



VIỆT NAM
THƯ VIỆN
LỊCH SỬ
HÀ NỘI



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
QUYỀN VÀ THÔNG TIN
HÀ NỘI VIỆT NAM (CRIGHTS)



2011 | PDF | 767 Pages
buihuuhanh@gmail.com



TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI



Tuyển tập tư liệu
thế giới và Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI
(Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam)

KHOA LUẬT ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUYỀN CON NGƯỜI,
QUYỀN CÔNG DÂN (CRIGHTS)

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

(TUYỂN TẬP TƯ LIỆU THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM)

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Tuyển chọn, sắp xếp tư liệu và giới thiệu:
LÃ KHÁNH TÙNG – VŨ CÔNG GIAO – NGUYỄN ANH TUẤN

Cuốn sách này được xuất bản trong khuôn khổ
Chương trình Quản trị Nhà nước và Cải cách hành chính
- trụ cột Quản trị Nhà nước, hợp phần 3 -
hợp tác giữa Việt Nam và Đan Mạch giai đoạn 2007 – 2011.

This book is developed
in the Good Governance and Public Administration Reform Programme -
Governance Pillar, component 3 – between Vietnam and Denmark 2007 – 2011.

GIỚI THIỆU

Nhân quyền là một phạm trù đa diện, kết tinh những giá trị cao đẹp trong nền văn hóa của tất cả các dân tộc. Đây không chỉ là “ngôn ngữ chung” mà còn là “sản phẩm chung”, và “mục tiêu chung” của mọi quốc gia, dân tộc trên thế giới.

Những tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền hiện đang được các quốc gia tự nguyện tuân thủ hiện nay là kết quả của một quá trình phấn đấu lâu dài. Cùng với lịch sử loài người, nhận thức và tư tưởng của nhân loại về quyền con người cũng liên tục phát triển. Khởi đầu là những ý tưởng sơ khai về nhân phẩm và tự do, dần hình thành nên khái niệm và các chuẩn mực quốc gia, rồi chuẩn mực quốc tế về nhân quyền. Tuy nhiên, do sự khác biệt về văn hóa, lịch sử và các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, nhiều khía cạnh lý luận, pháp lý và thực tiễn về nhân quyền hiện vẫn còn được tranh cãi. Việc tìm hiểu nhận thức và tư tưởng về quyền con người của nhân loại thể hiện trong các nền văn hóa khác nhau, ở những thời kỳ khác nhau sẽ góp phần giúp chúng ta có một cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề rộng lớn và phức tạp này.

Từ trước đến nay ở Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu về quyền con người, tuy nhiên chưa có công trình nào tập trung giới thiệu một cách toàn diện lịch sử phát triển của nhận thức và tư tưởng về quyền con người của nhân loại cũng như của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, với sự cố gắng của tập thể tác giả là những chuyên gia, giảng viên về quyền con người đang làm việc trong và ngoài Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi tập hợp, sắp xếp và giới thiệu

các tư liệu để hình thành cuốn sách này, với mục đích góp phần lấp khoảng trống đã nêu, phục vụ nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu về quyền con người ngày càng cao ở nước ta.

Cuốn sách gồm hai phần: Phần I - tuyển chọn những văn kiện, đoạn trích và tuyên bố mà chúng tôi cho rằng mang tính chất tiêu biểu, phản ánh nhận thức và tư tưởng của nhân loại về nhân quyền, được sắp xếp theo trình tự lịch sử; Phần II - bao gồm những đoạn trích và tác phẩm mà theo chúng tôi phản ánh rõ nét tư tưởng về nhân quyền trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Cấu trúc hai phần của sách chỉ nhằm mục đích thuận lợi cho công việc nghiên cứu, không có nghĩa lịch sử Việt Nam là một phần tách rời của lịch sử nhân loại xét trên phương diện tư tưởng nhân quyền.

Cuốn sách chứa đựng một khối lượng khá lớn tư liệu, tuy nhiên đây hoàn toàn không phải là một cuốn bách khoa toàn thư về nhân quyền. Thêm vào đó, do những giới hạn về nguồn lực và thời gian, chắc chắn cuốn sách này vẫn còn những hạn chế, sai sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục chỉnh lý, bổ sung, làm cuốn sách hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

KHOA LUẬT, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QCN & QCD

MỤC LỤC

PHẦN I

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI 10

I. Tư tưởng nhân quyền của nhân loại trong thời kỳ Cổ đại và Trung đại. 12

 Giới thiệu 12

 Quyền con người trong kinh điển của các tôn giáo lớn 13

 Quyền con người trong một số văn bản pháp luật thời cổ đại 48

 Quyền con người trong tác phẩm của một số nhà tư tưởng nổi tiếng thời cổ đại 65

II. Tư tưởng nhân quyền của nhân loại trong thời kỳ Khai sáng đến thế kỷ XIX 105

 Giới thiệu 105

 Quyền con người trong một số văn bản pháp luật nổi tiếng thời kỳ này 106

 Quyền con người trong tác phẩm của một số nhà tư tưởng nổi tiếng thời kỳ này 123

III. Tư tưởng nhân quyền của nhân loại trong thế kỷ XX 285

 Giới thiệu 285

Quyền con người trong tác phẩm của một số nhà tư tưởng và nhà cách mạng nổi tiếng từ đầu thế kỷ đến trước 1945	286
Quyền con người trong một số văn bản pháp luật và tác phẩm của một số nhà tư tưởng nổi tiếng từ sau 1945	352

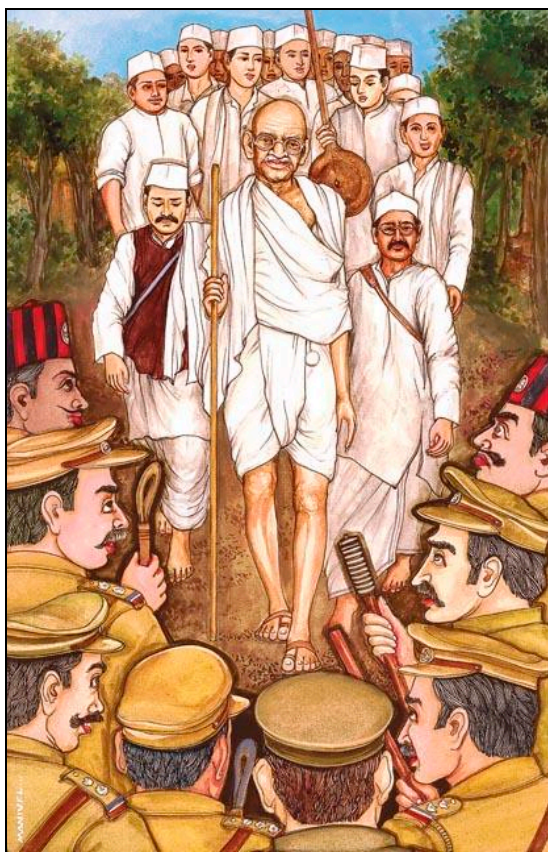
PHẦN II

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM..... 495

I. Con người trong truyền thống văn hóa Việt Nam	496
Giới thiệu	496
Tư tưởng tôn trọng con người và đề cao các giá trị đạo đức tốt đẹp trong văn học dân gian Việt Nam	497
Tư tưởng về quyền con người trong tác phẩm của một số danh nhân văn hóa thời kỳ Trung đại ở Việt Nam.....	503
Tư tưởng nhân quyền trong tập quán và pháp luật Việt Nam thời phong kiến.....	520
II. Tư tưởng về quyền con người ở Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.....	558
Giới thiệu	558
III. ... Quyền con người trong một số văn bản pháp luật quan trọng của Việt Nam.....	681
Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) (trích)	681
Bộ luật Dân sự 2005 (trích).....	689
Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004 (trích).....	697
Bộ luật Hình sự 1999 (trích)	707
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, 2009.....	716
Bộ luật Tố tụng Hình sự, 2003 (trích).....	717
Nguồn tài liệu chính.....	730

PHẦN I

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI



Tranh “Hành trình muối của Mahatma Gandhi” (Mahatma Gandhi's Salt March) minh họa cảnh Gandhi dẫn đầu phong trào tuần hành vào tháng 3 năm 1930. Ông đã phát động chiến dịch phản đối thuế muối (được gọi là Hành trình muối). Hàng nghìn người dân Ấn Độ, do ông dẫn đầu, đã đi bộ 400 km từ Ahmedabad đến bờ biển Dandi để lấy muối. Chính quyền Anh đã bắt giam hơn 60.000 người. Tuy nhiên,

cuối cùng chính quyền buộc phải chấp nhận thương lượng với Gandhi. (Nguồn: lassiwithlavina.com).

1.

TƯ TƯỞNG NHÂN QUYỀN CỦA NHÂN LOẠI TRONG THỜI KỲ CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

GIỚI THIỆU

Mặc dù sự tồn tại của con người đã được chứng minh là cách nay hàng triệu năm, nhưng con người hiện đại (con người tinh khôn - *homo sapiens*) mới chỉ xuất hiện cách nay mấy trăm ngàn năm.

Kể cả khi con người hiện đại xuất hiện, cũng phải một thời gian dài sau đó mới nảy sinh tôn giáo. Tôn giáo đòi hỏi một trình độ nhận thức tương đối cao của con người, bởi nó là sản phẩm của tư duy trừu tượng trong một đời sống xã hội ổn định. Nhiều nhà khoa học khẳng định tôn giáo chỉ mới ra đời khoảng 45.000 năm trước đây, bắt đầu bằng những hình thức tín ngưỡng sơ khai như thờ vật tổ (*tôtem*). Các tôn giáo lớn trên thế giới hiện nay ra đời muộn hơn và vào những thời điểm khác nhau. Phật giáo xuất hiện từ thế kỷ VI trước Công nguyên ở miền bắc Ấn Độ, Ki-tô giáo (Cơ Đốc giáo) được biết đến từ thế kỷ thứ I sau Công nguyên, Hồi giáo ra đời vào thế kỷ thứ VII sau Công nguyên tại bán đảo Ả-rập. Cho dù có sự khác nhau trong việc giải thích nguồn gốc của loài người, các tôn giáo đều có nhiều tư tưởng, giáo luật thể hiện sự tôn trọng phẩm giá con người, bảo vệ con người, đặc biệt là những nhóm người yếu thế (phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật...) và đề cao sự bình đẳng... Đây có thể coi là những tư tưởng đầu tiên của nhân loại có tính hệ thống và nội dung rõ ràng về quyền con người.

Theo tiến trình lịch sử, các quốc gia cũng hình thành và ban hành pháp luật làm phương tiện cai trị. Các bộ luật cổ xưa nhất hiện còn lưu giữ được đến ngày nay, ví dụ như Luật Hammurabi, Luật Manu, Luật Kautilya, Luật Asoka... bên cạnh các giá trị quan trọng về lịch sử, văn hóa, pháp lý, cũng phản ánh nhận thức và quan niệm về công bằng, giá trị của nhân phẩm, và các quyền lợi chính đáng của con người.

Cả ở phương Đông và phương Tây, trong thời kỳ cổ đại đã có nhiều nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn đến văn minh của nhân loại mà học thuyết của họ đều ít hoặc nhiều, trực tiếp hoặc gián tiếp, thể hiện sự coi trọng các quyền và tự do của cá nhân. Ví dụ, ở phương Đông có thể kể đến Đức Phật, Khổng Tử, Mạnh Tử... còn ở phương Tây, ta không thể bỏ qua các triết gia Socrates, Aristotle...

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG KINH ĐIỂN CỦA CÁC TÔN GIÁO LỚN

1. Kinh Thánh Do Thái (Cựu Ước, thế kỷ VII TCN)¹

Tiểu dẫn

Cựu Ước (*Old Testament*), còn được gọi là Kinh thánh Do Thái (*Hebrew Bible*), là phần đầu của toàn bộ Kinh thánh của Ki-tô giáo. Cựu Ước được sắp xếp thành các phần khác nhau như luật pháp, lịch sử, thi ca và tiên tri. Tất cả các sách này đều được viết trước thời điểm sinh ra của Chúa Giê-xu - người mà cuộc đời và tư tưởng là trọng tâm của Tân Ước. Tín đồ Ki-tô giáo (còn gọi là Cơ Đốc giáo hoặc Thiên Chúa giáo) gọi là Cựu Ước vì họ tin rằng nay đã có một giao ước mới được thiết lập giữa Thiên Chúa và loài người sau khi Giê-xu người Nazareth đến thế gian. Tuy nhiên, Do Thái giáo không công nhận Tân Ước, cũng không chấp nhận Cựu Ước như là tên gọi thay thế cho *Tanakh* (Kinh thánh Do Thái), cho dù nhiều người Do Thái chấp nhận Chúa Giê-xu là một nhân vật lịch sử hoặc là môn đệ của một giáo sư truyền khẩu Do Thái giáo.

Mười điều răn của Chúa

¹ Các đoạn trích trong mục này lấy trong *Kinh Thánh - Cựu Ước và Tân Ước*, NXB Thuận Hóa, 1995.

Bây giờ, Đức Chúa Trời phán những lời này, rằng: ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người, đã rút người ra khỏi xứ Ê-đíp-tô, là nhà nô lệ.

Trước mặt ta, người chớ có các thần khác.

Người chớ làm tượng chạm cho mình, cũng chớ làm tượng nào giống những vật trên trời cao kia, hoặc nơi đất thấp này, hoặc trong nước, dưới đất. Người chớ quỳ lạy trước các hình tượng đó và cũng đừng hầu việc chúng nó; vì ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời người. Tức là Đức Chúa Trời kỳ - tà, hễ ai ghét ta, ta sẽ nhân tội tổ phụ phạt lại con cháu đến ba bốn đời, và sẽ làm ơn đến ngàn đời cho những kẻ yêu mến ta và giữ các điều ta răn.

Người chớ lấy danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời người mà làm chơi, vì Đức Giê-hô-va chẳng cầm bằng vô tội kẻ nào lấy danh Ngài mà làm chơi.

Hay nhớ ngày nghỉ đặng làm nên ngày thánh. Người hãy làm hết công việc của mình trong sáu ngày; nhưng ngày thứ bảy là ngày nghỉ của Giê-hô-va Đức Chúa Trời người: trong ngày đó, người, con trai, con gái, tôi trai tớ gái, súc-vật của người, hoặc khách ngoại-bang ở trong nhà người, đều chớ làm công việc chi hết; vì trong sáu ngày Đức Giê-hô-va đã dựng nên trời, đất, biển và muôn vật ở trong đó, qua ngày thứ bảy thì Ngài nghỉ: vậy nên Đức Giê-hô-va đã ban phước cho ngày nghỉ và làm nên ngày thánh.

Hãy hiếu-kính cha mẹ người, hầu cho người được sống lâu trên đất mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời người ban cho.

Người chớ giết người.

Người chớ phạm tội tà dâm.

Người chớ trộm cướp.

Người chớ nói chứng dối cho kẻ lân cận mình.

Người chớ tham nhà kẻ lân cận người, cũng đừng tham vợ người, hoặc tôi trai tớ gái, bò, lừa, hay là vật chi thuộc về kẻ lân cận người.

Về sự công bằng và các nhóm yếu thế

Tội sát nhân

Kẻ nào đánh chết một người, sẽ bị xử tử. Nhược bằng kẻ đó chẳng phải mưu giết, nhưng vì Đức Chúa Trời đã phú người bị giết vào tay kẻ đó, thì ta sẽ lập cho người một chỗ đứng kẻ giết người ẩn thân.

Còn nhục bằng kẻ nào đẩy lên cùng người lân cận mà lập mưu giết người, thì dầu rằng nó núp nơi ban thờ ta, người cũng bắt mà giết đi.

Kẻ nào đánh cha hay mẹ mình sẽ bị xử tử.

Kẻ nào bắt người và bán, hoặc giữ lại trong tay mình, sẽ bị xử tử.

Kẻ nào mắng cha hay mẹ mình sẽ bị xử tử.

Khi hai người đánh lộn nhau, người này đánh người kia bằng đá hay là cú đấm, không đến nỗi phải chết, nhưng phải nằm liệt giường, nếu đứng dậy chống gậy đi ra ngoài được, người đánh đó sẽ được tha tội nhưng phải đền tiền thiệt hại trong mấy ngày nghỉ, và nuôi cho đến khi lành mạnh.

Khi người chủ lấy gậy đánh đầy tớ trai hay gái của mình và chết liền theo tay, thì chắc phải bị phạt. Song nếu đầy tớ trai hay gái còn sống một hai ngày, người chủ khỏi tội, vì nó vốn là tài sản của chủ.

Nếu người ta đánh nhau, dụng nhằm một người đàn bà có thai, làm cho bị sảy, nhưng chẳng bị sự hại chi khác, thì kẻ đánh nhằm đó phải bồi thường theo lời chồng người sẽ định, và trả tiền trước mặt quan án.

Báo phục hình

Còn nếu có sự hại chi, thì người sẽ lấy mạng thường mạng, lấy mắt thường mắt, lấy răng thường răng, lấy tay thường tay, lấy chân thường chân, lấy phỏng thường phỏng, tay bầm thường bầm, lấy thương thường thương.

Sự rủi ro, điều thiệt hại

Nếu ai đánh nhằm con mắt đầy tớ trai hay gái của mình làm cho mù đi thì hãy tha nó ra tự do vì có mất con mắt.

Nếu ai làm rụng một răng của đầy tớ trai hay gái của mình, thì hãy tha nó ra tự do, vì có mất một răng.

Luật trộm cắp

Ví ai bắt trộm bò hay chiên, rồi giết hoặc bán đi, thì phải bồi thường năm con bò cho một con, và bốn con chiên cho một con. Nếu kẻ trộm đương cạy cửa mà bị bắt và đánh chết đi, thì kẻ đánh chết chẳng phải tội sát nhân. Song nếu đánh chết trong khi mặt trời đã mọc rồi, thì bị tội sát nhân. Kẻ trộm phải bồi thường, bằng chẳng có chi, thì sẽ bị bán vì tội trộm cắp. Nếu vật mà kẻ trộm đã lấy, hoặc bò, lừa hay chiên, hãy còn thấy sống trong tay, thì kẻ trộm phải bồi thường gấp hai.

Luật về sự hư hại

Ngộ ai làm hư hại trong ruộng hay là vườn nho, thả súc vật mình vào ăn trong ruộng người khác, thì ai đó phải lấy hoa lợi tốt nhất của ruộng hay là vườn nho nhà mình mà bồi thường.

Nếu lửa nó đốt bụi gai và cháy lan qua lúa đã bó, mùa màng, hay là đồng ruộng, thì kẻ nổi lửa đó phải bồi thường trọn mọi vật đã bị cháy.

Luật về sự gian trá

Khi ai giao tiền bạc hay đồ vật cho kẻ lân cận mình giữ, rủi bị trộm cắp tại nhà kẻ lân cận đó, nếu tên trộm đã bị bắt được, thì nó phải thường gấp hai. Nếu kẻ trộm không bị bắt được, thì chủ nhà cho gởi phải dẫn đến trước mặt Đức Chúa Trời, đặt thề rằng mình chẳng hề đặt tay vào tài vật của kẻ lân cận mình.

Bổn phận đối với người ngoại bang, đàn bà góa, người nghèo khổ

Người chớ nên bạc đãi khách ngoại bang, và cũng chẳng nên hà hiếp họ. Vì các người đã làm khách kiều ngụ tại xứ Ê-díp-tô.

Các người chớ ức hiếp một người góa bụa hay là một kẻ mồ côi nào. Nếu ức hiếp họ, và họ kêu van ta, chắc ta sẽ nghe tiếng kêu của họ; cơn nóng giận ta phùng lên, sẽ lấy gươm giết các người, thì vợ các người sẽ trở nên goá bụa, và con các người sẽ mồ côi.

Trong dân ta có kẻ nghèo nàn ở cùng người. Nếu người cho người mượn tiền, chớ xử với họ như người cho vay, và cũng chẳng nên bắt họ vâng lời. Nếu người cầm áo xống của kẻ lân cận mình làm của tin, thì phải trả cho họ trước khi mặt trời lặn; vì là đồ chỉ có che thân, là áo xống che đậy da mình; người lấy chi mà ngủ? Nếu người đến kêu van ta, tất ta sẽ nghe lời người, vì ta là Đấng hay thương xót.

Các luật pháp đặng giữ công bình

Người chớ đồn huyên; cũng chớ hòa cùng kẻ hung ác đặng làm chứng dối.

Người chớ hòa đảng đông đảng làm quấy; khi người làm chứng trong việc kiện cáo, chớ nên theo bên phe đông mà phạm sự công bình.

Người chớ tư vị kẻ nghèo trong việc kiện cáo.

Nhược bằng người gặp bò hay lừa của kẻ thù nghịch mình đi lạc, thì buộc phải đem về cho họ.

Ngộ người thấy lừa của kẻ ghét mình chở nặng phải quy, chớ có bỏ ngựa, phải cứu nó.

Trong việc kiện cáo, người chớ phạm quyền lợi của người nghèo ở giữa vòng người. Người phải tránh xa các lời giả dối; chớ giết kẻ vô tội và kẻ công bình, vì ta chẳng dễ tha kẻ gian ác đâu. Người chớ nhận của hối lộ, vì của hối lộ làm mờ mắt người thượng tri, và làm mất duyên do của kẻ công bình.

Người chớ hiệp đáp người ngoại bang, vì các người đã kêu nộ tại xứ Ê-díp-tô, chính các người hiểu biết lòng khách ngoại bang là thế nào.

2. Kinh thánh Tân Ước²

Tiểu dẫn:

Kinh Thánh Tân Ước (*New Testament*), thường được gọi là Tân Ước, là phần cuối của Kinh Thánh Ki-tô giáo, được viết bằng tiếng Hy Lạp bởi nhiều tác giả vô danh trong khoảng từ năm 45 đến trước năm 140 sau Công nguyên (sau Cựu Ước). Từ Tân Ước được dịch từ tiếng Latinh *Novum Testamentum*, nghĩa là "Giao ước mới", lúc đầu được Kitô hữu dùng để miêu tả mối tương giao giữa họ và Thiên Chúa, về sau được dùng để chỉ một tuyển tập gồm 27 sách.

Tin mừng theo Thánh Mát-thêu (Matthew)

Tám mối Phúc

Thấy đám đông, Đức Giê-xu lên núi. Người ngồi xuống, các môn đệ đến gần bên. Người mở miệng dạy họ rằng:

“Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó,
vì Nước Trời là của họ.
Phúc thay ai hiền lành,
vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.
Phúc thay ai sầu khổ,
vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an.
Phúc thay ai khát khao nên người công chính,
vì họ sẽ được Thiên Chúa cho thỏa lòng.

² Các đoạn trích trong mục này lấy trong *Kinh Thánh - Cựu Ước và Tân Ước*, NXB Thuận Hóa, 1995.

Phúc thay ai xót thương người,
vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương .
Phúc thay ai có tâm hồn trong sạch,
vì họ sẽ được nhìn thấy Thiên Chúa.
Phúc thay ai xây dựng hòa bình,
vì họ sẽ được gọi là con Thiên Chúa.
Phúc thay ai bị bách hại vì sống công chính,
vì Nước Trời là của họ.
Phúc thay anh em khi vì Thầy
mà bị người ta xỉ vả, bách hại
và vu khống đủ điều xấu xa.
Anh em hãy vui mừng hơn hở,
vì phần thưởng
dành cho anh em ở trên trời thật lớn lao.

Quả vậy, các ngôn sứ là những người đi trước anh em cũng bị người ta bách hại như thế.

Muối cho đời và ánh sáng cho trần gian

Chính anh em là muối cho đời. Nhưng muối mà nhạt đi, thì lấy gì muối nó cho mặn lại? Nó đã thành vô dụng, thì chỉ còn việc quăng ra ngoài cho người ta chà đạp thôi.

Chính anh em là ánh sáng cho trần gian. Một thành xây trên núi không tài nào che giấu được. Cũng chẳng có ai thấp đèn lên rồi lại đặt bên dưới cái thùng, nhưng đặt trên đế, và nó soi sáng cho mọi người trong nhà. Cũng vậy, ánh sáng của anh em phải chiếu giải trước mặt thiên hạ, để họ thấy những công việc tốt đẹp anh em làm, mà tôn vinh Cha của anh em, Đấng ngự trên trời.

Đức Giê-xu kiện toàn Luật Mô-sê

Anh em đừng tưởng Thầy đến để bãi bỏ Luật Mô-sê hoặc lời các ngôn sứ. Thầy đến không phải là để bãi bỏ, nhưng là để kiện toàn. Vì, Thầy bảo thật anh em, trước khi trời đất qua đi, thì một chấm một phết trong Lễ Luật cũng không thể qua đi được, cho đến khi mọi sự được hoàn thành. Vậy ai bãi bỏ dù chỉ là một trong những điều răn nhỏ nhất ấy, và dạy người ta làm như thế, thì

sẽ bị gọi là kẻ nhỏ nhất trong Nước Trời. Còn ai tuân hành và dạy làm như thế, thì sẽ được gọi là lớn trong Nước Trời.

Đức công chính của người môn đệ

Vậy, Thầy bảo cho anh em biết, nếu anh em không ăn ở công chính hơn các kinh sư và người Pha-ri-sêu, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời.

Đừng giận ghét

Anh em đã nghe Luật dạy người xưa rằng: *Chớ giết người*. Ai giết người, thì đáng bị đưa ra tòa. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: ai giận anh em mình, thì phải bị đưa ra tòa. Ai mắng anh em mình là đồ ngốc, thì phải bị đưa ra trước Thượng Hội Đồng. Còn ai chửi anh em mình là quân phản đạo, thì phải bị lửa hỏa ngục thiêu đốt. Vậy, nếu khi anh sắp dâng lễ vật trước bàn thờ, mà sự nhơ có người anh em đang có chuyện bất bình với anh, thì hãy để của lễ lại đó trước bàn thờ, đi làm hòa với người anh em ấy đã, rồi trở lại dâng lễ vật của mình. Anh em hãy mau mau dàn xếp với đối phương, khi còn đang trên đường đi với người ấy tới cửa công, kéo người ấy nộp anh cho quan tòa, quan tòa lại giao anh cho thuộc hạ, và anh sẽ bị tống ngục. Thầy bảo thật cho anh biết: anh sẽ không ra khỏi đó, trước khi trả hết đồng xu cuối cùng.

Chớ ngoại tình

Anh em đã nghe Luật dạy rằng: *Chớ ngoại tình*. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: ai nhìn người phụ nữ mà thèm muốn, thì trong lòng đã ngoại tình với người ấy rồi. Nếu mắt phải của anh làm cố cho anh sa ngã, thì hãy móc mà ném đi; vì thà mất một phần thân thể, còn hơn là toàn thân bị ném vào hỏa ngục. Nếu tay phải của anh làm cố cho anh sa ngã, thì hãy chặt mà ném đi; vì thà mất một phần thân thể, còn hơn là toàn thân phải sa hỏa ngục.

Đừng ly dị

Luật còn dạy rằng: *Ai rẫy vợ, thì phải cho vợ chứng thư ly dị*. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: ngoại trừ trường hợp hôn nhân bất hợp pháp, ai rẫy vợ là đẩy vợ đến chỗ ngoại tình; và ai cưới người đàn bà bị rẫy, thì cũng phạm tội ngoại tình.

Đừng thề thốt

Anh em còn nghe Luật dạy người xưa rằng: *Chớ bội thề, nhưng hãy trọn lời thề với Đức Chúa*. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: đừng thề chi cả. Đừng chỉ trời mà thề, vì trời là ngai Thiên Chúa. Đừng chỉ đất mà thề, vì đất là bệ dưới

chân Người. Đừng chỉ Giê-ru-sa-lem mà thôi, vì đó là thành của Đức Vua cao cả. Đừng chỉ lên đầu mà thôi, vì anh không thể làm cho một sợi tóc hóa trắng hay đen được. Nhưng hề “có” thì phải nói “có”, “không” thì phải nói “không”. Thêm thất điều gì là do ác quỷ.

Chớ trả thù

Anh em đã nghe Luật dạy rằng: *Mắt đền mắt, răng đền răng*. Còn Thầy, Thầy bảo anh em: đừng chống cự người ác, trái lại, nếu bị ai vả má bên phải, thì hãy giơ cả má bên trái ra nữa. Nếu ai muốn kiện anh để lấy áo trong của anh, thì hãy để cho nó lấy cả áo ngoài. Nếu có người bắt anh đi một dặm, thì hãy đi với người ấy hai dặm. Ai xin, thì anh hãy cho; ai muốn vay mượn, thì anh đừng ngoảnh mặt đi.

Phải yêu kẻ thù

Anh em đã nghe Luật dạy rằng: *Hãy yêu đồng loại và hãy ghét kẻ thù*. Còn Thầy, Thầy bảo anh em: hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho những kẻ ngược đãi anh em. Như vậy, anh em mới được trở nên con cái của Cha anh em, Đấng ngự trên trời, vì Người cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính. Vì nếu anh em yêu thương kẻ yêu thương mình, thì anh em nào có công chi? Ngay cả những người thu thuế cũng chẳng làm như thế sao? Nếu anh em chỉ chào hỏi anh em mình thôi, thì anh em có làm gì lạ thường đâu? Ngay cả người ngoại cũng chẳng làm như thế sao? Vậy *anh em hãy nên hoàn thiện*, như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện.

Bổ thí một cách kín đáo

Khi làm việc trình phúc đức, anh em phải coi chừng, chớ có phô trương cho thiên hạ thấy. Bằng không, anh em sẽ chẳng được Cha của anh em, Đấng ngự trên trời, ban thưởng. Vậy khi bố thí, đừng có khua chiêng đánh trống, như bọn đạo đức giả thường biểu diễn trong hội đường và ngoài phố xá, cốt để người ta khen. Thầy bảo thật anh em, chúng đã được phần thưởng rồi. Còn anh em, khi bố thí, đừng cho tay trái biết việc tay phải làm, để việc anh em bố thí được kín đáo. Và Cha của anh em, Đấng thấu suốt những gì kín đáo, sẽ trả công cho anh em.

Cầu nguyện nơi kín đáo

Và khi cầu nguyện, anh em đừng làm như bọn đạo đức giả: chúng thích đứng cầu nguyện trong các hội đường, hoặc ngoài các ngã ba ngã tư, cho người ta thấy. Thầy bảo thật anh em: chúng đã được phần thưởng rồi. Còn anh em, khi cầu

nguyện, hãy vào phòng, đóng cửa lại, và cầu nguyện cùng Cha của anh em, Đấng hiện diện nơi kín đáo. Và Cha của anh em, Đấng thấu suốt những gì kín đáo, sẽ trả công cho anh em.

Kính “Lạy Cha”

Khi cầu nguyện, anh em đừng lải nhải như dân ngoại; họ nghĩ rằng: cứ nói nhiều là được nhận lời. Đừng bắt chước họ, vì Cha anh em đã biết rõ anh em cần gì, trước khi anh em cầu xin.

Vậy, anh em hãy cầu nguyện như thế này:

“Lạy Cha chúng con là Đấng ngự trên trời,
xin làm cho danh thánh Cha vinh hiển,
triều đại Cha mau đến,
ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời.

Xin Cha cho chúng con hôm nay
lương thực hằng ngày;
xin tha tội cho chúng con
như chúng con cũng tha
cho những người có lỗi với chúng con;
xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ,
nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ.”

Tin mừng theo thánh Mác-cô (Mark)

Các trẻ em

Người ta dẫn trẻ em đến với Đức Giê-xu, để Người chạm tay vào chúng. Nhưng các môn đệ xẵng giọng với chúng. Thấy vậy, Người bực mình nói với họ: “Cứ để trẻ em đến với Thầy, đừng ngăn cấm chúng, vì Nước Thiên Chúa thuộc về những ai giống như chúng. Thầy bảo thật anh em: Ai không đón nhận Nước Thiên Chúa như một trẻ em, thì sẽ chẳng được vào”. Rồi Người ôm lấy các trẻ em và đặt tay chúc lành cho chúng.

Cửa cải

Đức Giê-xu vừa lên đường, thì có một người chạy đến, quỳ xuống trước mặt

Người và hỏi: “Thưa Thầy nhân lành, tôi phải làm gì để được sự sống đời đời làm gia nghiệp?” Đức Giê-xu đáp: “Sao anh nói tôi là nhân lành? Không có ai nhân lành cả, trừ một mình Thiên Chúa. Hẳn anh biết các điều răn: *Chớ giết người, chớ ngoại tình, chớ trộm cắp, chớ làm chứng gian, chớ làm hại ai, hãy thờ kính cha mẹ*”. Anh ta nói: “Thưa Thầy, tất cả những điều đó, tôi đã tuân giữ từ thuở nhỏ”. Đức Giê-xu đưa mắt nhìn anh ta và đem lòng yêu mến. Người bảo anh ta: “Anh chỉ thiếu có một điều, là hãy đi bán những gì anh có mà cho người nghèo, anh sẽ được một kho tàng trên trời. Rồi hãy đến theo tôi”. Anh ta sa sầm nét mặt vì lời đó, và buồn rầu bỏ đi, vì anh ta có nhiều của cải.

Đức Giê-xu rảo mắt nhìn chung quanh, rồi nói với các môn đệ: “Những người có của thì khó vào Nước Thiên Chúa biết bao!”. Nghe Người nói thế, các môn đệ sửng sờ. Nhưng Người lại tiếp: “Các con ơi, vào được Nước Thiên Chúa thật khó biết bao! Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào Nước Thiên Chúa”. Các môn đệ lại càng sửng sốt hơn nữa và nói với nhau: “Thế thì ai có thể được cứu?”. Đức Giê-xu nhìn thẳng vào họ và nói: “Đối với loài người thì không thể được, nhưng đối với Thiên Chúa thì không phải thế, vì đối với Thiên Chúa mọi sự đều có thể được.”

Phần thưởng

Ông Phê-rô lên tiếng thưa Người: “Thầy coi, phần chúng con, chúng con đã bỏ mọi sự mà theo Thầy!”. Đức Giê-xu đáp: “Thầy bảo thật anh em: Chẳng hề có ai bỏ nhà cửa, anh em, chị em, mẹ cha, con cái hay ruộng đất, vì Thầy và vì Tin Mừng, mà bây giờ, ngay ở đời này, lại không nhận được nhà cửa, anh em, chị em, mẹ, con hay ruộng đất, gấp trăm, cùng với sự ngược đãi, và sự sống đời đời ở đời sau. Quả thật, nhiều kẻ đứng đầu sẽ phải xuống hàng chót, còn những kẻ đứng chót sẽ được lên hàng đầu”.

Loan báo cuộc Thương Khó và Phục Sinh lần thứ ba.

Đức Giê-xu và các môn đệ đang trên đường đến Giê-ru-sa-lem, Người dẫn đầu các đệ tử. Các đệ tử kinh hoàng, còn những kẻ theo sau cũng sợ hãi. Người lại kéo riêng Nhóm Mười Hai ra, và bắt đầu nói với họ về những điều sắp xảy đến cho mình: “Này chúng ta lên Giê-ru-sa-lem và Con Người sẽ bị nộp cho các thượng tế và kinh sư. Họ sẽ lên án xử tử Người và sẽ nộp Người cho dân ngoại. Họ sẽ nhạo báng Người, khạc nhổ vào Người, họ sẽ đánh đòn và giết chết Người. Ba ngày sau, Người sẽ sống lại”.

Thư của Thánh Phao-lô (Saint Paul) gửi tín hữu Cô-rin-tô (Corinthians)

Những lí do chứng tỏ lòng quảng đại

Thưa anh em, chúng tôi xin thông báo cho anh em biết ân huệ Thiên Chúa đã ban cho các Hội Thánh ở Ma-kê-đô-ni-a. Trải qua bao nỗi gian truân, họ vẫn được chan chứa niềm vui; giữa cảnh khó nghèo cùng cực, họ lại trở nên những người giàu lòng quảng đại. Vì theo sức, và tôi xin làm chứng là quá sức nữa, họ đã tự động khản khoản nài xin chúng tôi cho họ được phúc tham dự vào việc phục vụ các thánh. Họ đã vượt quá điều chúng tôi mong ước là tự hạ mình phụng sự Chúa trước, rồi phục vụ chúng tôi theo ý Thiên Chúa. Nên chúng tôi đã xin anh Ti-tô hoàn thành công việc lạc quyền đó nơi anh em, như anh ấy đã bắt đầu làm.

Cũng như anh em từng vượt về mọi mặt: về đức tin, lời giảng, sự hiểu biết, lòng nhiệt thành trong mọi lãnh vực, và về lòng bác ái mà anh em đã học được nơi chúng tôi, thì anh em cũng phải vượt về lòng quảng đại trong dịp lạc quyền này nữa. Tôi nói thế không phải để ra lệnh cho anh em đâu. Nhưng tôi chỉ nêu lên lòng nhiệt thành của người khác để xem lòng yêu mến của anh em chân thành đến mức nào. Quả thật, anh em biết Đức Giê-xu Ki-tô, Chúa chúng ta, đã có lòng quảng đại như thế nào: Người vốn giàu sang phú quý, nhưng đã tự ý trở nên nghèo khó vì anh em, để lấy cái nghèo của mình mà làm cho anh em trở nên giàu có. Về điều này, tôi xin đưa ra một ý kiến. Ý kiến đó thích hợp với anh em, vì anh em là những người đầu tiên, chẳng những đã thực hiện công cuộc đó, mà còn đã quyết định làm ngay năm ngoái. Vậy nay anh em hãy hoàn thành công cuộc đó. Để như anh em đã hăng hái quyết định thế nào, thì cũng tự khả năng mà hoàn thành như vậy. Vì khi người ta hăng hái dâng cái mình có, thì Thiên Chúa chấp nhận; còn nếu không có thì thôi. Vấn đề không phải là bắt anh em sống eo hẹp để cho người khác bớt nghèo khổ. Điều cần thiết là phải có sự đồng đều. Trong hoàn cảnh hiện tại, anh em có được dư giả, là để giúp đỡ những người đang lâm cảnh túng thiếu, để ra khi được dư giả, họ cũng sẽ giúp đỡ anh em, lúc anh em lâm cảnh túng thiếu. Như thế, sẽ có sự đồng đều, hợp với lời đã chép: *Kể được nhiều thì không dư, mà người được ít thì không thiếu.*

Ích lợi của lạc quyền

Tôi xin nói điều này: *gieo ít thì gặt ít; gieo nhiều thì gặt nhiều.* Mỗi người hãy cho tùy theo quyết định của lòng mình, không buồn phiền, cũng không miễn cưỡng, *vì ai vui vẻ dâng hiến, đều được Thiên Chúa yêu thương.* Và lại, Thiên Chúa có đủ quyền tuôn đổ xuống trên anh em mọi thứ ân huệ, để anh

em vừa được luôn đầy đủ mọi mặt, vừa được dư thừa mà làm mọi việc thiện, theo như lời đã chép: *Kẻ túng nghèo, Người rộng tay làm phúc; đức công chính của Người tồn tại muôn đời.*

Đấng cung cấp giống cho kẻ gieo, và bánh làm của ăn nuôi dưỡng, tất sẽ cung cấp dư dật hạt giống cho anh em gieo, và sẽ làm cho đức công chính của anh em sinh hoa kết quả dồi dào. Anh em sẽ được sung túc mọi bề để làm mọi việc thiện một cách rộng rãi. Những việc chúng ta làm sẽ khiến người ta dâng lời cảm tạ Thiên Chúa. Thật thế, việc phục vụ cho công ích này không những đáp ứng nhu cầu của các thánh, mà hơn thế nữa, còn là nguồn phát sinh bao lời cảm tạ dâng lên Thiên Chúa. Việc phục vụ này là một bằng chứng cho họ tôn vinh Thiên Chúa, vì thấy anh em vâng phục và tuyên xưng Tin Mừng của Đức Ki-tô, và vì thấy anh em có lòng quảng đại, sẵn sàng chia sẻ với họ và với mọi người. Còn họ, họ sẽ cầu nguyện cho anh em để tỏ lòng quý mến, bởi nhận thấy ân huệ tuyệt vời Thiên Chúa đổ xuống trên anh em. Xin cảm tạ Thiên Chúa vì phúc đức khôn tả Người ban!

Thư của Thánh Phao-lô (Paul) gửi tín hữu Roma (Romans)

Cách thức xứng hợp để thờ phượng Thiên Chúa

Thưa anh em, vì Thiên Chúa thương xót chúng ta, tôi khuyên nhủ anh em hãy hiến dâng thân mình để làm sống động, thánh thiện và đẹp lòng Thiên Chúa. Đó là cách thức xứng hợp để anh em thờ phượng Người. Anh em đừng có rập theo đời này, nhưng hãy cải biến con người anh em bằng cách đổi mới tâm thần, hầu có thể nhận ra đâu là ý Thiên Chúa, cái gì là tốt, cái gì đẹp lòng Chúa, cái gì hoàn hảo.

Sống khiêm nhường và bác ái trong cộng đoàn

Dựa vào ân sủng Thiên Chúa đã ban cho tôi, tôi xin nói với từng người trong anh em: đừng đi quá mức khi đánh giá mình, nhưng hãy đánh giá mình cho đúng mức, mỗi người tùy theo lượng đức tin Thiên Chúa đã phân phát cho. Cũng như trong một thân thể, chúng ta có nhiều bộ phận, mà các bộ phận không có cùng một chức năng, thì chúng ta cũng vậy: tuy nhiều nhưng chỉ là một thân thể trong Đức Ki-tô, mà người liên đới với những người khác như những bộ phận của một thân thể. Chúng ta có những đặc sủng khác nhau, tùy theo ân sủng Thiên Chúa ban cho mỗi người. Được ơn làm ngôn sứ, thì phải nói sao cho phù hợp với đức tin. Được ơn phục vụ, thì phải phục vụ. Ai dạy bảo, thì cứ dạy bảo. Ai khuyên

răn, thì cứ khuyên răn. Ai phân phát, thì phải chân thành. Ai chủ tọa, thì phải có nhiệt tâm. Ai làm việc bác ái, thì hãy vui vẻ.

Lòng bác ái không được giả hình giả bộ. Anh em hãy gớm ghét điều dữ, tha thiết với điều lành; thương mến nhau với tình huynh đệ, coi người khác trọng hơn mình; nhiệt thành, không trễ nải; lấy tinh thần sốt sắng mà phục vụ Chúa. Hãy vui mừng vì có niềm hy vọng, cứ kiên nhẫn lúc gặp gian truân, và chuyên cần cầu nguyện. Hãy chia sẻ với các thánh đang lâm cảnh thiếu thốn, và ân cần tiếp đãi khách đến nhà.

Bác ái đối với mọi người, kể cả thù địch.

Hãy chúc lành cho những người bắt bớ anh em, chúc lành chứ đừng nguyên rủa: vui với người vui, khóc với người khóc. Hãy đồng tâm nhất trí với nhau, đừng tự cao tự đại, đừng ham thích những gì hèn mọn. Anh em đừng cho mình là khôn ngoan, đừng lấy ác báo ác, hãy chú tâm vào những điều mọi người cho là tốt. Hãy làm tất cả những gì anh em có thể làm được, để sống hòa thuận với mọi người. Anh em thân mến, đừng tự mình báo oán, nhưng hãy để cho cơn thịnh nộ của Thiên Chúa làm việc đó, vì có lời chép: Đức Chúa phán: *Chính Ta sẽ báo oán, chính Ta sẽ đáp trả.* Trái lại, *kẻ thù người có đói, hãy cho nó ăn; có khát hãy cho nó uống; làm như vậy, người sẽ chất than hồng lên đầu nó.* Đừng để cho sự ác thắng được mình, nhưng hãy lấy thiện mà thắng ác.

Phục tùng chính quyền

Mỗi người phải phục tùng chính quyền, vì không có quyền bính nào mà không bởi Thiên Chúa, và những quyền bính hiện hữu là do Thiên Chúa thiết lập. Như vậy, ai chống đối quyền bính là chống lại trật tự Thiên Chúa đặt ra, và kẻ nào chống lại sẽ chuốc lấy án phạt. Thật thế, làm điều thiện thì không phải sợ nhà chức trách, có làm điều ác mới phải sợ. Bạn muốn khỏi phải sợ chính quyền ư? Hãy làm điều thiện, và bạn sẽ được họ khen ngợi, vì chính quyền là người thừa hành của Thiên Chúa để giúp bạn làm điều thiện. Nhưng nếu bạn làm điều ác, thì hãy sợ, vì họ mang gươm không phải không có lý do. Thật vậy, họ là người thừa hành của Thiên Chúa để giáng cơn thịnh nộ của Người xuống kẻ làm điều ác. Vì lẽ đó, cần thiết phải phục tùng, không những vì sợ bị phạt, mà còn vì lương tâm. Đó cũng là lý do khiến anh em nộp thuế: nhân viên thu thuế là những người phục vụ Thiên Chúa khi chu toàn phận sự. Anh em nợ ai cái gì, thì hãy trả cho người ta cái đó: nộp sưu cho người đòi sưu, trả thuế cho người đòi thuế, sợ người phải sợ, kính người phải kính.

Phải kính trọng người nghèo

Thưa anh em, anh em đã tin vào Đức Giê-xu Ki-tô, Chúa chúng ta, là Chúa vinh quang, thì đừng đối xử thiên tư. Quả vậy, như có một người bước vào nơi anh em hội họp, tay đeo nhẫn vàng, áo quần lộng lẫy, đồng thời có một người nghèo khó, ăn mặc tồi tàn, cũng bước vào, mà anh em kính cẩn nhìn người ăn mặc lộng lẫy và nói: “Xin mời ông ngồi vào chỗ danh dự này”, còn với người nghèo, anh em lại nói: “Đứng đó!” hoặc “Ngồi dưới bệ chân tôi đây!”, thì anh em đã chẳng tỏ ra kì thị và trở thành những thẩm phán tà tâm đó sao?

Anh em thân mến của tôi, anh em hãy nghe đây: nào Thiên Chúa đã chẳng chọn những kẻ nghèo khó trước mặt người đời, để họ trở nên người giàu đức tin và thừa hưởng vương quốc Người đã hứa ban cho những ai yêu mến Người hay sao? Thế mà anh em, anh em lại khinh rẻ người nghèo! Chẳng phải những người giàu áp bức anh em đó sao? Chẳng phải họ lôi anh em ra tòa đó sao? Chẳng phải họ nói xúc phạm đến Danh Thánh cao đẹp mà anh em được mang đó sao? Đã hẳn, anh em làm điều tốt, nếu anh em chu toàn luật Kinh Thánh đưa lên hàng đầu: Người phải yêu người thân cận như chính mình. Nhưng nếu anh em đối xử thiên tư, thì anh em phạm một tội và bị Lễ Luật kết án là kẻ vi phạm.

Quả thế, ai tuân giữ tất cả Lễ Luật, mà chỉ sa ngã về một điểm thôi thì cũng thành người có tội về hết mọi điểm. Thật vậy, Đấng đã phán: *Người không được ngoại tình*, cũng đã phán: *Người không được giết người*. Thật vậy, nếu bạn không ngoại tình, nhưng bạn giết người, thì bạn cũng thành kẻ vi phạm Lễ Luật. Anh em hãy nói năng và hành động như những kẻ sẽ bị xét xử theo luật tự do. Vì Thiên Chúa không thương xót khi xét xử kẻ không biết thương xót. Còn ai thương xót thì chẳng quan tâm đếm việc xét xử.

Cảnh cáo người giàu

Bây giờ, hãy nghe tôi, những kẻ nói: “Hôm nay hoặc ngày mai, chúng ta sẽ đi đến thành nọ thành kia, sẽ ở lại đó một năm và buôn bán kiếm lời”. Trong khi các người không biết cuộc đời mình ngày mai sẽ ra sao. Thật vậy, các người chỉ là hơi nước xuất hiện trong giây lát, rồi lại tan biến đi. Thay vì nói: “Nếu Chúa muốn, chúng ta sẽ sống và làm điều nọ điều kia”, thì các người lại tự phụ vì những chuyện khoác lác của mình. Mọi thứ tự phụ như thế đều xấu. Vậy kẻ nào biết làm điều tốt mà không chịu làm thì mắc tội.

Giờ đây, hỡi những kẻ giàu có, các người hãy than vãn rên rỉ về những tai họa sắp đổ xuống trên đầu các người. Tài sản của các người đã hư nát, quần áo

của các người đã bị mối ăn. Vàng bạc của các người đã bị rỉ sét; và chính rỉ sét ấy là bằng chứng buộc tội các người; nó sẽ như lửa thiêu hủy xác thịt các người. Các người đã lo tích trữ trong những ngày sau hết này. Các người đã gian lận mà giữ lại tiền lương của những thợ đi cắt lúa trong ruộng của các người. Kìa, tiền lương ấy đang kêu lên oán trách các người, và tiếng kêu của những thợ gặt ấy đã thấu đến tai Chúa các đạo binh. Trên cõi đất này, các người đã sống xa hoa, đã buông theo khoái lạc, lòng các người đã được no đầy thỏa mãn trong ngày sát hại. Các người đã kết án, đã giết hại người công chính, và họ đã chẳng cưỡng lại các người.

Ngày Chúa quang lâm

Thưa anh em, xin anh em cứ kiên nhẫn cho tới ngày Chúa quang lâm. Kìa xem nhà nông, họ kiên nhẫn chờ đợi cho đất trở sinh hoa màu quý giá: họ phải đợi cả mùa đầu mùa lẫn mùa cuối mùa. Anh em cũng vậy, hãy kiên nhẫn và bền tâm vững chí, vì ngày Chúa quang lâm đã gần tới. Thưa anh em, anh em đừng phàn nàn kêu trách lẫn nhau, để khỏi bị xét xử. Kìa Vị Thẩm Phán đang đứng ngoài cửa. Thưa anh em, về sức chịu đựng và lòng kiên nhẫn, anh em hãy noi gương các ngôn sứ là những vị đã nói nhân danh Chúa. Kìa xem, chúng ta tuyên bố: phúc thay những kẻ đã có lòng kiên trì! Anh em đã nghe nói đến lòng kiên trì của ông Gióp và đã thấy mục đích Chúa nhắm, vì *Chúa là Đấng từ bi nhân hậu*.

Những lời khuyên cuối cùng

Nhưng, thưa anh em, trước hết, đừng có thê, dù là lấy trời, lấy đất, hay lấy cái gì khác mà thê. Nhưng hễ “có” thì phải nói “có”, “không” thì phải nói “không”, như thế, anh em sẽ không bị xét xử.

Ai trong anh em đau khổ ư? Người ấy hãy cầu nguyện. Ai vui vẻ chăng? Người ấy hãy hát thánh ca. Ai trong anh em đau yếu ư? Người ấy hãy mời các kỳ mục của Hội Thánh đến; họ sẽ cầu nguyện cho người ấy, sau khi xức dầu nhân danh Chúa. Lời cầu nguyện do lòng tin sẽ cứu người bệnh; người ấy được Chúa nâng dậy, và nếu người ấy đã phạm tội, thì sẽ được Chúa thứ tha. Anh em hãy thú tội với nhau và cầu nguyện cho nhau để được cứu thoát. Vì lời cầu xin tha thiết của người công chính rất có hiệu lực. Ông Ê-li-a xưa cũng là người cùng chung một thân phận như chúng ta; ông đã tha thiết cầu xin cho đừng có mưa, thì đã không có mưa xuống trên mặt đất suốt ba năm sáu tháng. Rồi ông lại cầu xin, thì trời liền mưa xuống và đất đã trở sinh hoa trái.

3. Kinh Phật

Tiểu dẫn:

Phật giáo ra đời vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên, do Tất-đạt-đa Cồ-đàm (*Siddhattha Gotama*) (còn gọi là Phật-đà hay Bụt-đà (*Buddha*)) sáng lập. Người Việt gọi đơn giản là ông Bụt, có nghĩa là “người tỉnh thức” giác ngộ được Phật pháp (*dhamma*). Cốt lõi giáo pháp của đạo Phật là *Tứ diệu đế* (Bốn chân lý), là điều mà Phật đã chứng ngộ lúc đạt đạo. Bốn chân lý đó là: Khổ đế (chân lý về sự khổ), Tập đế (chân lý về sự phát sinh của sự khổ), Diệt đế (chân lý về diệt khổ) và Đạo đế (chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ). Khổ được giải thích là xuất phát từ *Ái* và *Vô minh*, một khi dứt được những nguyên nhân đó thì con người có thể thoát khỏi vòng sinh tử. Chấm dứt luân hồi, vòng sinh tử đồng nghĩa với việc chứng ngộ Niết-bàn. Con đường dẫn đến Niết-bàn là *Bát chính đạo* (bao gồm: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm và Chính định).

Khác với một số tôn giáo lớn khác (Ki-tô giáo, Hồi giáo...), đạo Phật không có một bộ kinh thống nhất. Giáo pháp đạo Phật được tập hợp trong Tam tạng (*tipitaka*), bao gồm: 1) Kinh tạng: bao gồm các bài giảng của chính đức Phật hoặc các đại đệ tử, kinh tạng tiêu biểu văn hệ Pali được chia làm năm bộ; 2) Luật tạng: chứa đựng lịch sử phát triển của Tăng-già (sangha) cũng như các giới luật của người xuất gia, được xem là tạng sách cổ nhất, ra đời chỉ vài mươi năm sau khi Phật nhập Niết-bàn; 3) Luận tạng: chứa đựng các quan niệm đạo Phật về triết học và tâm lý học. Luận tạng được hình thành tương đối muộn, sau khi các trường phái đạo Phật tách nhau mà vì vậy, nó không còn giữ tính chất thống nhất. Đã có nhiều tác giả nỗ lực tuyển lựa và nhất thể hóa một số kinh Phật. Gần đây ở Việt Nam, Hòa thượng Thích Nhật Từ đã biên soạn cuốn “*Kinh tụng hàng ngày - Tổng hợp 49 kinh căn bản của hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông*” (NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2006 – tái bản).

Dưới đây chúng tôi giới thiệu một số đoạn trích trong giáo pháp của Phật giáo phản ánh tinh thần từ bi, nhân ái, công bằng và dân chủ.

Kinh Pháp Hoa (về sự bình đẳng)

Phật dạy: Ta xuất hiện trên đời, như đám mây lớn, có thể làm thấm nhuần tất cả, nghĩa là vì muốn khiến những chúng sanh khát đều xa lìa đau khổ, được vui an ổn. Trong thế gian, kẻ làm cho chúng sanh được vui yên ổn không ai bằng Ta. Ta vì đại chúng, nói pháp cam lồ thanh tịnh; pháp ấy dạy có một mùi là: giải thoát và Niết Bàn. Ta thường vì đại chúng làm nhơn duyên mà dùng một thứ tiếng diễn nói nghĩa ấy. Ta xem tất cả chúng sanh thầy đều bình đẳng, không có tâm bỉ, thử, tăng, ái; cũng không tham trước, không chướng ngại, hằng vì tất cả

mà nói đạo pháp bình đẳng. Và cũng không phân biệt là một người hay nhiều người mà thường diễn nói Chánh pháp, ngoài ra không việc gì khác. Dù trong lúc đi, lại, đứng, ngồi cũng không nhàm bỏ; đối với những kẻ: sang, hèn, trên, dưới, tri giới, phá giới, có lễ độ hay không lễ độ, chánh kiến hay tà kiến, căn cơ lành lợi hay ngu độn, Ta bình đẳng rưới pháp vũ vẫn không mệt mỏi. Tất cả chúng sanh đã được nghe pháp Ta, nên cố gắng tu trì thì đều được tiến thủ ngôi cao.

Tuyển chọn một số Kinh (về không trộm cắp và về quan hệ giữa người lãnh đạo và nhân dân)

Không trộm cắp

Đệ tử phải xa lìa các điều trộm cướp, những đồ vật giúp sống nên vừa đủ; vật của người ta chẳng cho thời chẳng nên lấy.

Kinh Hoa Nghiêm

Trộm cướp có 10 tội:

- 1) Người chủ có vật thường giận.
- 2) Thường bị người nghi ngờ.
- 3) Không lúc nào chẳng tính mưu gian.
- 4) Phường ác nhờn đến làm bạn, người hiền tránh xa.
- 5) Phá hủy tướng lành nơi thân.
- 6) Bị tội với Quan.
- 7) Cửa cải bị Quan tịch thu.
- 8) Gây nghiệp nhờn bản cùng.
- 9) Chết đọa địa ngục.

10) Đời sau làm người khổ mặt kiếp, khi làm được của bị người xúm dùng chung; hoặc bị giặc lấy hay lửa cháy tiêu. Hoặc là đứa con bất hiếu phá hủy tan tành.

Luận Trí Độ

Chẳng ăn trộm của cải của người ta mà giàu to. Vì chẳng bị quan vua tịch thu, nước lửa chảy trôi, thì cũng bị giặc trộm cướp lấy...

Kinh Hải Long Vương

Nếu gặp thấy vật rơi nơi đường sá, hoặc vàng bạc hay những của báu; lượm rồi xướng rằng: "Vật này là của ai?". Nếu có người nói: "Vật ấy là của tôi", thì phải gạn hỏi hình tướng, nếu đúng sự thật nên trả lại họ. Nếu không người đến nhận thời cứ sau mỗi bảy ngày là đem vật ấy ra mà xướng như vậy nữa. Và sau cũng không có người chủ nhận thì đem gởi cho vua, quan, quận, huyện hay các cơ quan hữu trách; những cơ quan ấy cũng chẳng thấy chủ đến nhận lãnh thì mới đem ủng hộ cho Phật pháp.

Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ

Nếu lượm được những vật thuộc loại khăn áo, phải xướng lên cho người mất đến nhận, bằng không người nhận thời treo chỗ cao, cho người ta dễ thấy. Nếu có người nói: "Vật này của tôi", thì nên hỏi họ: "Người làm mất vật này ở chỗ nào?". Họ nói đúng sự thật thì trả lại cho họ, bằng chẳng đúng, phải giữ lại sau thời gian ba tháng, khi lượm được nơi vườn tháp thì đem cúng cho tháp dùng, mà lượm được vườn Tăng thì đem cúng cho tứ phương Tăng dùng.

Nếu như lượm được vật quý giá như vàng bạc hay chuỗi anh lạc thời không nên vội xướng rõ, người lượm được phải coi kỹ hình dáng hoặc số lượng của vật rồi mới đưa ra, có người nhận, phải hỏi cho đúng sự thật, rồi trước đông người mà trả lại cho họ, chớ không nên ở chỗ kín mà cho lại.

Luật Tăng Kỳ

Quan hệ giữa người lãnh đạo và nhân dân

Làm vua trị hóa là khôn khéo dạy khiến bề tôi. Cha dạy con, anh dạy em, chồng dạy vợ; nhà cửa trong ngoài thân thuộc bằng hữu dạy bảo lẫn nhau, phải đạo làm lành, phụng kính tri giới, mỗi người giữ lấy trên dưới kính nhau, không luận sang hèn trai gái tu giới thanh tịnh thấy đều vui vẻ; phải lễ hòa thuận, vui vẻ hiếu hiền, cùng nhau răn dạy.

Kinh Đại A Di Đà

Nước không vua, như thân không đầu, khó mà sống lâu.

Kinh Tự Ái

Ôn của Quốc vương, vì Quốc vương là kẻ phước đức cao cả hơn hết, tuy cũng là người sanh ở nhơn gian mà được tự tại nên các Thiên tử ở cõi trời ba mươi ba thường giúp sức ủng hộ vậy. Với cả cõi nước sơn hà đại địa và cả ngàn mé biển cả, đều thuộc Quốc vương, phước đức cao hơn tất cả phước đức

của chúng sanh. Vậy nên, vị Đại Thánh vương, lấy Chánh pháp mà từ hóa, có thể khiến chúng sanh đều được an vui, như các tòa cung điện, cây cột là cột gốc, thần dân no ấm, vua là cột gốc, vì là của vua vậy.

Quốc vương, nếu chẳng lấy Chánh pháp mà từ hóa để làm chỗ nương nhờ cho thần dân. Nếu lấy Chánh pháp mà trị hóa thời những kẻ xâm lăng ở ngoài nước, kẻ phản nghịch ở trong nước, và những ác quỷ, đói khát cùng những khủng bố mưa gió bất thời không thể có được.

Quốc vương xem thần dân như con, ngày đêm chẳng rời lòng lo ủng hộ, thì ơn ủng hộ ấy đáng gọi là lớn vậy. Vị quốc vương có 10 đức:

- 1) Soi tỏ: lấy mắt trí huệ soi khắp thế gian vậy.
- 2) Trang nghiêm: lấy đại phước trí trang nghiêm nước vậy.
- 3) Ban vui: lấy đại an lạc cho thần dân vui vậy.
- 4) Dẹp oán: hàng phục tất cả oán địch vậy.
- 5) Lia sợ: có thể đẩy lui các tai nạn, hết khủng bố vậy.
- 6) Dùng người hiền: là tập trung các bậc Hiền sĩ cùng giúp việc nước vậy.
- 7) Đặt pháp luật: là thần dân ở yên trong cõi nước vậy.
- 8) Tự an: là lấy Chánh pháp duy trì thế gian vậy.
- 9) Nghiệp chủ: là các sự nghiệp đều thuộc Quốc vương vậy.
- 10) Nhon chủ: tất cả thần dân lấy vua làm chủ vậy.

Tất cả các vị Quốc vương đều nhờ phước đời trước mới được trọn nên 10 món phước đức thù thắng như vậy. Nếu có thần dân nào siêng tu lòng thành, để giúp rập cho vị vua có nhon đức, tôn trọng như Phật, ấy đời hiện nay yên ổn giàu vui. Cầu muốn việc chi đều được vừa lòng là nhờ ơn đức của Thánh vương rộng lớn như vậy.

Kinh Tâm Địa Quán

Vua như cha mẹ, thương mến bình đẳng, người dân như con, trọn bề trung hiếu.

Kinh Phật Vị Thắng Quang Thiên Từ Thuyết Vương Pháp

Vua lấy lòng lành xem tất cả thần dân như con, thời tất cả thần dân đối với

nhà vua như cha mẹ.

Kinh Thắng Quân Vương Sở Vấn

Dân lấy vua làm mạng, vua lấy Pháp làm thân. Thế đạo được hòa bình, Phật pháp bắt đầu từ đây.

Trong nước có vua, được mọi sự yên ổn; vậy nên nhà vua phải lấy sự an vui của tất cả thần dân làm gốc.

Những kẻ xuất gia tại gia thành tâm tu đạo đều nhờ chánh quốc được duy trì và diễn hóa khắp nơi. Nếu nhà vua bất lực, công hạnh chẳng thành, Chánh pháp bị diệt mất, thời còn đâu giúp ích? Vậy nên, tu tất cả công đức, một trong sáu phần thuộc về nhà vua. Cầu nguyện cho nhà vua được phước như quả núi, bền vững khó mà sụp đổ

Kinh Hoa Nghiêm

Vua Nghiêm Xí hỏi Ni Kiến Tử rằng: "Các ông vua sao gọi tên vua?". Đáp rằng: "Này Đại vương! Vua là cha mẹ của thần dân vậy. Hay y Pháp mà nhiếp hộ thần dân được an vui vậy, nên gọi là vua. Đại Vương nên biết, vua mà nuôi dân như mẹ nuôi con đò, dòi khô bỏ ướm, không đợi nó dòi.

Phải biết, ngôi vua mà được bền vững lấy dân làm cội nước. Lòng dân chẳng an, nước sẽ nguy vậy. Vậy nên, làm vua thường phải thương dân, nghĩ đến dân, như mẹ nghĩ niệm đến đứa con đò, lòng chẳng chút nào rời bỏ được. Phải biết việc vui, khổ của người dân trong nước, tùy thời mà thi hành, biết mùa lụt mùa hạn, biết khi gió khi mưa, biết lúc được mùa mất mùa, biết khi no khi đói, biết có biết không, biết kẻ buồn người vui, biết kẻ già người trẻ, kẻ bệnh người mạnh, biết đưa ngục tù, người kiện tụng, biết kẻ có tội, người không có tội, biết tội nhẹ tội nặng.

Đối với các bậc vương tử, đại thần, bách quan, biết kẻ nào có công người nào không công... Biết như vậy gọi là bất ly tâm.

Đại vương! Phải biết, nhà vua với trong nước thì biết như vậy rồi dùng thế lực mà ủng hộ. Kẻ đáng thưởng phải thưởng kịp thời, kẻ đáng phạt phải cân nhắc cho kỹ lưỡng. Những kẻ quan lại cũng phải biết thời, chẳng nên cướp đoạt quyền lợi của dân, nghiêm cấm tham lam bạo ngược. Người dân được yên vui, ấy là nhiếp hộ. Mới đáng gọi là vua."

Vua lại hỏi nữa rằng: "Lấy những pháp gì gọi là Vương luận, khiến các Tiểu

vương nường nơi luật pháp kia mà trị nước an dân, gọi là như pháp có thể nhiếp hộ chúng sanh.”

Ngài Ni Kiến Tử đáp: "Đại vương! Bỏ các tâm điên đảo tham lam, bỏ các tâm điên đảo giận dữ, bỏ các tâm điên đảo ngu si rồi: y đối trị, y thiết thế, y sai biệt, y lợi ích. Y đối trị và thiết thế là pháp bị đối trị vậy; có chỗ gọi nó là cội gốc bất tham, bất sân và bất si. Làm sao có thể phát khởi được pháp bị trị và hay từ? Pháp bị trị ấy là tâm buông lung và tâm vô từ. Còn pháp hay trị là nhà vua phải tu pháp hạnh, có tâm chẳng buông lung và tâm đại từ bi, nhận biết thân mạng và sự vật giúp sống đều là vô thường, tự quan sát bản thân thấy các tội lỗi hiểu biết đúng sự thật mà thọ dụng các vật cần thiết giúp cho sự sống.

Nhà vua tu pháp hạnh tuy được tự tại tự do nhưng chẳng nên làm những điều phi pháp; được như vậy gọi là tâm chẳng buông lung.

Đại vương! Phải biết y cứ theo phép vương thì chẳng nên được của, có được cũng chẳng nên lấy, tuy là được của hợp lý mà phi thời cũng chẳng nên lấy. Nếu y theo thời được của hợp lý đối với kẻ nghèo cùng khốn khổ cũng chẳng nên lấy. Đến như những nạn gươm giáo, nạn giặc giã, nạn phản nghịch, nạn hại nhau; lúc có những nạn như thế thời nhà vua nên khởi từ tâm chẳng sợ nguy hiểm đến bản thân mà hộ các chúng sanh.

Với kẻ nghèo cùng cho họ cơm áo. Với kẻ bạo ác, dạy họ pháp lành, ấy gọi là từ tâm.

Đại vương! Phải biết y cứ theo hai pháp này mới gọi là nhà vua tu pháp hạnh, chính là để hộ trì cho chúng sanh, là có tâm bất phóng dật, tâm đại từ bi vậy.”

Kinh Ni Kiến Tử

Vua hỏi Đại sư rằng: "Vua tu pháp hạnh đã có tâm từ bi, làm sao có thể trị những chúng sanh còn ác?"

Đáp rằng: "Nhà vua tu pháp hạnh nếu cần trị chúng sanh làm ác trước phải khởi từ tâm lấy trí huệ xem xét và suy nghĩ năm pháp, nhiên hậu mới trị. Những gì là năm?

- 1) Y sự thật, chớ nên y bất thật.
- 2) Y theo thời, chẳng nên y bất thời.
- 3) Y nghĩa, chẳng nên y vô nghĩa.
- 4) Dùng lời mềm dịu, chớ nên dùng lời xăng xóm.

5) Y từ tâm, chớ nên y sân tâm mà trị".

Nhà vua hỏi thêm ngài Ni kiến Tử rằng: "Vua tu pháp hạnh làm sao từ những chúng sanh khỏi nghịch?"

Đáp rằng: "Này Đại Vương? Nhà Vua tu pháp hạnh, trước lấy điều lành mà dạy, đúng như pháp mà chỉ vẽ, nếu thần dân nghe theo mệnh lệnh mà bỏ nghịch tâm, xin lỗi xin tội với vua, thời vua đại ân xá, tha thứ trọng tội cho an trí ở một nơi nào trong nước mà chẳng nên diệt mạng, chẳng đoạt của và cũng chẳng cần đuổi ra khỏi nước. Vì sao then. Vì muốn Vua biết có ba điều: 1) Có đức tin, 2) Có ơn, 3) Có đại lực, để khiến cho những kẻ chưa hàng phục phải hàng phục; kẻ đã hàng phục chẳng dám tái phạm, kẻ muốn phản nghịch chẳng dám manh khởi.

Đại Vương phải biết, những kẻ có tội mà được khỏi tội lại được phục chức vị cũ thời thần dân được yên ổn vậy. Những nhà Vua đúng như pháp mà trị hóa thời được phước vô lượng, tiếng tăm đồn khắp. Nếu kẻ bị tội được mệnh lệnh Vua mà chẳng chịu phục tội thời phải trị cho xứng đáng, nhưng đừng giết chết hay làm tổn hại thân thể mà chỉ nên tịch thu tài sản và đẩy ra khỏi nước để làm gương cho kẻ khác chẳng dám khởi nghịch tâm mà thôi.

Đại Vương phải biết như vậy là Vua tu pháp hạnh mà trị tội những kẻ khởi nghịch."

Kinh Ni Kiến Tử

Chính tôi được nghe, một hôm nọ khi Đức Phật lưu trú trên núi Linh Thứu. Lúc ấy, vua A-xà-thế muốn chinh phạt dân chúng Va-chi, ông sai đại thần Vatsa-ka-ra đến xin Đức Phật chỉ dạy. Vị đại thần đánh lễ rồi bạch Đức Phật rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, vua A-xà-thế nhờ con chuyển lời vãn an và đánh lễ Ngài. Kính xin Thế Tôn cho lời khuyên bảo về việc vua con chuẩn bị cất quân bình định xứ Va-chi, vì mới đây dân Va-chi đã đánh cướp hương liệu quý của đất nước chúng con.

Để chuyển lời khuyên giải đến vua A-xà-thế, Đức Phật hướng sang tôn giả A-nan rồi chậm rãi hỏi:

- Này A-nan, thầy có nghe dân Va-chi thường tụ họp đông đảo với nhau không?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, thường tụ họp đông đảo là truyền thống của họ.

Đức Phật bảo: Này A-nan đó là sức mạnh của họ. Và thầy có nghe dân Va-chi tụ họp, làm việc và giải tán trong tinh thần đoàn kết không?

Tôn giả A-nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn đó cũng là truyền thống của họ.

Đức Phật dạy: Này A-nan, đó cũng chính là sức mạnh của họ. Và thầy có nghe dân Va-chi ban hành những luật lệ không thích hợp, không đáng ban hành cũng như không bãi bỏ những luật lệ và truyền thống tốt đẹp không?

Tôn giả A-nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn, đó chính là truyền thống của họ.

Đức Phật dạy: Này A-nan, đó cũng chính là sự cường thịnh của họ. Và này A-nan, thầy có nghe dân Va-chi tôn trọng, cung kính, lắng nghe và học hỏi những bậc trưởng lão, những bậc trí đức và đạo đức không?

Tôn giả A-nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn, đó chính là truyền thống của họ.

Đức Phật dạy: Này A-nan, đó là sức mạnh của họ. Và này A-nan, thầy có nghe dân Va-chi luôn được quốc vương đầu tư và nâng cao dân trí, không có sự việc cường bức hoặc bắt các phụ nữ, thiếu nữ làm vợ mình không?

Tôn giả A-nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn, đó chính là truyền thống của họ.

Đức Phật dạy: Này A-nan, họ sẽ giữ được sự cường thịnh lâu dài. Và này A-nan, dân Va-chi có hay ủng hộ các cơ sở tôn giáo trong nước và nước ngoài và phát huy truyền thống tốt đẹp này?

Tôn giả A-nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn, đó chính là truyền thống của họ.

Đức Phật dạy: Này A-nan, đất nước Va-chi sẽ cường thịnh và khương ninh. Và này A-nan, dân Va-chi có tôn trọng đời sống đạo đức, có ủng hộ các vị thánh nhân, có chiêu tập các bậc tài trí và tạo thuận lợi để họ hoạt động và phát triển không?

Tôn giả A-nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn đó chính là truyền thống của họ.

Đức Phật dạy: Này A-nan, dân chúng Va-chi sẽ mãi mãi độc lập và cường thịnh.

Suốt bảy lần vấn đáp, Đức Phật chỉ hỏi và tôn giả A-nan trả lời. Đến đây, Ngài bèn hướng sang vị đại thần của vua A-xà-thế rồi dạy rằng:

- Này Vat-sa-ka-ra, như ông đã thấy, dân chúng và đất nước Va-chi được xây dựng và bảo vệ bằng bảy yếu tố cường thịnh, bất khả chiến bại. Ông hãy về tâu lại cho đại vương A-xà-thế nghe lời khuyên răn của Như Lai, không gì khác hơn

là cuộc đối thoại này giờ.

Nghe Đức Phật gián tiếp phân tích sự tình một cách sâu sắc, vị đại thần cung kính thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, con thiết tưởng chỉ cần một yếu tố trong bảy yếu tố đó thôi, đất nước Va-chi đã bất khả chiến bại rồi, nói gì là họ có đầy đủ bảy điều. Bạch Thế Tôn, đại vương sẽ không thể đánh bại họ ở chiến trận, ngoại trừ dùng kế ly gián, nhưng đó không phải là kế thượng sách.

Nói xong, viên đại thần đánh lễ Đức Phật rồi từ tạ ra về. Kể từ đó, vua A-xà-thế từ bỏ ý định chinh phạt và trả thù nước bạn. Đồng thời ông cho thiết lập mạng lưới dân sự, quân sự và chính trị giống như nước Va-chi cường thịnh và độc lập.

Kinh Quốc gia Cường Thịnh, thứ mười

Kinh Pháp cú (về sự cứu trợ, thiện và ác)³

Phẩm Hoa (Pupphavagga)

51. Như thứ hoa đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành thì chẳng đem lại lợi ích.

52. Như thứ hoa tươi đẹp vừa có màu sắc lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm điều lành sẽ đem lại kết quả tốt.

Phẩm Ác (Papavagga)

116. Hãy gấp rút làm lành, chớ chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác làm lành giờ nào thì tâm liền ưa chuyện ác giờ ấy.

117. Nếu đã lỡ làm ác, chớ tiếp tục làm thêm, chớ vui làm việc ác. Hễ chứa ác nhất định thọ khổ.

118. Nếu đã làm việc lành, hãy nên tiếp làm mãi, nên vui làm việc lành. Hễ chứa lành nhất định thọ lạc.

119. Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui; khi nghiệp ác đã thành thực, kẻ ác mới hay là ác.

120. Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ; khi nghiệp lành đã thành thực, người lành mới biết là lành.

³ Trích trong *Lời Phật dạy (Kinh Pháp cú – Dhammapada)*, Hòa thượng Thích Thiện Siêu dịch, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2000.

121. Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta”. Phải biết giọt nước nhiều lâu ngày cũng đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên.

122. Chớ khinh điều lành nhỏ cho rằng: “chẳng đưa lại quả báo cho ta”. Phải biết giọt nước nhiều lâu ngày cũng làm đầy bình. Ký trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên.

123. Như người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc như thế nào, thì các người cũng phải tránh xa điều ác thế ấy.

124. Với bàn tay không thương tích có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc; với người không làm ác thì không bao giờ bị ác.

125. Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, người thanh tịnh vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại làm hại kẻ ác như ngược gió tung bụi.

126. Con người sinh ra từ bào thai, nhưng kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư Thiên, còn cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.

127. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi nghiệp ác đã gây ra.

128. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi tử thần.

Phẩm đao trượng (Dandavagga)

129. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng sợ chết; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết.

130. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng thích sống; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết.

131. Người nào cầu an vui cho mình mà lại lấy dao gậy nã hại kẻ khác, thì sẽ không được yên vui.

132. Người nào cầu an vui cho mình mà không lấy dao gậy nã hại kẻ khác thì sẽ được yên vui.

133. Chớ nên nói lời thô ác. Khi người dùng lời thô ác nói với người khác thì người khác cũng dùng lời thô ác nói với người. Thương thay những lời nói nóng giận, thô ác, chỉ làm cho các người đau đớn khó chịu như dao gậy mà thôi.

134. Nếu người yên lặng như cái đồng ra bề trước lời thô ác cãi vã, thì người đã tự tại đi trên đường Niết-bàn, người kia chẳng tranh cãi với người được nữa.

135. Như với chiếc gậy, người chần trâu xua trâu ra đồng; sự già, sự chết cũng thế, thường xua chúng sanh đến tử vong.

136. Kẻ ngu tạo ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo. Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa để đốt mình.

137– 140. Nếu lấy dao gây hại người toàn thiện, toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều này: Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, bị trọng bệnh bức bách, bị tán tâm loạn ý, bị vua quan bách hại, bị vu trọng tội, bị quyền thuộc ly tán, bị tài sản tan nát, phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đưa vào địa ngục.

Kinh Từ Tâm (về lòng từ bi)

Thứ sáu⁴

Tôi nghe rằng có một thời,
 Tại thành Xá-vệ, ở nơi Kỳ Hoàn.
 Thế Tôn cho gọi chúng tăng,
 Các thầy cung kính thưa vâng đáp lời.
 Thế Tôn thuyết giảng pháp lành
 Khuyên người tu tập nên hành từ tâm.
 Là người nên tập ân cần
 Thương yêu trải khắp kẻ gần người xa.
 Tấm lòng nhân ái bao la,
 Thật là thuần khiết, thật là cao thâm.
 Hướng về tất cả chúng sanh,
 Tâm từ tu tập quên mình mà thương.

⁴ Trích trong: *Kinh tụng hàng ngày - Tổng hợp 49 kinh căn bản của hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông*, Hòa thượng Thích Nhật Từ biên soạn, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2006.

Không vì ái luyến vắn vươg,
Không vì mong đợi chút đường lợi danh,
Không vì ân nghĩa riêng tình,
Cũng đừng cân nhắc với mình lạ quen.
Thương người quen, lẽ tất nhiên,
Cũng thương những kẻ chưa quen bao giờ
Xóa đi ngăn cách thờ ơ,
Xóa đi ngần ngại hững hờ bấy lâu.
Tình thương lan tỏa đến đâu,
Giúp xây nơi ấy nhịp cầu cảm thông.
Người từ tâm đủ bao dung,
Đủ lòng độ lượng, đủ lòng thương yêu.
Với người mưu hại đủ điều,
Bất nhân ác cảm gây nhiều thương đau
Người từ tâm trước như sau:
Trải lòng ra mãi, thương nhau tình người.
Với người oán ghét bao đời,
Nguồn thương yêu ấy làm vui tị hiềm.
Chuyện không hay, chẳng trách phiền,
Để cho vui bớt nghiệp duyên với người.
Người từ tâm trước muôn loài,
Đem lòng thương xót cảnh đời không may.
Thương người sống kiếp đọa đầy,
Làm thân cầm thú nghiệp gây chẳng lành.
Hoặc loài ngạ quỷ vô hình,
Hoặc trong địa ngục tội tình vương mang.
Tâm từ như ánh trăng ngàn,
Dịu dàng soi thấu mọi đàng trầm luân.
Ở đâu có chúng hữu tình
Thì ngay nơi ấy từ tâm hướng về.

Như tảng lá mát rộng che,
Chúng sanh vô lượng tâm từ vô biên.
Tâm từ như suối triền miên,
Thấm vào mạch sống mọi miền an vui.
Tâm từ làm gốc vun bồi,
Cho người cao thượng cho đời vinh hoa.
Thấy người khổ nạn khó qua,
Lòng mình đau xót như là khổ chung.
Thấy người hạnh phúc thành công,
Lòng mình sung sướng như cùng vui theo.
Thấy người lầm lỗi ít nhiều,
Lòng mình tha thứ mến trù càng hơn.
Người từ tâm sống vẹn toàn,
Thương yêu bình đẳng, sắt son bền lòng.
Cho dù không ước không mong,
Phước lành tự đến do công đức thành:
Một là ngủ được an lành,
Bởi lòng mình đã chân thành thương yêu,
Bởi không lừa lọc dặt thêu,
Bởi không toan tính lắm điều chua ngoa.
Tâm tình không gọn xấu xa,
Tham lam, sân hận, cùng là si mê.
Đầu hôm đến lúc tỉnh mơ,
Khổ ưu tắt lịm, thói thơ giấc nồng.
Hai là rời bước khỏi giường,
Lòng mình một mực bình thường yên vui.
Khi đi đứng, lúc nằm ngồi
Không còn tiếc nhớ đua đòi ước ao.
Từ tâm hóa giải đẹp sao,
Muộn phiền sân hận tan vào hư không.

Lòng mình luôn giữ trắng trong,
Nguồn an lạc trải tựa đồng bao la.
Ba là từ ái lan xa,
Làm cho cảm ứng chan hòa cùng nhau.
Ai ai cũng thấy mến yêu,
Dem lòng ngưỡng mộ người nêu tâm từ.
Bốn là loài chẳng phải người,
Một khi cảm nhận biết người từ tâm,
Cũng dành cho những tình thân,
Hộ trì người được những thành tựu vui.
Năm là thiên chúng cõi trời,
Nhờ công tu tập nên người từ tâm.
Thấy người nào tính ai lân,
Nay theo gia hộ để cùng tiến tu.
Sáu là hiểm nạn đang chờ,
Dầu sôi lửa bỏng mịt mờ kiếm cung,
Cùng bao nhiêu thứ độc trùng
Không sao xâm phạm đến vùng trú thân.
Bảy do huân tập từ tâm,
Thác sanh Phạm Chúng, làm dân cõi trời,
Được nhiều phước báo tuyệt vời,
Và tâm từ được trau dồi thêm lên.
Tám là đầy đủ thiện duyên,
Người từ tâm biết thường xuyên chuyên cần.
Làm cho đức hạnh được thuần,
Thành vườn ruộng tốt gieo trồng đại bi.
Được nhuần vô ngã, vô si,
Con đường giải thoát bước đi thêm gần.
Khéo an trú, khéo tác thành,
Thân tâm an ổn, vững vàng, lắng sâu.

Tâm từ khi được khéo tu,
Làm cho trời buộc được mau tháo dần.
Không còn dấu vết tham sân,
Niết-bàn hiển lộ thanh thang giữa đời.
Thế Tôn thuyết giảng mấy lời,
Mọi người vui nhận tin rồi làm theo.

4. Kinh Koran

Tiểu dẫn:

Hồi giáo (Islam) ra đời vào thế kỷ VII tại bán đảo Ả-rập. Đạo Hồi chỉ tôn thờ Allah Đấng Tối Cao, Đấng Duy Nhất (tiếng Ả-rập: Allah). Đối với tín đồ, Muhammad là vị Thiên Sứ cuối cùng được Allah mặc khải Kinh Koran (Qur'an) qua Thiên thần Jibrael.

Giáo lý của đạo Hồi được chứa trong Kinh Koran, gồm có 114 chương với 6.236 tiết. Đối với các tín đồ Hồi giáo, kinh Koran là một vật linh thiêng, vì đó chính là lời phán của Allah Đấng Toàn Năng.

Về lòng khoan dung và bình đẳng xã hội ⁵

Surah 49

9. Nếu hai bên trong số Tín đồ tranh cãi,

Hãy giảng hòa giúp họ.

Nhưng nếu một người trong số họ vượt quá giới hạn xâm hại đến người kia,

Thì hãy chống lại người đã vượt giới hạn đó cho đến khi nó tuân thủ giới luật của Đấng Allah.

Nhưng nếu nó tuân giữ, thì hãy tạo nên bầu không khí thuận hòa giữa chúng,

Bằng công lý và hãy bình đẳng:

Bởi Thánh Allah yêu người công bằng (và chính trực).

⁵ Dịch từ: Micheline R. Ishay (Edited), *Human Rights Reader: Major Political Essays, Speeches, and Documents from Ancient Times to the Present*, Routledge, 2007 (Second Edition).

10. Tất cả tín đồ là một nhóm anh em:

Hãy kiến tạo hòa bình và hòa giải giữa hai người anh em (đang tranh chấp);

Hãy kính sợ Allah

Thì mới nhận được lòng thương xót.

11. Ai tin!

Đừng để ai trong số các con

Những người đàn ông và cả đàn bà

Nhạo cười người khác.

Vì biết đâu người bị cười còn tốt hơn người cười.

Đừng phỉ báng cũng đừng mỉa mai

Đừng gọi tên nhau bằng danh xưng xúc phạm:

Sẽ thật sai lầm khi có niềm tin mà chẳng hề thay đổi.

12. Ai tin!

Đừng nghi ngờ chi hết:

Vì nghi ngờ đôi khi là tội lỗi:

Không dò xét lẫn nhau

Không nói xấu sau lưng.

Ai muốn ăn thịt người anh em đã chết,

Hãy biết kính sợ Thánh Allah.

Vì Ngài là đấng công thẳng và đầy lòng thương xót.

13. Hỡi loài người! Ta đã tạo ra các người

Từ một cặp

Một người đàn ông và một người đàn bà

Đưa các người vào những đất nước, dân tộc,

Rồi các người biết nhau

Người được Allah coi trọng trong mắt mình,

Chính là người công chính nhất trong các người.

Và Allah thấu hiểu hết mọi chuyện trên đời

16. Nói: “Gì vậy! Các người sẽ chỉ dẫn cho Allah về tôn giáo của mình?”

Nhưng Allah biết mọi chuyện trên thiên đường và trái đất,

Người biết hết thảy mọi chuyện.

17. Họ gây ấn tượng với người

Như là đặc ân mà họ nắm lấy đạo Hồi.

Hãy nói, “đừng coi đạo Hồi như một đặc ân với tôi”:

Allah đã trao cho bạn một đặc ân

Ngài hướng bạn tới niềm tin

Hãy chân thành và thật thà.

18. “Thánh Allah biết mọi bí mật của thiên đường cũng như trái đất.

và Allah nhìn thấu mọi việc con làm”

Surah 2

Khoảng năm 50, xã hội được tổ chức như vậy

Phải sống theo pháp luật

Pháp luật quy định cuộc sống hàng ngày của họ

Dựa trên những nguyên tắc vĩnh cửu về sự công bằng, lẽ phải.

Sự minh bạch và đúng đắn, trung thực cũng như hữu ích giữa người với người

Được xây dựng thành những quy phạm chắc chắn

Sao cho phù hợp với thời gian cũng như hoàn cảnh,

Và vô số nhu cầu về sự công bằng giữa nam và nữ:

Đồ ăn phải sạch sẽ và đầy đủ;

Quyền lợi và nghĩa vụ của người thừa kế

Phải được công nhận sau khi chết,

Không phải chỉ là hình thức

Mà để giúp đỡ kẻ yếu, người nghèo
Và kiểm soát mọi hành động sai trái;
Hãy tự kiềm chế để học cách nhịn ăn;
Lòng dũng cảm để chiến đấu bảo vệ lẽ phải
Cần được định hướng;
Cuộc hành hương thiêng liêng
Như một biểu tượng của sự đoàn kết;
Hãy làm từ thiện và giúp đỡ người nghèo;
Nghiêm cấm những hành động nổi loạn, rượu chè, cờ bạc;
Trẻ mồ côi cần được bảo vệ;
Đám cưới, ly hôn, cảnh góa bụa cần được quy định;
Quyền của người phụ nữ có thể bị giảm bớt;
Giờ đây được xác định rõ ràng.

Về sự giúp đỡ lẫn nhau

Surah 2 tiết 34

254. Ai tin!
Hãy mở rộng lòng hào hiệp
Ta đã trao cho con
Khi không có mặc cả,
Không bạn bè
Những ai không tin mãi chỉ là kẻ sai lầm

Surah 2 tiết 37

268. Quỷ dữ đe dọa con bằng đói nghèo
Allah đã hứa sẽ tha thứ cho con
Lòng vị tha
Và Allah yêu thương tất cả

Allah biết mọi thứ trên đời.

270. Mọi điều các con làm

từ thiện hay trao tặng,

Allah đều biết hết.

Còn những kẻ trái sai

Thì không người giúp đỡ.

271. Nếu như con khoe khoang

Về việc làm từ thiện

Điều đó cũng không sao,

Nhưng nếu con giấu đi,

Và giúp đỡ mọi người

Đó là điều tốt nhất:

Xa bàn tay của quỷ

Và Allah thấu hiểu

Những gì con đã làm.

273. Làm từ thiện cho ai cần giúp đỡ,

Người không có khả năng

Và không thể di chuyển

Tìm kiếm công việc, làm ăn:

Người không biết nghĩ rằng,

Bởi vì tính khiêm tốn của họ

Mà họ không có những gì mình muốn.

Họ không nài nỉ

Tất cả hay lật vật,

Bất cứ điều gì tốt đẹp

Con trao đi, chắc chắn

Allah đều biết

Surah 4 tiết 33

Để mọi người cùng có lợi
Chúng ta phải sẻ chia
Cho cha mẹ, anh em.
Bởi một lẽ thế này
Allah đều chứng kiến
Hết mọi việc trên đời.

Surah 12 tiết 24

215. Họ hỏi người
Nên dùng gì cho việc từ thiện
Hãy nói: bất cứ thứ gì cũng được,
Cho cha mẹ và anh em
Trẻ mồ côi
Người cần giúp, khách vắng lai.
Điều gì cũng tốt
Allah thấu hiểu cả.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT THỜI CỔ ĐẠI

1. Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1700 TCN)

Tiểu dẫn:

Bộ luật Hammurabi (*Hammurabi Code*) là văn bản luật cổ nhất của nhân loại còn được bảo tồn tốt. Bộ luật này được ban hành vào khoảng thập niên 1760 TCN bởi vị vua thứ sáu của Babylon là Hammurabi. Chỉ còn một phần của bộ luật này tồn tại cho tới nay, được khắc trên một bia đá bazan cao khoảng 2,44 mét.

Hammurabi (trị vì khoảng 1796 TCN – 1750 TCN) tin tưởng rằng ông được các vị thần lựa chọn để đưa luật pháp tới dân chúng của ông. Trong lời nói đầu của đạo luật, ông tuyên bố rằng: "*Anu và Bel gọi tôi bằng tên, Hammurabi, vị hoàng tử cao quý, người kính sợ Chúa, đem quy tắc về sự công bằng tới mặt đất*". Bộ luật này thường được dẫn chứng như là ví dụ điển hình về nguyên tắc pháp quyền, bởi theo tinh thần của nó, ngay cả vua cũng không thể thay đổi các luật lệ nền tảng liên quan tới việc điều hành đất nước.

Quyền tự do ngôn luận và những giới hạn của nó

Điều 1

Nếu một người buộc tội một người và kết tội một người là tàn sát mà không chứng minh được lời kết tội đó thì người buộc tội sẽ bị tử hình.

Điều 2

Nếu một người buộc tội một người dùng phép ma thuật mà không có bằng chứng thì người bị buộc tội sẽ đi đến dòng sông thánh và nhảy xuống dòng sông đó, nếu như dòng sông thánh nhấn chìm anh ta thì người buộc tội anh ta sẽ được quyền chiếm giữ ngôi nhà của anh ta, còn nếu anh ta có thể trở về an toàn thì người buộc tội anh ta sẽ bị kết tội chết và người nhảy xuống dòng sông thánh sẽ được quyền chiếm giữ ngôi nhà của người buộc tội anh ta.

Điều 127

Nếu một người chỉ ngón tay thẳng vào một nữ tu hay một người phụ nữ đã kết hôn và không chứng minh được những bình luận phi báng đó, người đó sẽ bị đánh trước khi đưa ra xét xử và bị cạo một nửa đầu.

Nếu một người phải đứng trước tòa làm chứng cho một vụ trọng tội mà không

chứng minh được những lời nói của mình, nếu vụ án đó là một vụ xử tử hình thì người đó sẽ bị xử tử hình.

Nếu một người phải làm chứng cho một vụ kiện tụng về tiền bạc, người đó vẫn phải có trách nhiệm với hình phạt của vụ án đó.

Quy tắc công lý

Điều 5

Nếu một thẩm phán xử một vụ án (và đã đưa ra một phán quyết) yêu cầu thực hiện nhưng sau đó thay đổi phán quyết đó, thẩm phán đó sẽ bị kết tội về việc đưa ra phán quyết và anh ta sẽ phải trả 12 lần giá trị của vụ kiện đó, và sẽ phải từ bỏ chức vụ thẩm phán.

Hình phạt - Luật Talion “Ăn miếng trả miếng”

Điều 195

Nếu một người con đánh người cha của mình thì người con đó bị cắt một bên tay thuận của mình.

Điều 196 – 205

Nếu một người móc mắt của một người tự do thì người đó sẽ phải tự móc mắt của mình.

Nếu một người bẻ gãy xương của một người tự do thì phải tự bẻ gãy xương của mình.

Nếu một người móc mắt hay bẻ gãy xương của một người hầu thì người đó phải trả 1 đồng bạc.

Nếu một người móc mắt hay bẻ gãy xương của một người nô lệ thì người đó phải trả một nửa mơn vàng.

Nếu một người bẻ gãy răng của một người có cùng địa vị với mình thì người bị bẻ răng có quyền bẻ gãy răng của người kia.

Nếu một người bẻ gãy răng của một người hầu thì người đó sẽ phải trả 1/3 mơn bạc.

Nếu một người đánh vào má của một người tự do, người đó sẽ bị đánh 60 roi da trước công chúng.

Nếu một người đánh vào má của một người có cùng địa vị với mình thì người

đó sẽ phải trả 1 mơn bạc.

Nếu một người hầu đánh vào má của một người hầu khác, người đó sẽ phải trả 10 đồng bạc Do Thái cổ.

Nếu một người nô lệ đánh vào má của một người tự do thì tai người đó sẽ bị cắt bỏ.

Điều 206 – 208

Nếu một người đánh người tự do khác trong một cuộc ẩu đả và khiến người kia bị thương thì người đó sẽ phải thề rằng “tôi không cố ý đánh anh” và sẽ phải trả tiền cho bác sĩ phẫu thuật.

Nếu như người bị đánh chết thì người đánh cũng phải thề tương tự, nếu nạn nhân là một người tự do thì người đánh sẽ phải trả $\frac{1}{2}$ mơn bạc.

Nếu như người bị đánh là một người hầu thì người đánh sẽ phải trả $\frac{1}{3}$ mơn bạc.

Quyền sở hữu và xử lý vi phạm quyền sở hữu

Điều 6

Nếu một người ăn cắp tài sản của Chúa hay của một cung điện sẽ bị xử tội chết, và người nhận tài sản bị đánh cắp từ tay kẻ cắp cũng bị xử chết.

Điều 7

Nếu một người mua vàng, bạc, nô lệ, hay bò, cừu hoặc bất cứ thứ gì từ con trai của một người tự do hay nô lệ của một người tự do mà không có nhân chứng hay hợp đồng thì người đó là kẻ trộm; anh ta sẽ bị xử tội chết.

Điều 8

Nếu một người ăn trộm một con bò, cừu, lợn hay lừa hoặc là một chiếc thuyền, nếu [đó là sở hữu] của Chúa [hay] nếu [đó là sở hữu] của một cung điện, anh ta phải trả 30 lần giá trị tài sản; nếu [đó là sở hữu] của một người đầy tớ, anh ta chỉ phải trả 10 lần giá trị tài sản. Nếu kẻ trộm không trả, anh ta bị xử chết.

Điều 21

Nếu một người đột nhập vào một ngôi nhà, anh ta sẽ bị xử tội chết và sẽ bị

treo cổ trước cái lỗ anh ta đã đột nhập vào ngôi nhà.

Điều 22- 24

Nếu một người tiến hành một vụ cướp và bị bắt, anh ta sẽ bị xử tử hình.

Nếu tên cướp không bị bắt, người bị cướp sẽ chính thức tuyên bố những gì mà anh ta bị mất trước Chúa, thành phố và thị trường trong lãnh thổ xảy ra vụ cướp sẽ đền bù thiệt hại cho người bị cướp.

Nếu [chủ nhà bị thiệt mạng], thành phố hoặc thị trường sẽ trả một mảnh bạc cho anh em họ hàng của ông ta.

Điều 25

Nếu lửa thiêu cháy nhà của một người và người chạy đến dập lửa mong muốn và lấy đi thứ gì đó từ người chủ nhà, anh ta sẽ bị ném vào ngọn lửa đó.

Về vị thế của phụ nữ và nô lệ

Điều 128

Nếu một người đàn ông lấy một phụ nữ làm vợ và không có giấy tờ gì thì người phụ nữ đó không phải là người vợ.

Điều 129

Nếu một người phụ nữ có chồng bị bắt gặp nằm với người đàn ông khác, người ta sẽ trói họ lại và ném xuống nước; nếu chồng của cô ta muốn cho cô ta sống thì nhà vua sẽ cho cô ta sống cuộc đời nô lệ.

Điều 130

Nếu một người đàn ông hãm hiếp một phụ nữ có chồng đang ở nhà cha mẹ, người đàn ông sẽ bị xử tội chết; người phụ nữ được tự do.

Điều 131-132

Nếu người chồng tố cáo vợ nhưng cô ta không bị bắt gặp nằm với người đàn ông khác, cô ta phải thề trước Chúa và trở lại nhà mình.

Nếu có một người chỉ tay vào người phụ nữ đã có chồng tố cáo cô ấy cùng với người đàn ông khác nhưng cô ta không bị bắt gặp nằm với người đàn ông khác, cô ta sẽ nhảy xuống dòng sông thiêng vì chồng của cô.

Điều 148-149

Nếu một người đàn ông lấy một người vợ ốm yếu, anh ta muốn cưới người phụ nữ khác, anh ta có thể cưới. Anh ta sẽ không li dị vợ, cô ta vẫn sống trong ngôi nhà mà anh ta xây, anh ta phải cưu mang cô ta đến hết đời.

Nếu người phụ nữ không muốn ở lại nhà chồng, anh ta sẽ trả lại của hồi môn và ra đi.

Điều 150

Nếu một người đàn ông ban cho vợ một cánh đồng, đồn điền, một ngôi nhà hay các động sản và làm một thẻ được đóng dấu cho cô ta, sau khi chồng chết, con trai của cô không thể chống lại cô; người mẹ sẽ trao tài sản cho người con trai mà bà yêu quý. Cô ta không trao nó cho người khác.

Điều 153

Nếu một người phụ nữ kiếm tiền từ người đàn ông khác nhờ vào cái chết của chồng, người ta sẽ đóng cọc vào người phụ nữ đó.

Điều 154

Nếu một người đàn ông loạn luân với con gái, họ sẽ cấm ông ta không được vào thành phố.

Điều 175-176

Nếu nô lệ của hoàng cung hay nô lệ của dân lấy một phụ nữ và cô ta sinh con trai, người chủ của nô lệ đó không có quyền coi con trai của người phụ nữ kia là nô lệ.

Điều 209-214

Nếu một người đàn ông đánh con gái của một người tự do khiến cô ấy mất con, ông ta phải trả bạc.

Nếu cô ấy chết, họ sẽ xử con gái ông ta tội chết.

Nếu ông ta đánh con gái của người hầu khiến cô ta mất con, ông ta bị phạt 5 đồng bạc.

Nếu cô ta chết, ông ta phải trả một nửa mảnh bạc.

Nếu ông ta đánh nô lệ của một người tự do và khiến cô ta mất con, ông ta phải trả 2 đồng bạc.

Nếu cô gái đó chết, ông ta phải trả 1/3 mảnh bạc.

Điều 279

Nếu một người mua một nô lệ nam hay nữ và anh ta hay cô ta trở nên có khả năng yêu sách ông ta, người đã bán anh ta sẽ phải đáp ứng yêu cầu.

Điều 280-282

Nếu một người mua một nô lệ nam hay nữ của một người khác ở nước ngoài, khi họ quay về nước, người chủ nhận ra đó là nô lệ của anh ta, nếu nô lệ đó là người bản xứ, họ sẽ được phóng thích mà không phải trả tiền.

Nếu họ là người nước khác, người mua sẽ tuyên bố trước Chúa số tiền mà anh ta đã trả và người chủ sẽ trao số tiền mà anh ta đã trả cho lái buôn và chuộc lại nô lệ của mình.

Nếu nô lệ tuyên bố với chủ “ông không phải chủ của tôi”, chủ anh ta sẽ kết tội và cắt tai anh ta.

2. Kautilya

Những quy tắc cơ bản của hình phạt

Chỉ có luật pháp mới đảm bảo cuộc sống và phúc lợi của dân (I.5.2).

Việc duy trì luật pháp và trật tự bằng hình phạt là khoa học của chính quyền (khoa học chính trị) (từ mục 1.4.3).

Sức mạnh của riêng hình phạt, khi được thực thi một cách công bằng tương ứng với mức độ phạm tội và bất chấp kẻ bị trừng phạt là con vua hoặc kẻ thù, là để bảo vệ xã hội này và xã hội sau.

Một ông vua hà khắc bị dân chúng căm ghét, trong khi một vị vua quá hiền sẽ bị dân chúng coi khinh. Bất cứ vị vua nào xử phạt công bằng và thích đáng thì đều được yêu kính và tôn trọng (1.4.8-10).

Một người vô tội không đáng bị phạt sẽ không bị phạt. Các vị vua sẽ có tội nếu xử phạt không công bằng. Ông chỉ có thể hết tội khi bị đày án 30 lần dưới tầng hỏa ngục (nơi Thượng đế trừng phạt thích đáng các vị vua không công

minh) và rồi giao nó cho các vị Bà La Môn xét xử (4.13.42,43).

Hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội và những tình huống phạm tội đặc biệt sẽ được cân nhắc trong việc quyết định thi hành án (3.20.20).

Những hình phạt sẽ quyết định có tính đến phong tục tập quán và bản chất phạm tội.

Trong tất cả mọi trường hợp, những hình phạt được đưa ra đây áp dụng cho lần phạm tội thứ nhất, sẽ bị tăng gấp đôi trong lần phạm tội thứ hai, và tăng gấp 3 trong lần phạm tội thứ ba. Nếu việc phạm tội diễn ra lần thứ tư, ở bất kỳ án phạt nào, sẽ được nhà vua xem xét và có thể bị xử riêng (2.27.18).

Sự khoan dung chỉ được áp dụng đối với các hình phạt cho các đối tượng sau: Người hành hương, người tu khổ hạnh, bất cứ ai bị bệnh tật, đói khát hay mệt mỏi do sau đi lại, do lần chịu án trước, người nước ngoài hay người từ quê đến (3.20.21).

Bất cứ khi nào phạm chí, người tu luyện hoặc người tu luyện trở thành Bồ Tát phải nộp phạt, thay vì thực thi quy tắc và hình phạt nhân danh nhà vua, số ngày bằng số tiền của hình phạt. Tương tự như vậy, những người theo dị giáo mà không có tiền sẽ bị quản thúc với số ngày tương đương mức án phạt. Quy tắc này không áp dụng cho (trừ trường hợp trọng tội) cho việc phỉ báng, trộm cắp, hành hung hay bắt cóc. Trong những trường hợp như vậy, việc thi hành án sẽ được thực thi.

Vì vậy trước tiên nhà vua sẽ cải tổ bằng việc trừng phạt cho đúng các quan buôn bán của cải. Bản thân các quan sẽ là người thực thi đúng luật để đảm bảo những hành vi công bằng cho tất cả muôn dân ở thị trấn và miền quê (4.9.28).

Nếu tình trạng phạm tội của dân chúng tăng lên hay do các vị quan cố tình làm sai án vua ban, thường là thu thuế hơn 8% mức phạt và dưới 100 đồng bạc và 5% mức phạt đó là phạm pháp. Chỉ những hình phạt sau đây mới được coi là hợp pháp (3.17.15.16).

Án tử hình

Cho các mức án phạt tàn nhẫn được liệt kê bởi các nhà hiền triết vĩ đại tại các cuốn sách cổ. Tuy nhiên những trường hợp phạm tội không tàn nhẫn, sẽ áp dụng án tử hình đơn giản không bị tra tấn (4.11.26).

Trộm cắp

Đàn gia súc (hơn 10 con)	Tử hình không tra tấn	(4.11.15.16)
Trộm cắp hay giết voi hay ngựa của vua, trộm cắp xe ngựa của vua	Bị đóng cọc xuyên qua người	(4.11.7)
Trộm cắp vũ khí hay áo giáp không trong quân đội	Bị xử bắn bằng cung đến chết	(4.11.22)
Làm hư hại các công trình trị thủy. Làm vỡ đập trị thủy	Bị chìm chết trong hồ nước đó	(4.11.17)

Làm chết người do ẩu đả hay đánh nhau

(Không có mức phạt nào cho trường hợp chết sau đó 7 ngày)

Chết tại chỗ	Hành hình có tra tấn	(4.11.1)
Chết trong vòng 7 ngày	Hành hình không tra tấn	(4.11.2)

Ngộ sát

Có vũ khí	Hành hình có tra tấn	(4.11.5)

Giết người

Dã man	Bị đóng cọc xuyên qua người	
Giết người khi đang thực hiện hành vi trộm cướp		
Giết người khi ăn trộm giữa ban ngày		

Đầu độc

Dùng thuốc độc hại chết kẻ khác là nam hay nữ không mang thai (đặc biệt là đang trong thời gian	Đim nước đến chết	(4.11.18)

chờ thi hành án và phụ nữ có thai).		

Muru phẩn

Bất cứ ai có hành động cướp ngôi, tấn công gia quyến vua, khuyến khích kẻ thù hay các bộ tộc ít người, xúi giục nổi loạn ở thành phố, miền quê hay quân đội.	Thiêu sống từ đầu tới chân (Không áp dụng với những người theo đạo Bà-la-môn và những người bị mù).	(4.11.11,12)

Giết cha mẹ, anh em và người thân

Giết cha, mẹ, con cái, anh chị em, thầy học hay những người tu hành.	Tử hình bằng cách thiêu đầu đã cạo	(4.11.13)
Vô ý làm chết	Tử hình không tra tấn	(4.11.15)

Nữ phạm tội

Giết chồng, giết thầy, giết con cái bằng vũ khí, hạ độc hay đốt nhà	Tử hình bằng cách cho bò thiến xé xác	(4.11.19)
Gái điếm giết khách hàng	Tử hình bằng cách thiêu sống hay dìm chết	(2.27.22)

Phóng hỏa

Phóng hỏa đốt đồng cỏ, cánh đồng, sân phơi lúa, nhà, rừng tươi tốt hay rừng nuôi voi	Tử hình bằng cách thiêu sống	(4.11.20)

Nộp tiền thay thế hình phạt (từ mục 4.10.1,2,7-14;4.12.1,3,7)

Cắt bỏ các bộ phận trên cơ thể	Tiền nộp phạt tương đương (đồng)
Ngón cái hoặc ngón trỏ	54
Chóp mũi	54
Tất cả các ngón tay (phải)	100

Gân chân	200
Ngón giữa hay ngón trỏ	200
Một bàn chân	300
Một bàn tay (thường là tay phải?)	400
Một tai hoặc mũi	500
Cả hai chân	600
Một bàn tay và một bàn chân	700
Chọc mù hai mắt	800
Tay trái và hai bàn chân	900
Cả hai tai và mũi	1000

(Với những tội phạm bị hành hình hay thiêu sống sẽ bị hành hình bằng cách đâm cọc xuyên người; trường hợp nộp tiền phạt thay là những trường hợp đặc cách (4.11.8). Không có mức phạt tiền tương đương cho trường hợp bị cắt bỏ dương vật hay tinh hoàn).

Những hình phạt cho các loại án khác

Hình phạt cho những người theo đạo Bà La Môn phạm trọng tội là bị đóng dấu thích và đi đày. Những người theo đạo Bà La Môn phạm tội sẽ bị bêu riếu trước công chúng và vĩnh viễn bị khai trừ không được tham gia tất cả các hoạt động của người theo đạo Bà La Môn. Dấu thích cho biết một người đã từng phạm tội gì như sau:

Tội	Thích lên mặt
Trộm cắp	Hình 1 con chó
Uống rượu cấm	Lá cờ của người buôn rượu
Sát nhân	Hình bán thân không đầu
Cưỡng hiếp vợ thầy	Bộ phận sinh dục nữ

Sau khi bị bêu riếu trước công chúng về tội và đóng dấu thích, phạm nhân sẽ bị đưa đi đày hoặc bị đẩy đi làm trong mỏ (4.8.28,29).

Phạm những điều cấm kỵ ăn uống

Ăn uống những thứ cấm kỵ

Nếu thực hiện tự nguyện (4.13.2)

Bất ai phải ăn hay uống những thứ cấm kỵ:

Chủng tộc Bà La Môn	Mức phạt cao nhất
Chủng tộc Sát Đế Lợi	Mức phạt bình thường
Chủng tộc Phệ Xá	Mức phạt thấp nhất
Chủng tộc Thủ Đà La	52 đồng bạc

Bị voi xéo đến chết

Việc bị voi xéo đến chết là xứng đáng sau khi tẩy trần linh thiêng vào cuối buổi lễ tế Mã tư. Bất cứ ai muốn tự nguyện chết sẽ được ban tặng như sau: cơm rượu, vòng hoa và một mảnh vải để làm sạch ngà voi (4.13.15.16).

Dùng yêu thuật hay sự mê hoặc

Dùng yêu thuật hay mê hoặc đáng bị trừng phạt trừ khi chúng được thực hiện để quyến rũ tình yêu của vợ với chồng, hay chồng với vợ, hay một kẻ đang cầu hôn với người mình yêu (4.13.28).

Mức phạt

Bị quản tượng điều khiển voi giẫm đến chết người không tự nguyện.	Mức phạt cao nhất	(4.13.17)
Bất cứ ai dùng bùa mê	Chịu kết quả tương tự	(4.13.27)
Gây ra thương tích bởi yêu thuật	Mức phạt trung bình	

Về quyền lao động và quyền sở hữu

Một người đẩy tứ xao nhăng công việc vì đã nhận lương sẽ bị phạt 12 pana và bị giữ cho đến khi công việc hoàn thành. Người không có khả năng đình công, hay cam kết làm một công việc nhỏ, hoặc bị đau ốm sẽ được châm chước hoặc anh ta để người chủ tìm một người thay thế. Sự mất mát người chủ phải chịu hoặc người làm thuê trả ơn bằng cách làm công việc khác.

Người chủ có quyền cho người khác làm việc mà không có điều kiện ngược lại rằng người đó không được thuê người khác để làm công việc đó. Thầy ta nói rằng không được nhận một phần việc của người chủ từ người làm thuê khác khi người đến sau muốn làm. Nhưng Kautilya phản đối điều đó; vì lương được trả cho công việc đã hoàn thành, chứ không trả cho công việc chưa được làm. Nếu

người chủ cho người lao động làm một phần việc mà không cho anh ta làm phần còn lại vì người thứ hai muốn làm, thì phần việc chưa hoàn thành được xem như là kết thúc. Nhưng dựa vào việc xem xét các thay đổi đã diễn ra hay dựa vào tay nghề kém của người lao động, người thuê có thể không bằng lòng với những gì bị đình trệ do người lao động. Người lao động có thể làm nhiều hơn thỏa thuận và gây ra mất mát cho người chủ.

Những nguyên tắc tương tự chỉ dẫn những người lao động được gia hạn hơn bảy đêm và thời hạn đã được thỏa thuận trước để thực hiện cam kết. Trước thời gian đó, họ sẽ tìm người thay thế để công việc được hoàn thành. Nếu không được chủ cho phép, họ không thể để công việc dở dang hoặc mang đi bất cứ thứ gì từ nơi làm việc. Họ sẽ bị phạt 24 pana nếu mang bất cứ thứ gì đi và 12 pana nếu bỏ dở công việc. Người lao động cũng như người làm bất cứ công việc gì mang tính chất hợp tác sẽ được nhận lương một cách công bằng và theo như thỏa thuận.

Người trồng trọt hay lái buôn, vừa là người cuối cùng vừa là người ở giữa trong việc trồng trọt hay sản xuất, sẽ trả cho người lao động tương xứng với công việc họ làm. Nếu người lao động bỏ việc giữa chừng, giới thiệu người thay thế, họ vẫn được trả lương đầy đủ.

Nhưng khi hàng hóa đang được sản xuất, lương sẽ được trả theo lượng công việc đã làm; kiểu trả như vậy không ảnh hưởng đến kết quả.

Một người khỏe mạnh rời khỏi công ty sau khi công việc bắt đầu sẽ bị phạt 12 pana; vì trong thỏa thuận của anh ta không có việc rời bỏ công ty. Bất cứ ai lén lút, lơ là trong công việc sẽ bị cảnh cáo lần đầu tiên và sẽ được trả lương tương xứng với thành quả công việc. Nếu xao nhãng công việc lần thứ hai hoặc bỏ đi đâu đó, anh ta sẽ bị đuổi khỏi công ty. Nếu anh ta còn tỏ ra tức giận, anh ta sẽ bị xử phạt.

Bất cứ thứ gì thuộc sở hữu của một người trong số chiến lợi phẩm mà nhà vua mang về từ đất nước của kẻ thù sẽ được trả lại cho người chủ. Nếu nhà vua không thể lấy lại những thứ đó, ông ta sẽ cho một người xung phong đi tìm về hoặc trả một khoản tương xứng cho người bị hại. Một người dám ra đi có thể được hưởng bất cứ thứ gì mà nhà vua trao tặng trong số chiến lợi phẩm mà anh ta chiếm được từ đất nước thù địch ngoại trừ cuộc sống của một arya và tài sản thuộc về Chúa, Bramana hay nhà tu.

Người sở hữu rời bỏ đất nước của mình nơi vẫn còn tài sản sẽ vẫn có quyền

với tài sản đó. Khi người sở hữu, là người vị thành niên, người già, những người bị đau ốm, bệnh tật, người tạm trú ở nước ngoài, hay những người rời bỏ đất nước khi loạn lạc, bỏ lại tài sản của mình đang được người khác sử dụng trong 10 năm, họ sẽ mất quyền sở hữu nó.

3. Luật Manu (khoảng năm 200 TCN)

Bảo vệ trẻ em, phụ nữ và những người yếu thế khác

[27] Nhà vua sẽ bảo vệ nhà cửa và tài sản được thừa kế khác của một cậu bé cho đến khi cậu ta trở về (sau khi học tập) hoặc qua tuổi thiếu niên.

[28] Tương tự như vậy, ông cũng bảo vệ những phụ nữ không có con trai, người không có gia đình, những bà góa hay người bệnh tật.

[29] Nhưng nếu, trong khi những người phụ nữ này còn sống, họ hàng của họ lại mang tài sản đi xa, một vị vua anh minh sẽ phạt họ vì tội ăn cắp.

Quyền tài sản

[30] Nếu người sở hữu tài sản mất tích, nhà vua sẽ giữ tài sản đó trong ba năm; trong vòng ba năm, người sở hữu có thể lấy lại, quá ba năm, nhà vua có thể lấy tài sản đó.

[31] Nếu có người nói rằng, “đây là của tôi”, anh ta sẽ bị thẩm vấn theo quy định; nếu anh ta có thể diễn tả hình dáng, số liệu đúng thì có thể nhận tài sản đó với tư cách là người sở hữu.

[32] Nếu anh ta không nói chính xác thời gian và địa điểm bị mất, hình dáng, kích thước, màu sắc của tài sản bị mất, anh ta sẽ bị phạt tương đương với giá trị của tài sản đó.

[33] Lúc này, nhà vua có thể lấy một phần sáu tài sản đã bị mất và tìm lại được, hoặc một phần mười, một phần mười hai, tùy theo luật pháp.

[34] Tài sản bị mất và tìm lại được sẽ được chuyển cho người thích hợp giữ; nếu nhà vua bắt được những kẻ đang trộm cắp, ông ta sẽ cho voi giết chết chúng.

[35] Nếu một người thành thật nói, “đây là của tôi”, nhà vua sẽ nhận một phần sáu hay một phần 12 tài sản đó.

[36] Nếu anh ta nói dối, anh ta sẽ bị phạt một phần tám tài sản anh sở hữu hoặc ít hơn.

[37] Khi một thầy tu tìm thấy một kho báu bị cất giấu, ông ta có thể lấy nó vì ông là Chúa tể.

[38] Nhưng khi nhà vua phát hiện ra kho báu, ông phải trao một nửa cho người anh em sinh đôi và giữ một nửa.

[39] Nhà vua được nhận một nửa vì ông ta bảo vệ nó và là Chúa tể trên quả đất.

[40] Nhà vua phải trao trả cho bất cứ ai thuộc mọi tầng lớp tài sản bị đánh cắp; một vị vua sử dụng tài sản đó bị xem là một tên trộm.

[41] Phân chia luật thành các cấp bậc, khu vực, gia đình, một vị vua hiểu pháp lý sẽ phân chia thành từng luật riêng rẽ cho mỗi vấn đề.

[42] Những người tiến hành các hành động bẩm sinh và cam kết mỗi hành vi bẩm sinh riêng của mình gần gũi với mọi người ngay cả khi họ ở xa.

[47] Khi người cho vay yêu cầu nhà vua bắt kẻ nợ trả nợ, nhà vua sẽ buộc người vay phải trả khoản nợ đã được chứng minh là có thật cho chủ nợ.

[48] Nhà vua bắt người vay phải trả nợ bằng bất cứ biện pháp gì mà chủ nợ có thể dùng để lấy lại tiền.

[49] Theo luật, bằng hành động hợp pháp, theo phong tục tập quán, anh ta có thể lấy lại tiền đã cho vay.

[50] Nếu một chủ nợ tự lấy lại tiền từ người vay thì nhà vua không khởi tố anh ta vì lấy lại tài sản của mình.

[51] Nếu một người phủ nhận khoản nợ đã được chứng minh trên cơ sở pháp lý, nhà vua phải bắt anh ta trả tiền cho người chủ nợ cùng với một khoản tiền phạt nhỏ tùy theo khả năng.

[52] Khi người vay bị khởi kiện, và anh ta phủ nhận khoản nợ, nguyên đơn phải tìm một nhân chứng có mặt ở địa điểm hai bên thỏa thuận cho vay, hoặc là viện dẫn một công cụ pháp lý nào khác.

[53] Nếu nguyên đơn gọi một người không có mặt tại địa điểm hoặc nhân chứng quay lưng lại và không chứng kiến giao dịch là không hợp lẽ;

[54] Nếu anh ta công bố những gì định chứng minh rồi sau đó lại thay đổi, hay khi được hỏi về một bản công bố được thừa nhận là đúng mà lại không công nhận nó;

[55] Nếu anh ta nói chuyện với nhân chứng ở nơi không nên nói, hay không muốn trả lời câu hỏi đặt ra cho anh ta.

[56] Nếu anh ta được yêu cầu “nói” mà không nói hoặc không chứng minh được những gì đã nói, hay không biết điều gì xảy ra trước, điều gì xảy ra sau, anh ta thua kiện.

[59] Nếu người vay phủ nhận khoản nợ một cách gian dối hoặc người chủ nợ trình báo sai, nhà vua buộc cả hai phải nộp phạt gấp đôi số tiền đó, vì họ không hiểu pháp luật.

[60] Nếu một người vay bị chủ nợ kiện ra tòa, khi bị thẩm vấn, anh ta phủ nhận khoản nợ, anh ta phải được ít nhất ba nhân chứng chứng minh (có tội) trước đức vua và các thầy tu.

4. Asoka

Tiểu dẫn:

Asoka (A-dục vương) (304 – 232 TCN), còn gọi là Asoka Đại đế, là Hoàng đế Ấn Độ, trị vì Đế quốc Maurya từ năm 273 đến 232 TCN. Là một trong những hoàng đế Ấn Độ kiệt xuất, vua A-dục đã thắng lợi trong nhiều cuộc chinh phạt và cai trị phần lớn vùng Nam Á. Là một quân vương ủng hộ Phật giáo, tên ông gắn liền với việc lưu truyền Phật giáo và ông đã lập nhiều bia đá ghi lại những thánh tích trong cuộc đời Phật Thích-ca Mâu-ni. Ông là vị quân vương đầu tiên của nước Ấn Độ cổ đã thống nhất được một lãnh thổ vĩ đại, rộng lớn hơn Ấn Độ ngày nay.

Về lòng trung thành (273 – 238 TCN)

Sắc lệnh khắc vào đá VII

Vua Priyadarsi đều mong muốn các thần dân trong lãnh thổ của ngài phải trung thành.

Tất cả thần dân phải biết sợ quyền năng của nhà vua và có đầu óc trong sáng. Những người đàn ông phải có ý tưởng khác nhau và nhiệt thành. Tuy nhiên, họ có thể ứng xử cho phù hợp với thân phận của mình.

Thậm chí nếu một người không chịu tặng quà hậu hĩ, làm chủ giác quan, có đầu óc trong sáng, biết ơn, tận tâm trung thành sẽ được ngợi khen và là rường cột.

Sắc lệnh khắc vào đá XII

Vua Priyadarsi khen ngợi những người trung thành, những con dân chính tôn cũng như những người thế tục, ban thưởng với lòng yêu mến. Phần thưởng và sự tôn vinh chưa thể nói hết những giá trị về phẩm chất cần thiết của những con dân trung thành.

Điều này có nhiều cách, nhưng căn nguyên của nó là để tránh việc ca tụng hay hạ thấp lòng trung thành một cách không đúng. Và nếu đúng, thì có thể điều chỉnh được.

Sự trung thành của tất cả mọi người phục vụ cho cùng một mục đích. Bằng việc đề cao lòng trung thành của họ cũng có thể khiến cho lòng trung thành ấy phục vụ mình. Nếu xử khác đi, một người bị tổn thương sẽ không phục vụ nữa. Với một kẻ tán dương lòng trung thành của mình và hạ thấp người khác để lợi dụng cho mục đích của mình bởi vì anh ta muốn vinh danh nó thì bản thân anh ta đã hạ thấp lòng trung thành của mình.

Do đó thái độ dung hòa là điều đáng nói, mặc dù người có thái độ dung hòa có thể học và tôn trọng quan niệm của Đức Phật thì sẽ được những người khác công nhận.

Vua Priyadarsi mong muốn những con dân trung thành hiểu biết điều này và thấm nhuần nó. Những người có được sự trung thành tuyệt đối sẽ được tặng thưởng không những quà mà còn được nhất mực ngợi khen.

Nhiều người có cùng một mục đích đó là mang sứ mệnh của mình ra truyền giảng các quan điểm của Đức Phật. Các quân gia nữ trong hoàng gia, những người giám hộ gia súc và đồng cỏ, và những người có trọng trách khác.

Với mục đích khuyến khích lòng trung thành và sự ngợi ca Đức Phật Thích Ca.

Về hòa bình và lòng nhân ái

Sắc lệnh XIII

Nước Kalinga được vua Priyadarsi chinh phục trong năm cai trị thứ 8 của ông. Bao gồm 150 nghìn người bị giam giữ, 100 nghìn người bị giết và gấp nhiều lần con số đó bị chết.

Ngay sau khi Kalinga bị chinh phục, vua Priyadarsi dành hết cho việc nghiên cứu Dharma, tình yêu Dharma và sự ghi nhớ Dharma.

Con của Chúa trời, người chinh phục Kalinga thành ra hối hận. Vì ông ta cảm

nhận được nỗi đau, sự ăn năn vì sự xâm chiếm đã gây ra tàn sát, chết chóc.

Nhưng có một lý do quan trọng hơn khiến đức vua ân hận. Brahmana và Sramana và những người theo các tôn giáo khác, những người nô lệ, tất cả đều vâng lời bề trên, cha mẹ, thầy giáo, nhà nhận, hy sinh vì bạn bè, anh em, nô lệ - tất cả đều chịu khổ vì bị thương, giết chóc. Ngay cả những người tránh được tai họa cũng bị buồn phiền vì bạn bè, họ hàng. Vì vậy, mọi người đều chịu bất hạnh, điều này đè nặng lên suy nghĩ của vua Priyadarsi..

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG TÁC PHẨM CỦA MỘT SỐ NHÀ TƯ TƯỞNG NỔI TIẾNG THỜI CỔ ĐẠI

1. Socrates

Tiểu dẫn:

Socrates (469 – 339 TCN) là triết gia nổi tiếng ở Hy Lạp thời cổ đại. Sinh thời ông không mở trường dạy học mà thường đi nói chuyện với mọi người tại các nơi công cộng không lấy tiền. Ông chấp nhận một cuộc sống nghèo nàn. Học trò xuất sắc của ông là đại hiền triết Platon từng theo học ông trong 8 năm ròng. Ông có tư tưởng tiến bộ, nổi tiếng về đức hạnh với quan điểm: “Hãy tự biết lấy chính mình”, “Tôi chỉ biết mỗi một điều duy nhất là tôi không biết gì cả”. Ông bị chính quyền khi đó kết tội làm bại hoại tư tưởng của thanh niên do không thừa nhận hệ thống các vị thần cũ của thành Athena và truyền bá các vị thần mới. Vì thế ông bị tuyên phạt tử hình nhưng cho phép tự tử bằng thuốc độc. Ông được phép thoát khỏi án tử hình nếu như công nhận cáo trạng và thừa nhận sai lầm của mình, hoặc tự nguyện rời bỏ Athena, nhưng với quan điểm: “Thà rằng chịu lỗi, hơn là lại gây ra tội lỗi”, ông kiên quyết ở lại, đối diện với cái chết một cách hiên ngang. Theo ông, sự thật còn quan trọng hơn cả sự sống.

Nền dân chủ Athens là nền dân chủ sớm nhất của nhân loại. Dù vậy, nền dân chủ này vẫn còn những hạn chế như thiếu tự do, quyền lực vẫn chủ yếu là thuộc về thiểu số... Socrates đã bị kết án tử hình trong nền dân chủ danh nghĩa như vậy. Nhiều người coi Socrates là triết gia đầu tiên, vì ông dám xác lập quan điểm: “sống đồng nghĩa với triết lý”, và “phải tự xét mình và xét người, bởi vì sống không suy xét không đáng gọi là sống”. Có tác giả khẳng định ông chính là nhà hoạt động nhân quyền đầu tiên, vì ông dám khẳng định quyền tự do tư tưởng, tự do biểu đạt, tự do sống cuộc đời mình chọn lựa - như một thứ quyền con người, cao hơn bất kỳ bộ luật của một cộng đồng người nào, kể cả của thành quốc nơi ông sinh ra.

Phẩm hạnh, phản biện và quyền tự do biểu đạt⁶

Thật vậy, khi lang thang khắp đường phố, tôi không đeo đuổi mục đích nào khác hơn là thuyết phục quý vị, không phân biệt già trẻ, rằng hãy chăm lo sự hoàn thiện của tâm hồn trước khi lo nghĩ về thân xác với của cải, và trước hết mọi thứ khác. Tôi không ngừng nói với quý vị rằng của cải không phải là phẩm hạnh, mà ngược lại, phẩm hạnh là của cải, và chính từ phẩm hạnh mà xuất phát

⁶ Trích, Plato – Xenophon, *Socrates tự biện*, Nguyễn Văn Khoa dịch và chú thích, NXB Tri Thức, 2006, tr.89-95

mọi lợi ích công hoặc tư khác. Nếu phát biểu như thế là làm thanh niên hư hỏng, thì loại biểu vẫn trên đúng là độc dược; nhưng nếu có ai cho rằng tôi nói gì khác, thì người ấy nói láo, hay đánh lừa quý vị. Trước sự thế này, ngày nay tôi chỉ cần thưa với quý vị: có làm theo lời khuyên cáo của Anytus hay không, có trả tự do cho tôi hay không không thành vấn đề. Socrates sẽ chẳng bao giờ phát biểu khác, dù phải bỏ mạng nghìn lần.

Thưa quý công dân Athens, xin chớ xì xạo và hãy chịu khó lắng nghe đến cùng như tôi đã yêu cầu; sự nhẫn nại này, theo ý tôi, sẽ không vô ích với quý vị. Có thể tôi còn phải nói nhiều điều khác làm quý vị bức mình hơn, nhưng xin quý vị đừng để bị dao động bởi những cơn phẫn nộ. Hãy tin chắc rằng nếu quý vị xử tử tôi, quý vị sẽ gây thiệt hại cho chính quý vị hơn là cho tôi, nếu quả thật tôi là người như đã trình bày. Thật thế, cả Anytus lẫn Meletus đều không thể hãm hại tôi; họ không thể làm được, bởi vì tôi không nghĩ rằng kẻ xấu ác lại có năng lực làm hại người tốt lành. Có thể họ làm cho tôi bị kết án tử, đi đày hay mất quyền công dân, và xem đấy như những bất hạnh lớn. Nhưng tôi không chia sẻ ý kiến này; đối với tôi, bất hạnh lớn nhất là điều mà những kẻ buộc tội tôi đang làm hôm nay: tìm cách đẩy người vô tội vào chỗ chết.

Giờ đây, thưa quý đồng hương, xin chớ nghĩ rằng tôi tự biện vu vợ vì thương thân như người ta có thể tưởng, mà chính vì thương quý vị, vì e rằng khi kết án tôi, quý vị sẽ xúc phạm đến vị Thần đã gửi tôi đến đây như một tặng phẩm cho thành quốc. Nếu bắt tôi phải chết, quý vị sẽ không dễ dàng tìm lại được một công dân nào khác như tôi, người dường như đã được trời vào thành quốc như một con ruồi trâu trên lưng ngựa, dù sự so sánh này có vẻ lố bịch. Tuy khỏe mạnh và phồng phao, nhưng sự to lớn làm cho nó chậm chạp, con ngựa cần được ruồi chích để thúc đẩy, kích thích. Giống như thế, dường như Thần đã trời tôi vào thành quốc để thức tỉnh, kích thích, quở trách mỗi công dân trong quý vị, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, không ngừng, không nghỉ.

Một người như thế không dễ tìm. Và nếu quý đồng hương tin tôi, quý vị phải trả tự do cho tôi. Nhưng có thể là quý vị bức mình như bao kẻ bị đánh thức khi đang say ngủ, và nghe theo lời xúi bẩy của Anytus, sẵn sàng bắt tôi chết không chút đắn đo, rồi ngủ lịm triền miên trở lại, trừ phi vì lòng thương hại, vị Thần đền Delphi lại gửi đến một người khác để thay tôi. Dù sao quý vị có thể nhận ra rằng chính Ngài đã gửi tôi như tặng phẩm cho thành quốc qua dấu hiệu này: có cái gì cao hơn con người trong việc tôi đã lơ là với đời tư của mình trong bao năm liền để chăm sóc đời sống của quý vị, đến với từng người một như chỉ có bậc cha anh

mới có thể làm, và không ngừng khuyến khích mỗi người luôn luôn trau dồi phẩm hạnh. Nếu tôi rút ra được chút lợi lộc hay lương bổng gì từ sự cổ vũ ấy, hành động của tôi còn có thể giải thích được. Nhưng như quý vị thấy, ngay cả những kẻ đã truy tố, phỉ báng tôi với ngàn ấy trăng tráo, cũng không dám liều lĩnh chê trách tôi và thử tìm người làm chứng rằng tôi đã từng đòi hỏi được trả công, dù chỉ một lần. Ngược lại, tôi có thể đưa ra một bằng chứng xác thực rằng lời khai của tôi là hoàn toàn trung thực: đó là sự nghèo khó của bản thân Socrates.

Nhưng có thể là thái độ bất nhất chẳng, khi tôi cứ lang thang trên đường phố, can thiệp vào chuyện người khác, tự nguyện góp ý kiến cho mỗi người, mà chưa bao giờ có can đảm tham gia vào đại hội quốc dân, lên diễn đàn làm cố vấn cho thành quốc. Thưa quý đồng hương, điều đã ngăn cản tôi chính là một dấu hiệu của thần linh hay quỷ thần mà nhiều người trong quý vị thường nghe tôi nhắc đến, mà Meletus đã đưa cọt đem ra làm tội lỗi chính của tôi trong cáo trạng. Hiện tượng khác thường này đã xuất hiện từ khi tôi còn nhỏ; đây là một giọng nói tôi chỉ nghe thấy khi nó muốn ngăn cản tôi làm điều dự định, nhưng không bao giờ khuyến khích tôi thực hiện điều gì. Nó luôn luôn phản đối mỗi khi tôi muốn tham gia vào chính trường, và phải nói là nó phản đối đúng và đúng lúc; bởi vì, xin quý vị biết cho nếu làm chính trị thì Socrates có lẽ đã bỏ mạng từ lâu rồi, và chắc chắn đã chẳng mang lại lợi ích gì cho cả quý vị lẫn cho bản thân mình. Và xin quý vị chớ nổi giận nếu tôi nói ra đây một sự thực: chẳng ai có thể sống sót nếu dám đương đầu với quý vị hay với bất kỳ một tập hợp quần chúng nào khác. Không, dù ở đây hay ở đâu, chẳng ai có thể thắng thần ngăn cản sự đam mê của số đông, không để nó đi tới những hành động bất hợp pháp hay bất công trong xã hội mà lại không hề hấn gì. Nếu muốn đấu tranh cho công lý mà không chết sớm, chỉ có cách là làm thường dân và không tham dự vào chính quyền.

Ở đây tôi có thể đưa ra nhiều chứng cứ không thể chối cãi, không phải là lý luận mà là sự kiện, điều luôn luôn được quý vị trọng thị hơn. Xin lắng nghe những chuyện đã xảy ra cho tôi; quý vị tất sẽ hiểu rằng tôi không bao giờ nhượng bộ ai vì sợ chết khi làm bốn phận hay bảo vệ công lý, dù hành động như thế luôn luôn là đối mặt với tử thần. Tôi sẽ nói với quý vị những điều quý vị không thích nghe, còn có thể xem là thói ba hoa của thuật biện luận thông thường, tuy nhiên, tất cả đều là sự thật.

2. Aristotle

Tiểu dẫn:

Aristotle (384 – 322 TCN) là một nhà triết học Hy Lạp cổ đại uyên bác, được xem là cha đẻ của nhiều ngành khoa học. Ông thiết lập một phương pháp tiếp cận với triết học bắt đầu bằng quan sát và trải nghiệm trước khi đi tới tư duy trừu tượng. Nếu như Platon là học trò của Socrates, thì Aristotle là học trò của Platon. Năm 335 TCN, Aristotle mở trường riêng để truyền bá tư tưởng và hiểu biết của mình tại Athena, gọi là *Lyceum* (tên đền thờ thần Apollo).

Chính trị luận (khoảng 350 TCN): Về chế độ nô lệ***Quyển I: Chương V***

Liệu có ai mà trời sinh ra đã là nô lệ và số kiếp nô lệ lại thích hợp và chính đáng cho y không, hay nô lệ là một sự vi phạm luật thiên nhiên?

Trả lời câu hỏi này chẳng có gì khó khăn dù dựa trên lý luận hoặc sự kiện. Sự việc có kẻ sinh ra để cai trị và kẻ sinh ra để bị trị là một sự việc không những cần thiết mà còn mang lại lợi ích nữa; có những kẻ từ khi lọt lòng mẹ đã được lựa ra để cai trị và những kẻ khác bị trị.

Người cai trị và kẻ phục tùng cũng có nhiều hạng (và những kẻ phục tùng thuộc loại khá hơn thì luật lệ cai trị cũng khá hơn - ví dụ như luật dùng để trị người phải khá hơn luật dùng để trị thú, cũng như khi gặp người thợ giỏi hơn thì công việc cũng được hoàn tất hay hơn, cũng vì lý do đó khi nói có người cai trị và kẻ bị trị cũng giống như có một công việc đang được thi hành); vì trong tất cả mọi điều mà tạo nên một tổng thể phức hợp gồm nhiều phần tử, dù liên tục [như trong cơ thể của một người] hay gián đoạn [như quan hệ giữa chủ nhân và nô lệ], ta đều có thể phân biệt chủ thể và vật phụ thuộc một cách rõ ràng. Tính đối ngẫu giữa chủ thể và thuộc thể hiện hữu không chỉ trong mọi sinh vật bởi vì đặc tính này phát xuất từ bản chất của vũ trụ; ngay cả trong những vật không có sự sống cũng bị chi phối bởi một nguyên lý nào đó, như trong âm nhạc chẳng hạn. Nhưng ta lại đi xa khỏi đề tài rồi. Hãy trở lại với các sinh vật, là những vật có hồn và xác: trong hai thứ này có cái do tự nhiên mà trở thành chủ thể, và cái kia là thuộc thể. Nhưng rồi ta lại phải tìm xem ý định của thiên nhiên trong những điều giữ được tính chất tự nhiên, chứ không phải trong những điều mà tính chất tự nhiên đã bị hư hỏng. Và như vậy, ta phải nghiên cứu một con người mà giữ được cả thể xác lẫn linh hồn trong trạng thái tuyệt hảo nhất, vì chỉ trong một người như vậy ta mới thực sự thấy được liên hệ thật sự giữa hồn và xác [nghĩa là tinh thần luôn điều khiển thể xác]; dù rằng [ta cũng thấy có] những kẻ vì bản chất xấu xa hay vì

hoàn cảnh xấu đã để thể xác cai quản linh hồn. Trong tất cả mọi sinh vật đều có hai quyền lực chi phối; phần hồn luôn cai trị phần xác bằng quyền lực của một chủ nhân độc đoán, còn phần [lý] trí cai quản các sự ham muốn bằng quyền lực của một nhà cai trị theo luật lệ. Và [như thế] ta thấy hiển nhiên là khi hồn điều khiển xác và trí điều khiển nhiệt tình, thì điều đó thuận theo tự nhiên và ích lợi cho thân thể; làm ngược lại luôn luôn đưa đến tổn thương. Điều này cũng đúng trong quan hệ giữa loài vật với con người, vì những con thú được thuần hóa có bản chất tự nhiên tốt hơn hoang thú, và tất cả mọi loài thú đã được người thuần hóa có đời sống tốt đẹp hơn loài hoang thú vì sinh mạng chúng được bảo tồn. Tôi xin nhắc lại, giống đực, về bản chất tự nhiên khỏe hơn giống cái, và do vậy, giống đực làm chủ, còn giống cái phục tùng. Nguyên tắc tổng quát này đúng cho cả nhân loại.

Thế nên, ở những nơi mà có sự khác biệt rõ rệt như giữa hồn và xác, hay giữa người và thú (như trường hợp của những kẻ mà khả năng chỉ là làm những việc chân tay), thì những kẻ ở đẳng cấp thấp tự nhiên phải là nô lệ. Có chủ nhân cai trị là lợi ích cho chúng cũng như cho những loài hạ đẳng khác. Vì thế, một kẻ mang bản chất nô lệ nếu y có thể bị biến thành (và đó cũng là nguyên do tại sao y thực sự trở thành) tài sản của kẻ khác, cũng tương tự như kẻ cố gắng suy luận để hiểu kẻ khác nhưng tự mình lại không có khả năng [suy luận] này, thì bản chất cũng là nô lệ mà thôi. Thiên nhiên cũng tạo nên sự khác biệt giữa thể chất của người tự do và nô lệ, những kẻ thể chất khỏe mạnh thích hợp cho những việc lao động hạ tiện, và những người cao quý dù thể chất không đủ khỏe mạnh để làm những công việc nhọc nhằn, nhưng lại hữu dụng cho đời sống chính trị trong nghệ thuật điều hành quốc gia trong chiến tranh cũng như khi hòa bình. Nhưng đôi khi điều trái ngược cũng thường xảy ra những kẻ nô lệ lại mang thể chất của người tự do hay những người có tinh thần của người tự do nhưng thể chất lại là của kẻ nô lệ. Và như thế, ta phải kết luận rằng, nếu con người khác nhau chỉ qua thể chất bên ngoài (cũng như hình dáng của thần thánh khác với con người), thì ta phải đồng ý rằng giai cấp thấp kém hơn phải là nô lệ của giai cấp cao quý hơn. Và nếu nguyên tắc này đúng (về thể chất), thì cũng đúng về phương diện tinh thần, dù sự khác biệt về tinh thần khó thấy hơn là sự khác biệt về thể chất. [Tóm lại] nếu có người do bẩm sinh là người tự do, thì cũng có người do bẩm sinh là nô lệ; và đối với những kẻ này thì việc trở thành nô lệ vừa tốt vừa có lợi cho chính họ.

Chính trị luận (khoảng 350 TCN): Về quyền sở hữu

Quyển II: Chương V

Kế tiếp, ta hãy xét xem nên quản trị tài sản như thế nào: có nên để cho công dân của một quốc gia lý tưởng sở hữu tài sản riêng rẽ hay tài sản thuộc về của chung của quốc gia? Ta có thể xem xét vấn đề này một cách riêng rẽ không dính tới đề nghị lập một cộng đồng có vợ chung, con chung. Ngay cả giả như rằng vợ và con của ai thuộc về người nấy như phong tục hiện hành, thì liệu đề nghị mọi người cùng chia sẻ tài sản chung có đem lại lợi ích nào chẳng? Có ba trường hợp có thể xảy ra: thứ nhất, đất đai canh tác có thể chia ra, nhưng sản phẩm làm ra lại để trong kho chung cho mọi người cùng sử dụng; cách này một vài nước đang áp dụng. Hay là, thứ hai, đất đai canh tác là của chung và mọi người cùng chung sức canh tác, nhưng sản phẩm thu hoạch được lại chia ra cho từng người để tùy nghi sử dụng; cách này là hình thức tài sản chung mà một vài nước man rợ đang áp dụng. Hay là, thứ ba, cả đất đai và sản phẩm đều thuộc về của chung.

Khi người nông dân không phải là chủ nhân của đất đai (trường hợp họ là nông nô hay nô lệ), trường hợp này dễ giải quyết; nhưng khi chính chủ điền cũng là người canh tác, thì vấn đề sở hữu trở nên rắc rối. Nếu họ không chia nhau đồng đều công việc và hoa màu thu hoạch được, thì kẻ làm nhiều mà hưởng ít chắc chắn sẽ phàn nàn những kẻ làm ít mà hưởng nhiều. Thực ra khi con người sống chung với nhau và có quan hệ với nhau, khó khăn luôn luôn xảy ra, nhất là khi con người lại chia sẻ chung tài sản nữa. Thí dụ điển hình là những lữ khách kết đoàn để cùng đi, ngày nào cũng có những cuộc cãi vã về đủ thứ lật vật và dễ phật lòng nhau vì những chuyện chẳng đáng vào đâu. Cũng giống như đối với những kẻ hầu hạ dễ làm ta mất lòng vì có quan hệ hàng ngày.

Đó chỉ là một số những điều bất lợi khi tổ chức xã hội cùng có chung tài sản. Cách thức tổ chức hiện nay [tài sản thuộc tư nhân], nếu được phong tục và luật pháp tốt cải thiện, sẽ tốt hơn nhiều, và có được sự thuận lợi của cả hai hệ thống. Tài sản, hiểu theo một nghĩa, là của chung [của quốc gia], nhưng theo thông lệ, là của riêng tư nhân. Vì vậy, khi mọi người đều có quyền lợi riêng, thì người ta sẽ chẳng phàn nàn kẻ khác, và mọi người đều làm ăn tấn tới vì ai cũng lo cho quyền lợi của họ.

Và bởi vì lòng tốt [chứ không phải vì luật pháp bắt buộc], người ta cho tha nhân được sử dụng tài sản của họ, như tục ngữ có câu: "bạn bè chia sẻ với nhau mọi điều". Nguyên tắc này nay vẫn còn được áp dụng tại nhiều nước cho thấy điều này không phải là điều không thể thực hiện được. Tại những nước được cai

trị tốt, ta cũng thấy có cách đối đãi như vậy giữa những người dân với nhau, và còn có thể được phát triển thêm lên. Ở những nước này, mỗi người đều có tài sản riêng, nhưng họ để dành ra một phần cho bạn bè sử dụng, và một phần khác cho mọi người cùng sử dụng. Thí dụ như người dân Sparta được dùng nô lệ, lừa, ngựa của người khác như của riêng mình, và nếu trên đường du hành mà có thiếu hụt vật gì thì cứ tự nhiên sử dụng sản vật của người khác trên con đường đó. Hiển nhiên ta thấy rằng tài sản nên là của riêng, nhưng được sử dụng chung, và nhiệm vụ của nhà lập pháp là tạo ra lòng từ thiện trong mỗi công dân để họ sẵn lòng chia sẻ tài sản với người khác.

Thêm nữa, người ta sẽ cảm thấy vui sướng hơn khi làm chủ một vật gì đó, vì tự yêu mình là bản chất tự nhiên của con người, mặc dù lòng ích kỷ cần phải được kiềm chế vì đó không còn là tự yêu mình nữa mà là quá sức tự yêu mình, như ta vẫn thường coi khinh kẻ bần tiện yêu tiền (không phải ta khinh rẻ sự yêu tiền, mà ta khinh kẻ coi đồng tiền quá lớn). Hơn nữa, khi ta làm điều gì tốt hoặc phục vụ cho bạn bè của ta, khách khứa của ta, hay cho đồng loại, ta cảm thấy vui sướng, nhưng ta chỉ có thể làm được như vậy nếu ta có tài sản riêng mà thôi. Tuy nhiên, những điều vui sướng vừa kể [xuất phát từ sự thỏa mãn bản năng tự nhiên là tự yêu mình, và bản năng tự nhiên giúp đỡ người khác] sẽ bị triệt tiêu trong một nước mà mọi thứ đều là của chung (cộng sản), hai đức tính khác cũng bị triệt tiêu theo trong một quốc gia như vậy. Đức tính thứ nhất là lòng tự chủ trong quan hệ tình dục (đây là một giá trị đạo đức cấm ta không được thèm muốn vợ của người khác), và thứ hai là sự hào phóng trong việc sử dụng tài sản. Chẳng có ai, trong một nước mà mọi tài sản đều là của chung, lại có thể trở thành hào phóng được, vì ta chỉ có thể hào phóng bằng tài sản của riêng ta mà thôi.

Những luật lệ có bề ngoài nhân hậu như vậy rất dễ khiến cho người dân nghe theo và tin tưởng rằng nhờ ở một đặc tính kỳ diệu nào đó mà con người đều trở nên bạn hữu với nhau, nhất là khi thấy rằng ai cũng ta thán về những xấu xa đang xảy ra trong quốc gia như kiện tụng vì bội ước, tranh chấp vì dối trá, nịnh bợ kẻ giàu có, những xấu xa xảy ra vì con người có quyền tư hữu. Những điều xấu xa này, tuy thế, không phải do quyền tư hữu gây ra, mà do một nguyên nhân khác - bản chất xấu xa của con người. Thật ra, ta thấy trong số những người có chung tài sản, họ còn tranh chấp nhau nhiều hơn những người giữ tài sản riêng tư, mặc dù [ta vẫn thường nghĩ sai là] không có nhiều người như vậy khi so sánh với con số lớn những người có tài sản riêng tư.

Thêm vào đó, ta cần phải cân nhắc không những là người dân sẽ tránh được

những điều xấu xa mà còn những ích lợi họ sẽ bị mất đi nếu theo tài sản công hữu. Đời sống theo kiểu này hoàn toàn không thực tế và bất khả thực hiện. Sự sai lầm của Socrates, ta có thể thấy được, nằm ở khái niệm thống nhất, mà ông đã dùng làm tiền đề lý luận. Thống nhất, dĩ nhiên, cần phải có trong cả gia đình và quốc gia, nhưng ở một vài lãnh vực nào đó thôi, vì đến một lúc khi đạt được sự thống nhất cao độ, lúc đó sẽ chẳng còn quốc gia nữa, hay là nếu còn cái gọi là quốc gia, thì cũng chỉ là một quốc gia yếu kém. Cũng giống như khi sự hòa âm đã biến thành đồng âm và âm nhạc rút lại chỉ còn một điệu theo nhịp đập của bàn chân. Nhà nước, như tôi đã trình bày, là một thực thể đa dạng, và chỉ nên được thống nhất thành một cộng đồng bằng giáo dục; và tôi thấy thật là lạ khi người đã tạo ra một hệ thống giáo dục mà ông ta nghĩ rằng sẽ làm cho đất nước được tốt lành, đức hạnh, lại muốn cải thiện người dân bằng những quy định kiểu này [công hữu, công sản], chứ không phải bằng triết học hay phong tục hay luật pháp, như luật pháp hiện hành tại Sparta và Crete ấn định là tài sản riêng được trích ra để nấu ăn chung.

Hãy nhớ rằng ta không nên xem thường kinh nghiệm của các đời trước; trải qua bao năm tháng, những điều này, nếu thực sự tốt đẹp, thì người ta phải biết rồi. Vì hầu như mọi điều đã được con người khám phá ra, tuy là đôi khi chưa được hệ thống hóa, hay là người ta đã biết rồi, nhưng chưa sử dụng được.

Nếu ta có thể thấy được tận mắt tiến trình xây dựng một cơ cấu chính trị như Socrates đề nghị, có lẽ vấn đề này sẽ được làm sáng tỏ thêm. Vì nhà lập pháp hoàn toàn không thể tạo nên một quốc gia mà không phân phối và chia cư dân của mình thành những giai cấp theo dòng họ hoặc bộ tộc, hay hội đoàn cùng ăn chung với nhau. Nhưng điều luật này lại cấm không cho giai cấp cầm quyền làm ruộng, một sự ngăn cấm mà người Sparta đã thử thực hiện rồi.

Nhưng thực ra, Socrates đã không nói cũng như khó mà quyết định vai trò của thành phần nào trong cộng đồng là vai trò chủ chốt. Những công dân không thuộc giai cấp lãnh đạo là thành phần đa số, và ngay cả trong đa số này [một số vấn đề then chốt] vẫn chưa xác định được: Liệu nông dân cũng phải có tài sản chung hay là mỗi người có tài sản riêng của mình? Liệu vợ và con họ là của chung hay của riêng? Nếu, giống như giới lãnh đạo, họ cũng có chung mọi tài sản, thì họ có khác gì giới lãnh đạo đâu và sẽ được lợi gì khi phải chịu sự lãnh đạo này? Hay là dựa trên nguyên tắc nào mà họ phải chịu sự cai trị của giới lãnh đạo, trừ phi giới này sử dụng chính sách khôn khéo của dân đảo Crete: nô lệ cũng

được hưởng mọi quyền lợi như chủ nhân, ngoại trừ quyền được học tập thể dục và quyền mang vũ khí. Mặt khác, nếu, những giai cấp thấp, về phương diện tài sản và hôn nhân cũng sở hữu riêng như dân chúng các nước khác, thì đất nước sẽ được tổ chức theo mô hình nào? Chẳng phải là sẽ có hai nước trong một quốc gia và mỗi nước lại chống đối lẫn nhau hay sao? Socrates biến giai cấp cai trị thành quân đội chiếm đóng, còn người nông dân, người thợ, và các thành phần còn lại mới là công dân thật sự. Nhưng ngay cả khi quốc gia được tổ chức như vậy, tất cả những sự kiện cáo, tranh cãi, và những điều xấu xa mà Socrates khẳng định là hiện hữu trong những nước khác [không theo mô thức do ông đề nghị], cũng sẽ hiện hữu như vậy trong đất nước kiểu này. Socrates thật sự đã nói rằng, khi người dân được giáo dục tốt, thì nhà nước sẽ chẳng cần nhiều luật lệ, như luật điều hành quốc gia hay thị trường; nhưng ông lại giới hạn giáo dục chỉ dành cho giai cấp lãnh đạo. Chưa hết, ông lại cho phép nông dân được tư hữu tài sản với điều kiện là họ phải nộp một phần thu hoạch cho giai cấp lãnh đạo. Trong trường hợp này, nông dân còn khó cai trị và trở nên kiêu căng hơn là những kẻ nô lệ hoặc nông nô. Và rồi những giai cấp thấp hơn có sống trong cộng đồng chung vợ chung con một cách bình đẳng như giai cấp lãnh đạo hay không, cùng những câu hỏi tương tự như là giáo dục, mô hình chính quyền, luật lệ dành cho giai cấp thấp sẽ như thế nào, không thấy Socrates bàn tới; điều ta thấy không những vừa khó tìm được câu trả lời, vừa rất hệ trọng là câu hỏi: giai cấp nông dân sẽ được tổ chức như thế nào nếu vẫn muốn giữ nguyên đời sống cộng sản của giai cấp cai trị.

Thêm nữa, nếu Socrates muốn có một cộng đồng có vợ chung, con chung, nhưng tài sản lại riêng tư, thì khi đàn ông lo việc đồng áng, ai sẽ lo việc gia đình? Và ai sẽ làm việc đó nếu giai cấp nông dân vừa có vợ con chung, vừa có chung tài sản? Chưa hết, thật là kỳ lạ khi Socrates lập luận rằng đàn ông cũng như đàn bà sẽ cùng làm việc ngoài đồng áng, theo như sinh hoạt của loài vật, [lập luận này không ổn] vì loài vật không phải lo việc nội trợ. Chính quyền cũng vậy, nếu được thiết lập theo cách của Socrates, tiềm ẩn nhiều điều nguy hiểm, vì ông để cho cùng một số người luôn luôn ở vai trò cai trị. Và nếu điều này vẫn thường là nguyên nhân tạo ra bất ổn trong giới hạ lưu, thì trong giới thượng lưu sẽ còn tạo ra bất ổn tới đâu? Lý do mà Socrates muốn chỉ một số người nào đó cai trị mà thôi là một điều theo ông rất hiển nhiên, vì Thượng đế khi tạo nên con người luôn luôn theo một tỷ lệ nhất định như "Thượng đế trộn vàng trong một số người, bạc trong một số người khác từ khi họ được sinh ra, và trộn đồng và sắt trong những kẻ mà trời định làm thợ hoặc làm nghề nông". Thêm một lần nữa Socrates lại tước bỏ quyền hưởng hạnh phúc bằng nhau của giới cai trị (hạnh phúc vì được có

tư sản), khi cho rằng người cai trị phải nhắm tới hạnh phúc của cả nước. Nhưng một tổng thể không thể nào sung sướng được trừ khi tất cả, hoặc đa số, hoặc phần lớn các phần tử tạo thành tổng thể được sung sướng. Phẩm chất của hạnh phúc, trên phương diện này, không thể so sánh được với sự bình đẳng dựa trên đa số. Phẩm chất của sự bằng nhau có thể xảy ra trong một tổng thể mà không cần phải hiện diện trong từng phần tử, nhưng phẩm chất của hạnh phúc không giống như vậy. Và nếu người cai trị không sung sướng, thì ai là kẻ được sung sướng? Chắc chắn không phải là giới thợ thuyền hoặc dân thường. Ta có thể kết luận là nền Cộng hòa mà Socrates trình bày chứa đựng tất cả những khó khăn này và những khó khăn khác không kém phần nghiêm trọng.

Chính trị luận (khoảng 350 TCN): Về công lý và thể chế chính trị

Quyển IV, chương II

Giờ chúng ta sẽ phải tìm hiểu thể chế nào là tốt nhất cho phần lớn các nhà nước và cuộc sống nào là tốt nhất đối với con người, chúng ta sẽ không xét đến tiêu chuẩn phẩm giá cho những con người bình thường, không phải là một nền giáo dục cá biệt được tự nhiên và hoàn cảnh ủng hộ và cũng không mong muốn tìm kiếm một nhà nước lý tưởng mà chúng ta chỉ tính đến một cuộc sống có thể được chia sẻ bởi phần lớn mọi người và một mô hình chính phủ trong đó nhìn chung các nhà nước có thể đạt được. Đối với các tầng lớp quý tộc mà chúng ta đang nói đến như tên gọi của họ, họ hoặc nói dối dựa trên những khả năng về số lượng ngày càng lớn những nhà nước hoặc họ gần giống với những cái gọi là chính phủ hiến pháp và vì vậy không cần thảo luận phân biệt nào. Và trên thực tế, kết luận mà chúng ta đưa ra đều dựa trên những cơ sở giống nhau. Bởi nếu điều được nói đến trong *Đạo đức* là đúng đắn rằng một cuộc sống hạnh phúc là một cuộc sống dựa trên những phẩm giá mà không có trở ngại nào, và rằng phẩm giá là một phương tiện thì cuộc sống theo cách mà mọi người đều có thể đạt được phải là một cuộc sống tốt nhất. Và những nguyên tắc tương tự về phẩm giá và những thói xấu là các đặc tính của các thành phố và của các hiến pháp, vì hiến pháp nằm trong suy luận về cuộc sống của thành phố.

Hiện nay các nhà nước đều có ba thành phần: tầng lớp thứ nhất rất giàu có, tầng lớp thứ hai rất nghèo và thứ ba là tầng lớp trung lưu. Phải thừa nhận rằng cái gì tương đối và trung gian đều là tốt nhất và vì vậy những người trong tầng lớp này xứng đáng được sở hữu vận may của sự tương đối, bởi trong điều kiện cuộc sống bình thường con người luôn sẵn sàng tuân theo những nguyên tắc có chừng

mức. Trái lại, những người có sắc đẹp, có quyền lực, có sức mạnh hoặc những người rất nghèo, rất yếu thể hoặc không được sùng bái cảm thấy rất khó khăn để tuân theo những nguyên tắc chuẩn mực. Trong số hai tầng lớp này, một tầng lớp sẽ lâm vào bạo lực và trở thành những tội phạm, còn tầng lớp kia thì sẽ rơi vào tình trạng lêu lổng và bất lương. Còn những người trong tầng lớp trung lưu ít có nguy cơ bị nhấn chìm bởi quyền lực hay quá tham vọng về điều đó; bởi cả hai hành động này sẽ ảnh hưởng đến nhà nước. Những người có quá nhiều vận may, sức mạnh, của cải, bạn bè... sẽ không sẵn sàng và cũng không thể chịu phục tùng cơ quan chức trách. Tội ác bắt đầu từ ngôi nhà của họ, vì khi đó là những chàng trai, ý lại vào môi trường giàu có xa hoa mà chúng lớn lên, chúng sẽ không chịu học tập, thậm chí cả ở trường, thói quen phục tùng. Mặt khác, những người rất nghèo, thuộc về một thái cực đối lập lại quá đê hèn. Như vậy, một giai cấp không thể phục tùng và chỉ biết cai trị một cách lộng quyền, giai cấp còn lại không biết làm chủ mình như thế nào và phải bị đàn áp như những kẻ nô lệ sẽ hình thành nên một thành phố nhưng không phải của những con người tự do mà là của kẻ thống trị và nô lệ, một giai cấp luôn khinh miệt và một giai cấp luôn đồ kỵ và không gì có thể tai hại hơn đối với tình hữu nghị và tình bằng hữu tốt đẹp trong những nhà nước khác so với nhà nước này: bởi tình bằng hữu nảy sinh từ tình bạn, khi con người thù hằn lẫn nhau họ thậm chí còn không thể đi chung trên một con đường. Nhưng một thành phố nên bao gồm những con người bình đẳng và giống nhau và đó chính là những con người đến từ giai cấp trung lưu. Bởi vậy, một xã hội bao gồm những công dân thuộc tầng lớp trung lưu cấu thành tương ứng với những yếu tố mà như chúng ta đã nói là là kết cấu của một nhà nước thường bao gồm. Và đây là một tầng lớp cần phải được bảo vệ nhiều nhất trong xã hội, vì giống như những người nghèo họ không thêm muốn những tài sản của hàng xóm và những người khác cũng không thêm muốn tài sản của họ bởi họ chỉ muốn những tài sản của những người giàu có, bởi họ cũng không bao giờ âm mưu lật đổ người khác và họ cũng không bị người khác âm mưu phá hoại, vì thế họ có thể trải qua cuộc sống an toàn. Vì thế mà Phocylides đã sáng suốt khi cầu nguyện rằng “Cái gì cũng chỉ tốt khi ở mức tương đối. Tôi chỉ muốn ở mức điều kiện trung lưu trong thành phố của tôi mà thôi.”

Do vậy, một điều hiển nhiên là cộng đồng chính trị tốt nhất được hình thành bởi những công dân thuộc giai cấp trung lưu và những nhà nước đó sẽ có thể được quản lý tốt, trong đó tầng lớp trung lưu rất nhiều, và có thể sẽ lớn mạnh hơn so với những giai cấp khác. Và còn tốt hơn nếu nhà nước đó có vận may trong đó

các công dân có quyền sở hữu tương đối và đầy đủ tài sản; bởi nơi nào mà một giai cấp sở hữu nhiều tài sản và những giai cấp khác không hề có một chút tài sản nào sẽ hình thành chế độ dân chủ quá khích của nhóm đầu sở chính trị hay sự bạo ngược sẽ phát sinh ở cả hai thái cực – hoặc là ở thái cực của chế độ dân chủ quá khích hoặc là ở thái cực của sự bạo ngược nhưng nó sẽ không nảy sinh khi trong các cộng đồng gồm những người thuộc tầng lớp trung lưu và những người giống họ. Tôi sẽ giải thích nguyên nhân của điều này khi tôi nói về các cuộc cách mạng của các nhà nước. Điều kiện tương đối của một nhà nước là điều kiện tốt nhất bởi không ai khác có thể thoát khỏi sự kéo bè kết cánh, nhưng việc kéo bè kết cánh hay sự bất đồng sẽ ít có nguy cơ xảy ra ở những xã hội có giai cấp trung lưu lớn mạnh. Tương tự, những quốc gia lớn ít có khả năng xảy ra việc phân chia bè phái hơn những quốc gia nhỏ bởi ở những quốc gia lớn giai cấp trung lưu lớn mạnh hơn còn ở những quốc gia nhỏ thì có thể dễ dàng phân chia những công dân trong xã hội đó thành hai giai cấp đó là người giàu và người nghèo và không còn chỗ nào cho giai cấp trung lưu. Và các chế độ dân chủ an toàn hơn và tồn tại lâu dài hơn chế độ đầu sở chính trị. Trong chế độ dân chủ, giai cấp trung lưu đông đảo hơn và đóng góp nhiều hơn cho chính phủ. Bởi khi không có giai cấp trung lưu, mà số lượng người nghèo lại chiếm ưu thế thì những khó khăn sẽ nảy sinh và nhà nước đó sẽ nhanh chóng bị sụp đổ. Một bằng chứng về ưu thế vượt trội của giai cấp trung lưu đó là những nhà lập pháp giỏi nhất có các điều kiện tương đối, ví dụ như Solon như ông đã tự chứng nhận, Lycurgus bởi ông không phải là một vị vua và Charondas hay hầu hết những nhà lập pháp khác.

Những nhận định này sẽ giúp chúng ta hiểu tại sao hầu hết các chính phủ hoặc là đi theo chế độ dân chủ hoặc là theo chế độ đầu sở chính trị. Nguyên nhân đó là bởi giai cấp trung lưu ít khi đông đảo trong những chế độ này và cho dù là những người giàu hay người nghèo đều vượt quá mức tương đối và chiếm ưu thế, tự đưa ra hiến pháp theo cách riêng của mình và do vậy hình thành nên chế độ dân chủ hoặc đầu sở chính trị. Có một nguyên nhân khác, người giàu và người nghèo xung đột với nhau và bên nào thắng thì coi sự uy quyền chính trị là giải thưởng của chiến thắng và một bên sẽ thiết lập chế độ dân chủ và bên kia sẽ thiết lập chế độ đầu sở chính trị thay vì thiết lập một chính phủ công bằng. Hơn nữa, cả hai bên có uy thế trong thời Hellas chỉ nhìn thấy những lợi ích từ mô hình chính phủ của mình và một bên thiết lập nên nhà nước dân chủ và bên kia thiết lập chế độ chính trị đầu sở, họ chỉ nghĩ đến lợi ích cho riêng mình chứ không hề nghĩ đến quyền lợi của công chúng. Vì những lý do này, mô hình trung gian của chính phủ rất hiếm và nếu có thì chỉ tồn tại một số rất ít. Một người đàn ông đã từng cai trị

trong thời Hellas đã được thuyết phục lập ra hiến pháp tương đối này cho các nhà nước. Nhưng hiện tại một thói quen đã được hình thành trong số các công dân của nhà nước đó là họ thậm chí không quan tâm đến sự bình đẳng, tất cả mọi người đều tìm kiếm quyền lực và nếu như quyền lực đó bị xâm chiếm thì họ sẵn sàng chịu phục tùng.

Vậy đâu sẽ là một mô hình chính phủ tốt nhất và điều gì khiến nó trở thành tốt nhất thì đã rõ; và trong số những hiến pháp khác, vì chúng ta nói rằng có rất nhiều loại hình dân chủ và nhiều loại đầu sở chính trị nên thật khó để xác định đâu là loại hình đầu tiên và đâu là loại hình thứ hai hay thứ tự sắp xếp nào là tốt nhất, giờ đây chúng ta có thể xác định được cái nào là tốt nhất. Mô hình gần như là tốt nhất chắc hẳn phải tốt hơn nếu như chúng ta đang đánh giá một cách tuyệt đối hoặc tương đối với các điều kiện cho trước: tôi nói là “tương đối dựa trên các điều kiện cho trước” bởi một chính phủ có thể chiếm ưu thế hơn nhưng đối với một số người mô hình khác lại có thể tốt hơn.

Quyển 7, chương I

Người có đòi hỏi chính đáng về một mô hình nhà nước tốt nhất trước tiên phải xác định một cuộc sống thích hợp nhất, nếu như chưa chắc chắn về một cuộc sống thích hợp thì vẫn chưa thể xác định được một mô hình nhà nước tốt nhất, bởi theo trật tự tự nhiên, một người muốn có được một cuộc sống tốt nhất thì trước tiên phải được hoàn cảnh chấp nhận. Do vậy, trước tiên chúng ta phải xác định đâu là một cuộc sống nhìn chung là thích hợp nhất và sau đó xác định liệu một cuộc sống tương tự là tốt nhất hoặc không tốt đối với nhà nước và mỗi cá nhân hay không.

Giả sử đã có đầy đủ những thảo luận xung quanh khái niệm thế nào là một cuộc sống tốt nhất và giờ chúng ta chỉ phải nhắc lại những điều bao gồm trong đó. Chắc chắn, không ai sẽ tranh luận về tính thích đáng của sự phân chia tài sản thành ba bộ phận: lợi ích bên ngoài, lợi ích của thể xác và lợi ích của tâm hồn, và cũng không có ai phủ nhận rằng một người hạnh phúc phải có đầy đủ ba yếu tố trên. Bởi sẽ không ai có thể đảm bảo rằng một người không hề có chút ít lòng dũng cảm nào, hay không biết tự kiềm chế, không có công lý hay không khôn ngoan, hoặc người sợ các loài côn trùng bay xung quanh anh ta, và sẽ thực hiện bất kỳ tội ác nào để có thể thỏa mãn cơn thèm khát đồ ăn hay thức uống, hoặc người sẵn sàng hy sinh người bạn tốt nhất của mình chỉ để có được một nửa đồng xu hay một người mà đầu óc nhu nhược, yếu đuối như một đứa trẻ hay một phụ

nữ là một người hạnh phúc. Những xác nhận này được thừa nhận trên toàn cầu ngay sau khi chúng được tuyên bố, nhưng mỗi người lại khác nhau ở mức độ hay ưu thế mà họ dành cho lợi ích này hoặc lợi ích khác. Một số người cho rằng phẩm giá chỉ cần ở mức tương đối là đủ nhưng lại không có giới hạn nào đối với khao khát về sự giàu có, của cải, quyền lực, uy tín... Đối với những người này chúng ta có thể đưa ra một thực tế có khả năng dễ dàng chứng minh rằng con người không đòi hỏi và không duy trì được phẩm giá của mình với sự giúp đỡ của lợi ích bên ngoài, và cũng không bảo tồn được lợi ích bên ngoài với sự giúp đỡ của phẩm giá và rằng hạnh phúc cho dù nó được bao hàm trong những ước mơ hay phẩm giá hay cả hai, thường được tìm thấy ở những người mà tư tưởng và tính cách của họ đã được trau dồi kỹ lưỡng và chỉ có lợi ích bên ngoài tương đối hơn là được tìm thấy ở những người sở hữu nhiều lợi ích bên ngoài đến nỗi trở thành vô dụng và không đủ chất lượng; và đây không phải là vấn đề liên quan đến kinh nghiệm mà có thể dễ dàng được giải thích. Bởi trong khi những lợi ích bên ngoài có giới hạn giống như các công cụ khác và tất cả những thứ hữu ích đều có một bản chất đó là quá nhiều sẽ gây ra ảnh hưởng xấu hoặc sẽ trở nên vô dụng đối với người sở hữu chúng, còn càng nhiều lợi ích của tâm hồn thì chúng càng được sử dụng nhiều hơn nếu như tên gọi có ý nghĩa có ích hay mang tính thiêng liêng phù hợp với những sự vật như vậy. Chúng ta không cần bằng chứng nào để chứng tỏ rằng trạng thái tốt nhất của một sự vật trong mối tương quan với sự vật khác sẽ tương ứng với chênh lệch giữa những bản chất mà trong đó chúng ta có thể nói rằng những trạng thái này thực sự là những trạng thái: vì vậy, nếu như tâm hồn cao quý hơn tài sản và cơ thể của chúng ta, kể cả một cách tuyệt đối hay trong mối tương quan với chúng ta, thì cũng phải thừa nhận rằng trạng thái tốt nhất của những yếu tố này là tương đương với nhau. Vì lợi ích của tâm hồn nên lợi ích bên ngoài và lợi ích của cơ thể phải phù hợp và một người khôn ngoan nên chọn chúng vì lợi ích tâm hồn chứ không phải chọn tâm hồn để phù hợp với lợi ích của chúng.

Chúng ta hãy cùng công nhận rằng một người có rất nhiều niềm vui vì họ có phẩm giá và có những hành động khôn ngoan. Chúa có thể làm nhân chứng cho sự thật này, bởi anh ta hạnh phúc và được ban phước lành không phải dựa trên lập luận về lợi ích bên ngoài mà dựa vào bản thân mình dựa trên lập luận về bản chất của riêng, và ở đây sự khác nhau giữa vận may và hạnh phúc là rất quan trọng, bởi lợi ích bên ngoài đến từ bản thân họ và cơ hội là người tạo ra chúng nhưng không ai lại tình cờ công bằng hay cư xử có chừng mực. Theo một cách tương tự như vậy, thông qua một chuỗi những tranh luận tương tự một trạng thái

vui vẻ sẽ có thể xác định được điều gì là tốt nhất và điều gì hành động một cách công bằng và rõ ràng là nó không thể hoạt động mà không thực hiện những hành động công bằng, và không cá nhân nào hay nhà nước nào có thể thực hiện những hành động công bằng mà không có phẩm giá hay sự khôn ngoan. Vì vậy, lòng dũng cảm, sự khôn ngoan và phẩm giá của một nhà nước về hình thức và bản chất cũng giống như những tính chất dành cho mỗi cá nhân sở hữu chúng tên gọi về công lý, sự khôn ngoan và cư xử đúng mực.

Vì vậy, rất nhiều điều có thể được đáp ứng thông qua cách giới thiệu: vì tôi không thể không động chạm đến những câu hỏi này cũng không thể tìm hiểu hết những lời tranh cãi ảnh hưởng đến chúng; điều này thuộc về phạm trù của ngành khoa học khác.

Do vậy, chúng ta hãy giả định rằng một cuộc sống tốt nhất đối với một nhà nước hay một cá nhân là một cuộc sống của những phẩm giá, khi phẩm giá có lợi ích bên ngoài đủ để có thể thực hiện những hành động tốt. Nếu như có bất kỳ ai phản đối khẳng định của chúng ta thì trong chuyên luận này chúng ta sẽ gạt những phản đối đó sang một bên và xem xét sau.

Tâm hồn của một con người được chia làm hai phần, một bộ phận có một nguyên tắc hợp lý lẽ, còn bộ phận còn lại không có nguyên tắc hợp lý lẽ và có thể tuân theo một nguyên tắc như vậy. Và chúng ta có thể gọi một con người là một người tốt vì anh ta có đầy đủ cả hai bộ phận đó, trong đó giới hạn có thể dễ dàng được tìm thấy ở những người áp dụng sự phân chia này. Vì trong cả hai thế giới của tự nhiên và nghệ thuật, và những người thua có địa vị thua kém luôn cố gắng tìm kiếm những vị trí tốt hơn và có ưu thế hơn và những địa vị tốt hơn hay có ưu thế hơn có một nguyên tắc hợp lý lẽ. Nguyên tắc này, theo cách nói thông thường của chúng ta được phân chia thành hai loại bởi có một nguyên tắc thực tiễn và một nguyên tắc có tính chất suy đoán. Vì thế, bộ phận này cũng được phân chia tương tự, và các hành động cũng phải được phân chia tương ứng, các hành động thuộc về bộ phận tốt hơn phải được ủng hộ hơn bởi những người có quyền lực để đạt được hai trong số ba hoặc tất cả, bởi nó luôn luôn được dành cho những người thích hợp nhất. Cuộc sống được phân chia thành hai bộ phận, kinh doanh và giải trí, chiến tranh và hòa bình, còn về hành động thì một số người hướng tới những gì cần thiết và có ích, còn một số người thì chỉ hướng tới những gì thuộc về danh dự. Và việc giành ưu tiên cho hành động này hay hành động khác cũng giống như những ưu tiên cho bộ phận này hay bộ phận khác của tâm hồn; phải có chiến tranh để có được hòa bình, phải có kinh doanh để phục vụ cho mục đích

giải trí, và phải có những hành động hữu ích để có được những danh giá. Ông cần phải nắm vững tất cả những quan điểm này khi ông đưa ra luật pháp, ông cần phải xem xét đến các bộ phận của tâm hồn và các chức năng của chúng, ông cũng cần phải ghi nhớ tính đa dạng của các hành động và cuộc sống con người. Con người phải có khả năng hoạt động kinh tế và tham gia vào chiến tranh, nhưng giải trí và hòa bình lại tốt hơn nhiều, họ phải làm những gì thực sự cần thiết và hữu ích nhưng danh dự cũng lại tốt hơn. Trẻ em và con người ở mọi lứa tuổi cần phải được rèn luyện trên những nguyên tắc cơ bản này.

3. Cicero

Tiểu dẫn:

Marcus Tullius Cicero (106 – 43 TCN) là một triết gia và nhà hùng biện, chính khách, nhà lý luận chính trị thời La Mã. Ông được xem là một trong những nhà hùng biện vĩ đại nhất La Mã. Ông cũng giới thiệu đến người La Mã các trường phái chính của triết học Hy Lạp và còn được coi là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật và triết gia. Các bài diễn thuyết và thư từ của Cicero hiện nay là một trong những nguồn quan trọng nhất cho việc tìm hiểu về cộng hòa La Mã.

Pháp luật (năm 52 TCN)

Quyển I

...Trong điều tra hiện tại của chúng tôi, chúng tôi dự tính sẽ nghiên cứu tất cả các lĩnh vực của Công lý và Luật pháp quốc tế theo cách mà trong đó luật dân sự sẽ được hạn chế trong một quy mô nhỏ hơn.

Luật là lý lẽ cao nhất, được khắc sâu vào trong tạo hóa, quy định cái gì nên làm và cái gì bị cấm đoán, không nên làm. Lý lẽ này khi được cố định chắc chắn và được phát triển đầy đủ trong tâm trí con người sẽ trở thành Luật. Vì thế họ tin rằng luật thật sáng suốt, với chức năng tự nhiên là để quy định những hành vi ứng xử đúng đắn và ngăn cản những hành động sai trái...

... Loài động vật mà chúng ta gọi là con người được trời phú cho trí thông minh nhanh nhạy, trí nhớ phức tạp và sắc bén, lý trí và sự khôn ngoan đã được Thượng đế tối cao, người đã sáng tạo ra con người, ban cho một địa vị cao quý; bởi con người là một thực thể duy nhất trong số những vật thể sống trên trái đất có lý trí và có suy nghĩ trong khi các vật thể sống khác trên trái đất đã bị tước đi những yếu tố này. Nhưng điều gì, tôi không chỉ nói đến trong thế giới con người mà muốn nói đến tất cả trái đất và vũ trụ, lại có thể tuyệt diệu hơn lý trí?

Và lý trí khi nó phát triển và hoàn thiện hơn sẽ được gọi là trí thông minh. Do vậy, bởi không có gì có thể tốt hơn lý trí, và vì nó đều tồn tại ở cả con người và Thượng đế nên sở hữu chung đầu tiên của con người và Thượng đế đó là lý trí. Nhưng những người có cùng chung lý trí thì cũng có cùng chung quyền lợi. Và vì lẽ phải ở đây là Luật pháp nên chúng ta cũng phải tin tưởng rằng con người và Thượng đế đều có chung một Luật pháp. Hơn nữa, những người có chung Luật pháp thì cũng phải có cùng chung sự công bằng và những người cùng sở hữu những điều này được coi là toàn thể nhân dân của một quốc gia. Nếu thực sự họ tuân theo những quyền lực và sức mạnh chung thì điều này thậm chí vẫn còn đúng ở một mức độ cao hơn, và thực tế thì họ tuân theo một hệ thống thuộc về bầu trời, trí tuệ thiêng liêng và Thượng đế với quyền lực minh bạch. Vì vậy, chúng ta có thể coi toàn vũ trụ là một khối trong đó có các thành viên là Thượng đế và con người.

Và cũng giống như sự phân biệt giữa các nhà nước dựa trên địa vị pháp lý được đưa ra dựa trên mối quan hệ giống nòi trong gia đình, theo một hệ thống thích hợp thì trong toàn vũ trụ điều tương tự vẫn đúng và trong một phạm vi rộng lớn hơn, thì con người và Thượng đế được gắn kết với nhau dựa trên mối quan hệ giống nòi và dòng dõi...

Bởi thế trong số các vật thể sống khác trong vũ trụ, chỉ có con người mới có kiến thức về Thượng đế và trong thế giới con người thì không có một loài nào kể cả có văn minh hay hoang dã không thể giải thích được tại sao họ phải tin vào Thượng đế ngay cả khi họ không biết được họ nên đặt niềm tin gì vào Thượng đế. Như vậy, rõ ràng là con người nhận biết Thượng đế theo cách con người nhớ và nhận biết nguồn gốc của mình.

Tuy nhiên, đạo đức chỉ tồn tại ở con người và Thượng đế chứ không có ở những sinh vật khác. Nhưng đạo đức cũng chính là tạo hóa được hoàn thiện và phát triển đến mức cao nhất; do vậy, có một sự tương đồng giữa con người và Thượng đế. Điều này là hoàn toàn đúng và mối quan hệ nào có thể gần gũi hơn và rõ ràng hơn mối quan hệ này? Vì lý do này nên Tạo hóa đã tạo ra rất nhiều thứ để thích nghi với sự thuận tiện và sử dụng của con người hoang phí đến nỗi mà những thứ mà tạo hóa tạo ra dường như là những món quà dành cho con người chứ không phải ngẫu nhiên mà có; và điều này quả đúng như vậy, không chỉ thể hiện ở số lượng những loại thực phẩm và trái cây trên trái đất mà còn ở các loài động vật; bởi rõ ràng là một vài loại trong số chúng được tạo ra để làm nô lệ của con người, một số thì giúp tạo ra các sản phẩm phục vụ con người còn một số thì

làm thực phẩm cho con người. Hơn nữa, đã có vô số những ngành nghệ thuật đã được khám phá ra thông qua những bài học của tạo hóa; bởi thông qua những mô phỏng khéo léo của tạo hóa mà lý trí đã đạt được những điều cần thiết trong cuộc sống.

Nhưng ngoài tài liệu về những thảo luận của các triết gia, chắc chắn không có gì đáng giá hơn nhận định rằng con người sinh ra đều được quyền công bằng và quyền lợi đó không phải dựa trên những ý kiến của con người mà dựa trên tạo hóa. Thực tế này sẽ rất dễ hiểu nếu quý vị có một quan điểm rõ ràng về tình bạn giữa con người và mối liên kết giữa con người với con người. Bởi không có sự vật nào có thể hoàn toàn giống và chính xác với sự vật khác và con người cũng vậy. Không những thế, nếu những thói quen xấu và những niềm tin sai lệch không làm thay đổi suy nghĩ của những người yếu thế và khiến họ thay đổi theo chiều hướng mà họ thiên về thì sẽ không ai có thể là chính họ và tất cả mọi con người đều trở nên giống nhau. Và vì thế, sẽ chỉ có một định nghĩa chung về con người được áp dụng cho tất cả con người trong vũ trụ. Đây là một bằng chứng đầy đủ chứng tỏ rằng không có một sự khác biệt nào giữa con người với con người bởi nếu có thì một định nghĩa sẽ không được áp dụng cho tất cả con người và vì thế lý trí mà giúp con người ưu việt hơn hẳn so với những loài vật khác giúp con người có thể đưa ra những kết luận để đồng tình hoặc không đồng tình, để thảo luận và giải quyết vấn đề và để đi đến kết luận đều là sở hữu chung của tất cả loài người và mặc dù có sự khác biệt trong cách tiếp thu và ít nhất là trong năng lực tiếp thu nhưng nó vẫn không hề thay đổi. Bởi những sự việc giống nhau được nhận biết một cách không đổi bởi các cảm xúc và những sự vật kích thích các cảm xúc thì kích thích chúng theo những cách giống nhau trong tất cả mọi người; và những khó khăn, những niềm vui, khao khát và sợ hãi ban đầu ám ảnh tâm trí của con người mà không có sự khác biệt nào và ngay cả khi những con người khác nhau có những niềm tin khác nhau thì điều đó cũng không chứng minh được rằng sự mê tín của những chủng tộc tôn thờ chó hay mèo lại giống với sự mê tín của những chủng tộc tôn thờ Thượng đế. Nhưng quốc gia nào mà lại không yêu chuộng sự nhã nhặn, sự tử tế, lòng biết ơn, và trí nhớ được ban tặng? Dân tộc nào mà lại không ghét bỏ và khinh thường thói kiêu căng ngạo mạn, thói xấu xa, tội ác và sự vô ơn? Những đánh giá này đã chứng minh cho chúng ta thấy rằng toàn nhân loại được gắn kết trong một thể thống nhất và con người đi theo một niềm tin rằng kiến thức về những nguyên tắc về quyền được sống khiến cho cuộc sống con người trở nên tốt đẹp hơn...

Socrates đã đúng khi ông nguyên rửa (như ông đã từng nguyên rửa) người đầu tiên đã phân chia thuyết vị lợi và công bằng, vì ông cho rằng chính sự phân biệt này là nguồn gốc làm nảy sinh những điều ác...

Những người trong số chúng ta không bị ảnh hưởng bởi đạo đức trở thành người tốt, nhưng qua nhận định về thuyết vị lợi và lợi ích, thì chỉ là những người khôn ngoan và không tốt đẹp mà thôi. Bởi liệu người đó sẽ đi vào bóng tối mà không sợ gì ngoài một nhân chứng và quan tòa? Người đó sẽ làm gì nếu người đó gặp một người tàn tật, bị bỏ mặc có nhiều cửa cái ở một nơi hoang tàn đổ nát? Người có đạo đức, người có bản chất tốt và công bằng sẽ nói chuyện với người đó, giúp đỡ và chỉ đường cho người đó; nhưng những người khác, người mà không bao giờ làm điều gì vì lợi ích của người khác và chỉ đo lường mọi hành động dựa trên những lợi ích cho bản thân mình – tôi nghĩ chúng ta biết quá rõ rằng họ sẽ làm gì...

Nhưng một quan niệm ngu ngốc nhất đó là niềm tin rằng mọi thứ trong các luật pháp của các quốc gia đều công bằng. Liệu điều đó có đúng hay không khi mà những luật pháp đó được những kẻ bạo ngược chuyên quyền đặt ra? Nếu như ba mươi kẻ bạo ngược nổi tiếng mong muốn đề ra luật pháp ở Athens hay nếu như những người Athens hài lòng với luật pháp được đặt ra bởi kẻ bạo ngược chuyên quyền thì sẽ không có gì bảo đảm rằng luật pháp đó là công bằng, đúng vậy không? Theo tôi, luật pháp đó cũng chẳng hơn gì đề xuất của một người tạm thời nắm chính quyền La Mã đó là người có quyền lợi tuyệt đối có thể kết tội chết cho bất kỳ ai mà người đó muốn thậm chí không phải qua xét xử gì cả. Bởi công lý là duy nhất; nó gắn kết toàn xã hội và được dựa trên một luật pháp dựa trên lẽ phải quy định những gì nên làm và không nên làm.

Bởi nếu công lý tuân theo luật pháp hay truyền thống quốc gia dưới dạng văn bản và nếu như mọi vật đều được đánh giá dựa trên tiêu chuẩn của thuyết vị lợi thì bất kỳ ai, người cho rằng điều đó sẽ mang lại lợi ích cho mình, nếu có thể sẽ coi thường và vi phạm luật pháp. Nếu theo quan niệm rằng không hề có công lý, nếu công lý không tồn tại dưới dạng của tạo hóa, và nếu dạng tồn tại mà tạo nên nền tảng của công lý điều đó có nghĩa là nó đã phá hủy cái mà toàn xã hội phụ thuộc vào. Bởi những đạo đức này bắt nguồn từ sự thiên về tình yêu với những đồng loại của chúng ta, và đây chính là nền tảng của công lý. Mặt khác, không chỉ những nhận định về con người mà cả những nghi lễ và những sùng bái Thượng đế cũng được hình thành tương tự, và tôi nghĩ những điều này nên được duy trì không phải vì sự sợ hãi mà là vì mối quan hệ gần gũi giữa con người và Thượng đế. Nhưng

nếu những nguyên tắc về công lý được hình thành dựa trên những nghị định của quốc gia, những sắc lệnh của hoàng tử, hay những phán quyết của tòa án thì công lý sẽ đưa ra chế tài cho việc cướp bóc, tội ngoại tình, giả mạo di chúc, trong trường hợp những hành động này được ủng hộ thông qua việc bỏ phiếu hay những quyết định của quần chúng. Nhưng nếu như những quyết định hay những phiếu bầu có sức mạnh đến nỗi có thể làm thay đổi luật pháp tự nhiên vậy thì tại sao người ta lại không xác định một hành động là xấu xa hay không dựa trên những quyết định và phiếu bầu đó và tại sao không khiến những điều xấu xa được công nhận là những điều tốt đẹp và có lợi? Hoặc tại sao luật pháp có thể tạo ra công lý từ sự bất công thì tại sao không thể tạo ra những điều tốt đẹp từ những điều xấu xa? Nhưng trên thực tế, chúng ta có thể phân biệt được giữa luật pháp tốt và không tốt thông qua đề cập đến tạo hóa, thực sự thì tạo hóa không chỉ có thể phân biệt được công lý hay sự bất công mà còn phân biệt được một hành động danh giá hay đáng hổ thẹn. Bởi trí thông minh mà con người được ban cho giúp con người có thể nhận biết sự việc và giúp sự việc được hình thành trong tâm trí chúng ta, nhờ có đạo đức mà chúng ta thực hiện những hành động tốt, danh giá, còn những hành động đáng hổ thẹn là do những thói xấu tồn tại trong con người mỗi chúng ta, và chỉ có những người hiền mới kết luận rằng những đánh giá này chỉ mang tính ý kiến cá nhân chứ không phải được cố định bởi tạo hóa. Thậm chí có lúc chúng ta có thể sử dụng nhằm thuật ngữ rằng đạo đức của một cái cây hay của một con ngựa thì đó cũng không phải là mang ý kiến cá nhân mà nó dựa trên nền tảng của tạo hóa. Bởi nếu như đạo đức được đánh giá dựa trên ý kiến thì nhiều những bộ phận khác cũng phải được kiểm tra; do vậy, nếu nói cứng nhắc hơn, ai sẽ đánh giá một người là khôn ngoan nếu không dựa trên những tính cách của người đó mà lại dựa trên những hoàn cảnh bên ngoài? Bởi đạo đức là lý trí đã được phát triển hoàn thiện, và điều này chắc chắn là thuộc về bản chất, tương tự mọi thứ danh dự hay không cũng thuộc về bản chất, và sự thật hay điều sai trái, logic hay không logic cũng được đánh giá dựa trên chính bản thân chúng chứ không phải bởi điều gì khác, tương tự việc vận dụng không ngừng và kiên định lý trí trong mọi hành vi của cuộc sống, đó là đạo đức, hay việc sử dụng không kiên định, đó là thói xấu cũng được đánh giá bởi bản chất của chúng.

Một người nông dân đánh giá chất lượng của một cái cây dựa trên bản chất của nó, vậy chúng ta sẽ sử dụng chuẩn mực tương tự để đánh giá một con người hay không? Và nếu chúng ta đánh giá tính cách con người dựa vào bản chất, và đánh giá đạo đức và thói xấu thì tính cách sẽ tạo ra điều gì nếu chúng ta dựa trên những chuẩn mực khác? Nhưng nếu chúng ta sử dụng cùng một

chuẩn mực để đánh giá thì chúng ta có được đề cập đến những điều thuộc về danh dự hay nền tảng của bản chất hay không? Bất kỳ một sự việc đáng được tuyên dương nào cũng phải bao gồm bên trong nó những điều đáng được tuyên dương ca ngợi, bởi bản thân lòng tốt được đánh giá là tốt không phải dựa trên ý kiến mà dựa trên suy luận về bản chất. Bởi nếu điều này là không đúng thì con người cũng sẽ hạnh phúc dựa trên suy luận về ý kiến, và điều gì có thể lỗi bịch hơn thế? Bởi thế, những điều tốt và tội ác được đánh giá dựa trên bản chất và là những nguyên tắc tự nhiên, nên chắc chắn những hành động danh dự hay đề tiện cũng phải được phân biệt theo những cách tương tự và cũng phải được dựa trên chuẩn mực về bản chất. Nhưng chúng ta vẫn còn bị bối rối bởi rất nhiều những niềm tin và những bất đồng khác nhau của con người và bởi vì những khác nhau này không được nhận biết trong các cảm xúc nên chúng ta nghĩ rằng bản chất đã tạo ra những điều chính xác này và cho rằng những sự việc mà những người khác nhau có ý kiến khác nhau về chúng và không phải bao giờ cùng một người cũng luôn luôn có những ý kiến giống nhau chỉ là hão huyền mà thôi. Tuy nhiên, đây không hoàn toàn là một trường hợp. Bởi những cảm xúc của chúng ta không bị xuyên tạc bởi cha mẹ, y tá, giáo viên, nhà thơ hay sân khấu cũng không phải là bị các cảm xúc chung làm cho chệch khỏi hướng đi đúng, mà tất cả những loại âm mưu như thế này luôn luôn được sắp xếp chống lại tâm trí con người, hoặc là bởi những người như tôi vừa mới đề cập vẫn rất dịu dàng và chưa lộ diện để bóp méo và bắt họ phải tuân theo mong muốn của mình hay bởi kẻ thù núp sâu trong chúng ta bao trùm các cảm xúc của chúng ta - những điều giả mạo là tốt đó chính là nguyên nhân của mọi tội ác – đó chính là ước mơ. Bị lôi kéo và cảm dỗ nên chúng ta không thể phân biệt được sự vật sự việc nào về bản chất là tốt.

Thêm vào đó, nếu quả thực là đúng rằng đạo đức được tìm kiếm không phải vì lợi ích của riêng nó mà vì lợi ích của những người khác thì sẽ chỉ có một đạo đức với cái tên thích hợp nhất đó là sự xấu xa. Bởi đối với những người coi lợi ích của riêng mình là chuẩn mực duy nhất cho các hành động thì người đó hoàn toàn không phải là một người tốt; và vì thế những người đo lường đạo đức qua những phần thưởng mà nó mang lại không tin tưởng vào sự tồn tại của đạo đức nào ngoài sự xấu xa. Vậy, chúng ta có thể tìm được một người tốt ở đâu nếu như không ai làm việc tốt là vì lợi ích của người khác mà chỉ cho riêng mình? Ai có thể được coi là xứng đáng được biết ơn nếu như những người đáp lại sự ủng hộ của người khác không hề có một đánh giá thực

sự nào về người mà họ đáp lại sự ủng hộ đó? Điều gì trở thành thứ tình bạn thiêng liêng nếu như người bạn đó không hề vì lợi ích của bạn của mình, “không một lòng một dạ” như người ta thường nói? Tại sao, theo lý thuyết này, một người bạn nên bị bỏ rơi thậm chí bị gạt sang một bên ngay khi không còn tia hy vọng nào về lợi ích từ tình bạn của anh ta? Nhưng điều gì có thể vô nhân đạo hơn điều đó? Trái lại, nếu tình bạn là vì lợi ích của riêng mình thì xã hội của chúng ta, sự công bằng, công lý cũng phải vì lợi ích của riêng chúng. Nếu đây không phải trường hợp thì sẽ không có cái gọi là công lý bởi sự bất công chính là để đáp lại công lý. Nhưng chúng ta sẽ nói gì về sự tương đối, tự kiểm chế; về sự khiêm tốn, lòng tự trọng và sự trong trắng? Liệu có phải vì nỗi sợ hãi bị ghét bỏ nên chúng ta không muốn trở thành những người vô đạo đức hay vì chúng ta sợ luật pháp và tòa án? Trong trường hợp đó, con người vô tội và đáng trân trọng để được nhắc đến và họ chịu xấu hổ để đạt được uy tín. Tôi thật đáng hổ thẹn khi nhắc đến sự trong trắng ở đây...

Bởi khi tư duy con người đạt được kiến thức và nhận biết về đạo đức đã từ bỏ sự phụ thuộc vào cơ thể và đam mê của mình, từ bỏ những ước muốn như thể đó là một sự đòi hỏi đáng hổ thẹn, đã thoát khỏi nỗi sợ hãi về cái chết hay đau đớn, đã giành tình yêu cho bản thân mình, nhận thấy sở hữu của nó với tất cả những gì được tạo hóa gắn kết cho nó, khi nó tôn thờ Thượng đế và tôn giáo, nó đã làm sâu sắc thêm tầm nhìn của mắt và trí tuệ vì thế nó có thể lựa chọn điều tốt đẹp và loại bỏ những điều xấu - một đạo đức được gọi là sự khôn ngoan bởi nó đã đoán trước được - vậy thì chúng ta có thể tưởng tượng về mức độ hạnh phúc cao hơn như thế nào? Và hơn nữa, theo châm ngôn của Pythian Apollo khi nó đã tìm hiểu thiên đàng, trái đất, biển cả và bản chất của vũ trụ và hiểu được nguồn gốc của chúng và chúng sẽ trở về đâu, chúng sẽ tàn lụi bao giờ và như thế nào, bộ phận nào trong số đó tồn tại lâu dài và bộ phận nào chỉ tồn tại trong thời gian ngắn và điều gì là thiêng liêng và vĩnh cửu; và khi nó hiểu rõ về người thống trị vũ trụ và khi nó nhận ra rằng nó là một công dân của toàn vũ trụ thì trong sự bao la của vũ trụ này và với một cái nhìn và hiểu biết về tự nhiên, về Thượng đế bất tử làm sao có thể hiểu rõ về bản thân nó như vậy. Nó khinh miệt và coi những cái mà phần lớn gọi là nguy nga tráng lệ chỉ là con số không mà thôi. Và để chống lại những điều này, nó sẽ xây dựng lên những bức tường về biện chứng, về khoa học, về việc phân biệt giữa những điều đúng và sai, về nghệ thuật và về việc hiểu biết về những hậu quả và những điều trái ngược với mọi lời tuyên bố. Và khi nó nhận ra rằng nó

được sinh ra là để tham gia vào cuộc sống của một Nhà nước thì nó sẽ nghĩ rằng nó sẽ phải sử dụng không chỉ những biện pháp tranh luận khôn khéo thông thường mà còn sử dụng nhiều những phong thái liên tục khác để xem xét làm thế nào để thống trị quốc gia, để thiết lập luật pháp, trừng phạt những hành động độc ác, bảo vệ những điều tốt đẹp, kính trọng những con người xuất sắc, xuất bản những giáo huấn về tình công dân có ích cho con người trong xã hội đó, làm thế nào để đánh thức những hành động mang lại danh dự, ngăn cản họ không làm những điều sai trái, an ủi những người đau khổ, tưởng nhớ đến những kỳ công, khuyên răn về sự khôn ngoan và dũng cảm của con người và sự bỉ ổi của những hành động xấu xa. Quyền lực được nhận thức là tồn tại trong con người bởi những người khao khát hiểu về bản thân họ thật mạnh mẽ: và bố mẹ, y tá của họ là những người rất sáng suốt...

4. Epictetus

Tiểu dẫn:

Epictetus (55 –135 TCN) là một triết gia Hy Lạp. Ông sinh ra là một người nô lệ ở khu vực nay là Thổ Nhĩ Kỳ, thời thơ ấu sống ở Rome sau đó sang sống lưu vong ở Nicopolis (tây bắc Hy Lạp). Các bài giảng của ông được người học trò tên là Arrian ghi lại và xuất bản trong một cuốn sách có tên là *Các bài luận* (Discourses). Ông cho rằng con người có nghĩa vụ quan tâm đến nhau vì đều là thành viên của một thành bang lớn là vũ trụ. Những người theo niềm tin này sẽ có được hạnh phúc.

Diễn văn về tự do (năm 135 TCN)

Quyển I, chương 7

Con người được tự do sống theo cách mà họ muốn, những người không bị lệ thuộc bởi sự bắt buộc, ràng buộc, hay bạo lực, những người mà mục tiêu theo đuổi của họ không bị ngăn cản, những mong muốn của họ rất thành công và họ không gặp phải những điều mà họ không thích. Vậy thì ai sẽ là người muốn sống trong sai lầm? “Không ai cả”. Ai sẽ sống trong thất vọng, lừa dối, bất công, chơi bời phóng đãng, bất bình, chán nản? “Không ai cả”. Không một người độc ác nào được sống như họ mong muốn; và vì vậy, không một con người nào như vậy được tự do. Và ai sẽ sống trong nỗi đau, nỗi sợ hãi, sự ghen tỵ, hối tiếc, thất vọng và làm những điều mà họ muốn tránh? “Không ai cả”. Liệu chúng ta có thể tìm thấy con người xấu xa mà không làm những điều sai trái hay không? “Không phải chỉ có một”. Kết quả là, họ không được tự do...

Hãy xem xét quan niệm của chúng ta về tự do ở các loài động vật. Một số người huấn luyện những con sư tử, cho chúng ăn, thậm chí huấn luyện chúng làm những gì họ muốn; và ai sẽ nói rằng những con sư tử đó được tự do? Không những thế, chẳng phải rằng chúng càng sống một cách hèn hạ thì cuộc sống của chúng càng trở nên dễ dàng hơn hay sao? Và liệu ai lại muốn trở thành một trong những con sư tử này? Và những con chim bị giam cầm phải chịu đựng để cố gắng trốn thoát khỏi tình trạng đó như thế nào? Hơn thế, một số thà bị chết đói còn hơn phải sống một cuộc sống như vậy, những số khác thì chỉ nhận được những khó khăn và những điều kiện héo hon. Và khi chúng tìm thấy lối ra chúng sẽ thoát ra ngoài. Chúng có những khao khát đó là bởi vì quyền tự do tự nhiên của chúng đã bị ràng buộc. Và sự giam cầm này sẽ tổn hại như thế nào đối với bạn? “Ông nói gì? Tôi sinh ra là để bay nhảy đến những nơi mà tôi thích để sống trong không gian thoải mái, để hít khi tôi vui, vậy mà ông đã cướp đoạt những quyền đó của tôi rồi lại hỏi tôi phải chịu đựng những thiệt hại gì?”

Vì vậy, chúng ta sẽ cho phép chúng được tự do, không bị giam cầm nhưng chẳng bao lâu sau chúng sẽ chết và như vậy là chúng có thể thoát khỏi tình trạng bị giam cầm đó. Vì vậy mà Diodgenes đã nói rằng cách duy nhất để có được tự do đó là chết một cách thanh thản, và ông đã viết cho vị vua Ba Tư rằng: “Ông bắt những người Athens làm nô lệ chẳng khác nào bắt giam những con cá vậy”. “Vậy làm thế nào? Chẳng lẽ tôi không thể cai trị họ được hay sao?” Ông trả lời “Nếu ông làm vậy, họ sẽ từ bỏ ông và ra đi như những con cá, bởi nếu bắt chúng lại chúng sẽ chết, và người Athens cũng vậy, họ cũng sẽ chết sau khi bị bắt thì thử hỏi những nỗ lực cho cuộc chiến tranh của ông sẽ được sử dụng vào mục đích gì? Đây là tiếng nói của một người tự do nghiên cứu vấn đề với một thái độ nghiêm chỉnh và đã được kết quả như mình mong muốn...”

Nếu cả người được gọi là vua hay những người bạn của vua đều không thể sống theo cách họ muốn, vậy thì ai là người thực sự tự do? Hãy tìm kiếm, và bạn có thể tìm ra câu trả lời, vì bạn được sinh ra với bản chất là để khám phá ra sự thật. Và nếu một mình bạn không thể tìm ra được sự thật thì hãy lắng nghe những người đã tìm kiếm sự thật đó. Họ nói gì? Bạn có cho rằng tự do là một điều tốt hay không? “Thực sự là tốt nhất”. Vậy thì có bất kỳ ai đạt được điều tốt nhất đó lại không thấy hạnh phúc và không thành công trong cuộc sống hay chẳng? “Không”. Vậy, rất nhiều người mà bạn thấy là họ không hạnh phúc, bị thảm, và không thành công bạn có chắc chắn rằng họ là những người không có tự do hay không? “Chắc chắn”. Vì vậy, từ giờ trở đi chúng ta đã thực hiện nghiên cứu với

việc mua và bán, những điều kiện tương tự như việc trở thành nô lệ. Nếu theo những khẳng định này rằng một người không hạnh phúc có thể là một vị vua vĩ đại hoặc một vị vua nhỏ bé – có phẩm chất lãnh sự hoặc nửa lãnh sự thì người đó không phải là tự do. “Đồng ý”.

Hơn nữa, hãy trả lời tôi: Bạn có cho rằng tự do là một điều vĩ đại, cao quý và đáng giá không? “Sao lại không?”. Liệu có thể rằng một người đạt được điều gì vĩ đại, cao quý và đáng giá như vậy nên bị coi là một người đáng khinh hay không? “Không thể”. Vậy, khi nào bạn thấy một người nào đó lệ thuộc vào người khác, tăng bốc xu nịnh anh ta trái ngược với ý kiến riêng của anh ta bạn có thể chắc chắn rằng anh ta là một người không tự do, và không chỉ khi anh ta làm điều đó cho người trên mình mà còn cả cho chính quyền, nói đúng hơn là cho chức lãnh sự của anh ta. Hãy gọi những con người này là những người nô lệ nhỏ bé những người hành động chỉ vì những mục đích tầm thường, và những người khác xứng đáng được gọi là những nô lệ vĩ đại. “Đúng vậy”. Bạn có nghĩ rằng tự do là độc lập và có quyền tự quyết? “Không thể thì còn là gì khác”. Vậy, khi quyền lực đó nằm trong tay một người khác để ngăn cản và thúc ép, chắc chắn rằng người đó không phải là một người tự do, và hãy không để ý đến ông hoặc cụ ông và không tìm hiểu người đó bị mua hay được bán nhưng nếu bạn nghe thấy anh ta nói rằng “thưa ông chủ” mặc dù mười hai vệ sĩ thời La Mã cổ diễu hành trước mặt anh ta, hãy tin chắc rằng người đó là nô lệ, và nếu bạn nghe anh ta nói rằng “Tôi thật khổ sở. Những gì tôi phải chịu đựng thật đau đớn” hãy gọi anh ta là nô lệ. Nói tóm lại nếu bạn thấy anh ta than vãn, phàn nàn và không được như anh ta mong muốn thì hãy gọi anh ta là nô lệ...

Bởi sự giàu có, lãnh sự, hay quyền cai trị các tỉnh hay những vương quốc đều không khiến một con người trở nên tự do, vậy thì điều gì khiến một người được tự do và độc lập? Nhưng chắc hẳn một điều gì đó sẽ được tìm ra. Ví dụ như, điều gì gây trở ngại và ràng buộc một người trong phong cách viết văn của họ? “Đó là ngành khoa học viết văn”. Còn trong âm nhạc thì sao? “Đó là ngành khoa học âm nhạc”. Và trong cuộc sống cũng vậy, đó chắc hẳn là ngành khoa học về cuộc sống. Khi bạn nghe điều đó theo một cách chung chung hãy suy luận ra thành những điều cụ thể. Liệu một người có thể không bị ngăn chặn lại khi khao khát những điều thuộc về quyền lực của những người khác hay không? “Không”. Người đó có thể tránh khỏi bị gây trở ngại hay không? “Không.”. Vì vậy, cả hai trường hợp trên họ đều là những người không được tự do. Sau đó, hãy xem xét xem liệu chúng ta có tất cả hoặc không có gì trong quyền lực duy nhất của chúng

ta hay không – hay liệu có một số thứ thuộc quyền lực duy nhất của chúng ta nhưng có những thứ thuộc quyền lực của những người khác hay không. “Ông nói vậy là có ý gì?”. Khi ông có quyền sở hữu cơ thể của mình, thì quyền đó thuộc về quyền sở hữu của riêng ông hay không phải vậy? “Tất nhiên là không phải vậy”. Khi ông khỏe mạnh. “Cũng không”. Khi ông rất bảnh trai? “Không phải”. Khi ông sống hay chết. “Cũng không phải”. Vậy cơ thể đó không thuộc về ông mà thuộc về cái gì đó mạnh mẽ hơn chính cơ thể đó. “Đồng ý”. Vậy ông có quyền lực duy nhất sở hữu một vùng đất khi ông mong muốn hay không “Không”. Sở hữu những người nô lệ? “Không”. Sở hữu quần áo? “Không”. Một ngôi nhà? “Không”. Một con ngựa? “Thực sự thì không sở hữu bất cứ cái gì trong số này”. Nếu ông thực sự mong muốn những đứa con của mình, vợ mình, bạn bè mình, anh em của mình được sống, thì đó có thuộc về quyền lực duy nhất của ông hay không? “Không”.

Vậy, ông có thể nói rằng không điều gì trong quyền lực của một người là độc lập và không thể nhượng lại được hay không? Hãy xem điều gì sẽ xảy ra nếu ông có một trong những điều đó. “Tôi không biết”. Vậy có ai đó có thể khiến ông đồng tình với điều sai trái hay không? “Không ai cả”. Như vậy trong vấn đề đồng tình với những điều sai trái, ông không bị kiểm soát và không bị cản trở. “Nhất trí”. Có ai đó có thể thúc ép ông hướng tới điều mà ông không muốn không. “Có thể, vì khi người đó đe dọa sẽ giết tôi hay trói buộc tôi người đó có thể bắt tôi làm như vậy”. Nếu vậy, ông phải coi thường cái chết và việc bị trói buộc, còn điều gì mà người đó có thể làm không? “Không”. Vậy việc coi thường cái chết có phải thuộc quyền lực của ông hay không? “Đúng vậy”. Như vậy ông cũng có quyền bắt buộc mình làm những điều mà mình không thích. “Nhất trí, nhưng quyền lực của ai có thể giúp tôi tránh khỏi làm những điều này”. Điều đó cũng thuộc quyền lực của ông. “Vậy điều gì sẽ xảy ra khi tôi ép tôi phải đi bộ, có ai đó sẽ ngăn cản tôi không?”. Người đó có thể ngăn cản bộ phận nào trong ông? Người đó có thể ngăn cản sự tán thành của ông không? “Không, nhưng người đó có thể ngăn cản cơ thể của tôi.”

Và khi ông được chuẩn bị và đào tạo để phân biệt được những gì thuộc về mình và không thuộc về mình, điều gì có thể bị cản trở và không bị cản trở, để quý trọng những gì thuộc về mình chứ không phải của người khác, để kiểm soát mong muốn và những điều mình ghét bỏ thì ông còn phải sợ hãi ai nữa? “Không ai cả”. Về việc ông nên sợ ai, về sở hữu riêng của mình trong đó bao gồm cả những điều tốt đẹp và tội ác? Và ai là người có quyền lực cho những điều này?

Ai có thể mang chúng đi? Ai có thể ngăn cản ông hơn là Thượng đế có thể bị ngăn cản? Nhưng bạn có sợ rằng cơ thể, tài sản, những thứ thuộc về người khác, những thứ không là gì với mình? Và bạn đã nghiên cứu điều gì trong tất cả những điều này để phân biệt cái gì thuộc về mình và không thuộc về mình; cái gì thuộc quyền lực của mình và không thuộc quyền lực của mình; cái gì có thể bị ràng buộc và cái gì không thể bị ràng buộc? Và vì mục đích gì mà bạn đã áp dụng với tất cả các triết gia - những người mà bạn có thể thất vọng hoặc gặp rủi ro. Chắc chắn bạn sẽ thoát khỏi những nỗi sợ hãi và lo lắng; và điều gì sẽ khiến bạn buồn? Bởi khi nào chúng ta có thể đoán trước được nỗi sợ hãi thì chúng ta sẽ có thể chịu đựng được nỗi buồn. Và bạn sẽ bạo dạn ước mơ về điều gì? Bởi bạn đã đạt được một khao khát có chừng mực và vững chắc về những thứ phụ thuộc vào ý chí bởi vì chúng có thể tiếp cận được và đáng khao khát và bạn sẽ không có khao khát nào không thể bị kiểm soát bởi ý chí để giành chỗ cho niềm đam mê phi lý, mãnh liệt, và thiếu suy nghĩ.

Bởi bạn bị ảnh hưởng bởi những sự việc đó, vậy bạn không còn thấy ghê gớm với những người như thế nào? Người như thế nào có thể ghê gớm với những người khác kể cả ở hình dáng bên ngoài, ở lời nói, hay là ở sự giao tiếp với nhau? Cũng không hơn gì ngựa với ngựa, ong với ong, chó với chó. Nhưng mọi thứ đều có thể là ghê gớm với con người và khi một người có thể mang lại hay mang đi những thứ này thì người đó cũng trở thành ghê gớm. “Vậy, thành lũy này sẽ bị phá hủy như thế nào?”. Không phải bằng một thanh gươm hay một vụ hỏa hoạn mà dựa trên nguyên tắc. Bởi nếu chúng ta phá hủy thành lũy hữu hình thì chúng ta cũng phá hủy thành lũy của một số những lo lắng, của một vài những người phụ nữ công bằng – nói ngắn gọn thành lũy của sự căm dỗ trong bản thân chúng ta và lật đổ kẻ bạo ngược mà ngày ngày chúng ta phải phụ thuộc vào họ, đôi khi là cùng một kẻ bạo ngược nhưng đôi khi là những kẻ bạo ngược khác. Nhưng đây chính là điểm chúng ta phải bắt đầu, lật đổ những kẻ bạo ngược - từ bỏ cơ thể, các thành viên, sự giàu có, quyền lực, tiếng tăm, uy quyền, danh dự, con cái, anh em, bạn bè; quý trọng những điều này khi chúng thuộc về những người khác. Và nếu như những kẻ bạo ngược bị lật đổ thì tại sao tôi lại nên phá hủy thành lũy bên ngoài ít nhất là vì lợi ích riêng của mình? Vậy điều đó sẽ gây thiệt hại gì cho tôi? Tại sao tôi nên lật đổ những người canh gác? Họ ảnh hưởng đến tôi như thế nào? Tôi đã bao giờ bị cản trở thực hiện điều mình mong muốn hay bị thúc ép chống lại những điều mình mong muốn chưa? Tôi đã đặt những mục tiêu theo đuổi của tôi theo chỉ dẫn của Thượng đế. Có phải là Thượng đế mong muốn tôi

có một cảm giác lo lắng hay không? Đó cũng chính là mong muốn của tôi. Có phải là Thượng đế mong muốn tôi có một ước muốn nào đó hay không? Đó cũng chính là mong muốn của tôi. Có phải là Thượng đế muốn rằng tôi nên theo đuổi một mục đích gì đó không? Đó cũng chính là mong muốn của tôi. Có phải là Thượng đế muốn tôi đạt được mục tiêu gì đó không? Đó cũng chính là mong muốn của tôi. Có phải đó không phải là mong muốn của Thượng đế hay không? Đó cũng không phải là mong muốn của tôi. Có phải là Thượng đế muốn tôi bị gây đau đớn hay không? Và đó cũng là mong muốn của tôi. Có phải là Thượng đế muốn tôi phải chết? Vậy thì đó cũng là mong muốn của tôi.

Một người suy luận, hiểu rõ, xem xét rằng nếu người đó gắn kết với Thượng đế, anh ta sẽ có một chặng đường an toàn.

“Bạn muốn ám chỉ điều gì khi nói gắn kết với Thượng đế?”. Đó là khi Thượng đế mong muốn điều gì thì đó cũng là mong muốn của người đó, và Thượng đế không mong muốn điều gì thì người điều đó cũng không phải là mong muốn của người đó. “Vậy, làm thế nào để thực hiện được điều này?. Tại sao chúng ta lại không xem xét hoạt động của quyền lực và việc thi hành quyền lực của Thượng đế? Thượng đế đã cho tôi những gì để là chính tôi và để không bị phụ thuộc? Thượng đế giữ lại những gì cho mình? Thượng đế đã cho tôi những gì phụ thuộc vào Thượng đế. Những thứ mà Thượng đế ban cho tôi, thuộc quyền lực của tôi thì không thể bị ngăn cản hay ràng buộc. Nhưng làm thế nào mà Thượng đế có thể khiến một cơ thể người không thể bị cản trở? Vì vậy mà Thượng đế đã tạo ra của cải, đồ đạc, nhà cửa, vợ con, cho các vòng quay của vũ trụ. Vậy, tại sao tôi lại chống lại Thượng đế? Tại sao tôi lại phải giữ lại những cái không phụ thuộc vào mong muốn, những cái không được hoàn toàn ban cho tôi, và tư duy đó sẽ phù hợp như thế nào? Nhưng Thượng đế là người ban cho thì cũng là người lấy đi những thứ đó. Vậy tại sao tôi phải chịu đựng? Đấu tranh với một người mạnh mẽ hơn mình thực sự là một điều ngốc nghếch, nhưng quan trọng hơn đó là nếu như tôi làm như vậy tôi sẽ bị đối xử không công bằng. Bởi khi tôi xuất hiện trên thế giới tôi có được những thứ đó là từ đâu? Bỏ tôi dành cho tôi. Vậy bố bạn có được những thứ đó từ đâu? Và ai tạo ra mặt trời, ai tạo ra hoa trái, ai tạo ra các mùa, ai tạo ra mối quan hệ trong xã hội?

Và khi bạn nhận thấy tất cả những điều này là nhờ có Thượng đế, bạn có giận dữ với người để lại cho bạn những thứ đó, và bạn có phàn nàn khi người đó cướp đi những thứ này từ bạn không? Bạn là ai, và bạn xuất hiện trên thế giới này nhằm mục đích gì? Không phải là Thượng đế đã mang bạn đến đây

hay sao? Chẳng phải là Thượng đế đã cho bạn thấy ánh sáng sao? Chẳng phải là Thượng đế đã mang lại những người bạn cho bạn, cho bạn lý trí, cho bạn cảm xúc sao? Và việc mà Thượng đế mang bạn đến đây không phải là một điều gì to lớn? Không phải là như một cơ thể nhỏ bé tồn tại trên trái đất để chứng kiến cách Thượng đế thi hành quyền lực của mình, để nhìn ngắm những cảnh tượng với Thượng đế và chia sẻ ngày hội trong một thời gian ngắn ngủi hay sao? Sau khi nhìn ngắm cảnh tượng và sự trang nghiêm trong vũ trụ, sau đó chẳng phải bạn sẽ rời khỏi cuộc sống khi Thượng đế dẫn bạn ra khỏi vũ trụ này, nhưng bạn vẫn tha thiết và cảm ơn về những điều mà bạn vừa mới được chứng kiến sao? “Không, mà tôi sẽ thưởng thức bữa tiệc đó lâu hơn”. Vậy những điều xuất hiện trong khởi đầu đó cũng phải tồn tại lâu hơn; và vì thế có lẽ những khán giả tại sân vận động Olympia có thể nhìn thấy được nhiều vận động viên hơn. Nhưng sự trang nghiêm đó đã kết thúc, ra đi như một con người biết ơn và khiêm nhường để giành chỗ cho những người khác. Và những người khác cũng được sinh ra như bạn, và khi họ sinh ra cũng phải có một địa điểm, nơi cư trú và những điều kiện thiết yếu. Nhưng nếu người đầu tiên không từ bỏ thì làm gì có chỗ dành cho họ? Tại sao bạn lại tham lam như vậy mà không chịu hy sinh? Tại sao bạn lại làm cho thế giới ngày một chật chội thêm?...

Người không bị gượng ép, có tất cả mọi thứ mình muốn là người tự do; nhưng người bị cản trở, bị gượng ép hoặc bị ép buộc làm những điều mà anh ta không muốn là nô lệ. “Và ai là người mà không bị gượng ép?” Đó là người không khao khát những thứ thuộc về người khác. “Và đâu là những thứ thuộc về người khác?” Những thứ mà không thuộc quyền lực của chúng ta. Cơ thể do vậy cũng thuộc về người khác, các bộ phận và sở hữu của nó cũng thuộc về người khác. Nếu bạn coi bản thân mình với những điều này là của bạn, bạn sẽ bị trừng phạt bởi mong muốn những thứ thuộc sở hữu của người khác. Có thể nói tự đáy lòng của một người rằng đây là con đường dẫn tới tự do, thoát khỏi cảnh nô lệ.

Kiểm soát tôi, thần Dớt và nhà ngục, số phận chữ O, bất cứ thứ nào của nhà ngục ở đâu, đã sắp đặt số mệnh của ta.

Diogenes là người tự do. “Sao lại như thế được?” không phải bởi ông là con của những bậc cha mẹ tự do mà bởi bản thân ông là người tự do, bởi ông gạt sang một bên tất cả những thứ dẫn đến tình cảnh nô lệ, và chúng cũng không có cách nào tiếp cận ông. Mọi thứ đều rất mơ hồ đối với ông. Nếu bạn muốn chiếm giữ tài sản của ông, ông sẽ tha để cho bạn chiếm được nó chứ không theo bạn để tìm kiếm. Nếu là đôi chân của mình, ông sẽ sẵn sàng từ bỏ đôi chân ấy, và đối với cơ

thể, bạn bè, người thân cũng vậy. Bởi ông biết nguồn gốc những thứ mà ông nhận được là từ đâu. Nhưng ông sẽ không bao giờ từ bỏ cha mẹ thực sự của mình, ông sẽ không từ bỏ Thượng đế hay đất nước thực sự (vũ trụ) của mình, và ông cũng không gặp phải bất kỳ ai biết nghe lời và tuân theo hơn ông, và cũng không có ai sẵn sàng chết vì đất nước thực sự của mình hơn ông. Ông không bao giờ tìm hiểu liệu ông có nên có những hành động tốt đẹp vì toàn vũ trụ, bởi ông luôn ghi nhớ rằng mọi thứ tồn tại đều xuất phát từ chính quyền của nó và được điều khiển bởi người cai trị nó.

Hãy xem ông nói gì và viết gì: “Diogenens có quyền lực nói chuyện với quốc vương Ba Tư và với Archidamus, vị vua của Lacedemonia”. Liệu có phải vì ông được bậc cha mẹ tự do sinh ra, hay vì họ có nguồn gốc từ những người nô lệ nên những người Athens, và tất cả những người Lacedemonia, những người gốc Corinth không thể nói chuyện với họ khi họ muốn. Vậy tại sao ông lại có quyền lực đó, Diogenes? “Bởi tôi thực sự không quý trọng cơ thể đáng thương của tôi. Bởi tôi không ao ước điều gì cả. Bởi đối với tôi không có một luật pháp nào hết”. Đây là những thứ khiến ông được tự do.

Bạn có thể cho rằng tôi đang lấy dẫn chứng về một người không có gánh nặng, không có vợ con, không có đất nước, bạn bè hay mối quan hệ nào khác để bắt ông phải phục tùng, theo Socrates và coi ông ta người có cả vợ và con nhưng không hề coi đó là sở hữu của mình, có đất nước, bạn bè, mối quan hệ nhưng chỉ giữ chúng bởi cho nó là thích hợp và theo những cách thích hợp; trình những thứ này cho pháp luật và phục tùng nó. Vì vậy, khi đến thời điểm thích hợp để đấu tranh ông là người đầu tiên xông pha nguy hiểm mà không lưỡng lự gì cả. Nhưng khi ông được ba mươi kẻ bạo ngược cử đến để bắt Leon, bởi vì ông coi đó là một hành động nền tảng nên ông thậm chí còn không cân nhắc về điều đó; mặc dù ông biết ông có thể chết khi hành động như vậy. Nhưng điều đó thể hiện điều gì? Bởi ông muốn bảo vệ không chỉ cơ thể của mình, mà còn cả lòng trung thành, danh dự, và tự do của mình không bị tấn công và phụ thuộc. Và sau này, khi ông phải bảo vệ cuộc sống của mình, ông sẽ cư xử như một người có gia đình, có vợ con hay không? Không, mà chỉ như một người cô đơn trên thế giới. Và ông sẽ cư xử như thế nào khi ông bị bắt buộc uống thuốc độc? Khi ông ta trốn thoát, và Crito sẽ giúp ông trốn thoát khỏi nhà tù vì lợi ích của con cái ông, ông sẽ nói gì? Ông ta có cho rằng đó là một cơ hội may mắn? Ông ta nên làm thế nào? Nhưng ông ta cứ để việc gì đến sẽ đến và không để ý đến bất cứ điều gì khác. “Bởi tôi không mong muốn bảo vệ cơ thể đáng khinh này; nhưng cơ thể đó sẽ được bảo

vệ bởi công lý và bị phá hủy và làm cho tàn phế bởi sự bất công”. Socrates không được bảo vệ một cách hèn hạ, ông là người đã không đứng về những gì mà người Athens ra lệnh, ông là người coi thường ba mươi kẻ bạo ngược, ông là người đã đưa ra những tuyên bố về đạo đức và vẻ đẹp của cái chết - một người như vậy không phải được bảo vệ bởi một hành động có căn cứ mà bởi cái chết thay vì trốn thoát. Bởi một diễn viên giỏi được cứu khi anh ta dừng lại và khi nào nên dừng lại hơn là diễn quá thời gian diễn của mình...

Socrates và bốn người khác bị ba mươi kẻ bạo ngược yêu cầu đi bắt Leon, một người lãnh đạo chống lại ba mươi kẻ bạo ngược, ở hòn đảo nhỏ ở Salamis để kết tội chết. Những đồng hành của ông đã tuân theo mệnh lệnh nhưng ông đã ở nhà và chịu cơn điên tiết của kẻ bạo ngược còn hơn là trở thành kẻ đồng lõa cho cái chết của một người vô tội. Ông có lẽ đã trở thành một sự hy sinh cho sự trả thù của chúng nếu nhóm đầu sỏ chính trị không lâu sau đó bị tan rã.

5. Khổng Tử

Tiểu dẫn:

Khổng Tử (551 – 479 TCN) có thể coi là một trong những nhà tư tưởng, nhà triết học nổi tiếng nhất không chỉ của Trung Quốc mà còn của thế giới. Các bài giảng và triết lý của ông có ảnh hưởng rộng lớn đối với đời sống văn hóa, xã hội của nhiều nước Đông Á, đặc biệt tại các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam... Triết học của ông nhấn mạnh sự cai trị bằng đạo đức, sự chính xác của những mối quan hệ xã hội, sự công bằng và sự trung thực. Tư tưởng của Khổng Tử đã được phát triển thành một hệ thống triết học được gọi là Khổng giáo (Nho giáo). Các bài giảng của Khổng Tử được tập hợp trong nhiều cuốn sách, mà cơ bản là trong cuốn “Luận Ngữ” - một tập hợp những “mẩu chuyện cách ngôn ngắn”, được biên soạn nhiều năm sau khi ông qua đời. Quan hệ giữa Nho giáo và nhân quyền hiện là một đề tài lớn đã và đang được nhiều học giả phương Đông và phương Tây nghiên cứu.

Luận ngữ (479- 221 TCN): Về hành vi đúng đắn của vua chúa và dân chúng

Quyển I

2. Hữu Tử nói: “Hiếm khi con người ta tính khí được tốt như thể ở nhà hiếu thuận ra ngoài lại có thể đành lòng phản lại người trên, cũng chưa từng nghe thấy người nào biết kính như vậy mà nổi loạn. Người quân tử góp hết sức mình cho ruộng cật, chỉ khi ruộng cật đã được thiết lập thì khi đó phẩm cách mới phát triển. Trở thành người con hiếu thuận và biết kính trên là tính khí cơ bản của người quân tử”.

5. Khổng Tử nói: “Đứng đầu nhà nước có hàng ngàn người, nhận lấy trách nhiệm mà tôn kính và cẩn trọng trong lời nói của mình, không chi tiêu quá mức và biết yêu thương bạn hữu của mình, cất đặt công việc phải hợp lý”.

6. Khổng Tử nói: “Nam nhi ở nhà thì hiếu thuận, ra ngoài thì hiếu dễ, kiệm lời mà lời đã nói ra đều là đáng tin cậy, vừa nên yêu thương quần chúng nói chung, vừa duy trì tình bạn hữu tốt đẹp. Nếu có sự hậu thuẫn từ những điều như vậy, thì bản thân mình mới được dưỡng luyện thêm”.

8. Khổng Tử nói: “Nam nhi thiếu sự nghiêm túc thì chẳng đáng sợ hãi. Nam nhi có học dưỡng thì không thể không uốn nắn được”.

“Nên lấy đó làm chuẩn mực làm đầu để trở nên hữu ích cho người khác và lời nói đáng tin cậy. Không chấp nhận kết bạn với kẻ nào không bằng mình”.

“Khi phạm lỗi, đừng sợ phải sửa lỗi”.

12. Hữ Tử nói: “Trong những lễ nghi, hài hòa là yếu tố giá trị nhất. Trong số những lễ nghi của vua chúa ngày xưa, đây là yếu tố hay nhất, và hầu hết những điều lớn điều nhỏ đều theo thể mà làm. Nhưng điều này không phải luôn luôn hữu ích: luôn luôn nhắm đến sự hài hòa mà không dùng lễ nghi để điều chỉnh đơn giản bởi vì chỉ biết đến hài hòa là duy nhất thì sẽ chẳng có ích trên thực tế”.

14. Khổng Tử nói: “Nam nhi không tìm kiếm bụng được no nê hay nhà đẹp. Hành động càng cần phải nhanh chóng mà lời nói thì cẩn trọng. Nam nhi phải hướng đến hành vi đúng. Phải là một người luôn hướng đến việc học hỏi”.

Quyển IV

1. Khổng Tử nói: “Đối xử với người xung quanh tốt nhất là dùng sự nhân từ. Như thế nào thì được gọi là người khôn ngoan? Khi anh ta có sự lựa chọn, thì sao không giải quyết bằng lòng nhân từ?”.

2. Khổng Tử nói: “Kẻ nào không rộng lượng thì không thể tồn tại được lâu trong sự tù túng, mà cũng chẳng thể tồn tại lâu trong hoàn cảnh thuận lợi”.

“Người rộng lượng chú ý đến sự rộng lượng vì anh ta cảm thấy thoải mái tự tại. Người khôn ngoan chú ý đến lòng rộng lượng bởi vì anh ta thấy nó có ích cho bản thân”.

4. Khổng Tử nói: “Nếu người ta khiến cái tâm của mình rộng lượng, thì tự nhiên anh ta tránh được sự xấu xa”.

6. Khổng Tử nói: “Ta chưa từng gặp kẻ nào thấy sự rộng lượng là tốt đẹp và cũng chưa thấy kẻ nào thấy sự hẹp hòi là đáng ghét. Kẻ nào thấy sự rộng lượng là tốt đẹp thì không bị tụt hậu. Kẻ nào thấy hẹp hòi là đáng ghét có thể được coi như người nhân từ, vì kẻ đó sẽ không cho phép sự hẹp hòi làm vấy bẩn bản thân mình”.

“Nếu có kẻ nào, trong một ngày nào đó, cố hết sức để tỏ ra rộng lượng? Ta sẽ không gặp những kẻ như vậy những kẻ chẳng chứng tỏ được mình được việc. Những kẻ không làm được việc, ta sẽ chỉ không gặp họ thôi”.

7. Khổng Tử nói: “Lỗi lầm thể hiện con người, quan sát kỹ lỗi có thể hiểu được kẻ đó”.

8. Khổng Tử nói: “Ai chưa bao giờ sống vô ích sẽ mất cả ngày để kể về điều đó”.

Quyển XII

5. Tử Mã Nguru tỏ ra lo lắng và nói rằng: “Tất cả mọi người đều có anh em. Tôi chỉ có một mình”. Tử Hạ nói: “Ta đã từng nghe nói rằng: sống và chết đều do số phận; sự giàu có và lòng kính trọng là do trời ban. Người quân tử được kính trọng và không làm điều gì sai trái, được người khác thuận theo, và tất cả bốn bề đều là anh em. Người quân tử còn cần gì lo lắng về việc không có anh em nữa”.

6. Tử Trương hỏi về sự sáng suốt. Thầy nói: “Kẻ nào không chịu tác động bởi những người xung quanh hay những lời ca thán mà anh ta cảm thấy sự thông cảm trực tiếp, anh ta có thể được xem là sáng suốt. Người đó đồng thời cũng là người nhìn xa trông rộng”.

22. Phạm Trí hỏi về sự rộng lượng. Thầy nói: “Hãy yêu những bạn hữu của mình”.

Anh ta đã hỏi về sự khôn ngoan. Thầy đáp: “Hiểu những bạn hữu của mình”.

Phạm Trí không hiểu ý. Thầy đáp: “Đề cao sự ngay thẳng và xem xét những kẻ không thật thà. Điều này có thể khiến những người không ngay thẳng thành ngay thẳng. Điều đó nghĩa là gì?”

Phạm Trí rút lui và đến gặp Tử Trương, nói: “Vừa rồi, tôi đến gặp thầy và hỏi

về sự khôn ngoan. Thầy đáp: “Đề cao sự ngay thẳng và xem xét những kẻ không thật thà. Điều này có thể khiến những người không ngay thẳng thành ngay thẳng. Điều đó nghĩa là gì?”.

Tử Trương đáp: “Thực ra, giàu có là ý nghĩa của những điều này. Khi vua Thuấn có được đất nước, ông cất nhắc Cao Nghiêu từ trong dân chúng và như thế đưa những người không rộng lượng được xem là không nhìn xa trông rộng. Khi Đường làm chủ đất nước, ông cất nhắc Y Doãn và như vậy được xem như không nhìn xa trông rộng”.

24. Tăng Tử nói: “Người quân tử kết bạn qua tu dưỡng, nhưng lại trông cậy bạn bè giúp đỡ bằng sự rộng lượng”.

Quyển XV

10. Khổng Tử được hỏi về việc làm sao để rộng lượng. Thầy đáp: “Người thợ thủ công khéo mong làm đồ đẹp thì phải mài dao cho sắc. Do đó, người nên tìm được người đỡ đầu trong số những kẻ cất nhắc mình và kết bạn với những chính nhân quân tử trong thiên hạ nơi người muốn đến”.

Quyển XVIII

6. Tử Trương hỏi Khổng Tử về sự rộng lượng. Khổng Tử đáp: “Có 5 điều người ta có thể thực hiện để được xem là người “rộng lượng”.

“Con có thể biết được 5 điều đó không?”.

“Đó là trọng, khoan dung, tín trọng lời nói, hành động nhanh và hào phóng với mọi người. Một người được tôn trọng sẽ không bị cư xử xấu xược. Một người nhân nhện sẽ được dân chúng yêu. Một người tín trọng lời nói sẽ được bạn bè tin tưởng giao phó. Nếu anh ta hành động nhanh anh ta sẽ có gặt hái được thành công. Nếu là người rộng rãi anh sẽ được cất nhắc vào những vị trí tốt”.

8. Khổng Tử nói: “Vu, con đã nghe về 6 phẩm chất và 6 lỗi thường gặp chưa?”.

“Dạ chưa”.

“Con ngồi đó và ta sẽ nói cho con nghe. Yêu rộng lượng mà không suy xét thì dễ bị lú lẫn. Thích được thông minh mà không suy xét thì dễ hành động sai hướng. Thích được tín trọng lời nói mà không suy xét thì dễ dẫn đến hành vi có hại. Yêu sự cương trực mà không suy xét thì sẽ gặp hậu quả. Yêu sự quả cảm mà

không suy xét thì dễ vô kỷ luật”.

Quyển XX

1. Biết về chuẩn mực và quy cách sau khi cân nhắc kỹ, sắp xếp lại vị trí quan trọng khi không được sử dụng, những chuẩn mực quốc gia sẽ có hiệu lực mọi nơi. Phục hồi quốc gia được xem xét, phục hồi những quy tắc đã mất đi, cất nhắc những người đã về và thu phục nhân tâm sẽ là việc của con.

Điều gì là trọng: dân, thực, nhạc hay tế lễ.

Một người khoan dung sẽ có được lòng dân. Một người tín trọng lời nói, dân chúng sẽ tin theo. Hành động nhanh sẽ gặt hái được kết quả. Chí công vô tư sẽ khiến dân chúng hài lòng.

Không có sự khác biệt giữa “người quân tử” và “kẻ tiểu nhân”, và trong phần lớn trường hợp đều do người thống trị và người bị trị nhưng đều thuộc tầng lớp của người bị trị.

Cuốn XII

7. Tử Cống hỏi về chính phủ. Khổng Tử nói: “Hãy cung cấp đầy đủ đồ ăn và binh khí, dân chúng sẽ tin vào anh.”

Tử Cống nói: “Nếu phải từ bỏ một trong ba điều này thì nên bỏ điều gì trước?”

“Từ bỏ vũ khí.”

Cống hỏi: “Nếu phải từ bỏ một trong hai điều còn lại thì nên bỏ điều nào trước?”

“Từ bỏ thực phẩm. Cái chết luôn gắn liền với chúng ta từ xa xưa, nhưng khi không có niềm tin, con người sẽ không thể đứng vững.”

42. Tử Cống hỏi về người quân tử. Thầy nói: “Anh ta tu dưỡng bản thân nên anh ta được kính trọng.”

“Chỉ có thể thôi sao?”

“Anh ta tu dưỡng bản thân nên mang lại hòa bình và an toàn cho những người bằng hữu.”

“Đó là tất cả?”

“Anh ta tu dưỡng bản thân và mang lại yên bình cho dân tộc. Vua Nghiêu, vua Thuấn đã tìm thấy nhiệm vụ mang lại hòa bình và an ninh cho dân tộc.”

Luận ngữ (479- 221 TCN): Về sự phân chia công bằng và giáo dục

Quyển XVI

Khổng Tử nói: “Người quân tử ghét những ai che đậy bản chất, thà rằng cứ nói thẳng họ muốn gì. Những gì ta nghe được là người đứng đầu nhà nước hay một gia đình quý tộc không lo lắng về sự tha dân mà là sự phân bố gồ ghề, không phải lo về sự đói nghèo mà là sự bất ổn. Nơi nào có sự phân bố công bằng sẽ không có những thứ như đói nghèo, nơi nào có sự hài hòa nơi đó sẽ không có sự tha dân và nơi có sự ổn định thì không có sự lật đổ. Đó là bởi vì khi những thần dân ở xa không chịu khuất phục, người ta sẽ cố gắng thu phục họ, và khi họ tới thì làm cho họ hài lòng. Nhưng người và Yu không thể giúp chủ nhân thu phục những người ở xa khi họ không khuất phục hoặc là bảo vệ nhà nước khi nó đang bị phá vỡ. Thay vào đó, người hiền kế sử dụng vũ lực trong nhà nước đó. Ta e rằng những lo lắng của Chi-sun không nằm trong Chuan Yi mà là trong chính cung điện của ông ta.”

Quyển XX

2. Tử Cống hỏi Khổng Tử: “Một người phải như thế nào trước khi anh ta tham gia vào chính sự?”

Người nói: “Nếu anh ta làm được năm điều tốt và tránh được bốn cái xấu, anh ta có thể tham gia chính sự.”

Tử Cống hỏi: “Năm điều tốt là gì?”

Người trả lời: “Người quý tộc hào phóng không phải trả bất cứ thứ gì, khiến người khác lao động nặng nhọc mà không ca thán, có ham muốn mà không tham lam, mặc thường phục mà không kiêu căng, và khiến người kính sợ chứ không phải khiếp sợ”.

Tử Cống nói: “Hào phóng mà không phải trả thứ gì nghĩa là sao?”

Khổng Tử nói: “Nếu một người mang lại lợi ích cho con người bằng cách tạo điều kiện thuận lợi xung quanh để họ tự thu lợi, đó không phải là hào phóng mà không phải cho đi đồng nào hay sao? Nếu một người, khiến người khác làm việc vất vả, lựa chọn công việc phù hợp với khả năng của mình thì ai sẽ oán trách đây? Nếu khao khát lòng nhân từ, một người có thể làm được, vậy lòng tham ở

đâu? Người quý tộc không bao giờ dám sao lãng cách cư xử của mình với nhiều người hay ít người, với người già hay người trẻ. Đây không phải là thân thiện mà không kiêu căng sao? người quý tộc với quân phục hành động đúng mực và xứng đáng với địa vị của mình, khiến người khác phải kính nể. Đây không phải là khiến người phải kính sợ mà không khiếp sợ hay sao?”

Quyển VII

2. Khổng Tử nói: “Hãy tĩnh tâm để dễ thu lượm kiến thức, để học mà không cần vầy cò, dạy mà không biết mệt mỏi, những điều này không khó khăn với ta.”

3. Ngài nói thêm: “Những điều khiến ta quan tâm là: thất bại để trau dồi tính nết, thất bại để hiểu rõ hơn những gì ta đã học, khi ta biết điều gì là đúng đắn, để chuyển đến nơi cần đến và không thể thay đổi bản thân khi ta có khiếm khuyết.”

7. Khổng Tử nói: “Ta chưa từng từ chối dạy bảo người nào mang cho ta một gói thịt khô làm quà.”

8. Người nói: “Ta không bao giờ soi sáng cho người nào không ham muốn chinh phục cái khó hoặc không chú tâm vào con chữ.”

“Khi ta chỉ ra một góc của một hình vuông cho một người mà người đó không quay lại với ba góc kia, ta sẽ không chỉ cho người đó lần thứ hai.”

Quyển XV

8. Khổng Tử nói: “Khi không thể nói với một người có thể thu lợi là để anh ta bị lãng phí. Nói với một người không có khả năng doanh lợi là lãng phí lời nói của mình. Một người khôn ngoan không để lãng phí người cũng như ngôn từ”.

36. Khổng Tử nói: “Khi có cơ hội để thể hiện lòng nhân ái, đừng nhường điều đó cho ai, thậm chí cả người thầy của anh.”

37. Khổng Tử nói: “Người quân tử quan tâm tới vấn đề to lớn chứ không bó hẹp trong những điều nhỏ nhặt”.

39. Khổng Tử nói: “Đối với việc dạy bảo không có sự phân chia thứ hạng.”

40. Ngài nói: “Không có điểm chung với những người cùng bàn bạc mà theo các cách thức khác nhau. Điều đáng ngại không phải vì sự đói nghèo mà là sự

phân bố không đều, không phải vì ít dân cư mà vì sự không hài hòa, không vì sự lật đổ mà vì sự bất ổn.”

6. Mạnh Tử

Tiểu dẫn:

Mạnh Tử (khoảng 372–289 TCN) là một triết gia, đại biểu xuất sắc của Nho giáo thời Chiến Quốc ở Trung Quốc, thời kỳ nở rộ các nhà tư tưởng lớn với các trường phái như Pháp gia, Nho gia, Mặc gia... và cũng là thời kỳ mà các tập đoàn phong kiến tranh giành, xâu xé lẫn nhau gây ra các cuộc chiến tranh liên miên, dân tình vô cùng khổ sở. Tư tưởng của Mạnh Tử phát triển thêm tư tưởng của Khổng Tử nhưng ông không tuyệt đối hóa vai trò của vua như Khổng Tử. Ông chủ trương “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” (dân là quan trọng, sau đó là xã tắc, sau mới đến vua). Đây là tư tưởng rất táo bạo vào thời kỳ đó. Ông cũng là người đưa ra thuyết tính thiện của con người, cho rằng con người sinh ra đã là thiện rồi (“*nhân chi sơ tính bản thiện*”). Tư tưởng này đối lập với thuyết tính ác của Tuân Tử, trong đó cho rằng “*nhân chi sơ tính bản ác*”.

Bản chất của chiến tranh

Về quyền lật đổ bạo chúa (372-289 TCN): Quyển VII, phần B7

1. Mạnh Tử nói: “Vua Huệ Lương mới tàn bạo làm sao! Một người nhân từ trao tình thương cho cả người mà anh ta yêu và không yêu. Một người độc ác trao sự độc ác với cả người anh ta ghét và yêu”.

Kung-sun Ch'ou hỏi: “Ý ngài là gì?”

“Vua Huệ Lương cho quân đi đánh nhau, vì mục đích mở rộng lãnh thổ. Ông ta bị thua trận và khi tiến hành chiến tranh lần hai, ông ta sợ không thể thắng nổi nên triệu tập cả những người mình yêu quý đi vào chỗ chết. Vì vậy mới nói là ông ta độc ác với cả người mà mình yêu và ghét”.

2. Mạnh Tử nói: “Trong thời kì Xuân Thu không có chiến tranh, chỉ có một kiểu đánh nhau không tồi tệ như là chiến tranh. Một cuộc chinh phạt là cuộc chiến được phát động bởi một người có quyền lực chống lại kẻ dưới, không đáng để trừng trị kẻ khác bằng chiến tranh.”

4. Mạnh Tử nói: “Có người nói: ‘Ta am hiểu quân sự; ta biết tiến hành một

⁷ Nguồn: *The Human Rights Reader*, Micheline R. Ishay, Routledge, 2007.

cuộc chiến.’ Đây là tội chết. Nếu người thống trị một đất nước mà có lòng nhân từ, ông ta sẽ không tranh giành ngôi vương. Khi hành quân xuống phương Nam, người mọi rợ ở phương Bắc khiển trách; khi ông ta hành quân sang phía Đông, người mọi rợ ở phía Tây khiển trách. Họ nói: “Tại sao ông không đến chỗ chúng tôi trước?”.

“Khi vua Wu hành quân đến Yin, ông ta có 300 xe ngựa và 3.000 quân tinh nhuệ. Ông nói: ‘Đừng sợ, ta đến đây để mang hòa bình cho các ngươi, chứ không phát động cuộc chiến nào cả’. Tiếng người đập đầu xuống đất nghe như tiếng núi. Phát động chiến tranh là để chinh đốn. Không ai muốn ông ta chinh đốn. Vậy cần gì phải có chiến tranh?”

5. Mạnh Tử nói: “Một người thợ mộc hay một người làm xe ngựa có thể nói cho người khác bí quyết nhưng không thể làm cho anh ta có kĩ năng được.”

6. Mạnh Tử nói: “Khi vua Thuấn sống bằng gạo khô và rau dại, người ta tưởng như ông sẽ sống như vậy cả đời. Khi ông trở thành vua, khoác áo choàng quý, lấy hai cô con gái của vua Nghiêu, người ta lại thấy dường như ông đã quen với điều này từ lâu.”

7. Mạnh Tử nói: “Chỉ đến bây giờ ta mới nhận thấy mức độ nghiêm trọng khi giết chết một thân nhân của người khác. Nếu người giết cha của anh ta, anh ta sẽ giết cha của người, nếu người giết anh trai anh ta, anh ta sẽ giết anh trai của người. Như vậy người đã gián tiếp giết cha, anh mình.”

8. Mạnh Tử nói: “Thời xưa, một đồn binh ở biên giới được xây dựng để phòng chống bạo lực. Bây giờ, nó được dùng để tiến hành bạo lực.”

Tư cách và vị thế của vua trong mối quan hệ với nhân dân và xã tắc

Về quyền lật đổ bạo chúa (372-289 TCN): Quyển VII, phần B8

9. Mạnh Tử nói: “Nếu anh không tu dưỡng bản thân, anh không thể làm gương cho vợ con mình”.

13. Mạnh Tử nói: “Có những trường hợp một người bạo ngược có thể giành được một vùng đất chư hầu, nhưng chưa bao giờ một người như vậy có thể giành được chức vương.”

⁸ Nguồn: *The Human Rights Reader*, Micheline R. Ishay, Routledge, 2007.

14. Mạnh Tử nói: “Nhân dân là tối quan trọng; tiếp đó là xã tắc; cuối cùng mới là người cai trị. Đó là lý do tại sao một người chiếm được lòng tin của dân chúng sẽ trở thành đế vương. Người giành được lòng tin của đế vương sẽ là tể tướng. Khi vua gây nguy hại cho xã tắc, ông ta sẽ bị thay thế.”

II.

TƯ TƯỞNG NHÂN QUYỀN CỦA NHÂN LOẠI TRONG THỜI KỲ KHAİ SÁNG ĐẾN THẾ KỶ XIX

GIỚI THIỆU

Sau khi Đế chế La Mã sụp đổ (khoảng thế kỷ V), châu Âu trải qua thời kỳ Trung Cổ đen tối, sự phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa đều bị hạn chế. Chỉ đến thế kỷ XIII, văn hóa và nghệ thuật châu Âu mới bước vào giai đoạn Phục Hưng. Những chuyển biến về khoa học, công nghệ đã góp phần tạo điều kiện cho sự phát triển của giai cấp tư sản. Sự gia tăng về tài sản cũng song hành với sự phát triển nhu cầu về các quyền và tự do. “Đại Hiến chương Anh quốc” (*Magna Charta*, 1215) có thể coi là văn kiện pháp lý đầu tiên thể hiện xu hướng này, trong đó đặt ra những hạn chế với quyền lực nhà nước để bảo vệ các quyền cơ bản của cá nhân.

Tiếp theo giai đoạn Phục Hưng về văn hóa là sự phục hưng và phát triển của khoa học kỹ thuật ở châu Âu, lấy cảm hứng từ cuộc cách mạng tri thức được khởi đầu từ Galileo và Newton. Tất cả tạo ra một bầu không khí ngày càng chống lại các quyền lực áp chế. Trong bối cảnh đó, các nhà tư tưởng Khai sáng tin rằng có thể áp dụng tư duy có hệ thống cho mọi lĩnh vực của hoạt động con người và đưa nó vào trong phạm vi chính trị. Phong trào Khai sáng đã góp phần tạo ra cơ sở tri thức cho Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp, dẫn tới sự nổi lên của chủ nghĩa tự do cổ điển, hình thành nền dân chủ hiện đại và chủ nghĩa tư bản. Nhiều văn kiện chính trị, pháp lý nổi tiếng của thế giới được ban hành trong thời kỳ này, trong số

đó phải kể đến Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ, Hiến pháp và Bộ luật về các quyền của Hoa Kỳ, Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền của Pháp... Cũng trong thời kỳ này, nhiều nhà tư tưởng đã có những tác phẩm luận rất sâu sắc về quyền sống (Thomas Hobbes), tự do ngôn luận (John Milton), về quyền dân chủ, mối quan hệ giữa công dân và chính quyền (John Locke, Montesquieu, J. J. Rousseau)...

Sang thế kỷ XIX, chủ nghĩa tự do tiếp tục được kế tiếp và phát triển bởi các tác giả như John Stuart Mill. Bên cạnh đó, sự ra đời của chủ nghĩa cộng sản với các nhà sáng lập là Marx và Engel đã có những đóng góp to lớn vào nhận thức của nhân loại về con người và giải phóng con người cũng như về công bằng xã hội.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT NỔI TIẾNG THỜI KỲ NÀY

1. Đại Hiến chương Anh (1215)

Tiểu dẫn:

Đại Hiến chương (*Magna Charta*) được vua Anh ban hành vào năm 1215 do sức ép từ giới tư sản. Là văn kiện đầu tiên hạn chế quyền lực của chính quyền, bảo đảm quyền cá nhân, bản Hiến chương này có ảnh hưởng to lớn đối với sự ra đời của hiến pháp hiện đại. Hiện nay, có lẽ giá trị lớn nhất còn tồn tại của Đại Hiến chương Anh là *luật bảo thân (habeas corpus)* - được ghi nhận trong các điều 36, 38, 39 và 40 của Hiến chương. Thêm vào đó, quy định về “*due process of law*” (theo trình tự luật định, luật tôn trọng các quyền hợp pháp của công dân) trong bản Hiến chương cũng vẫn còn được nhắc tới như là những nguyên tắc cơ bản để thực thi pháp quyền, dân chủ và nhân quyền.

Về quyền, tự do và bình đẳng tư pháp

Chúng ta ngay từ đầu đều có bổn phận đối với Chúa và bằng Hiến chương này của chúng ta, để khẳng định cho chúng ta và cho con cháu muôn đời của chúng ta, rằng Nhà thờ Anh quốc cần phải được tự do, cần phải có quyền hoàn toàn của mình và không bị sự vi phạm đến những tự do của mình... Chúng ta cũng có bổn phận đối với tất cả những con người tự do của Vương quốc của chúng ta, để chúng ta và con cháu muôn đời của chúng ta, kể từ đây, tất cả mọi tự do đều được quy định thành văn, sẽ thuộc về và được sở hữu bởi chính chúng ta và con cháu muôn đời của chúng ta...

...

17. Sự biện hộ theo thông lệ sẽ không còn là chỉ dẫn cho Tòa án của chúng ta, mà cần phải được tổ chức ở một nơi cố định nào đó.

...

20. Một người tự do sẽ bị trừng phạt đối với một sự phạm tội nhỏ nào đó, chỉ khi căn cứ theo mức độ của sự phạm tội ấy; và đối với một sự phạm tội nghiêm trọng, người ấy sẽ bị trừng phạt theo tính chất nghiêm trọng của sự phạm tội. Một thương nhân chỉ bị trừng trị theo cách này với việc giữ lại hàng hóa của anh ta; và một nông nô cũng theo cách ấy bằng việc giữ lại nông sản của người ấy - nên chẳng, họ được hưởng ân huệ của chúng ta. Và không ai phải chịu những hình phạt đã nói ở trên ngoại trừ bởi những sự phản nản của những người hàng xóm tốt bụng.

21. Bá tước, nam tước sẽ không bị trừng phạt, ngoại trừ thông qua những người quý tộc của họ, và chỉ tùy thuộc vào mức độ của sự phạm tội.

22. Không một giáo sĩ nào bị trừng phạt vì thực hiện công việc của mình, và chỉ phụ thuộc vào mức độ của sự phạm tội.

23. Một cộng đồng hay cá nhân có thể bị buộc phải tham gia xây dựng những cây cầu bắc qua hai bờ sông, miễn trừ cho những người già không phải làm công việc này...

...

28. Không một người cảnh sát hay người quản lý của địa chủ nào khác có thể lấy đi thóc hay bất động sản của bất cứ người nào mà sau đó không trả tiền ngay tức thì, ngoại trừ bởi ý nguyện của người bán là anh ta có thể đảm bảo sự tri hoãn việc chi trả đó.

...

30. Không một quận trưởng hay người quản lý của địa chủ, hay bất cứ người nào khác, có thể lấy đi những con ngựa hay xe bò của bất cứ người tự do nào để phục vụ mình, *ngoại trừ bởi ý nguyện của người tự do ấy*.

31. Không ai trong chúng ta hay người quản lý của địa chủ có thể lấy đi gỗ của một người khác để {sửa chữa} lâu đài hay để làm những công việc khác của chúng ta, ngoại trừ bởi ý nguyện của người sở hữu gỗ ấy.

32. Chúng ta sẽ sở hữu những vùng đất của những người bị kết án trọng tội chỉ trong vòng một năm và một ngày, và những vùng đất sau đó sẽ được chuyển giao cho những người địa chủ và những thái ấp có liên quan...

...

38. Không một người quản lý của địa chủ nào trong tương lai có thể áp đặt bất cứ người nào vào “luật” của mình chỉ bằng những lời lẽ của mình mà không có những nhân chứng đáng tin cậy được đưa ra đối với mục đích này.

39. Không một người tự do nào có thể bị bắt hoặc bị giam tù, hoặc bị tước đi tự do của mình, hoặc bị đặt ngoài vòng pháp luật, bị xua đuổi, hoặc bị sách nhiễu dưới bất cứ hình thức nào; và chúng ta sẽ không đề ra các quy định chống lại anh ta hoặc đưa ra những quyết định chống lại anh ta, ngoại trừ bởi một phán quyết hợp pháp của những người cùng đẳng cấp của mình và bởi pháp luật của đất nước này...

40. Không ai có thể bị đem đi bán, không ai bị phủ nhận hay trì hoãn các quyền và công lý.

41. Tất cả thương nhân đều được bảo đảm và an toàn khi rời khỏi và đến nước Anh, ở lại và đi khỏi nước Anh, bằng đường bộ hay đường thủy; đối với việc mua và bán cần tuân theo lẽ phải và những tập quán cổ và không bị đánh thuế, trừng phạt vì tội lỗi nào, trừ phi vào thời điểm chiến tranh, nếu như họ đến từ nơi đang gây chiến với chúng ta. Và nếu như những người này được tìm thấy tại những vùng đất của chúng ta vào thời gian đầu của chiến tranh, họ sẽ có thể bị bắt mà không bị gây tổn thương về cơ thể hay hàng hóa của họ, cho đến khi chúng ta hay đại diện công lý của chúng ta có thể biết chắc chắn là những thương nhân thuộc nước chúng ta mà sau đó được tìm thấy trên vùng đất của nước đang gây chiến với chúng ta được đối xử như thế nào.

42. Trong tương lai sẽ hoàn toàn là hợp pháp đối với tất cả mọi người (ngoại trừ đương nhiên những người bị cầm tù, những người ngoài vòng pháp luật theo luật pháp của Vương quốc, và những người bản địa của bất cứ nước nào đang gây chiến với chúng ta, và những thương nhân, tất cả họ đều là những người cần được đối xử như đã quy định ở trên) đối với việc dời khỏi Vương quốc của chúng ta và trở về, an toàn và được bảo đảm bằng đường bộ cũng như đường thủy, ngoại trừ đối với một giai đoạn ngắn trong thời gian chiến tranh, dựa trên nền tảng chính sách chung – việc luôn luôn phục vụ sự trung thành đối với chúng ta...

...

44. Những người đang sinh sống bên ngoài rừng săn bắn⁹ sẽ không lâu nữa, bằng một tráp hầu tòa chung, phải đứng trước những vị chánh án của chúng ta đối với rừng săn bắn, ngoại trừ họ (có liên quan) biện hộ (về rừng săn bắn) hoặc được bảo lãnh của một người hay những người nào đó bị bắt vì phạm những tội đối với rừng săn bắn.

45. Chúng ta sẽ chỉ định những chánh án tòa tối cao, cảnh sát, quận trưởng, hay những người quản lý của địa chủ với điều kiện những người này phải có hiểu biết về pháp luật của Vương quốc và sẵn lòng giám sát pháp luật...

...

54. Không ai bị bắt hay bị bỏ tù vì chỉ dựa vào sự khiêu nại của một người đàn bà về cái chết của một người khác không phải là chồng mình...

...

60. Hơn nữa, tất cả những tập quán và những tự do nói ở trên, mà được trao cho những con người trên Vương quốc của chúng ta, sẽ được giám sát bởi tất cả mọi người thuộc Vương quốc của chúng ta, giới tăng lữ cũng như thường dân...

...

63. Do đó, đây là ý chí của chúng ta, và chúng ta chắc chắn được hưởng, rằng Nhà thờ Anh quốc là hoàn toàn tự do, và rằng, tất cả mọi người trong Vương quốc của chúng ta có và sở hữu tất cả những tự do, quyền, sự chuyển nhượng, một cách hòa bình, tự do, lạng lẽ, đầy đủ và toàn bộ, đối với chính họ cũng như con cháu/người thừa kế của họ, của chúng ta và con cháu của chúng ta, bằng tất cả sự tôn trọng và ở tất cả mọi nơi mọi lúc, như đã đề cập ở trên. Hơn nữa, lời tuyên thệ phải được thực hiện, dựa trên một phần của chúng ta cũng như phần của các nam tước, rằng tất cả những điều kiện này được đề cập từ trước sẽ được gìn giữ bằng đức tin và không có bất cứ chủ đích tội lỗi nào...

2. Bộ luật Nhân quyền Anh, 1689

Tiểu dẫn:

Bộ luật Nhân quyền (*the Bill of Rights*) là tên gọi tắt một đạo luật do Nghị viện Anh

⁹ Nguyên bản: Men dwelling outside the forest... Câu này có thể phải hiểu theo nghĩa bóng, ý nói đến việc áp dụng pháp luật đối với những người trước nay vẫn đứng trên pháp luật (BT).

thông qua năm 1689, có tên đầy đủ là “Luật công bố các quyền và tự do của thần dân và việc thừa kế ngai vàng”. Nó cũng thường được gọi là Bộ luật Nhân quyền Anh quốc (*the English Bill of Rights*).

Sự lạm quyền của nhà vua

Xét rằng, Vua James Đệ nhị, bằng việc giúp đỡ các luật sư, thẩm phán và các bộ trưởng tội lỗi khác nhau do ông ta bổ nhiệm, đã nỗ lực nhằm lật đổ và xóa bỏ tôn giáo Tin lành và những luật và tự do của Vương quốc này.

1. Bằng việc kêu ngao và thực hành quyền miễn trừ và trì hoãn đối với pháp luật, và phá hoại pháp luật mà không có sự đồng thuận của Nghị viện.

2. Bằng việc kết án và ra lệnh đình quyền những giáo chủ đáng kính khác nhau, đối với việc thỉnh cầu nhún nhường cần được tha thứ từ việc tán thành đối với quyền lực kêu ngao được đề cập ở trên.

3. Bằng việc đưa ra và quy định việc kiện tụng được tiến hành bởi một ủy ban có thẩm quyền tối cao mà dựng nên một tòa án gọi là Tòa án của các ủy viên về những vụ kiện liên quan đến giáo hội.

4. Bằng việc đánh thuế thu tiền và sử dụng vương miện như là một sự đặc quyền, trong thời gian khác, và bằng cách khác, mà không thông qua Nghị viện.

5. Bằng việc tăng cường và nắm giữ một đội quân thường trực ở Vương quốc này trong thời bình mà không có sự đồng thuận của Nghị viện.

6. Bằng việc kiện tụng một vài chủ thể tốt, là những người Tin lành bị tước khí giới, trong khi đó những giáo sĩ dòng Chính thống thì đều được trang bị vũ khí và được tuyển dụng trái với pháp luật.

7. Bằng việc vi phạm tự do tuyển cử của các đại biểu làm việc trong Nghị viện.

8. Bằng các vụ xét xử tại tòa án của Nhà Vua, đối với các vấn đề và các vụ kiện chỉ thuộc thẩm quyền của tòa án do Nghị viện thiết lập; và bằng những hình thức xử lý bất hợp pháp và tùy tiện khác.

9. Và xét rằng, những năm sau đó, những người không có trình độ, tham nhũng, thiên vị đã được hoàn trả lại chức vụ và làm việc trong các bồi thẩm đoàn tại các phiên tòa, và đặc biệt là những bồi thẩm trong các vụ xét xử có tính mưu phản nghiêm trọng, là nơi bao gồm những người không tự do.

10. Và việc bảo lãnh quá đáng cho những người bị kết án trong các vụ án hình sự, trốn tránh trách nhiệm pháp luật được tạo ra vì tự do của những chủ thể này.

11. Và việc áp dụng những hình phạt quá đáng; việc bắt chịu phải những hình phạt tàn bạo và phi pháp.

12. Và việc đưa ra một số ân huệ và những lời hứa, đưa ra những hình phạt và quyết định tước đi các quyền, trước khi có bất cứ sự kết tội hay phán quyết nào đối với những người ấy, đối với những người có cùng hình phạt thì được đóng thuế.

Tất cả những điều này là trái ngược một cách tột cùng và trực tiếp đối với luật pháp và những quy chế thành văn, và với tự do của Vương quốc này.

Và xét rằng, Vua James Đệ nhị đã tuyên bố thoái vị và ngai vàng của ông ta trở nên trống vắng, người kế thừa cao nhất của ông ta là hoàng Thái tử Orange (là người cầu xin Thượng đế ban cho công cụ vinh quang để cứu giúp Vương quốc này khỏi quyền lực tùy tiện và của Giáo hội) đã (bằng lời khuyên của những lãnh chúa về tâm linh và trần tục, những người quan trọng khác của dân chúng) viết thư cho các lãnh chúa về tâm linh và trần tục, là những người theo đạo Tin lành; và gửi những bức thư khác cho các vùng, các thành phố, các trường đại học, các hải cảng, đề cập đến việc lựa chọn những người đại diện cho họ và đề cử vào Nghị viện, mà sẽ thành lập ở Westminster vào ngày thứ hai và ngày thứ hai mươi của tháng Giêng, trong năm nay - năm một nghìn sáu trăm tám mươi tám (1688); nhằm cứu vãn tôn giáo của họ, luật pháp, và những tự do của họ không bị phá vỡ một lần nữa: dựa vào những bức thư đó, cuộc tuyển cử đã được thực hiện đúng đắn.

Các quyền và tự do

Và bởi vậy, những lãnh chúa, và những người dân, theo đúng như những bức thư và những cuộc tuyển cử sau đó, giờ đây thành lập nên cơ quan đại diện tự do và đầy đủ của quốc gia này, thực hiện sự xem xét nghiêm túc nhất của họ bằng những phương tiện tốt nhất để đạt được những mục đích đề ra; làm việc ở một nơi đầu tiên (như những tổ tiên của họ đã từng làm) để chứng minh và khẳng định những quyền và tự do của tổ tiên của họ, tuyên bố:

1. Rằng quyền lực giả tạo của việc trì hoãn luật pháp hoặc thực hành luật pháp bằng vương quyền mà không có sự đồng thuận của Nghị viện là trái pháp luật.

2. Rằng quyền lực giả tạo của việc miễn trừ theo luật pháp hoặc thực hành luật pháp bằng vương quyền là trái pháp luật.

3. Rằng ủy ban về xây dựng tòa án gồm các ủy viên về các vụ kiện thuộc giáo hội, và tất cả những ủy ban khác và các tòa án như vậy là trái pháp luật và nguy hại.

4. Rằng việc thu thuế để lấy tiền hoặc để sử dụng cho hoàng gia, bằng yêu sách đặc quyền, mà không có sự cho phép của Nghị viện, trong một thời gian dài, hoặc bằng cách khác chứ không phải được Nghị viện cho phép, là hoàn toàn trái pháp luật.

5. Rằng việc những thần dân thỉnh cầu nhà Vua, và tất cả những cam kết và những sự xét xử về việc cầu xin như vậy là hoàn toàn trái với pháp luật.

6. Rằng việc tăng cường hay duy trì một đội quân thường trực ở Vương quốc trong thời bình, trừ phi có sự đồng thuận của Nghị viện, là hoàn toàn trái với pháp luật.

7. Rằng những thần dân là những người Tin lành có thể có vũ khí để tự vệ, phù hợp với những điều kiện của họ và được pháp luật cho phép.

8. Rằng việc bầu ra những thành viên của Nghị viện cần phải hoàn toàn tự do.

9. Rằng cần được tự do ngôn luận, tranh luận trong Nghị viện, cần được chất vấn hoặc nghi ngờ tại bất cứ tòa án hay một nơi nào khác ngoài Nghị viện.

10. Rằng phải loại trừ sự bảo lãnh quá đáng, không được áp dụng những hình phạt quá đáng, không được thực hiện những sự hành hạ dã man và bất bình thường.

11. Rằng quy chế về các bồi thẩm đoàn cần phải được đưa vào chính sách và được hoàn trả một cách chính đáng, và các bồi thẩm đoàn mà xét xử tại các phiên tòa đối với vụ mưu phản nghiêm trọng cần phải là những người tự do.

12. Rằng tất cả mọi ân huệ và tuyên bố về những hình phạt và sự tước đi tự do của những người cụ thể trước khi kết án là hoàn toàn bất hợp pháp và không có giá trị.

13. Và rằng, để bồi thường cho tất cả những người khiếu nại bị oan sai, và để sửa chữa, tăng cường và gìn giữ luật pháp, các kỳ họp của Nghị viện cần được tổ chức một cách thường xuyên.

3. Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, 1776

Tiểu dẫn:

Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ là văn bản chính trị của 13 bang thuộc địa Bắc Mỹ tuyên bố ly khai khỏi đế chế Anh, do Jefferson soạn thảo và công bố vào ngày 4 tháng 7 năm 1776. Bản Tuyên ngôn này ghi dấu ảnh hưởng của triết học Khai sáng và của Cách mạng Anh năm 1688. Nội dung văn kiện phản ánh rất rõ nét tư tưởng của John Locke, triết gia người Anh thế kỷ XVI. Theo John Locke, có ba quyền cơ bản không thể bị tước đoạt của con người là quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu. Nhiều ý tưởng khác của John Locke cũng được Jefferson đưa vào bản tuyên ngôn, cụ thể như sự bình đẳng, hạn chế quyền lực nhà nước, quyền được thay đổi chính quyền khi nó không còn phù hợp. Bản tuyên ngôn cũng vạch tội đế chế Anh mà đại diện là vua George đệ tam đã áp dụng một chính sách thuế khóa nặng nề và tàn bạo với các thuộc địa ở Bắc Mỹ. Văn kiện này đã truyền cảm hứng cho những bài phát biểu của nhiều nhân vật nổi tiếng sau này như Abraham Lincoln, Martin Luther King Jr... Nội dung của văn kiện này cũng có ảnh hưởng to lớn đến tuyên ngôn độc lập của nhiều quốc gia khác, trong đó có Việt Nam.

Quyền độc lập, tự quyết dân tộc

Trong tiến trình phát triển của nhân loại, khi một dân tộc nào đó cần thiết phải xóa bỏ những mối liên kết chính trị giữa họ với một dân tộc khác và khẳng định trước các lực lượng trên toàn trái đất vị thế độc lập và bình đẳng mà các quy luật của tự nhiên và Thượng đế đã ban cho họ, thì sự tôn trọng đầy đủ đối với các quan điểm của nhân loại đòi hỏi họ phải tuyên bố những nguyên do dẫn họ đến sự biệt lập đó.

Các quyền tự nhiên cố hữu của con người, bản chất của chính phủ và quyền được thay đổi chính phủ

Chúng tôi tin rằng những chân lý này là hiển nhiên, rằng: Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc. Rằng để đảm bảo cho các quyền đó, các chính phủ phải được thành lập gồm những người lấy nguồn gốc quyền lực chính đáng của mình từ sự nhất trí của nhân dân, rằng bất cứ khi nào chính phủ trở thành nguyên nhân phá hủy mục đích đó thì nhân dân có quyền thay đổi hoặc xóa bỏ và thiết lập một chính phủ mới, đặt nền tảng trên những nguyên tắc và tổ chức quyền lực theo hình thức mà nhân dân thấy là thích hợp nhất để đảm bảo an ninh và hạnh phúc cho họ. Tuy nhiên, tính thận trọng cũng khuyên bảo rằng không nên thay đổi những chính phủ

đã tồn tại từ lâu chỉ vì những nguyên nhân không quan trọng hoặc vì những lý do nhất thời; và kinh nghiệm đã chỉ ra rằng nhân loại thường có khuynh hướng cam chịu, khi mà điều ác còn có thể chịu đựng được, hơn là tự giành lấy quyền xóa bỏ những hình thức cai trị, mà họ đã quen thuộc. Nhưng khi hàng loạt các hành vi lạm quyền và chiếm đoạt theo đuổi những mục tiêu giống nhau, lộ rõ ý đồ áp chế họ dưới ách chuyên quyền độc đoán, thì họ có quyền và có bổn phận phải lật đổ chính quyền đó và bổ nhiệm những chiến sĩ mới để bảo vệ nền an ninh của họ trong tương lai. Những thuộc địa này đã từng phải can đảm chịu đựng, nhưng bây giờ đã đến lúc buộc họ phải xóa bỏ thể chế chính quyền cũ.

Chính sách cai trị bạo ngược của đế chế Anh và sự cần thiết phải ly khai

Lịch sử của vua nước Anh hiện nay là lịch sử của những nỗi đau thương và sự tước đoạt triền miên, tất cả đều nhằm mục đích trực tiếp là thiết lập ách chuyên chế bạo ngược ở những bang này. Để chứng minh cho điều này, ta hãy để cho các sự việc tự nó lên tiếng với cả thế gian ngay thẳng. Ông ta đã từ chối không phê chuẩn một số đạo luật, tốt đẹp và cần thiết nhất đối với lợi ích của công chúng. Ông ta đã cấm đoán không cho các viên thống đốc thông qua những đạo luật mang tính cấp bách và bức xúc, hoặc đình chỉ việc thực thi những đạo luật này để chờ được ông phê chuẩn và trong khi đình chỉ như vậy, ông đã hoàn toàn bỏ mặc, không còn bận tâm về chúng nữa. Ông ta đã từ chối không thông qua những đạo luật về cư trú của những vùng dân cư lớn, trừ phi đám dân này từ bỏ quyền đại diện trong cơ quan lập pháp, một quyền vô cùng quý giá đối với họ nhưng lại rất đáng sợ đối với những tên bạo chúa. Ông ta đã triệu họp các cơ quan lập pháp ở những địa điểm không bình thường, không tiện nghi, cách xa những kho lưu giữ hồ sơ công cộng và chỉ nhằm mục đích duy nhất là làm cho họ do mệt mỏi mà phải tuân theo các chủ trương của ông ta. Ông ta đã nhiều lần giải tán các hạ nghị viện vì đã cương quyết chống lại sự xâm phạm của ông đối với các quyền của nhân dân. Rồi sau khi giải tán, một thời gian dài ông ta đã từ chối không cho bầu lại những cơ quan này, do đó những quyền lập pháp không gì xóa bỏ được đã được trao lại cho dân chúng thực thi. Cùng lúc đó, nhà nước đứng trước các nguy cơ về ngoại xâm và nội loạn. Ông ta đã ra sức ngăn cản việc tăng dân số ở các bang này. Với mục đích đó, ông ngăn cản việc thực hiện luật nhập quốc tịch cho người nước ngoài, từ chối không thông qua những đạo luật khác khuyến khích nhập cư và tăng thêm các điều kiện đối với quyền sở hữu đất đai. Ông ta đã ngăn cản việc thực thi công lý bằng cách từ chối không thông qua

những đạo luật thiết lập các cơ quan tư pháp. Ông ta đã buộc các quan tòa phải lệ thuộc vào ý chí của ông bằng những quy định về nhiệm kỳ cũng như các khoản lương bổng trả cho họ. Ông ta đã lập ra rất nhiều cơ quan mới và bổ nhiệm vào đó vô số những quan lại mới để sách nhiễu dân chúng và vơ vét tài sản của họ. Trong những thời kỳ hòa bình ông ta vẫn duy trì những đội quân thường trực trên đất nước ta mà không được sự đồng ý của các cơ quan lập pháp của chúng ta. Ông ta đã tác động để cho ngành quân sự độc lập và vượt lên trên quyền lực dân sự. Ông ta đã cùng với một số đối tượng khác buộc chúng ta phải tuân theo nền pháp quyền xa lạ với hiến pháp của chúng ta và không được luật pháp của chúng ta công nhận. Rồi ông ta phê chuẩn những đạo luật giả dối sau đây:

Cho phép những đội quân có vũ trang đông đảo đồn trú trên đất nước ta;

Qua những phiên tòa giả hiệu, che chở cho chúng khỏi bị trừng phạt trước hậu quả của những vụ sát hại dân cư ở các bang này;

Cắt đứt những quan hệ thương mại giữa chúng ta với các khu vực khác trên thế giới;

Đặt các khoản thuế khóa mà không được chúng ta đồng ý;

Trong nhiều trường hợp, tước đoạt của chúng ta quyền được xét xử trước đoàn hội thẩm;

Đưa chúng ta sang phía bên kia đại dương để xét xử về các tội trạng không có thật;

Xóa bỏ thể chế tự do của luật pháp nước Anh ở một tỉnh lân cận và thiết lập ở đó một chính quyền độc đoán; rồi mở rộng ranh giới, coi đó là mẫu mực và công cụ thích hợp để du nhập ách cai trị chuyên chế vào các thuộc địa này;

Tước đoạt hiến chương của chúng ta, hủy bỏ những bộ luật giá trị của chúng ta và thay đổi một cách căn bản những thể chế chính quyền của chúng ta;

Đình chỉ các cơ quan lập pháp của chúng ta rồi tự tuyên bố là có quyền lập pháp cho chúng ta trong mọi trường hợp.

Ông ta đã phế bỏ chính phủ ở đây và tuyên bố rằng chúng ta không còn được ông che chở và bảo vệ, rồi tiến hành cuộc chiến tranh chống lại chúng ta.

Ông ta đã vơ vét biển cả, tàn phá các bờ biển, thiêu đốt các thị trấn, hủy hoại sinh mạng của nhân dân chúng ta.

Trong thời gian này, ông ta đang đưa sang những đội quân lớn gồm các lính đánh thuê nước ngoài để thực thi các công việc giết chóc, tàn phá và bạo ngược đã được bắt đầu với những cảnh tượng tàn ác và xảo trá mà ngay cả trong thời đại dã man nhất cũng khó mà sánh được, ông ta hoàn toàn không xứng đáng với vị thế người đứng đầu của một quốc gia văn minh.

Ông ta đã cưỡng ép các công dân của chúng ta bị bắt ngoài biên khơi phải cầm súng chống lại đất nước mình, trở thành những đao phủ giết hại bạn bè và anh em mình, hoặc buộc họ phải tự giết hại mình.

Ông ta đã kích động những cuộc phiến loạn trong nội bộ chúng ta và cố công đưa vào vùng dân cư ở các miền biên cương nước ta sự man rợ tàn bạo kiểu da đỏ mà các hình thức chiến trận khét tiếng của nó chính là sự hủy diệt không phân biệt lứa tuổi, giới tính và điều kiện sinh sống.

Trong các giai đoạn xảy ra tình trạng áp bức như vậy, chúng ta đều có kiến nghị yêu cầu bồi thường với lời lẽ hết sức khiêm nhường, nhưng những kiến nghị lặp đi lặp lại của chúng ta chỉ được đáp lại bằng những nỗi đau xót liên tiếp. Một ông vua với tính cách được thể hiện qua các hành vi mà ta chỉ có thể gọi đúng tên là bạo chúa, thì không xứng đáng là người cai trị của một dân tộc tự do.

Không phải chúng ta không muốn lưu ý các bạn của chúng ta ở nước Anh. Đã nhiều lần chúng ta cảnh báo họ về những ý đồ của các cơ quan lập pháp của họ muốn bành trướng quyền tài phán không thích hợp sang đất nước chúng ta. Chúng ta đã nhắc nhở họ về tình trạng nhập cư và cư trú của chúng ta ở nơi đây. Chúng ta đã dựa vào ý thức công bằng, lòng hào hiệp và cả những mối liên hệ ruột thịt giữa đôi bên để kêu gọi họ từ bỏ những cuộc chiếm đoạt đã gây cản trở cho mối quan hệ và giao tiếp giữa hai phía. Họ đã không thèm lắng nghe tiếng nói của chính nghĩa lẫn tình máu mủ. Vì vậy, chúng ta phải đi tới một kết luận tất yếu là tuyên bố cắt đứt quan hệ với họ và đối xử với họ giống như mọi người khác trong nhân loại: trong hòa bình là bè bạn, trong chiến tranh là kẻ thù.

Vì vậy, chúng ta, những đại biểu dự Đại hội của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ yêu cầu các trọng tài tối cao của thế giới hãy công nhận những ý đồ chính đáng của chúng ta trong việc nhân danh và thực thi quyền lực của nhân dân có thiện chí ở các thuộc địa này, trình trọng công khai và tuyên bố rằng các thuộc địa liên minh với nhau này đã và có quyền trở thành quốc gia tự do và độc lập; rằng họ từ bỏ mọi sự trung thành đối với vương miện của Anh quốc, rằng những liên hệ chính trị giữa họ với nước Anh đã và phải hoàn toàn bị xóa bỏ, rằng với tư cách là quốc

gia tự do và độc lập, họ hoàn toàn có quyền tiến hành chiến tranh, ký kết hiệp ước hòa bình, xây dựng liên minh, thiết lập quan hệ thương mại và thực thi mọi công việc thuộc quyền của những quốc gia độc lập.

4. Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền Pháp, 1789

Lời nói đầu

Những người đại diện của nhân dân Pháp tổ chức thành Quốc hội, cho rằng sự không hiểu biết, sự lãng quên hay sự coi thường quyền con người là nguyên nhân duy nhất của những nỗi bất hạnh chung, của tệ hủ bại của các chính phủ, đã quyết định long trọng thông qua một bản Tuyên ngôn về những quyền tự nhiên không thể bị tước đoạt và thiêng liêng của con người; để bản Tuyên ngôn này luôn nằm trong ý thức của mỗi thành viên trong xã hội, từ đó luôn nhắc nhở họ về những quyền và nghĩa vụ của bản thân để làm cho mọi hoạt động của quyền lập pháp và quyền hành pháp lúc nào cũng có thể thường xuyên được đối chiếu với mục đích của một thể chế chính trị và được tôn trọng hơn, để cho các yêu cầu của mọi công dân được dựa trên những nguyên tắc đơn giản và không thể chối cãi, sẽ luôn luôn hướng vào sự giữ gìn Hiến pháp và trao hạnh phúc của mọi người.

Từ những điều nêu trên, Quốc hội thừa nhận và tuyên bố, với sự chứng kiến và sự bảo hộ của Đấng tối cao, các quyền sau đây của con người và công dân.

Điều 1.

Con người sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn được tự do, bình đẳng về quyền lợi, mọi phân biệt xã hội chỉ có thể đặt trên cơ sở ích lợi chung.

Điều 2.

Mục đích của các tổ chức chính trị là gìn giữ các quyền tự nhiên và không thể bị tước bỏ của con người, các quyền này là quyền tự do, quyền sở hữu, quyền được bảo đảm an ninh và chống áp bức.

Điều 3.

Nguồn gốc của mọi quyền lực về bản chất nằm trong quốc gia. Không một tổ chức, cá nhân nào có thể sử dụng quyền hành mà không xuất phát từ nguyên tắc đó

Điều 4.

Tự do bao gồm quyền có thể làm mọi điều không gây hại cho người khác. Như vậy việc thực hành các quyền tự nhiên của mỗi người chỉ bị giới hạn trong việc bảo đảm cho các thành viên khác của xã hội được hưởng các quyền đó, các giới hạn này chỉ có thể do luật pháp quy định.

Điều 5.

Pháp luật chỉ có quyền cấm đoán những hành vi có hại cho xã hội. Tất cả những điều mà pháp luật không cấm đoán đều không thể bị ngăn cấm và không ai có thể bị buộc phải làm những điều mà pháp luật không bắt làm.

Điều 6.

Pháp luật là sự biểu thị ý chí chung; mọi công dân đều có quyền trực tiếp hoặc thông qua các đại biểu của mình tham gia vào việc xây dựng pháp luật; pháp luật phải được áp dụng như nhất đối với tất cả mọi người khi bảo hộ cũng như khi trừng phạt. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nên đều có thể được giữ mọi chức vụ, mọi địa vị, mọi công vụ theo năng lực, và không có bất cứ sự phân biệt nào khác ngoài đạo đức và tài năng của mỗi người.

Điều 7.

Bất cứ ai cũng có thể bị buộc tội, bị bắt, bị giam giữ trong những trường hợp được pháp luật quy định theo các hình thức do pháp luật xác định. Những kẻ yêu cầu, thúc đẩy thi hành hoặc cho thi hành những mệnh lệnh độc đoán đều phải bị trừng phạt; nhưng mọi công dân nếu bị gọi hoặc bị bắt chiều theo pháp luật đều phải tuân theo tức khắc, và sẽ bị coi là phạm pháp nếu có hành vi kháng cự.

Điều 8.

Pháp luật chỉ có thể đặt ra những hình phạt thực sự rõ ràng là cần thiết và mỗi người chỉ có thể bị trừng phạt chiều theo một đạo luật đã được xây dựng và ban bố trước khi xảy ra việc phạm tội và đã được áp dụng một cách hợp pháp.

Điều 9.

Mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội; nếu xét thấy cần thiết phải bắt giữ thì mọi sự cưỡng bức vượt quá mức cần thiết cho việc bắt giữ đều bị luật pháp xử phạt nghiêm khắc.

Điều 10.

Không ai phải lo ngại vì nêu ý kiến, kể cả tín ngưỡng của mình, miễn là không có biểu hiện gây rối trật tự công cộng do pháp luật quy định.

Điều 11.

Việc tự do trao đổi về tư tưởng và ý kiến là một trong những quyền quan trọng nhất của con người; mọi công dân có thể phát ngôn, viết hay tiến hành in ấn một cách tự do nhưng phải chịu trách nhiệm về sự lạm dụng quyền tự do đó trong những trường hợp được pháp luật quy định.

Điều 12.

Việc đảm bảo các quyền con người và công dân đòi hỏi phải có một lực lượng công cộng, lực lượng này được lập ra vì lợi ích của tất cả mọi người chứ không phải vì lợi ích riêng của những người được giao sử dụng nó.

Điều 13.

Để duy trì lực lượng công cộng và để trang trải những khoản chi phí hành chính, việc đóng thuế chung là cần thiết và phải được phân bổ bình đẳng cho các công dân tùy theo tỉ lệ thu nhập.

Điều 14.

Mọi công dân đều có quyền hoặc trực tiếp hoặc thông qua các đại diện của mình được xem xét sự cần thiết của thuế công cộng, được tự do thỏa thuận đóng góp, được theo dõi việc sử dụng và được ấn định chỉ tiêu về thuế, cách thức và thời hạn đóng góp.

Điều 15.

Xã hội có quyền bắt mọi công chức phải báo cáo về công việc quản lý của họ.

Điều 18.

Một xã hội mà trong đó sự đảm bảo các quyền công dân không được chắc chắn, sự phân chia các quyền lực không được ấn định thì xã hội đó hoàn toàn không có hiến pháp và pháp luật.

Điều 17.

Quyền sở hữu là một quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng, không ai có thể bị tước bỏ, trừ trường hợp có sự cần thiết công cộng đương nhiên đòi hỏi, sự

cần thiết đó được luật hóa một cách hợp pháp, và với điều kiện có sự bảo đảm bồi thường công bằng trước.

5. Bộ luật về Quyền của Hoa Kỳ, 1791

Tiêu dẫn:

Bộ luật về Quyền (*the Bill of Rights*) của Hoa Kỳ là tập hợp 10 điều sửa đổi (tu chính án) đầu tiên của Hiến pháp Hoa Kỳ. Các điều sửa đổi này được James Madison đưa ra vào năm 1789 và được phê chuẩn, trở thành Bộ luật về quyền (hay Mười điều khoản về nhân quyền) của Hiến pháp Mỹ vào năm 1791. Các tu chính án này hạn chế quyền lực của chính quyền liên bang, bảo vệ quyền của tất cả công dân Hoa Kỳ. Các quyền và tự do được ghi nhận trong các tu chính án này bao gồm: tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tôn giáo, tự do kiến nghị, quyền được mang vũ khí, quyền không bị lục soát và tịch thu vô lý, không phải chịu hình phạt tàn bạo và bất bình thường, không phải tự buộc tội do bị ép buộc. Bộ luật nhân quyền cũng hạn chế quyền của Quốc hội và Chính phủ bằng cách cấm Quốc hội ban hành luật về thành lập tôn giáo và cấm chính quyền liên bang tước quyền sống, quyền tự do hay tài sản của bất cứ người nào mà không thông qua thủ tục tố tụng.

Tu chính án thứ 1

Quốc hội sẽ không ban hành một đạo luật nào nhằm thiết lập tôn giáo hoặc ngăn cấm tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, báo chí và quyền của dân chúng được hội họp và kiến nghị chính phủ sửa chữa những điều gây bất bình.

Tu chính án thứ 2

Xét thấy lực lượng dự bị có tổ chức nghiêm chỉnh là rất cần thiết cho nền an ninh của một quốc gia tự do, quyền của dân chúng được giữ và sử dụng vũ khí sẽ không bị vi phạm.

Tu chính án thứ 3

Không một quân nhân nào trong thời bình được đóng quân trong bất cứ nhà dân nào nếu không được sự đồng ý của chủ nhà, và ngay trong thời chiến cũng chỉ theo quy định của luật pháp.

Tu chính án thứ 4

Quyền của con người được đảm bảo về cá nhân, nhà cửa, giấy tờ và tài sản khỏi mọi sự khám xét và bắt giam, quyền này sẽ không được vi phạm. Không một lệnh, trát nào được cấp nếu không có lý do xác đáng căn cứ vào lời tuyên thệ

hoặc sự xác nhận, đặc biệt cần miêu tả chính xác địa điểm khám xét, người và đồ vật bắt giữ.

Tu chính án thứ 5

Không một ai bị buộc phải chịu trách nhiệm về một tội nghiêm trọng hay một tội xấu xa khác nếu không có sự tường trình và cáo trạng của Bồi thẩm đoàn, trừ những trường hợp xảy ra trong lục quân, hải quân hoặc trong lực lượng dự bị, khi đang thi hành công vụ trong thời chiến hoặc trong tình trạng xã hội gặp hiểm nguy. Không một ai sẽ bị kết án hai lần về cùng một tội có nguy hại đến tính mạng và thân thể; không một ai bị ép buộc phải làm chứng chống lại bản thân mình trong một vụ án hình sự và bị tước đoạt sinh mạng, tự do hoặc tài sản nếu không qua một quá trình xét xử theo đúng luật; không một tài sản tư hữu nào bị trưng dụng vào việc công mà không được bồi thường thích đáng.

Tu chính án thứ 6

Trong mọi trường hợp truy tố hình sự, bị cáo có quyền được xét xử một cách nhanh chóng và công khai bởi một Bồi thẩm đoàn công bằng của bang hoặc khu vực nơi tội trạng xảy ra, nơi đã được pháp luật chỉ định trước; bị cáo phải được thông báo về tính chất và lý do buộc tội, được đối chất với các nhân chứng chống lại mình, được quyền triệu tập những nhân chứng để biện minh và được sự giúp đỡ của luật sư bào chữa.

Tu chính án thứ 7

Trong những vụ kiện tụng theo thông luật, nếu giá trị tranh chấp quá 20 đô la thì quyền được xét xử bởi Bồi thẩm đoàn sẽ được tôn trọng và không một vụ việc nào mà đã được Bồi thẩm đoàn xét xử lại phải xem xét lại lần nữa ở bất cứ tòa án nào của Hoa Kỳ, mà phải căn cứ theo các quy tắc của thông luật.

Tu chính án thứ 8

Không đòi hỏi những khoản tiền bảo lãnh quá cao, không áp đặt những khoản tiền phạt quá mức và không áp dụng những hình phạt dã man và khác thường.

Tu chính án thứ 9

Việc liệt kê một số quyền trong Hiến pháp không có nghĩa là phủ nhận hay hạ thấp những quyền khác của người dân.

Tu chính án thứ 10

Những quyền lực không được Hiến pháp trao cho Liên bang và không bị ngăn cấm đối với các bang thì thuộc về các bang cụ thể hoặc nhân dân.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG TÁC PHẨM CỦA MỘT SỐ NHÀ TƯ TƯỞNG NỔI TIẾNG THỜI KỲ NÀY

1. John Milton

Tiểu dẫn:

John Milton (1608 –1674) là một nhà thơ, soạn giả, nhà bình luận văn học người Anh. Ông là một cây đại thụ của nền văn học Anh, nổi tiếng với các bài thơ *Thiên đường đã mất* (Paradise Lost), *Thiên đường trở lại* (Paradise Regained) và tác phẩm *Areopagitica*.

Areopagitica là bài luận do Milton viết gửi đến Nghị viện Anh quốc, được xuất bản vào năm 1644, khi cuộc nội chiến Anh đang ở đỉnh cao. Bài luận phản đối chế độ cấp phép và sự kiểm duyệt, chống lại Luật về cấp phép do Nghị viện ban hành năm 1643. Tiêu đề của bài luận noi theo nhà hùng biện thời Hy Lạp là Socrates (thế kỷ V trước công nguyên), Areopagus là tên một ngọn đồi ở Athens, cũng là tên một hội đồng ở đó mà Socrates từng muốn phục hồi quyền lực. Giống như Socrates, Milton không muốn truyền đạt bài luận của mình bằng miệng mà thông qua ấn phẩm, nhằm chống lại chính sự kiểm duyệt xuất bản mà ông đang phản đối. *Areopagitica* là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất về nguyên tắc tự do ngôn luận và biểu đạt, một trong những lời bảo vệ cho quyền tự do báo chí đẹp nhất đã từng được viết ra.

Areopagitica (Kiến nghị gửi Nghị viện Anh), 1644

Bàn về sự kiểm duyệt

... Bản thân tôi phủ nhận, nhưng Nhà thờ và Khối thịnh vượng chung lại hết sức lưu tâm để ý một cách cẩn trọng đến việc sách – cũng như con người ta – có thể hạ thấp phẩm giá như thế nào, và vì thế, phải giới hạn, phải giam hãm và phán xét sách một cách nghiêm khắc nhất như đối với con người. Sách không phải là những vật vô tri vô giác, bản thân sách chứa đựng sức sống như chính tâm hồn đã sản sinh ra nó, và không chỉ vậy, sách giữ gìn những gì tinh túy nhất, một phần của trí tuệ sống đã sinh ra nó. Tôi biết sách cũng sinh động và mãnh liệt như những chiếc răng rồng thần thoại mà một khi được gieo rắc, chúng có cơ hội nảy lên thành các chiến binh. Và mặt khác, khi không thận trọng, làm hỏng một cuốn sách hay cũng tương tự như giết chết một người tốt. Kẻ nào giết người là đã giết một tạo vật có lý trí, một hình ảnh của Chúa; còn kẻ nào phá hỏng một cuốn sách hay là đã giết đi chính lý trí và giết chết hiện thân của Chúa. Nhiều người sống còn là gánh nặng cho đời; trong khi một cuốn sách hay chính là tinh hoa quý giá của một tinh thần vĩ đại, tỏa hương và mãi làm giàu cho cuộc sống đời

đời. Sự thật là không thời nào có thể làm người ta sống lại, và những cuộc cách mạng của nhiều thời đại cũng thường không lấy lại được những sự thật đã bị phủ nhận mà nhiều quốc gia đã từng phải trả giá đắt vì thiếu đi điều đó.

Vì thế, chúng ta phải thận trọng trước việc ngược đãi những công trình mang sức sống của con người, vì chúng ta sẽ phá hoại tinh túy của nhân loại được lưu giữ trong sách, cho dù đó là ngọc sát, là tử vi đạo hay đến tận cùng là một cuộc thăm sát, thì hình phạt ấy không chỉ là tước đi một mạng sống mà là tước đi nhân tố thứ năm: tinh túy của tinh thần, bản thể của lý trí, tước đi một sự bất tử chứ không chỉ là tước đi một cuộc đời...

Nhiều người phản nản rằng đáng tội cao đã để cho Adam vượt quá giới hạn. Thật là những lời ngu ngốc. Khi Chúa đem đến cho Adam lý trí, Người cũng cho chàng tự do để lựa chọn, nếu có lý trí mà không lựa chọn ắt đó chỉ là một Adam giả tạo, một Adam con rối... Lòng tự trọng của chúng ta không bị ràng buộc bởi động lực phải vâng lời hay động cơ từ tình yêu hay quà tặng. Chúa vì thế đã để Adam được tự do, đặt một vật khiêu khích ngay trước mắt chàng, cũng là trước đạo đức của chàng, trước quyền được tận hưởng, trước những lời ngợi khen về sự kiên khem của chàng. Vì thế dù Chúa có tạo ra đam mê trong chúng ta hay những thú vui xung quanh chúng ta cũng là để tôi luyện thành đạo đức.

Điều này minh chứng cho quyền năng của Chúa, dù Người răn ta phải bình tĩnh, công bằng, nhường nhịn, Người đổ ra trước chúng ta, thậm chí rất rộng rãi, tất cả những điều ham muốn và ban cho chúng ta ý chí để vượt mọi giới hạn hay sự no đủ. Tại sao chúng ta phải làm trái ý Chúa và quy luật tự nhiên bằng cách rút ngắn hay hạn chế những phương tiện mà sách cho phép thoải mái để thử thách phẩm cách và để thực hành chân lý? Tốt hơn hết là phải học để biết rằng luật pháp chỉ là phù phiếm vì nó nhằm kiềm chế ngăn chặn mọi điều – vì thế không rõ ràng và có thể ngăn chặn cả điều tốt và điều xấu như nhau. Và là người lựa chọn, đón nhận một lớp điều tốt phải được đặt lên trước nhiều lần so với việc ngăn cản những điều xấu. Chắc chắn là Chúa quý trọng sự trưởng thành và hoàn thiện một nhân cách tốt hơn là kìm hãm mười thói xấu xa...

Một lý do đơn giản nữa khiến cho Sắc lệnh này sẽ không thể có một kết quả như mong đợi là vì chất lượng kiểm duyệt sẽ nằm trong tay mỗi nhân viên kiểm duyệt. Không thể phủ nhận rằng người có quyền quyết định sự sống còn của một cuốn sách, liệu cuốn sách có thể ra đời hay không, cần phải là người đứng trên mọi giới hạn thông thường, phải chăm chỉ, có học và sáng suốt; không được phép mắc lỗi tầm thường trong việc quyết định điều gì được qua kiểm duyệt điều gì

phải bỏ đi, có nghĩa là không được phép gây ra vết thương nào. Và nếu anh ta thật sự có những phẩm chất năng lực đó, thì không có công việc nào nặng nề buồn tẻ lê thê hơn, không một sự phí tổn thời gian nào hơn là việc biến mình thành một độc giả vĩnh viễn của những cuốn sách và tiểu luận không bao giờ được chọn, đôi khi là những cuốn sách dày cộp.

Bản thân tôi chưa bao giờ thấy một lý do nào để cho rằng một phần mười của việc học đúng hay sai là từ giới tăng lữ; cũng như tôi không bao giờ cho rằng một người của nhà thờ dù năng lực có thấp đến đâu lại có những lời rỗng tuếch và hèn hạ như vậy. Vì thế nếu các ngài sinh ra miễn cưỡng chán nản hay bất bình, không phải với đám đông vụ lợi của những kẻ giả vờ học hỏi, mà là với những con người tự do được sinh ra để học hỏi và tự thân yêu thích việc học không vì lợi lộc hay vì một mục đích nào khác mà chỉ để phụng sự Chúa và chân lý, mà có lẽ cả danh thơm và những lời ngợi khen vĩnh viễn được cả Chúa và những người chân chính tán thành chính là phần thưởng xứng đáng cho những ai đã cống hiến trí tuệ tạo ra những bước tiến của nhân loại, thì (các ngài) nên biết rằng bất tín với lương tri và lòng trung thực của người có tiếng tốt về sở học, người không bao giờ méch lòng, bằng cách đóng khung không để cho anh ta được tự do thể hiện trí tuệ của mình mà không cần một người hướng dẫn hay một thanh tra, vì sợ rằng anh ta có thể để lọt ra vài điều ly giáo hay tha hóa, chính là điều đáng bất bình và là sự sỉ nhục lớn nhất đối với một trí tuệ tự do và hiểu biết mà anh ta được trao cho.

Chúa và Những Đấng tối cao không thể làm cho chúng ta kém đi, kém hiểu biết, kém háo hức theo đuổi sự thật đi, trừ phi các vị trước hết làm cho chính bản thân các vị rồi đến chúng tôi trở thành như vậy, bớt đi người yêu thương, bớt đi người tạo nền tảng cho tự do chân chính. Chúng tôi lại có thể thành ấu trĩ, đàn độn, cứng nhắc và mù quáng, nếu như các vị muốn, nhưng như thế trước hết các vị phải trở thành những kẻ mà chúng tôi không bao giờ muốn trở thành, những kẻ áp bức, chuyên quyền và độc đoán, chính các vị đã từng giải thoát cho chúng tôi khỏi những kẻ đó. Để cho trái tim chúng tôi rộng mở, để cho suy nghĩ chúng tôi thẳng tiến trên con đường kiếm tìm những điều vĩ đại và chính xác nhất chính là cái đức mà các vị truyền bá trong chúng tôi; các vị không thể kìm nén nó, trừ khi các vị lại làm sống lại những đạo luật nhần tâm để cho cha giết con đã bị bãi bỏ. Và như thế thì ai sẽ đứng về phía các vị, ai sẽ lôi kéo những người khác? Ất không phải những người cầm vũ khí vì tiền thuế tuyển quân, hay vì bốn đồng Danegelt. Dù tôi có chỉ trích hay không việc biện hộ cho những quyền miễn trừ

chính đáng, cuối cùng cũng là vì tôi vẫn yêu sự bình an của bản thân hơn. Cho tôi tự do để biết, để bày tỏ và để tranh luận cởi mở theo lương tâm, trên tất cả những quyền tự do khác...

2. Thomas Hobbes

Tiểu dẫn:

Thomas Hobbes (1588- 1679) là nhà triết học người Anh nổi tiếng với các tác phẩm về triết học chính trị. Cuốn sách *Thủy quái* (Leviathan) viết năm 1652 của ông được xem là đã thiết lập nền tảng cho nền triết học chính trị phương Tây theo quan điểm lý thuyết về khế ước xã hội. Hobbes là người ủng hộ chính thể chuyên chế nhưng ông cũng phát triển các nguyên tắc cơ bản của tư tưởng tự do châu Âu: quyền được bầu cử của cá nhân, quyền bình đẳng tự nhiên của tất cả mọi người, tính nhân tạo của địa vị chính trị (điều dẫn đến sự khác nhau giữa xã hội và nhà nước), quan điểm tất cả quyền lực chính trị hợp pháp phải mang tính "đại diện" và dựa trên sự đồng thuận của nhân dân, sự diễn giải luật cho phép mọi người được làm bất kỳ điều gì mà pháp luật không cấm...

Leviathan (Thủy quái), 1652

Quyền tự nhiên là gì?

Quyền tự nhiên mà các tác giả vẫn thường gọi là *jus naturale* là sự tự do để mỗi con người dùng sức mạnh của bản thân, một cách tự nhiên, để bảo vệ bản chất tự nhiên của anh ta – nghĩa là của cuộc sống của anh ta - và do đó sẽ làm bất cứ việc gì mà lý trí và sự suy xét của bản thân anh ta cho là phương tiện hợp lý nhất để thực hiện điều đó.

Tự do là gì?

Tự do được hiểu là, theo định nghĩa chính xác của từ này, sự vắng mặt của những trở ngại bên ngoài; những trở ngại đó thường tước đi một phần sức mạnh của con người để làm điều ta muốn làm, nhưng không thể ngăn cản ta sử dụng sức mạnh còn lại của mình theo sự sai khiến của lý trí và sự suy xét của chính bản thân mình.

Luật tự nhiên là gì?

Luật tự nhiên (*lex naturalis*), là một quan niệm hay nguyên tắc chung đưa ra bởi lý do mà qua đó người ta bị cấm làm những việc có thể hủy hoại cuộc sống của mình hay lấy đi phương tiện duy trì cuộc sống và vì thế cần phải loại bỏ

những hành vi đó để bảo vệ cuộc sống một cách tốt nhất. Trong chủ đề này người ta thường nhầm lẫn giữa *jus* và *lex* hay *quyền* và *luật*, vì vậy cần phải phân biệt rõ hai khái niệm này, bởi vì QUYỀN bao gồm việc tự do để hành động hay không hành động, còn LUẬT xác định và ràng buộc một trong số (các quyền tự do) đó; nên Quyền và Luật khác nhau cũng như nghĩa vụ khác với tự do, không thể coi là nhất quán trong một vấn đề.

Một cách tự nhiên, mỗi con người đều có quyền với mọi thứ trên đời. Và bởi vì hoàn cảnh của con người là hoàn cảnh đấu tranh giữa người này chống lại người kia - trong đó mỗi người đều có lý lẽ riêng của mình và không có điều gì anh ta không thể lợi dụng để bảo vệ mạng sống của mình trước kẻ thù – theo lập luận này, trong hoàn cảnh đó mỗi người có quyền với mọi thứ, thậm chí là với cả thân xác của kẻ thù. Do đó, chừng nào mà cái quyền tự nhiên của mỗi người với mọi thứ còn đó thì không thể có sự an toàn nào cho con người dù cho anh ta có thông minh, khỏe mạnh tới đâu đi nữa để mà tồn tại trong môi trường mà lẽ tự nhiên cho phép anh ta được sống. Vì vậy, một nguyên tắc chung là *mỗi người phải nỗ lực vì hòa bình chừng nào anh ta còn hy vọng có hòa bình, và khi không thể đạt được hòa bình anh ta có thể tìm kiếm và sử dụng mọi sự hỗ trợ hay lợi thế của chiến tranh*. Nhánh đầu tiên của nguyên tắc này bao hàm quy luật đầu tiên và cơ bản của luật tự nhiên, là *kiếm tìm hòa bình và theo hướng hòa bình*. Nhánh thứ hai tóm tắt lại quyền tự nhiên là *bằng mọi phương tiện chúng ta có thể để tự vệ*.

Quy luật cơ bản này của tự nhiên đòi hỏi con người nỗ lực vì hòa bình, từ đó bắt nguồn luật thứ hai: rằng một người sẵn sàng, khi những người khác cũng vậy, cũng như vì hòa bình và tự vệ nếu anh thấy cần thiết, từ bỏ quyền này với mọi vật, và toại nguyện với mức độ tự do mà anh ta có thể có để chống lại người khác cũng bằng với (tự do mà) những người khác có thể có để chống lại anh ta. Chừng nào mỗi người còn giữ quyền làm bất kỳ việc gì anh ta thích thì tất cả những người khác trong hoàn cảnh chiến tranh cũng vậy. Nhưng nếu những người khác cũng không chịu từ bỏ quyền này, hết như bản thân anh ta không chịu từ bỏ quyền của mình, thì không có lý do gì để bất cứ ai có thể tước đoạt quyền này của nhau, bởi nó khiến con người phải phơi mình ra trước kẻ thù, điều mà không ai muốn, hơn là được sắp đặt theo hướng hòa bình. Đây là luật của thần thánh: *bất cứ điều gì anh đòi hỏi người khác sẽ mang lại cho anh, anh hãy làm điều đó cho họ*. Và đây là luật của mọi người, rằng *quod tibi fiery non vis, alteri ne feceris* (điều anh sẽ không làm với chính bản thân mình thì cũng đừng bao giờ

làm đối với người khác).

Từ bỏ quyền của một con người đối với thứ gì đó là từ bỏ tự do của anh ta để ngăn trở một người khác hưởng lợi từ quyền của người ấy đối với thứ đó. Người từ bỏ quyền của mình không phải là trao quyền đó cho người khác trước đó chưa có quyền – vì một cách tự nhiên tất cả con người ta có quyền với mọi điều – mà chỉ là anh ta đứng sang một bên, rằng anh ta có thể hưởng quyền của mình mà không có sự ngăn trở của chính mình chứ không phải là sự ngăn trở từ phía những người khác. Vì vậy, hậu quả của việc một người từ bỏ quyền của mình với người khác chỉ là sự thu hẹp những trở ngại để người thứ hai này được hưởng quyền của chính mình. Quyền bị đặt sang bên bằng cách đơn giản là hoặc từ bỏ quyền, hoặc chuyển nhượng quyền. Khi đơn thuần TỪ BỎ, một người không quan tâm đến việc ai là người hưởng lợi từ kết quả việc anh ta từ bỏ quyền của mình. Khi CHUYỂN NHƯỢNG, anh ta có chủ ý khiến cho một hoặc một số người nhất định nào đó sẽ được hưởng lợi. Và khi một người dù từ bỏ hay chuyển nhượng quyền, anh ta được cho là có NGHĨA VỤ hoặc CAM ĐOAN sẽ không ngăn cản những người được chuyển nhượng hưởng quyền đó; và rằng anh ta phải, và đó cũng là TRÁCH NHIỆM, không được làm cho hành vi mang tính tự nguyện đó mất đi hiệu lực, và sự ngăn trở nếu có thì sẽ là BẤT CÔNG và VI PHẠM QUYỀN LỢI, trừ phi quyền đó trước khi từ bỏ hoặc chuyển giao là không có cơ sở pháp lý (*sine jure*). Sự *bất công* và *vi phạm quyền lợi* trong những tranh cãi trên thế giới này cũng như điều mà các học giả gọi là *xuẩn ngược*. Nếu việc một người tự mâu thuẫn với những gì anh ta vẫn đi theo từ đầu được coi là *xuẩn ngược* thì *bất công* và *vi phạm quyền lợi* chính là việc một người đi làm ngược lại những gì người đó đã tự nguyện thực hiện lúc ban đầu. Một người đơn thuần từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền của mình chính là một tuyên bố hoặc biểu hiện của sự tự nguyện từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền đó, anh ta cũng nên chấp nhận điều đó một cách tự nguyện. Sự tự nguyện từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền ấy có thể được biểu hiện bằng lời nói hay hành động, hoặc trong nhiều trường hợp là cả lời nói và hành động. Đó cũng chính là những cam kết mà con người phải chịu ràng buộc và có nghĩa vụ tuân theo – những khế ước không chỉ có sức ràng buộc mạnh mẽ không phải vì bản chất của nó (vì không gì dễ phá vỡ bằng lời nói con người) mà bởi nỗi sợ những hậu quả xấu sẽ đến do phá vỡ những cam kết đó.

Không phải tất cả các quyền đều có thể chuyển nhượng được.

Một người chuyển nhượng hay từ bỏ quyền của mình để cân nhắc được nhận

lại những quyền khác cho bản thân hoặc hy vọng có thể đánh đổi được những điều tốt đẹp nào đó. Vì đây là hành động tự nguyện và, cũng như mọi hành động tự nguyện của con người, mục đích của nó là *tốt cho chính bản thân mình*. Và vì thế có những quyền mà không một lời nói hay cử chỉ nào có thể làm người khác hiểu được là có thể chuyển nhượng hay từ bỏ. Đó là, trước hết, một người không thể từ bỏ hay chuyển nhượng quyền tự vệ trước những người khác dùng vũ lực xâm phạm đến tính mạng bản thân, vì không ai có thể hiểu được anh ta làm thế thì có gì là tốt cho chính bản thân mình. Tương tự với quyền tự vệ trước sự xâm phạm khiến bản thân bị thương, xiềng xích và tù đầy, vì sự kiên nhẫn chịu đựng việc bị thương hay bị giam cầm trong những trường hợp này chẳng đem lại điều gì có lợi, và cũng bởi vì một người không thể biết trước nếu anh ta bị tấn công bằng bạo lực thì liệu những người tấn công đó có lấy đi tính mạng anh ta hay không. Và cuối cùng, động cơ và mục đích của việc chuyển nhượng hay từ bỏ quyền cũng không gì khác ngoài nhằm đảm bảo sự an toàn của bản thân và cũng là cách thức để (anh ta) không phải lo lắng bảo toàn nó. Và vì thế nếu một người, bằng ngôn ngữ hay hành động có vẻ như tước đoạt của chính bản thân mình mục đích ban đầu anh ta hướng đến, thì không thể cho rằng anh ta có chủ ý đó hay đó là mong muốn của anh ta, mà chỉ có thể là anh ta không ý thức được những ngôn từ và hành động đó có thể được diễn giải thành như vậy.

Khế ước là gì?

Sự chuyển giao quyền cho nhau được người ta gọi là KHẾ ƯỚC.

Có sự khác biệt giữa chuyển giao quyền đối với một vật/việc và sự chuyển giao vật/việc đó (giao hàng). Vật/việc đó có thể được chuyển giao cùng với việc diễn dịch quyền, như là mua bán bằng tiền trao tay hoặc đổi hàng hay đất đai, hoặc cũng có thể được chuyển giao sau đó

Hiệp ước. Một trong số những người ký vào một khế ước có thể thực hiện phần việc cam kết của mình theo khế ước và để những người khác cùng tham gia khế ước thực hiện phần cam kết của họ vào thời điểm theo cam kết, đồng thời được tin cậy, khế ước về phần cam kết đó của anh ta gọi là HIỆP ƯỚC hay CÔNG ƯỚC; hoặc cả hai bên có thể cam kết trước và thực hiện sau, trong trường hợp đó một bên sẽ phải thực hiện điều cam kết sau khi ký kết và, được tin cậy là anh ta sẽ hành xử *giữ đúng lời hứa* hay *sự tin cậy*, trong trường hợp lời hứa đó phai nhạt một cách tự nguyện thì được gọi là *xâm phạm lòng tin*...

Ký kết một khế ước có nghĩa cho cả quá khứ, hiện tại và tương lai

Trong các khế ước, quyền không chỉ thay đổi so với hiện tại hay quá khứ mà còn cho cả tương lai, vì các khế ước chính là một thỏa thuận từ hai phía về việc diễn giải hoặc thay đổi quyền, và vì thế các bên chỉ tham gia cam kết khi anh ta đã có lợi từ điều mà anh ta được hiểu là đã cam kết khi ký kết về quyền trong hợp đồng, trừ phi anh ta đã toại nguyện với cách anh ta được hiểu như vậy, những bên khác sẽ không thực hiện phần cam kết của mình. Và vì thế, khi mua bán cũng như trong các hành vi khác theo khế ước, một cam kết cũng tương đương với một hiệp ước và vì vậy mang tính bắt buộc...

Xóa bỏ hiệp ước.

Người ta có thể thoát khỏi những ràng buộc của những hiệp ước đã ký kết theo hai cách: thực hiện hay bỏ qua. Việc thực hiện (những cam kết theo hiệp ước) chính là cái đích tự nhiên của nghĩa vụ đã ràng buộc, còn sự bỏ qua là việc quay về với tự do không ràng buộc hay chuyển nhượng lại những quyền mà theo đó có sự ràng buộc về trách nhiệm.

Những hiệp ước ký kết do sợ hãi cũng có giá trị.

Hiệp ước đã ký với người thứ nhất làm cho hiệp ước với người sau vô giá trị.

Những hiệp ước ký kết do sợ hãi trong hoàn cảnh hoàn toàn tự nhiên cũng có giá trị. Ví dụ, nếu tôi cam kết trả cho kẻ thù một khoản tiền hoặc làm việc để đánh đổi tính mạng, tôi có bị ràng buộc bởi nghĩa vụ đó vì đây là một thỏa thuận trong đó một bên giữ lại được mạng sống còn bên kia được tiền hoặc được làm cho một việc nào đó; và theo đó nếu không có luật nào khác hoặc hoàn cảnh tự nhiên nào ngăn trở thì cam kết này là có giá trị. Vì thế, tù binh, nếu đã được ủy thác một khoản tiền chuộc thì phải có nghĩa vụ trả khoản tiền chuộc đó; và nếu trong chiến tranh, một bên yếu thế hơn, vì sợ hãi mà đưa ra một thỏa thuận hòa bình mà bên đó phải chịu thiệt thì bên đó vẫn có nghĩa vụ thực hiện, trừ phi nảy sinh ra những tình huống mới làm thay đổi tình trạng chiến tranh. Và ngay cả giữa đời sống bình thường, nếu tôi bị ép phải hứa trả tiền chuộc tính mạng mình cho tên cướp thì tôi vẫn phải có trách nhiệm trả nó trước luật dân sự. Bất kỳ điều gì tôi làm hàng ngày đúng luật, tôi cũng sẽ có trách nhiệm thực hiện; tương tự đối với những điều tôi cam kết thực hiện theo đúng luật do sợ hãi, và những gì tôi cam kết thực hiện theo đúng luật thì theo luật tôi không thể phá vỡ. Một cam kết đã có trước sẽ có giá trị đối với cam kết sau đó. Và một người hôm nay đã trao

quyền của anh ta cho một người thì ngày mai không thể trao quyền đó cho người khác, và vì thế người thứ ba đó cũng không thể được nhận quyền gì.

Cam kết của một người không bảo vệ anh ta thì không có giá trị.

Một cam kết không bảo vệ bản thân khỏi vũ lực thì không có giá trị. Vì, như đã nói trên, không ai có thể chuyển nhượng hay từ bỏ quyền tự cứu mình thoát chết, hay bị thương, hay tù tội, do đó việc chối bỏ những quyền đó là vô nghĩa và trong mọi trường hợp đều không có hiệu lực, cũng như lời hứa không kháng cự cũng không có nghĩa là một cam kết chuyển nhượng hay từ bỏ bất kỳ một quyền nào, và không ràng buộc. Vì vậy một người có thể hứa rằng: *nếu tôi không làm như thế thì anh cứ giết tôi* mà không thể nói rằng: *nếu tôi không làm như thế hay như thế, tôi sẽ không chống cự lại khi anh muốn giết tôi*. Vì bản chất của con người là thường chọn những điều ít xấu hơn (là mối nguy hại tới tính mạng) trong khi kháng cự hơn là nói tới những điều xấu hơn nhiều tức là cái chết chắc mà không kháng cự. Điều này được coi là đúng đối với bất kỳ ai, cho nên người ta vẫn phải dùng vũ trang để xử tù và xử tử những kẻ có tội, cho dù kẻ phạm tội đã chấp nhận hình phạt của luật pháp.

Không ai bị ép phải buộc tội chính bản thân mình.

Tương tự, một cam kết có lời buộc tội bản thân mà không có cơ hội miễn thứ cũng không có giá trị. Trong hoàn cảnh tự nhiên khi mà tất cả mọi người đều có thể là người phán xét thì sẽ không có sự buộc tội nào ở đây, và trong xã hội có trật tự thì đi kèm theo lời buộc tội sẽ là hình phạt mà một người có sức mạnh không bị ràng buộc là sẽ không kháng cự. Điều này cũng đúng với lời buộc tội của những người chẳng hạn như là cha, vợ hoặc ân nhân... mà có thể đẩy một con người vào sự khốn khổ. Đối với chứng thực của những người buộc tội đó, nếu không được tự nguyện ghi nhận thì sẽ được coi là bị mua chuộc do bản chất và khi đó sẽ không được chấp nhận và khi một lời chứng thực của ai đó không được ghi nhận thì anh ta cũng không bị ép buộc phải đưa ra lời chứng thực đó. Những lời buộc tội do tra tấn cũng không được coi là những lời chứng thực. Khi tra tấn được sử dụng như là công cụ để phỏng đoán hoặc xác minh trong các cuộc thẩm vấn sâu hơn và truy tìm sự thật và những gì thú nhận trong trường hợp đó nhằm giảm bớt sự tra tấn chứ không phải để cung cấp thông tin cho người tra tấn và vì vậy không thể đủ cơ sở để làm lời chứng thích hợp, căn cứ để làm lời chứng thực, vì cho dù anh ta đưa ra lời chứng đúng hay sai thì anh ta cũng làm thế bằng quyền bảo vệ mạng sống của chính mình...

3. John Locke

Tiểu dẫn:

John Locke (1632–1704) là nhà triết học, nhà hoạt động chính trị người Anh. Ông là nhà triết học theo trường phái chủ nghĩa kinh nghiệm Anh trong lĩnh vực nhận thức luận. Ông cũng phát triển lý thuyết về khế ước xã hội, vai trò của nó tới chức năng và nguồn gốc nhà nước. Qua các tác phẩm của mình, ông luôn đấu tranh chống lại chủ nghĩa chuyên chế và đóng góp lớn đối với chủ nghĩa tự do cả về mặt cá nhân và thể chế. Về cá nhân, ông muốn con người dùng lý trí để đi tìm chân lý thay vì chấp nhận ý kiến áp đặt hoặc sinh ra bởi niềm tin mù quáng. Về mặt thể chế, cụ thể là nhà nước và nhà thờ, ông tách biệt các chức năng chính đáng và không chính đáng của các thể chế này. Chính những khái niệm về quyền của tự nhiên, khế ước xã hội và nhiều đóng góp khác đã khiến ông trở thành một nhà tư tưởng lớn của phong trào Khai sáng và ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc Cách mạng Mỹ và bản Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Trong số những tác phẩm đặc sắc của J. Locke, *Hai khảo luận về chính quyền* (Two Treatises of Government) là một tác phẩm triết lý chính trị của ông xuất bản ẩn danh vào năm 1689. Trong *Khảo luận thứ nhất*, tác giả chỉ trích cách nhìn gia trưởng của Robert Filmer. *Khảo luận thứ hai* (với tựa phụ là “Luận về nguồn gốc, phạm vi và mục đích chân chính của chính quyền dân sự”) phác thảo một lý thuyết xã hội chính trị và dân sự dựa trên các quyền tự nhiên (*natural rights*) và lý thuyết khế ước (*contract theory*). Ở đây, chúng tôi giới thiệu trích đoạn một số chương trong “Khảo luận thứ hai về chính quyền: chính quyền dân sự”.¹⁰

Khảo luận thứ hai về chính quyền, 1689

Chương II: Về trạng thái tự nhiên

\$4. Để hiểu về quyền lực chính trị một cách đúng đắn và nhận ra nguồn gốc của nó, chúng ta phải xem xét đầu là trạng thái mà mọi người tồn tại một cách tự nhiên trong đó, và là một trạng thái tự do hoàn hảo, để sắp xếp cho hành động của họ, sắp đặt tài sản và cá nhân họ theo những gì mà họ cho là thích hợp, trong khuôn khổ của luật tự nhiên, mà không phải hỏi xin phép và không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ ai khác.

Đó cũng là một trạng thái bình đẳng khi mà tất cả quyền lực và quyền thực thi công lý có tính tương hỗ, không một ai có nhiều hơn người khác. Không có gì hiển nhiên hơn là những sinh vật của cùng một loài và một hạng, được sinh ra một cách ngẫu nhiên với cùng những thuận lợi tự nhiên, sử dụng cùng những

¹⁰ Lê Huy Tuấn dịch và giới thiệu, NXB Tri Thức xuất bản năm 2007.

năng lực, cũng phải là những sinh vật bình đẳng với nhau mà không có sự lệ thuộc hay khuất phục; trừ khi vị chúa tể và chủ nhân của tất cả họ - bằng sự tuyên bố rõ ràng ý chí của ngài - đặt người này lên trên người khác, và ban tặng cho người đó - bằng sự chỉ định hiển nhiên và rõ rệt - một quyền thống trị không thể nghi ngờ và một chủ quyền tối cao không thể hoài nghi.

§5. Sự bình đẳng này của con người là do tự nhiên đem lại, Hooker sáng suốt xem đó là điều hết sức hiển nhiên, tự thân và vượt lên mọi vấn đề, đến mức ông biến nó thành nền tảng cho nghĩa vụ yêu thương lẫn nhau giữa người và người; trên đó ông xây dựng những bổn phận mà chúng ta phải có đối với người khác, và từ đây ông đưa ra những cách ngôn cao cả về công bằng và tình thương. Ông nói rằng:

Sự thôi thúc tự nhiên giống nhau đã đưa người ta đến nhận thức rằng yêu thương người khác hơn cả bản thân chính là bổn phận của mình. Để nhận ra những điều vốn là bình đẳng này thì nhất thiết là tất cả phải có một tiêu chuẩn chung. Nếu tôi không thể có những gì tôi để nhưng lại mong muốn nhận được, ngay ở mức mà mỗi người khác có, như bất kì ai cũng có thể mong muốn để thỏa tâm tư của riêng mình; thì tôi phải nhìn nhận vấn đề như thế nào khác nữa để có phần mong muốn được thỏa mãn của tôi trong đó, trừ khi chính tôi cũng lưu tâm thỏa mãn mong muốn giống như vậy, mà không nghi ngờ gì, là cũng có ở người khác, như một bản tính tự nhiên và có cùng bản tính đó như tôi? Có điều gì được đề nghị với họ mà xung khắc với mong muốn này, nhất thiết là mọi khía cạnh phiền lòng gây cho họ thì cũng là từng ấy phiền lòng gây cho tôi, đến mức nếu tôi gây tổn hại cho mong muốn của họ, tôi phải lưu ý đến cái tôi phải chịu. Không có lý do gì mà người khác phải chứng tỏ sự yêu thương lớn hơn đối với tôi, so với yêu thương họ có được từ sự thể hiện của tôi đối với họ. Vì thế mà mong muốn nhận được sự yêu thương của những người bình đẳng với tôi trong tự nhiên - ở mức tối đa mà sự yêu thương đó có thể có - đặt lên tôi một bổn phận tự nhiên, là mang đến cho họ đầy đủ sự yêu mến giống như vậy. Từ sự yêu mến đó mà quan hệ bình đẳng giữa ta với họ - vốn cũng như là chính ta vậy, cùng các quy tắc và tiêu chuẩn lý trí tự nhiên – vốn là cái vạch ra phương hướng cho cuộc đời, là những điều không khiến ai là ngu dốt cả. (Hookerl, Eccl. Pol. Lib. i.).

§6. Nhưng dù đây là một trạng thái tự do, nó không phải là trạng thái lộn xộn. Dù trong trạng thái này người ta có một quyền tự do không có sự kiểm soát để sắp đặt con người hay tài sản của mình, nhưng anh ta không được tự do hủy diệt bản thân, hay làm việc đó cho dù là đối với một sinh vật bất kỳ nào thuộc tài sản

của anh ta, trừ khi cần đến việc này vì những điều còn cao đẹp hơn là bảo toàn sự tồn tại đơn thuần của nó.

Trạng thái tự nhiên có luật tự nhiên để cai quản, bắt buộc mọi người phải tuân thủ; và lý trí - vốn là luật này - huấn thị cho toàn thể loài người - những người có ý chí riêng nhưng phải tham vấn nó, rằng tất cả đều bình đẳng và độc lập với nhau. Không ai được phép làm hại đến sinh mạng, sức khỏe, tự do, hay tài sản của người khác, vì tất cả đều là tuyệt tác của một đấng Sáng tạo toàn năng và thông thái vô hạn; tất cả đều là đầy tớ của một chủ nhân tối thượng, được sai phái vào thế giới này do lệnh của ngài và cho công việc của ngài. Họ là tài sản của ngài, là tuyệt tác của ngài, được tạo ra để tồn tại trong hoan hỉ của ngài - chứ không phải của người khác, và được trang bị những năng lực giống nhau, chia sẻ tất cả trong một cộng đồng tự nhiên. [Ở] đó không thể giả định bất kỳ sự lệ thuộc nào giữa những con người chúng ta, nghĩa là có thể trao quyền cho ta đi hủy diệt người khác, hoặc như thể chúng ta được tạo ra là để cho người khác sử dụng, giống như những sinh vật ở hạng thấp kém hơn là dành cho việc sử dụng của chúng ta. Mỗi người, do ràng buộc với sự bảo toàn của chính mình - chứ không phải với chủ ý thoát ra khỏi vị thế đó, nên với nguyên do giống vậy, khi sự bảo toàn của bản thân không dùng vào tranh đua, thì ngoài bản thân mình, người ta còn cần phải bảo toàn cho toàn thể phần loài người còn lại, ở mức tối đa có thể; và không thể lấy đi hay làm suy yếu đi sinh mạng hay những khuynh hướng nhằm bảo toàn sự sống, quyền tự do, thân thể hay tài sản của người khác, trừ khi là để thực hiện công lý với kẻ vi phạm.

§7. Và lý trí đó cũng huấn thị rằng tất cả mọi người có thể phải bị ngăn chặn để không đi xâm hại các quyền của người khác, không gây phương hại cho người khác; còn luật tự nhiên, cái mang ý chí hòa bình và bảo toàn cho toàn bộ loài người, thì phải được tuân theo. Việc thực thi luật tự nhiên, trong trạng thái này, được đặt vào tay của mỗi người, vì vậy mỗi người đều có quyền trừng phạt những kẻ xâm phạm đến luật của nó, đến mức có thể cản trở sự vi phạm này. Vì luật tự nhiên, như tất cả các luật khác liên quan đến con người trên thế giới này, sẽ là vô hiệu nếu như không một ai trong trạng thái tự nhiên có quyền lực để thực thi luật đó, nhằm bằng cách này mà bảo vệ cho người vô tội và ngăn chặn kẻ vi phạm. Và nếu một người bất kỳ trong trạng thái tự nhiên có thể trừng phạt người khác vì bất kỳ điều xấu nào mà người này gây ra, thì mỗi người còn lại cũng đều có thể làm như thế; vì trong trạng thái bình đẳng hoàn hảo đó, nơi mà mặc nhiên không có phẩm vị cao hơn hay quyền tài phán nào của người này lên

người khác, thì bất kỳ điều gì có thể thực hiện như là hành động truy tố của luật tự nhiên, mỗi người nhất thiết đều phải có quyền để làm.

§8. Và vì thế, trong trạng thái tự nhiên, người này có được quyền lực đối với người kia, nhưng không phải là quyền lực tuyệt đối hay quyền lực độc đoán để xử sự với một tội phạm - khi kẻ này đã nằm trong tay - bằng sự cău giận sục sôi hay sự cực đoan vô độ từ ý chí của riêng mình, mà chỉ là một sự đáp trả trong phạm vi của sự bình tĩnh lý trí và mệnh lệnh lương tâm, tương xứng với vi phạm của anh ta, ở chừng mực mà nó phục vụ cho việc bồi thường và kiềm chế thiệt hại. Hai điều này là những lý do duy nhất giải thích tại sao một người có thể gây hại một cách hợp pháp cho người khác, mà chúng ta gọi là sự trừng phạt.

Bằng việc vi phạm luật tự nhiên, người vi phạm đã tự tuyên bố rằng mình sống bằng quy tắc khác thay cho quy tắc của lý trí và bình đẳng cộng đồng, vốn là tiêu chuẩn mà Thượng đế đã sắp đặt cho hành động của con người, vì sự an ninh tương hỗ của họ; và do đó, người vi phạm đã trở nên nguy hiểm đối với loài người. Sự ràng buộc giúp bảo vệ con người trước những phương hại và bạo lực nay đã bị anh ta làm suy yếu và phá vỡ. Đó là sự xâm hại chống lại toàn thể giống loài, chống lại hòa bình và an toàn của giống loài đã được trù liệu từ chính luật tự nhiên. Mỗi người đạt đến sự bảo vệ này bằng cái quyền anh ta có nhằm bảo toàn cho loài người nói chung, để có thể ngăn chặn hay - vào lúc cần thiết - tiêu diệt những điều có hại đối với loài người, và do vậy, có thể đem điều tồi tệ như thế đến với bất kỳ ai đã xâm phạm luật tự nhiên, khi điều tồi tệ đó có thể khiến người này phải hối hận vì đã làm như vậy, và vì thế mà làm thoái chí anh ta; và từ tấm gương của anh ta mà ngăn cản người khác có hành động nguy hại giống như thế. Trong trường hợp này, và với cơ sở này, mỗi người đều có quyền trừng phạt người vi phạm, và đều là người chấp pháp của luật tự nhiên.

Chương V. Sở hữu

§26. Thượng đế đã trao tặng thế giới này chung cho tất cả mọi người, và cũng đã cho họ lý do để sử dụng nó nhằm có được sự thuận lợi nhất và sự tiện nghi cho cuộc sống. Trái đất và tất cả những gì trên đó được trao cho con người, để nuôi nấng và đem lại sung túc cho sự sống của họ. Tất cả cây trái mà nó tạo ra và thú vật mà nó nuôi ăn, một cách tự nhiên, là thuộc chung của cả loài người khi mà chúng được tạo ra từ bàn tay tự phát của tự nhiên, và nguyên thủy không ai có quyền thống trị riêng của mình để có thể loại trừ phần loài người còn lại - bất kỳ ai trong số đó, vì họ cũng ở vào một trạng thái mặc nhiên như thế. [Nhưng] dù có

như vậy, việc trao tặng cho con người sử dụng nhất thiết phải có biện pháp để chiếm giữ chúng, theo cách này hay cách khác, trước khi chúng có thể là một vật để sử dụng, hay tối thiểu là có ích đối với một người cụ thể nào đó. Những thứ cây trái, thịt thú săn được dùng để nuôi sống một người Indian hoang dã - vốn chưa biết gì về việc rào đất lại và vẫn còn là người chủ chung của đất - phải là những thứ thuộc về người Indian này, và vì thế đó là một phần của anh ta mà người khác không còn quyền gì đối với chúng, trước khi chúng có thể đem lại lợi ích nào đó để nuôi sống anh ta.

§27. Dù Trái đất và tất cả sinh vật cấp thấp là của chung đối với mọi người, thế nhưng mỗi người vẫn có một sở hữu riêng đối với cá nhân con người mình, và không một ai có bất cứ quyền gì đối với sở hữu này ngoài anh ta. Lao động của cơ thể anh ta, sản phẩm của đôi tay anh ta - hoàn toàn có thể nói - đích thị là của anh ta. Vậy thì bất cứ thứ gì anh ta lấy ra từ trạng thái mà tự nhiên đã cung cấp và đã để mặc ở đó, anh ta đã trộn lẫn lao động của mình và đã kết gắn vào nó bằng cái gì đó vốn là của riêng anh ta, và bằng cách này mà khiến cho nó trở thành sở hữu của mình. Nó được anh ta đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên chung, vì sự lao động này đã thêm vào nó cái gì đó khiến loại trừ quyền chung của những người khác. Lao động là sở hữu không thể nghi ngờ của người lao động, nên không một ai ngoài anh ta có quyền đối với cái mà đã một lần được anh ta kết gắn vào, ít nhất là ở nơi [mà những thứ đó vẫn] có đủ và cũng tốt như thế được để lại chung cho những người khác.

§28. Anh ta được nuôi sống bằng các quả nhặt được dưới một cây sồi, hay các quả táo thu lượm từ rừng, những thứ mà anh ta chắc chắn đã chiếm giữ cho bản thân mình. Không ai có thể phủ nhận số thực phẩm này là của anh ta. Vậy tôi hỏi rằng chúng đã khởi sự là của anh ta khi nào? Anh ta đã sắp xếp chúng khi nào? Anh ta đã ăn khi nào hay đã đun nấu khi nào? Anh ta đã đem chúng về nhà khi nào hay đã nhặt chúng khi nào? Và rõ ràng là nếu việc thu lượm ban đầu này mà không khiến chúng là của anh ta, thì không một ai khác nữa lại có thể sở hữu chúng. Lao động đó đã tách biệt giữa chúng với cái chung, đã thêm vào chúng cái gì đó hơn là cái mà tự nhiên - người mẹ chung của tất cả - đã làm, và vì thế chúng đã trở thành cái thuộc về tư quyền của anh ta.

[Và] liệu sẽ có ai đó nói rằng anh ta không có quyền gì với số quả sồi hay quả táo mà từ lao động này anh ta đã chiếm giữ, vì không có sự chấp thuận của toàn thể loài người để khiến cho chúng là của anh; rằng đó là ăn cướp vì anh ta đi

nhận về cho bản thân mình cái chung vốn thuộc về tất cả? Nếu sự chấp thuận như vậy mà nhất thiết phải có, thì con người đã chết đói, cho dù có sự sung túc mà Thượng đế đã trao tặng. Chúng ta thấy là ở những vùng đất công, vốn duy trì bằng một giao ước, việc lấy đi một phần nào đó từ đó và đưa nó ra khỏi tình trạng mà tự nhiên đã để mặc như thế, là điều sẽ khởi đầu cho sở hữu. Và việc lấy đi phần này hay phần kia không phụ thuộc vào sự chấp thuận được diễn đạt ra của tất cả dân chúng. Vì thế, đám cỏ mà ngựa của tôi đã ngoạm, lớp đất mà người hầu của tôi đã xén cỏ, và số quặng mà tôi đã đào ở đâu đó, vốn là những nơi tôi có quyền chung cùng với những người khác, đã trở thành sở hữu của tôi mà không có sự chỉ định hay chấp thuận của bất kỳ ai. Lao động của tôi là cái thuộc về tôi, việc đưa những gì khỏi trạng thái chung mà chúng từng ở trong đó đã cố định sở hữu của tôi vào chúng.

§29. Với việc nhất thiết phải công khai tỏ rõ sự chấp thuận từ phía mỗi người trước bất kỳ sự chiếm giữ nào cho riêng mình của một người đối với một phần bất kỳ trong cái đã được trao tặng chung, thì con cái hay tôi tớ không thể cắt vào miếng thịt mà người cha hay chủ nhân đã chu cấp chung cho họ nếu không có sự phân chia đến từng người riêng biệt phần của người đó. Dù nước chảy trong sông suối là của chung đối với mọi người, nhưng ai lại có thể nghi ngờ rằng nước trong một cái bình là của chính người đã múc nó ra? Lao động của người này đã lấy nó ra khỏi đôi tay của mẹ tự nhiên, nơi dành chung cho tất cả và thuộc sở hữu như nhau đối với con cháu của người và vì thế mà anh ta đã vừa chiếm giữ phần nước đó cho chính mình.

§30. Như thế, luật lý trí này khiến cho một con hươu thuộc về người Indian nào đã giết nó, cho phép nó trở thành tài sản của anh ta, là người đã đặt lao động của mình vào nó, dù trước đó nó vẫn thuộc về cái quyền chung nơi mỗi người. Và trong số những người được xem là đã khai hóa của loài người, đã làm nên và nhân rộng các luật xác thực để xác định sở hữu, thì luật tự nhiên nguyên thủy này - nhằm khởi sự cho sở hữu đối với cái đã là của chung trước đó - vẫn còn khai triển. [Bởi thế], con cá mà ai đó bắt được ngoài biển là một nơi rộng lớn và vẫn còn là của chung cho loài người, hay những mảng long diên hương mà ai đó lấy được cũng từ đây, thì bằng lao động như thế đã đưa nó khỏi trạng thái chung¹¹

¹¹ Long diên hương (*ambergris*): Một chất giống như sáp dễ cháy, màu tro hoặc hơi đen ở dạng bóng mờ loang lổ kiểu cẩm thạch, có trong ruột cá nhà táng; thường tìm thấy trên mặt biển ở một số vùng nhiệt đới; được dùng như chất hãm màu trong công nghệ nước hoa; nay đã tổng hợp nhân tạo được.

mà tự nhiên đã để mặc đó, làm nên sở hữu cho người đã lưu tâm đến nó. Và ngay cả trong số chúng ta, con thỏ mà bất kỳ ai đang săn sẽ được cho là của người truy đuổi nó trong cuộc săn; vì với một con thú vẫn được coi là của chung và không là tài sản riêng của một ai, thì bất kỳ ai sử dụng nhiều lao động, thuộc bất kỳ loại nào, để tìm kiếm và săn đuổi nó, đều vì thế mà đã đưa nó ra khỏi trạng thái tự nhiên - dù ở bất kỳ khía cạnh nào khi nó từng là của chung - và đã vừa bắt đầu một sở hữu.

§31. Có lẽ điều vừa nói sẽ bị phản đối, rằng nếu việc lượm lặt các quả sồi hay những cây trái khác trên trái đất này mà lại đem cho người ta quyền đối với chúng, thì bất kỳ ai cũng có thể chiếm giữ ở mức tối đa có thể được. Về điều này, tôi trả lời là không phải thế. Cùng một luật tự nhiên, với tư cách công cụ đem lại cho chúng ta sở hữu, nó đồng thời cũng ràng buộc sở hữu đó. Thượng đế đã hào phóng cho chúng ta mọi thứ¹², thì tiếng nói của lý trí được chứng thực bởi cảm hứng. Thế nhưng, ngài đã trao tặng cho chúng ta đến mức nào? Chính là để hưởng thụ chúng. Đến mức tối đa có thể được mà một người sử dụng đến, vì bất kỳ lợi ích nào của cuộc sống, trước khi nó hư thối, ở mức mà anh ta có thể cố định sở hữu vào đó bằng lao động của mình. Bất cứ thứ gì vượt quá điều này là cái lớn hơn phần của anh ta, và thuộc về những người khác. Không có gì được Thượng đế tạo ra cho con người để rồi lại hư thối hay tiêu hủy [vô ích]. Và vì thế, xét đến sự dồi dào của thực phẩm tự nhiên đã có từ lâu trên thế giới này so với một lượng ít người tiêu dùng, và đến phần quá nhỏ của lượng thực phẩm mà sự cần cù của một người có thể mở rộng nó đến tối đa và choán giữ số thực phẩm đó trước thành kiến của người khác; đặc biệt là việc kiểm giữ trong vòng giới hạn, do lý trí sắp đặt, đối với cái có thể phục vụ cho việc sử dụng của anh ta; thì có thể sẽ có ít chỗ cho cãi cộ hay bất đồng về việc sở hữu được thiết lập theo cách như thế.

§32. Nhưng hiện nay, vấn đề chủ yếu của sở hữu không phải là cây trái của Trái đất và thú vật sống trên đó, mà về chính Trái đất. Như vấn đề đã dẫn đến, cũng như tất cả những gì kèm theo với nó, tôi cho rằng rõ ràng là sở hữu đó cũng có được như sở hữu đối với cây trái và thú vật. Càng nhiều đất đai mà một người có thể cày xới, trồng trọt, mở mang, bồi đắp, thì càng nhiều sản phẩm thuộc sở hữu của riêng mình mà anh ta có thể sử dụng. Có thể nói với lao động của mình, chính là anh đã rào phần đất này lại, tách khỏi đất chung.

¹² Quyền Timothy I, Tân Ước.

Cũng sẽ không thể làm mất hiệu lực đối với quyền của anh ta khi nói rằng mọi người khác đều có cùng một tư cách đối với phần đất đó, và vì thế anh ta không thể chiếm giữ, không thể rào đất mà không có sự chấp thuận của tất cả thường dân đồng bào của anh, của tất cả loài người. Thượng đế, khi trao tặng cho anh ta thế giới này chung với tất cả loài người, cũng đã ra lệnh cho con người phải lao động, và cảnh cùng khổ của mình đòi hỏi người đó phải lao động. Thượng đế và lý trí của bản thân đã ra lệnh cho anh ta khai khẩn Trái đất này, tức là phải cải thiện cho nó vì lợi ích của cuộc sống, và từ đó mà đặt lên nó cái vốn là của riêng anh ta, tức lao động của bản thân. Anh này, theo mệnh lệnh như thế của Thượng đế, đã khai hoang, cày xới, gieo hạt trên một phần nào đó của Trái đất, từ đây mà đã sáp nhập vào nó cái đã là sở hữu của anh ta mà người khác không có tư cách gì, và không thể không gây phương hại nếu tách nó khỏi anh.

§33. Việc chiếm giữ như thế đối với mảnh đất bất kỳ, bằng cách cải thiện nó, cũng không có thành kiến nào đối với người khác, vì vẫn còn đủ đất, và là đất tốt, được để lại, nhiều hơn là số đất không thể sử dụng. Đến mức độ là trên thực tế, đã không bao giờ còn ít đất được để lại cho người khác do việc rào đất mà một người thực hiện cho riêng mình, vì người đó luôn để lại số đất đại nhiều bằng từng ấy số người còn lại có thể sử dụng đến, và cũng tốt đến mức họ không phải thực hiện điều gì cả. Không ai có thể nghĩ rằng người nào đó đã gây thiệt hại bằng việc uống mất phần của người khác dù anh ta có hớp được một ngụm ngon lành, khi mà có cả một dòng sông cùng một vị nước vẫn còn đó cho họ, để làm dịu cơn khát. Và trường hợp của đất và nước, nơi có đủ cho cả anh ta và người khác là hoàn toàn như nhau.

Chương XI. Về phạm vi của cơ quan quyền lực lập pháp

§134. Mục đích cao cả của việc con người gia nhập vào xã hội là việc thụ hưởng sở hữu của họ trong hòa bình và an toàn, còn công cụ và phương tiện cao cả của điều này là luật pháp được thiết định trong xã hội. [Luật] xác thực đầu tiên và làm nền tảng của mọi cộng đồng quốc gia, là việc thiết lập cơ quan quyền lực lập pháp; cũng như là luật tự nhiên đầu tiên và làm nền tảng để cai quản ngay cả chính cơ quan lập pháp, là sự bảo toàn của xã hội và của mỗi cá thể trong đó (ở mức mà nó phù hợp với lợi ích công). Cơ quan lập pháp này không những là quyền lực tối cao của cộng đồng quốc gia, mà còn là quyền lực thiêng liêng và

không thể hoán đổi một khi cộng đồng đã đặt nó vào cương vị đó; mà cũng không thể có bất kỳ sắc lệnh nào - của bất kỳ cơ quan nào, dù có được hình dung ra dưới hình thức nào, hay dù có được sự hậu thuẫn của quyền lực nào - mà có được sức mạnh và nghĩa vụ của một luật định khi mà sắc lệnh đó vốn không có sự phê chuẩn của cơ quan lập pháp mà công chúng đã chọn và chỉ định. [Vi] nếu không có điều này, luật pháp không thể có được điều tuyệt đối cần thiết đối với việc trở thành luật của nó - sự chấp thuận của xã hội, là điều mà không một cơ quan nào có thể có quyền lực để định nên luật pháp mà vượt lên trên nó, ngoài chính bằng sự chấp thuận của xã hội và bằng thẩm quyền đã nhận được từ xã hội. Và vì thế, mọi sự tuân thủ - vốn từ những ràng buộc trọng thể nhất mà bất kỳ ai cũng có thể bị buộc phải thực hiện - vạch những giới hạn cuối cùng nơi cơ quan quyền lực tối cao này, và được hướng dẫn bởi những luật mà nó ban hành. Đồng thời cũng không thể có bất kỳ tuyên thệ nào trước bất kỳ quyền lực ngoại quốc nào hay trước bất kỳ một quyền lực cấp thấp hơn nào trong nước, lại có thể tháo gỡ cho thành viên nào đó của xã hội ra khỏi sự tuân thủ đối với cơ quan lập pháp khi nó hành động phù hợp với sự ủy thác của xã hội; mà cũng không buộc anh ta có bất kỳ tuân thủ nào trái với những luật đã được ban hành hay đi xa hơn là chúng cho phép. [Thật] lỗi bịch khi nghĩ rằng người ta có thể bị một sự ràng buộc tối hậu phải tuân thủ một quyền lực nào đó có trong xã hội, mà quyền lực đó lại không phải là quyền lực tối cao này.

\$135. Dù cơ quan lập pháp có được đặt vào tay một hay nhiều người, có luôn tồn tại hay chỉ ở những khoảng thời gian gián đoạn, dù nó là quyền lực tối cao trong mỗi cộng đồng quốc gia, thì: Thứ nhất, nó không phải, mà cũng không thể là quyền lực độc đoán, chuyên chế đặt trên cuộc sống và vận mệnh của nhân dân, vì sự tồn tại của nó chỉ là một quyền lực liên kết của các thành viên trong xã hội đã nhường lại cho cá nhân hay một nghị hội đóng vai trò là nhà lập pháp đó. [Nó] không thể nhiều hơn là quyền lực mà những người này đã có trong trạng thái tự nhiên trước khi họ gia nhập vào xã hội và nhường lại cho cộng đồng, vì không một ai có thể chuyển cho người khác nhiều hơn quyền lực mà bản thân anh ta có, và cũng không ai có một quyền lực độc đoán, chuyên chế với chính mình hay bất kỳ ai khác để hủy hoại sinh mạng của mình hoặc lấy đi sinh mạng hay sở hữu của người khác [để mà có thể chuyển điều đó cho một quyền lực độc đoán chuyên chế]. Một người, như đã được chứng minh, không thể tự mình khuất phục trước quyền lực độc đoán của người khác, và cũng đã không có trong trạng thái tự nhiên quyền lực độc đoán nào đặt trên sinh mạng, tự do hay tài sản của người

khác ngoài những gì mà luật tự nhiên đã cho anh ta để bảo toàn chính mình và phần loài người còn lại. Đây là tất cả những gì mà anh ta có thể làm hay có thể nhường lại cho cộng đồng quốc gia, và thông qua đó mà nhường lại cho cơ quan quyền lực lập pháp, vì vậy mà cơ quan quyền lực này không thể có gì hơn thế. Quyền lực của họ, ở ranh giới cuối cùng của nó, chịu sự giới hạn vào lợi ích công của xã hội. Đó là thứ quyền lực không có mục đích nào khác ngoài việc bảo toàn, và vì thế nó không bao giờ có thể có quyền để hủy hoại, nô dịch hay có ý đồ bần cùng hóa đối với thần dân. Những nghĩa vụ có trong luật tự nhiên không chấm dứt trong xã hội, mà chỉ là bị thu hẹp lại trong nhiều trường hợp, đồng thời có nhiều hình phạt được thêm vào theo luật định của con người, để tạo hiệu lực giám sát của họ. Vì thế mà luật tự nhiên có giá trị như một quy tắc vĩnh cửu đối với mọi người, đối với các nhà lập pháp - cũng không khác gì bất kỳ ai. Những quy tắc mà họ xây dựng cho hành động của con người, cũng như cho hành động của chính họ và những người khác phải phù hợp với luật tự nhiên, tức phù hợp với ý chí của Thượng đế về điều vốn là một tuyên bố về - và là - cái luật tự nhiên căn bản là sự bảo toàn loài người; không một luật lệ nào do con người làm ra là tốt hay là có căn cứ mà chống lại điều này.

§136. Thứ hai, cơ quan lập pháp, hay thẩm quyền tối cao này không thể nắm lấy cho mình quyền lực cai trị bằng những sắc lệnh chuyên quyền và tùy tiện, mà bị ràng buộc với việc phân phát sự công bằng, việc đưa ra quyết định về các quyền của thần dân, bằng các luật thường trực đã ban hành, và từ những quan tòa có hiểu biết được trao thẩm quyền. Do luật tự nhiên là bất thành văn - và vì thế không tìm thấy ở đâu ngoài tâm trí của người ta, qua cảm xúc hay lợi ích khiến họ sẽ viện dẫn hoặc áp dụng sai đối với nó, nên không thể dễ dàng để họ nhận thức được sai lầm của mình ở nơi mà không có các quan tòa được thiết định. [Và] nếu như thế, nó sẽ không phục vụ - như nó phải phục vụ - để đưa ra quyết định về các quyền và bảo vệ sở hữu của những người sống dưới sự chi phối của luật, đặc biệt ở nơi mà mỗi người đều vừa là người phán xử, người giải thích, và cả là người thi hành luật trong chính trường hợp của mình. [Về] phía người có lẽ phải, vốn có sức mạnh, một cách bình thường, nhưng chỉ với sự đơn lẻ của nó, anh ta không đủ lực lượng để bảo vệ chính mình trước những xâm phạm hay để trừng phạt tội phạm. Để tránh những bất tiện gây ra hỗn loạn đối với sở hữu của con người trong trạng thái tự nhiên như thế, người ta hợp nhất thành xã hội và họ có thể có được một sức mạnh hợp nhất của toàn thể xã hội, nhằm bảo đảm và bảo vệ cho sở hữu của họ, có thể có được những quy tắc thường trực để ràng buộc,

theo đó mà mỗi người có thể biết đâu là [quyền và sở hữu] của mình. Mục đích này là điều khiến con người đã nhường lại tất cả quyền lực tự nhiên của họ cho xã hội mà họ gia nhập vào, khiến cộng đồng đặt quyền lực lập pháp vào tay những người mà họ cho là thích hợp. [Với] sự ủy thác này, họ sẽ đặt dưới sự cai quản của những luật được mình định; còn nếu không như thế, hòa bình, sự yên ổn và sở hữu của họ vẫn chỉ là trong cùng một tình trạng bất định như đã có ở trạng thái tự nhiên.

§137. Quyền lực độc đoán chuyên chế, hay là sự cai quản không có luật pháp thường trực và ổn định, không thể phù hợp với mục đích của xã hội và chính quyền, sẽ khiến người ta không thoát khỏi kiểu tự do của trạng thái tự nhiên và tự trói buộc mình vào đó, vì nó không bảo toàn cuộc sống, tự do và vận mệnh của họ bằng những quy tắc được tuyên rõ về quyền và sở hữu nhằm bảo đảm cho hòa bình và sự yên ổn của họ. Không thể giả định rằng họ có ý định - họ có quyền để làm như thế - trao cho một hay nhiều người một quyền lực độc đoán chuyên chế đặt trên con người và điền sản của họ, đặt một sức mạnh cưỡng bức vào tay của quan cai trị để hành xử một cách tùy tiện theo cái ý chí không bị kiểm tỏa của ông ta lên trên họ. Điều này sẽ đặt họ vào một hoàn cảnh còn tệ hại hơn trong trạng thái tự nhiên, nơi mà họ có quyền tự do để bảo vệ các quyền của mình chống lại sự xâm phạm của người khác và dựa trên khuôn khổ của sức mạnh cưỡng bức ngang bằng nhau để duy trì nó, dù là bị xâm lấn bởi một người đơn lẻ hay nhiều người liên kết nhau. Ngược lại, bằng việc giả định rằng họ đã tự mình nhường quyền lực lại cho một quyền lực độc đoán chuyên chế và ý chí của một nhà lập pháp, thì họ đã tự giải giáp mình nhưng lại đi vũ trang cho ông ta, biến mỗi người trong sáng trở thành con mồi khi ông ta muốn. [Người] này ở vào một tình trạng tệ hơn rất nhiều, phải phô bày mình ra trước quyền lực độc đoán của một con người có được mệnh lệnh của một trăm ngàn người cộng lại, so với khi anh ta phô bày ra trước quyền lực độc đoán của một trăm ngàn người riêng lẻ. [Không] một ai bảo đảm rằng ý chí của ông ta, người có loại mệnh lệnh như thế, là tốt hơn mệnh lệnh của những người khác, dù sức mạnh cưỡng bức của ông ta trăm ngàn lần mạnh hơn.

Và vì thế, bất cứ hình thức quyền lực cai trị nào mà cộng đồng quốc gia được đặt bên dưới, đều thực hiện công việc cai quản bằng những luật có sự minh định và được chấp nhận, mà không phải bằng những chỉ thị tùy hứng và những nghị quyết không minh định; vì loài người sẽ ở vào một tình cảnh còn

tệ hơn rất nhiều so với trong trạng thái tự nhiên nếu đi vũ trang cho một người hay một số ít người bằng quyền lực liên kết của một khối đông, để cưỡng bức mọi người phải tuân lệnh, tùy theo sở thích, với mức độ không bị hạn chế và cực kỳ bất thường trong suy nghĩ của họ, tức là không bị kiềm tỏa, đến mức mà tầm quan trọng của những ý chí thiếu hiểu biết đó không có bất kỳ thước đo nào để đánh giá đâu là cái có thể hướng dẫn và biện minh cho hành động của họ. Vì tất cả quyền lực mà chính quyền có duy nhất là vì lợi ích của xã hội, nên việc nó không được mang tính chuyên quyền và tùy thích cũng ngang bằng với việc nó phải được thực thi bằng các luật được thiết định và ban hành chính thức, mà qua đó không chỉ nhân dân có thể biết về bổn phận của mình, có được sự an toàn và bảo đảm trong phạm vi những giới hạn làm nên từ luật pháp, mà cả các nhà cai trị cũng được giữ trong những ranh giới của nó và không bị cám dỗ, bởi quyền lực mà họ có trong tay, để sử dụng nó cho những mục đích như thế và bằng những công cụ như thế, một khi họ không biết và không tự sẵn lòng [giới hạn mình].

§138. Thứ ba, quyền lực tối cao đó không thể lấy của bất kỳ ai bất kỳ phần sở hữu nào mà không có sự chấp thuận của anh ta, vì bảo toàn sở hữu là mục đích của chính quyền - và do điều này mà con người gia nhập vào xã hội, nên nhất thiết giả định và đòi hỏi rằng con người còn có sở hữu; mà nếu không có, phải giả định là nó bị đánh mất do việc gia nhập vào xã hội trong khi vì sự bảo toàn sở hữu người ta mới gia nhập vào nó - quá sức là ngớ ngẩn cho bất kỳ ai có ý nghĩ [rằng con người không có sở hữu trong xã hội] như vậy. Do đó mà trong xã hội - vốn đã có sở hữu, con người cũng có quyền như thế đối với hàng hóa, mà theo luật pháp của cộng đồng là của họ, và không một ai có quyền lấy đi của cải hay bất kỳ phần nào trong đó mà không có sự chấp thuận của chính họ. [Không] có điều này, họ không hề có sở hữu gì cả; tôi sẽ thật sự không có sở hữu khi mà người khác có quyền lấy nó khỏi tôi khi anh ta muốn, trái với việc không chấp thuận của tôi. Vì thế, là sai lầm khi nghĩ rằng quyền lực tối cao hay quyền lực lập pháp của một cộng đồng quốc gia có thể làm điều gì đó dựa trên ý chí của nó và sắp xếp di sản của thần dân một cách độc đoán, hoặc lấy đi một phần từ đó khi muốn.

[Không] có nhiều lo ngại nơi những chính quyền mà cơ quan lập pháp, chủ yếu dưới hình thức một nghị hội, toàn bộ hay từng phần có thể thay đổi; các thành viên của nó vào lúc giải tán của nghị hội, cũng là những thần dân chịu sự

chi phối của các thông luật¹³ nơi đất nước họ, bình đẳng với mọi thần dân còn lại. Nhưng trong những chính quyền mà cơ quan lập pháp là một nghị hội tồn tại lâu dài, hoặc nằm trong tay một con người, như ở các chế độ quân chủ chuyên chế, thì vẫn nguy hiểm, đến mức họ sẽ nghĩ chính họ có một quyền lợi tách biệt khỏi cộng đồng, và vì thế sẽ có khuynh hướng gia tăng quyền lực và sự giàu có của riêng họ, bằng việc lấy đi của nhân dân cái gì mà họ cho là thích hợp. Sở hữu của một người sẽ hoàn toàn không được bảo đảm, dù ở đó có các luật tốt và hợp lý để đặt những ranh giới về sở hữu giữa ông với các thần dân đồng bào của ông, nếu ông ta - người ra mệnh lệnh cho những thần dân này, có quyền lấy đi của bất kỳ cá nhân tư riêng nào phần sở hữu mà ông thấy thích, sử dụng và sắp đặt nó theo những gì được cho là tốt từ suy nghĩ của riêng ông mà thôi.

§139. Trong bối cảnh như vừa nói, chính quyền, với bất cứ thứ gì được đặt vào trong tay nó, như tôi đã chỉ ra, là không tin tưởng được, và vì mục đích [bảo toàn] này, mà người ta có thể có và bảo đảm sở hữu của họ, nên quân vương hay viện nguyên lão, dù có quyền lực để làm ra luật pháp cho việc điều chỉnh sở hữu giữa thần dân với nhau, cũng không bao giờ có cái quyền lực để lấy về cho chính họ toàn bộ hay từng phần trong sở hữu của thần dân mà không có sự chấp thuận của người dân, vì điều này trên thực tế là không để cho người dân có được sở hữu gì. Và chúng ta hãy xem, ngay cả nơi mà quyền lực chuyên chế là cần thiết, thì không phải sự độc đoán là [có quyền hành xử một cách] chuyên chế, mà vẫn bị hạn chế bởi nguyên do vừa nói và phải giới hạn vào những mục đích này.

[Trong] một số trường hợp cần đến sự chuyên chế, chúng ta không cần nhìn đâu xa hơn là vào thực tế chung của kỷ luật quân đội. Vì sự bảo toàn của quân đội, và theo đó là của toàn thể cộng đồng quốc gia, đòi hỏi sự tuân lệnh tuyệt đối đối với mệnh lệnh của các sỹ quan cấp trên, và sự bất tuân hay tranh cãi về những gì gây nguy hiểm hay vô lý nhất của các sỹ quan này sẽ chính là cái chết. [Nhưng] chúng ta thấy rằng không phải người hạ sỹ quan - vốn có thể ra lệnh cho một người lính bước tiến đến họng pháo hay đứng vào tường bắn, những nơi mà người lính hầu như chắc chắn bỏ mạng - lại có thể ra lệnh cho người lính đó đưa cho mình một xu nào từ số tiền của anh ta. [Mà] cũng không phải một vị tướng -

¹³ Thông luật: Luật hình thành trên cơ sở phong tục, thông lệ, án lệ, khác với luật được định từ cơ quan lập pháp.

vẫn có thể kết tội chết cho người lính vì rời bỏ vị trí hay không tuân theo những mệnh lệnh liêu lĩnh nhất - lại có thể, bằng tất cả quyền lực tuyệt đối của ông đối với sự sống và cái chết, ra quyết định cho nửa xu nào từ di sản của người lính đó hay nắm giữ lấy một tẹo nào từ tài sản của anh ta, người mà ông có thể ra lệnh thực hiện bất cứ điều gì và treo cổ chỉ vì sự bất tuân nhỏ nhất. Sự tuân phục mù quáng như vậy là cần thiết cho cái mục đích mà vì đó người chỉ huy có được quyền lực của mình, tức sự bảo toàn của những người còn lại, nhưng việc xếp đặt đối với tài sản của người lính thì ông ta không hề liên quan gì đến.

\$40. Có một sự thật là chính quyền không thể được nuôi nấng mà không có sự chi tiêu lớn; và những ai thụ hưởng phần mình trong sự bảo hộ đó cần chi trả cho phần điền sản theo tỷ lệ của mình nhằm duy trì chính quyền, là việc thích hợp.

Nhưng điều đó vẫn phải bằng sự chấp thuận của chính người này, tức là sự chấp thuận của số đông, để trao quyền [nhận sự chi trả đó] hoặc là từ chính họ, hoặc từ những người đại diện được họ chọn lựa, vì nếu một người bất kỳ nào đòi hỏi một quyền lực để đặt ra và thu thuế đối với nhân dân bằng thẩm quyền của riêng ông ta mà không có sự chấp thuận của nhân dân, thì ông đã xâm lấn vào luật căn bản về sở hữu và làm biến chất mục đích của chính quyền, vì sở hữu gì mà tôi có ở cái mà người khác có quyền lấy về cho chính ông ta, khi ông ta muốn?

\$141. Thứ tư, cơ quan lập pháp không thể chuyển giao quyền làm luật vào tay bất kỳ ai khác, vì nó chỉ là quyền lực được ủy nhiệm từ nhân dân, nên những người có quyền lực đó không thể chuyển nó sang cho người khác. Tự một mình nhân dân thôi thì đã có thể chỉ định nên hình thức của cộng đồng quốc gia, bằng việc thiết định lên cơ quan lập pháp và việc chỉ định nó vào tay của những người sẽ có ở cơ quan này. Và khi nhân dân đã nói: “Chúng tôi sẽ phục tùng các quy tắc và chịu sự cai quản của luật pháp được làm nên từ những con người như thế, trong những hình thức như thế”, thì không một ai nữa có thể nói những người khác sẽ làm luật cho họ, mà nhân dân cũng không thể bị ràng buộc bởi luật nào khác ngoài những cái được ban hành từ những người mà họ đã chọn và trao cho thẩm quyền làm luật cho họ. Quyền lực của cơ quan lập pháp xuất phát từ nhân dân - từ một sự chuyển nhượng [theo khế ước] tự nguyện, xác thực, và cùng với một sự chế định - không thể là gì khác hơn là sự chuyển nhượng xác thực đó đã truyền đạt, là điều vốn chỉ để làm luật mà không phải là để làm nên các nhà lập pháp, do vậy cơ quan lập pháp không có quyền gì để chuyển giao thẩm quyền

làm luật của họ và đặt nó vào tay người khác.

§142. Dưới đây là những giới hạn mà sự ủy thác - được đặt vào họ từ xã hội, từ luật của Thượng đế và tự nhiên - đã sắp đặt cho cơ quan quyền lực lập pháp của mỗi cộng đồng quốc gia, ở mọi hình thức chính quyền.

Thứ nhất, họ cai quản bằng những luật được thiết chế và được ban hành, không phải là cho sự đa dạng của những trường hợp cụ thể mà là để có một quy tắc duy nhất cho người giàu và người nghèo, cho người được sung ái tại triều đình và người quê mùa tại đồng ruộng.

Thứ hai, những luật này cũng phải được thiết kế không vì một mục đích tối thượng nào khác ngoài lợi ích của nhân dân.

Thứ ba, chúng không được tăng thuế đánh trên sở hữu của người dân nếu không có sự chấp thuận của nhân dân, từ sự cho phép của chính họ hay những người đại diện của họ. Và điều này chỉ liên quan thích đáng đối với những chính quyền nào luôn hiện diện cơ quan lập pháp, hoặc ít ra là nơi người dân đã không dành trước một phần của cơ quan lập pháp cho những người đại diện thường xuyên được chính họ chọn lựa.

Thứ tư, cơ quan lập pháp không được, mà cũng không thể chuyển giao quyền lực làm luật cho bất kỳ cơ quan nào khác hoặc đặt nó vào một nơi nào khác ngoài nơi mà nhân dân đã đặt.

Chương XII. Về cơ quan lập pháp, hành pháp và quyền liên hiệp của cộng đồng quốc gia

§143. Cơ quan quyền lực lập pháp là nơi có quyền vạch nên đường hướng mà sức mạnh của cộng đồng quốc gia sẽ được sử dụng như thế nào cho việc bảo toàn cộng đồng và các thành viên của nó. Nhưng vì các luật này - vốn luôn được thực thi và sức mạnh của chúng luôn duy trì - có thể được làm nên trong một thời gian ngắn, nên không cần thiết là cơ quan lập pháp cần phải luôn hiện diện, luôn có việc để làm. Và do có thể có một sự cám dỗ quá lớn trước sự yếu đuối của con người, ở cùng những người có quyền làm luật đó có xu hướng thu tóm quyền lực, để cũng có trong tay họ quyền thực thi chúng; nhờ đó mà họ có thể miễn trừ cho chính họ khỏi việc tuân thủ đối với những luật mà họ làm nên, và rồi đồng bộ hóa pháp luật, cả ở việc xây dựng luật và thực hiện luật, cho lợi thế tư riêng của chính họ; từ đó đi đến chỗ có sự tách biệt quyền lợi khỏi phần cộng đồng còn lại, đối lập với mục đích của xã hội và chính quyền. Vì thế, trong những cộng đồng

quốc gia có cấu trúc tốt, nơi mà lợi ích của toàn thể luôn được xét đến - như nó phải là vậy - quyền lực lập pháp được đặt vào tay của nhiều người khác nhau, tập hợp lại đúng lúc, tự chính họ hay có sự liên kết cùng với người khác mà có được quyền để làm luật. Khi đã hoàn thành việc đó, họ sẽ lại tách ra, và bản thân họ cũng sẽ là đối tượng của những luật mà mình làm ra, như là một sự ràng buộc mới và có liên hệ đối với họ, để chăm lo cho những điều được thực hiện vì lợi ích công.

§144. Nhưng vì các luật được làm nên vào một lần và trong một thời gian ngắn mà lại có sức mạnh bất biến và dài lâu, cùng với một nhu cầu thực thi trường cửu, tức là thêm vào đó một sự tham dự nữa; do đó, nó nhất thiết phải là một quyền lực luôn hiện diện để quan sát việc thực thi các luật đã được làm nên và duy trì bằng vũ lực. Và do vậy, cơ quan lập pháp và quyền lực hành pháp thường được tách rời nhau.

§145. Còn có một quyền lực khác trong mỗi cộng đồng quốc gia mà người ta có thể xem là tự nhiên, vì nó là điều đáp ứng cho cái quyền lực mà mỗi người đương nhiên có trước khi gia nhập vào xã hội. Dù trong một cộng đồng quốc gia, các thành viên của nó là những cá thể riêng biệt thì vẫn có liên hệ với người khác, và hiểu theo nghĩa thông thường là chịu sự cai quản theo luật pháp của xã hội; khi liên quan như thế đến phần loài người còn lại, họ làm nên một cơ thể chung mà mỗi thành viên của nó, như trước khi họ có tư cách này, vẫn trong trạng thái tự nhiên cùng với phần còn lại đó. Từ đây, những tranh cãi xảy ra giữa bất kỳ ai thuộc xã hội này với người bên ngoài nó sẽ được đặt dưới sự quản lý của cơ thể chung đó, và phương hại gây ra cho một thành viên thuộc cơ thể này sẽ thu hút khỏi toàn thể vào việc bồi thường cho sự việc. Đến độ, theo điều vừa được xét này, khối toàn thể cộng đồng trở thành một cơ thể [đồng nhất] trọn vẹn đang tồn tại trong trạng thái tự nhiên, so với tất cả các quốc gia hay cá nhân khác bên ngoài cộng đồng.

§146. Vì thế mà điều này bao hàm quyền lực về chiến tranh và hòa bình, tạo liên minh và lập đồng minh, cũng như tất cả những giao kết khác, với mọi cá nhân và cộng đồng bên ngoài cộng đồng quốc gia, và có thể được gọi là quyền liên hiệp, nếu muốn. Vấn đề được hiểu như thế, tôi không quan tâm đến tên gọi.

§147. Hai quyền lực này, hành pháp và liên hiệp, dù chúng thật sự khác biệt nhau - một quyền thì bao hàm việc thực thi các luật quốc gia bên trong chính xã hội đó, đặt trên tất cả những thành phần của xã hội, còn quyền kia thì quản lý

công việc an ninh và sự liên quan mà dân chúng không có, bằng tất cả những lợi ích hay hiểm nguy mà xã hội có thể nhận được từ đó - nhưng chúng hầu như luôn thống nhất. Và dù sự quản lý tốt hay kém của quyền lực liên hiệp này có tầm quan trọng lớn lao đối với cộng đồng quốc gia, thì nó vẫn có rất ít khả năng được định hướng từ những luật xác thực, thường trực, và đã thành tiền lệ, so với khả năng đó ở cơ quan hành pháp; và bởi vậy, vì lợi ích công, nhất thiết phải giao quyền quản lý công việc này vào tay người thông thái và cẩn trọng. Do luật pháp vốn liên quan đến các vấn đề giữa thần dân với nhau, nhằm định hướng cho hành động của họ, nên nó thích đáng để có thể đi trước họ. Nhưng còn việc thực hiện những điều liên quan đến người nước ngoài - phụ thuộc nhiều vào hành động của họ cùng với những biến đổi trong các ý đồ và quyền lợi, thì phần lớn phải được dành lại cho sự cẩn trọng của những người đã được trao cho quyền lực liên hiệp này, bằng kỹ năng tốt nhất của họ, vì lợi thế của cộng đồng quốc gia.

§148. Dù, như tôi đã nói, quyền hành pháp và quyền liên hiệp của mỗi cộng đồng thực sự phân biệt với nhau, nhưng chúng khó mà bị chia tách và cùng lúc đặt vào tay của những cá nhân khác nhau. Và cả hai quyền lực này đều cần đến vũ lực của xã hội cho việc thực thi chúng, nên hầu như phi thực tế nên đặt vũ lực của cộng đồng quốc gia vào những bàn tay riêng biệt và không phụ thuộc nhau, hay đối với việc cơ quan hành pháp và quyền lực liên hiệp phải được đặt vào những cá nhân có thể hành động tách rời nhau, và theo đó mà sức mạnh cường bức của dân chúng sẽ được đặt dưới những mệnh lệnh khác nhau, là điều có khuynh hướng gây ra sự hỗn loạn và phá hoại, vào lúc này hay lúc khác.

Chương XIX. Về sự giải thể của chính quyền

§211. Ai muốn nói lên một cách sáng rõ về sự giải thể của chính quyền, trước tiên cần phải phân biệt giữa sự giải thể của xã hội với sự giải thể của chính quyền. Điều làm nên cộng đồng và đưa người ta ra khỏi tình trạng lỏng lẻo của trạng thái tự nhiên, bước vào một xã hội chính trị, là sự thỏa thuận mà mỗi người đã có với phần còn lại, để hợp thành một cơ thể và hành động với tư cách này, và theo đó mà trở thành một cộng đồng quốc gia riêng biệt. Cách thường gặp và hầu như là duy nhất để sự liên hiệp này bị tan rã là sự xâm nhập của vũ lực ngoại bang nhằm chinh phạt cộng đồng quốc gia này. Trong trường hợp đó (không còn khả năng để duy trì và hậu thuẫn cho chính mình với tư cách một cơ thể toàn vẹn và độc lập), thì cái liên hiệp thuộc về cơ thể chứa đựng nó tất yếu là phải chấm dứt tồn tại, và do vậy mỗi người quay về với trạng thái trước đây, với cái quyền tự do để tự xoay xở và đem lại cho bản thân mình sự an toàn mà anh ta nghĩ là

thích hợp, trong một xã hội khác nào đó. Hễ mà một xã hội bị tan rã, thì chắc chắn là chính quyền của xã hội đó cũng không thể tồn tại. Vì thế mà thanh gươm của những kẻ đi phình phạt thường cắt bỏ chính quyền ngay từ gốc và xé nát xã hội ra thành từng mảnh, tách rời khỏi quần chúng thờ ơ hay phân tán khỏi sự bảo vệ và phụ thuộc vào xã hội, là nơi vốn có trách nhiệm phải bảo vệ cho họ trước bạo lực. Thanh gươm đó cũng hướng dẫn, và cũng cho phép, theo cách thức này nhằm vào việc giải tán chính quyền, để không cần nói gì thêm nữa về điều đó. Ở đó không cần nhiều lý lẽ để chứng minh rằng nơi nào xã hội bị tan rã thì chính quyền không thể tiếp tục duy trì, rằng tồn tại là không thể được, như là đối với khung sườn của một ngôi nhà vẫn tiếp tục tồn tại khi mà những vật liệu của nó chỉ còn lại lưa thưa hay tiêu tan do gió lốc, hoặc hỗn độn trong mớ xà bần sau một cơn động đất.

§212. Bên cạnh việc lật đổ từ bên ngoài, chính quyền còn có thể bị giải thể từ bên trong.

§222. Lý do mà con người gia nhập vào xã hội là sự bảo toàn đối với sở hữu của họ, và mục đích tại sao họ chọn và trao thẩm quyền cho một cơ quan lập pháp là để nơi này làm ra các luật, định nên các quy tắc, với tư cách những cái bảo vệ và phòng vệ cho sở hữu của mọi thành viên của xã hội. Do không bao giờ được giả định rằng ý chí của xã hội là cái mà cơ quan lập pháp có quyền hủy hoại, khi nó chính là cái mà mỗi người định bảo vệ bằng việc gia nhập vào xã hội, và là cái mà vì nó người dân đã chấp nhận phục tùng trước các nhà lập pháp mà chính họ tạo dựng; nên bất cứ khi nào các nhà lập pháp cố gắng lấy đi hoặc triệt phá sở hữu của người dân, hoặc khiến họ suy yếu và bước vào trạng thái nô lệ trong một quyền lực chuyên chế, thì khi đó chính các nhà lập pháp này tự đặt mình vào trạng thái chiến tranh với nhân dân. Nhân dân vì thế mà được miễn trừ để không phải tuân thủ thêm gì nữa, và được phép đến với sự lánh nạn chung mà Thượng đế đã dành cho tất cả mọi người, bằng việc chống lại vũ lực và bạo lực. Vì vậy, hễ cơ quan lập pháp mà vượt quá quy tắc nền tảng này của xã hội và, hoặc bởi tham vọng, nỗi khiếp sợ, sự điên rồ, hoặc bởi tham nhũng, mà cố gắng nắm giữ cho chính mình hay đặt vào tay người khác một quyền lực tuyệt đối, đặt nó lên cuộc sống, quyền tự do và di sản của nhân dân; thì bằng vi phạm này trước sự ủy thác, họ đã đánh mất quyền lực mà nhân dân đặt vào tay họ, do những mục đích hoàn toàn trái ngược của họ, và quyền lực đó chuyển giao về cho nhân dân, là những người có quyền khôi phục quyền tự do nguyên thủy của mình và, bằng việc thiết lập một cơ quan lập pháp mới

(khi họ nghĩ như thế là thích hợp), đem lại cho chính mình sự an toàn và an ninh - mục đích mà vì đó họ đã gia nhập vào xã hội.

Điều ở đây tôi nói chung về cơ quan lập pháp, cũng đúng với nhà hành pháp tối cao, người có một sự ủy thác kép đặt vào ông, ở phần ông có nơi cơ quan lập pháp và ở vai trò người hành xử tối cao của luật pháp. Sẽ là hành động chống lại cả hai vai trò này khi ông ta khởi sự đưa ý chí độc đoán của riêng mình trở thành luật pháp của xã hội. Ông cũng hành động trái với sự ủy thác đặt vào ông khi hoặc là sử dụng vũ lực, ngân khố và quan chức của xã hội để mua chuộc các đại biểu [thuộc cơ quan lập pháp] và có được họ cho những mục đích của mình, hoặc là công khai dàn dựng trước đối với cử tri, quy định sự chọn lựa của họ. Bằng sự gạ gẫm, đe dọa, hứa hẹn, hoặc bằng những cách khác, ông giành được số cử tri này cho mưu đồ của mình và sử dụng họ vào đó, những người đã hứa trước là sẽ bỏ phiếu cho cái gì, và sẽ ban hành ra cái gì. Vì thế việc ông quy định đối với các ứng viên lập pháp và cử tri, quy định kiểu mẫu khác cho các thể thức bầu cử, còn là gì khác ngoài việc cắt bỏ chính quyền từ gốc rễ và đầu độc ngay nguồn suối của sự an ninh công.

Đối với nhân dân, khi dành cho mình sự chọn lựa những người đại diện, với tư cách là lá chắn cho sở hữu của họ, họ sẽ thực hiện điều đó không vì mục đích nào khác ngoài cái họ luôn được lựa chọn một cách tự do, và vì thế mà hành động và cho ý kiến một cách tự do và chọn lọc, với tư cách là sự thiết yếu của cộng đồng quốc gia và lợi ích công - có sự xem xét và bàn thảo thấu đáo - được xét đoán để quy định. Điều này, đối với những người đã trao lá phiếu của họ trước khi nghe những cuộc bàn thảo và cân nhắc lý lẽ từ mọi phía, là không có khả năng để thực hiện. Việc chuẩn bị cho một nghị hội như thế này và cố gắng để đưa những xúi bẩy công khai từ ý chí của riêng mình đến những người đại diện của nhân dân và các nhà làm luật của xã hội, đó chắc chắn là một sự xâm phạm to lớn đối với sự ủy thác [của nhân dân], và là sự tuyên bố đầy đủ về một mưu đồ lật đổ chính quyền, như một khả năng có thể gặp phải.

Nếu người ta thêm vào những điều đó các phần thưởng và hình phạt - được sử dụng một cách rõ rệt cho cùng mục đích, và tất cả nghệ thuật xuyên tạc luật pháp được dùng đến để nhổ bỏ và tiêu diệt tất cả những gì đứng ngáng đường đối với một mưu đồ như vậy, những gì không tuân theo và chấp thuận sự phản bội đối với các quyền tự do của đất nước họ - nó sẽ cho qua những nghi ngờ về điều đang thực hiện. Quyền lực nào nhân dân phải có trong xã hội, ai là người đi đến

mức sử dụng quyền lực trái với sự ủy thác đã gắn kết từ lúc ban đầu được thiết chế, vốn là những điều dễ dàng để xác định, và người ta không thể không thấy rằng người nào một khi đã nỗ lực để làm điều gì như được nói đến ở đây, thì không thể tiếp tục được ủy thác.

\$223. Có thể nhân dân sẽ bị coi là những người dốt nát và luôn bất mãn, và điều vừa nêu sẽ đặt nền tảng của chính quyền vào một quan niệm không vững chắc và tâm trạng bất định của người dân, là phô bày nền tảng đó ra trước một sự phá hủy chắc chắn có, và không một chính quyền nào có thể tồn tại lâu dài nếu nhân dân có thể dựng lên một cơ quan lập pháp mới bất cứ khi nào họ nắm bắt được vi phạm của cơ quan lập pháp cũ. Với điều này, câu trả lời của tôi hoàn toàn ngược lại. Nhân dân không hề dễ dàng để tổng khứ những hình thái cũ, như một số người thường nói. Họ hầu như không có được cái ưu thế để tu chính những sai trái đã được nhận biết trong hệ thống mà họ đã quen thuộc. Và nếu có bất kỳ khiếm khuyết căn nguyên hay phát sinh nào, theo thời gian mà dẫn đến hay từ sự suy đồi mà ra, thì đó không phải là chuyện dễ dàng để thay đổi, ngay cả khi cả thế giới đều thấy được cơ hội cho sự thay đổi đó. Ác cảm thì có trong nhân dân đối với thiết chế cũ nhưng họ lại chậm chạp để thoát khỏi nó, đó là điều có ở nhiều cuộc cách mạng đã được thấy ở vương quốc này, trong những thời đại trước và cả ở thời đại này; nó vẫn kiềm giữ chúng ta trước hay sau khoảng thời gian tĩnh của những nỗ lực không có kết quả, vẫn mang chúng ta quay trở lại với cơ quan lập pháp của quốc vương và của những thượng nghị viện, hạ nghị viện cũ; và bất kỳ khiêu khích nào đã làm để lấy vương miện ra khỏi đầu một số quân vương của chúng ta, cũng chưa bao giờ đưa nhân dân đi xa đến nơi có một phòng tuyến khác.

\$224. Nhưng giả thuyết này sẽ bị coi là làm dậy men cho sự nổi loạn thường xuyên. Tôi trả lời rằng: Thứ nhất, nó không có gì hơn so với bất kỳ giả thuyết nào khác, vì khi nhân dân bị khiến cho cùng khổ và nhận thấy họ đang phải phô bày mình ra cho sự ngược đãi của quyền lực độc đoán, phải ngời ca những người cai quản họ đến mức tối đa có thể được, như đối với những người con của thần Jupiter¹⁴. Dành cho họ sự thần thánh hay thiêng liêng được truyền xuống hay được ban cho thẩm quyền từ trời cao, trao ra cho họ những người hay những gì mà quý vị quý mến, thì cũng cùng [sự cùng khổ và ngược đãi như thế] diễn ra mà

¹⁴ Jupiter: Thần tối cao trong thần thoại La Mã, có vai trò tương tự như thần Zeus trong thần thoại Hy Lạp.

thời. Nói chung, nhân dân bị ngược đãi và bị hành xử trái ngược với quyền của họ, sẽ sẵn sàng, vào bất kỳ dịp nào có thể, giải thoát cho mình khỏi gánh nặng đã đặt lên họ. Họ sẽ ước mong và tìm kiếm một cơ hội như thế, là cái mà trong tiến trình thay đổi, sự yếu kém và rủi ro của các sự vụ nơi con người hiếm khi trì hoãn lâu được để đem lại cho chính nó. Ông ta chắc hẳn chỉ sống ngẩn ngui trong cái thế giới này, không nhìn thấy những tấm gương về điều đó trong cuộc đời của ông; và ông ta chắc hẳn là đã đọc rất ít, không thể tạo ra tấm gương về điều đó trong tất cả các loại chính quyền có trên thế giới.

§225. Thứ hai, tôi trả lời rằng những cuộc cách mạng như vậy xảy ra không phải từ những lỗi nhỏ trong sự quản lý yếu kém đối với công vụ. Những sai lầm to lớn trong việc cai trị, nhiều luật sai trái và phiền phức, và tất cả những lỗi lầm trong tình trạng khiếm khuyết của con người sẽ được nhân dân chịu đựng mà không có nổi dậy hay ta thán. Nhưng nếu là một chuỗi dài lạm dụng [quyền lực và sự ủy thác], những quanh co và thủ đoạn, tất cả đều nhắm đến cùng con đường là thực hiện một mưu đồ có thể nhận thấy được đối với nhân dân, và nhân dân không thể không cảm nhận về cái mà họ đang ở bên dưới, nhìn thấy nơi họ đang đi đến, thì không có gì phải ngạc nhiên rằng tự họ rồi sẽ thức tỉnh và nỗ lực để đặt quyền cai trị vào những bàn tay có thể bảo đảm cho họ những mục đích mà vì đó vào lúc ban đầu chính quyền đã được dựng lên. Không có hành động này của nhân dân, các tên tuổi cổ đại và những hình thái bên ngoài đã không thể tốt hơn, đến mức chúng còn nhiều tồi tệ hơn là trạng thái tự nhiên hay một tình trạng vô chính phủ thuần túy. Các phiền phức thì thật sự rất lớn và rất gần, còn phương cách để thoát khỏi chúng thì xa vời hơn và khó khăn hơn.

§226. Thứ ba, tôi trả lời rằng chủ thuyết này, về một quyền lực nơi nhân dân, nhằm đem lại cho họ một sự an toàn mới, từ một cơ quan lập pháp mới - khi các nhà lập pháp cũ đã hành động đi ngược lại sự ủy thác họ đã trao, bằng việc xâm đoạt đến sở hữu của họ - là sự phòng vệ tốt nhất chống lại sự nổi loạn, và là công cụ khả dĩ nhất cản trở điều này. Vì nổi loạn là một hành động chống đối không phải đối với các cá nhân, mà đối với các thẩm quyền, vốn chỉ có ở các thiết chế và luật pháp của chính quyền, nơi mà hễ ai dùng vũ lực để phá vỡ mọi thứ, dùng vũ lực để biện minh cho sự xâm phạm của mình, thì mới thật sự và thích đáng là những kẻ nổi loạn. [D]o là khi con người, với việc gia nhập vào xã hội và chính quyền dân sự, đã loại bỏ vũ lực và đưa ra các luật nhằm bảo toàn cho sở hữu, cho hòa bình và sự thống nhất giữa họ với nhau, nên những ai một lần nữa lại đề cao

vũ lực đối lập với luật pháp, thì đã là *rebellare*¹⁵ tức là một lần nữa khơi gợi trạng thái chiến tranh và địch thù là những kẻ nổi loạn, điều mà những người nắm quyền lực (bằng sự nguy tạo họ có đối với thẩm quyền, sự căm dỗ của vũ lực họ có trong tay và những tâng bốc của kẻ khác về họ) mới có khả năng nhất để làm, nên cách thích đáng nhất để ngăn chặn tai họa, là cho họ - những người sống trong sự căm dỗ lớn nhất có thể rơi vào đó - thấy sự nguy hiểm và sự bất chính của nó.

§227. Trong cả hai trường hợp đã được lưu ý trên đây, khi hoặc là cơ quan lập pháp bị biến đổi, hoặc là các nhà lập pháp hành động trái với mục đích mà vì đó họ đã được chế định, mà với hành động đó họ là những người phạm tội, và là tội nổi loạn. Vì nếu bất kỳ ai dùng vũ lực để tước bỏ cơ quan lập pháp đã được xã hội thiết định, cùng với luật pháp do nơi này làm ra, vốn để theo đuổi sự ủy thác họ có được, thì người đó đã lấy đi vai trò phân xử mà mọi người đã chấp thuận, để đưa ra những quyết định hòa bình cho tất cả các tranh cãi của họ, và là một rào chắn ngăn trạng thái chiến tranh giữa họ với nhau. Những ai xóa bỏ hay làm biến đổi cơ quan lập pháp, tước đi quyền lực ra quyết định này - vốn không một ai có thể có ngoài sự chỉ định và chấp thuận của nhân dân, thì vì thế mà đang triệt tiêu thẩm quyền mà nhân dân đã tạo nên; và không một ai khác có thể dựng lên và mở đầu một quyền lực mà nhân dân đã không trao thẩm quyền cho nó, [vì nếu như vậy] họ thật sự đã mở màn cho trạng thái chiến tranh, vốn là trạng thái của vũ lực không thẩm quyền. [V]à như thế, bằng việc xóa bỏ cơ quan lập pháp được nhân dân thiết lập (mà các quyết định của nơi này được nhân dân mặc nhiên thừa nhận và thống nhất, như là những gì thuộc về ý chí của chính mình), họ tháo thắt nút và một lần nữa phô bày nhân dân ra trước trạng thái chiến tranh. Và nếu những người dùng vũ lực để tước bỏ cơ quan lập pháp là những kẻ nổi loạn, thì chính các nhà lập pháp, như đã cho thấy, cũng không thể được xem ít hơn thế nếu những người đó vốn được dựng lên cho sự bảo hộ và bảo toàn của nhân dân, cùng với các quyền tự do và sở hữu của họ, mà lại dùng vũ lực để xâm lấn và cố gắng lấy đi những điều này, và vì thế tự đặt họ vào trạng thái chiến tranh với những người đã đưa họ lên thành người bảo hộ và giám hộ cho nền hòa bình của nhân dân, thì họ thích đáng - với sự nguy ngập lớn nhất - là những kẻ nổi loạn *rebellantes*¹⁶.

¹⁵ *Rebellare*: Nổi loạn.

¹⁶ *Rebellantes*: Những kẻ nổi loạn.

\$228. Nhưng nếu những người nói nó đặt nền tảng cho sự nổi loạn có ý cho rằng chủ thuyết này có thể gây ra những cuộc nội chiến hay “nổi da xáo thịt” khi nói với nhân dân là họ không bị ràng buộc phải tuân phục khi có những nỗ lực phi pháp nhằm vào các quyền tự do và sở hữu của họ, và có thể chống lại những bạo lực phi pháp của các quan cai trị khi những người này xâm đoạt sở hữu của họ trái với sự ủy thác đã được đặt vào; và rằng, vì vậy, chủ thuyết này không được cho phép trở thành một sự phá hoại đến mức như thế đối với hòa bình của thế giới này; thì họ cũng có thể nói, trên cùng một nền văn đề, rằng những người lương thiện không thể chống lại những kẻ cướp cạn hay cướp biển, vì điều này có thể gây ra hỗn loạn hoặc một cuộc đổ máu.

[Nếu] có một nguy hại nào tỏ ra giống như những trường hợp này, thì trách nhiệm không đặt ra đối với người phải bảo vệ cho quyền của chính mình, mà đối với người đi xâm đoạt quyền của láng giềng. Nếu những người lương thiện không gây hại gì mà phải lặng lẽ rút khỏi những gì anh ta có, vì mục đích hòa bình, để cho kẻ bạo lực đặt bàn tay vào đó thì tôi mong muốn rằng cần phải xem xét, xem loại hòa bình nào sẽ có trên thế gian này, khi nó chỉ cốt ở bạo lực và cướp đoạt, và là loại hòa bình được duy trì chỉ vì lợi ích của những tên cướp bóc và những kẻ áp bức. Ai sẽ không nghĩ nó là một nền hòa bình đáng khâm phục giữa người mạnh và kẻ yếu, khi con cừu ngoan ngoãn đưa cổ họng của mình cho con sói hung tợn xé toạc? Hang ổ hung tợn của Polyphemos¹⁷ cho chúng ta một tấm gương hoàn hảo về một nền hòa bình và một chính quyền như vậy, khi mà ở đâu đâu Ulysses¹⁸ và bạn bè của anh cũng không có gì để làm ngoài việc im lặng chịu đựng cảnh chính mình bị cắn xé. Và không nghi ngờ gì, Ulysses, một con người thận trọng, đã ca tụng sự tuân phục thụ động và cổ vũ cho sự một quy phục ngoan ngoãn, bằng việc trình bày với các bạn anh về tầm quan trọng của hòa bình đối với loài người, chỉ ra những phiền phức có thể xảy đến nên họ phản kháng đối với Polyphemos, nay đã đặt quyền lực lên trên họ.

\$229. Vậy có phải mục đích của chính quyền là lợi ích của loài người - và là lợi ích cao nhất cho loài người, khi mà nhân dân luôn phải phô bày mình ra được ý chí vô độ của sự cai trị chuyên chế; hoặc khi mà vào lúc nào đó các nhà cai trị

¹⁷ Polyphemos: người khổng lồ một mắt trong thần thoại Hy Lạp, giữ vai trò quan trọng trong sử thi *Odyssey* của Homer.

¹⁸ Ulysses (tức *Odyssey*, *Odysseus*): Nhân vật trung tâm của sử thi cùng tên (và cũng là một nhân vật chính trong sử thi khác của Homer), có nhiều mưu mẹo.

rất có thể sẽ bị chống đối vì đã gia tăng một cách gắt gao việc sử dụng quyền lực của họ, và dùng nó để hủy diệt chứ không phải là bảo toàn sở hữu của nhân dân họ?

\$240. Ở đây, giống như câu hỏi chung được đặt ra: Ai sẽ là người phán xét rằng quân vương hay cơ quan lập pháp có hành động trái với sự ủy thác đặt vào họ hay không? Có lẽ những kẻ ác ý và bè phái sẽ lan truyền điều này trong nhân dân khi mà quân vương chỉ sử dụng đặc quyền hành động mà ông có được. Đối với nó, tôi hỏi đáp: nhân dân sẽ là người phán xét, vì còn ai sẽ là người phán xét rằng người được ủy thác hay thay mặt cho anh ta có hành động tốt và có theo sự ủy thác được đặt vào ông hay không, ngoài người ủy nhiệm cho ông, và sau khi đã ủy nhiệm vẫn phải có một quyền lực để thái hỏi, khi ông ta thất bại với vai trò được ủy quyền của mình? Nếu điều này hợp lý trong các trường hợp tư riêng của những con người cụ thể, thì sao nó lại phải khác đi trong trường hợp có tầm quan trọng lớn nhất, ở nơi mà phúc lợi của hàng triệu con người có liên quan đến, và cũng là nơi mà cái xấu nếu không bị ngăn chặn, có quy mô lớn hơn, và việc sửa chữa nó lại rất khó khăn, tốn kém và nguy hiểm?

\$241. Nhưng xa hơn nữa, câu hỏi này (Ai sẽ là người phán xét?) không thể có nghĩa là không có người phán xử nào hết, vì nơi mà không có bộ máy tư pháp thế tục để quyết định những tranh cãi giữa mọi người, thì Thượng đế trên trời cao sẽ là người phán xử đó. Tự một mình ngài đã là người phán xét về lẽ phải, điều đó đúng, nhưng mỗi người vẫn là người phán xét cho chính mình trong những trường hợp khác. [Vì] thế, trong trường hợp này, người khác có đặt chính mình vào trạng thái chiến tranh với ông hay không, và anh ta có phải cáo kiện đến đáng Phán xét tối cao, như Jephthah đã làm, hay không?

\$242. Nếu tranh cãi này sinh giữa quân vương với một số người dân, ở một vấn đề mà luật pháp lặng im hay không rõ rệt, và sự việc có một hệ quả lớn, tôi thiên nghĩ người trọng tài thích hợp, trong trường hợp này, phải là cơ quan quyền lực của nhân dân. Vì trong những trường hợp mà quân vương có sự ủy thác đặt vào ông và được miễn trừ trước những quy định bình thường chung của luật pháp, ở đó, nên nhiều người nhận thấy mình bị hại và cho rằng quân vương hành động trái ngược hay vượt quá sự ủy thác đó, thì người thích đáng để phán xét là cơ quan quyền lực của nhân dân (những người đã trao sự ủy thác đó vào ông trước tiên), về phạm vi bao xa mà nó được đề cập. Nhưng nếu quân vương hay bất cứ ai khác trong bộ máy hành chính, khước từ cách giải quyết đó, việc cáo

kiện không còn đường nào khác ngoài việc đưa đến trời cao. Vũ lực, hoặc giữa các cá nhân - những người không biết đến phẩm vị cao nào cả, hoặc giữa những người không cho phép cáo kiện đến một người phán xử nào cả, thì đích thực là một trạng thái chiến tranh, khi mà bất cứ cáo kiện nào cũng chỉ có thể đưa đến trời cao; và trong trạng thái đó, phía bị phương hại phải tự phán xét cho mình khi anh ta nghĩ là thích hợp để dùng đến sự cáo kiện đó và đặt chính mình vào.

\$243. Đi đến kết luận, quyền lực mà mỗi cá nhân trao cho xã hội, khi anh ta gia nhập vào đó, không bao giờ quay ngược về lại cá nhân chừng nào xã hội đó vẫn còn tồn tại, mà sẽ luôn được lưu giữ tại cộng đồng, vì không có điều này thì không thể có một cộng đồng nào, một cộng đồng quốc gia nào, là điều trái với thỏa thuận gốc; cũng như thế, khi xã hội đặt quyền lập pháp vào bất kỳ nghị hội chung nào, duy trì ở họ và ở những người kế tục, với đường hướng và thẩm quyền để quy định những người kế tục như thế thì quyền lập pháp không bao giờ có thể quay ngược về cho nhân dân khi mà chính quyền đó vẫn tồn tại; vì sau khi quy định một cơ quan lập pháp với quyền lực duy trì mãi mãi, họ đã chuyển nhượng quyền lực chính trị của mình cho cơ quan lập pháp và không thể lấy lại. Nhưng nếu họ đặt giới hạn cho nhiệm kỳ của cơ quan lập pháp này, khiến cho quyền lực tối cao ở một cá nhân hay một hội đồng nào đó chỉ là tạm thời; hoặc khác nữa, khi với sự thất bại của những người có thẩm quyền này, quyền lực tối cao đó bị tước đi, bằng sự tước bỏ hay vào lúc xác định của thời gian đã quy định, quyền lực đó quay về với xã hội, và nhân dân có quyền hành động với tư cách quyền lực tối cao và tự mình tiếp tục công việc lập pháp, hoặc dựng nên một hình thức chính quyền mới, hoặc vẫn theo hình thức cũ đó nhưng được đặt vào tay những con người mới theo những gì họ cho là tốt đẹp.

4. Montesquieu

Tiểu dẫn:

Montesquieu (1689-1755), tên đầy đủ là Charles-Louis de Secondat, Nam tước de La Brède et de Montesquieu, là một nhà bình luận xã hội và tư tưởng chính trị Pháp sống trong thời đại Khai sáng. Ông nổi tiếng với lý thuyết tam quyền phân lập. Lý thuyết của ông thể hiện tập trung trong cuốn sách *Tinh thần Pháp luật*.¹⁹

Tinh thần pháp luật, 1748

Quyển XI. Các luật tạo ra tự do chính trị trong mối quan hệ với hiến pháp

¹⁹ Hoàng Thanh Đạm dịch và Nxb Giáo Dục xuất bản năm 1996.

Chương 1. Ý chung

Tôi phân biệt các luật tạo ra tự do chính trị trong quan hệ với Hiến pháp khác với các luật tạo ra tự do chính trị trong quan hệ với công dân. Trong quyển này tôi trình bày các luật trên, còn các luật dưới sẽ trình bày ở quyển sau.

Chương 2. Các định nghĩa dùng cho từ tự do

Không có một từ nào lại có nhiều cách định nghĩa theo những lối suy nghĩ khác nhau như là từ Tự Do.

Có kẻ cho rằng tự do là dễ dàng cách chức người đã được giao quyền mà lại trở nên độc đoán. Kẻ khác cho rằng tự do là được bầu ra người mà mình phải phục tùng. Một số người nói tự do là có quyền mang vũ khí và thực hành bạo lực. Đối với một số dân tộc, tự do là được người nước mình cai trị lấy dân mình, hoặc được cai trị bằng luật pháp của nước mình. Một số dân tộc khác từ lâu coi tự do là được dễ rầu dãi như dân Mạc Tư Khoa (dưới thời vua Pi-e đệ nhất - ND). Họ gán tự do cho chính thể cai trị của nước mình mà chê bai chính thể cai trị của nước khác. Ai đã nếm mùi chính thể cộng hòa thì cho cộng hòa là tự do. Ai đã sống trong chính thể quân chủ thì cho quân chủ là tự do. Tóm lại, mọi người gọi tự do là chính thể phù hợp với tập quán và khuynh hướng của mình.

Vì rằng ở một nước cộng hòa người ta không thấy những công cụ gây xấu khiến phải kêu ca; ở đây luật pháp nói nhiều mà người cầm quyền thì nói ít, cho nên thường thường người ta coi chính thể cộng hòa là tự do mà gạt bỏ ý niệm tự do khỏi chính thể quân chủ.

Cuối cùng, trong các nước dân chủ, nhân dân hầu như được làm điều mình muốn làm, cho nên người ta đặt ý niệm tự do vào loại chính thể này, và người ta đồng nhất ý niệm "quyền của nhân dân" với "tự do của nhân dân".

Chương 3. Thế nào là tự do

Thật ra trong các nước dân chủ, nhân dân có vẻ là được làm điều mình muốn. Nhưng tự do chính trị tuyệt đối không phải là muốn làm gì thì làm. Trong một nước có luật pháp, tự do chỉ có thể là *được làm những cái nên làm và không bị ép buộc làm điều không nên làm*.

Cần ghi nhớ thế nào là độc lập và thế nào là tự do. *Tự do là quyền được làm tất cả những điều mà luật cho phép*. Nếu một công dân làm điều trái luật thì anh ta không còn được tự do nữa, vì nếu để anh ta tự do làm thì mọi người đều được

làm trái luật cả.

Chương 6. Hiến pháp nước Anh

Trong mỗi quốc gia đều có ba thứ quyền lực: quyền lập pháp, quyền thi hành những điều hợp với quốc tế công pháp và quyền thi hành những điều trong luật dân sự.

Với quyền lực thứ nhất, nhà vua hay pháp quan làm ra các thứ luật cho một thời gian hay vĩnh viễn, và sửa đổi hay hủy bỏ luật này.

Với quyền lực thứ hai, nhà vua quyết định việc hòa hay chiến, gửi đại sứ đi các nước, thiết lập an ninh, đề phòng xâm lược.

Với quyền lực thứ ba, nhà vua hay pháp quan trừng trị tội phạm, phân xử tranh chấp giữa các cá nhân. Người ta sẽ gọi đây là quyền tư pháp, và trên kia là quyền hành pháp quốc gia.

Tự do chính trị của công dân là sự yên tâm vì mỗi người nghĩ rằng mình được an ninh. Muốn bảo đảm tự do chính trị như vậy thì Chính phủ phải làm thế nào để mỗi công dân không phải sợ một công dân khác.

Khi mà quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một Viện Nguyên lão thì sẽ không còn gì là tự do nữa, vì người ta sợ rằng chính ông ta hay Viện ấy chỉ đặt ra luật độc tài để thi hành một cách độc tài.

Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp, thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống và quyền tự do của công dân; quan tòa sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành pháp thì ông quan tòa sẽ có cả sức mạnh của kẻ đàn áp.

Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, hoặc của quý tộc hoặc của dân chúng nắm luôn cả ba thứ quyền lực nói trên thì tất cả sẽ mất hết.

Ở phần lớn các nước châu Âu, việc cai trị thường là có mức độ, vì ông vua đã nắm cả hai quyền lập pháp và hành pháp rồi, nên ông ta để cho thần dân nắm quyền tư pháp. Còn ở Thổ Nhĩ Kỳ, cả ba quyền lực đều nằm trong đầu của sultan (vua), nên chuyên chế nghiệt ngã đè lên đất nước.

Ở các nước cộng hòa Italia, nơi mà cả ba quyền nói trên đều nhập lại thì tự do ít hơn là ở châu Âu chúng ta. Chính thể cộng hòa ở Italia cũng phải dùng đến các

biện pháp hung bạo như ở Thổ Nhĩ Kỳ. Chứng cứ là các quan thanh tra của nhà nước Italia có thể tố giác sai và bất cứ lúc nào bọn người xấu cũng có thể bỏ vào hòm thư tố giác những lá thư vu cáo những người vô tội mà chúng ghét.

Hãy xem người công dân trong các nước cộng hòa kia ở trong cảnh ngộ mà cơ quan cầm quyền vừa là kẻ thi hành luật vừa tự cho mình là kẻ lập pháp. Họ có thể tàn phá quốc gia bằng những ý chí chung sai lầm của họ. Mà họ còn nắm cả quyền xét xử nữa thì họ có thể đề nát mỗi công dân theo ý muốn của họ.

Ở đây tất cả quyền lực chỉ là một. Tuy bề ngoài chẳng có sự phô trương gì của ông vua chuyên chế, mà người ta vẫn cảm thấy sự chuyên chế vào bất cứ lúc nào.

Các vua chúa muốn chuyên chế bao giờ cũng bắt đầu bằng việc tập hợp bọn quan lại quanh mình. Nhiều ông vua châu Âu thu tóm mọi chức vụ lớn của quốc gia vào tay mình.

Tôi nghĩ rằng chế độ quý tộc truyền đời trong các nước cộng hòa ở Italia không giống hẳn chính thể chuyên chế ở châu Á, vì ở đây số lượng đông đảo các pháp quan làm dịu bớt phương thức cầm quyền. Không phải mọi nhà quý tộc đều có ý đồ giống nhau. Người ta lập ra các tòa án để chế hòa lẫn nhau. Vậy đó, ở Venise Đại hội đồng có quyền lập pháp; nắm quyền hành pháp là các Prégadi (polégadi), có quyền tư pháp là các Quaranties (carăngti). Nhưng cái dở là các tòa án khác nhau đều do những tập đoàn quan cai trị chia nhau nắm lấy, nên cũng chỉ là một thứ quyền lực duy nhất mà thôi.

Quyền phán xét không nên giao cho một Viện Nguyên lão thường trực, mà phải do những người trong đoàn thể dân chúng được cử ra từng thời gian trong một năm, do luật quy định, lập thành tòa án, làm việc kéo dài bao lâu tùy theo sự cần thiết.

Làm như thế thì quyền xét xử, một thứ quyền đáng sợ đối với người đời, không gắn vào một cơ quan nào hay một chức vụ nào, nó trở thành như là vô hình, như là con số không. Người ta không luôn luôn nhìn thấy tòa án trước mắt mình, nên người ta chỉ sợ cơ chế cai trị chứ không sợ các quan cai trị.

Trong các vụ hình án lớn, người bị cáo tranh chấp với luật pháp cần được tự mình chọn thẩm phán cho mình (nên hiểu là luật sư bào chữa - ND), hoặc ít ra là có quyền từ chối người thẩm phán đã được chỉ định mà bị cáo không thích. Còn như quyền lập pháp và quyền hành pháp thì có thể giao cho các cơ quan thường trực và các quan chức, vì nó không áp dụng cho từng cá nhân. Quyền lập pháp

thể hiện ý chí chung của quốc gia, quyền hành pháp thì thực hiện ý chí chung đó.

Nhưng nếu các tòa án không nên là cố định thì các án vẫn lại phải cố định đến mức chỉ ghi lại những điều cụ thể trong luật. Nếu án vẫn là quan điểm riêng tư của pháp quan thì người công dân trong xã hội sẽ không biết mình đã tham gia khế ước xã hội như thế nào.

Các thẩm phán cũng cần phải ngang địa vị như bị cáo hoặc những người đồng đẳng với bị cáo, để người bị cáo không nghĩ rằng mình đang nằm trong tay những kẻ sẵn sàng làm hại mình.

Nếu bên lập pháp để cho bên hành pháp có quyền bắt những công dân có thể tự bảo lãnh nhân cách của mình, thì tự do không còn nữa. Chỉ có thể bắt công dân khi họ phải trả lời ngay lập tức điều buộc tội mà luật pháp coi là tội nặng nhất. Trong trường hợp này người công dân vẫn là tự do, vì họ chỉ phục tùng uy quyền của luật mà thôi.

Trong trường hợp có nguy cơ xảy ra âm mưu phản loạn hoặc tư thông với giặc ngoài, thì cơ quan lập pháp có thể cho phép cơ quan hành pháp bắt các công dân bị tình nghi trong một thời gian ngắn. Trong thời gian ngắn này người công dân bị bắt mất tự do, nhưng là để bảo vệ tự do mãi mãi.

Trong một nước tự do, mọi người đều được xem như có tâm hồn tự do, thì họ phải được tự quản; như vậy tập đoàn dân chúng phải có quyền lập pháp. Nhưng trong một nước lớn thì không thể mỗi công dân đều làm việc lập pháp. Trong một nước nhỏ, việc này cũng rất khó khăn; cho nên dân chúng thực hiện quyền lập pháp bằng cách giao cho các đại biểu của mình làm mọi việc mà cá nhân công dân không thể tự mình làm lấy được.

Người dân biết rõ những nhu cầu của thành phố mình hơn là của các thành phố khác. Người ta hiểu năng lực của người láng giềng mình hơn là láng giềng của người khác. Vì vậy các thành viên của cơ quan lập pháp nên để dân chúng mỗi địa phương chọn lấy một người chứ không nên bầu chung trong cả nước. Ưu thế lớn của các đại biểu là họ có thể bàn cãi về mọi công việc. Dân chúng thì không làm như thế được. Đây là một trong những điều bất tiện lớn của thể chế dân chủ²⁰.

²⁰ J. J. Rousseau chủ trương dân chủ trực tiếp: "Dân nước Anh tưởng rằng họ là tự do; họ đã lầm. Sau các cuộc bầu cử dân chẳng là cái gì hết".

Các đại biểu đã nhận được ý kiến chung của những người bầu ra mình, không nhất thiết trong từng việc nhỏ đều phải hỏi ý kiến cử tri như trong Nghị hội ở Đức²¹.

Đành rằng làm như thế thì tiếng nói của các đại biểu phản ánh được tiếng nói của cả nước; nhưng như vậy thì sẽ kéo dài vô tận; và trong trường hợp cấp bách tất cả sức mạnh quốc gia sẽ bị ngưng trệ vì lỗi làm việc đó.

Ông Sidney (x) nói rất đúng rằng khi các đại biểu thay mặt cho một tập đoàn dân chúng như ở Hà Lan thì họ phải báo cáo lại công việc với các cử tri. Còn như ở Anh, các đại biểu do cả thị trấn bầu ra thì lại khác.

Tất cả công dân trong mọi quận, huyện đều được bỏ phiếu để chọn đại biểu, chỉ trừ những người trong tình trạng quá thấp kém đến nỗi phải coi như không còn chút ý chí cá nhân (như người mất trí - ND).

Trong phần lớn các nước cộng hòa thời xưa có một điều không hay, đó là dân chúng trực tiếp tham gia giải quyết việc nước. Họ đòi thực hiện một số việc mà họ không đủ sức làm.

Dân chúng chỉ nên tham gia việc nước bằng cách chọn đại biểu của mình là những người đủ năng lực làm việc. Chẳng mấy ai hiểu rõ được trình độ cụ thể của tất cả mọi người khác, cho nên mỗi người lại có thể tin rằng người mình chọn làm đại biểu là sáng suốt hơn các người khác.

Cơ quan đại biểu dân chúng không nên giải quyết các công việc cụ thể, vì họ không thể làm tốt điều này. Cơ quan đại biểu cho dân chỉ nên làm ra luật, và xem xét người ta thực hiện luật như thế nào. Điều này thì có thể làm tốt, và không ai có thể làm tốt hơn là cơ quan đại biểu của dân.

Trong một nước luôn luôn có những người nổi bật lên vì dòng giống, vì của cải, hoặc vì danh vọng của họ. Nếu họ cũng chỉ được dùng một lá phiếu bầu như dân chúng nói chung, thì sự tự do chung là nô lệ đối với họ, họ không tha thiết gì bảo vệ sự tự do chung đó, vì phần lớn các điều quyết nghị chung sẽ chống lại họ. Cho nên khi họ tham gia công cuộc lập pháp thì họ nên được một tỷ lệ cao tương ứng với thế ưu việt mà họ có trong quốc gia. Như vậy họ sẽ hợp thành một cơ cấu riêng (trong hệ thống lập pháp - ND); cơ cấu này được quyền đình chỉ các dự

²¹ Ở đây tác giả lên án thuyết "ủy quyền hạn chế" (*mandat impératin*).

định của dân chúng, cũng như dân chúng có quyền đình chỉ các dự định của họ²².

Như vậy là quyền lập pháp được giao cho hai cơ cấu: một bên là đại biểu quý tộc, bên kia là đại biểu dân chúng. Mỗi bên có nghị viện thảo luận riêng rẽ theo quan điểm và quyền lợi của mình.

Trong ba quyền lực mà chúng ta nói tới thì quyền tư pháp dường như không là cái gì cả; còn hai quyền lập pháp và hành pháp lại cần có một uy lực điều chỉnh để dung hòa; mà bộ phận lập pháp gồm các nhà quý tộc thật là thích đáng để phát huy tác dụng điều hòa này.

Cơ cấu quý tộc nên là cha truyền con nối, trước hết do bản chất của nó, mặt khác vì nó phải bảo vệ đặc quyền, mà đặc quyền tự nó là cái đáng ghét, luôn bị đe dọa, nên mới phải bảo vệ.

Nhưng quyền lực cha truyền con nối có thể chỉ biết đến lợi ích riêng tư của nó mà quên mất lợi ích dân chúng; cho nên phải có một lợi ích tối cao có thể làm cho nó bị tê liệt, giống như luật tịch thu tiền bạc vậy. Luật tối cao này cho phép Nghị viện quý tộc chỉ được tham gia công cuộc lập pháp với chức năng ngăn cản chứ không có chức năng quy định²³. Tôi gọi chức năng quy định là quyền tự mình ra lệnh, hoặc tự mình sửa lại điều mà người khác đã ra lệnh.

Tôi gọi chức năng ngăn cản là quyền làm cho quyết định của người khác trở thành vô hiệu, giống như quyền của Chấp chế quan (*tribun*) thời Rome xưa²⁴. Và ai đã có quyền ngăn cản thì cũng có quyền chuẩn y, mà đã chuẩn y tức là không dùng tới quyền ngăn cản nữa.

Quyền hành pháp thì phải trong tay một vị vua chúa, vì rằng quyền hành pháp luôn luôn cần đến một hành động nhất thời, để cho một người làm thì hơn là nhiều người cùng nắm; nó khác với quyền lập pháp do nhiều người thì hơn là một người ban hành.

Nếu không có vua chúa thì quyền hành pháp sẽ ủy thác cho một số người

²² Montesquieu đề cập một vấn đề trọng đại về những người ưu việt (*élite*). Tự do và bình đẳng khác nhau: Bình đẳng là tĩnh, có khuynh hướng bình quân, dẫn tới độc tài của đa số. Tự do là động, kích thích tài năng, dẫn tới vô chính phủ. Cho nên phải dung hòa hai điều này. Ở Rome bầu cử theo đơn vị bách nhân đoàn; ở Anh lập thành Viện quý tộc và Hạ nghị viện, không như ở Bỉ, bầu chọn theo số đông.

²³ Viện Quý tộc có thể bác bỏ ngân sách nhưng không được sửa ngân sách.

²⁴ Chấp chế quan là người có quyền phủ quyết.

trong cơ quan lập pháp, và như thế thì sẽ không còn tự do nữa; vì hai quyền hành pháp và lập pháp nhập làm một, và mấy con người ấy có thể nhúng tay vào cả quyền này và quyền kia²⁵.

Nếu cơ quan lập pháp trong một thời gian khá dài không họp bàn gì cả thì cũng sẽ không có tự do; vì như vậy sẽ xảy ra một trong hai điều: Hoặc là không có nghị quyết lập pháp gì thì nhà nước sẽ rơi vào tình trạng vô chính phủ. Hoặc là các nghị quyết lập pháp cũ bị cơ quan hành pháp nắm lấy và thao túng, thành ra tình trạng chuyên chế.

Nếu cơ quan lập pháp cứ họp luôn luôn thì cũng vô ích. Đó sẽ là điều bất tiện cho các đại biểu, và làm cho cơ quan hành pháp quá bận rộn, không lo được việc chấp hành, mà chỉ lo bảo vệ quyền hạn chuyên trách của mình. Hơn nữa, nếu cơ quan lập pháp họp liên miên thì chỉ tính chuyện đưa các nghị viên mới thay chân các nghị viên đã chết, và trong trường hợp này nếu cơ quan lập pháp bị sa đọa thì sẽ vô phương cứu chữa. Khi mà cơ quan lập pháp khóa nọ nối tiếp khóa kia xoành xoạch thì nhân dân sẽ có quan niệm xấu đối với Nghị viện đương thời, chỉ hy vọng ở Nghị viện khóa sau, nhưng rồi khóa nào cũng như nhau cả thì nhân dân sẽ thấy rõ cơ quan lập pháp đã bại hoại, chẳng hy vọng gì ở luật pháp nữa, họ sẽ tức giận, hoặc hững hờ với việc nước.

Cơ quan lập pháp không nên tự mình triệu tập lấy mình. Nên để cơ quan hành pháp quy định thời hạn và thời gian các cuộc họp Nghị viện tùy theo tình huống mà cơ quan hành pháp cho là cần thiết. Cơ quan lập pháp chỉ được coi là có ý chí nếu nó họp bàn. Mà đã họp thì phải họp toàn thể, nếu không thì dân chúng sẽ không hiểu bộ phận nào thực sự là cơ quan lập pháp - bộ phận đang họp, hay là bộ phận sẽ họp sau.

Nghị viện có quyền triển hạn cho mình không? Nếu Nghị viện có quyền tự triển hạn, thì cũng có thể là nó không bao giờ tự triển hạn cả; như vậy sẽ là nguy hiểm khi Nghị viện cần phải công kích cơ quan hành pháp (...) ²⁶.

Nếu cơ quan hành pháp không có quyền ngăn cản các dự định của cơ quan lập pháp, thì cơ quan lập pháp sẽ trở thành chuyên chế, tự ban cho mình mọi thứ

²⁵ Đây là cách làm ở nước Pháp.

²⁶ Ở Anh, nhà vua triệu tập và triển hạn quốc hội. Trước năm 1694 Quốc hội Anh chỉ được bầu lại sau khi nhà vua giải tán. Quốc hội Anh thời ấy có thể có nhiệm kỳ vô hạn định. Từ sau 1694 mới định thời hạn 3 năm, rồi 7 năm (Nxb. Cl. Lrs. Chú thích trong lần xuất bản 1958).

quyền hành mà xóa bỏ các quyền lực khác.

Nhưng không nên để cho quyền lực lập pháp có được chức năng ngăn cản quyền lực hành pháp; vì quyền hành pháp có những giới hạn theo bản chất của nó, bao giờ nó cũng chỉ giải quyết những công việc nhất thời. Ở Rôma xưa các chấp chế quan có quyền ngăn cản cả cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp. Như vậy là sai lầm. Đó chính là nguyên nhân đưa tới những tai họa lớn.

Nhưng trong một nước tự do, nếu cơ quan lập pháp không nên có quyền ngăn cản cơ quan hành pháp thì nó phải có chức năng xem xét các đạo luật đã ban hành được thực hiện như thế nào (...)

Mặt khác, cơ quan lập pháp tuy có chức năng xem xét như trên, vẫn không có quyền xét xử cá nhân con người trong bộ máy hành pháp. Cá nhân con người hành pháp là bất khả xâm phạm, vì ông ta là cần thiết cho quốc gia. Nếu cơ quan lập pháp xâm phạm ông ta thì nó sẽ trở thành chuyên chế, và như vậy là không còn tự do nữa.

(...)

Mặc dầu quyền lực tư pháp không nên kết hợp với một bộ phận nào của quyền lực lập pháp, nhưng có ba ngoại lệ dựa trên lợi ích cá biệt của người bị xét xử:

Một là các ông lớn thường bị ganh tị, nếu giao cho dân chúng xét xử thì dễ bị nguy hiểm, và họ không được hưởng đặc quyền do người đồng đẳng xét xử. Cho nên không đưa một nhà quý tộc ra xử ở tòa án thường, mà chỉ nên đưa ra trước một bộ phận của cơ quan lập pháp chỉ gồm các nhà quý tộc mà thôi.

Hai là luật pháp có khi sáng suốt mà cũng có khi mù quáng hoặc quá khắc nghiệt; mà các ông quan tòa thì chỉ là cái mồm đọc luật một cách máy móc; cho nên trong trường hợp này thì bộ phận quý tộc trong cơ quan lập pháp nên vận dụng quyền năng của mình, vì lợi ích của luật pháp mà điều chỉnh, để khi tuyên án thì điều luật xét xử bớt phần khắc nghiệt.

Ba là cũng có một vài quan chức vi phạm quyền của dân chúng, gây ra tội ác, mà các quan trên không biết hoặc không muốn trừng phạt. Thế mà cơ quan lập pháp thì nói chung là không thể xử án, mặc dầu nó là đại biểu dân chúng, đại biểu cho một bên liên đới trong vụ án. Vậy thì trong trường hợp này cơ quan lập pháp có thể làm người tố cáo. Nhưng mà cơ quan lập pháp sẽ

tổ cáo trước cơ quan nào? Nó có thể hạ mình đến trước tòa án luật định thấp kém hơn quyền lập pháp được không? (...) Trong trường hợp này, để bảo tồn danh dự dân chúng và an ninh cho cá nhân (người bị oan - ND) thì bộ phận lập pháp của dân chúng cần tổ cáo trước bộ phận lập pháp của quý tộc không có chung quyền lợi và ý đồ²⁷.

Đây là ưu điểm của chính thể này (ở Anh - ND) so với phần lớn các nước cộng hòa thuở xưa, hồi ấy thường có sự lạm dụng: dân chúng vừa là người tố cáo vừa là quan tòa.

Như trên đã nói, quyền lực hành pháp phải vận dụng chức năng ngăn cản để tham gia việc lập pháp, nếu không nó sẽ bị tước mất ưu quyền. Nhưng trái lại, nếu quyền lực lập pháp tham gia vào việc hành pháp (với chức năng ngăn cản - ND) thì quyền hành pháp sẽ bị thủ tiêu.

Nếu nhà vua tham gia việc lập pháp với chức năng quy định luật thì sẽ không còn tự do nữa. Nhưng dầu sao thì nhà vua cũng phải tham gia lập pháp để tự bảo vệ, nên ông chỉ tham gia với chức năng ngăn cản mà thôi.²⁸

Nguyên do khiến chính thể Rome thay đổi là: Viện Nguyên lão có một phần hành pháp, các quan cai trị có một phần lập pháp, nhưng cả hai bên đều không có quyền ngăn cản như là dân chúng.

Đây là cấu trúc cơ bản của chính thể mà chúng ta đang nói tới: Cơ quan lập pháp có hai bộ phận ràng buộc nhau bằng chức năng ngăn cản bên này đối với bên kia. Cả hai bộ phận đều bị ràng buộc bởi quyền hành pháp, mà quyền hành pháp thì cũng bị ràng buộc bởi quyền lập pháp.

Cả ba quyền lực này do ràng buộc lẫn nhau mà dường như nghỉ ngơi hay bất động. Tuy nhiên, vì tính tất yếu của mọi sự vật là vận động, nên cả ba quyền lực vẫn buộc phải đi tới mà đi tới một cách nhịp nhàng²⁹.

Quyền hành pháp chỉ tham gia việc lập pháp bằng chức năng ngăn cản, chứ không chen vào bàn cãi công việc, mà cũng không phải làm các kiến nghị. Như thế là vì phía hành pháp lúc nào cũng có thể không chuẩn chấp một quyết định

²⁷ Theo đạo luật *Bia attainder* (xử tội xúc phạm người) thì cả hai viện quý tộc và thứ dân đều có thể đặt một công dân ra ngoài vòng pháp luật khi các bằng chứng pháp lý chưa thật đầy đủ.

²⁸ Mọi dự luật chỉ trở thành luật sau khi hai viện thông qua và được vua chuẩn y.

²⁹ Cũng có thể có lúc mâu thuẫn nhau kịch liệt.

nào đó và bác bỏ một kiến nghị nào đó đã được thông qua thành nghị quyết nhưng phía hành pháp không đồng tình.

Trong một vài nước cộng hòa ngày xưa, dân chúng lập thành đoàn thể, bàn cãi việc nước, thì tự nhiên là cơ quan hành pháp cũng đưa ra kiến nghị và cùng bàn cãi với dân chúng; nếu không thì trong các quyết nghị sẽ có sự hỗn loạn, xa lạ với chính thể.

Nếu cơ quan hành pháp quy định việc thu thuế mà dân chúng không đồng tình thì không còn tự do nữa, vì như vậy là người hành pháp trở thành người lập pháp ngay ở điểm quan trọng nhất của việc lập pháp.

Nếu cơ quan lập pháp quy định việc thu thuế một cách vĩnh viễn chứ không phải thu hàng năm, thì cũng sẽ có nguy cơ làm mất tự do, vì như thế là quyền hành pháp sẽ không tùy thuộc quyền lập pháp nữa (...) Và nếu đó là những quy định của cơ quan lập pháp về công việc lục quân, hải quân thì hậu quả cũng thế thôi, vì hải quân và lục quân là phải giao cho quyền hành pháp quản lý.

Để cho người hành pháp không áp bức được dân chúng thì quân đội trong tay cơ quan hành pháp phải mang tính nhân dân, cùng lòng với dân như là ở Rome xưa dưới thời Marius³⁰. Và muốn được như vậy thì chỉ có hai cách, hoặc là những người tham gia quân đội phải có tài sản để bảo đảm tính mạng của mình trước các công dân khác và chỉ tòng quân trong một thời hạn một năm như ở Rome xưa; hoặc là có một đội quân thường trực mà quân nhân thuộc tầng lớp thấp kém nhất trong nước, để cho cơ quan lập pháp muốn giải tán nó lúc nào cũng được. Binh sĩ thường trực này ở ngay trong dân chúng, không có doanh trại hay đồn lũy tách biệt với dân.

Quân đội một khi được thành lập không nên phụ thuộc vào cơ quan lập pháp mà nên phụ thuộc vào cơ quan hành pháp. Thế là hợp với bản chất của sự việc, vì quân đội lập ra là để hành động chứ không phải để bàn cãi.

Theo cách suy nghĩ thông thường thì can đảm được coi trọng hơn nhút nhát, hăng hái hành động thì hơn là quá ư cẩn thận đề phòng, sức mạnh hơn cả lời khuyên. Quân đội sẽ luôn coi khinh Viện Nguyên lão mà kính trọng các sĩ quan của họ. Họ chẳng coi ra gì các mệnh lệnh do một cơ quan gồm những người

³⁰ Với cuộc cải cách quân đội của Marius (x), người ta cho dân nghèo và người tình nguyện chưa đến tuổi ghi tên được tòng quân. Như vậy định chế chính trị và định chế quân sự mâu thuẫn nhau.

nhút nhát không xứng đáng chỉ huy họ. Cho nên khi mà quân đội chỉ phụ thuộc vào cơ quan lập pháp thì chính thể sẽ trở thành quân phiệt³¹, và nếu chuyện đó không xảy ra thì chỉ là do mấy trường hợp bất thường: khi quân đội luôn luôn bị phân tán; khi mỗi quân đoàn trực thuộc một tỉnh riêng biệt; khi các thành phố có vị trí tuyệt hảo có thể tự bảo vệ nhờ địa thế tốt mà trong thành phố thì không có quân đội.

Nước Hà Lan còn an ninh hơn là thành Venise. Nếu quân đội làm phản họ sẽ tháo nước và làm cho binh lính chết trôi, chết đói (Hà Lan có nền đất thấp hơn mặt biển - ND). Quân đội lại không ở trong những thành phố có thể cung cấp quân nhu cho nó, quân nhu là cái tối cần mà lại bấp bênh thì nguy hiểm cho quân đội lắm.

Cơ quan lập pháp quản lý quân đội mà không xảy ra tình trạng quân phiệt hóa thì cũng sẽ sa vào tình thế rối ren khác: hoặc là quân đội phá bỏ chính thể, hoặc là chính thể làm cho quân đội suy nhược đi³², và sự suy nhược của quân đội là có tính nhân quả, tức là do sự suy nhược của chính thể.

Nếu đọc kỹ tác phẩm rất hay của Tacite (x) *“Về phong tục người Germain”*, ta sẽ thấy chính là từ lịch sử Đức mà người Anh rút ra ý niệm về chính thể cho mình.

Mọi thứ do con người làm nên đều có lúc kết thúc. Nhà nước mà chúng ta đang bàn tới sẽ mất hết tự do. Rome, Lacédémone, Carthage đều đã tiêu vong, tiêu vong khi mà quyền lập pháp đã bại hoại hơn là quyền hành pháp.

Ở đây tôi không tìm xem người Anh ngày nay có được cái tự do như các nước cổ đại nói trên hay không. Tôi chỉ nói rằng tự do của người Anh - có được là do lập pháp của họ và tôi không tìm tòi gì hơn nữa. Tôi không có ý định lấy chuyện Hiến pháp nước Anh để xóa bỏ các chính thể khác. Tôi cũng không nói rằng chính thể người Anh sẽ làm cho các nước kém tự do hơn phải xấu hổ. Làm sao tôi có thể nói như thế khi mà tôi tin rằng sự hợp lý thái quá cũng không phải luôn luôn đáng mong ước, và người đời luôn luôn thích ứng với cái trung dung hơn là cái cực đoan.

³¹ Ý nói quyền lập pháp bị tiêu diệt.

³² Hãy xem như lịch sử Pháp thế kỷ XIX, có những mâu thuẫn kịch liệt hoặc ngấm ngấm giữa quyền lực quân sự và quyền lực lập pháp.

5. J. J. Rousseau

Tiểu dẫn:

Jean Jacques Rousseau (1712 – 1778), sinh tại Geneva, là một nhà triết học thuộc trào lưu Khai sáng có ảnh hưởng lớn tới Cách mạng Pháp 1789. Mặc dù Rousseau cũng sáng tác tiểu thuyết và âm nhạc, ông nổi tiếng hơn với vai trò của một nhà tư tưởng. Một trong những tác phẩm tiêu biểu thể hiện rõ nét tư tưởng triết học của Rousseau là *Bản về khế ước xã hội (The Social Contract)* được trích giới thiệu dưới đây. Những đoạn in nghiêng thể hiện sự nhấn mạnh của người dịch (ND).

Bản về khế ước xã hội, 1762³³

Quyển thứ nhất

Tôi muốn tìm xem trong trật tự dân sự có chẳng một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người; và có chẳng những luật pháp đúng với ý nghĩa chân thực của nó. Trong bài nghiên cứu này tôi gắn liền cái mà luật pháp cho phép với cái mà lợi ích thúc đẩy phải làm, khiến cho công lý và lợi ích không tách rời nhau.

Tôi đi ngay vào đề mà không chứng minh tầm quan trọng của đề tài. Người ta sẽ hỏi tôi có phải là vị nguyên thủ hay nhà lập pháp không mà viết về chính trị thế này? Tôi trả lời: Không, và chính vì thế mà tôi viết về chính trị. Ví phỏng tôi là nguyên thủ hay nhà lập pháp thì tôi chẳng mất công nói lên cái mà tôi phải làm, tôi cứ việc làm hoặc là cứ lặng thinh mà thôi.

Sinh ra là công dân của một nhà nước tự do, thành viên của một cộng đồng có chủ quyền, dù cho tiếng nói của tôi chỉ ảnh hưởng yếu ớt tới công việc chung, tôi cũng có quyền được chọn lựa đối với công việc chung, vì vậy tôi tự đặt cho mình nghĩa vụ phải tìm tòi, học hỏi vấn đề này. Sung sướng biết bao mỗi lần tôi suy tư về các nền cai trị quốc gia, và tìm thấy những lý do mới để yêu sự cai trị ở xứ sở mình.

1. Chủ đề của Quyển thứ nhất

Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng sống trong xiềng xích (ND) - Có kẻ tưởng mình là ông chủ, mà thật ra còn nô lệ hơn cả tôi tớ của họ. Sự chuyển hóa đó được thực hiện như thế nào? Tôi không biết. Cái gì đã làm

³³ Nguồn: www.marxists.org/vietnamese/rousseau/kheuoc/index.htm

cho sự chuyển hóa đó trở thành chính thức? Tôi tin rằng câu hỏi này có thể giải đáp được. Nếu tôi chỉ xem xét về lực và hệ quả của lực thì tôi sẽ nói rằng: Khi nhân dân bị cưỡng bức mà lại biết phục tùng, họ làm thế là phải; nhưng nếu có thể hất cái ách áp bức đó thì còn hay hơn nữa; vì thế là họ giành lại tự do mà họ vốn có quyền được hưởng, có quyền giành lại và không ai được tước đoạt tự do của họ.

Trật tự xã hội là một thứ quyền thiêng liêng làm nền tảng cho mọi thứ quyền khác. Nhưng trật tự xã hội không phải tự nhiên mà có, nó được xác lập trên cơ sở những công ước. Vậy phải tìm hiểu công ước đó là gì? Trước khi tìm đến chỗ hiểu tôi phải xác định cái mà tôi vừa mới nêu ra.

2. Các xã hội đầu tiên

Trong tất cả các thứ xã hội chỉ có xã hội của gia đình là lâu đời nhất và hợp với tự nhiên nhất (ND). Trong một gia đình chừng nào con cái còn cần có cha mẹ để sống, thì chúng phải cột chặt với cha mẹ. Khi chúng đã trưởng thành, sự cần thiết ấy không còn nữa thì mối liên hệ kia cũng khác đi. Lúc đó con không nhất thiết phải nghe theo cha, cha không nhất thiết phải chăm sóc. Cha và con đều hoàn toàn độc lập. Nếu cha con còn ở chung với nhau, đó không phải là tự nhiên mà là tự nguyện; và chính bản thân gia đình cũng chỉ tồn tại bằng quy ước.

Tự do là từ bản chất con người mà có. Luật đầu tiên của tự do là mỗi người phải được chăm lo sự tồn tại của mình. Những điều quan tâm đầu tiên là quan tâm đến bản thân. Ở tuổi lý trí, con người phải tự mình định đoạt các phương tiện sinh tồn của mình, và do đó tự mình làm chủ lấy mình.

Như vậy, ta có thể coi gia đình là mô hình đầu tiên của các thứ xã hội chính trị; cha là hình ảnh của người thủ lĩnh, con cái là hình ảnh của dân chúng. Thủ lĩnh cũng như dân chúng đều sinh ra bình đẳng, tự do, và họ chỉ từ bỏ quyền tự do của họ khi phải lo toan lợi ích của bản thân họ mà thôi. Tất cả sự khác biệt giữa gia đình và xã hội là ở chỗ: trong gia đình tình thương của cha đối với con tương ứng với sự chăm sóc; còn trong xã hội: người thủ lĩnh không có tình thương như vậy đối với dân chúng; thay vào đó là cái sở thích được điều khiển mọi người.

Grotius cho rằng quyền lực con người đặt ra không phải là vì lợi ích của những kẻ bị trị. Ông lấy chế độ nô lệ làm ví dụ. Cách lý giải nhất quán của ông là đặt quyền hành trên cơ sở của thực tế. Đó chính là cách làm của Grotius. Người

ta có thể dựng những biện pháp nhất quán mà không có lợi cho bọn bạo chúa. Grotius đặt vấn đề loài người phụ thuộc vào khoảng một trăm nhà cai trị, hay một trăm nhà cai trị ấy phụ thuộc vào loài người? Trong toàn bộ cuốn sách của mình Grotius ngả theo thuyết thứ nhất (loài người phụ thuộc vào các nhà cai trị)³⁴. Đó cũng là quan điểm của Hobbes, loài người được coi như những đàn súc vật, mỗi đàn có người chăn. Anh ta chăm sóc chúng để rồi sẽ ăn thịt chúng.

Như người chăn cừu có bản chất cao quý hơn đàn cừu, các nhà cai trị chăn dân cũng phải có bản chất cao quý hơn dân chúng. Vua Caligula cùng với Philon đã lý giải như trên. Họ coi vua như Trời và dân chúng như súc vật³⁵.

Cách lập luận của Caligula được truyền tới Hobbes và Grotius. Trước họ rất lâu, Aristote cũng đã nói rằng con người vốn không bình đẳng, có kẻ sinh ra làm nô lệ, có kẻ sinh ra để trị vì. Aristote nói có lý, nhưng ông đã lấy kết quả làm nguyên nhân. Bất cứ ai sinh ra trong hàng nô lệ thì đều là nô lệ; nói thế chẳng sai tí nào. Trong xiềng xích, người nô lệ mất hết mọi thứ, mất cả nguyện vọng thoát khỏi xích xiềng. Họ thích tận tụy phục vụ như những người tùy tùng Ulysse yên phận với sự ngu dân của mình.

Sở dĩ có người nô lệ bẩm sinh là vì trước đó đã có những người nô lệ không bẩm sinh (ND). Họ bị cưỡng bức làm nô lệ, rồi do tính hèn nhát mà họ thành ra nô lệ mãi.

Tôi chưa nói gì về vua Adam hoặc hoàng đế Noé, thân sinh của ba vị lãnh chúa chia nhau trị vì vũ trụ như các con của thần Saturne mà ngày nay người ta cứ tin rằng mình là hiện thân của các vị ấy.

Tôi có thể suy diễn ra rằng tôi là cháu chắt của các ông vua nói trên và có thể cháu chắt ngành trưởng nữa kia, nhưng tại sao bây giờ tôi lại chẳng phải là vua của loài người? Dầu sao, ta không thể chối cãi rằng Adam chỉ cai quản một thế giới giống như anh chàng Robinson cai quản hòn đảo hoang vu của y. Adam được cái thuận lợi là trong vương quốc của ông không sợ gì giặc cướp, chiến tranh và âm mưu thoán đoạt.

³⁴ Các công trình bác học nghiên cứu về công quyền thường chỉ là những câu chuyện lạm dụng ngày xưa: và người ta ra sức nghiên cứu chúng chỉ tổ đau đầu vô ích" (Xem *Hiệp ước về lợi quyền nước Pháp liên quan tới các nước láng giềng*, do Hầu tước d'Argenson viết, in ở Amsterdam, Nhà xuất bản Rey). Đó chính là cách làm của Grotius.

³⁵ Xem luận văn của Plutarque "Ước gì loài vật cũng có lý trí".

3. Quyền của kẻ mạnh

Kẻ mạnh không phải lúc nào cũng đủ mạnh để mãi mãi làm người thống trị, nếu như hắn ta không chuyển lực thành quyền và chuyển sự phục tùng thành nghĩa vụ (ND). Do đó mà có cái quyền của kẻ mạnh, một thứ quyền lực trở trêu được thiết lập thật sự trên nguyên tắc. Nhưng có ai đã giảng giải cho ta về hai chữ "quyền lực"?

Lực là một sức mạnh vật lý. Tôi chẳng thấy chút đạo đức nào ở trong lực. Chịu theo lực là một cử chỉ bắt buộc chứ phải đâu là tự nguyện. Nói đúng hơn, đó là một cử chỉ khôn ngoan, chẳng có ý gì là nghĩa vụ cả.

Hãy nói về chữ "quyền". Tôi cho rằng quyền chỉ là hệ quả của một thứ khái niệm hồ đồ mà thôi. Nói lực tạo ra quyền là không đúng. Khi lực thứ hai mạnh hơn lực thứ nhất, tự nó sẽ vượt lên ngôi mà nắm lấy quyền. Một khi cưỡng lại sức mạnh mà không bị trừng phạt thì người ta cứ việc cưỡng. Và vì rằng kẻ mạnh luôn luôn có lý thì người ta chỉ cố sức làm cho mình thành kẻ mạnh là đủ rồi. Và lại quyền sẽ mất khi lực không còn nữa: quyền đó là cái gì? Nếu đã phải phục tùng theo lực, thì người ta cần gì phải phục tùng theo quyền và một khi không bị lực ép nữa thì người ta không cần phải phục tùng nữa.

Như vậy ta thấy rõ chữ quyền không thêm gì cho chữ lực cả. Chữ "quyền" không có nghĩa lý gì hết! Hãy tuân theo sức mạnh. Lời khuyên này là tốt, nhưng thừa, nếu nó có nghĩa là hãy chịu theo lực. Vì đã là lực thì không chịu theo cũng không được.

Tôi nhận thấy rằng tất cả sức mạnh đều do Trời, nhưng tất cả bệnh tật cũng từ Trời mà ra, thế mà có ai cấm ta mời thầy thuốc chữa bệnh đâu! Ví phỏng tôi bị tên cướp tóm cổ trong một góc rừng, tôi đành phải nộp của cho hắn. Nhưng nếu tôi đủ sức trừ khử hắn thì việc gì tôi phải tự nguyện nộp của? Chỉ tại khẩu súng trong tay thằng cướp cũng là một lực.

Vậy ta có thể kết luận rằng: lực không làm nên quyền, và người ta chỉ bắt buộc phải phục tùng khi mà sức mạnh đã thành hợp pháp. Thế là vấn đề đầu tiên của tôi vẫn luôn luôn được đặt trở lại.

4. Nô lệ

Không ai tự nhiên có quyền uy đối với đồng loại, thế mà lực thì chúng sinh ra quyền: vậy chỉ có những công ước (convention) là có thể làm cơ sở cho mọi quyền uy chính đáng giữa người với người mà thôi (ND)

Grotius nói: Đã có người từ bỏ quyền tự do để làm nô lệ cho một ông chủ, thì cả một dân tộc sao lại không thể từ bỏ quyền tự do để làm thần dân của một ông vua?

Trong câu nói này có khá nhiều chữ hồ đồ cần phải giải thích rõ. Nhưng ta hãy xoáy vào hai chữ "Từ bỏ". Từ bỏ có thể là cho, hoặc bán. Một con người chịu làm nô lệ chẳng tự đem mình mà cho không: anh ta bán mình để được sinh tồn. Còn một dân tộc thì việc gì mà phải tự bán mình. Dù là ông vua có cung cấp cho thần dân điều kiện sinh tồn, thì chính ngay nhà vua cũng được sinh tồn nhờ có thần dân. Rabelais đã phân tích: nuôi sống một ông vua nào có ít ỏi gì? Chẳng lẽ các thần dân hiến mình cho vua mà còn để vua lấy nốt cả tài sản của mình ư? Thế thì về phần họ còn lại được cái gì nữa!

Người ta sẽ nói rằng dân được vua bảo đảm sự yên tĩnh. Ừ, cứ cho là như thế đi; nhưng dân chúng được gì nếu vua gây ra chiến tranh để thỏa lòng tham, nếu ông ta thích vợ vét, nếu thói phiền hà trong nội các gây ra tranh chấp, phân liệt? Và dân chúng sẽ được gì nếu ngay cả sự yên tĩnh cũng chỉ là yên tĩnh trong nghèo khổ? Nằm trong ngục tối người ta vẫn thấy yên tĩnh. Cái yên tĩnh ấy có ai thích thú? Dân Hy Lạp bị giam trong hang của thần Cyclope cũng sống yên tĩnh để chờ ngày bị thần ăn thịt.

Nói rằng một người tự đem mình mà cho không, đó là chuyện hồ đồ không thể chấp nhận được. Cứ chỉ ấy là không hợp lý và vô nghĩa. Kẻ nào làm thế là kẻ mất trí. Nói rằng có một dân tộc tự hiến thân vô điều kiện tức là giả định rằng dân tộc ấy điên rồ. Cái điên rồ không tạo nên quyền gì cả.

Nếu một người có thể tự từ bỏ mình, thì anh ta cũng không thể từ bỏ con cái. Chúng sinh ra vốn là người, và là người tự do. Tự do thuộc về chúng, không ai có quyền hưởng tự do hơn chúng. Trước khi chúng trưởng thành, người cha có thể nhân danh chúng mà bố trí điều kiện sinh tồn, mưu hạnh phúc cho chúng, chứ không thể đem con mà cho không, cho hẳn đi. Cho như thế là trái ngược với tự nhiên và vượt quá quyền của người cha. Vậy muốn một chính phủ độc tài trở thành chính đáng thì mỗi thế hệ dân chúng phải có quyền chấp nhận hoặc chối bỏ chính phủ. Nhưng như thế thì chính phủ ấy không còn là độc tài nữa.

Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người. Không thể không có tỳ đền bù tất yếu nào cho người đang từ bỏ tất cả. Bản chất con người không thể dung hòa với sự từ bỏ vô điều kiện như thế. Làm cho ý chí con người mất hết tự do tức là tước bỏ đạo lý trong hành

động của con người. Cuối cùng, thật là mâu thuẫn và vô nghĩa nếu ta ghi vào công ước một bên là quyền hành tuyệt đối và bên kia là sự phục tùng vô hạn độ. Anh không có trách nhiệm gì đối với người mà anh có quyền đòi hỏi tất cả ư? Cái điều kiện đơn phương ấy, không có gì bù lại, không có vật ngang giá, sẽ làm cho điều khoản ký kết mất hết ý nghĩa. Người nô lệ của tôi có quyền gì chống lại tôi không? Tất cả mọi thứ của hắn đều thuộc về tôi cả, thì quyền của hắn cũng là quyền của chính tôi. Quyền của tôi để chống lại tôi? Thật là điều vô nghĩa!

Grotius và một số người khác cho rằng nguồn gốc của quyền nô lệ từ chiến tranh mà ra. Kẻ thắng trận có quyền giết kẻ thua trận. Kẻ thua trận có thể đổi tự do của mình để chuộc lấy mạng sống. Thế là công ước chiếu cố lợi ích của cả hai bên, trở thành chính đáng.

Nhưng cái quyền được giết kẻ bại trận chỉ là mạo nhận mà thôi. Tình trạng chiến tranh không có cách gì để dẫn tới cái quyền ấy. Con người sống trong tình trạng độc lập nguyên thủy không hề có mối quan hệ thường xuyên để xác định trạng thái hòa bình hoặc chiến tranh; họ không là kẻ thù của nhau. Làm nên chiến tranh là do quan hệ giữa sự vật với sự vật chứ không phải do quan hệ giữa người với người. Tình trạng chiến tranh chỉ tạo ra những quan hệ thực tế chung, chứ không tạo ra quan hệ cá nhân đơn thuần. Không thể có chiến tranh cá nhân trong trạng thái tự nhiên chưa ai có sở hữu thường xuyên, cũng như không thể có chiến tranh cá nhân trong trạng thái xã hội mà mọi người đều sống dưới quyền uy của luật pháp.

Những cuộc ẩu đả, đấu gươm, va chạm chỉ là những hành vi cá nhân chứ không phải một trạng thái xã hội. Ở nước Pháp dưới thời vua Louis IX cho phép tiến hành các cuộc chiến tranh tư nhân, sau cũng bãi bỏ. Đó chỉ là sự lạm dụng của chính phủ phong kiến, một thể chế hàm hồ, trái với nguyên tắc quy luật tự nhiên và trái với mọi thể chế chính phủ (*politie*)³⁶ lành mạnh.

Chiến tranh không phải là quan hệ một người với một người, mà là quan hệ giữa quốc gia với quốc gia (ND). Trong chiến tranh, những con người cá biệt trở thành kẻ thù của nhau không phải với tư cách con người hay tư cách công dân³⁷ mà là với tư cách người lính bảo vệ tổ quốc.

³⁶ *Politie*: Tiếng Hy Lạp, ngày nay không dùng nữa, có nghĩa là chính phủ.

³⁷ Người La Mã tôn trọng luật chiến tranh hơn bất cứ dân tộc nào khác. Họ rất quan tâm vấn đề này. Một công dân La Mã không được tham gia chiến đấu nếu chưa đăng ký long trọng nhận lấy tư cách chiến sĩ chống quân thù.

Chàng Caton con tham gia lũ đoàn của Popilius: khi lũ đoàn này cải tổ, Caton cha liền viết thư cho Popilius nói rõ: Nếu muốn tiếp tục dùng con trai ông dưới trướng thì phải cho anh ta tuyên thệ lại, vì lời tuyên thệ trước kia đã hết giá trị sau khi cải tổ lũ đoàn; nếu không tuyên thệ thì anh ta không đủ tư cách cầm vũ khí chống quân thù. Ông cũng viết thư cho con, dặn rằng không được ra trận nếu chưa tuyên thệ lại. Tôi biết rằng người ta sẽ bài bác ý kiến này bằng cách kể lại trận bao vây Clusium và một số chuyện lẽ tẻ khác; nhưng ở đây tôi chỉ nói về luật và tập quán chiến tranh. Người La Mã rất ít khi làm trái luật lệ của mình, và họ là dân tộc duy nhất có nhiều luật lệ này.

Một nước thù địch với một nước chứ không thể thù nghịch với những con người, vì giữa các vật thể khác loại, khác chất không thể xác định một mối quan hệ thật sự nào cả.

Nguyên tắc nói trên cũng phù hợp với châm ngôn của các thời đại và thực tiễn của mọi dân tộc đã khai hóa. Những lời tuyên chiến là tuyên với nhà nước chứ không phải với thần dân. Một người nước ngoài, là vua hay là dân, mà lấy cắp hoặc bắt giữ hoặc giết những công dân của một nước nhưng không tuyên chiến với chính phủ nước đó thì chỉ là một tên cướp chứ chưa phải là kẻ thù của cả quốc gia. Khi xảy ra chiến tranh, ông vua tiến quân vào nước địch có thể chiếm đoạt mọi thứ thuộc về của chung cả nước; nhưng ông ta phải tôn trọng của cải tư nhân, là vì ông ta tôn trọng các quyền đối với chính của cải bản thân ông ta: Chiến tranh kết thúc tức là nước địch bị diệt; người ta có quyền giết những người đang cầm vũ khí kháng cự lại; một khi họ đã hạ vũ khí và đầu hàng thì họ không còn là kẻ thù hoặc công cụ của kẻ thù nữa, họ trở thành những người bình thường, và người ta không có quyền tiêu diệt sinh mạng họ. Nhiều khi người ta tiêu diệt một nước mà không giết một thành viên nào của nước đó. Chiến tranh không đặt ra những thứ quyền không cần thiết cho sự kết thúc chiến tranh.

Nguyên tắc chiến tranh không phải do Grotius, cũng không phải do các nhà thơ uy danh đặt ra, mà được rút từ bản chất của sự vật và được xác định qua lý tính.

Nói về quyền chinh phục thì cơ sở của nó cũng không ngoài cái luật của kẻ mạnh. Nếu chiến tranh không cho phép người chiến thắng có quyền được giết hàng loạt dân bại trận, thì cái quyền mà họ không có đó làm sao dẫn tới cái quyền bắt người ta làm nô lệ cho mình được? Người ta chỉ có quyền giết kẻ thù

khi không thể bắt họ làm nô lệ. Cái quyền bắt họ làm nô lệ không xuất phát từ quyền được giết. Đã không có quyền đối với sinh mạng người ta mà bắt người ta đối tự do để chuộc sinh mạng thì thật là một cuộc đổi chác bất công. Đặt quyền nô lệ trên cơ sở quyền sinh tử, hay đặt quyền sinh tử trên cơ sở quyền nô lệ thật là rơi vào cái vòng luẩn quẩn.

Giả thiết kẻ chiến thắng không có cái quyền ghê tởm là giết tất cả người chiến bại; vậy thì dân tộc chiến bại, người bị bắt làm nô lệ còn có phận sự gì với kẻ chiến thắng? Họ chỉ tuân theo khi bị cưỡng bức. Kẻ chiến thắng không ra ơn mà chỉ nắm lấy một vật ngang giá với sinh mạng của người chiến bại; giết chết nó mà không thu lại kết quả gì thì hãy "giết" một cách có ích còn hơn. Không thu lại một quyền uy gì gắn với sức mạnh, tình trạng chiến tranh giữa kẻ thắng với kẻ bại vẫn giữ nguyên, với những mối quan hệ cũ. Việc sử dụng quyền chiến tranh không quy định được một bản hòa ước nào cả. Kẻ chiến thắng với người chiến bại chỉ làm với nhau một công ước (*convention*), mà công ước đó không hủy bỏ chiến tranh, nó vẫn ước định sẽ tiếp tục chiến tranh.

Như vậy, xem xét theo một hướng nào đó, thì quyền nô lệ là con số không, chẳng những nó không chính đáng, mà còn là mơ hồ, vô nghĩa lý. Chữ *nô lệ* và chữ *quyền* là hai chữ mâu thuẫn nhau, bài trừ lẫn nhau. Nói quyền nô lệ của một người đối với một người hay của một người đối với một dân tộc đều là nói điều vớ vẩn: *Tao ký với mày một công ước mà mọi cái thiệt thì mày chịu, mọi cái lợi thì tao hưởng, chừng nào tao còn thích thú thì cả tao và mày cùng tôn trọng công ước này nhé!* (ND).

5. Cần luôn trở lại với công ước (convention) đầu tiên

Khi tôi chấp nhận những điều mà từ trước đến nay tôi đã phản bác, thì bọn bạo chúa cũng chẳng có lợi gì hơn. Bao giờ cũng có sự khác biệt lớn giữa việc thống trị nhiều người với việc quản lý một xã hội. Bao nhiêu người hầu hạ một người, đó chỉ là nô lệ với chủ nô, chứ không phải một dân tộc với thủ lĩnh. Đó chỉ là một thứ ô hợp chứ không phải một tổ hợp xã hội, bởi vì trong đó không có phúc lợi chung mà cũng không có cơ thể chính trị. Con người đề đầu cưỡi cổ đó, dù là thống trị một nửa thế giới cũng vẫn là một cá nhân; quyền lợi của hắn tách rời với mọi người, luôn luôn chỉ là quyền lợi riêng tư mà thôi. Một khi hắn chết, vương quốc của hắn cũng tan rã, khác nào cây sồi bị thiêu cháy đổ mục thành đồng tro tàn.

Grotius nói một dân tộc có thể hiến thân cho vua. Cứ như ông nói thì dân tộc

ấy phải tồn tại trước khi hiến thân. Ngay sự hiến thân ấy cũng là một điều khoản dân sự, tất nhiên phải bàn định rồi mới làm được. Trước khi người ta bàn định chọn một ông vua, người ta phải xem xét điều khoản xác định mình là một dân tộc. Điều khoản đầu tiên ấy chính là nền tảng của xã hội.

Nếu không có một công ước từ trước thì làm sao có được sự phục tùng của số ít theo ý muốn của số đông; làm sao mà một trăm người ưng thuận ông vua này lại có quyền nói thay cho mười người khác không ưng vua ấy. Luật số đông trong các cuộc bầu cử tự nó là thiết chế của công ước, làm tiền đề cho sự nhất trí.

6. Khế ước (pacte) xã hội

Tôi giả định rằng có một lúc nào đó những trở lực gây hại cho sự sinh tồn của con người có thể lấn át sự kháng cự của từng cá nhân, lúc đó tình trạng nguyên thủy sẽ không còn nữa, loài người sẽ bị tiêu diệt nếu họ không thay đổi cách sống.

Nhưng con người không thể tạo ra lực mới, mà chỉ có thể kết hợp và điều khiển những lực sẵn có; cho nên phương pháp duy nhất để con người tự bảo vệ là họ phải kết hợp lại với nhau thành một lực chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, khiến cho mọi người đều hành động một cách hài hòa.

Cái tổng lực đó là của nhiều người góp lại. Nhưng sức mạnh và tự do của mỗi người là công cụ đầu tiên để cho họ sinh tồn; nếu họ đem nó góp vào của chung thì bản thân họ có bị hủy bỏ không? Họ có lo là mất sự quan tâm đến bản thân mình không? Quy vào chủ đề của tôi thì điều rắc rối này có thể giải thích như sau: *"Tìm ra một hình thức kết liên với nhau để dùng sức mạnh chung mà bảo vệ mọi thành viên. Mỗi thành viên trong khi khép mình vào tập thể, dùng sức mạnh tập thể, vẫn được tự do đầy đủ như trước, vẫn chỉ tuân theo chính bản thân mình". Đó là vấn đề cơ bản mà khế ước (contrat) đưa ra cách giải quyết (ND).*

Các điều khoản trong khế ước là do bản chất của nó quy định nên chỉ cần vi phạm bản chất chút đỉnh thì nó sẽ trở thành vô hiệu. Có thể là khế ước không hề được công bố một cách hợp thức, nhưng đâu đâu nó cũng được mặc nhiên chấp nhận cho đến mức, ví phỏng khế ước xã hội (pacte social) có bị vi phạm chẳng nữa, thì mỗi thành viên sẽ sử dụng quyền nguyên thủy của mình; bởi vì một khi khế ước không bảo đảm quyền tự do dân sự thì người ta từ bỏ khế ước để giữ lại quyền tự do thiên nhiên vốn có.

Các điều khoản của khế ước sẽ quy vào một điểm duy nhất là: mỗi thành viên

từ bỏ quyền riêng của mình để góp hết vào quyền chung, ai ai cũng như vậy cả, không ngoại trừ một người nào; cho nên sẽ không ai muốn cho người khác phải thiệt thòi khi tham gia khế ước xã hội.

Hơn nữa, khi mỗi người đã từ bỏ quyền riêng không ngần ngại, thì sự liên kết sẽ thật là hoàn hảo, không một thành viên nào phải kêu ca gì. Nếu còn giữ chút ít quyền riêng mà lại không có cái gì chung cao hơn, để nói lên quyền lợi công cộng, thì rồi mỗi người sẽ tự phán xét lấy mình và muốn phán xét cả mọi người khác, thế là sự liên kết sẽ thành vô hiệu, hoặc tất nhiên đôi chỗ võ đoán.

Rốt cuộc, mỗi người tự hiến dâng cho mọi người chứ không cho riêng ai, thì sẽ không một thành viên nào giành được đặc quyền; mọi người thu về một giá trị tương đương với cái mình đã cống hiến; và họ có thêm lực để bảo toàn cái mà họ có.

Vậy thực chất của khế ước xã hội là: Mỗi người chúng ta đặt mình và quyền lực mình dưới sự điều khiển tối cao của ý chí chung, và chúng ta tiếp nhận mọi thành viên như một bộ phận không thể tách rời của toàn thể.

Hành vi liên kết sẽ tạo nên một cơ thể tinh thần chung, gồm bao nhiêu thành viên thì có bấy nhiêu tiếng nói trong một hội đồng; mỗi thành viên nhận được sự nhất trí của mình trong hành vi liên kết đó, họ tìm thấy cái tôi tập thể tìm thấy cuộc sống và ý chí của mình trong tập thể. Con người công cộng được hình thành bằng sự liên kết với tất cả mọi người khác. Ngày xưa con người công cộng ấy được gọi là thành bang³⁸, ngày nay chúng ta gọi nó là "*nước cộng hòa*" hoặc "*cơ*

³⁸ Nghĩa chính của từ "Thành bang" đến thời nay đã bị hiểu lệch lạc mất rồi. Hầu hết mọi người coi thành bang là một thành phố và người thị dân là một công dân. Họ không hiểu rằng nhà cửa họp lại là thành phố, mà thị dân họp lại mới là thành bang. Sai lầm này đã gây thiệt hại lớn cho người *Carthagenois*. *Tôi chưa từng đọc thấy ở đâu cái danh hiệu Cives* (tiếng Latinh, nghĩa là công dân - ND) được dùng cho các thần dân của một vị nguyên thủ. Ngay cả đối với dân Macédonien cũng như đối với người Anh hiện nay, là nơi gần gũi với tự do hơn mọi nơi khác cũng chưa thấy danh hiệu này. Chỉ có người Pháp dùng từ "công dân" một cách thông tục, vì nó không mang ý nghĩa gì rõ rệt thật sự, như ta thường đọc thấy trong các từ điển Pháp. Không thế thì họ sẽ phạm tội bất cẩn vì xuyên tạc danh từ này. Ở Pháp từ "công dân" nói lên một phẩm cách con người chứ không nói về một quyền hạn. Khi Bodin (pháp quan và triết gia Pháp 1530-1598 - ND) nói về các công dân và các thị dân của ta, ông đã phạm một sai lầm quá đáng, lẫn lộn hai khái niệm này với nhau. Ông d'Alembert thì không lẫn lộn như vậy. Trong bài viết về Genève, ông phân biệt rõ bốn hạng người (có thể nói là năm hạng, kể cả hạng ngoại kiều) trong thành phố của ta, trong đó chỉ có hai hạng hợp thành nước cộng hòa. Ngoài ra không có ai trong các tác giả Pháp mà tôi được biết đã hiểu đúng nghĩa của chữ "Công dân".

thể chính trị". Mỗi thành viên ở thể thụ động thì gọi con người công cộng đó là "*nhà nước*", ở thể chủ động thì gọi nó là "*quyền lực tối cao*". Khi đối sánh với đồng loại thì con người công cộng đó được gọi là "*quyền lực*". Về phần các thành viên, họ lấy một tên chung là "*dân chúng*"; mỗi người riêng lẻ thì gọi là "*công dân*" trong khi họ tham gia vào quyền lực tối cao; hoặc gọi là "*thần dân*" trong khi họ phục tùng luật pháp nhà nước.

Các từ ngữ về cách gọi như trên thường lẫn lộn với nhau, ta chỉ cần phân biệt khi phải nói thật chính xác.

7. *Quyền lực tối cao*

Theo công thức nói trên, ta thấy hành động liên kết bao hàm một sự ước thúc giữa công chúng với cá nhân; và mỗi cá nhân trong khối liên kết tự thấy mình phải ước thúc trong hai mối quan hệ: anh vừa là thành viên của quyền lực tối cao liên hệ với các cá nhân khác, đồng thời anh là thành viên của quốc gia liên hệ với quyền lực tối cao. Nhưng trong dân luật có câu châm ngôn: Chẳng ai bị ràng buộc khi tự mình ước thúc mình, cho nên cần phân biệt giữa sự ước thúc đối với chính mình và sự ước thúc đối với tập thể.

Lại cần nhận xét thêm rằng cuộc thảo luận công cộng có thể ràng buộc tất cả mọi thành viên vào quyền lực tối cao do hai mối quan hệ khác nhau để ước thúc họ; nhưng theo một lý do trái lại, cuộc thảo luận công cộng không thể buộc quyền lực tối cao phải ước thúc với chính bản thân nó, cho nên, nếu quyền lực tối cao tự áp đặt cho mình một luật không thể vi phạm thì thật là trái với bản chất của cơ thể chính trị. Tự đặt mình trong mối liên hệ đơn phương như vậy thì quyền lực tối cao chẳng khác gì một thành viên khoán ước tự đối đãi với mình, thế thì không có và không thể có cái gì là luật cơ bản để ước thúc tập đoàn dân chúng, mà cũng không thể có công ước xã hội. Điều nói trên không có nghĩa là cơ thể này không thể liên hệ với một cơ thể khác, không có gì trái với công ước; vì đối với cơ thể khác thì cơ thể này cũng chỉ như một cá nhân đơn thuần mà thôi.

Nhưng cơ thể chính trị hay quyền lực tối cao chỉ tồn tại nhờ tính thiêng liêng của khế ước, cũng chẳng bao giờ có thể tự ràng buộc mình không vi phạm điều khoản nguyên thủy; như thế khác nào từ bỏ một bộ phận của cơ thể mình, hoặc tự đặt mình dưới quyền lực tối cao khác. Vi phạm điều khoản tạo sinh ra mình tức là tự xóa bỏ mình. Đã bị xóa bỏ rồi thì còn sản sinh ra được cái gì nữa!

Khi nhiều người đã liên kết thành một cơ thể, nếu ai xúc phạm một thành viên tức là xúc phạm vào cơ thể, cơ thể bị xúc phạm thì các thành viên tất nhiên phải cảm biết. Như vậy nghĩa vụ và quyền lợi buộc cả hai bên giao ước phải giúp đỡ lẫn nhau; mỗi người phải tìm cách liên kết ưu thế của mình lại theo mỗi quan hệ hai chiều. *Tuy nhiên, quyền lực tối cao được thiết lập từ những cá thể thành viên hợp lại tạo ra nó, cho nên nó không có và không thể có lợi ích nào trái ngược với các thành viên* (ND). Do đó quyền lực tối cao không cần phải bảo đảm gì đối với các thần dân; bởi lẽ một cơ thể không bao giờ lại muốn làm hại tất cả thành viên của nó, cũng như làm hại đến một thành viên riêng lẻ. *Quyền lực tối cao chỉ nhờ có tính chất như trên, mới tồn tại được, nên luôn luôn tự nó là tất cả những gì tạo ra nó* (ND).

Những thần dân đối với quyền lực tối cao thì không như thế. Không có gì đáp ứng sự ràng buộc của thần dân vào quyền lực tối cao, nếu quyền lực tối cao không tìm ra những biện pháp để bảo đảm lòng trung thành của họ; mặc dầu thần dân vẫn có lợi ích chung trong cộng đồng.

Thật ra mỗi cá nhân có thể có ý chí riêng không giống hoặc trái với ý chí chung (ND) mà anh ta với tư cách công dân, cũng mang ý chí chung đó. Lợi ích riêng có thể nói với anh ta không như tiếng nói của lợi ích chung. Không có tập thể thì cá nhân anh vẫn cứ tồn tại một cách tuyệt đối và độc lập cho nên anh ta coi nghĩa vụ của mình đối với sự nghiệp chung chỉ là đóng góp không công, chỉ tốn kém cho riêng mình mà thôi; nếu anh không đóng góp thì cũng chẳng thiệt đến ai; thế là anh ta coi nhân cách tập thể tạo thành nhà nước chỉ là một lý tính, không phải một con người. Anh ta hưởng quyền công dân mà không muốn làm nghĩa vụ thần dân. Thái độ bất công đó của cá nhân nếu phát triển mãi ra thì sẽ dẫn tới sự suy đồi của cơ thể chính trị.

Muốn cho công ước xã hội không trở thành một công thức suông, nó phải ngầm bao hàm điều ràng buộc đối với cá nhân. Chỉ có sự ràng buộc mỗi cá nhân, mới tạo ra sức mạnh cho mọi cá nhân khác, ai cưỡng lại ý chí chung liền bị toàn bộ cơ thể chống lại, cái đó có nghĩa là người ta buộc anh ta phải tự do.

Khi trao một công dân cho Tổ quốc thì phải bảo đảm rằng công dân đó phụ thuộc vào Tổ quốc. Điều kiện ấy làm cho các khoản cam kết dân sự trở nên chính đáng, không có điều kiện ấy thì mọi sự cam kết sẽ thành ra mơ hồ, võ đoán, làm đà cho sự lạm dụng to lớn hơn.

8. Trạng thái dân sự

Từ trạng thái tự nhiên chuyển sang trạng thái dân sự, con người trải qua một chuyển biến lớn lao (ND). Trong xử sự của họ, công lý thay cho tiềm thức, trong hành vi của họ có thêm đạo nghĩa mà trước kia không có. Từ nay tiếng nói của nghĩa vụ thay thế những kích thích vật lý. Về quyền ham muốn, trước đây con người chỉ tính đến bản thân thì bây giờ họ phải hành động theo những nguyên lý khác; họ phải suy xét bằng lý trí trước khi nghe theo dục vọng. Tuy mất đi một vài lợi thế trong trạng thái tự nhiên, nhưng con người thu lại những lợi thế lớn hơn; năng khiếu được vận dụng và phát triển, tư tưởng mở rộng ra, tình cảm cao quý thêm, tâm hồn được nâng lên đến mức mà ví phỏng hoàn cảnh hiện tại có hạ anh xuống kém hơn hoàn cảnh trước kia, thì anh vẫn cứ phải cảm tạ cái thời điểm dứt anh ra khỏi giới động vật ngu muội và hạn chế để vĩnh viễn trở thành loài thông minh, thành một con người.

Hãy hạch toán lại sự hơn thiệt này một cách dễ hiểu hơn. *Với khế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền hạn chế được làm những điều muốn làm mà làm được, nhưng mất khác con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở hữu những cái mà anh ta có* (ND). Cần phân biệt tự do thiên nhiên chỉ hạn chế chặt hẹp trong khả năng sức lực một cá nhân với quyền tự do dân sự mà giới hạn rộng rãi là ý chí chung của nhiều người. Lại nên phân biệt sự có được trong trạng thái tự nhiên chỉ là kết quả của sức mạnh và chỉ là cái quyền của kẻ chiếm lĩnh đầu tiên, với quyền sở hữu trong trạng thái dân sự được xây dựng trên một danh nghĩa tích cực.

Con người dân sự còn có tự do tinh thần khiến anh ta trở thành người chủ thật sự của chính mình; vì rằng làm theo kích thích của dục vọng là nô lệ, mà tuân theo quy tắc tự mình đặt ra lại là tự do.

Nhưng tôi đã nói quá nhiều về vấn đề này; chủ đề của tôi về ý nghĩa triết học của tự do không phải đặt ra ở đây.

9. Lĩnh vực thực tế

Mỗi thành viên hiến dâng cho cộng đồng tất cả sức lực và tài sản của mình; như vậy không có nghĩa là sau hành động hiến dâng này sự chiếm hữu thay đổi tính chất, khi của cải được trao từ tay cá nhân sang tay cộng đồng và biến thành sở hữu quốc gia. Nhưng sức mạnh của thành bang so với sức mạnh của một người thì lớn hơn nhiều lắm; cho nên sở hữu công cộng trong thực tế cũng lớn hơn và vững chắc hơn sở hữu cá nhân rất nhiều. *Nhà nước đối với các thành*

viên, theo khế ước xã hội quy định là ông chủ tài sản của mọi thành viên, khế ước xã hội là cơ sở cho mọi thứ quyền trong một nước (ND). Nhưng đối với nước ngoài thì nhà nước chỉ là ông chủ tài sản theo quyền của người chiếm hữu đầu tiên.

Quyền của người chiếm hữu đầu tiên có vẻ thực tế hơn là quyền của kẻ mạnh. Tuy vậy nó chỉ trở thành một quyền thực sự sau khi đã thiết lập quyền tư hữu (ND). Trong tự nhiên, mọi người đều có quyền đối với những cái mà mình cần đến; nhưng trong dân sự thì điều khoản quy định cho anh thành người tư hữu một số của cải đã loại trừ anh đối với những của cải khác. Một khi đã nhận phần tư hữu, anh phải nhận hạn chế mình trong phạm vi tư hữu ấy, anh không có quyền đối với những cái khác của cộng đồng.

Xem đó thì rõ tại sao quyền của người chiếm hữu đầu tiên là rất yếu ớt trong trạng thái tự nhiên lại được mọi người tôn trọng trong trạng thái dân sự. Người ta tôn trọng quyền chiếm hữu đầu tiên đối với tài sản thuộc cá nhân kẻ khác hơn là đối với những tài sản không thuộc về bản thân họ.

Nói chung thì khi cho phép ai làm người chiếm hữu đầu tiên trên một khoảng đất, cần có những điều kiện như sau:

Một là khoảng đất chưa có ai ở;

Hai là người chiếm hữu chỉ chiếm một phần vừa đủ cho sự sinh tồn của mình;

Ba là người chiếm hữu giữ lấy mảnh đất không phải bằng một nghi thức, mà bằng lao động và sự trồng trọt, đó là dấu hiệu duy nhất có ý nghĩa pháp lý để chứng tỏ quyền chiếm hữu khiến kẻ khác phải tôn trọng.

Tuy vậy, chấp nhận quyền chiếm hữu đầu tiên theo nhu cầu và theo lao động không phải là để cho người ta muốn chiếm hữu đâu cũng được (ND). Phải chăng cần định giới hạn cho quyền chiếm hữu này. Phải chăng cứ đặt chân lên một mảnh đất chung là đủ để tuyên bố làm ông chủ của mảnh đất ấy? Làm chủ rồi anh có đủ sức đẩy người khác ra không cho ai trở lại mảnh đất ấy nữa không? Một người hay một dân tộc đến ở vùng đất rộng lớn, có thể nào đuổi những người khác ra khỏi đất ấy mà không dùng đến thủ đoạn cưỡng đoạt đáng trừng phạt hay không? Làm như vậy, họ phải tước đoạt sinh mạng và thức ăn mà thiên nhiên đã ban chung cho mọi người.

Khi chiếm hữu bờ biển và lãnh thổ vùng Nam Mỹ, Nunez Balbao nhân danh

vương triều Castille có đủ quyền hành để tước đoạt của cải dân chúng để đuổi hết các vua chúa bản địa đi không? Ở đây, nhiều thứ lễ nghi suông đã được bày vẽ ra, và ông vua Thiên Chúa giáo chỉ cần trong phút chốc tuyên bố cả vũ trụ đều thuộc về triều đình của mình. Có điều là sau đó ông ta không loại bỏ những tài sản đã từng thuộc về quyền sở hữu các vua chúa bản địa.

Người ta thấy rằng những khoảnh đất tư nhân tiếp cận nhau nhập lại thành lãnh thổ chung, thế là các người sở hữu lại bị phụ thuộc hơn của cải, sức mạnh của họ trở thành vật bảo đảm lòng trung thành đối với nhà vua. Ngày xưa các vua chúa ở Ba Tư, ở Scythe hay ở Macédoine có cái lợi thế mà họ không thấy được một cách đầy đủ, họ tự coi mình là thủ lĩnh của những con người hơn là thủ lĩnh của một xứ sở. Ngày nay, khôn ngoan hơn, các vị hoàng đế Pháp, Tây Ban Nha, Anh... nắm vững lãnh thổ và nắm cả dân chúng trên lãnh thổ nước mình.

Nét độc đáo trong trường hợp này là đáng lẽ chấp nhận thì họ lại tước đoạt tài sản của các thành viên. Họ chỉ đảm bảo cho các thành viên được có tài sản một cách hợp pháp; họ thay thế sự chiếm đoạt bằng quyền chiếm hữu thật sự, thay thế sự hưởng thụ bằng quyền sở hữu. Thế là những người chiếm hữu được coi như chủ nhân của tài sản chung; quyền của họ được mọi thành viên nhà nước chấp nhận và được bảo vệ bằng sức mạnh hiện có để chống lại người ngoài đến xâm phạm. Bằng một phiên hợp có lợi cho mọi người và lợi hơn cho những kẻ chiếm hữu, họ giành được cái mà họ đã cho đi. Đó là một nghịch lý có thể giải thích dễ dàng bằng sự khác biệt của các thứ quyền mà cơ quan quyền lực tối cao và người sở hữu cùng chung vốn liếng với nhau, như chúng ta sẽ thấy sau đây.

Cũng có thể có trường hợp người ta bắt đầu hợp nhau lại khi chưa có gì để chiếm hữu; và khi đã chiếm được một vùng đất đủ cho mọi người, họ cùng nhau mà hưởng, hoặc chia cho mỗi người một khoảnh bằng nhau, hay chia theo một tỉ lệ nhất định do cơ quan quyền lực tối cao quy định.

Dù theo cách nào thì *quyền của cá nhân đối với phần chia của mình cũng phải phụ thuộc vào quyền của cộng đồng đối với tất cả* (ND). Không có sự phụ thuộc này thì sẽ không có tình đoàn kết và sự liên đới xã hội, mà cũng không có sức mạnh thực tế để thực hiện quyền lực tối cao.

Tôi kết thúc chương này và quyền thứ nhất này bằng một điều nhận xét làm nền móng cho cả hệ thống xã hội; đó là: khế ước cơ bản (*pacte fondamental*) không phá bỏ sự bình đẳng tự nhiên, nó xây dựng sự bình đẳng tinh thần và hợp pháp để thay thế cái mà thiên nhiên đã làm cho con người không bình đẳng về

thể lực. Trên phương diện khế ước và pháp quyền, con người tuy không đồng đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng ngang nhau³⁹.

Quyền thứ ba

4. Chính phủ dân chủ

Người làm ra luật biết rõ hơn ai hết cách thực hiện và giải thích luật. Đường như không có một hiến pháp nào tốt hơn là để quyền hành pháp gắn liền với quyền lập pháp. Nhưng theo cách này thì chính phủ sẽ lệch lạc trên một vài phương diện; vì những cái phải phân biệt sẽ không còn phân biệt nữa; người cầm đầu chính phủ với cơ quan quyền lực tối cao sẽ chỉ là một người, sẽ hình thành một thứ chính phủ không có chính phủ.

Người làm ra luật lại đứng ra thi hành luật thì không tốt; cũng như cơ thể dân tộc phải chuyển cách nhìn tổng quát của nó thành cách nhìn cá biệt là điều không tốt; không gì nguy hiểm hơn là để lợi ích tư túi ảnh hưởng vào công việc chung và *người lập pháp bị sa đọa vì cách nhìn tư túi thì còn tồi tệ hơn cả chính phủ lạm dụng luật pháp* (ND). Lúc đó quốc gia sẽ bị biến chất, mọi thứ cải cách đều không thể thực hiện.

Một dân tộc không bao giờ lạm dụng chính phủ cũng sẽ không lạm dụng quyền độc lập của mình. Một dân tộc luôn luôn được cai trị tốt thì không cần phải bị cai trị nữa.

Nếu hiểu thuật ngữ "dân chủ" một cách thật chuẩn mực thì ta sẽ thấy từ trước chưa bao giờ có dân chủ, và sau này cũng sẽ không bao giờ có dân chủ thật sự. Số đông đứng ra cai trị và số ít bị cai trị thì thật là trái ngược với trật tự thiên nhiên. Ta không thể tưởng tượng rằng cả dân tộc luôn họp lại để bàn cãi liên miên về công việc chung. Như vậy không thể nào lập ra được các ủy ban để làm việc, nếu không thay đổi hình thức cai trị.

Có thể xác định trên nguyên tắc rằng khi các chức năng của chính phủ được phân phối cho nhiều cơ quan hành pháp đảm đương thì sẽ có một số ít cơ quan sớm muộn sẽ giành được uy thế lớn, do công việc của họ dễ giải quyết hơn các

³⁹ Dưới quyền cai trị của một chính phủ tồi, sự bình đẳng này chỉ là bề ngoài và giả tạo; nó chỉ là một danh hiệu để giữ nguyên người nghèo trong đói khổ và người giàu trong bóc lột. Thực tế thì pháp luật bao giờ cũng có lợi cho kẻ có của và hại cho người không có gì cả. Vì vậy một thể chế xã hội chỉ có thể là tiến bộ khi mọi người đều có một cái gì đó, và không ai được có quá nhiều.

cơ quan khác.

Mặt khác một chính phủ như thế làm sao mà tương ứng với các sự việc phức tạp khó kết hợp. Trước hết, nước rất nhỏ thì dân chúng dễ tập hợp, mỗi công dân có thể biết tất cả các công dân khác. Hai là, phong tục tập quán giản dị thì có thể lường trước các công việc và các cuộc tranh luận gai góc. Sau nữa, giữa các hạng người, giữa các mức độ tài sản phải có sự bình đẳng cao độ; nếu không thế thì không duy trì được lâu dài tình trạng bình đẳng trong các loại quyền hạn và quyền uy. Cuối cùng, phải rất ít hoặc không có sự xa hoa, vì xa hoa là do nhiều của cải, và muốn xa hoa phải giàu có. Cái xa hoa làm hư hỏng cả người giàu và người nghèo; giàu hư hỏng vì chiếm hữu, nghèo hư hỏng vì thèm khát; cái tệ xa hoa bán rẻ tổ quốc vì sự mềm yếu hoặc vì tính kiêu căng; nó tước mất công dân của nước nhà bằng cách làm cho người này phải nô lệ người khác và tất cả dân chúng thì nô lệ theo dư luận.

Do đó một tác giả nổi tiếng đã lấy đức hạnh làm nguyên tắc cho chế độ cộng hòa; vì mọi điều kiện dân chủ nói trên không thể tồn tại nếu không có đức hạnh. Nhưng ông ta đã quá chú ý đến sự phân biệt đức hạnh với tội lỗi, nên đôi khi ông thiếu công bằng, đôi khi thiếu sáng suốt, ông không thấy rằng quyền uy tối cao thì ở đâu cũng thế, và đức hạnh đã là nguyên tắc thì phải có trong mọi quốc gia được tổ chức tốt, tùy theo hình thức chính phủ ở mỗi nước mà đức hạnh tồn tại với mức độ nhiều hoặc ít mà thôi.

Xin nói thêm rằng chính phủ dân chủ hay chính phủ nhân dân đã phải chịu cảnh xáo động và nội chiến hơn bất cứ loại chính phủ nào, vì trong chế độ dân chủ người ta luôn luôn đòi hỏi mãnh liệt phải thay đổi hình thức, người ta cần nhiều can đảm để giữ lấy quyền dân chủ đã giành được. Trong chế độ dân chủ, người công dân phải có sức mạnh và tính kiên trì, phải tâm niệm mỗi ngày câu nói nổi tiếng của một vị tỉnh trưởng⁴⁰ đức hạnh trong cuộc hội thảo Tây Ban Nha: *Malo pariculoam lirbertelem quam quietum servilium*.

Ví phỏng có một dân tộc "nhà trời" thì chắc là họ được cai trị dân chủ thật sự; chứ một hình thức chính phủ hoàn hảo đến thế thì không đáng cho con người trần gian được hưởng⁴¹.

⁴⁰ Tỉnh trưởng tỉnh Pozenenie, quận công xứ Lorraine, thân sinh ra vua Tây Ban Nha.

⁴¹ Ngày xưa người ta dùng từ "tối ưu" (optimate) không phải với nghĩa "hay hơn cả" mà với nghĩa "mạnh hơn cả".

9. Dấu hiệu của một chính phủ tốt

"Thế nào là một chính phủ tốt?". Nếu hỏi một cách tuyệt đối như thế thì câu hỏi này thật là mông lung, khó giải đáp hoặc muốn có bao nhiêu đáp án cũng được, tùy theo cách nhìn hỗn hợp tương đối và tuyệt đối của nhân dân.

Nhưng nếu hỏi: "Căn cứ vào những dấu hiệu nào để biết một dân tộc được cai trị tốt?" thì đó lại là chuyện khác, có thể giải đáp được trong thực tế.

Tuy nhiên, người ta vẫn không giải đáp vấn đề này đâu; vì mỗi người muốn giải đáp theo cách của mình. Là nhân dân thì người ta thích sự yên tĩnh công cộng; là công dân, người ta thích quyền tự do cá nhân, thần dân thích cho quyền sở hữu được vững chắc; công dân thích sự vững chắc của con người. Một bên thích chính phủ thật nghiêm, bên kia muốn chính phủ thật hiền. Anh thần dân mong chính phủ trừng phạt các tội phạm, anh công dân chỉ mong ngăn ngừa tội ác. Anh kia chỉ mong người ta chẳng biết nước mình là ai. Một anh hài lòng về tiền tệ lưu thông phong phú; anh kia mong cho dân đủ bánh mì ăn là được. Một anh thích cho nước mình được dân tộc láng giềng kính nể.

Ví phỏng chính phủ thỏa mãn hết các điều nói trên, và các điều tương tự nữa, thì câu hỏi đặt ra có được giải đáp tốt hơn hay không?

Không thể dùng thước để đo các phẩm chất tinh thần được, ta phải đo nó bằng dấu hiệu vậy.

Người ta thường không biết gì đến một dấu hiệu thật là giản đơn, hoặc không tin rằng dấu hiệu giản đơn này có thể dùng được. Mục đích cuối cùng của một tập thể chính trị là gì? Chính là sự bảo toàn và phát triển của các thành viên tập thể. Vậy dấu hiệu chính xác nhất của sự bảo toàn và phát triển ấy là gì? Chính là số lượng và mật độ dân cư.

Chẳng phải tìm các dấu hiệu nào khác nữa. Dấu hiệu này ở đâu cũng như nhau cả. Một chính phủ không dùng đến biện pháp ngoại lai, không di dân các nơi khác đến, không đi chinh phục thuộc địa, mà dân trong nước ngày càng đông đúc, thì nhất định phải là một chính phủ tốt.

Một chính phủ mà để cho dân ngày càng hao mòn, suy nhược, số dân ngày càng giảm sút; đó là chính phủ tồi tệ nhất (ND). Đó, xin mời các nhà hạch toán hãy cân, đo, đong đếm và so sánh đi.⁴²

⁴² Bao nhiêu thế kỷ trôi qua đủ chứng minh nguyên tắc phát triển nhân chủng là nguyên tắc

Đạo lý của sách vở là "lợi ích thô thiển mở mồm tác giả". Nói gì thì nói, chứ một nước dẫu nổi tiếng vang lừng mà dân số cứ giảm sút thì nhất định không phải là ở đây mọi việc đều trôi chảy cả đâu. Và đừng thấy một nhà thơ thu nhập tới mười vạn đồng livres mà tưởng rằng thời đại của ông là huy hoàng hơn mọi thời đại khác. Đừng quá tin vào sự yên tĩnh nghỉ ngơi của các thủ lĩnh để cho rằng nước đó thịnh trị. Phải nhìn vào phúc lợi của nhân dân cả nước, và nhất là nhìn xem quốc gia có trù mật hay không. Trận mưa có thể phá hoại hoa màu mấy tổng, nhưng không gây nạn đói trong cả nước. Những cuộc tao loạn làm cho các nhà cầm quyền sợ hãi, nhưng không phải là tai họa thật sự đối với nhân dân, mặc dầu nhân dân cũng có khi bị thả nổi trong lúc người ta tranh chấp với bọn bạo chúa đang trị vì.

Tình trạng phồn vinh hoặc điều đứng thật sự của nhân dân nảy sinh một cách thường xuyên mới là đáng chú ý. Khi cả nước quần quai dưới ách chuyên chế thì mọi thứ đều phải héo queo, vì bọn bạo chúa đang tự do tàn hại dân chúng. *Ubi solitudinem factunt, pacem appellant* (Câu Latinh có nghĩa là: "Chúng biến tất cả thành sa mạc và nói: Đó mới là thể giới" (Tacite - Agricole, tập 30 - ND).

Khi các quan trong triều đình Pháp tranh chấp nhau, triều đình lục đục, vị Giáo chủ hậu bỏ Paris phải thủ túi dao găm khi đến hội trường, thì dân chúng nước Pháp vẫn sống sung túc, đông đảo, trong cảnh bình yên, lương thiện.

Thuở xưa Hy Lạp đã phồn vinh trong khi có chiến tranh ác liệt. Máu chảy thành sông mà nước Hy Lạp vẫn đầy người. Machiavel⁴³ nói: Dường như nước cộng hòa của chúng ta mạnh hơn lên ngay trong khi đang xảy ra nội chiến. Chém giết nhau, hạ bệ nhau. Đức hạnh, phong tục và sự độc lập của dân chúng có sức

thỏa đáng nhất. Người ta đã từng ca ngợi quá mức các nước văn hóa nghệ thuật phát triển, mà không đi sâu vào đối tượng kín đáo của văn hóa, không nhìn thấy những hậu quả tai hại của nó; *idque apud imperitos humanites vocabatur, quum parrs deroitutis caset* (Câu Latinh có nghĩa là: Bọn ngu xuẩn cũng có trình độ nhất định do chúng học được trước khi bị người ta nô dịch - Xem Tacite - Sách Agricole, Tập 1 - ND)

⁴³ Machiavel là một người lương thiện, một công dân tốt. Nhưng ông bị trói buộc vào gia đình Médicis. Do sức ép của quốc gia mà ông phải nguy trang lòng yêu tự do của mình. Trong cuốn sách "Ông Hoàng", ông chọn một tên thật đáng ghét làm nhân vật chính. Chỉ một điều đó đủ chứng tỏ ý tứ kín đáo của ông. Các phương ngôn ông nêu ra trong sách "Ông Hoàng" trái ngược hẳn với những điều ông viết trong tập: "Bài giảng về Titeux Lives" và tập "Lịch sử xứ Florence". Điều đó chứng tỏ rằng các bạn đọc của nhà chính khách sâu sắc này chỉ là những người hời hợt và hư hỏng. Triều đình La Mã đã cấm đọc sách của ông. Tôi tin rằng ông đã miêu tả cái triều đình ấy thật rõ nét.

làm mạnh quốc gia hơn là những cuộc tranh chấp làm yếu quốc gia. Một ít rung chuyển sẽ tạo cho tâm hồn con người có sức bật; và con người phát triển được nhờ có tự do là chính, là nhiều hơn nhờ ở trạng thái yên bình.

10. Chính phủ lạm quyền và thoái hóa

Vì ý chí riêng thường hay tác động ngược lại ý chí chung, cho nên chính phủ cũng thường hay có ý hướng làm trái với quyền lực tối cao của dân chúng. Cái ý hướng ấy càng tăng thì cấu trúc quốc gia càng suy giảm. Do không có một ý chí có thể nào cưỡng lại để cân bằng với ý hướng nói trên của chính phủ, nên nhất định sớm muộn rồi chính phủ cũng lấn át quyền lực tối cao của toàn dân, phá hoại mất khế ước (*traité*) xã hội. Đó là mối nguy hại tiềm tàng cố hữu trong một cơ thể chính trị từ khi nó mới hình thành; chẳng khác gì cái già và cái chết tiềm tàng phá hoại cơ thể con người vậy.

Có hai con đường dẫn chính phủ đến chỗ thoái hóa: khi chính phủ siết chặt lại mãi, và khi chính phủ tự buông lỏng, tự tiêu vong.

Chính phủ tự siết chặt từ số lớn xuống số nhỏ, tức là từ dân chủ xuống quý tộc, từ quý tộc xuống quân chủ⁴⁴. Đó là sự sa đọa tự nhiên của chính phủ.⁴⁵ Nếu chính phủ biến hóa từ số nhỏ sang số lớn (từ quân chủ sang quý tộc, đến dân chủ) thì ta gọi là chính phủ tự buông lỏng, nhưng sự chuyển biến ngược này là không thể có.

Thật sự, không bao giờ chính phủ thay đổi hình thức khi mà sức bật của nó đã rệu rã nhưng chưa làm cho nó yếu đến mức không thể giữ nguyên hình thức cần

⁴⁴ Điều rất quan trọng là phải dùng luật để điều chỉnh hình thức bầu cử pháp quan. Nếu để mặc cho vị nguyên thủ chọn người thì không tránh khỏi rơi vào thể loại chính phủ quý tộc gia truyền, giống như nền cộng hòa ở Venise và Berne. Nền cộng hòa Venise từ lâu đã thành một quốc gia tan rã: còn nền cộng hòa Berne thì vẫn duy trì được nhờ sự khôn khéo của vị nguyên lão; đó là một ngoại lệ vẻ vang nhưng khá nguy hiểm.

⁴⁵ Sự hình thành chậm chạp và quá trình phát triển của nền cộng hòa Venise (Venise - nước cộng hòa trong hình thức chính phủ quý tộc, bao gồm nhiều đảo nhỏ và đầm lầy vùng biển Adriatique thời trung cổ rất phồn vinh, ảnh hưởng lớn đến các xứ Dalmatie, Lombardie và Albanie... - ND) trong các đầm lầy của nó là một ví dụ đáng kể về sự sa đọa từng bước liên tục như thế. Điều đáng ngạc nhiên là, suốt hơn mười hai thế kỷ, người Venise cứ ở nguyên trạng giai đoạn thứ hai (tức giai đoạn chính phủ quý tộc - ND); giai đoạn này bắt đầu từ *Serra disconsiglio* (thời "đóng cửa nghị viện" - ND) năm 1198. Còn các vị quận công thời cổ từng bị chê trách, ngay cả *Squytinib della liberta Veneta* (Chữ Latinh có nghĩa là tiếng nói giành tự do cho Vénétie - ND) cũng nói thế. Nhưng thật ra các vị quận công đó chưa hề nắm quyền lực tối cao ở Venise.

có. Tuy nhiên, nếu chính phủ buông lỏng thêm nữa bằng cách dần trải mình ra, thì sức mạnh của nó sẽ mất hẳn⁴⁶; chính phủ khó mà tồn tại được; phải nâng nó dậy, lên dây thiêu cho nó; nếu không làm thế thì trạng thái hiện hữu của chính phủ sẽ sụp đổ hoàn toàn.

Người ta không quên nhắc tôi chú ý tới nền cộng hòa La Mã, La Mã đã đi theo một quá trình ngược lại, chuyển từ quân chủ sang quý tộc rồi từ quý tộc sang dân chủ, nhưng tôi không nghĩ như vậy.

Thế chế đầu tiên của Romulus là một thế chế hỗn hợp, thoái hóa đột ngột thành chuyên chế. Do những nguyên nhân cá biệt, Nhà nước này tan rã trước khi hình thành như một đứa trẻ chết ở tuổi vị thành niên. Cuộc phế truất của vua Tarquyn chính là giai đoạn hình thành nền cộng hòa. Nhưng ngay từ đầu nền cộng hòa chưa mang một hình thức cố định, vì sự nghiệp mới thực hiện nửa vời, chỉ xóa bỏ tầng lớp quý tộc Patriciat mà thôi. Làm như thế tầng lớp quý tộc truyền đời vẫn tồn tại, đó là thế lực tồi tệ nhất, đối lập với nền dân chủ. Cho nên hình thức chính phủ La Mã vẫn bấp bênh, không khẳng định dứt khoát. Sau này Machiavel đã chứng minh rằng nền dân chủ La Mã chỉ dừng lại ở việc thiết lập chế độ hộ dân quan "*tribum*". Chỉ đến lúc đó mới có một chính phủ thực sự với một nền dân chủ thực sự. Dân chúng chẳng những là người nắm quyền lực tối cao mà còn là cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp, nghị viện chỉ là một cơ quan thứ cấp để điều hòa và tập trung việc cai trị; các quan chấp chính "*consul*" dù là nhà quý tộc, hay vị pháp quan nhất đẳng hay bậc tướng lĩnh cao cấp trong thời chiến đi nữa, cũng chỉ là những người chủ trì hội nghị nhân dân La Mã mà thôi. Thời kỳ đó, người ta thấy chính phủ La Mã thiên hướng khá mạnh sang thế chế quý tộc. Tầng lớp quý tộc patriciat bị xóa bỏ rồi, lớp quý tộc còn lại không ở trong hàng ngũ quan viên patriciens như ở Venise và Gê-nê. Nhưng trong cơ cấu nghị viện gồm có quan viên quý tộc patriciens và quan viên bình dân "*plébiens*". Ngay các vi hộ dân quan tribuns khi đã đoạt lấy quyền cai trị, dù họ được gọi là gì đi nữa, họ vẫn cai trị theo lợi ích của nhân dân. Đó là một nền cai trị theo thế chế quý tộc.

Việc giải tán chính phủ có thể xảy ra trong hai trường hợp: Thứ nhất là khi

⁴⁶ Điều này trái với điều tôi đã trình bày ở trên (Chương 9- Quyền 2) về những điều bất lợi của một nước lớn. Đó là lúc phân tích quyền uy của chính phủ đối với các thành viên chính phủ. Còn ở đây nói về sức mạnh của chính phủ để chống lại dân chúng; chính phủ có điểm tựa để đàn áp nhân dân ở xa, chứ không phải để đối phó trực tiếp với các thành viên chính phủ. Đòn bẩy dài chỉ mạnh đối với điểm xa, mà yếu đối với điểm gần.

người cầm đầu chính phủ không cai trị theo pháp luật, mà lấn át cơ quan quyền lực tối cao. Lúc đó có sự thay đổi rõ rệt; không phải chính phủ, mà là quốc gia tự siết chặt lại. Tôi muốn nói là quốc gia lớn tan biến, hình thành một quốc gia khác trong quốc gia cũ, chỉ gồm các nhân viên chính phủ mà thôi. Trước mặt nhân dân chỉ còn lại ông chủ và kẻ độc tài. Thế là sau khi chính phủ cố cưỡng đoạt mất quyền lực tối cao, thì khế ước (*pacte*) xã hội bị phá bỏ; mọi công dân trở lại với quyền tự do thiên nhiên của họ. Họ bị cưỡng bức mà phải phục tùng, chứ không phục tùng vì nghĩa vụ.

Thứ hai, cùng trường hợp tương tự như trên, các thành viên chính phủ thoán đoạt quyền hành một cách riêng rẽ (đáng lẽ họ phải thực hiện quyền hành một cách tập thể). Đây không phải chỉ là việc vi phạm pháp luật một cách giản đơn; mà nó còn gây ra lộn xộn lớn. Có bao nhiêu pháp quan thì thành ra bấy nhiêu ông thủ tướng. Cả quốc gia cũng như chính phủ bị chia nhỏ, bị tan rã, hoặc thay hình đổi dạng.

Tình trạng quốc gia tan rã, cũng như tình trạng chính phủ lạm quyền đều được gọi là *vô chính phủ* (anarchie). Nền dân chủ mà thoái hóa thì gọi là "*chế độ quân chúng loạn xạ*" (ochlocratie), chính phủ quý tộc thoái hóa gọi là "*chế độ quân chủ, đại tộc trị*" (oligarchie). Tôi xin nói thêm: chế độ quân chủ thoái hóa thì thành ra "*chế độ bạo chúa*" (tyranie). Nhưng thuật ngữ cuối cùng này còn hơi mơ hồ, cần được giải thích.

Khi trong nền cai trị quý tộc có hiện tượng lạm dụng; nảy sinh các cuộc nội chiến, rồi thiết lập chế độ "*tam quan chấp chính*" (triumsvirat), thì ba ông Sylla, Jules César và Auguste trở thành ba vị hoàng đế thật sự. Cuối cùng nền chuyên chế của Tibère, nhà nước La Mã tan rã.

Lịch sử La Mã không phủ định, mà củng cố những điều tôi đã trình bày trên. Theo nghĩa thông thường, bạo chúa là một ông vua cai trị bằng bạo lực, bất chấp cả công lý và pháp luật. Định nghĩa thật chính xác thì bạo chúa là một cá nhân tự choán lấy quyền hành của các ông vua mà thực ra hẳn không có quyền ấy. Người Hy Lạp hiểu hai tiếng bạo chúa là kẻ độc tài, kẻ độc tài ấy có thể là tốt hoặc xấu nhưng pháp luật không trao quyền cho mà tự choán lấy quyền.⁴⁷

Vậy bạo chúa là đồng nghĩa với "kẻ thoán đoạt".

⁴⁷ *Omnes enim et habentur et ducuntur tyrani quia protestate utuntur perpetua in ea civitate quae libertate usa est* (Corn. Nep. in Mitiad n.8) (Những kẻ tự xưng và bị gọi là độc tài là kẻ cố tình nắm quyền trong nước mãi mãi để hưởng thú tự do cho mình - Coocneli Nepot, bài số 8).

Muốn đặt tên khác nhau cho sự việc khác nhau, ta gọi kẻ thoán đoạt ngôi vua là bạo chúa (*tyran*) và kẻ thoán đoạt quyền lực tối cao của nhân dân là tên độc tài, kẻ chuyên chế (*despota*). Bạo chúa là người can thiệp tùy tiện vào pháp luật rồi cai trị theo pháp luật. Tên độc tài (hoặc chuyên chế) thì giẫm đạp hằn lên pháp luật. Như vậy, bạo chúa không nhất định là chuyên chế, mà chuyên chế thì bao giờ cũng là bạo chúa.

Aristote trong sách "Đạo lý Nicôm", tập 8, trang 10 đã phân biệt bạo chúa với nhà vua. Bạo chúa vì mình mà cai trị, vua thì cai trị vì lợi ích thần dân. Ngoài ra các tác giả Hy Lạp còn định nghĩa "bạo chúa" một cách khác; như Senophon, trong sách *Hiéron* (Bàn về bạo chúa) cũng dựa theo sự phân biệt của Aristote nhưng lại nói rằng từ khi khai thiên lập địa đã có nhiều vua chứ không phải chỉ có một vua mà thôi.

11. Cơ thể chính trị suy vong

Trên kia đã trình bày cái độc thoái hóa không tránh khỏi của những chính phủ được tổ chức khá nhất. Nếu Sparte và La Mã đã phải suy vong thì còn có quốc gia nào hy vọng sẽ tồn tại vĩnh viễn. Muốn có thành quả, xin đừng màng đến những điều không làm nổi. Xin chớ tự lừa phỉnh mình rằng công việc nhân tạo của ta có sức bền vững như công trình tạo hóa.

Cơ thể chính trị cũng như cơ thể con người, bắt đầu chết từ khi nó mới sinh ra, và mang ngay trong mình nó những nguyên nhân của hủy diệt. Nhưng cơ thể chính trị cũng như cơ thể con người đều có thể có một cấu trúc đủ to khỏe để duy trì nó bền lâu đến một mức nhất định. Cấu trúc con người là tác phẩm của thiên nhiên, cấu trúc nhà nước là tác phẩm của nghệ thuật nhân tạo. Con người kéo dài đời sống của nhà nước theo ý muốn, bằng cách tạo cho nhà nước một cấu trúc tốt nhất. Một cấu trúc tốt nhất rồi cũng có lúc tan rã, nhưng nó vẫn bền lâu hơn các cấu trúc khác, nếu không có một sự cố bất ngờ nào khiến nó phải suy vong trước kỳ hạn.

Nguyên lý của cuộc sống chính trị nằm trong quyền uy tối cao. *Quyền lập pháp là trái tim của quốc gia, quyền hành pháp là bộ não làm cho các bộ phận hoạt động. Bộ não có lúc bị tê liệt mà người vẫn còn sống được một cách dần dần, nhưng khi trái tim ngừng đập thì con người chết ngay lập tức.*

Nhà nước tồn tại không do các đạo luật mà do quyền lập pháp.

Luật hôm qua không giống luật hôm nay, nhưng nó cứ được mặc nhiên chấp

nhận trong im lặng coi như cơ quan quyền lực tối cao vẫn chuẩn y các đạo luật cũ mà họ không hủy bỏ. Đã một lần họ ưa thích nó thì họ cứ ưa thích mãi cho đến lúc họ muốn xóa bỏ nó.

Tại sao người ta lại quá tôn trọng các đạo luật cũ như vậy? Chính vì cái lẽ đã nói trên. Chỉ có tính ưu việt của ý chí cổ đại mới giữ được các đạo luật lâu bền đến thế. Nếu cơ quan quyền lực tối cao qua các thời nối tiếp nhau không nhận các đạo luật ấy là *bổ ích*, thì họ đã xóa bỏ chúng hàng nghìn lần rồi, do đó, các đạo luật cổ xưa không yếu đi mà còn được thêm sức mạnh ở tất cả những quốc gia có cấu trúc tốt. Định kiến của cổ nhân mỗi ngày càng khiến cho các đạo luật xưa thêm vẻ tôn nghiêm.

Trong khi khắp nơi luật pháp bị lỗi thời và kém hiệu lực thì các đạo luật cổ xưa được tôn kính; điều này chứng tỏ rằng ngày nay quyền lập pháp không còn nữa, nhà nước đã suy vong mất rồi.

15. Đại biểu hoặc đại diện

Đến một giai đoạn nhất định, công dân không coi việc phục vụ công cộng là việc chính của mình nữa. Họ thích đem tiền ra thuê người khác làm công vụ thay mình. Đó là lúc nhà nước suy thoái. Nếu phải ra trận, họ thuê người đi lính thay. Nếu phải tham dự hội đồng, họ chọn người đi họp thay. Cuối cùng dựa vào tiền bạc và tính lười biếng, họ sẽ có các đội quân để khống chế tổ quốc và có các đại diện để bán tổ quốc.

Sự rối rắm trong thương mại và nghệ thuật, lòng ham lợi, tính mềm yếu và thích tiện lợi đã chuyển các nghĩa vụ cá nhân thành tiền bạc. Người ta bỏ ra một phần thu nhập để lấy lại nhiều hơn. Hãy bỏ tiền ra, anh sẽ có xiềng xích để trói buộc người! Cái từ "*tài chính*" đồng nghĩa với từ "*nô lệ*" đây? Ngày xưa trong các thành bang người ta không biết đến từ này.

Trong một quốc gia hoàn toàn tự do, mọi công dân làm đủ mọi việc với bàn tay của chính mình và không dùng đến tiền bạc để thuê người khác làm thay. Chẳng những không thuê mướn, họ còn bỏ tiền ra để được tự mình tham gia làm nghĩa vụ.

Tôi đang đi khá xa ý kiến chung. Tôi cho rằng hình thức diều dịch ngày xưa ít trái ngược với tự do hơn là hình thức mua bán, thuê mướn ngày nay. *Quốc gia càng được tổ chức tốt, người công dân càng quan tâm đến việc chung hơn là việc riêng của họ* (ND). Và lại việc riêng cũng chẳng có bao lắm, vì phúc lợi công

cộng đã bảo đảm phần lớn cuộc sống của mỗi cá nhân, nên người công dân không phải lo toan mấy tí cho cá nhân mình.

Trong một thành bang được cai trị tốt, người ta hồ hởi bay đến hội nghị toàn dân; trái lại trong các thành bang cai trị yếu, người ta không muốn cất bước đi họp, vì họ chẳng thích thú gì, chưa họp họ đã biết chắc rằng ý chí chung của nhân dân không được ai tôn trọng. Như vậy, trong thành bang xấu, mọi người đều bị bắt vào việc riêng để chăm lo lấy bản thân mình.

Luật tốt khiến cho các hội nghị toàn dân bàn nên việc tốt. Luật xấu thì hội nghị toàn dân chỉ dẫn đến chỗ tồi tệ.

Một khi có người bàn về việc nước mà nói: "Mặc kệ nó, can gì đến tôi", thì lúc đó có thể coi là đất nước không còn nữa.

Lòng yêu nước nguội dần, lợi ích cá nhân nhao lên, quốc gia bị dàn trải ra, các cuộc chinh phạt, các vụ nhũng lạm của chính phủ, tất cả những cái đó khiến cho người ta nghĩ đến việc chỉ định đại biểu thay mặt dân chúng để dự các hội nghị quốc gia. Ở một số nước, người ta gọi lớp đại biểu dân chúng là "thứ dân". Như vậy lợi ích tư nhân được đặt lên hàng đầu và hàng hai, lợi ích công cộng bị đẩy xuống hàng thứ ba.

Chủ quyền tối cao của toàn dân là không thể dùng người đại diện được, do đó nó cũng không thể bị xóa bỏ; nó nằm ngay trong ý chí của toàn dân, là ý chí chung thì không ai nói thay được. Nó là thể này, hay là thể khác chứ không thể ở dạng trung gian. Các đại diện nhân dân không phải và không thể là người thay mặt nhân dân được; họ chỉ có thể là những ủy viên chấp hành, chứ không thể thay mặt nhân dân để kết luận một vấn đề gì dứt khoát. Mọi đạo luật mà dân chúng chưa trực tiếp thông qua đều vô giá trị, không thể gọi là luật được.

Nhân dân Anh tưởng mình là tự do; thật ra họ lắm to. Họ chỉ tự do trong khi đi bầu các đại biểu nghị viện mà thôi; bầu xong đại biểu họ trở lại là nô lệ, không còn là cái thá gì nữa. Trong những ngày tự do ngắn ngủi đó, cái quyền tự do họ được dùng thật xứng với cái mất tự do phải chịu sau đó.

Tư tưởng "đại biểu" là tư tưởng hiện đại, nó nảy sinh từ chính phủ phong kiến, một thứ chính phủ bất công, mơ hồ, trong đó tính cách con người bị thoái hóa, danh hiệu con người bị xỉ vả.

Trong các nền cộng hòa cổ xưa, ngay chế độ quý tộc cũng thế, không bao giờ nhân dân phải dùng đại biểu; người ta không hề biết đến cái từ ngữ "đại biểu" ấy.

Ở La Mã, các hộ dân quan⁴⁸ được coi trọng một cách thiêng liêng. Không ai nghĩ rằng họ dám xâm phạm chức năng của dân chúng. Ngay trong đám đông ít người có thể nhận mặt họ, họ cũng không bao giờ bỏ qua một cuộc biểu quyết toàn dân. Chỉ đến thời anh em Gracques người ta mới phê phán các hộ dân quan. Thời ấy dân chúng thường huyền não, gây lúng túng cho các hộ dân quan, có khi một số công dân leo lên cả mái nhà để bỏ phiếu cho bằng được.

Ở đầu luật pháp và tự do được đặt lên hết thì ở đây không gặp trở ngại gì, mọi việc đều diễn ra đúng mức. Ở những nơi này, nhân dân có thể để cho các võ quan cận vệ làm những việc mà hộ dân quan không dám làm, vì dân chúng không sợ rằng các võ quan đó sẽ đại diện họ.

Tuy nhiên, cũng có lúc các hộ dân quan đại diện cho dân chúng. Muốn hiểu điều này chỉ cần liên tưởng đến trường hợp chính phủ đại diện cho cơ quan quyền lực tối cao.

Luật chỉ là sự công bố của ý chí toàn dân, cho nên trong quyền lực lập pháp không ai có thể đứng ra thay mặt toàn dân để làm ra luật. Nhưng trong quyền lực hành pháp thì có thể và phải có người đại diện cho dân chúng: vì quyền hành pháp chỉ là sự ứng dụng luật mà thôi.

Xem thế đủ biết rằng, nếu phân tích kỹ mọi việc, ta sẽ thấy rất ít quốc gia có luật chân chính. Thời cổ La Mã, các hộ dân quan không có quyền hành pháp, không bao giờ được đại diện cho dân chúng với quyền hạn của chức vụ mình. Chỉ khi nào hộ dân quan nắm lấy một phần chức vụ của chủ tịch viện nguyên lão thì mới có thể đại diện cho dân.

Ở Hy Lạp, việc nào dân chúng phải giải quyết thì dân chúng tự làm lấy hết. Dân thường họp luôn trên quảng trường. Ở đây khí hậu dịu mát, con người không tham lam, các nô lệ làm việc của họ; việc chính của công dân là thực hiện tự do của mình, không có lợi thế ngang nhau làm sao nô lệ và công dân có thể hưởng quyền ngang nhau được?

Nước nào khí hậu khắc nghiệt thì phải có nhiều nhu cầu hơn.⁴⁹ Ở xứ lạnh mỗi

⁴⁸ Trong nghị viện nước Anh ngày xưa, người ta cũng dùng danh từ tương tự như thế. Chức danh giống nhau, nên chấp chính quan và hộ dân quan thường khi mâu thuẫn nhau. Mặc dầu như vậy, trong khi hội nghị toàn dân đang họp, thẩm quyền của họ đều bị tạm gác cả.

⁴⁹ Ở xứ lạnh mà dùng những thứ xa hoa, mềm mại của xứ nóng phương Đông thì chẳng khác nào đeo xiềng xích; lại còn bị lệ thuộc hơn người phương Đông nữa kia.

năm mất sáu tháng không dùng được quảng trường để hội họp. Tiếng nói khàn khàn của dân xứ lạnh khó mà vang lên ở ngoài trời cho nên người ta quan tâm nhiều đến thu nhập hơn là tự do, người ta sợ túng thiếu hơn là sợ cảnh nô lệ.

Thế nào? Chỉ có thể duy trì được tự do nhờ vào sự hầu hạ của nô lệ ư? Có lẽ thế. Hai cái thái quá gặp nhau mà! Trên đời này cái gì mà không có trở ngại; và xã hội dân sự là nơi có nhiều trở ngại nhất. Có những cảnh ngộ mà người ta muốn bảo vệ tự do của mình thì phải xâm phạm tự do của người khác. Người công dân được hoàn toàn tự do thì người nô lệ phải hoàn toàn nô lệ. Đó là cảnh huống của thành bang Sparte. Ngày nay, ở các dân tộc hiện đại, các bạn không có nô lệ thì các bạn phải làm nô lệ; các bạn phải đem tự do của mình bù vào cho người nô lệ mà bạn thiếu. Khoe khoang cái hay của các bạn ngày nay là không dùng nô lệ cũng chẳng ích gì; tôi thấy đó chẳng phải là nhân đạo mà là hèn nhất!

Nói như trên, không phải tôi nghĩ rằng cần có người nô lệ, hoặc tôi cho chế độ nô lệ là thỏa đáng đâu. Tôi đã từng chứng minh điều ngược lại. Ở đây tôi chỉ phân tích vì sao các dân tộc hiện đại tưởng mình là dân tộc tự do thì có chế độ đại diện, mà các dân tộc cổ xưa lại không cần đến người đại diện. Dù sao, khi một dân tộc tự đặt cho mình là những người đại diện thì dân tộc ấy đã hết tự do, không còn tự do nữa.

Xem xét kỹ các vấn đề trên, tôi thấy rằng từ nay về sau, muốn cho cơ quan quyền lực phát huy được tác dụng thì thành bang phải thật là nhỏ bé. Nhưng nếu thành bang quá nhỏ thì nó sẽ bị thôn tính mất thôi.

Sau đây tôi sẽ trình bày⁵⁰ muốn kết hợp sức mạnh bề ngoài của một dân tộc lớn với chính sách dễ dãi và trật tự hoàn hảo của một quốc gia nhỏ bé thì phải làm như thế nào.

16. Việc thành lập chính phủ không phải là kế ước

Một khi đã thiết lập xong quyền lập pháp hoàn chỉnh, cần thiết lập cả quyền hành pháp. Những điều luật dùng để thiết lập quyền hành pháp không mang tính chất như luật cơ bản, và tự nhiên là quyền hành pháp tách biệt với quyền lập pháp.

⁵⁰ Đây là vấn đề mà tôi định nghiên cứu trong phần sau của tác phẩm này. Khi phân tích các mối quan hệ bên ngoài tôi sẽ phải bàn tới hình thức liên bang. Đó là một vấn đề mới mà các nguyên lý chưa được vạch sẵn.

Nếu như cơ quan quyền lực tối cao (tức lập pháp) có thể nắm cả quyền hành pháp, thì luật và hoạt động thực tế sẽ trùng hợp nhau đến mức không phân biệt được nữa, và cơ thể chính trị sẽ bị biến chất, không bao lâu sẽ làm môi cho bạo lực chống lại bản thân nó.

Khế ước xã hội đã quy định mọi công dân đều bình đẳng; cho nên điều mà mọi người phải làm thì mọi người đều có quyền bảo nhau làm; trái lại không ai có quyền buộc người khác làm điều mà tự mình không làm. Thế mà cơ quan quyền lực tối cao lại có quyền ra lệnh cho thủ tướng thành lập chính phủ, cái quyền này thật là cần thiết để làm cho cơ thể chính trị tồn tại và hoạt động.

Nhiều người quả quyết rằng điều khoản thành lập chính phủ là một khế ước giữa dân chúng với các thủ lĩnh mà họ cử ra, khế ước này quy định một bên phải điều khiển, một bên phải phục tùng. Tôi chắc rằng rồi người ta sẽ thấy đó là một kiểu ký kết kỳ cục. Ta hãy xem quan điểm trên có đứng vững được không.

Trước hết, quyền uy tối cao mà bị sửa đổi thì nhất định sẽ bị xóa bỏ. Nếu hạn chế nó tức là phá hủy nó. Nếu cơ quan quyền lực tối cao còn đặt ra một cấp trên cho mình nữa thì thật là trái khoáy và mơ hồ. Tự buộc mình phải phục tùng một ông chủ tức là tự đặt mình trở lại tư thế tự do hoàn toàn.

Hơn nữa, bản ký kết giữa nhân dân với một số người nào đó sẽ chỉ là một điều khoản cá biệt, nó không thể là luật được, không thể là hành vi của chủ quyền tối cao được, bản ký kết đó không phải là khế ước hợp thức.

Ta lại thấy rằng hai bên ký kết bản khế ước bất hợp thức này sẽ tự đặt mình dưới quy luật thiên nhiên khác với mọi cung cách dân sự, chẳng bên nào bảo lãnh phần trách nhiệm của mình đối với bên kia; ai nắm quyền lực, kẻ ấy sẽ làm chủ trong việc thực hiện khế ước; hẳn ta sẵn sàng buộc đối phương ký một điều khoản: Tôi cho ông mọi thứ mà tôi có, với điều kiện ông sẽ trả tôi cái gì mà ông muốn trả.

Trong một quốc gia chỉ có một khế ước. Đó chính là khế ước kết hợp nhau lại thành xã hội. Chỉ có một khế ước đó thôi, nó gạt bỏ mọi khế ước khác (ND). Ta không thể nghĩ tới một thứ khế ước công cộng nào vi phạm bản khế ước duy nhất này.

17. Việc thành lập chính phủ

Nên hiểu điều khoản quy định việc thành lập chính phủ như thế nào? Trước hết, tôi thấy điều khoản này là một điều khoản hỗn hợp, bao gồm cả hai điều

khoản khác: chế định ra luật và thi hành luật.

Với điều khoản chế định ra luật, cơ quan quyền lực tối cao quy định cơ cấu chính phủ theo một hình thức nào đó. Điều khoản này là một đạo luật.

Với điều khoản thứ hai (thi hành luật), nhân dân sẽ cử ra các thủ lĩnh trong chính phủ. Việc cử người này chỉ là một nghị định cụ thể chứ không phải đạo luật thứ hai. Nhưng nó chính là sự nối tiếp của đạo luật trên; đó là chức năng của chính phủ.

Điều đó hiểu ở đây là làm thế nào mà có được một nghị định của chính phủ khi bản thân chính phủ chưa tồn tại; làm thế nào mà nhân dân lại có thể trở thành thủ tướng hoặc pháp quan trong trường hợp nào đó.

Từ điều này ta lại phát hiện thêm một đặc điểm kỳ lạ của cơ thể chính trị là nó có thể hòa hợp được những biện pháp bề ngoài có vẻ trái ngược nhau. Thể hiện đặc điểm này có thể chuyển hóa từ quyền lực tối cao thành chế độ dân chủ mà không để lộ ra một nét thay đổi nào; trong mối quan hệ giữa mọi người với mọi người, công dân trở thành pháp quan, chuyển điều khoản tổng quát ra thành điều khoản cụ thể, chuyển từ điều khoản chế định luật sang điều khoản thi hành luật.

Việc chuyển hóa quan hệ như trên không phải là điều suy diễn ngoắt ngoéo, mà đã có tiền lệ trong thực tế. Ở nước Anh, hàng ngày Hạ viện chuyển thành Ủy ban để dễ bàn cãi công việc, rồi chuyển thành Tiểu ban của Triều đình tối cao, mà trước đó Hạ viện đã đóng vai trò như thế. Như vậy Hạ viện tự đặt mối liên hệ với chính mình với tư cách là thứ dân nghị viện khi thì làm việc như một ủy ban, khi thì làm việc như một Tiểu ban.

Đây là điều lợi thế riêng cho chính phủ dân chủ. Chính phủ có thể được thành lập chỉ bằng một nghị định giản đơn theo ý chí toàn dân; chính phủ lâm thời ra đời và được chấp nhận. Sau đó cơ quan quyền lực tối cao ban hành một đạo luật chính thức thành lập chính phủ. Mọi điều trong quá trình này đều hợp với quy tắc. Không thể thành lập mọi chính phủ hợp pháp nào mà không vận dụng các nguyên lý đã nêu ở trên.

18. Biện pháp ngăn ngừa những vụ chính phủ cướp quyền

Từ những điều phân tích trên, có thể khẳng định rằng điều khoản thành lập chính phủ không phải là khế ước mà là một đạo luật, như đã khẳng định ở chương XVI. Những người được ủy thác nắm quyền hành pháp không phải là ông chủ nhân dân mà chỉ là những công chức. *Dân chúng có thể cất nhắc hay*

bãi miễn họ; họ không được phản kháng mà chỉ có phục tùng. Khi thực hiện chức năng được quốc gia giao phó chính là họ làm nghĩa vụ công dân mà không có quyền đặt điều kiện với nhân dân.

Nếu nhân dân phải lập ra một chính phủ quân chủ truyền ngôi trong dòng họ hoặc một chính phủ quý tộc truyền chức theo hạng bậc công dân, thì nhân dân vẫn không bị ước thúc gì cả. Các hình thức chính phủ đó chỉ là hình thức nhất thời do dân chúng lựa chọn; khi nào dân thích một hình thức khác thì họ sẽ thay đổi đi.

Thật ra những lần thay đổi hình thức chính phủ như vậy đều nguy hiểm. Chỉ nên thay đổi chính phủ khi nó không thể dung hòa với lợi quyền chung. Thận trọng như thế chỉ là vấn đề phương châm hành động chứ không phải là quy tắc pháp luật. Nước nhà không có nghĩa vụ phải trao dân quyền cho các thủ lĩnh và trao binh quyền cho các tướng lĩnh.

Thật ra, cũng khó mà theo đúng thủ tục quy định để phân biệt hành vi bình thường chính đáng với hành động phản kháng om sòm, phân biệt ý chí chung của toàn dân với tiếng hò la của bọn nghịch đảng. Chính vì thế mà trong trường hợp gay go dễ gây hiềm thù, người ta phải làm đúng theo luật, chỉ cho phép làm những điều mà luật pháp không ngăn cấm. Và cũng chính vì thế mà thủ tướng chính phủ giành được lợi thế để giữ nguyên quyền lực. Ông ta có thể cứ chiếu theo luật mà hành động bất chấp dư luận nhân dân, mà nhân dân không thể nói là ông ta lạm quyền. Thủ tướng chính phủ có thể nói là mình sử dụng quyền hạn theo đúng luật pháp, thật ra ông ta tìm cách mở rộng quyền lực. Ông viện có "cần cho dân chúng nghỉ ngơi" để kéo dài thời hạn triệu tập hội nghị toàn dân, chỉnh đốn trật tự. Ông thích cho người ta im lặng, tìm cách ngăn cản ai phá vỡ sự im lặng đó. Hoặc ông cố tạo một cái gì bất thường làm cho người ta sợ sệt rồi mượn cớ đó mà trừng phạt những ai dám nói năng, phê phán.

Các ông đại pháp quan La Mã ngày xưa, vốn chỉ được bầu ra hàng năm, nhưng họ xin kéo dài thêm một năm, rồi âm mưu kéo dài mãi mãi thời hạn cầm quyền bằng cách cầm các cuộc họp toàn dân. Cũng bằng biện pháp dễ dãi này, các thủ chính phủ trên đời một khi nắm được quyền lực công cộng đều tìm cách lạm dụng, thoán đoạt quyền lực tối cao của toàn dân.

Những cuộc hội nghị định kỳ mà tôi nói trên kia chính là để ngăn chặn, đẩy lùi tai họa cướp quyền như thế, nhất là loại hội nghị định kỳ không cần đến thủ tục triệu tập chính thức. Có như vậy, các vị thủ tướng chính phủ mới không thể

cầm đoán huyệt nghị toàn dân. Nếu cầm tức là họ công nhiên tự thú nhận mình vi phạm luật, nghịch với quốc dân.

Mở hội nghị toàn dân như thế là nhằm mục đích bảo vệ khế ước xã hội. Trong hội nghị toàn dân nhất thiết phải nêu hai vấn đề:

Một là: *Toàn dân có muốn giữ nguyên hình thức chính phủ hiện hữu hay không.*

Hai là: *Nhân dân có vừa lòng với sự cai trị của những người hiện đang được ủy thác hay không.*

Trên kia tôi đã chứng minh, và bây giờ tôi lại giả định điều này: Trong một nước không có đạo luật cơ bản nào là không thể bãi bỏ. Ngay cả khế ước xã hội cũng có thể bãi bỏ. Nếu toàn thể công dân họp lại cùng đồng lòng bãi bỏ khế ước cũ thì nó nhất định bị bãi bỏ một cách hợp pháp. Grotius tính đến cả trường hợp mỗi người công dân có quyền từ bỏ quốc gia mình, giành lại quyền tự do thiên nhiên và tài sản của mình rồi bỏ đi sang một nước khác. Điều mà một người làm được thì toàn dân họp lại tất nhiên phải làm được.

6. John Stuart Mill

Tiểu dẫn:

John Stuart Mill (1806 - 1873) là nhà triết học đồng thời là nhà kinh tế chính trị học người Anh. Ông là một triết gia theo đường lối tự do có ảnh hưởng lớn trong thế kỷ XIX. Ông tán thành chủ nghĩa công lợi và học thuyết đạo đức do Jeremy Bentham đưa ra đầu tiên. Từng là nghị sỹ Quốc hội Anh, sinh thời, nhiều tác phẩm của ông như “Các hệ thống logic” (1843), “Những nguyên lý của kinh tế chính trị” (1848) là những cuốn sách bán rất chạy. “Bàn về Tự do” (1859) và “Chính thể đại diện” (1861) nằm trong số những tác phẩm chính trị nổi tiếng nhất ở Anh cũng như ở châu Âu mà ông là tác giả.

Bàn về tự do, 1859⁵¹

Chương một – Lời mở đầu

Đề tài của luận văn này không phải là điều được gọi là Tự do của Ý chí, không may bị đối lập với học thuyết có cái tên gọi không đúng là sự Tất yếu Triết học; mà là Tự do Dân sự hay là Tự do Xã hội, tức là bản chất và các giới hạn của quyền lực mà xã hội có thể thực thi một cách chính đáng đối với cá nhân.

⁵¹ Trích từ *Bàn về tự do* của John Stuart Mill, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2006.

Đây là một vấn đề đôi khi đã được đặt ra, dù chưa bao giờ được thảo luận một cách tổng thể, nhưng sự hiện diện vô hình của nó lại ảnh hưởng sâu sắc đến các mâu thuẫn thực tế của thời đại, và có vẻ như chẳng bao lâu nữa nó sẽ buộc người ta phải thừa nhận như một vấn đề sinh tử của tương lai. Đây chẳng phải là điều mới mẻ gì nhưng theo một nghĩa nào đó, ngay từ thời cổ xưa đã làm chia rẽ loài người. Tuy nhiên, trong thời đại tiến bộ khi các dân tộc văn minh hơn của loài người đang bước vào, điều này lại được biểu hiện ra trong những điều kiện mới và đòi hỏi một sự xem xét khác, cơ bản hơn.

Cuộc đấu tranh giữa Tự do và Quyền uy là đặc trưng nổi bật nhất trong phần lớn lịch sử chúng ta từng quen thuộc từ xa xưa, đặc biệt là trong lịch sử Hy Lạp, La Mã và nước Anh. Nhưng vào thời cổ xưa, đây là cuộc tranh đoạt giữa dân chúng hay một vài giai tầng của dân chúng với Chính quyền. Quyền tự do thời đó được hiểu là sự bảo vệ chống lại chuyên chế của những kẻ nắm quyền chính trị. Kẻ cầm quyền bị coi là (ngoại trừ một số chính quyền bình dân của Hy Lạp) nhất thiết ở vị trí đối kháng với những người mà họ cai trị. Kẻ cầm quyền có thể là một vị chúa tể Độc nhất, là một phe nhóm hay một giai tầng, nắm giữ quyền uy do thừa kế hay chinh phục, nhưng trong trường hợp nào đi nữa cũng đều không phải là theo ý nguyện của người bị trị. Dù có vận dụng biện pháp phòng vệ nào đi nữa nhằm chống lại các hành động áp bức, người ta vẫn không dám mạo hiểm và có thể cũng không dám ước mong tranh đoạt quyền tối thượng này. Quyền lực của kẻ cai trị được xem là cần thiết, nhưng cũng cực kỳ nguy hiểm; kẻ cai trị có thể mưu toan sử dụng nó như một vũ khí chống lại dân chúng rằng giống như chống lại kẻ thù bên ngoài. Để ngăn chặn không cho các thành viên yếu ớt hơn của cộng đồng bị làm mỏi cho vô số những con kền kền thì cần phải có con thú săn mồi mạnh hơn tất cả những con khác, được ủy nhiệm đi ngăn cản chúng. Thế nhưng vua chúa của những con kền kền thì cũng thêm khát ăn thịt bầy đàn không kém hơn những con quái vật tham lam khác, cho nên cứ phải mãi mãi không bao giờ chấm dứt thái độ đề phòng cái mỏ và móng vuốt của nó. Vì vậy, mục đích của những người yêu đất nước là thiết lập những giới hạn đối với quyền lực mà những kẻ cầm quyền phải chịu, khi thực thi quyền lực đối với cộng đồng; và sự giới hạn này chính là điều họ muốn nói trong khái niệm tự do. Hai phương cách đã được thử nghiệm. Thứ nhất là giành được sự thừa nhận cho những quyền miễn trừ nào đó, được gọi là những quyền tự do chính trị, theo đó nếu kẻ cai trị bội ước lấn quyền bị coi là vi phạm trách nhiệm và một khi điều đó xảy ra thì sẽ có một sự kháng cự đặc biệt hay nổi loạn toàn thể được thực thi hợp pháp. Phương cách thứ hai, một biện pháp nói chung gần đây mới xuất hiện, là hình thành một

thiết chế kiểm tra theo hiến pháp. Theo đó, sự tán đồng của cộng đồng hay một thực thể nào đó giả định là đại diện cho quyền lợi của họ, là điều kiện cần thiết cho một số hành động quan trọng nào đó của quyền lực cai trị. Đối với loại giới hạn thứ nhất, giới quyền lực tại phần lớn các nước châu Âu ít nhiều đều bị buộc phải tuân theo. Sự tình không được như thế với loại thứ hai: mục tiêu có tính nguyên tắc của những người yêu tự do ở khắp mọi nơi vẫn còn là nhằm đạt được nó, hoặc nhằm đạt được nó trọn vẹn hơn khi đã đạt được nó ở một mức độ nào đó. Chừng nào mà loài người vẫn còn tự bằng lòng với tình trạng chiến đấu với kẻ thù này bằng kẻ thù khác và còn cam chịu bị cai trị bởi một ông chủ với điều kiện có sự đảm bảo ngăn chặn chuyên chế ít nhiều công hiệu, thì họ còn chưa thể đưa ý nguyện của mình vượt qua được điểm hạn chế đó.

Tuy nhiên, một thời mới đã đến theo bước tiến bộ trong các hoạt động của con người, khi người ta thôi không còn nghĩ như là một điều cần thiết tự nhiên, rằng kẻ thống trị phải là một quyền lực độc lập và đối lập về quyền lợi với họ. Họ thấy rằng, tốt hơn là các loại quan cai trị (*magistrates*) của Nhà nước phải là người họ thuê làm hay là đại biểu có thể bị họ bãi miễn theo ý muốn. Họ tưởng chừng, bằng riêng phương cách đó thôi, có thể có được sự an toàn triệt để, đảm bảo rằng quyền lực cai trị sẽ không bao giờ bị lạm dụng gây thiệt hại cho họ. Dần dần cái đòi hỏi mới mẻ về những người cầm quyền có thời hạn và được bầu ra, trở thành mục tiêu trọng yếu trong nỗ lực của các đảng bình dân ở bất cứ đâu có đảng như thế: nó làm cho các nỗ lực trước đây nhằm hạn chế quyền lực của kẻ cầm quyền bị gác lại ở một mức độ đáng kể. Khi người ta tiếp tục theo đuổi cuộc đấu tranh nhằm tạo ra quyền lực cai trị từ các cuộc lựa chọn định kỳ của người bị trị, thì một số người bắt đầu nghĩ rằng sự hạn chế bản thân quyền lực đã được gán cho một tầm quan trọng hơi quá đáng. *Biện pháp ấy* (họ có thể tưởng là như vậy) chỉ nhằm chống lại người cầm quyền có quyền lợi thường xuyên đối lập với quyền lợi nhân dân. Điều mong muốn bây giờ là người cầm quyền phải được đồng nhất với nhân dân, rằng quyền lợi và ý chí của họ phải là quyền lợi và ý chí của quốc gia. Quốc gia không cần phải được bảo hộ chống lại ý chí của chính mình. Không phải e sợ sự chuyên chế tự mình đối với chính mình. Hãy để những người cầm quyền chịu trách nhiệm một cách hiệu lực với quốc gia, có thể bị quốc gia bãi miễn nhanh chóng, và quốc gia tin cậy giao cho họ cái quyền lực mà quốc gia có thể điều khiển việc sử dụng ra sao. Quyền lực của họ chỉ là quyền lực của bản thân quốc gia, được tập trung lại dưới một hình thức tiện lợi cho việc vận dụng. Cái kiểu cách suy nghĩ, hay có thể đúng hơn là cái kiểu cách cảm nhận như thế, khá phổ biến trong thế hệ mới đây của chủ nghĩa tự do châu Âu, và hiện nay xu

hướng này có vẻ như vẫn còn chiếm ưu thế trong phái chủ nghĩa tự do ở Lục Địa⁵². Những người thừa nhận sự giới hạn nào đó đối với bất cứ chính phủ nào, ngoại trừ trường hợp kiểu chính phủ mà họ nghĩ rằng không đáng tồn tại, là những ngoại lệ nổi bật lên như các nhà tư tưởng thánh trị lỗi lạc của Lục Địa. Một sắc thái cảm nhận tương tự cũng đã có thể thịnh hành ở nước ta vào thời này, nếu giả sử hoàn cảnh đã từng khích lệ nó một thời vẫn tiếp tục không thay đổi.

Tuy nhiên, trong lý thuyết triết học và chính trị cũng như đối với con người, thành công làm bộc lộ ra những thiếu sót và nhược điểm mà sự thất bại có thể che đậy không cho quan sát thấy. Cái nhận xét rằng nhân dân không cần hạn chế quyền lực của mình đối với chính mình, có thể giống như một giả định mang tính tiên đề, khi chính phủ bình dân hãy còn là điều mơ tưởng hay là điều được ghi chép như đã từng tồn tại vào một thời xa xưa nào đó trong quá khứ. Nhận xét ấy cũng không nhất thiết phải bị lay chuyển bởi những sai lệch tạm thời như những sai lệch trong Cách mạng Pháp, mà cái tồi tệ nhất là do bàn tay của một thiểu số soán quyền và dù sao các sai lệch ấy cũng không thuộc về công việc thường trực của các thiết chế nhân dân, mà thuộc về một sự bùng nổ bạo động đột ngột chống lại chế độ chuyên chế phong kiến quý tộc. Tuy nhiên, vừa đúng lúc ấy, lại xuất hiện một nền cộng hòa dân chủ, chiếm một phần lớn diện tích trái đất và trở thành một trong những thành viên hùng mạnh nhất của cộng đồng các quốc gia. Cái chính phủ được bầu ra và có trách nhiệm đã trở thành đối tượng quan sát và phê phán như thường thấy đối với một sự kiện trọng đại. Bây giờ người ta đã nhận ra rằng, những từ ngữ như “nhà nước tự quản” và “quyền lực của nhân dân đối với chính mình” không biểu đạt được cái thực chất của nó. Cái “nhân dân” thực thi quyền lực không phải lúc nào cũng là cái nhân dân chịu sự thực thi quyền lực; còn cái “nhà nước tự quản” được nói tới không phải là cái nhà nước mỗi người tự quản lấy mình, mà là của mỗi người bị quản bởi những người khác. Hơn thế nữa, cái ý chí của nhân dân trên thực tế có nghĩa là ý chí của số đông nhất hay của *một bộ phận* tích cực nhất của nhân dân; của cái đa số, hay là của cái số người đã thành công trong việc được chấp nhận như là đa số; do đó mà nhân dân *có thể* muốn áp chế một bộ phận của mình; và sự đề phòng cũng rất cần thiết để chống lại điều đó cũng như chống lại bất cứ sự lạm quyền nào khác. Vì vậy, sự giới hạn quyền lực của chính phủ đối với các cá nhân không mấy may mất đi tầm quan trọng, khi những người nắm quyền đã phải thường kỳ giải trình trước cộng đồng, [thực chất] tức là trước phe đảng mạnh nhất trong đó. Quan

⁵² Chỉ phần lục địa châu Âu bên ngoài nước Anh.

điểm này gửi gắm cho giới trí thức cũng như các khuynh hướng của những giai tầng quan trọng trong xã hội châu Âu, mà đối với họ nền dân chủ đi ngược lại quyền lợi giả định hay thực tế của họ, và nó được xác lập không mấy khó khăn. Trong các suy luận chính trị thì “sự chuyên chế của đa số” được xếp vào loại những điều xấu xa mà xã hội cần đề phòng chống lại.

Cũng giống như các nền chuyên chế khác, mặc dù còn thô thiển, những nền chuyên chế của đa số trước hết dựa trên sự sợ hãi, chủ yếu vận hành thông qua những hành động của công quyền. Nhưng những người có suy xét hiểu ra rằng, một khi xã hội tự thân là chuyên chế - xã hội chuyên chế tập thể đối với các cá nhân riêng rẽ cấu thành nó - thì các phương tiện thực thi chuyên chế sẽ không giới hạn ở những hành vi do bàn tay của các viên chức chính trị thực hiện. Xã hội có thể và sẽ thi hành huấn lệnh của chính mình; nếu nó ban hành các huấn lệnh sai trái thay cho huấn lệnh đúng đắn, hoặc chẳng cần huấn lệnh nào hết mà cứ nhúng tay vào những việc lẽ ra không nên làm, thì xã hội này sẽ thực hành một nền chuyên chế kinh khủng hơn so với nhiều loại chuyên chế chính trị khác. Nó không dung thứ các biện pháp phòng ngừa hay trốn tránh mà xuyên thấu sâu hơn vào những chi tiết của đời sống và bắt làm nô lệ ngay cả bản thân linh hồn, mặc dù thường không dùng những hình phạt cực đoan. Vì vậy, việc bảo hộ chống lại sự chuyên chế của quan cai trị là không đủ mà ở đây cần phải bảo hộ chống lại cả sự chuyên chế của ý kiến và cảm xúc đang thịnh hành; chống lại xu thế của xã hội áp đặt những ý tưởng và tập quán của riêng nó thành quy tắc cư xử cho những người bất đồng với nó bằng những phương tiện ngoài khuôn khổ các trừng phạt dân sự; chống lại xu thế của xã hội trói buộc sự phát triển, và khi có thể thì ngăn cản việc hình thành bất cứ cá tính nào không hòa hợp với cung cách của nó, cưỡng bức mọi tính cách thích ứng theo khuôn mẫu của nó. Có một giới hạn cho sự can thiệp hợp pháp của ý kiến tập thể đối với sự độc lập của cá nhân việc tìm ra giới hạn này và giữ cho nó không bị lấn quyền là điều không thể thiếu để tạo điều kiện tốt cho hoạt động của con người cũng như nhằm bảo hộ chống lại sự áp chế chính trị.

Mặc dù đề xuất này dường như không cần phải tranh cãi ở mức độ tổng thể, nhưng vấn đề thực tiễn đặt giới hạn ở chỗ nào - hiệu chỉnh thế nào giữa độc lập cá nhân và kiểm soát xã hội - là một đề tài gần như còn bỏ trống, chưa làm được gì. Tất cả những gì đem lại giá trị cho sự tồn tại của mỗi con người phụ thuộc vào sự thực thi việc kiểm chế hành động của những người khác. Vì vậy một số quy tắc cư xử nào đó cần phải được áp đặt trước hết bằng pháp luật, và bằng dư luận

đối với nhiều vấn đề không là đối tượng áp dụng của pháp luật. Những quy tắc ấy phải như thế nào là một vấn đề nguyên tắc trong hoạt động của con người. Thế nhưng, ngoài vài ngoại lệ ít ỏi những trường hợp quá hiển nhiên ra, thì đây là một trong những lĩnh vực mà việc giải quyết đạt được ít tiến bộ nhất. Không có hai thời đại nào, và hiếm có hai đất nước nào lại quyết định giống nhau; và sự quyết định của một thời đại hay một đất nước này lại là điều gây ngạc nhiên cho thời đại và đất nước khác. Ấy thế mà dân chúng của một thời đại hay một đất nước nào đó lại vẫn chẳng hề thấy có khó khăn gì trong quyết định của họ, cứ như là chuyện nhân loại đã luôn thỏa thuận như thế. Những quy tắc mà họ thiết lập với nhau có vẻ như tự bản thân nó là hiển nhiên và đúng đắn đối với họ.

Chương hai - Bàn về tự do tư tưởng và tự do thảo luận

Hy vọng là đã qua rồi cái thời còn cần phải bảo vệ quyền "tự do báo chí" như một trong những bảo đảm an toàn chống lại nền cai trị tham nhũng và chuyên chế. Chúng ta có thể xem như bây giờ không cần thiết phải đưa ra bất kỳ luận cứ nào phản đối những chính quyền hành pháp và lập pháp không đồng nhất về quyền lợi với dân chúng, nhưng lại có quyền gán ghép ý kiến của mình cho dân chúng và quy định cho họ học thuyết nào hay luận cứ nào họ được phép nghe. Hơn nữa trước đây khía cạnh này của vấn đề đã được nhiều cây bút khác khá nhiều lần khẳng định một cách thắng lợi rồi, vì lẽ đó không cần thiết phải dừng lại nhiều ở điểm này. Tuy luật pháp của nước Anh đối với báo chí ngày nay vẫn còn mang tính nô lệ như thời kỳ các vua Tudor⁵³, nhưng có ít nguy cơ thực sự dùng vũ lực để chống lại những thảo luận chính trị, ngoại trừ những lúc nhất thời hoảng loạn, khi nỗi sợ hãi một cuộc nổi dậy làm cho các bộ trưởng và các quan tòa không còn giữ được phép tắc, thì nói chung ở các nước lập hiến người ta không ngại lắm việc chính phủ, bất kể là chính phủ có trách nhiệm với dân chúng hay không, lại thường xuyên mưu toan kiểm soát việc biểu lộ ý kiến, bởi làm như vậy chính phủ sẽ tự biến mình thành công cụ cho sự không dung thứ chung của công chúng. Vậy ta hãy cứ giả sử rằng chính phủ với dân chúng là một và chính phủ không bao giờ nghĩ đến việc dùng quyền lực để ép buộc, trừ khi sự ép buộc đó thuận theo tiếng nói của dân chúng. Nhưng tôi phủ nhận quyền của dân chúng thực hiện sự ép buộc đó, dù là họ đích thân thực hiện hay thông qua chính phủ của họ. Bản thân cái quyền đó là không có tính chính đáng. Chính phủ tốt nhất cũng không có quyền ấy hơn chính phủ xấu nhất. Khi quyền đó được sử dụng

⁵³ Triều đại Tudor trị vì nước Anh vào thế kỷ XV-XVI.

theo công luận thì cũng là có hại hay thậm chí còn có hại nhiều hơn là trường hợp đối lập với công luận. Nếu toàn nhân loại, trừ ra một người, đều cùng một ý kiến và chỉ có một người có ý kiến trái lại, thì khi bắt một người đó phải ngậm miệng, nhân loại rõ ràng không được biện minh hơn người đó, khi người đó có quyền lực bắt toàn nhân loại phải ngậm miệng lại. Giả sử như một ý kiến là sở hữu cá nhân, thì nó chẳng có giá trị gì ngoại trừ đối với người sở hữu nó; giả sử như sự thụ hưởng sở hữu ấy bị ngăn cản chỉ đơn thuần là một tổn hại riêng tư, thì có đôi chút khác biệt về việc nhiều hay ít người chịu tổn hại. Nhưng cái xấu xa đặc biệt của việc bắt một ý kiến không được trình bày ra là sự đánh cắp đối với loài người, với các thế hệ mai sau hay hiện nay, thiệt hại nhiều cho người bất đồng với ý kiến đó hơn là cho người giữ ý kiến đó. Nếu ý kiến đó là đúng thì người ta đã bị tước mất đi cơ hội bỏ cái sai lấy cái đúng; nếu ý kiến đó là sai thì họ mất đi một cái lợi lớn là cảm nhận được cái chân một cách minh triết hơn và ấn tượng về cái chân sống động hơn, [những thứ nảy sinh] khi cái chân va chạm với cái ngụy.

Cần phải xem xét riêng rẽ hai giả thiết này, mỗi cái có lý lẽ riêng phù hợp với nó. Chúng ta không bao giờ chắc chắn được rằng cái ý kiến mà ta đang cố sức dập tắt là một ý kiến sai lầm; ngay nếu như chúng ta tin chắc đi nữa thì việc dập tắt nó đi vẫn là một điều xấu xa.

Thứ nhất, cái ý kiến đang bị quyền uy cố dập tắt đi đó có thể là đúng. Tất nhiên, những người muốn dập tắt nó phủ nhận sự thật này nhưng họ đâu phải thánh thần mà không hề sai bao giờ. Họ không có thẩm quyền quyết định vấn đề cho toàn nhân loại và tước đi phương tiện xét đoán của bất cứ người nào. Khước từ lắng nghe một ý kiến bởi vì họ tin chắc ý kiến đó là sai lầm, có nghĩa là coi sự tin chắc *của họ* là chắc chắn *tuyệt đối*. Mọi sự bịt miệng trong thảo luận đều hàm ý tính không-bao-giờ-sai. Việc lên án hành động này có thể đặt trên luận cứ thông thường đó, tính thông thường thì cũng không phải là cái gì tệ hại cả.

Khốn khổ thay cho lương tri của loài người, là cái sự thật về tính có-thể-sai-lầm lại thường không có được mấy trọng lượng trong thực tiễn xét đoán, dù nó luôn được cho phép trên lý thuyết; hiện thời ai cũng biết rõ là mình có thể sai lầm, nhưng ít người chịu nghĩ là cần phải đề phòng tính có-thể-sai-lầm của mình, hay thú nhận rằng bất cứ ý kiến nào mà họ cảm thấy rất chắc chắn lại có thể là một thí dụ về sự lầm lẫn mà họ thừa nhận mình có trách nhiệm. Những ông hoàng chuyên chế, hay những người quen được nuông chiều vô giới hạn, thường hoàn toàn tin tưởng như vậy vào ý kiến của bản thân họ hầu như là về mọi đề tài.

Có những người ở vào hoàn cảnh may mắn hơn, đôi khi nghe thấy ý kiến của họ bị tranh cãi và thường quen với việc họ được coi là đúng khi thực ra họ sai, những người này cũng hoàn toàn tin cậy vào những ý kiến của họ, được chia sẻ bởi những kẻ vây quanh họ hay bởi những người thân thiết. Để khắc phục sự thiếu tự tin vào xét đoán của riêng mình, họ thường ngấm tin tưởng dựa vào tính không sai lầm của “thế giới” nói chung. Và cái thế giới đối với mỗi người là cái bộ phận thế giới mà họ tiếp xúc: đảng của họ, giáo phái của họ, nhà thờ của họ, giai cấp của họ trong xã hội, một người, trong so sánh, được gọi là khá tự do và có tầm nhìn rộng rãi, thì với anh ta thế giới có nghĩa là bất cứ cái gì thật bao quát toàn diện, như đất nước của anh ta, thời đại của anh ta. Niềm tin của anh ta vào cái quyền uy tập thể ấy cũng chẳng bị lay chuyển chút nào bởi sự hiểu biết rằng các thời đại, đất nước, giáo phái, nhà thờ, giai cấp và đảng phái khác đã từng nghĩ, hay thậm chí bây giờ vẫn còn nghĩ hoàn toàn ngược lại. Anh ta trút cho thế giới riêng của anh ta cái trách nhiệm đứng ở bên chính nghĩa sống lại các thế giới ngoại đạo của những người khác: anh ta không bao giờ bận tâm rằng chỉ là chuyện thuần túy ngẫu nhiên đã quyết định cái thế giới nào trong vô số các thế giới kia là đối tượng cho sự tin tưởng của anh ta, rằng cùng những nguyên nhân đã làm anh ta thành một tín đồ Giáo hội ở London, có thể cũng làm anh ta thành tín đồ Phật giáo hay Khổng giáo ở Bắc Kinh. Cũng vẫn là chuyện hiển nhiên mà bất cứ chút luận điểm nào có thể chứng tỏ các thời đại đôi khi còn vấp phải sai lầm hơn cả những cá nhân; mỗi thời đại đều đã bảo vệ nhiều ý kiến mà các thời đại sau chẳng những coi là sai lầm mà còn coi là ngớ ngẩn nữa; và hẳn là nhiều ý kiến hiện nay đang được thừa nhận rộng rãi sẽ bị các thời đại tương lai bác bỏ, cũng giống như nhiều ý kiến từng một thời được thừa nhận thì nay bị bác bỏ.

Luận cứ này có thể bị bắt bẻ dưới hình thức đại để như sau. Trong việc ngăn cấm việc truyền bá những gì sai trái thì cái giả thiết về tính-không-bao-giờ-sai cũng không quá đáng hơn là trong bất cứ chuyện gì khác mà giới công quyền đã làm, dựa trên sự xét đoán và trình nhiệm của họ. Sự xét đoán được trao cho con người để sử dụng nó. Chẳng lẽ vì có nó có thể sử dụng sai lầm mà bảo người ta không được sử dụng nó hoàn toàn hay sao? Cấm cái mà họ nghĩ là có hại thì không phải là tự cho mình được miễn trừ khỏi sai lầm, mà chỉ là việc hoàn tất trách nhiệm được giao phải hành động dựa theo lương tâm của họ, dù họ là người có-thể-sai. Giả sử như ta không bao giờ hành động theo ý kiến của ta, chỉ vì những ý kiến ấy có thể sai, thì ta phải bỏ hết mọi quyền lợi của ta không lo đến và bỏ hết mọi trách nhiệm của ta không hoàn tất. Một sự phản đối áp dụng cho mọi cư xử nói chung, có thể là sự phản đối không có giá trị cho một cư xử riêng

biệt nào đó. Nghĩa vụ của các chính phủ và các cá nhân là hình thành các ý kiến chân thực nhất như họ có thể, hình thành các ý kiến một cách thận trọng, và không bao giờ áp đặt chúng cho người khác, ngoại trừ khi cảm thấy chắc chắn rằng họ đúng. Nhưng khi họ cảm thấy chắc chắn rồi (những người biện bạch có thể nói thế), mà chùn lại không hành động theo ý kiến của mình thì là hèn nhát chứ không phải là chuyện lương tâm, như thế tức là cho phép các học thuyết mà họ trung thực nghĩ rằng chúng nguy hiểm cho hạnh phúc của loài người, ở cõi đời này hay cõi đời kia, được lan truyền ra ngoài mà không bị kiểm chế, chỉ vì lẽ đã từng có những người khác, ở vào các thời buổi chưa được khai sáng, đã ngược đãi các ý kiến nay được tin là đúng. Người ta có thể bảo rằng bây giờ ta hãy thận trọng để khỏi lặp lại sai lầm cũ; các chính phủ và các dân tộc cũng đã mắc nhiều sai lầm trong những việc khác, nhưng những việc đó vẫn không bị coi không còn là đối tượng thích hợp tho việc thực thi quyền lực nữa: họ đã đánh thuế tệ hại, gây ra những cuộc chiến tranh phi nghĩa. Liệu có vì vậy mà bỏ thuế má và không tiến hành chiến tranh bất kể bị khiêu khích thế nào đi nữa hay không? Con người và chính phủ phải hành động tốt nhất như có thể, theo khả năng của họ. Chẳng có cái gì là tuyệt đối chắc chắn cả nhưng có sự quả quyết đầy đủ cho các mục tiêu của cuộc sống loài người. Chúng ta có thể và cần phải xem ý kiến của chúng ta là đúng để hướng dẫn hành vi của chúng ta: và chẳng có gì là ngạo mạn quá đáng khi chúng ta ngăn cấm những kẻ xấu làm bại hoại xã hội bằng cách truyền bá các ý kiến mà chúng ta coi là sai lầm và có hại.

Tôi xin trả lời rằng như thế là ngạo mạn rất quá đáng. Có một sự khác biệt cực kỳ to lớn trong việc coi một ý kiến là đúng, bởi vì, trong mọi cơ hội thử thách, nó vẫn không bị bác bỏ, và việc cho đó là chân lý nhằm mục đích không để cho nó bị bài bác. Sự tự do trọn vẹn trong việc phản bác lại ý kiến của chúng ta chính là điều kiện biện minh cho chúng ta trong việc xem mục tiêu hành động là chân lý; và không có điều kiện nào khác hơn để cho con người, với những khả năng giới hạn của mình, có thể có được sự đảm bảo hữu lý rằng mình là phải.

Khi chúng ta xem xét dù là lịch sử của các ý kiến, hay là cung cách cư xử thường ngày của đời sống con người, thì điều gì là thứ ta dựa vào để quy kết rằng chúng cũng không đến nỗi tệ lắm, dẫu thực ra không hẳn là vậy? Chắc chắn không phải là sức mạnh khả năng hiểu biết bẩm sinh của con người; vì lẽ đối với một vấn đề không mấy hiển nhiên thì có tới 99 người hoàn toàn không có khả năng xét đoán được, so với một người có khả năng đó và khả năng của 100 người thì cũng chỉ là tương đối thôi; vì lẽ đa số những người xuất chúng của bất cứ thế

hệ nào trong quá khứ cũng đã bênh vực nhiều ý kiến mà ngày nay được biết là sai lầm và họ cũng đã làm hay tán thành những việc mà ngày nay không một ai cho là đúng nữa. Vậy thì tại sao xét về toàn thể lại có ưu thế nghiêng về phía những ý kiến hữu lý và cách cư xử hữu lý trong loài người? Nếu quả thực có cái ưu thế đó - hẳn là phải có bởi nếu không thì hoạt động của con người, trước kia cũng như hiện nay, đã ở tình trạng hầu như tuyệt vọng rồi - thì đó là nhờ vào một phẩm chất tinh thần của loài người, nguồn gốc của mọi thứ đáng trọng trong con người như một thực thể có trí tuệ cũng như một thực thể có đạo đức, đó là phẩm chất sửa lại sai lầm của mình. Con người có khả năng sửa chữa sai lầm của mình bằng thảo luận và trải nghiệm. Không phải chỉ có bằng trải nghiệm không thôi. Phải có thảo luận để biết trải nghiệm cần được suy đoán ra sao. Những ý kiến và thực tiễn sai lầm dần dần tạo nên các sự kiện và luận cứ; tuy nhiên, sự kiện và luận cứ trước hết phải được nêu ra mới có tác dụng lên trí tuệ được. Có rất ít các sự kiện tự thân nói lên được thực chất của chúng mà không cần có bình luận để đưa ra được ý nghĩa của chúng. Sự suy xét của con người có một đặc tính: nó có thể cho một điều là đúng khi thực ra là sai trái, và chỉ khi nào nắm chắc được các phương tiện xác định đúng sai trong tay thì sự suy xét mới đáng tin cậy. Sức mạnh và giá trị toàn cục của sự suy xét của con người phụ thuộc vào đặc tính này. Trong trường hợp sự suy xét của ai đó thực sự xứng đáng được tin cậy thì nguyên nhân là ở đâu? Đó là bởi anh ta luôn mở trí tuệ ra đón nhận sự phê phán đối với các ý kiến và cung cách cư xử của mình. Đó là bởi anh ta luôn lắng nghe tất cả những gì có thể nói ra chống lại anh ta; khai thác thật nhiều lợi ích từ việc đó và giải thích cho bản thân mình rõ, và nếu có dịp thì cho cả người khác, cái sai lầm của những gì đích thực là sai lầm. Đó là bởi anh ta cảm nhận thấy rằng, cách thức duy nhất để con người tiếp cận được với tri thức về đối tượng xem xét, là lắng nghe những gì có thể nói về đối tượng đó bởi những người có ý kiến khác nhau và nghiên cứu mọi kiểu cách nhìn nhận đối tượng của những người có tính cách tinh thần khác nhau. Không có một người minh triết nào thu nhận được sự thông tuệ bằng bất cứ kiểu nào khác hơn thế, mà bản chất trí tuệ con người cũng không cho ai trở thành minh triết bằng một cách nào khác hơn được. Cái thói quen thường xuyên hiệu chỉnh và hoàn thiện ý kiến của mình bằng cách đối chiếu nó với ý kiến của những người khác tuyệt nhiên không phải là việc hoài nghi hay do dự khi thực hiện, mà chỉ là sự thiết lập cơ sở vững chắc duy nhất cho niềm tin vào nó: vì rằng, một khi đã biết được mọi điều có thể nói ra chống lại anh ta và giữ cho mình một lập trường xác định chống lại mọi phía phản bác - hiểu rằng mình đi tìm kiếm các phản đối và khó khăn, chứ không lảng tránh chúng, và đã không che lấp ánh sáng soi rọi đối tượng từ mọi góc độ - anh ta có quyền nghĩ

rằng sự suy xét của anh ta là tốt hơn sự suy xét của bất cứ ai khác hay bất cứ đám đông nào không trải qua một quá trình tương tự.

Cũng không phải là quá đáng khi đòi hỏi rằng những người minh triết nhất của loài người, những người được mệnh danh là đáng tin cậy nhất trong suy xét, cần phải tỏ ra xứng đáng với sự tin cậy dành cho họ bằng cách đặt mình dưới sự tra vấn trước một tập hợp hỗn tạp bao gồm số ít những người minh triết và số đông các cá nhân kém trí tuệ, là cái tập hợp được gọi là công chúng. Cái Giáo hội kém khoan dung nhất là Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã mà khi việc phong thánh cũng thừa nhận phải kiên nhẫn lắng nghe "sự biện bác của quỷ dữ". Con người biểu lộ ra thánh thiện nhất cũng không thể được truy tặng vinh dự cho tới khi mọi thứ mà quỷ dữ có thể nói ra chống lại người đó đều đã được biết và được cân nhắc. Thậm chí ngay như học thuyết của Newton nếu không được phép tra vấn thì loài người cũng không thể hoàn toàn chắc chắn vào chân lý của nó như bây giờ. Điều không có lính gác canh giữ mà luôn luôn mời gọi cả thế giới chứng minh rằng nó thiếu cơ sở chính là điều được đảm bảo nhất để ta tin tưởng vào. Nếu sự thách thức không được chấp nhận, hay được chấp nhận nhưng sự phản bác thất bại, thì chúng ta cũng còn chưa thể chắc chắn hoàn toàn. Tuy nhiên, chúng ta đã làm hết khả năng mà hiện trạng lý trí con người cho phép; chúng ta đã không bỏ qua bất cứ thứ gì để chân lý có cơ hội tiếp cận chúng ta. Một khi hàng rào quanh đầu trường luôn được để ngỏ thì thúng ta có thể hy vọng rằng, nếu có một thứ chân lý tốt hơn, nó sẽ được tìm thấy khi nào loài người có khả năng tiếp thu được nó. Tạm thời thì chúng ta đành phải tin cậy vào cách thức thế này để tiếp cận chân lý, như một cách khả dĩ của ngày hôm nay. Đây là tất cả sự chắc chắn khả dĩ đạt được bởi thực tế có-thể-sai-lầm, và đây cũng là con đường duy nhất để đạt được nó.

Thật lạ lùng là tuy người ta thừa nhận giá trị của các luận cứ đòi có tự do thảo luận nhưng lại phản đối việc “đẩy tới trường hợp cực đoan” trong thảo luận mà không thấy rằng nếu lý lẽ không xuôi cho trường hợp cực đoan thì cũng chẳng đúng được cho trường hợp nào. Cũng thật lạ lùng là người ta hẳn cứ tưởng mình không tự cho mình là người không-bao-giờ-sai, khi thừa nhận tự do thảo luận những vấn đề *còn nghi vấn*, nhưng lại cho rằng có nguyên tắc hay học thuyết đặc biệt nào đó cần phải cấm không cho phép tra vấn bởi vì nó là quá *chắc chắn*, tức cũng là nói rằng, vì *họ thấy chắc chắn* rằng điều đó là chắc chắn. Khi có một ai đó, nếu được cho phép, có thể phủ nhận tính chắc chắn của một giả thiết, nhưng người ấy lại không được cho phép làm điều đó, thì gọi giả thiết đó là chắc chắn cũng không khác gì việc chúng ta và những người đồng ý

với chúng ta phán xét tính chắc chắn mà không lắng nghe phía bên kia trong khi phán xét.

...

Chương bốn – Giới hạn của quyền uy xã hội đối với cá nhân

Vậy thì giới hạn đúng đắn cho chủ quyền của cá nhân đối với bản thân mình là cái gì? Quyền uy của xã hội bắt đầu từ chỗ nào? Đời sống con người phải dành bao nhiêu cho cá nhân và bao nhiêu cho xã hội?

Mỗi phía đều nhận được phần chia thích đáng nếu mỗi phía có được thứ liên can tới nó nhiều nhất. Thuộc về cá nhân phải là cái phần đời sống mà cá nhân quan tâm chủ yếu nhất, thuộc về xã hội là cái phần mà xã hội chủ yếu quan tâm nhất.

Mặc dù xã hội không được tạo dựng trên cơ sở khế ước và mặc dù sự sáng chế khế ước để từ đó suy ra các nghĩa vụ cũng chẳng đáp ứng được mục đích tốt đẹp nào, nhưng bất cứ ai nhận được sự bảo hộ của xã hội cũng có bổn phận hoàn trả lợi ích trở lại, và bản thân sự kiện được sống trong xã hội cũng nói lên điều không thể thiếu được, rằng mỗi người phải bị ràng buộc tuân thủ theo một đường hướng cư xử đối với những người khác. Các cư xử ấy bao gồm, thứ nhất là, không làm hại đến quyền lợi của nhau; hay nói đúng hơn là những lợi ích nào đó vốn cần phải được coi là quyền dù là căn cứ vào những quy phạm pháp luật tường minh hay dựa trên sự hiểu ngầm; thứ hai là, mỗi người phải thực hiện bổn phận đóng góp (được xác định trên nguyên lý bình đẳng nào đó) lao động hay hy sinh để bảo vệ xã hội và các thành viên của nó khỏi bị xâm hại và quấy rối. Xã hội được biện minh cho việc ép buộc những điều kiện ấy bằng mọi giá đối với ai muốn từ chối không chịu thực hiện. Đó cũng chưa phải là tất cả những gì xã hội có thể làm. Hành vi của một cá nhân có thể gây tổn thương cho những người khác hay thiếu cân nhắc đối với hạnh phúc của họ, nhưng chưa đến mức vi phạm pháp quyền đầy đủ của họ. Khi đó người vi phạm bị trừng phạt đúng lẽ bởi dư luận, tuy không dùng đến luật pháp. Chẳng nào mà cư xử nào đó của một cá nhân gây phương hại đến quyền lợi của những người khác, xã hội có quyền xét xử sự việc đó và vấn đề sự can thiệp ấy có thúc đẩy hạnh phúc chung hay không còn mở ngõ cho thảo luận. Thế nhưng không có chỗ cho việc đưa ra vấn đề như thế, khi hành vi cư xử của một cá nhân không ảnh hưởng đến quyền lợi của ai khác ngoài bản thân anh ta, hoặc chỉ ảnh hưởng đến người khác nếu họ thích (mọi người có liên can đều đủ tuổi trưởng thành và có đủ lý trí sáng suốt bình

thường). Trong mọi trường hợp như thế, xã hội và pháp luật phải đảm bảo tự do tuyệt đối cho cá nhân thực hiện hành vi và tự gánh chịu các hậu quả.

Thật là một hiểu lầm rất lớn, nếu xem học thuyết này là thái độ ích kỷ dừng dung, coi hành vi ứng xử của người khác trong đời sống không liên can gì tới mình, chẳng quan tâm đến người khác sống và làm việc ra sao, trừ phi có liên can đến quyền lợi riêng của mình. Thay cho bất cứ sự thu mình lại nào, ở đây cần tăng cường rất nhiều nỗ lực không vụ lợi để xúc tiến việc tốt cho người khác. Nhưng lòng tốt không vụ lợi có thể tìm được công cụ khác để thuyết phục người ta làm điều thiện, chứ không phải dùng gậy và roi, dù là theo nghĩa đen hay nghĩa bóng. Tôi không phải là người coi thường phẩm hạnh đạo đức riêng tư, tầm quan trọng của nó chỉ xếp sau các giá trị đạo đức xã hội mà thôi, nếu không nói là còn hơn thế. Công việc của giáo dục là phải chăm lo vun trồng cả hai mặt. Nhưng ngay cả giáo dục thì ngoài việc dạy dỗ và thuyết phục còn có áp dụng cả biện pháp cưỡng bách, và chỉ có thông qua phương pháp thuyết phục thì phẩm hạnh cá nhân mới bám rễ bền chắc sau khi thời kỳ dạy dỗ đã qua. Con người có bốn phận giúp đỡ nhau phân biệt thiện ác, khuyến khích nhau theo thiện bỏ ác. Họ phải không ngừng động viên nhau tăng cường phát triển những phẩm chất tốt đẹp của mình, tăng cường định hướng các cảm xúc nhằm tới những đối tượng không ngoan và suy tư thanh cao chứ không phải là những điều ngu ngốc và ý nghĩ thoái hóa. Nhưng không một người nào hay nhóm người nào được phép nói với một người trưởng thành khác, rằng vì lợi ích của chính anh ta mà anh ta không được làm cái anh ta lựa chọn cho đời mình. Anh ta là người quan tâm nhất cho an sinh của bản thân mình: ngoại trừ trường hợp có sự gấn bó riêng tư mạnh mẽ, mối quan tâm của bất cứ ai khác đều không đáng gì so với mối quan tâm của anh ta đối với bản thân mình. Mối quan tâm của xã hội đối với cá nhân anh ta (ngoại trừ về hành vi của anh ta đối với người khác) chỉ là rất nhỏ và lại là gián tiếp nữa; trong khi đó thì một người bình thường nhất, đàn ông hay đàn bà, cũng có cách để nhận biết rõ hơn rất nhiều so với bất cứ ai khác về cảm xúc và hoàn cảnh riêng của bản thân mình. Can thiệp của xã hội nhằm bác bỏ sự xét đoán và các mục tiêu của người ấy trong những việc chỉ liên quan đến bản thân anh ta, ắt là dựa trên cơ sở những phỏng đoán giả định chung vốn rất có thể hoàn toàn sai lầm, mà dù có đúng đi nữa thì cũng không được để cho những người vốn chẳng hiểu gì về những trường hợp cụ thể đó áp dụng một cách sai trái cho từng cá nhân. Vì vậy mà trong cái lĩnh vực hoạt động này của con người, cá tính có được phạm vi thích đáng cho hành động của nó. Trong việc cư xử của con người giữa người

này với người khác, phần lớn các quy tắc chung cần phải được tuân thủ, để cho người ta có thể biết được phải tiên liệu điều gì; nhưng trong phần cư xử chỉ liên can đến riêng bản thân mỗi người thì tính tự phát của cá nhân người đó được quyền tự do hoạt động. Góp ý giúp đỡ người đó xét đoán, cổ vũ người đó tăng cường ý chí, là những việc người khác có thể đề nghị hay thậm chí nài nỉ người đó, nhưng bản thân anh ta phải là người quyết định cuối cùng. Tất cả lầm lỗi mà người đó có thể phạm phải do chống lại lời khuyên răn cảnh báo của người khác cũng không nghiêm trọng bằng sự xấu xa của việc cho phép người khác bắt buộc người đó phải chấp nhận những gì mà họ cho là tốt cho anh ta.

Tôi không có ý cho rằng các phẩm chất riêng tư hay các thiếu sót khuyết điểm của một người lại không có tác động gì tới tình cảm của người khác đối với người đó. Điều đó chẳng những không thể có mà còn là không đáng mong muốn. Nếu người đó phát huy được bất kỳ phẩm chất nào giúp cho hoàn thiện bản thân, khi ấy anh ta là một đối tượng đáng ngưỡng mộ.

Người đó tiếm cận hơn với sự hoàn mỹ lý tưởng của bản chất con người. Nếu người đó thiếu trầm trọng các phẩm chất tốt đẹp đó thì một cảm xúc đối lập lại với sự ngưỡng mộ sẽ xuất hiện theo. Có một mức độ nào đó của sự ngu ngốc và một mức độ nào đó có thể gọi là (tuy từ ngữ không phải là thật chuẩn xác) thấp hèn hay đòi bại trong sắc thái cảm nhận, tuy không thể biện minh cho việc làm hại cái người biểu hiện những khuyết điểm ấy, nhưng cũng gây ra phản cảm cần thiết và đích đáng với người đó, hoặc trong những trường hợp quá đáng, thậm chí còn gây ra sự khinh miệt: một người không có được các phẩm chất đối lập lại đủ mạnh thì thế nào cũng bộc lộ những tình cảm ấy ra...

Thế nhưng luận cứ mạnh mẽ nhất trong các luận cứ chống lại sự can thiệp của công chúng vào hành vi thuần túy mang tính chất cá nhân là: khi nó can thiệp thì có nhiều khả năng nó can thiệp không đúng cách và không đúng chỗ. Đối với các vấn đề đạo đức mang tính xã hội về trách nhiệm với những người khác, ý kiến của công chúng, tức là của đa số có tiếng nói quyết định, tuy cũng có sai lầm, nhưng thường đúng nhiều hơn; bởi vì trong các vấn đề ấy họ chỉ cần phán xét theo quyền lợi của bản thân họ, hay phán xét cách thức mà một số kiểu hành vi nếu cho phép thực hành sẽ ảnh hưởng đến họ. Nhưng ý kiến của một đa số tương tự, nếu áp đặt như luật pháp cho một thiểu số về vấn đề hành vi riêng tư, thì khả năng đúng và sai là tương đương nhau; vì lẽ, trong những trường hợp này ý kiến của công chúng cũng lắm cũng chỉ có ý nghĩa như ý kiến của một số người về cái gì là tốt, cái gì là xấu cho những người khác; thậm chí nhiều khi còn chẳng được

như vậy nữa. Công chúng với sự vô cảm hoàn hảo nhất, bỏ qua hạnh phúc hay tiện lợi của những người có hành vi mà họ chỉ trích, và chỉ xét đến sở thích ưu tiên của riêng họ. Có rất nhiều người xem bất cứ hành vi nào mà họ không ưa, đều là hành vi gây hại cho họ, và họ phẫn nộ với nó như một sự xúc phạm đối với tình cảm của họ. Giống như kẻ cuồng tín tôn giáo, khi bị buộc tội coi thường tình cảm tôn giáo của người khác thường hay bắt bẻ lại rằng chính những người khác mới coi thường tình cảm của hấn bằng việc kiên trì sự thờ phụng đáng tởm hay kiên trì tín ngưỡng của những người ấy. Tuy nhiên, ở đây không thể có sự tương đương giữa tình cảm của một người đối với ý kiến riêng của anh ta và tình cảm của một người khác tự cho là bị xâm hại vì người trước giữ ý kiến của mình; việc này không khác gì ham muốn của một gã trộm cắp muốn lấy được cái ví tiền và ham muốn của người chủ đích thực muốn giữ nó lại. Và cái sở thích thường thức của một người cũng là cái sở hữu riêng của anh ta, giống như ý kiến hay ví tiền của anh ta vậy. Bất cứ ai cũng có thể dễ dàng hình dung được một công chúng lý tưởng, để mặc cho các cá nhân được yên ổn có tự do và quyền chọn lựa trong mọi chuyện không xác định chắc chắn, chỉ đòi hỏi họ tránh không có những kiểu hành vi mà trải nghiệm phổ quát đã lên án. Thế nhưng liệu đã bao giờ thấy được ở đâu có một công chúng đặt ra một giới hạn nào như thế cho việc kiểm duyệt của họ hay không? Hay có khi nào công chúng lại nhọc sức mình xem trải nghiệm phổ quát ra sao? Trong việc can thiệp vào hành vi cá nhân, xã hội hiếm khi nào nghĩ đến việc gì khác ngoài việc cáo buộc cho người ta cái trọng tội dám hành động hay cảm nhận khác biệt với nó; và cái chuẩn mực phán xét ấy được nguy trang một cách sơ sài, được tới chín phần mười các nhà đạo đức và các nhà văn tư biện áp đặt cho loài người như là mệnh lệnh của tôn giáo hay triết lý. Họ dạy bảo rằng những việc này là đúng đắn bởi vì như thế là đúng đắn, bởi vì chúng tôi cảm thấy chúng như vậy. Họ bảo chúng ta phải tìm kiếm trong bản thân tâm hồn và trái tim của chúng ta các lẽ luật ứng xử ràng buộc chúng ta và ràng buộc mọi người khác. Cái công chúng tội nghiệp còn có thể làm gì khác hơn ngoài việc áp dụng những lời chỉ dẫn ấy và biến những cảm nhận cá nhân của riêng mình về thiện ác, nếu họ tương đối nhất trí được về điều này, thành tiêu chuẩn bắt buộc cho cả thế giới?

Cái điều xấu xa nêu ra ở đây không phải là thứ chỉ tồn tại trên lý thuyết; có thể người ta chờ đợi tôi phải chỉ ra các thí dụ cụ thể, cho thấy công chúng ở thời đại này và ở đất nước này đã sai trái áp đặt quan điểm riêng của mình như là các quy phạm đạo đức như thế nào. Không phải ở đây tôi đang viết một luận văn về các sai lệch trong cảm nhận đạo đức hiện hành. Đó là một đề tài quá nặng cân để thảo luận

ở trong dấu ngoặc đơn hay thông qua dẫn chứng minh họa. Nhưng thí dụ thì cũng cần phải nêu ra, để chứng tỏ nguyên lý tôi khẳng định là nghiêm chỉnh và có ý nghĩa thực tiễn thời sự, chứ không phải tôi ráng sức dựng lên chiến lũy chống lại điều ác tưởng tượng. Cũng không khó khăn gì trong việc đưa ra đây vô số thí dụ chứng tỏ rằng, một trong những xu hướng phổ quát nhất của con người là mở rộng phạm vi của thứ có thể gọi là cảnh sát đạo đức cho tới khi nó động chạm đến quyền tự do chính đáng rõ ràng của cá nhân.

Thí dụ thứ nhất, ta hãy xem xét các ác cảm mà người ta vẫn thích nuôi dưỡng chẳng dựa trên cơ sở nào ngoài việc những người có quan điểm tôn giáo khác với họ lại không tuân thủ giáo quy của họ, đặc biệt là những điều kiêng kỵ. Ta hãy dẫn ra một thí dụ có phần hơi tầm thường: không có gì trong tín ngưỡng và thực hành của người Ki Tô giáo gây căm ghét hơn cho tín đồ Hồi giáo bằng việc người Ki Tô giáo ăn thịt lợn. Đối với người Ki Tô giáo và người châu Âu, ít có hành vi nào làm họ ghê tởm mà có thể so được với thái độ ghê tởm của tín đồ Hồi giáo đối với cách thỏa mãn cơn đói như thế. Trước hết, đây là việc xúc phạm tôn giáo của họ, thế nhưng chuyện này cũng chưa giải thích được mức độ và bản chất sự căm ghét của họ; vì lẽ rượu vang cũng bị tôn giáo của họ cấm, và việc uống rượu vang bị tất cả các tín đồ Hồi giáo coi là sai trái nhưng không đến mức ghê tởm. Việc họ ghê tởm của "con vật không sạch sẽ", trái lại, dựa trên một tính cách lạ kỳ, tựa hồ như một ác cảm bản năng, mà một khi ý tưởng về sự không sạch sẽ ăn sâu vào các tình cảm, có vẻ như nó luôn kích động ngay cả những người không có thói quen sạch sẽ kỹ càng gì cả; cái xúc động về tính không tinh khiết tôn giáo từ ác cảm bản năng cũng mạnh mẽ như theo người Hindu là một thí dụ đáng chú ý. Bây giờ ta giả thiết rằng, trong một dân chúng mà người Hồi giáo chiếm đa số, rằng cái đa số ấy đòi cấm ăn thịt lợn trong phạm vi lãnh thổ cả đất nước. Việc này không có gì mới mẻ trong các nước Hồi giáo⁵⁴. Nhưng liệu đây có là một sự thực thi chính đáng quyền uy đạo đức của công luận hay không?

⁵⁴ *Ghi chú của tác giả:* Trường hợp của đám người Parsees ở Bombay là thí dụ gây hiếu kỳ về điều này. Khi đám người siêng năng và dám làm ấy, hậu duệ của người Ba Tư thờ thần lửa, chạy trốn từ quê hương đến Tây Ấn Độ vào trước thời Caliphs, họ được chính quyền người Hindu đối xử khoan dung với điều kiện không ăn thịt bò. Sau đó các vùng này rơi vào tay những người chinh phục theo đạo Hồi, những người Parsees lại tiếp tục được khoan dung với điều kiện phải kiêng thịt lợn. Cái lúc đầu là sự tuân phục quyền uy sau đó đã trở thành một bản chất thứ hai, và người Parsees vẫn kiêng cả thịt bò lẫn thịt lợn. Dù rằng không phải là điều tôn giáo họ đòi hỏi, cái việc kiêng cử kép này đã có đủ thời gian để trở thành tập quán của bộ tộc; mà tập quán ở phương Đông chính là tôn giáo.

Nếu không phải thì vì sao? Việc ăn thịt lợn quả thật là điều gây phẫn nộ cho một công chúng như thế. Họ cũng thành thật nghĩ rằng việc này bị Thượng đế cấm đoán và cấm ghét. Việc cấm đoán này cũng không thể bị lên án như một việc ngược đãi tôn giáo. Nó có thể có nguồn gốc tôn giáo, nhưng nó không phải là sự ngược đãi vì tôn giáo, bởi lẽ không có tôn giáo của ai xem việc phải ăn thịt lợn là một nghĩa vụ. Cơ sở duy nhất đứng vững được của sự lên án là công chúng chẳng có quyền gì can thiệp vào sở thích thương thức cá nhân cũng như việc riêng tư của các cá nhân.

Chính thể đại diện, 1861⁵⁵

....

Chương II - Tiêu chuẩn biết sự tốt đẹp của một hình thức chính thể

Hình thức chính thể cho bất cứ một đất nước nhất định nào đó là tùy theo sự chọn lựa (với một số điều kiện xác định), bây giờ phải xem xét việc chọn lựa dựa trên giác độ chủ yếu nào; các đặc trưng nào của hình thức chính thể là phù hợp nhất để gia tăng những lợi ích của một xã hội nhất định nào đó. Trước khi đi vào vấn đề đó, có lẽ cần phải xác định *các chức năng đích thực của chính thể là gì*; bởi lẽ toàn bộ chính thể chỉ là một phương tiện, nên tính thích đáng của phương tiện phải phụ thuộc vào sự thích nghi của nó đối với mục tiêu. Thế nhưng cái kiểu cách đặt vấn đề như thế không giúp ích được bao nhiêu cho việc khảo cứu nó như người ta có thể tưởng, thậm chí kiểu cách ấy không cho ta thấy rõ toàn bộ vấn đề. Trước hết đó là vì các chức năng đích thực của chính thể không phải là một thứ cố định mà là khác nhau trong các tình trạng khác nhau của xã hội; trong tình trạng lạc hậu chúng mang tính bao quát hơn nhiều so với tình trạng tiên tiến. Thứ nữa là không thể đánh giá đầy đủ đặc điểm của một chính thể hay một tập hợp các thiết chế, nếu ta giới hạn sự chú ý trong phạm vi chính đáng của các chức năng cai trị. Bởi vì dù cho tính tốt đẹp của một chính thể nhất thiết bị giới hạn trong phạm vi ấy, thế nhưng thật không may là sự xấu xa của nó lại không phải vậy. Mọi thứ xấu xa ở mọi mức độ mà loài người có thể cảm nhận được đều có thể do chính quyền đem tới; và không có cái tốt đẹp nào khả dĩ cho sự tồn tại xã hội lại có thể thực hiện được vượt ra khỏi khuôn khổ mà một thiết chế chính thể tương thích với nó và cho nó cơ may đạt được. Không nói chi tới các hiệu

⁵⁵ Trích từ *Chính thể đại diện* của John Stuart Mill, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2008.

ứng gián tiếp, sự can thiệp trực tiếp của các nhà chức trách không hề có giới hạn nào ngoài sự sinh tồn của con người, và ảnh hưởng của chính thể lên an sinh của xã hội không thể được xem xét hay đánh giá bằng cách nào khác hơn là căn cứ vào toàn bộ lợi ích của con người.

Khi xem xét một chính thể tốt hay xấu ta buộc phải đương đầu với một đối tượng hết sức phức tạp, đó là lợi ích tích hợp của xã hội, nên ta cần thử tiến hành một sự phân loại về những lợi ích này. Những lợi ích ấy, khi được xem xét thành những nhóm nhất định, có thể cho ta chỉ báo về những phẩm chất mà một hình thức chính thể là thích hợp để xúc tiến những lợi ích khác nhau ấy. Sẽ rất dễ dàng, nếu ta có thể nói được một xã hội tốt gồm có các yếu tố như là thể này và thể này, một trong các yếu tố ấy đòi hỏi các điều kiện thể này, một yếu tố khác đòi hỏi điều kiện thể kia; do vậy mà chính thể bao gồm được ở mức độ cao nhất tất cả các điều kiện ấy sẽ phải là chính thể tốt nhất. Lý thuyết chính thể như vậy hẳn là có thể được xây dựng lên từ các định lý riêng rẽ về các yếu tố tạo nên một trạng thái xã hội tốt đẹp.

.....

... Một khi mà tính khí chung của dân chúng là thuộc loại mỗi cá nhân chỉ lo cho lợi ích mang tính ích kỷ của riêng mình, không màng tới việc chia sẻ cho lợi ích chung, thì trong tình trạng ấy một chính thể tốt là chuyện bất khả. Ảnh hưởng của các khuyết tật trí tuệ gây cản trở cho mọi yếu tố của chính thể tốt là điều hiển nhiên chẳng cần minh họa. Chính thể bao gồm các hành vi của con người; nếu như các tác nhân, hay những người lựa chọn các tác nhân, hay những người mà các tác nhân phải chịu trách nhiệm trước họ, hay những ai đứng xem mà ý kiến của họ ảnh hưởng đến tất cả những người trên, nếu tất cả những người này chỉ là một đám đông vô tri, đần độn và đầy những thành kiến xấu xa, nếu như thế thì mọi hoạt động của chính phủ đều sẽ thất bại; trong khi đó tùy theo tỷ lệ số người vượt lên trên chuẩn mực ấy mà chính thể sẽ cải tiến được phẩm chất của mình, vươn lên đến đỉnh điểm ưu tú, khả dĩ đạt được nhưng chưa ở đâu đạt được, ở đỉnh điểm này các quan chức chính phủ bản thân họ là những con người có phẩm hạnh và trí tuệ thượng hạng được bao quanh bởi một bầu không khí công luận có đạo đức và khai minh.

Như vậy *yếu tố thứ nhất của chính thể tốt là phẩm hạnh và trí tuệ của những con người hợp thành cộng đồng*, điểm quan trọng nhất của tính ưu tú mà một hình thức chính thể có thể có được là đẩy mạnh phẩm hạnh và trí tuệ của bản

thân dân chúng. Câu hỏi đầu tiên đối với tất cả các thiết chế chính trị là chúng sẽ nhắm tới bồi dưỡng đến đâu cho các thành viên của cộng đồng những phẩm chất đáng mong muốn khác nhau về đạo đức và trí tuệ; hay nói cách khác (theo phân loại đầy đủ hơn của Benthamlo là về đạo đức, trí tuệ và tính tích cực. Chính thể nào làm được việc đó tốt nhất có nhiều khả năng sẽ là ưu tú nhất về mọi phương diện khác nữa, bởi vì mọi tính ưu tú khả dĩ trong các thao tác thực tiễn của chính thể phụ thuộc vào các phẩm chất ấy đang hiện hữu trong dân chúng.

Chúng ta có thể xem xét mức độ hướng tới gia tăng tổng số những phẩm chất tốt về mặt tập thể cũng như cá nhân có trong cộng đồng chịu sự cai trị như một tiêu chí cho tính ưu tú của chính thể; bởi vì ngoại trừ tình trạng an sinh của họ là mục tiêu duy nhất của chính thể thì các phẩm chất tốt của họ sẽ cung cấp động lực cho bộ máy hoạt động. Điều này không đụng chạm tới phẩm chất của bản thân bộ máy như một phần tử cấu thành giá trị của một chính thể; nghĩa là cái mức độ mà bộ máy thích nghi đáng lợi dụng những phẩm chất tốt có thể hiện hữu ở bất cứ thời điểm nào và biến chúng thành công cụ phục vụ cho các mục tiêu đúng đắn. Chúng ta hãy lại lấy vấn đề tư pháp làm thí dụ minh họa. Đối với một hệ thống tòa án nào đó, tính ưu tú của nền hành chính tư pháp là ở trong cái tỷ lệ phức hợp của giá trị có nơi những người cấu thành các tòa án và giá trị của công luận ảnh hưởng hay kiểm soát chúng. Tuy nhiên, toàn bộ sự khác biệt giữa một hệ thống tư pháp tốt và xấu nằm ở các kỹ xảo được chọn lựa, nhằm đưa bất cứ giá trị đạo đức và trí tuệ nào hiện hữu trong cộng đồng vào chịu sự quản lý của pháp luật và làm cho nó có hiệu lực đúng đắn thể hiện trên kết quả. Các sắp xếp chọn lựa quan tòa sao cho có phẩm hạnh và trí tuệ bình quân ở mức cao nhất; các hình thức thủ tục lành mạnh; tính công khai cho phép quan sát và phê bình bất cứ sai sót nào; quyền tự do thảo luận và phê bình thông qua báo chí; kiểu cách lấy chứng cứ tùy thuộc theo việc nó thích ứng tốt hay xấu với sự thật được suy luận ra; các điều kiện dễ dàng cho việc tiếp cận với tòa án ở bất cứ tầm quan trọng nào; các sắp xếp nhằm phát hiện tội ác và bắt giữ tội phạm: tất cả mọi thứ ấy không phải là sức mạnh, nhưng là bộ máy đem sức mạnh tới tiếp xúc với vật chướng ngại; bộ máy tự nó không có hành động gì, nhưng thiếu nó thì sức mạnh dù có nhiều đến đâu đi nữa cũng sẽ bị tiêu phí vô hiệu quả. Một sự phân biệt tương tự cũng tồn tại đối với việc tổ chức các bộ phận hành pháp. Bộ máy của chúng là tốt khi định ra được những trách nhiệm rõ ràng để đánh giá các quan chức, định ra được những quy tắc thích đáng cho việc cất nhắc họ; khi mà công việc được phân bổ tiện lợi giữa những người phải giải quyết nó, một trật tự tiện lợi và có phương pháp được thiết lập cho việc giải quyết công việc, hồ sơ về công việc có chuẩn mực và dễ hiểu được lưu giữ sau khi giải quyết; khi mà mỗi cá nhân đều biết rõ phần việc thuộc

trách nhiệm của mình và những người khác cũng biết anh ta chịu trách nhiệm đó; khi mà công việc kiểm tra được trù liệu tốt nhất đảm bảo chống lại thói cầu thả, sự thiên vị, sự lạm dụng chức vụ trong mỗi hành vi của cơ quan. Nhưng việc kiểm tra chính trị đối với các hành vi của cơ quan sẽ không tự nó hành động nhiều hơn so với cái dây cương hướng dẫn con ngựa mà lại không có người cưỡi. Nếu như các viên chức kiểm tra cũng thói nát ăn hối lộ hay cũng cầu thả y như những kẻ mà họ phải kiểm tra, và nếu như công chúng, cái giầy cốt của toàn bộ cỗ máy kiểm tra, lại quá ngu dốt, quá thụ động, hay là quá dửng dưng và quá vô tâm để làm phần việc của mình, thì cũng chẳng có mấy lợi lộc thu được từ bộ máy hành chính ưu tú nhất. Nhưng dù sao một bộ máy tốt bao giờ cũng vẫn hơn bộ máy xấu. Nó cho phép một sự hoạt động hay kiểm tra quyền lực trong hiện trạng còn thiếu hoàn hảo như thế có được tác động với lợi thế nhiều nhất; và không có nó thì chẳng có hoạt động hay kiểm tra quyền lực nào có thể làm được. Như tính công khai chẳng hạn, nó chẳng ngăn cản cái xấu cũng không kích thích cái tốt, nếu công chúng không nhìn vào những gì được làm; nhưng không có tính công khai thì họ làm sao có thể kiểm tra cũng như khích lệ cái mà họ không được phép nhìn thấy? Việc tổ chức hoàn hảo lý tưởng của một công sở là sao cho ở đó quyền lợi của viên chức hoàn toàn trùng hợp với trách nhiệm của anh ta. Chỉ hệ thống đơn thuần thôi sẽ không làm được điều đó, nhưng không có một hệ thống thích đáng được trù liệu cho mục tiêu thì lại càng không có cơ may để cho điều đó được thực hiện.

Những gì chúng ta đã nói về việc sắp xếp quản trị chi tiết của chính thể càng hiển nhiên đúng với việc tổ chức toàn cục của chính thể. Mọi chính thể có mục tiêu trở thành ưu tú đều là tổ chức của bộ phận nào đó của các phẩm chất tốt hiện hữu trong các cá nhân thành viên của cộng đồng nhằm điều khiển các công việc tập thể của họ. Một hiến pháp mang tính đại diện là phương tiện để đem chuẩn mực chung về trí tuệ và tính thiện lương đang tồn tại trong cộng đồng cũng như trí tuệ và phẩm hạnh cá nhân của các thành viên khôn ngoan nhất, quy vào chính thể trực tiếp hơn và đầu tư chúng vào chính thể với ảnh hưởng rộng lớn hơn so với ảnh hưởng của chúng có thể có trong bất cứ kiểu cách tổ chức nào khác; dù rằng trong kiểu cách tổ chức nào khác ấy thì ảnh hưởng đó cũng là ngọn nguồn sản sinh ra mọi cái tốt có trong chính thể và làm cho mọi cái xấu không thể gây trở ngại. *Các thiết chế của đất nước tổ chức thành công càng nhiều các phẩm chất tốt, và kiểu cách tổ chức càng tốt bao nhiêu thì chính thể càng ưu tú hơn bấy nhiêu.*

Vậy là giờ đây chúng ta đã có cơ sở cho sự phân chia hai mặt giá trị mà mọi

hệ thống thiết chế chính trị có thể có được. Nó bao gồm một phần là mức độ tiến bộ tinh thần chung của cộng đồng mà các thiết chế ấy xúc tiến, sự tiến bộ ở đây bao gồm các mặt trí tuệ phẩm hạnh, tính tích cực thực tiễn và tính hiệu quả; và một phần nữa là mức độ của sự hoàn hảo mà các thiết chế ấy tổ chức lại giá trị đạo đức, trí tuệ và tính tích cực đã có sẵn, sao cho nó tác động hiệu quả nhất tới các hoạt động công cộng. *Người ta phân xét chính thể thông qua tác động của nó lên con người, tác động của nó lên những sự việc, thông qua việc nó tạo nên các công dân như thế nào và nó làm gì với họ, xu thế của nó là cải tiến hay làm hư hỏng bản thân dân chúng, tính tốt xấu của việc làm mà nó thực hiện cho họ và thông qua họ.* Chính thể đồng thời vừa là một ảnh hưởng lớn tác động lên tâm tư con người, và cũng vừa là một tập hợp các sắp xếp có tổ chức cho nhiệm vụ hoạt động công cộng; trong khả năng đầu tiên tác dụng lợi ích của nó chủ yếu là gián tiếp nhưng không vì thế mà bớt đi ý nghĩa sống còn, trong khi ấy tác dụng gây hại của nó lại có thể là trực tiếp.

.....

Chương III: Hình thức chính thể mang tính đại diện là hình thức chính thể lý tưởng tốt đẹp nhất

Một thời gian khá lâu (có lẽ suốt chiều dài của nền tự do ở nước Anh) người ta thường hay nói rằng nếu đảm bảo có một *ông vua chuyên chế tốt* thì nền quân chủ chuyên chế sẽ là hình thức chính thể tốt nhất. Tôi xem ý kiến đó là một nhận thức cấp tiến sai lầm nguy hại nhất về vấn đề hình thức chính thể nào là tốt; chừng nào ý kiến này còn chưa bị thanh toán nó còn gây hại rất lớn cho hết thảy các xem xét về chính thể của chúng ta.

Giả thuyết này cho rằng quyền chuyên chế độc đoán trong tay của một cá nhân xuất chúng sẽ đảm bảo việc thi hành đôn chính và thông minh mọi trách nhiệm của chính thể. Pháp luật tốt sẽ được thiết lập và thi hành, pháp luật xấu sẽ được cải cách; những người tốt nhất sẽ được đặt ở mọi vị trí có trách nhiệm; công lý cũng sẽ được thực thi, các gánh nặng thuế má công cộng sẽ nhẹ nhàng và được áp đặt sáng suốt, mọi nhánh hành pháp đều được điều khiển trong sạch và thông minh, tất cả đều tương xứng với hoàn cảnh đất nước và với mức độ giáo dục trí tuệ và đạo đức mà hoàn cảnh ấy cho phép. Tôi cũng muốn thừa nhận tất cả những cái đó vì mục đích tranh luận; nhưng tôi buộc phải chỉ ra sự nhượng bộ lớn đến chừng nào, và cho thấy danh hiệu đơn giản "một ông vua chuyên chế tốt" khó mà mang lại được các kết quả nói trên. Việc thực hiện các kết quả ấy thực ra

hàm ý không phải một ông vua tốt đơn thuần mà phải là một đấng toàn trị. Ông ta phải luôn luôn được thông tin chính xác trong rất nhiều chi tiết về sự quản lý và hoạt động của mọi nhánh hành pháp tại một địa phương của đất nước, và ông ta phải có thể, suốt hai mươi bốn tiếng trong một ngày, chú ý đầy đủ đến hết thảy mọi người, từ vua cho đến người lao động hèn mọn nhất, để thực hiện việc giám thị trong phạm vi rộng lớn ấy; hoặc là ít nhất ông ta cũng phải có khả năng phân biệt và chọn ra được trong đám đông các thần dân của mình không những một số đông những người có khả năng và trung thực nhất thích hợp cho việc điều hành mỗi nhánh hành chính công cộng dưới sự giám sát và kiểm tra, mà cả một thiểu số những người có đức hạnh và tài năng phi phàm, những người có thể tin cậy để chẳng những được giao công việc mà không cần sự giám sát kia, mà còn chính mình thi hành sự giám sát ấy đối với những người khác. Các khả năng và nghị lực đòi hỏi để hoàn tất nhiệm vụ trên một cách có thể chấp nhận được là quá phi thường, khiến thật khó tưởng tượng có một ông vua chuyên chế tốt nào như chúng ta giả định có thể sẵn sàng làm được, trừ phi chỉ để tránh những cái xấu không dung thứ được và chuẩn bị quá độ tới một cái gì đó còn ở phía trước. Nhưng vẫn có thể tranh luận được mà không cần phải tính đến những thứ mênh mông thiên địa ấy. Giả sử rằng khó khăn này được khắc phục, lúc ấy chúng ta ắt sẽ có cái gì? Một người có tinh thần tích cực siêu phàm điều hành toàn bộ hoạt động của một dân tộc thụ động về tinh thần. Tính thụ động của họ hàm chứa ngay trong ý tưởng về một quyền lực độc đoán. Toàn thể dân tộc cũng như mỗi cá nhân hợp thành nó không có tiếng nói tiềm năng nào về vận mệnh của chính mình. Họ không được thực hành ý chí của mình xét trên phương diện quyền lợi tập thể của họ. Mọi thứ đều được quyết định thay cho họ bởi một ý chí không phải của chính họ và việc họ không tuân phục sẽ là tội lỗi theo luật pháp.

Loại người nào có thể hình thành dưới một chế độ như vậy? Tư tưởng của họ và những năng lực tích cực của họ sẽ đạt được sự phát triển nào dưới chế độ ấy? Về mặt thuần túy lý thuyết, có lẽ họ sẽ được phép suy luận nghiên cứu, chùng nào các suy xét của họ không đụng đến chính trị hoặc không có tí chút nào liên hệ với việc thực hành chúng. Trong những hoạt động thực tiễn thì nhiều nhất là họ được cho phép kiến nghị; ngay cả dưới triều các vua chuyên chế ôn hòa nhất cũng không có ai ngoài những người được thừa nhận và có tiếng tăm cao nhất là có thể hy vọng các đề nghị của họ được những kẻ điều hành công việc biết tới, nhưng cũng ít có cơ may được xem xét...

diện cho số đông

Chúng ta đã thấy rằng những nguy cơ vốn có của một nền dân chủ mang tính đại diện gồm hai loại: nguy cơ về trình độ trí tuệ thấp trong hội đồng đại biểu và trong công luận kiểm soát hội đồng; và nguy cơ về sự lập pháp giai cấp dựa vào bộ phận đa số số học bao gồm toàn bộ những người cùng một giai cấp. Tiếp theo đây chúng ta sẽ xem xét khả năng tổ chức nền dân chủ có thể đạt được mức độ nào để tránh được *hai tệ trạng to lớn* ấy, hay ít nhất cũng làm giảm bớt chúng ở mức độ tối đa khả dĩ đạt được bởi sự khéo léo của con người, mà vẫn giữ cho những lợi ích đặc trưng của chính thể dân chủ không bị xâm hại về thực chất.

Kiểu cách thông thường nhằm thực hiện điều này là tìm cách giới hạn tính chất dân chủ của sự đại diện thông qua việc hạn chế quyền bầu cử nhiều hay ít. Nhưng, trước đó cần có một sự xem xét mà nếu được chú ý đầy đủ sẽ làm thay đổi lớn đến tình hình vốn đã khiến cho một sự hạn chế như thế tỏ ra là cần thiết theo quan niệm thông thường. Trong một quốc gia mà một giai cấp duy nhất chiếm đa số số học thì một nền dân chủ hoàn toàn bình đẳng không thể loại bỏ hẳn được một số điều xấu xa nào đó; thế nhưng những điều xấu xa ấy sẽ càng trầm trọng hơn khi các nền dân chủ hiện hữu không phải là dân chủ bình đẳng mà lại là bất bình đẳng một cách có hệ thống, nhằm thiên vị cho giai cấp thống trị. Hai ý tưởng rất khác nhau thường bị nhầm lẫn dưới cái tên dân chủ. Ý tưởng thuần khiết của dân chủ theo định nghĩa của nó là chính quyền của toàn thể nhân dân, do toàn thể nhân dân đều được đại diện bình đẳng. Nhưng, nền dân chủ như thông thường vẫn được hiểu và cho đến nay vẫn được thực hành là chính quyền của toàn thể nhân dân do chỉ riêng một đa số dân chúng được độc quyền đại diện. Dân chủ [theo cách hiểu] trước là đồng nghĩa với sự bình đẳng của tất cả mọi công dân; dân chủ theo cách hiểu sau, bị làm lẫn một cách lạ lẫm với nó, là chính quyền của sự đặc quyền, thiên vị cho đa số số học, cái đa số một mình nắm giữ trên thực tế mọi tiếng nói trong Nhà nước. Đó là hậu quả tất yếu của cái cung cách bầu cử hiện nay đang làm, tước đi hoàn toàn quyền bầu cử của những nhóm thiểu số.

Sự làm lẫn ý tưởng ở đây là rất lớn, nhưng nó có thể được làm sáng tỏ thật dễ dàng bằng cách đưa ra một tiêu chí nhẹ nhàng nhất đủ để đặt mọi thứ vào chỗ của chúng đối với bất cứ đầu óc nào có trí tuệ trung bình. Sự tình có thể như vậy, tuy nhiên do sức mạnh của thói quen mà một ý tưởng đơn giản nhất nhưng không quen thuộc, lại thường được người ta tiếp thu rất khó khăn, giống như là tiếp thu một ý tưởng phức tạp hơn nhiều. Thiểu số phải phục tùng đa số, số ít phải phục

tùng số nhiều, ấy là một ý tưởng quen thuộc; vì thế người ta nghĩ rằng không cần thiết phải sử dụng đầu óc suy nghĩ xa hơn nữa và không hiểu được rằng có sự chiết trung hay trung đạo nào đó nằm giữa việc cho phép thiểu số có quyền lực ngang bằng với đa số và việc tiêu diệt hoàn toàn cái thiểu số. Trong một hội đồng đại biểu thực sự được cân nhắc chín chắn, thiểu số tất nhiên phải bị thống trị; và trong một nền dân chủ bình đẳng (vì lẽ những ý kiến của các thành viên sẽ quyết định ý kiến của hội đồng đại biểu nhóm đa số dân chúng thông qua các đại biểu của mình sẽ thắng phiếu và chiếm ưu thế trước nhóm thiểu số. Nhưng liệu có suy ra từ đó rằng nhóm thiểu số phải không được có đại biểu nào hết hay không? Phải chăng vì nhóm đa số phải thắng thế nhóm thiểu số nên nhóm đa số phải có toàn bộ số phiếu bầu, còn nhóm thiểu số thì không có phiếu bầu nào? Liệu có tất yếu là nhóm thiểu số phải không được lắng nghe hay không? Không có gì khác hơn là chính thói quen và sự liên tưởng đến những ý nghĩ xưa cũ mới có thể làm cho một con người có lý tính chịu thỏa hiệp với một số bất công không cần thiết. Trong một nền dân chủ thực sự bình đẳng, mỗi tầng lớp hay bất cứ tầng lớp nào cũng phải được có đại biểu không phải là không theo tỷ lệ, mà phải theo tỷ lệ. Một đa số cử tri sẽ luôn có một đa số đại biểu; nhưng một thiểu số cử tri cũng phải luôn luôn có một thiểu số đại biểu. Một người so với một người, họ phải có đại diện đầy đủ như nhóm đa số. Nếu họ không được như thế thì sẽ không có chính thể bình đẳng mà là chính thể bất bình đẳng và đặc quyền: một bộ phận của dân chúng cai trị những bộ phận kia, có một bộ phận mà phần chia ảnh hưởng bình đẳng và công bằng của họ bị chiếm đoạt mất; điều đó là trái ngược với mọi chính thể công bằng, nhưng trên hết cả là trái ngược với nguyên tắc dân chủ rao giảng sự bình đẳng như chính cội rễ và nền tảng của mình.

.....

7. Karl Marx và F. Engels

Tiểu dẫn:

Karl Heinrich Marx (1818 - 1883) là nhà tư tưởng, nhà kinh tế chính trị và là nhà cách mạng. Ông cùng với Friedrich Engels là hai người sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học và là những lãnh tụ đầu tiên, nổi tiếng nhất của phong trào cộng sản quốc tế. Những hoạt động cách mạng và triết học của ông diễn ra giữa lúc chủ nghĩa tư bản đang trong thời kỳ phát triển và giai cấp vô sản công nghiệp ra đời. Marx nổi tiếng nhất với những phân tích lịch sử dựa trên thuật ngữ đấu tranh giai cấp, được tổng kết lại trong những lời mở đầu cho *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (Das Manifest der Kommunistischen Partei): "Lịch sử của tất cả các xã hội từ trước đến nay là lịch sử của đấu tranh giai cấp". Tư tưởng của ông kế thừa và phối hợp những tư tưởng của

một số nhà triết học và cách mạng trước đó, bao gồm các nhà triết học Đức, kinh tế học chính trị Anh và chủ nghĩa xã hội học Pháp. Vấn đề quyền con người được thể hiện trong rất nhiều tác phẩm của Karl Marx và Friedrich Engels, trong đó đặc biệt là *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* 1848 – một bản tuyên bố hùng hồn và đanh thép lên án những bất công trong chế độ tư bản.

Friedrich Engels (Phridrich Ăngghen) (1820 - 1895) nhà lý luận chính trị, triết gia Đức thế kỷ XIX, người cùng với Karl Marx đã sáng lập và phát triển chủ nghĩa cộng sản và là lãnh tụ của phong trào công nhân thế giới và Quốc tế I. Ông cùng với Karl Marx là đồng tác giả của bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848). Engels cũng biên tập và xuất bản quyển II và quyển III của bộ *Tư bản* sau khi Karl Marx mất. Ngoài những công trình chung với Marx, ông còn viết nhiều tác phẩm khoa học có giá trị như: *Nguồn gốc của gia đình, sở hữu tư nhân và nhà nước*, *Về lịch sử người German cổ đại*, *Chống Duhring*, *Biện chứng của tự nhiên*....

Lao động làm thuê và tư bản, 1847⁵⁶

Quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản

Cái gì diễn ra trong sự trao đổi giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê?

Công nhân đổi lao động của mình lấy tư liệu sinh hoạt, nhà tư bản đổi tư liệu sinh hoạt của mình lấy lao động, lấy hoạt động sản xuất của công nhân; lấy cái sức sáng tạo mà nhờ đó, người lao động không chỉ bù lại cái đã tiêu dùng, mà còn *đem lại cho lao động tích lũy một giá trị lớn hơn giá trị của nó trước kia*. Công nhân nhận một phần tư liệu sinh hoạt của nhà tư bản. Anh ta lấy những tư liệu sinh hoạt ấy làm gì? Để tiêu dùng trực tiếp. Nhưng ngay khi tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt ấy, thì đối với tôi, chúng đã hoàn toàn biến mất; trừ khi tôi dùng khoảng thời gian có được nhờ sử dụng chúng, để tạo ra những tư liệu sinh hoạt mới, để tạo ra những giá trị mới bằng lao động của mình; nhằm thay cho những giá trị đã được sử dụng, và đã mất đi. Nhưng chính cái sức tái sản xuất cao quý đó lại bị công nhân đem cho nhà tư bản, để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt mà anh ta nhận về. Do đó, với bản thân anh ta, sức tái sản xuất ấy đã mất đi rồi.

Hãy lấy một ví dụ. Một người làm công làm việc cả một ngày trên mảnh ruộng của chủ, để nhận được 1 đồng, còn chủ ruộng nhờ lao động ấy mà thu được 2 đồng. Người chủ không chỉ thu lại được số giá trị mà mình đã trả cho người làm công nhật, ông ta còn lấy được gấp đôi số đó. Vậy là ông ta đã tiêu dùng một cách sinh lợi, một cách sản xuất từ 1 đồng mà mình đã trả cho người

⁵⁶ Tác phẩm này do Karl Marx viết. Nguồn: http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1840s/lao_dong_lam_thue_va_tu_ban/index.htm

làm công nhật. Ông ta dùng 1 đồng đó để mua sức lao động của người làm công, sức lao động ấy tạo ra một giá trị gấp đôi, và 1 đồng biến thành 2 đồng. Ngược lại, người làm công nhật đem trao đổi sức sản xuất của mình, thành quả của sức lực đó thuộc về người chủ, để lấy 1 đồng; 1 đồng đó lại được anh ta trao đổi lấy những tư liệu sinh hoạt, để sử dụng trong một thời gian ngắn hoặc dài. Vậy là 1 đồng đó được tiêu dùng theo hai cách: với nhà tư bản là *một cách tái sản xuất*, vì 1 đồng đó được trao đổi lấy sức lao động, sức lực ấy lại tạo ra 2 đồng; còn với công nhân là *một cách không sản xuất*, vì 1 đồng đó được trao đổi lấy những tư liệu sinh hoạt, mà cái đó sẽ mất đi hẳn, và anh ta chỉ có lại được giá trị ấy bằng cách lặp lại sự trao đổi với người chủ. *Như thế là tư bản giả định phải có lao động làm thuê, còn lao động làm thuê giả định phải có tư bản. Chúng quy định lẫn nhau, cái nọ tạo ra cái kia.*

Có phải công nhân xường dệt vải bông chỉ làm ra vải bông? Không. Anh ta còn sản xuất ra tư bản. Anh ta tạo ra những giá trị, những giá trị này lại được dùng để thống trị lao động của anh ta, nhằm dùng lao động đó để tạo ra những giá trị mới.

Tư bản chỉ có thể sinh sôi nảy nở bằng cách trao đổi với sức lao động, và tạo ra lao động làm thuê. Sức lao động của công nhân làm thuê chỉ có thể trao đổi với tư bản nếu nó làm tăng thêm tư bản, làm mạnh thêm chính cái thế lực đang nô dịch nó. *Vậy, sự tăng lên của tư bản có nghĩa là sự tăng lên của giai cấp vô sản, tức là giai cấp công nhân.*

Và thế là giai cấp tư sản và các nhà kinh tế học của nó khẳng định rằng: lợi ích của nhà tư bản và của công nhân là *một*. Và thực tế là đúng thế! Nếu tư bản không thuê công nhân làm việc thì công nhân sẽ chết. Nếu tư bản không bóc lột sức lao động thì tư bản sẽ chết, mà muốn bóc lột sức lao động thì nó phải mua sức lao động. Tư bản dùng cho sản xuất - tức là tư bản sản xuất - càng tăng nhanh, công nghiệp càng phồn vinh, giai cấp tư sản càng giàu lên, việc kinh doanh càng phát đạt; thì nhà tư bản càng cần nhiều công nhân, và công nhân càng bán mình với giá cao.

Vậy, điều kiện tiên quyết của việc công nhân có được một đời sống chấp nhận được, *đó là sự tăng lên càng nhanh càng tốt của tư bản sản xuất.*

Nhưng sự tăng thêm của tư bản sản xuất là gì? Đó là việc lao động tích lũy có thêm quyền lực với lao động sống, là việc giai cấp tư sản có thêm quyền thống trị với giai cấp công nhân. Khi lao động làm thuê tạo ra của cải cho kẻ khác, thứ của

cải thống trị nó, thù địch với nó, tức là tư bản; thì nó nhận được công ăn việc làm, tức là tư liệu sinh hoạt, với điều kiện là nó lại phải trở thành một bộ phận của tư bản, trở thành cái đòn bẩy, ném tư bản vào cuộc vận động mở rộng ngày càng nhanh.

Nói rằng "lợi ích của tư bản và của công nhân là một" thì chỉ có nghĩa là: tư bản và lao động làm thuê là hai mặt của cùng một quan hệ. Cái này quy định cái kia, cũng như kẻ cho vay và người đi vay quy định lẫn nhau.

Chừng nào công nhân làm thuê vẫn là công nhân làm thuê, thì số phận của anh ta còn do tư bản định đoạt. Cái lợi ích chung của công nhân và của nhà tư bản, mà người ta tán tụng, là như thế đấy. Nếu tư bản tăng lên thì khối lượng lao động làm thuê tăng lên, số công nhân làm thuê nhiều thêm; tóm lại là tư bản thống trị một khối người đông hơn.

Hãy giả định một trường hợp thuận lợi nhất: tư bản sản xuất tăng lên, lượng cầu về lao động cũng tăng. Do đó mà giá của lao động, tức là tiền lương, tăng lên.

Một ngôi nhà có thể lớn hoặc nhỏ, chừng nào những ngôi nhà xung quanh cũng nhỏ như thế, thì ngôi nhà ấy vẫn thỏa mãn mọi yêu cầu xã hội về nhà ở. Nhưng nếu có một tòa lâu đài mọc lên cạnh ngôi nhà nhỏ đó, thì ngôi nhà tụt xuống thành một túp lều. Lúc này, ngôi nhà nhỏ ấy nói lên rằng người chủ của nó có rất ít, hoặc hoàn toàn không có địa vị xã hội; và dù ngôi nhà nhỏ có lớn lên trong tiến trình của nền văn minh, mà tòa lâu đài bên cạnh cũng lớn lên với mức độ như vậy hoặc mạnh hơn, thì người sống trong ngôi nhà nhỏ sẽ thấy ngày càng khó chịu, không thỏa mãn và ngột ngạt trong bốn bức tường của mình.

Sự tăng lên đáng kể của tiền công giả định sự tăng lên nhanh chóng của tư bản sản xuất. Sự tăng lên nhanh chóng của tư bản sản xuất gây ra sự tăng lên nhanh chóng của của cải, sự xa hoa, những nhu cầu và hưởng thụ của xã hội. Vậy, dù sự hưởng thụ mà công nhân có thể có đã tăng lên, thì nó lại giảm đi khi so với sự hưởng thụ ngày càng tăng lên của nhà tư bản, mà công nhân không với tới được, và khi so với trình độ phát triển của xã hội nói chung. Những nhu cầu và hưởng thụ của chúng ta là do xã hội sinh ra, thế nên ta so sánh chúng với xã hội, chứ không phải với những vật phẩm để thỏa mãn chúng. Vì chúng có tính chất xã hội, nên chúng có tính chất tương đối.

Nhưng tiền lương nói chung không được quy định bởi lượng hàng hóa mà nó có thể đổi lấy. Còn có những yếu tố khác.

Cái mà công nhân trực tiếp nhận được từ sức lao động của mình là một số tiền nhất định. Có phải tiền lương chỉ do cái giá bằng tiền đó quy định hay không?

Vào thế kỷ XVI, sự lưu thông vàng bạc ở châu Âu tăng lên, do việc tìm ra ở châu Mỹ những mỏ giàu hơn và dễ khai thác hơn. Giá trị của vàng bạc vì thế mà hạ xuống so với các hàng hóa khác. Công nhân thì vẫn lĩnh cùng một lượng bạc như trước cho sức lao động của mình. Giá tiền của công việc của họ vẫn giữ nguyên, nhưng tiền lương của họ thì đã giảm, vì với cùng một lượng bạc ấy, họ trao đổi được một lượng hàng hóa khác ít hơn. Đó là một trong những điều kiện làm tăng thêm tư bản, khiến giai cấp tư sản nổi lên trong thế kỷ XVI.

Hãy lấy một trường hợp khác. Mùa đông năm 1847, do mất mùa nên giá của những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất - lúa mì, thịt, bơ, pho-mát, v.v. - đã tăng vọt. Hãy giả định rằng công nhân vẫn nhận được cùng một số tiền như trước cho sức lao động của mình. Chẳng phải tiền lương của họ đã giảm đi hay sao? Tất nhiên là thế. Với cùng số tiền đó, họ trao đổi được ít bánh mì, thịt... hơn. Tiền lương của họ giảm, không phải vì giá trị của bạc giảm, mà vì giá trị của các tư liệu sinh hoạt đã tăng.

Sau cùng, hãy giả định là giá tiền của sức lao động thì giữ nguyên, trong khi tất cả những sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp đều giảm giá, do việc sử dụng máy móc mới, hoặc do được mùa,... Lúc đó, với cùng một số tiền, công nhân có thể mua nhiều hàng hóa hơn, thuộc đủ các loại. Vậy là tiền lương của họ đã tăng, chỉ vì giá tiền của nó không thay đổi.

Thế là giá tiền của sức lao động, tức là tiền lương danh nghĩa, không khớp với tiền lương thực tế, tức là lượng hàng hóa thực sự có thể mua bằng tiền lương. Vậy, khi nói tới việc tăng giảm tiền lương, ta phải nhớ tới cả tiền lương thực tế, chứ không chỉ có giá tiền của sức lao động, hay là tiền lương danh nghĩa.

Nhưng cả tiền lương danh nghĩa - tức là số tiền mà công nhân có được khi bán mình cho nhà tư bản, lẫn tiền lương thực tế - tức là lượng hàng hóa mà anh ta có thể mua bằng số tiền đó, cũng chưa phải là tất cả những quan hệ bao hàm trong vấn đề tiền lương.

Trên hết, tiền lương còn được quy định bởi quan hệ của nó với tiền lãi, với lợi nhuận của nhà tư bản. Đó là tiền lương so sánh, tiền lương tương đối.

Tiền lương thực tế biểu hiện giá của sức lao động, trong quan hệ với giá của các hàng hóa khác; mặt khác, tiền lương tương đối biểu hiện cái phần mà lao

động trực tiếp thu được từ giá trị mới mà nó tạo ra, so với phần mà lao động tích lũy thu được.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, 1848⁵⁷

Phần I. Tư sản và vô sản

.....

Mỗi bước phát triển của giai cấp tư sản đều có một bước tiến bộ chính trị tương ứng. Là đẳng cấp bị chế độ chuyên chế phong kiến áp bức; là đoàn thể vũ trang tự quân trong công xã; ở nơi này, là cộng hòa thành thị độc lập; ở nơi kia, là đẳng cấp thứ ba phải đóng thuế trong chế độ quân chủ; rồi suốt trong thời kỳ công trường thủ công, là lực lượng đối lập với tầng lớp quý tộc trong chế độ quân chủ theo đẳng cấp hay trong chế độ quân chủ chuyên chế; là cơ sở chủ yếu của những nước quân chủ lớn nói chung, giai cấp tư sản, từ khi đại công nghiệp và thị trường thế giới được thiết lập, đã độc chiếm hẳn được quyền thống trị chính trị trong chính thể đại nghị hiện đại. Chính quyền nhà nước hiện đại chỉ là một ủy ban quản lý những công việc chung của toàn thể giai cấp tư sản.

Giai cấp tư sản đã đóng một vai trò hết sức cách mạng trong lịch sử.

Bất cứ ở chỗ nào mà giai cấp tư sản chiếm được chính quyền thì nó đã đập đổ những quan hệ phong kiến, gia trưởng và điền viên. Tất cả những mối quan hệ phức tạp và muôn màu muôn vẻ ràng buộc con người phong kiến với "những bề trên tự nhiên" của mình, đều bị giai cấp tư sản thẳng tay phá vỡ, không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác, ngoài lợi ích trần trụi và lối "tiền trao cháo múc" không tình không nghĩa. Giai cấp tư sản đã dìm những xúc động thiêng liêng của lòng sùng đạo, của nhiệt tình hiệp sĩ, của tính đa cảm tiểu tư sản xuống dòng nước giá lạnh của sự tính toán ích kỷ. Nó đã biến phẩm giá của con người thành giá trị trao đổi; nó đã đem tự do buôn bán duy nhất và vô sỉ thay cho biết bao quyền tự do đã được ban cho và đã giành được một cách chính đáng. Tóm lại, giai cấp tư sản đã đem lại sự bóc lột công nhiên, vô sỉ, trực tiếp, tàn nhẫn thay cho sự bóc lột được che đậy bằng những ảo tưởng tôn giáo và chính trị.

Giai cấp tư sản tước hết hào quang thần thánh của tất cả những hoạt động xưa nay vẫn được trọng vọng và tôn sùng. Bác sĩ, luật gia, tu sĩ, bác học đều bị giai

⁵⁷ Tác phẩm này do Karl Marx và F. Engels là đồng tác giả. Nguồn: <http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1840s/tuyen/index.htm>

cấp tư sản biến thành những người làm thuê được trả lương của nó.

Giai cấp tư sản đã xé toang tấm màn tình cảm bao phủ những quan hệ gia đình và làm cho những quan hệ ấy chỉ còn là quan hệ tiền nong đơn thuần.

Giai cấp tư sản đã cho thấy rằng biểu hiện tàn bạo của vũ lực trong thời trung cổ biểu hiện mà phe phản động hết sức ca ngợi, đã được bổ sung một cách tự nhiên bằng thói chây lười và bất bạo động như thế nào. Chính giai cấp tư sản là giai cấp đầu tiên đã cho chúng ta thấy hoạt động của loài người có khả năng làm được những gì. Nó đã tạo ra những kỳ quan khác hẳn những kim tự tháp Ai Cập, những cầu dẫn ở nước La Mã, những nhà thờ kiểu Gô-tích; nó đã tiến hành những cuộc viễn chinh khác hẳn những cuộc di cư của các dân tộc và những cuộc chiến tranh thập tự.

Giai cấp tư sản không thể tồn tại, nếu không luôn luôn cách mạng hóa công cụ sản xuất, do đó cách mạng hóa những quan hệ sản xuất, nghĩa là cách mạng hóa toàn bộ những quan hệ trong xã hội. Trái lại đối với tất cả các giai cấp công nghiệp trước kia thì việc duy trì nguyên vẹn phương thức sản xuất cũ là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của họ. Sự đảo lộn liên tiếp của sản xuất, sự rung chuyển không ngừng trong tất cả những quan hệ xã hội, sự luôn luôn hoài nghi và sự vận động làm cho thời đại tư sản khác với tất cả các thời đại trước. Tất cả những quan hệ xã hội cứng đờ và hoen rỉ, với cả đồng những quan niệm và tư tưởng vốn được tôn sùng từ nghìn năm đi kèm những quan hệ ấy, đều đang tiêu tan; những quan hệ xã hội thay thế những quan hệ đó chưa kịp cứng lại thì đã già cỗi ngay. Tất cả những gì mang tính đẳng cấp và trí tuệ đều tiêu tan như mây khói; tất cả những gì là thiêng liêng đều bị ô uế, và rốt cuộc, mỗi người đều buộc phải nhìn những điều kiện sinh hoạt của họ và những quan hệ giữa họ với nhau bằng con mắt tỉnh táo.

Vì luôn luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ sản phẩm, giai cấp tư sản xâm lấn khắp toàn cầu. Nó phải xâm nhập vào khắp nơi, trụ lại ở khắp nơi và thiết lập những mối liên hệ ở khắp nơi.

Do bóp nặn thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng trong tất cả các nước mang tính chất thế giới. Mặc cho bọn phản động đau buồn, nó đã làm cho công nghiệp mất cơ sở dân tộc. Những ngành công nghiệp dân tộc đã bị tiêu diệt và đang ngày càng bị tiêu diệt. Những ngành công nghiệp dân tộc bị thay thế bởi những ngành công nghiệp mới, tức là những ngành công

ngiệp mà việc thu nhập chúng trở thành một vấn đề sống còn đối với tất cả các dân tộc văn minh, những ngành công nghiệp không dùng những nguyên liệu bản xứ mà dùng những nguyên liệu đưa từ những miền xa xôi nhất trên trái đất đến và sản phẩm làm ra không những được tiêu thụ ngay trong xứ mà còn được tiêu thụ ở tất cả các nơi trên trái đất nữa. Thay cho những nhu cầu cũ được thỏa mãn bằng những sản phẩm trong nước, thì nảy sinh ra những nhu cầu mới, đòi hỏi được thỏa mãn bằng những sản phẩm đưa từ những miền và xứ xa xôi nhất về. Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và các dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc. Mà sản xuất vật chất đã như thế thì sản xuất tinh thần cũng không kém như thế. Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc. Tính chất đơn phương và phiến diện dân tộc ngày càng không thể tồn tại được nữa; và từ những nền văn học dân tộc và địa phương, muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn học toàn thế giới.

Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man nhứt vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những vạn lý trường thành và buộc những người đã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại, nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình dạng của nó.

Giai cấp tư sản bắt nông thôn phải phục tùng thành thị. Nó lập ra những đô thị đồ sộ; nó làm cho dân số thành thị tăng lên phi thường so với dân số nông thôn, và do đó, nó kéo một bộ phận lớn dân cư thoát khỏi vòng ngu muội của đời sống thôn dã. Cũng như nó đã bắt nông thôn phải phụ thuộc vào thành thị, bắt những nước đã man hay nửa đã man phải phụ thuộc vào các nước văn minh, nó đã bắt những dân tộc nông dân phải phụ thuộc vào những dân tộc tư sản, bắt phương Đông phải phụ thuộc vào phương Tây.

Giai cấp tư sản ngày càng xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư. Nó tụ tập dân cư, tập trung các tư liệu sản xuất, và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung về chính trị. Những địa phương độc lập, liên hệ với nhau hầu như chỉ bởi những quan hệ liên minh và có những lợi ích, luật lệ, chính phủ, thuế quan

khác nhau, thì đã được tập hợp lại thành một dân tộc thống nhất, có một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất, một lợi ích dân tộc thống nhất mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan thống nhất.

Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại. Sự chinh phục những lực lượng thiên nhiên, sự sản xuất bằng máy móc, việc áp dụng hóa học vào công nghiệp và nông nghiệp, việc dùng tàu chạy bằng hơi nước, đường sắt, máy điện báo, việc khai phá từng lục địa nguyên vẹn, việc khai thông các dòng sông cho tàu bè đi lại được, hàng khối dân cư tựa hồ như từ dưới đất trời lên, có thể kỷ nào trước đây lại ngờ được rằng có những lực lượng sản xuất như thế vẫn nằm tiềm tàng trong lòng lao động xã hội!

Vậy là chúng ta đã thấy rằng: những tư liệu sản xuất và trao đổi, làm cơ sở của giai cấp tư sản hình thành, đã tạo ra được từ trong lòng xã hội phong kiến. Những tư liệu sản xuất và trao đổi ấy phát triển tới một trình độ nhất định nào đó thì những quan hệ mà trong đó xã hội phong kiến tiến hành sản xuất và trao đổi, tổ chức nông nghiệp và công nghiệp theo lối phong kiến, nói tóm lại, những quan hệ sở hữu phong kiến không phù hợp với những lực lượng sản xuất đã phát triển. Những cái đó đã cản trở sản xuất, chứ không làm cho sản xuất tiến triển lên. Tất cả những cái đó đều biến thành xiềng xích. Phải đập tan những xiềng xích ấy, và quả nhiên những xiềng xích ấy đã bị đập tan.

Thay vào đó là sự cạnh tranh tự do, với một chế độ xã hội và chính trị thích ứng, với sự thống trị kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản.

Ngày nay, trước mắt chúng ta, đang diễn ra một quá trình tương tự. Xã hội tư sản hiện đại, với những quan hệ sản xuất và trao đổi tư sản của nó, với những quan hệ sở hữu tư sản, đã tạo ra những tư liệu sản xuất và trao đổi hết sức mạnh mẽ như thế, thì giờ đây, giống như một tay phù thủy không còn đủ sức trị những âm binh mà y đã triệu lên. Từ hàng chục năm nay, lịch sử công nghiệp và thương nghiệp không phải là cái gì khác hơn lịch sử cuộc nổi dậy của lực lượng sản xuất hiện đại chống lại những quan hệ sản xuất hiện đại, chống lại những quan hệ sở hữu đang quyết định những tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản. Để chứng minh điều đó, chỉ cần nêu ra các cuộc khủng hoảng thương nghiệp diễn đi diễn lại một cách chu kỳ và ngày càng đe dọa sự tồn tại của toàn xã hội tư sản. Mỗi cuộc khủng hoảng đều phá hoại không những một số lớn sản phẩm đã được tạo

ra, mà cả một phần lớn chính ngay những lực lượng sản xuất đã có nữa. Một nạn dịch nếu ở một thời kỳ nào khác thì nạn dịch này hình như là một điều phi lý - thường gieo tai họa cho xã hội, đó là nạn dịch sản xuất thừa. Xã hội đột nhiên bị đẩy lùi về một trạng thái dã man nhất thời; dường như một nạn đói, một cuộc chiến tranh hủy diệt đã tàn phá sạch mọi tư liệu sinh hoạt của xã hội; công nghiệp và thương nghiệp như bị tiêu diệt. Vì sao thế? Vì xã hội có quá thừa văn minh, có quá nhiều tư liệu sinh hoạt, quá nhiều công nghiệp, quá nhiều thương nghiệp. Những lực lượng sản xuất mà xã hội sẵn có, không thúc đẩy quan hệ sở hữu tư sản phát triển nữa; trái lại, chúng ta đã trở thành quá mạnh đối với quan hệ sở hữu ấy, cái quan hệ sở hữu lúc đó đang cản trở sự phát triển của chúng; và mỗi khi những lực lượng sản xuất xã hội khắc phục được sự cản trở ấy thì chúng lại xô toàn thể xã hội tư sản vào tình trạng rối loạn và đe dọa sự sống còn của sở hữu tư sản. Những quan hệ tư sản đã trở thành quá hẹp, không đủ để chứa đựng những của cải được tạo ra trong lòng nó nữa, giai cấp tư sản khắc phục những cuộc khủng hoảng ấy như thế nào? Một mặt, bằng cách cưỡng bức phải hủy bỏ một số lớn lực lượng sản xuất; mặt khác, bằng cách chiếm những thị trường mới và bóc lột triệt để hơn nữa những thị trường cũ. Như thế thì đi đến đâu? Đi đến chỗ chuẩn bị cho những cuộc khủng hoảng toàn diện hơn và ghê gớm hơn và giảm bớt những phương cách ngăn ngừa những cuộc khủng hoảng ấy.

Những vũ khí mà giai cấp tư sản đã dùng để đánh đổ chế độ phong kiến thì ngày nay quay lại đập vào ngay chính giai cấp tư sản. Nhưng giai cấp tư sản không những đã rèn những vũ khí để giết mình; nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy chống lại nó, đó là những công nhân hiện đại, những người vô sản.

Giai cấp tư sản, tức là tư bản, mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại - tức là giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ tăng thêm tư bản cũng phát triển theo. Những công nhân ấy, buộc phải tự bán mình để kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hóa, tức là một món hàng đem bán như bất cứ một món hàng nào khác; vì thế họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường với mức độ như nhau.

Do sự phát triển của việc dùng máy móc và sự phân công, nên lao động của người vô sản mất hết tính chất độc lập, do đó họ mất hết hứng thú. Người công nhân trở thành một vật phụ thuộc giản đơn của máy móc, người ta chỉ đòi hỏi người công nhân làm được một công việc đơn giản nhất, đơn điệu nhất, để học

nhất mà thôi. Do đó, chi phí một công nhân hầu như chỉ còn là số tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì đời sống và nòi giống của anh ta mà thôi. Nhưng giá cả lao động, cũng như giá cả hàng hóa, lại bằng chi phí sản xuất ra nó. Cho nên lao động càng trở nên thiếu hấp dẫn thì tiền công càng hạ. Hơn nữa, việc sử dụng máy móc và sự phân công mà tăng lên thì lượng lao động cũng tăng lên theo, hoặc là do tăng thêm giờ làm, hoặc là do tăng thêm lượng lao động phải làm trong một thời gian nhất định, do cho máy chạy tăng công suất thêm,...

Công nghiệp hiện đại đã biến xưởng thợ nhỏ của người thợ cả gia trưởng thành công xưởng lớn của nhà tư bản công nghiệp. Những khối đông đảo công nhân, chen chúc nhau trong xưởng, được tổ chức theo lối quân sự. Là những người lính trơn của công nghiệp, họ bị đặt dưới quyền giám sát của cả một hệ thống cấp bậc sĩ quan và hạ sĩ quan. Họ không những là nô lệ của giai cấp tư sản, của nhà nước tư sản, mà hàng ngày, hàng giờ, còn là nô lệ của máy móc, của người đốc công và trước hết là của chính nhà tư sản chủ công xưởng. Chế độ chuyên chế ấy càng công khai tuyên bố lợi nhuận là mục đích duy nhất của nó thì nó lại càng trở thành ti tiện, bỉ ổi, đáng căm ghét.

Lao động thủ công càng ít cần đến sự khéo léo và sức lực chừng nào, nghĩa là công nghiệp hiện đại càng tiến triển thì lao động của đàn ông càng được thay thế của đàn bà và trẻ em. Những sự phân biệt về lứa tuổi và giới tính không còn có ý nghĩa xã hội gì nữa đối với giai cấp công nhân. Tất cả đều là công cụ lao động mà chi phí thì thay đổi theo lứa tuổi và giới tính.

Một khi người thợ đã bị chủ xưởng bóc lột và đã được trả tiền công rồi thì anh ta lại trở thành miếng mồi cho các phần tử khác trong giai cấp tư sản: chủ nhà thuê, chủ hiệu bán lẻ, kẻ cho vay nặng lãi,...

Những nhà tiểu công nghiệp, tiểu thương nghiệp và người thực lợi nhỏ, thợ thủ công và nông dân là những tầng lớp dưới của tầng lớp trung đẳng xa kia, đều bị rơi xuống hàng ngũ giai cấp vô sản, một phần vì số vốn ít ỏi của họ không đủ cho phép họ quản lý những xí nghiệp, nên họ bị sự cạnh tranh của bọn tư bản hơn đánh bại, một phần vì sự khéo léo nhà nghề của họ bị những phương pháp sản xuất mới làm giảm giá trị đi. Thành thử giai cấp vô sản được tuyển mộ trong tất cả các giai cấp của dân cư.

Giai cấp vô sản trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Cuộc đấu tranh của họ chống giai cấp tư sản bắt đầu ngay từ lúc họ mới ra đời.

Thoạt đầu, cuộc đấu tranh được tiến hành bởi những công nhân riêng lẻ; kế

đến, bởi những công nhân cùng một công xưởng; và sau đó, bởi những công nhân cùng một ngành công nghiệp, cùng một địa phương, chống lại người tư sản trực tiếp bóc lột họ. Họ không phải chỉ đả kích vào quan hệ sản xuất tư sản mà còn đánh ngay vào cả công cụ sản xuất nữa; họ phá hủy hàng hóa ngoại cạnh tranh với họ, đập phá máy móc, đốt các công xưởng và ra sức giành lại địa vị đã mất của người thợ thủ công thời trung cổ.

Trong giai đoạn đó, giai cấp vô sản còn là một khối quần chúng sống tản mạn trong cả nước và bị cạnh tranh chia nhỏ. Nếu có lúc quần chúng công nhân tập hợp nhau lại thì đó cũng chưa phải là kết quả của sự liên hợp của chính họ, mà là kết quả của sự liên hợp của giai cấp tư sản, nó muốn đạt những mục đích chính trị của nó, nên phải huy động toàn thể giai cấp vô sản và tạm thời có khả năng huy động được như vậy. Bởi vậy, suốt trong giai đoạn này, những người vô sản chưa đánh kẻ thù của chính mình, mà đánh kẻ thù của kẻ thù của mình, tức là những tàn dư của chế độ quân chủ chuyên chế, bọn địa chủ, bọn tư sản phi công nghiệp, bọn tiểu tư sản. Toàn bộ sự vận động lịch sử được tập trung như vậy vào tay giai cấp tư sản; mọi thắng lợi đạt được trong những điều kiện ấy đều là thắng lợi của giai cấp tư sản.

Nhưng sự phát triển của công nghiệp không những đã làm tăng thêm số người vô sản, mà còn tập hợp họ lại thành những khối quần chúng lớn hơn; lực lượng của những người vô sản tăng thêm và họ thấy rõ lực lượng của mình hơn. Máy móc càng xóa bỏ mọi sự khác nhau trong lao động và càng rút tiền công ở khắp mọi nơi xuống một mức thấp ngang nhau, thì lợi ích, điều kiện sinh hoạt của vô sản, càng dần dần ngang bằng nhau. Vì bọn tư sản ngày càng cạnh tranh với nhau hơn và vì khủng hoảng thương mại do sự cạnh tranh ấy sinh ra, cho nên tiền công càng trở nên bấp bênh; việc cải tiến máy móc không ngừng và ngày càng nhanh chóng hơn làm cho tình cảnh của công nhân ngày càng bấp bênh, những cuộc xung đột cá nhân giữa công nhân và tư sản ngày càng có tính chất những cuộc xung đột giữa hai giai cấp. Công nhân bắt đầu thành lập những Liên minh (Công đoàn) chống lại bọn tư sản để bảo vệ tiền công của mình. Thậm chí họ đi tới chỗ lập thành những đoàn thể thường trực để sẵn sàng đối phó, khi những cuộc xung đột bất ngờ xảy ra. Đây đó, đấu tranh nổ thành bạo động.

Đôi khi công nhân thắng; nhưng đó là một thắng lợi tạm thời. Kết quả thực sự của những cuộc đấu tranh của họ là sự đoàn kết ngày càng rộng của những người

lao động, hơn là sự thành công tức thời. Việc tăng thêm phương tiện giao thông do đại công nghiệp tạo ra, giúp cho công nhân các địa phương tiếp xúc với nhau, đã làm cho sự đoàn kết đó được dễ dàng. Mà chỉ tiếp xúc như vậy cũng đủ để tập trung nhiều cuộc đấu tranh địa phương, đâu đâu cũng mang tính chất giống nhau, thành một cuộc đấu tranh toàn quốc, thành một cuộc đấu tranh giai cấp. Nhưng bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là một cuộc đấu tranh chính trị, và sự đoàn kết mà những thị dân thời trung cổ đã phải mất hàng thế kỷ mới xây dựng được bằng những con đường làng nhỏ hẹp của họ, thì những người vô sản hiện đại chỉ xây dựng trong một vài năm, nhờ có đường sắt.

Sự tổ chức như vậy của người vô sản thành giai cấp và do đó thành chính đảng, luôn luôn bị sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau phá vỡ. Nhưng nó luôn luôn được tái lập và luôn luôn mạnh mẽ hơn, vững chắc hơn, hùng mạnh hơn. Nó lợi dụng những bất hòa trong nội bộ giai cấp tư sản để buộc giai cấp tư sản phải thừa nhận, bằng luật pháp, một số quyền lợi của giai cấp công nhân: chẳng hạn như đạo luật 10 giờ ở Anh.

Nói chung, những xung đột xảy ra trong xã hội cũ đã giúp bằng nhiều cách cho giai cấp vô sản phát triển. Giai cấp tư sản sống trong một trạng thái chiến tranh không ngừng: trước hết chống lại quý tộc; sau đó, chống lại các bộ phận của chính ngay giai cấp tư sản mà quyền lợi xung đột với sự tiến bộ của công nghiệp, và cuối cùng, luôn luôn chống lại giai cấp tư sản của tất cả các nước ngoài. Trong hết thảy những cuộc đấu tranh ấy, giai cấp tư sản tự thấy mình buộc phải kêu gọi giai cấp vô sản, yêu cầu họ giúp sức, và do đó, lôi cuốn họ vào phong trào chính trị. Thành thử giai cấp tư sản đã cung cấp cho những người vô sản một phần những tri thức chính trị và những tri thức phổ thông của bản thân nó, nghĩa là những vũ khí chống lại bản thân nó.

Hơn nữa, như chúng ta vừa thấy, từng bộ phận trọn vẹn của giai cấp thống trị bị sự tiến bộ của công nghiệp đẩy vào hàng ngũ giai cấp vô sản, hay ít ra thì cũng bị đe dọa về mặt những điều kiện sinh hoạt của họ. Những bộ phận ấy cũng đem lại cho giai cấp vô sản nhiều tri thức.

Cuối cùng, lúc mà đấu tranh giai cấp tiến gần đến giờ quyết định thì quá trình tan rã của giai cấp thống trị, của toàn xã hội cũ, mang một tính chất dữ dội và khốc liệt đến nỗi một bộ phận nhỏ của giai cấp thống trị tách ra khỏi giai cấp này và đi theo giai cấp của cách mạng, đi theo giai cấp đang nắm tương lai trong tay. Cũng như xưa kia, một bộ phận của quý tộc chạy sang hàng ngũ giai cấp tư sản;

ngày nay, một bộ phận của giai cấp tư sản cũng chạy sang hàng ngũ giai cấp vô sản, đó là bộ phận những nhà tư tưởng tư sản đã vươn lên nhận thức được, về mặt lý luận, toàn bộ quá trình vận động lịch sử.

Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp.

Các tầng lớp trung đẳng là những tiểu công nghiệp, tiểu thương, thợ thủ công và nông dân, tất cả đều đấu tranh chống giai cấp tư sản để cứu lấy sự sống của họ với tính cách là những tầng lớp trung đẳng. Cho nên họ không cách mạng mà bảo thủ. Thậm chí, hơn thế nữa, họ lại là phản động: họ tìm cách làm cho bánh xe lịch sử quay ngược trở lại. Nếu họ có thái độ cách mạng thì cũng chỉ trong chừng mực là họ thấy họ sẽ phải rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản: lúc đó, họ bảo vệ lợi ích tương lai của họ, chứ không phải lợi ích hiện tại của họ, họ từ bỏ quan niệm của chính họ để đứng trên quan điểm của giai cấp vô sản.

Còn tầng lớp vô sản lưu manh, cái sản phẩm tiêu cực ấy của sự thối rữa của những tầng lớp bên dưới nhất trong xã hội cũ, thì đây đó, có thể được cách mạng vô sản lôi cuốn vào phong trào, nhưng điều kiện sinh hoạt của họ lại khiến họ sẵn sàng bán mình cho những mưu đồ của phe phản động.

Điều kiện sinh hoạt của xã hội cũ đã bị xóa bỏ trong những điều kiện sinh hoạt của giai cấp vô sản. Người vô sản không có tài sản; Quan hệ giữa anh ta với vợ con không còn giống một chút nào so với quan hệ gia đình tư sản; lao động công nghiệp hiện đại, tình trạng người công dân làm nô lệ cho tư bản, ở Anh cũng như ở Pháp, ở Mỹ cũng như ở Đức, làm cho người vô sản mất hết mọi tính chất dân tộc. Luật pháp, đạo đức, tôn giáo đều bị người vô sản coi là những thành kiến tư sản che giấu những lợi ích tư sản.

Tất cả những giai cấp trước kia sau khi chiếm được chính quyền, đều ra sức củng cố địa vị mà họ đã nắm được bằng cách bắt toàn xã hội tuân theo những điều kiện đảm bảo cho phương thức chiếm hữu của chính chúng. Những người vô sản chỉ có thể giành được những lực lượng sản xuất xã hội bằng cách xóa bỏ phương thức chiếm hữu hiện nay của chính mình, và do vậy, xóa bỏ toàn bộ phương thức chiếm hữu nói chung đã tồn tại từ trước đến nay. Những người vô sản chẳng có gì là của mình để bảo vệ cả, họ phải phá hủy hết thảy những cái gì, từ trước đến nay, vẫn bảo đảm và bảo vệ chế độ tư hữu.

Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước tới nay, đều là do thiểu số thực hiện, hoặc đều mưu cầu lợi ích cho thiểu số. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu cầu lợi ích cho khối đại đa số. Giai cấp vô sản, tầng lớp ở bên dưới nhất của xã hội hiện tại, không thể vùng dậy, vươn mình lên nếu không làm nổ tung toàn bộ cái thượng tầng kiến trúc bao gồm những tầng lớp cấu thành xã hội

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu lại mang hình thức đấu tranh dân tộc. Đương nhiên là trước hết, giai cấp vô sản mỗi nước phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã.

Trong khi phác ra những nét lớn của các giai đoạn phát triển của giai cấp vô sản, chúng tôi đã nghiên cứu cuộc nội chiến ít nhiều mang tính chất ngầm ngầm trong xã hội hiện nay cho đến khi cuộc nội chiến ấy nổ bung ra thành cách mạng công khai, mà giai cấp vô sản thiết lập sự thống trị của mình bằng cách dùng bạo lực lật đổ giai cấp tư sản.

Tất cả những xã hội trước kia, như chúng ta đã thấy, đều dựa trên sự đối kháng giữa các giai cấp áp bức và các giai cấp bị áp bức. Nhưng muốn áp bức một giai cấp nào đó thì cần phải bảo đảm cho giai cấp ấy những điều kiện sinh sống khiến cho họ chỉ ít, cũng có thể sống được trong vòng nô lệ. Người nông nô trong chế độ nông nô, đã tiến tới chỗ trở nên một thành viên của công xã, cũng như tiểu tư sản đã vươn tới địa vị người tư sản, dưới ách của chế độ chuyên chế phong kiến. Người công nhân hiện đại, trái lại, đã không vươn lên được cùng với sự tiến bộ của công nghiệp, mà còn luôn luôn rơi xuống thấp hơn, dưới cả những điều kiện sinh sống của chính giai cấp họ. Người lao động trở thành một người nghèo khổ, và nạn nghèo khổ còn tăng lên nhanh hơn là dân số và của cải. Vậy hiển nhiên là giai cấp tư sản không có khả năng tiếp tục làm tròn vai trò giai cấp thống trị của mình trong toàn xã hội và buộc toàn xã hội phải chịu theo điều kiện sinh sống của giai cấp mình, coi đó là một quy luật chi phối tất cả. Nó không thể thống trị được nữa, vì nó không có thể đảm bảo cho người nô lệ của nó ngay cả một mức sống nô lệ, vì nó đã buộc phải để người nô lệ ấy rơi xuống tình trạng khiến nó phải nuôi người nô lệ ấy, chứ không phải người nô lệ ấy phải nuôi nó. Xã hội không thể sống dưới sự thống trị của giai cấp tư sản nữa, như thế có nghĩa là sự tồn tại của giai cấp tư sản không còn tương dung với sự tồn tại của xã hội nữa.

Điều kiện căn bản của sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản là sự tích lũy của cải vào tay những tư nhân, là sự hình thành và tăng thêm tư bản. Điều kiện tồn tại của tư bản là lao động làm thuê. Lao động làm thuê hoàn toàn dựa vào sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau. Sự tiến bộ của công nghiệp, mà giai cấp tư sản là người đại diện mặc nhiên của nó và không đủ sức chống lại nó, đem sự đoàn kết cách mạng của công nhân do liên hợp lại mà có, thay cho sự chia rẽ của công nhân do cạnh tranh giữa họ gây nên. Như vậy, cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó, đã bị phá sập dưới chân giai cấp tư sản. Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu.

.....

Phần IV. Thái độ của những người cộng sản đối với các đảng đối lập

Căn cứ theo những điều mà chúng tôi đã nói ở chương II thì thái độ của những người cộng sản đối với những đảng công nhân đã được thành lập và do đấy, thái độ của họ đối với phái Hiến chương ở Anh và phái cải cách ruộng đất ở Bắc Mỹ, tự nó cũng đã rõ rồi.

Những người cộng sản chiến đấu cho những mục đích và những lợi ích trước mắt của giai cấp công nhân, nhưng đồng thời trong phong trào hiện tại, họ cũng bảo vệ và đại biểu cho tương lai của phong trào. Ở Pháp, những người cộng sản liên hợp với Đảng dân chủ - xã hội chủ nghĩa⁵⁸ chống giai cấp tư sản bảo thủ và cấp tiến, đồng thời vẫn dành cho mình cái quyền phê phán những lời nói suông và những ảo tưởng do truyền thống cách mạng để lại.

Ở Thụy Sĩ, họ ủng hộ phái cấp tiến, nhưng không phải không biết rằng đảng này gồm những phần tử mâu thuẫn nhau, một nửa là những người dân chủ xã hội chủ nghĩa theo kiểu Pháp, và một nửa là những người tư sản cấp tiến.

⁵⁸ Lúc đó, đại biểu cho đảng này, ở trong nghị viện là Lo-đruy-Rô-lanh; đại biểu cho đảng này trong văn học là Lu-i-Blăng và trong báo chí hàng ngày là tờ "Réforme". Họ dùng cái tên dân chủ - xã hội chủ nghĩa, cái tên mà họ nghĩ ra, để gọi bộ phận ít nhiều có màu sắc xã hội chủ nghĩa trong đảng dân chủ hay cộng hòa. (Chú thích của Engels cho lần xuất bản bằng tiếng Anh năm 1888). Cái đảng lúc đó, ở Pháp, tự gọi là Đảng dân chủ - xã hội chủ nghĩa, có đại biểu chính trị của nó là Lo-đruy-Rô-lanh và đại biểu văn học của nó là Lu-i-Blăng, vậy là đảng này còn cách xa một trời một vực với Đảng dân chủ - xã hội ngày nay ở Đức (Chú thích của Engels cho lần xuất bản bằng tiếng Đức năm 1890).

Ở Ba Lan, những người cộng sản ủng hộ chính đảng đã coi cách mạng ruộng đất là điều kiện để giải phóng dân tộc, nghĩa là chính đảng đã làm cuộc khởi nghĩa Cra-cốp năm 1846.

Ở Đức, Đảng cộng sản đấu tranh chung với giai cấp tư sản mỗi khi giai cấp này hành động cách mạng chống chế độ quân chủ chuyên chế, chống chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và giai cấp tiểu tư sản phản động.

Nhưng không một phút nào Đảng cộng sản lại quên giáo dục cho công nhân một ý thức hết sức sáng rõ về sự đối kháng kịch liệt giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, để khi có thời cơ thì công nhân Đức biết sử dụng những điều kiện chính trị và xã hội do sự thống trị của giai cấp tư sản tạo ra, như là vũ khí chống lại giai cấp tư sản, để ngay sau khi đánh đổ xong những giai cấp phản động ở Đức, là có thể tiến hành đấu tranh chống lại chính ngay giai cấp tư sản.

Những người cộng sản chú ý nhiều nhất đến nước Đức, vì nước Đức hiện đương ở vào đêm trước của một cuộc cách mạng tư sản, vì nước Đức sẽ thực hiện cuộc cách mạng ấy trong những điều kiện tiên bộ hơn so với nền văn minh châu Âu nói chung và với một giai cấp vô sản phát triển mạnh mẽ hơn nhiều so với nước Anh trong thế kỷ XVII và nước Pháp trong thế kỷ XVIII. Và do đấy, cách mạng tư sản Đức chỉ có thể là màn đầu trực tiếp cho một cuộc cách mạng vô sản.

Tóm lại, ở tất cả mọi nơi, những người cộng sản đều ủng hộ mọi phong trào cách mạng chống lại trật tự xã hội và chính trị hiện hành.

Trong tất cả phong trào ấy, họ đều đưa vấn đề chế độ sở hữu lên hàng đầu, coi đó là vấn đề cơ bản của phong trào, không kể là nó đã có thể phát triển đến trình độ nào.

Sau hết, những người cộng sản ở mọi nơi đều phấn đấu cho sự đoàn kết và sự liên hợp của các đảng dân chủ ở tất cả các nước.

Những người cộng sản coi là điều đáng khinh bỉ nếu giấu giếm những quan điểm và ý định của mình. Họ công khai tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ toàn bộ trật tự xã hội hiện hành. Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ trước một cuộc Cách mạng cộng sản chủ nghĩa! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Họ sẽ giành được cả thế giới.

Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!

Phê phán Cương lĩnh Gotha, 1875⁵⁹

Phần I

1. "Lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hóa, và vì lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội, cho nên thu nhập do lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau".

Phần thứ nhất của đoạn này: "Lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hóa".

Lao động *không phải là nguồn* của mọi của cải. *Giới tự nhiên*, cũng như lao động, là nguồn của những giá trị sử dụng (vì của cải vật chất lại chính là gồm những giá trị này!) và bản thân lao động cũng chỉ là biểu hiện của một sức tự nhiên, sức lao động của con người. Câu này có ở trong mọi quyển sách vỡ lòng và nó chỉ đúng trong chừng mực nó *muốn nói* rằng lao động được thực hiện với những đối tượng và công cụ thích ứng. Nhưng một cương lĩnh xã hội chủ nghĩa thì không được để cho những câu nói tư sản rỗng tuếch ấy bỏ qua *những điều kiện* mà chỉ có chúng mới có thể làm cho những câu nói ấy có nghĩa. Chỉ trong chừng mực mà con người ngay từ đầu đối xử với giới tự nhiên - nguồn gốc đầu tiên của mọi tư liệu lao động và đối tượng lao động - với tư cách là kẻ sở hữu; chừng nào mà con người đối xử với giới tự nhiên coi đó là một vật thuộc về mình thì chừng ấy, lao động của con người mới trở thành nguồn gốc của các giá trị sử dụng, do đó mới trở thành nguồn gốc của cải. Bọn tư sản có những lý do rất quan trọng để gán cho lao động *cái sức sáng tạo siêu tự nhiên* đó, vì chính là do lao động bị tự nhiên quyết định cho nên người nào không có sở hữu nào khác ngoài sức lao động của mình ra thì trong mọi trạng thái xã hội và văn hóa, đều nhất định sẽ phải làm nô lệ cho những kẻ khác nắm trong tay những điều kiện vật chất của lao động. Người đó chỉ có thể lao động và do đó chỉ có thể sinh sống, khi được những kẻ này cho phép.

Nhưng chúng ta hãy để cái mệnh đề ấy nguyên như thế, hay nói cho đúng hơn, cứ để nó khập khiễng như vậy. Thế thì kết luận sẽ phải như thế nào? Rõ ràng là phải kết luận như sau:

⁵⁹ Tác phẩm này do Karl Marx viết nội dung, F. Engels viết lời tựa. Nguồn: http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1875/gota/phan_07.htm

"Vi lao động là nguồn của mọi của cải cho nên không một ai trong xã hội có thể chiếm hữu của cải bằng cách nào khác hơn là chiếm hữu sản phẩm của lao động. Vậy nếu kẻ nào tự mình không lao động thì kẻ đó sống nhờ vào lao động của người khác, và cái văn hóa của hắn, hắn cũng phải nhờ vào lao động của người khác mới có được".

Đáng lẽ như vậy thì người ta lại dùng những chữ "và vì" để thêm vào mệnh đề thứ nhất một mệnh đề thứ hai, đặt rút ra một kết luận từ mệnh đề thứ hai, chứ không phải từ mệnh đề thứ nhất.

Phần thứ hai của đoạn này: "Lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội".

Theo mệnh đề thứ nhất, lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hóa, vậy không có lao động thì không thể có một xã hội nào cả. Ấy thế mà ngược lại, chúng ta lại được biết rằng không có xã hội thì không thể có một lao động "có ích" nào cả.

Thế thì người ta cũng rất có thể nói rằng chỉ có trong xã hội thì lao động vô ích và thậm chí có hại cho xã hội mới có thể trở thành một ngành công nghiệp; rằng chỉ có trong xã hội, người ta mới có thể sống mà không lao động..., - tóm lại là chép nguyên văn Rousseau.

Và lao động "có ích" là gì? Chỉ có thể là thứ lao động nào đem lại hiệu quả có ích mà người ta đã dự tính. Một con người mông muội - và con người là một người mông muội khi họ không còn là con khi nữa - dùng đá ném chết một con thú, hái lượm hoa quả..., tức là họ đã làm một lao động "có ích".

Phần thứ ba: Kết luận: "Và vì lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội cho nên thu nhập do lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau".

Kết luận thật hay! Nếu lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội thì thu nhập do lao động đem lại là thuộc về xã hội - còn thuộc về phần người lao động riêng lẻ thì chỉ còn lại những gì không cần thiết cho sự duy trì "điều kiện" của lao động, tức là duy trì xã hội mà thôi.

Và thật vậy, trong mọi thời đại, *những kẻ bảo vệ cho mỗi trật tự xã hội nhất định đều nêu lên* luận điểm đó. Trước hết là những tham vọng của chính phủ với tất cả những cái gắn liền vào chính phủ đó, vì chính phủ là cơ quan của xã hội để

duy trì trật tự xã hội; rồi đến các loại tham vọng của những kẻ sở hữu tư nhân vì các loại sở hữu tư nhân đều là cơ sở của xã hội,... Như người ta thấy, những câu rỗng tuếch ấy có thể tha hồ lật đi lật lại theo nghĩa nào cũng được.

Chỉ có viết như sau đây thì giữa phần thứ nhất với phần thứ hai của đoạn này mới có một hợp lý nào đó:

"Lao động là nguồn của của cải và của văn hóa, chỉ khi nào nó là lao động xã hội", hay nói như thế này cũng vậy: "khi nó được tiến hành trong xã hội và do xã hội".

Luận điểm này rõ ràng là đúng, vì lao động riêng lẻ (giả sử những điều kiện vật chất của nó là có đủ) cũng có thể tạo ra những giá trị sử dụng nhưng lại không thể tạo ra của cải, cũng không thể tạo ra văn hóa được.

Nhưng một luận điểm khác sau đây cũng không còn phải bàn cãi gì nữa:

"Lao động càng phát triển lên thành lao động xã hội và do đó trở thành nguồn của của cải và của văn hóa thì sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hóa lại ngày càng phát triển ở phía kẻ không lao động".

Đó là quy luật của toàn bộ lịch sử từ xưa đến nay. Cho nên, thay vào những câu nói rỗng tuếch chung chung về "lao động" và "xã hội" thì ở đây, cần phải chỉ ra một cách rõ ràng là trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện nay, những điều kiện vật chất và những điều kiện khác khiến người lao động có thể và bắt buộc phải đập tan cái tai họa lịch sử ấy, rốt cuộc đã được tạo ra như thế nào.

Nhưng trên thực tế, cả đoạn này, một đoạn không thành công về hình thức và sai lầm về nội dung, đã được đưa vào chỉ là để người ta có thể ghi lên trên lá cờ của đảng, như kiểu một khẩu hiệu, cái công thức của phái Lassalle: "thu nhập không bị cắt xén của lao động". Sau này, tôi sẽ trở lại vấn đề "thu nhập của lao động", "quyền ngang nhau",..., vì ở đoạn dưới cũng vẫn điều đó sẽ quay trở lại dưới một hình thức hơi khác.

2. "Trong xã hội hiện nay, tư liệu lao động là độc quyền của giai cấp các nhà tư bản; tình trạng lệ thuộc, do tình hình đó đẻ ra, của giai cấp công nhân của cảnh khốn cùng và cảnh nô dịch dưới tất cả các hình thức của nó".

Luận điểm này, mượn trong Điều lệ của Quốc tế, dưới cái hình thức tái bản "có sửa chữa" đó, là sai lầm. Trong xã hội hiện nay, tư liệu lao động là độc quyền

của bọn địa chủ (sự độc quyền về sở hữu ruộng đất thậm chí còn là cơ sở của sự độc quyền tư bản) và của các nhà tư bản. Điều lệ của Quốc tế, trong đoạn nói đó, không nói đến giai cấp bọn độc quyền nào cả. Bản Điều lệ ấy nói đến "*sự độc quyền về tư liệu lao động nghĩa là về những nguồn sinh sống*"; những tiếng: "về những nguồn sinh sống" thêm vào như thế là đủ chỉ cho người ta thấy rõ rằng ruộng đất cũng được gộp vào trong số các tư liệu lao động.

Người ta đã sửa lại như thế là vì Lassalle, với những lý do mà ngày nay mọi người đều biết rõ, *chỉ* công kích giai cấp các nhà tư bản thôi, chứ không công kích bọn địa chủ. Ở Anh, thường nhà tư bản lại không phải là người sở hữu miếng đất trên đó xương máu của hắn được xây dựng.

3. "Sự giải phóng lao động đòi hỏi phải nâng tư liệu lao động lên thành tài sản chung của xã hội và phải điều tiết một cách tập thể toàn bộ lao động, đồng thời phân phối một cách công bằng thu nhập của lao động".

"Nâng tư liệu lao động lên thành tài sản chung"! Cái đó ắt phải có nghĩa là: "biến thành tài sản chung". Nhưng ở đây, chỉ nói qua thế thôi.

"*Thu nhập của lao động*" là cái gì? Là sản phẩm của lao động hay là giá trị của sản phẩm đó? Và nếu là giá trị của sản phẩm thì đó là toàn bộ giá trị của sản phẩm hay chỉ là phần giá trị mà lao động đã thêm vào giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng?

"Thu nhập của lao động" là một ý niệm mơ hồ mà Lassalle đưa ra để thay thế cho những khái niệm kinh tế nhất định.

Phân phối "công bằng" nghĩa là gì?

Bọn tư sản há chẳng khẳng định rằng sự phân phối hiện nay là "công bằng" đó sao? Và quả vậy, trên cơ sở phương thức sản xuất hiện nay thì đó há chẳng phải là sự phân phối duy nhất "công bằng" hay sao? Phải chăng những quan hệ kinh tế là do những khái niệm pháp lý điều tiết hay ngược lại, những quan hệ pháp lý lại phát sinh từ những quan hệ kinh tế? Những môn phái xã hội chủ nghĩa há cũng chẳng đã có những quan niệm hết sức khác nhau về sự phân phối "công bằng" hay sao?

Muốn biết chữ phân phối "công bằng" ở đây có nghĩa là gì, chúng ta phải đem đối chiếu đoạn thứ nhất với đoạn này. Đoạn này giả định một xã hội trong đó "phải nâng tư liệu lao động lên thành tài sản chung của xã hội và phải điều tiết

một cách tập thể toàn bộ lao động", còn đoạn thứ nhất thì lại cho ta thấy rằng "thu nhập của lao động là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau".

"Thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội" ư? Kể cả những kẻ không lao động ư? Thế thì còn đâu là cái "thu nhập không bị cắt xén của lao động" nữa? Nó chỉ thuộc về những thành viên có lao động trong xã hội thôi ư? Thế thì cái "quyền ngang nhau" của tất cả mọi thành viên trong xã hội sẽ ra sao?

Nhưng mấy chữ "tất cả mọi thành viên trong xã hội" và "quyền ngang nhau" rõ ràng chỉ là những cách nói thôi. Thực chất của vấn đề là: trong xã hội cộng sản chủ nghĩa ấy, mỗi người lao động phải nhận được, theo kiểu Lassalle, "thu nhập không bị cắt xén của lao động" của mình.

Trước hết, chúng ta hãy lấy từ ngữ "thu nhập của lao động" theo nghĩa là sản phẩm của lao động, như thế thì thu nhập tập thể của lao động sẽ có nghĩa là *tổng sản phẩm xã hội*.

Trong tổng sản phẩm đó, phải khấu đi:

Một là: phần để thay thế những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng.

Hai là: một phần phụ thêm để mở rộng sản xuất.

Ba là: một quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm để phòng những tai nạn, những sự rối loạn do các hiện tượng tự nhiên gây ra,...

Những khoản khấu trừ như thế vào "thu nhập không bị cắt xén của lao động" là một tất yếu kinh tế, và khấu trừ nhiều hay ít là tùy theo những tư liệu và những lực lượng hiện có, một phần là nhờ lối tính xác suất, nhưng dù sao người ta cũng không thể dựa vào sự công bằng để tính những khoản khấu trừ đó được.

Còn lại phần kia của tổng sản phẩm thì dành làm vật phẩm tiêu dùng.

Trước khi tiến hành phân phối cho cá nhân, lại còn phải khấu trừ:

Một là: những chi phí quản lý chung, không trực tiếp thuộc về sản xuất.

So với xã hội hiện nay, phần này sẽ lập tức bị thu hẹp lại hết sức nhiều và xã hội mới càng phát triển thì phần đó sẽ càng giảm xuống.

Hai là: những khoản dùng để cùng chung nhau thỏa mãn những nhu cầu, như trường học, cơ quan y tế,...

Phần này lập tức tăng lên khá nhiều so với xã hội hiện nay, và xã hội mới càng phát triển thì phần đó lại càng tăng lên.

Ba là: quỹ cần thiết để nuôi những người không có khả năng lao động...., tóm lại là những cái thuộc về việc mà ngày nay, người ta gọi là cứu tế xã hội của nhà nước.

Cuối cùng, bây giờ mới tới "sự phân phối" - mà bản cương lĩnh này, do ảnh hưởng của Lassalle, chỉ bàn đến nó một cách thiển cận, - nghĩa là bây giờ, mới tới cái phần những vật phẩm tiêu dùng đem chia cho cá nhân những người sản xuất của tập thể.

"Thu nhập không bị cắt xén của lao động" bỗng nhiên đã biến thành "bị cắt xén", mặc dầu cái mà người sản xuất, với tư cách là cá nhân, bị mất đi thì với tư cách là thành viên của xã hội, người đó lại nhận được một cách trực tiếp hay gián tiếp.

Giống như từ ngữ "thu nhập không bị cắt xén của lao động" trước kia đã biến mất thì giờ đây, từ ngữ "thu nhập của lao động" nói chung cũng biến mất.

Trong một xã hội tổ chức theo nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì những người sản xuất không trao đổi sản phẩm của mình; ở đây, lao động chi phí vào sản phẩm cũng không biểu hiện ra *thành giá trị* của những sản phẩm ấy, bởi vì giờ đây, trái với xã hội tư bản chủ nghĩa, lao động của cá nhân tồn tại - không phải bằng một con đường vòng như trước nữa mà là trực tiếp - với tư cách là một bộ phận cấu thành của tổng lao động. Như vậy, từ ngữ "thu nhập của lao động" - ngay hiện nay, từ ngữ này cũng đã không thể thừa nhận được nữa, vì tính chất mơ hồ của nó - lúc đó sẽ không còn có nghĩa gì nữa.

Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa *đã phát triển* trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội, về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng. Vậy một khi đã khấu trừ các khoản đi rồi, mỗi một người sản xuất nhận được trở lại vừa đúng cái mà anh ta đã cung cấp cho xã hội. Cái mà anh ta đã cống hiến cho xã hội là lượng lao động của cá nhân anh ta. Ví dụ, ngày lao động xã hội là tổng số những giờ lao động cá nhân. Thời gian lao động cá nhân của mỗi một người sản xuất là cái phần ngày lao động xã hội mà người đó

đã cung cấp, cái phần anh ta đã tham gia trong đó. Anh ta nhận của xã hội một cái phiếu chứng nhận rằng anh đã cung cấp một số lao động là bao nhiêu (sau khi đã khấu trừ số lao động của anh ta làm cho các quỹ xã hội) và với cái phiếu ấy, anh ta lấy ở kho của xã hội ra một số lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với một số lượng lao động mà anh ta đã cung cấp. Cùng một số lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội dưới một hình thức này thì anh ta lại nhận trở lại của xã hội dưới một hình thức khác.

Rõ ràng rằng ngự trị ở đây, cũng vẫn là cái nguyên tắc đã điều tiết sự trao đổi hàng hóa trong chừng mực đó là một sự trao đổi những giá trị ngang nhau. Nhưng nội dung và hình thức có đổi khác, vì trong những điều kiện đã thay đổi thì không một ai có thể cung cấp một cái gì khác ngoài lao động của mình và mặt khác, vì ngoài những vật phẩm tiêu dùng cá nhân ra thì không còn có gì khác có thể trở thành sở hữu của cá nhân được. Nhưng đối với việc phân phối những vật phẩm ấy giữa từng người sản xuất thì thống trị ở đây, cũng vẫn là cái nguyên tắc trong việc trao đổi những hàng hóa - vật ngang giá: một số lượng lao động dưới một hình thức này được đổi lấy cùng một số lượng lao động dưới một hình thức khác.

Vì vậy, ở đây, về nguyên tắc, cái *quyền ngang nhau* cũng vẫn là cái *quyền tư sản*, tuy rằng ở đây, nguyên lý và thực tiễn không còn mâu thuẫn với nhau nữa, còn trong trao đổi hàng hóa thì việc trao đổi những vật ngang giá chỉ tồn tại theo những điều kiện *trung bình*, chứ không phải cho từng trường hợp riêng biệt.

Mặc dầu có sự tiến bộ ấy, cái *quyền ngang nhau* đó bao giờ cũng vẫn bị giới hạn trong khuôn khổ tư sản. Quyền của người sản xuất là *tỷ lệ* với lao động mà người ấy đã cung cấp; sự ngang nhau là ở chỗ người ta đo bằng một *thước đo như nhau*, tức là bằng lao động. Nhưng một cá nhân này, về thể chất và tinh thần, lại hơn một cá nhân khác và do đó, trong cùng một thời gian như thế, người ấy cung cấp được nhiều lao động, hoặc có thể lao động được lâu hơn, và muốn dùng lao động làm thước đo phải xác định rõ thời gian và cường độ của nó, nếu không thì nó không còn là thước đo nữa. Quyền *ngang nhau* ấy là một quyền không ngang nhau đối với một lao động không ngang nhau. Nó không thừa nhận một sự phân biệt giai cấp nào cả, vì bất cứ người nào cũng chỉ là một người lao động như người khác; nhưng nó lại mặc nhiên thừa nhận sự không ngang nhau về năng khiếu cá nhân và do đó, về năng lực lao động của những người lao động, coi đó là những đặc quyền tự nhiên. *Vậy theo nội dung của nó, đó là một thứ quyền không ngang nhau, cũng như bất cứ quyền nào.* Do bản chất của nó, quyền chỉ có thể là ở chỗ dùng cùng

một thước đo như nhau; song những cá nhân không ngang nhau (và họ sẽ không phải là những người không ngang nhau) chỉ có thể đo theo một thước đo như nhau trong chừng mực người ta xét họ theo một giác độ giống nhau, nghĩa là chỉ xét họ về một phương diện *nhất định*; ví dụ trong trường hợp này, người ta *chỉ* xét họ về *mặt là những người lao động*, và không thấy gì hơn nữa ở họ, không xét đến cái gì khác nữa. Tiếp nữa: người công nhân này lập gia đình rồi, người kia chưa; người này có nhiều con hơn người kia... Như vậy, với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia,... Muốn tránh tất cả những thiếu sót ấy thì quyền nói cho đúng ra là phải không ngang nhau, chứ không phải là ngang nhau.

Nhưng đó là những thiếu sót không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, lúc nó vừa mới lột lòng từ xã hội tư bản chủ nghĩa ra, sau những cơn đau đẻ dài. Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định.

Trong một giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi mà sự phụ thuộc có tính chất nô dịch của họ vào sự phân công lao động không còn nữa và cùng với sự phụ thuộc đó, sự đối lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay cũng không còn nữa; khi mà lao động trở thành không những một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của sự sống; khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, năng suất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cái xã hội đều tuôn ra dồi dào - chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của cái quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu!

Tôi đã đặc biệt nói nhiều, một mặt, về "thu nhập không bị cắt xén của lao động", và mặt khác, về "quyền ngang nhau", về "sự phân phối công bằng", cốt để chỉ ra rằng người ta đã phạm một tội lớn như thế nào khi muốn một mặt thì bắt ép đảng ta một lần nữa phải tiếp nhận, coi là những giáo điều, những quan niệm có đôi chút ý nghĩa ở một thời kỳ nào đó, song ngày nay chỉ còn là những sáo ngữ cũ rích, nhưng mặt khác, lại dùng những lời nhảm nhí về tư tưởng pháp lý và tư tưởng khác mà phái dân chủ và những người xã hội chủ nghĩa Pháp thường hay dùng, để xuyên tạc cái quan niệm hiện thực chủ nghĩa mà đảng phải khó khăn lắm mới gây dựng được và hiện đã bắt rễ vững chắc ở trong đảng rồi.

Không kể những điều nói trên, việc coi cái mà người ta gọi là *sự phân phối* là

chủ yếu và nhấn mạnh vào cái đó, cũng là một sai lầm.

Bất kỳ một sự phân phối nào về tư liệu tiêu dùng cũng chỉ là hậu quả của sự phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất; nhưng sự phân phối những điều kiện sản xuất lại là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất.

Ví dụ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên tình hình là những điều kiện vật của sản xuất lại nằm ở trong tay những kẻ không lao động, dưới hình thức sở hữu tư bản và sở hữu ruộng đất, còn quần chúng thì chỉ là kẻ sở hữu những điều kiện người của sản xuất, tức là sức lao động. Nếu những yếu tố của sản xuất được phân phối như thế thì việc phân phối hiện nay về tư liệu tiêu dùng tự nó cũng do đó mà ra. Nếu những điều kiện vật của sản xuất là sở hữu tập thể của bản thân những người lao động thì cũng sẽ có một sự phân phối những tư liệu tiêu dùng khác với sự phân phối hiện nay. Chủ nghĩa xã hội tầm thường (và từ chủ nghĩa đó, lại có cả một bộ phận nào đó của phái dân chủ nữa) đã thừa hưởng được của những nhà kinh tế học tư sản cái thói xem xét và lý giải sự phân phối như một cái gì độc lập với phương thức sản xuất và vì thế mà họ quan niệm chủ nghĩa xã hội như là chủ yếu xoay quanh sự phân phối. Khi những quan hệ thật đã được giải thích rõ từ lâu rồi thì quay trở lại một lần nữa để làm gì?

4. "Việc giải phóng lao động phải là sự nghiệp của giai cấp công nhân, đối diện với giai cấp này, tất cả các giai cấp khác chỉ hợp thành một khối phản động".

Về thứ nhất rút trong lời mở đầu bản Điều lệ của Quốc tế, nhưng dưới một hình thức "có sửa chữa". Lời mở đầu ấy viết: "Việc giải phóng giai cấp công nhân phải là sự nghiệp của bản thân công nhân"; còn ở đây thì "giai cấp công nhân" phải giải phóng cái gì? Giải phóng "lao động". Ai có thể hiểu được thì hiểu.

Nhưng để bù lại thì cái về sau đó là một đoạn trích dẫn đúng của Lassalle "đối diện với giai cấp này (giai cấp công nhân), tất cả các giai cấp khác *chỉ hợp thành một khối phản động*".

Trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", có nói:

"Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp; giai cấp vô sản, trái lại, là sản

phẩm của bản thân nền đại công nghiệp.

Ở đây, giai cấp tư sản được coi là một giai cấp cách mạng, với tư cách là kẻ đại biểu cho nền đại công nghiệp, so với bọn phong kiến và các đẳng cấp trung gian tức là những kẻ cố bám lấy tất cả những vị trí xã hội vốn là con đẻ của những phương thức sản xuất đã lỗi thời. Do đó, bọn phong kiến và các đẳng cấp trung gian không *hợp với giai cấp tư sản* thành một khối phản động được.

Mặt khác, giai cấp vô sản là một giai cấp cách mạng so với giai cấp tư sản, bởi vì bản thân nó, tuy lớn lên trên miếng đất của đại công nghiệp, nhưng lại muốn làm cho nền sản xuất trút bỏ cái tính chất tư bản chủ nghĩa mà giai cấp tư sản đang cố duy trì vĩnh viễn. Nhưng bản "Tuyên ngôn" còn nói thêm rằng "các đẳng cấp trung gian... chỉ (trở thành) cách mạng... trong chừng mực họ thấy họ sẽ phải rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản".

Vậy theo quan điểm này, nếu cho rằng các đẳng cấp trung gian, "cùng với giai cấp tư sản", và thêm vào đó cùng với bọn phong kiến nữa, "chỉ hợp thành một khối phản động" đối diện với giai cấp công nhân thì đó lại là một điều phi lý nữa.

Trong kỳ tuyển cử mới đây, người ta há chẳng đã tuyên bố với những thợ thủ công, những nhà công nghiệp nhỏ,... và với *nông dân* rằng: đối diện với chúng tôi, các người, cùng với bọn tư sản và phong kiến, chỉ hợp thành một khối phản động, đó sao?

Lassalle thuộc lâu cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", cũng như các tín đồ của ông ta thuộc những thánh thư do ông ta viết ra. Sở dĩ ông ta xuyên tạc cuốn "Tuyên ngôn" một cách thô bỉ như thế thì đó chỉ là để biện hộ cho sự liên minh của ông ta với những kẻ thù chuyên chế và phong kiến chống giai cấp tư sản.

Thêm nữa, trong đoạn trên đây, câu cách ngôn khôn ngoan của ông ta đã được đưa vào một cách rất gượng ép, chẳng ăn nhập gì với câu trích dẫn đã bị sửa hỏng đi, lấy trong Điều lệ Quốc tế. Vậy, đây chỉ là một sự láo xược và thật ra là một sự láo xược tuyệt nhiên không làm cho ông Bismarck khó chịu; đây là một trong những điều thô bỉ rẻ tiền mà vị Marat thành Berlin vẫn thường nặn ra.

5. "Giai cấp công nhân hoạt động để giải phóng mình, trước tiên là *trong khuôn khổ quốc gia dân tộc hiện nay*, vì họ biết rằng kết quả tất yếu của những sự cố gắng của họ, những sự cố gắng chung của công nhân ở tất cả các nước văn minh, sẽ là tình hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc".

Trái ngược với "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" và trái với toàn thể chủ nghĩa xã hội trước kia, Lasalle đã đứng trên một quan điểm dân tộc hết sức hẹp hòi để xem xét phong trào công nhân. Người ta đã đi theo ông ta trong vấn đề này - mà đi theo như vậy sau khi Quốc tế đã hoạt động!

Cổ nhiên là nói chung, muốn có thể đấu tranh được thì giai cấp công nhân, *với tư cách là một giai cấp*, phải tự tổ chức lại ở trong nước họ, và vũ đài trực tiếp của cuộc đấu tranh của họ là ở trong nước. Chính vì thế mà cuộc đấu tranh giai cấp của họ có tính chất dân tộc, không phải về mặt nội dung của nó mà "về mặt hình thức của nó" như "Tuyên ngôn cộng sản" đã nói. Song bản thân "khuôn khổ quốc gia dân tộc hiện nay", như Đế chế Đức chẳng hạn thì về mặt kinh tế cũng lại nằm "trong khuôn khổ của thị trường thế giới" và về mặt chính trị thì lại nằm "trong khuôn khổ của hệ thống các quốc gia". Bất cứ một thương nhân nào cũng đều biết rằng thương nghiệp Đức đồng thời cũng là ngoại thương và vinh quang của ông Bismarck chính là nằm ở trong loại chính sách *quốc tế* của ông ta.

Còn Đảng công nhân Đức thì thu hẹp chủ nghĩa quốc tế của họ lại thành cái gì? Thành sự nhận thức rằng kết quả của những sự cố gắng của họ "sẽ là *tình hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc*", - một câu mượn của cái tổ chức tư sản Liên đoàn vì hòa bình tự do, - mà người ta cho là phải được coi tương đương như tình hữu nghị quốc tế của giai cấp công nhân các nước trong cuộc đấu tranh chung của họ chống các giai cấp thống trị và các chính phủ của chúng. *Còn những chức năng quốc tế* của giai cấp công nhân Đức thì không có một lời nào nói tới! Và giai cấp công nhân Đức phải chống lại giai cấp tư sản trong nước - tức là giai cấp đã liên kết với bọn tư sản ở tất cả các nước khác để chống lại họ - cũng như chống lại chính sách âm mưu quốc tế của ông Bismarck như vậy đó!

Thật ra, quan điểm quốc tế của bản cương lĩnh *còn vô cùng thấp hơn* quan điểm quốc tế của phái mậu dịch tự do. Phái này cũng khẳng định rằng kết quả của những cố gắng của họ sẽ là "tình hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc". Nhưng họ cũng đã *làm* một cái gì đó để cho thương nghiệp trở thành quốc tế và không hề thỏa mãn khi biết rằng mọi dân tộc đều tiến hành buôn bán trong nước họ.

Hoạt động quốc tế của giai cấp công nhân các nước tuyệt nhiên không tùy thuộc ở sự tồn tại của "*Hội liên hiệp lao động quốc tế*". Hội này chỉ là mưu toan đầu tiên để đem lại cho hoạt động quốc tế một cơ quan trung ương, một mưu toan đã để lại kết quả không thể xóa nhòa được vì sức thúc đẩy của nó, nhưng *dưới cái dạng lịch sử đầu tiên của nó* sau khi Công xã Paris thất bại thì nó không thể

tiếp tục lâu hơn nữa.

Tờ "*Norddeutsche*" của Bismarck hoàn toàn có lý, khi nó báo tin - thật là vừa lòng ông chủ của nó - rằng bản cương lĩnh mới của Đảng công nhân Đức đã từ bỏ chủ nghĩa quốc tế.

Phần II

"Xuất phát từ những nguyên lý đó, Đảng công nhân Đức dùng mọi thủ đoạn hợp pháp để đấu tranh thành lập một *nhà nước tự do - và - xã hội xã hội chủ nghĩa*; xóa bỏ sự bóc lột dưới tất cả mọi hình thức của nó; thủ tiêu mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị".

Nhà nước "tự do", sau này tôi sẽ nói trở lại.

Như vậy là từ nay về sau, Đảng công nhân Đức sẽ phải tin vào "quy luật sắt về tiền công" của Lassalle! Để cho quy luật này khỏi bị mất đi, người ta bày cái trò vô nghĩa là nói đến việc "xóa bỏ chế độ tiền công" (đáng lẽ phải nói: chế độ lao động làm thuê) *cùng với* cái quy luật của nó, dù cho những quy luật đó bằng "sắt" hay bằng bột biền thì cũng thế. Nhưng cuộc đấu tranh của Lassalle chống lao động làm thuê hầu như chỉ xoay quanh cái gọi là quy luật đó thôi. Cho nên, để chứng minh rằng phái Lassalle đã thắng thì "chế độ tiền công *cùng với* cái quy luật sắt về tiền công của nó", chứ không phải là chế độ tiền công không thôi, phải bị xóa bỏ.

Như mọi người đều biết, trong mấy chữ "quy luật sắt về tiền công", không có chữ nào là của Lassalle cả, ngoài cái từ "sắt" mượn ở câu "những quy luật vĩnh cửu, rắn như sắt, vĩ đại" của Goethe. Từ *sắt* là cái nhãn hiệu để cho những tín đồ chính tông nhận được nhau. Nhưng nếu tôi thừa nhận cái quy luật có mang con dấu của Lassalle và do đó theo cái nghĩa mà Lassalle hiểu thì tôi cũng phải thừa nhận những lý lẽ của Lassalle luận chứng quy luật đó. Nhưng luận chứng đó là gì? Như Lange đã chỉ rõ ít lâu sau khi Lassalle mất, đó là thuyết nhân khẩu của Malthus (chính Lange cũng tuyên truyền cho thuyết này). Nhưng nếu thuyết này đúng thì tôi lại không thể xóa bỏ cái quy luật kia đi được, dù cho tôi có xóa bỏ lao động làm thuê đến một trăm lần đi chăng nữa, bởi vì lúc bấy giờ quy luật ấy không những chi phối chế độ lao động làm thuê mà còn chi phối *mọi* chế độ xã hội. Chính là dựa vào đó mà từ năm mươi năm nay và lâu hơn nữa, các nhà kinh tế học đã chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội không thể xóa bỏ được sự cùng khổ *do bản thân tự nhiên quyết định*, mà chỉ có thể làm cho nó trở thành *phổ biến*

bằng cách cùng một lúc phân phối nó ra khắp toàn thể xã hội!

Nhưng tất cả những cái đó không phải là chủ yếu. *Hoàn toàn không kể đến* cách hiểu sai của Lassalle về quy luật nói trên, sự thụt lùi thật đáng công phẫn còn là ở chỗ sau đây:

Sau khi Lassalle mất, đảng *ta* bắt đầu tiếp thu được cái quan điểm khoa học nói rằng *tiền công lao động* không phải là cái mà nó *biểu hiện* ra bên ngoài, tức không phải là *giá trị* hay *giá cả của lao động*, mà nó chỉ là một hình thái cải trang của *giá trị* hay *giá cả của sức lao động*. Thế là cái quan niệm tư sản từ trước đến nay về tiền công cũng như toàn bộ sự phê phán từ trước đến nay chống lại quan niệm ấy, đều vĩnh viễn bị đánh đổ, và người ta đã xác định rõ rằng người công nhân làm thuê chỉ được phép lao động cho chính đời sống của mình, nghĩa là chỉ được phép *sống*, chừng nào người ấy làm không công trong một thời gian nhất định cho các nhà tư bản (do đó, cũng là cho những kẻ cùng với chúng tham gia tiêu xài giá trị thặng dư); rằng toàn bộ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa đều xoay chung quanh cái trục là kéo dài lao động không công ấy bằng cách kéo dài ngày lao động hoặc bằng cách nâng cao năng suất, bằng cách buộc sức lao động phải hoạt động căng thẳng hơn,...; rằng như vậy thì chế độ lao động làm thuê là một chế độ nô lệ, hơn nữa là một chế độ nô lệ càng khắc nghiệt hơn khi sức sản xuất xã hội của lao động càng phát triển, dù cho tiền công mà công nhân nhận được cao hay thấp cũng thế. Thế mà giờ đây, sau khi quan điểm ấy đã ngày càng ăn sâu trong đảng *ta*, người ta lại quay trở lại với những giáo điều của Lassalle, mặc dù đáng lẽ bây giờ thì người ta phải biết rằng Lassalle trước kia *không hiểu* tiền công là gì và theo đuổi những nhà kinh tế học tư sản, ông ta đã lấy biểu hiện bên ngoài làm bản chất của sự vật.

Như thế chẳng khác nào trường hợp những người nô lệ, sau khi rút cục đã hiểu được bí mật của ách nô lệ, đã nổi dậy khởi nghĩa, nhưng lại có một người trong số họ, bị những quan niệm lỗi thời ràng buộc, đã ghi vào cương lĩnh của cuộc khởi nghĩa: chế độ nô lệ phải được xóa bỏ vì trong chế độ ấy, việc nuôi người nô lệ phải không thể nào vượt quá một mức tối đa (rất thấp) nào đó!

Chỉ riêng việc các đại biểu của đảng *ta* đã có thể xúc phạm một cách ghê gớm như vậy đến cái quan niệm đã phổ biến rộng rãi trong đông đảo đảng viên – chỉ riêng một việc đó cũng chứng tỏ rằng những đại biểu ấy đã bắt tay vào thảo cương lĩnh thỏa hiệp với một sự nhẹ dạ (tội lỗi), với một sự vô sỉ như thế nào rồi!

Thay vào cái câu kết luận mơ hồ ở cuối đoạn là: “thủ tiêu mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị” thì đáng lẽ phải nói là: cùng với việc thủ tiêu những

sự khác biệt giai cấp thì mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị bắt nguồn từ những sự khác biệt giai cấp đó, tự chúng cũng không còn nữa.

Phần III

“Để dọn đường cho việc giải quyết vấn đề xã hội, Đảng công nhân Đức yêu cầu thành lập những hội sản xuất, với sự giúp đỡ của nhà nước, dưới sự kiểm soát dân chủ của nhân dân lao động. Đối với công nghiệp và nông nghiệp, các hội sản xuất cần được tổ chức với một khối lượng khiến cho việc tổ chức toàn bộ lao động theo kiểu xã hội chủ nghĩa sẽ xuất hiện từ những hội sản xuất ấy”.

Tiếp sau cái “quy luật sắt về tiền công” của Lassalle, là liều thuốc vạn ứng của nhà tiên tri! Người ta “dọn đường” tài thật! Đáng lẽ phải nói đến cuộc đấu tranh giai cấp hiện đang diễn ra, người ta lại đưa ra một công thức kiểu nhà báo là “*vấn đề xã hội*”, và người ta “dọn đường” cho “*việc giải quyết*” vấn đề xã hội ấy. “Việc tổ chức toàn bộ lao động theo kiểu xã hội chủ nghĩa” đáng lẽ phải “xuất hiện” từ quá trình cải biến cách mạng đối với xã hội thì nó lại là kết quả của “sự giúp đỡ của nhà nước”, sự giúp đỡ mà *nhà nước*, chứ không phải người lao động, “*tổ chức*” ra. Tưởng rằng người ta có thể xây dựng một xã hội mới bằng những khoản tiền giúp đỡ của nhà nước cũng dễ dàng như xây dựng một con đường sắt mới thì đó quả là một điều xứng đáng với sự tưởng tượng của Lassalle!

Do còn một chút liêm sỉ, nên người ta đặt “sự giúp đỡ của nhà nước”... “dưới sự kiểm soát dân chủ của nhân dân lao động”.

Một là “nhân dân lao động” ở Đức gồm đại đa số là nông dân, chứ không phải những người vô sản.

Hai là từ “dân chủ” nếu chuyển sang tiếng Đức thì có nghĩa là “nhân dân nắm chính quyền”. Thế thì “sự kiểm soát kiểu nhân dân nắm chính quyền của nhân dân lao động” nghĩa là gì? Hơn nữa, đó lại là nói về sự kiểm soát của một nhân dân lao động mà khi đưa ra những yêu cầu như vậy đối với nhà nước, đã hoàn toàn thừa nhận rằng họ không nắm chính quyền và cũng chưa trưởng thành để nắm chính quyền!

Còn cái phương thuốc mà Buchez, dưới thời Louis – Philippe, đã đưa ra để *đối lập* lại với những người xã hội chủ nghĩa Pháp và sau đó lại được những công nhân phản động của tạp chí “*Atelier*” đem ra dùng, thì ở đây, có phê phán cũng là thừa. Điều tai hại chủ yếu cũng không phải ở chỗ là phương thuốc đặc biệt kỳ diệu ấy được ghi trên cương lĩnh, mà là ở chỗ nói chung, từ bỏ quan điểm phong

trào giai cấp, người ta lại quay lại quan điểm phong trào môn phái.

Nói rằng công nhân muốn tạo ra những điều kiện sản xuất tập thể, trên quy mô toàn xã hội, và trước tiên là ở trong nước mình, do đó [trên] quy mô quốc gia của họ thì điều đó chỉ có nghĩa là họ hoạt động để lật đổ những điều kiện sản xuất hiện nay, và việc này không dính gì tới việc thành lập những hội hợp tác với sự giúp đỡ của nhà nước! Còn nói về những hội hợp tác hiện nay thì những hội đó *chỉ* có giá trị chừng nào chúng do công nhân sáng lập ra một cách độc lập, không chịu sự bảo trợ của các chính phủ cũng như của bọn tư sản.

Phần IV

Bây giờ, tôi bàn đến phần nói về dân chủ.

6. “Cơ sở tự do của nhà nước”.

Trước hết, như ta đã thấy ở phần II, Đảng công nhân đang đấu tranh cho một “nhà nước tự do”.

Nhà nước tự do là cái gì?

Làm cho nhà nước được “tự do”, - đó quyết không phải là mục đích của những người công nhân đã thoát khỏi cái cách suy nghĩ hạn chế của những thần dân. Ở Đế chế Đức, “nhà nước” hầu như cũng “tự do” như ở Nga. Tự do là ở chỗ biến nhà nước, cơ quan tối cao của xã hội, thành một cơ quan hoàn toàn phụ thuộc vào xã hội, và ngay cả ngày nay nữa, các hình thức nhà nước tự do hay không tự do là tùy ở chỗ trong những hình thức ấy, “sự tự do của nhà nước” bị hạn chế nhiều hay ít.

Đảng công nhân Đức – ít nhất cũng là khi nó lấy bản cương lĩnh ấy làm cương lĩnh của mình – chứng tỏ rằng nó chưa thấm nhuần những tư tưởng xã hội chủ nghĩa; đáng lẽ phải coi xã hội hiện tồn (và điều này cũng áp dụng cho mọi xã hội tương lai) là *cơ sở* của *nhà nước* hiện tồn (hoặc coi xã hội tương lai là cơ sở của nhà nước tương lai), thì trái lại, Đảng công nhân Đức lại coi nhà nước là một thực tại độc lập, có những “*cơ sở tinh thần, đạo đức và tự do*” riêng của nó.

Thêm vào đó, lại còn có sự lạm dụng thô bạo những chữ “*nhà nước hiện nay*”, “*xã hội hiện nay*” ở trong bản cương lĩnh và một sự hiểu lầm còn thô bạo hơn nữa về cái nhà nước mà nó đã yêu sách.

“Xã hội hiện nay” là xã hội tư bản chủ nghĩa tồn tại trong tất cả các nước văn

minh, ít nhiều thoát khỏi những yếu tố trung cổ, bị biến đổi bởi sự phát triển lịch sử riêng của mỗi nước, ít nhiều đã phát triển. Trái lại, “nhà nước hiện nay” thì thay đổi theo biên giới quốc gia. Ở Đế chế Đức – Phổ, cái “nhà nước hiện nay” khác ở Thụy Sĩ, và ở Anh khác ở Mỹ. Vậy “nhà nước hiện nay” là một điều bịa đặt.

Tuy thế, mặc dầu có vô vàn hình thức khác nhau, nhưng những nhà nước khác nhau trong những nước văn minh khác nhau đều có một điểm chung là được xây dựng trên miếng đất của xã hội tư sản hiện đại, chỉ có điều là phát triển ít hay nhiều theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, những nhà nước ấy cũng đều có chung một số tính chất căn bản. Theo ý nghĩa đó, người ta có thể nói đến “chế độ nhà nước hiện nay”, ngược lại với tương lai, khi gốc rễ hiện nay của nó, tức là xã hội tư sản, bị tiêu vong.

Một vấn đề nảy sinh là: chế độ nhà nước sẽ biến đổi như thế nào trong một xã hội cộng sản chủ nghĩa? Nói một cách khác, lúc bấy giờ sẽ còn lại những chức năng xã hội nào giống như những chức năng hiện nay của nhà nước? Chỉ có thể giải đáp câu hỏi đó một cách khoa học mà thôi, và dù có ghép từ nhân dân với từ nhà nước đến một nghìn lần thì người ta cũng không làm cho vấn đề nhích thêm được một chút nào.

Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy, là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*.

Thế mà bản cương lĩnh không đã động gì đến vấn đề chuyên chính vô sản, cũng chẳng nói gì đến chế độ nhà nước tương lai trong xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Những yêu sách chính trị của bản cương lĩnh chẳng chứa đựng cái gì khác hơn là bài kinh dân chủ mà mọi người đều biết: quyền đầu phiếu phổ thông, quyền lập pháp trực tiếp, dân quyền, dân vệ,... Những yêu sách đó chỉ là tiếng vọng của Đảng nhân dân tư sản, của tổ chức Liên đoàn vì hòa bình và tự do. Đó toàn là những yêu sách nếu không phải bị cường điệu lên thành những quan niệm kỳ dị thì cũng là những yêu sách *đã được thực hiện rồi*. Có điều là cái nhà nước đã thực hiện những yêu sách đó, lại tuyệt nhiên không tồn tại ở trong biên giới của Đế chế Đức, mà tồn tại ở Thụy Sĩ, ở Mỹ,... Loại “nhà nước tương lai” ấy là một *nhà nước hiện nay*, tuy rằng nó tồn tại ở ngoài “khuôn khổ” của Đế chế Đức.

Nhưng người ta đã quên mất một điều. Vì Đảng công nhân Đức đã tuyên bố rõ ràng rằng nó hoạt động trong lòng “nhà nước dân tộc hiện nay”, tức là trong lòng cái nhà nước của nó, Đế chế Đức – Phổ - và nếu không thể thì những yêu sách của nó phần lớn sẽ vô nghĩa, vì người ta chỉ đòi hỏi cái gì mà người ta còn chưa có – nên đáng lẽ ra nó không nên quên điều chủ yếu nhất, cụ thể là tất cả những cái nhỏ nhất tốt đẹp ấy đều dựa trên sự thừa nhận cái gọi là chủ quyền của nhân dân, và do đó những cái ấy chỉ đúng chỗ trong một nước *cộng hòa dân chủ* mà thôi.

Vì người ta không dám – và không dám là phải, vì tình hình bắt buộc phải thận trọng – đòi thành lập nên cộng hòa dân chủ, như những bản cương lĩnh của công nhân Pháp đòi dưới thời Louis-Philippe và Louis Napoleon, cho nên cũng không nên dùng đến cái lối lảng tránh (vừa không được “trung thực” lại vừa không xứng đáng) là đòi hỏi những cái chỉ có ý nghĩa trong một nước cộng hòa dân chủ, ở một nhà nước chỉ là một nền độc tài quân sự được bảo vệ bằng cảnh sát, được tổ chức theo lối quan liêu, được trang sức bằng những hình thức nghị viện, với một mớ hỗn hợp những yếu tố phong kiến và đồng thời đã chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản, (và hơn nữa, lại còn trịnh trọng đảm bảo với cái nhà nước ấy là người ta cho rằng có thể giành được ở nó những cái như thể bằng “những thủ đoạn hợp pháp”!).

Ngay cả phái dân chủ tầm thường vẫn coi chế độ cộng hòa dân chủ là triều đại nghìn năm của Chúa và tuyệt nhiên không ngờ rằng chính dưới cái hình thức nhà nước cuối cùng này của xã hội tư sản, cuộc đấu tranh giai cấp ắt phải được giải quyết dứt khoát, - ngay cả phái dân chủ ấy cũng còn vô cùng cao hơn cái thứ chủ nghĩa dân chủ kiểu như thế, một thứ chủ nghĩa dân chủ bị hạn chế trong những điều mà cảnh sát cho phép và những điều mà logic không cho phép.

Trên thực tế, người ta quan niệm “nhà nước” là bộ máy chính trị hay là một nhà nước do sự phân công lao động mà cấu thành một cơ thể riêng, tách rời khỏi xã hội; câu sau đây đã chỉ rõ điều đó: “Đảng công nhân Đức đòi hỏi một thứ thuế lũy tiến duy nhất đánh vào thu nhập,..., *coi đó là cơ sở kinh tế của nhà nước*”. Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy chính phủ, chứ không phải là gì khác. Trong nhà nước tương lai hiện đang tồn tại ở Thụy Sĩ thì yêu sách đó gần như đã được thực hiện rồi. Thuế đánh vào thu nhập giả định những nguồn thu nhập khác nhau của các giai cấp xã hội khác nhau, do đó giá định xã hội tư bản chủ nghĩa. Cho nên không lấy gì làm lạ là các nhà cải cách tài chính ở Liverpool – những phần tử tư sản do người em của Gladstone đứng đầu – cũng đưa ra một yêu sách giống

như bản cương lĩnh.

B. “Để làm cơ sở tinh thần và đạo đức cho nhà nước, Đảng công nhân Đức đòi hỏi:

1. “Giáo dục nhân dân, phổ cập và như nhau đối với tất cả mọi người, do nhà nước đảm nhiệm. Giáo dục bắt buộc đối với tất cả mọi người. Học không phải mất tiền”.

Giáo dục nhân dân như nhau đối với tất cả mọi người ư? Bằng những chữ đó, người ta muốn nói những gì? Tưởng rằng trong xã hội hiện nay (và người ta cũng chỉ nói đến xã hội hiện nay thôi), việc giáo dục lại có thể như nhau cho tất cả các giai cấp ư? Hay là người ta muốn dùng bạo lực buộc ngay cả các giai cấp trên, cũng phải hạ thấp xuống ngang cái mức giáo dục của trường học bình dân, một nền giáo dục chỉ thích hợp với hoàn cảnh kinh tế không những của công nhân làm thuê mà cả của nông dân nữa?

“Giáo dục bắt buộc đối với tất cả mọi người. Học không phải mất tiền”. Điều thứ nhất thì ngay ở Đức cũng đã có rồi; điều thứ hai thì đã có ở Thụy Sĩ [và] ở Mỹ đối với các trường học bình dân. Nếu trong một số bang ở Mỹ, vào các trường “cao trung” cũng “không phải mất tiền” thì điều đó chỉ có nghĩa là trên thực tế, những bang ấy lấy vào những khoản thuế chung để chi những kinh phí giáo dục cho các giai cấp trên. Nhân tiện cũng nói qua rằng cái “thủ tục xét xử không mất tiền” mà điều A.5 đòi hỏi thì cũng thế. Đâu đâu, việc xét xử hình sự cũng đều không mất tiền; việc xét xử dân sự hầu như chỉ xoay quanh những vụ tranh chấp tài sản và do đó hầu như chỉ liên quan đến những giai cấp có của. Vậy những giai cấp này sẽ bắt túi tiền của nhân dân phải chịu phí tổn cho các vụ kiện cáo của họ hay sao?

Đáng lẽ trong đoạn nói về nhà trường, ít ra cũng phải đòi gắn liền các trường kỹ thuật (lý thuyết và thực hành) vào trường học bình dân.

Một nền “*giáo dục nhân dân do nhà nước đảm nhiệm*” đó là điều hoàn toàn đáng vứt bỏ. Dùng một đạo luật chung để quy định những kinh phí cho các trường học bình dân, quy định những kinh phí cho các trường học bình dân, quy định trình độ chuyên môn của nhân viên giáo dục, quy định những môn giảng dạy,... và dùng các viên thanh tra nhà nước để giám sát, như ở Mỹ, việc thi hành những quy định ấy của pháp luật – đó là một cái gì hoàn toàn khác với việc chỉ định nhà nước làm người giáo dục nhân dân! Ngược lại cần phải gạt bỏ mọi ảnh

hưởng của chính phủ cũng như của giáo hội đối với nhà trường. Cổ nhiên, trong Đế chế Đức – Phổ (và cái lối lảng tránh vô vị bảo rằng ở đây người ta đang nói đến một “nhà nước tương lai” nào đó cũng chẳng giúp ích gì được cả; chúng ta đã thấy cái đó là cái gì rồi) thì trái lại, chính nhà nước lại cần được nhân dân giáo dục một cách rất nghiêm khắc.

Và lại, mặc dầu tất cả những lời lẽ dân chủ rất kêu của nó, toàn bộ cương lĩnh từ đầu chí cuối đều nhằm phải cái bệnh của phái Lassalle là lòng tin của thần dân vào nhà nước, hoặc là – điều này cũng chẳng có gì tốt hơn – tin vào phép màu dân chủ, hay nói cho đúng hơn, đó là sự thỏa hiệp giữa hai lòng tin ấy vào phép màu, cả hai loại đều xa lạ như nhau với chủ nghĩa xã hội.

“*Quyền tự do tín ngưỡng*”! Nếu giờ đây, trong thời kỳ Kulturkampf này, người ta muốn nhắc lại cho phái tự do những khẩu hiệu trước kia của họ thì người ta chỉ có thể nhắc lại dưới hình thức này. Mỗi người phải được thỏa mãn những nhu cầu tự nhiên của mình về tôn giáo và về thể xác mà cảnh sát không được chõ mũi vào. Nhưng ở đây, Đảng công nhân phải lợi dụng cơ hội này để nói rõ sự tin tưởng chắc chắn của mình rằng “quyền tự do tín ngưỡng” tư sản chẳng phải cái gì khác hơn là sự dung thứ đủ các loại *tự do tín ngưỡng tôn giáo*, còn đảng thì ngược lại, ra sức giải thoát lương tri của con người khỏi bóng ma tôn giáo. Nhưng người ta lại không muốn vượt quá trình độ “tư sản”.

Tôi sắp kết thúc, vì bản phụ lục kèm theo cương lĩnh không phải là một phần đặc trưng của nó. Cho nên dưới đây, tôi sẽ nói rất vắn tắt.

Phụ lục

2. “Ngày lao động bình thường”.

Không có đảng công nhân một nước nào mà lại tự giới hạn trong một yêu sách thiếu rõ ràng đến như thế; bao giờ họ cũng xác định độ dài của ngày lao động mà họ coi là bình thường trong những điều kiện nhất định.

3. “Hạn chế lao động của phụ nữ và cấm lao động của trẻ em”.

Việc quy định ngày lao động đã phải bao hàm việc hạn chế lao động của phụ nữ rồi, bởi vì nó đề cập đến độ dài của ngày lao động, giờ giải lao, ..., nếu không thì điều đó chỉ có nghĩa là loại bỏ lao động của phụ nữ ra khỏi những ngành sản xuất đặc biệt có hại cho cơ thể của họ hoặc đối với nữ giới thì không hợp với đạo đức. Nếu người ta muốn nói những điều đó thì cũng nên nói ra.

“*Cấm lao động của trẻ em*”! Điều tuyệt đối không thể thiếu được ở đây là phải chỉ rõ *giới hạn tuổi*.

Việc *hoàn toàn cấm* lao động của trẻ em không tương dung với sự tồn tại của đại công nghiệp và vì vậy, nó là một nguyên vọng ngoan đạo trống rỗng.

Việc thực hiện biện pháp ấy – nếu làm được – sẽ là phản động, vì khi điều tiết chặt chẽ thời gian lao động tùy theo lứa tuổi khác nhau, và khi có những biện pháp dự phòng khác để bảo vệ trẻ em thì việc sớm kết hợp lao động sản xuất với việc giáo dục là một trong những biện pháp mạnh nhất để cải biến xã hội hiện nay.

4. “Nhà nước giám sát công nghiệp công xưởng, công nghệ thủ công và công nghiệp gia đình”.

Đối với nhà nước Đức – Phổ thì cần yêu cầu rõ ràng các viên thanh tra chỉ do các tòa án bãi miễn mà thôi; rằng bất cứ công nhân nào cũng có thể tố giác những viên thanh tra ấy trước tòa án về tội họ không làm tròn nhiệm vụ; rằng họ không phải là những người đã được chọn trong giới y tế.

5. “Điều tiết lao động của phạm nhân”.

Đây là một yêu sách tòn mუნ trong một cương lĩnh chung của công nhân. Dù sao, cũng cần phải nói rõ rằng công nhân hoàn toàn không vì sợ sự cạnh tranh mà muốn cho thường phạm bị đối xử như súc vật; và đặc biệt là không muốn rút mất cái phương tiện duy nhất để cho thường phạm tự cải tạo, tức là lao động sản xuất. Đó là điều tối thiểu mà người ta có thể mong chờ ở những người xã hội chủ nghĩa.

6. “Một đạo luật có hiệu lực về việc truy tố”.

Cần phải nói rõ là người ta muốn nói gì bằng từ ngữ một đạo luật “có hiệu lực” về việc truy tố.

Nhân tiện xin nhận xét qua: trong vấn đề ngày lao động bình thường, người ta đã quên cái phần pháp chế công xưởng nói về những quy định về y tế - vệ sinh và những biện pháp cần áp dụng để phòng tai nạn,... Đạo luật về việc truy tố chỉ có hiệu lực mỗi khi những điều quy định ấy bị vi phạm.

(Tóm lại, cả bản phụ lục này cũng biểu lộ rõ là đã được soạn thảo một cách câu thả như thế).

Dixi et salvavi animam meam!

Chống Duhring, 1877⁶⁰

X. Đạo đức và pháp quyền, bình đẳng

.....

Cái quan niệm cho rằng tất cả mọi người, với tư cách là con người, đều có một cái gì chung, rằng trong phạm vi cái chung đó mọi người cũng đều bình đẳng, dĩ nhiên là một quan niệm rất cũ rồi. Những yêu sách hiện đại về bình đẳng

⁶⁰ Tác phẩm này do F. Engels viết. Nguồn: <http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1870s/chongduhring/index.htm>

lại hoàn toàn khác với quan niệm đó; nói cho đúng ra yêu sách đó đòi hỏi phải từ cái thuộc tính chung là con người, từ sự bình đẳng của mọi người với tư cách là con người, rút ra cái quyền có một giá trị ngang nhau về chính trị và xã hội cho tất cả mọi người, hay ít ra là cho mọi công dân trong một nước, hay cho mọi thành viên trong một xã hội. Muốn từ quan niệm ban đầu ấy về sự bình đẳng tương đối, rút ra cái kết luận về một quyền bình đẳng trong một nước và trong một xã hội, muốn cho kết luận đó thậm chí có thể xuất hiện như là một cái gì tự nhiên, hiển nhiên, thì phải trải qua hàng mấy nghìn năm, và trên thực tế mấy nghìn năm đã trôi qua. Trong những cộng đồng xưa nhất, những cộng đồng nguyên thủy, nhiều lắm cũng chỉ có thể nói về quyền bình đẳng giữa những thành viên của cộng đồng; lẽ dĩ nhiên phụ nữ, nô lệ, người ngoại lai đều không có quyền đó. Ở Hy Lạp và Rome, những sự bất bình đẳng giữa người và người có một ý nghĩa quan trọng nhiều hơn bất cứ một sự bình đẳng nào. Người thời cổ sẽ coi là điên rồ cái ý kiến cho rằng người Hy Lạp và người dã man, người tự do và nô lệ, công dân và dân bị bảo hộ, công dân Rome và thần dân Rome (hiểu theo nghĩa rộng) đều có thể đòi hỏi một giá trị chính trị ngang nhau. Dưới Đế quốc Rome, tất cả những sự phân biệt ấy đều dần dần mất đi, trừ sự phân biệt giữa người tự do và nô lệ; do đó mà nảy sinh - ít nhất là trong những người tự do - sự bình đẳng giữa các tư nhân, trên cơ sở sự bình đẳng này pháp luật Rome đã phát triển, đây là một hình thức pháp luật được xây dựng hoàn bị nhất trong số pháp luật dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân mà chúng ta biết được. Nhưng chừng nào sự đối lập giữa người tự do và nô lệ vẫn còn tồn tại thì vẫn chưa có thể đến những kết luận pháp lý toát ra từ sự bình đẳng của con người nói chung được; gần đây, chúng ta vẫn còn thấy điều đó một lần nữa trong các bang chiếm hữu nô lệ ở Liên bang Bắc Mỹ.

Đạo Cơ đốc chỉ biết có một sự bình đẳng giữa tất cả mọi người với nhau, sự bình đẳng về tội tổ tông, một sự bình đẳng hoàn toàn phù hợp với tính chất của nó là tôn giáo của những người nô lệ và những người bị áp bức. Bên cạnh sự bình đẳng ấy, nhiều lắm thì Đạo Cơ Đốc cũng chỉ thừa nhận sự bình đẳng giữa những người được Chúa chọn, nhưng sự bình đẳng này chỉ được người ta nhấn mạnh lúc đầu mà thôi. Những dấu vết về công hữu tài sản mà người ta cũng thấy trong giai đoạn đầu của tôn giáo mới, nói cho đúng ra, là do sự đoàn kết giữa những kẻ bị ngược đãi, hơn là do những quan niệm bình đẳng thật sự. Chẳng bao lâu, việc xác lập sự đối lập giữa giáo sĩ và người thế tục cũng chấm dứt luôn cả sự bình đẳng còn phôi thai đó của Đạo Cơ Đốc. Việc người Giéc-manh tràn vào Tây Âu

đã loại bỏ trong nhiều thế kỷ tất cả mọi quan niệm về bình đẳng, bằng cách dần dần xây dựng nên một hệ thống cấp bậc về mặt xã hội và chính trị phức tạp chưa từng thấy; nhưng đồng thời nó cũng lôi cuốn Tây Âu và Trung Âu vào trong sự vận động của lịch sử, lần đầu tiên tạo ra một khu vực văn minh vững chắc, và trong khu vực này lần đầu tiên đã tạo ra một hệ thống những quốc gia chủ yếu có tính chất dân tộc, ảnh hưởng lẫn nhau và uy hiếp lẫn nhau. Như vậy là nó đã chuẩn bị cái cơ sở mà chỉ trên đó, về sau này, người ta mới có thể nói đến sự bình đẳng của con người và quyền của con người.

Ngoài ra, thời kỳ trung cổ phong kiến đã phát triển trong lòng các giai cấp có sứ mệnh - trong sự phát triển sau này của nó - trở thành kẻ đại biểu cho yêu sách bình đẳng hiện đại: giai cấp tư sản. Thoạt đầu, bản thân là một đẳng cấp phong kiến, giai cấp tư sản đã đẩy nền công nghiệp chủ yếu là có tính chất thủ công nghiệp và sự trao đổi sản phẩm trong lòng xã hội phong kiến, lên một trình độ phát triển tương đối cao, khi mà vào cuối thế kỷ XV, những phát kiến lớn về hàng hải mở ra cho nó một trường hoạt động mới và rộng lớn hơn. Thương nghiệp với các nước ở ngoài châu Âu, - cho tới lúc đó mới chỉ được tiến hành giữa Ý và vùng Cận Đông, - nay mở rộng ra tới châu Mỹ và tới Ấn Độ và chẳng bao lâu thì về tầm quan trọng nó đã vượt quá sự trao đổi trong nội bộ mỗi nước riêng rẽ. Vàng và bạc của châu Mỹ tràn ngập châu Âu và thâm nhập như một nhân tố làm tan rã vào tất cả các lỗ hổng, các kẽ nứt, các lỗ chân lông của xã hội phong kiến. Ngành sản xuất thủ công không còn thỏa mãn lượng cầu ngày càng tăng được nữa; trong các ngành công nghiệp chủ đạo của những nước tiên tiến nhất, ngành sản xuất thủ công được thay thế bằng công trường thủ công.

Nhưng bước ngoặt mạnh mẽ đó trong những điều kiện kinh tế của đời sống xã hội hoàn toàn không có kèm theo ngay lập tức một sự thay đổi tương đương trong kết cấu chính trị của xã hội. Chế độ Nhà nước vẫn là phong kiến, còn xã hội thì ngày càng trở thành tư sản. Thương nghiệp đại quy mô, do đó, đặc biệt là thương nghiệp quốc tế - và thương nghiệp thế giới thì lại càng như thế - đòi hỏi phải có những người sở hữu tự do về hàng hóa, không bị hạn chế trong những hoạt động của mình, có quyền bình đẳng với nhau với tư cách là người như vậy, trao đổi với nhau trên cơ sở một quyền bình đẳng đối với tất cả bọn họ, ít nhất là trong phạm vi từng địa phương riêng rẽ. Bước chuyển từ công nghiệp sang thủ công sang công trường thủ công đòi hỏi phải có một số công nhân tự do - một mặt là tự do đối với những ràng buộc của phường hội, mặt khác là tự do đối với những tư liệu để tự mình sử dụng sức lao động của mình, - tức là những người có

thể ký giao kèo với chủ xưởng để cho thuê sức lao động của mình, do đó là những người đứng đối diện một cách bình đẳng với chủ xưởng với tư cách là một bên ký giao kèo. Và cuối cùng, sự bình đẳng và giá trị ngang nhau của tất cả mọi lao động của con người - bởi vì và trong chừng mực chúng ta nói về lao động của con người nói chung - có được biểu hiện không tự giác nhưng hết sức mạnh mẽ của nó trong quy luật giá trị của nền kinh tế tư sản hiện đại, theo quy luật này thì giá trị của một hàng hóa phải được đo bằng số lượng lao động xã hội cần thiết chứa đựng trong hàng hóa đó. Nhưng ở chỗ nào mà những quan hệ kinh tế đòi hỏi phải có sự tự do và bình đẳng thì ở đó cứ mỗi bước chế độ chính trị lại dùng những xiềng xích của phường hội và những đặc quyền riêng để chống lại. Đặc quyền địa phương, thuế quan có phân biệt, luật lệ đặc biệt đủ các loại, không những đánh vào thương nghiệp của người nước ngoài và người dân thuộc địa, mà thường thường còn đánh vào cả thương nghiệp của cả một loạt những loại người trong nước; bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, những đặc quyền của phường hội cũng đều chặn đường phát triển của công trường thủ công. Không đâu có con đường tự do, không đâu có những cơ hội bình đẳng cho những nhà tư sản cạnh tranh, - mà chính sự bình đẳng ấy lại là yêu sách đầu tiên và càng ngày càng bức thiết.

Một khi sự tiến bộ kinh tế của xã hội đưa vào chương trình nghị sự cái yêu cầu giải thoát khỏi những xiềng xích phong kiến và xác lập sự bình đẳng về quyền bằng cách xóa bỏ những sự bất bình đẳng phong kiến, - thì yêu cầu đó chẳng bao lâu nhất định phải có những quy mô rộng lớn hơn. Mặc dầu nó đã được đề ra vì lợi ích của công nghiệp và của thương nghiệp, nhưng cũng cần phải đòi hỏi những sự bình đẳng như vậy cho cả quảng đại quần chúng nông dân là những người, ở tất cả mọi mức độ của sự nô dịch, kể từ tình trạng nông nô hoàn toàn, đều phải cung cấp không một phần lớn thời gian lao động của họ cho tên chúa đất phong kiến giàu lòng từ bi của họ, ngoài ra còn phải nộp cho hắn cũng như cho Nhà nước vô số những đảm phụ khác nữa. Mặt khác, người ta cũng không thể không đòi hỏi việc xóa bỏ những đặc quyền phong kiến, xóa bỏ quyền được miễn thuế của bọn quý tộc, xóa bỏ những đặc quyền chính trị của các đẳng cấp khác nhau. Và vì người ta không còn sống trong một đế quốc thế giới như Đế quốc Rome trước kia nữa, mà trong một hệ thống những quốc gia độc lập, quan hệ với nhau trên một cơ sở bình đẳng và ở vào một trình độ phát triển tư sản xấp xỉ ngang nhau, cho nên lẽ dĩ nhiên là yêu sách về bình đẳng phải mang một tính chất chung, vượt ra ngoài ranh giới của một quốc gia riêng biệt, rằng tự do và bình đẳng phải được tuyên bố là những quyền của con người. Đồng thời sự việc

sau đây cũng nói lên cái tính chất đặc thù tư sản của những quyền của con người ấy: hiến pháp của nước Mỹ, hiến pháp đầu tiên thừa nhận quyền của con người, đồng thời cũng lại chuẩn y luôn cả chế độ nô lệ của người da màu đang tồn tại ở nước Mỹ: đặc quyền giai cấp bị cấm chỉ, đặc quyền chủng tộc được thần thánh hóa.

Trong khi đó mọi người đều biết rằng kể từ lúc giai cấp tư sản nở ra từ tầng lớp thị dân thời phong kiến, khi nó chuyển từ một đẳng cấp trung cổ thành một giai cấp hiện đại, thì nó luôn luôn và không sao tránh khỏi có giai cấp vô sản đi kèm theo như một cái bóng. Những yêu sách bình đẳng tư sản cũng vậy, chúng cũng có những yêu sách bình đẳng vô sản đi kèm theo. Ngay từ lúc yêu sách tư sản đòi hủy bỏ những đặc quyền giai cấp được đề ra thì yêu sách vô sản đòi hủy bỏ chính ngay các giai cấp cũng xuất hiện liền bên cạnh, trước hết dưới một hình thức tôn giáo, dựa vào Đạo Cơ đốc nguyên thủy, sau đó là dựa trên chính ngay những học thuyết bình đẳng tư sản: quyền bình đẳng không được chỉ có tính chất bề ngoài, chỉ được áp dụng trong lĩnh vực nhà nước, nó phải có tính chất thực sự, nó phải được áp dụng cả trong lĩnh vực kinh tế và xã hội nữa. Và nhất là từ khi giai cấp tư sản Pháp - kể từ Đại cách mạng trở đi - đã đặt quyền bình đẳng của công dân lên hàng đầu, thì giai cấp vô sản Pháp đã ăn miếng trả miếng lại giai cấp tư sản bằng cách đòi quyền bình đẳng về xã hội, kinh tế, bình đẳng đã trở thành một khẩu hiệu chiến đấu, đặc biệt là của giai cấp vô sản Pháp.

Như vậy là ở cửa miệng của giai cấp vô sản yêu sách bình đẳng có hai nghĩa. Hoặc giả - đặc biệt là ở giai đoạn đầu tiên, thí dụ như trong cuộc chiến tranh nông dân - nó là sự phản ứng tự phát chống lại những sự bất bình đẳng xã hội quá rõ rệt, chống lại sự tương phản giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa chủ và nô lệ, giữa kẻ chèn chén lu bù và người đang đói; với tư cách là như vậy thì nó chỉ là biểu hiện đơn thuần của bản năng cách mạng, và chính là ở chỗ đó - và chỉ ở chỗ đó - nó mới là chính đáng. Hoặc giả nó phát sinh từ sự phản ứng chống lại yêu sách bình đẳng tư sản, từ yêu sách này nó rút ra những yêu sách ít nhiều đúng đắn và đi xa hơn nữa; khi đó nó được dùng làm một phương tiện cổ động, sử dụng những lời khẳng định của bản thân các nhà tư bản để động viên công nhân nổi dậy chống lại các nhà tư bản, và trong trường hợp này, số phận của nó gắn liền không thể tách rời với số phận của chính ngay sự bình đẳng tư sản. Trong cả hai trường hợp, nội dung thực sự của yêu sách bình đẳng vô sản là yêu cầu xóa bỏ các giai cấp. Mọi yêu sách bình đẳng vượt ra ngoài phạm vi đó, nhất định sẽ dẫn tới một điều vô lý. Chúng ta đã đưa ra nhiều ví dụ về điều ấy, và chúng ta sẽ

còn thấy khá nhiều ví dụ như vậy nữa khi chúng ta nói đến những ảo tưởng của ông Duhring về tương lai.

Như vậy, quan niệm về bình đẳng, dưới hình thức tư sản cũng như dưới hình thức vô sản, bản thân là một sản phẩm lịch sử, mà muốn hình thành thì cần phải có những điều kiện lịch sử nhất định, bản thân những điều kiện này lại giả định phải có một lịch sử lâu dài trước đó. Cho nên quan niệm về bình đẳng là cái gì cũng được, những quyết định không phải là một chân lý vĩnh cửu. Và nếu như ngày nay, theo nghĩa này hay nghĩa khác, nó trở thành một điều dĩ nhiên đối với quảng đại công chúng, nếu nó, như Marx đã nói, "đã có được tính chất vững chắc của một thiên kiến của nhân dân" thì nó không phải là kết quả của tính chân lý có tính chất định đề của nó, mà là kết quả của việc những tư tưởng của thế kỷ XVIII được truyền bá rộng khắp và vẫn còn giữ ý nghĩa của chúng cho đến tận ngày nay. Vậy, nếu ông Duhring có thể để cho hai nhân vật nổi tiếng của ông ta hoạt động trên cơ sở bình đẳng, thì đó là vì điều ấy là hoàn toàn tự nhiên xét theo thiên kiến của nhân dân. Và thật vậy, ông Duhring gọi triết học của mình là triết học tự nhiên, vì nó chỉ xuất phát từ những quan niệm có vẻ hoàn toàn tự nhiên đối với ông ta. Nhưng tại sao những quan niệm ấy lại có vẻ tự nhiên đối với ông ta, đó là câu hỏi mà đương nhiên ông ta không đặt ra.

.....

Như vậy, quan niệm về bình đẳng, dưới hình thức tư sản cũng như dưới hình thức vô sản, bản thân là một sản phẩm lịch sử, mà muốn hình thành thì cần phải có những điều kiện lịch sử nhất định, bản thân những điều kiện này lại giả định phải có một lịch sử lâu dài trước đó. Cho nên quan niệm về bình đẳng là cái gì cũng được, những quyết định không phải là một chân lý vĩnh cửu. Và nếu như ngày nay, theo nghĩa này hay nghĩa khác, nó trở thành một điều dĩ nhiên đối với quảng đại công chúng, nếu nó, như Marx đã nói, "đã có được tính chất vững chắc của một thiên kiến của nhân dân" thì nó không phải là kết quả của tính chân lý có tính chất định đề của nó, mà là kết quả của việc những tư tưởng của thế kỷ XVIII được truyền bá rộng khắp và vẫn còn giữ ý nghĩa của chúng cho đến tận ngày nay. Vậy, nếu ông Duhring có thể để thẳng cho hai nhân vật nổi tiếng của ông ta hoạt động trên cơ sở bình đẳng, thì đó là vì điều ấy là hoàn toàn tự nhiên xét theo thiên kiến của nhân dân. Và thật vậy, ông Duhring gọi triết học của mình là triết học tự nhiên, vì nó chỉ xuất phát từ những quan niệm có vẻ hoàn toàn tự nhiên đối với ông ta. Nhưng tại sao những quan niệm ấy lại có vẻ tự nhiên đối với ông ta, đó là câu hỏi mà đương nhiên ông ta không đặt ra.

Người ta không thể bàn về đạo đức và pháp quyền mà lại không nói đến vấn đề gọi là tự do ý chí, lương tri của con người, quan hệ giữa tất yếu và tự do. Ngay cả triết học hiện thực cũng có không phải chỉ một cách giải quyết vấn đề trên đây, mà có đến hai cách. "Người ta cần phải thay thế những học thuyết sai lầm về tự do bằng những đặc tính có tính chất kinh nghiệm của mỗi quan hệ trong đó một bên là sự nhận thức hợp lý và bên kia là những sự kích thích có tính chất bản năng dường như được thống nhất lại thành một hợp lực nào đó. Những sự thực cơ bản của thứ lực học đó phải được rút ra từ sự quan sát, và trong chừng mực có thể được, cũng phải được đánh giá chung về chất lượng và đại lượng để trên cơ sở đó đo lường trước được những cái chưa xảy ra. Bằng cách đó, những ảo tưởng phi lý về tự do nội tại mà người ta đã nghiền ngẫm và đã nuôi dưỡng trong hàng nghìn năm, không những sẽ bị hoàn toàn quét sạch, mà còn được thay thế bằng một cái gì tích cực hơn, có thể dùng để xây dựng đời sống một cách thực tiễn".

Theo quan điểm ấy, tự do là ở chỗ sự nhận thức hợp lý kéo con người về bên phải, còn những sự ham thích phi lý lại kéo con người về bên trái, và khi có cái hình bình hành về lực ấy, sự vận động hiện thực lại diễn ra theo đường chéo góc. Do đó, tự do sẽ là cái đại lượng trung bình giữa sự nhận thức và sự ham thích, giữa cái hợp lý và cái phi lý, và mức độ của tự do sẽ có thể được xác định ở mỗi cá nhân theo kinh nghiệm, bằng cách dùng một "phương trình cá nhân", - nếu ta nói theo thuật ngữ thiên văn học. Nhưng ở vài trang sau, ông Duhring lại nói: "Chúng ta xây dựng trách nhiệm đạo đức trên cơ sở tự do, là cái đối với chúng ta chẳng qua chỉ là tính nhạy cảm đối với những động cơ như thể đều tác động như một quy luật tự nhiên không thể tránh được, mặc dầu chúng ta cảm thấy khả năng có những hành vi đối lập; nhưng chính là ta tính đến sự thúc bách không thể tránh khỏi đó mà chúng ta vận dụng những đòn bẩy đạo đức".

Định nghĩa thứ hai này về tự do, bác bỏ định nghĩa thứ nhất một cách không thẳng thừng, chẳng qua cũng lại chỉ là một lối tầm thường hóa đến tột bậc quan điểm của Hegel. Hegel là người đầu tiên đã trình bày đúng đắn mối quan hệ giữa tự do và tất yếu. Đối với ông, tự do là sự nhận thức được cái tất yếu. "Cái tất yếu chỉ mù quáng chừng nào người ta chưa hiểu được nó". Tự do không phải là ở sự độc lập tưởng tượng đối với các quy luật của tự nhiên, mà là ở sự nhận thức được những quy luật đó và ở cái khả năng - có được nhờ sự nhận thức này - buộc những quy luật đó tác động một cách có kế hoạch nhằm những mục đích nhất định. Điều đó là đúng đối với những quy luật của tự nhiên bên ngoài, cũng như đối với những quy luật chi phối tồn tại vật chất và tinh thần của bản thân con

người, - hai loại quy luật mà chúng ta nhiều lắm cũng chỉ có thể tách cái nọ ra khỏi cái kia trong quan niệm chứ không thể tách ra trong thực tế được. Như vậy, tự do của ý chí chẳng qua chỉ là cái năng lực quyết định một cách hiểu biết. Do đó, sự phán đoán của một người về một vấn đề nhất định, càng tự do bao nhiêu thì nội dung của sự phán đoán đó sẽ được quyết định với một tính tất yếu càng lớn bấy nhiêu; còn sự không quả quyết, do không hiểu biết mà ra, thì có vẻ là chọn lựa một cách tùy tiện trong nhiều khả năng quyết định khác nhau và trái ngược nhau, song chính do đó mà chúng tỏ rằng nó không có tự do, nó bị chi phối bởi đối tượng mà lẽ ra nó phải chi phối. Vì vậy, tự do là ở sự chi phối được chính bản thân và tự nhiên bên ngoài, một sự chi phối dựa trên sự nhận thức được những tất yếu của tự nhiên; do đó, nó tất yếu là một sản phẩm của sự phát triển lịch sử. Thời điểm con người vừa mới tách khỏi thế giới động vật thì trong tất cả mọi mặt cơ bản cũng đều không tự do chẳng khác gì bản thân loài động vật, nhưng mỗi bước tiến lên trên con đường văn minh lại là một bước tiến tới tự do. Ở ngưỡng cửa của lịch sử nhân loại, có việc phát hiện ra sự chuyển hóa của vận động cơ giới thành nhiệt; dùng cọ xát để lấy lửa ở cuối thời kỳ phát triển từ trước cho đến nay thì có việc phát hiện ra sự chuyển hóa của nhiệt thành vận động cơ giới: máy hơi nước. Và mặc dù có cuộc cách mạng giải phóng vĩ đại mà máy hơi nước đã thực hiện trong thế giới xã hội - cuộc cách mạng này mới hoàn thành được một nửa - nhưng điều không còn nghi ngờ gì nữa là việc cọ xát để lấy lửa đã vượt quá máy hơi nước về mặt tác dụng giải phóng lịch sử - toàn thế giới của nó. Vì rằng việc lấy lửa bằng cọ xát đã khiến cho con người lần đầu tiên thống trị được một lực lượng tự nhiên, và do đó đã tách hẳn con người ra khỏi giới súc vật. Máy hơi nước sẽ không bao giờ có thể thực hiện được một bước nhảy vọt mạnh mẽ như thế trong sự phát triển của loài người, mặc dù đối với chúng ta nó cũng là đại biểu cho tất cả những lực lượng sản xuất hùng mạnh gắn liền với nó, chỉ có nhờ những lực lượng sản xuất này mới sẽ có thể thực hiện một trạng thái xã hội trong đó không có sự phân biệt giai cấp, không phải lo âu về phương tiện sinh sống cá nhân, và trong đó lần đầu tiên mới có thể nói tới tự do thật sự của con người, tới một đời sống hòa hợp với những quy luật tự nhiên đã nhận thức được. Nhưng toàn bộ lịch sử của loài người còn non trẻ biết bao, và gán một giá trị tuyệt đối nào đó cho những quan niệm hiện nay của chúng ta thì thật đáng buồn cười biết bao - điều đó có thể thấy rõ qua sự thật giản đơn là toàn bộ lịch sử từ trước tới nay có thể được coi là lịch sử của khoảng thời gian từ việc phát hiện thực tiễn ra sự chuyển hóa của vận động cơ giới thành nhiệt, cho đến việc phát hiện ra sự chuyển hóa của nhiệt thành vận động cơ giới.

Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, 1844⁶¹

....

Phần IX: Dã man và văn minh

Ta đã nghiên cứu sự tan rã của tổ chức thị tộc trong ba ví dụ lớn riêng biệt: người Hy Lạp, người La Mã, và người Giéc-manh. Để kết thúc, ta sẽ xem xét các điều kiện kinh tế chung đã phá hoại tổ chức thị tộc ngay từ giai đoạn cao của thời dã man, và đã hoàn toàn thủ tiêu nó ở buổi đầu của thời văn minh. Ở đây, ta sẽ cần bộ “*Tư bản*” của Marx không kém gì cuốn sách của Morgan.

Ra đời từ giai đoạn giữa của thời mông muội, tiếp tục phát triển ở giai đoạn cao của thời đó, thị tộc đã đạt mức cực thịnh ở giai đoạn thấp của thời dã man, trong chừng mực các tài liệu gốc cho phép ta phán đoán. Vậy, ta sẽ bắt đầu từ giai đoạn đó.

Ở đây, lấy người Indian châu Mỹ làm ví dụ, thì ta thấy chế độ thị tộc đã hoàn toàn phát triển. Một bộ lạc chia làm nhiều thị tộc, [thường thường là hai]; khi dân số tăng lên, mỗi thị tộc lại chia thành vài thị tộc con, thị tộc mẹ vẫn tồn tại với tư cách là bào tộc. Bản thân bộ lạc cũng chia thành nhiều bộ lạc mới, trong mỗi bộ lạc mới ấy, thì ở hầu hết các trường hợp, ta đều gặp lại các thị tộc trước đây; ít ra là ở một vài trường hợp, các bộ lạc cùng thân tộc hợp thành một liên minh bộ lạc. Tổ chức đơn giản này hoàn toàn phù hợp với các điều kiện xã hội đã đẻ ra nó. Nó chẳng qua là một cơ cấu lớn lên một cách tự nhiên từ những điều kiện đó; nó có khả năng giải quyết mọi xung đột có thể xảy ra, trong một xã hội được tổ chức như vậy. Những xung đột bên ngoài thì do chiến tranh giải quyết, chiến tranh có thể kết thúc bằng sự tiêu diệt bộ lạc, chứ không bao giờ bằng sự nô dịch bộ lạc. Sự vĩ đại, và cũng là điều hạn chế, của chế độ thị tộc, chính là vì nó không có chỗ cho kẻ thống trị cũng như bị trị. Trong nội bộ thị tộc, chưa có phân biệt giữa quyền lợi và nghĩa vụ; với người Indian, thì câu hỏi “tham gia công việc chung, báo thù, trả tiền chuộc là quyền lợi hay nghĩa vụ?” không tồn tại; vì nó vô nghĩa, y như câu hỏi “ăn, ngủ, săn bắn là quyền lợi hay nghĩa vụ?” Trong bộ lạc hay thị tộc lại càng không thể có sự phân chia thành các giai cấp khác nhau. Và điều này khiến ta phải nghiên cứu cơ sở kinh tế của chế độ đó.

Dân cư sống hết sức thưa thớt, chỉ ở nơi bộ lạc cư trú thì mới có đông người,

⁶¹ Tác phẩm này do F. Engels viết. Nguồn: <http://www.marxists.org/vietnamese/marx-engels/1870s/chongduhring/index.htm>

xung quanh đó là một vùng đất rộng, trước hết là một khu vực dùng làm vùng săn bắn, tiếp đó là một miền rừng bảo hộ không thuộc về bộ lạc nào cả, nó khiến các bộ lạc cách biệt với nhau. Sự phân công lao động hoàn toàn mang tính nguyên thủy, chỉ là giữa nam và nữ thôi. Đàn ông đi đánh trăn, săn bắn và đánh cá, tìm thức ăn và những công cụ cần cho việc đó. Đàn bà trông coi nhà cửa, chuẩn bị cái ăn cái mặc; họ làm bếp, dệt, may vá. Mỗi bên đều làm chủ trong lĩnh vực hoạt động của mình: đàn ông làm chủ trong rừng, đàn bà làm chủ ở nhà. Họ cũng làm chủ những công cụ do mình chế tạo và sử dụng: với đàn ông, đó là vũ khí, các công cụ để săn bắn và đánh cá; với đàn bà, đó là các dụng cụ gia đình. Kinh tế gia đình có tính cộng sản, gồm vài gia đình, mà thường là gồm rất nhiều gia đình⁶². Cái gì được làm ra và sử dụng chung thì là của chung, như nhà cửa, vườn tược, thuyền độc mộc. Vậy là ở đây, và chỉ ở đây thôi, mới có cái “sở hữu do chính lao động của mình làm ra”; cái sở hữu mà trong xã hội văn minh, chỉ là điều bịa đặt của các luật gia và kinh tế gia, và là căn cứ pháp lí giả dối sau cùng mà chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa hiện đại vẫn còn dựa vào.

Nhưng loài người không dừng lại ở giai đoạn đó trên khắp mọi nơi. Ở châu Á, họ đã tìm thấy những động vật có thể thuần dưỡng được, và sau đó, làm chúng sinh sôi nảy nở được trong tình trạng thuần hóa. Họ phải săn trâu cái ở trên rừng về; khi đã được thuần hóa, mỗi năm nó sẽ đẻ một con nghé, và còn cho sữa nữa. Vài bộ lạc tiên tiến nhất - như người Aryan, người Semite, có thể là cả người Turan nữa - lúc đầu thì lấy việc thuần dưỡng gia súc, sau này thì chỉ lấy việc chăn nuôi và coi giữ gia súc làm công việc chủ yếu. Các bộ lạc du mục tách rời khỏi số đông những người đã man khác: *đó là cuộc phân công lao động xã hội lớn đầu tiên*. Các bộ lạc du mục không chỉ sản xuất ra nhiều tư liệu sinh hoạt hơn những dân khác, mà các tư liệu sinh hoạt đó cũng khác. Không chỉ có nhiều sữa, nhiều sản phẩm từ sữa, và nhiều thịt hơn; họ còn có cả da thú, len, lông dê; ngoài ra là nhiều sợi và hàng dệt, vì khối lượng nguyên liệu đã tăng lên. Vì thế mà lần đầu tiên, đã có thể có sự trao đổi đều đặn. Ở các giai đoạn phát triển trước đây thì chỉ có thể xảy ra sự trao đổi ngẫu nhiên thôi: sự khéo léo đặc biệt trong việc chế tạo vũ khí và công cụ, có thể đưa tới một sự phân công lao động nhất thời. Như ở nhiều nơi, đã tìm thấy những di chỉ, chắc chắn là của các xưởng chế tạo công cụ đá, có từ cuối thời

⁶² Đặc biệt ở vùng bờ biển Tây Bắc châu Mỹ (xem Bancroft). Ở người Haida sống trên quần đảo Hoàng hậu Charlotte, có những hộ gồm 700 người sống vào cùng một nhà. Ở người Nootka, nhiều bộ lạc sống hết thảy vào một nhà.

đồ đá. Những người thợ đã trau dồi kỹ năng của mình ở các xưởng đó, hẳn là đã làm việc cho toàn thể dân mình; cũng như các thợ thủ công đặc biệt, vẫn còn trong các công xã thị tộc ở Ấn Độ ngày nay. Ở giai đoạn đó, trao đổi chẳng thể phát sinh ở đâu, ngoài nội bộ thị tộc; và kể cả trong trường hợp đó, nó cũng chỉ là một hiện tượng ngoại lệ. Nhưng giờ đây, khi các bộ lạc du mục đã tách ra, ta thấy mọi điều kiện đều đã chín muồi; để việc trao đổi diễn ra giữa những người khác bộ lạc với nhau, và để sự trao đổi ấy phát triển, trở thành một chế độ thường xuyên. Lúc đầu, việc trao đổi giữa các bộ lạc được tiến hành thông qua các tù trưởng thị tộc, nhưng khi các đàn súc vật bắt đầu chuyển thành sở hữu riêng rẽ,⁶³ thì việc trao đổi giữa các cá nhân ngày càng phổ biến, và sau này thì trở thành hình thức duy nhất. Nhưng vật phẩm chủ yếu mà các bộ lạc du mục đem trao đổi với láng giềng chính là súc vật; súc vật trở thành một hàng hóa được dùng để định giá mọi hàng hóa khác, và ở mọi nơi, đều được người ta vui lòng nhận lấy để trao đổi. Tóm lại, súc vật đã có chức năng tiền tệ, và đã được dùng làm tiền tệ, ngay từ giai đoạn đó. Nhu cầu về một hàng hóa đặc biệt, tức là tiền tệ, đã trở nên cần thiết và cấp bách biết bao; ngay từ lúc mới bắt đầu có sự trao đổi hàng hóa.

Nghề làm vườn, mà chắc là những người châu Á ở giai đoạn thấp của thời dã man còn chưa biết tới, đã xuất hiện ở họ chậm nhất là vào giai đoạn giữa, trước khi có nông nghiệp. Với khí hậu của vùng đồng bằng Turan, thì không thể duy trì lối sống du mục, nếu không dự trữ cỏ khô cho mùa đông dài khắc nghiệt, vậy nên ở đây cần mở rộng đồng cỏ và trồng ngũ cốc. Với các thảo nguyên ở phía bắc biển Đen thì cũng vậy. Nhưng nếu lúc đầu, người ta trồng ngũ cốc cho súc vật ăn, thì chẳng bao lâu sau, nó cũng trở thành thức ăn cho người. Đất đai trồng trọt vẫn là của bộ lạc, lúc đầu thì giao cho thị tộc; sau thì thị tộc lại giao cho [các công xã gia đình, và cuối cùng là cho] các cá nhân sử dụng; họ có thể có những quyền chiếm hữu nhất định, nhưng chỉ là quyền chiếm hữu thôi.

Trong các thành tựu công nghiệp của giai đoạn này, có hai thứ mang ý nghĩa quan trọng nhất. Thứ nhất là cái khung cửi, thứ nhì là việc nấu chảy quặng và chế tạo đồ kim loại. Đồng, thiếc, và hợp kim của chúng là đồng thiếc; là các chất quan trọng nhất. Đồng thiếc được dùng làm các công cụ và vũ khí bền chắc, nhưng không thay thế được công cụ đá; chỉ sắt mới làm được điều đó, nhưng người ta chưa biết khai thác sắt. Vàng bạc bắt đầu được dùng để trang trí và trang

⁶³Ở bản in năm 1884, đoạn "sở hữu riêng rẽ" được ghi là "sở hữu tư nhân".

sức, lúc này hẳn là chúng đã có giá cao hơn so với các chất nêu trên.

Sản xuất tăng lên trong tất cả các ngành - chăn nuôi súc vật, nông nghiệp, thủ công nghiệp gia đình - làm cho sức lao động của con người có khả năng sản xuất ra một lượng sản phẩm nhiều hơn mức cần thiết cho sinh hoạt. Đồng thời, nó tăng thêm lượng lao động hàng ngày mà một thành viên của thị tộc, công xã, hoặc gia đình cá thể, phải đảm nhận. Do đó mà có nhu cầu thu hút các nguồn lực lao động mới. Chiến tranh cung cấp các nguồn lực mới này: tù binh đều bị biến thành nô lệ. Cuộc phân công lao động xã hội lớn đầu tiên, cùng với việc tăng năng suất lao động, tức là tăng của cải, và sự mở rộng lĩnh vực sản xuất, trong điều kiện lịch sử chung khi đó, nhất định phải đưa tới chế độ nô lệ. Từ cuộc phân công lao động xã hội lớn đầu tiên, đã nảy sinh sự phân chia lớn đầu tiên trong xã hội, thành hai giai cấp: chủ nô và nô lệ, kẻ bóc lột và người bị bóc lột.

Từ khi nào và như thế nào, các đàn súc vật được chuyển từ sở hữu công của bộ lạc hay thị tộc, thành sở hữu của các chủ gia đình riêng rẽ; cho đến nay ta chưa biết gì về điều này cả. Nhưng về căn bản, việc đó hẳn là đã xảy ra ở giai đoạn này. Với các đàn súc vật và những của cải mới khác, một cuộc cách mạng đã xuất hiện trong gia đình. Việc tìm kiếm thức ăn bao giờ cũng là của đàn ông; chính họ đã sản xuất và sở hữu những công cụ cần cho việc đó. Các đàn súc vật là những phương tiện sinh sống mới; giờ đây, công việc của đàn ông ban đầu là thuần dưỡng, sau đó là chăn nuôi súc vật. Vì thế, súc vật là của đàn ông, cũng như hàng hóa và nô lệ có được do trao đổi súc vật. Toàn bộ phần thặng dư mà việc sản xuất đem lại đều thuộc về đàn ông; người đàn bà cũng tham gia sử dụng, nhưng không được sở hữu chúng chút nào. “Người đàn ông thời mông muội”, vừa là chiến sĩ, vừa là người đi săn, vui lòng giữ địa vị thứ yếu trong nhà, sau người đàn bà; người chăn nuôi “hiền lành hơn”, thì lại cậy mình có của mà tiến lên hàng thứ nhất, và hạ người đàn bà xuống hàng thứ yếu. Và người đàn bà không thể phản nản gì được. Sự phân công lao động trong gia đình đã quy định việc phân chia tài sản giữa đàn ông và đàn bà. Sự phân công đó vẫn như xưa, nhưng giờ nó lại làm đảo lộn hoàn toàn các quan hệ gia đình trước kia; đơn giản là vì sự phân công lao động ở ngoài gia đình đã thay đổi. Chính cái nguyên do trước kia đảm bảo quyền thống trị trong nhà cho người đàn bà - đó là họ chỉ làm công việc gia đình - nay lại khiến sự thống trị của người đàn ông trong gia đình trở thành tất yếu; công việc nội trợ của người đàn bà không còn ý nghĩa gì nữa, so với lao động sản xuất của người đàn ông; giờ đây, cái thứ hai mới là tất cả, còn cái thứ nhất chỉ là phần phụ thêm nhỏ nhất. Từ đây, ta có thể thấy rằng: việc

giải phóng phụ nữ và bình đẳng giới là không thể, và sẽ mãi mãi không thể; nếu nữ giới vẫn còn bị gạt ra khỏi lao động sản xuất xã hội, và bị giới hạn trong phạm vi lao động tư nhân của gia đình. Việc đó chỉ có thể làm được, nếu phụ nữ được tham gia sản xuất trên một quy mô xã hội rộng lớn, và chỉ phải tốn rất ít thời gian vào công việc gia đình. Và điều trên chỉ có thể làm được, với nền đại công nghiệp hiện đại: nó không chỉ thu nhận lao động nữ một cách rộng rãi, mà còn hướng tới việc chấm dứt lao động tư nhân trong gia đình, bằng cách ngày càng biến nó thành một ngành sản xuất xã hội.

Người đàn ông đã thực sự thống trị trong gia đình. Những rào cản cuối cùng ngăn cản quyền lực tuyệt đối của họ đã sụp đổ. Sự chuyên quyền đó được xác lập và duy trì bằng việc lật đổ chế độ mẫu quyền, dựng lên chế độ phụ quyền; và bằng bước quá độ dần dần, từ hôn nhân đối ngẫu sang hôn nhân cá thể. Nhưng điều này cũng tạo ra một vết rạn nứt trong chế độ thị tộc cổ: gia đình cá thể đã trở thành một thế lực, sự xuất hiện của nó là mối đe dọa với thị tộc.

Bước tiếp theo đưa ta tới giai đoạn cao của thời dã man, giai đoạn mà mọi dân tộc văn minh đều đã trải qua, với thời đại anh hùng của họ; thời đại của kiếm sắt, cũng như của rìu sắt và lưỡi cày sắt. Sắt giờ đây đã phục vụ con người, đó là cái cuối cùng và quan trọng nhất, trong tất cả các nguyên liệu đã đóng vai trò cách mạng trong lịch sử; cho tới khi khai tây xuất hiện. Sắt cho phép canh tác trên diện tích lớn hơn, khai hoang được những miền rừng rú rộng hơn; đem lại cho thợ thủ công những công cụ rất cứng và sắc, không thứ đá hay kim loại nào ở thời đó đương đầu với nó được. Tất cả những cái đó, phải từ từ mới đạt được: thứ sắt đầu tiên thường lại mềm hơn cả đồng thiếc. Vì thế mà vũ khí bằng đá chỉ từ từ mất đi: không chỉ trong “Bài ca Hildebrand”, mà cả ở trận Hastings năm 1066, rìu đá vẫn được dùng trong chiến đấu. Nhưng từ nay, sự phát triển sẽ không thể bị chặn đứng nữa; nó ít bị gián đoạn hơn, và diễn ra mau chóng hơn. Thành thị, với những căn nhà xây bằng gạch hoặc đá, được bao quanh bởi các bức tường, vọng gác và lỗ châu mai xây bằng đá, đã trở thành chỗ ở trung tâm của bộ lạc hay liên minh bộ lạc; đó là một bước tiến to lớn về mặt kiến trúc, nhưng cũng là dấu hiệu rằng sự nguy hiểm và nhu cầu phòng vệ đã tăng lên. Cửa cải tăng lên mau chóng, nhưng đó vẫn là cửa cải tư nhân. Dệt, chế tạo đồ kim loại, và các ngành thủ công khác ngày càng tách khỏi nhau; nhờ đó mà sản phẩm của chúng ngày càng đa dạng và chất lượng. Ngoài ngũ cốc, các cây họ đậu và hoa quả, nông nghiệp còn cung cấp cả rượu vang và dầu thực vật, vì người ta đã biết cách chế

tạo. Các hoạt động nhiều mặt như vậy không thể chỉ do mỗi một cá nhân tiến hành được nữa; *cuộc phân công lao động xã hội lớn thứ hai* đã diễn ra: thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Sản xuất tăng lên không ngừng, cùng với đó là sự tăng năng suất lao động, đã làm tăng giá trị sức lao động của con người. Chế độ nô lệ, ở giai đoạn trước đây còn mới mẻ và lẻ tẻ, bây giờ là bộ phận chủ yếu cấu thành chế độ xã hội; nô lệ không còn là kẻ phụ giúp đơn thuần nữa: từng tá người một, họ bị đẩy đi làm việc ngoài đồng ruộng và trong xưởng thợ. Với việc sản xuất được chia làm hai ngành chính: thủ công nghiệp và nông nghiệp, thì nền sản xuất để trực tiếp trao đổi cũng ra đời: đó là nền sản xuất hàng hóa. Cùng với đó, thương nghiệp xuất hiện, không chỉ ở trong bộ lạc, hay là các vùng ranh giới; mà cả với các miền ở hải ngoại nữa. Tuy thế, tất cả những cái đó hãy còn rất chưa phát triển; các kim loại quý dần trở thành thứ hàng hóa phổ biến và thông trị, nghĩa là trở thành tiền tệ, nhưng chúng vẫn chưa được đúc thành từng đồng tiền, mà chỉ được đem trao đổi theo khối lượng.

Sự phân biệt giàu nghèo đã xuất hiện, bên cạnh sự phân biệt chủ nô với nô lệ; cùng với sự phân công lao động mới, xã hội một lần nữa phân chia thành các giai cấp. Sự chênh lệch về tài sản, giữa các chủ gia đình riêng rẽ, đã phá vỡ công xã gia đình cộng sản chủ nghĩa cũ, ở bất kì đâu mà nó còn được duy trì; cùng với đó, việc cày cấy chung ruộng đất do công xã, và vì công xã, cũng mất đi. Đất canh tác được cấp cho các gia đình riêng rẽ, lúc đầu là tạm thời, sau này thì vĩnh viễn. Bước quá độ sang chế độ tư hữu hoàn toàn thì được thực hiện dần dần, song song với bước quá độ từ hôn nhân đôi ngẫu tới hôn nhân cá thể. Gia đình cá thể bắt đầu trở thành đơn vị kinh tế của xã hội.

Tình trạng dân cư ngày càng đông đúc đòi hỏi sự đoàn kết chặt chẽ hơn, trong các hành động đối nội cũng như đối ngoại. Ở khắp nơi, liên minh các bộ lạc cùng thân tộc đã trở nên cần thiết; không lâu sau, sự hợp nhất các lãnh thổ của các bộ lạc riêng, thành một lãnh thổ chung của bộ tộc, cũng trở nên cần thiết. Thủ lĩnh quân sự của bộ tộc - *rex, basileus, thiudans* - trở thành một viên chức cần thiết, thường trực. Đại hội nhân dân được thành lập, ở những nơi mà trước đây nó chưa có. Thủ lĩnh quân sự, hội đồng, đại hội nhân dân, đó là các cơ quan của xã hội thị tộc, nay đã phát triển thành chế độ dân chủ quân sự; gọi là quân sự, vì chiến tranh và tổ chức chiến tranh bây giờ đã là các chức năng thường xuyên của đời sống nhân dân. Của cải từ những thị tộc láng giềng đã kích thích lòng tham của các bộ tộc, những kẻ giờ đây coi việc chiếm đoạt của cải là một mục đích chính của

cuộc sống. Họ là những người dã man: với họ, cướp bóc thì dễ dàng hơn, thậm chí còn vinh dự hơn, so với lao động sản xuất. Chiến tranh, trước kia chỉ được tiến hành để trả thù, hoặc để mở rộng một lãnh thổ đã trở nên chật hẹp; thì nay được tiến hành đơn giản là để cướp bóc, và trở thành một nghề nghiệp thường xuyên. Không phải vô cớ mà người ta xây nên các bức tường thành dựng đứng đáng sợ, bao bọc các thành thị được phòng thủ kiên cố. Hào sâu dưới chân thành là cái mồ của chế độ thị tộc, và các tháp canh chung quanh thành đã vươn tới thời văn minh. Với xã hội bên trong thì cũng vậy. Những cuộc chiến tranh cướp bóc đã làm tăng quyền lực của thủ lĩnh quân sự tối cao, cũng như các chỉ huy dưới quyền; cái tập quán bầu người kế nhiệm từ cùng một gia đình, đã dần dần, đặc biệt là từ khi có chế độ phụ quyền, trở thành một quyền lực thế tập. Ban đầu, người ta chấp nhận nó; sau này, người ta đòi hỏi nó; cuối cùng thì người ta đoạt lấy nó. Cơ sở của vương quyền thế tập và quý tộc thế tập đã được thiết lập. Vậy là các cơ quan của chế độ thị tộc dần tách mình khỏi gốc rễ của chúng trong nhân dân, trong thị tộc, bào tộc, bộ lạc; và toàn bộ chế độ thị tộc chuyển hóa thành cái đối lập với nó. Từ một tổ chức của bộ lạc, dùng để giải quyết công việc của mình một cách tự do, nó biến thành một tổ chức dùng để cướp bóc và áp bức láng giềng; tương ứng với điều đó, các cơ quan của nó, ban đầu là công cụ để thực hiện ý chí của nhân dân, nay đã biến thành các cơ quan độc lập, dùng để thống trị và áp bức nhân dân. Nhưng chuyện này không bao giờ có thể xảy ra, nếu lòng tham của cải không khiến cho các thành viên thị tộc chia thành người giàu và kẻ nghèo, nếu “sự chênh lệch về tài sản trong cùng một thị tộc không biến sự thống nhất về lợi ích, thành sự đối kháng giữa các thành viên thị tộc” (Marx), và nếu sự phát triển rộng rãi của chế độ nô lệ không bắt đầu làm cho người ta coi rằng: lao động để kiếm sống thì chỉ xứng với nô lệ, và kém vinh dự hơn việc cướp bóc.

Bây giờ, ta đã tới ngưỡng cửa của thời văn minh. Thời văn minh mở đầu với một bước tiến mới trong sự phân công lao động. Ở giai đoạn thấp của thời dã man, con người chỉ sản xuất để trực tiếp đáp ứng nhu cầu bản thân; việc trao đổi thì thoáng lấm mới có, và chỉ là trao đổi các sản phẩm thừa do ngẫu nhiên mà có. Tới giai đoạn giữa, ta thấy là ở các bộ tộc du mục, súc vật đã là một tài sản; khi các đàn súc vật này đủ nhiều, thì chúng sẽ sản xuất ra một lượng sản phẩm thừa thường xuyên, điều này dẫn tới việc phân công lao động giữa các bộ lạc du mục và những dân chậm tiến hơn, không có gia súc; tức là có hai mặt khác nhau của

sản xuất đã cùng tồn tại, và có những điều kiện cần thiết để tiến hành trao đổi thường xuyên. Tới giai đoạn cao của thời dã man, ta thấy có một sự phân công lao động mới, giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp, vì thế, có sự sản xuất ra một bộ phận ngày càng lớn sản phẩm để trao đổi trực tiếp, do đó, việc trao đổi giữa những người sản xuất riêng rẽ đã trở thành một chức năng sống còn của xã hội.

Thời văn minh đã củng cố và phát triển mọi sự phân công lao động đang tồn tại, đặc biệt bằng cách tăng cường sự đối lập giữa thành thị và nông thôn (thành thị có thể thống trị nông thôn về mặt kinh tế, như ở thời Cổ đại; nông thôn cũng có thể chi phối thành thị, như ở thời Trung cổ); và nó còn thêm vào một sự phân công lao động thứ ba nữa, sự phân công lao động mà chỉ nó mới có, và mang ý nghĩa quyết định; nó đẻ ra một giai cấp không tham gia sản xuất, mà chỉ chuyên trao đổi sản phẩm: đó là *thương nhân*. Cho tới thời điểm này, mỗi khi giai cấp hình thành, thì đó hoàn toàn là vì các lí do trên lĩnh vực sản xuất; chúng đã chia những người tham gia nền sản xuất thành người điều khiển và người thừa hành, hay là người sản xuất quy mô nhỏ và người sản xuất quy mô lớn. Ở đây, lần đầu tiên xuất hiện một giai cấp, dù không tham gia sản xuất tí nào, nhưng lại chiếm toàn quyền lãnh đạo nền sản xuất, và nô dịch những người sản xuất về mặt kinh tế; nó trở thành kẻ trung gian không thể thiếu giữa hai người sản xuất, và bóc lột cả đôi bên. Viện cớ “giúp người sản xuất tránh khỏi những khó nhọc và rủi ro trong việc trao đổi, mở rộng việc bán sản phẩm của họ tới các thị trường xa xôi, do đó trở thành giai cấp có ích nhất trong nhân dân”, một giai cấp những kẻ kí sinh đã xuất hiện, những kẻ ăn bám xã hội đích thực; chúng hót lấy phần tinh túy nhất của sản xuất, ở trong nước cũng như ở nước ngoài, và coi đó là tiền công trả cho sự giúp ích - mà trên thực tế là rất nhỏ nhất - của mình; giai cấp này mau chóng thu về một lượng của cải kếp xù, tương ứng với đó là ảnh hưởng xã hội to lớn; vì thế, ở thời văn minh, giai cấp này ngày càng có được nhiều vinh dự, và chi phối nền sản xuất ngày càng mạnh; cho tới khi cuối cùng, nó đẻ ra cái sản phẩm của riêng mình: những cuộc khủng hoảng thương nghiệp định kì.

Tuy nhiên, ở giai đoạn phát triển mà ta đang nghiên cứu, giai cấp thương nhân mới ra đời hoàn toàn chưa có ý niệm gì về cái sứ mệnh vĩ đại đang chờ đợi nó. Giai cấp ấy cứ hình thành, và trở nên cần thiết, thế là đủ. Cùng với thương nhân, thì *tiền kim khí*, tức là tiền đúc, cũng phát triển; đó lại là một công cụ thống trị mới của kẻ không sản xuất đối với người sản xuất, và đối với công việc sản xuất. Hàng hóa của các hàng hóa đã được phát hiện ra; nó chứa đựng trong mình mọi hàng hóa khác, dưới dạng tiềm ẩn; nó là cái ma lực, có thể tùy ý biến thành tất cả

những gì đáng để người ta thêm muốn, và được người ta thêm muốn. Ai có nó thì sẽ chi phối được thế giới sản xuất. Vậy ai là người có được nó trước tiên? Ấy là thương nhân. Sự sùng bái đồng tiền được đảm bảo nhờ bàn tay của anh ta. Thương nhân có trách nhiệm làm cho người ta thấy rõ rằng: mọi hàng hóa, cùng với đó là tất cả những người sản xuất hàng hóa, đều phải thành kính biến thành cát bụi trước đồng tiền. Anh ta chứng minh bằng thực tiễn rằng: mọi hình thức khác của tài sản đều chỉ là cái bóng trước hiện thân đó của tài sản. Chưa bao giờ mà thế lực của đồng tiền lại tự biểu hiện mình một cách thô bạo và tàn nhẫn như ở thời thanh xuân của nó. Sau khi hàng hóa được bán lấy tiền, thì tới việc cho vay tiền, và cùng với đó là việc thu lợi tức và tẻ cho vay nặng lãi. Không có pháp chế nào ở các thời đại sau này lại dúi con nợ xuống dưới chân chủ nợ, một cách triệt để và nhẫn tâm, như là pháp chế của Athens cổ đại và Rome cổ đại; và ở cả hai thành bang này, pháp chế đó đều phát sinh một cách tự nhiên, với tư cách là tập quán pháp, hoàn toàn do kinh tế mà ra.

Bên cạnh của cải dưới dạng hàng hóa và nô lệ, bên cạnh của cải dưới dạng tiền, còn có của cải dưới dạng ruộng đất. Quyền chiếm hữu của các cá nhân, đối với các mảnh ruộng mà lúc đầu được thị tộc và bộ lạc chia cho, giờ đã được củng cố, đến mức ruộng đất đó đã trở thành tài sản thừa kế được. Ấy là vì trước kia, họ đã gắng sức, trên hết là để giành được cái tự do của mình, để thoát khỏi quyền lực của công xã thị tộc đối với mảnh đất đó; quyền lực ấy giờ đã trở thành xiềng xích đối với họ. Họ đã vứt bỏ được xiềng xích đó, nhưng chẳng bao lâu sau, họ cũng mất luôn cái quyền sở hữu ruộng đất mà mình mới có được. Quyền sở hữu ruộng đất hoàn toàn và tự do không chỉ có nghĩa là: có thể chiếm hữu ruộng đất không hạn chế, mà còn có nghĩa là: có thể chuyển nhượng ruộng đất đó. Chừng nào ruộng đất còn là của thị tộc, thì khả năng đó không có. Nhưng khi người chủ mới của ruộng đất vứt bỏ được những xiềng xích, vốn là do quyền lực tối cao của thị tộc và bộ lạc gây ra, thì anh ta cũng cắt đứt luôn những sợi dây vẫn buộc mình vào ruộng đất đó từ trước tới nay. Điều đó có nghĩa là thế nào, thì tiền tệ - cái được phát minh ra cùng lúc với quyền tư hữu ruộng đất - đã cho anh ta thấy rõ. Ruộng đất nay đã là một hàng hóa, và có thể đem bán hay cầm cố được. Quyền tư hữu ruộng đất vừa được xác lập, thì việc cầm cố cũng được phát minh ra ngay (xem Athens). Anh muốn có quyền sở hữu ruộng đất toàn vẹn, tự do, có thể chuyển nhượng được; giờ thì anh có nó rồi đó: *“Tu l’as voulu, George Dandin!”*⁶⁴.

⁶⁴ Tiếng Pháp theo đúng nguyên bản, nghĩa là “Chính anh đã muốn thế, George Dandin!”

Cùng với sự mở rộng thương mại, cùng với tiền và tệ cho vay nặng lãi, cùng với quyền tư hữu ruộng đất và chế độ cầm cố, sự tích tụ và tập trung của cải vào tay một ít người đã diễn ra nhanh chóng; cùng với đó là sự bản cùng hóa của quần chúng, và khối quần chúng bị bản cùng, cũng nhiều lên. Tầng lớp quý tộc giàu có mới, nếu không có xuất thân từ quý tộc thế tập cũ, thì lại đẩy hẳn quý tộc cũ xuống hàng thứ yếu (như ở Athens, ở Rome, ở người Giéc-manh). Bên cạnh tình trạng các công dân tự do được chia thành nhiều giai cấp, tùy theo tài sản; thì số nô lệ lại tăng lên rất nhanh, đặc biệt ở Hy Lạp⁶⁵; lao động cưỡng bức của họ là nền tảng, mà từ đó, kiến trúc thượng tầng của toàn thể xã hội được xây nên.

Bây giờ ta sẽ xem, trong cuộc đảo lộn xã hội ấy, chế độ thị tộc sẽ ra sao. Phải đương đầu với các yếu tố mới, đã xuất hiện mà không có sự tham gia của mình, nó tỏ ra bất lực. Điều kiện cần của chế độ thị tộc là các thành viên thị tộc, hay ít ra là bộ lạc, phải cùng sống trên một lãnh thổ; và chỉ có mình họ ở đó thôi. Điều đó từ lâu đã không còn. Trên mọi vùng lãnh thổ, người dân từ khắp các thị tộc và bộ lạc đều sống lẫn vào nhau; ở khắp nơi, nô lệ, người được bảo hộ, người từ nơi khác đến, đều sống chung với công dân tự do. Cuộc sống định cư, mà mãi tới cuối giai đoạn giữa của thời dã man mới có, đã bị phá vỡ bởi những thay đổi liên tục trong dân cư; do thương mại, hay sự thay đổi nghề nghiệp, hoặc việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất. Những thành viên của các đoàn thể thị tộc không thể họp lại để giải quyết những công việc chung của họ nữa, chỉ những việc nhỏ nhất, như các nghi lễ tôn giáo, thì vẫn được tổ chức lấy lệ. Bên cạnh những nhu cầu và lợi ích mà các đoàn thể thị tộc có sứ mệnh và có thể đảm bảo được, thì sự đảo lộn trong các quan hệ sản xuất, và những biến đổi trong cơ cấu xã hội mà nó gây nên, đã đề ra những nhu cầu và lợi ích mới; chúng không chỉ xa lạ đối với chế độ thị tộc, mà còn trực tiếp đối lập với chế độ ấy về mọi mặt. Lợi ích của những nhóm thợ thủ công đã xuất hiện cùng với sự phân công lao động, những nhu cầu đặc biệt của thành thị, đối lập với nông thôn, đã đòi hỏi phải có các cơ quan mới. Nhưng mỗi nhóm đó đều gồm những người đến từ các thị tộc, bào tộc và bộ lạc khác nhau; thậm chí có cả người từ nơi khác tới. Vì thế, các cơ quan đó phải được hình thành bên ngoài chế độ thị tộc, ở bên cạnh chế độ ấy, do đó mà cũng đối lập với nó. Trong mỗi đoàn thể thị tộc, cũng có sự xung đột về

(Molière, "George Dandin"; hồi I, cảnh 9).

⁶⁵ Số nô lệ ở Athens, xin xem ở cuối phần "Sự hình thành Nhà nước Athens". Ở Corinth vào thời kì cực thịnh, có tất cả 460.000 nô lệ; ở Aegina có 470.000 nô lệ. Với cả hai trường hợp, số nô lệ đều gấp 10 lần số công dân tự do.

lợi ích như thế; xung đột đó đạt tới hình thái gay gắt nhất, khi mà người giàu và kẻ nghèo, chủ nợ và con nợ cùng ở trong một thị tộc và bộ lạc. Thêm vào đó, có cả một số lớn dân cư mới. Họ ở ngoài các đoàn thể thị tộc, nhưng có thể trở thành một thể lực trong nước, như ở Rome; và họ quá đông, nên không thể từ từ gia nhập vào các thị tộc và bộ lạc thân tộc được. Đối lập với khối người đông đúc ấy, các đoàn thể thị tộc trở thành các tập đoàn khép kín, có đặc quyền; nền dân chủ nguyên thủy, ra đời một cách tự nhiên, giờ biến thành một chế độ quý tộc đáng ghét. Sau cùng, chế độ thị tộc sinh ra từ một xã hội chưa từng biết tới mâu thuẫn nội tại nào cả, và nó chỉ phù hợp với một xã hội như thế thôi. Ngoài dư luận công chúng ra thì nó không có một công cụ cưỡng chế nào cả. Nhưng giờ đây, có một xã hội mới, do các điều kiện kinh tế sống còn của mình, đã buộc phải tự chia thành dân tự do và nô lệ, thành kẻ giàu chuyên đi bóc lột và người nghèo bị bóc lột; một xã hội không những không thể điều hòa lại các mâu thuẫn đó, mà còn buộc phải luôn làm cho chúng trở nên gay gắt hơn. Một xã hội như thế chỉ có thể tồn tại, hoặc là trong cuộc đấu tranh công khai không ngừng giữa các giai cấp với nhau, hoặc là dưới sự thống trị của một thể lực thứ ba. Thể lực này, dường như đứng trên các giai cấp đang đấu tranh với nhau, sẽ dập tắt cuộc xung đột công khai giữa họ, hay cùng lắm là để cuộc đấu tranh giai cấp chỉ diễn ra trong phạm vi kinh tế, dưới một hình thức gọi là hợp pháp. Chế độ thị tộc đã hết thời rồi. Nó đã bị phá vỡ bởi sự phân công lao động, và kết quả của việc đó, tức là sự phân chia xã hội thành các giai cấp. Nó đã bị Nhà nước thay thế.

Trên đây, ta đã nghiên cứu chi tiết ba hình thức chính của Nhà nước, được dựng lên trên đồng hoang tàn của chế độ thị tộc. Athens là hình thức cổ điển, thuần túy nhất; ở đây, Nhà nước nảy sinh trực tiếp và chủ yếu từ các mâu thuẫn giai cấp đã phát triển ngay trong lòng xã hội thị tộc. Ở La Mã, xã hội thị tộc trở thành một tầng lớp quý tộc khép kín, sống giữa đám bình dân đông đảo ở bên ngoài, vốn chỉ có nghĩa vụ mà không có quyền lợi; thắng lợi của bình dân đã phá vỡ chế độ thị tộc cũ, trên đồng hoang tàn của chế độ ấy, một Nhà nước đã mọc lên, và không lâu sau, cả quý tộc thị tộc lẫn bình dân đều bị hòa tan hết vào Nhà nước đó. Cuối cùng, ở trường hợp người Giéc-manh đi chinh phục đế quốc La Mã, thì Nhà nước nảy sinh trực tiếp từ việc chiếm hữu những lãnh thổ rộng lớn, mà chế độ thị tộc không đem lại được phương tiện quản lý nào cả. Nhưng cuộc chinh phục không đòi hỏi một cuộc chiến kịch liệt với dân bản xứ, cũng như không đòi hỏi một sự phân công lao động tiến bộ hơn, vì trình độ phát triển kinh tế của kẻ chinh phục và người bị chinh phục cũng gần như nhau, do đó mà cơ sở kinh tế của xã hội vẫn giữ nguyên. Vì thế nên chế độ thị tộc vẫn có thể tiếp tục

tồn tại trong nhiều thế kỷ, dưới một hình thức đã biến đổi và mang tính địa phương, như là chế độ công xã mark; và thậm chí còn tự hồi sinh dưới một hình thức yếu ớt hơn, như là các thị tộc quý tộc có đặc quyền sau này, và cả các thị tộc nông dân nữa, như ở Dithmarsche⁶⁶.

Vậy thì Nhà nước quyết không phải là một quyền lực từ bên ngoài ấn vào xã hội; và càng không phải là “hiện thực của ý niệm đạo đức”, hay “hình ảnh và hiện thực của lí tính”, như Hegel khẳng định. Đúng ra, nó là sản phẩm của một xã hội đã ở một giai đoạn phát triển nhất định, nó là sự thú nhận rằng xã hội đó đã rơi vào một mâu thuẫn nội tại không thể giải quyết được; và đã bị phân chia thành các mặt đối lập không thể dung hòa với nhau, mà xã hội ấy cũng không trừ bỏ được. Nhưng để các mặt đối lập ấy, là các giai cấp có xung đột về lợi ích kinh tế với nhau, không tiêu diệt lẫn nhau, và tiêu diệt cả xã hội, trong một cuộc đấu tranh vô ích; thì phải có một lực lượng, tựa như đứng trên xã hội, làm nhiệm vụ xoa dịu xung đột, và giữ xung đột đó trong vòng “trật tự”. Và lực lượng đó, nảy sinh từ xã hội, nhưng lại đứng trên xã hội, và ngày càng xa rời xã hội, chính là Nhà nước.

So với tổ chức thị tộc trước kia, đặc trưng thứ nhất của Nhà nước là sự phân chia dân cư trên cơ sở *địa phương*. Như ta đã thấy, các đoàn thể thị tộc cổ, được hình thành và duy trì nhờ quan hệ huyết tộc, thì đã không còn phù hợp, chủ yếu là vì tiền đề của chúng - đó là các thành viên thị tộc phải gắn chặt với một địa phương nhất định - đã không còn nữa. Địa phương vẫn còn đó, nhưng con người thì đã trở nên di động. Vì thế, sự phân chia địa phương được lấy làm điểm xuất phát, và các công dân sẽ thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ xã hội của mình ở nơi cư trú, bất luận họ ở thị tộc hay bộ lạc nào. Việc tổ chức công dân theo địa phương như thế là chung cho mọi quốc gia. Vì thế, với ta, tổ chức đó dường như là tự nhiên; nhưng như ta đã thấy, cần có một cuộc đấu tranh gay go kéo dài, thì tổ chức đó mới được xác lập ở Athens và La Mã, thay cho tổ chức thân tộc cũ.

Đặc trưng thứ hai của Nhà nước là việc thiết lập một *quyền lực công cộng*, không còn trực tiếp tương đương với lực lượng vũ trang do nhân dân tự tổ chức nữa. Thứ quyền lực công cộng đặc biệt này là cần thiết, vì từ khi xã hội chia thành các giai cấp, thì không thể có tổ chức vũ trang tự động của nhân dân được nữa. Nô lệ cũng nằm trong dân cư: đối với 365.000 nô lệ, thì 90.000 công dân

⁶⁶ Sử gia đầu tiên đã có một quan niệm - ít ra là gần đúng - về thị tộc chính là Niebuhr, ấy là vì ông có biết tới các thị tộc ở Dithmarschen; nhưng các sai lầm của ông cũng trực tiếp từ đó mà ra.

Athens chỉ là một giai cấp có đặc quyền mà thôi. Quân đội nhân dân của chế độ dân chủ Athens là một quyền lực công cộng của bọn quý tộc, nhằm chống lại nô lệ, và bắt họ phải phục tùng; nhưng để bắt cả các công dân tự do cũng phải phục tùng, thì cần có một đội cảnh binh, như ở trên đã nói. Quyền lực công cộng đó tồn tại ở mọi quốc gia; nó không chỉ bao gồm những người có vũ trang, mà còn có cả các công cụ vật chất phụ thêm, như nhà tù, và đủ thứ cơ quan cưỡng chế mà xã hội thị tộc không hề biết tới. Quyền lực ấy có thể là rất không đáng kể, trên thực tế là không nhận thấy được, như ở các xã hội mà những đối lập giai cấp vẫn chưa phát triển, hay ở các vùng xa xôi; như đôi lúc ta thấy ở một số vùng của Mỹ. Nhưng khi những mâu thuẫn giai cấp trong nước ngày càng sâu sắc, và các nước láng giềng ngày càng rộng lớn và đông đúc; thì quyền lực đó cũng ngày càng mạnh lên. Cứ nhìn vào châu Âu ngày nay là đủ: ở đây, đấu tranh giai cấp và chạy đua xâm lược đã đẩy cái quyền lực công cộng lên tới mức nó đe dọa nuốt gọn cả xã hội, và cả bản thân Nhà nước.

Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần có sự đóng góp của công dân; ấy là *thuế má*. Cái này thì xã hội thị tộc hoàn toàn không biết tới. Nhưng ngày nay, thì ta đã biết quá đủ về chúng. Với bước tiến của nền văn minh, thì cả thuế má cũng không đủ; sau này, Nhà nước còn phát hành hối phiếu, vay nợ, tức là bán *công trái*. Về điểm này, châu Âu già cỗi cũng có thể kể lại khá nhiều.

Khi đã nắm được quyền lực công cộng và quyền thu thuế, đám quan chức - tự coi mình là các cơ quan của xã hội - liền đứng *lên trên* xã hội. Lòng tôn kính tự nguyện trước kia của nhân dân đối với các cơ quan của chế độ thị tộc không đủ cho họ nữa; kể cả khi họ có thể nhận được nó. Là các đại biểu cho một thứ quyền lực đã trở nên xa rời xã hội, họ phải khiến người khác kính trọng, nhờ các đạo luật đặc biệt, chúng làm cho họ trở nên đặc biệt thần thánh và bất khả xâm phạm. Viên cảnh sát quèn nhất của nhà nước văn minh cũng có “uy quyền” lớn hơn mọi cơ quan của xã hội thị tộc cộng lại; nhưng một vương công, chính khách hay tướng lĩnh lớn nhất của thời văn minh có lẽ vẫn phải ghen tị với một thủ lĩnh thấp nhất trong thị tộc, về lòng tôn kính không thể chối cãi - và cũng không cần dùng roi gậy mới có - mà thủ lĩnh ấy nhận được. Một người nằm ngay trong lòng xã hội, còn người kia phải cố coi mình là kẻ ở ngoài và đứng trên xã hội.

Vì Nhà nước xuất hiện do nhu cầu kiềm chế những đối lập giai cấp, đồng thời cũng xuất hiện từ chính những xung đột giai cấp, nên đó thường là Nhà nước của giai cấp có thế lực nhất, giai cấp thống trị về kinh tế; nhờ có Nhà nước, giai cấp đó cũng thống trị về chính trị, do đó lại có các phương tiện mới để đàn áp và bóc

lột giai cấp bị trị. Trên hết, Nhà nước cổ đại là của chủ nô, dùng để đàn áp nô lệ; Nhà nước phong kiến là cơ quan của quý tộc, dùng để đàn áp nông nô và nông dân bị lệ thuộc; còn Nhà nước đại nghị hiện đại là công cụ của tư bản để bóc lột lao động làm thuê. Tuy nhiên, cũng có ngoại lệ, khi mà các giai cấp đang đấu tranh với nhau đạt tới một thể cân bằng nhất định; khiến cho Nhà nước tạm thời được độc lập ở một mức độ nào đó đối với cả hai bên, tựa như một kẻ trung gian. Đó là chế độ quân chủ chuyên chế ở thế kỷ XVII và XVIII, đã giữ thế thăng bằng giữa bọn quý tộc và giai cấp tư sản; là chế độ Bonaparte của Đế chế thứ nhất, và đặc biệt là Đế chế thứ hai ở Pháp, nó đã đẩy giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, rồi lại đẩy giai cấp tư sản chống lại giai cấp vô sản. Thành tựu mới nhất về mặt này, trong đó kẻ thống trị cũng như người bị trị đều đáng buồn cười cả, đó là tân Đế chế Đức của các quốc gia của Bismarck; nó đã tạo thế cân bằng giữa các nhà tư bản và công nhân đang đối lập với nhau, và lừa đảo cả hai giai cấp trên, để bọn Junker nước Phổ - vốn đang bị sa sút - được hưởng lợi.

Hơn nữa, trong đa số các Nhà nước từng tồn tại trong lịch sử, thì quyền lợi mà nó ban cho các công dân đều được đo bằng tài sản của họ; qua đó nó trực tiếp thừa nhận rằng Nhà nước là một tổ chức dùng để bảo vệ giai cấp hữu sản, và chống lại giai cấp vô sản. Đó là việc phân chia tầng lớp theo tài sản, như ở Athens và La Mã. Với Nhà nước phong kiến Trung cổ cũng vậy, thế lực chính trị được quyết định bởi quy mô chiếm hữu ruộng đất. Việc xác định tư cách cử tri, như ở các Nhà nước đại nghị hiện đại, cũng là hình thức tương tự. Nhưng, sự thừa nhận về mặt chính trị đối với sự chênh lệch về tài sản hoàn toàn không phải là cái căn bản. Ngược lại, nó chứng tỏ một trình độ phát triển thấp của Nhà nước. Hình thức cao nhất của Nhà nước, là chế độ cộng hòa dân chủ, đang ngày càng trở thành một tất yếu không thể tránh khỏi trong điều kiện của xã hội chúng ta ngày nay, và là hình thức Nhà nước duy nhất, mà trong đó, cuộc đấu tranh quyết định giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản có thể diễn ra tới cùng; chế độ ấy không chính thức thừa nhận sự chênh lệch về của cải nữa. Lúc này, của cải phát huy quyền lực của nó một cách gián tiếp, nhưng lại chắc chắn hơn. Có hai cách: trực tiếp mua chuộc các viên chức, mà Mỹ là ví dụ điển hình; và liên minh giữa chính phủ với Sở giao dịch chứng khoán: việc này lại càng dễ thực hiện, khi mà các món nợ của Nhà nước ngày càng tăng; còn các công ty cổ phần, coi trung tâm hoạt động của mình là Sở giao dịch chứng khoán, thì ngày càng tập trung vào tay mình, không chỉ ngành vận tải mà ngay cả ngành sản xuất nữa. Ngoài nước Mỹ, thì nền cộng hòa mới đây của Pháp cũng là ví dụ nổi bật, và cả nước Thụy Sĩ thuần phong mỹ tục cũng không chịu kém cạnh. Nhưng không nhất thiết phải có

chế độ cộng hòa dân chủ, thì mới có cái liên minh hữu hảo giữa chính phủ và Sở giao dịch chứng khoán; điều này đã được chứng minh, không chỉ ở nước Anh, mà cả ở tân Đế chế Đức: ở đó, khó có thể nói là kẻ nào đã được phổ thông đầu phiếu đề lên cao hơn; Bismarck hay Bleichröder. Sau cùng thì giai cấp hữu sản trực tiếp thống trị bằng phổ thông đầu phiếu. Chừng nào giai cấp bị trị, ở đây là giai cấp vô sản, chưa đủ trưởng thành để tự giải phóng mình; thì chừng đó, đa số họ sẽ vẫn coi chế độ xã hội hiện tồn là chế độ duy nhất có thể có, và họ sẽ theo đuôi giai cấp các nhà tư bản về mặt chính trị, trở thành cánh cực tả của giai cấp đó. Nhưng đến khi giai cấp vô sản đủ chín chắn để tự giải phóng mình, thì lúc ấy, nó tự tổ chức ra đảng của riêng mình; nó bầu ra những người đại diện cho mình, chứ không phải những người đại diện cho các nhà tư bản. Vậy, phổ thông đầu phiếu là cái thước đo mức độ trưởng thành của giai cấp công nhân. Nó không thể, và không bao giờ có thể, đem lại nhiều hơn thế, với Nhà nước ngày nay; nhưng như vậy cũng đủ. Ngay mà cái nhiệt kế phổ thông đầu phiếu chỉ điểm sôi trong những người công nhân; thì họ, cũng như các nhà tư bản, sẽ biết rằng mình phải làm gì.

Vậy, không phải lúc nào cũng có Nhà nước. Đã từng có những xã hội không cần tới Nhà nước, không có khái niệm gì về Nhà nước hay quyền lực Nhà nước cả. Tới một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định, và phải gắn liền với việc phân chia xã hội thành giai cấp; thì sự phân chia đó làm cho Nhà nước trở thành một tất yếu. Giờ đây, ta đang tiến nhanh tới một giai đoạn phát triển sản xuất; trong đó, sự tồn tại của các giai cấp không những không còn là một tất yếu, mà còn biến thành một trở ngại rõ ràng cho sản xuất. Các giai cấp đó tất yếu sẽ mất đi, cũng như xưa kia, chúng đã tất yếu phải xuất hiện. Giai cấp biến mất, thì Nhà nước nhất định sẽ biến mất theo. Xã hội sẽ tổ chức lại nền sản xuất, trên cơ sở liên hợp tự do và bình đẳng giữa những người sản xuất; và sẽ xếp toàn thể bộ máy Nhà nước vào cái vị trí đích thực của nó khi ấy: đó là ở bảo tàng đồ cổ, bên cạnh chiếc giường kéo sợi và cái rìu đồng.

Vậy, theo các phân tích nêu trên, thời văn minh là một giai đoạn phát triển của xã hội. Ở đó, sự phân công lao động, rồi đến sự trao đổi giữa các cá nhân, vốn là do phân công lao động mà ra, và nền sản xuất hàng hóa, là sự kết hợp hai quá trình nói trên, đều đạt tới sự phát triển toàn thịnh, và gây ra một cuộc cách mạng trong toàn bộ xã hội trước đây.

Ở mọi giai đoạn phát triển trước đó của xã hội, nền sản xuất về căn bản là có tính tập thể; tiêu dùng cũng thế, nó trở thành việc phân phối trực tiếp sản phẩm, được tiến hành bên trong các công xã cộng sản chủ nghĩa lớn nhỏ. Nền sản xuất tập thể ấy rất nhỏ hẹp, nhưng chính trong nền sản xuất đó, người sản xuất lại làm chủ được quá trình sản xuất và sản phẩm của mình. Họ biết được sản phẩm đó sẽ thế nào: họ tiêu dùng chúng, chúng không rời khỏi tay họ. Và chừng nào việc sản xuất còn dựa trên cơ sở đó, thì nó không thể vượt quá tầm kiểm soát của người sản xuất, và để ra những lực lượng thần bí và xa lạ với họ; điều vẫn luôn xảy ra và tất yếu phải xảy ra trong thời văn minh.

Nhưng sự phân công lao động đã từ từ thâm nhập vào quá trình sản xuất đó. Nó phá hủy tính tập thể của sản xuất và chiếm hữu, đưa việc chiếm hữu tư nhân lên thành một quy tắc phổ biến, do đó mà làm xuất hiện sự trao đổi giữa các cá nhân; việc đó diễn ra như thế nào, trên đây ta đã nghiên cứu rồi. Dần dần, nền sản xuất hàng hóa đã trở thành hình thức thống trị.

Với nền sản xuất hàng hóa, tức là sản xuất không phải để tự mình tiêu dùng, mà là để trao đổi; thì sản phẩm ắt phải chuyển từ tay người này tới tay kẻ kia. Với việc trao đổi, người sản xuất đã bỏ mặc sản phẩm của mình cho kẻ khác, và không biết sau này nó sẽ ra sao. Từ khi tiền, cùng với đó là thương nhân, xuất hiện với tư cách kẻ trung gian giữa những người sản xuất, thì quá trình trao đổi càng trở nên phức tạp, và càng không biết chắc được số phận cuối cùng của sản phẩm. Tầng lớp thương nhân thì rất đông, không ai trong số họ biết được những kẻ khác đang làm gì. Hàng hóa không chỉ từ tay người này sang tay người khác, mà còn từ thị trường này sang thị trường khác; người sản xuất đã mất quyền kiểm soát toàn bộ nền sản xuất, và thương nhân cũng không có được quyền kiểm soát ấy. Sản phẩm và sản xuất đều phó mặc cho ngẫu nhiên định đoạt.

Nhưng ngẫu nhiên chỉ là một cực của mối liên hệ, mà cực kia có tên là “tất yếu”. Trong giới tự nhiên, nơi mà dường như tính ngẫu nhiên cũng thống trị; thì từ lâu rồi, ta đã chứng minh tính tất yếu và tính quy luật nội tại, chúng đều tự thể hiện ra, ngay trong khuôn khổ của tính ngẫu nhiên. Nhưng cái gì đúng với giới tự nhiên thì cũng đúng với xã hội. Một hoạt động xã hội, hay một loạt quá trình xã hội, mà càng vượt quá sự kiểm soát tự giác của con người, và càng ra khỏi phạm vi chi phối của họ; thì nó dường như càng bị phó mặc cho tính ngẫu nhiên thuần túy, và chính trong cái ngẫu nhiên đó, những quy luật nội tại cố hữu của chúng lại càng tự thể hiện mình, với một sự tất yếu tự nhiên. Những quy luật như thế cũng ngự trị, trong cái ngẫu nhiên của nền sản xuất và trao đổi hàng hóa. Với

những người sản xuất và trao đổi riêng rẽ, chúng như các lực lượng xa lạ, mà lúc đầu người ta thường không nhận thấy; bản chất của các lực lượng ấy phải được nghiên cứu và nhận thức một cách kỹ lưỡng. Những quy luật kinh tế này của nền sản xuất hàng hóa còn biến đổi tùy theo các giai đoạn phát triển của hình thức sản xuất, nhưng nói chung, toàn bộ thời văn minh đều nằm dưới sự thống trị của chúng. Cho tới ngày nay, sản phẩm vẫn thống trị người sản xuất; và cho tới ngày nay, toàn bộ nền sản xuất xã hội vẫn được điều tiết, không phải bởi một kế hoạch do xã hội đề ra, mà là bởi các quy luật mù quáng; chúng vẫn tự thể hiện mình, với một sự dữ dội mang tính tự nhiên, mà mức độ cao nhất là trong những cơn bão táp của các cuộc khủng hoảng thương mại định kì.

Trên đây, ta đã thấy rằng: ở một giai đoạn phát triển khá sớm của sản xuất, sức lao động của con người đã có thể tạo ra một lượng sản phẩm lớn hơn mức cần thiết cho sinh hoạt như thế nào; và giai đoạn phát triển đó, về căn bản, cũng trùng với sự ra đời của sự phân công lao động, và sự trao đổi giữa các cá nhân như thế nào. Chẳng bao lâu sau, một “chân lí” vĩ đại đã được phát hiện ra: con người cũng có thể trở thành hàng hóa, sức người⁶⁷ cũng có thể đem trao đổi và sử dụng được, nhờ việc biến con người thành nô lệ. Loài người vừa bắt đầu tiến hành sự trao đổi, thì chính họ lại cũng trở thành những thứ được đem ra trao đổi. Thể chủ động biến thành thể bị động, dù người ta muốn hay không.

Cùng với chế độ nô lệ, vốn đã đạt tới mức phát triển cao nhất trong thời văn minh, thì sự phân chia lớn đầu tiên của xã hội, thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, cũng đã diễn ra. Sự phân chia đó tiếp tục tồn tại trong suốt thời văn minh. Chế độ nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên, đặc trưng cho thế giới cổ đại; kế tiếp nó là chế độ nông nô thời Trung cổ, và chế độ làm thuê thời nay. Đó là ba hình thức nô dịch lớn, đặc trưng cho ba giai đoạn lớn của văn minh; chế độ nô lệ công khai, và nay là chế độ nô lệ ngụy trang, luôn đi kèm với thời văn minh.

Về mặt kinh tế, giai đoạn sản xuất hàng hóa - mà thời đại văn minh bắt đầu cùng với nó - được đánh dấu bằng sự ra đời của: 1) tiền kim khí, cùng với nó là tư bản dưới dạng tiền, lợi tức, và tệ cho vay nặng lãi; 2) thương nhân, với tư cách là giai cấp những kẻ trung gian, đứng giữa những người sản xuất; 3) chế độ tư hữu ruộng đất, và chế độ cầm cố; 4) lao động của nô lệ, với tư cách là hình thức sản xuất thống trị. Hình thức gia đình phù hợp với thời văn minh, và chiếm ưu thế rõ rệt trong thời này, là chế độ hôn nhân cá thể, là sự thống trị của đàn ông

⁶⁷ Ở bản in năm 1884, đoạn "sức người" được ghi là "sức lao động của con người".

đối với đàn bà, là gia đình cá thể, với tư cách là đơn vị kinh tế của xã hội. Lực lượng chủ yếu gắn kết xã hội văn minh là Nhà nước: trong tất cả những thời kì điển hình, đó vẫn là Nhà nước của giai cấp thống trị, không có ngoại lệ nào cả; và ở mọi trường hợp, về cơ bản, nó vẫn là một bộ máy được dùng để đàn áp giai cấp bị trị, bị bóc lột. Thời đại văn minh còn có những đặc trưng khác: việc củng cố sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, coi đó là cơ sở của toàn bộ sự phân công lao động xã hội; là sự xuất hiện chế độ di chúc, nhờ đó mà kẻ có của có thể chi phối tài sản của mình kể cả khi y đã chết. Thể chế này đối đầu trực tiếp với chế độ thị tộc cổ: ở Athens, mãi tới thời Solon, người ta vẫn chưa biết đến nó; ở La Mã, nó có từ khá sớm, nhưng ta không biết thời điểm cụ thể⁶⁸; ở người Giéc-manh, thầy tu là những kẻ đã du nhập thể chế ấy, nhờ đó mà những người Đức ngoan đạo đã có thể để lại tài sản của mình cho Giáo hội.

Với các cơ sở đó, thời văn minh đã đạt được những điều mà xã hội thị tộc không thể có được. Nhưng nó đã thu được các thành quả ấy nhờ việc kích thích những bản năng và dục vọng thấp kém nhất của con người, và phát triển chúng; làm tổn hại tới mọi năng lực khác của con người. Động lực của thời văn minh, từ ngày đầu cho tới ngày nay, là lòng tham mê tiền; giàu có, giàu có nữa, giàu có hơn, nhưng không phải sự giàu có của xã hội, mà là của cái cá nhân riêng lẻ nhỏ nhen kia, đó là mục đích duy nhất và cuối cùng của thời văn minh. Nếu như cũng trong thời đại ấy, khoa học đã ngày càng phát triển, và những thời kì rực rỡ huy hoàng của nghệ thuật đã nhiều lần lặp lại; thì đó chỉ là vì, nếu không có chúng, thì sẽ không có được tất cả những thành tựu của thời đại ngày nay, trong việc tích lũy của cải.

Vì cơ sở của thời đại văn minh là sự bóc lột của một giai cấp này đối với một giai cấp khác, nên toàn bộ sự phát triển của nó diễn ra trong một môi mâu thuẫn thường trực. Mỗi bước tiến trong sản xuất đồng thời đánh dấu một bước

68 Quyền “Hệ thống những quyền đã có được” của Lassalle, ở phần hai, chủ yếu xoay quanh luận điểm rằng chế độ di chúc ở La Mã cũng cổ xưa như bản thân La Mã, rằng trong lịch sử La Mã, không bao giờ có “một thời kì nào mà lại không có chế độ di chúc”; rằng đúng ra thì chế độ di chúc đã có từ thời trước La Mã, bắt nguồn từ sự thờ cúng người chết. Lassalle, với tư cách một người trung thành với phái Hegel cũ, cho là các quy chuẩn pháp lí của La Mã không bắt nguồn từ các điều kiện xã hội của người La Mã, mà là từ “khái niệm tư biện” của ý chí; điều đó dẫn tới cái nhận định hoàn toàn phi lịch sử nói trên. Điều này không có gì lạ, khi mà trong cuốn sách đó, do cũng dựa trên khái niệm tư biện ấy, tác giả đã đi tới kết luận rằng: trong chế độ thừa kế của người La Mã, việc chuyển giao tài sản hoàn toàn là thứ yếu mà thôi. Lassalle không những tin vào những ảo tưởng của các nhà luật học La Mã, nhất là những người thuộc thời kì đầu; mà ông ta còn vượt qua họ nữa.

lùi trong tình cảnh của giai cấp bị áp bức, nghĩa là của đại đa số. Lợi ích của người này nhất định phải là tổn hại đối với người kia, mỗi cuộc giải phóng mới của một giai cấp này lại là một ách áp bức mới đối với một giai cấp khác. Bằng chứng nổi bật nhất về điều đó chính là việc sử dụng máy móc, với những hậu quả mà giờ đây ai cũng biết. Và như ta đã thấy, nếu như người đã man rất khó phân biệt quyền lợi với nghĩa vụ; thì thời văn minh lại cho người ta thấy rõ, với cả những ai ngu ngốc nhất, sự khác biệt và đối lập giữa quyền lợi và nghĩa vụ; khi nó đem lại hầu hết các quyền lợi cho một giai cấp, và đồ hầu hết các nghĩa vụ cho một giai cấp khác.

Nhưng không thể dễ như thế được: cái gì là tốt cho giai cấp thống trị, thì cũng phải là tốt cho toàn thể xã hội; và giai cấp thống trị phải đồng nhất chính mình với toàn thể xã hội. Vì thế, khi văn minh càng tiến lên, thì nó lại càng buộc phải phủ lớp áo bác ái lên trên các tệ nạn mà nó nhất định phải đẻ ra, phải tẩy trắng và phủ nhận chúng; tóm lại, nó buộc phải thực hành một kiểu đạo đức giả thường ngày, mà các hình thái xã hội trước đây, và ngay cả các giai đoạn đầu của thời văn minh, đều chưa từng biết tới. Lối đạo đức giả đó lên tới đỉnh điểm với cái tuyên bố này: giai cấp bóc lột tiến hành bóc lột đối với giai cấp bị bóc lột, cũng chỉ vì lợi ích của chính giai cấp bị bóc lột; và nếu giai cấp bị bóc lột không hiểu điều đó, và còn đứng lên chống lại, thì đó là điều vong ân bội nghĩa hèn hạ nhất đối với những ân nhân của họ, tức là những kẻ bóc lột họ⁶⁹.

Và giờ, để kết luận, sẽ là nhận định của Morgan về thời văn minh:

“Từ khi thời văn minh đến, sự tăng thêm của cái đã diễn ra rất mạnh mẽ, các hình thức của chúng thì quá là đa dạng, việc sử dụng chúng thì hết sức rộng rãi, và việc quản lí chúng, vì lợi ích của những kẻ hữu sản, thì cực kì khéo léo; nên đối với nhân dân, chúng đã *trở thành một lực lượng không thể khổng chế nổi. Trí tuệ của con người đang đứng hoang mang, bờ ngõ; trước những cái do chính mình tạo ra*. Nhưng, cũng sẽ có một ngày, mà lí trí của con người đủ mạnh để chi phối của cái, và chi phối quan hệ của Nhà nước với cái tài sản mà nó đang bảo

⁶⁹ Lúc đầu, tôi định đặt sự phê phán xuất sắc về thời văn minh - nằm rải rác trong các tác phẩm - của Charles Fourier bên cạnh sự phê phán của Morgan và của chính tôi. Không may, tôi không có thời gian. Tôi sẽ chỉ nhận định rằng: Fourier đã coi hôn nhân cá thể và tư hữu ruộng đất là những đặc trưng chính của thời văn minh, và ông gọi thời văn minh là cuộc chiến của người giàu chống lại người nghèo. Ta cũng thấy trong tác phẩm của ông có một nhận xét sâu sắc rằng: trong tất cả các xã hội không hoàn thiện, và bị xâu xé bởi các mâu thuẫn; thì gia đình riêng rẽ (*les familles incohérentes*) đều là các đơn vị kinh tế.

hộ; cũng như quy định những giới hạn về quyền lợi, và cả những nghĩa vụ của người hữu sản. Lợi ích của xã hội là tối cao so với lợi ích của cá nhân, và phải tạo ra những mối quan hệ công bằng và hòa hợp giữa chúng. Nếu như sự tiến bộ vẫn là quy luật của tương lai, cũng như nó từng là quy luật của quá khứ; thì việc đơn thuần tìm kiếm của cải sẽ không phải là mục đích cuối cùng của loài người. Quãng thời gian đã qua, kể từ khi thời văn minh bắt đầu, chỉ là một mẫu nhỏ trong khoảng thời gian tồn tại đã qua, và cũng chỉ là một mẫu nhỏ trong khoảng thời gian tồn tại sắp tới của nhân loại. Sự tan biến của cái hình thái hoạt động lịch sử, với mục đích cuối cùng duy nhất là làm giàu ấy, đang đe dọa tiêu diệt cả xã hội; vì bản thân hoạt động đó đã chứa đựng những yếu tố khiến nó phải tự hủy diệt mình. Dân chủ trong việc quản lí, hữu ái trong xã hội, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, phổ biến giáo dục; chúng báo hiệu cái giai đoạn cao hơn sắp tới của xã hội, mà kinh nghiệm, lí trí và khoa học đang không ngừng vươn tới. *Đó sẽ là sự phục sinh dưới hình thức cao hơn, của tự do - bình đẳng - bác ái có ở các thị tộc cổ đại*” (“Xã hội Cổ đại”, tr. 552)

III.

TƯ TƯỞNG NHÂN QUYỀN CỦA NHÂN LOẠI TRONG THẾ KỶ XX

GIỚI THIỆU

Thế kỷ XX là thời kỳ đặc biệt trong lịch sử nhân loại, với hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc cách mạng vô sản “long trời, lở đất” diễn ra ở nước Nga và nhiều quốc gia khác trên khắp các châu lục.

Dĩ nhiên, những sự kiện đặc biệt trong thế kỷ này có sự tác động, đồng thời phản ánh rõ nét sự phát triển của những tư tưởng về dân chủ, nhân quyền.

Phần dưới đây đề cập đến những tư tưởng về dân chủ, nhân quyền của nhân loại trong thế kỷ XX, được chia theo hai giai đoạn, trước và sau năm 1945 - năm kết thúc cuộc chiến tranh Thế giới thứ II và hình thành trật tự thế giới mới.

Nhìn chung, những tư tưởng về dân chủ, nhân quyền trong thế kỷ này không còn tính “khai phá”, tức là về cơ bản mang tính kế thừa những di sản của nhân loại trong các thế kỷ trước đó, tuy nhiên không vì thế mà giá trị của chúng giảm đi. Rất nhiều phát hiện, phát triển mới được thể hiện trong nhiều tác phẩm, bởi nhiều tác giả. Quan trọng hơn, “tính hiện thực” của tư tưởng được thể hiện một cách đặc biệt rõ nét, nhất là sau Thế chiến thứ II. Nói cách khác, những tư tưởng về dân chủ, nhân quyền của nhân loại trong thế kỷ XX đã thoát ra khỏi vỏ bọc lý luận thuần túy, trở thành những quy tắc và tiêu chuẩn định hướng đời sống thực tế của nhân loại và của các dân tộc cụ thể - mà minh chứng rõ nhất là bản *Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền*.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG TÁC PHẨM CỦA MỘT SỐ NHÀ TƯ TƯỞNG VÀ NHÀ CÁCH MẠNG NỔI TIẾNG TỪ ĐẦU THẾ KỶ ĐẾN TRƯỚC 1945

1. Mahatma Gandhi

Tiểu dẫn

Mahatma Gandhi (1869 – 1948), tên đầy đủ là Mohandas Karamchand Gandhi, là vị anh hùng dân tộc Ấn Độ, người đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chế độ thực dân của Đế quốc Anh và giành độc lập cho Ấn Độ. Trong suốt cuộc đời, ông phản đối tất cả các hình thức đấu tranh bạo lực và chỉ áp dụng những tiêu chuẩn đạo đức tối cao. Nguyên lý bất bạo động (bất kháng cự) được ông đề xướng với tên “Chấp tri chân lý” có ảnh hưởng rất sâu rộng đến các phong trào đấu tranh trong và ngoài Ấn Độ, kể cả phong trào vận động dân quyền tại Hoa Kỳ trong những năm 1960 với sự lãnh đạo của Martin Luther King, Jr. Ngày sinh của ông, ngày 2 tháng 10, được lấy là ngày lễ quốc gia của Ấn Độ, đồng thời được Liên Hợp Quốc lấy là “Ngày Quốc tế Bất Bạo động” theo một nghị quyết thông qua vào ngày 2 tháng 10 năm 2007.

Ở đây chúng tôi trích dịch một bài viết tiêu biểu là tập hợp những ý tưởng mà ông công bố trong giai đoạn từ 1909 đến 1947 (khi ông qua đời).

Phương tiện và mục đích, 1909-1947

Niềm tin của các bạn rằng không hề có mối liên hệ giữa phương tiện và mục đích là một sai lầm lớn. Vì quan niệm sai đó mà ngay cả những người từng được coi là ngoan đạo cũng đã phạm phải những tội ác ghê gớm. Lý lẽ của các bạn cũng giống như việc nói rằng có thể có được hoa hồng từ việc trồng cỏ dại độc. Nếu tôi muốn vượt qua đại dương, tôi chỉ có thể làm điều đó với phương tiện là tàu thủy, nếu tôi định dùng một cỗ xe ngựa cho mục đích đó thì cả cỗ xe ngựa và tôi sẽ sớm xuống đáy biển. “Chúa làm sao thì con chiên làm vậy”, câu châm ngôn ấy đáng để suy ngẫm. Ý nghĩa của nó đã bị bóp méo và người ta đã bị lạc lối. Phương tiện có thể xem như là hạt giống, còn mục đích là một cái cây; có một mối liên quan bất khả xâm phạm giữa phương tiện và mục đích, như thể mối liên quan giữa hạt giống và cái cây vậy. Tôi không thể đạt được kết quả mà tôi cầu xin từ Chúa bằng cách phủ phục mình trước quỷ Sa Tăng. Vì vậy, nếu có ai đó nói rằng: “Tôi muốn thờ phụng Chúa, có quan trọng gì nếu tôi thờ phụng Chúa bằng cách của Sa Tăng”, thì điều đó ắt bị xem là ngớ ngẩn, nực cười. Chúng ta sẽ gặt chính xác cái gì mà ta đã gieo.

Hind Swaraj, hay India Home Rule, 1909.

Người ta nói rằng “phương tiện cuối cùng cũng chỉ là phương tiện” thì tôi sẽ nói rằng “phương tiện cuối cùng là tất cả”. Vì phương tiện cũng là kết quả. Không có bức tường ngăn cách giữa phương tiện và kết quả. Thực tế Đảng Tạo hóa đã cho phép ta kiểm soát (tuy cũng chỉ hạn chế) phương tiện chứ không phải là kết quả. Đạt được mục đích cũng cân xứng chính xác như đạt được phương tiện. Đây là một định lý không có ngoại lệ.

Young India, 17/7/1924.

Tôi không tin rằng bạo lực là con đường tắt dẫn đến thành công... Tuy nhiên dù tôi có thể đồng cảm và ngưỡng mộ những động cơ xứng đáng, tôi vẫn là người kiên quyết phản đối các biện pháp bạo lực ngay cả khi nó phục vụ những sự nghiệp cao thượng. Vì thế, sẽ không có bất kỳ điểm chung nào giữa trường phái bạo lực và tôi. Tin điều của tôi về bất bạo lực không những không ngăn tôi, mà còn buộc tôi phải liên kết với những người theo chủ nghĩa vô chính phủ và tất cả những ai tin vào bạo lực. Sự hợp tác đó luôn luôn có chỉ một mục đích là khiến họ dứt bỏ khỏi những gì với tôi là lỗi lầm của họ. Kinh nghiệm cho tôi biết rằng những điều tốt vững bền không bao giờ có thể kết quả từ lừa dối và bạo lực. Ngay cả khi niềm tin của tôi là một ảo tưởng ngây thơ, thì đó cũng vẫn được nhìn nhận là một ảo tưởng kỳ diệu.

Young Indian, ngày 11/12/1924.

Phương tiện và mục đích là hai khái niệm có thể hoán đổi nhau trong triết lý cuộc đời tôi.

Young Indian, ngày 11/12/1924.

... Tôi gợi ý rõ ràng rằng học thuyết (phi bạo lực) đứng vững trong cả quan hệ giữa các chính phủ với nhau. Tôi biết là tôi đang đứng trên nền tảng mỏng manh nếu nói đến cuộc chiến gần đây. Nhưng tôi e rằng tôi phải làm vậy để được rõ ràng hơn. Cuộc chiến đã qua là một cuộc chiến dựa trên thời kỳ sau chiến tranh. Nhưng tôi sợ rằng tôi phải làm rõ nó. Đó là một cuộc chiến bành trướng quyền lực, như tôi hiểu, của cả hai phía. Đó là một cuộc chiến để phân chia quyền lợi từ sự bóc lột những đẳng cấp yếu hơn, hay được nói trịch đi là thương mại thế giới... Lẽ ra phải thấy trước rằng ngay từ trước khi châu Âu giải giáp toàn bộ - nếu không muốn tự hủy diệt, một quốc gia nào đó sẽ phải dám đương đầu với một rủi ro lớn mà tự giải giáp. Nếu việc đó

diễn ra tốt đẹp, mức độ phi bạo lực ở quốc gia đó ắt sẽ tự nhiên dâng lên đến mức hẳn sẽ chiếm được sự ngưỡng mộ của cả thế giới. Sự suy xét của quốc gia ấy hẳn sẽ chính xác, quyết định của họ là kiên định và năng lực của họ để hy sinh một cách anh hùng là thật lớn lao, và quốc gia ấy hẳn cũng muốn trường tồn như bao quốc gia khác.

Young Indian, ngày 8/10/1924.

*Ahimsa*¹ – Không bạo lực và Sự thật - bện lại với nhau đến mức không thể phân biệt và chia tách. Chúng giống như hai mặt của đồng xu hoặc, thậm chí một cái đĩa kim loại trơn cả hai mặt. Ai có thể nói đâu là mặt thuận và đâu là mặt ngược? Như thế, *Ahimsa* là phương tiện, sự thật là kết quả. Phương tiện, để là phương tiện phải luôn trong tầm với của ta, và vì thế *Ahimsa* là trách nhiệm tối thượng. Nếu chúng ta quan tâm đến phương tiện, ta có thể đạt đến kết quả dù sớm hay muộn. Một khi chúng ta đã thông suốt về điều này thì chiến thắng không còn xa. Cho dù có gặp phải khó khăn gì, dù cho chúng ta có phải vượt qua bao nhiêu trở ngại trước mắt, chúng ta cũng không từ bỏ cuộc kiếm tìm Sự thật.

Yeranda Mandir, 1935.

Chủ nghĩa cộng sản là một từ đẹp đẽ, và như tôi biết thì trong chủ nghĩa xã hội, mọi thành viên trong xã hội đều bình đẳng - không cao không thấp. Trong một cơ thể, cái đầu không phải vì nằm trên đỉnh mà cao, cũng cái chân không phải nằm tiếp đất mà thấp. Cũng như các bộ phận của cơ thể ngang bằng với nhau, các thành viên của một xã hội cũng vậy. Đó là chủ nghĩa xã hội.

Trong đó hoàng tử và nông dân, người giàu và người nghèo, người chủ và làm thuê đều như nhau. Về tôn giáo, không có sự phân chia hai phía trong chủ nghĩa xã hội. Tất cả đều thống nhất. Nhìn nhận toàn thể giới như một xã hội thống nhất không có nhị nguyên hay đa nguyên. Sự thống nhất hiện rõ ở chính sự vắng mặt của nó... Sự thống nhất trong nhận thức của tôi là sự thống nhất hoàn hảo trong thiết kế đa nguyên.

Để có thể thành một quốc gia như vậy, chúng ta không nên nhìn vào mọi thứ theo cách triết học mà nói rằng chúng ta không cần làm gì cho đến khi tất cả chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Nếu không thay đổi cuộc sống thì chúng ta có thể tiếp tục nói chuyện, lập đảng phái và thành lập các đảng phái hay chơi trò điều hâu. Như vậy không phải là chủ nghĩa xã hội. Chúng ta càng coi đó là một trò

chơi cần kiểm soát, (chủ nghĩa xã hội) càng xa vời.

Chủ nghĩa xã hội bắt đầu với sự chuyển dịch đầu tiên. Nếu có một con số ban đầu và bạn có thể thêm các số không vào, mỗi số không có thể gia tăng 10 đơn vị và mỗi lần thêm vào một số không sẽ làm tăng thêm mười lần. Tuy nhiên, nếu ban đầu chỉ là số không, nói cách khác là không có ai khởi đầu, thì có thêm vào bao nhiêu số không cũng chỉ được kết quả là không. Thời gian và giấy mực viết ra những số không đó chỉ là vô ích.

Chủ nghĩa xã hội đó cũng thuần khiết như thủy tinh. Vì thế, nó đòi hỏi những cách thức thuần khiết để đạt đến. Những cách thức không thuần khiết sẽ tạo ra kết quả không thuần khiết. Vì thế không thể tạo ra sự bình đẳng giữa hoàng tử và nông dân bằng cách chặt đầu hoàng tử, cũng như bản thân quá trình chặt đầu người chủ không thể làm chủ - thợ bình đẳng. Người ta không thể tiến đến sự thật bằng những cách không xác thực. Chỉ bằng những cách xác thực mới có thể tiến đến sự thực. Không phải bất bạo lực và sự thực không khác nhau sao? Câu trả lời rõ ràng là “Không”. Bất bạo lực gắn với sự thực và ngược lại. Vì thế, đó chính là hai mặt của một đồng xu. Cái này không thể tách rời khỏi cái kia. Nhìn hai mặt của đồng xu, hình thức một mặt của đồng xu có thể khác, nhưng giá trị của nó không khác gì. Không thể đạt đến (nhà nước chủ nghĩa xã hội) mà không có sự thuần khiết. Cứ nuôi dưỡng sự không thuần khiết trong tâm trí và cơ thể, bạn sẽ mang những điều giả dối và bạo lực bên trong mình.

Vì thế, chỉ những người xã hội chủ nghĩa với trái tim thuần khiết, chân thực và phi bạo lực mới có thể thiết lập một xã hội xã hội chủ nghĩa ở Ấn Độ hay trên toàn thế giới.

2. Tôn Trung Sơn

Tiểu dẫn:

Tôn Trung Sơn (1866 – 1925), còn được gọi là Tôn Dật Tiên hay Tôn Văn, là nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, người lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh nước Trung Hoa Dân quốc. Ông được người Trung Hoa yêu mến gọi là "Quốc phụ Trung Hoa" (người cha của đất nước Trung Hoa). Ông đã nêu ra chủ thuyết "Tam dân" (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc). Chủ thuyết "Tam dân" của ông có ảnh hưởng lớn đến tầng lớp trí thức yêu nước và phong trào đấu tranh giành độc lập ở Việt Nam, đặc biệt là đối với Quốc Dân Đảng Việt Nam, trong những năm 1920 - 1930.

Ở đây chúng tôi trích dịch một số bài giảng tiêu biểu của ông liên quan đến chủ nghĩa

dân quyền.

Chủ nghĩa Dân quyền, 1924

Bài 1. Giảng ngày 9/3 năm Dân quốc thứ 13 (1924)

Thưa các vị,

Hôm nay tôi bắt đầu nói về Chủ nghĩa Dân quyền.

Chủ nghĩa Dân quyền là gì?

Để giải thích từ "dân quyền", trước hết cần biết "dân" là gì? Thường một khối người có đoàn thể, có tổ chức thì gọi là "dân". "Quyền" là gì? Là lực lượng, là uy thế, lực lượng được mở rộng tới phạm vi quốc gia thì gọi là quyền. Những nước có lực lượng lớn nhất, tiếng Trung Quốc gọi là cường quốc, tiếng nước ngoài gọi là đại cường. Về sức mạnh của máy móc, tiếng Trung Quốc dùng từ mã lực, tiếng nước ngoài dùng từ sức ngựa. Do đó, ta thấy quyền và lực trên thực tế được dùng như nhau. Quyền là lực lượng sử dụng mệnh lệnh, chi phối các quan hệ giữa con người trong cộng đồng. Ghép "dân" với "quyền" thành "dân quyền", đó là sức mạnh chính trị của nhân dân. Sức mạnh chính trị là gì? Muốn hiểu rõ điều này, trước hết phải hiểu chính trị là gì? Nhiều người nghĩ rằng chính trị là những gì rất huyền bí, rất bí hiểm, thâm thúy mà người thường không dễ hiểu được. Do đó, các quân nhân Trung Quốc thường nói: "Chúng tôi là quân nhân, chúng tôi không hiểu chính trị". Tại sao không hiểu chính trị? Vì họ coi chính trị là cái gì rất thần bí, rất thâm thúy. Họ không biết rằng chính trị là cái gì rất rõ ràng, rất dễ hiểu. Nếu quân nhân nói họ không can thiệp chính trị thì còn có thể nghe được, nhưng nói họ không hiểu chính trị thì khó lọt tai. Vì quân nhân là động lực của chính trị do đó đương nhiên quân nhân phải hiểu chính trị, phải hiểu rõ chính trị là gì. Về ý nghĩa của hai chữ "chính trị", nói giản đơn, thì "chính" là việc của dân chúng, "trị" là quản lý, quản lý việc của dân chúng thì gọi là chính trị. Lực lượng quản lý công việc của dân chúng là chính quyền. Nay nhân dân quản lý công việc chính trị nên gọi là "dân quyền".

Bây giờ, khi đã rõ định nghĩa về dân quyền, chúng ta cần nghiên cứu chức năng của nó. Nhìn suốt thời cận đại, nhìn ngược lại thời cổ đại, nói một cách giản đơn, chức năng của quyền lực là duy trì sự sinh tồn của loài người. Muốn sinh tồn, loài người phải làm hai việc lớn nhất: thứ nhất là bảo, thứ hai là dưỡng. Bảo và dưỡng là hai việc lớn mà loài người làm hàng ngày. Bảo là tự vệ, dù là cá nhân, đoàn thể, hay quốc gia đều phải có năng lực tự vệ mới có thể sinh tồn. Dưỡng là kiếm ăn. Tự vệ và kiếm ăn là hai việc lớn mà loài người phải làm nhằm

duy trì sự sinh tồn của mình. Nhưng loài người cần duy trì sinh tồn, các loài động vật khác cũng cần duy trì sinh tồn; loài người cần tự vệ, các loài động vật khác cũng cần tự vệ; loài người cần kiếm ăn, các loài động vật khác cũng cần kiếm ăn, cho nên nhu cầu bảo và dưỡng của loài người xung đột với nhu cầu bảo và dưỡng của động vật, và thêm xảy ra cạnh tranh. Loài người phải tìm cách sinh tồn trong cạnh tranh, do đó phải phấn đấu. Vậy phấn đấu là việc không bao giờ ngừng từ khi có loài người đến nay. Như vậy quyền lực là thứ loài người dùng để phấn đấu. Từ khi bắt đầu hình thành đến nay loài người không ngừng phấn đấu. Quá trình phấn đấu của loài người có thể chia làm mấy thời kỳ: Thứ nhất, thời kỳ thái cổ hồng hoang, trước khi có lịch sử. Thời kỳ này dài ngắn thế nào, hiện nay ta chưa biết. Nhưng gần đây các nhà địa chất học nghiên cứu địa tầng, tìm ra được những hòn đá có bằng cứ về dấu vết của loài người cách đây khoảng hai triệu năm. Những hòn đá từ hai triệu năm về trước thì không có dấu vết của loài người. Nói tới chuyện mấy triệu năm về trước, người thường dường như mù mịt. Nhưng gần đây địa chất học rất phát triển, các nhà địa chất học phân loại đá trên trái đất thành nhiều tầng, mỗi tầng hợp thành một số niên đại, tầng này là đá của thời tối cổ, tầng kia là đá của thời cận đại, và dùng đá để phân biệt niên đại. Nói hai triệu năm, đối với chúng ta dường như rất xa xưa, nhưng đối với các nhà địa chất học đó chỉ là một thời gian ngắn ngủi. Hai triệu năm về trước có rất nhiều địa tầng, nhưng khoảng thời gian từ trên hai triệu năm tới khi trái đất còn chưa kết thành đá thì không có cách nào khảo cứu được. Thường người ta nói trước khi kết thành đá, trái đất là chất lỏng và trước chất lỏng là một thể khí. Vậy nói theo logic của triết học tiến hóa thì trái đất vốn là thể khí cũng giống như mặt trời vậy. Ban đầu mặt trời và thể khí đó đều ở trong không trung, tạo thành một đám tinh vân. Khi mặt trời co lại thì tỏa ra rất nhiều khí, lâu dần ngưng thành thể lỏng, rồi từ thể lỏng đông kết thành đá. Đá cổ nhất có tuổi mấy chục triệu năm. Hiện nay khảo cứu các đá có bằng cứ về dấu vết loài người, các nhà địa chất học xác định chúng có tuổi trên hai chục triệu năm. Do đó họ suy luận: trái đất, kể từ khi chuyển từ thể khí thành thể lỏng, phải mất vài chục triệu năm; từ thể lỏng thành thể đá rắn cũng phải mất vài chục triệu năm; từ khi có đá cổ xưa nhất đến nay ít nhất đã là hai chục triệu năm. Hai mươi triệu năm trước, do không có lịch sử thành văn nên ta cho là đã rất xưa, nhưng các nhà địa chất học thì coi vẫn còn rất mới mẻ.

Những chuyện địa chất học như trên có liên quan gì đến bài giảng hôm nay của chúng ta? Nói nguồn gốc của trái đất thì từ đó có thể suy ra nguồn gốc của loài người. Các nhà địa chất học khảo sát thấy loài người sinh ra trong vòng hai

triệu năm lại đây, và văn hóa mới chỉ xuất hiện cách đây hai mươi vạn năm. Hai mươi vạn năm trước, người và cầm thú không khác nhau nhiều lắm, vì vậy các nhà triết học nói con người tiến hóa từ động vật chứ không hình thành một cách ngẫu nhiên. Từ hai mươi vạn năm trở lại đây loài người và muôn vật dần dần tiến hóa để hình thành thế giới ngày nay.

Thế giới ngày nay là thế giới gì? Là thế giới dân quyền.

Tuy mầm mống dân quyền đã có từ thời Hy Lạp, La Mã cách đây hai nghìn năm, nhưng nó mới chỉ được xác lập vững vàng cách đây 150 năm. Trước đó là thời đại quân quyền và trước thời đại quân quyền là thời đại thần quyền, còn trước thần quyền là thời đại hồng hoang, thời đại người đánh nhau với thú. Trong thời đại này loài người muốn sinh tồn, muôn thú cũng muốn sinh tồn. Cách thức để loài người bảo toàn sự sinh tồn của mình, một mặt là kiếm ăn, mặt khác là tự vệ. Trong thời đại thái cổ, người ăn thú, thú cũng ăn người, hai bên không ngừng đấu tranh với nhau. Khắp nơi đều là răn độc thú dữ, vây bọc con người là tai họa. Muốn sinh tồn, loài người phải phấn đấu. Chiến tranh vào thời ấy là sự xung đột hỗn loạn khắp nơi giữa người và thú. Không có sự kết hợp thành các đoàn thể lớn, mà mạnh ai nấy đánh nhau.

Trung Hoa Dân quốc thành lập đã 13 năm, hoàng đế đã bị lật đổ, hiện nay không có quân quyền. Nhật Bản hiện nay vẫn là nước quân quyền, vẫn lễ thần, vì thế người Nhật gọi hoàng đế Nhật Bản là Thiên hoàng. Trước đây chúng ta cũng gọi hoàng đế Trung Quốc là Thiên tử. Trong thời đại đó, tuy quân quyền phát triển đã rất lâu, nó vẫn không thể tách khỏi thần quyền. Mấy trăm năm trước hoàng đế Nhật Bản đã bị giới võ sĩ lật đổ, nhưng cách đây 60 năm, Minh Trị tiến hành duy tân, lật đổ Tukugawa, khôi phục Thiên hoàng. Hiện nay Nhật Bản vẫn dùng cả quân quyền, thần quyền. Ngày xưa hoàng đế La Mã cũng là giáo chủ một quốc gia. Sau khi La Mã tiêu vong, hoàng đế bị lật đổ chính quyền cũng bị cướp đoạt, nhưng giáo quyền vẫn được giữ lại, nhân dân các nước vẫn tôn phong giáo chủ, giống như thời Xuân Thu ở Trung Quốc các nước vẫn tôn thờ nhà Chu. Từ đó ta thấy, sau thời người đấu tranh với thú thì có thiên tai, người phải đấu tranh với trời, do đó phát sinh thần quyền. Từ khi có lịch sử đến nay, sau khi trải qua thời đại thần quyền thì phát sinh quân quyền. Giới quân sự có thế lực và các nhà chính trị đã giành quyền lực của giáo hoàng rồi tự phong là giáo chủ, hoặc tự xưng là hoàng đế. Thế là chuyển từ thời đại người đấu tranh với trời sang thời đại

người đấu tranh với người. Đến thời người đấu tranh với người, người ta cảm thấy chỉ dựa vào tín ngưỡng tôn giáo thì không thể duy trì xã hội loài người, không thể cạnh tranh với người khác. Cần phải có đường lối chính trị sáng suốt và lực lượng quân sự hùng mạnh mới có thể cạnh tranh với người khác. Thế giới từ khi có lịch sử tới nay là thế giới trong đó người luôn phải đấu tranh với người. Ngày xưa, khi đấu tranh với nhau, con người dùng cả thần quyền, cả quân quyền. Sau đó thần quyền giảm dần, và sau khi đế chế La Mã tan rã thì nó yếu dần đi. Trong khi đó quân quyền dần mạnh lên và đến đời vua Louis XIV của Pháp thì nó đạt tới đỉnh cực thịnh. Ông ta nói: "Hoàng đế và quốc gia không có gì phân biệt, ta là hoàng đế, do đó ta chính là quốc gia". Ông ta thu tóm mọi quyền hành trong nước, chuyên chế đến cực điểm, giống như Tần Thủy Hoàng ở Trung Quốc vậy. Nền chuyên chế quân chủ ngày càng trở nên ghê gớm đến mức nhân dân không thể chịu đựng nó

Đến thời đại này, khoa học ngày một phát triển, tri thức chung của loài người ngày một nâng cao, nhân dân đã có một giác ngộ mới, họ biết rằng các nhà quân chủ luôn lạm dụng quyền lực lớn, biến quốc gia và nhân dân thành tài sản riêng của mình, cung cấp khoái lạc cho cá nhân ông ta, nhân dân cực khổ ông ta không cần biết. Khi nhân dân không thể chịu đựng nổi, họ ngày càng hiểu rõ, ách chuyên chế quân chủ là vô đạo, cần chống lại nó, và chống lại nó tức là làm cách mạng.

Vì thế hơn một trăm năm nay, trào lưu tư tưởng cách mạng rất phát triển, dẫn đến cách mạng dân quyền. Trong cách mạng dân quyền, ai đấu tranh với ai? Nhân dân đấu tranh với vua chúa. Vì thế, phân tích thời đại, có thể giúp chúng ta tìm nguồn gốc của dân quyền. Xin khái quát lại một lần nữa: Thời kỳ thứ nhất, người đấu tranh với thú, không dùng quyền mà dùng sức cơ bắp; thời kỳ thứ hai, người đấu tranh với trời, dùng thần quyền; thời kỳ thứ ba, người đấu tranh với người, nước này đấu tranh với nước kia, dân tộc này đấu tranh với dân tộc kia, dùng quân quyền; thời kỳ thứ tư, tức là hiện nay, đấu tranh trong nước, nhân dân đấu tranh với nhà vua. Có thể nói, đây là thời đại người thiện đấu tranh với kẻ ác, công lý đấu tranh với cường quyền. Ở thời đại này, dân quyền dần dần phát triển, vì thế có thể gọi đây là Thời đại Dân quyền. Thời đại này rất mới. Chúng ta bước vào thời đại rất mới này, so với thời đại quân quyền, là tốt hay không tốt? Xưa kia, khi tri thức của loài người chưa mở mang, phải dựa vào vua sáng, tướng tài dẫn đường. Ở thời đó quân quyền rất hữu dụng. Trước khi chế độ quân quyền ra đời, thần nhân dùng thần đạo, lập ra tôn giáo để duy trì xã hội. Ở thời đó thần

quyền cũng rất hữu dụng. Hiện nay thần quyền, quân quyền đều đã là vết cũ của quá khứ Thời đại Dân quyền đã tới. Xét về mặt logic, tại sao muốn chống quân quyền lại nhất định phải dùng dân quyền? Vì gần đây nền văn minh rất tiến bộ, tri thức của loài người rất phát triển, nhân dân đã có sự giác ngộ lớn về bản thân mình. Ví như khi còn là trẻ nhỏ, chúng ta cần cha mẹ bế ẵm, nhưng khi đã lớn, đã đi kiếm sống thì không thể tiếp tục dựa vào cha mẹ mà phải độc lập. Nhưng hiện nay vẫn còn rất nhiều học giả ủng hộ quân quyền, bài xích dân quyền. Ở Nhật Bản, Âu - Mỹ đều có loại học giả này. Những học giả cũ ở Trung Quốc cũng cùng một dạng. Tầng lớp quan lại cũ hiện nay vẫn chủ trương phục hồi ngôi vua, khôi phục đế chế. Hiện nay học giả trong nước, người thì chủ trương quân quyền, người thì chủ trương dân quyền, làm cho chưa định được chính thể. Chủ trương nền chính trị dân quyền, chúng ta phải khảo sát tình hình dân quyền ở các nước trên thế giới đang thực hiện tốt chủ trương đó.

Khoảng thời gian hai mươi vạn năm tới một vạn mấy nghìn năm về trước, loài người dùng thần quyền. Thần quyền rất thích hợp với trào lưu của thời đại đó. Hiện nay ở Tây Tạng, nếu đột nhiên thiết lập chế độ quân quyền, nhân dân nhất định phản đối, vì họ sùng tín giáo chủ, tôn thờ Phật sống, tin vào uy quyền của Phật sống, phục tùng mệnh lệnh của Phật sống. Mấy nghìn năm trước, châu Âu cũng như vậy. Văn hóa Trung Quốc phát triển sớm hơn châu Âu, quân quyền nhiều hơn thần quyền. Thời đại quân quyền xuất hiện từ rất sớm ở Trung Quốc. Nhưng từ "dân quyền" mới truyền tới Trung Quốc từ thời cận đại. Hôm nay các vị tới đây để ủng hộ chủ trương cách mạng của tôi, đương nhiên là ủng hộ dân quyền. Tầng lớp quan lại cũ muốn khôi phục ngôi vua, muốn làm vua, đương nhiên phản đối dân quyền, ủng hộ quân quyền.

Vậy quân quyền hay dân quyền thích hợp với Trung Quốc ngày nay? Vấn đề này rất đáng để nghiên cứu. Xét về cơ bản, quân quyền hay dân quyền đều dùng để quản lý chính trị, để làm việc vì dân chúng, nhưng về mặt chính trị, tình hình các thời đại không giống nhau, do đó phương pháp dùng để quản lý cũng không giống nhau. Vậy hiện nay Trung Quốc dùng dân quyền thích hợp hay không thích hợp? Có người nói trình độ dân trí Trung Quốc quá thấp, không thích hợp với dân quyền. Hoa Kỳ vốn là nước dân quyền, nhưng khi Viên Thế Khải đòi làm hoàng đế có một vị giáo sư đại học, tên là Goodnow, từ Hoa Kỳ đến Trung Quốc, cho rằng Trung Quốc nên áp dụng chế độ quân quyền. Ông ta nói, tư tưởng của nhân dân Trung Quốc chưa phát triển, văn hóa không bằng Âu - Mỹ, vì vậy không nên dùng dân quyền. Viên Thế Khải lợi dụng câu nói này, lật đổ

Dân quốc, tự xưng là hoàng đế.

Hiện nay chúng ta chủ trương dân quyền nên phải hiểu thật rõ về nó. Từ khi có lịch sử, Trung Quốc chưa hề thực hiện chế độ dân quyền. Ngay trong 13 năm Dân quốc vừa qua cũng chưa thực hiện dân quyền. Lịch sử nước ta đã trải qua hơn 4.000 năm, trong đó có thời thịnh trị, có thời loạn ly, nhưng đều áp dụng chế độ quân quyền. Vậy đối với Trung Quốc, quân quyền có lợi hay có hại? Có thể nói ở Trung Quốc, quân quyền vừa có lợi vừa có hại. Nhưng xét theo sự thông minh tài trí của người Trung Quốc thì so ra dùng dân quyền vẫn thích hợp hơn nhiều. Không Tử nói "Khi cái đạo lớn được thực hiện thì thiên hạ là của chung". Tức là ông chủ trương một thế giới đại đồng theo chế độ dân quyền. Và Không Tử "Hễ nói là ca tụng Nghiêu và Thuấn", bởi vì Nghiêu và Thuấn không coi thiên hạ là nhà mình. Chính trị Nghiêu và Thuấn tuy về danh nghĩa là dùng quân quyền nhưng thực tế là thực hành dân quyền, vì thế Khổng Tử luôn ngưỡng mộ Nghiêu và Thuấn. Mạnh Tử nói: "Dân là quý nhất, sau đó là xã tắc. Còn Vua thì thường". Lại nói: "Trời nhìn như dân ta nhìn, trời nghe dân như dân ta nghe", và "Tôi nghe nói đến việc hỏi tội tên bạo chúa Trụ, chứ chưa hề nghe nói đến việc giết vua". Thời đó Mạnh Tử đã biết các đảng quân vương không nhất thiết là cần, và sẽ không thể trường cửu, vì thế ai đem lại hạnh phúc cho dân thì được ông gọi là "vua sáng", kẻ nào bạo ngược, vô đạo thì bị gọi là "bạo chúa", và mọi người cần chống lại. Từ đó ta thấy cách đây hơn 2.000 năm nhân dân Trung Quốc đã nghĩ tới tư tưởng dân quyền, nhưng không thực hiện được nó. Dân quyền chỉ là cái mà người nước ngoài gọi là một "*utopia*", một lý tưởng không thể thực hiện ngay được. Còn về ấn tượng của người nước ngoài đối với người Trung Quốc, thì họ coi người Trung Quốc như là giống người dã man ở châu Phi hay ở quần đảo Nam Dương, vì thế khi người Trung Quốc nói với người nước ngoài về dân quyền, họ rất không tán thành. Họ cho rằng làm sao người Trung Quốc có thể cùng nói chuyện dân quyền với người Âu - Mỹ được? Các học giả nước ngoài có quan điểm sai lầm như vậy là do họ không khảo sát lịch sử và tình hình Trung Quốc, họ không biết Trung Quốc thực sự có phù hợp với dân quyền hay không. Cũng giống như người nước ngoài, lưu học sinh Trung Quốc cũng có người nói Trung Quốc không phù hợp với chế độ dân quyền. Quan điểm này thực là sai lầm. Theo tôi, Trung Quốc tiến hóa còn sớm hơn Âu - Mỹ, cách đây mấy nghìn năm Trung Quốc đã bàn về dân quyền, nhưng thời đó mới chỉ bàn mà chưa thực hiện trong thực tế. Hiện nay các nước Âu - Mỹ đã thành lập dân quốc, đã thực hiện dân quyền 150 năm nay. Người Trung Quốc từ xưa cũng có tư tưởng này. Vì thế muốn quốc gia thịnh trị và ổn định lâu dài, muốn nhân dân an lạc, thuận

với trào lưu thế giới, chúng ta không thể không thực hiện dân quyền. Nhưng tính đến nay dân quyền xuất hiện chưa thật lâu, nhiều nước trên thế giới đang áp dụng chế độ quân quyền. Các nước thực hiện dân quyền cũng gặp nhiều khó khăn, thất bại.

Ở Trung Quốc, hơn hai nghìn năm trước người ta đã bàn về dân quyền, còn ở các nước Âu - Mỹ chỉ mới thực hiện dân quyền từ 150 năm nay, thế mà hiện nay dân quyền bỗng lan truyền rộng rãi. Dân quyền xuất hiện lần đầu tiên trong thời cận đại ở nước Anh. Cách mạng dân quyền xảy ra ở Anh vào khoảng tương đương với triều Minh - đầu triều Thanh ở Trung Quốc. Lãnh tụ đảng cách mạng thời đó là Cromwell đã giết chết hoàng đế Anh là Charles I. Sự kiện này đã làm kinh động Âu - Mỹ, nhiều người cho rằng đây là việc chưa hề xảy ra trong lịch sử, phải xem là hành động phản nghịch. Ngầm giết vua là việc thường xảy ra ở các nước, nhưng Cromwell không ám sát Charles I mà đưa ông ta ra xử công khai ở tòa án, tuyên bố tội trạng của ông ta là không trung thành với đất nước và nhân dân, rồi xử tử hình. Đương thời châu Âu cho rằng nhân dân Anh tán thành dân quyền nên dân quyền có thể phát triển, chẳng ai ngờ nhân dân Anh vẫn hoan nghênh quân quyền mà không hoan nghênh dân quyền. Charles I tuy đã chết, nhân dân vẫn luyến tiếc nhà vua. Chưa đầy 10 năm sau ở Anh đã phục hồi chế độ quân chủ, đón Charles II về nước làm hoàng đế. Việc này xảy ra khi Mãn Thanh qua cửa ải, triều Minh vẫn chưa tiêu vong, chỉ cách hiện nay trên 200 năm. Vậy là cách đây trên 200 năm, nước Anh đã một lần xuất hiện nền chính trị dân quyền, nhưng chẳng bao nó lại bị tiêu diệt. Điều đó chứng tỏ quân quyền vẫn rất thịnh. Sau đấy 100 năm, nước Mỹ làm cách mạng, giành độc lập, tách khỏi nước Anh, thành lập chính phủ Liên bang Hoa Kỳ. Từ bấy đến nay đã được 150 năm. Đây là nước đầu tiên trên thế giới thực hiện dân quyền. Nước Mỹ thiết lập nền Cộng hòa chưa đầy 10 năm thì xảy ra Cách mạng Pháp. Tình hình cách mạng Pháp lúc bấy giờ là: vua Louis XIV thu tóm chính quyền, thực hành chuyên chế, nhân dân rất thống khổ. Con cháu y nối ngôi càng bạo ngược vô đạo, nhân dân chịu không nổi, do đó tiến hành cách mạng, giết chết Louis XVI. Nhân dân Pháp giết Louis XVI cũng giống như nhân dân Anh giết Charles I: đưa y ra xử công khai ở tòa án, tuyên bố y có tội không trung thành với đất nước và nhân dân. Sau khi hoàng đế Pháp bị giết, các nước châu Âu báo thù cho y, gây ra chiến tranh suốt hơn 10 năm. Cách mạng Pháp lần này thất bại, để chế lại phục hồi. Nhưng tư tưởng dân quyền của nhân dân Pháp từ đó càng phát triển.

Nói đến lịch sử dân quyền, mọi người đều biết nước Pháp có một vị học giả

tên là Rousseau. Rousseau là người chủ trương dân quyền cực đoan ở châu Âu, và tư tưởng dân quyền của ông đã đề ra Cách mạng Pháp. Tác phẩm quan trọng nhất cả đời Rousseau về tư tưởng dân quyền là cuốn *Khế ước xã hội*. Căn cứ lập luận trong tác phẩm *Khế ước xã hội* là: từ khi sinh ra người ta đã có quyền Tự do và Bình đẳng, đó là quyền trời phú cho con người nhưng sau đó người ta đã để mất nó. Như vậy, theo cách lập luận của ông thì có thể nói dân quyền là do trời sinh ra. Nhưng xét theo logic tiến hóa lịch sử thì dân quyền không do trời sinh ra mà do thời thế và trào lưu tạo thành. Xem xét lịch sử tiến hóa, ta không thấy có trên thực tế thứ dân quyền mà Rousseau nói. Luận thuyết của Rousseau, vì vậy, không có căn cứ. Những người phản đối dân quyền lấy những lời nói không có căn cứ của Rousseau làm tài liệu cho lập luận của họ. Nhưng khi chủ trương dân quyền, chúng ta không cần thảo luận trước về nó, bởi vì logic trong vũ trụ là: phải có thực tế trước, sau đó người ta mới bàn về nó, chứ không phải là bàn luận trước rồi sau đó mới xảy ra sự việc...

Lý luận mà Rousseau trình bày trong *Khế ước xã hội*, rằng dân quyền là do trời cho, đã xung đột với nguyên lý tiến hóa lịch sử. Vì thế những người phản đối dân quyền liền dùng câu nói đó của Rousseau làm căn cứ phê phán. Rousseau nói dân quyền là trời cho, điều đó vốn không hợp lý, nhưng những người phản đối ông dùng câu nói không có căn cứ của ông để phản đối dân quyền, việc đó cũng không hợp lý. Muốn nghiên cứu chân lý trong vũ trụ, trước hết chúng ta phải dựa vào thực tế chứ không thể chỉ dựa vào luận thuyết của các học giả.

Luận thuyết của Rousseau không có căn cứ, tại sao lúc bấy giờ các nước vẫn hoan nghênh? Và tại sao Rousseau lại có thể đưa ra luận thuyết đó? Bởi vì khi đó Rousseau nhìn thấy trào lưu dân quyền đã tràn đến, nên ông chủ trương dân quyền. Chủ trương dân quyền của Rousseau hợp với tâm lý nhân dân lúc bấy giờ nên nhân dân chào đón nó. Luận thuyết của Rousseau tuy xung đột với logic tiến hóa lịch sử, nhưng tình hình chính trị đương thời đã có những thực tế của chế độ dân quyền, do đó tuy lập luận của ông là sai lầm, nó vẫn được mọi người hoan nghênh. Còn ý tưởng ban đầu về dân quyền do Rousseau đề xướng, thì đó là đóng góp to lớn chưa hề có trong lịch sử cho học thuyết chính trị trên thế giới, từ khi có lịch sử, do trào lưu và hoàn cảnh mỗi thời đại mỗi khác nên quyền lực chính trị không thể không khác nhau. Thí dụ ở thời đại thần quyền, không thể không dùng thần quyền; ở thời đại quân quyền, không thể không dùng quân quyền. Ở Trung Quốc, đến thời Tần Thủy Hoàng có thể nói quân quyền đã phát triển đến cực điểm, nhưng các thế chế quân chủ sau đó vẫn học ông ta, dù quân

quyền lớn đến thế nào, nhân dân vẫn rất hoan nghênh. Hiện nay trào lưu thế giới đã đến thời đại dân quyền, chúng ta cần nhanh chóng nghiên cứu về nó...

Trong tương lai, dù gặp trắc trở và thất bại, dân quyền trên thế giới vẫn được duy trì trường cửu. Vì thế 30 năm trước, những đồng chí cách mạng của chúng ta đã hạ quyết tâm rằng muốn cho Trung Quốc cường thịnh, muốn cho cách mạng đạt hiệu quả, không thể không đề xướng dân quyền....

Bài 2: Giảng ngày 16/3 năm Dân quốc thứ 13 (1924)

Từ "Dân quyền" thường được các học giả nước ngoài gọi chung với từ "Tự do". Chính vì vậy, trong nhiều sách báo và ngôn luận, từ "Dân quyền" và "Tự do" được đặt bên nhau. Các nước Âu - Mỹ hai ba trăm năm nay, nhân dân phấn đấu không ngoài mục đích giành tự do, dân quyền, nhờ đó mà Âu - Mỹ phát triển. Thời Cách mạng Pháp, khẩu hiệu của Cách mạng là Tự do - Bình đẳng - Bác ái, giống như khẩu hiệu của Cách mạng Trung Quốc ngày nay là Chủ nghĩa dân tộc - Chủ nghĩa dân quyền - Chủ nghĩa dân sinh. Có thể nói Tự do - Bình đẳng - Bác ái là căn cứ vào Dân quyền. Dân quyền đã phát triển lên từ Tự do - Bình đẳng - Bác ái, vì vậy chúng ta giảng Dân quyền thì không thể không giảng trước nội dung Tự do - Bình đẳng - Bác ái.

Gần đây, sau khi phong trào cách mạng lan đến phương Đông thì thuật ngữ Tự do cũng đã truyền đến đây. Rất nhiều học giả chí sĩ đề xướng phong trào tư tưởng mới, nói rất tỷ mỉ về Tự do, xem Tự do là rất quan trọng. Hai ba trăm năm trước đây, tại Âu - Mỹ phong trào tư tưởng này chiếm vị trí rất quan trọng. Hai ba trăm năm nay chiến tranh ở Âu - Mỹ, hầu như đều là đấu tranh vì tự do, do đó học giả Âu - Mỹ xem Tự do là vấn đề rất quan trọng, người thường cũng rất tâm đắc với ý nghĩa của Tự do. Nhưng gần đây, từ ngữ này truyền đến Trung Quốc thì chỉ có những học giả nào để thời gian nghiên cứu mới hiểu Tự do là gì, còn đối với những người dân thường như người ở nông thôn hoặc thành phố, nếu chúng ta nói Tự do với họ thì nhất định họ không hiểu. Sở dĩ người Trung Quốc hoàn toàn không tâm đắc với từ Tự do vì từ này truyền đến Trung Quốc chưa lâu. Hiện nay những người hiểu từ Tự do thường là những thanh niên mới và lưu học sinh hoặc là những người quan tâm đến thời cuộc chính trị Âu - Mỹ, họ luôn luôn nghe thấy hoặc nhìn thấy từ ngữ này trên sách báo, nhưng Tự do là gì thì nói chung họ vẫn lạ lẫm. Do đó, người nước ngoài phê bình người Trung Quốc là trình độ văn minh của người Trung Quốc thấp, tư duy rất ấu trĩ, ngay đến từ ngữ Tự do, tri thức về Tự do cũng không có. Nhưng người nước ngoài một mặt phê

bình người Trung Quốc không có tri thức về Tự do, mặt khác lại phê bình người Trung Quốc là một bãi cát rời. Hai lời phê bình trên của người nước ngoài, một đảng nói người Trung Quốc là một bãi cát rời, không có đoàn thể, một đảng lại nói người Trung Quốc không hiểu rõ Tự do.

Hai lời phê bình này đã trái ngược nhau. Tại sao trái ngược nhau? Người nước ngoài nói người Trung Quốc là một bãi cát rời, vậy nói bãi cát rời là gì? Nghĩa là từng hạt cát một đều có tự do, và ai ai cũng đều có tự do, mỗi người mở rộng tự do của mình đến mức rất lớn do đó đã thành một bãi cát rời. Thế nào là một bãi cát rời? Nếu chúng ta nắm một nắm cát, không kể nhiều ít, mỗi hạt cát đều rất tách ra dễ dàng, không bị gò bó, thế là ý nói một bãi cát rời. Nếu đưa xi măng vào trong nắm cát rời thì sẽ đông kết thành đá, biến thành một thể rắn chắc, cát rời hết tự do. So sánh cát rời với đá thì hiểu rằng đá nguyên là cát rời kết thành, nhưng cát rời trong thể cục rắn chắc thì không thể di động linh hoạt, tức là mất tự do. Ý nghĩa của Tự do nói giản đơn là: Trong một thể cục rắn, tức là một đoàn thể mà vẫn có thể hoạt động, di lại như ý, như thế là tự do. Do Trung Quốc không có từ ngữ này nên mọi người đều lạ lẫm, nhưng chúng ta sẵn có một câu có ý nghĩa gần giống như tự do, đó là: "Phóng đảng"⁷⁰ bất kỳ". Đã là phóng đảng bất kỳ tức là giống như cát rời, các hạt đều có tự do rất lớn. Người nước ngoài phê bình người Trung Quốc, một mặt nói không có năng lực kết hợp, đã như vậy đương nhiên là cát rời, là rất tự do. Nhưng mặt khác lại nói người Trung Quốc không hiểu tự do. Họ không biết chúng ta đều có tự do như là một bãi cát rời. Sở dĩ họ muốn nói, mọi người cần kết hợp thành đoàn thể vững chắc thì không thể như một bãi cát rời. Như vậy trong lời phê bình chúng ta của người nước ngoài đã có chỗ tự mâu thuẫn nhau.

Hai ba trăm năm nay, ngoại quốc dùng lực lượng rất lớn để giành tự do, vậy tự do tốt hay không tốt? Suy đến cùng tự do là gì? Theo suy nghĩ của tôi, hai ba trăm năm nay, người nước ngoài nói chiến tranh vì tự do, người dân thường Trung Quốc chúng ta đều thấy lạ lẫm. Khi những người nước ngoài đấu tranh cho tự do, hô hào chủ nghĩa tự do, coi tự do là rất thiêng liêng, thậm chí còn nói: "Tự do hay là chết" thành khẩu hiệu đấu tranh cho tự do. Những học giả Trung Quốc phiên dịch học thuyết của những người nước ngoài cũng đưa lời này vào Trung Quốc, đồng thời ủng hộ Tự do, quyết tâm tiến hành đấu tranh, dũng khí

⁷⁰ Ở đây từ "phóng đảng" hàm ý sự thoải mái, không gò bó, chứ không được hiểu giống như ở Việt Nam chỉ những người có lối sống buông thả (BT).

ban đầu cũng gần giống như người nước ngoài xưa kia. Nhưng những thường dân Trung Quốc vẫn không thể hiểu Tự do là gì?

Chúng ta cần biết rằng Tự do và Dân quyền đồng thời phát triển, vì thế ngày nay nói Dân quyền thì không thể không nói Tự do. Chúng ta cần biết Âu - Mỹ đấu tranh vì tự do đã đổ không ít xương máu, hy sinh rất nhiều sinh mạng.

Bài trước đã giảng thế giới hiện nay là thời đại dân quyền.

Âu - Mỹ phát sinh dân quyền đã hơn một trăm năm, dân quyền chỉ đến sau khi đấu tranh cho tự do. Ban đầu nhân dân Âu - Mỹ hi sinh mạng sống để đấu tranh cho tự do, kết quả của đấu tranh cho tự do là giành được dân quyền. Đương thời học giả Âu - Mỹ đề xướng chiến tranh vì tự do, về đạo lý cũng giống như cách mạng của chúng ta đề xướng Chủ nghĩa Tam dân: dân tộc, dân quyền, dân sinh. Từ đó thì thấy ban đầu nhân dân Âu - Mỹ đấu tranh vì tự do, sau khi giành được tự do những học giả mới gọi kết quả này là dân quyền. "*Democratie*" là từ ngữ cổ thời Hy Lạp, đến nay dân thường ở Âu - Mỹ vẫn không quan tâm lắm đến thuật ngữ này, họ chỉ coi đó là một thuật ngữ trong chính trị học. So với hai chữ Tự do thì khác hẳn, họ coi tự do gắn liền với tính mạng. Thời kỳ Hy Lạp - La Mã đã bắt đầu có việc thực hiện dân quyền. Thời đó là chính thể cộng hòa quý tộc nên đã có từ ngữ này. Sau đó Hy Lạp - La Mã tiêu vong nên đã quên mất. Hai ba trăm năm nay đấu tranh vì tự do nên đã khôi phục thuật ngữ dân quyền.

Mấy chục năm gần đây, người nói dân quyền ngày càng nhiều, loan truyền đến Trung Quốc, cũng rất đông người nói dân quyền. Nhưng hơn hai ba trăm năm nay, đấu tranh ở Âu - Mỹ, đều nói đấu tranh cho tự do, không nói đấu tranh cho dân quyền; nói hai chữ Tự do thì mọi người dân Âu - Mỹ dễ dàng hiểu ngay. Tình hình bây giờ, nhân dân Âu - Mỹ nghe hai chữ Tự do dễ hiểu cũng giống như người Trung Quốc nghe hai chữ "phát tài". Tâm lý một người đều rất coi trọng. Bây giờ nói với người Trung Quốc, yêu cầu họ đấu tranh cho tự do thì họ không hiểu, không tình nguyện hưởng ứng, nhưng nếu mời họ đi phát tài thì rất nhiều người theo. Đương thời Âu - Mỹ, chiến tranh nêu mục tiêu giành tự do, vì họ hiểu rất rõ từ ngữ này, nên nhân dân vì tự do mà phấn đấu hy sinh vì tự do, mọi người đều rất sùng bái tự do. Tại sao nhân dân Âu - Mỹ nghe thấy hai tiếng tự do lại hoan nghênh như thế? Hiện nay tại sao người Trung Quốc nghe thấy hai tiếng tự do thì không hiểu, nghe thấy hai tiếng phát tài thì rất hoan nghênh?

Trong đó có nhiều đạo lý, phải nghiên cứu kỹ mới hiểu rõ được. Người Trung Quốc rất hoan nghênh khi nghe thấy từ phát tài, vì đến nay Trung Quốc đã đến thời đại dân nghèo, tiền của hết, nỗi thống khổ của nhân dân là bản cùng và

phát tài là phương pháp độc nhất vô nhị để cứu nghèo, do đó mọi người nghe thấy phát tài liền rất hoan nghênh. Phát tài tốt ở chỗ nào? Phát tài thì có thể cứu nghèo, cứu được nghèo thì khỏi khổ, là cứu khổ cứu nạn. Khi nhân dân đang đau khổ do bần cùng, bỗng có người nói với họ phát tài, xóa được đau khổ của họ, đương nhiên họ theo, đương nhiên họ phấn đấu hết mình. Hai ba trăm năm trước, Âu - Mỹ chiến tranh vì tự do, đương thời nhân dân nghe nói đến tự do giống như người Trung Quốc hiện nay nghe nói đến phát tài. Tại sao họ hoan nghênh tự do như thế? Vì thời bấy giờ chế độ quân chủ chuyên chế ở Âu - Mỹ đã phát triển đến đỉnh điểm. Văn minh Âu - Mỹ giống như Trung Quốc thời "mạt Chu liệt quốc".

Khi Trung Quốc ở thời mạt Chu liệt quốc thì châu Âu đang ở thời La Mã. Lúc La Mã thống nhất châu Âu thì Trung Quốc đang là cuối triều đại Chu. Trung Quốc phân liệt thành nhiều nước.

.....

Tự do mà người Âu - Mỹ nói có một giới hạn rất nghiêm ngặt, không thể nói mọi người ai ai cũng tự do. Học sinh Trung Quốc đi học về ở nơi tự do đã phá bỏ mọi giới hạn, đưa học thuyết này ra ngoài xã hội, do không được hoan nghênh đành đem về dùng ở trong trường học, nên luôn xảy ra phong trào học sinh náo động, cách dùng tự do như thế thật không đúng chỗ. Người nước ngoài không hiểu lịch sử Trung Quốc, không biết từ xưa tới nay nhân dân Trung Quốc rất đầy đủ tự do, đó là điều khó trách cứ họ. Nhưng là học sinh Trung Quốc mà lại quên bài ca tự do của tiền nhân: "Sáng ra làm việc, tối đến nghỉ ngơi, đào giếng để uống, cày ruộng để ăn, phải chăng ta cũng là vua" thì thật đáng trách. Từ bài ca tự do trên mà suy biết rằng từ xưa tới nay tuy Trung Quốc về danh nghĩa không có tự do nhưng lại rất đầy đủ tự do trên thực tế, không phải tìm kiếm nữa.

Chúng ta cần nói dân quyền vì dân quyền bắt nguồn từ tự do, vì thế không thể không giảng rõ ràng tình hình đương thời đấu tranh giành tự do. Nếu không biết rõ thì không biết tự do là quý giá. Đương thời người Âu châu đấu tranh giành tự do dường như là một thứ cuồng nhiệt, sau đó cuồng nhiệt dần dần nguội đi vì biết tự do có mặt tốt và cũng có mặt không tốt, không phải là điều thiêng liêng. Vì thế người nước ngoài nói người Trung Quốc là một bãi cát rời, chúng ta thừa nhận; nhưng nói người Trung Quốc không hiểu tự do, tư tưởng chính trị yếu thì chúng ta không thừa nhận. Tại sao người Trung Quốc là một bãi cát rời? Do cái gì đã làm thành bãi cát rời? Chính là vì tự do cá nhân quá nhiều, do tự do của người

Trung Quốc quá nhiều nên người Trung Quốc cần cách mạng. Cách mạng Trung Quốc khác cách mạng nước ngoài, do đó phương pháp cũng khác. Suy cho cùng tại sao Trung Quốc cần cách mạng? Nói thẳng thắn rằng mục đích của cách mạng Trung Quốc ngược lại với mục đích của cách mạng châu Âu xưa kia vì châu Âu rất không tự do nên cách mạng đấu tranh giành tự do, chúng ta vì quá tự do, không có đoàn thể nên không có lực đề kháng mà thành một bãi cát rời. Vì là một bãi cát rời nên bị chủ nghĩa đế quốc nước ngoài xâm lược, chịu áp bức của chiến tranh kinh tế thương mại các cường quốc, hiện nay chúng ta không thể đề kháng. Muốn tương lai cá thể chống lại áp bức của nước ngoài thì phải xóa bỏ tự do cá nhân để kết thành đoàn thể thật vững chắc giống như đưa xi măng vào trộn cát rời để kết lại như một khối đá rắn chắc. Hiện nay vì người Trung Quốc tự do quá nhiều nên phát sinh nhiều khuyết tật của tự do. Không chỉ ở học sinh trong trường học như vậy, mà ngay trong đảng cách mạng chúng ta cũng có loại khuyết tật này.

Sau khi đánh đổ Mãn Thanh, vì đã sai lầm dùng tự do thái quá nên đến nay ta vẫn không cách gì xây dựng Dân quốc. Đảng cách mạng chúng ta trước đây bị Viên Thế Khải đánh bại cũng vì nguyên nhân này. Dân quốc năm thứ hai, Viên Thế Khải vay nợ nước ngoài rất nhiều mà không thông qua Quốc hội, còn giết Tổng Giáo Nhân, làm mọi việc phá hoại dân quốc. Lúc đó tôi thúc giục các tỉnh lập tức trừng phạt Viên Thế Khải, nhưng vì trong nội bộ đảng chúng ta mọi người đều thích tự do, không có đoàn thể. Như ở Tây Nam, bất luận ở tỉnh nào, từ sư trưởng, lữ trưởng đến binh sĩ không ai không nói: "Ai có tự do của người ấy" nên không thể đoàn kết với nhau. Suy rộng ra là các tỉnh, các tỉnh lại có tự do của tỉnh, nên không thể liên hiệp. Đương thời các tỉnh miền Nam nhân uy danh cách mạng còn lại bề ngoài tuy sôi nổi nhưng thực tế chia năm sẻ bảy, không thể thống nhất hiệu lệnh. Nói về Viên Thế Khải, y có hệ thống sáu trấn Bắc dương ngày xưa, trong sáu trấn tất cả các sư trưởng, lữ trưởng và toàn thể binh sĩ đều rất phục tùng, hiệu lệnh nhất trí. Nói đơn giản, Viên Thế Khải có đoàn thể rất vững chắc còn đảng cách mạng là một bãi cát rời, vì thế Viên Thế Khải đánh bại đảng cách mạng. Tình hình trên cho ta thấy có đạo lý ở nước ngoài thì thích hợp, nhưng không nhất định thích hợp với Trung Quốc. Phương pháp cách mạng nước ngoài là đấu tranh giành tự do, cách mạng Trung Quốc thì không thể nói đấu tranh giành tự do, nếu nói đến tự do thì càng thành một bãi cát rời, không thể thành một đoàn thể lớn, mục đích cách mạng của chúng ta sẽ vĩnh viễn không thể thành công.

Cách mạng nước ngoài bắt đầu từ đấu tranh cho tự do, phần đầu hàng hai ba trăm năm để sản sinh ra phong trào lớn rồi mới giành được tự do, mới phát khởi dân quyền. Xưa kia khẩu hiệu của cách mạng Pháp là Tự do - Bình đẳng - Bác ái. Khẩu hiệu của cách mạng ta là Dân tộc - Dân quyền - Dân sinh. Vậy thì khẩu hiệu Chủ nghĩa Tam dân của chúng ta có quan hệ gì với khẩu hiệu Tự do - Bình đẳng - Bác ái? Theo tôi, khẩu hiệu của chúng ta giống như khẩu hiệu của họ, vì thực hiện chủ nghĩa dân tộc là đấu tranh giành tự do cho quốc gia. Nhưng đương thời ở châu Âu là giành tự do cho cá nhân, đến nay phương pháp dùng khẩu hiệu Tự do đã khác. Ngày nay vận dụng tự do như thế nào? Nếu dùng vào cá nhân thì sẽ là một bãi cát rời, vạn lần không thể lại dùng vào cá nhân, mà phải dùng vào quốc gia. Cá nhân không thể tự do thái quá, quốc gia phải được hoàn toàn tự do. Đến khi quốc gia có thể hành động tự do thì Trung Quốc là quốc gia cường thịnh. Làm như vậy thì mọi người phải hy sinh tự do. Khi học sinh hy sinh tự do thì có thể hàng ngày chăm chỉ dùng thời gian công sức vào học vấn, học thành tài tri thức phát triển, giàu năng lực thì có thể làm việc cho quốc gia. Khi quân nhân hy sinh tự do thì có thể phục tùng mệnh lệnh, trung thành đền đáp quốc gia, làm cho quốc gia tự do. Nếu học sinh, quân nhân đòi tự do thì sẽ như người Trung Quốc hiểu về từ ngữ tự do thành người buông thả, thoải mái vô kỷ luật, trong trường học không có nội quy trường học, trong quân đội không có kỷ luật quân đội. Trong trường học không có nội quy, trong quân đội không có kỷ luật thì còn có thể gọi là trường học, gọi là quân đội không? Tại sao chúng ta cần quốc gia tự do? Vì Trung Quốc bị các cường quốc áp bức, đã mất địa vị quốc gia, không chỉ là nửa thuộc địa, thực tế đã thành thuộc địa bậc hai, không bằng Miến Điện, An Nam, Cao Ly. Miến Điện, An Nam, Cao Ly chỉ là thuộc địa của một nước, chỉ làm nô lệ cho một chủ nhân, còn Trung Quốc là thuộc địa của nhiều nước, phải làm nô lệ cho nhiều nước.

Hiện nay Trung Quốc đang làm nô lệ cho hơn mười nước, vì thế quốc gia hiện nay rất không tự do. Muốn khôi phục tự do của nước ta thì phải tập hợp tự do thành một đoàn thể thật vững chắc, phải dùng phương pháp cách mạng biến quốc gia thành một đoàn thể lớn vững chắc, không có chủ nghĩa cách mạng thì không thể thành công. Chủ nghĩa cách mạng của chúng ta là xi măng có tác dụng liên kết tập hợp 400 triệu dân theo chủ nghĩa cách mạng thành một đoàn thể lớn có năng lực tự do. Đương nhiên quốc gia Trung Quốc tự do thì dân tộc Trung Quốc mới thực sự tự do. So sánh khẩu hiệu Chủ nghĩa Tam dân của chúng ta với khẩu hiệu Tự do của Cách mạng Pháp thì Tự do của Pháp và chủ nghĩa Dân tộc của

chúng ta giống nhau, vì chủ nghĩa dân tộc đề cao tự do của người dân Trung Quốc đương thời.

Bình đẳng và chủ nghĩa dân quyền của chúng ta giống nhau, vì chủ nghĩa dân quyền đề xướng địa vị chính trị của nhân dân đều bình đẳng, phải phá tan quân quyền làm cho mọi người đều được bình đẳng, do đó nói dân quyền và bình đẳng giống nhau. Ngoài ra còn khẩu hiệu Bác ái, nguyên văn của từ ngữ này có nghĩa là anh em, cùng ý nghĩa với hai chữ "đồng bào" của Trung Quốc, thường dịch là bác ái. Đạo lý Bác ái tương đương với Chủ nghĩa Dân sinh của chúng ta. Vì Chủ nghĩa Dân sinh của chúng ta mưu cầu 400 triệu người đều hạnh phúc. Mưu cầu hạnh phúc cho 400 triệu người chính là bác ái. Đạo lý này, khi giảng chủ nghĩa dân sinh sẽ giải thích đầy đủ.

Bài 3. Giảng ngày 23/3 năm Dân quốc thứ 13 (1924)

"Dân quyền" là khẩu hiệu thứ hai của đảng cách mạng chúng ta, tương đương với khẩu hiệu "bình đẳng" của Cách mạng Pháp.

"Bình đẳng" là khẩu hiệu thứ hai của Cách mạng Pháp. Hôm nay nghiên cứu chuyên đề Bình đẳng. Người ta thường ghép từ Bình đẳng và Tự do để cùng luận bàn. Cách mạng ngày xưa ở châu Âu, nhân dân coi Tự do và Bình đẳng quan trọng ngang nhau nên đã dùng tâm sức ngang nhau, hy sinh ngang nhau để đấu tranh giành tự do, bình đẳng. Nhiều người cho rằng muốn tự do tất yếu phải có bình đẳng, nếu không có bình đẳng thì không thể thực hiện tự do. So sánh bình đẳng với tự do thì bình đẳng quan trọng hơn tự do. Bình đẳng là gì? Bình đẳng từ đâu tới? Học thuyết cách mạng Âu - Mỹ đều coi Bình đẳng là thứ trời phú cho nhân loại; như Tuyên ngôn Độc lập của Cách mạng Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, và Tuyên ngôn Dân quyền của Cách mạng Pháp đều trình trọng viết: Bình đẳng - Tự do là đặc quyền trời phú cho nhân loại, không ai có thể tước đoạt. Suy đến cùng có phải là người sinh ra đã được trời phú cho đặc quyền bình đẳng không? Xin đưa vấn đề này ra nghiên cứu trước. Ở bài giảng 1 chúng ta đã truy tìm nguồn gốc của dân quyền. Từ lịch sử vài triệu năm trước sơ sinh ra loài người đến thời cận đại là thời đại manh nha dân quyền, không hề thấy cái lý bình đẳng là do trời phú cho. Ví dụ, quan sát vạn vật tự nhiên trừ mặt nước ra không có vật nào bằng phẳng; mặt đất nơi bình địa cũng không có chỗ nào thật bằng phẳng. Như ngòi xe lửa đường sắt Việt - Hán, đoạn đường Hoàng Sa - Ngân Trăn Ao thuộc đồng bằng, nhưng nhìn qua cửa sổ, dọc đường quan sát kỹ tình trạng cao thấp cũng không thấy một dặm đường nào không qua

lao động của người sửa sang xây dựng mà thành đường bằng phẳng. Như vậy đồng bằng do trời sinh ra mà vẫn không bằng phẳng. Lại nhìn ngay trước mắt chúng ta, quan sát lọ hoa trên bàn, nhìn qua cành hoa hòe trong tay tôi thì thấy rằng các lá đều giống nhau, các bông hoa đều giống nhau. Nhưng quan sát kỹ, hoặc dùng kính hiển vi làm thực nghiệm thì thấy không có lá nào giống nhau hoàn toàn, cũng không có bông hoa nào giống nhau hoàn toàn. Ngay đến trên một cây hòe, trong mấy chục triệu lá cũng không có lá nào giống nhau hoàn toàn. Suy rộng ra các điều kiện không gian, thời gian. Lá hòe ở nơi này và lá hòe ở nơi khác càng không giống nhau, lá hòe mọc năm nay và lá hòe mọc năm trước cũng không giống nhau. Từ đó mà thấy mọi vật được sinh ra trong trời đất đều không giống nhau; đã không giống nhau đương nhiên không thể nói đến bình đẳng. Giới tự nhiên đã không bình đẳng thì sao loài người lại có bình đẳng? Trời sinh ra loài người từ đầu đã không bình đẳng, sau khi chuyên chế của loài người phát triển, nhất là chuyên chế đế vương rất hà khắc đã làm cho tình hình không bình đẳng do trời sinh, càng không bình đẳng. Không bình đẳng mà đế vương tạo ra là loại không bình đẳng do con người tạo ra. Loại không bình đẳng do con người tạo ra có hình dạng như thế nào?

3. V. I. Lenin

Tiểu dẫn

Vladimir Ilyich Lenin (Vla-đi-mia Y-lích Lê-nin, tiếng Nga viết là Влади́мир Ильи́ч Ле́нин) là một lãnh tụ của phong trào cách mạng vô sản Nga cũng như của thế giới trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Ông cũng được coi là người có công phát triển học thuyết của Karl Marx và Friedrich Engels.

Lenin sinh ngày 22 tháng 4 năm 1870 tại làng Gorki, Simbirsk, nay là Ulyanovsk, Liên bang Nga, có tên họ thật là Vladimir Ilyich Ulyanov. Ông là người sáng lập ra Đảng Cộng sản Liên Xô và thành lập nước Nga Xô Viết vào năm 1917. Ông mất tháng 1 năm 1924, thi hài được lưu giữ trong lăng Lenin trên Quảng trường Đỏ, Moskva. Ông được Tạp chí Time bình chọn là một trong 100 nhân vật làm thay đổi thế giới trong thế kỷ XX.

Trong cuộc đời cách mạng của mình, Lenin đã viết rất nhiều tác phẩm, hầu hết là chính luận, hiện được tập hợp trong 55 tập sách. Trong số các tác phẩm của ông, rất nhiều tác phẩm đề cập trực tiếp và gián tiếp đến vấn đề quyền con người. Ở đây chúng tôi chỉ trích giới thiệu một số tác phẩm tiêu biểu nhất.

Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Marx

Trong toàn thể giới văn minh, học thuyết của Marx đã gây ra sự thù địch mạnh nhất và lòng căm thù lớn nhất của toàn bộ khoa học tư sản (cả của giới quan phương lẫn của phái tự do), là khoa học xem chủ nghĩa Marx như một loại "tông phái có hại". Không thể trông mong có một thái độ nào khác thế được, vì trong một xã hội được xây dựng trên cơ sở áp bức giai cấp thì không thể có một khoa học xã hội "vô tư" được. Bằng cách này hay cách khác, *toàn bộ* khoa học của giới quan phương và của phái tự do đều *bệnh vực* chế độ nô lệ làm thuê, còn chủ nghĩa Marx thì tuyên chiến quyết liệt với chế độ nô lệ ấy. Mong đợi có một khoa học vô tư trong một xã hội xây dựng trên chế độ nô lệ làm thuê là một sự khờ dại ngây thơ không khác gì mong đợi các chủ xưởng tỏ ra vô tư trong vấn đề xem có nên bớt lợi nhuận của tư bản để tăng tiền công cho công nhân hay không.

Nhưng chưa phải thế là hết. Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chỉ ra một cách hoàn toàn rõ ràng chủ nghĩa Marx không có gì là giống "chủ nghĩa tông phái", hiểu theo nghĩa là một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới. Trái lại, tất cả thiên tài của Marx chính là ở chỗ đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của nhân loại đã nêu ra. Học thuyết của ông ra đời trở thành *sự thừa kế* thẳng và trực tiếp học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất cho triết học, chính trị kinh tế học và chủ nghĩa xã hội.

Học thuyết của Marx là học thuyết vạm vỡ vì nó chính xác, nó hoàn bị và chặt chẽ; nó cung cấp cho người ta một thế giới quan hoàn chỉnh, không thỏa hiệp với bất cứ một sự mê tín nào, một thế lực phản động nào, một hành vi nào bảo vệ áp bức nào của giai cấp tư sản. Nó là kẻ thừa kế chính đáng nhất của tất cả những cái tốt đẹp nhất mà loài người đã sáng tạo ra hồi thế kỷ XIX: triết học Đức, chính trị kinh tế học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp.

Chúng tôi sẽ nói vắn tắt về ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành đó của chủ nghĩa Marx.

I.

Triết học của chủ nghĩa Marx là *chủ nghĩa duy vật*. Trong suốt toàn bộ lịch sử hiện đại của châu Âu, và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời trung cổ, chống chế độ nông nô trong các thiết chế và trong những tư tưởng thì chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả,.. Cho nên, những kẻ thù của phái

dân chủ hết sức tìm cách "bác bỏ", phá hoại, vu cáo chủ nghĩa duy vật và bên vực các loại chủ nghĩa duy tâm triết học là chủ nghĩa mà bằng cách này hay cách khác, rút cuộc lại đều luôn luôn bên vực hay ủng hộ tôn giáo.

Marx và Engels kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa duy vật triết học và đã nhiều lần vạch rõ rằng mọi khuynh hướng ly khai cơ sở ấy là hết sức sai lầm. Quan điểm của hai ông được trình bày rõ rệt nhất và tỉ mỉ nhất trong những tác phẩm của Engels: "Lút-vích Phơ-bách" và "Chống Duhring", những sách này cũng như "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", đều là những sách gối đầu giường của mọi công nhân giác ngộ.

Nhưng Marx không dừng lại ở chủ nghĩa duy vật của thế kỷ XVIII, ông đẩy triết học tiến lên nữa. Ông làm cho triết học trở nên phong phú bằng những thành quả của triết học cổ điển Đức và nhất là của hệ thống triết học Hegel, là hệ thống, đến lượt nó, lại dẫn tới chủ nghĩa duy vật Phơ-bách. Trong số những thành quả đó thì thành quả chủ yếu là *phép biện chứng*, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, tức là học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng. Những phát hiện mới đây của khoa học tự nhiên - như ra-di-ôm, điện tử, sự biến hóa của nguyên tố - đều xác nhận một cách tuyệt diệu chủ nghĩa duy vật biện chứng của Marx, bắt chập những học thuyết của các nhà triết học tư sản cùng với việc họ "lại" quay về với chủ nghĩa duy tâm đã cũ kỹ và thối nát.

Nghiên cứu sâu hơn và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học, Marx đã đưa học thuyết đó tới chỗ hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức *xã hội loài người*. *Chủ nghĩa duy vật lịch sử* của Marx là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Sự hỗn loạn và tùy tiện từ trước đến nay vẫn thống trị trong các quan niệm về lịch sử và chính trị đã được thay thế bằng một lý luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ, nó chỉ cho ta thấy rằng do sự phát triển của lực lượng sản xuất mà từ một chế độ sinh hoạt xã hội này đã nảy sinh ra và phát triển lên như thế nào một chế độ sinh hoạt xã hội khác, cao hơn, - chẳng hạn như chủ nghĩa tư bản nảy sinh ra như thế nào từ chế độ nông nô.

Nhận thức của con người phản ánh giới tự nhiên đang tồn tại độc lập đối với con người, nghĩa là phản ánh vật chất đang phát triển, thì *sự nhận thức xã hội* của con người (nghĩa là các quan điểm và học thuyết khác nhau về triết học, tôn giáo, chính trị,...) cũng thế, nó phản ánh *chế độ kinh tế* của xã hội. Các thiết chế chính trị đều là kiến trúc thượng tầng, xây dựng trên một cơ sở kinh tế. Chúng ta thấy,

chẳng hạn, những chính thể khác nhau của các nước hiện đại ở châu Âu đều được dùng để củng cố quyền thống trị của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản như thế nào.

Triết học Marx là một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, nó đã cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân, những công cụ nhận thức vĩ đại.

II.

Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng nên thì Marx chú ý nhiều nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Tác phẩm chính của Marx là bộ "Tư bản" được dành riêng để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội hiện đại, nghĩa là xã hội tư bản chủ nghĩa.

Chính trị kinh tế học cổ điển, thời trước Marx, hình thành ở Anh là nước tư bản phát triển nhất. Adam Smith và David Ricardo, qua việc nghiên cứu chế độ kinh tế, đã mở đầu *lý luận về giá trị lao động*. Marx đã tiếp tục sự nghiệp của hai người đó. Ông đã mang lại cho lý luận đó một cơ sở chặt chẽ và phát triển lý luận đó một cách nhất quán. Ông chỉ ra rằng giá trị của mọi hàng hóa được quyết định bởi số lượng thời gian lao động xã hội tất yếu để sản xuất ra hàng hóa ấy.

Ở chỗ nào mà các nhà kinh tế học tư sản nhìn thấy quan hệ giữa vật với vật (hàng hóa này đổi lấy hàng hóa khác), thì ở đó, Marx đã tìm thấy *quan hệ giữa người với người*. Sự trao đổi hàng hóa biểu thị sự liên hệ giữa những người sản xuất riêng lẻ với nhau, do thị trường làm trung gian. *Tiền tệ* xuất hiện có nghĩa là mối liên hệ ấy ngày càng thêm chặt chẽ, gắn bó toàn bộ sinh hoạt kinh tế của những người sản xuất riêng lẻ thành một chỉnh thể không thể phân chia. *Tư bản* xuất hiện có nghĩa là mối liên hệ ấy tiếp tục phát triển cao hơn nữa: sức lao động của con người trở thành hàng hóa. Công nhân làm thuê bán sức lao động của mình cho người chủ ruộng đất, chủ nhà máy, chủ công cụ lao động. Người công nhân dùng một phần ngày lao động để bù vào chi phí nuôi bản thân và nuôi gia đình mình (tiền công); còn phần kia thì làm công không, tạo ra *giá trị thặng dư* cho người tư bản, đó là nguồn lợi nhuận, nguồn giàu có của giai cấp tư bản.

Học thuyết về giá trị thặng dư là viên đá tảng của học thuyết kinh tế của Marx.

Tư bản, do lao động của công nhân tạo ra, đè nặng lên người công nhân, làm phá sản các tiểu chủ và tạo ra một đạo quân thất nghiệp. Trong công nghiệp,

thắng lợi của sản xuất lớn thì thấy rõ được ngay; nhưng cả trong nông nghiệp, chúng ta cũng thấy một hiện tượng tương tự như thế: ưu thế của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa quy mô lớn tăng thêm, việc dùng máy móc ngày càng phát triển, kinh tế nông dân bị siết chặt trong sợi dây thòng lọng của tư bản tiền tệ, bị suy tàn và phá sản vì kỹ thuật lạc hậu của mình. Trong nông nghiệp, nền sản xuất nhỏ có những hình thức suy tàn khác, nhưng chính sự suy tàn đó là một sự thật không thể bàn cãi được.

Đánh bại sản xuất nhỏ, tư bản đưa đến chỗ nâng cao năng suất lao động và tạo ra một địa vị độc quyền cho những công ty của các nhà đại tư bản. Bản thân sản xuất ngày càng được xã hội hóa, hàng triệu công nhân gắn chặt với nhau trong một cơ cấu kinh tế có kế hoạch nhưng sản phẩm của lao động chung thì lại do một nhóm nhà tư bản chiếm hữu. Tình trạng vô chính phủ trong sản xuất, những cuộc khủng hoảng, sự chạy đua điên cuồng đi tìm thị trường, tình trạng đời sống của quần chúng nhân dân không được đảm bảo đều tăng lên.

Khi làm cho công nhân càng lệ thuộc vào tư bản, chế độ tư bản chủ nghĩa tạo ra sức mạnh vĩ đại của lao động liên hợp.

Marx đã nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ những mầm mống đầu tiên của kinh tế hàng hóa, tức là từ sự trao đổi đơn giản, cho đến những hình thức cao nhất của nó, tức là sản xuất lớn.

Và kinh nghiệm của tất cả các nước tư bản chủ nghĩa cũ cũng như mới, ngày càng chứng tỏ rõ ràng cho một số lượng công nhân ngày càng đông thấy rằng học thuyết ấy của Marx là đúng.

Chủ nghĩa tư bản đã thắng thế trên toàn thế giới, nhưng thắng lợi ấy chẳng qua chỉ là màn mở đầu cho thắng lợi của lao động đối với tư bản mà thôi.

III.

Khi chế độ nông nô bị lật đổ và khi xã hội tư bản "tự do" đã ra đời thì lập tức người ta thấy rõ rằng tự do ấy có nghĩa là một chế độ áp bức và bóc lột mới đối với người lao động. Các học thuyết xã hội chủ nghĩa bắt đầu mọc ra, đó là sự phản ánh và sự phản đối ách áp bức ấy. Nhưng chủ nghĩa xã hội lúc đầu chỉ là chủ nghĩa xã hội *không tưởng*. Nó chỉ trích, lên án và nguyên rủa xã hội tư bản; nó mơ ước xóa bỏ xã hội này và tưởng tượng ra một chế độ tốt đẹp hơn; nó tìm cách thuyết phục những người giàu để họ thấy rằng bóc lột là không có đạo đức.

Nhưng chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể vạch ra được lối thoát thực sự. Nó không giải thích được bản chất của chế độ làm thuê trong chế độ tư bản, cũng không phát hiện ra được những quy luật phát triển của chế độ tư bản và cũng không tìm được lực lượng xã hội có khả năng trở thành người sáng tạo ra xã hội mới.

Tuy nhiên, những cuộc cách mạng bão táp, ở khắp châu Âu và nhất là ở Pháp, nổ ra kèm với sự sụp đổ của chế độ phong kiến, của chế độ nông nô, thì ngày càng chứng tỏ rằng *đấu tranh giai cấp* là cơ sở và động lực của toàn bộ quá trình phát triển.

Không một thắng lợi nào về tự do chính trị giành được từ trong tay giai cấp chủ nô, mà lại không gặp một sức phản kháng quyết liệt. Không một nước tư bản chủ nghĩa nào được thành lập trên một cơ sở ít nhiều tự do, dân chủ, mà lại không có một cuộc đấu tranh sống mái giữa các giai cấp khác nhau của xã hội tư bản.

Thiên tài của Marx là ở chỗ ông là người đầu tiên đã từ đó rút ra và triệt để vận dụng cái kết luận do lịch sử toàn thế giới chỉ ra. Kết luận đó là học thuyết *đấu tranh giai cấp*.

Chừng nào người ta chưa biết phân biệt được lợi ích của giai cấp này hay của giai cấp khác, qua những câu nói, những lời tuyên bố và những lời hứa hẹn nào đó có tính chất đạo đức, tôn giáo, chính trị và xã hội, thì trước sau bao giờ người ta cũng vẫn là kẻ ngốc nghếch bị người khác lừa dối và tự lừa dối mình về chính trị. Những kẻ chủ trương cải cách và cải thiện sẽ còn bị bọn bênh vực cái cũ lừa bịp mãi, nếu họ chưa biết rằng tất cả những chế độ cũ, dẫu đã man và thối nát đến đâu đi nữa, cũng đều được những lực lượng của giai cấp thống trị này hay giai cấp thống trị khác ủng hộ. Và muốn đập tan sự phản kháng của những giai cấp thống trị ấy, thì *chỉ có một* cách là: tìm ngay trong xã hội xung quanh chúng ta, những lực lượng *có thể* - và, do địa vị xã hội của chúng ta mà *phải* - trở thành những lực lượng có khả năng quét sạch cái cũ và tạo ra cái mới, rồi giáo dục và tổ chức những lực lượng ấy để đấu tranh.

Chỉ có chủ nghĩa duy vật triết học của Marx là đã chỉ cho giai cấp vô sản con đường thoát khỏi chế độ nô lệ tinh thần, trong đó tất cả các giai cấp bị áp bức đã sống lay lắt từ trước tới nay. Chỉ có học thuyết kinh tế của Marx là đã giải thích được địa vị thực sự của giai cấp vô sản trong toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trên toàn thế giới, kể từ Âu - Mỹ đến Nhật, từ Thụy Điển đến Nam Phi, những tổ chức độc lập của giai cấp vô sản đang tăng thêm. Giai cấp vô sản tự giáo dục và tự bồi dưỡng trong khi tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp của nó, nó thoát khỏi những thiên kiến của xã hội tư sản, ngày càng đoàn kết chặt chẽ lại và biết đánh giá đúng mức những thành tích của nó, nó tôi luyện lực lượng của nó và lớn lên không gì ngăn nổi.

"Giáo dục", số 3, tháng Ba, 1913 (*Bản dịch của Nhà xuất bản Sự Thật Hà Nội*)

Bàn về lịch sử vấn đề chuyên chính

Vấn đề chuyên chính vô sản là vấn đề căn bản của phong trào công nhân hiện đại ở tất cả các nước tư bản, không trừ một nước nào. Muốn giải thích thấu đáo vấn đề đó, cần phải hiểu lịch sử của nó. Trên phạm vi quốc tế, lịch sử của học thuyết về chuyên chính cách mạng nói chung và về chuyên chính vô sản nói riêng trùng với lịch sử của chủ nghĩa xã hội cách mạng và đặc biệt là trùng với lịch sử của chủ nghĩa Marx. Thứ nữa - và đây hiển nhiên là điểm quan trọng nhất - lịch sử tất cả các cuộc cách mạng của giai cấp bị áp bức và bị bóc lột chống lại những kẻ bóc lột là tài liệu và nguồn nhận thức chủ yếu nhất của chúng ta về vấn đề chuyên chính. Ai không hiểu rằng bất cứ giai cấp cách mạng nào muốn thắng lợi đều tất yếu phải thực hành chuyên chính, thì người đó không hiểu gì lịch sử các cuộc cách mạng hoặc không muốn biết gì về mặt này.

Trên phạm vi nước Nga, đứng về lý luận mà nói, cương lĩnh của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, do Bộ biên tập báo "Bình minh" và "Tia lửa", hay nói cho đúng hơn là, do G. V. Plê-kha-nốp thảo ra hồi 1902 - 1903, rồi sau được Bộ biên tập đó sửa đổi, chỉnh lý và thông qua, đã có một ý nghĩa hết sức đặc biệt. Trong cương lĩnh đó, vấn đề chuyên chính vô sản đã được đề ra một cách rõ ràng và rành mạch, hơn nữa, vấn đề được đề ra chính là do cuộc đấu tranh chống Béc-stanh, chống chủ nghĩa cơ hội. Nhưng cái có ý nghĩa trọng đại nhất thì rõ ràng lại là kinh nghiệm của cuộc cách mạng, nghĩa là kinh nghiệm năm 1905 ở Nga.

Ba tháng cuối năm 1905 - tháng Mười, tháng Mười Một và tháng Chạp - là một thời kỳ đấu tranh cách mạng có tính chất quần chúng, mạnh mẽ và rộng rãi phi thường, là thời kỳ kết hợp hai phương thức đấu tranh mạnh mẽ nhất: bãi công chính trị có tính chất quần chúng và khởi nghĩa vũ trang (Xin nói thêm rằng, ngay từ *tháng Năm 1905*, đại hội Bôn-sê-vích, tức "Đại hội III của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga", đã coi "nhiệm vụ tổ chức giai cấp vô sản để đấu

tranh trực tiếp chống chế độ chuyên chế bằng con đường khởi nghĩa vũ trang" là "một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp thiết nhất của đảng" và giao cho tất cả các tổ chức của đảng phải "nghiên cứu tác dụng của những cuộc bãi công chính trị có tính chất quần chúng, có thể có một ảnh hưởng quan trọng trong thời kỳ đầu và trong quá trình của cuộc khởi nghĩa").

Lần đầu tiên trong lịch sử toàn thế giới, cuộc đấu tranh cách mạng đã phát triển đến một trình độ và đã có được một sức mạnh khiến cho khởi nghĩa vũ trang kết hợp được với bãi công có tính chất quần chúng, vũ khí riêng của giai cấp vô sản. Rõ ràng là kinh nghiệm ấy có một ý nghĩa quốc tế đối với *hết thấy* mọi cuộc cách mạng vô sản. Và người bôn-sê-vích đã nghiên cứu kinh nghiệm ấy một cách hết sức chú ý và hết sức sốt sắng, cả trên phương diện chính trị, lẫn trên phương diện kinh tế của nó. Tôi sẽ đưa ra sự phân tích các tài liệu hàng tháng về các cuộc bãi công kinh tế và chính trị hồi 1905, về những hình thức kết hợp giữa hai loại bãi công đó, về trình độ phát triển mà cuộc đấu tranh bãi công lúc đó đã đạt được lần đầu tiên trên thế giới; bản phân tích ấy, tôi đã cho đăng trong tạp chí "Giáo dục" năm 1910 hoặc 1911 và được đăng lại vắn tắt trên báo chí bôn-sê-vích ở nước ngoài hồi đó.

Bãi công có tính chất quần chúng và khởi nghĩa vũ trang tất phải đặt vấn đề chính quyền cách mạng và chuyên chính thành vấn đề trước mắt vì các hình thức đấu tranh đó nhất định dẫn đến (trước hết, trong phạm vi địa phương) việc truất bỏ chính quyền cũ, đến việc giai cấp vô sản và các giai cấp cách mạng giành lấy chính quyền, đến việc trục xuất bọn địa chủ, đôi khi đến việc chiếm các nhà máy,... Cuộc đấu tranh cách mạng có tính chất quần chúng của thời kỳ đó đã làm xuất hiện các tổ chức xưa nay chưa từng thấy trong lịch sử thế giới, như các *Xô-viết đại biểu công nhân*, rồi sau đó các *Xô-viết đại biểu binh sĩ*, các ủy ban nông dân,... Thành thử những vấn đề cơ bản (chính quyền xô-viết và chuyên chính vô sản) mà hiện nay những công nhân giác ngộ trên toàn thế giới đang chú ý tới, đều đã được đề ra trong thực tiễn từ cuối năm 1905 rồi. Nếu các đại biểu xuất sắc của giai cấp vô sản cách mạng và của chủ nghĩa Marx chân chính, như Rô-da Lút-xăm-bua, đều thấy rõ ngay được ý nghĩa của kinh nghiệm thực tế đó và đều phân tích một cách có phê phán kinh nghiệm đó trong các hội nghị và trên báo chí, thì tuyệt đại đa số đại biểu chính thức của các đảng dân chủ - xã hội và xã hội chủ nghĩa chính thức, trong đó có bọn cải lương chủ nghĩa và những kẻ sau này sẽ là bọn thuộc loại những "phần tử phái Cau-xky", "phần tử phái Lông-ghe", các tín đồ của Hun-quýt ở Mỹ..., lại tỏ ra hoàn toàn không thể hiểu được ý nghĩa của

kinh nghiệm đó và không thể làm được nhiệm vụ *những nhà cách mạng* của họ, nghĩa là hoàn toàn không thể tiến hành được công tác nghiên cứu và tuyên truyền những bài học của kinh nghiệm ấy.

Ở Nga, liền sau khi cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng Chạp 1905 thất bại, những người bên-sê-vích và men-sê-vích đã tổng kết ngay kinh nghiệm đó. Công tác này sở dĩ phải tiến hành đặc biệt gấp rút là vì tháng Tư 1906, ở Xtóc-khôm có cuộc đại hội gọi là "Đại hội thống nhất của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga", trong đó những người bên-sê-vích và men-sê-vích hợp nhất với nhau trên hình thức, đã cử đại biểu đến dự. Hai phái đó đã chuẩn bị đại hội với sự cố gắng phi thường. Đầu 1906, trước khi đại hội họp, hai phái đã công bố các dự thảo nghị quyết của mình về tất cả các vấn đề quan trọng nhất. Các dự thảo đó được in lại trong tập sách của tôi: "Báo cáo về Đại hội thống nhất của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga (Thư gửi công nhân Pê-téc-bua)", Mát-xcơ-va, 1906 (khoảng 110 trang, mà gần một nửa là văn bản các dự thảo nghị quyết của hai phái và các nghị quyết được đại hội thông qua dứt khoát), là những tài liệu quan trọng nhất để hiểu được cách đặt vấn đề hồi bấy giờ.

Những cuộc tranh luận về ý nghĩa của các Xô-viết hồi đó đều đã gắn với vấn đề chuyên chính rồi. Ngay trước cách mạng tháng Mười 1905, những người bên-sê-vích đã từng đặt vấn đề chuyên chính ra rồi (xem tập sách của tôi "Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cuộc cách mạng dân chủ", Giơ-ne-vơ, tháng Bảy 1905, đăng lại trong tập "Trong 12 năm"). Phái men-sê-vích đã tỏ thái độ phủ nhận khẩu hiệu "chuyên chính" này. Phái bên-sê-vích nhấn mạnh rằng Xô-viết đại biểu công nhân "*thực tế là mầm mống của chính quyền cách mạng mới*", như nguyên văn trong bản dự thảo nghị quyết của phái bên-sê-vích (xem trang 92 trong "Báo cáo"). Phái men-sê-vích tuy có thừa nhận tầm quan trọng của các Xô-viết, có đồng ý "góp sức thành lập" các Xô-viết..., nhưng họ không coi Xô-viết là mầm mống của chính quyền cách mạng, nói chung họ không nói đến một "chính quyền cách mạng mới" kiểu đó hoặc kiểu na ná như thế, họ hoàn toàn gạt bỏ khẩu hiệu chuyên chính. Chẳng khó gì mà không thấy được rằng *tất cả* những sự bất đồng ý kiến hiện nay của chúng ta với phái men-sê-vích đã từng có mầm mống trong cách đặt vấn đề này như vậy. Cũng chẳng khó gì mà không thấy được rằng phái men-sê-vích (người Nga hoặc không phải người Nga, kể cả các phần tử phái Cau-xky, phần tử phái Lông-ghe,...), qua cách họ đặt vấn đề, đã và đang tỏ ra là những kẻ cải lương chủ nghĩa hoặc những kẻ cơ hội chủ nghĩa, những kẻ ngoài miệng thì thừa nhận cách mạng vô sản, *nhưng thực tế lại bác bỏ*

cái quan trọng và cơ bản nhất trong khái niệm cách mạng.

Trước cách mạng 1905, trong cuốn "Hai sách lược" nói trên, tôi đã từng phân tích lý lẽ của phái men-sê-vích buộc tội cho tôi là "vô hình trung đã đem khái niệm chuyên chính thay thế cho khái niệm cách mạng" ("Trong 12 năm", trang 459). Tôi đã chứng minh chi tiết rằng chính là do cách buộc tội như vậy mà phái men-sê-vích đã bộc lộ chủ nghĩa cơ hội của chúng, bản chất chính trị thật sự của chúng là những kẻ phụ họa của phái tư sản tự do, là những kẻ tuyên truyền ảnh hưởng cho chúng trong nội bộ giai cấp vô sản. Khi cách mạng đã trở thành một lực lượng không thể chối cãi, thì bọn thù địch của cách mạng bắt đầu "thừa nhận cách mạng", tôi đã nói như vậy khi nêu (vào mùa hè 1905) cái ví dụ về phái tự do ở Nga chủ trương chế độ quân chủ - lập hiến. Ngày nay, năm 1920, người ta có thể nói thêm rằng ở Đức và ở Ý, phái tư sản tự do, hoặc ít ra là những kẻ có học thức nhất và khôn khéo nhất trong bọn chúng, đều sẵn sàng "thừa nhận cách mạng". Nhưng khi "thừa nhận" cách mạng và đồng thời lại từ chối không chịu thừa nhận *chuyên chính* của một giai cấp nhất định (hoặc của những giai cấp nhất định), thì phái tự do và bọn men-sê-vích ở Nga hồi đó, phái tự do ở Đức lẫn ở Ý hiện nay, những tín đồ của Tu-ra-ti và Cau-xky, đã để lộ rõ chính cái *chủ nghĩa cải lương* của chúng và tỏ ra hoàn toàn không xứng đáng là những người cách mạng.

Vì khi cách mạng đã trở thành một lực lượng không thể chối cãi được, khi cả phái tự do đã "thừa nhận" cách mạng, khi các giai cấp thống trị không những nhận thấy, mà còn cảm thấy sức mạnh không gì thắng nổi của quần chúng bị áp bức, thì *toàn bộ vấn đề* - đối với các nhà lý luận cũng như đối với những ai thực tế lãnh đạo chính trị - là ở chỗ *định nghĩa cách mạng đúng theo quan điểm giai cấp*. Thế nhưng không có khái niệm "chuyên chính", thì *không thể* có cái định nghĩa chính xác đó theo một quan điểm giai cấp được. Không chuẩn bị cho chuyên chính, không thể là người cách mạng *thực sự* được. Hồi 1905, bọn men-sê-vích đã không hiểu được chân lý đó; năm 1920, những người xã hội chủ nghĩa Ý, Đức, Pháp và ở các nước khác cũng không hiểu được chân lý đó. Họ sợ "những điều kiện" nghiêm ngặt của Quốc tế cộng sản, họ là những kẻ có thể *ngoài miệng* thì thừa nhận chuyên chính, nhưng *thực tế* lại không thể *chuẩn bị* cho chuyên chính. Cho nên, sẽ không phải là một việc làm không đúng lúc nếu thuật lại một cách chi tiết sự giải thích những quan điểm của Marx mà tôi đã đưa ra hồi tháng Bảy 1905 để chống lại bọn men-sê-vích Nga, song sự giải thích đó cũng thích hợp cho cả bọn men-sê-vích ở Tây Âu năm 1920 nữa (thay cho việc

nêu tên các báo... , tôi chỉ nói phái men-sê-vích hoặc bôn-sê-vích thôi):

"Trong các chú thích của mình về những bài viết của Marx mà Mê-rinh cho đăng trên "Báo Rê-na-ni mới" năm 1848, ông ta có kể lại rằng sách báo tư sản cũng còn trách cứ "Báo Rê-na-ni mới" là báo này tuồng như đã đòi hỏi phải "thiết lập ngay tức khắc nền chuyên chính, coi đó là phương sách duy nhất để thực hiện dân chủ". Theo quan điểm tư sản tầm thường, thì khái niệm chuyên chính và khái niệm dân chủ loại trừ lẫn nhau. Không hiểu lý luận đấu tranh giai cấp, chỉ quen thấy trên vũ đài chính trị sự tranh chấp vô vị giữa các nhóm, các phái trong giai cấp tư sản, người tư sản cho chuyên chính là thủ tiêu mọi quyền tự do và mọi sự bảo đảm dân chủ, là độc đoán dưới các hình thức khác nhau, là mọi sự lạm dụng quyền lực để mưu lợi ích riêng cho người độc tài. Thật ra, chính quan điểm tư sản tầm thường đó lại toát ra ở bọn men-sê-vích nước ta, chúng giải thích rằng những người bôn-sê-vích sở dĩ ưa thích khẩu hiệu "chuyên chính", là vì Lenin "rất muốn được nếm hạnh phúc" ("Tia lửa", số 103, tr. 3, cột 2). Để giải thích cho bọn men-sê-vích hiểu khái niệm chuyên chính giai cấp khác với khái niệm độc tài cá nhân, và nhiệm vụ của chuyên chính dân chủ khác với chuyên chính xã hội chủ nghĩa, thì có lẽ bàn đến quan điểm của "Báo Rê-na-ni mới" sẽ không phải là vô ích.

Ngày 14 tháng Chín 1848, báo đó viết: "Sau một cuộc cách mạng, bất kỳ tổ chức nhà nước lâm thời nào cũng đều đòi hỏi một nền chuyên chính và đồng thời một nền chuyên chính cương quyết. Ngay từ buổi đầu, chúng ta đã trách cứ Cam-phau-den (Thủ tướng nội các, sau ngày 18 tháng Ba 1848) là đã không hành động theo lối chuyên chính, đã không lập tức đập tan và không quét sạch những tàn dư của các thiết chế cũ. Thế cho nên, trong khi ngài Cam-phau-den đang say mê với những ảo tưởng lập hiến, thì chính đảng bị đánh bại (tức chính đảng của thể lực phản động) đã củng cố được vị trí của nó trong bộ máy quan liêu và trong quân đội, thậm chí đã cả gan lại tiến hành đấu tranh công khai ở nơi này nơi nọ".

Mê-rinh nói rất đúng là những câu nói trên đây đã tóm tắt những điều "Báo Rê-na-ni mới" bàn luận chi tiết trên những bài báo dài của nó về nội các Cam-phau-den thành một vài điểm. Những câu nói đó của Marx đã dạy chúng ta những gì? Dạy rằng chính phủ cách mạng lâm thời *phải* hành động theo lối chuyên chính (đây là điểm mà bọn men-sê-vích - những kẻ sợ không dám nói đến khẩu hiệu: chuyên chính - hoàn toàn không thể hiểu được); rằng nhiệm vụ của chuyên chính đó là phải tiêu diệt các tàn dư của những thiết chế cũ (đó chính là

điều đã được nêu rõ trong nghị quyết Đại hội III của Đảng công nhân dân chủ - xã hội (bôn-sê-vích) Nga về việc đấu tranh chống thế lực phản cách mạng, và đã bị bỏ qua trong nghị quyết của phái men-sê-vích, như chúng ta đã chỉ ra ở trên). Sau cùng, ba là, những câu nói đó cho ta thấy Marx đã trách mắng thậm tệ các nhà dân chủ tư sản vì họ có "những ảo tưởng lập hiến" trong thời kỳ cách mạng và nội chiến công khai. Ý nghĩa các câu nói đó lộ ra đặc biệt rõ ràng trong bài báo của "Báo Rê-na-ni mới" số ra ngày 6 tháng Sáu 1848.

Marx viết: "Hội đồng dân biểu lập hiến phải trước hết là một hội đồng tích cực, tích cực cách mạng. Nhưng Hội đồng dân biểu Phran-pho lại làm cái việc như học trò làm bài tập về chế độ đại nghị và mặc cho chính phủ tự do hành động. Ta cứ cho rằng cái hội đồng bác học đó, sau khi thảo luận kỹ lưỡng, đã lập được chương trình nghị sự tốt nhất và đặt được một hiến pháp tốt nhất. Nhưng nếu các chính phủ Đức lúc đó đã đặt lưỡi lê vào chương trình nghị sự rồi, thì phỏng chương trình nghị sự tốt nhất đó và hiến pháp tốt nhất đó có ích gì cho chúng ta?".

Đó là ý nghĩa của khẩu hiệu: chuyên chính.

Các vấn đề trọng đại trong đời sống các dân tộc chỉ có thể giải quyết được bằng sức mạnh mà thôi. Bản thân các giai cấp phản động lại thường là những người đầu tiên hay dùng đến bạo lực, đến nội chiến, thường "đưa lưỡi lê vào chương trình nghị sự", như chế độ chuyên chế Nga đã từng làm như thế và đang tiếp tục làm như thế một cách có hệ thống và không thay đổi, ở khắp mọi nơi, mọi chỗ, từ ngày 9 tháng Giêng đến nay. Và một khi đã có tình hình như thế, một khi lưỡi lê đang thực sự được đưa lên hàng đầu trong chương trình nghị sự chính trị, một khi khởi nghĩa đã rõ ràng là cần thiết và cấp bách, thì những ảo tưởng lập hiến và những bài tập về chế độ đại nghị theo lối học trò sẽ chỉ còn dùng để che đậy sự phản bội của giai cấp tư sản đối với cách mạng, che đậy cái cách thức mà giai cấp tư sản "rời bỏ" cách mạng mà thôi. Chính lúc đó là lúc mà giai cấp thật sự cách mạng phải đề ra khẩu hiệu chuyên chính".

Trước cách mạng tháng Mười 1905, lập luận của những người bôn-sê-vích về chuyên chính là như thế đó.

Sau kinh nghiệm của cuộc cách mạng đó, tôi phải phân tích tỉ mỉ vấn đề chuyên chính trong cuốn "Thắng lợi của phái dân chủ - lập hiến và nhiệm vụ của đảng công nhân", Pê-téc-bua 1906 (tập sách này đề ngày 28 tháng Ba 1906). Tôi sẽ dẫn ra những lý lẽ quan trọng nhất trong tập sách đó, đồng thời nói rõ rằng tôi

bỏ một loạt danh từ riêng, mà chỉ nói là bọn dân chủ - lập hiến hoặc bọn men-sê-vích thôi. Nói chung, tập sách đó nhằm chống lại bọn dân chủ - lập hiến và phần nào nhằm chống lại những người theo xu hướng tự do không đảng phái, nửa dân chủ - lập hiến, nửa men-sê-vích. Nhưng vì thực chất hết thảy những điều bàn về chuyên chính cũng chính là nói về bọn men-sê-vích, bọn này, trong vấn đề đó, đã luôn luôn rơi vào lập trường của bọn dân chủ - lập hiến.

"Chính trong lúc ở Mát-xcơ-va sắp ngừng tiếng súng, trong lúc chế độ chuyên chính quân sự và cảnh sát đang hoành hành điên cuồng, trong lúc những cuộc hành hình và tra tấn dã man đối với quần chúng đang diễn ra khắp nước Nga, thì báo chí của bọn dân chủ - lập hiến lại lên tiếng phản đối việc phá tả dùng bạo lực, phản đối các ủy ban bãi công của các đảng cách mạng. Bọn giáo sư dân chủ - lập hiến, bọn đem bán khoa học của mình đi để phục vụ bọn Đu-ba-xốp đã đi đến chỗ giải thích danh từ "chuyên chính" thành "sự bảo vệ được tăng cường". Những "nhà khoa học" đã xuyên tạc ngay cả cái tiếng Latin mà họ dạy trong trường trung học, hòng làm giảm ý nghĩa của đấu tranh cách mạng. Các ngài dân chủ - lập hiến, xin các ngài hãy ghi nhớ mãi rằng chuyên chính có nghĩa là chính quyền không bị hạn chế, dựa vào sức mạnh chứ không dựa vào pháp luật. Trong thời nội chiến, bất kỳ chính quyền nào giành được thắng lợi cũng chỉ có thể là chính quyền chuyên chính mà thôi. Nhưng vấn đề là ở chỗ có thể có chuyên chính của một thiểu số đối với đa số, chuyên chính của một bè lũ cảnh sát đối với nhân dân, song cũng có thể có chuyên chính của đại đa số nhân dân đối với một nhóm những kẻ áp bức, những kẻ cướp bóc và những kẻ chiếm đoạt chính quyền nhân dân. Qua việc xuyên tạc một cách tầm thường khái niệm khoa học về "chuyên chính", qua việc la ó phản đối việc phá tả dùng bạo lực trong thời kỳ phá hữu tha hồ dùng bạo lực một cách bất hợp pháp nhất và bi ối nhất - qua việc đó các ngài dân chủ - lập hiến đã chỉ rõ thế nào là lập trường của "những kẻ thỏa hiệp" trong cuộc đấu tranh cách mạng quyết liệt. Khi cuộc đấu tranh trở nên quyết liệt, thì "kẻ thỏa hiệp" giấu mặt một cách hèn nhát. Khi nhân dân cách mạng đã chiến thắng (ngày 17 tháng Mười), thì "kẻ thỏa hiệp" lại bỏ ra khỏi hang, khoác lác khoe mẽ, nói năng thao thao bất tuyệt và hò hét điên cuồng: bãi công chính trị "vinh quang" thay! Khi bọn phản cách mạng thắng, thì "kẻ thỏa hiệp" lại bắt đầu giả nhân giả nghĩa tuôn ra vô số những lời giáo huấn và khuyên răn những người chiến bại. Bãi công thắng lợi là "vinh quang". Bãi công thất bại là phạm tội, là dã man, ngu ngốc, vô chính phủ. Khởi nghĩa thất bại là hành động điên rồ, là sự hoành hành của những lực lượng mù quáng, là man rợ, là ngu ngốc. Tóm lại, phẩm chất chính trị và đầu óc chính trị của kẻ "thỏa hiệp" là bò rạp

trước mặt người nào mạnh nhất hiện nay, quần chân những ai đang đấu tranh, cản trở khi thì phe này, lúc thì phe khác, làm suy yếu cuộc đấu tranh, làm nhụt ý thức cách mạng của nhân dân đang liều chết đấu tranh cho tự do" .

Ta hãy bàn tiếp. Bây giờ dẫn ra những lời giải thích về vấn đề chuyên chính đã dùng để phản đối ngài R. Blan-cơ sẽ là hoàn toàn đúng lúc. Năm 1906, trong một tờ báo - xét bề ngoài tưởng nó không thuộc đảng phái nào, nhưng kỳ thực lại là của phái men-sê-vích - ngài R. Blan-cơ ấy đã trình bày những quan điểm của bọn men-sê-vích mà ngài tán tụng là "đã cố gắng hướng phong trào dân chủ - xã hội Nga đi theo con đường của phái dân chủ - xã hội quốc tế, đứng đầu là Đảng dân chủ - xã hội Đức vĩ đại".

Nói cách khác, cũng như bọn dân chủ - lập hiến, R. Blan-cơ đã đem bọn men-sê-vích "có lý trí" - ông ta coi Đảng dân chủ - xã hội Đức là đảng men-sê-vích - mà so sánh với những người bên-sê-vích là những nhà cách mạng không có lý trí, không Mác-xít, phiền loạn... Đó là một thủ đoạn thông thường của phái quốc tế những người xã hội - tự do, những người hòa bình chủ nghĩa..., bọn này, ở tất cả các nước, đang ca tụng bọn cải lương chủ nghĩa, bọn cơ hội chủ nghĩa, phái Cau-xky, phái Lông-ghe, là những người xã hội chủ nghĩa "có lý trí", khác với những người bên-sê-vích là những kẻ "điên rồ".

Đây là cách tôi trả lời ngài R. Blan-cơ, trong tập sách của tôi viết vào năm 1906:

"Ngài Blan-cơ đem so sánh hai thời kỳ của cách mạng Nga với nhau: thời kỳ thứ nhất bao gồm thời gian vào khoảng từ tháng Mười đến tháng Chạp 1905. Đó là thời kỳ bão táp cách mạng. Thời kỳ thứ hai là thời kỳ hiện tại, thời kỳ mà đương nhiên chúng ta có quyền gọi là thời kỳ thắng lợi của bọn dân chủ - lập hiến trong các kỳ bầu cử Đu-ma, hoặc thậm chí, nếu có thể liệu lĩnh đoán trước được, đó là thời kỳ Đu-ma của bọn dân chủ lập hiến.

Về thời kỳ đó, ngài Blan-cơ nói rằng thời đại tư tưởng và lý trí lại đến rồi và có thể trở lại sự hoạt động tự giác, có kế hoạch, có hệ thống. Trái lại, ngài Blan-cơ cho đặc điểm của thời kỳ thứ nhất là sự tách rời giữa lý luận và thực tiễn. Tất cả những nguyên tắc và tất cả các tư tưởng dân chủ - xã hội đều đã biến mất, sách lược mà những người sáng lập ra Đảng dân chủ - xã hội Nga vẫn luôn luôn rêu rao thì đã bị bỏ quên và chính ngay những cơ sở của thể giới quan dân chủ - xã hội cũng đều bị nhổ bật tận gốc.

Lời khẳng định cơ bản đó của ngài Blan-cơ có một tính chất thực tế thuần túy. Toàn bộ lý luận Mác-xít đã không phù hợp với "thực tiễn" của thời kỳ bão táp cách mạng nữa.

Có thật như vậy chăng? "Cơ sở" đầu tiên và chủ yếu của lý luận Mác-xít là gì? Cơ sở đó là: giai cấp cách mạng triệt để duy nhất trong xã hội hiện thời, và do đó là giai cấp đi tiên phong của mọi cuộc cách mạng, chính là giai cấp vô sản. Thử hỏi rằng cơn bão táp cách mạng có nhỏ bớt tận gốc cái "cơ sở" đó của thế giới quan dân chủ - xã hội không? Ngược hẳn lại, nó chỉ chứng thực một cách sáng tỏ nhất rằng cơ sở đó là đúng. Chính giai cấp vô sản đã là *chiến sĩ* chủ yếu và lúc đầu gần như là *chiến sĩ* duy nhất của thời kỳ đó. Đường như lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, cách mạng tư sản đã được đánh dấu bằng việc sử dụng trên một phạm vi rộng lớn chưa từng thấy ở ngay cả các nước tư bản tiên tiến nhất, một vũ khí đấu tranh thuần túy vô sản: bãi công chính trị có tính chất quần chúng. Giai cấp vô sản đã tiến hành đấu tranh, một cuộc đấu tranh trực tiếp có tính chất cách mạng trong lúc bè lũ Xtơ-ru-vê và bè lũ Blan-cơ kêu gọi tham gia Đu-ma Bu-lư-ghin, trong lúc các giáo sư dân chủ - lập hiến kêu gọi sinh viên vùi đầu vào học. Với cái vũ khí đấu tranh vô sản của mình, giai cấp vô sản đã giành lại cho nước Nga toàn bộ cái "hiến pháp" - nếu có thể nói như vậy - mà từ đó về sau người ta chỉ phá hoại, cắt xén và xuyên tạc đi thôi. Tháng Mười 1905, giai cấp vô sản đã áp dụng cái thủ đoạn sách lược đấu tranh mà, *nửa năm trước*, đã được nói đến trong nghị quyết Đại hội III *bôn-sê-vích* của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, nghị quyết đã đặc biệt lưu ý người ta đến tầm quan trọng trong việc kết hợp bãi công chính trị có tính chất quần chúng với khởi nghĩa; chính sự kết hợp đó là đặc điểm của toàn bộ thời kỳ "bão táp cách mạng", của suốt cả quý cuối năm 1905. Như vậy, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản của chúng ta đã bóp méo tình hình thực tế một cách vô liêm sỉ nhất, trắng trợn nhất. Ông ta không dẫn ra được một sự kiện nào chứng minh sự tách rời giữa lý luận Mác-xít và kinh nghiệm thực tiễn của cơn "bão táp cách mạng"; ông ta đã mưu toan che giấu đặc điểm căn bản của cơn bão táp đó, cái đặc điểm đã chứng minh một cách chói lọi nhất "tất cả những nguyên tắc và tất cả các tư tưởng dân chủ - xã hội", "tất cả những cơ sở của thế giới quan dân chủ - xã hội" là đúng.

Nhưng cái gì là nguyên nhân thật sự thúc đẩy ngài Blan-cơ có ý kiến sai lầm kỳ quặc cho rằng các nguyên tắc và tư tưởng Mác-xít đã biến mất trong thời kỳ "bão táp" đó? Nghiên cứu tình hình ấy thật là thú vị: nó lại một lần nữa vạch trần cho ta thấy rõ bản chất chính trị thật sự của giai cấp tiểu tư sản.

Căn cứ vào các phương pháp hoạt động chính trị, vào những phương pháp sáng tạo lịch sử của nhân dân mà xét, thì thời kỳ "bão táp cách mạng" và thời hiện tại, thời kỳ "của bọn dân chủ - lập hiến", khác nhau chủ yếu ở chỗ nào? Trước hết và chủ yếu là ở chỗ, trong thời kỳ "bão táp" người ta đã áp dụng một số phương pháp đặc biệt của sự sáng tạo ấy chưa từng thấy trong các thời kỳ khác của sinh hoạt chính trị. Đây là những phương pháp quan trọng nhất trong những phương pháp đó: 1) *nhân dân "giành lấy" tự do chính trị*, thực hiện quyền tự do đó mà không cần bất kỳ pháp quyền nào, luật lệ nào, cũng không bị một sự hạn chế nào (tự do hội họp - dù chỉ là ở các trường đại học, tự do báo chí, tự do lập hội, tự do họp đại hội...); 2) thành lập các cơ quan mới của *chính quyền cách mạng*: các Xô-viết đại biểu công nhân, binh sĩ, công nhân đường sắt, nông dân; các cơ quan chính quyền mới ở nông thôn và thành thị,... Các cơ quan đó hoàn toàn do những tầng lớp *cách mạng* trong dân cư lập ra, các cơ quan đó được lập ra bất chấp mọi pháp luật và mọi quy tắc, hoàn toàn chỉ bằng con đường cách mạng, đó là sản phẩm của sự sáng tạo độc đáo của nhân dân, là biểu hiện tính chủ động của nhân dân đã thoát khỏi hoặc đang thoát khỏi những xiềng xích cảnh sát cũ. Các cơ quan đó rốt cuộc vẫn chính là những cơ quan *chính quyền*, mặc dù các cơ quan này đang còn ở trạng thái manh nha, đang còn có tính chất tự phát, vẫn chưa có hình thù cố định, thành phần và chức năng của chúng chưa rõ ràng. Các cơ quan đó hoạt động giống như một chính quyền, chẳng hạn chiếm các nhà in (ở Pê-téc-bua), bắt giữ bọn quan lại cảnh sát nào ngăn cản không cho nhân dân cách mạng thực hiện các quyền của mình (cũng có những ví dụ như thế ở Pê-téc-bua, nơi mà cơ quan chính quyền mới đang còn non yếu nhất và chính quyền cũ đang còn mạnh nhất). Các cơ quan đó hoạt động với tính cách là một chính quyền, hiệu triệu toàn dân dừng giao tiền cho chính phủ cũ. Các cơ quan đó đã tịch thu tiền của của chính phủ cũ (các ủy ban bãi công của công nhân đường sắt ở miền Nam) và đem chi dùng cho những nhu cầu của chính phủ mới của nhân dân; cố nhiên đó là mầm mống của một chính phủ mới của nhân dân mới, hay nếu muốn nói là chính phủ cách mạng cũng được. Xét tính chất chính trị và xã hội của những mầm mống ấy, thì đó là chuyên chính, trong trạng thái manh nha, của những phần tử cách mạng trong nhân dân; ngài Blan-cơ và ngài Ki-dê-vét-te, các ngài hẳn lấy làm lạ về cái đó sao? Các ngài lại không coi đó là "sự bảo vệ được tăng cường", mà các nhà tư sản coi ngang như chuyên chính? Chúng tôi đã từng nói với các ngài rằng các ngài chẳng hiểu gì về cái khái niệm khoa học: chuyên chính. Chúng tôi sẽ giải thích ngay cho các ngài hiểu khái niệm đó, nhưng trước hết chúng tôi chỉ ra cái "phương pháp" hành động *thứ ba* của thời kỳ "bão táp cách mạng": *nhân dân dùng bạo lực để chống lại những kẻ đã áp bức nhân dân*.

Các cơ quan chính quyền do chúng tôi miêu tả trên đây đều là những cơ quan chuyên chính đang trong trạng thái mạnh nũa, vì chính quyền đó không thừa nhận bất kỳ chính quyền nào khác, bất kỳ pháp luật nào, bất kỳ quy tắc nào, do bất cứ ai định ra. Chính quyền không bị hạn chế, bất kể luật pháp, dựa vào sức mạnh, hiểu theo nghĩa trực tiếp nhất, đây chính là chuyên chính. Nhưng sức mạnh mà chính quyền mới đã dựa vào và đang tìm cách dựa vào lại không phải là sức mạnh của lưỡi lê nằm trong tay một nhóm quân nhân, cũng không phải là sức mạnh của "sở cảnh sát", không phải là sức mạnh của tiền bạc và cũng không phải là sức mạnh của bất cứ thiết chế nào được thiết lập trước đây. Hoàn toàn không phải như vậy. Các cơ quan chính quyền mới không có vũ khí, không có tiền bạc, mà cũng không có các thiết chế cũ. Sức mạnh của những cơ quan chính quyền mới - ngài Blan-cơ và ngài Ki-dê-vét-te có thể hình dung được không? - không giống chút nào với những công cụ bạo lực cũ, không giống chút nào với sự "bảo vệ được tăng cường", nếu không phải là nói đến sự bảo vệ được tăng cường của nhân dân chống lại sự áp bức của các cơ quan cảnh sát và các cơ quan khác của chính quyền cũ.

Vậy sức mạnh đó dựa vào đâu? Nó dựa vào quần chúng nhân dân. Đó là điều làm cho chính quyền mới ấy *căn bản* khác với tất cả mọi cơ quan trước kia của chính quyền cũ. Các cơ quan chính quyền cũ là những cơ quan thi hành quyền lực của một thiểu số người đối với nhân dân, đối với quần chúng công nông. Còn các cơ quan chính quyền mới lại là những cơ quan thi hành quyền lực của nhân dân, của công nhân và nông dân đối với một thiểu số, đối với một nhóm những tên cảnh sát áp bức, đối với một nhóm quý tộc và quan lại có đặc quyền. Đó là sự khác nhau giữa chuyên chính *chống* nhân dân với chuyên chính của *nhân dân* cách mạng, điều đó, xin ngài Blan-cơ và ngài Ke-dê-vét-te hãy nhớ kỹ lấy! Chính quyền cũ là chuyên chính của một thiểu số, chỉ dựa vào những thủ đoạn cảnh sát xảo quyệt, chỉ dựa vào việc đẩy quần chúng nhân dân xa chính quyền, không cho nhân dân tham gia chính quyền và giám sát chính quyền, thì mới có thể đứng vững nổi. Chính quyền cũ một mực không tin quần chúng, hoảng sợ ánh sáng, dùng thủ đoạn dối trá để đứng vững. Chính quyền mới là chuyên chính của tuyệt đại đa số, có thể đứng vững được và đã đứng vững được, chỉ là nhờ sự tín nhiệm của đông đảo quần chúng, chỉ là vì nó đã thu hút toàn thể quần chúng tham gia chính quyền một cách hết sức không hạn chế, một cách rộng rãi và mạnh mẽ nhất. Không có gì là che giấu, là bí ẩn, là quy định, là hình thức cả. Anh là một công nhân phải không? Anh muốn đấu tranh để giải phóng nước Nga thoát ách

thống trị của một nhóm cảnh sát áp bức ư? Thế thì anh là đồng chí của chúng tôi. Anh hãy chọn ngay lập tức, ngay bây giờ, người đại biểu của anh; tùy anh chọn thế nào cho tiện thì chọn, chúng tôi sẽ sẵn lòng và vui vẻ nhận người đó làm một thành viên bình đẳng trong Xô-viết đại biểu công nhân của chúng tôi, trong ủy ban nông dân, trong Xô-viết đại biểu binh sĩ,... Đây là một chính quyền hành động công khai, không giấu giếm quần chúng, một chính quyền gần gũi với quần chúng, trực tiếp từ quần chúng mà ra, đây là cơ quan trực tiếp của quần chúng nhân dân, đây là biểu hiện ý chí của họ. Đây là chính quyền mới, hay nói cho đúng hơn, là mầm mống của chính quyền mới, vì thắng lợi của chính quyền cũ đã xéo chết rất sớm những chồi nhú của cây non.

Ngài Blan-cơ hoặc ngài Ke-dê-vét-te, có lẽ các ngài sẽ hỏi là ở đây có cần gì đến "chuyên chính", cần gì đến "bạo lực" đâu? Đông đảo quần chúng lại cần phải dùng bạo lực để chống một nhóm người ư? Hàng chục và hàng trăm triệu người liệu có thể là những người chuyên chính đối với hàng nghìn, hàng vạn người được chăng?

Những kẻ lần đầu tiên thấy dùng danh từ chuyên chính theo một ý nghĩa mới đối với họ thì thường đặt vấn đề như vậy. Người ta chỉ quen thấy có chính quyền cảnh sát và chuyên chính cảnh sát thôi. Họ lấy làm lạ rằng lại có thể có một thứ chính quyền không có loại cảnh sát nào, có thể có một thứ chuyên chính không có cảnh sát. Các ngài nói rằng hàng triệu người không cần đến bạo lực để chống lại hàng nghìn người ư? Các ngài lầm rồi, và các ngài lầm là vì các ngài không xem xét hiện tượng trong quá trình phát triển của nó. Các ngài quên rằng chính quyền mới không phải từ trên trời rơi xuống, mà nó đã xuất hiện, nó phát triển song song với chính quyền cũ, chống lại chính quyền cũ, trong cuộc đấu tranh chống chính quyền cũ. Không dùng bạo lực đối với bọn áp bức nắm trong tay các công cụ và các cơ quan chính quyền, thì không thể giải thoát nhân dân khỏi ách áp bức được.

Ngài Blan-cơ và ngài Ke-dê-vét-te, bây giờ tôi xin cử ra một ví dụ nhỏ thật đơn giản giúp các ngài có thể lĩnh hội được cái đạo lý sâu xa ấy mà trí lực của một phần tử dân chủ - lập hiến khó bề tiếp thu nổi, cái đạo lý "khiến cho phần tử đó choáng đầu hoa mắt". Các ngài hãy cứ tưởng tượng câu chuyện A-vra-mốp đã tra khảo và hành hạ Xpi-ri-đô-nô-va mà xem. Giả thử là Xpi-ri-đô-nô-va được hàng chục và hàng trăm người không có vũ khí ủng hộ. A-vra-mốp chỉ có một nhóm người Cô-dắc. Nếu Xpi-ri-đô-nô-va bị hành hạ ở nơi khác chứ không phải ở một phòng giam, thì nhân dân sẽ làm gì? Chắc hẳn nhân dân sẽ dùng đến bạo

lực để chống lại A-vra-mốp cùng bọn tay sai của nó. Có lẽ nhân dân sẽ hy sinh mất một vài chiến sĩ bị A-vra-mốp bắn chết, nhưng nhân dân sẽ dùng bạo lực tức vũ khí của A-vra-mốp và bọn Cô-dắc, và rất có thể là giết ngay tại trận một vài người, nếu có thể gọi chúng là người, trong bọn chúng, bọn còn lại, nhân dân sẽ đem tống giam trong một nhà lao nào đó để chấm dứt những hành vi ngang ngược của chúng và để truy tố chúng trước tòa án nhân dân.

Ngài Blan-cơ và ngài Ke-dê-vét-te, các ngài thấy không, khi A-vra-mốp và bọn Cô-dắc hành hạ Xpi-ri-đô-nô-va, thì chính đó là chuyên chính quân sự và cảnh sát đối với nhân dân. Khi nhân dân cách mạng (có khả năng đấu tranh chống bọn áp bức, chứ không phải chỉ biết có khuyên răn, giáo huấn, thương tiếc, chỉ trích, than vãn và đau buồn đâu, không phải là người tiểu tư sản thiên cận, mà là người cách mạng) dùng bạo lực để đối phó với A-vra-mốp cùng bè lũ, thì đây là chuyên chính của nhân dân cách mạng. Chính đây là *chuyên chính*, vì đây là chính quyền của nhân dân đối với A-vra-mốp, một thứ chính quyền không bị một luật pháp nào hạn chế cả (một người tiểu tư sản có lẽ sẽ phản đối việc dùng bạo lực để giải thoát Xpi-ri-đô-nô-va khỏi tay A-vra-mốp: vì, theo như họ, làm như vậy là bất "hợp pháp"! chúng ta liệu có một "đạo luật" nào cho phép giết A-vra-mốp không? chả phải là đã có một số nhà tư tưởng tiểu tư sản nào đó đã xây dựng nên một thứ lý luận không chống lại điều ác bằng bạo lực, là gì?). Khái niệm khoa học về chuyên chính không phải cái gì khác hơn là một chính quyền không bị cái gì hạn chế cả, không bị bất cứ luật pháp nào hạn chế, hoàn toàn không bị một quy tắc nào hạn chế cả, và trực tiếp dựa vào bạo lực. Khái niệm: "*chuyên chính không có nghĩa gì khác hơn là cái nghĩa đó*"; hãy nhớ kỹ lấy điều đó, các ngài dân chủ - lập hiến ạ. Thứ đến, qua ví dụ mà chúng ta đã cử ra, chúng ta thấy rằng đây chính là chuyên chính của *nhân dân*, vì nhân dân, quần chúng dân cư, vẫn còn chưa có tổ chức và "ngẫu nhiên" tập hợp nhau lại ở một nơi nào đó, đã tự mình trực tiếp bước lên vũ đài, tự mình tiến hành xét xử và trừng phạt, thực hành chính quyền, lập nên pháp quyền cách mạng mới. Sau cùng, đây chính là chuyên chính của nhân dân *cách mạng*. Tại sao lại chỉ là của nhân dân cách mạng thôi, chứ không phải của toàn dân? Vì trong quần chúng nhân dân luôn luôn bị chà đạp một cách tàn khốc nhất bởi các tay sai của bè lũ A-vra-mốp, đã có những người suy nhược về thể xác, hoảng sợ, những người tinh thần bị bạc nhược, chẳng hạn. Vì cái lý luận không chống lại điều ác bằng bạo lực, hoặc bị bạc nhược không phải vì một lý luận nào đó, mà chỉ đơn thuần vì những thiên nhiên, những tập tục, óc thù cừ; những người thờ ơ, những kẻ mà người ta gọi là

bọn người tầm thường, bọn tiểu tư sản, họ thấy tốt nhất là tránh xa cuộc đấu tranh quyết liệt, lờ đi hoặc thậm chí tránh mặt đi (kéo mắc phải tai bay vạ gió!). Bởi vậy, không phải toàn dân, mà chỉ có nhân dân cách mạng thực hành chuyên chính thôi, tuy nhiên nhân dân cách mạng không hề sợ toàn thể nhân dân, họ lại làm cho toàn dân biết rõ những nguyên nhân và những chi tiết của các hành động của họ, họ sẵn lòng kêu gọi toàn dân tham gia không những vào việc quản lý nhà nước, mà còn vào ngay chính quyền và vào ngay cả việc tổ chức nhà nước nữa.

Như vậy, cái ví dụ giản đơn mà chúng ta nêu ra đã chứa đựng tất cả những yếu tố của khái niệm khoa học về "chuyên chính của nhân dân cách mạng", cũng như của khái niệm "chuyên chính quân sự và cảnh sát". Từ cái ví dụ giản đơn, mà ngay một giáo sư uyên bác thuộc phái dân chủ - lập hiến cũng có thể hiểu được ấy, chúng ta có thể chuyển sang những hiện tượng phức tạp hơn trong đời sống xã hội.

Cách mạng, hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa trực tiếp của danh từ đó, chính là một thời kỳ trong cuộc sống của nhân dân, thời kỳ mà mỗi cảm phần đã tích lũy được từ hàng thế kỷ đối với những hành động của bè lũ A-vra-mốp, đã nổ ra không phải thành lời nói suông, mà thành *hành động*, thành hành động không phải của những cá nhân riêng lẻ, mà là của *quần chúng nhân dân gồm hàng triệu người*. Nhân dân đã thức tỉnh và vùng dậy để tự giải phóng khỏi bè lũ A-vra-mốp. Nhân dân đã giải phóng được khỏi tay bè lũ A-vra-mốp vô số Xpi-ri-đô-nô-va trong cuộc sống nước Nga, họ đã dùng bạo lực để chống lại bè lũ A-vra-mốp, họ đã nắm lấy chính quyền để trị bè lũ A-vra-mốp. Dĩ nhiên, việc đó không phải là tiến hành một cách giản đơn và "ngay một lúc" như trong ví dụ chúng tôi đã dẫn và nói giản đơn đi để cho ngài giáo sư Ki-dê-vét-te hiểu được cuộc đấu tranh đó của nhân dân chống lại bè lũ A-vra-mốp. Cuộc đấu tranh hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa trực tiếp của danh từ đó, cái quá trình nhân dân loại trừ bè lũ A-vra-mốp như vậy, đòi hỏi nhiều tháng nhiều năm "bão táp cách mạng". Cái quá trình nhân dân loại trừ bè lũ A-vra-mốp như vậy chính là nội dung thực sự của cái người ta gọi là cuộc cách mạng Nga vĩ đại. Căn cứ vào những phương pháp sáng tạo lịch sử mà xét, thì cái quá trình loại trừ đó tiến hành dưới những hình thức mà chúng tôi vừa mô tả khi bàn về cơn bão táp cách mạng, tức là: nhân dân giành lấy tự do chính trị, nghĩa là cái quyền tự do mà bè lũ A-vra-mốp đã ngăn cản không cho thực hiện; nhân dân lập nên một chính quyền mới, chính quyền cách mạng, một chính quyền chống lại bè lũ A-vra-mốp, một chính quyền chống lại bọn áp bức trong chế độ cảnh sát cũ; nhân dân dùng bạo lực để chống lại bè lũ A-vra-mốp,

để thủ tiêu, tước vũ khí và triệt nọc những con chó điên ấy, tất cả bè lũ A-vra-mốp, bè lũ Đuốc-nô-vô, bè lũ Đu-ba-xốp, bè lũ Min ấy,...

Nhân dân dùng những phương sách đấu tranh bất hợp pháp, không theo quy tắc nào, không có kế hoạch, không có hệ thống, họ giành lấy tự do, thiết lập một chính quyền mới, một chính quyền không được một ai chính thức thừa nhận cả, một chính quyền cách mạng, một chính quyền thực hành bạo lực để chống lại bọn áp bức nhân dân, như vậy có tốt không? Có, rất tốt. Đó chính là sự biểu hiện cao nhất của cuộc đấu tranh của nhân dân để giành tự do. Đó là đã đến một thời kỳ vĩ đại, thời kỳ mà các mơ ước của những con người ưu tú của nước Nga muốn được tự do, đều đã trở thành *hiện thực* rồi, thành sự nghiệp của bản thân quần chúng nhân dân chứ không phải của những anh hùng đơn độc. Cái đó cũng tốt như việc quần chúng giải phóng (đã nói trong ví dụ của chúng tôi) Xpi-ri-đô-nô-va thoát khỏi nanh vuốt của bọn A-vra-mốp, như việc quần chúng dùng bạo lực để tước vũ khí bọn A-vra-mốp và làm cho bọn này không còn gây hại được nữa.

Thế là ở đây chúng ta đề cập đến điểm trung tâm của những ẩn ý và những mối lo sợ của bọn dân chủ - lập hiến. Người dân chủ - lập hiến chính là nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, vì nó đem dùng vào chính trị, vào việc giải phóng toàn dân, vào cách mạng, cái quan điểm của con người tầm thường, con người mà như trong ví dụ của chúng tôi về việc A-vra-mốp hành hạ Xpi-ri-đô-nô-va, đã mưu toan giữ chân quần chúng lại, đã khuyên họ không nên vi phạm pháp luật, chớ có vội giải thoát người bị nạn khỏi bàn tay của một tên đao phủ là kẻ đã hành động nhân danh chính quyền hợp pháp. Đương nhiên, trong ví dụ của chúng tôi, cái con người tầm thường đó chỉ là một quái vật về mặt đạo đức nhưng, xét về mặt toàn bộ cuộc sống xã hội, thì tính chất kỳ quái về mặt đạo đức đó của người tiểu tư sản - chúng tôi xin nhắc lại - là một đặc tính có tính chất xã hội chứ hoàn toàn không có tính chất cá nhân, một đặc tính có lẽ do những thiên kiến - đã ăn sâu trong đầu óc nhiều người - của pháp luật học tư sản và phi-li-xtanh tạo nên.

Tại sao ngài Blan-cơ lại cho là không cần chứng minh cái sự kiện là, trong thời kỳ "bão táp", tất cả những nguyên tắc Mác-xít đều bị lãng quên hết? Vì ông ta đã xuyên tạc chủ nghĩa Marx và biến nó thành chủ nghĩa Bren-ta-nô coi những "nguyên tắc" như: nhân dân giành tự do, lập nên chính quyền cách mạng, dùng bạo lực, đều là những "nguyên tắc" không Mác-xít. Quan điểm đó toát ra trong toàn bộ bài viết của ngài Blan-cơ, và không những chỉ trong bài viết của ngài đó,

mà cả trong các bài viết của tất cả mọi phần tử dân chủ - lập hiến, của tất cả các tác giả trong phe tự do và cấp tiến, là những kẻ hiện đang ca tụng Plê-kha-nốp về lòng yêu mến của ông này với bọn dân chủ - lập hiến, kể cả những phần tử phái Béc-stanh của tạp chí "Vô đề" như ngài Prô-cô-pô-vích, bà Cu-xcô-va và...

Bây giờ, ta hãy nghiên cứu xem quan điểm đó phát sinh như thế nào và tại sao nó nhất định phải phát sinh ra.

Quan điểm đó trực tiếp phát sinh từ quan điểm của Béc-stanh hoặc, nói rộng hơn, từ quan điểm cơ hội chủ nghĩa của đảng dân chủ - xã hội ở Tây Âu. Các sai lầm của quan điểm đó, mà "phái chính thống" đã bóc trần một cách có hệ thống và một cách toàn diện ở Tây Âu, hiện đang được nhập cảng "lén lút" vào Nga, nhưng được gia giảm khác đi và dưới một lý do khác. Phái Béc-stanh đã thừa nhận và hiện vẫn thừa nhận chủ nghĩa Marx, trừ mặt trực tiếp cách mạng của chủ nghĩa Marx. Chúng coi đấu tranh nghị trường không phải là một phương sách đấu tranh, đặc biệt có giá trị trong những thời kỳ lịch sử nhất định nào đó, mà là hình thức đấu tranh chủ yếu và gần như duy nhất, khiến cho việc "dùng bạo lực", việc "giành chính quyền", việc "chuyên chính" trở nên vô ích. Đó là cái lối xuyên tạc chủ nghĩa Marx một cách tầm thường, tiêu tư sản, mà hiện giờ, ngài Blan-cơ và các ngài khác thuộc phái tự do vẫn ca tụng Plê-kha-nốp, đang đem vào nước Nga. Họ đã quá quen việc xuyên tạc đó đến mức mà thậm chí họ xét thấy không cần phải chứng minh rằng các tư tưởng và các nguyên tắc Mác-xít đều đã bị lãng quên mất trong thời kỳ bão táp cách mạng.

Vì sao quan điểm đó phải xuất hiện? Vì nó rất phù hợp với địa vị giai cấp và lợi ích của giai cấp tiểu tư sản. Nhà tư tưởng của cái xã hội tư sản "đã được tẩy rửa" thừa nhận *tất cả* các phương pháp đấu tranh của đảng dân chủ - xã hội, *chỉ trừ những phương pháp mà nhân dân cách mạng dùng trong thời kỳ "bão táp"* và được đảng dân chủ - xã hội cách mạng tán thành và ủng hộ. Lợi ích của giai cấp tư sản đòi hỏi giai cấp vô sản tham gia đấu tranh chống chế độ chuyên chế, nhưng chỉ đòi hỏi một sự tham gia không trở thành sự thống trị của giai cấp vô sản và của nông dân, một sự tham gia không hoàn toàn xóa bỏ các cơ quan cũ của chính quyền cảnh sát, của chế độ chuyên chế và chế độ nông nô. Giai cấp tư sản muốn bảo tồn các cơ quan đó và chỉ đặt các cơ quan này dưới quyền giám sát trực tiếp của mình thôi; nó cần các cơ quan đó để *chống lại giai cấp vô sản*, vì nếu đem phá hủy hoàn toàn các cơ quan đó đi thì sẽ làm cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản tiến hành được thuận lợi quá. Thế cho nên, lợi ích của giai cấp tư sản, về mặt là giai cấp đòi hỏi phải có chế độ quân chủ và thượng nghị viện, đòi

hỏi không được thực hiện chuyên chính của nhân dân cách mạng. Giai cấp tư sản nói với giai cấp vô sản rằng: hãy đấu tranh chống chế độ chuyên chế đi, nhưng đừng đụng đến các cơ quan chính quyền cũ, - tôi đang cần đến chúng. Hãy đấu tranh "trong nghị viện" tức là đấu tranh trong giới hạn mà tôi đã thỏa thuận với chế độ quân chủ để quy định cho anh; hãy đấu tranh thông qua các tổ chức, không phải là thông qua những tổ chức như các ủy ban tổng bãi công, các Xô-viết đại biểu công nhân, binh sĩ... mà là thông qua những tổ chức được luật pháp - do tôi đã thỏa thuận với chế độ quân chủ mà quy định - thừa nhận, ấn định phạm vi hoạt động và làm cho không nguy hại đối với tư bản.

Do đó, người ta hiểu vì sao giai cấp tư sản khi nói đến thời kỳ "bão táp" đã tỏ thái độ khinh thường, miệt thị, phẫn nộ, căm ghét, nhưng lúc nói đến thời kỳ lập hiến được Đu-ba-xốp bảo vệ, thì lại tỏ ra khoái trá, vui thích, triu mến không bờ bến như thái độ của giai cấp tiểu tư sản đối với thể lực phản động vậy. Đó cũng vẫn là đặc tính cố định và không thay đổi của bọn dân chủ - lập hiến: muốn dựa vào nhân dân nhưng lại sợ tinh thần chủ động cách mạng của nhân dân.

Chúng ta cũng hiểu vì sao giai cấp tư sản lại sợ cơn "bão táp" tái diễn hơn là sợ lửa, vì sao họ lại phủ nhận và che giấu những yếu tố của một cuộc khủng hoảng cách mạng mới, vì sao họ lại cứ duy trì và truyền bá trong nhân dân những ảo tưởng lập hiến.

Bây giờ, chúng tôi đã giải thích đầy đủ vì sao ngài Blan-cơ và đồng bọn của ngài lại tuyên bố rằng trong thời kỳ "bão táp", các nguyên tắc và tư tưởng Mác-xít đều bị lãng quên. Cũng như tất cả mọi người tiểu tư sản, ngài Blan-cơ thừa nhận chủ nghĩa Marx, trừ nội dung cách mạng của nó, ông ta thừa nhận các phương pháp đấu tranh của đảng dân chủ - xã hội, trừ những phương pháp nào cách mạng nhất và trực tiếp cách mạng nhất.

Thái độ của ngài Blan-cơ đối với thời kỳ "bão táp" là thái độ điển hình nhất chứng tỏ rằng giai cấp tư sản không hiểu được các phong trào vô sản, việc giai cấp tư sản sợ cuộc đấu tranh gay go và quyết định, thù ghét tất cả những biểu hiện của cái phương pháp cứng rắn, đập tan các thiết chế cũ và là phương pháp cách mạng - theo nghĩa đen của danh từ đó - dùng để giải quyết các vấn đề xã hội và lịch sử. Ngài Blan-cơ đã tự phản lại mình, đã để lộ ngay cái đầu óc thiển cận tư sản của mình. Ông ta đã nghe thấy và đọc thấy rằng trong thời kỳ bão táp, những người dân chủ - xã hội đã phạm "sai lầm", thế là ông ta vội kết luận và tuyên bố một cách quá tự tin, vô đoán và vô căn cứ ngay rằng tất cả các "nguyên

tắc" của chủ nghĩa Marx (mà ông ta chẳng hiểu chút nào hết!) đều đã bị lãng quên cả. Về vấn đề các "sai lầm" đó, chúng ta nói rằng: trong quá trình phát triển của phong trào công nhân, trong quá trình phát triển của đảng dân chủ - xã hội, đã bao giờ có một thời kỳ, trong đó người ta lại không mắc phải sai lầm này hay sai lầm nọ không? Trong đó, người ta lại không thấy có những sự ngã nghiêng về phía hữu hoặc về phía tả không? Lịch sử của thời kỳ đấu tranh nghị trường của Đảng dân chủ - xã hội Đức, thời kỳ mà bọn tư sản thiên cận trên toàn thế giới coi là cái giới hạn cuối cùng, không thể vượt qua được, phỏng lại không đầy rẫy những sai lầm nào đó chẳng? Nếu như ngài Blan-cơ không phải là người hoàn toàn không hiểu biết gì, về các vấn đề của chủ nghĩa xã hội, thì không khó gì mà ngài ấy không nhớ đến Muyn-béc-gơ, đến Duhring, đến vấn đề *Dampfersubvention*, đến "phái trẻ", đến phái Béc-stanh và rất nhiều chuyện khác nữa. Nhưng điều quan trọng đối với ông ta, lại không phải việc nghiên cứu quá trình phát triển thực sự của đảng dân chủ - xã hội, mà ông ta chỉ cần thu nhỏ quy mô của cuộc đấu tranh vô sản cũng đủ làm vẻ vang cho cái đầu óc tư sản nghèo nàn của đảng dân chủ - lập hiến của ông ta rồi.

Thật ra, nếu chúng ta căn cứ vào việc đảng dân chủ - xã hội đi trạch khỏi con đường quen thuộc, "bình thường" của nó, mà xét vấn đề, thì ta sẽ thấy rằng, ngay cả về mặt ấy nữa, thời kỳ "bão táp cách mạng" cũng vẫn chứng minh rằng, so với thời kỳ trước, đảng dân chủ - xã hội đã đoàn kết và nhất trí về tư tưởng *nhều hơn* chứ không phải kém hơn. Sách lược trong thời kỳ "bão táp" không làm cho hai cánh của đảng dân chủ - xã hội xa nhau, mà rõ ràng là kéo xích lại gần nhau. Về vấn đề khởi nghĩa vũ trang, xưa kia thì có những ý kiến bất đồng, nay đã có sự nhất trí trên quan điểm. Những người dân chủ - xã hội thuộc hai phái đó đều công tác trong các Xô-viết đại biểu công nhân, các cơ quan có tính chất độc đáo đó của chính quyền cách mạng manh nha, đã thu nạp binh sĩ và nông dân vào các Xô-viết đó, đã cùng với các chính đảng cách mạng tiểu tư sản công bố những tuyên ngôn cách mạng. Về các vấn đề thực tiễn, trước kia trong thời kỳ chưa nổ ra cuộc cách mạng, đã có những cuộc tranh luận với nhau, đến nay đã nhất trí rồi. Ngọn triều cách mạng đã đẩy lùi những sự tranh chấp, buộc người ta phải chấp nhận một sách lược chiến đấu, gạt bỏ vấn đề Du-ma, đặt vấn đề khởi nghĩa vào chương trình nghị sự, làm cho phái dân chủ - xã hội và phái dân chủ tư sản cách mạng gần lại với nhau để hành động trực tiếp. Trong báo "Tiếng nói miền Bắc" phái men-sê-vích và phái bôn-sê-vích đã cùng nhau kêu gọi bãi công và khởi nghĩa, yêu cầu công nhân cứ tiếp tục đấu tranh chừng nào chính quyền chưa nằm trong

tay mình. Tình thế cách mạng tự nó đã đề ra những khẩu hiệu thực tiễn. Người ta chỉ tranh luận về những chi tiết trong việc đánh giá các sự biến mà thôi. Như tờ "Bước đầu" chẳng hạn, đã coi việc các Xô-viết đại biểu công nhân là những cơ quan tự trị có tính chất cách mạng, tờ "Đời sống mới" thì coi Xô-viết đại biểu công nhân là những cơ quan mạnh mẽ của chính quyền cách mạng, những cơ quan này đoàn kết giai cấp vô sản với phái dân chủ cách mạng. Tờ "Bước đầu" thiên về chuyên chính vô sản. Tờ "Đời sống mới" thì giữ quan điểm chuyên chính dân chủ của giai cấp vô sản và nông dân. Nhưng tất cả mọi thời kỳ phát triển của bất cứ đảng xã hội chủ nghĩa nào ở châu Âu há lại không chỉ cho chúng ta thấy sự bất đồng ý kiến tương tự như thế trong nội bộ đảng dân chủ - xã hội hay sao?

Không, việc ngài Blan-cơ bóp méo vấn đề và xuyên tạc trắng trợn lịch sử hôm qua chỉ chứng tỏ rằng chúng ta đang đứng trước một điển hình về sự tầm thường tư sản, sự tự phụ tự mãn, cho rằng thời kỳ bão táp cách mạng là điên rồ ("tất cả mọi nguyên tắc đều bị lãng quên hết", "bản thân tư tưởng và lẽ phải thông thường hầu như mất hết"), còn những thời kỳ đè bẹp cách mạng và "tiến bộ" tiểu tư sản (được bè lũ Đu-ba-xốp che chở) lại là những thời kỳ hoạt động có lý trí, tự giác và có hệ thống. Sự nhận xét có so sánh đó về hai thời kỳ (thời kỳ "bão táp" và thời kỳ của bọn dân chủ - lập hiến) đã như một sợi chỉ đỏ quán triệt suốt toàn bộ bài viết của ngài Blan-cơ. Khi lịch sử nhân loại tiến lên với tốc độ của đầu máy xe lửa, thì đó là "bão táp", là "thác chảy", là tất cả mọi "nguyên tắc và tư tưởng" đều "mất hết". Khi lịch sử vận động với tốc độ của cái xe bò, thì đó là lý trí và là tính kế hoạch. Khi bản thân quần chúng nhân dân, với tâm lý đơn sơ thuần phác của họ, với tinh thần kiên quyết giản đơn và chất phác của họ, đã bắt đầu sáng tạo ra lịch sử, đem những "nguyên tắc và lý luận" thể hiện trực tiếp và tức khắc trong thực tế, thì lúc đó người tư sản đâm sợ và gào lên rằng "lý trí lùi về phía sau" rồi. (Phải chăng trái lại thế, hờ vị anh hùng của giai cấp tiểu tư sản? Phải chăng chính lúc đó là lúc xuất hiện trong lịch sử, cái lý trí của quần chúng chứ không phải lý trí của những cá nhân riêng lẻ? Phải chăng chính lúc đó, lý trí của quần chúng trở thành một lực lượng sống và có giá trị, chứ không phải một lực lượng trừu tượng?). Khi phong trào trực tiếp của quần chúng bị những cuộc bắn giết, hành hình, những trận đánh đập, nạn thất nghiệp và nạn đói đè bẹp, khi những con bọ rệp giáo sư khoa học được Đu-ba-xốp nuôi dưỡng, đã từ trong tất cả những kẽ hở bò ra, và bắt đầu vì nhân dân và *nhân dân quần chúng* mà giải quyết công việc, phản bội và bán những lợi ích của quần chúng cho một nhóm người có đặc quyền, thì hình như các hiệp sĩ của giai cấp tiểu tư sản cho rằng lúc đó là lúc bắt

đầu thời đại của sự tiến bộ yên tĩnh và thanh bình, rằng "bây giờ quay lại với tư tưởng và lý trí". Bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, người tư sản cũng vẫn trung thành với mình; dù các bạn lấy tờ "Sao Bắc cực", hay tờ "Đời sống chúng ta", dù các bạn đọc Xơ-ru-vê hoặc Blan-cơ thì đâu đâu cũng thế cả, chỗ nào cũng đều có cái cách đánh giá thiên cận, theo kiểu giáo sư và thông thái rơm, cứng đờ và quan liêu ấy về các thời kỳ cách mạng, và thời kỳ cải lương chủ nghĩa. Thời kỳ cách mạng là thời kỳ điên rồ, thời kỳ mất hết sự suy nghĩ và lý trí. Thời kỳ cải lương chủ nghĩa là thời kỳ hoạt động "tự giác và có hệ thống".

Các bạn đừng có hiểu sai những lời tôi nói. Các bạn chớ có cho là ở đây tôi bàn đến việc các ngài Blan-cơ và đồng bọn thích thời kỳ này hoặc thời kỳ kia hơn. Vấn đề hoàn toàn không phải là thích cái gì hơn: sự kế tiếp của các thời kỳ lịch sử không lệ thuộc vào những ý thích chủ quan của chúng ta. Vấn đề là, trong *sự phân tích các đặc điểm* của một thời kỳ nào đó (hoàn toàn không lệ thuộc vào những ý thích hoặc thiện cảm của chúng), các ngài Blan-cơ và bè lũ đã *xuyên tạc chân lý* một cách vô liêm sỉ. Vấn đề là phương diện sáng tạo lịch sử, thì chính các thời kỳ cách mạng là những thời kỳ rộng lớn hơn, phong phú hơn, tự giác hơn, có kế hoạch và có hệ thống hơn, dũng cảm hơn và chói lọi hơn, so với các thời kỳ tiến bộ tiểu tư sản dân chủ - lập hiến và cải lương chủ nghĩa. Thế nhưng, các ngài Blan-cơ thì trình bày sự việc một cách ngược lại! Họ muốn đem tính chất nghèo nàn nói thành sự phong phú về mặt sáng tạo lịch sử. Họ coi cái hiện tượng quần chúng bị chà đạp hoặc bị áp bức mà không hành động, là sự chiến thắng của "tính hệ thống" trong hoạt động của bọn quan lại, của bọn tư sản. Họ kêu lên rằng tư tưởng và lý trí đã biến mất cả rồi, khi cái thời bọn cạo giấy đủ loại, bọn *penny-a-liner* (bọn nhà văn bán chữ để sống) thuộc phái tự do, cắt ngang cắt dọc các dự luật theo lối quan liêu, được thay thế bằng một thời kỳ hoạt động chính trị trực tiếp của đám "bình dân", là những người đã hoàn toàn, thẳng tay và ngay lập tức đập tan các cơ quan áp bức nhân dân, chiếm lấy chính quyền, giành lấy tất cả những cái được coi là sở hữu của đủ mọi loại bóc lột nhân dân, tóm lại là, khi mà chính tư duy và lý trí của hàng triệu người bị áp bức đã thức tỉnh, không những chỉ để đọc sách, mà còn để hành động, để có một hành động sống của con người, để sáng tạo ra lịch sử".

Các cuộc tranh luận về chuyên chính, diễn ra hồi 1905 - 1906 ở Nga, là như thế.

Bọn Đít-man, Cau-xky, Cri-xpin, Hin-phéc-đinh ở Đức, Lông-ghe và bè lũ ở Pháp, Tu-ra-ti và bầu bạn ở Ý, Mác Đô-nan và Xnao-đen ở Anh... thực tế đã

nhận xét về chuyên chính đúng hết như nhận xét của ngài R. Blan-cơ và bọn dân chủ - lập hiến ở Nga hồi 1905 vậy. Họ chẳng hiểu thế nào là chuyên chính cả, họ không biết chuẩn bị cho chuyên chính, họ không thể nào hiểu nổi và thực hiện được chuyên chính.

Theo đúng bản thảo đăng ngày 9 tháng Mười Một 1920 trên tạp chí "Quốc tế cộng sản", số 14. Ký tên: V. I. Lenin

Bàn về chế độ hợp tác xã

Tôi thấy hình như chúng ta không chú ý đầy đủ đến chế độ hợp tác xã. Chưa chắc mọi người đều hiểu được rằng sau Cách mạng tháng Mười và không vì chính sách kinh tế mới (trái lại, về mặt này, phải nói: chính vì có chính sách kinh tế mới), chế độ hợp tác xã ở nước ta đã có một ý nghĩa hoàn toàn đặc biệt. Trong ước mơ của những người đề xướng ra chế độ hợp tác xã trước đây, có khá nhiều ảo tưởng. Những ảo tưởng đó thường buồn cười vì nó kỳ quặc. Nhưng kỳ quặc ở chỗ nào? Ở chỗ họ không thấy được ý nghĩa cơ bản, chủ yếu của cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân để lật đổ sự thống trị của bọn bóc lột. Hiện nay, ở nước ta đã lật đổ được sự thống trị của bọn bóc lột, và nhiều ước mơ kỳ quặc, thậm chí lãng mạn, thậm chí tầm thường của những người đề xướng ra chế độ hợp tác xã trước đây, đã trở thành một sự thật không có gì là giả tạo nữa.

Thật vậy, ở nước ta, vì chính quyền nhà nước đã do giai cấp công nhân nắm, vì mọi tư liệu sản xuất đều do chính quyền nhà nước nắm, nên trên thực tế, chúng ta chỉ còn có việc đưa nhân dân vào các hợp tác xã. Khi nhân dân đã vào hợp tác xã tới một mức đông nhất, thì chủ nghĩa xã hội - cái chủ nghĩa xã hội mà trước đây những người tin chắc một cách có lý vào tính tất yếu của đấu tranh giai cấp, đấu tranh giành chính quyền,..., đã chế nhạo rất đúng, đã chê cười, khinh miệt, - tự nó sẽ được thực hiện. Nhưng không phải tất cả các đồng chí đều hiểu rõ rằng hiện nay, chế độ hợp tác xã đối với chúng ta ở Nga, có một ý nghĩa to lớn, vô hạn. Qua chính sách kinh tế mới, chúng ta đã nhượng bộ người nông dân được coi là thương nhân, nhượng bộ nguyên tắc thương nghiệp tư nhân; chính do đó mà có ý nghĩa lớn lao của chế độ hợp tác xã (trái với suy nghĩ của một số người). Thực ra mà nói, tất cả những điều mà chúng ta phải làm, dưới chế độ chính sách kinh tế mới, là ở chỗ tập hợp những tầng lớp nhân dân Nga thật sâu rộng vào các hợp tác xã, vì hiện nay, chúng ta đã tìm ra được mức độ kết hợp lợi ích tư nhân, lợi ích thương nghiệp tư nhân với việc nhà nước kiểm soát và kiểm tra lợi ích đó, mức độ làm cho lợi ích tư

nhân phục tùng lợi ích chung, điều mà trước đây là nan giải đối với rất nhiều người xã hội chủ nghĩa. Thật vậy, chính quyền nhà nước chi phối những tư liệu sản xuất chủ yếu, giai cấp vô sản nắm chính quyền, giai cấp vô sản đó liên minh với hàng triệu tiểu nông và tiểu tiểu nông, giai cấp vô sản nắm vững quyền lãnh đạo nông dân,..., - phải chăng đó không phải là tất cả những điều cần thiết để có thể xây dựng từ chế độ hợp tác xã, và chỉ riêng từ chế độ hợp tác xã mà trước đây chúng ta khinh miệt nó vì coi đó là có tính chất con buôn, và giờ đây, dưới chính sách kinh tế mới, về một vài mặt nào đó, chúng ta vẫn có quyền coi như thế, - phải chăng đó không phải là tất cả những điều cần thiết để xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa toàn vẹn hay sao? Đó chưa phải là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng đó là tất cả những cái cần thiết và đầy đủ để tiến hành công việc xây dựng đó.

Đó chính là điều mà nhiều người công tác thực tiễn của chúng ta coi nhẹ. Họ khinh miệt chế độ hợp tác xã, họ không thấy được rằng chế độ ấy có một ý nghĩa đặc biệt trước hết là về phương diện nguyên tắc (nhà nước nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất), sau nữa là về phương diện bước quá độ sang một chế độ mới bằng con đường *giản đơn nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân*.

Thế mà đó lại là điểm chủ yếu. Tưởng tượng ra đủ thứ dự án về hội công nhân để xây dựng chủ nghĩa xã hội, đó là một việc, còn học cách thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội đó, sao cho *bất cứ* người tiểu nông nào cũng đều có thể tham gia sự nghiệp ấy, lại là một việc khác. Chính giai đoạn ấy, hiện nay chúng ta đã đạt tới. Tuy đã đạt tới giai đoạn đó, nhưng chắc chắn là chúng ta khai thác nó rất chưa đầy đủ.

Khi chuyển sang chính sách kinh tế mới, chúng ta đã làm quá đáng, không phải vì chúng ta đã quá coi trọng nguyên tắc công thương nghiệp tự do, mà vì chúng ta đã quên mất chế độ hợp tác xã, vì hiện nay chúng ta coi nhẹ chế độ hợp tác xã, vì chúng ta đã bắt đầu quên ý nghĩa lớn lao của chế độ hợp tác xã về hai phương diện đã nói trên.

Bây giờ, tôi muốn nói với bạn đọc về điều mà thực tế người ta có thể và phải làm ngay, xuất phát từ nguyên tắc "hợp tác" đó. Ngay từ bây giờ, người ta có thể và nên dùng phương pháp nào để phát triển nguyên tắc "hợp tác" ấy sao cho bất cứ ai cũng thấy rõ ý nghĩa xã hội chủ nghĩa của nó?

Về mặt chính trị, cần làm thế nào để chẳng những các hợp tác xã, nói chung và luôn luôn được hưởng một số ưu đãi, mà số ưu đãi này còn phải là những ưu đãi thuần túy vật chất (tỷ suất tiền lãi trả cho ngân hàng,...). Nhà nước cần bỏ ra

cho hợp tác xã vay một số vốn cao hơn dù chỉ đôi chút so với số vốn cho xí nghiệp tư nhân vay, thậm chí nâng số vốn ấy lên ngang với vốn cho công nghiệp nặng vay,...

Mỗi chế độ xã hội chỉ nảy sinh ra nếu được một giai cấp nhất định nào đó giúp đỡ về tài chính. Chẳng cần phải nói cũng thấy rằng sự ra đời của chủ nghĩa tư bản "tự do" đã tốn hàng trăm, hàng trăm triệu rúp. Hiện nay, chúng ta phải hiểu và thực hành cái sự thật này là: trong lúc này, chế độ xã hội mà chúng ta phải ủng hộ hơn hết là chế độ hợp tác xã. Nhưng phải ủng hộ nó theo đúng nghĩa của từ ủng hộ; nghĩa là ủng hộ không phải bất cứ sự trao đổi hợp tác xã nào; chúng ta phải hiểu đây là ủng hộ những sự trao đổi hợp tác xã được *quần chúng nhân dân chân chính thực sự tham gia*. Cho những nông dân tham gia trao đổi hợp tác xã hưởng một món tiền thưởng, đó là một phương thức hoàn toàn đúng đắn; nhưng đồng thời phải kiểm tra tình hình tham gia đó, xem sự tham gia đó là tự giác và có ích đến mức nào, - đó là then chốt của vấn đề. Khi một người công tác hợp tác xã đến một thôn để xây dựng một cửa hàng hợp tác thì nói cho đúng ra, dân cư hoàn toàn không tham gia việc xây dựng ấy. Nhưng khi thấy có lợi cho bản thân họ, họ sẽ tìm cách mau chóng tham gia hợp tác xã đó.

Vấn đề này còn có một mặt khác nữa. Đứng trên quan điểm của người châu Âu "văn minh" (trước hết là có học thức) mà nói thì chúng ta chỉ cần làm thêm rất ít nữa là toàn thể dân cư sẽ tham gia tích cực, chứ không phải tiêu cực vào hoạt động hợp tác xã. Thật ra, chúng ta "*chỉ*" còn cần làm cho dân cư nước ta "văn minh" đến mức họ thấy rõ tất cả lợi ích của việc tham gia đó. "*Chỉ*" cần thế thôi. Tất cả sự khôn ngoan mà chúng ta cần có lúc này để chuyển sang chủ nghĩa xã hội là ở chỗ đó. Nhưng muốn làm được chữ "*chỉ*" đó, cần phải có cả một cuộc cách mạng, cả một thời kỳ phát triển văn hóa của toàn thể quần chúng nhân dân. Vì thế, quy tắc của chúng ta là phải hết sức hạn chế dùng biện pháp cao xa và hình thức mơ hồ. Về phương diện này, chính sách kinh tế mới là một bước tiến, vì nó thích hợp với trình độ của người nông dân bình thường nhất, nó không đề ra với nông dân những yêu cầu quá cao. Nhưng muốn thông qua chính sách kinh tế mới mà làm cho toàn thể dân cư tham gia hợp tác xã thì cần phải có cả một thời kỳ lịch sử. Cứ cho là công việc trôi chảy, chúng ta cũng phải mất một thời gian 10 hay 20 năm mới có thể vượt qua được thời kỳ lịch sử ấy. Nhưng đó vẫn là một thời kỳ lịch sử đặc biệt, và nếu không trải qua thời kỳ lịch sử ấy, không làm cho mọi người đều có trình độ học vấn phổ thông, không có một trình độ hiểu biết đầy đủ về công việc, không giáo dục đầy đủ cho dân cư biết dùng sách

báo, không có cơ sở vật chất cho việc đó, không có những sự đảm bảo nào đó, chẳng hạn để chống nạn mất mùa, nạn đói,... - không có tất cả những điều đó thì chúng ta sẽ không thể đạt được mục đích. Hiện nay, toàn bộ vấn đề là phải biết kết hợp cái đà cách mạng, cái nhiệt tình cách mạng đã được chúng ta biểu lộ và biểu lộ đầy đủ, và đã đạt đến kết quả hoàn toàn - là phải biết kết hợp cái đó (ở đây tôi cố ý nói như vậy) với bản lĩnh của một thương nhân thông minh và có học; cái bản lĩnh đó hoàn toàn đủ để thành một người công tác hợp tác xã giỏi. Nói bản lĩnh của một thương nhân, là tôi muốn nói đến bản lĩnh của một thương nhân văn minh. Đó là điều cần được khắc sâu vào óc của những người Nga hoặc những nông dân vẫn tưởng rằng phàm người nào đã đi buôn thì ắt là biết buôn bán. Nghĩ như vậy là hoàn toàn không đúng. Người đó có buôn bán thật, nhưng từ việc buôn bán đến việc có bản lĩnh của một thương nhân văn minh, còn cách nhau rất xa. Người đó buôn bán theo phương thức Á châu; nhưng muốn là một thương nhân thật sự thì lại phải buôn bán theo phương thức Âu châu kia. Và muốn được như thế thì người đó còn phải trải qua một thời kỳ lâu dài nữa.

Tôi xin kết thúc: phải cho chế độ hợp tác xã hưởng một số những đặc quyền kinh tế, tài chính, ngân hàng; sự ủng hộ mà nhà nước xã hội chủ nghĩa của chúng ta mang lại cho nguyên tắc tổ chức mới của dân cư phải là như vậy. Nhưng đó mới chỉ là những nét lớn của vấn đề; vì còn cần phải xác định, quy định tỉ mỉ mặt thực tiễn nữa, nghĩa là chúng ta còn phải xác định những thể thức "tiền thưởng" (và những điều kiện cấp "tiền thưởng" cho hợp tác xã), những thể thức làm cho chúng ta có thể giúp đỡ có hiệu quả các hợp tác xã và đào tạo những xã viên hợp tác xã văn minh. Và khi các tư liệu sản xuất đã thuộc về xã hội, khi giai cấp vô sản, với tư cách là giai cấp, đã thắng giai cấp tư sản - thì chế độ của những xã viên hợp tác xã văn minh là chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ngày 4 tháng Giêng 1923.

Bàn về nhà nước

Các đồng chí, theo chương trình học tập của các đồng chí đã đưa cho tôi, thì đề tài cuộc nói chuyện hôm nay là vấn đề nhà nước. Tôi không biết các đồng chí đã hiểu biết vấn đề này đến mức độ nào. Nếu tôi không nhầm, thì lớp học của các đồng chí mới bắt đầu, và đây là lần đầu tiên mà các đồng chí đề cập đến vấn đề này một cách có hệ thống. Nếu như vậy thì rất có thể là trong buổi nói chuyện thứ nhất về vấn đề khó đó, bản trình bày của tôi sẽ không được sáng rõ lắm mà cũng không dễ hiểu lắm đối với nhiều thính giả của tôi. Và nếu có như thế thì các đồng chí cũng

không nên lo ngại, vì vấn đề nhà nước là một trong những vấn đề phức tạp nhất, khó khăn nhất, có lẽ là vấn đề mà các học giả, các nhà văn và các nhà triết học tư sản đã làm cho rắc rối nhất. Vì vậy, chúng ta không bao giờ nên hy vọng rằng, trong một bài nói chuyện ngắn, lại có thể làm sáng tỏ hoàn toàn vấn đề đó ngay được. Sau bài nói chuyện thứ nhất về vấn đề này, các đồng chí nên đánh dấu những đoạn khó hiểu hay tối nghĩa, để rồi nghiên cứu lại lần thứ hai, lần thứ ba, lần thứ tư; để sau này bổ sung và làm sáng tỏ những điểm trước còn khó hiểu, bằng cách tham khảo thêm tài liệu, cũng như bằng cách nghe các bài giảng và dự các buổi nói chuyện. Tôi hy vọng rằng chúng ta lại sẽ có dịp họp lại với nhau và khi đó, chúng ta sẽ có thể trao đổi quan điểm về tất cả các vấn đề mới phát sinh thêm, và làm sáng tỏ điểm nào còn mơ hồ nhất. Tôi cũng hy vọng rằng để bổ sung các bài nói chuyện và các bài giảng, các đồng chí sẽ dành một số thì giờ nhất định để đọc ít nhất là một vài tác phẩm chủ yếu của Marx và Engels. Tôi tin chắc rằng trong bản kê các sách nên đọc, và trong các sách mà thư viện của các đồng chí dành cho các học viên ở trường của cán bộ xô-viết và cán bộ đảng - chắc chắn là các đồng chí sẽ tìm thấy các tác phẩm chủ yếu đó; và tuy việc trình bày khó hiểu có thể làm cho một số đồng chí lúc đầu đâm hoảng, nhưng tôi xin nhắc các đồng chí một lần nữa rằng không nên vì thế mà lo ngại, chỗ nào đọc lần đầu còn khó hiểu thì sẽ trở thành dễ hiểu khi đọc đến lần thứ hai hoặc khi về sau các đồng chí đề cập vấn đề theo một khía cạnh khác; tôi xin nhắc lại, vấn đề ấy hết sức phức tạp và đã bị các học giả và tác giả tư sản làm rắc rối nhiều đến nỗi người nào muốn thật sự nghiên cứu và tự mình hiểu sâu vấn đề ấy thì phải nghiên cứu nhiều lần, luôn luôn trở lại vấn đề ấy và xem xét nó trên nhiều khía cạnh, mới có thể hiểu rõ ràng và chắc chắn được. Và các đồng chí lại càng dễ trở lại vấn đề đó vì đây là một vấn đề rất cơ bản, rất mấu chốt trong toàn bộ hệ thống chính trị, đến nỗi không những trong thời đại giông tố và cách mạng như thời đại chúng ta, mà ngay cả trong các thời đại yên tĩnh nhất thì hàng ngày trên mọi báo chí, khi bàn đến bất cứ vấn đề kinh tế hay chính trị nào, bao giờ các đồng chí cũng sẽ vấp phải câu hỏi này: nhà nước là gì, bản chất của nó là gì, vai trò của nó là gì, và thái độ của đảng ta, của đảng đang đấu tranh để lật đổ chế độ tư bản, của đảng cộng sản, đối với nhà nước như thế nào - hàng ngày, vì lý do này hay lý do khác, các đồng chí sẽ gặp lại vấn đề đó. Điều chủ yếu nhất là việc các đồng chí đọc sách, nghe các buổi nói chuyện và nghe giảng về nhà nước sẽ mang lại cho các đồng chí cái kết quả là biết tự mình đề cập đến vấn đề ấy, vì các đồng chí sẽ gặp phải vấn đề ấy trong rất nhiều trường hợp khác nhau, trong từng vấn đề nhỏ một, trong các sự kết hợp bất ngờ nhất, trong các cuộc nói chuyện và tranh luận của các đồng chí với đối phương của mình. Chỉ khi nào các đồng chí biết tự mình tìm ra phương hướng trong vấn đề

đó, thì các đồng chí mới có thể coi mình là đã đủ vững vàng trong những niềm tin của mình và bảo vệ những niềm tin đó một cách thắng lợi trước bất cứ người nào và bất cứ lúc nào.

Sau vài nhận xét vắn tắt ấy, tôi nói sang bản thân vấn đề: nhà nước là gì, nó đã xuất hiện như thế nào, và thái độ của đảng cộng sản là đảng của giai cấp công nhân đang đấu tranh để lật đổ hoàn toàn chủ nghĩa tư bản, đối với nhà nước, về căn bản phải như thế nào?

Tôi đã nói rằng chưa chắc là có một vấn đề nào lại bị các đại biểu của khoa học, triết học, luật học, kinh tế chính trị học và báo chí tư sản, vô tình hay cố ý, làm cho rắc rối như vấn đề nhà nước. Cho đến nay, người ta vẫn hay lầm lẫn vấn đề này với các vấn đề tôn giáo; rất nhiều khi, không những tín đồ của các học thuyết tôn giáo (đó là điều hoàn toàn tự nhiên về phần họ), mà ngay cả những người tự do là đã thoát khỏi mọi thành kiến tôn giáo cũng vậy, họ đều lầm lẫn vấn đề riêng biệt về nhà nước với các vấn đề tôn giáo, họ cố sức dựng lên một lý luận - thường thường là phức tạp, dựa trên một quan niệm và một lập luận về mặt tư tưởng và triết học - cho rằng nhà nước là một cái gì thần bí, siêu tự nhiên, là một sức mạnh nào đó đã làm cho nhân loại sống được, một sức mạnh đem lại hay có thể đem lại, mang lại theo nó một cái gì không phải là của con người, mà là cái gì từ ngoài đem vào con người, nghĩa là một sức mạnh do trời sinh ra. Và cần phải nhấn mạnh rằng lý luận ấy gắn liền rất mật thiết với lợi ích của các giai cấp bóc lột - giai cấp địa chủ và tư sản - nó phục vụ rất đắc lực cho lợi ích của bọn họ, nó tiêm nhiễm rất sâu vào các tập quán, quan điểm và khoa học của các ngài đại biểu của giai cấp tư sản, đến nỗi các đồng chí luôn luôn thấy những vết tích của nó, thậm chí trong quan niệm của bọn men-sê-vích và bọn xã hội chủ nghĩa - cách mạng về nhà nước, bọn này gạt bỏ một cách căm phẫn ngay cả ý kiến cho rằng bọn chúng bị các thành kiến tôn giáo chi phối, và tin chắc rằng bọn chúng có thể quan niệm vấn đề nhà nước một cách hoàn toàn sáng suốt. Sở dĩ vấn đề này rắc rối và phức tạp đến như thế là vì, hơn tất cả các vấn đề khác, nó đụng chạm đến lợi ích của các giai cấp thống trị (về mặt này, nó chỉ kém các nguyên lý của khoa học kinh tế thôi). Học thuyết về nhà nước là dùng để bào chữa cho những đặc quyền xã hội, bào chữa cho sự bóc lột, bào chữa cho sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản; vì vậy, sẽ sai lầm lớn nếu hy vọng rằng người ta sẽ tỏ ra vô tư trong vấn đề này, nếu cho rằng những người tự cho mình là có tính khoa học thì có thể đem lại cho các đồng chí một quan điểm khoa học thuần túy về vấn đề này. Trong vấn đề nhà nước, trong học

thuyết về nhà nước, trong lý luận về nhà nước, khi các đồng chí đã làm quen với vấn đề ấy và nghiên cứu nó một cách khá sâu, thì bao giờ các đồng chí cũng sẽ thấy cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, cuộc đấu tranh được phản ánh hay thể hiện trong cuộc đấu tranh giữa các quan niệm khác nhau về nhà nước, trong các nhận thức khác nhau về vai trò và ý nghĩa của nhà nước.

Muốn đề cập vấn đề này một cách khoa học nhất, ta cần nhìn lại, về mặt lịch sử, nguồn gốc và sự phát triển của nhà nước, dù chỉ là nhìn lướt qua. Trong vấn đề thuộc về khoa học xã hội, phương pháp chắc chắn nhất và cần thiết nhất để thực sự có được thói quen xem xét vấn đề đó một cách đúng đắn và để không lạc hướng trong rất nhiều chi tiết, hoặc trong rất nhiều ý kiến đối lập nhau - điều kiện quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên mối liên hệ lịch sử căn bản; là xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xem xét hiện nay nó đã trở thành như thế nào.

Tôi mong rằng, về vấn đề nhà nước, các đồng chí sẽ đọc tác phẩm của Engels: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước". Đó là một trong những tác phẩm chủ yếu của chủ nghĩa xã hội hiện đại, trong đó ta có thể tin vào từng câu, ta có thể chắc chắn rằng mỗi câu đó không phải đã viết một cách thiếu suy nghĩ, mà nó căn cứ vào những tài liệu lịch sử và chính trị hết sức dồi dào. Chắc chắn là tất cả các phần của tác phẩm đó không phải đều dễ đọc và dễ hiểu như nhau: một vài phần đòi hỏi người đọc phải có sẵn một số kiến thức về lịch sử và kinh tế. Nhưng tôi xin nhắc lại: các đồng chí không nên lo ngại nếu các đồng chí không hiểu tác phẩm này khi mới đọc lần đầu. Mới đọc lần đầu mà hiểu được, điều đó hầu như không bao giờ có thể có. Nhưng về sau, khi các đồng chí đọc lại quyển đó, khi các đồng chí đã thấy hứng thú thì cuối cùng các đồng chí sẽ hiểu phần lớn quyển đó, nếu không phải là toàn bộ. Sở dĩ tôi nói đến quyển đó là vì nó chỉ ra cách đề cập vấn đề một cách đúng đắn trên phương diện mà tôi đã nói. Nó bắt đầu bằng cách phác qua lịch sử phát sinh của nhà nước.

Muốn đề cập vấn đề ấy một cách đúng đắn, cũng như mọi vấn đề khác, chẳng hạn như những vấn đề: sự phát sinh của chủ nghĩa tư bản, tình trạng người bóc lột người, chủ nghĩa xã hội, tức là chủ nghĩa xã hội đã phát sinh như thế nào, những điều kiện nào đã đẻ ra chủ nghĩa xã hội, - muốn đề cập mọi vấn đề thuộc loại đó một cách nghiêm chỉnh, chắc chắn, trước hết phải nhìn lại toàn bộ sự phát triển lịch sử của nó. Về vấn đề này điều cần phải chú ý trước tiên là nhà nước

không phải bao giờ cũng có. Đã có một thời kỳ chưa có nhà nước. Nhà nước chỉ xuất hiện ở nơi và vào thời điểm đã xuất hiện sự phân chia xã hội thành giai cấp, đã xuất hiện những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột.

Trước khi nảy ra hình thức đầu tiên của tình trạng người bóc lột người, hình thức đầu tiên của sự phân chia thành giai cấp - chủ nô và nô lệ - thì có gia đình gia trưởng, hay đôi khi người ta gọi là gia đình *theo chế độ clan* (clan nghĩa là thị tộc, gia tộc, khi mà người ta sống thành thị tộc, gia tộc), và những di tích khá rõ của những thời đại cổ xưa đó vẫn còn lại trong phong tục của nhiều dân tộc nguyên thủy; và nếu các đồng chí lấy bất cứ quyển sách nào nói về văn hóa nguyên thủy, thì các đồng chí sẽ luôn luôn thấy những đoạn miêu tả, những điều chỉ dẫn, những ký ức ít nhiều rõ rệt, chứng tỏ rằng đã có một thời ít nhiều tương tự như chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy, trong đó không có tình trạng xã hội chia thành chủ nô và nô lệ. Hồi ấy không có nhà nước, không có bộ máy đặc biệt để dùng bạo lực một cách có hệ thống và bắt buộc người ta phục tùng bạo lực. Chính bộ máy đó người ta gọi là nhà nước.

Trong xã hội nguyên thủy, khi người ta sống thành từng thị tộc nhỏ, còn ở vào trình độ phát triển thấp nhất, trong một tình trạng gần như man rợ, một thời kỳ cách nhân loại văn minh hiện nay hàng mấy nghìn năm, thì người ta chưa thấy dấu vết sự tồn tại của nhà nước. Trong xã hội ấy, chúng ta thấy có ưu thế của tập quán, có uy tín, lòng tôn trọng và quyền hành mà các bộ lão trong thị tộc được hưởng; chúng ta thấy quyền hành ấy có khi lại ở trong tay phụ nữ - địa vị người phụ nữ hồi đó không giống như địa vị phụ nữ thời nay, thời mà họ không có quyền gì cả và bị áp bức; nhưng bất cứ ở đâu, người ta cũng chưa thấy có một *hạng* người đặc biệt tự tách ra để thống trị người khác và sử dụng một cách có hệ thống, thường xuyên, nhằm mục đích thống trị, cái bộ máy cưỡng bách, cái bộ máy bạo lực mà hiện nay, tất cả các đồng chí đều hiểu đó là những đội vũ trang, những nhà tù và những phương tiện khác để bắt buộc, bằng bạo lực, người khác phải phục tùng - tức là những cái cấu thành bản chất của nhà nước.

Nếu ta không kể tới những học thuyết mệnh danh là học thuyết tôn giáo, những thủ đoạn xảo trá, những hệ thống triết học, tất cả các ý kiến mà bọn học giả tư sản nêu ra, và nếu thực sự đi sâu vào vấn đề thì ta sẽ thấy rằng nhà nước rút cuộc lại chính là cái bộ máy cai trị đã tự tách ra từ xã hội loài người. Khi nào mà xuất hiện một nhóm người đặc biệt chỉ có nhiệm vụ cai trị như thế, cái nhóm mà muốn thống trị thì cần có một bộ máy cưỡng bức đặc biệt (nhà tù, các đội ngũ đặc biệt, quân đội,...) để bắt buộc, bằng bạo lực, người khác phải phục

tùng thì lúc đó nhà nước xuất hiện.

Nhưng đã có một thời không có nhà nước, lúc đó các quan hệ xã hội, bản thân xã hội, kỷ luật, tổ chức lao động đều duy trì được nhờ có sức mạnh của phong tục và tập quán, nhờ có uy tín và lòng tôn trọng mà những bộ lão của thị tộc hoặc phụ nữ - địa vị của phụ nữ hồi đó không những chỉ ngang với địa vị của nam giới mà thường khi còn cao hơn nữa - được hưởng, và lúc không có một hạng người riêng biệt, người chuyên môn, để cai trị. Lịch sử chứng minh rằng nhà nước, một bộ máy cưỡng bức đặc biệt, chỉ xuất hiện ở nơi nào và khi nào mà xã hội đã chia thành giai cấp, tức là chia thành các nhóm người mà nhóm người này luôn luôn có thể chiếm đoạt lao động của những nhóm khác, người này bóc lột người khác.

Chúng ta luôn luôn cần phải thấy rõ rằng sự phân chia xã hội thành giai cấp như thế trong quá trình lịch sử là sự kiện căn bản. Sự tiến hóa của tất cả các xã hội loài người qua hàng nghìn năm, ở tất cả các nước, không trừ nước nào cả, đã chỉ cho chúng ta thấy tính quy luật chung, tính chính xác, tính nhất quán của sự tiến hóa đó: bắt đầu là một xã hội không có giai cấp, một xã hội gia trưởng, nguyên thủy, không có quý tộc; sau đến là một xã hội dựa trên chế độ nô lệ, một xã hội chiếm hữu nô lệ. Toàn bộ châu Âu văn minh hiện nay đều trải qua giai đoạn đó: cách đây hai nghìn năm, chế độ nô lệ thống trị hoàn toàn ở châu Âu. Tuyệt đại đa số các dân tộc trên các lục địa khác cũng đều như vậy. Hiện nay, dấu vết của chế độ nô lệ vẫn còn ở các dân tộc chậm phát triển nhất; như ở châu Phi chẳng hạn, các đồng chí sẽ thấy hiện nay cũng vẫn còn các thiết chế thuộc về chế độ nô lệ. Chủ nô và nô lệ, - đó là sự phân chia lớn đầu tiên về giai cấp. Nhóm thứ nhất chẳng những làm chủ tất cả các tư liệu sản xuất: ruộng đất, công cụ dù còn thô sơ và cổ lỗ, mà làm chủ cả người nữa. Nhóm đó gọi là chủ nô; còn những người làm lụng và lao động khó nhọc cho kẻ khác thì gọi là nô lệ.

Tiếp sau hình thức đó, có một hình thức khác trong lịch sử: chế độ nông nô. Trong tuyệt đại đa số các nước, chế độ nô lệ, khi phát triển, đã trở thành chế độ nông nô. Địa chủ - chủ nô và nông nô - đó là sự phân chia căn bản của xã hội. Hình thức của quan hệ giữa người với người đã thay đổi. Trước kia, chủ nô coi nô lệ như vật sở hữu của mình; pháp luật cũng công nhận quan điểm đó và coi người nô lệ là một vật thuộc quyền sở hữu hoàn toàn của chủ nô. Đối với người nông nô, ách áp bức giai cấp, sự lệ thuộc hãy còn tồn tại, nhưng lãnh chúa thì không được coi là có quyền sở hữu nông dân như sở hữu một đồ vật nữa; nó chỉ có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân và cưỡng bức nông dân phải

làm tròn một số nghĩa vụ nào đó thôi. Các đồng chí đều biết rằng trong thực tế, chế độ nông nô cũng chẳng khác gì chế độ nô lệ, nhất là ở nước Nga là nơi mà chế độ đó đã được duy trì lâu nhất và đã có những hình thức tàn bạo nhất.

Sau nữa, cùng với sự phát triển của thương mại và sự hình thành của một thị trường toàn thế giới, cùng với sự phát triển của lưu thông tiền tệ, thì một giai cấp mới, giai cấp các nhà tư bản, cũng xuất hiện trong xã hội nông nô. Từ hàng hóa, từ việc trao đổi hàng hóa, từ thế lực của tiền bạc đã sinh ra thế lực của tư bản. Trong thế kỷ XVIII, hay nói cho đúng hơn, từ cuối thế kỷ XVIII, và trong thế kỷ XIX, nhiều cuộc cách mạng đã nổ ra trên toàn thế giới. Chế độ nông nô bị xóa bỏ trong tất cả các nước ở Tây Âu. Ở nước Nga, chế độ nông nô bị xóa bỏ muộn hơn cả. Nga, năm 1861, cũng đã có một sự biến đổi làm cho hình thức xã hội này được thay thế bằng một hình thức xã hội khác - chế độ nông nô nhường chỗ cho chủ nghĩa tư bản, trong đó sự phân chia giai cấp vẫn còn, cũng như vẫn còn những dấu vết và tàn dư của chế độ nông nô, nhưng về căn bản, sự phân chia giai cấp đã có một hình thức khác.

Trong tất cả các nước tư bản, những người làm chủ tư bản, những người làm chủ ruộng đất, những người làm chủ các công xưởng và nhà máy thì trước kia và hiện nay đều là một thiểu số rất nhỏ trong nhân dân, nắm quyền sử dụng toàn bộ lao động của nhân dân và do đó chi phối, áp bức và bóc lột toàn bộ quần chúng lao động mà đa số là những người vô sản, những công nhân làm thuê, tức là những người, trong quá trình sản xuất, chỉ có thể có được tư liệu sinh hoạt bằng cách bán cánh tay lao động, bán sức lao động của mình. Cùng với bước chuyển sang chủ nghĩa tư bản, những nông dân đã bị phân tán và bị áp bức trong thời đại nông nô, thì nay một phần biến thành vô sản (đó là đa số), một phần biến thành những nông dân khá giả (đó là thiểu số), tức là những người cũng lại tự mình thuê công nhân và hợp thành giai cấp tư sản nông thôn.

Các đồng chí không nên bao giờ quên sự thật cơ bản này: xã hội chuyển từ các hình thức nguyên thủy của chế độ nô lệ sang chế độ nông nô, và sau cùng sang chủ nghĩa tư bản. Thật vậy, chỉ khi nào các đồng chí nhớ sự thật cơ bản đó, chỉ khi nào các đồng chí xếp tất cả các học thuyết chính trị vào trong cái khuôn khổ cơ bản đó thì các đồng chí mới có thể đánh giá được các học thuyết ấy một cách đúng đắn và nhận rõ các học thuyết ấy có quan hệ với cái gì. Vì trong số những thời kỳ lớn ấy của lịch sử loài người - thời kỳ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ nông nô và thời kỳ tư bản - mỗi thời kỳ kéo dài hàng chục và hàng trăm thế kỷ,

và có rất nhiều hình thức chính trị, rất nhiều học thuyết, rất nhiều ý kiến, rất nhiều cuộc cách mạng chính trị khác nhau. Trong tình trạng hết sức phức tạp và cực kỳ nhiều hình nhiều vẻ ấy - tình trạng có liên hệ chủ yếu với các lý luận chính trị, triết học và các lý luận khác của những nhà học giả và những nhà chính trị tư sản - nếu chúng ta không kiên quyết lấy sự phân chia xã hội thành giai cấp như vậy, sự thay đổi các hình thức thống trị của giai cấp, làm sợi dây cơ bản dẫn đường, và nếu ta không đứng trên quan điểm đó để phân tích tất cả các vấn đề xã hội - các vấn đề kinh tế, chính trị, tinh thần, tôn giáo,... thì chúng ta không thể nào lần ra được.

Nếu các đồng chí xét vấn đề nhà nước, xuất phát từ sự phân chia cơ bản đó, các đồng chí sẽ thấy, như tôi đã nói, rằng trước khi xã hội chia thành giai cấp, thì cũng chưa có nhà nước. Nhưng cùng với sự xuất hiện và sự xác lập của tình trạng xã hội phân chia thành giai cấp, cùng với sự phát sinh của xã hội có giai cấp thì nhà nước cũng xuất hiện và được củng cố. Trong quá trình lịch sử của loài người, hàng chục và hàng trăm nước đã và đang còn trải qua chế độ nô lệ, chế độ nông nô và chủ nghĩa tư bản. Trong mỗi nước, mặc dù các cuộc biến đổi lịch sử hết sức to lớn đã xảy ra, mặc dầu có tất cả các biến thiên chính trị và các cuộc cách mạng gắn liền với sự phát triển ấy của loài người, với bước chuyển từ chế độ nô lệ sang chế độ nông nô, rồi sang chế độ tư bản, và sang cuộc đấu tranh toàn thế giới hiện nay chống chủ nghĩa tư bản - bao giờ các đồng chí cũng thấy nhà nước xuất hiện. Nhà nước bao giờ cũng là một bộ máy nhất định, nó tự tách ra từ xã hội và gồm một nhóm người chỉ chuyên hay chủ yếu chỉ chuyên làm công việc cai trị. Loài người chia thành những người bị trị và những kẻ chuyên môn cai trị - những kẻ tự đặt mình lên trên xã hội, những kẻ mà người ta gọi là những người cai trị, những người đại diện của nhà nước. Bộ máy đó, nhóm người cai trị những người khác đó bao giờ cũng nắm trong tay một bộ máy cưỡng bức nhất định, một cơ quan thực lực, dù cho bạo lực ấy được thi hành bằng một cái gậy nguyên thủy, hoặc như trong thời đại nô lệ, bằng những vũ khí cải tiến hơn, hoặc bằng các súng ống xuất hiện trong thời trung cổ, hoặc sau cùng, bằng các vũ khí hiện đại mà trong thế kỷ XX đã biến thành kỳ quan thực sự và dựa hoàn toàn vào những thành tựu mới nhất của kỹ thuật hiện đại. Các hình thức thi hành bạo lực đã thay đổi, nhưng bao giờ cũng vậy, trong mỗi xã hội có nhà nước đều có một nhóm người cai trị, chỉ huy, thống trị, và để giữ chính quyền, họ sử dụng một bộ máy cưỡng bức, một bộ máy bạo lực, họ sử dụng thứ vũ khí phù hợp với trình độ kỹ thuật của mỗi thời đại. Và chỉ khi nào chúng ta xét những sự kiện có tính chất chung đó, chỉ khi nào chúng ta tự hỏi tại sao lại không có nhà nước khi không có

giai cấp, không có người bóc lột và người bị bóc lột, và tại sao nhà nước lại xuất hiện khi các giai cấp xuất hiện - chỉ khi đó chúng ta mới tìm thấy một câu trả lời dứt khoát cho vấn đề bản chất và ý nghĩa của nhà nước.

Nhà nước là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của một giai cấp này đối với giai cấp khác. Khi xã hội còn chưa có giai cấp, khi con người, trước thời nô lệ, còn lao động trong các điều kiện nguyên thủy có nhiều bình đẳng hơn và năng suất lao động còn hết sức thấp, khi con người nguyên thủy đã phải rất khó nhọc mới tìm ra được các tư liệu sinh hoạt hết sức thô sơ và nguyên thủy của mình thì khi đó không có và cũng không thể có một nhóm người đặc biệt chuyên trách cai trị và thống trị bộ phận còn lại trong xã hội. Chỉ khi nào xuất hiện hình thức đầu tiên của sự phân chia xã hội thành giai cấp, khi nào xuất hiện chế độ nô lệ, khi nào một giai cấp nhất định gồm những người chuyên môn làm những công việc lao động nông nghiệp dưới những hình thức thô lậu nhất, đã có thể sản xuất ra được một số dư thừa nào đó, và khi nào số dư thừa đó, không phải là tuyệt đối cần thiết cho đời sống hết sức khổ cực của người nô lệ, đã bị người chủ nô chiếm đoạt, và khi do đó, sự tồn tại của giai cấp chủ nô được củng cố, thì lúc đó, để sự tồn tại ấy được củng cố, nhà nước mới phải xuất hiện.

Thế là xuất hiện nhà nước của chế độ nô lệ, một bộ máy đem lại cho chủ nô quyền lực và khả năng cai trị tất cả những người nô lệ. Cả xã hội lẫn nhà nước hồi đó thì nhỏ bé hơn bây giờ nhiều; có những phương tiện liên lạc thô sơ hơn bây giờ nhiều: lúc đó chưa có phương tiện giao thông như hiện nay. Hồi đó, núi, sông, biển là những trở ngại lớn hơn bây giờ nhiều, và nhà nước cũng hình thành trong những biên giới địa lý nhỏ hẹp hơn nhiều. Bộ máy nhà nước, rất kém về mặt kỹ thuật, lúc đó phục vụ cho một quốc gia có biên giới tương đối nhỏ hẹp và có phạm vi hoạt động hạn chế. Song đó vẫn là một bộ máy dùng để duy trì những người nô lệ trong địa vị nô lệ, và cho phép một bộ phận này của xã hội cưỡng bức và đàn áp bộ phận kia. Người ta không thể bắt buộc được đại bộ phận của xã hội làm việc thường xuyên cho bộ phận khác nếu không có một bộ máy cưỡng bức thường trực. Chừng nào chưa có giai cấp thì chưa có bộ máy đó. Khi các giai cấp đã xuất hiện, bao giờ và bất cứ ở đâu mà sự phân chia giai cấp ngày càng rõ rệt và cố định, thì người ta cũng đều thấy xuất hiện một tổ chức đặc biệt là nhà nước. Nhà nước có hết sức nhiều hình thức khác nhau. Trong thời đại nô lệ, ở các nước tiên tiến nhất, khai hóa nhất và văn minh nhất của thời đại ấy, chẳng hạn như Hy Lạp và La Mã thời cổ, là những nước hoàn toàn kiến lập trên chế độ nô lệ, chúng ta đã thấy có nhiều hình thức nhà nước khác nhau. Bây giờ, người ta đã phân biệt chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ. Chính thể quân chủ,

tức là chính quyền của một người; trong chính thể cộng hòa, thì không một quyền lực nào là không phải do bầu cử mà có; chính thể quý tộc, tức là chính quyền của một thiểu số tương đối nhỏ hẹp; chính thể dân chủ, tức là chính quyền của nhân dân (nền dân chủ, theo nguyên nghĩa trong tiếng Hy Lạp là: chính quyền của nhân dân). Tất cả các sự phân biệt ấy đã xuất hiện trong thời đại chế độ nô lệ. Mặc dù có khác nhau như thế, nhưng nhà nước, trong thời đại chế độ nô lệ, dù là quân chủ hay cộng hòa quý tộc hay cộng hòa dân chủ, đều là nhà nước chủ nô.

Tất cả các sách giáo khoa về lịch sử thời cổ, tất cả các bài giảng nói về vấn đề đó sẽ trình bày cho các đồng chí cuộc đấu tranh giữa các nhà nước quân chủ và cộng hòa; nhưng điều căn bản là người nô lệ lúc ấy không được coi là người; không những không được coi là công dân, mà cũng không được coi là người nữa. Theo quan điểm của luật pháp La Mã, họ là các đồ vật. Không nói đến các luật lệ khác về bảo vệ cá nhân, ngay các luật lệ về tội giết người cũng không áp dụng cho người nô lệ. Luật pháp chỉ bảo vệ chủ nô là những người duy nhất có mọi quyền công dân. Nhưng dù là quân chủ hay cộng hòa, đó vẫn là chính thể quân chủ chủ nô hoặc cộng hòa chủ nô. Tất cả các quyền đều thuộc về chủ nô, còn nô lệ thì chỉ là đồ vật dưới con mắt pháp luật; tất cả mọi thứ bạo lực đều có thể dùng đối với nô lệ, ngay cả giết một người nô lệ cũng không bị coi là phạm tội. Các nhà nước cộng hòa chủ nô có khác nhau về tổ chức nô bộ: có cộng hòa quý tộc và cộng hòa dân chủ. Trong một thể chế cộng hòa quý tộc, chỉ một số ít người có đặc quyền được tham gia bầu cử; trong thể chế cộng hòa dân chủ thì tất cả mọi người đều được tham gia bầu cử, - nhưng đây cũng chỉ là tất cả mọi người chủ nô, tất cả mọi người, trừ những người nô lệ. Chúng ta không nên quên trường hợp chủ yếu đó, vì chính nó soi sáng vấn đề nhà nước hơn cả và làm sáng rõ bản chất của nhà nước.

Nhà nước là một bộ máy để cho giai cấp này áp bức giai cấp khác, một bộ máy dùng để duy trì dưới sự thống trị của một giai cấp đối với tất cả các giai cấp bị lệ thuộc khác. Bộ máy đó mang nhiều hình thức khác nhau. Trong nhà nước chủ nô, có chính thể quân chủ, chính thể cộng hòa quý tộc, hoặc ngay cả chính thể cộng hòa dân chủ nữa. Thực ra, hình thức chính quyền có khác nhau hết sức, nhưng nội dung vẫn không thay đổi: nô lệ không có quyền gì cả và vẫn là một giai cấp bị áp bức, họ không được coi là người. Trong nhà nước phong kiến cũng vậy.

Sự thay đổi hình thức bóc lột đã biến nhà nước chủ nô thành nhà nước nông nô. Điều đó có một ý nghĩa to lớn. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nô lệ không có

quyền gì cả, không được coi là người, trong xã hội nông nô, nông dân bị trói buộc vào ruộng đất. Đặc điểm căn bản của chế độ nông nô là ở chỗ nông dân (nông dân hồi đó chiếm đa số, dân cư thành thị hãy còn rất ít) được coi là bị trói buộc vào ruộng đất; do đó mà có khái niệm chế độ nông nô. Người nông nô có thể lao động một số ngày nhất định cho chính mình, trên miếng đất mà địa chủ giao cho họ; còn những ngày khác, họ làm việc cho chủ họ. Bản chất của xã hội có giai cấp vẫn tồn tại: xã hội dựa trên sự bóc lột giai cấp. Chỉ riêng các địa chủ là có đủ mọi quyền, còn nông dân thì không có quyền gì cả. Trên thực tế, địa vị của nông dân chỉ khác rất ít địa vị của nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Tuy nhiên, một con đường rộng rãi hơn đã mở ra cho sự giải phóng của họ, cho sự giải phóng của nông dân, vì nông nô không bị coi là vật sở hữu trực tiếp của địa chủ. Họ có thể dùng một phần thì giờ để làm việc trên miếng đất của họ; có thể nói rằng con người họ đã có thể thuộc về họ đến một mức độ nào đó; còn chế độ phong kiến đã chứa sẵn những khả năng phát triển lớn hơn cho những sự trao đổi và những quan hệ thương mại, nên nó ngày càng tan rã, và phạm vi của sự giải phóng nông dân cũng ngày càng mở rộng hơn. Xã hội phong kiến bao giờ cũng phức tạp hơn xã hội chiếm hữu nô lệ. Nó có một yếu tố lớn là sự phát triển thương mại và công nghiệp; điều đó, ngay từ thời kỳ ấy đã dẫn đến chủ nghĩa tư bản. Trong thời trung cổ, chế độ nông nô chiếm ưu thế. Cả trong thời ấy nữa, các hình thức nhà nước cũng khác nhau, cả trong thời ấy nữa, cũng có cả chính thể quân chủ lẫn chính thể cộng hòa, tuy nhiên chính thể cộng hòa này biểu hiện ít rõ rệt hơn nhiều; nhưng bao giờ bọn địa chủ phong kiến cũng vẫn được công nhận là giai cấp thống trị duy nhất. Người nông dân nông nô thì hoàn toàn không có quyền chính trị gì cả.

Dưới chế độ nô lệ cũng như dưới chế độ nông nô, việc một thiểu số nhỏ thống trị tuyệt đại đa số thì không thể không dùng đến cường bức. Toàn bộ lịch sử đều đầy rẫy những mưu toan không ngừng của các giai cấp bị áp bức nhằm lật đổ ách áp bức. Trong lịch sử chế độ nô lệ đã có những cuộc chiến tranh kéo dài hàng chục năm nhằm tự giải phóng khỏi ách nô lệ. Tiện thể, hiện nay những người cộng sản Đức - là đảng duy nhất của nước Đức đang đấu tranh thực sự chống ách áp bức của chủ nghĩa tư bản - lấy tên là Xpác-ta-cút, vì Xpác-ta-cút, gần hai nghìn năm về trước, là một trong những vị anh hùng lỗi lạc nhất của một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất của nô lệ. Trong nhiều năm ròng, đế quốc La Mã, hoàn toàn kiến lập trên chế độ nô lệ và tưởng chừng như hùng cường nhất, đã bị rung động và lay chuyển bởi một cuộc khởi nghĩa to lớn của những người

nô lệ, họ đã tự vũ trang và tập hợp thành một đạo quân rất lớn dưới sự chỉ huy của Xpác-ta-cút. Nhưng cuối cùng, họ đã bị bọn chủ nô tàn sát, bắt bớ và tra tấn. Các cuộc nội chiến ấy đã liên tiếp diễn ra trong suốt lịch sử của xã hội có giai cấp. Tôi vừa dẫn ra ví dụ về cuộc nội chiến quan trọng nhất trong thời chế độ nô lệ. Toàn bộ thời đại nông nô cũng đầy rẫy những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Ví dụ như ở Đức, cuộc đấu tranh giữa giai cấp phong kiến và giai cấp nông nô, trong thời trung cổ, đã có những quy mô rộng lớn và biến thành một cuộc nội chiến thực sự giữa hai giai cấp: giữa nông dân và bọn phong kiến. Tất cả các đồng chí đều biết nhiều ví dụ về những cuộc khởi nghĩa nông dân như thế chống bọn chúa phong kiến, cả ở Nga nữa.

Để duy trì sự thống trị của nó, để bảo vệ chính quyền của nó, chúa phong kiến phải có một bộ máy tập hợp và thu phục một số rất đông người, bắt họ phải tuân theo những luật pháp và quy chế nhất định; và về căn bản, tất cả các luật pháp đó chung quy chỉ là nhằm một mục đích: duy trì chính quyền của chúa phong kiến đối với nông nô. Đó chính là nhà nước phong kiến, nhà nước này - ở Nga chẳng hạn, hoặc ở các nước rất lạc hậu ở châu Á là nơi mà cho đến nay vẫn còn chế độ nông nô - đều có các hình thức khác nhau: hoặc là cộng hòa, hoặc là quân chủ. Khi nhà nước là chế độ quân chủ, thì nghĩa là chính quyền của một người được công nhận; khi nhà nước là chế độ cộng hòa thì có sự tham gia ít nhiều rộng rãi của các đại biểu của bọn địa chủ được công nhận; điều đó đã có ở một số xã hội dựa trên chế độ nông nô. Xã hội phong kiến biểu hiện một sự phân chia giai cấp, trong đó tuyệt đại đa số là nông nô bị lệ thuộc hoàn toàn vào một thiểu số rất nhỏ là bọn chúa phong kiến, những kẻ chiếm hữu ruộng đất.

Sự phát triển của thương mại, sự phát triển của trao đổi hàng hóa làm xuất hiện một giai cấp mới: giai cấp những nhà tư bản. Tư bản xuất hiện vào cuối thời trung cổ, khi mà nền thương mại thế giới, sau khi tìm ra châu Mỹ, đã có một đà phát triển phi thường, khi mà số lượng các kim khí quý đã tăng lên, khi mà vàng và bạc đã trở thành một phương tiện trao đổi, khi mà lưu thông tiền tệ làm cho vô số của cải tích lũy trong tay riêng một nhóm người. Vàng và bạc đã được công nhận là của cải trên toàn thế giới. Lực lượng kinh tế của giai cấp địa chủ bị suy tàn, trong khi đó thì sức mạnh của một giai cấp mới lại lớn lên, đó là giai cấp những đại biểu của tư bản. Sự cải tạo xã hội đã nhằm làm cho tất cả các công dân dường như được bình đẳng, nhằm xóa bỏ sự phân chia cũ thành chủ nô và nô lệ và kiến lập quyền bình đẳng của mọi người trước pháp luật, không kể số tư bản

họ có trong tay là bao nhiêu: chủ đất đai hay người cùng khổ chỉ có hai cánh tay để lao động, tất cả đều trở nên bình đẳng trước pháp luật. Pháp luật bảo vệ mọi người như nhau; nó bảo vệ tài sản của những người có của chống lại sự xâm phạm của cái khối lớn những người không có của, không có gì cả ngoài hai cánh tay, và dần dần bị bần cùng hóa, bị phá sản và biến thành vô sản. Đó là xã hội tư bản chủ nghĩa.

Tôi không thể phân tích điểm đó một cách chi tiết hơn nữa. Các đồng chí sẽ trở lại vấn đề này khi các đồng chí nghiên cứu cương lĩnh của đảng: lúc đó, người ta sẽ nói với các đồng chí cái gì là đặc điểm của xã hội tư bản. Xã hội đó đã chống lại chế độ phong kiến, chống lại chế độ cũ, chống lại chế độ nông nô, dưới khẩu hiệu tự do. Nhưng đó là một thứ tự do cho người có của. Và khi chế độ nông nô đã bị xóa bỏ, vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX - ở nước Nga, muộn hơn các nơi khác, vào năm 1861 - thì nhà nước tư bản thay thế cho nhà nước phong kiến; nó tuyên bố mọi người đều được tự do, nó nói rằng nó là biểu hiện ý chí của tất cả mọi người, nó không nhận nó là một nhà nước giai cấp; thế là giữa những người xã hội chủ nghĩa đấu tranh cho tự do của toàn thể nhân dân và nhà nước tư bản diễn ra một cuộc đấu tranh, nó vừa đưa đến việc thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết và đang lan tràn khắp thế giới.

Muốn hiểu rõ cuộc đấu tranh đã bắt đầu để chống tư bản thế giới, muốn hiểu rõ bản chất của nhà nước tư bản, chúng ta cần nhớ rằng khi nhà nước này chống chế độ phong kiến, thì nó cũng đứng ra chiến đấu dưới khẩu hiệu tự do. Thù tiêu chế độ nông nô có nghĩa là tự do cho những đại biểu của nhà nước tư bản và có lợi cho họ trong chừng mực chế độ nông nô bị lật đổ, và người nông dân có thể có quyền sở hữu hoàn toàn về mảnh đất mà họ đã có được bằng cách trả tô tức; điều này không quan hệ gì mấy đối với nhà nước: nhà nước bảo vệ mọi tài sản, không kể nguồn gốc của tài sản đó như thế nào, vì nhà nước dựa trên chế độ tư hữu tài sản. Nông dân đã trở thành những người tư hữu trong tất cả các nước văn minh hiện đại. Nhà nước cũng bảo vệ chế độ tư hữu ở nơi nào mà người chủ đất đã giao lại một phần ruộng đất của mình cho nông dân, nhà nước bồi thường cho chủ đất bằng cách chuộc lại bằng tiền. Nhà nước tựa như tuyên bố sẽ duy trì quyền tư hữu đầy đủ và trọn vẹn, và nhà nước hoàn toàn ủng hộ và bảo vệ quyền tư hữu. Nhà nước lại công nhận quyền sở hữu đó cho mỗi nhà buôn, cho mỗi nhà công nghiệp hoặc chủ công xưởng. Và xã hội đó, kiến lập trên chế độ tư hữu, trên quyền lực của tư bản, trên sự lệ thuộc hoàn toàn của tất cả các công nhân vô sản và quần chúng nông dân lao động, - xã hội ấy lại tuyên bố rằng sự thống trị của

nó là dựa trên cơ sở tự do. Khi đấu tranh chống chế độ nông nô, xã hội đó đã tuyên bố mọi quyền sở hữu đều được tự do và nó lại đặc biệt tự hào cho rằng nhà nước không còn là nhà nước giai cấp nữa.

Nhưng nhà nước vẫn là một bộ máy giúp cho bọn tư bản giữ nông dân nghèo khổ và giai cấp công nhân trong vòng lệ thuộc; song bề ngoài, nhà nước đó là tự do. Nó tuyên bố quyền đầu phiếu phổ thông; tuyên bố, qua lời nói của những kẻ ủng hộ nó, của các nhà tuyên truyền, các nhà bác học và các nhà triết học của nó, rằng nó không phải là một nhà nước giai cấp. Ngay cả ngày nay, khi mà các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết bắt đầu đấu tranh chống lại nó, bọn đó vẫn vu cáo chúng ta là vi phạm tự do, là xây dựng nên một nhà nước dựa trên sự cưỡng bức, trên sự đàn áp của những người này đối với những người kia, còn họ thì họ đại biểu cho nhà nước của toàn dân, nhà nước dân chủ. Và hiện nay, khi cách mạng xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu trên toàn thế giới, chính vào lúc cách mạng thắng lợi ở một số nước, khi cuộc đấu tranh chống tư bản toàn thế giới đã trở nên đặc biệt quyết liệt thì vấn đề nhà nước đã có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng, có thể nói là đã trở thành vấn đề nóng hổi nhất, trở thành trung tâm của mọi vấn đề chính trị và mọi cuộc tranh luận chính trị trong thời đại hiện nay.

Chúng ta hãy xem xét bất cứ đảng nào ở Nga hay ở một nước nào văn minh hơn, thì sẽ thấy, hiện nay hầu hết mọi cuộc tranh luận chính trị, mọi sự bất đồng ý kiến, mọi chính kiến đều xoay quanh khái niệm nhà nước. Trong một nước tư bản, trong một nước cộng hòa dân chủ - nhất là ở một nước như Thụy Sĩ hoặc Mỹ chẳng hạn - trong các nước cộng hòa dân chủ tự do nhất, nhà nước là biểu hiện ý chí của nhân dân, là tổng hợp những quyết định của toàn dân, là biểu hiện ý chí của dân tộc,... hay lại là một bộ máy mà bọn tư bản các nước ấy dùng để duy trì quyền lực của họ đối với giai cấp công nhân và nông dân? Đó là vấn đề cơ bản mà hiện nay các cuộc tranh luận chính trị trên toàn thế giới đang bàn tới. Người ta nói gì về chủ nghĩa bôn-sê-vích? Báo chí tư sản đang mạt sát những người

bôn-sê-vích. Các đồng chí sẽ không tìm thấy một tờ báo nào mà lại không lặp lại luận điệu vu cáo đã trở nên thông thường cho rằng người bôn-sê-vích vi phạm dân chủ. Nếu bọn men-sê-vích và bọn xã hội - cách mạng ở nước ta, trong tâm hồn ngây thơ của họ (nhưng ở đây có lẽ là cái gì khác hẳn sự ngây thơ, hoặc có lẽ là thứ ngây thơ mà người ta bảo là tệ hơn sự thâm hiểm chẳng?), nghĩ rằng họ đã phát hiện và đưa ra lời vu cáo rằng những người bôn-sê-vích đã vi phạm tự do và dân chủ, thì họ đã làm một cách đáng buồn cười nhất.

Hiện nay, không có một tờ báo nào trong số những tờ báo giàu có nhất ở các nước giàu có nhất - những tờ báo tiêu hàng chục triệu đồng vào việc phát hành hàng chục triệu bản để gieo rắc luận điệu tư sản dối trá và ca tụng chính sách đế quốc chủ nghĩa - lại không lặp lại những lý lẽ ấy và những lời buộc tội ghê gớm đó đối với những người ôn-sê-vích, rằng Mỹ, Anh và Thụy Sĩ đều là những nhà nước tiên tiến, nhân dân có chủ quyền, còn cộng hòa ôn-sê-vích là một nhà nước của bọn ăn cướp, không biết tự do là gì, rằng những người ôn-sê-vích đã vi phạm ngay cả tư tưởng dân quyền và họ thậm chí đã đi đến chỗ giải tán Quốc hội lập hiến. Các lời buộc tội ghê gớm ấy đối với những người ôn-sê-vích được lặp đi lặp lại trên toàn thế giới. Tất cả những lời buộc tội đó đều đưa chúng ta đến vấn đề: nhà nước là gì? Muốn hiểu được những lời buộc tội ấy, và muốn nghiên cứu, muốn phân tích những lời ấy một cách hoàn toàn tự giác, không chỉ căn cứ vào những lời đồn đại để có một nhận định vững chắc, thì ta cần phải hiểu rõ nhà nước là gì. Ở đây, chúng ta có đủ các loại nhà nước tư bản và tất cả các lý luận đã được tạo ra trước chiến tranh để biện hộ cho các loại nhà nước ấy. Muốn giải quyết đúng đắn vấn đề đó, ta phải xét tất cả các lý luận và quan điểm ấy bằng con mắt phê phán.

Để giúp cho công tác nghiên cứu của các đồng chí, tôi đã giới thiệu với các đồng chí tác phẩm của Engels: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước". Chính trong tác phẩm này có nói rằng mọi nhà nước, dù dân chủ đến đâu chăng nữa, nếu trong đó còn có quyền tư hữu về ruộng đất và về tư liệu sản xuất, trong đó tư bản còn thống trị, thì đều là một nhà nước tư bản chủ nghĩa, một bộ máy nằm trong tay bọn tư bản để khống chế giai cấp công nhân và nông dân nghèo. Mà quyền đầu phiếu phổ thông, Quốc hội lập hiến, nghị viện đều chỉ là hình thức, chỉ là một thứ hồi phiếu, không thay đổi được gì về thực chất cả.

Hình thức thống trị của nhà nước có thể khác nhau: tư bản biểu thị sức mạnh của nó bằng cách này ở nơi có hình thức này, hoặc bằng cách khác ở nơi có hình thức khác; nhưng thực ra thì chính quyền vẫn ở trong tay tư bản, dù là dưới chế độ bầu cử dựa trên thuế suất hay không dựa trên thuế suất, dù là dưới chế độ cộng hòa dân chủ hay không; và thậm chí chế độ cộng hòa càng dân chủ thì sự thống trị của chủ nghĩa tư bản càng tàn bạo, càng vô liêm sỉ. Nước Mỹ là một trong những nước cộng hòa dân chủ nhất thế giới, nhưng không ở đâu quyền lực của tư bản, quyền lực của một nhóm bọn tỷ phú đối với toàn thể xã hội lại biểu hiện một cách thô bạo, bằng sự mua chuộc trắng trợn như ở Mỹ (ai đã ở đó sau năm 1905 chắc đều nhận thấy điều này). Một khi đã xuất hiện, thì tư bản thống

trị toàn thể xã hội, và không một chế độ cộng hòa dân chủ nào, không một luật bầu cử nào có thể thay đổi được tình trạng đó.

So với chế độ nông nô, thì chế độ cộng hòa dân chủ và chế độ đầu phiếu phổ thông là một bước tiến rất lớn: những cái đó đã làm cho giai cấp vô sản có thể đạt đến trình độ thống nhất, đoàn kết mà hiện nay nó đã có được; làm cho giai cấp vô sản có thể thành lập đội ngũ có kỷ luật và có tổ chức để tiến hành một cuộc đấu tranh có hệ thống chống lại tư bản. Điều đó và ngay cả điều gần như thế, người nông nô đã không có được, chứ đừng nói gì người nô lệ. Chúng ta đều biết nô lệ đã nổi dậy khởi nghĩa, đã làm các cuộc bạo động, đã làm bùng nổ các cuộc nội chiến, nhưng họ không bao giờ có thể hợp thành một đa số tự giác, lập ra các chính đảng có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh của họ; họ không thể có một ý niệm rõ ràng về mục đích mà họ theo đuổi; và ngay trong các thời kỳ cách mạng nhất của lịch sử, họ vẫn luôn luôn là những quân cờ trong tay các giai cấp thống trị. Chế độ cộng hòa tư sản, nghị viện, đầu phiếu phổ thông - tất cả những cái đó, xét về phương diện phát triển của xã hội trên toàn thế giới, đều là một bước tiến rất lớn. Nhân loại đã đi tới chủ nghĩa tư bản; và chỉ có chủ nghĩa tư bản, nhờ có nền văn hóa thành thị, mới có thể làm cho giai cấp vô sản bị áp bức giác ngộ về địa vị của mình và tạo nên một phong trào công nhân thế giới, tổ chức hàng triệu công nhân trên toàn thế giới thành những chính đảng - đảng xã hội chủ nghĩa - lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng một cách tự giác. Nếu không có chế độ đại nghị, không có nguyên tắc bầu cử, giai cấp công nhân sẽ không thể phát triển như thế được. Đây là lý do tại sao quảng đại quần chúng rất coi trọng tất cả những cái đó. Đây là lý do tại sao bước ngoặt lại có vẻ khó khăn đến thế. Không phải chỉ có bọn người cố ý giả dối, bọn học giả và bọn giáo sĩ mới kiên trì và bảo vệ luận điệu tư sản dối trá nói rằng nhà nước có tự do và có nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của mọi người, mà cả đông đảo những người khác nữa cũng vậy, đó là những người đã thành thực lặp lại những thành kiến cũ rích và không thể hiểu nổi bước chuyển từ xã hội cũ, tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội. Không phải chỉ có những người lệ thuộc trực tiếp vào giai cấp tư sản, bị tư bản áp bức hay bị nó mua chuộc (phục vụ tư bản là một đám đông những học giả, nghệ sĩ, giáo sĩ,... thuộc tất cả các loại), mà cả những người chỉ bị ảnh hưởng bởi những thành kiến về tự do tư sản - tất cả những người đó trên toàn thế giới, đều khai chiến với chủ nghĩa bôn-sê-vích, bởi vì khi mới thành lập, nước Cộng hòa xô-viết đã vứt bỏ luận điệu tư sản dối trá ấy và tuyên bố công khai rằng: các người cho nhà nước của các người có tự do, nhưng thực ra, chừng nào mà chế độ tư hữu còn, thì nhà nước của các người, dù là cộng hòa dân chủ, cũng chỉ là một bộ máy ở trong tay bọn tư bản để đàn áp công nhân, và nhà nước càng tự

do thì điều đó càng lộ ra rõ rệt hơn. Nước Thụy Sĩ ở châu Âu, nước Hoa Kỳ ở châu Mỹ, là một ví dụ nói lên điều đó. Không ở đâu sự thống trị của tư bản lại vô liêm sỉ và tàn nhẫn bằng ở các nước đó, và điều này không ở đâu lại rõ rệt bằng ở các nước đó, tuy rằng đó là những thể chế cộng hòa dân chủ, mặc dù có nguy trang khéo léo, mặc dù có tất cả mọi luận điệu về dân chủ đối với người lao động, về quyền bình đẳng của mọi người công dân. Thật ra, ở Thụy Sĩ và ở Mỹ, chính là tư bản thống trị, và hễ khi nào công nhân mưu toàn đòi cải thiện thiết thực đời sống của mình đôi chút thì người ta liền dùng ngay nội chiến để ứng phó lại. Các nước đó là những nước có ít binh lính, ít quân đội thường trực hơn cả: ở Thụy Sĩ có các đội dân vệ, và mỗi người Thụy Sĩ đều có súng trong nhà; cho đến nay, nước Mỹ chưa có quân đội thường trực. Bởi vậy, khi có một cuộc bãi công nổ ra, thì giai cấp tư sản tự vũ trang, tuyển mộ binh lính và đàn áp cuộc bãi công, và không ở đâu phong trào công nhân lại bị đàn áp dữ dội như ở Thụy Sĩ và ở Mỹ; không ở đâu ảnh hưởng của tư bản lại tác động mạnh mẽ đến nghị viện như ở hai nước đó. Sức mạnh của tư bản là tất cả, sở giao dịch là tất cả, còn nghị viện, các cuộc bầu cử chỉ là những con rối, những bù nhìn mà thôi... Nhưng thời gian càng trôi qua thì công nhân càng sáng mắt ra, tư tưởng về Chính quyền xô-viết càng lan rộng, nhất là sau cuộc thảm sát đẫm máu mà chúng ta vừa trải qua. Giai cấp công nhân ngày càng thấy rõ là cần phải đấu tranh quyết liệt chống bọn tư bản.

Dù chính thể cộng hòa mang hình thức nào chẳng nữa, ngay cả là cộng hòa dân chủ nhất, nhưng nếu đó là một cộng hòa tư sản, nếu quyền tư hữu ruộng đất, quyền tư hữu về nhà máy và công xưởng còn tồn tại trong nước cộng hòa đó, và nếu ở đây toàn thể xã hội còn bị tư bản tư nhân duy trì trong chế độ nô lệ làm thuê, nói một cách khác, nếu ở đây người ta không thực hiện những điều mà cương lĩnh của đảng ta và Hiến pháp xô-viết đã công bố, thì nhà nước đó vẫn là một bộ máy để cho những người này áp bức những người khác. Và bộ máy đó, chúng ta sẽ đặt vào trong tay của giai cấp có nhiệm vụ đánh đổ chính quyền của tư bản. Chúng ta sẽ vứt bỏ tất cả những thành kiến cũ kỹ cho rằng nhà nước là sự bình đẳng cho tất cả mọi người. Đó chỉ là một sự lừa bịp: chừng nào còn có bóc lột thì không thể có bình đẳng được. Địa chủ không thể bình đẳng với công nhân, cũng như người đời không thể bình đẳng với người no được. Bộ máy đó, mà người ta gọi là nhà nước, mà mọi người sùng bái một cách mê tín và tin vào các câu chuyện hoang đường cũ rích nói rằng nhà nước là chính quyền của toàn dân, - bộ máy đó, giai cấp vô sản vứt bỏ nó đi và nói: đó là một sự dối trá của tư sản. Bộ máy đó, chúng ta đã tước của bọn tư bản, chúng ta đã nắm lấy nó. Nhờ bộ máy đó hoặc nhờ cái gây đó, chúng ta sẽ đập tan được mọi sự bóc lột, và khi nào

trên quả đất không còn có khả năng bóc lột người khác nữa, không còn có chủ đất, chủ công xưởng, không còn có một bên là những người no kênh bụng và một bên là những người đói lả nữa, - chỉ khi nào không có tình trạng đó nữa, thì chúng ta mới vứt bỏ được bộ máy ấy vào đồng sắt vụn. Khi ấy, sẽ không có nhà nước, không có bóc lột. Đó là quan điểm của đảng cộng sản chúng ta. Tôi mong rằng chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong các buổi nói chuyện sau, và trở lại nhiều lần.

Bài giảng tại Trường đại học Xvéc-đlốp ngày 11 tháng Bảy 1919. Đăng lần đầu tiên trên báo "Sự thật", số 15, ngày 18 tháng Giêng 1929.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ TÁC PHẨM CỦA MỘT SỐ NHÀ TƯ TƯỞNG NỔI TIẾNG TỪ SAU 1945

1. Liên Hợp Quốc

Hiến chương Liên Hợp Quốc, 1945 (trích)

Lời mở đầu

Chúng tôi, nhân dân các quốc gia liên hợp, quyết tâm:

- phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh, đã xảy ra hai lần trong đời chúng ta, gây cho nhân loại đau thương không kể xiết, và
- khẳng định lại sự tin tưởng vào những quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ và giữa các quốc gia lớn bé, và
- tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những hiệp ước và các nguồn khác do luật quốc tế đặt ra, và
- khuyến khích sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn,
- và vì mục đích:
 - khoan dung và chung sống hòa trên tinh thần lắng giềng thân thiện, và
 - chung nhau góp sức để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và
- bằng cách thừa nhận những nguyên tắc và xác định những phương pháp, bảo đảm không dùng vũ lực, trừ trường hợp vì lợi ích chung, và
- sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc,

Đã quyết định tập trung mọi nỗ lực của chúng tôi để đạt được những mục đích đó.

Vì vậy, các Chính phủ của chúng tôi, thông qua các đại diện có đủ thẩm

quyền hợp lệ, họp tại thành phố San Francisco, đã thỏa thuận thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc và từ đây lập ra một tổ chức quốc tế lấy tên là Liên Hợp Quốc.

Chương I - Mục đích và Nguyên tắc

Điều 1

Mục đích của Liên Hợp Quốc là:

1. Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và để đạt được mục đích đó: tiến hành những biện pháp tập thể có hiệu quả nhằm ngăn ngừa và loại trừ các mối đe dọa hòa bình, nhằm trừng trị mọi hành vi xâm lược và phá hoại hòa bình khác, điều chỉnh hoặc giải quyết các tranh chấp quốc tế hoặc những tình huống có thể dẫn đến sự phá hoại hòa bình, bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với các nguyên tắc của công lý và pháp luật quốc tế;
2. Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và tiến hành những biện pháp phù hợp khác để củng cố hòa bình thế giới;
3. Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo, và trong việc khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo; và
4. Trở thành trung tâm phối hợp mọi hành động của các dân tộc, nhằm đạt được những mục đích chung nói trên.

Điều 2

Để đạt được những Mục đích nêu ở Điều 1, Liên Hợp Quốc và các thành viên sẽ hành động phù hợp với những nguyên tắc sau đây:

1. Liên Hợp Quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả các thành viên.
2. Tất cả các thành viên đều phải thực hiện một cách có thiện ý những nghĩa vụ mà họ phải đảm nhận theo Hiến chương này, nhằm đảm bảo hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi do tư cách thành viên mà có.

3. Tất cả các thành viên giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, theo cách không làm nguy hại đến hòa bình và an ninh quốc tế, và công lý.
4. Tất cả các thành viên từ bỏ việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc bằng cách khác trái với những Mục đích của Liên Hợp Quốc.
5. Tất cả các thành viên phải hỗ trợ đầy đủ cho Liên Hợp Quốc trong mọi hành động mà nó áp dụng theo đúng Hiến chương này và từ bỏ giúp đỡ bất cứ quốc gia nào đang bị Liên Hợp Quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế;
6. Liên Hợp Quốc sẽ đảm bảo rằng các quốc gia không phải là thành viên cũng hành động theo những nguyên tắc này, nếu như điều đó là cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh thế giới;
7. Không có bất kỳ điều gì trong Hiến chương này cho phép Liên Hợp Quốc được can thiệp vào những công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, hoặc đòi hỏi các thành viên phải đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương; tuy nhiên, nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở Chương VII.

.....

Điều 13

1. Đại hội đồng tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm:
 - a. Tăng cường sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chính trị và thúc đẩy các biện pháp pháp điển hóa và sự phát triển của luật quốc tế theo hướng tiến bộ;
 - b. Tăng cường sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và hỗ trợ việc thực hiện các quyền của con người và các tự do cơ bản đối với mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo.
2. Những nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn khác của Đại hội đồng có liên quan đến những vấn đề ghi ở khoản 1 (b) trên đây được quy định trong

các Chương IX và X.

.....

Điều 55

Với mục đích nhằm tạo những điều kiện ổn định và tốt đẹp cần thiết để duy trì những quan hệ hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, Liên Hợp Quốc khuyến khích:

1. nâng cao mức sống, công ăn việc làm đầy đủ và những điều kiện tiến bộ và phát triển trong lĩnh vực kinh tế, xã hội;
2. giải quyết những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, y tế và những vấn đề liên quan khác; và sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa và giáo dục; và
3. tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền con người và các quyền tự do cơ bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hay tôn giáo.

.....

Điều 62

1. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền tiến hành hoặc đề xướng những nghiên cứu và báo cáo liên quan đến các vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và những lĩnh vực liên quan khác, và có thể gửi những kiến nghị về các vấn đề đó cho Đại hội đồng, các thành viên Liên Hợp Quốc và các tổ chức chuyên môn hữu quan.
2. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền đưa ra những kiến nghị nhằm khuyến khích sự tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và các quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người.
3. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền chuẩn bị những dự thảo điều ước về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình Đại hội đồng.
4. Hội đồng Kinh tế và Xã hội có quyền triệu tập những hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên Hợp Quốc quy định.

Điều 73

Các thành viên của Liên Hợp Quốc có trách nhiệm hoặc được cho là có trách nhiệm cai trị những lãnh thổ mà dân tộc tại đó chưa giành được chủ quyền đầy đủ phải công nhận nguyên tắc đặt lợi ích của người dân tại lãnh thổ đó lên cao nhất, và trong khuôn khổ hệ thống hòa bình và an ninh quốc tế do Hiến chương này thiết lập, thừa nhận với niềm tin thiêng liêng bổn phận thúc đẩy phúc lợi của người dân của các vùng đó lên mức cao nhất, và, với mục đích:

1. Với sự tôn trọng văn hóa của dân tộc hữu quan, đảm bảo sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục, đối xử công bằng, và bảo vệ họ khỏi sự ngược đãi;
2. phát triển quyền tự trị, thể theo nguyện vọng chính trị của dân tộc, và hỗ trợ họ tăng cường phát triển các thể chế chính trị tự do, tương ứng với tình hình cụ thể của mỗi lãnh thổ và dân tộc trong lãnh thổ đó và các giai đoạn tiến bộ khác nhau;
3. tăng cường hòa bình và an ninh quốc tế;
4. khuyến khích các biện pháp phát triển mang tính xây dựng, ủng hộ việc nghiên cứu, và hợp tác với nhau và, bất cứ nơi nào và bất cứ nơi đâu có thể, với các cơ quan quốc tế chuyên trách có mục tiêu đạt được các mục đích xã hội, kinh tế, và khoa học thực tiễn như đã nói ở Điều này; và
5. báo cáo thường xuyên cho Tổng thư ký để thu thập thông tin, ở mức giới hạn có xem xét đến vấn đề an ninh và lập hiến, các thông tin thống kê và thông tin khác có bản chất liên quan đến điều kiện kinh tế, xã hội, và giáo dục trong các lãnh thổ mà họ chịu trách nhiệm, ngoài các lãnh thổ được quy định tại Chương XII và XIII.

Điều 76

Những mục đích cơ bản của hệ thống ủy thác, phù hợp với Mục đích của Liên Hợp Quốc được nói ở Điều 1 của Hiến chương này, là:

1. tăng cường hòa bình và an ninh quốc tế;
2. thúc đẩy sự tiến bộ chính trị, kinh tế, xã hội, và giáo dục của cư dân ở

những lãnh thổ ủy thác, và sự phát triển không ngừng để đạt đến một chính quyền tự chủ hoặc độc lập phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi lãnh thổ và người dân tại đó cùng những nguyện vọng công khai của các dân tộc liên quan, và phù hợp với các điều khoản của từng thỏa thuận ủy thác quy định;

3. khuyến khích tôn trọng những quyền con người và vì các quyền tự do cơ bản cho mọi người không phân biệt sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ, hay tôn giáo, và để khuyến khích công nhận sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới; và
4. đảm bảo đối xử công bằng trong các vấn đề xã hội, kinh tế, và thương mại cho tất cả Thành viên Liên Hợp Quốc và công dân của họ, và cũng đối xử công bằng cho các công dân trong việc thi hành công lý, không làm tổn hại cho các mục tiêu đã nói ở trên và tuân theo những điều khoản của Điều 80.

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền, 1948

Tiểu dẫn:

Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền (*the Universal Declaration of Human Rights*) được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948 tại lâu đài Palais de Chaillot ở Paris, Pháp. Đây là văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên đề cập riêng đến các quyền con người. Tuyên ngôn gồm Lời nói đầu và 30 điều, ghi nhận một hệ thống các quyền và tự do cơ bản của con người trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa.

Mặc dù về mặt hình thức không phải là một điều ước quốc tế, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền có một giá trị luân lý to lớn, được thừa nhận như là những tập quán pháp lý quốc tế và được hầu hết quốc gia trên thế giới tự nguyện tuân thủ.

Tuyên ngôn là văn kiện đầu tiên trong hệ thống ba văn kiện hợp thành *Bộ luật Quốc tế về Nhân quyền* (the Bill of International Human Rights) (hai văn kiện còn lại là Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa, và Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị, cùng được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua vào năm 1966).

Với tính chất như nêu ở trên, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền xác lập những chuẩn mực chung và là những mục tiêu chung cho sự phấn đấu của mọi quốc gia, dân tộc và thành viên của nhân loại. Bản Tuyên ngôn này từ lâu đã là nguồn tham chiếu trong việc xây dựng hiến pháp của các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc.

Lời nói đầu

Với nhận thức rằng:

Việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới;

Sự coi thường và xâm phạm các quyền con người đã dẫn đến những hành động tàn bạo xúc phạm tới lương tâm nhân loại, và việc xây dựng một thế giới trong đó con người được tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, không còn phải chịu nỗi sợ hãi và nghèo khổ cùng cực, được coi là khát vọng cao nhất của loài người,

Điều cốt yếu là quyền con người cần phải được pháp luật bảo vệ để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức.

Việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc là rất cần thiết.

Các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc đã tái khẳng định trong Hiến chương niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, và đã bày tỏ quyết tâm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội cũng như xây dựng các điều kiện sống tốt hơn, với sự tự do rộng rãi hơn;

Các quốc gia thành viên đã cam kết, cùng với Liên Hợp Quốc, phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản của con người;

Sự nhận thức thống nhất về các quyền và tự do kể trên là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện đầy đủ cam kết này.

Do đó, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc công bố,

Bản *Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền* này là thước đo chung cho tất cả các quốc gia và các dân tộc, và cho cả mọi cá nhân và tổ chức xã hội, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của mình mà, trên cơ sở luôn ghi nhớ bản Tuyên ngôn này, sẽ phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người thông qua truyền bá và giáo dục; cũng như thúc đẩy sự thừa nhận và tuân thủ chung và hữu hiệu các quyền đó không chỉ với người dân nước mình mà với cả các dân tộc ở các lãnh thổ thuộc quyền quản thác của nước mình, thông qua các biện pháp tích cực, kể cả trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Điều 1.

Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm, và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em.

Điều 2.

Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.

Ngoài ra, cũng không có bất cứ sự phân biệt nào với một người mà dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của quốc gia hoặc lãnh thổ mà người đó xuất thân, dù đó là lãnh thổ độc lập, ủy trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền.

Điều 3.

Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân.

Điều 4.

Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.

Điều 5.

Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Điều 6.

Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 7.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều có quyền được bảo vệ một cách bình đẳng chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vi phạm bản Tuyên ngôn này, và chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào như vậy.

Điều 8.

Mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.

Điều 9.

Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện.

Điều 10.

Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ.

Điều 11.

1. Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật, tại một phiên tòa xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình.
2. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một phạm tội hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Điều 12.

Không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.

Điều 13.

1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia.
2. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình.

Điều 14.

1. Mọi người đều có quyền tìm kiếm và được lánh nạn ở nước khác khi bị ngược đãi.
2. Quyền này không được áp dụng trong trường hợp đương sự bị truy tố về những tội phạm không mang tính chất chính trị hay vì những hành vi đi ngược lại với những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 15.

1. Mọi người đều có quyền có quốc tịch của một nước nào đó.
2. Không ai bị tước quốc tịch hoặc bị khước từ quyền được đổi quốc tịch một cách tùy tiện.

Điều 16.

1. Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn.
2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.
3. Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ.

Điều 17.

1. Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản của riêng mình hoặc tài sản sở hữu chung với người khác.
2. Không ai bị tước đoạt tài sản một cách tùy tiện.

Điều 18.

Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.

Điều 19.

Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào, và không có giới hạn về biên giới.

Điều 20.

1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình.
2. Không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào.

Điều 21.

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn.
2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng.
3. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

Điều 22.

Với tư cách là một thành viên của xã hội, mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội cũng như được hưởng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không thể thiếu để bảo đảm nhân phẩm và tự do phát triển về nhân cách; thông qua những nỗ lực quốc gia và sự hợp tác quốc tế; phù hợp với hệ thống tổ chức và nguồn lực của mỗi quốc gia.

Điều 23.

1. Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp.
2. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.
3. Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo trợ

xã hội.

4. Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình.

Điều 24.

Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và thư giãn, kể cả quyền được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và được hưởng những ngày nghỉ định kỳ có hưởng lương.

Điều 25.

1. Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để đảm bảo sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ.
2. Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi trẻ em, dù sinh ra trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo trợ xã hội như nhau.

Điều 26.

1. Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông và giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng.
2. Giáo dục phải nhằm giúp con người phát triển đầy đủ về nhân cách và thúc đẩy sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người. Giáo dục cũng phải nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như phải nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Liên Hợp Quốc về duy trì hòa bình.
3. Cha mẹ có quyền ưu tiên lựa chọn các hình thức giáo dục cho con cái họ.

Điều 27.

1. Mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng,

được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích xuất phát từ những tiến bộ khoa học.

2. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả.

Điều 28.

Mọi người đều có quyền được hưởng một trật tự xã hội và quốc tế mà trong đó các quyền và tự do cơ bản nêu trong bản Tuyên ngôn này có thể được thực hiện một cách đầy đủ.

Điều 29.

1. Mọi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng là nơi duy nhất mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển tự do và đầy đủ.
2. Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.
3. Trong mọi trường hợp, việc thực hiện các quyền tự do này cũng không được trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 30.

Không được diễn giải bất kỳ điều khoản nào trong bản Tuyên ngôn này theo hướng ngầm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hoặc cá nhân nào được quyền tham gia vào bất cứ hoạt động hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm mục đích phá hoại bất kỳ quyền hoặc tự do nào nêu trong bản Tuyên ngôn này.

**Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội, Văn hóa,
1966 (Trích)**

Lời nói đầu

Các quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc thừa nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng, không thể chuyển nhượng

của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do, không phải chịu nỗi sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mọi người đều có thể hưởng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như các quyền dân sự, chính trị của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người.

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với các cá nhân khác và đối với cộng đồng mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được thừa nhận trong Công ước;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, các dân tộc đều có quyền tự do định đoạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế, mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.
3. Các quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ Ủy trị và các Lãnh thổ Quản thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết và phải tôn trọng quyền đó phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Mỗi quốc gia thành viên Công ước này cam kết sẽ tiến hành các biện pháp, một cách riêng rẽ và thông qua sự hợp tác giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là các biện pháp kinh tế và kỹ thuật, sử dụng tới mức tối đa các tài nguyên sẵn có của mình, nhằm đạt được việc bảo đảm ngày càng đầy đủ các quyền được thừa nhận trong Công ước này bằng mọi biện pháp thích hợp, đặc biệt kể cả việc thông qua những biện pháp lập pháp.
2. Các quốc gia thành viên cam kết bảo đảm rằng các quyền được nêu trong Công ước này sẽ được thực hiện không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.
3. Các quốc gia đang phát triển có thể quyết định mức độ đảm bảo các quyền kinh tế mà đã được ghi nhận trong Công ước này cho những người không phải là công dân của họ, có xem xét thích đáng đến các quyền con người và nền kinh tế quốc dân của mình.

Điều 3.

Các quốc gia thành viên cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ đối với mọi quyền kinh tế, xã hội và văn hóa mà Công ước này quy định.

Điều 4.

Các quốc gia thành viên thừa nhận rằng, trong khi ấn định các quyền mà mỗi cá nhân được hưởng phù hợp với các quy định của Công ước này, mỗi quốc gia chỉ có thể đặt ra những hạn chế bằng các quy định pháp luật trong chừng mực những hạn chế ấy không trái với bản chất của các quyền nói trên và hoàn toàn vì mục đích thúc đẩy phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ một quốc gia, nhóm người, hoặc cá nhân nào được quyền tham gia hoặc tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại các quyền hoặc tự do được Công ước này ghi nhận, hoặc nhằm giới hạn các quyền đó quá mức Công ước này quy định.
2. Không được hạn chế hoặc giảm bất kỳ quyền cơ bản nào của con người ở

bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này mà đã được công nhận hay tồn tại ở các nước đó dưới hình thức luật, công ước, các quy tắc hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận các quyền đó hoặc công nhận chúng ở mức thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này.
2. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hóa, tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện đảm bảo các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân.

Điều 7.

Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt đảm bảo:

1. Thù lao cho tất cả mọi người làm công tối thiểu phải đảm bảo:
 - a. Tiền lương thỏa đáng và tiền công bằng nhau cho những công việc có giá trị như nhau, không có sự phân biệt đối xử nào; đặc biệt, phụ nữ phải được đảm bảo những điều kiện làm việc không kém hơn đàn ông, được trả công ngang nhau đối với những công việc giống nhau;
 - b. Một cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ phù hợp với các quy định của Công ước này.
2. Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh,
3. Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong việc được đề bạt lên chức vụ thích hợp cao hơn, chỉ cần xét tới thâm niên và năng lực làm việc;
4. Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ.

Điều 8.

1. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết bảo đảm:

- a. Quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế quy định trong pháp luật và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc vì mục đích bảo vệ các quyền và tự do của những người khác;
- b. Quyền của các tổ chức công đoàn được thành lập các liên hiệp công đoàn quốc gia và quyền của các liên hiệp công đoàn quốc gia được thành lập hay gia nhập các tổ chức công đoàn quốc tế;
- c. Quyền của các công đoàn được hoạt động tự do, không bị bất kỳ sự hạn chế nào ngoài những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc nhằm mục đích bảo vệ các quyền và tự do của người khác;
- d. Quyền đình công với điều kiện là quyền này phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

2. Điều khoản này không ngăn cản việc áp đặt những hạn chế hợp pháp trong việc thi hành những quyền nói trên đối với những nhân viên phục vụ trong các lực lượng vũ trang, cảnh sát hoặc bộ máy chính quyền.

3. Không quy định nào trong điều này cho phép các quốc gia thành viên của Công ước về Tự do Lập hội và Bảo vệ Quyền được lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế được sử dụng các biện pháp lập pháp hoặc hành pháp mà có thể làm tổn hại đến các bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 9.

Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội.

Điều 10.

Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:

1. Cần dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là đối với việc tạo lập gia đình

và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc. Việc kết hôn phải được cặp vợ chồng tương lai chấp thuận tự do.

2. Cần dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước và sau khi sinh con. Trong khoảng thời gian đó, các bà mẹ cần được nghỉ có lương hoặc nghỉ với đầy đủ các phúc lợi an sinh xã hội.
3. Cần áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì các lý do xuất thân hoặc các điều kiện khác. Trẻ em và thanh thiếu niên cần được bảo vệ để không bị bóc lột về kinh tế và xã hội. Việc thuê trẻ em và thanh thiếu niên làm các công việc có hại cho tinh thần, sức khỏe hoặc nguy hiểm tới tính mạng, hay có hại tới sự phát triển bình thường của các em phải bị trừng trị theo pháp luật. Các quốc gia cần định ra những giới hạn về độ tuổi mà việc thuê lao động trẻ em dưới hạn tuổi đó phải bị pháp luật nghiêm cấm và trừng phạt.

Điều 11.

1. Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở, và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận.
2. Trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm:
 - a. Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách hiệu quả nhất;
 - b. Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu

và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Điều 12.

1. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được.
2. Các biện pháp mà một quốc gia thành viên Công ước cần thi hành để thực hiện đầy đủ quyền này bao gồm những biện pháp cần thiết nhằm:
 - a. Giảm bớt tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em, và nhằm đạt được sự phát triển lành mạnh của trẻ em;
 - b. Cải thiện mọi mặt về vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp;
 - c. Ngăn ngừa, xử lý và hạn chế các dịch bệnh, bệnh ngoài da, bệnh nghề nghiệp và các loại bệnh khác;
 - d. Tạo các điều kiện để bảo đảm mọi dịch vụ và sự chăm sóc y tế khi đau yếu.

Điều 13.

1. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập. Các quốc gia nhất trí rằng giáo dục phải hướng vào việc phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm, và phải nhằm tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người. Các quốc gia cũng nhất trí rằng giáo dục cần phải giúp mọi người tham gia hiệu quả vào xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung và tình hữu nghị giữa các dân tộc và các nhóm về chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, cũng như nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động duy trì hòa bình của Liên Hợp Quốc.
2. Nhằm thực hiện đầy đủ quyền này, các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng:
 - a. Giáo dục tiểu học là phổ cập và miễn phí với mọi người;
 - b. Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục trung học dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả giáo dục trung học kỹ thuật và dạy nghề, trở nên sẵn có và đến được với mọi người.

- c. Bằng mọi biện pháp thích hợp, cụ thể là từng bước áp dụng giáo dục miễn phí, phải làm cho giáo dục đại học trở thành nơi mọi người có thể tiếp cận một cách bình đẳng trên cơ sở năng lực của mỗi người;
 - d. Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường tới mức cao nhất có thể được cho những người chưa tiếp cận hoặc chưa hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học.
 - e. Việc phát triển một hệ thống trường học ở tất cả các cấp phải được thực hiện tích cực, một chế độ học bổng thích đáng phải được thiết lập và những điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên phải được cải thiện không ngừng.
3. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp (nếu có) trong việc lựa chọn trường cho con cái họ, ngoài những trường do chính quyền lập ra, mà đáp ứng được các tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu do nhà nước quy định hoặc thông qua, cũng như trong việc bảo đảm giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện riêng của họ.
 4. Không một quy định nào trong điều này được giải thích nhằm làm phương hại đến quyền của các cá nhân và tổ chức được tự do thành lập và điều hành các cơ sở giáo dục, với điều kiện các cơ sở giáo dục đó luôn tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong khoản 1 của điều này và đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn tối thiểu mà nhà nước quy định.

Điều 14.

Mỗi quốc gia thành viên Công ước mà vào lúc trở thành thành viên chưa thể bảo đảm thực hiện được việc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí trong phạm vi lãnh thổ nước mình hoặc các vùng lãnh thổ khác thuộc quyền tài phán của nước mình, cam kết, trong vòng hai năm sẽ lập ra và thông qua một kế hoạch hành động chi tiết, nhằm thực hiện từng bước nguyên tắc giáo dục tiểu học phổ cập và miễn phí cho mọi người trong một khoảng thời gian hợp lý đã được ấn định trong kế hoạch đó.

Điều 15.

1. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền:

- a. Được tham gia vào đời sống văn hóa;
 - b. Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó;
 - c. Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình.
2. Các biện pháp mà các quốc gia thành viên Công ước sẽ tiến hành nhằm thực hiện đầy đủ quyền này phải bao gồm các biện pháp cần thiết để bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hóa.
 3. Các thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do không thể thiếu được đối với nghiên cứu khoa học và các hoạt động sáng tạo.
 4. Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận lợi ích của việc khuyến khích và phát triển các mối quan hệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học và văn hóa.

Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự, Chính trị, 1966 (Trích)

Lời nói đầu

Các quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng và bất di dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng cho tự do, công lý và hòa bình trên thế giới;

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người;

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do không phải chịu sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mỗi người có thể hưởng các quyền dân sự và chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội văn hóa của mình;

Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người;

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với người khác và đối

với cộng đồng của mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền đã được thừa nhận trong Công ước này;

Đã nhất trí những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Vì lợi ích của mình, mọi dân tộc đều có thể tự do định đoạt tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình, miễn là không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế mà dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tước đi những phương tiện sinh tồn của một dân tộc.
3. Các quốc gia thành viên Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các Lãnh thổ Ủy trị và các Lãnh thổ Quản thác, phải thúc đẩy việc thực hiện quyền tự quyết dân tộc và phải tôn trọng quyền đó phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác.
2. Trong trường hợp quy định trên đây chưa được thể hiện bằng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp khác, thì mỗi quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ tiến hành các bước cần thiết, phù hợp với trình tự pháp luật nước mình và những quy định của Công ước này, để ban hành pháp luật và những biện pháp cần thiết khác nhằm thực hiện các quyền được công nhận trong Công ước này.

3. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết:

- a. Bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do như được công nhận trong Công ước này đều nhận được các biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra;
- b. Bảo đảm rằng bất kỳ người nào có yêu cầu về các biện pháp khắc phục sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan nào khác có thẩm quyền do hệ thống pháp luật của quốc gia quy định, xác định quyền lợi cho họ và sẽ mở rộng khả năng áp dụng các biện pháp khắc phục mang tính tư pháp;
- c. Đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền sẽ thi hành các biện pháp khắc phục đã được đề ra.

Điều 3.

Các quốc gia thành viên Công ước này cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định.

Điều 4.

1. Trong thời gian có tình trạng khẩn cấp xảy ra đe dọa sự sống còn của quốc gia và đã được chính thức công bố, các quốc gia thành viên có thể áp dụng những biện pháp hạn chế các quyền nêu ra trong Công ước này, trong chừng mực do nhu cầu khẩn cấp của tình hình, với điều kiện những biện pháp này không trái với những nghĩa vụ khác của quốc gia đó xuất phát từ luật pháp quốc tế và không chứa đựng bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc nguồn gốc xã hội.
2. Điều này không được áp dụng để hạn chế các quyền quy định trong điều 6, 7, 8 (các khoản 1 và 2), 11, 15, 16 và 18.
3. Bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này khi sử dụng quyền được hạn chế nêu trong điều này đều phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác, thông qua trung gian là Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, về những quy định mà quốc gia đó đã hạn chế áp dụng và lý do của việc đó. Việc thông báo tiếp theo sẽ được thực hiện, cũng thông qua trung gian

trên, vào thời điểm quốc gia chấm dứt việc áp dụng sự hạn chế đó.

Điều 5.

1. Không một quy định nào trong Công ước này có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hay cá nhân nào được quyền tham gia hay tiến hành bất kỳ hành động nào nhằm phá hoại bất kỳ quyền và tự do nào được Công ước này thừa nhận hoặc nhằm giới hạn những quyền và tự do đó quá mức Công ước này quy định.
2. Không được hạn chế hoặc hủy bỏ bất kỳ quyền cơ bản nào của con người mà đã được công nhận hoặc hiện đang tồn tại ở bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này trên cơ sở luật, điều ước, các quy định pháp luật hoặc tập quán, với lý do là Công ước này không công nhận những quyền ấy hoặc công nhận ở một mức độ thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện.
2. Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và không được trái với những quy định của Công ước này và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết.
3. Khi việc tước mạng sống của con người cấu thành tội diệt chủng, cần hiểu rằng không một quy định nào của điều này cho phép bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này, bằng bất kỳ cách nào, được giảm nhẹ bất kỳ nghĩa vụ nào mà họ phải thực hiện theo quy định của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng.
4. Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.
5. Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.

6. Không một quy định nào trong điều này có thể được viện dẫn để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước.

Điều 7.

Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

Điều 8.

1. Không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.
2. Không ai bị bắt làm nô dịch.
3.
 - a. Không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức;
 - b. Mục a, khoản 3 điều này không cản trở việc thực hiện lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình phạt đối với tội phạm.
 - c. Theo nghĩa của khoản này, thuật ngữ "lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức" không bao gồm:
 - i. Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào không được nói tại điểm b, mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm;
 - ii. Bất kỳ sự phục vụ nào mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm;
 - iii. Bất kỳ sự phục vụ nào được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng;

- iv. Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Điều 9.

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.
2. Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.
3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.
4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.
5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Điều 10.

1. Những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người.
2.
 - a. Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm

giam;

- b. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt.
3. Việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội. Những phạm nhân vị thành niên phải được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của họ.

Điều 11.

Không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 12.

1. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.
2. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình .
3. Những quyền trên đây sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận.
4. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình

Điều 13.

Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

Điều 14.

1. Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép tham dự toàn bộ hoặc một phần của phiên tòa vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong chừng mực cần thiết, theo ý kiến của tòa án, trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em.
2. Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật.
3. Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a. Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình;
 - b. Có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn;
 - c. Được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý;
 - d. Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; được thông báo về quyền này nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả;
 - e. Được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những

người làm chứng buộc tội mình;

- f. Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên toà;
 - g. Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội.
4. Tổ tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ.
 5. Bất cứ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật.
 6. Khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị hủy bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra.
 7. Không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước.

Điều 15.

1. Không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội mà luật pháp quy định hình phạt nhẹ hơn với hành vi đó, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt nhẹ hơn.
2. Không một quy định nào trong điều này cản trở việc xét xử hoặc trừng phạt bất kỳ người nào vì bất kỳ hành động hoặc không hành động nào của họ mà tại thời điểm thực hiện được coi là tội phạm theo những nguyên tắc pháp luật chung đã được cộng đồng các quốc gia công nhận.

Điều 16.

Mọi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 17.

1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín.
2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.

Điều 18.

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc kín đáo, dưới các hình thức như thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng.
2. Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ.
3. Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác.
4. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.

Điều 19.

1. Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp.
2. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức

nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ.

3. Việc thực hiện những quyền quy định tại khoản 2 điều này kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, việc này có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được quy định trong pháp luật và là cần thiết để:
 - a. Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác,
 - b. Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của xã hội.

Điều 20.

1. Mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh đều bị pháp luật nghiêm cấm.
2. Mọi chủ trương gây hấn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.

Điều 21.

Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác.

Điều 22.

1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình.
2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.
3. Không một quy định nào của điều này cho phép các quốc gia thành viên

đã tham gia Công ước về Tự do Lập hội và Bảo vệ Quyền lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc hành pháp làm phương hại đến những bảo đảm nêu trong Công ước đó.

Điều 23.

1. Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, cần phải được nhà nước và xã hội bảo hộ.
2. Quyền kết hôn và lập gia đình của nam và nữ đến tuổi kết hôn phải được thừa nhận.
3. Không được tổ chức việc kết hôn nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.
4. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Điều 24.

1. Mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những biện pháp bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước cần thiết cho người chưa thành niên.
2. Mọi trẻ em đều phải được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời và phải có tên gọi.
3. Mọi trẻ em đều có quyền có quốc tịch.

Điều 25.

Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở Điều 2 và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để:

1. Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn;

2. Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ trung thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình;
3. Được tiếp cận với các dịch vụ công cộng ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.

Điều 26.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

Điều 27.

Ở những quốc gia có nhiều nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.

2. Eleanor Roosevelt

Tiểu dẫn:

Anna Eleanor Roosevelt (1884–1962) là chính khách Mỹ, là Đệ nhất Phu nhân (từ năm 1933 đến 1945) của Tổng thống Franklin D. Roosevelt. Bà hoạt động tích cực trong phong trào ủng hộ nữ quyền, đồng thời có nhiều đóng góp tích cực trong nỗ lực hình thành nhiều định chế quốc tế (Liên Hợp Quốc, Freedom House...). Bà từng là Chủ tịch Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, có vai trò quan trọng trong việc soạn thảo Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền năm 1948.

Phần dưới đây giới thiệu một tác phẩm tiêu biểu của bà liên quan đến quyền tự quyết của con người và của các dân tộc.

Giá trị pháp lý toàn cầu của quyền tự quyết của con người, 1952

... Ước vọng tự quyết định vận mệnh của mình mà không bị kẻ khác sai khiến hay kiểm soát là một trong những khát khao sâu thẳm trong tất cả các cảm xúc của con người. Trong suốt quá trình lịch sử, các nhóm cá nhân có cùng chung mối quan hệ về ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa đã phát triển ý thức đoàn kết như một dân tộc và có khuynh hướng không bằng lòng với những cố gắng của người ngoài cuộc, người nước ngoài khi can thiệp vào công việc của họ. Cảm xúc này mạnh mẽ đến mức nhiều người của rất nhiều dân tộc khác nhau, ở những thời điểm khác nhau, vẫn sẵn sàng đánh đổi mạng sống của mình lấy tự do không bị cai trị bởi người khác.

Thực tế là chiến tranh thường bắt nguồn khi một dân tộc không tôn trọng những ước muốn của một dân tộc khác. Thực tế đó đã khiến chúng ta, các thành viên của Liên Hợp Quốc đồng ý rằng một trong những mục tiêu lớn của chúng ta là “phát triển mối quan hệ thân ái giữa các quốc gia với nhau trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc quyền bình đẳng và quyền tự quyết của mỗi dân tộc”. Trong những cuộc thảo luận hiện nay, chúng ta thấy mình đang đối mặt với việc không chỉ cần coi trọng hơn ý nghĩa đạo đức của nguyên tắc này mà, đồng thời, cần phải có một định nghĩa rõ ràng hơn để nguyên tắc này có giá trị toàn cầu trong một thế giới phức tạp như hiện nay.

Trong khi nền tảng của khái niệm tự quyết, tôi cho rằng, cũng xưa cũ như xã hội con người, thì thuật ngữ “tự quyết” lại khá mới mẻ. Dường như thuật ngữ này được sử dụng lần đầu tiên trong cuộc chiến của một số nước châu Âu ở thế kỷ XIX giành quyền ly khai của dân tộc. Thuật ngữ này cũng xuất hiện trong các tác phẩm của các nhà triết học cấp tiến Đức năm 1848 như cuốn *Selbstbestimmungsrecht*, tác phẩm này được dịch sang tiếng Anh với tựa đề “Quyền tự quyết của các dân tộc” trong một nghị quyết được thông qua tại Hội thảo Xã hội chủ nghĩa ở châu Âu năm 1915. Một số diễn giả, bao gồm đại diện của Ai Cập và Anh, đã chỉ ra rằng cụm từ này đã được lưu hành khá rộng rãi như là một nguyên tắc ngoại giao quốc tế do Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson phổ biến. Tuy nhiên, một số diễn giả cũng đã nhắc nhở chúng ta rằng, ngay từ đầu Woodrow Wilson cũng đã nhận định rằng nguyên tắc tự quyết cũng có những giới hạn của nó. Bởi vì tôi nghĩ, tâm trí chúng ta cần phải luôn nhớ đến suy nghĩ của tổng thống Wilson về vấn đề này, tôi muốn nhắc lại những lời tuyên bố của ông khi đưa ra bốn nguyên tắc trước Quốc hội Mỹ vào ngày 11/02/1918. Ông khẳng định rằng, tất cả những ước vọng rõ ràng của đất nước đều phải được sự tán thành kèm theo sự hài lòng tột bậc có thể đạt được mà không phải đưa ra

những nhân tố gây bất hòa mới hay làm sống dậy những mối bất hòa và phản kháng mà vào thời điểm đó có thể làm rạn vỡ hòa bình của châu Âu và tiếp đó là của toàn thế giới.

Ngày nay, chúng ta thảo luận vấn đề tự quyết trong một hoàn cảnh hoàn toàn khác và phức tạp hơn nhiều. Sân khấu không còn là của riêng các nước châu Âu nữa mà đã trở thành toàn cầu. Chỉ trong một nghị quyết gồm vài đoạn, chúng ta đang đưa ra những chỉ dẫn hướng dẫn cụ thể để tôn trọng một nguyên tắc, không chỉ ở châu Âu mà còn ở châu Á, châu Phi và các nước châu Mỹ nữa. Trong một khoảnh khắc, hãy nghĩ đến những nền văn hóa của nhiều dân tộc mà chúng ta đang bàn đến quyền tự quyết của họ - nền văn hóa của giáo mạc và những ngôi nhà bằng đất, nền văn hóa nông nghiệp rộng lớn, văn hóa phức tạp của những thành phố công nghiệp, và cả những tổ hợp văn hóa rối rắm. Sự phức tạp đó, với tôi, đủ để chúng ta phải cân trọng để khỏi quá tỉ mỉ, hẹp hòi hay cứng nhắc khi thiết kế những quy luật để khuyến khích sự tôn trọng đối với nguyên tắc tự quyết.

Trong cuộc tranh luận này, cùng với bất kỳ nghị quyết nào mà chúng ta thông qua, chúng ta đang đúc khuôn cho các thế hệ tiến tới một nguyên tắc hành xử quốc tế. Nếu tự quyết là một quyền thuộc về tất cả mọi người thì quả là không phù hợp với chúng ta khi chỉ đưa ra ở đây trong một nghị quyết chung chỉ đề cập tới việc tôn trọng (quyền ấy) với một vài dân tộc nhất định. Những lời lẽ của chúng ta tạo ra phải áp dụng được, nhất là với những người đã từng có quyền này và đã từng bị tước đoạt, cũng như đối với những người chưa bao giờ nắm giữ được quyền ấy.

Chúng ta, vì thế, cũng như nhiều người đi trước, phải tự vấn rằng điều gì tạo nên một “dân tộc” mà với họ nguyên tắc tôn trọng tự quyết sẽ được áp dụng. Đặc điểm của họ là gì? Đây sẽ là ranh giới văn hóa, địa lý hoặc chính trị của họ?

Trong khi tìm kiếm câu trả lời, chúng tôi thấy rằng ngay cả khái niệm một “dân tộc” cũng đang trong quá trình tiến hóa nhanh chóng. Có lẽ, gia đình hoặc dòng tộc chính là nhóm người đầu tiên tìm kiếm nhằm duy trì sự tự do hoàn toàn khỏi sự kiểm soát của những kẻ khác. Xu hướng lịch sử, ở các mức độ khác nhau với vô số những lần thụt lùi, dường như hình thành những nhóm ngày càng lớn, từ những dân tộc đã từng tách biệt và dần dần nghĩ về nhóm của mình như một dân tộc đơn nhất. Hầu như mọi quốc gia có mặt tại đây ngày hôm nay đều được tạo nên như những yếu tố khác hẳn nhau của một quần thể đã tự hợp lại bằng cách này hay cách khác vào một hệ thống chính trị hợp nhất hoặc liên bang.

Ở đây bật lên sự khác biệt giữa những dân tộc trước đây từng tách biệt nay đã hoặc đang chìm đắm và những dân tộc mới và lớn hơn đang hình thành. Quá trình tiến hóa và sát nhập này vẫn đang tiếp tục diễn ra. Đây cũng là một xu hướng làm giảm khả năng xung đột, tranh chấp. Liệu chúng ta có phải thi thành sự quan tâm hết mức để cho bất kỳ điều gì chúng ta làm ở đây sẽ không đóng băng xu hướng vận động của các dân tộc theo dòng lịch sử và như thế, thay vì tăng cường tình đoàn kết giữa con người, lại chú trọng vào những trở ngại cụ thể với tình đoàn kết ấy?

Ở Hoa Kỳ, chúng tôi đã có được niềm tin chắc chắn từ trải nghiệm của chính chúng tôi rằng, việc các dân tộc kết hợp với nhau là một quá trình làm phong phú hơn. Ngay nơi đây, tại thành phố New York, số người có nguồn gốc Ai Len là 550.000, còn đông hơn cả thành phố Dublin; số người Ý, cũng được xác định tương tự, là khoảng trên 1.000.000 người và vượt qua dân số Naples. New York có nhiều người gốc Do Thái hơn toàn bộ nước Israel. Con số 12.000 người nói tiếng Ả Rập ở đây tương đương với dân số của một thành phố nhỏ ở Trung Đông. Tuy thế, như tôi tin chắc các bạn đã chứng kiến nhiều lần, con cái của những người ấy không phải là người Ai Len, người Ý, người Do thái hoặc người Ả Rập. Chúng là người Mỹ.

Chúng tôi không tự cho rằng quá trình tạo ra một dân tộc mới là dễ dàng hay chúng tôi đã đạt được thành công trong quá trình này với từng thành tố của dân số chúng tôi, nhưng chúng tôi biết có thể làm được điều đó và chúng tôi tin tưởng rằng quá trình này sẽ được ưa chuộng hơn là quá trình cách ly các dân tộc.

Đồng thời, chúng tôi tin rằng vẫn có thể có tính đa dạng, và có ước vọng duy trì tính đa dạng cao trong các thể chế chính trị lớn. Trong suốt hệ thống chính phủ liên bang của chúng tôi, mỗi bang và mỗi cộng đồng đều bảo lưu cho người dân của mình tiếng nói tối đa trong những công việc của mình. Louisiana vẫn tiếp tục hệ thống pháp lý có nguồn gốc từ Pháp đã được truyền qua những người khai hoang đầu tiên của nơi đây. Arizona và New Mexico sử dụng tiếng Tây Ban Nha như là một trong những ngôn ngữ chính thức của thể chế pháp luật của họ. Trên toàn đất nước, mọi người cầu nguyện bằng tiếng Na Uy và tiếng Nga, phát hành báo chí bằng tiếng Đức và tiếng Hy Lạp, phát thanh qua sóng radio bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Tại mỗi bang, hạt và thị trấn, mọi người tự quyết định cho chính bản thân họ việc ai sẽ là người dạy trong các trường học và điều gì sẽ được dạy. Các nhân viên cảnh sát cũng chính là người trong cộng đồng và phải tuân

thủ sự kiểm soát của cộng đồng.

Đó là sự tự quyết được thực hành ở một mức độ cao mà vẫn không phải hy sinh sự hợp tác trong những lĩnh vực lớn hơn với lợi ích chung. Mỗi yếu tố của cộng đồng quốc gia đều có đóng góp đối với chính phủ quốc gia, tham gia vào chính phủ, và giúp hình thành các quyết định có liên quan đến vận mệnh của đất nước. Dù vậy, cũng phải thấy rõ rằng thừa nhận việc tự động thực hiện một cách đầy đủ sự tự quyết chính trị với từng bộ phận dân cư khác nhau của chúng tôi có thể phương hại đến lợi ích của toàn bộ. Và những phần lãnh thổ có cùng tương lai phát triển hoặc suy thoái với lãnh thổ chúng tôi cũng cần cân nhắc chính những điều đó.

Trong bối cảnh này, chúng ta tự hỏi: Liệu tự quyết có đồng nghĩa với quyền ly khai hay không? Tự quyết có bao gồm cả quyền ly khai hay là lý lẽ biện hộ cho sự tách rời của các dân tộc hay không? Tự quyết có nghĩa là một dân tộc có quyền tách ra, kết hợp với những quyền lực khác, không kể đến tác động của kinh tế đối với cả hai bên, không kể đến tác động lên sự ổn định nội bộ và an toàn bên ngoài, không kể đến tác động đối với các nước láng giềng hoặc cộng đồng quốc tế hay không? Tất nhiên là không.

Như tôi đã đề xuất, khái niệm về quyền tự quyết của các dân tộc là một nguyên tắc quan trọng và có cơ sở, tuy nhiên như nhiều nguyên tắc khác, không thể áp dụng nguyên tắc này trong giới hạn tuyệt đối hoặc cứng nhắc. Cho rằng chỉ có hai lựa chọn – độc lập hay là nô lệ là điều không phù hợp với thực tế. Cũng như khi khái niệm về tự do cá nhân con người được đẩy đến cực đoan máy móc thì sẽ sinh ra tình trạng hỗn loạn, nguyên tắc tự quyết của các dân tộc mà áp dụng không có giới hạn sẽ dẫn đến tình trạng hỗn loạn. Nhưng có phải vì thế mà nguyên tắc này hay nguyên tắc kia không còn hiệu lực? Tất nhiên là không. Ngược lại, chúng tôi cảm nhận chắc chắn rằng, sự tự do của con người có thể được biểu lộ đầy đủ nhất của họ chỉ trong giới hạn trách nhiệm.

Nghị quyết trước đây, trong ít nhất một phương diện khác, đưa ra vấn đề chuyên chế. Nghị quyết này tuyên bố việc trao quyền tự quyết, trên cơ sở một “yêu cầu có chính phủ tự trị,” qua việc tìm hiểu rõ ràng ý nguyện của nhân dân thông qua trưng cầu dân ý.

Chúng tôi buộc phải hỏi rằng, liệu đây có phải là một hạn chế với khái niệm tự quyết? Liệu yêu cầu có một chính phủ tự trị là vấn đề duy nhất cần trưng cầu ý dân? Liệu trưng cầu ý dân có phải là phương pháp tham vấn duy nhất?

Nếu tự quyết cũng đồng nghĩa với tự trị, chúng ta sẽ thấy dễ trả lời những vấn đề này hơn. Nhưng tự quyết áp dụng với những lãnh thổ không tự trị, với những dân tộc không có cơ hội phát triển một hệ thống chính trị đầy đủ là một vấn đề phức tạp hơn nhiều. Điều này được áp dụng đối với tất cả các giai đoạn trong quá trình đưa đến tự trị.

Tự quyết là một quá trình. Về bản chất, đó là quá trình dân chủ, đối ngược với quá trình sai khiến trong bất kỳ xã hội đã phát triển hoặc chưa phát triển nào. Như những diễn giả khác đã trình bày, đó là một quá trình liên quan đến trách nhiệm cũng như quyền. Đó là quá trình mà con người phát triển các điều luật cũng như công lý của chính mình. Đó không chỉ đơn thuần là quyền đưa ra một bộ luật, hay đơn thuần là việc soạn thảo một bộ luật, mà quá trình này còn có nghĩa là sự ưng thuận tuân thủ những bộ luật đó vì lợi ích chung của xã hội, ngay cả khi vì thế mà phải giới hạn tự do của các cá nhân hay các nhóm. Tự quyết là một quá trình mà mọi người chấp nhận tự trang trải cho công việc của mình, chia sẻ gánh nặng giữa mọi người và đều nhận thấy những đóng góp cá nhân cho điều thiện chung đã được thực hiện. Tự quyết là việc xây dựng đường sá, trường học, không chỉ quyết định xây mà còn tìm kỹ sư thiết kế, tài chính, nhân lực, giáo viên, và coi sóc công việc đến khi hoàn thành.

Những điều đó chính là thực chất của tự quyết. Nếu tự quyết được dựng xây ngày một tăng trong từng giai đoạn của sự phát triển của một dân tộc, thì tự trị hay các thể chế độc lập của dân tộc ấy, một khi đạt được, sẽ vững vàng và trường tồn. Nếu chúng ta quan niệm tự quyết cũng giống với tự trị, thì chúng ta bỏ qua bản chất của quá trình mà bằng quá trình đó chúng ta đạt được tự trị thực sự. Nếu nhầm lẫn về hình thức với nội dung, chúng ta có thể làm nguy hại đến chính những quyền chúng ta muốn khuyến khích.

Nguyên tắc tự quyết không chỉ được áp dụng với nhiều khía cạnh trong quá trình phát triển của bất kỳ dân tộc nào, mà còn có nhiều cách khác nữa để tìm hiểu nguyện vọng của con người và những phương cách này phải phù hợp với những vấn đề liên quan, cũng như với trình độ, ngôn ngữ và hiểu biết của các công dân.

Hơn nữa, như tôi đã chỉ ra chỉ ít phút trước, sẽ là điều không may nếu chúng ta giới hạn khái niệm tự quyết trong thế giới không tự trị. Chúng ta đã thấy ngay trong chính thời đại của mình hiển nhiên những dân tộc và những quốc gia mạnh mẽ, tự hào và độc lập đã bị giày xéo bởi những kẻ xâm lăng và nằm dưới sự

thống trị độc tài của chúng. Những quốc gia và dân tộc đều có quyền khôi phục độc lập của mình.

Tại một thời điểm trong lịch sử, khi sự tự do của rất nhiều cá nhân và dân tộc đã bị hủy hoại hoặc bị đe dọa nghiêm trọng, theo ý kiến của phái đoàn chúng tôi, thì điều quan trọng là Liên Hợp Quốc đã tái khẳng định nguyên tắc tự quyết và kêu gọi sự tôn trọng của quốc tế với nguyên tắc ấy. Quan trọng hơn nữa, Liên Hợp Quốc làm như vậy với tất cả các dân tộc mà không chỉ với những nước thuộc địa. Khi cân nhắc những khuyến nghị cho bản thảo cuối cùng này của Ủy ban Nhân quyền, phái đoàn của tôi khẩn thiết đề xuất rằng chúng ta cùng xem xét những khuyến nghị ấy trong bối cảnh toàn cầu và với trách nhiệm, để không làm thất bại chính mục đích vì nguyên tắc tự quyết đã được đặt ra trong Hiến chương – đó là “để xây dựng tình hữu nghị giữa các quốc gia”.

Sở thông tin nhà nước, ngày 8 tháng 12 năm 1952

3. Martin Luther King, Jr.

Tiểu dẫn:

Martin Luther King, Jr. (1929 – 1968) là một mục sư và là nhà hoạt động dân quyền cho người da màu. Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ cũng như lịch sử đương đại của phong trào đấu tranh bất bạo động. M. L. King được nhiều người trên khắp thế giới ngưỡng mộ như một người anh hùng, nhà kiến tạo hòa bình và vị thánh tử đạo.

M. L. King dẫn đầu cuộc tẩy chay xe buýt diễn ra ở Montgomery, Alabama (1955-1956), tham gia thành lập Hội nghị Lãnh đạo Cơ đốc miền Nam (1957) và trở thành chủ tịch đầu tiên của tổ chức này. Năm 1963, King tổ chức cuộc tuần hành tại thủ đô Washington D.C và đọc bài diễn văn nổi tiếng “Tôi có một giấc mơ” trước hàng ngàn người tụ tập về đây. Ông nâng cao nhận thức của công chúng về phong trào dân quyền và được nhìn nhận là một trong những nhà hùng biện vĩ đại nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Năm 1964, King là nhân vật trẻ tuổi nhất được chọn để nhận Giải Nobel Hòa bình vì những nỗ lực chấm dứt nạn kỳ thị chủng tộc qua phương pháp bất tuân dân sự và các biện pháp bất bạo động khác. King bị ám sát tại Memphis, Tennessee vào năm 1968.

Ở đây, chúng tôi giới thiệu bài diễn văn của M. L. King vào ngày 28 tháng 8 năm 1963, tại Đài tưởng niệm Tổng thống Lincoln ở thủ đô Washington D.C. Trong bài diễn văn, King lặp lại nhiều cụm từ như “bây giờ là thời điểm” (*now is the time*), “chúng ta không bao giờ có thể hài lòng” (*we can never be satisfied*), “tôi có một giấc mơ” (*I have a dream*)... nhằm nhấn mạnh tính khẩn thiết và khát vọng tự do, công bằng của người da màu. Điều này cũng thể hiện tài hùng biện của King.

Tôi có một giấc mơ, 1963⁷¹

Hôm nay, tôi rất vui tham gia cùng với các bạn vào sự kiện sẽ đi vào lịch sử như là cuộc biểu tình lớn nhất vì tự do trong lịch sử nước ta.

Một thế kỷ trước đây, một người Mỹ vĩ đại, mà chúng ta đang đứng dưới bóng (của đài tưởng niệm) ngày hôm nay, đã ký Tuyên Ngôn Giải Phóng. Quyết định quan trọng này đã đến như là một ánh sáng hy vọng tuyệt vời cho hàng triệu người nô lệ da đen đã bị thiêu đốt trong ngọn lửa của sự bất công. Nó đến như một bình minh vui tươi kết thúc đêm dài nô lệ.

Nhưng một trăm năm sau, người da đen vẫn chưa tự do. Một trăm năm sau, cuộc sống của người da đen vẫn bị tê liệt một cách đáng thương bởi sự kỳ thị và các chuỗi phân biệt đối xử. Một trăm năm sau, người da đen sống trên một hòn đảo cô đơn của nghèo đói ở giữa một đại dương thịnh vượng vật chất bao la. Một trăm năm sau, người da đen vẫn tiêu tụy dần trong các góc tối của xã hội Mỹ và thấy mình đang lưu vong trên chính mảnh đất quê hương. Và vì vậy chúng ta đã đến đây hôm nay để lên tiếng vì tình trạng này.

Theo nghĩa nào đó, chúng ta đến thủ đô để đổi một tờ séc thành tiền mặt. Khi các kiến trúc sư của nền cộng hòa viết ra những từ ngữ tuyệt vời trong Hiến pháp và Tuyên ngôn Độc lập, họ đã ký một kỳ phiếu mà mỗi người Mỹ đều là người thừa kế. Kỳ phiếu này là một lời hứa rằng tất cả mọi người, đúng vậy, người da đen cũng như người da trắng, sẽ được bảo đảm "các quyền không thể tách rời" về "cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc." Rõ ràng ngày hôm nay nước Mỹ đã thất bại trong việc thực thi lời hứa liên quan đến những người da màu. Thay vì tôn trọng nghĩa vụ thiêng liêng này, nước Mỹ đã đưa cho người da đen một tờ séc không tốt, một tờ séc đã bị trả lại sau khi bị đánh dấu "không đủ tiền."

Nhưng chúng ta không thể tin rằng ngân hàng công lý bị phá sản. Chúng ta không thể tin rằng không có đủ tiền trong kho các cơ hội của quốc gia này. Và như vậy, chúng ta đã đến để đổi tờ séc này lấy tiền mặt, một tờ séc sẽ cung cấp cho chúng ta sự giàu có về tự do và bảo đảm công lý.

Chúng ta cũng đã đến với địa điểm thiêng liêng này để nhắc nhở nước Mỹ về sự cấp bách của hiện thời. Không còn thời gian để tham gia vào việc xoa dịu hoặc để uống thuốc an thần của sự chậm rãi. Bây giờ là thời điểm để hiện thực hóa các hứa hẹn về dân chủ. Bây giờ là thời điểm để vươn lên từ thung lũng tối

⁷¹ Nguồn: dịch từ <http://www.americanrhetoric.com/speeches/mlkihadream.htm>

tăm và hoang vắng của sự kỳ thị lên đến con đường ngập nắng của công bằng về chủng tộc. Bây giờ là thời điểm để nâng quốc gia của chúng ta từ dải cát bất công chủng tộc lên nền đá vững chắc của tình anh em. Bây giờ là thời điểm để làm cho công lý thành hiện thực cho tất cả con cái của Thiên Chúa.

Có thể gây tử vong cho quốc gia nếu bỏ qua tính cấp bách của hiện thời. Mùa hè ngột ngạt của sự bất bình chính đáng của người da đen này sẽ không đi qua cho đến khi có một mùa thu của tự do và bình đẳng tiếp thêm sinh lực. Năm 1963 không phải là một kết thúc, mà là sự bắt đầu. Và những người hy vọng rằng người da đen cần thiết nghỉ xả hơi và bây giờ sẽ hài lòng khi việc thức tỉnh nếu quốc gia trở lại như bình thường. Và sẽ chẳng có sự nghỉ ngơi hay sự yên bình ở nước Mỹ cho đến khi người da đen được trao quyền công dân của mình. Con lốc xoáy của cuộc nổi dậy sẽ tiếp tục làm rung chuyển nền tảng của đất nước chúng ta cho đến ngày mai tươi sáng khi công lý trỗi dậy.

Nhưng có một điều mà tôi cần phải nói với đồng bào mình, những người đứng trên ngưỡng cửa ám áp dẫn vào cung điện của công lý: Trong tiến trình đạt được vị trí xứng đáng của chúng ta, chúng ta không nên phạm phải những việc làm sai trái. Chúng ta hãy dừng tìm cách đáp ứng cơn khát tự do của mình bằng cách uống từ chén cay đắng và hận thù. Chúng ta phải mãi mãi tiến hành cuộc đấu tranh của mình trong tinh thần tôn trọng nhân phẩm và kỷ luật. Chúng ta không được phép biến cuộc biểu tình sáng tạo của chúng ta thành bạo lực thể chất. Lần nữa và lần nữa, chúng ta phải lên đến các đỉnh cao vĩ đại bằng việc đối diện vũ lực bằng sức mạnh tinh thần.

Những lực lượng hiếu chiến đã nhấn chìm các cộng đồng người da đen không nên khiến chúng ta mất lòng tin vào tất cả người da trắng, vì nhiều anh em trắng của chúng ta, chứng tỏ bởi sự hiện diện của họ ở đây hôm nay, đã đến để nhận ra rằng số phận của họ gắn liền với vận mệnh của chúng ta. Và họ đã nhận ra rằng tự do của họ là không thể tách rời tự do của chúng ta.

Chúng ta không thể đi một mình.

Và khi chúng ta đi, chúng ta phải hứa rằng sẽ luôn tiến bước về phía trước.

Chúng ta không thể quay trở lại.

Có những người đang hỏi những người dẫn thân cho dân quyền, "Khi nào anh sẽ hài lòng?" Chúng ta không bao giờ có thể hài lòng chừng nào người da đen vẫn

là nạn nhân của những nỗi kinh hoàng không kể xiết bởi sự tàn bạo của cảnh sát. Chúng ta không bao giờ có thể hài lòng chừng nào con người chúng ta, mệt mỏi rồi khi đi lại, không thể có được chỗ nghỉ trong các nhà nghỉ bên đường cao tốc và các khách sạn trong thành phố. Chúng ta không thể hài lòng chừng nào việc dịch chuyển cơ bản của người da đen chỉ là từ một khu ổ chuột nhỏ để một khu lớn hơn. Chúng ta không bao giờ có thể hài lòng chừng nào con em chúng ta bị tước bỏ ý thức về bản thân và bị cướp đi nhân phẩm của mình bởi các bảng chỉ dẫn: "Chỉ dành cho người da trắng". Chúng ta không thể hài lòng chừng nào một người da đen ở Mississippi không thể bỏ phiếu và một người da đen ở New York tin rằng anh ta không có gì để mà bỏ phiếu. Không, không, chúng ta không hài lòng, và chúng ta sẽ không hài lòng cho đến khi "công lý chảy cuộn xuống như nước và công bình chảy như một dòng suối mạnh."

Tôi biết rằng một số trong các bạn đã đến đây từ các trải nghiệm sâu sắc và nhiều khổ đau. Một số các bạn vừa mới ra khỏi xà lim. Và một số trong các bạn đã đến từ những nơi mà cuộc kiếm tìm của bạn - kiếm tìm tự do khiến bạn bị đánh đập bởi bão táp khủng bố và chao đảo bởi những cơn gió tàn bạo của cảnh sát. Các bạn đã là những cựu chiến binh của khổ đau. Hãy tiếp tục công việc với niềm tin rằng chịu đựng đau khổ không mong muốn chính là cứu chuộc.

Hãy trở về Mississippi, trở về Alabama, trở về Nam Carolina, trở về Georgia, trở về Louisiana, trở về khu nhà ổ chuột ở những thành phố miền Bắc của chúng ta, biết rằng tình trạng này có thể và sẽ được thay đổi bằng cách nào đó.

Chúng ta hãy đừng đắm mình trong thung lũng của tuyệt vọng, tôi nói với các bạn hôm nay, những bạn bè của tôi.

Và dù chúng ta phải đối mặt với những khó khăn của hôm nay và ngày mai, tôi vẫn có một giấc mơ. Đó là một giấc mơ bắt rễ sâu từ giấc mơ Mỹ.

Tôi có một giấc mơ rằng một ngày đất nước này sẽ trỗi dậy và thể hiện ý nghĩa thực sự của niềm tin rằng: "Chúng tôi coi những chân lý này là hiển nhiên, rằng tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng."

Tôi có một giấc mơ rằng một ngày trên những ngọn đồi ở Georgia, các con trai của người nô lệ và các con trai của chủ nô trước đây sẽ có thể ngồi lại với nhau như anh em.

Tôi có một giấc mơ rằng một ngày ngay cả tiểu bang Mississippi, một bang ngọt ngào vì độ nóng của bất công, ngọt ngào vì độ nóng của áp bức, sẽ biến thành một hòn đảo của tự do và công lý.

Tôi có một giấc mơ rằng bốn con nhỏ của tôi sẽ một ngày được sống trong một đất nước mà chúng sẽ không bị đánh giá bởi màu da mà bởi phẩm chất của mình.

Ngày hôm nay, tôi có một giấc mơ!

Tôi có một giấc mơ rằng một ngày, tận ở Alabama, nơi hiện còn những kẻ phân biệt chủng tộc ngu ngốc, còn vị thống đốc tuôn ra những lời "can thiệp" và "vô hiệu" - một ngày ngay tại Alabama, các cậu bé và cô bé da đen sẽ có thể nắm tay với các cậu bé và cô bé da trắng như anh em và chị em.

Ngày hôm nay, tôi có một giấc mơ!

Tôi có một giấc mơ rằng một ngày mọi thung lũng sẽ được lấp đầy và mọi ngọn đồi, núi sẽ được hạ thấp xuống, những nơi mấp mô sẽ trở thành đồng bằng, những khúc quanh co sẽ được làm thẳng, "và vinh quang của Chúa sẽ được bộc lộ và mọi người sẽ cùng nhau nhìn thấy nó." (2)

Đó là hy vọng của chúng ta và đó là niềm tin mà tôi mang theo trở lại miền Nam.

Với niềm tin này, chúng ta sẽ có thể đập tan ngọn núi tuyệt vọng thành một tảng đá hi vọng. Với niềm tin này, chúng ta sẽ có thể chuyển đổi bất hòa đang réo inh ỏi trong đất nước thành bản giao hưởng tuyệt đẹp của tình anh em. Với niềm tin này, chúng ta sẽ có thể cùng nhau làm việc, cùng nhau cầu nguyện, cùng nhau đấu tranh, cùng nhau vào tù, cùng nhau đứng lên vì tự do, biết rằng chúng ta đến một ngày sẽ được tự do.

Và đó sẽ là ngày - là ngày mà tất cả của con cái Chúa sẽ có thể hát lên với ý nghĩa mới:

Đất nước tôi là của người, mảnh đất ngọt ngào của tự do, vì người tôi hát.

Miền đất nơi cha tôi mất, mảnh đất của niềm tự hào,

Từ mọi triền núi, hãy để tự do vang vọng!

Và nếu nước Mỹ là một đất nước vĩ đại, điều này phải trở thành sự thật.

Và vậy hãy để tự do vang vọng từ những ngọn núi không lồ ở New Hampshire.

Hãy để tự do vang vọng từ núi non hùng vĩ ở New York.

Hãy để tự do vang vọng từ cao nguyên Alleghenies ở Pennsylvania.

Hãy để tự do vang vọng từ đỉnh Rockies tuyết phủ ở Colorado.

Hãy để tự do vang vọng từ những núi đồi tròn trịa ở California.

Nhưng không chỉ có vậy:

Hãy để tự do vang vọng từ núi Stone ở Georgia.

Hãy để tự do vang vọng từ núi Lookout ở Tennessee.

Hãy để tự do vang vọng từ tất cả đồi núi ở Mississippi.

Từ mọi triền núi, hãy để tự do vang vọng.

Và khi điều này xảy ra, khi chúng ta cho phép tự do lên tiếng, khi chúng ta để nó vang vọng từ mọi làng và mọi thôn, từ mọi tiểu bang và mọi thành phố, chúng ta sẽ có thể tăng tốc độ tiến đến ngày đó khi mà tất cả con cái của Thiên Chúa, người da đen và người da trắng, người Do Thái và dân ngoại, Tin Lành và Công giáo, sẽ có thể nắm tay nhau và hát vang lời ca của nghi lễ xưa của người da đen:

Cuối cùng là tự do! Cuối cùng là tự do!

Cảm ơn Thiên Chúa Toàn Năng, chúng con cuối cùng được tự do!

Chú thích:

- 1) Amos 05:24 (trích trong Kinh Thánh)
- 2) Isaiah 40:4-5 (trích trong Kinh Thánh).

4. Aung San Suu Kyi

Tiểu dẫn:

Aung San Suu Kyi sinh năm 1945 tại Rangoon, Miến Điện. Từ những năm 1980, bà bắt đầu hoạt động đòi tự do và dân chủ cho Miến Điện và bị chính quyền quân sự giam lỏng tại nhà riêng trong nhiều năm, mãi cho đến gần đây mới được trả tự do. Bà được trao giải thưởng Nobel Hòa bình vào năm 1991. Suu Kyi đã trở thành một trong những biểu tượng của cuộc tranh đấu ôn hòa cho dân chủ ở châu Á.

Năm 1995, cuốn sách *“Freedom from Fear and other Writings”* (Thoát khỏi sự sợ hãi và các bài viết khác) của Suu Kyi được xuất bản, với lời giới thiệu của Václav Havel, Desmond M. Tutu và Michael Aris. Năm 2008, NXB Văn hóa Thông tin đã xuất bản bản dịch tiếng Việt cuốn sách này với tên gọi *“Aung San Suu Kyi - Đấu tranh cho tự do”*, do Huỳnh Văn Thanh biên dịch. Dưới đây, chúng tôi trích giới thiệu một số bài

diễn văn quan trọng của Aung San Suu Kyi đăng trong cuốn sách đã nêu.

Vai trò công dân trong cuộc đấu tranh vì dân chủ

(Diễn văn đọc nhân ngày Độc lập của Miến Điện (3/12) năm 1988)

Mặc dù chúng ta không biết điều gì sẽ xảy ra, nhưng chúng ta cũng cần phải thực hiện bằng hết cả sức mình, không chút run sợ, theo con đường của lẽ phải. Mặc dù chúng ta không biết điều gì sẽ xảy ra, nhưng việc chúng ta tham gia vào cuộc đấu tranh này là đúng. Nếu các bạn hỏi chúng ta có sẽ giành được dân chủ hay không, sẽ có tổng tuyển cử hay chẳng, thì đây tôi sẽ trả lời như thế này: Đừng nghĩ những điều này có sẽ xảy đến hay không. Chỉ cần tiếp tục làm những gì mà bạn đang tin là đúng. Sau này, kết quả của những gì bạn đang làm sẽ trở nên rành rành trước mắt chúng ta thôi. Trách nhiệm của người ta là làm điều xứng đáng.

Tất cả chúng ta đã bước vào cuộc đấu tranh vì dân chủ này bởi vì chúng ta tin rằng chúng ta có thể thắng. Chẳng hạn, một người bước vào một cuộc đua hay mua một tờ vé số là vì anh ta tin tưởng rằng mình có thể thắng cuộc hay trúng giải. Do đó, cũng vậy, nếu có ai đó hỏi tôi rằng tôi có tin tưởng chúng ta có thể thắng lợi trong cuộc đấu tranh vì dân chủ hay không, tôi sẽ trả lời một cách thành thực rằng: "Có, chúng ta có thể thắng lợi", và bởi vì tôi tin chúng ta có thể thắng, nên tôi đã chọn tham gia. Tôi sẽ giống như các sinh viên và các bạn trẻ tiếp tục công việc của họ, đồng thời tin chắc trong đầu rằng chúng ta có thể thắng lợi. Chúng ta vẫn còn đang có những cuộc đấu tranh lớn chờ ở phía trước; chúng ta vẫn đang còn nhiều việc phải làm, và không chỉ trong một vài tháng là xong đâu. Chúng ta vẫn phải tiếp tục làm việc và đấu tranh trong nhiều năm. Mặc dù có những cuộc bầu cử và lực lượng dân chủ đã thắng lợi đi chẳng nữa, phong trào vẫn chưa phải đã hết việc để làm; chúng ta vẫn phải tiếp tục. Hôm nay thì các sinh viên và các bạn trẻ đang ở độ tuổi hai mươi. Tuổi thọ ở Miến Điện là vào khoảng sáu mươi, và có thể rằng dưới chế độ dân chủ cũng như điều kiện sinh hoạt được cải thiện thì con số đó sẽ là bảy mươi. Điều đó có nghĩa rằng thanh niên của ngày hôm nay sẽ còn năm mươi năm đấu tranh đang chờ ở phía trước. Dân chủ là một điều mà người ta phải nuôi dưỡng đến trọn đời, nếu nó vẫn còn sống và khỏe mạnh. Giống như sức khỏe của một người vậy: mặc dù cha mẹ đã nuôi anh ta đến tuổi trưởng niên, khỏe mạnh, nhưng nếu anh không biết chăm sóc mình, sức khỏe của anh ta sẽ sa sút, xuống dốc. Nếu mỗi người trong các bạn luôn tâm niệm trong suốt cuộc đời rằng các bạn có trách nhiệm đối với sự thịnh

vượng của đất nước mình, khi ấy chúng ta sẽ chẳng có lý do gì để lo sợ rằng sức khỏe của đất nước chúng ta bị xuống dốc cả. Chúng ta cần phải làm việc gắn bó với hết thảy những ai đang cố sức vì dân chủ. Tôi không có ý nói đến thái độ hợp tác nửa vời - chúng ta cần làm việc chung với nhau bằng trọn trái tim và tâm hồn. Hôm nay là ngày kỷ niệm Độc lập. Tôi rất mong mọi người hãy quyết định, bắt đầu kể từ hôm nay, rằng bạn sẽ cố sức vì lợi ích của đất nước, nghĩa là vì đồng bào của mình, vì sự ổn định của Liên bang Miến Điện và vì lợi ích của hết thảy mọi người. Khi ra sức vì lợi ích của đất nước, chúng ta phải không có thái độ trung thành với riêng những ai đó hay với những mục tiêu thiên cận. Đừng có những thái độ trung thành như vậy. Tôi rất mong chúng ta tiếp tục cuộc hành trình của mình bằng sự cảm thông chân chính và bằng một tâm hồn trong sáng. Tôi luôn luôn nói với mọi người rằng phải có những khát vọng cao - có những khát vọng cao nhất.

Thư ngỏ gửi Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc

(Mặc dù bức thư này không đề ngày tháng, nhưng rõ ràng đây là bức thư do A Ung San Suu Kyi đệ trình Ủy ban nhân quyền Liên Hợp Quốc trong khi hoạt động đấu tranh chính thức của đảng do bà lãnh đạo đang gia tăng và trước khi bà bị quản thúc tại tư gia vào ngày 20/7/1989. Vào năm 1990, Ủy ban đã có những biện pháp nhằm điều tra tình hình nhân quyền tại Miến Điện theo thủ tục 1503).

I. Mục tiêu chính của Liên minh Quốc gia Vì Dân chủ (NLD) cùng các tổ chức khác đang đấu tranh cho việc thiết lập chính quyền dân chủ tại Miến Điện là tạo ra những thay đổi chính trị và xã hội, mà sẽ đảm bảo một xã hội tiên bộ, ổn định và hòa bình, như đã được nêu ra trong bản Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền, trong đó các quyền tự do cơ bản của con người được luật pháp bảo vệ.

II. Những ai đang đấu tranh cho nền dân chủ tại Miến Điện cũng đều mong muốn phân biệt rõ giữa "sự cai trị bằng luật pháp", điều vốn có nghĩa là sự quản lý công bằng và vô tư của luật pháp hiến định - tức những biện pháp do một quốc hội dân cử thông qua - và tiến trình luật pháp lẫn trật tự mà chỉ đơn thuần là sự cưỡng chế bằng sắc lệnh độc đoán của một chính quyền không do nhân dân ủy thác mà có.

III. Những ai tin tưởng vào sự thiêng liêng của nhân quyền không phản đối khái niệm luật pháp và trật tự, nhưng họ muốn được đảm bảo rằng, luật pháp chẳng phải là "ý muốn của phe thắng thế", và trật tự không chỉ đơn thuần là

"phản xạ của nỗi sợ tràn lan". Đại đa số nhân dân Miến Điện đều khao khát một nhà nước mà biết giữ gìn *dhamma* và *abhaya* - tức lòng chính trực và không có sợ hãi.

IV. Tuyên bố rằng những quan tâm đến nhân quyền phải được cân bằng nhờ vào lòng tôn trọng luật pháp sẽ chỉ có giá trị nếu luật pháp bảo đảm rằng sự công bằng được thực hiện và người ta đã thấy nó đang được thực hiện. Không thể nói những sắc lệnh có mục đích thực hiện các biện pháp chống lại những ai đang đấu tranh bảo vệ tình trạng các quyền mà Liên Hợp Quốc thừa nhận như là cốt lõi của tự do, hòa bình và công bằng thoát khỏi cảnh bị chà đạp là lực lượng đạo đức hay hợp pháp được.

V. Chính sách trước sau như một của NLD là tôn trọng và giữ gìn tất cả những luật pháp công bằng. Cùng với đó, NLD cũng như đại đa số dân chúng Miến Điện đồng thừa nhận rằng, những ai mong muốn xây dựng một đất nước vững mạnh và hòa bình đều phải có bổn phận tránh những biện pháp tấn công vào chính nền tảng sự thật và phẩm hạnh của con người.

VI. Rất nhiều tù nhân chính trị đang bị giam giữ ở Miến Điện ngày nay đều bị quy vào tội hình sự bởi nỗ lực của họ nhằm thực hiện các điều 19, 20 và 21 của bản Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền. Thêm nữa, họ còn phản đối những hành động trái ngược các điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, và 12.

VII. NLD hay những người đang bày tỏ sự ủng hộ đối với NLD đều không hề mong muốn có xung đột và đối đầu - điều chỉ mang lại sự khốn khổ hơn nữa cho nhân dân vốn đã và đang bị đau khổ nhiều trước sự hà khắc chính trị và sự khốn đốn kinh tế. Tìm kiếm sự hiểu biết thông qua đối thoại và thương lượng chính là nguyên tắc được thừa nhận của truyền thống dân chủ, điều mà NLD vẫn luôn luôn tuân thủ kể từ bước đầu thành lập vào năm 1988.

VIII. Những ai đang mong muốn sớm có một cuộc chuyển đổi hòa bình sang một chính quyền dân chủ đều hiểu giá trị của phát biểu sau đây: "Phủ nhận quyền của con người tức là khơi mào cho sự bất ổn về chính trị lẫn xã hội". Do đó, những nỗ lực của họ đều là nhằm tạo ra những điều kiện mà sẽ tránh được tình trạng rối ren chính trị và xã hội này. Thế nhưng, các nỗ lực của họ đã gặp phải sự cản trở bởi thái độ của nhà cầm quyền là không biết tôn trọng ý muốn của đa số.

IX. Hy vọng rằng Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc sẽ có thể giành được những điều kiện cho phép những ai quan tâm vận động cho nhân quyền tại Miến Điện (nhất là các tù nhân chính trị) được chân thành nói lên quan điểm của mình

mà không phải lo sợ bị trả thù đối với bản thân mình, người thân của mình hay bạn bè mình.

X. Tuy biết rằng phải trông cậy vào chính sức mạnh của lòng can đảm, kiên nhẫn và sức chịu đựng ngoan cường của chính mình để cuộc đấu tranh - vì một hệ thống chính trị mà sẽ đảm bảo các quyền tự do cơ bản của con người - đi đến thắng lợi, nhưng nhân dân Miến Điện cũng mong có được sự giúp đỡ của Ủy ban cho sự nghiệp chính nghĩa của mình.

5. Amartya Sen

Tiểu dẫn:

Amartya Kumar Sen sinh năm 1933, là nhà kinh tế học, triết gia Ấn Độ. Năm 1998, ông giành được giải Nobel kinh tế bởi những đóng góp trong xây dựng lý thuyết về kinh tế phúc lợi, công trình về sự khan hiếm các nguồn lực, nguyên lý phát triển con người, những cơ chế nằm bên dưới sự nghèo nàn và lý thuyết về chủ nghĩa tự do chính trị. Từ năm 1998 đến 2004 ông giữ cương vị hiệu trưởng trường Trinity thuộc Đại học Cambridge. A. Sen đặc biệt quan tâm đến những cuộc thảo luận về toàn cầu hóa và đã thực hiện rất nhiều bài giảng trước các ủy viên ban quản trị lâu năm của Ngân hàng Thế giới về chủ đề này. Ông cũng là chủ tịch danh dự của Oxfam.

Năm 1999, Amartya Sen xuất bản cuốn *Development as Freedom* (Phát triển là quyền tự do) (Oxford, Oxford University Press). Cuốn sách nhanh chóng trở nên nổi tiếng như là một đóng góp quan trọng không chỉ về kinh tế phát triển mà cả về chính trị học, triết học. Nội dung xuyên suốt của nó là mối tương tác giữa phát triển kinh tế và tự do. Các quyền tự do không chỉ là mục đích cơ bản của sự phát triển, mà còn là một trong số các phương tiện chủ yếu của sự phát triển. Chất lượng cuộc sống không nên chỉ đo bằng của cải mà cần đo bằng cả mức độ tự do mà con người được hưởng. Ở Việt Nam, năm 2002, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Nhà xuất bản Thống kê đã xuất bản bản dịch tiếng Việt của cuốn sách này với tiêu đề “Phát triển là quyền tự do” (người dịch: Lưu Đoàn Huynh và Diệu Bình). Dưới đây, chúng tôi giới thiệu một số đoạn trích từ Lời giới thiệu, Chương I và VI của cuốn sách này.

Phát triển là quyền tự do

Lời giới thiệu

Như được lập luận ở đây, sự phát triển có thể được coi là một quá trình mở rộng các quyền tự do thực sự mà người dân được hưởng. Việc tập trung vào các quyền tự do của con người là tương phản với những quan điểm hạn hẹp hơn về sự phát triển, chẳng hạn như định nghĩa phát triển là tăng trưởng tổng sản phẩm

quốc dân (GNP), hoặc tăng thu nhập cá nhân, hoặc công nghiệp hóa, hoặc tiến bộ công nghệ, hoặc là hiện đại hóa xã hội. Tất nhiên, tăng trưởng GNP hoặc thu nhập cá nhân có thể có ý nghĩa hết sức quan trọng với vai trò là *phương tiện* để mở rộng các quyền tự do mà các thành viên của xã hội được hưởng. Song các quyền tự do cũng phụ thuộc vào những nhân tố quyết định khác, chẳng hạn như những sắp xếp về xã hội và kinh tế (thí dụ, các cơ sở giáo dục và y tế) và các quyền chính trị và dân sự (thí dụ, quyền tự do tham gia vào các cuộc thảo luận và xem xét). Cũng như vậy, công nghiệp hóa hoặc tiến bộ công nghệ hoặc hiện đại hóa xã hội có thể đóng góp quan trọng vào việc mở rộng quyền tự do của con người, nhưng tự do còn phụ thuộc vào những ảnh hưởng khác nữa. Nếu quyền tự do là điều mà sự phát triển thúc đẩy, thì có một sự tranh luận lớn về việc nên tập trung vào mục tiêu hàng đầu đó, chứ không phải một số phương tiện cụ thể, hay tập trung vào một danh sách công cụ được lựa chọn đặc biệt nào đó. Việc nhìn nhận sự phát triển theo nghĩa mở rộng các quyền tự do thiết yếu sẽ dẫn dắt sự chú ý tới các mục đích làm cho phát triển trở nên quan trọng, chứ không chỉ đơn thuần chú ý đến một số trong nhiều phương tiện có vai trò nổi bật trong quá trình phát triển.

Sự phát triển đòi hỏi phải gạt bỏ những nguồn gốc chủ yếu của các hiện tượng không tự do: sự nghèo khổ cũng như sự chuyên chế, ít cơ hội về kinh tế cũng như sự tước đoạt xã hội có hệ thống, sự sao lãng các cơ sở công cộng cũng như sự không bao dung hoặc sự đàn áp quá mức của các nhà nước độc tài. Cho dù nói chung sự giàu có đã tăng lên đến mức chưa từng thấy, song thế giới đương đại lại phủ nhận các quyền tự do cơ bản của một số đông nhân dân - thậm chí có lẽ của đa số nhân dân. Đôi khi việc thiếu các quyền tự do cơ bản có liên quan trực tiếp với tình trạng nghèo khổ về kinh tế, làm cho người dân không có quyền tự do để giải quyết cơn đói của mình, hoặc để có đủ dinh dưỡng, hoặc chữa trị các bệnh tật có thể chữa khỏi, hoặc có cơ hội để được mặc đủ hoặc có chỗ ở, hoặc có nước sạch hoặc các cơ sở vệ sinh. Trong các trường hợp khác, không tự do có liên quan chặt chẽ đến việc thiếu các cơ sở công cộng và chăm sóc xã hội, chẳng hạn như thiếu các chương trình phòng chống dịch bệnh, hoặc các sắp xếp có tổ chức về chăm sóc y tế hoặc cơ sở giáo dục, hoặc các thể chế hiệu quả nhằm duy trì hòa bình và trật tự ở địa phương. Cũng trong các trường hợp khác, sự vi phạm quyền tự do là kết quả trực tiếp của việc các chế độ độc tài bác bỏ các quyền tự do chính trị và dân sự và hạn chế quyền tự do tham gia vào đời sống xã hội, chính trị và kinh tế của cộng đồng.

Tính hiệu quả và các mối liên kết với nhau

Quyền tự do là nhân tố trung tâm của quá trình phát triển vì hai lý do sau đây:

1. *Lý do về ước lượng*: việc đánh giá sự tiến bộ phải được tiến hành chủ yếu căn cứ vào việc liệu các quyền tự do của con người có được tăng cường hay không;
2. *Lý do về hiệu quả*: việc đạt được sự phát triển là hoàn toàn phụ thuộc vào quyền tự do hoạt động của con người.

Tôi đã trình bày động cơ thứ nhất: lý do về ước lượng nhằm tập trung vào quyền tự do. Còn về lý do hiệu quả, tức lý do thứ hai, chúng ta phải xem xét các mối quan hệ thực tế thích hợp, đặc biệt là những mối quan hệ tăng cường lẫn nhau giữa các loại quyền tự do khác nhau. Chính vì các mối quan hệ lẫn nhau ấy, mà cuốn sách này trình bày khá chi tiết, cho nên hoạt động mang tính tự do và bền vững nổi lên với vai trò là một động lực lớn của sự phát triển. Chẳng những bản thân hoạt động tự do là một bộ phận cấu thành của phát triển, mà nó còn góp phần tăng cường các loại hình hoạt động tự do khác. Các mối quan hệ thực tế được tìm hiểu rộng rãi trong cuốn sách này gắn liền hai khía cạnh của ý tưởng cho rằng "Phát triển là quyền tự do".

Mối quan hệ giữa tự do cá nhân và việc đạt được sự phát triển xã hội vượt ra ngoài mối quan hệ cấu thành - cho dù mối quan hệ này là quan trọng. Điều mà con người có thể đạt được một cách tích cực lại chịu ảnh hưởng của các cơ hội kinh tế, tự do chính trị, quyền lực xã hội, và điều kiện có thể có về sức khỏe tốt, giáo dục cơ bản và sự khuyến khích cũng như nuôi dưỡng các sáng kiến. Các sắp xếp về thể chế cho những cơ hội ấy cũng chịu ảnh hưởng của việc thực thi các quyền tự do của con người, thông qua sự tự do tham gia vào lựa chọn xã hội và xây dựng các quyết định công cộng thúc đẩy sự tiến bộ của các cơ hội đó. Những mối quan hệ lẫn nhau này cũng được tìm hiểu ở đây.

Một số minh họa: tự do chính trị và chất lượng cuộc sống

Tầm quan trọng của việc coi tự do là mục đích chính của phát triển có thể được minh họa bằng một số thí dụ đơn giản. Mặc dù tầm vươn đầy đủ của viễn cảnh này chỉ có thể nổi bật lên từ một sự phân tích rộng rãi hơn (được tiến hành ở các chương sau), song tính chất cơ bản của ý tưởng cho rằng "phát triển là quyền tự do" có thể được minh họa một cách dễ dàng bằng một số thí dụ cơ bản.

Thứ nhất, trong bối cảnh những quan điểm hẹp hơn coi phát triển là tăng

trường GNP hoặc công nghiệp hóa, người ta thường đặt ra câu hỏi liệu một số quyền tự do chính trị hoặc xã hội, như tự do tham gia chính trị và tự do bày tỏ quan điểm trái ngược, hoặc các cơ hội được hưởng giáo dục cơ bản ”có dẫn đến phát triển” hay không. Dưới ánh sáng của quan điểm cơ bản hơn coi phát triển là quyền tự do thì cách đặt vấn đề trên có xu hướng bỏ sót một hiểu biết quan trọng rằng các quyền tự do cơ bản ấy (nghĩa là quyền tự do tham gia chính trị hoặc cơ hội về giáo dục cơ bản hoặc chăm sóc y tế) nằm trong số *các bộ phận cấu thành* của sự phát triển. Chúng ta khỏi cần phải xác định lại sự liên quan của chúng với sự phát triển thông qua sự đóng góp gián tiếp của chúng vào sự tăng trưởng GNP hoặc thúc đẩy công nghiệp hóa. Trên thực tế, những quyền tự do và những quyền về các mặt nói trên đây cũng rất hiệu quả trong việc đóng góp cho sự tiến bộ kinh tế; mỗi quan hệ này sẽ được dành nhiều sự chú ý trong cuốn sách này. Tuy mỗi quan hệ nhân quả này có ý nghĩa quan trọng, song sự xác nhận những quyền tự do và những quyền nói trên do mỗi quan hệ ấy tạo ra là vượt ra ngoài và ở trên vai trò cấu thành trực tiếp của các quyền tự do ấy đối với sự phát triển.

Một minh họa thứ hai liên quan đến sự không hài hòa giữa thu nhập đầu người (dù đã được điều chỉnh để xử lý những khác biệt về giá) và quyền tự do sống thọ và sung sướng của các cá nhân. Thí dụ, các công dân Ga-bông, Nam Phi, Namibia hoặc Braxin có thể giàu hơn nhiều xét về GNP bình quân đầu người so với các công dân Sri Lanka, Trung Quốc hoặc bang Kerala ở Ấn Độ, song tuổi thọ lại thấp hơn nhiều.

Xin lấy một loại thí dụ khác. Người ta thường cho rằng người Mỹ gốc Phi tương đối nghèo hơn so với người Mỹ da trắng, cho dù họ vẫn còn giàu hơn nhiều so với người dân thuộc Thế giới thứ ba. Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là tuổi thọ của họ tuyệt đối thấp hơn tuổi thọ của người dân nhiều nước thuộc Thế giới thứ ba như Trung Quốc, Sri Lanka hoặc một số nơi ở Ấn Độ (với những mức độ khác nhau về chăm sóc y tế, giáo dục và quan hệ cộng đồng). Nếu sự phân tích về phát triển là phù hợp ngay cả với các nước giàu hơn (cuốn sách này lập luận rằng đúng như thế), thì sự tồn tại những tình cảnh trái ngược như vậy giữa các nhóm bên trong các nước giàu hơn có thể được coi là một khía cạnh quan trọng của hiểu biết về sự phát triển và sự kém phát triển.

Các giao dịch, các thị trường và sự không tự do về kinh tế

Một minh họa thứ ba liên quan đến vai trò của thị trường trên tư cách là một bộ phận của quá trình phát triển. Khả năng của cơ chế thị trường đóng góp vào sự tăng

trường kinh tế cao và sự tiến bộ kinh tế tổng thể là điều đã được các công trình nghiên cứu về phát triển đương đại công nhận một cách rộng rãi, và đúng đắn. Nhưng sẽ là sai lầm nếu chỉ hiểu cơ chế thị trường theo nghĩa phát sinh ban đầu, (nó đúng riêng ra, nó là tự nó - ND). Như Adam Smith đã nói, bản thân tự do trao đổi và giao dịch là một bộ phận không thể thiếu của những tự do cơ bản mà người dân có lý do để trân trọng.

Việc chống lại thị trường một cách vô luận là một điều kỳ quặc, cũng gần giống như việc phản đối vô luận các cuộc đối thoại giữa người với người (cho dù một số cuộc đối thoại rõ ràng là khó chịu và gây ra các vấn đề cho người khác, hoặc thậm chí cho cả những người tham gia đối thoại). Sự tự do trao đổi ý kiến, trao đổi hàng hóa hoặc quà cáp là điều cần phải biện minh về những tác động thuận lợi nhưng xa xôi của chúng; chúng là một phần của cách con người trong xã hội sống và tương tác với nhau (trừ phi có luật lệ hoặc quy định buộc phải ngừng những điều đó). Tất nhiên, cơ chế thị trường có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, nhưng điều này chỉ trở thành hiện thực sau khi ý nghĩa trực tiếp của tự do trao đổi lẫn nhau - ý kiến, hàng hóa và quà cáp - được thừa nhận.

Như đã diễn ra, việc bác bỏ quyền tự do tham gia vào thị trường lao động là một trong những cách thức kìm hãm nhân dân trong vòng nô lệ và tù ngục, và ngày nay cuộc đấu tranh chống lại tình trạng không tự do của người lao động nô dịch có ý nghĩa quan trọng ở nhiều nước thuộc Thế giới thứ ba vì một số lý do tương tự như các lý do đã làm cho Nội chiến Mỹ trở thành một sự kiện vĩ đại. Bản thân quyền tự do tham gia vào các thị trường có thể là một sự đóng góp quan trọng cho phát triển, bên cạnh việc cơ chế thị trường có thể hoặc không thể làm những điều gì để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hoặc công nghiệp. Trên thực tế, việc Karl Marx (nhìn chung là một người không ngưỡng mộ chủ nghĩa tư bản lắm) tán dương chủ nghĩa tư bản cũng như việc ông ta mô tả (trong cuốn sách “*Tư bản luận*”) cuộc Nội chiến Mỹ là “một sự kiện vĩ đại trong lịch sử đương đại” có liên quan trực tiếp đến tầm quan trọng của quyền tự do ký hợp đồng lao động trái ngược hẳn với chế độ nô lệ và việc thực thi các luật lệ gạt bỏ con người ra khỏi thị trường lao động. Như sẽ được bàn trong cuốn sách này, những thách thức quan trọng đối với sự phát triển ở nhiều nước đang phát triển ngày nay bao gồm sự cần thiết phải giải phóng người lao động khỏi cảnh nô lệ tường minh hoặc tiềm ẩn khiến họ không tiếp cận được với thị trường lao động mở. Cũng như vậy, việc không cho phép người dân tiếp cận với các thị trường sản phẩm thường là một trong những sự tước đoạt mà nhiều người nông dân cũng như những người sản xuất chặt vật phải chịu đựng do những

dàn xếp và hạn chế truyền thống. Quyền tự do tham gia các trao đổi về kinh tế có một vai trò cơ bản trong đời sống xã hội.

Việc hướng sự chú ý vào ý kiến thường bị sao lãng này không có nghĩa là phủ nhận tầm quan trọng của việc đánh giá toàn diện tất cả các vai trò và tác động của cơ chế thị trường, kể cả việc tạo ra tăng trưởng kinh tế và, trong nhiều trường hợp, cả sự bình đẳng về kinh tế.

Mặt khác, chúng ta cũng phải xem xét sự nghèo khổ dai dẳng của một số bộ phận trong cộng đồng vẫn bị gạt ra khỏi những ích lợi của xã hội định hướng thị trường, và những nhận xét phổ biến, kể cả những chỉ trích của người dân về các lối sống cũng như các giá trị gắn liền như văn hóa của các thị trường. Để coi phát triển là quyền tự do, cần phải xem xét và đánh giá một cách thích hợp những lập luận của các bên khác nhau. Thật khó có thể nghĩ rằng bất cứ quá trình phát triển thực sự nào có thể diễn ra nếu không có việc sử dụng rộng rãi các thị trường, nhưng điều đó không gạt bỏ vai trò của sự hỗ trợ xã hội, quy định công cộng, hoặc tài năng lãnh đạo đất nước có thể làm cho cuộc sống con người trở nên giàu có hơn, chứ không phải nghèo đi. Cách tiếp cận được sử dụng ở đây mang đến một triển vọng rộng rãi và bao quát hơn về các thị trường so với triển vọng người ta thường nêu ra *hoặc* để bảo vệ *hoặc* để chỉ trích cơ chế thị trường.

Để kết thúc, tôi xin nêu ra một minh họa khác mà tôi rút ra trực tiếp từ ký ức về thời thơ ấu của mình. Khi tôi 10 tuổi hoặc hơn một chút, vào một buổi trưa, tôi đang chơi trong vườn nhà mình tại thành phố Dhaka (nay là thủ đô của Bangladesh), thì một người đàn ông bước vào cổng, gào thét một cách đáng thương và máu chảy đầm đìa; anh ta bị đâm dao sau lưng. Đó là những ngày tháng diễn ra các cuộc nổi loạn về chủng tộc và tôn giáo (người Ấn Độ giáo và Hồi giáo giết chóc lẫn nhau) trước khi Ấn Độ giành được độc lập và bị chia cắt thành hai nước, Ấn Độ và Pakistan. Người bị đâm tên là Kader Mia, một người Hồi giáo làm công nhật cho một người láng giềng với số tiền công ít ỏi, và anh ta đã bị bọn côn đồ cuồng tín đâm ở ngoài đường phố thuộc một khu vực có đông người Ấn Độ giáo sinh sống. Tôi lấy nước cho anh ta uống đồng thời kêu những người lớn tuổi trong nhà ra giúp, và ít phút sau, anh ta được bố tôi đưa vào bệnh viện. Trong khi tôi cho Kader Mia uống nước, anh ta không ngớt kể với tôi rằng vợ anh ta đã khuyên chồng không nên đến các vùng thù địch vào thời kỳ rối ren này. Nhưng anh ta buộc phải đi tìm việc làm để kiếm chút ít thu nhập vì gia đình anh ta không còn gì để ăn. Sau đó, anh ta đã chết tại bệnh viện. Như vậy, hậu quả của sự không tự do về kinh tế của Kader Mia là cái chết.

Sự việc này khiến tôi rất đau lòng. Nhiều năm sau, nó khiến tôi phải suy nghĩ sâu xa về gánh nặng ghê gớm của những bản sắc được định nghĩa một cách hạn hẹp, kể cả những bản sắc dựa vững chắc trên các cộng đồng và các nhóm (tôi sẽ có dịp bàn thêm trong cuốn sách này). Nhưng ý nghĩa sát sườn hơn ở đây là điều đó cho thấy rõ sự không tự do về kinh tế, dưới hình thức nghèo khổ quá mức, có thể biến con người thành một con mồi bất lực trước sự vi phạm các loại quyền tự do khác. Kader Mía không cần phải đến một vùng thù địch để tìm chút ít thu nhập trong thời kỳ rỗi rên đó, nếu gia đình anh có khả năng sống qua ngày được. Không tự do kinh tế có thể gây ra không tự do xã hội, cũng như không tự do xã hội hoặc chính trị cũng có thể gây ra không tự do kinh tế.

Các tổ chức và các giá trị

Có thể nêu ra nhiều thí dụ khác để minh họa tầm quan trọng then chốt của việc theo đuổi quan điểm về phát triển trên tư cách là một quá trình tổng hợp mở rộng các quyền tự do thiết yếu có liên quan với nhau. Chính quan điểm ấy được trình bày, được xem xét kỹ lưỡng và được sử dụng trong cuốn sách này nhằm xem xét quá trình phát triển một cách bao quát mọi mặt kinh tế, xã hội và chính trị. Một cách tiếp cận rộng như vậy cho phép đánh giá một cách đồng thời các vai trò tối quan trọng, trong quá trình phát triển, của nhiều thể chế khác nhau, kể cả các thị trường và các tổ chức có liên quan đến thị trường, các chính phủ và các cơ quan chức trách địa phương, các chính đảng và các thể chế dân sự khác, các sắp xếp giáo dục và các cơ hội đối thoại và tranh luận công khai (kể cả vai trò của phương tiện thông tin đại chúng và các phương tiện liên lạc khác).

Một cách tiếp cận như vậy cũng cho phép chúng ta công nhận vai trò của các giá trị xã hội và các phong tục tập quán thịnh hành có thể ảnh hưởng đến các quyền tự do mà người dân đang hưởng và có lý do để trân trọng. Những chuẩn mực được chia sẻ có thể ảnh hưởng đến các đặc điểm xã hội, chẳng hạn như sự bình đẳng giữa nam và nữ, tính chất của việc chăm sóc con cái, quy mô gia đình và các mẫu hình sinh đẻ, xử lý môi trường cũng như nhiều sắp xếp và kết quả khác. Các giá trị và phong tục tập quán thịnh hành cũng tác động đến sự tồn tại hay không tồn tại của tệ nạn tham nhũng, và vai trò của niềm tin trong các mối quan hệ kinh tế hoặc xã hội hoặc chính trị. Việc thực thi quyền tự do được dàn xếp bởi các giá trị, nhưng đến lượt mình các giá trị lại chịu ảnh hưởng của các cuộc thảo luận công khai và các mối tương tác xã hội, và các cuộc thảo luận cũng như các mối tương tác này lại chịu ảnh hưởng của các quyền tự do tham gia. Từng mối quan hệ này cần phải được xem xét kỹ lưỡng.

Thực tế rằng quyền tự do giao dịch kinh tế có xu hướng về cơ bản trở thành một động lực lớn của tăng trưởng kinh tế đã được công nhận rộng rãi, mặc dù vẫn còn những người phỉ báng mạnh mẽ thực tế đó. Điều quan trọng là không chỉ cần phải đánh giá đúng thị trường mà còn phải đánh giá đúng vai trò của các quyền tự do kinh tế, xã hội và chính trị khác trong việc nâng cao và làm phong phú cuộc sống mà con người có thể có. Điều này có mối quan hệ rõ ràng đến cả những vấn đề gây tranh cãi, chẳng hạn như cái gọi là vấn đề dân số. Vai trò của tự do trong việc giảm bớt tỷ lệ sinh đẻ quá cao là một vấn đề thu hút những ý kiến trái ngược nhau trong một thời gian dài. Condorcet, nhà duy lý Pháp vĩ đại hồi thế kỷ XVIII, dự kiến rằng tỷ lệ sinh đẻ sẽ giảm xuống do “sự tiến bộ của lý trí”, vì vậy an ninh tốt hơn, giáo dục phát triển hơn và nhiều tự do hơn để có những quyết định được suy nghĩ sâu xa sẽ hạn chế tăng trưởng dân số. Còn người đồng nghiệp đương đại của ông ta, Thomas Robert Malthus, lại có quan điểm cơ bản khác. Thực vậy, Malthus lập luận rằng “không có lý do gì để giả định rằng bất cứ điều gì ngoài sự khó khăn trong việc kiếm được đầy đủ các nhu yếu phẩm của đời sống sẽ ngăn ngừa nhiều người lập gia đình sớm, hoặc khiến họ không thể nuôi dưỡng các gia đình đông đảo nhất một cách khỏe mạnh”. Các giá trị tương đối của hai lập trường khác nhau này - một lập trường dựa vào quyền tự do có lý trí suy xét và một lập trường dựa vào sự ép buộc kinh tế - sẽ được cuốn sách này bàn đến trong các phần sau (và tôi sẽ lập luận rằng cán cân bằng chứng chắc chắn sẽ nghiêng về phía Condorcet hơn). Nhưng điều đặc biệt quan trọng là cần phải thấy rằng cuộc tranh cãi cụ thể này chỉ là một thí dụ về cuộc tranh cãi giữa các cách tiếp cận thân tự do và chống tự do đối với sự phát triển đã diễn ra liên tục trong nhiều thế kỷ. Cuộc tranh luận ấy vẫn còn sôi nổi dưới nhiều hình thức khác nhau.

Các thể chế và các quyền tự do mang tính công cụ

Các công trình nghiên cứu thực nghiệm trong cuốn sách này sẽ xem xét cụ thể năm loại quyền tự do riêng biệt, được nhìn nhận, theo một triển vọng mang tính “công cụ”. Các loại quyền tự do đó bao gồm: (1) các quyền tự do chính trị, (2) các điều kiện kinh tế, (3) các cơ hội xã hội, (4) các đảm bảo về tính minh bạch và (5) an toàn bảo vệ. Từng loại quyền và cơ hội khác nhau ấy góp phần thúc đẩy năng lực chung của một con người. Chúng cũng có thể bổ sung cho nhau. Chính sách công nhằm thúc đẩy các năng lực của con người và các quyền tự do thiết yếu nói chung có thể có hiệu lực thông qua việc thúc đẩy các quyền tự do công cụ riêng biệt nhưng có liên quan với nhau ấy. Các chương tiếp sau đây sẽ xem

xét từng loại quyền tự do riêng biệt đó - và những thể chế liên quan - và bàn về những mối quan hệ giữa chúng. Cũng có một cơ hội xem xét chi tiết vai trò của từng quyền tự do ấy trong việc thúc đẩy các quyền tự do tổng thể của người dân được có loại hình cuộc sống mà họ có lý do để trân trọng. Theo quan điểm “phát triển là quyền tự do”, các quyền tự do công cụ gắn kết với nhau và gắn kết với mục đích tăng cường tự do của con người nói chung.

Một mặt, tuy sự phân tích về phát triển phải quan tâm đến các mục tiêu và mục đích làm cho những quyền tự do công cụ ấy phát huy kết quả quan trọng, mặt khác sự phân tích đó cũng phải tính đến các mối liên quan thực tế gắn kết các loại quyền tự do riêng biệt với nhau, và tăng cường tầm quan trọng chung của chúng. Quả vậy, những mối quan hệ này là nhân tố trung tâm giúp chúng ta hiểu được đầy đủ hơn vai trò công cụ của quyền tự do.

Nhận xét kết luận

Các quyền tự do không chỉ là mục đích cơ bản của sự phát triển, mà còn nằm trong số các phương tiện chủ yếu của sự phát triển. Ngoài việc công nhận, một cách cơ bản, tầm quan trọng mang tính ước lượng của quyền tự do, chúng ta cũng phải thấu hiểu mối quan hệ thực tế đáng chú ý giữa các loại quyền tự do khác nhau. Tự do chính trị (dưới hình thức tự do ngôn luận và tự do tuyển cử) góp phần thúc đẩy an ninh kinh tế. Các cơ hội xã hội (dưới hình thức các cơ sở tiện nghi giáo dục và y tế) tạo dễ dàng cho sự tham gia vào kinh tế. Các điều kiện kinh tế (dưới hình thức cơ hội tham gia vào thương mại và sản xuất) có thể góp phần tạo ra sự giàu có cá nhân và những nguồn lực công cộng cho các cơ sở tiện nghi xã hội. Các quyền tự do thuộc các loại khác nhau có thể tăng cường lẫn nhau.

Các mối quan hệ thực tiễn ấy tăng cường những ưu tiên có tính định giá. Xét đến sự phân biệt giữa “người bị hành tội” và “tác nhân” thời Trung cổ, sự hiểu biết về kinh tế học và về quá trình phát triển tập trung vào quyền tự do là một quan điểm phần nhiều hướng vào tác nhân. Với những cơ hội xã hội đầy đủ, các cá nhân có thể định hình một cách có hiệu quả số phận của mình và giúp đỡ lẫn nhau. Họ không nên bị coi chủ yếu là những người thụ hưởng thụ động những lợi ích của các chương trình phát triển hấp dẫn. Thực vậy, có một lý do mạnh mẽ để công nhận vai trò tích cực của sự hoạt động tự do và bền vững - và thậm chí công nhận sự nóng vội mang tính xây dựng.

Chương I: Triển vọng của quyền tự do

Các hình thức không tự do

Rất nhiều người trên khắp thế giới phải chịu các loại không tự do khác nhau. Nạn đói kém tiếp tục xảy ra ở một số nơi, làm mất quyền tự do cơ bản về sự tồn tại của hàng triệu người. Ngay ở các nước không còn thường xuyên bị hủy hoại bởi nạn đói kém nữa, tình trạng thiếu ăn vẫn có thể tác động đến rất nhiều người. Cũng vậy, rất nhiều người ít được tiếp cận với chăm sóc y tế, với các điều kiện vệ sinh hoặc nước sạch, và suốt đời phải đấu tranh chống lại những bệnh tật không đáng có và thường chết yểu. Các nước giàu hơn thường xuyên có những người phải chịu thiệt thòi sâu sắc, thiếu các cơ hội cơ bản về chăm sóc y tế, giáo dục, thiếu công việc làm được trả lương tốt, hoặc thiếu an ninh kinh tế và an ninh xã hội. Ngay ở các nước rất giàu, đôi khi tuổi thọ của những nhóm người giàu có không cao hơn tuổi thọ của dân cư ở các nền kinh tế nghèo hơn nhiều thuộc cái gọi là Thế giới thứ ba. Hơn nữa, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ đang gây ra sự khổ cực - và đôi khi gây chết yểu - cho hàng triệu phụ nữ và bằng những cách khác nhau, hạn chế một cách khắc nghiệt các quyền tự do thiết yếu của phụ nữ.

Về những sự tước đoạt quyền tự do khác, rất nhiều người ở các nước khác nhau trên thế giới bị phủ nhận quyền tự do chính trị và các quyền dân sự cơ bản một cách có hệ thống. Đôi khi người ta cho rằng việc phủ nhận các quyền ấy lại góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế và có lợi cho phát triển kinh tế nhanh chóng. Thậm chí, một số người đã ủng hộ các hệ thống chính trị tàn nhẫn hơn - phủ nhận các quyền dân sự và chính trị cơ bản - với lý do các hệ thống ấy có lợi thế để thúc đẩy phát triển kinh tế. Luận điểm này (nhiều khi được gọi là “Luận điểm Lee”, dưới hình thức nào đó được gán với cựu Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu) đôi khi được ủng hộ bởi một số bằng chứng thực tế khá thô sơ. Trên thực tế, những so sánh toàn diện hơn giữa các nước đã không đưa ra được bất kỳ sự xác nhận nào về luận điểm đó, và có ít bằng chứng cho thấy rằng chính trị độc tài thực sự góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực vậy, bằng chứng thực tế cho thấy rất rõ rằng tăng trưởng kinh tế có liên quan nhiều hơn đến một môi trường kinh tế thân thiện hơn chứ không phải là một chế độ chính trị tàn bạo. Vấn đề này sẽ được xem xét trong Chương 6.

Hơn nữa, phát triển kinh tế có những chiều kích khác, kể cả an ninh kinh tế. Sự thiếu an ninh kinh tế thường có thể liên quan đến sự thiếu các quyền dân chủ và quyền tự do. Quả vậy, hoạt động của chế độ dân chủ và các quyền chính trị thậm chí

có thể giúp ngăn chặn được nạn đói và các tai họa kinh tế khác. Những người cầm quyền độc tài, bản thân họ rất hiếm khi phải chịu tác động của nạn đói (hoặc các tai họa kinh tế khác), có xu hướng thiếu sự khuyến khích để thực hiện các biện pháp kịp thời ngăn ngừa nạn đói. Trái lại, các chính phủ dân chủ cần phải giành thắng lợi trong bầu cử và phải đối mặt với sự chỉ trích của công chúng, và do vậy được kích thích mạnh mẽ để tiến hành những biện pháp nhằm ngăn chặn nạn đói và những tai họa tương tự. Không có gì đáng ngạc nhiên là trong lịch sử thế giới không có nạn đói nào xảy ra ở một nước dân chủ - bất kể đó là một nước có nền kinh tế giàu (như ở Tây Âu hoặc Bắc Mỹ đương đại) hoặc là một nước tương đối nghèo (như ở Ấn Độ sau ngày độc lập, hoặc Botswana hoặc Zimbabwe). Nạn đói có xu hướng xảy ra ở các vùng thuộc địa được cai trị bởi những kẻ cai trị ở nơi khác (như ở Ấn Độ thuộc Anh hoặc ở New Zealand do người Anh cai trị), hoặc ở các nước có một đảng lãnh đạo (ở Ucraina trong những năm 1930, ở Trung Quốc từ năm 1958 đến 1961, ở Campuchia trong những năm 1970), hoặc ở các chế độ độc tài quân phiệt (như Êtiôpia, Xôma-li, một số nước ở miền Nam Sahara trong thời gian gần đây). Quả vậy, khi cuốn sách này được in, có hai nước dường như đi đầu trong “liên minh nạn đói” trên thế giới là Bắc Triều Tiên và Xu Đẳng - đều là những thí dụ nổi tiếng về chế độ độc tài. Tuy việc ngăn ngừa nạn đói minh họa một cách rõ ràng và mạnh mẽ những lợi thế của việc khuyến khích, song những lợi thế của tính đa nguyên dân chủ trên thực tế lại có phạm vi rộng hơn nhiều.

Nhưng điều cơ bản nhất là tự do chính trị và tự do dân sự có tầm quan trọng trực tiếp của mình, và không cần phải được biện minh một cách gián tiếp về những tác động của chúng đối với nền kinh tế. Thậm chí khi những người không có tự do chính trị hoặc các quyền dân sự có đầy đủ sự an ninh kinh tế (và ngẫu nhiên được hưởng những hoàn cảnh kinh tế thuận lợi), họ vẫn bị tước đoạt các quyền tự do quan trọng để chi phối cuộc sống của mình và bị phủ nhận cơ hội tham gia vào những quyết định quan trọng liên quan đến các công việc công. Những sự tước đoạt ấy hạn chế đời sống xã hội và chính trị, và phải được coi là mang tính đàn áp cho dù điều đó không dẫn đến những cảnh cực khổ (chẳng hạn như tai họa kinh tế). Bởi vì các quyền tự do chính trị và dân sự là những nhân tố cấu thành của quyền tự do con người, cho nên bản thân sự phủ nhận các quyền tự do ấy cũng là một sự cản trở. Khi xem xét vai trò của nhân quyền trong phát triển, chúng ta phải chú ý đến tầm quan trọng về cấu thành cũng như tầm quan trọng công cụ của các quyền dân sự và các quyền tự do chính trị. Những vấn đề ấy được xem xét ở Chương 6.

Các quá trình và các cơ hội

Các phần trình bày ở trên đã cho thấy rõ rằng quan điểm về quyền tự do được đề cập ở đây bao gồm cả các *quá trình* cho phép tự do hành động và tự do quyết định và cả các *cơ hội* thực tế của người dân, căn cứ vào các hoàn cảnh cá nhân và xã hội của họ. Không tự do có thể nảy sinh thông qua những quá trình không đầy đủ (chẳng hạn như vi phạm quyền bỏ phiếu hoặc các quyền chính trị hoặc dân sự) hoặc thông qua những cơ hội không đầy đủ của một số người trong việc đạt được những điều tối thiểu mà họ muốn đạt được (kể cả việc không có các cơ hội sơ đẳng như năng lực tránh được tình trạng chết yểu hoặc các bệnh tật có thể phòng tránh được hoặc tai nạn không mong muốn).

Sự phân biệt giữa *khía cạnh quá trình* và *khía cạnh cơ hội* của tự do liên quan đến một sự tương phản cơ bản. Sự tương phản ấy có thể được xem xét ở nhiều cấp độ. Tôi đã bàn luận ở đâu đó về các vai trò và yêu cầu (cũng như các mối quan hệ giữa) khía cạnh quá trình và khía cạnh cơ hội của tự do. Có thể đây chưa phải là dịp tốt để đi sâu vào những vấn đề phức tạp và tế nhị liên quan đến sự tương phản ấy, nhưng điều hết sức quan trọng là phải xem xét quyền tự do theo một cách đủ rộng. Cần phải né tránh việc chỉ chú ý hạn hẹp vào các thủ tục phù hợp (như những người được gọi là theo học thuyết tự do đôi khi làm, không quan tâm gì đến khả năng liệu một số người chịu thiệt thòi có bị tước đoạt một cách có hệ thống các cơ hội thiết yếu hay không) hoặc, khác hẳn thế, chỉ chú ý đến các cơ hội đầy đủ (như những người được gọi là theo thuyết hậu quả đôi khi làm, không quan tâm đến tính chất của các quá trình tạo ra cơ hội hoặc tạo ra quyền tự do lựa chọn của người dân). Cả các quá trình và các cơ hội đều có tầm quan trọng riêng của mình, và mỗi khía cạnh đều liên quan đến việc coi phát triển là quyền tự do.

Hai vai trò của quyền tự do

Sự phân tích về phát triển trong cuốn sách này coi quyền tự do của cá nhân là nền tảng cơ bản. Do vậy, sự chú ý đặc biệt được dành cho việc phát triển các “năng lực” của con người để họ có thể sống cuộc sống họ trân trọng - và có lý do để trân trọng. Những năng lực ấy có thể được tăng cường bởi chính sách công, song, mặt khác, định hướng của chính sách công cũng có thể chịu ảnh hưởng của việc sử dụng có hiệu quả các năng lực tham gia của công chúng. *Mối quan hệ hai chiều* này có ý nghĩa trung tâm đối với sự phân tích được trình bày trong cuốn sách này.

Có hai lý do riêng biệt cho thấy tầm quan trọng then chốt của quyền tự do cá

nhân trong khái niệm về sự phát triển, liên quan đến *sự đánh giá và tính hiệu quả*. Thứ nhất, trong cách tiếp cận mang tính quy chuẩn được sử dụng ở đây, các quyền tự do cá nhân thiết yếu được coi là tối quan trọng. Theo quan điểm này, sự thành công của một xã hội cần phải được đánh giá chủ yếu bởi các quyền tự do thiết yếu mà các thành viên của xã hội ấy được hưởng. Lập trường đánh giá này khác với trọng tâm có tính chất thông tin của các cách tiếp cận quy chuẩn truyền thống hơn thường tập trung vào các biến số khác, chẳng hạn như là tính hữu ích, hoặc tự do theo thủ tục, hoặc thu nhập thực tế.

Việc có nhiều quyền tự do hơn để được làm những gì mà con người ta có lý do trân trọng bản thân nó có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ quyền tự do của người ấy và (2) có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy cơ hội của người ấy có được các thu nhập có giá trị. Cả hai điều này đều liên quan đến việc đánh giá quyền tự do của các thành viên trong xã hội, và do vậy, có ý nghĩa quan trọng đối với việc đánh giá sự phát triển của xã hội. Những lý do dẫn tới sự tập trung quy chuẩn này (và đặc biệt là việc xem xét sự công bằng căn cứ vào các quyền tự do cá nhân và các mối tương quan xã hội của chúng) sẽ được xem xét đầy đủ hơn ở Chương 3.

Lý do thứ hai để coi quyền tự do thiết yếu có ý nghĩa tối quan trọng là quyền tự do không chỉ là cơ sở để đánh giá sự thành công hay thất bại, mà còn là nhân tố quyết định chủ yếu của sáng kiến cá nhân và tính hiệu quả của xã hội. Quyền tự do nhiều hơn tăng cường khả năng của người dân tự giúp mình cũng như ảnh hưởng đến thế giới, và các vấn đề này có ý nghĩa trung tâm đối với quá trình phát triển. Mối quan tâm ở đây liên quan đến điều mà chúng ta có thể gọi (nói như thế này có thể có nguy cơ quá đơn giản hóa vấn đề) là “khía cạnh tác nhân” của cá nhân.

Việc sử dụng thuật ngữ “vai trò tác nhân” đòi hỏi phải có sự làm rõ thêm một chút. Danh từ “tác nhân” đôi khi được sử dụng trong các tài liệu kinh tế học và lý thuyết trò chơi để mô tả một người thay mặt một người khác để hành động (có thể chịu sự lãnh đạo của một nhân vật chính), và các thành tựu của người ấy sẽ được đánh giá dưới ánh sáng của mục đích của một người khác nào đó (nhân vật chính). Tôi đang sử dụng thuật ngữ “tác nhân” không theo nghĩa trên, mà theo nghĩa cũ - và rộng hơn - của nó để chỉ một người nào đó (tác nhân) hành động và tạo ra sự thay đổi, và những thành quả của người ấy có thể được phán xét căn cứ vào các giá trị riêng và mục tiêu riêng của người ấy cho dù là chúng ta đánh giá

chúng theo hay không theo một số tiêu chí bên ngoài nào đó. Cuốn sách này đặc biệt quan tâm đến vai trò tác nhân của cá nhân trên tư cách là một thành viên của công chúng và một người tham gia vào các hành động kinh tế, xã hội và chính trị (đi từ chỗ tham gia vào thị trường đến chỗ dính líu, trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động riêng hoặc các hoạt động chung trong lĩnh vực chính trị cũng như các lĩnh vực khác).

Điều này có tác động đến nhiều vấn đề chính sách công, từ các vấn đề chiến lược như sự cảm dỗ phổ biến đối với các nhà lãnh đạo chính sách về việc sử dụng cách “hoạch định mục tiêu” được điều chỉnh tinh tế (để “cung cấp một cách lý tưởng” cho một nhân dân được giả định là tri tuệ), cho đến các chủ đề cơ bản như những cố gắng tách việc điều hành của các chính phủ khỏi quá trình xem xét và bác bỏ một cách dân chủ (và hoạt động tham gia của các quyền chính trị và dân sự).

Chương 6. Tầm quan trọng của dân chủ

Nằm trên bờ Vịnh Ben-gan, ở biên giới phía nam của Băngladét và vùng Tây Ben-gan của Ấn Độ có khu Sundarban, nghĩa là “khu rừng đẹp”. Đây là nơi cư trú tự nhiên của loài hổ Ben-gan nổi tiếng, một con vật tuyệt diệu, duyên dáng, nhanh nhẹn và khá hung dữ. Loài hổ này hiện nay còn tương đối ít, nhưng những con còn sống sót được bảo vệ bởi một quy định cấm săn bắn. Khu rừng Sundarban còn nổi tiếng với một loại mật ong được sản xuất trong những cụm tổ ong tự nhiên rất lớn. Những người sống ở khu vực này là những con người nghèo khổ cùng cực; họ vào rừng để kiếm mật ong và đem bán với giá khá cao ở thị trường thành thị: vài Ru-pi (tương đương với nửa đô-la Mỹ) một chai. Nhưng những người đi lấy mật ong có nguy cơ bị hổ vồ. Năm tốt lành thì khoảng 50 người đi lấy mật bị thiệt mạng vì hổ, nhưng nếu tình hình tồi tệ thì con số có thể cao hơn nhiều. Hổ được bảo vệ nhưng không có gì bảo vệ những con người khốn khổ phải kiếm sống trong những khu rừng sâu vắng vẻ và đầy nguy hiểm này.

Đây chỉ là một thí dụ minh họa sức mạnh của những nhu cầu kinh tế ở nhiều nước thế giới thứ ba. Người ta có thể dễ dàng cảm thấy rằng sức mạnh này mạnh hơn những đòi hỏi khác, kể cả những đòi hỏi về tự do chính trị và dân quyền. Nếu sự nghèo đói đẩy con người đến chỗ phải chấp nhận những rủi ro ghê gớm như vậy và có lẽ cả những cái chết khủng khiếp để đổi lấy một hai đô-la tiền bán

mật ong, thì việc tập trung vào tự do nói chung và các quyền tự do chính trị của họ có thể là chuyện kỳ quái. Trong bối cảnh đó, sự bảo đảm tự do cá nhân theo luật dường như không thể là một khái niệm có tính phổ biến được. Lập luận đó cho rằng chắc chắn cần phải đặt ưu tiên cho việc thỏa mãn các nhu cầu kinh tế, thậm chí nếu điều đó bao gồm cả việc nhượng bộ các quyền tự do chính trị. Người ta có thể dễ dàng nghĩ rằng việc tập trung vào dân chủ và tự do chính trị là một thứ xa xỉ phẩm mà những nước nghèo “không thể đủ tiền mua”.

Các nhu cầu kinh tế và các quyền tự do chính trị

Những quy điểm như trên thường xuyên được nêu ra trong các cuộc tranh luận quốc tế. Khi những nhu cầu kinh tế mạnh mẽ có tính hiển nhiên và áp đảo như vậy thì tại sao lại phải suy nghĩ nhiều đến tác động của các quyền tự do chính trị? Câu hỏi này và các câu hỏi có liên quan khác phản ánh sự hoài nghi về tính cấp bách của tự do chính trị và dân quyền đã xuất hiện mạnh mẽ tại Hội nghị Viên về nhân quyền vào mùa xuân năm 1993, và đại biểu của một số nước đã bác bỏ việc ủng hộ các quyền chính trị và dân sự cơ bản trên toàn thế giới và đặc biệt là ở các nước thuộc Thế giới thứ ba. Họ đã lập luận rằng, đúng hơn nên tập trung vào các “quyền kinh tế” liên quan đến các nhu cầu vật chất quan trọng.

Cách phân tích này đã được nhiều người chấp nhận và đã được các phái đoàn chính thức của một số nước đang phát triển ở Hội nghị Viên ủng hộ nhiệt liệt, đi đầu là Trung Quốc, Singapore và các nước Đông Á khác, nhưng cũng không bị Ấn Độ, các nước Nam Á và Tây Á khác cũng như các nước châu Phi phản đối. Cách phân tích này vẫn thường lặp đi lặp lại một luận điệu: Nên ưu tiên cái gì - xóa đói giảm nghèo hay đảm bảo tự do chính trị và các quyền công dân, những quyền mà dù sao nhân dân cũng ít cần đến?

Vị trí hàng đầu của các quyền tự do chính trị và dân chủ

Vì các nhu cầu kinh tế quá cấp bách cho nên trong cách tiếp cận các vấn đề nhu cầu kinh tế và tự do chính trị, đã có một sự lưỡng phân cơ bản dường như làm cho các quyền tự do chính trị không còn thích đáng nữa. Nhưng liệu đây có phải là một cách đúng đắn để tiếp cận các vấn đề về các nhu cầu kinh tế và các quyền tự do chính trị hay không? Tôi xin nói rằng “không”, đây là một cách nhìn hoàn toàn sai lầm về sức mạnh của các nhu cầu kinh tế, hoặc hiểu một cách hoàn toàn sai lầm tầm quan trọng của các quyền tự do chính trị. Những vấn đề thực sự cần xử lý lại nằm ở chỗ khác, đó là cần chú ý đến sự liên hệ qua lại rộng rãi giữa các quyền tự

do chính trị và việc thấu hiểu và thỏa mãn các nhu cầu kinh tế. Những liên quan này không chỉ có tính công cụ (các quyền tự do chính trị có thể có một vai trò lớn trong việc cung cấp các kích thích và thông tin để giải quyết các nhu cầu kinh tế cấp thiết) mà còn có tính xây dựng nữa. Việc chúng ta quan niệm các nhu cầu kinh tế tùy thuộc chủ yếu vào các cuộc tranh luận và thảo luận công cộng và việc đảm bảo cho các cuộc tranh luận đó đòi hỏi phải kiên trì thực hiện các quyền tự do chính trị và quyền công dân cơ bản.

Tôi xin lập luận rằng tính mãnh liệt của các nhu cầu kinh tế làm *tăng thêm* - chứ không làm giảm bớt - tính cấp bách của các quyền tự do chính trị. Ba nhân tố khác nhau đều cho chúng ta thấy vị trí hàng đầu nói chung của các quyền chính trị và quyền tự do cơ bản:

1) Tầm quan trọng *trực tiếp* của các quyền này trong cuộc sống của con người, gắn liền với các năng lực cơ bản của con người (kể cả khả năng tham gia về chính trị và xã hội);

2) Vai trò *mang tính công cụ* của những quyền này trong việc làm cho dân chúng được chú ý lắng nghe khi họ bày tỏ yêu cầu, và hỗ trợ những yêu cầu của họ đòi được sự chú ý về mặt chính trị (kể cả các đòi hỏi về các nhu cầu kinh tế);

3) Vai trò *mang tính xây dựng* của chúng trong khái niệm các “nhu cầu” (kể cả việc hiểu biết các “nhu cầu kinh tế” trong một bối cảnh xã hội).

Các điều khác nhau này sẽ được bàn đến ngay sau đây, nhưng trước hết chúng ta cần phải xem xét lập luận của những người cho rằng có sự xung đột thực sự giữa một bên là tự do chính trị và các quyền dân chủ và một bên là việc thỏa mãn các nhu cầu kinh tế cơ bản.

Những lập luận phản bác các quyền tự do chính trị và dân sự

Ở các nước đang phát triển, sự phản đối các quyền dân chủ và các quyền tự do chính trị và dân sự cơ bản đến từ ba hướng khác nhau.

Thứ nhất, có người cho rằng các quyền tự do này cản trở tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ý kiến này, được gọi là Luận điểm Lee (lấy tên ông Lý Quang Diệu, cựu thủ tướng Singapore, người nêu luận điểm này một cách cô đọng) đã được trình bày ngắn gọn trong Chương 1.

Thứ hai, người ta lập luận rằng nếu người nghèo được phép lựa chọn giữa việc có các quyền tự do chính trị và việc thỏa mãn các nhu cầu kinh tế thì họ sẽ

luôn luôn chọn điều thứ hai. Do đó, theo cách lý giải này, có mâu thuẫn giữa việc thực thi dân chủ và sự biện minh cho nó, nghĩa là, nếu được lựa chọn như trên thì đa số có xu hướng bác bỏ dân chủ. Một biến thể khác nhưng rất gần với lập luận này là: vấn đề thực sự không phải là nhân dân thực tế chọn cái gì mà là họ có *lý do* để chọn cái gì. Do, trước hết và trên hết, người dân có lý do mong muốn xóa bỏ sự thiếu thốn và nghèo khổ về kinh tế, nên họ có đủ lý do để không nhấn mạnh về các quyền tự do chính trị, điều này sẽ cản trở những ưu tiên thực sự của họ. Giả định về mâu thuẫn sâu sắc giữa các quyền tự do chính trị và việc thỏa mãn các nhu cầu kinh tế là một tiền đề quan trọng của lập luận này, và theo nghĩa đó, biến thể này của lập luận thứ hai phụ thuộc vào lập luận thứ nhất (nghĩa là, phụ thuộc vào lẽ phải của luận điểm Lý Quang Diệu).

Thứ ba, người ta thường lập luận rằng việc nhấn mạnh tự do chính trị, các quyền tự do và dân chủ là một ưu tiên cụ thể của “phương Tây”, và điều đó đặc biệt đi ngược lại các “giá trị châu Á” được giả định là thiết tha đối với trật tự và kỷ luật hơn so với tự do. Chẳng hạn, người ta lập luận rằng ở một xã hội châu Á, vốn nhấn mạnh kỷ luật và trật tự, việc kiểm duyệt báo chí có thể được dễ chấp nhận hơn là ở phương Tây. Trong cuộc Hội thảo ở Viên năm 1993, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Singapore đã cảnh báo rằng “sự thừa nhận lý tưởng nhân quyền trên phạm vi toàn cầu có thể có hại nếu chủ nghĩa toàn cầu được sử dụng để bác bỏ hoặc để che giấu thực tế *đa dạng*”. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc thậm chí đã công khai nêu ra luận điểm sau đây cho rằng nó rõ ràng có thể áp dụng ở Trung Quốc và các nơi khác ở châu Á: “Các cá nhân phải đặt quyền lợi của quốc gia lên trên quyền lợi cá nhân của mình”.

Lập luận cuối cùng này là một sự giải thích về văn hóa, và tôi sẽ bàn sâu về nó trong Chương 10. Bây giờ tôi xin bàn về hai lập luận đầu

Dân chủ và tăng trưởng kinh tế

Liệu chủ nghĩa độc tài có thực sự hiệu quả như vậy không? Tất nhiên, đúng là một số nhà nước tương đối độc tài (như Hàn Quốc, Singapore dưới thời của bản thân Lý Quang Diệu và Trung Quốc trong thời kỳ sau cải cách) đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn so với nhiều nhà nước kém độc tài hơn (kể cả Ấn Độ, Costa Rica và Jamaica). Nhưng trên thực tế, luận điểm của Lý Quang Diệu dựa trên những thông tin rất chọn lọc và hạn chế, chứ không phải dựa trên bất kỳ khảo nghiệm thống kê tổng thể nào đối với những dữ liệu rộng lớn mà chúng ta hiện có. Chúng ta thực sự không thể coi

tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của Trung Quốc và Hàn Quốc ở châu Á là một bằng chứng dứt khoát cho thấy chủ nghĩa độc tài có hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; và chúng ta có thể rút ra kết luận ngược lại dựa trên cơ sở thực tế là Botswana, nước tăng trưởng nhanh nhất ở châu Phi (và là một trong những nước tăng trưởng nhanh nhất thế giới) là một ốc đảo dân chủ trong lục địa đầy rẫy ren đó. Nhiều điều tùy thuộc vào những hoàn cảnh cụ thể.

Trên thực tế có tương đối ít bằng chứng chung cho thấy rằng chế độ cai trị độc tài và việc đàn áp các quyền chính trị và công dân thực sự có lợi cho việc khuyến khích phát triển kinh tế. Bức tranh thống kê phức tạp hơn nhiều. Các chuyên đề nghiên cứu thực tế có hệ thống không thực sự hỗ trợ quan điểm cho rằng nói chung có mâu thuẫn giữa các quyền tự do chính trị và những thành tựu kinh tế. Mỗi quan hệ theo định hướng nào dường như tùy thuộc vào nhiều hoàn cảnh khác, một số cuộc điều tra thống kê cho thấy một mối quan hệ tiêu cực không rõ nét lắm, còn các cuộc điều tra khác lại cho thấy một mối quan hệ tích cực mạnh mẽ. Nhìn chung, thật khó có thể bác bỏ được giả thuyết cho rằng giữa chúng không có mối quan hệ nào theo bất kỳ chiều nào. Những điều trên không ảnh hưởng gì đến tự do chính trị vì tự do chính trị có tầm quan trọng riêng của mình.

Trong bối cảnh này, điều cũng quan trọng là cần đề cập đến một vấn đề cơ bản hơn về phương pháp luận nghiên cứu. Chúng ta không chỉ cần nhìn vào các mối quan hệ về thống kê mà còn phải xem xét và nghiên cứu kỹ lưỡng các tiến trình *có tính nhân quả* liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Hiện nay, người ta đã hiểu khá rõ về các chính sách kinh tế và hoàn cảnh dẫn đến sự thành công kinh tế của các nước Đông Á. Những chuyên đề nghiên cứu thực tế đã có sự nhấn mạnh khác nhau, nhưng hiện nay đã có một danh sách chung tương đối được nhất trí về các “chính sách có ích” bao gồm mở cửa cho cạnh tranh, sử dụng các thị trường quốc tế, tỷ lệ người dân biết chữ cao và giáo dục ở trường học, cải cách ruộng đất thành công, nhà nước kích thích đầu tư, xuất khẩu và công nghiệp hóa. Không hề có điều gì cho thấy rằng bất cứ chính sách nào trong các chính sách trên mâu thuẫn với việc tăng cường dân chủ và trên thực tế đã phải được duy trì bằng những nhân tố độc tài vốn tồn tại ở Hàn Quốc hoặc Singapore hoặc Trung Quốc.

Hơn nữa, khi đánh giá phát triển kinh tế, nếu chỉ nhìn vào tăng trưởng của GNP hoặc một số chỉ số khác về tăng trưởng kinh tế chung thì không đủ. Chúng

ta còn phải chú ý đến tác động của dân chủ và các quyền tự do chính trị đối với đời sống và năng lực của các công dân. Trong bối cảnh này, điều đặc biệt quan trọng là cần xem xét mối quan hệ giữa một bên là các quyền chính trị và công dân và một bên là việc ngăn chặn các thảm họa lớn (như nạn đói). Các quyền chính trị và công dân làm cho nhân dân có cơ hội để yêu cầu một cách mạnh mẽ phải có sự chú ý đến những nhu cầu chung và để đòi hỏi nhà nước có hành động thích hợp. Cách nhà nước phản ứng về những đau khổ gay gắt của nhân dân nhiều khi phụ thuộc vào sức ép đối với chính phủ, và đây là điểm mà việc thực thi các quyền chính trị (bầu cử, chỉ trích, phản đối...) có thể là một điều thực sự quan trọng. Đây là một phần trong vai trò “có tính công cụ” của dân chủ và các quyền tự do chính trị. Tôi sẽ còn phải trở lại vấn đề quan trọng này một lần nữa, ở phần sau của chương này.

Người nghèo có thực sự quan tâm đến dân chủ và các quyền chính trị không?

Bây giờ tôi xin chuyển sang câu hỏi thứ hai. Liệu công dân các nước Thế giới thứ ba có thờ ơ với các quyền chính trị và dân chủ không? Ý kiến này được nêu ra nhiều nhưng cũng dựa quá ít vào các bằng chứng thực tế (giống như Luận điểm Lee). Cách duy nhất để kiểm chứng điều này là đưa vấn đề ra thử nghiệm dân chủ trong các cuộc bầu cử tự do trong đó người ta được tự do phản đối và bày tỏ ý kiến - và đây chính là những điều mà những người ủng hộ chủ nghĩa độc tài không cho phép xảy ra. Hoàn toàn không rõ nên làm thế nào để có thể kiểm chứng ý kiến này trong khi những công dân bình thường có quá ít cơ hội chính trị để bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề này và thậm chí càng có ít cơ hội hơn để tranh chấp với ý kiến của các nhà chức trách đương quyền. Sự xuống cấp của các quyền và các quyền tự do nói trên chắc chắn là một phần trong hệ thống giá trị của các *nhà lãnh đạo chính phủ* ở nhiều nước thuộc Thế giới thứ ba, nhưng nếu coi đó là quan điểm của dân chúng thì sẽ có nghi vấn rất lớn.

Vì vậy, một điều ít nhiều đáng chú ý là khi chính phủ Ấn Độ, dưới sự lãnh đạo của bà Indira Gandhi, đã thử nghiệm một lập luận tương tự ở Ấn Độ nhằm biện minh cho việc bà đã thực thi “tình hình khẩn cấp” một cách sai lầm vào giữa những năm 1970, thì một cuộc trưng cầu đã được tổ chức và nhân dân đã có ý kiến khác nhau về chính vấn đề này. Trong cuộc trưng cầu có tính quyết định đó, nội dung chủ yếu là liệu việc tuyên bố “tình hình khẩn cấp” nói trên có thể được chấp nhận không, người dân đã bác bỏ thẳng thừng việc đàn áp các quyền chính trị và công dân cơ bản, và cử tri Ấn Độ - một trong những cử tri nghèo nhất thế

giới - đã tỏ ra hăng hái phản đối việc bác bỏ các quyền tự do và các quyền cơ bản khác, và sự hăng hái đó không kém gì so với việc họ than phiền về sự nghèo khổ về kinh tế. Về mặt thử nghiệm luận điểm cho rằng người nghèo nói chung không quan tâm đến các quyền chính trị và công dân thì trong cuộc trưng cầu trên đã có bằng chứng hoàn toàn đi ngược lại luận điểm đó. Có thể rút ra những ý kiến tương tự khi quan sát các cuộc đấu tranh giành quyền dân chủ ở Hàn Quốc, Thái Lan, Bănglăđét, Pakistan, Myanma và các nơi khác ở châu Á. Tương tự như vậy, tự do chính trị cũng bị tước đoạt một cách phổ biến ở châu Phi nhưng mỗi khi hoàn cảnh cho phép thì đều có các phong trào và các cuộc biểu tình phản đối sự bị tước đoạt đó, mặc dù rất hiếm khi các nhà độc tài quân phiệt đã để cho có những cơ hội như vậy.

Còn về biến thể kia của lập luận này cho rằng vì thiên về các nhu cầu kinh tế nên người nghèo có *lý do* để từ bỏ các quyền chính trị và dân chủ thì sao? Như đã nói ở trên, cách lập luận này phụ thuộc vào luận điểm của Lý Quang Diệu. Do luận cương Lý Quang Diệu có ít sự hỗ trợ về thực tế, cho nên lý giải này không hỗ trợ được lập luận đó (rằng người nghèo không quan tâm đến các quyền tự do dân chủ).

Tâm quan trọng có tính công cụ của quyền tự do chính trị

Bây giờ tôi xin chuyển từ các phê phán tiêu cực đối với các quyền chính trị sang giá trị tích cực của chúng. Tâm quan trọng của tự do chính trị trên tư cách là một phần của các năng lực cơ bản đã được thảo luận ở các chương trước. Chúng ta có lý do để coi trọng tự do, quyền tự do ngôn luận và hành động trong cuộc sống của chúng ta, và không có gì là vô lý khi con người - trên tư cách những sinh vật xã hội - coi trọng sự tham gia không hạn chế vào các hoạt động chính trị và xã hội. Ngoài ra, việc các giá trị của chúng ta hình thành trên cơ sở hiểu biết và không gò ép đòi hỏi sự cởi mở về giao tiếp và tranh luận, và các quyền tự do chính trị và quyền công dân có thể có vị trí trung tâm đối với tiến trình đó. Hơn nữa, để bày tỏ công khai những gì chúng ta coi trọng và đòi hỏi phải được chú ý, chúng ta cần có tự do ngôn luận và được lựa chọn một cách dân chủ.

Khi chúng ta chuyển từ tâm quan trọng trực tiếp của tự do chính trị sang vai trò có tính công cụ của nó, chúng ta phải xem xét các kích thích chính trị đối với các chính phủ, các cá nhân và các nhóm đang cầm quyền. Có những kích thích khiến những người cầm quyền muốn lắng nghe xem nhân dân muốn gì nếu họ phải đối mặt với những sự phê bình của dân chúng và phải tìm kiếm sự ủng hộ

của họ trong các cuộc bầu cử. Như đã nói ở trên, chưa hề có nạn đói lớn nào xảy ra ở bất cứ một nước độc lập nào có một hình thức chính phủ dân chủ và có báo chí tương đối tự do. Nạn đói đã từng xảy ra ở các vương quốc cổ xưa và ở các xã hội độc tài đương đại, ở các cộng đồng bộ lạc nguyên thủy và ở các nước độc tài kỹ trị hiện đại, ở các thuộc địa do những nước đế quốc phương Bắc cai trị và ở những nước mới độc lập ở phương Nam do các nhà lãnh đạo dân tộc chuyên chế hoặc các đảng duy nhất thiếu bao dung chỉ đạo. Nhưng nạn đói lớn chưa từng xảy ra ở bất cứ nước nào độc lập, thường xuyên tổ chức bầu cử, có các đảng đối lập lên tiếng chỉ trích và báo chí tự do được quyền đưa tin và nghi vấn tính sáng suốt của các chính sách của chính phủ mà không hề bị kiểm duyệt rộng rãi. Sự trái ngược và đối lập giữa các kinh nghiệm này sẽ được bàn tiếp trong chương tới, một chương chuyên bàn về các nạn đói và khủng hoảng khác.

Vai trò xây dựng của quyền tự do chính trị

Vai trò có tính công cụ của các quyền tự do chính trị và dân quyền có thể rất to lớn, nhưng sự liên hệ giữa các nhu cầu kinh tế và các quy ước tự do chính trị cũng có thể có một khía cạnh có tính xây dựng nữa. Việc thực thi các quyền chính trị cơ bản khiến cho có nhiều khả năng là không chỉ có một đáp ứng về chính sách đối với các nhu cầu kinh tế, mà bản thân việc quan niệm các “nhu cầu kinh tế” - bao gồm cả sự hiểu biết các nhu cầu kinh tế - có thể đòi hỏi việc thực thi các quyền này. Thực tế, người ta có thể lập luận rằng để hiểu đúng các nhu cầu kinh tế là gì - nội dung và sức mạnh của các nhu cầu đó - thì cần phải có thảo luận và trao đổi. Các quyền chính trị và quyền dân sự, đặc biệt là những quyền liên quan đến việc đảm bảo thảo luận công khai, tranh luận, chỉ trích và tỏ ý bất đồng công khai đều có vị trí trung tâm đối với các tiến trình tạo ra các lựa chọn dựa trên hiểu biết và suy tư. Các tiến trình này rất quan trọng trong việc hình thành các giá trị và các ưu tiên, và nói chung chúng ta không thể coi những điều ta ưa thích là được cung cấp một cách độc lập đối với các cuộc thảo luận công khai, nghĩa là, bất kể có được phép tranh luận và trao đổi ý kiến công khai hay không.

Phạm vi và tính hiệu quả của đối thoại công khai thường bị coi nhẹ khi đánh giá các vấn đề xã hội và chính trị. Thí dụ, tranh luận công khai đóng một vai trò quan trọng trong việc làm giảm tỷ lệ sinh đẻ cao vốn là đặc điểm của nhiều nước đang phát triển. Trên thực tế, có nhiều chứng cứ cho thấy rằng tỷ lệ sinh đẻ giảm mạnh tại các bang ở Ấn Độ có nhiều người biết chữ đã chịu ảnh hưởng nhiều của các cuộc thảo luận công khai về những tác hại của tỷ lệ sinh đẻ cao đặc biệt đối

với cuộc sống của những phụ nữ trẻ, và đối với cộng đồng nói chung. Nếu giả sử ở bang Kerala hoặc Tamil Nadu đã xuất hiện quan niệm cho rằng một gia đình hạnh phúc trong thời hiện đại là một gia đình nhỏ, thì việc hình thành quan điểm đó là kết quả của nhiều cuộc thảo luận và tranh luận. Bang Kerala hiện có tỷ lệ sinh đẻ là 1,7% (tương đương với tỷ lệ sinh ở Anh và Pháp, và thấp hơn nhiều so với Trung Quốc là 1,9%), và điều này đã đạt được không phải do ép buộc, mà chủ yếu thông qua sự hình thành các giá trị mới - một quá trình trong đó các cuộc đối thoại chính trị và xã hội đã đóng một vai trò lớn. Tỷ lệ biết chữ của dân cư Kerala, đặc biệt là nữ cao hơn tỷ lệ biết chữ của mọi tỉnh của Trung Quốc, và tỷ lệ này đã góp phần quan trọng khiến có thể thực hiện được các cuộc đối thoại xã hội và chính trị (sẽ bàn thêm về vấn đề này trong chương sau).

Có thể có nhiều loại khôn khéo và thiếu thốn - một số có thể được xử lý dễ dàng bằng phương thuốc xã hội hơn là một số phương thuốc khác. Tất cả các nan giải, khó khăn của con người sẽ là một cơ sở to lớn để xác định “các nhu cầu” của chúng ta. Thí dụ, có nhiều điều chúng ta có thể có lý do chính đáng để mong muốn nếu những điều đó là khả thi - chúng ta thậm chí có thể muốn được bất tử, như Maitreyee đã mong muốn. Nhưng chúng ta không coi đó là “nhu cầu”. Khái niệm của chúng ta về các nhu cầu liên quan đến ý tưởng của chúng ta về tính có thể ngăn chặn được của một số thiếu thốn, khôn khéo và liên quan đến sự hiểu biết của chúng ta về nhưng gì có thể làm được đối với chúng. Các cuộc thảo luận công khai đóng một vai trò quyết định trong việc hình thành những hiểu biết và niềm tin này. Các quyền chính trị, kể cả quyền tự do ngôn luận và thảo luận, không những là then chốt trong việc thúc đẩy các giải đáp xã hội cho các nhu cầu kinh tế, mà còn đóng vai trò trung tâm trong việc quan niệm bản thân các nhu cầu kinh tế.

Sự vận hành của dân chủ

Tính thích đáng tự thân, vai trò bảo vệ và tầm quan trọng có tính xây dựng của dân chủ có thể thực sự rất lớn. Tuy nhiên, khi nêu ra những lý lẽ này về những ưu điểm của các quyền dân chủ, có nguy cơ chúng ta quá đề cao tính hiệu quả của các quyền dân chủ. Như đã nêu ở trên, các quyền tự do chính trị là những lợi thế có tính bao dung, và tính hiệu quả của chúng phụ thuộc vào việc chúng được thực thi như thế nào. Dân chủ đã đặc biệt thành công trong việc ngăn cản các thảm họa có thể dễ dàng hiểu được và ở đó cảm tình, thông cảm có thể có một hình thức đặc biệt trực tiếp. Nhiều vấn đề khác không hoàn toàn dễ tiếp cận như vậy. Thí dụ, Ấn Độ thành công trong việc xóa bỏ nạn đói nhưng lại không thành công trong việc giải quyết tình trạng thiếu ăn thường xuyên, nạn mù chữ

kéo dài, hay sự bất bình đẳng trong quan hệ nam nữ (đã bàn ở Chương 4). Có thể dễ dàng chính trị hóa cảnh ngộ của các nạn nhân của nạn đói, còn những khốn khó khác này thì phải phân tích sâu hơn và sử dụng hiệu quả hơn sự giao tiếp và tham gia hoạt động chính trị - nói tóm lại, thực thi dân chủ đầy đủ hơn.

Việc thực thi thiếu đầy đủ cũng đã thể hiện trong một số thiếu sót ở những nước có nền dân chủ phát triển hơn. Thí dụ, việc những người Mỹ da đen ở Hoa Kỳ rất thiếu thốn về chăm sóc y tế, giáo dục và môi trường xã hội đã khiến cho tỷ lệ tử vong của họ cao khác thường (đã nói ở các chương 1 và 4), và rõ ràng nền dân chủ Mỹ đã không ngăn chặn được điều này. Phải coi dân chủ là tạo ra một loạt cơ hội, và việc sử dụng những cơ hội này đòi hỏi một loại phân tích khác về vấn đề *thực thi* các quyền tự do và dân chủ. Về mặt này, chúng ta không thể làm ngơ trước tỷ lệ bỏ phiếu thấp của nhân dân và đặc biệt là những người Mỹ da đen trong các cuộc bầu cử, và các dấu hiệu về sự thờ ơ và chống đối khác. Dân chủ không phải là một phương thuốc tự động chữa lành bệnh như thuốc ký ninh đối với bệnh sốt rét. Để đạt được hiệu quả mong muốn, phải tích cực nắm lấy cơ hội mà dân chủ mở ra. Tất nhiên, đây là một đặc điểm cơ bản của các quyền tự do nói chung - rất nhiều điều phụ thuộc vào việc các quyền tự do được thực thi như thế nào trên thực tế.

Thực thi dân chủ và vai trò của phái đối lập

Những thành tựu của dân chủ không chỉ phụ thuộc vào các quy tắc và thủ tục được thông qua và gìn giữ, mà còn phụ thuộc vào cách các công dân sử dụng các cơ hội như thế nào. Ông Fidel Valdez Ramos, cựu Tổng thống Philippin, trong một bài phát biểu vào tháng 11 năm 1998 tại Trường Đại học Quốc gia Úc đã nêu lên quan điểm này một cách rất rõ ràng:

“Dưới chế độ độc tài, người dân không cần phải tư duy - không cần phải lựa chọn - không cần phải quyết định hay tỏ ý tán thành. Tất cả những gì họ cần làm là phục tùng. Đây là một bài học cay đắng rút ra từ thực tiễn chính trị của Philippin cách đây không lâu. Trái lại, một nền dân chủ không thể tồn tại nếu không có đạo đức công dân... Thách thức về mặt chính trị đối với nhân dân toàn thế giới ngày nay không chỉ là thay đổi chế độ độc tài bằng chế độ dân chủ. Đi xa hơn thế, cần phải làm cho dân chủ phục vụ cho những người dân bình thường”.

Dân chủ có tạo ra cơ hội này, một cơ hội có liên quan đến cả “tầm quan trọng có tính công cụ” và “vai trò có tính xây dựng” của nó. Nhưng những cơ hội như

vậy được nắm bắt mạnh mẽ đến mức độ nào thì còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, kể cả sức mạnh của nền chính trị đa đảng cũng như tính năng động của các lập luận đạo lý và việc hình thành giá trị. Thí dụ, ở Ấn Độ, vào lúc mới giành được độc lập, người ta đã có ý thức đầy đủ về vị trí ưu tiên của việc ngăn chặn nạn thiếu ăn và nạn đói (cũng như ở Ai Len do nạn đói họ đã trải qua khi còn nằm dưới sự thống trị của Anh). Sự tích cực vận động của những người tham gia hoạt động chính trị đã rất có hiệu quả trong việc ngăn chặn nạn đói và trong việc lên án mạnh mẽ những chính phủ đã cho phép nạn đói công khai xảy ra, và tính nhanh chóng và mạnh mẽ của tiến trình này đã làm cho việc ngăn chặn những thảm họa như vậy trở thành một ưu tiên không thể tránh né của mọi chính phủ. Tuy nhiên, những đảng đối lập kế tiếp nhau đã khá dễ bảo và không hề lên án tình trạng nạn mù chữ tràn lan, hay sự phổ biến của tình trạng thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng tuy chưa quá mức (đặc biệt là ở trẻ em), hoặc việc không thực hiện các chương trình cải cách ruộng đất đã luật hóa trước đó. Thái độ dễ bảo của các đảng đối lập đã cho phép các chính phủ nối tiếp nhau được vô sự mặc dù họ đã cố tình sao nhãng các vấn đề rất quan trọng này trong chính sách công.

Trên thực tế, sự tích cực hoạt động của các đảng đối lập là một lực lượng quan trọng trong các xã hội phi dân chủ cũng như các xã hội dân chủ. Thí dụ, có thể lập luận rằng dù thiếu các đảm bảo dân chủ, sức mạnh và sự kiên trì của phái đối lập ở Hàn Quốc trong thời kỳ tiền dân chủ và thậm chí ở nước Chilê dưới thời Pinochet (trong hoàn cảnh đầy khó khăn) đã có hiệu quả gián tiếp đối với sự cai trị của các chính phủ này thậm chí trước khi dân chủ được khôi phục. Mục đích của nhiều chương trình xã hội có ích cho những nước này ít nhất nhằm làm giảm bớt sức thu hút của phái đối lập, và như thế, phái đối lập đã có một hiệu quả nào đó ngay trước khi họ lên cầm quyền!

Một lĩnh vực khác là bất bình đẳng nam nữ dai dẳng, đòi hỏi có sự tham gia mạnh mẽ, bao gồm sự phê bình và việc vạch ra phương hướng cải cách. Trên thực tế, khi các vấn đề bị sao nhãng này được đưa ra tranh luận và đối chất công khai thì các nhà chức trách sẽ phải có một sự đáp ứng nào đó. Trong một nền dân chủ, nhân dân có xu hướng nhận được những gì họ cần và không nhận được những gì họ không yêu cầu. Hai trong số các lĩnh vực thuộc cơ hội xã hội bị sao nhãng ở Ấn Độ là công bằng giữa nam và nữ và giáo dục tiểu học hiện đang được các đảng đối lập chú ý hơn, và do đó, cũng được các cơ quan lập pháp và hành pháp chú ý hơn. Phải chờ tương lai để biết các kết quả cuối cùng, nhưng chúng ta không thể quên các động tác đang được tiến

hành (bao gồm những điều luật được đề nghị trong đó yêu cầu rằng ít nhất một phần ba số đại biểu trong quốc hội Ấn Độ phải là nữ, và một chương trình giáo dục mở rộng cho phép một số lượng trẻ em lớn hơn nhiều được học trường tiểu học).

Trên thực tế, có thể lập luận rằng sự đóng góp của dân chủ ở Ấn Độ hoàn toàn không chỉ giới hạn vào việc ngăn chặn các thảm họa kinh tế như nạn đói. Dù còn nhiều hạn chế trong việc thực thi dân chủ nhưng dân chủ đã đem lại cho Ấn Độ một sự ổn định và an ninh nào đó, điều đã gây bi quan cho nhiều người khi Ấn Độ mới giành được độc lập năm 1947. Lúc đó, Ấn Độ có một chính phủ chưa được thử thách, một sự chia cắt đất nước chưa giải quyết xong, những liên minh chính trị không rõ ràng, cộng với bạo lực tràn lan giữa các cộng đồng tôn giáo và mất trật tự xã hội. Thật khó có thể tin tưởng vào tương lai của một nước Ấn Độ thống nhất và dân chủ. Thế nhưng nửa thế kỷ sau, chúng ta thấy Ấn Độ có một nền dân chủ mà xét cả về mặt ưu và nhược điểm thì đã và đang làm việc khá tốt. Những mâu thuẫn chính trị phần lớn đã được giải quyết theo đúng thủ tục hợp hiến. Các chính phủ đã được lập ra và bị lật đổ thể theo các quy tắc bầu cử và nghị trường. Ấn Độ là một sự kết hợp vụng về, ít duyên dáng, ít có khả năng thành công của những sự khác biệt, nhưng đã tồn vong và vận hành khá tốt trên tư cách là một đơn vị chính trị có một hệ thống dân chủ. Thực vậy, Ấn Độ đã được gắn kết lại nhờ sự vận hành của nền dân chủ của mình.

Ấn Độ cũng đã vượt qua được thử thách to lớn của việc có nhiều ngôn ngữ lớn và tôn giáo khác nhau - một sự hỗn tạp không bình thường về tôn giáo và văn hóa. Dĩ nhiên, những khác biệt về tôn giáo và chủng tộc rất dễ bị các nhà chính trị theo chủ nghĩa bè phái khai thác, và trên thực tế đã bị khai thác trong một số trường hợp (kể cả trong những năm gần đây), và điều đó đã gây ra sự lo sợ tại Ấn Độ. Nhưng chính việc bạo lực phe phái đã gây ra sự lo sợ và nhiều tầng lớp trong nước đã lên án những hành động đó, cuối cùng đã tạo nên sự đảm bảo dân chủ chủ yếu chống lại sự khai thác hẹp hòi của chủ nghĩa bè phái. Đây là điều thiết yếu cho tồn vong và phồn vinh của một đất nước đa dạng đáng chú ý như Ấn Độ, một đất nước đa số dân theo đạo Hin-đu (Ấn Độ giáo), nhưng số lượng người theo đạo Hồi cũng rất đông và đứng thứ ba trên thế giới, có hàng triệu người theo đạo Thiên Chúa giáo, và hầu hết những người theo các đạo Sikh, đạo Bái Hỏa và Jana trên thế giới hiện sống ở Ấn Độ.

Nhận xét kết luận

Việc phát triển và củng cố một chế độ dân chủ là một nhân tố cấu thành thiết yếu của quá trình phát triển. Như tôi đã lập luận, tầm quan trọng của dân chủ thể hiện ở ba ưu điểm tách biệt của nó: *tầm quan trọng tự thân, sự đóng góp mang tính công cụ, và vai trò mang tính xây dựng* của nó trong việc tạo ra các giá trị và chuẩn mực. Không thể nào đánh giá hình thức cai trị dân chủ một cách hoàn chỉnh nếu không xem xét từng điểm đó.

Dù còn những hạn chế, các quyền tự do chính trị và các quyền dân sự được sử dụng khá thường xuyên và hiệu quả. Ngay cả trong các lĩnh vực mà những quyền này chưa được hiệu quả lắm thì vẫn có cơ hội để làm cho chúng trở nên hiệu quả. Vai trò bao dung của các quyền chính trị và dân sự (cho phép - và thực tế là khuyến khích - thảo luận và tranh luận công khai, tham gia về chính trị và có một phái đối lập không bị đàn áp) được vận dụng trong một phạm vi rất rộng, mặc dù ở một số lĩnh vực thì chúng hiệu quả hơn ở các lĩnh vực khác. Bản thân tính hữu ích đã được chứng minh của chúng trong việc ngăn chặn các thảm họa kinh tế là khá quan trọng. Khi tình hình thuận buồm xuôi gió và mọi việc diễn ra tốt đẹp như thường lệ thì người ta không nhớ lắm đến vai trò này của dân chủ. Nhưng khi tình hình trở nên rối mù vì lý do này hay lý do khác, thì dân chủ được đánh giá đúng với vai trò của nó (thí dụ, cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông và Đông Nam Á đã gây rối loạn cho một số nền kinh tế và làm cho nhiều người rơi vào cảnh khốn cùng). Vào lúc đó, các kích thích chính trị do chế độ dân chủ cung cấp lại có giá trị thực tiễn to lớn.

Tuy nhiên, chúng ta phải công nhận tầm quan trọng của các thể chế dân chủ, nhưng các thể chế này cũng không thể được xem như là những công cụ cơ học của phát triển. Sự hữu ích của chúng tùy thuộc vào các giá trị và các ưu tiên của chúng ta, và vào cách chúng ta sử dụng các cơ hội hiện có để bày tỏ và tham gia. Trong bối cảnh đó, các nhóm đối lập có tổ chức có vai trò đặc biệt quan trọng.

Các cuộc tranh luận và thảo luận công khai được các quyền tự do chính trị và quyền dân sự cho phép cũng có thể đóng một vai trò lớn trong sự hình thành các giá trị. Trên thực tế, thậm chí việc xác định các nhu cầu cũng không thể không chịu ảnh hưởng tính chất của sự tham gia và đối thoại công cộng. Sức mạnh của thảo luận công cộng không chỉ là một trong những yếu tố liên quan chặt chẽ đến dân chủ với một phạm vi rộng lớn, mà việc vun đắp, cải tiến nó còn có thể làm cho bản thân dân chủ được vận hành tốt hơn. Thí dụ, các cuộc thảo luận công khai trên cơ sở nhiều thông tin và hiểu biết hơn và được dư luận chú ý hơn về các

vấn đề môi trường không chỉ có thể tốt cho môi trường, mà còn quan trọng đối với sức khỏe và sự vận hành của bản thân chế độ dân chủ.

Nhấn mạnh sự cần thiết của dân chủ là quan trọng, nhưng điều cũng quan trọng là bảo vệ các điều kiện và hoàn cảnh để đảm bảo phạm vi và tầm vóc của tiến trình dân chủ. Dân chủ là quý giá trên tư cách là một nguồn chủ yếu của cơ hội xã hội (và sự công nhận này có thể cần được bảo vệ và hỗ trợ mạnh mẽ), nhưng chúng ta cũng cần phải nghiên cứu các cách thức và phương tiện để làm cho nó hoạt động tốt và phát huy những tiềm năng của nó. Việc đạt được công bằng xã hội không những tùy thuộc vào các hình thức thể chế (kể cả các quy tắc và các quy định dân chủ), mà còn tùy thuộc vào việc thực thi dân chủ một cách có hiệu quả. Tôi đã trình bày các lý do cho thấy vấn đề thực thi dân chủ có một tầm quan trọng trung tâm đối với những đóng góp mà các quyền dân sự và các quyền tự do chính trị có thể mang lại. Đây là một thách thức mà các nền dân chủ lâu đời như Hoa Kỳ (đặc biệt với mức độ tham gia chính trị khác nhau của các nhóm chủng tộc khác nhau) cũng như các nền dân chủ xuất hiện chậm hơn đều phải đối mặt. Những nước này có những vấn đề giống nhau và cũng có những vấn đề khác nhau.

Chương 10: Văn hóa và nhân quyền

Ý tưởng về nhân quyền đã giành được vị trí rất quan trọng trong những năm gần đây và đã giữ được một vị trí coi như là chính thức trong ngôn từ quốc tế. Những ủy ban có trọng lượng họp thường kỳ để bàn về việc thực hiện và vi phạm các quyền con người ở những nước khác nhau trên thế giới. Chắc chắn rằng những lời hoa mỹ của *tu từ học* về nhân quyền được người ta chấp nhận rộng rãi nhiều hơn ngày nay - quả đúng là được viện đến thường xuyên hơn - như chưa từng thấy bao giờ trong quá khứ. Ít ra thì ngôn ngữ được sử dụng trong liên lạc quốc gia và quốc tế có vẻ phản ánh một sự thay bậc đổi ngôi trong các ưu tiên và trong mức độ được nhấn mạnh so với cái văn phong biện chứng đã ngự trị cách đây một vài thập kỷ. Nhân quyền cũng đã trở thành một bộ phận quan trọng trong các trước tác viết về phát triển.

Thế nhưng cái chiến thắng bề ngoài của ý tưởng nhân quyền và của việc sử dụng nhân quyền lại tồn tại song song với sự hoài nghi thực sự nào đó trong những giới yêu sách đầy tinh thần chỉ trích về chiều sâu và tính chất cố kết mạch

lạc của cách tiếp cận này. Sự nghi kỵ là ở chỗ có một cái gì đó phần nào gây thơ đơn giản về toàn bộ cơ cấu khái niệm làm nền cho những lời hùng biện về quyền con người.

Ba luận điểm chỉ trích

Vậy thì vấn đề là cái gì? Tôi nghĩ rằng có ba mối quan tâm phần nào có khác nhau mà những người chỉ trích thường hay đưa ra đối với tòa lâu đài trí tuệ về quyền con người. Trước hết, đó là mối lo rằng các quyền con người lẫn lộn những kết quả của việc các hệ thống pháp luật ban cho con người một số quyền được xác định rõ ràng, với những nguyên lý tiền pháp luật là cái không thể ban cho người ta một cái quyền có thể biện minh bằng pháp luật. Đó là vấn đề tính hợp pháp của yêu sách về nhân quyền. Làm sao các quyền con người có được một quy chế thực tế nào trừ phi nó có được những tư cách được sự phê chuẩn của nhà nước, là quyền lực pháp luật tối cao? Theo quan điểm này, con người không sinh ra trong trái đất với những quyền con người cũng như họ đã không sinh ra được mặc sẵn đầy đủ áo quần; các quyền sở dĩ có được ắt là phải nhờ có pháp luật, chẳng khác gì quần áo phải may thì mới có được. Không có thứ quần áo nào đã được may đo sẵn từ trước, cũng như không có những quyền trước khi có luật. Tôi xin gọi dạng chỉ trích này là *chỉ trích theo quan điểm luật pháp*.

Dạng chỉ trích thứ hai là về *hình thái* đạo đức và chính trị của nhân quyền. Theo quan điểm này, những quyền là những cái mà ta có được với điều kiện phải có những bổn phận của ai đó liên quan đến quyền đó. Nếu con người A có một quyền nào đó đối với X nào đó, thế tất phải có vai trò của một ai đó, tạm gọi là B, được ủy nhiệm cung cấp X cho A. Nếu không có một bổn phận như thế được thừa nhận, thì cái được gọi là những quyền theo quan điểm này, chỉ có thể là trống rỗng. Việc đề ra điều kiện như thế bị coi như đặt ra một bài toán cực kỳ hóc búa phải giải quyết nếu muốn coi nhân quyền là những quyền thực sự. Có thể là đẹp đẽ vô cùng, theo lập luận này, nếu cứ nói rằng mọi người sinh ra đều có quyền có được cái ăn và có thức uống, ấy thế nhưng chừng nào chưa xác định được tính chất của những bổn phận dành cho một vai trò trung gian đặc thù nào đó, thì tất cả những quyền đó chẳng thể có được mấy “ý nghĩa” thực sự. Các quyền con người, hiểu theo cách đó, là những tình cảm làm ấm lòng người thật đấy, nhưng, nếu nói cho thật chặt chẽ, thì chúng lung củng, không có sự cố kết mạch lạc. Những yêu sách như thế, nhìn theo cách đó chưa hẳn là những quyền mà chỉ mới là những điều gì đó người ta còn ấp úng trong cổ họng chưa nói được

thành lời. Tôi gọi đó là sự *chỉ trích về sự thiếu tính cố kết chặt chẽ* trong quan niệm về nhân quyền.

Dạng thái độ hoài nghi thứ ba không biểu hiện dưới dạng pháp lý hay thể chế như thế, mà coi những quyền con người là thuộc lĩnh vực đạo đức xã hội. Theo quan điểm này, điều kiện uy tín tinh thần của các quyền con người là tính chất của những nền đạo đức có thể được chấp nhận. Nhưng liệu những nền đạo đức như thế có thật sự là chung cho tất cả hay không?

Sẽ ra sao nếu có một số nền văn hóa nào đó không coi các quyền là cái đặc biệt có giá trị, so với một số đức tính hay phẩm chất nào khác được họ ưa chuộng hơn? Cuộc tranh luận về phạm vi của nhân quyền thường là đã xuất phát từ những chỉ trích về phương diện văn hóa như thế; mà có lẽ nổi bật nhất trong đó là sự chỉ trích dựa trên cơ sở của sự hoài nghi được nói là của các giá trị châu Á đối với các quyền con người. Nhân quyền, để xứng với danh xưng đó, đòi hỏi phải có tính phổ quát, nhưng theo các nhà chỉ trích, làm gì có những giá trị phổ quát như thế. Tôi sẽ gọi đó là sự *chỉ trích về văn hóa*.

Sự chỉ trích theo quan điểm luật pháp

Sự chỉ trích theo quan điểm luật pháp đã có một lịch sử lâu dài. Nó đã được nói lên dưới những hình thức khác nhau, bởi nhiều người theo chủ nghĩa hoài nghi đối với cách lý luận về các quyền theo các vấn đề đạo đức. Có những điểm giống nhau và khác nhau đầy thú vị giữa các biến thể của sự chỉ trích này. Một mặt, đó là sự nhấn mạnh của Karl Marx chủ trương rằng các quyền không thể thực sự *có trước* (thay vì theo sau) sự thiết lập ra nhà nước. Điều này được nói rõ trong cuốn sách nhỏ súc sôi tính chiến đấu, nhan đề “Về vấn đề người Do thái”. Mặt khác lại có những lý lẽ do Jeremy Bentham đưa ra để miêu tả các “quyền tự nhiên” (như đã nói ở trên) là “vô nghĩa” và khái niệm về những quyền tự nhiên và vô thời hiệu là sự “ngu xuẩn được tôn cao lên bằng những chiếc cà kheo”. Nhưng một nét chung cho tất cả những lập luận chỉ trích trên - và nhiều lập luận chỉ trích khác nữa - là chúng đều nhấn mạnh rằng các quyền phải được coi trọng trong những điều kiện có sau thể chế, như những công cụ chứ không phải như một tư cách có trước về đạo đức. Quan điểm này chống lại một cách khá sâu sắc ý tưởng cơ bản về những quyền phổ quát của con người.

Chắc chắn rằng, nếu bị coi như là có tham vọng trở thành những thực thể pháp lý, thì những yêu sách có tính đạo đức tiền pháp lý như trên khó có thể được coi là những quyền thuộc sự xét xử của những tòa án hay những thể chế thi hành

khác. Nhưng nếu đứng trên lập trường đó mà bác bỏ các quyền con người là không nắm đúng thực chất của việc phải làm. Sự đòi hỏi tính hợp pháp không phải cái gì khác hơn là chính sự đòi hỏi được biện minh bởi ý nghĩa quan trọng về đạo đức rằng một số quyền nào đó là những điều mà tất cả mọi người đều được có. Theo nghĩa đó, các quyền con người có thể là đối tượng của những yêu sách, của những quyền hành và những đặc miễn (và những hình thức bảo đảm khác gắn liền với khái niệm về các quyền) được sự ủng hộ của những đánh giá về đạo lý, làm tăng thêm ý nghĩa quan trọng nội tại của những đảm bảo đó.

Thực tế là các quyền con người cũng có thể vượt quá lĩnh vực của những quyền pháp lý *tiềm năng* theo nghĩa là trái với những quyền *thực sự* theo pháp luật. Một quyền con người có thể thực sự được viện dẫn cả trong những bối cảnh mà sự thực hiện *bằng pháp luật* cái quyền đó có thể có vẻ là rất không thích hợp. Quyền về mặt đạo lý của một người vợ tham gia với tư cách hoàn toàn bình đẳng vào những quyết định quan trọng trong gia đình - dù cho đức ông chồng có mang nặng đầu óc trọng nam khinh nữ đến đâu chăng nữa - vẫn có thể được thừa nhận bởi nhiều người, mặc dù những người này vẫn không muốn điều yêu cầu này của người vợ được hợp pháp hóa và được công an đảm bảo sự thi hành. “Quyền được tôn trọng” lại là một thí dụ nữa về điều mà sự chứng nhận bằng pháp luật như thế nào và phải tìm cách thi hành ra sao vẫn sẽ là một bài toán không thể ngã ngũ, thậm chí làm cho người ta hoang mang.

Quả vậy, cách tốt nhất là nên xem các quyền con người như là một hệ thống yêu cầu về đạo đức mà người ta không được đồng nhất với những quyền hợp pháp được đưa vào pháp chế. Nhưng cách giải thích theo chuẩn tắc này không được xóa bỏ tính hữu ích của ý tưởng quyền con người trong từng bối cảnh cụ thể mà ý tưởng này được nêu lên. Những quyền tự do gắn liền với những quyền nhất định có thể là tiêu điểm thích hợp cho cuộc tranh luận. Tính hợp lý của các quyền con người thể hiện ở chỗ đó là một hệ thống lý lẽ về đạo đức và là cơ sở cho những yêu sách về chính trị.

Lập luận chỉ trích về tính cố kết chặt chẽ

Bây giờ tôi chuyển sang lập luận chỉ trích thứ hai: liệu chúng ta có thể không tự mình mâu thuẫn với mình khi nói về các quyền mà không chỉ rõ những ai là những người có bổn phận phải đảm bảo những quyền đó được thực hiện không? Đúng là có một luồng tiếp cận chủ lưu cho rằng các quyền có thể được vạch ra một cách rõ ràng bằng sự kết hợp với những bổn phận có liên quan. Như vậy,

quyền của một người về một cái gì đó phải đi đôi với bổn phận của một tác nhân khác phải cung cấp cái đó cho người có quyền về cái đó. Những ai nhấn mạnh đến sự liên kết nhị phân như thế nói chung đều có khuynh hướng đã kích rất mạnh cách nêu lên bằng lời lẽ hoa mỹ “các quyền” trong “nhân quyền”, mà không chỉ rõ đích xác những tác nhân nào phải chịu trách nhiệm về những quyền đó và những bổn phận của họ phải thực hiện những quyền đó. Như vậy, các yêu sách về nhân quyền đều bị họ coi là những lời nói suông.

Một câu hỏi thường đứng sau một số biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi này là: làm sao chúng ta có thể chắc rằng những quyền đó là có thể thực hiện được trừ phi phải có những nghĩa vụ có liên quan đi đôi với chúng? Quả vậy, có một số người không thấy có chút nghĩa lý gì trong một cái quyền, trừ phi quyền đó đã được cân đối bằng cái mà Immanuel Kant gọi là một “nghĩa vụ hoàn hảo” - một bổn phận đặc thù của một tác nhân nhất định phải thực hiện quyền đó.

Tuy nhiên, người ta vẫn có thể chống lại lập luận cho rằng bất kỳ sự sử dụng quyền nào, trừ phi có gắn với những nghĩa vụ hoàn hảo, đều tất yếu không có sức thuyết phục. Trong nhiều bối cảnh pháp lý, lập luận trên đây vẫn có thể có ít nhiều giá trị, nhưng trong các thảo luận về chuẩn mực, các quyền thường được bảo vệ như là những cái mà người ta được quyền có, những quyền hành hay những đặc miễn mà người ta nên có. Nhân quyền được coi như là những quyền mà tất cả mọi người đều chia sẻ - bất kể tư cách công dân - những điều lợi của những quyền ấy tất cả ai nấy đều *phải* có. Mặc dù không phải là bổn phận của riêng bất cứ một cá nhân nhất định nào phải bảo đảm cho những quyền của con người hữu quan được thực hiện, nhưng yêu cầu đó thường được đưa ra với tất cả những ai có khả năng giúp đỡ. Đúng vậy bản thân Immanuel Kant cũng đã coi những yêu cầu chung đó là những “nghĩa vụ không hoàn hảo” và còn tiếp tục bàn thêm về việc những nghĩa vụ như thế có thích hợp với đời sống xã hội hay không. Những yêu cầu đó thường được nêu ra với bất cứ ai có thể giúp đỡ, mặc dù không một cá nhân hay tổ chức nhất định nào có thể được trao nhiệm vụ tổ chức thực hiện những quyền được nói đến.

Đương nhiên, có thể là những quyền được nêu ra như thế đôi khi rốt cuộc là không thể thực hiện. Nhưng chắc chắn là chúng ta có thể phân biệt được giữa một cái quyền mà một người có nhưng đã không được thực hiện với một cái quyền mà người đó không có. Xét đến cùng, sự khẳng định trên phương diện đạo đức về một cái quyền chỉ vượt quá giá trị của sự tự do tương ứng ở mức độ một số đòi hỏi nào đó được nêu ra đối với những người khác rằng họ phải cố tìm cách giúp đỡ. Mặc

dù chúng ta có thể xoay sở được tương đối dễ dàng khi nói về tự do hơn là khi nói về các quyền (quả đúng là tôi đã nói chủ yếu về tự do trong cuốn *Phát triển là quyền tự do* này), đôi khi cũng là điều tốt nếu ta gợi ý - hay đòi hỏi - những người khác giúp cho con người đó thực hiện được điều tự do đang được đặt thành vấn đề. Ngôn ngữ về các quyền có thể bổ sung cho ngôn ngữ về tự do.

Sự chỉ trích về phương diện văn hóa và các giá trị châu Á

Dạng chỉ trích thứ ba có lẽ có sức hấp dẫn hơn và chắc chắn là đã thu hút được nhiều sự chú ý hơn. Liệu ý tưởng về các quyền con người có thực sự có tính phổ quát toàn thể giới hay không? Có chăng những nền đạo đức khác, như thể giới của những nền văn hóa theo Khổng học chẳng hạn, có khuynh hướng tập trung vào kỷ luật hơn là vào các quyền, vào sự trung thành hơn là vào sự tương thưởng? Trong chừng mực các quyền con người bao gồm cả những yêu sách về tự do chính trị và các quyền công dân, đặc biệt một số nhà lý luận của châu Á đã nhận ra những điều được họ coi là những căng thẳng.

Tính chất của những giá trị châu Á đã được viện ra trong những năm gần đây để biện minh cho một số giải pháp chính trị mang tính chất chuyên quyền ở châu Á. Những luận điệu biện minh này cho chủ nghĩa chuyên quyền có đặc điểm là chúng xuất phát không phải từ những sử gia độc lập mà từ chính bản thân những nhà cầm quyền (như các quan chức chính phủ hay những người phát ngôn của họ), hoặc từ những kẻ gần gũi với giới quyền lực, nhưng các quan điểm của họ rõ ràng có ý nghĩa quan trọng lớn đối với việc điều hành các nhà nước, và ảnh hưởng cả đến những mối quan hệ giữa các nhà nước với nhau.

Phải chăng các giá trị châu Á là đối lập - hay bàng quan - với các quyền chính trị cơ bản? Những sự khái quát hóa như thế vẫn thường được đưa ra, nhưng liệu chúng có cơ sở đúng đắn hay không? Trên thực tế, những khái quát hóa về châu Á không phải là dễ dàng, do tầm cỡ của đại lục này. Châu Á là nơi có khoảng 60% tổng dân số thế giới sinh sống. Có những gì mà chúng ta có thể coi là những giá trị của cả một khu vực to lớn đến như thế và đa dạng như thế? Không có những giá trị tinh túy chung cho cả một khối dân số rộng mênh mông và không đồng nhất đó, không có những giá trị tách họ ra như một nhóm người rời khỏi phần còn lại của thế giới.

Đôi khi những người bảo vệ các "giá trị châu Á" đã có xu hướng trước hết nhìn đến Đông Á như là khu vực có khả năng áp dụng đặc biệt. Sự khái quát hóa về tương phản giữa phương Tây và châu Á thường tập trung vào dải đất nằm ở

phía Đông Thái Lan, mặc dù vẫn có chủ kiến có tham vọng lớn hơn cho rằng phần còn lại của châu Á cũng phần nào “tương tự” như thế cả. Chẳng hạn, Lý Quang Diệu phác ra “sự khác biệt cơ bản giữa những khái niệm của phương Tây về xã hội và chính phủ với những khái niệm của Đông Á”, bằng cách giải thích này, “khi tôi nói những con người Đông Á, là ý tôi, muốn chỉ Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, phân biệt với Đông Nam Á là một sự pha trộn giữa cái Trung Hoa và cái Ấn Độ, mặc dù bản thân nền văn hóa Ấn Độ cũng nhấn mạnh những giá trị như thế”. Tuy nhiên, thực tế là ngay cả bản thân Đông Á cũng rất đa dạng, và có rất nhiều biến thể có thể tìm ra giữa Nhật Bản và Trung Quốc và Triều Tiên và những bộ phận khác của châu Á. Nhiều ảnh hưởng văn hóa khác nhau từ bên trong và bên ngoài khu vực đã tác động đến đời sống của con người trong trường kỳ lịch sử của vùng lãnh thổ rất rộng này. Những ảnh hưởng này vẫn còn tồn tại theo nhiều cách khác nhau. Bằng chứng là cuốn *Niên giám quốc tế Houghton Mifflin* mà tôi có đã viết về tình hình tôn giáo của 124 triệu người Nhật Bản như sau: 112 triệu người theo Thần đạo và 93 triệu người theo Phật giáo. Tuy nhiên vẫn còn có nhiều màu sắc văn hóa khác nhau ảnh hưởng đến các mặt bản sắc của người Nhật Bản đương đại. Cho nên cùng một con người có thể là “đệ tử” vừa của Thần đạo vừa của Phật giáo.

Các nền văn hóa và truyền thống gói chồng lên nhau trên những khu vực như Đông Á và ngay cả bên trong những nước như Nhật Bản, Trung Quốc hay Triều Tiên, và những cố gắng khái quát hóa về những “giá trị châu Á” (bằng cách gộp vào với nhau một cách gượng ép - thường là thô bạo - những khối người đông đảo sống trong khu vực này với những tín ngưỡng, những xác tín và những cam kết khác nhau) chỉ có thể là một việc làm cực kỳ thô thiển. Ngay như 2,8 triệu người dân Singapore cũng mang những biến thể rất khác nhau về truyền thống và văn hóa lịch sử. Đương nhiên là đất nước Singapore đã đạt được một thành tích đáng khâm phục trong việc tạo ra một tinh thần thân thiện và sự chung sống đầy tình hữu nghị.

Phương Tây đương đại và những luận điệu cho mình là độc nhất vô nhị

Những cách suy luận độc đoán ở châu Á - và nói chung hơn nữa, trong các xã hội không thuộc phương Tây - thường nhận được sự ủng hộ gián tiếp của những phương pháp tư duy ở ngay tại phương Tây; rõ ràng là ở châu Mỹ và châu Âu, có một khuynh hướng - dù chỉ là dưới dạng ẩn tàng - cho rằng vị trí ưu tiên của tự do về chính trị và dân chủ là một đặc điểm cơ bản và lâu đời của nền văn hóa phương Tây, không thể tìm thấy một cách dễ dàng ở châu Á. Quả đúng là có sự

tương phản giữa một bên là chủ nghĩa độc đoán, được cho là hàm chứa trong Khổng giáo chẳng hạn, với sự tôn trọng đối với quyền tự do và tự chủ của cá nhân được cho là đã ăn sâu bén rễ trong nền văn hóa của phương Tây theo chủ nghĩa tự do. Những người phương Tây cổ súy cho nền tự do cá nhân và chính trị trong thế giới không phải là phương Tây thường hay coi việc làm đó như là mang những giá trị của phương Tây đến cho châu Á và châu Phi. Thế giới được mời tham gia câu lạc bộ của “nền tự do phương Tây” khâm phục và tán thành những “giá trị phương Tây” truyền thống.

Trong toàn bộ công việc này, thật sự đang thể hiện một khuynh hướng muốn từ hiện tại mà suy ngược về quá khứ. Những giá trị mà thời kỳ Khai sáng và những phát triển tương đối mới đây hơn của châu Âu đã biến thành của chung và phổ biến rộng khắp, những giá trị đó không thể thực sự được coi là một thành phần lâu đời trong di sản của phương Tây - đã được trải nghiệm ở phương Tây qua nhiều thiên niên kỷ. Điều mà chúng ta thực sự tìm thấy trong các trước tác của những tác giả cổ điển đặc biệt của phương Tây (như Aristotle) là sự ủng hộ đối với những *nhân tố cấu thành* của cái khái niệm bao quát làm nên ý tưởng đương đại về quyền tự do chính trị. Nhưng sự ủng hộ đối với những yếu tố cấu thành như thế cũng được tìm thấy nhiều không kém trong những thư tịch thuộc những nền văn hóa châu Á.

Để minh họa cho điều này, chúng ta hãy xem xét ý tưởng cho rằng sự tự do cho tất cả mọi người là điều quan trọng cho một xã hội tốt. Chủ trương này có thể được coi như gồm có hai thành tố khác biệt, tức là (1) *giá trị của tự do cá nhân*: rằng tự do cá nhân là quan trọng và phải được đảm bảo cho những ai là "quan trọng" trong một xã hội tốt và (2) *sự bình đẳng về tự do*: tất cả mọi người đều quan trọng và sự tự do được đảm bảo cho một người phải được đảm bảo cho tất cả mọi người. Cả hai thành tố đó gộp lại đưa đến kết quả là quyền tự do cá nhân phải được bảo đảm, trên cơ sở được chia sẻ, cho tất cả mọi người. Aristotle đã viết nhiều để ủng hộ về thứ nhất. Nhưng, bằng cách loại trừ phụ nữ và nô lệ, ông đã chẳng làm bao nhiêu để bảo vệ về thứ hai. Đúng là việc bảo vệ quyền bình đẳng dưới dạng này chỉ có nguồn gốc mới đây. Ngay cả trong một xã hội được phân tầng theo giai cấp và đẳng cấp, tự do có thể được coi như là có giá trị lớn đối với thiểu số người được ưu đãi (như các quan lại và các giáo sĩ Balamôn), rất giống với cách đánh giá tự do đối với những người không phải là nô lệ theo những quan niệm tương ứng của người Hy Lạp về một xã hội tốt. Một sự phân biệt có ích khác nữa là giữa (1) *giá trị của hành động khoan dung*: tức là phải có

sự khoan dung đối với những tín ngưỡng, những cam kết và những hành động đa dạng của những người khác nhau; và *sự bình đẳng của lòng khoan dung*: sự khoan dung đối với một số người phải được áp dụng một cách hợp lý cho tất cả mọi người (trừ trường hợp sự khoan dung đối với một số người sẽ dẫn đến sự bất khoan dung đối với những người khác). Một lần nữa, những luận cứ bảo vệ cho một sự khoan dung nào đó có thể được tìm thấy đầy rẫy trong các trước tác của phương Tây trước đây, nhưng không được bổ sung bằng sự bình đẳng trong sự khoan dung. Về gốc rễ của những ý tưởng dân chủ và tự do hiện đại, người ta có thể tìm những yếu tố cấu thành, chứ không thể tìm ra cả một hệ thống trọn vẹn của những ý tưởng đó.

Nếu đem rà soát bằng cách so sánh, thì câu hỏi bắt buộc phải đặt ra là liệu những yếu tố cấu thành này có thể được tìm thấy trong các thư tịch của châu Á như đã có thể tìm thấy trong kho tàng tư tưởng của phương Tây hay không. Không được lẫn lộn sự có mặt của những yếu tố cấu thành này với sự vắng mặt của cái đối lập, tức là của những ý tưởng và những học thuyết rõ ràng *không* nhấn mạnh đến tự do và sự khoan dung. Sự đề xướng trật tự và kỷ luật cũng có thể tìm thấy trong trước tác của các nhà kinh điển của phương Tây. Quả vậy, đối với tôi, chẳng hề có chút chứng cứ rõ ràng nào cho thấy rằng Khổng Tử, về phương diện này, là độc đoán hơn Plato hay Thánh Augustine. Vấn đề thực sự không phải là sự có mặt hay không có mặt của những triển vọng không tự do trong các truyền thống châu Á, mà ở chỗ phải chăng những triển vọng hướng đến tự do là không có mặt trong những truyền thống đó.

Đây chính là điểm mà sự đa dạng của các hệ thống giá trị châu Á là cái vừa hội đủ lại vừa vượt quá sự đa dạng của khu vực - trở thành vấn đề rất trung tâm. Một thí dụ hiển nhiên là vai trò của Phật giáo như một hình thái ý thức. Truyền thống của đạo Phật dành một vị trí rất quan trọng cho tự do, và bộ phận trong kho tàng lý luận trước đó có liên quan đến những tư tưởng của Phật giáo sau này dành chỗ rất lớn cho ý muốn tự nguyện và sự lựa chọn tự do. Tính chất cao thượng của hành vi phải được thực hiện trong tự do, và ngay cả những ý tưởng về sự giải thoát (như *moksha* – siêu thoát) cũng mang những đặc điểm đó. Sự có mặt của những yếu tố trên đây trong tư tưởng Phật giáo không xóa sạch ý nghĩa quan trọng đối với châu Á của tính kỷ luật theo mệnh lệnh mà Khổng giáo nhấn mạnh, tuy nhiên sẽ là sai lầm nếu coi Khổng giáo là truyền thống duy nhất ở châu Á - ngay cả ở Trung Quốc cũng vậy. Do cách giải thích có tính chất độc đoán hiện nay về các giá trị châu Á tập trung quá nhiều vào Khổng giáo, sự đa dạng trên

đây cần phải được đặc biệt nhấn mạnh.

Những cách hiểu về Khổng Tử

Đúng là cách hiểu hiện nay mang tính chuẩn mực về tư tưởng của Khổng Tử trong giới những kẻ chuyên quyền bảo vệ các giá trị châu Á đang bỏ qua một cách không công bằng sự đa dạng bên trong những lời dạy của bản thân Khổng Tử. Khổng Tử không chủ trương sự trung thành mù quáng đối với nhà nước. Khi Tử Lộ hỏi ông "thờ vua như thế nào?", Khổng Tử đáp, hãy nói với vua điều thật dù việc làm đó mất lòng vua". Những người có trách nhiệm kiểm duyệt ở Singapore hay Bắc Kinh có thể có quan điểm khác. Khổng Tử không chống lại sự thận trọng và tế nhị trong thực tế, nhưng không ngại đưa ra những lời khuyên chống lại một chính quyền xấu. "Khi đạo (cái thực) thắng thế trong nước, hãy mạnh dạn nói và mạnh dạn làm, khi nước lạc mất đạo, hãy làm mạnh dạn nhưng hãy nói nhẹ nhàng".

Đúng là Khổng Tử đã chỉ ra một cách rõ ràng rằng hai cột trụ chống đỡ cho tòa lâu đài tưởng tượng của những giá trị châu Á là lòng hiếu với gia đình và lòng trung với nước có thể mâu thuẫn nhau một cách nghiêm trọng. Nhiều người biện hộ cho quyền lực của các "giá trị châu Á" coi vai trò của nhà nước là sự mở rộng vai trò của gia đình, nhưng như Khổng Tử đã nói, có thể có sự căng thẳng giữa hai bên. Vua nước Sở nói với Khổng tử: "Trong dân nước tôi, có người thanh liêm không gì lay chuyển được: khi cha hấn trộm một con cừu, hấn đã tố cáo cha hấn". Khổng Tử trả lời: "Ở nước tôi, những người thanh liêm làm cách khác: cha che giấu cho con, con che giấu cho cha - và trong điều họ làm đó có cái liêm".

Ashoka và Kautilya

Các ý tưởng của Khổng Tử nói chung phức tạp và tế nhị hơn là những câu châm ngôn thường được người ta răn dạy nhân danh ông. Lại cũng còn có một ít khuynh hướng bỏ qua những tác giả khác trong nền văn hóa của Trung Quốc và không đếm xỉa đến những nền văn hóa khác của châu Á. Nếu quay sang các truyền thống của Ấn Độ, sự thực là chúng ta có thể tìm thấy cả một loạt đa dạng những quan điểm về tự do, khoan dung và bình đẳng. Theo nhiều cách, hệ thống lập luận hay nhất về sự cần thiết phải có sự khoan dung trên cơ sở bình đẳng có thể tìm thấy trong những gì mà hoàng đế Ashoka đã viết, tức là vị Hoàng đế trong thế kỷ III trước công nguyên đã trị vì một đế quốc Ấn Độ rộng hơn lãnh địa của bất cứ một ông vua Ấn Độ nào khác, (bao gồm các vua Mughal, và thậm chí

cả Raj, nếu không tính đến những nhà nước bản địa đã được người Anh đề yên). Ashoka đã chuyển trọng tâm sự chú ý của mình sang những vấn đề về đạo đức công và chính trị khai sáng sau khi bị ghê sợ vì cuộc tàn sát mà mắt ông ta đã chứng kiến do trận chiến thắng của chính mình chống lại Vương quốc Kalinga (nay là Orissa). Ông ta theo đạo Phật, và không những đã giúp cho đạo Phật trở thành một tôn giáo của thế giới bằng cách gửi ra nước ngoài ở phương Đông và phương Tây, những sứ giả mang theo thông điệp của đạo Phật, mà còn cho phủ khắp vương quốc mình những tấm bia đá khắc những lời miêu tả thể nào là những cách để sống tốt đời và thể nào là bản chất của một nền cai trị tốt.

Các câu khắc dành phần quan trọng đặc biệt cho sự khoan dung đối với sự đa dạng. Chẳng hạn đạo dụ (nay được đánh số XII) tại Erragudi đặt vấn đề như sau:

“Một người không thể tôn sùng giáo phái của riêng mình hay xem thường giáo phái của một người khác mà không có lý do. Chỉ có thể coi thường vì những lý do đặc biệt, bởi vì các giáo phái của người khác tất cả đều đáng được tôn sùng vì lý do này hay lý do khác.

Bằng hành động như vậy, một người đề cao được giáo phái của mình và đồng thời lại giúp ích cho những giáo phái của người khác. Hành động ngược lại, tức là làm hại cho giáo phái của chính mình, mà lại không giúp ích cho những giáo phái của người khác. Bởi vì kẻ nào tôn sùng giáo phái của riêng mình đồng thời lại khinh thường những giáo phái của người khác hoàn toàn chỉ vì sự gắn bó với giáo phái của riêng mình, với ý định đề cao vinh quang mà giáo phái của riêng mình, nhưng trên thực tế bằng cách hành xử như vậy kẻ đó gây tác hại nghiêm trọng nhất cho giáo phái của mình.”

Ý nghĩa quan trọng của tinh thần khoan dung được nhấn mạnh trong những sắc chỉ này từ thế kỷ III trước công nguyên để áp dụng cho các chính sách công của nhà cầm quyền và như những lời khuyên về đạo ứng xử giữa các công dân với nhau.

Về phương diện các lĩnh vực và diện thực hiện của sự khoan dung, Ashoka là một người theo thuyết phổ biến, và đòi hỏi sự khoan dung cho tất cả mọi người, kể cả những người được miêu tả là "người rừng", tức là những dân chúng bộ lạc sống dưới những hình thái kinh tế tiền nông nghiệp. Thái độ của Ashoka bảo vệ và cổ súy sự khoan dung theo tinh thần bình đẳng và phổ biến cho tất cả mọi người có thể, trong con mắt của một số nhà bình luận, là phi châu Á, nhưng quan điểm mà Ashoka cảm nhận sâu trong những cách phân tích đã thành phong trào của các giới trí thức Ấn Độ trong những thế kỷ trước đây.

Tuy nhiên, trong bối cảnh này, còn có một việc đầy ý nghĩa nữa là xem xét đến một tác gia Ấn Độ khác mà những trước tác về sự cai trị kinh tế chính trị cũng có ảnh hưởng sâu rộng và quan trọng. Đó là Kautilya, tác giả của cuốn *Arthashastra* (có thể dịch là "Khoa học kinh tế") mặc dù nó quan tâm đến những vấn đề thực hành chính trị không kém gì đến những vấn đề kinh tế. Kautilya là một người đương thời với Aristotle, ở thế kỷ IV trước công nguyên, và là một bộ trưởng hàng đầu của Hoàng đế Chandragupta Maurya, ông nội của Hoàng đế Ashoka, đã lập nên đế quốc Maurya rộng lớn trải rộng khắp cả tiểu lục địa.

6. Kim Dae-Jung

Tiểu dẫn:

Kim Dae-jung (1925 - 2009) là tổng thống Hàn Quốc giai đoạn 1998 - 2003. Năm 2000, ông được trao giải Nobel Hòa bình vì sự nghiệp thúc đẩy dân chủ và quyền con người ở Hàn Quốc và Đông Á, đặc biệt trong việc nối lại đàm phán hòa bình với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Chúng tôi giới thiệu Diễn văn nhận giải Nobel Hòa bình được Kim Dae-jung đọc tại Oslo (Na Uy) vào ngày 10 tháng 12 năm 2000.

Diễn văn nhận giải Nobel Hòa bình, 2000

Thưa bộ hạ, Hoàng gia đáng kính, các Thành viên của ủy ban Nobel Na Uy, thưa các quý vị,

Nhân quyền và hòa bình có một cơ sở thiêng liêng ở Na Uy. Các giải Nobel Hòa bình là một thông điệp long trọng thôi thúc tất cả nhân loại cống hiến cuộc đời chúng ta cho hòa bình. Tôi vô cùng biết ơn vì được vinh dự. Nhưng tôi nghĩ tới vô số người dân và các đồng nghiệp tại Hàn Quốc, những người đã sẵn sàng dấn thân cho dân chủ, quyền con người và ước mơ thống nhất quốc gia. Và tôi phải kết luận rằng sự tôn vinh này nên thuộc về họ.

Tôi cũng nghĩ đến nhiều quốc gia và bạn bè trên khắp thế giới, những người đã được hỗ trợ một cách rộng lượng cho những nỗ lực của nhân dân chúng tôi để đạt được dân chủ và hòa giải liên Triều. Tôi cảm ơn họ rất chân thành.

Tôi biết rằng hội nghị thượng đỉnh Nam-Bắc Triều Tiên đầu tiên sẽ diễn ra trong tháng Sáu và việc bắt đầu hòa giải liên Triều là một trong những lý do mà tôi được trao giải Nobel Hòa bình.

Thưa quý vị,

Trong những thập niên tranh đấu cho dân chủ, tôi đã liên tục phải đối mặt với quan điểm cho rằng dân chủ kiểu phương Tây không thích hợp cho châu Á, rằng châu Á thiếu gốc rễ cho dân chủ. Điều này không đúng. Tại châu Á, trước phương Tây rất lâu, việc tôn trọng phẩm giá con người đã được ghi trong các hệ thống tư tưởng và các truyền thống tri thức, khái niệm "dân chủ" đã bén rễ. "Người dân là trời. Ý dân là ý trời. Chống lại dân là chống lại trời." Đây là nguyên lý trung tâm trong tư tưởng chính trị của Trung Quốc và Hàn Quốc từ ba ngàn năm trước đây. Năm thế kỷ sau đó ở Ấn Độ, Phật giáo đã phát triển và giảng dạy về tầm quan trọng tối cao của nhân phẩm và nhân quyền của một con người.

Cũng đã có các ý thức hệ và các thiết chế cầm quyền đặt con người lên trước nhất. Mạnh Tử, đệ tử của Khổng Tử, nói: "Vua là con trời. Trời gửi ông tới phục vụ dân bằng luật pháp công bằng. Nếu vua không làm được việc và đàn áp người dân, người dân có quyền, thay mặt trời, để định đoạt số phận của vua". Và câu nói này là từ 2.000 năm trước khi John Locke đưa ra lý thuyết hợp đồng xã hội và chủ quyền dân sự.

Tại Trung Quốc và Hàn Quốc, chế độ phong kiến đã từng bị lật đổ và thay thế bằng các quận và tỉnh tự trị từ trước khi Chúa Kitô ra đời, và kỳ thi tuyển quan lại nhà nước được tổ chức để tuyển dụng cũng đã tồn tại một ngàn năm. Việc thực thi quyền lực của nhà vua và các quan chức cấp cao được giám sát bởi hệ thống giám sát viện. Tóm lại, châu Á đã rất đa dạng trong truyền thống trí tuệ và thể chế để có thể cung cấp mảnh đất màu mỡ cho dân chủ. Điều châu Á đã không có là các cơ quan dân chủ đại diện. Những thiên tài của phương Tây đã tạo ra các cơ quan đó, một thành tích đáng ghi nhận đã thúc đẩy tiến bộ lịch sử nhân loại.

Đưa vào các nước châu Á với gốc rễ tôn trọng dân chủ, các định chế dân chủ phương Tây đã thích nghi và hoạt động một cách đáng ngưỡng mộ, như có thể thấy trong các trường hợp của Hàn Quốc, Nhật Bản, Philippines, Indonesia, Thái Lan, Ấn Độ, Bangladesh, Nepal, và Sri Lanka. Tại Đông Timor, người dân đã đến các điểm bỏ phiếu để bầu cho độc lập của mình, bất chấp mối đe dọa cuộc sống bởi các dân quân tàn bạo. Tại Myanmar, bà Aung San Suu Kyi vẫn dẫn đầu cuộc đấu tranh cho dân chủ. Bà vẫn nhận được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân.

Tôi đã thực sự tin rằng có, cũng ở đó, dân chủ sẽ thắng thế và một chính phủ đại diện sẽ được tái lập.

Thưa quý vị,

Tôi tin rằng dân chủ là giá trị tuyệt đối được tạo ra vì phẩm giá con người, đồng thời nó là con đường duy nhất dẫn đến sự phát triển kinh tế bền vững và công bằng xã hội.

Không có dân chủ, kinh tế thị trường không thể nở rộ, và không có kinh tế thị trường, khả năng cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế không thể đạt được. Nền kinh tế quốc gia thiếu nền tảng dân chủ là một lâu đài xây trên cát. Vì vậy, là Tổng thống Hàn Quốc, tôi coi nhiệm vụ cơ bản của chính phủ mình là thực hiện song song sự phát triển dân chủ và kinh tế thị trường, cộng vào đó là một hệ thống phúc lợi hiệu quả.

Để đạt được sứ mệnh, trong hai năm rưỡi qua, chúng tôi đã tiến hành các bước tích cực để chủ động bảo đảm các quyền dân chủ của công dân. Chúng tôi cũng đã kiên định trong việc thực hiện cải cách táo bạo trong các lĩnh vực tài chính, doanh nghiệp, công vụ và lao động. Hơn nữa, những nỗ lực để thúc đẩy phúc lợi hiệu quả, tập trung vào phát triển nguồn nhân lực cho mọi công dân, bao gồm các nhóm có thu nhập thấp, đã tiến bộ nhiều.

Những cuộc cải cách sẽ tiếp tục ở Hàn Quốc. Chúng tôi cam kết hoàn thành sớm các biện pháp cải cách hiện tại, cũng như coi cải cách như là một quá trình tiếp tục chuyển đổi sang một nền kinh tế hạng nhất của thế kỷ XXI. Điều này chúng tôi hy vọng đạt được bằng cách kết hợp sức mạnh của các ngành công nghiệp truyền thống với khả năng vô tận nằm trong các lĩnh vực thông tin và công nghệ sinh học.

Thời đại tri thức và thông tin của thế kỷ XXI hứa hẹn sẽ là một thời đại của sự thịnh vượng lớn. Nhưng nó cũng mang đến các nguy cơ gia tăng khoảng cách lớn về sự giàu có giữa và trong các nước. Bản thân vấn đề là một mối đe dọa nghiêm trọng đến nhân quyền và hòa bình. Trong thế kỷ mới, chúng ta phải tiếp tục chống lại các lực lượng đàn áp dân chủ và sử dụng bạo lực. Chúng ta phải cũng cố gắng đối phó với những thách thức mới với nhân quyền và hòa bình bằng các bước để giảm bớt khoảng cách về thông tin, để giúp các nước đang phát triển và các nhóm bên lề xã hội bắt kịp với thời đại mới.

Thưa bề hạ, quý bà và quý ông,

Cho phép tôi nói một vài câu về cá nhân. Năm lần tôi đã phải đối diện với cái chết do bàn tay của nhà độc tài, tôi đã chịu sáu năm tù giam, bốn mươi năm bị quản chế tại gia hoặc sống lưu vong và dưới sự giám sát liên tục. Tôi không thể chịu đựng gian khổ mà không có sự hỗ trợ của nhân dân tôi và khuyến khích của những người dân chủ trên thế giới. Sức mạnh cũng đến từ niềm tin cá nhân sâu thẳm.

Tôi đã sống, và tiếp tục sống, trong niềm tin rằng Thiên Chúa luôn ở với tôi. Tôi biết điều này qua kinh nghiệm. Trong tháng 8 năm 1973, trong khi lưu vong ở Nhật Bản, tôi đã bị nhân viên tình báo quân đội của chính phủ Hàn Quốc lúc đó bắt cóc từ phòng khách sạn của mình ở Tokyo. Các tin tức về vụ việc khiến thế giới giật mình. Các mật vụ đưa tôi lên thuyền của họ neo dọc bờ biển. Họ trói chặt tôi, bịt mắt và miệng. Ngay khi họ chuẩn bị ném tôi xuống biển, Chúa Giê-xu Kitô đã xuất hiện trước mặt tôi một cách rõ ràng. Tôi cứ bám vào Ngài và van nài xin cứu mạng. Đúng vào lúc đó, một chiếc máy bay hạ xuống từ trên trời để giải cứu tôi khỏi khoảnh khắc của chết chóc.

Đức tin khác nữa là niềm tin của tôi vào công lý của lịch sử. Năm 1980, tôi đã bị chế độ quân sự kết án tử hình. Sáu tháng trong tù giam, tôi chờ đợi ngày thi hành án. Thông thường, tôi rùng mình với nỗi sợ hãi cái chết. Thế nhưng tôi tìm thấy sự bình tâm trong thực tiễn lịch sử là công lý cuối cùng sẽ chiến thắng. Tôi lúc đó, và hiện vẫn còn, là một người ham đọc lịch sử. Và tôi đã biết rằng trong tất cả các thời đại, ở tất cả mọi nơi, người sống một cuộc sống ngay thẳng, dành cả cuộc đời cho dân tộc mình và nhân loại có thể không chiến thắng, có thể gặp một kết thúc khủng khiếp trong đời, nhưng người đó sẽ chiến thắng và được lịch sử vinh danh; kẻ đã thắng bởi sự bất công có thể có ưu thế hôm nay, nhưng lịch sử sẽ luôn phán xét hắn là một kẻ thất bại đáng xấu hổ. Không thể có ngoại lệ nào.

Thưa bề hạ, quý bà và quý ông,

Nhận giải Nobel Hòa bình, người được vinh danh các cam kết một nhiệm vụ không có kết thúc. Tôi khiêm nhường trước quý vị mà cam kết rằng, như những anh hùng vĩ đại của lịch sử đã dạy, như Alfred Nobel mong đợi ở chúng ta, tôi sẽ cống hiến phần còn lại của cuộc đời mình cho nhân quyền và hòa bình tại đất nước mình và trên thế giới, cho hòa giải và hợp tác của dân tộc tôi. Tôi mong quý vị khuyến khích và hỗ trợ nhiệt tình cho tất cả những người đã dấn thân cho việc thúc đẩy dân

chủ và hòa bình trên thế giới.

Xin cảm ơn.

7. Jong-Keun You

Tiểu dẫn:

Tháng 2 năm 1999, Hội thảo “Dân chủ, Kinh tế thị trường và Phát triển” được tổ chức ở Seoul, Hàn Quốc với mục tiêu chính là xem xét tầm quan trọng của dân chủ đối với phát triển bền vững. Năm 2002, Ngân hàng thế giới và Nhà xuất bản Thế giới đã tổ chức dịch và xuất bản cuốn sách tập hợp các bài viết trong Hội thảo này với tên gọi: “Dân chủ, Kinh tế thị trường và Phát triển: Từ góc nhìn châu Á” do Farrukh Iqbal và Jong-Il You chủ biên. Ở đây, chúng tôi giới thiệu một bài viết của một tác giả, là tỉnh trưởng tỉnh Bắc Cholla, Hàn Quốc, về giá trị châu Á và viễn cảnh dân chủ của Hàn Quốc.

Giá trị, Văn hóa và Dân chủ: Viễn cảnh Hàn Quốc

Câu hỏi liệu các giá trị và nền văn hóa châu Á có tương thân với chính quyền dân chủ hay không, cả trong khu vực công cũng như trong khu vực doanh nghiệp, là một vấn đề nặng ký trong bối cảnh nền tài chính toàn cầu bị xáo động gần đây. Trước đây, giá trị châu Á thu hút sự chú ý của nhiều người với tư cách là nền tảng cho sự thành công của khu vực trên phương diện kinh tế. Bây giờ, các giá trị này và những nhược điểm mà người ta gán cho chúng đang bị coi là một trong những căn nguyên chính gây nên cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Á và thất bại đáng ngạc nhiên của một vài nền kinh tế đã phát triển cao trong khu vực. Trong lúc người ta đang tranh cãi về cuộc khủng hoảng kinh tế, cái gọi là giá trị châu Á đã bị đơn giản hóa quá độ, tới mức chỉ còn có nghĩa là hiếu thảo với cha mẹ, chuyên cần trong học tập cũng như trong công việc, kính trọng người lớn tuổi,... Việc đơn giản hóa này đã gây ra khá nhiều lẫn lộn. Cho dù hai khái niệm giá trị và văn hóa chắc chắn có quan hệ qua lại với nhau, nhưng cũng cần phải chỉ ra điểm khác biệt giữa chúng.

Từ điển *Webster's New Universal Unabridged* định nghĩa giá trị là “những lý tưởng, phong tục tập quán và thiết chế,... của một xã hội mà mọi người trong xã hội đó có thái độ tôn trọng”. “Văn hóa”, theo định nghĩa của từ điển này, là “hành vi và tín niệm đặc trưng cho một nhóm xã hội, sắc tộc hay tuổi cụ thể nào đấy” hay “tổng thể các lối sống do một nhóm người xây dựng nên và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.” Giữa “văn hóa” và “giá trị” có một vùng giao thoa

khá lớn cho phép hai thuật ngữ này ít nhiều có thể dùng thay cho nhau. Tuy nhiên, đây hoàn toàn không phải là hai từ đồng nghĩa và giữa chúng không chỉ đơn thuần tồn tại sự khác nhau về mặt sắc thái ngữ nghĩa. Để làm rõ cho cuộc tranh luận này, tôi sẽ sử dụng thuật ngữ “giá trị” khi nói về “lí tưởng” của một xã hội mà mọi người trong xã hội có thái độ tôn trọng. Thuật ngữ “văn hóa” sẽ được sử dụng khi nói tới “phong tục và hành vi” đặc trưng cho một nhóm sắc tộc hay xã hội cụ thể nào đó.

Châu Á là một miền đất rộng lớn với nhiều nền văn hóa khác nhau, và chẳng phải là thích hợp lắm nếu ta nói về giá trị và văn hóa châu Á như thể đây là một khu vực thuần nhất. Bài viết này sẽ tập trung vào khu vực chịu ảnh hưởng chi phối của giá trị và văn hóa Nho giáo, đặc biệt là Hàn Quốc.

Kinh tế thị trường và pháp quyền

Cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1997 đã đẩy nền kinh tế thần diệu của Hàn Quốc vào tình trạng hỗn loạn. Khi cố gắng giải thích về cuộc khủng hoảng này, nhiều quan sát viên phương Tây đã đem "chủ nghĩa tư bản bằng hữu" ra để chê bai các nền kinh tế châu Á và dè bĩu rằng, rõ ràng đây là một sản phẩm phụ của giá trị châu Á. Chẳng hạn, Mortimer Zuckerman viết: "Giá trị châu Á giờ đây đã trở thành gánh nặng của châu Á". Đúng là chủ nghĩa bằng hữu phải chịu một phần đáng kể trách nhiệm trong thất bại của các nền kinh tế châu Á. Và cũng đúng là - mặc dù không phải là hiện tượng chỉ riêng thấy của châu Á - nhưng chủ nghĩa bằng hữu chính là một khiếm khuyết nổi bật của các xã hội châu Á. Nhưng trước khi coi đây là kết cục tất yếu của hiện tượng băng hoại đạo đức trong giá trị châu Á, ta cần phải tiến hành phân tích kỹ càng hơn về giá trị, văn hóa và thiết chế châu Á.

Nguy hại đạo đức là lí do thường được đưa ra nhiều nhất để giải thích cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Các công ty vay tiền từ những thiết chế tài chính và các thiết chế tài chính lại mang cho vay số tiền mà người gửi phó thác cho họ - cả hai đối tượng này đã ứng xử một cách vô trách nhiệm trước khi xảy ra khủng hoảng vì thiếu kỷ luật trong số những người chịu trách nhiệm về thua lỗ tài chính. Nguy hại đạo đức tràn lan khắp nơi dẫn tới một tỉ lệ nợ so với cổ phần cao khủng khiếp trong khu vực doanh nghiệp, các khoản đầu tư cực kỳ rủi ro và hàng đồng tài sản ứ đọng từ các thiết chế tài chính. Điều này khiến cho nền kinh tế dễ tổn thương nghiêm trọng về mặt cơ cấu.

Lý thuyết kinh tế cho chúng ta thấy rằng, khi thị trường không có đầy đủ

thông tin thì nguy hại đạo đức có thể nảy sinh, nhưng ta vẫn có thể đối phó lại với nó bằng cách sử dụng các công cụ thiết chế thích hợp. Tuy nhiên, khi nguy hại đạo đức phát sinh từ những khiếm khuyết cơ bản trong kỷ cương luật pháp - loại kỷ cương mà lý thuyết kinh tế thường thừa nhận như một lẽ đương nhiên - thì nó có thể đẩy toàn bộ hệ thống kinh tế tới bờ vực sụp đổ. Trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, nhiều quốc gia Đông Âu phải chịu thiệt hại nặng nề khi hệ thống pháp luật của họ đổ vỡ, tạo ra sự nguy hại đạo đức với quy mô chưa từng có trong lịch sử. Khi các quốc gia này ra sức xóa bỏ một hệ thống kinh tế để dựng nên một hệ thống mới trong thời gian vài năm thì rối loạn như thế xảy ra là điều dễ hiểu. Nhưng tại sao một nền kinh tế thị trường dường như thành công như Hàn Quốc lại có thể phải chịu đựng hậu quả từ một khiếm khuyết thiết chế cơ bản như vậy?

Tôi tin rằng, nguồn gốc của vấn đề là thái độ bất chấp pháp quyền vốn có từ xưa đến nay ở Hàn Quốc. Ví dụ, hãy thử xem xét kỷ cương luật pháp trong tài chính đã dần tan rã ở Hàn Quốc như thế nào. Sau khi quốc hữu hóa năm 1971, các ngân hàng Hàn Quốc đã quản lý một cách sai lầm hoạt động cho vay của mình nên đã tích lũy một khoản nguy hiểm các loại vốn cho vay không sinh lãi và có độ rủi ro cao. Tuy nhiên, mĩ mai thay, chính đến khi chính phủ bắt đầu thực hiện tư nhân hóa và tự do hóa khu vực ngân hàng đầu những năm 1980 thì các vấn đề mới nảy sinh một cách có hệ thống. Mặc dù, quyền sở hữu các ngân hàng thương mại đã được chuyển giao cho khu vực tư nhân, song chính phủ vẫn tiếp tục can thiệp vào công tác quản lý của họ. Về mặt lý thuyết, tự do hóa lẽ ra phải đi đôi với tư nhân hóa; nhưng trên thực tế, giới chính trị gia và công chức bàn giấy Hàn Quốc không hề có ý định từ bỏ thực sự quyền lực của mình. Ở hậu trường, họ tiếp tục kiểm soát các ngân hàng và điều này góp phần tạo nên sự khác biệt ngày càng gia tăng giữa sổ sách và thực tế. Chế độ pháp quyền đã ngấm ngầm bị phá hoại.

Sự can thiệp quan trọng duy nhất của chính phủ vào công việc quản lý của các ngân hàng thương mại chính là việc bổ nhiệm giám đốc và các CEO (*chief executive officer*: giám đốc điều hành - ND). Bất chấp thực tế ngân hàng là cơ sở tài chính tư nhân, mỗi người đều chấp nhận như một lẽ đương nhiên rằng, Bộ Tài chính và Tổng thống mới là người có tiếng nói cuối cùng trong việc lựa chọn giám đốc và chủ tịch ngân hàng.

Trong hoàn cảnh như vậy, lẽ dĩ nhiên giám đốc ngân hàng sẽ làm những gì họ

cho là có thể đẹp lòng các chính trị gia và quan chức - ngay cả khi điều này đồng nghĩa với việc bỏ qua yêu cầu tối đa hóa lợi nhuận và quản lý rủi ro một cách thích đáng. Việc né tránh luật lệ và quy định trở nên hết sức phổ biến. Bên cạnh đó, các cơ quan giám sát tài chính không muốn hoặc không có khả năng can thiệp vào vì không đủ sức đương đầu với những nhân vật đầy quyền lực - những người chịu trách nhiệm rất ráo về những hoạt động vô nguyên tắc. Ngay cả khi các việc vô nguyên tắc xảy ra mà không có áp lực từ bên trên thì các giám sát viên có thể vẫn nhắm mắt làm ngơ để tránh bị buộc tội là thiếu công bằng trong thực thi luật lệ.

Nguy hại đạo đức trong tài chính phổ biến khắp nơi và kỷ luật trong các cơ sở tài chính thì đã “bốc hơi” từ lâu, không phải vì người ta có các quy chế nghiêm chỉnh để quản lý mà vì chính phủ không đủ năng lực để cưỡng chế thực thi. Điều này khiến cho trên thị trường tài chính xuất hiện đầy những khoản nợ khó đòi. Trong một nền kinh tế mà người ta có thể dễ dàng dàn xếp nợ ngân hàng bằng ảnh hưởng chính trị thì khi một công ty càng gặp khó khăn về tài chính, nó lại càng phải cố gắng rất nhiều để đảm bảo có nguồn tài chính thông qua việc vận động các quan chức và chính trị gia. Một công ty về cơ bản đã phá sản và không còn hy vọng cứu vãn tình thế, nhưng để tồn tại, thường kiếm cách tìm thêm nguồn tín dụng bổ sung. Ở Hàn Quốc, trường hợp Công ty thép Hanbo là một ví dụ. Bằng cách biếu cho các chính trị gia quyền lực nhất nước một khoản tiền đáng kể, Chung Tae-soo, chủ tịch đồng thời là người sáng lập công ty, đã thu xếp được một khoản vay ngân hàng tổng cộng trị giá 5,7 nghìn tỉ won (khoảng 7 tỉ đô-la Mỹ) trước khi đế chế của ông sụp đổ dưới sức nặng của những khoản nợ ngày càng lớn. Nhưng Hanbo không phải là trường hợp ngoại lệ: hầu hết các *chaebol* chủ chốt của Hàn Quốc đều mang những khoản nợ không thể thanh toán hết như vậy.

Pháp quyền là nền tảng của kinh tế thị trường. Vấn đề cạnh tranh sẽ cải thiện hay phá hoại phúc lợi lại phụ thuộc vào câu hỏi: liệu phương thức cạnh tranh là sự cải thiện hoạt động của chính mình, hay là để phá hoại và lừa đảo đối thủ của mình? Bằng cách cấm đoán về thứ hai, pháp quyền tạo điều kiện để thị trường có cạnh tranh hữu hiệu. Bất kể cạnh tranh có dữ dội đến đâu thì kinh tế thị trường phải là nơi ngự trị của pháp quyền chứ không phải của luật rừng.

Dân chủ thúc đẩy pháp quyền thông qua hệ thống kiểm chế và đối trọng trong thực thi quyền lực. Tuy nhiên, quá trình dân chủ hóa tiến hành ở Hàn Quốc từ

năm 1987 lại khá hạn chế và lệch lạc nên ít giúp được gì cho việc thúc đẩy pháp quyền. Cho đến cuộc bầu cử tổng thống năm 1997, phe đối lập rõ ràng vẫn không có cơ may thắng thế. Do vậy, cơ chế cơ bản nhất của kiểm chế và đối trọng vẫn chưa xuất hiện. Trước năm 1997, đảng cầm quyền chẳng bao giờ mong đợi bất cứ thay đổi nào từ phía chính phủ; còn tổng thống, vốn được dân bầu lên, thì lại xử sự không khác mấy những nhà độc tài quân sự do đặt quyền lực của mình cao hơn luật pháp. Công bằng mà nói, dường như thành công của cuộc cải tổ Hàn Quốc đã đặt bản lề cho việc xây dựng chế độ pháp quyền.

Giá trị dân chủ và pháp quyền

Người ta có thể lập luận rằng kinh tế châu Á thất bại là do các quốc gia ở đây đã không thực thi một nền dân chủ đầu phiếu thực sự. Nhiều người Hàn Quốc vốn tự nhận mình tin vào dân chủ thì thực sự muốn có một “chính phủ có từ tâm” của “những con người đức độ”. Đối với nhiều người, tiến trình dân chủ diễn ra khá lê thê, thiếu hiệu quả và không cần thiết: thậm chí sau 50 năm kể từ ngày dân chủ bắt đầu được xây dựng ở Hàn Quốc, tinh thần chấp hành pháp luật vẫn thiếu, còn thái độ lẩn tránh thủ tục pháp lý thì vẫn còn tồn tại dai dẳng. Mâu thuẫn giữa mong muốn về một chính quyền dân chủ và thực tế thường nhật của chúng ta là trở ngại hết sức lớn trên con đường trở thành một xã hội dân chủ hiện đại.

Ngoài việc chi phối chính phủ, duy trì trật tự xã hội, thực hiện các quyền và nghĩa vụ, trừng phạt và cải cách xã hội, luật pháp còn đóng một vai trò lớn hơn trong sự phát triển của xã hội. Nói một cách cụ thể, tuân thủ pháp quyền tạo điều kiện để xã hội có thể trở thành cơ sở cho hành vi đúng mực và đoán trước được. Trong một xã hội thực sự dân chủ nơi phổ biến chế độ pháp quyền, tinh thần chịu trách nhiệm, cạnh tranh lành mạnh và minh bạch là những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo việc quản lý sự vụ công. Tuân thủ các nguyên tắc này sẽ làm cho mối đe dọa của chủ nghĩa băng hữu bị xóa sổ. Nếu vậy, mọi lời cáo buộc về cuộc khủng hoảng châu Á sẽ đổ dồn lên các chính phủ thiếu dân chủ đối lập với các giá trị phi dân thủ. Sự khác biệt này nằm giữa tâm điểm của cuộc tranh cãi nổ ra trước đây giữa Lý Quang Diệu và Kim Dae-jung về giá trị văn hóa và cầm quyền.

Tuy nhiên, tại sao châu Á lại không thể thực thi một nền dân chủ thực sự đến nay vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp. Phải chăng nguyên nhân nằm trong giá trị, trong văn hóa, hay trong hệ thống cầm quyền của châu lục này? Từ kinh nghiệm của châu Á, chúng ta biết rằng, có một mối quan hệ hai chiều rất rõ ràng giữa chủ nghĩa băng hữu và thất bại trong việc thiết lập các nguyên tắc dân

chủ. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần xem xét mối quan hệ qua lại giữa giá trị, văn hóa và dân chủ - hoặc là sự thiếu vắng mối quan hệ đó.

Cho tới tận gần đây, dân chủ vẫn chủ yếu là một hiện tượng của phương Tây. Điều này có vẻ như ủng hộ cho kết luận rằng, xã hội châu Á và châu Phi không phù hợp với dân chủ. Tuy vậy, lịch sử không xác nhận điều này - nếu nói châu Á không có một di sản chính trị và văn hóa phù hợp với dân chủ thì cũng chẳng khác gì nói phương Tây không có một lịch sử dính dáng gì đến chủ nghĩa chuyên quyền hay độc tài. Cần phải nhớ rằng, cho tới tận giai đoạn sau Chiến tranh thế giới II, nhiều người Mỹ vẫn còn khẳng định rằng người Đức không có khả năng thực thi dân chủ.

Nếu xem xét vấn đề này từ một góc độ khác, người ta có thể thấy được những nét tương tự rõ ràng trong các triết lý chính trị chỉ đạo các xã hội theo định hướng dân chủ ở cả châu Á lẫn phương Tây. Theo John Locke, quyền lực tối cao nằm trong tay nhân dân, dựa trên cơ sở khế ước với người dân, nhà lãnh đạo được ủy quyền để cai trị và người dân có thể đoạt lại quyền ủy trị đó. Triết thuyết của Locke là âm hưởng của những điều mà triết gia Trung Quốc Mạnh Tử chủ trương 2.000 năm trước đây: Trời ủy thác cho nhà vua (thiên tử) trách nhiệm đảm bảo có một chính quyền tốt đẹp và từ tâm. Nếu nhà vua trị vì đất nước một cách không chính trực thì dân có quyền nhân danh Trời để nổi dậy và lật đổ chính quyền của nhà vua.

Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa J. Locke và Mạnh Tử là vấn đề ủy trị. Triết thuyết của Locke không tán thành ý tưởng về thiên mệnh hay thần mệnh. Ông cho rằng quyền cai trị của người lãnh đạo chỉ duy nhất dựa vào sự ủy thác của dân (dân mệnh). Nhưng nếu Locke thận trọng bảo lưu sự phân tách giữa nhà thờ và nhà nước thì chính tư tưởng Do Thái giáo - Thiên Chúa giáo lại tạo thành nền tảng cho xã hội phương Tây. Một trong những nguyên tắc cơ bản trong lời răn của Chúa là: phục vụ con người, dù chỉ thiểu số, cũng là phục vụ Chúa. Mối liên hệ giữa quan điểm "dân ủy thác" của phương Tây và quan điểm "ý dân là ý trời" trong tư tưởng phương Đông là hết sức rõ ràng.

Do vậy, về cơ bản không có gì khác biệt giữa các giá trị cơ bản mà cả xã hội phương Tây lẫn phương Đông đều tìm cách thực hiện. Câu trả lời cho vấn đề liệu dân chủ và kinh tế thị trường có thể song song tồn tại được hay không? không nằm trong sự khác biệt giữa những giá trị vốn phân chia Đông - Tây mà nằm trong những giá trị chung và nguyên tắc cơ bản nối liền các dân tộc dân chủ trên

toàn thể giới lại với nhau.

Nguyên tắc dân chủ

Bản thân thái độ trọng thị các giá trị dân chủ không tự nó đảm bảo cho việc thực hiện thành công các giá trị này. Thực hiện giá trị dân chủ đòi hỏi phải thể chế hóa các nguyên tắc cơ bản về tinh thần chịu trách nhiệm, cạnh tranh lành mạnh và minh bạch. Hơn nữa, để thành công trong việc thể chế hóa các nguyên tắc này, đòi hỏi người ta phải tuân thủ nghiêm chỉnh chế độ pháp quyền.

Nhìn vào nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Hàn Quốc, người ta có thể thấy rõ ràng vấn đề nằm trong sự yếu kém của hệ thống tài chính Hàn Quốc, đặc biệt là tai họa từ các món nợ khó đòi phát sinh sau khi các doanh nghiệp phá sản hàng loạt. Để cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, chính phủ đã dành 64 nghìn tỉ won (79 tỉ đô-la Mỹ) - khoảng 15% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) - để mua các khoản nợ khó đòi từ các cơ sở tài chính và giúp các ngân hàng tái tạo vốn. Ý nghĩa của việc cấp vốn này là các khoản nợ khó đòi khổng lồ, theo đánh giá khoảng 120 nghìn tỉ won (147 tỉ đô-la Mỹ) vào cuối tháng 3 năm 1999. Các khoản nợ này ban đầu chủ yếu cho các *chae-bol* vay để mở rộng kinh doanh sang các ngành nghề có độ rủi ro cao, thường là phải trả giá bằng giá trị cổ đông. Bất chấp rủi ro, các cơ sở tài chính Hàn Quốc đã không hạn chế việc cho các *chae-bol* vay.

Hoạt động cho vay tồi không phải là hậu quả của việc thiếu luật lệ hay quy định quản lý các cơ sở tài chính mà là do người ta thiếu chấp hành các luật lệ đó. Chương trình nghị sự tái cơ cấu khu vực tài chính cho thấy cần phải tiến hành cải tổ để nâng cao trách nhiệm pháp lý trong công tác quản lý. Nói cách khác, phải giám sát các ngân hàng một cách có hiệu quả sao cho họ sẽ không làm những việc quá liều lĩnh như trên và duy trì được nguồn vốn để hoàn lại cho người ký gửi. Hơn nữa, doanh nghiệp phải chấp hành các nguyên tắc điều hành thích hợp để đảm bảo sao cho người quản lý của mình - với tư cách là đại diện cho cổ đông - phải hành động có trách nhiệm. Trong đó, có nguyên tắc tăng cường tính minh bạch cho hoạt động của các *chae-bol* bằng việc đòi hỏi phải có báo cáo tài chính thống nhất, phải có các ủy ban kiểm toán từ bên ngoài và phải cải tiến tiêu chuẩn kiểm toán. Trừ phi các nhà đầu tư có thông tin chính xác và kịp thời về người vay tiền trong tương lai mà họ có thể sử dụng một cách có hiệu quả, nếu không thì thị trường sẽ chẳng bao giờ cấp vốn cho người vay. Do các yếu tố này không có sẵn vào thời điểm trước khi nổ ra cuộc khủng hoảng nên tín dụng được cấp bừa bãi

khiến cho nền kinh tế Hàn Quốc trở nên dễ tổn thương trước sự sụp đổ niềm tin của các công ty và nhà đầu tư.

Trong khi cải thiện công tác quản lý các cơ sở tài chính, không nhất thiết phải thiết lập một hệ thống pháp lý theo mẫu hình của phương Tây. Công tác quản lý trước hết cần tập trung vào triển khai, và quan trọng hơn là cưỡng chế thi hành các quy định nhằm hạn chế hoạt động cho vay có tính rủi ro cao và ngăn không cho giám đốc doanh nghiệp lợi dụng khai thác các xung đột quyền lợi. Thêm vào đấy, điều quan trọng là Hàn Quốc phải tăng cường năng lực của các cơ quan điều tiết và pháp luật để giải quyết bất đồng trong các vấn đề của doanh nghiệp.

Trong một xã hội mà quyền lực quá tập trung - chẳng hạn như xã hội tin vào mệnh trời - lạm dụng quyền lực có thể trở nên tràn lan mà dân chúng không kiểm soát được - trừ trường hợp hãn hữu khi tình trạng lạm dụng lên tới đỉnh điểm khiến dân chúng phải nổi dậy lật đổ chính quyền. Dường như nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế cho ta thấy rằng, xã hội châu Á thiếu sự khôn ngoan của Huân tước Acton - người đã viết dòng chữ sau đây: “Quyền lực có xu hướng dẫn tới đồi bại; quyền lực tuyệt đối thì có xu hướng dẫn tới đồi bại một cách tuyệt đối.” Do quan niệm như thế về bản chất quyền lực nên châu Âu đã tạo ra thứ có thể gọi là đóng góp vĩ đại nhất cho dân chủ hiện đại: chế độ pháp quyền đi đôi với hệ thống bầu cử.

Ở nhiều phương diện, bầu cử cũng tương tự như cạnh tranh thị trường giúp nâng cao phúc lợi của người tiêu dùng. Trong thị trường độc quyền, người tiêu dùng có thể - và thường là - bị bóc lột. Tương tự như vậy, trong quá trình bóc lột “người tiêu dùng” về mặt chính trị (trong trường hợp này là cử tri), rõ ràng việc một đảng cầm quyền sẽ dẫn tới hiện tượng trịch thượng, tham nhũng và thiếu hiệu quả trong chính quyền. Nhưng có một điểm khác biệt cơ bản giữa sự độc quyền đối với hàng hóa, dịch vụ trên thị trường và sự độc quyền đối với quyền lực của một đảng phái chính trị: trên thị trường, người tiêu dùng có quyền lựa chọn có mua hàng hay không, còn công dân của một nền chuyên chế đơn đảng thì không. Ngược lại, nơi nào có ít nhất hai đảng phái chính trị và ứng cử viên cạnh tranh phiếu bầu với nhau thì nơi đấy cử tri chính là quyền lực tối cao (hoặc là “quốc vương” trên thực tế trong nền quân chủ lập hiến). Cũng như người tiêu dùng có quyền tối hậu trong một thị trường cạnh tranh về hàng hóa và dịch vụ. Nói cách khác, bầu cử là công cụ hiệu quả để đảm bảo rằng, nếu muốn được lòng công chúng, mỗi ứng cử viên hay đảng phái đều phải cố gắng đưa ra những chính sách tốt đẹp hơn đối thủ của mình. Bầu cử định kì không

chỉ là phương cách để ghi nhận được quan điểm của cử tri mà còn là một lời nhắc đầy uy quyền cho các quan chức rằng, họ phải phục vụ để làm hài lòng dân chúng. Nói tóm lại, bầu cử là công cụ để buộc các quan chức thắng cử và đảng phái của họ có trách nhiệm với những gì họ đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành trong nhiệm kỳ của mình. Theo cách hiểu của cả phương Đông lẫn phương Tây, về nguyên tắc, dân có quyền thay người cầm quyền xấu xa: một cách là theo mệnh trời; cách kia là theo sự ủy thác của pháp luật. Nói cách khác, xã hội phương Đông từ xưa đến nay vẫn tin vào nguyên tắc buộc chính quyền chịu trách nhiệm trước dân. Tuy nhiên, do không có cơ chế nào được thể chế hóa để làm điều đó, phương Đông khó duy trì được nguyên tắc này hơn phương Tây nhiều.

Châu Á có chứng tích lịch sử về việc duy trì một mức cạnh tranh bình đẳng và công bằng về cơ hội, điều này phù hợp huyền thoại cho rằng châu lục này thường xuyên có những sân chơi thiếu công bằng. Ở Trung Quốc và Hàn Quốc, trong khoảng gần 1.000 năm, nếu không đỗ đạt ở các kỳ thi thì ngay cả con quan lớn cũng không được bổ nhiệm vào các chức vụ quan trọng. Hệ thống này đảm bảo một mức độ công bằng về cơ hội và tính lưu động xã hội, trái ngược với chế độ lãnh địa của châu Âu ở cùng thời điểm, thậm chí cả với Thượng nghị viện ngày nay của nước Anh - nơi mà chỉ mới gần đây thôi, quan hệ huyết tộc vẫn còn đảm bảo cho người ta giữ được ghế ngồi tại đó.

Trong một xã hội duy trì nguyên tắc chịu trách nhiệm và cạnh tranh bình đẳng thì đương nhiên, trung thực và minh bạch luôn được tôn trọng. Ở Đông Á có một giai thoại được truyền tụng như một bài học quan trọng về việc duy trì tính trung thực và sự minh bạch. Thời Hậu Hán ở Trung Quốc, thuộc hạ của một viên quan huyện đang đem đến nhà biểu quan một món tiền lớn và nói: “Không có ai biết chuyện này đâu.” Quan huyện trả lại món tiền và mắng: “Trời biết, Đất biết, ông biết, ta biết! Sao ông lại bảo là không ai biết?”

Xã hội phương Đông không thực thi nổi dân chủ không phải do không có thái độ trọng thị các giá trị dân chủ, hay không hiểu và không quan tâm tới các nguyên tắc dân chủ như: chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng và minh bạch. Vậy tại sao họ lại thất bại?

Dân chủ và văn hóa

Trong nền dân chủ phương Tây, giá trị Do Thái giáo - Thiên Chúa giáo là nền tảng cho các thiết chế chính trị xã hội. Mục đích tuyệt đối của nhà nước là thực

hiện các giá trị được nhắc tới trong lời Đức Chúa trời dạy tông đồ: “Hãy để cho vương quốc của nhà người ra đời; mọi thứ sẽ được an bài, cả trên thiên đình lẫn hạ giới.” Tương tự, trong tư tưởng phương Đông có khái niệm “thiên hạ đại thái bình”: để đạt được điều này, cần phải tuân theo ý trời - cũng chính là ý dân.

Nhà nước nào tìm cách đáp ứng và thực hiện ý dân, coi đây như là mục đích tối hậu của mình thì cũng đồng nghĩa là nhà nước đó tìm cách xây dựng một “chính quyền vì dân”. Trong tư tưởng phương Đông, mục đích này được ngụ ý trong học thuyết của Mạnh Tử khi ông biện minh cho việc lật đổ một nhà nước quay lưng lại với dân. Trong dân chủ phương Tây, nguyên tắc này được trình bày một cách rõ nét trong Thuyết trình ở Gettysburg của Abraham Lincoln.

Bối cảnh thể chế và phương pháp luận giúp thúc đẩy ý tưởng “chính quyền vì dân” và thực hiện “thiên hạ đại thái bình” khác nhau giữa phương Đông và phương Tây. Nền dân chủ phương Tây thừa nhận người dân có quyền lực tối cao (chính quyền của dân) và chọn người lãnh đạo của mình thông qua bầu cử định kì (chính quyền do dân). Ngược lại, tư tưởng Nho giáo lại tuyên bố rằng, khi có quản lý đất nước tốt (trị quốc) thì thiên hạ mới thái bình được (bình thiên hạ). Để trị quốc tốt đòi hỏi phải có một tầng lớp cầm quyền ưu tú được rèn luyện cẩn thận (tu thân) và có năng lực thiết lập trật tự trong gia đình (tề gia). Do vậy, điều kiện để có “thiên hạ đại thái bình” phải được thực hiện qua bốn bước (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ) vốn hoàn toàn dựa vào sự cai trị của con người (nhân trị) - đầu là người giỏi tu thân.

Sau đây là một trong những nguyên nhân chính giải thích tại sao Hàn Quốc và các xã hội phương Đông khác - mặc dù có thái độ trọng thị các giá trị dân chủ và chấp nhận các nguyên tắc dân chủ - vẫn thất bại trong việc thực hiện các lý tưởng này. Họ không hiểu được tầm quan trọng của pháp quyền bởi vì không có nó, các nguyên tắc như chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng và minh bạch có thể dễ dàng bị vi phạm. Nhiều người Hàn Quốc đương đại vẫn thích một nhà độc tài thiện ý hơn là một nhà dân chủ trí thức, và nhiều người vẫn còn tiếc nuối thời Park Chung-hee.

Còn một lý do nữa giải thích tại sao xã hội phương Đông lại thất bại khi thực hành các nguyên tắc dân chủ: đó là nền văn hóa đại gia đình. Cách sống và suy nghĩ - chính là văn hóa - của chúng ta được quy định bởi cấu trúc kinh tế - xã hội chiếm ưu thế. Nếu cấu trúc này thay đổi thì nền văn hóa cũng thay đổi theo. Tuy nhiên, cấu trúc tư tưởng, tập quán và hành vi của con người không phải một sớm

một chiều có thể thay đổi được ở phương Tây, công nghiệp hóa và những đổi thay kèm theo trong cấu trúc kinh tế - xã hội diễn ra qua nhiều thế hệ và nhờ vậy, mọi người có đủ thời gian để điều chỉnh suy nghĩ và hành vi của mình. Ngược lại, ở Hàn Quốc, việc chuyển đổi một xã hội từ nông nghiệp sang công nghiệp chỉ diễn ra trong một thế hệ và mọi người có rất ít thời gian để điều chỉnh suy nghĩ và hành vi của mình cho phù hợp. Thêm vào đó, giờ đây chúng ta đang ở trước ngưỡng cửa của một xã hội hậu công nghiệp do thông tin và tri thức thúc đẩy. Cấu trúc gia đình Hàn Quốc cũng thay đổi, đến mức mà kiểu hộ gia đình ba thế hệ - vốn từng hết sức phổ biến - giờ đây cũng trở nên hiếm thấy. Cho dù xã hội biến đổi mạnh đến vậy, đặc điểm nổi bật trong tập quán và hành vi Hàn Quốc vẫn là nền văn hóa đại gia đình của một xã hội nông nghiệp. Đặc điểm quan trọng của nền kinh tế thị trường là người sản xuất và người tiêu dùng của cùng một loại hàng hóa hay dịch vụ hiếm khi cùng là một. Do vậy, người sản xuất cạnh tranh dữ dội để giành được lòng tin khách hàng, và sự cạnh tranh này là động lực thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển. Đồng thời, kinh tế thị trường phản ánh sự phân công lao động một cách rộng rãi và do vậy, cũng phản ánh tình trạng phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ giữa các tác nhân kinh tế. Do đó, sự thịnh vượng trong một xã hội do thị trường cạnh tranh vận hành không chỉ đòi hỏi tính cạnh tranh mà còn đòi hỏi cả lòng tin và hợp tác, mà các yếu tố này, về phần mình, lại phụ thuộc vào sự công bằng, trung thực và chịu trách nhiệm.

Đặc điểm của xã hội nông nghiệp là ít phân công lao động và ít phụ thuộc lẫn nhau hơn. Bên cạnh đấy, sự giàu có của một cá nhân ít nhiều tương xứng với số đất đai mà người đấy sở hữu. Trong xã hội đó, đặc biệt là xã hội mà lượng đất đai canh tác ít ỏi so với số miệng ăn - chẳng hạn như ở Trung Quốc và Hàn Quốc - thì việc phân phối của cải được coi là một trò chơi “một người được thì người khác phải mất”. Điều này được minh họa rất rõ bằng câu thành ngữ Hàn Quốc: “Khi họ hàng mua thêm một mảnh ruộng thì mình lại bị một cơn đau bụng (vì ghen tị)”. Bởi vậy, người Hàn Quốc có xu hướng đặt lòng tin vào thành viên của những cộng đồng ngày nay vốn tương đương với loại hình gia đình mở rộng - chẳng hạn như họ tộc, bạn học cũ hay đồng hương. Ngoài ra, họ chẳng tin ai cả. Thành viên của “gia đình” này không phải chịu trách nhiệm cho hành động của mình, vì đưa ra chế độ chịu trách nhiệm có thể sẽ làm cho gia đình này yếu đi và người ngoài dễ chọc vào. Tương tự, quy tắc cạnh tranh bình đẳng cũng không được áp dụng trong phạm vi gia đình vì họ cho rằng, người ngoài có thể giành phần thắng trong cuộc cạnh tranh này. Trong nội bộ gia đình, thậm chí người ta có thể chấp nhận cho bề cong, vắn

xoắn các quy tắc hay che giấu sự thật. Về nguyên tắc, lẽ ra người Hàn Quốc có thể đã chấp nhận nguyên lý chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng và minh bạch. Tuy nhiên, mối quan tâm lớn nhất của họ về là thành viên gia đình đã che phủ đi mối quan tâm về các nguyên tắc này.

Khuynh hướng không tin người ngoài xuất hiện hầu như khắp mọi khía cạnh của xã hội Hàn Quốc. Chẳng hạn, giới công chức hành chính Hàn Quốc khét tiếng về chuyện từ chối chia sẻ thông tin giữa các sở, cục, vụ với nhau. Thậm chí khi đất nước đứng trước nguy cơ vỡ nợ với nước ngoài, các quan chức cao cấp trong chính phủ Hàn Quốc cũng không thể bắt tay làm việc với nhau, còn tổng thống phải nhận các thông tin trái ngược. Cuối cùng, chính tổng thống Mỹ Clinton đã cảnh báo với tổng thống Kim Young-sam về nguy cơ một cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Hàn Quốc.

Văn hóa đại gia đình của Hàn Quốc còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến một lĩnh vực nữa: đó là cấu trúc doanh nghiệp. Thông thường, người Hàn Quốc vẫn cho rằng, gia đình lớn, đông con trai là gia đình có phúc. Điều này có thể giải thích tại sao các *chaebol* lại bị ám ảnh bởi ý tưởng bành trướng đế chế của mình bất chấp khả năng sinh lợi nhuận, và tại sao công ty con của chúng lại hỗ trợ nhau bằng các khoản bảo lãnh nợ chéo và những giao dịch nội bộ phi pháp. Điều này hoàn toàn trái ngược với phương Tây: mỗi công ty con của một tập đoàn lớn đều phải tự đứng trên đôi chân của mình. Đây có thể cũng là sự phản ánh về một nét khu biệt văn hóa. Ở phương Tây, nói chung anh em một nhà cũng cần cạnh tranh với nhau trong khi ở Hàn Quốc, nghĩa vụ đạo đức buộc họ phải giúp đỡ lẫn nhau. Các *chaebol* có xu hướng thực hành mẫu hình doanh nghiệp theo kiểu anh em đoàn kết chứ không phải anh em là kinh địch, theo đó công ty con nào yếu phải được các công ty mạnh hơn nâng đỡ về mặt tài chính.

Kết luận

Có thể là sai lầm khi coi các giá trị châu Á là nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á: về cơ bản, châu Á cũng chia sẻ các giá trị dân chủ như phương Tây. Tuy nhiên, việc thực hiện các giá trị dân chủ này lại bị cản trở do không trọng thị nguyên tắc pháp quyền và do nền văn hóa đại gia đình khiến người ta chỉ tin thành viên trong “gia đình” chứ không tin người ngoài. Văn hóa đại gia đình là đặc trưng của một xã hội nông nghiệp; nó tồn tại dai dẳng ở Hàn Quốc trong lúc mọi người phải xoay sở để thích nghi với quá trình biến đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp diễn ra chỉ trong một thế hệ. Ngược lại, ở phương Tây, quá trình công nghiệp hóa phải trải qua nhiều thế hệ nên mọi

người có đủ thời gian để thích ứng về mặt văn hóa.

Vậy điều này có nghĩa là người Hàn Quốc không thể nào thực hiện được giá trị dân chủ của mình trong các thể hệ tới hay sao? Tôi không tin như vậy. Quá trình hội nhập thị trường toàn cầu đã làm thay đổi bản chất của cạnh tranh, tạo ra sức ép lớn lao buộc tất cả chúng ta phải vứt bỏ lối tư duy cũ. Trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra vào cuối năm 1997, người Hàn Quốc cực kỳ ngờ vực bất cứ người nước ngoài nào sử dụng lối suy nghĩ dựa trên mẫu hình đại gia đình điển hình của họ. Đầu tư nước ngoài từng được coi là đồng nghĩa với quá trình thuộc địa hóa nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng này đã buộc người Hàn Quốc phải thay đổi cách suy nghĩ. Do thay đổi tư duy một cách đáng kể nên họ nhanh chóng tiếp nhận đầu tư nước ngoài vì thấy điều này có lợi cho lợi ích quốc gia. Giờ đây, khắp nơi mọi người đều nhất trí rằng, tinh thần chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng và minh bạch là những nhân tố thiết yếu để tạo nền tảng cho công cuộc tái thiết đất nước.

Sự đồng quy giữa các hệ thống và thiết chế kinh tế là một hệ quả của quá trình toàn cầu hóa và điều này góp phần tạo nên áp lực mới buộc các chính sách kinh tế và hoạt động thực tiễn của chính phủ phải hài hòa với nhau. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) và APEC đang đề ra những nguyên tắc và đường lối chính sách mới cho các quốc gia thành viên của mình, và sức ép cạnh tranh từ thị trường đang toàn cầu hóa đòi hỏi các quốc gia này phải cấp thiết điều chỉnh những chính sách kể trên cho phù hợp với thực tế mới.

(Trích từ: *Dân chủ, kinh tế thị trường và Phát triển từ góc nhìn châu Á*, Chủ biên: Farrukh Iqbal và Jong-Il You, Ngân hàng Thế giới và NXB Thế Giới, 2002).

8. Benazir Bhutto

Tiểu dẫn:

Benazir Bhutto (1953 - 2007) là nữ chính trị gia nổi tiếng của Pakistan. Bà là người phụ nữ đầu tiên lãnh đạo một đất nước Hồi giáo kể từ sau thời kỳ thuộc địa. Bhutto, từng du học ở Mỹ và Anh, đã hai lần đắc cử Thủ tướng Pakistan vào các năm 1988 và 1993. Từ năm 1999, bà sống lưu vong ở Dubai cho đến khi trở về Pakistan vào tháng 10 năm 2007, sau khi đạt được một thỏa thuận với Tướng Musharraf, theo đó một lệnh ân xá được dành cho bà, cùng lúc với quyết định rút lại mọi cáo buộc về tham nhũng. Bhutto bị ám sát ngày 27 tháng 12 năm

2007 bằng một vụ đánh bom tự sát trong cuộc tuần hành của Đảng Nhân dân Pakistan tại thị trấn Rawalpindi.

Sinh thời, Benazir Bhutto đã xuất bản hai cuốn sách: *Pakistan: The Gathering Storm* (Vikas Pub. House - 1983) và *Daughter of the East* (Hamish Hamilton - 1989). Vào thời điểm bà bị ám sát, cuốn sách thứ ba - *Reconciliation: Islam, Democracy and the West* (Hòa giải Hồi giáo, Dân chủ và phương Tây), viết cùng với Mark Siegel - đang được gửi đến nhà xuất bản. Sau đó, cuốn sách được ra đời vào tháng 2 năm 2008 bởi Nhà xuất bản Harper Collins. Cuối năm 2008, bản dịch tiếng Việt của cuốn sách, thực hiện bởi dịch giả Nguyễn Văn Quang, được NXB Văn hóa Thông tin xuất bản. Chúng tôi trân trọng giới thiệu Chương 3 của cuốn sách này – chương mà chứa đựng nhiều hơn cả những tư tưởng của tác giả về dân chủ và quyền con người trong mối quan hệ với đạo Hồi và phương Tây.

Hòa giải Hồi giáo, Dân chủ và Phương Tây

Chương 3: Hồi giáo và dân chủ, lịch sử và thực tiễn

Những nhận định ban đầu theo lối tư duy sai lầm hiện nay sẽ khiến chúng ta tin rằng dân chủ không thể phát triển trong thế giới Hồi giáo vì những nguyên nhân nội tại của Hồi giáo. Nếu nhìn nhận dưới góc độ này, Hồi giáo và dân chủ bài trừ lẫn nhau vì Hồi giáo gắn liền với chuyên chế và độc tài. Tôi hoàn toàn phản bác quan điểm này, một quan điểm không thể đứng vững cả trên phương diện thần học lẫn trên phương diện thực tiễn. Là một tín đồ đạo Hồi giáo đã từng sống cả trong nền dân chủ lẫn dưới chế độ độc tài, tôi biết những nguyên nhân đích thực của vấn đề phức tạp hơn nhiều so với những gì ta thường nghĩ.

Cái gọi là sự không tương hợp giữa Hồi giáo và chính thể dân chủ thường được sử dụng để đánh lạc hướng chú ý của mọi người, để mọi người chỉ còn thấy một quá khứ đáng buồn với sự can thiệp thô bạo của phương Tây vào thế giới Hồi giáo, một hành động đã cản trở bước tiến của dân chủ tại các quốc gia Hồi giáo.

Những hành động của phương Tây trong nửa sau của thế kỷ XIX và phần lớn thế kỷ XX tại thế giới Hồi giáo đều nhằm xóa bỏ các cơ hội cho sự phát triển của dân chủ tại các quốc gia Hồi giáo. Những hành động của phương Tây nhằm theo đuổi các mục tiêu chiến lược ngắn hạn của họ thường phản tác dụng và đôi khi trở thành những hành động "gậy ông đập lưng ông."

Các chính sách của phương Tây thường bao che cho sự chuyên chế và bóp

nghe các phong trào dân chủ còn trong trứng nước tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là tại các quốc gia Hồi giáo. Những nỗ lực của các quốc gia phương Tây nhằm chặn đứng những làn sóng dân chủ - vì những lý do kinh tế và những lý do chính trị - đã châm ngòi, nuôi dưỡng và làm bùng phát những căng thẳng trong quan hệ giữa Hồi giáo và phương Tây.

Cho dù các nước phương Tây thường to tiếng phản bác điều này, có rất ít bằng chứng cho thấy họ thực sự ủng hộ những phong trào dân chủ tại các quốc gia khác, đặc biệt là tại các quốc gia Hồi giáo. Cả trong chiến tranh lạnh trước kia lẫn trong cuộc chiến chống khủng bố ngày nay, sự khác biệt giữa lời nói và hành động của phương Tây đã khiến công chúng Hồi giáo thất vọng và hoài nghi. Những hành động lá mặt lá trái của họ đã kích động và tiếp sức cho chủ nghĩa cực đoan và cuồng tín. Chính những hành động hai mặt của họ đã khiến công chúng Hồi giáo không còn tin tưởng và tôn trọng họ. Điều này diễn ra ngay cả ở những quốc gia hồi giáo thân phương Tây như Thổ Nhĩ Kỳ. Thời còn là học sinh, tôi thường nghĩ rằng các quốc gia phương Tây là nguồn cảm hứng để ta vươn tới tự do và phát triển. Tôi vẫn còn tin vào điều đó, nhưng tôi e rằng mình thuộc về một nhóm thiểu số các tín đồ Hồi giáo đang ngày càng ít đi.

Có quá nhiều ví dụ để chứng minh cho sự thiếu nhất quán của phương Tây trong việc ủng hộ những nỗ lực vì dân chủ tại thế giới Hồi giáo. Ngược lại, có thể thấy rõ nhiều hành động của phương Tây là nhằm làm suy yếu các thể chế dân chủ, các phong trào dân chủ, các chính phủ được bầu chọn một cách dân chủ tại các quốc gia mà phương Tây xem là có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu khác nhau của họ. Ta có thể thấy rõ phương thức hành động của phương Tây là luôn núp dưới chiêu bài ủng hộ dân chủ để phục vụ cho lợi ích riêng. Tại những quốc gia không có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt chiến lược đối với họ như Myanmar, phương Tây sẽ áp đặt dân chủ một cách nhiệt tình, nhiệt tình cấm vận và cô lập. Nhưng ở những quốc gia được đánh giá là có ý nghĩa chiến lược về mặt kinh tế và địa vị chính trị, phương Tây thường thay đổi giọng lưỡi để phục vụ những mục tiêu chiến lược khác nhau cho từng thời kỳ.

Đây không chỉ là sự thiếu nhất quán về mặt chiến lược mà còn là một vấn đề đạo đức khó xử của các nước phương Tây, đặc biệt là Mỹ. Một mặt, phương Tây luôn rao giảng về dân chủ như là một giá trị tôn giáo. Họ luôn lớn tiếng khẳng định rằng tự do là quyền mà Chúa đã ban tặng cho con người. Các quốc gia phương Tây thường đi rao giảng về dân chủ trên khắp thế giới như những nhà truyền đạo đi giảng về đạo pháp. Tuy nhiên, họ không nhất quán trong phương

châm hành động của mình, luôn chơi trò hai mặt, chỉ tỏ ra đạo đức khi cần phải tỏ ra đạo đức để phục vụ cho lợi ích riêng. Tôi luôn tin rằng, và luôn công khai nói rằng hành động đạo đức có lựa chọn về bản chất là phi đạo đức.

Nếu chế độ độc tài là không thể chấp nhận thì những kẻ độc tài cũng không thể chấp nhận, dù đó là một đồng minh hùng mạnh trong một cuộc chiến chống kẻ thù chung. Phương Tây sử dụng chiêu bài nhân quyền trong chính sách đối ngoại của mình một cách có lựa chọn. Họ cũng sử dụng chiêu bài dân chủ chỉ khi nó có lợi cho họ. Trong bài diễn văn nhậm chức lần thứ hai của mình, Tổng thống George W. Bush nói:

Chúng ta sẽ khuyến khích các chính phủ khác thực hiện cải tổ bằng cách tỏ rõ cho họ hiểu rằng muốn cho các mối quan hệ của họ với chúng ta được thành công họ phải đối xử công bằng với người dân của mình. Nhưng quyền lợi của người dân không thể có được bằng sự cưỡng bộ miễn cưỡng của các nhà độc tài, những quyền lợi đó chỉ có thể được đảm bảo bằng sự tự do thể hiện những bất đồng chính kiến và sự tham gia đầy đủ của mọi người dân trong việc quản lý xã hội. Về lâu dài, sẽ không thể có công lý nếu không có tự do, sẽ không thể có nhân quyền nếu con người không được giải phóng. Niềm tin của nước Mỹ vào phẩm giá của con người sẽ là kim chỉ nam cho các chính sách của chúng ta.

Dù vậy, Washington vẫn ủng hộ nhà độc tài quân sự của Pakistan, tướng Musharraf, một người được Mỹ xem là đồng minh quan trọng trong cuộc chiến chống khủng bố, trong lúc chính Mỹ lại cố chứng tỏ là họ đang góp phần xây dựng dân chủ ở Afghanistan và Iraq.

Tất nhiên, tôi không phải là người duy nhất vạch trần sự thiếu nhất quán về mặt đạo đức và chiến lược của phương Tây trong việc áp dụng những giá trị chính trị của họ ở hải ngoại. Gần đây, Noah Feldman đã viết trên tờ *New York Times* rằng: "Một nền cộng hòa ủng hộ tiến trình dân chủ một cách có lựa chọn khiến người ta phải nghi ngờ ý định của nó. Bài phát biểu gần đây của Tổng thống Bush tại Liên Hợp Quốc, trong đó ông công kích bảy chế độ chuyên chế, rất đáng được tán thưởng. Nhưng nó cũng mở ra cánh cửa cho sự phê phán và chỉ trích của dư luận về việc ông đã lơ đi không nhắc gì tới hàng chục quốc gia và lãnh thổ khác, nơi Mỹ đang bắt tay với các nhà độc tài thuộc đủ loại". Feldman đưa trường hợp Pakistan ra làm một ví dụ cụ thể, sau đó tiếp tục chỉ trích sự ủng hộ mà Mỹ dành cho nhà lãnh đạo Hosni Mubarak của Ai Cập, người đã đàn áp báo chí và các đảng phái chính trị khác. Feldman bổ sung thêm rằng: "Ả-rập Xê-út, một trong những đồng minh hùng mạnh và lâu đời nhất của Mỹ, vẫn chưa ra

khỏi những cuộc bầu cử hội đồng địa phương có tính biểu trưng mà họ tổ chức từ hai năm trước." Một mặt, Hoa Kỳ lên giọng chỉ trích Myanmar và Iran vì sự cai trị phi dân chủ của họ, một mặt lại lờ đi không đả động gì tới sự độc tài của các đồng minh. Một lần nữa, việc áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức một cách có lựa chọn là một hành vi phi đạo đức đáng bị lên án và đang bị lên án ở khắp nơi.

Có một mối quan hệ rõ ràng giữa sự độc tài và sự cuồng tín tôn giáo. Sự ủng hộ của phương Tây đối với các nhà độc tài và các chế độ độc tài tại các quốc gia Hồi giáo đã khiến người dân tại các quốc gia này có thái độ thù địch đối với phương Tây và hoài nghi những cam kết của phương Tây đối với dân chủ và nhân quyền. Một số người cho rằng phương Tây đã vô tình tạo ra một con quỷ Frankenstein qua trò chơi lá mặt lá trái của họ và con quỷ ấy sẽ quay sang tấn công họ.

Phải thừa nhận một thực tế là có rất ít nền dân chủ tồn tại lâu dài trong thế giới Hồi giáo. Nhưng chuyện này không liên quan gì tới Thánh Kinh Hồi giáo mà trách nhiệm thuộc về hai nhân tố quan trọng đã song hành với nhau để tạo nên một môi trường thù địch với việc thiết lập, nuôi dưỡng và bảo vệ các thể chế dân chủ trong các xã hội Hồi giáo.

Nhân tố thứ nhất là cuộc chiến nội bộ trong lòng Hồi giáo, một cuộc chiến có vẻ như xuất phát từ các nguyên do tôn giáo nhưng thực chất là một cuộc chiến tranh giành quyền lực kinh tế và chính trị với một cái giá mà người dân phải trả. Nhân tố thứ hai là sự can thiệp của phương Tây, bao gồm cả giai đoạn thuộc địa kéo dài đã làm cạn kiệt sức người, sức của tại các quốc gia Hồi giáo. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, phương Tây rất thờ ơ, lạnh nhạt với tiến trình dân chủ tại các quốc gia Hồi giáo và chỉ ủng hộ nhà lãnh đạo này hay nhà lãnh đạo kia vì mục đích kinh tế (để khai thác dầu mỏ) hay vì mục đích chính trị (để chống chủ nghĩa cộng sản).

Chúng ta phải nhìn nhận rõ sự rạn nứt đã tồn tại từ lâu giữa các quốc gia Hồi giáo, một sự rạn nứt bắt nguồn từ chủ nghĩa bè phái, từ sự thiếu tôn trọng quyền lợi của các cộng đồng thiểu số và từ những hành động can thiệp của ngoại bang. Những nhân tố này thường song hành với sự lãnh đạo chính thể chuyên chế. Dù trách nhiệm thuộc về ai, thuộc về nhân tố nào, chúng ta cũng không thể chối bỏ được một sự thật là chính thể dân chủ tại các quốc gia Hồi giáo đã bị tụt hậu nhiều so với nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Để so sánh một cách khách quan giữa thế giới Hồi giáo và thế giới phi Hồi giáo về những tiêu chuẩn và tiêu chí cho tiến trình phát triển của dân chủ, chúng ta cần phải đi qua các phạm trù về quyền chính trị và quyền tự do dân sự tại các quốc gia trên thế giới. Trọng tâm của sự phân tích này là một quan điểm mà tôi luôn tin tưởng và truyền bá: tự do là một giá trị phổ quát có thể được áp dụng vượt qua ranh giới văn hóa, xã hội, tôn giáo, sắc tộc quốc gia. Dân chủ không phải là một giá trị chỉ thuộc về phương Tây, nó là một giá trị phổ quát. Tự do đối với một người ở Indonesia cũng có ý nghĩa như đối với một người ở Louisiana. “Ngôi nhà Tự do” (*Freedom House*, được đệ nhất phu nhân Eleanor Roosevelt và Wendell Willkie, ứng cử viên Cộng hòa bị Roosevelt đánh bại trong cuộc đua vào chức tổng thống, sáng lập vào giai đoạn đầu Chiến tranh thế giới II) là một tổ chức quốc tế phi chính phủ có mục tiêu thúc đẩy dân chủ, nhân quyền và tự do trên toàn thế giới. Hàng năm, tổ chức này mời các học giả trên khắp thế giới xếp hạng các chính phủ theo thang độ từ “tự do” tới “không tự do.” Việc phân tích được tiến hành dựa trên tiến trình bầu cử, mức độ đa nguyên chính trị, mức độ tham gia của người dân và cách thức hoạt động của chính phủ. Các quốc gia được xếp hạng trên thang điểm từ một tới bảy, với mức điểm cao nhất thể hiện mức tự do thấp nhất. Điểm này sẽ được sử dụng trong việc xếp hạng: tự do, tự do một phần, không tự do. Trong một vài trường hợp, những biến số khác được bổ sung để củng cố giá trị của việc xếp hạng. Chẳng hạn, với các chính thể quân chủ truyền thống, các học giả quốc tế sẽ xem xét xem liệu hệ thống chính trị có cho phép người dân quyền thảo luận, bàn bạc, lựa chọn trong các vấn đề chính trị hay không.

Sự phân tích này đặc biệt hữu ích trong việc đánh giá các hệ thống chính trị tại các vương quốc Hồi giáo, bởi vì nó đã tích hợp các yếu tố của một chính phủ thể tục hợp pháp với lời răn trong Kinh Cô-ran về việc phải để cho người dân có quyền bàn bạc. Sự khác biệt về chỉ số xếp hạng của tổ chức Ngôi nhà Tự do đối với các quốc gia Hồi giáo và phi Hồi giáo không làm ta ngạc nhiên mặc dù đó là sự khác biệt một trời một vực. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng các quốc gia Hồi giáo và các quốc gia phương Tây rất khác nhau trong cách quản lý xã hội. Giới luật Hồi giáo thường đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động của chính phủ, cho dù đó là một chính phủ Hồi giáo thể tục như ở Kazakhstan hay một chính phủ Hồi giáo thần quyền như ở Cộng hòa Hồi giáo Iran.

Trong số 43 quốc gia nơi có đa số người dân theo đạo Hồi, chỉ có Indonesia, Mali và Senegal được xem là tự do. Mười tám quốc gia được xem là tự do một phần: Afghanistan, Albania, Bahrain, Bangladesh, Comoros, Djibouti, Gambia,

Jordan, Cô-oét, Kyrgyzstan, Lebanon, Malaysia, Mauritania, Morocco, Niger, Sierra Leone, Thổ Nhĩ Kỳ và Yemen.

Hai mươi tư quốc gia Hồi giáo bị xem là không có tự do: Azerbaijan, Brunei, Ai Cập, Palestine, Guinea, Iran, Iraq, Jordan, Kazakhstan, Libya, Maldives, Oman, Pakistan, Qatar, Ả-rập Xê-út, Somalia, Sudan, Syria, Tajikistan, Tunisia, Turkmenia, Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (United Arab Emirates), Uzbekistan và Tây Sahara (Western Sahara).

Điểm số trung bình về quyền chính trị cho các quốc gia Hồi giáo là 5,24 so với 2,82 cho các quốc gia phi Hồi giáo, và điểm số trung bình về quyền tự do dân sự cho các quốc gia Hồi giáo là 4,78 so với 2,71 cho các quốc gia phi Hồi giáo. Đây là những khác biệt rất lớn. Tôi tin rằng những sự khác biệt này không bắt nguồn từ tôn giáo mà bắt nguồn việc Phương Tây luôn lạm dụng các quốc gia Hồi giáo cũng như việc đạo Hồi bị chính trị hóa để giải quyết những xung đột nội bộ trong thế giới Hồi giáo.

Một chi tiết thường bị bỏ qua trong bảng phân tích của tổ chức Ngôi nhà Tự do là sự khác biệt giữa các quốc gia Hồi giáo Ả-rập và phi Ả-rập. Trong tác phẩm *Sự khác biệt giữa Ả-rập và Hồi giáo*, Alfred Stephan và Graeme Robertson sử dụng hai chỉ số khác nhau về quyền lợi chính trị để so sánh giữa các quốc gia Ả-rập và phi Ả-rập. Các tác giả phân biệt giữa "dưới chuẩn" và "trên chuẩn" về tính cạnh tranh trong bầu cử, được xác định bằng những tiêu chí như liệu chính phủ có được bầu chọn qua các cuộc bầu cử tự do và công bằng hay không và liệu chính phủ được bầu chọn một cách dân chủ có thực thi được quyền lực chính trị của mình hay không.

Stephan và Robertson phát hiện thấy một điều đáng kinh ngạc là một quốc gia Hồi giáo phi Ả-rập "có tính cạnh tranh bầu cử cao gấp 20 lần so với một quốc gia Hồi giáo Ả-rập." Trong số 47 quốc gia Hồi giáo mà họ nghiên cứu, những quốc gia Hồi giáo Ả-rập chiếm đa số trong nhóm các nước bị xếp hạng "dưới chuẩn," còn các quốc gia Hồi giáo phi Ả-rập chiếm phần đa trong số các nước được xếp hạng "trên chuẩn". Khi nghiên cứu 38 quốc gia phải chịu cảnh cùng khổ trên thế giới, họ phát hiện ra rằng "không có mối quan hệ giữa đạo Hồi với các quyền chính trị." Những phát hiện của họ cho thấy sự thành công của dân chủ tại một quốc gia nào đó ít liên quan tới việc quốc gia đó có phải là một quốc gia Hồi giáo hay không. Kết quả nghiên cứu của họ đã đập tan giả thuyết cho rằng tôn giáo là

một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới dân chủ và rằng Hồi giáo và Dân chủ không thể tương hợp.

Các nền dân chủ không thể trưởng thành chỉ trong một sớm một chiều, cũng như không có một ranh giới rõ ràng giữa một chính thể dân chủ và một chính thể chuyên chế. Thông thường, dân chủ được xem như là một bảng biến thiên. Các xã hội dân sự và các thể chế dân chủ như các đảng phái chính trị và các tổ chức phi chính phủ thường phát triển rất chậm theo thời gian. Một nền dân chủ thực sự được xác định không phải chỉ qua các cuộc bầu cử mà còn qua chính thể dân chủ được lập nên sau các cuộc bầu cử đó. Những thành tố quan trọng nhất của một chính thể dân chủ không phải là các cuộc bầu cử tự do và công bằng mà là việc bảo vệ quyền lực chính trị của các đảng phái đối lập, chức năng mở của một xã hội dân sự, tự do báo chí, và một hệ thống luật pháp độc lập. Thường thì tại các quốc gia đang phát triển - kể cả các quốc gia Hồi giáo - bầu cử được xem là một trò chơi trọn gói. Quá trình bầu cử là dân chủ, nhưng đó cũng là điểm dừng của dân chủ. Tiếp theo đó là sự thống trị chuyên chế của một đảng nào đó. Đây không phải là một chính thể dân chủ đích thực, bởi vì dân chủ đích thực đòi hỏi phải có sự chia sẻ quyền lực và trách nhiệm.

Bởi vì dân chủ giống như một bảng biến thiên nên một chính thể dân chủ càng được duy trì lâu thì hệ thống dân chủ càng trở nên vững mạnh. Một nền dân chủ có lịch sử 200 năm sẽ không phải đối mặt với những nguy cơ nghiêm trọng về sự đình trệ hay tan vỡ của các thể chế hợp hiến. Nó có một bức tường lửa làm nên từ lịch sử và thực tiễn dân chủ 200 năm để tự vệ trước những hành động lạm dụng quyền lực vi hiến. Một quốc gia không có lịch sử dân chủ lâu dài và các thể chế dân chủ vững mạnh - các đảng phái chính trị, một nghị viện hợp pháp được bầu trên cơ sở phổ thông đầu phiếu, các tổ chức phi chính phủ, báo chí tự do, một cơ quan luật pháp độc lập - rất dễ bị tổn thương trước sự gián đoạn của trật tự dân chủ. Chúng ta cần phải xem một nền dân chủ mới được xây dựng giống như một cây non cần phải được chăm sóc, tưới bón và cần có thời gian để vươn cao. Vậy là, khi những thử nghiệm dân chủ bị chặn đứng lúc còn chưa chín muồi, những ảnh hưởng sẽ kéo dài. Sự cản trở và phá hoại từ bên trong và bên ngoài đối với một nền dân chủ non trẻ sẽ để lại những hậu quả tai hại qua nhiều thế hệ.

Chúng ta cần phải có cái nhìn thực tiễn về dân chủ. John F. Kennedy từng tự gọi mình là "một người theo chủ nghĩa lý tưởng phi ảo vọng." Sự mô tả này rất

thích hợp khi tôi nghĩ tới hành trình để Pakistan thoát khỏi sự tàn bạo của chế độ độc tài, xây dựng một xã hội dân chủ vì dân. Khi gặp phải bất công, bạo ngược, người ta thường có xu hướng xông lên đối mặt trực diện để rồi va phải những hàng rào thép, trong khi thực tiễn và óc suy nghĩ thực dụng đòi hỏi ta phải xem xét kỹ mọi biện pháp có thể sử dụng trước khi hành động. Khi tôi ngày một trưởng thành hơn và có nhiều kinh nghiệm hơn, tôi càng quyết tâm theo đuổi chính nghĩa nhưng đồng thời cũng trở nên kiên trì hơn trong việc tìm ra những biện pháp hữu hiệu để đạt tới mục tiêu một cách hòa bình.

Lịch sử thuộc địa của nhiều quốc gia Hồi giáo là một trong những nguyên nhân căn bản khiến họ gặp khó khăn trong việc duy trì dân chủ. Không có đủ sự hỗ trợ và thời gian cần thiết để xây dựng cơ sở hạ tầng cho dân chủ, họ đã thất bại trong việc củng cố các quy trình bầu cử và quản lý xã hội. Rất nhiều trong số những quốc gia Hồi giáo được đề cập đến trong chương sách này đã đón nhận các giá trị dân chủ, các lý tưởng dân chủ và các thể chế xã hội và chính trị đã dần dần phát triển tại các quốc gia này khi họ còn chịu ách cai trị của thực dân hoặc ngay khi họ vừa thoát khỏi ách cai trị đó. Tuy nhiên, những hạt giống dân chủ ấy thường bị những lợi ích chiến lược của các quốc gia phương Tây bóp chết trước khi kịp phát triển thành những hệ thống dân chủ giàu nhựa sống.

(Trích từ: Benazi Bhutto, *"Hòa giải Hồi giáo, Dân chủ và phương Tây"*, dịch giả Nguyễn Văn Quang, NXB Văn hóa Thông tin, 2008)

9. Ken Saro-Wiwa

Tiểu dẫn:

Kenule "Ken" Beeson Saro Wiwa (1941 –1995) là nhà văn và nhà hoạt động môi trường người Nigeria. Saro-Wiwa là người dân tộc Ogoni, một sắc dân thiểu số ở Nigeria mà đất đai của họ, vùng Ogoniland ở khu vực châu thổ sông Niger đã bị lấn chiếm để khai thác dầu lửa từ những năm 1950. Khu vực cư trú của người Ogoni đã bị tàn phá nặng nề bởi chất thải hóa dầu trong nhiều thập niên và vì vậy, Saro-Wiwa đã trở thành người lãnh đạo một phong trào bảo vệ môi trường có tên là *Phong trào đòi sinh tồn cho người Ogoni* (MOSOP), chống lại hành vi hủy hoại môi trường của các tập đoàn dầu lửa đa quốc gia, đặc biệt là Shell. Ông cũng phê phán chính quyền đã không thực thi luật pháp về môi trường một cách nghiêm túc. Vì những hoạt động ôn hòa của mình, Saro-Wiwa đã bị bắt và bị tòa án quân sự xét xử tội vô giá. Ông bị chính quyền quân sự xử treo cổ, năm 1995. Việc tử hình ông đã dẫn đến sự phản đối rộng khắp trong cộng đồng quốc tế. Ở đây chúng tôi trích dịch một trong những bài phát biểu cuối cùng của Saro-Wiwa trong đó đề cập đến quyền của con người về môi trường.

Về các quyền môi trường của người Ogoni ở Nigeria, 1995

Tôi là Kenule Beeson Saro-Wiwa. Tôi sống tại Simaseng Place, số 9 đường Rumuibekwe cảng Harcourt. Tôi là một nhà văn, nhà xuất bản, nhà môi trường và đồng thời là nhà hoạt động về nhân quyền.

Tôi là Chủ tịch tổ chức Quyền của các dân tộc thiểu số châu Phi (EMIROAF). Tôi hiện cũng là chủ tịch của Phong trào đòi sinh tồn cho người Ogoni được thành lập năm 1990 để đấu tranh phi bạo lực cho các quyền lợi về kinh tế, chính trị và môi trường của người Ogoni. Khẩu hiệu của phong trào là “Tự do, Hòa bình và Công bằng”...

Quyền tự do và công bằng từ khi sinh ra đã in dấu trong tâm trí tôi từ ngày tôi học lịch sử trong năm thứ nhất tại trường đại học. Nigeria là một liên bang của các dân tộc. Tất cả các dân tộc dù lớn hay nhỏ đều bình đẳng. Tôi đã theo dõi, ngay từ khi còn là cậu học trò ở Umuahia, vụ việc Ủy ban Điều tra Willink xem xét những nỗi sợ hãi của các dân tộc thiểu số Nigeria, mà được trông đợi sẽ đưa ra những đề xuất để có thể làm những nỗi sợ hãi đó lắng xuống khi Nigeria tiến bước trên con đường giành độc lập. Tôi đã ghi nhớ những tiếng kêu của dân tộc Ogoni trước Ủy ban. Một trong số những người lên tiếng cho dân tộc Ogoni trước Ủy ban, Kemte Giadom, trước phiên tòa này đã bị giáng chức. Rõ ràng trong tâm trí những người lãnh đạo dân tộc Ogoni, người Ogoni cần có không gian để sống, để hít thở tại Nigeria, và rằng các quyền của họ phải được bảo vệ một cách đặc biệt. Chính phủ thuộc địa lúc đó không mấy sẵn sàng và dường như không trung thực. Vào thời điểm đó, người ta đã tìm thấy dầu ở Ogoni và Olibiri, và người Anh đã vin vào thực tế đói nghèo để phủ nhận quyền tự quyết mà các dân tộc thiểu số ở vùng châu thổ sông Niger đòi hỏi và có quyền có được. Người ta cho rằng quyền sinh ra được tự do và bình đẳng có thể được đảm bảo sau khi giành được độc lập.

Và giờ đây chúng ta đã giành độc lập hoặc đã được cho là giành độc lập và cuộc đấu tranh cho “chiếc bánh quốc gia” đã trở thành một vấn đề sống còn đối với ba dân tộc chính. Nhưng liệu họ có quan tâm rằng ai đã nướng chiếc bánh đó? Vì cái bánh đó, một chiếc bánh thiểu số được nướng ở khúc bụng của vùng châu thổ sông Niger, trên những đồng bằng và những lạch sông nơi sức nóng của cái lò nướng đang nướng chín cư dân của những vùng đất ấy. Lòng tham giành được cái bánh ấy đã dẫn tới cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, một cuộc chiến đã lấy đi sinh mạng của ước chừng một triệu con người.

Trong cuộc chiến đó, đỉnh điểm là giữa tháng 7 năm 1967 và tháng 1 năm 1970, ít nhất đã có 30.000 người Ogoni hay 10% dân số Ogoni thiệt mạng. Đó là một cái giá quá đắt mà người dân Ogoni phải trả cho việc có dầu trên đất đai của mình, cho việc nướng bánh cho những khách hàng đầy lòng tham....

Ngay khi cuộc chiến kết thúc, tôi đã chắc chắn rằng cuộc sống của người dân Ogoni đã hoàn toàn được khôi phục, và vị thế của họ tại bang Rivers đã nhanh chóng được đảm bảo và rằng họ có thể bắt đầu cống hiến vào sự phát triển của một bang Rivers mới được tạo ra. Những thành tựu cá nhân cũng như tập thể dù chất lượng như thế nào đi chăng nữa cũng là một niềm kiêu hãnh đối với tôi. Tôi không mong nhận được lời cảm ơn của bất cứ ai cho những việc tôi đã làm. Phần thưởng của tôi chính là việc tôi biết rằng tôi đã thực hiện nghĩa vụ đối với đất nước, bè bạn và họ hàng của mình.

Ngay cả khi ở bang Rivers, tôi luôn ý thức về mong muốn hòa bình và công bằng của tất cả chín dân tộc hợp thành một bang. Tôi đã đấu tranh cho sự đối xử công bằng cho tất cả mọi người trong bang và cho cả bang Rivers ở nhà nước liên bang.

Mọi lý lẽ đòi quyền trên những vùng đất Nigeria đều bị những kẻ thống trị bỏ ngoài tai. Từ lâu, những lý lẽ bền bỉ và thường xuyên của tôi cho sự công bằng và bình đẳng ở bang Rivers dường như đã trở thành một sự thách thức đối với quyền lực của những người nắm quyền hành ở bang. Tôi đã bị sa thải khỏi Chính quyền Bang Rivers vào ngày 21 tháng 3 năm 1973. Trong hơn bốn năm phục vụ với tư cách là Ủy viên, tôi đã trở nên hết sức quen thuộc với những vấn đề của người Ogoni, thời điểm đó tôi đã làm tất cả những gì có thể để giải quyết một vài trong số những vấn đề này. Tôi nhận ra rằng giáo dục là nền tảng cho sự tiến bộ trong thế giới hiện đại; tôi đã làm tất cả những gì có thể để khuyến khích dân tộc Ogoni có được điều đó. Tôi không thể nói rằng mình đã hài lòng với những gì đã đạt được. Tuy nhiên, một sự khởi đầu để làm nền tảng đã hình thành...

Trong thời gian tôi làm việc trong chính phủ và về sau này, tôi đã không thất bại trong việc nhắc nhở những người nắm quyền lực hay gần gũi với quyền lực về những nỗi lo lắng sợ hãi của người Ogoni. Với vai trò của mình trong cuộc nội chiến, tôi đã mở rộng mối quan hệ thân thiết với những người chỉ huy quân đội, gồm có tướng Obasanjo và Danjuma, những người lên nắm quyền vào năm 1975, hai năm sau khi tôi kết thúc nghĩa vụ trong Chính quyền bang Rivers. Cả hai vị tướng này cũng như công chúng Nigeria đều được nắm được vấn đề cần phải đối xử công bằng với người Ogoni.

Gần như tuyệt vọng, tôi đã cùng với những đồng sự khác bắt đầu đưa ra yêu cầu chia nhỏ bang Rivers vào năm 1974. Chúng tôi là một trong số những người đầu tiên nhận ra rằng cơ cấu 12 tiểu bang do quân đội thiết lập năm 1967 là không hợp lý, và nó không thể đáp ứng được nỗi khát khao của rất nhiều dân tộc thiểu số về phát triển và nhân phẩm. Quan điểm này của tôi đã được khích lệ rất nhiều bởi các tác phẩm của Obafemi Awolowo và những cuộc gặp gỡ gần gũi của tôi với triết gia lỗi lạc này.

Rồi tôi đã vô cùng thất vọng với những người đã dùng những lý lẽ mà chúng tôi kiến nghị để khiến Nigeria rơi vào con đường thảm họa. Thay vì tạo lập chính quyền bang như một công cụ giúp cải thiện tình trạng của những dân tộc thiểu số bị áp bức, chính quyền lại được sử dụng để bênh vực cho sức mạnh và quyền lực của những dân tộc đa số để chia thành vô số những lãnh địa để có thể tiếp cận dễ dàng hơn nguồn tài nguyên dầu của người Ogoni cũng như của những dân tộc thiểu số khác ở vùng châu thổ sông Niger. Với việc làm này, người Ogoni và những dân tộc như vậy không những đã và đang bị xua đuổi ra khỏi quốc gia Nigeria mà còn bị dồn ép tới nguy cơ bị tiêu diệt. Tôi đã cực lực lên án điều này bằng tất cả sức lực của mình.

Tuy nhiên, tôi càng lên án, tình hình càng trở nên tồi tệ hơn. Nếu tôi có sức mạnh vũ lực trong tay, có lẽ tôi đã cân nhắc sử dụng nó để củng cố cho những lý lẽ của mình. Tình trạng nô lệ, sự phi bạo và mất nhân tính đều do bạo lực gây ra. Những người sử dụng biện pháp tội lỗi để mong chấm dứt tội lỗi cũng chỉ là đang hưởng ứng lại những ý đồ của chủ nô. Tuy nhiên, là một con người của hòa bình, tôi chưa bao giờ nghĩ đến phương án bạo lực. Tôi đã luôn tin tưởng vào sức mạnh của tri thức, sức mạnh phi thường của đối thoại như là một phương tiện để giải quyết xung đột... Vào năm 1987, tôi đã tìm thấy được phương hướng trong Ban giám đốc về Vận động quần chúng, Công bằng xã hội và Cải cách kinh tế (thường được gọi là Mamser) do nhà độc tài quân sự Babangida lập nên và tôi đã được đề cử làm Giám đốc điều hành vào tháng 10 năm 1987...

Đây là một lời kêu gọi đổi thay mang tính cách mạng tại Nigeria. Khắc sâu trong tâm trí rằng đây đều là những mục đích tốt và nhận thấy rằng đường xuống địa ngục cũng được trải đầy những mục đích tốt đẹp, tôi đã quyết định phục vụ cho Ban giám đốc một năm và có thể nói rằng đây là năm quan trọng nhất trong cuộc đời tôi, trong cuộc sống của người Ogoni và, tôi dám nói là trong đời sống của những dân tộc thiểu số tại Nigeria và lục địa châu Phi. Với cương vị là Giám đốc phụ trách nghiên cứu, tôi nhận thấy rằng những dân tộc thiểu số bị áp bức trên đất chúng ta cần có những cuộc vận động, những ý tưởng về công bằng xã hội, những cải cách về kinh tế. Và đó chính là con đường để cứu giúp họ.

Chúng ta đều đứng trước lịch sử. Tôi là con người của hòa bình, của những ý tưởng. Thất kinh trước những cảnh nghèo đói khôn cùng của dân tộc tôi, những người sống trên mảnh đất giàu có, lo lắng trước sự lệ thuộc hóa về chính trị và sự kìm kẹp về kinh tế của họ, phần nộ trước sự tàn phá đất đai, di sản cuối cùng của họ, lo âu với việc bảo vệ quyền sống của họ và quyền có một cuộc sống tử tế, và quyết tâm đưa cả đất nước này như một thể thống nhất tới một hệ thống dân chủ và công bằng bảo vệ tất cả mọi người, mọi dân tộc và cho chúng ta quyền làm người văn minh, tôi đã cống hiến trọn vẹn khả năng vật chất và trí tuệ của mình, cả cuộc đời mình cho một chính nghĩa mà tôi đặt trọn vẹn niềm tin, một chính nghĩa mà từ đó có thể hãm dọa hay lợi dụng tôi. Tôi không hề hoài nghi về thành công cuối cùng mà tôi đạt được cho chính nghĩa của mình, dù cho bao nhiêu phiên tòa hay phán quyết mà tôi hay những người cũng tin tưởng như tôi có gặp phải trên chặng đường của mình. Ngục tối hay cái chết không thể ngăn bước thắng lợi cuối cùng của chúng tôi.

Tôi nhắc lại rằng tất cả chúng ta đều đứng trước lịch sử. Tôi và các đồng sự không phải là những người duy nhất có mặt trong phiên tòa này. Công ty Shell cũng có mặt, và được đại diện bởi một nhóm luật sư biện hộ được nói là có vai trò tư vấn. Thực sự thì công ty Shell đã chìm vụ xét xử đặc biệt này, nhưng chắc chắn ngày phán xét của nó sẽ tới và những bài học ở đây ngày hôm nay sẽ được chứng minh rõ ràng trong ngày ấy, rằng tôi không hề hoài nghi về cuộc chiến tranh sinh thái mà công ty đã gây ra trên vùng châu thổ sẽ không sớm thì muộn bị xét đến cũng như những tội ác của cuộc chiến đó sẽ bị trừng trị thích đáng. Tội ác của cuộc chiến như nhục của công ty Shell chống lại người Ogoni cũng sẽ bị trừng phạt

Trước phiên tòa này còn có cả đất nước Nigeria, những người cầm quyền đương nhiệm và tất cả những người phục vụ cho họ. Bất kỳ quốc gia nào gây ra cho những người yếu thế và chịu thiệt thòi điều mà đất nước Nigeria gây ra cho người Ogoni cũng đều đánh mất quyền yêu sách độc lập và tự do khỏi ảnh hưởng từ bên ngoài. Tôi không phải là một trong số những người né tránh cuộc đấu tranh chống lại bất công và áp bức, những người cho rằng chế độ quân sự là như vậy. Quân đội không hành động một mình. Họ được hậu thuẫn bởi hàng đàn các chính trị gia, luật sư, thẩm phán, viện sĩ và doanh nhân, tất cả bọn họ đều núp dưới một cái cờ rằng họ chỉ đang làm đúng nhiệm vụ của mình, những người đàn ông và đàn bà quá sợ phải gột rửa những việc làm bẩn thỉu của mình. Tất cả chúng ta đều đứng trước phiên tòa, bởi những việc chúng ta làm đã tự hạ thấp và

rẻ rúng quê hương của mình và chúng ta đã hủy hoại tương lai của con em mình. Khi chúng ta chấp nhận những điều không bình thường, chấp nhận tiêu chuẩn kép, khi chúng ta nói dối và lừa lọc một cách trắng trợn, khi chúng ta bênh vực cho bất công và áp bức, chúng ta bỏ trống những lớp học, để xuống cấp những bệnh viện, lấp đầy dạ dày của mình bằng những cơn đói và bầu cử để biến chúng ta thành nô lệ của những người tán thành những chuẩn mực cao hơn, những người luôn đi tìm sự thật và công bằng, tự do và làm ăn lương thiện.

Tôi tiên đoán rằng cảnh tượng ở đây sẽ được diễn đi diễn lại bởi những thế hệ tương lai, những con người chưa được sinh ra thời điểm này. Trong số đó một số người đã vào vai kẻ xấu, một số là nạn nhân bị thảm và một số người vẫn còn cơ hội để chuộc lỗi. Sự lựa chọn là của mỗi cá nhân.

Tôi tiên đoán rằng đoạn kết của những điều uẩn khúc trên vùng châu thổ sông Niger sẽ sớm đến. Chương trình nghị sự của nó đang được thiết lập ngay tại phiên tòa này. Những biện pháp hòa bình mà tôi ủng hộ có chiếm được ưu thế hay không phụ thuộc vào quyết định của những kẻ đàn áp, vào những tín hiệu mà chúng gửi đến quần chúng đang chờ đợi ngoài kia.

Hoàn toàn vô tội trước những lời buộc tội sai trái mà tôi phải đối mặt ở đây, trong bản án chắc chắn của tôi, tôi kêu gọi toàn thể dân tộc Ogoni, dân tộc của vùng châu thổ sông Niger và những dân tộc thiểu số bị áp bức của Nigeria hãy đứng lên và đấu tranh không sợ hãi và phi bạo lực cho quyền của chính mình. Lịch sử ở bên họ, Chúa ở bên cạnh họ. Như kinh Coran, thiên Sura số 42, câu 41 đã nói: “Tất cả những ai đấu tranh chống lại áp bức đều không có tội, thánh Allah sẽ trừng trị những kẻ cường quyền áp bức.” Ngày đó sẽ tới.

10. Martha Nussbaum

Tiểu dẫn:

Martha Nussbaum (sinh năm 1947) là một nhà triết học người Mỹ, bà đặc biệt quan tâm đến triết học, triết học chính trị và đạo đức học Hy Lạp và La Mã cổ đại. Nussbaum hiện đang là giảng viên về Luật và Đạo đức tại Đại học Chicago. Bà cũng giảng dạy về chính trị và là thành viên của Ủy ban Nghiên cứu về Nam Á, thành viên Ban lãnh đạo của Chương trình Nhân quyền của Đại học Chicago. Trước đây, bà giảng dạy tại Đại học Harvard và Đại học Brown.

Trong những năm 1980, Nussbaum cùng với kinh tế gia Amartya Sen nghiên cứu các vấn đề phát triển và đạo đức, kết quả là công trình “Chất lượng cuộc sống” Nhà xuất bản Oxford xuất bản năm 1993. Cùng với A. Sen và một nhóm học giả trẻ tuổi, Nussbaum

thành lập Hiệp hội Năng lực và Phát triển Con người (*Human Development and Capability Association*) vào năm 2003. Cùng với A. Sen, bà thúc đẩy cách “tiếp cận năng lực” (*capabilities approach*) đối với phát triển, trong đó coi các năng lực (“các tự do thực chất”, chẳng hạn như sống lâu, tham gia vào các giao dịch kinh tế hay các hoạt động chính trị) là những cấu thành của phát triển, và nghèo đói chính là nguyên nhân tước đoạt các năng lực. Điều này trái ngược với quan điểm chỉ coi phát triển là tăng trưởng kinh tế và nghèo đói chỉ là giảm thu nhập. Quan điểm của Nussbaum chính là cách tiếp cận phổ quát (*universalist*) về phát triển, trái ngược hẳn với cách tiếp cận tương đối (*relativist*).

Dưới đây chúng tôi giới thiệu một trích đoạn trong tác phẩm “Giới tính và Công bằng xã hội” (*Sex and Social Justice*, 1999), một trong số các tác phẩm chính yếu của Nussbaum, bàn về phụ nữ và các giá trị văn hóa.

Giới tính và công bằng xã hội: Phụ nữ và thuyết phổ biến văn hóa, 1999

...Không giống như cách tiếp cận tự do (*liberal approach*) chỉ tập trung vào việc phân phối các tài nguyên, cách tiếp cận năng lực (*capability approach*) bảo vệ quan điểm rằng bản thân các nguồn lực không có giá trị gì ngoài vai trò tăng cường những chức năng của con người. Vì thế, cách tiếp cận này định hướng cho các nhà lập kế hoạch thẩm tra những nhu cầu cá nhân khác nhau đối với các nguồn lực cũng như năng lực khác nhau của họ để biến nguồn lực thành chức năng. Theo đó, cách tiếp cận này gợi ý rằng cần xem xét truyền thống một cách kỹ lưỡng như một trong những nguồn gốc chính của sự không đồng đều về năng lực.⁷²

Tuy nhiên cách tiếp cận năng lực đặt ra nghi vấn với thuyết phổ biến văn hóa, làm nảy sinh những thắc mắc về thuyết phổ biến văn hóa, hoặc là, như nó thường được gọi một cách miệt thị, "bản chất luận." Khi chúng ta bắt đầu đặt câu hỏi con người thực sự thực hiện chức năng như thế nào, chúng ta không tránh khỏi chú trọng vào một vài yếu tố nhất định của cuộc sống mà không phải là những yếu tố khác, một vài khả năng hành động nhất định mà không phải là một vài khả năng khác, và nhìn nhận một số năng lực và chức năng là quan trọng hơn, cốt lõi hơn trong đời sống con người chứ không phải là những năng lực và chức năng khác. Chúng ta không thể tránh khỏi việc tạo lập một bản mô tả, ngay cả ở mức độ từng

⁷² Xem Amartya Sen, “Equality of What” trong *Choice, Welfare, and Measurement* (Oxford: Basil Blackwell, 1982); và M. Nussbaum, “Aristotelian Social Democracy”, trong *Liberalism and the Good*, Bruce Douglass, Gerald M. Mara và Henry Richardson biên tập (New York & London: Routledge, 1990), trang 203 – 252.

phần hay chung chung nhất, những chức năng nào của loài người là đáng được quan tâm và đáng lưu ý trong khi lập quy hoạch hay chính sách công trên toàn thế giới. Một bản mô tả như thế nhất định là vấn đề gây tranh cãi.

II. Những thảo luận chống thuyết phổ biến

Phía phản đối một bản mô tả về năng lực và chức năng như vậy chủ yếu sẽ là những người “chống bản chất luận” dưới nhiều hình thức, những nhà tư tưởng khuyên chúng ta không nên bắt đầu từ sự tương đồng mà với sự khác biệt – cả giữa nữ giới với nam giới và giữa các nhóm nữ giới khác nhau – và tìm kiếm những nguyên tắc được xác lập một cách tương đối theo từng bối cảnh cụ thể cũng như những tín ngưỡng mang tính địa phương. Sự đối lập này được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau và tôi nên đối đáp lại ở nhiều mức độ. Tuy nhiên tôi có thể bắt đầu khuyến khích những sáng kiến qua những chuyện đối thoại thực tế đã diễn ra tại Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới (WIDER) trong đó quan điểm của những người chống thuyết phổ biến có vẻ mang những ngụ ý bảo động đối với cuộc sống của phụ nữ.⁷³

Tại một hội nghị về “Giá trị và Công nghệ”, một nhà kinh tế người Mỹ đã từ lâu có những phê phán theo quan điểm cánh tả với kinh tế tân cổ điển đã có bài viết kêu gọi phải bảo vệ những cách sống truyền thống của một vùng nông thôn Orissa, Ấn Độ nay đang nằm dưới mối đe dọa bị ô nhiễm bởi những dự án phát triển của phương Tây. Để minh chứng cho sự tuyệt vời của phong cách sống nông thôn này, ông nhắc đến một thực tế là trong khi chúng ta, những người phương Tây trải nghiệm một sự phân tách rõ ràng giữa các giá trị hiện hữu ở nơi làm việc và những giá trị hiện hữu trong gia đình thì ở đó, ngược lại, vẫn tồn tại điều nhà kinh tế này gọi là “cách sống gắn kết”, với cùng những giá trị tồn tại ở cả hai nơi. Ví dụ của ông: Nếu ở nhà, một người phụ nữ đang có kinh nguyệt sẽ bị coi là làm ô uế căn bếp và không được bước vào bếp, ở nơi làm việc cũng vậy,

⁷³ Nhiều trong số những chất liệu mô tả trong các ví dụ dẫn ra ở đây hiện đã được xuất bản trong cuốn *Dominating Knowledge: Development, Culture, and Resistance*, do Freesderique Apffel Marglin và Stephen A. Marglin biên tập (Oxford: Clarendon Press, 1990). Vấn đề “gắn kết” và những cấm kỵ về kinh nguyệt được thảo luận trong S. A. Marglin, *Losing Touch: The Cultural Conditions of Worker Accommodation and Resistance*, 217-82, và các vấn đề liên quan được thảo luận trong S. A. Marglin, *Toward the Decolonization of the Mind*, 1-28. Về Sittala Devi, xem F. A. Marglin, *Small Pox in Two Systems of Knowledge*, 102-44; về các lập luận liên quan, xem Ashis Nandy và Shiv Visvanathan, *Modern Medicine and Its Non-Modern Critics*, 144-84. Trong một số ví dụ tôi đã gộp hai cuộc đối thoại vào làm một; ngoài ra các sự kiện diễn ra như tôi mô tả.

người phụ nữ đang có kinh sẽ bị coi là làm ô uế khung dệt và không được bước vào phòng dệt khung dệt. Một số nhà nữ quyền phản đối rằng ví dụ này đáng kinh tởm hơn là đáng ngưỡng mộ; chắc chắn cách ứng xử đó vừa hạ thấp người phụ nữ vừa kìm hãm tự do của họ. Người đầu tiên lên tiếng ủng hộ nhà kinh tế, một nhà nhân chủng học lịch thiệp người Pháp (một người mà tôi ngờ là sẽ phản ứng dữ dội với kiểm tra vệ sinh ở cửa phòng hội nghị), đưa ra câu trả lời: Liệu chúng ta không nhận ra rằng, trong những việc này, không có chỗ cho vị trí đặc quyền? Điều này, sau rốt, đã được cả Derrida và Foucault bày tỏ. Chẳng lẽ ông ta không biết rằng ông ta đã bỏ qua sự khác biệt của những ý tưởng Ấn Độ bằng cách đưa những giá trị bản chất luận phương Tây của mình vào bức tranh này hay sao?⁷⁴

Cũng chính nhà nhân chủng học người Pháp đó, giờ đây đang trình bày bài viết của mình. Bà lấy làm tiếc rằng việc người Anh mang vắc-xin phòng bệnh đậu mùa đến Ấn Độ đã làm mất đi sự sùng kính với Sittala Devi, nữ thần mà người ta thường cầu xin sự giúp đỡ để đẩy lùi căn bệnh này. Bà nói, đây là một ví dụ nữa về sự thờ ơ của phương Tây với những khác biệt. Một người nào đó (có thể là chính tôi) phản đối rằng chắc chắn khỏe mạnh sẽ tốt hơn là ốm đau bệnh tật, sống sẽ hơn là chết. Câu trả lời sẽ có ngay; phương thuốc của người theo bản chất luận phương Tây nhìn nhận mọi thứ theo hệ nhị phân: cuộc sống đối nghịch với cái chết, khỏe mạnh đối lập với bệnh tật.⁷⁵ Nhưng nếu chúng ta bỏ qua phương pháp tư duy nhị phân này, chúng ta sẽ bắt đầu hiểu được sự khác biệt trong những truyền thống của người Ấn Độ.

Ngay lúc đó, Eric Hobsbawm, người đã lắng nghe toàn bộ cuộc tranh luận

⁷⁴ Xem thêm mô tả của Sen về tính đa nguyên và đa dạng bên trong của các giá trị Ấn Độ, và nhấn mạnh sự hiện diện của một nhà chủ nghĩa duy lý và một bộ phận phê phán các truyền thống Ấn Độ trong M. Nussbaum và A. Sen, "Internal Criticism and Indian Relativist Traditions," trong *Relativism: Interpretation and Confrontation*, M. Krausz biên tập (Notre Dame: Notre Dame University Press, 1989) 299-325 (bài luận ban đầu được trình bày tại chính hội nghị WIDER này và bị nhà xuất bản Marglin từ chối đưa vào kỷ yếu); và A. Sen, "India and the West," trong *New Republic*, 7 tháng 6, 1993. Xem thêm Bimal K. Matila, *Perception* (Oxford: Clarendon Press, 1995) (một nghiên cứu cơ bản về các truyền thống Ấn Độ về tri thức và logic); và B. K. Matila, "Ethical Relativism and the Confrontation of Cultures" trong *Krausz, ed., Relativism*, 339-62.

⁷⁵ S. A. Marglin, "Toward the Decolonization," 22-23 gợi ý rằng cách suy nghĩ nhị phân là đặc thù Tây phương. Nhưng những cách suy nghĩ đối lập cũng tồn tại trong các truyền thống của người Ấn Độ, Trung Quốc, và châu Phi (xem M. Nussbaum, "Human Capabilities, Female Human beings," trong *Women Culture, and Development: A Study of Human Capabilities*, M. Nussbaum).

một cách ngày càng kém kiên nhẫn, đã lên tiếng bằng một bản cáo trạng sắc bén với chủ nghĩa truyền thống và thuyết tương đối đang hiện hữu trong nhóm này. Ông liệt kê những ví dụ lịch sử về những phương cách hướng về truyền thống đã bị lợi dụng một cách có tính toán để ủng hộ cho sự áp bức và bạo lực.⁷⁶ Ví dụ cuối cùng mà ông đưa ra chính là ví dụ về Chủ nghĩa Xã hội Quốc gia ở Đức. Khán phòng bắt đầu lộn xộn và hầu hết các nhà khoa học xã hội theo thuyết tương đối – đặc biệt những người đến từ những nơi xa xôi không biết Hobsbawm là ai – đã yêu cầu Hobsbawm rời khỏi phòng. Nhà kinh tế học người Mỹ có tư tưởng cấp tiến, bối rối do sự căng thẳng thấy rõ giữa thuyết tương đối của mình và mối liên hệ với phe cánh tả, đã rất cố gắng và khó khăn để thuyết phục họ cho Hobsbawm được ở lại.

Bây giờ chúng ta chuyển sang một hội thảo khác được tổ chức hai năm sau đó, một cuộc hội thảo triết học về chất lượng cuộc sống.⁷⁷ Các thành viên trong dự án nâng cao chất lượng cuộc sống đang nói về sự lựa chọn như một điều tốt lành căn bản, và về tầm quan trọng trong việc mở rộng phạm vi lựa chọn của phụ nữ. Chúng tôi đứng trước thách thức do nhà kinh tế cấp tiến trong câu chuyện đầu tiên trên đây đặt ra. Ông nhấn mạnh rằng nhân học đương đại đã cho thấy những người không đến từ phương Tây thường đặc biệt không gắn liền với tự do lựa chọn. Ông đưa ra ví dụ: Một cuốn sách về đất nước Nhật Bản nói rằng những người đàn ông Nhật khi đi làm về nhà không muốn chọn xem mình sẽ ăn món gì và mặc gì trong bữa tối... Họ mong muốn tất cả những sự lựa chọn đó sẽ do các bà vợ của họ thực hiện. Một cuộc tranh luận nóng bỏng đã diễn ra xoay quanh ví dụ này. Tôi đề bạn tự tưởng tượng để hình dung lại cuộc tranh cãi đó như thế nào. Cuối cùng, sự tự tin của nhà kinh tế cấp tiến đã không hề bị lung lay. Chúng ta là những nạn nhân của những người theo tư duy phổ độ xấu, những người đã

⁷⁶ Xem Eric Hobsbawm và Terence Ranger biên tập, *The Invention of Tradition* (Cambridge: Cambridge University Press, 1983). Trong bài viết ở *New Republic*, Sen cũng lập luận tương tự về Ấn Độ đương đại: Cách phương Tây nhìn nhận Ấn Độ đầy bí hiểm và “khác biệt” phục vụ đảng Bharatiya Janata chính thống (BJP), những người đang bận rộn đánh bóng lại lịch sử nhằm phục vụ mục đích quyền lực chính trị của riêng họ. Một lời phê phán hùng hồn khác với toàn bộ khái niệm “khác biệt” cùng với một khái niệm có liên quan khác là “thuyết bản địa” có thể tìm thấy trong cuốn sách của Kwame Anthony Appiah, *In My Father's House: Africa in the Philosophy of Cultures* (New York: Oxford University Press, 1991).

⁷⁷ Kỳ yếu hội thảo này được xuất bản thành cuốn sách do M. Nussbaum và A. Sen biên tập, *The Quality of Life* (Oxford: Oxford University Press, 1993).

không tôn trọng “sự khác biệt”.⁷⁸

Hiện tượng này chỉ là một hiện tượng cá biệt. Đang hiện diện tại đây những con người rất sáng suốt, những người tận tâm gắn kết với những điều tốt đẹp dành cho cả phụ nữ và đàn ông ở các nước đang phát triển, những con người tự nhìn nhận bản thân là những người tiến bộ, bênh vực cho quyền bình đẳng của phụ nữ và những người chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, những người lập luận một cách đúng đắn rằng khái niệm phát triển là một khái niệm mang tính đánh giá đòi hỏi những lập luận mang tính quy chuẩn⁷⁹ — tránh những lập luận đơn thuần và lấy một quan điểm chung như Hobsbawm đã đúng đắn nhận ra với những quan điểm về sự phản kháng, sự áp bức và sự phân biệt giới. Bên dưới biểu ngữ phản đối thuyết phổ biến đầy vẻ hợp thời là một đoàn những cầm kỳ tôn giáo xưa cũ, những sự xa xỉ của các đức ông chồng được nuông chiều, thiếu sót về giáo dục, bất bình đẳng trong chăm sóc y tế và những cái chết yểu.

Không ai trong số những người phản đối thuyết phổ biến có vẻ có một quan niệm phức tạp trong những ý niệm cốt lõi của họ, chẳng hạn như “văn hóa”, “phong tục”, và “truyền thống”. Cũng gần như ngớ ngẩn khi coi Ấn Độ là một văn hóa thuần nhất, và chỉ đến thăm một làng ở Orissa một lần cũng là đủ để hiểu được truyền thống của người Orissa. Ấn Độ, cũng giống như tất cả các xã hội hiện thời là một sự pha trộn phức tạp các thành phần.⁸⁰ Người Hin-đú, Hồi giáo, Bái Hỏa giáo, Cơ Đốc giáo, Do Thái, những người theo thuyết vô thần; những người thành thị, ngoại thành, nông thôn; những người giàu, người nghèo và tầng lớp trung lưu; những người thuộc đẳng cấp cao, đẳng cấp thấp và đẳng cấp trung lưu khao khát vươn lên; đàn ông và đàn bà; những người theo chủ nghĩa duy lý và những người bí ẩn. Ấn Độ không chỉ được biết đến bởi tôn giáo thần bí mà còn bởi những thành tựu về toán học, và phát minh ra môn cờ vua. Ấn Độ không chỉ có chủ nghĩa bè phái mạnh mẽ thường mang màu sắc bạo lực mà còn hiện diện chủ nghĩa nhân văn thế giới của Rabindranath Tagore và cách diễn giải đạo Hindu của Mahatma Gandhi như một tôn giáo phi bạo lực toàn cầu. Những truyền thống của Ấn Độ bao gồm các quan điểm về hành động dĩ điểm của đàn

⁷⁸ Marglin từ đó đã xuất bản điểm này trong “Toward the Deconolization”. Ông có dẫn Takeo Doi trong *The Antomy of Dependence* (Tokyo: Kodansha, 1971)

⁷⁹ Xem S. A Marglin, “Toward the Decolonization”.

⁸⁰ Xem M. Nussbaum và Sen, “Internal Criticism,” và A. Sen, “Human rights and Asian Values,” *The New Republic*, ngày 10 tháng 7 năm 1997, trang 33-34.

bà hay tính trẻ con bắt nguồn từ Luật Manu.⁸¹ Nhưng cũng đó một Ấn Độ với đại diện cho tính dục Draupadi trong Mahabharata giải quyết vấn đề lựa chọn của năm anh em nhà Pandava bằng cách lấy cả năm. Và thuyết duy cảm khai sáng đại diện cho nữ tính của Kama Sutra - một ấn phẩm thiêng liêng mà các độc giả nước ngoài diễn giải sai lệch thành sách khiêu dâm. Ấn Độ có những người đàn bà như Metha Bai không được phép quay trở lại gia đình của mình. Nó cũng bao gồm những người phụ nữ như Amita Sen (mẹ của Amartya Sen) ở vùng Santiniketan - người mà năm mươi năm về trước là người phụ nữ Bengal đầu tiên thuộc tầng lớp trung lưu dám nhảy trước công chúng trong khúc phóng túng của Rabindranath Tagore ở Santiniketan. Ấn Độ cũng có những nghệ sỹ coi khinh những gì xa lạ và ưa thích, cũng như nhà Marglin, cách sống “gắn kết”, và Ấn Độ cũng có Satyajit Ray, người nghệ sỹ Bengal vĩ đại, người yêu chuộng truyền thống địa phương và cũng là người từng viết rằng “Tôi chưa bao giờ cảm thấy hết nuối tiếc khi đứng dưới ánh mặt trời mùa hè gay gắt của thiên nhiên vùng Santiniketan phác họa simul và palash đang độ mãn khai, *Citizen Kane* đã đến và đi, chỉ được chiếu trong ba ngày ở cái rạp chiếu bóng mới và lớn nhất ở Can-cút-ta”.⁸²

Vậy, đâu là “văn hóa” của người phụ nữ như Metha Bai? Liệu nó có bắt buộc phải định nghĩa bằng những phong tục phổ biến nhất trong vùng Rajasthan, nơi người phụ nữ này kết hôn không? Hay, liệu bà có thể được phép cân nhắc những truyền thống nào hay nhóm nào mà mình mong muốn bản thân gia nhập, có lẽ hình thành một cộng đồng đoàn kết với các góa phụ và những người đàn bà khác trên con đường tìm cho mình một cuộc sống tốt hơn hay không? Đâu là “nền văn hóa” của các nữ công nhân người Trung Hoa gần đây vẫn là nạn nhân của chính sách “phụ nữ trở về nhà” của chính phủ, chính sách thỉnh cầu đến những truyền thống Khổng giáo về “bản chất” của phụ nữ⁸³ mà đi ngược với chính sách đó cũng là trái với các truyền thống Khổng Tử về “vấn đề” của người phụ nữ?¹² Đó có cần phải là một vấn đề mà Khổng Tử khuyến khích hay không, hay họ có thể được phép thành lập các liên minh mới - với những người khác và với những người khác đứng ra bảo vệ nhân quyền của phụ nữ không? Đâu là “văn hóa” của

⁸¹ Xem Roop Rekha Verma, “Femininity, Equality, and Personhood,” trong *Women, Culture and Development: A Study of Human Capabilities*, M. Nussbaum biên tập, (New York: Oxford University Press, 1995).

⁸² Satyajit Ray, “Introduction,” trong *Our Films, Their Films* (Bombay: Orient Longman, 1976; tái bản New York: Hyperion, 1994).

⁸³ Trao đổi cá nhân, các học giả nghiên cứu phụ nữ ở Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc.

người công nhân của General Motors, Mary Carr? Đó hẳn phải là thứ văn hóa đòi hỏi phụ nữ từ tốn, kín đáo và tế nhị, ngay cả khi phải đối mặt với với những sỉ nhục nặng nề, và cho rằng người phụ nữ nào “không giống quý bà” thì cũng xứng đáng chịu cảnh quấy rối hay không? Hay bà ta có được phép quyết định xem đâu là những chuẩn mực phù hợp với hoàn cảnh của một người phụ nữ làm việc nặng nhọc trong xưởng cơ khí để hành động một cách phù hợp hay không? Những nền văn hóa thực sự bao gồm trong đó tính đa nguyên và những mâu thuẫn, truyền thống và cả sự lật đổ. Những nền văn hóa này hấp thụ những điều tốt đẹp từ bất cứ nơi đâu mà không quá lo lắng về bản chất tinh túy của nó. Chúng tôi sẽ không bao giờ khoan dung với một yêu cầu rằng phụ nữ trong xã hội của chính chúng tôi cần phải giữ gìn những truyền thống đã nảy sinh từ hàng ngàn năm nay - trái lại, chúng tôi rất tự hào rằng chúng tôi không có những truyền thống đó. Có phải là hạ mình không, khi coi phụ nữ Ấn Độ và Trung Quốc bắt buộc phải ràng buộc với quá khứ bằng những cách mà chính chúng ta không như vậy?

Hơn nữa, như Hobsbawm đã gợi ý, tầm nhìn về “văn hóa” mà Marglins đã đưa ra bằng việc nhấn mạnh sự đồng dạng và tính đồng nhất có thể nằm gần với những lý lẽ giả tạo của các thể lực chính trị phản động hơn là bất kỳ yếu tố lịch sử tự nhiên nào. Thậm chí ở mức độ mang tính lịch sử, người ta có thể hỏi chính xác điều đó có đóng góp gì để đáng được bảo tồn hay không? Các nền văn hóa không phải là những món đồ trong bảo tàng để được bảo vệ nguyên trạng bằng bất cứ giá nào. Thật vậy, sẽ có những điều mà người ta hạ cố bảo vệ chỉ để thưởng ngoạn một lối sống gây ra những đau thương thực sự cho những con người bằng xương bằng thịt.

Giờ đây, cho phép tôi mô tả những ý kiến phản đối có sức thuyết phục nhất mà một người theo chủ nghĩa tương đối có thể đưa ra để chống lại mục tiêu của một người theo thuyết phổ biến

III. Cuộc tấn công vào Thuyết phổ biến

Rất nhiều công kích nhằm vào thuyết phổ biến cho rằng bất kỳ những kế hoạch thuyết phổ biến nào cũng phải dựa trên chân lý vĩnh viễn gắn liền với bản chất của sự vật, nằm ngoài phạm vi hành động và lịch sử của loài người. Do một số người tin vào những chân lý đó và một số người không, nên người phản đối cho rằng một quan điểm mang tính quy chuẩn hẳn phải thiên vị với một vài quan

điểm tôn giáo/siêu hình và chống lại những quan điểm khác.⁸⁴ Tuy nhiên, thuyết phổ biến không đòi hỏi sự ủng hộ siêu hình này.⁸⁵ Những ý tưởng phổ biến của loài người đúng là đã xuất hiện trong quá trình phát triển của lịch sử và từ những kinh nghiệm của con người, và gắn liền với những trải nghiệm. Thực vậy, những người coi tất cả các chuẩn mực của con người là kết quả của sự diễn giải của con người hầu như không thể chối từ rằng những quan điểm phổ biến của loài người là nổi bật và trường tồn trong số vô vàn những sự diễn giải khác nhau, và khó có thể bị vứt bỏ sọt rác của lịch sử siêu hình cùng với những thực thể lý thuyết khó hiểu như lý thuyết Phlogiston. Như Aristotle nói một cách đơn giản, "Một người có thể nhận ra trong những chuyến du hành tới những đất nước xa xôi những cảm giác thừa nhận và gia nhập sẽ gắn kết từng con người với từng người khác"⁸⁶...

Sự thờ ơ với những khác biệt về lịch sử và văn hóa

Lời phản đối rằng bất kỳ những nỗ lực nào nhằm lược ra một số những yếu tố căn bản nhất trong cuộc sống loài người hơn các yếu tố khác, thậm chí không tính đến thực tế xuyên suốt lịch sử, là không coi trọng đúng mức những khác biệt thực tế của lịch sử và văn hóa. Lập luận này cho rằng người ta hiểu về cuộc sống và nhân tính theo rất nhiều cách khác nhau, và bất kỳ nỗ lực nào nhằm tạo ra một danh sách những thuộc tính và chức năng cơ bản nhất của con người ắt sẽ thần thánh hóa một vài hiểu biết nhất định về con người đồng thời hạ thấp những hiểu biết khác. Thông thường, người phản đối tiếp tục, điều này sẽ thần thánh hóa những quan niệm của nhóm đa số chiếm ưu thế, trong khi hy sinh những quan niệm của những người thiểu số. Kiểu lập luận phản đối này, thường là của các nhà nữ quyền, có thể lấy được nhiều ví dụ chứng minh từ lịch sử trong đó con người đúng là đã được định nghĩa bằng những đặc tính thực của nam giới.

Lời phản đối này thật không rõ ràng. Cụ thể là, nó không rõ ràng ủng hộ ý tưởng rằng chúng ta đặt nền tảng cho những chuẩn mực đạo đức của mình vào

⁸⁴ Lưu ý rằng bản thân lập luận phản đối này cũng dựa vào một vài giá trị phổ biến như sự công bằng và không thiên vị.

⁸⁵ Xem HF với phần thảo luận dài hơn về vấn đề này.

⁸⁶ Aristotle, *Nicomachean Ethics* VIII. Tôi bàn về vấn đề này trong M. Nussbaum, "Aristotle on Human Nature and the Foundation of Ethics", trong *World, Mind, and Ethics, Essays on the Ethical Philosophy* của Bernard Williams (Cambridge & New York: Cambridge University Press, 1995), trang 86-131, và *Non-relative Virtues: An Aristotelian Approach*, (Helsinki, World Institute for Development Economics Research, 1987).

những ưu tiên và sự tự nhận thức của những người đang sống cuộc sống mà người phản đối cho là bị chiếm đoạt và bị áp bức. Tuy nhiên ít nhất thì nó cũng cho thấy rằng viễn cảnh chọn ra được một bức chân dung về con người giữa những người khác là đầy khó khăn về chính trị cũng như triết học.

Sự thờ ơ với tự trị

Những người theo chủ nghĩa tự do đưa ra một phản đối khác với thuyết phổ biến. Đó là, bằng việc định trước yếu tố nào của cuộc sống là quan trọng nhất, thuyết phổ biến không tôn trọng quyền lựa chọn của con người để lập kế hoạch cuộc sống theo cách riêng của mình và định đoạt điều gì là cốt lõi điều gì không.⁸⁷ Cách suy luận này là “chủ nghĩa đế quốc”. Những sự lựa chọn có tính chất đánh giá như vậy cần phải là sự lựa chọn cá nhân của mỗi công dân. Vì thế, các nền chính trị phải biết chối từ đưa ra lý thuyết xác định tính nhân văn cũng như những gì tốt đẹp của con người...

IV. Khái niệm về Con người: Những khả năng cốt lõi của Con người

Một danh mục những khả năng cơ bản được tạo ra từ một câu hỏi ngay từ đầu mang tính đánh giá: Hoạt động nào⁸⁸ là đặc trưng của con người, được con người thực hiện và mang tính trọng tâm đến mức có thể định nghĩa một cuộc sống của một con người thực sự? Nói cách khác, đâu là những chức năng mà nếu thiếu đi (nghĩa là, không có các chức năng này) thì chúng ta sẽ coi đó không phải hoặc không hoàn toàn là cuộc sống của một con người?⁸⁹

Một vấn đề khác là vấn đề về loài. Chúng ta nhận ra những người khác cũng là con người bất kể sự khác biệt về thời gian và địa điểm, phong tục tập quán và hình dáng bề ngoài khác nhau. Mặt khác, chúng ta thường kể cho nhau nghe những câu chuyện về những sinh vật mang hình người mà không được xếp vào loài người do một số đặc điểm của cuộc sống và chức năng. Chúng ta đặt những

⁸⁷ Marglins đã đưa ra điểm này, cũng như nhiều nhà tư duy tự do khác, nhưng liệu luận điểm này có nhất quán với quan điểm của họ rằng tự do lựa chọn chỉ là một giá trị phương Tây? Có lẽ không; ngoài ra, F. A. Marglin (ở đây, tôi tin là khác với S. A. Marglin) trong một bài phát biểu tại một hội nghị năm 1986 cũng nói rằng sự nhất quán mang tính logic cũng là một giá trị thuần túy phương Tây.

⁸⁸ Việc sử dụng từ này không nhằm ám chỉ rằng mọi chức năng đều liên quan đến việc tiến hành một việc gì đó mang tính “hành động”. Xem A. Sen, “Capability and Well Being,” trong *The Quality of Life*, 30-53. Theo Aristotle, và theo tôi, khỏe mạnh, suy ngẫm hay hài lòng cũng đều là “hoạt động”

⁸⁹ Xem thêm thảo luận về điểm này và các ví dụ trong HN

yếu tố bao hàm và yếu tố loại trừ này trên cơ sở nào? Nói tóm lại, nếu chúng ta công nhận một cuộc sống là của con người, thì chúng ta tin tưởng sẽ có điều gì ở đó?⁹⁰ chúng ta tin tưởng điều gì sẽ ở đó nếu chúng ta công nhận rằng một cuộc sống có sẵn là của một con người?¹⁹ Câu trả lời cho vấn đề này đưa chúng ta tới một tập hợp những điểm chung hay đặc tính về chức năng của con người, cho chúng ta thấy những chức năng đó có thể có một tầm quan trọng đặc biệt đối với mọi điều mọi việc chúng ta lựa chọn và thực hiện....

Tôi đưa ra một danh sách liệt kê các khả năng hơn là các chức năng thực tế vì tôi cho rằng khả năng chứ không phải là chức năng thực tế mới cần là mục tiêu trong chính sách của nhà nước.

Những khả năng hoạt động trọng tâm của con người.

1. *Cuộc sống.* Khả năng sống tới cuối đời sống của một con người bình thường,⁹¹ không chết sớm hay trước khi cuộc sống của một người bị sa sút đến mức không còn đáng sống nữa.
2. *Sức khỏe và sự lành lặn cơ thể.* Khả năng có được một sức khỏe tốt, bao gồm sức khỏe sinh sản, được nuôi dưỡng phù hợp⁹² có nơi ăn chốn ở phù

⁹⁰ Xem HN về luận điểm này và biện minh cho luận điểm.

⁹¹ Mặc dù “tuổi thọ bình thường” rõ ràng là có tính tương đối với những khả năng khác của con người và có thể, một cách thực tế, liên quan đến điều kiện địa phương, có lẽ nhìn nhận đặc tính này dưới góc nhìn toàn cầu và so sánh là quan trọng, ít nhất là trong một thời điểm lịch sử nhất định, ví dụ như *Báo cáo Phát triển Con người* đã tăng cường đưa ra những phê phán với một số nước đã cải thiện tốt các chỉ số về chất lượng cuộc sống nhưng lại có tuổi thọ trung bình thấp. Và mặc dù một vài mức độ tương đối có thể là thứ yếu so với các khả năng khác nhau của mỗi nhóm (các thống kê “phụ nữ mất tích”, ví dụ, cho phép tính trung bình phụ nữ sống lâu hơn nam giới), quan trọng là không được vội vàng kết luận rằng nguyên nhân của bất bình đẳng giữa các nhóm – ví dụ sự gia tăng bất bình đẳng trong tuổi thọ trung bình của người da đen và da trắng ở Mỹ - đơn thuần là do khác biệt về gen và không liên quan gì đến công bằng xã hội.

⁹² Định nghĩa chính xác những quyền về sức khỏe này không dễ dàng, nhưng những công trình hiện nay về chủ đề này, đặc biệt trong quá trình dự thảo hiến pháp mới của Nam Phi và Đông Âu là những minh chứng đầy hy vọng về một sự kết hợp giữa những điều khoản chung về quyền với truyền thống diễn giải pháp lý sẽ cho phép đạt được điều gì đó cụ thể và áp dụng được. Cần lưu ý là tôi nói về sức khỏe chứ không chỉ là chăm sóc y tế; và bản thân sức khỏe cũng tương tác một cách phức tạp với điều kiện nhà ở, với giáo dục, với nhân phẩm. Cả sức khỏe và dinh dưỡng đều là gây tranh cãi về mức độ nào sẽ là mức độ toàn cầu, hay mang tính tương đối với cộng đồng địa phương và truyền thống của họ. Ví dụ, chiều cao thấp có liên quan đến các hành vi dinh dưỡng có nên được cho là là “còi cọc” hay cho là khéo léo thích nghi với hoàn cảnh thiếu thốn? Một tóm tắt xuất sắc về vấn đề này có trong cuốn sách do S. R. Osmani biên tập, *Nutrition and Poverty* (Oxford: Clarendon Press, WIDER Series, 1990), đặc biệt là trong các tài liệu sau: theo thuyết tương đối, T. N. Srinivasan, “Undernutrition:

hợp⁹³

3. *Sự toàn vẹn về thân thể.* Khả năng di chuyển tự do từ nơi này sang nơi khác; có thể đảm bảo được an toàn trước sự tấn công bạo lực, bao gồm xâm hại tình dục, ép buộc tình dục trong cuộc sống hôn nhân và bạo lực gia đình; có những cơ hội thỏa mãn tình dục và lựa chọn trong các vấn đề về duy trì nòi giống.
4. *Giác quan, khả năng hình dung, tư duy.* Khả năng sử dụng các giác quan, có thể hình dung, suy nghĩ và suy xét – và làm những việc đó theo một cách thức “hoàn toàn con người”, một cách thức được chỉ dẫn và nuôi dưỡng bằng một nền giáo dục phù hợp, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở việc dạy biết đọc biết viết, làm tính cơ bản và khoa học cơ bản; có thể sử dụng khả năng hình dung và tư duy để kết nối với những trải nghiệm và sản sinh ra những tác phẩm hay sự kiện có tính biểu hiện tùy theo lựa chọn của mình (tôn giáo, văn chương, âm nhạc,...); có thể sử dụng trí tuệ của mình theo những phương cách được đảm bảo bằng quyền tự do biểu hiện cả về chính trị và nghệ thuật cũng như các hành vi tự do tôn giáo; có thể có những trải nghiệm tốt đẹp và tránh được những tổn thất không có lợi.
5. *Xúc cảm.* Có thể có sự gắn bó với những sự vật và con người bên ngoài bản thân; có thể yêu quý những ai yêu quý và quan tâm đến chúng ta; có thể cảm thấy đau đớn vì sự thiếu vắng họ; nói chung, có thể yêu, đau đớn, trải nghiệm sự mong đợi, lòng biết ơn và những cơn giận chính đáng; không làm tàn lụi sự phát triển tình cảm của ai đó bằng nỗi sợ hãi hay lo lắng. (Đồng tình với khả năng này cũng chính là đồng tình với các hình thức liên kết của con người, những liên kết rất quan trọng trong

Concepts, Measurements, and Policy Implications,” 97-120; theo thuyết phổ biến, C. Gopalan, “Undernutrition: Concepts, Measurements, and Policy Implications,” 17-48; về một phán xét mạnh bạo từ phe thuyết phổ biến, xem Osmani, “On Some Controversies in the Measurement of Undernutrition,” 121-61.

⁹³ Ngày càng có nhiều công trình về tầm quan trọng của nơi cư trú với sức khỏe; ví dụ, có điều kiện nhà ở phù hợp là yếu tố quyết định lớn nhất đến tình trạng sức khỏe của người nhiễm HIV. Các quyền về nhà ở ngày càng được diễn pháp hóa, ít nhất cũng ở dạng thụ động – đưa ra cơ sở để phản đối, ví dụ, với chủ đất dọa giải tỏa nhà tạm. Về quyền có nhà ở như một quyền hiến định, xem dự thảo điều 11, 12 và 17 Hiến pháp Nam Phi do cố vấn Ủy ban Albie Sachs đề xuất cho đảng Đại hội Dân tộc Phi (ANC), trong đó quyền có nhà ở được ghi nhận.

tiền trình phát triển của họ⁹⁴).

6. *Suy xét thực tế*. Có thể hình thành ý niệm về những điều tốt đẹp và gắn kết với những suy ngẫm nghiêm túc để hoạch định cuộc đời của riêng mình (Điều này đòi hỏi phải có sự bảo vệ tự do lương tâm).
7. *Quan hệ phụ thuộc*. (a) Có thể sống vì người khác và trong mối quan hệ với những người khác, nhận diện và biểu đạt mối quan tâm tới những con người khác, gắn kết với nhiều dạng thức tương tác xã hội; có thể hình dung ra hoàn cảnh của những người khác và có thể thông cảm với những hoàn cảnh ấy; có năng lực cho cả sự công bằng và tình bạn hữu (Bảo vệ khả năng này nghĩa là bảo vệ những thể chế hình thành nên những dạng quan hệ đó, và đồng thời bảo vệ tự do lập hội và tự do (bày tỏ) quan điểm chính trị). (b) Có cơ sở xã hội về sự tự trọng và không bị làm nhục; khả năng được đối xử như một con người đủ tư cách phẩm giá như những người khác (Điều này đòi hỏi không có sự phân biệt đối xử).
8. *Những loài khác*. Có khả năng sống với những mối quan tâm và liên quan đến và trong mối quan hệ với các loài động vật, thực vật và thế giới tự nhiên.⁹⁵
9. *Vui chơi*. Có thể cười to, vui chơi và tận hưởng các hoạt động vui chơi giải trí.
10. *Kiểm soát môi trường của mình*. (a) *Chính trị*: có thể tham gia tích cực vào những lựa chọn chính trị để điều chỉnh cuộc sống của mình; có các quyền tham gia chính trị, tự do ngôn luận và tự do hội họp, (b) *Vật chất*: có thể nắm giữ tài sản (cả đất đai và động sản); có quyền tìm kiếm việc làm trên cơ sở bình đẳng với những người khác; không bị khám xét lục

⁹⁴ Một vài hình thức yêu thương gần gũi trong gia đình là trung tâm của sự phát triển của trẻ nhỏ, nhưng không nhất thiết phải là gia đình hạt nhân kiểu phương Tây. Trong sự phát triển của các công dân, điều quan trọng là gia đình cần là một thể chế đặc trưng bởi sự công bằng cũng như tình yêu. Xem thêm Susan Moller Okin, *Justice, Gender and the Family* (New York: Basic Books, 1989).

⁹⁵ Trong danh sách, điều này đã chứng tỏ là một điều gây tranh cãi nhất và cũng hay bị lãng tránh nhất trong cuộc tranh luận so sánh giữa các nền văn hóa. Nó cũng có thể làm dấy lên vấn đề liệu danh sách này có cần coi con người là cái rốn của vũ trụ hay không, hay chúng ta nên tìm kiếm và khuyến khích những năng lực phù hợp cho mọi sinh vật sống. Tôi sẽ trình bày các lập luận về vấn đề này trong một dịp khác.

soát và bắt giữ một cách vô cớ.⁹⁶ Trong công việc, có khả năng làm việc bình thường, suy luận thực tế và tham gia các mối quan hệ thừa nhận lẫn nhau với những người cùng lao động khác.

“Cách tiếp cận năng lực”, như tôi quan niệm,⁹⁷ cho rằng một cuộc đời thiếu đi bất kỳ điều gì trong số những năng lực này, dù cho có được bất kỳ điều gì khác, đều sẽ là thiếu một cuộc sống tử tế của con người. Vì thế cũng là hợp lý khi nhìn nhận những năng lực ấy là những điều đáng quan tâm cốt lõi trong việc đánh giá chất lượng cuộc sống trong một đất nước và đòi hỏi chính sách công đáp ứng nhu cầu của con người. Tất nhiên danh sách này là chung chung – và đã được cân nhắc kỹ lưỡng để có chỗ cho nhiều sự khu biệt hóa khác nhau cũng như để thương thảo thêm. Nhưng cũng như (và đồng thời cũng là một cơ sở tương đối chắc chắn cho) một tập hợp những bảo đảm pháp lý được công nhận, nó cung cấp những chỉ dẫn thực tế cho những người làm chính sách, và hơn cả những chỉ dẫn chính xác được đưa ra từ quan điểm chú trọng vào các tiện ích vật chất hay thậm chí các nguồn lực.⁹⁸

Rõ ràng, bảng danh sách liệt kê các khả năng trên là một danh mục liệt kê của từng yếu tố riêng biệt. Chúng ta không thể thỏa mãn được các nhu cầu của một trong số những yếu tố đó bằng cách tăng thêm phần cho những yếu tố khác. Tất cả đều là cốt yếu và tất cả đều có đặc tính riêng. Điều này sẽ hạn chế những sự đánh đổi và sẽ hạn chế khả năng ứng dụng phân tích chi phí - lợi ích định lượng. Đồng thời, những năng lực nêu ra trong danh sách này đều liên quan đến nhau theo nhiều hình thức phức tạp. Ví dụ, quyền làm việc sẽ củng cố sức khỏe cũng như tự do không bị bạo lực gia đình, bằng cách tạo dựng vị trí thương thảo tốt hơn trong gia đình. Tự do ngôn luận và tự do hội họp cũng xuất hiện ở nhiều điểm khác nhau trong danh sách này, cho thấy vai trò căn bản của những quyền này trong nhiều lĩnh vực khác nhau của chức năng con người... Cho dù vì lý do tôn giáo hay một lý do nào khác, một người có thể thích sống độc thân hơn một cuộc sống hàm chứa những biểu hiện tình dục. Một người có thể thích làm việc với tinh thần cống hiến lớn mà không có vui

⁹⁶ ASD lập luận rằng các quyền về tài sản khác với, ví dụ, quyền tự do ngôn luận, từ góc độ rằng tài sản là một công cụ để con người thực hiện chức năng và bản thân tài sản không phải là mục đích. Xem thêm M. Nussbaum, “Capabilities and Human Rights,” *Fordham Law Review* 66 (2):273-300 (1997).

⁹⁷ Sen không tán thành bất kỳ một danh sách năng lực nào tương tự.

⁹⁸ Xem Sen, “Gender Inequality and Theories of Justice,” trong WCD, 259-73; Becker, “The Economic Way of Looking at Behavior.”

chơi giải trí. Tôi có nói rằng đó là những cuộc sống không hoàn toàn là con người, hay không thịnh vượng? Liệu phương pháp này có đòi hỏi các chính phủ bắt buộc hay thúc ép người dân thực hiện chức năng theo một danh sách định sẵn bất kể họ thích gì hơn?

Ở đây chúng ta phải trả lời: Không, năng lực, chứ không phải chức năng, là mục tiêu chính trị. Điều này là vô cùng quan trọng cũng bởi vì phương pháp này gắn liền với những lý do thực tế, như một điều tốt vừa lan tỏa ra các chức năng khác, làm cho các chức năng này mang tính nhân bản hơn,⁹⁹ và đóng vai trò như một chức năng chủ yếu trên danh sách đó. Thực tế, chính hoạt động chức năng chứ không phải là các khả năng đơn thuần mới là những điều tạo nên một cuộc sống thực sự của con người: Nếu không có hoạt động chức năng bất kỳ nào trong một cuộc đời, chúng ta khó lòng có thể tán thưởng nó cho dù nó có bao nhiêu cơ hội. Tuy nhiên, để phù hợp với mục đích chính trị, chúng ta nhắm đến khả năng và chỉ các khả năng đã nêu. Công dân phải được tự do quyết định con đường đi tiếp theo. Người có nhiều thứ để ăn có thể luôn chọn cách nhịn ăn nhưng có một sự khác biệt giữa việc nhịn ăn và tình trạng bị bỏ đói, và đây chính là sự khác biệt mà chúng ta muốn kiểm soát. Tiếp nữa, người có cơ hội thỏa mãn tình dục bình thường có thể luôn chọn cho mình một cuộc sống độc thân và chúng ta không có điều gì phản đối cả. Điều chúng ta phản đối, lấy ví dụ, chính là tập quán cất âm vật của phụ nữ đã tước đi cơ hội lựa chọn hoạt động chức năng tính dục của nhiều cá nhân (và thực ra cũng tước đi cơ hội lựa chọn sống độc thân).¹⁰⁰ Một người có cơ hội vui chơi có thể luôn chọn cho mình một cuộc sống ham mê công việc; nhưng có sự khác biệt lớn giữa cuộc sống được lựa chọn và cuộc sống bị kìm nén bởi các quy định về giờ làm việc tối đa không phù hợp hoặc những ngày “tăng ca” làm cho rất nhiều phụ nữ trên khắp thế giới không thể vui chơi.

Mục tiêu của chính sách công chính là tạo ra những năng lực kết hợp. Điều này nghĩa là cải thiện tình trạng của con người thông qua việc cung cấp hệ thống giáo dục và chăm sóc cần thiết; nó cũng có nghĩa là tạo ra một môi trường có điều kiện thuận lợi cho để có thể suy lý và thực hiện các chức năng quan trọng khác.¹⁰¹

⁹⁹ Xem HN. Đây là cốt lõi Martha đọc được từ Aritstotle.

¹⁰⁰ Xem chương 4.

¹⁰¹ Sự khác biệt này có liên hệ đến sự khác biệt của Rawls giữa những điều tốt căn bản về xã hội và tự nhiên. Trong khi Rawls cho rằng danh sách này chỉ nên bao gồm những điều tốt căn

Cách tiếp cận này không cho rằng chính sách công cần phải xây dựng nội dung quanh những *năng lực nội tại*, mà cần gắn kết với cuộc đấu tranh của các cá nhân đang cố gắng thực hiện những khả năng này trong một môi trường mang tính thù địch. Theo ý nghĩa đó, cần phải chú ý đến mục tiêu thực hiện chức năng và định hướng cho các chính quyền luôn luôn chú ý đến điều đó. Mặt khác, chúng tôi không đẩy các cá nhân vào hoạt động chức năng: Một khi bối cảnh đã được dựng hoàn chỉnh, việc lựa chọn sẽ phụ thuộc vào họ....

Cách tiếp cận dựa trên những khả năng cho phép ưu tiên hóa những sở thích của dân ông – phe chiếm ưu thế trong một nền văn hóa truyền thống – đặc biệt có thể phá vỡ chất lượng cuộc sống của phụ nữ, những người nhìn chung vẫn bị đối xử tồi tệ theo những tập quán truyền thống hiện hành. Và người ta có thể thấy rõ điều này trong các ví dụ của chính nhà Marglins. Những cấm kỵ về kinh nguyệt, ngay cả nếu được chấp nhận bằng thói quen hay phong tục, cũng áp đặt những giới hạn nặng nề lên quyền lực của phụ nữ để xây dựng kế hoạch cuộc sống của mình và để thực hiện kế hoạch họ đã lựa chọn.¹⁰² Đó chính là những thành viên của cùng một phái trong quan niệm về thái độ với truyền thống đã khiến những người phụ nữ như Metha Bai khó có thể duy trì những chức năng cơ bản của cuộc sống. Bằng chứng cho thấy khả năng dễ bị tổn thương vì bệnh đậu mùa, thậm chí nếu ai có đó ngoài nhà nhân loại học thực sự bảo vệ nó như một điều gì đó tốt đẹp, mới rõ ràng là một sự đe dọa đến việc thực hiện chức năng của con người. Và người chồng Nhật Bản khi từ chối quyền tự do lựa chọn, cũng thực sự thể hiện mối gắn kết của anh ta với tự do lựa chọn bằng cách yêu cầu vợ mình đảm nhận lấy phần tẻ nhạt của cuộc sống. Điều mà chúng ta nên bận tâm chính là liệu người phụ nữ đó có quyền tự do tương tự để lập kế hoạch cho cuộc sống của mình và thực hiện kế hoạch đó hay không.

Đối với Metha Bai, việc không có được quyền tự do trong việc lựa chọn công việc bên ngoài ngôi nhà của bà có liên quan đến thất bại trong các khả năng khác về mặt sức khỏe, dinh dưỡng, khả năng di chuyển, giáo dục và tiếng nói chính trị. Không giống như quan điểm về tự do tập trung trực tiếp vào nguồn lực và tài nguyên, quan điểm của tôi cho phép chúng ta tập trung trực tiếp vào những sự

bản về xã hội, và không bao gồm tự nhiên (ví dụ sức khỏe, trí tưởng tượng), chúng tôi cho rằng nền tảng căn bản về xã hội của những điều tốt cơ bản tự nhiên cũng cần được nhấn mạnh trong danh sách này.

¹⁰² Chương 3 lập luận rằng không nên áp đặt những tập quán theo tôn giáo mà không có lựa chọn cho các cá nhân đã không chọn tuân theo tôn giáo đó. Theo đó, bất kỳ việc hạn chế sử dụng lao động nào do lý do tôn giáo đều phải bị chất vấn.

cản trở đối với sự phát triển bản thân do những quy tắc và giá trị truyền thống áp đặt và vì thế biện minh cho những hành động chính trị đặc biệt nhằm giải quyết những trường hợp bất công. Không một người đàn ông nào trong đẳng cấp của Metha Bai sẽ phải vượt qua những mối đe dọa bạo hành về thể xác để bước ra ngôi nhà hồng kiếm ăn duy trì cuộc sống.

Cách tiếp cận năng lực đòi hỏi sự gắn bó của một người phụ nữ với một nhóm người hoặc một nền văn hóa cụ thể không được sử dụng như một chuẩn mực áp đặt đối với cô ta trừ khi, bằng sự cân nhắc đầy đủ, với tất cả các khả năng người phụ nữ ấy tùy ý sử dụng, người ấy lựa chọn đó làm chuẩn mực của mình. Chúng ta cần quan tâm đến việc phát huy tối đa năng lực của từng cá nhân theo những khoản trong danh sách đã đưa ra – và sau đó xem xem liệu họ có muốn tận dụng những cơ hội này hay không.

Phụ nữ thuộc về các nền văn hóa. Nhưng họ không lựa chọn được sinh ra trong một nền văn hóa cụ thể nào đó, và họ thực sự không chọn để công nhận các quy tắc của nền văn hóa đó như một điều tốt đẹp cho mình trừ khi họ làm việc đó với những quyền lựa chọn và các cơ hội - bao gồm cơ hội hình thành các cộng đồng liên kết và trao quyền cho những người phụ nữ khác. Sự tình cờ được sinh ra ở đâu, phải chấp nhận quyền lực của ai, và những thói quen nào chi phối ý nghĩ hàng ngày của một con người chính là những sự may rủi mà lẽ ra không được phép đóng vai trò lan tràn trong việc hình thành và quyết định những cơ hội cả cuộc đời của người phụ nữ như hiện nay. Bên dưới những sự tình cờ ấy chính là các quyền lực của con người, quyền lực của lựa chọn và định hình bản thân một cách sáng suốt. Phụ nữ trên khắp thế giới đều đang thiếu sự hỗ trợ với những hoạt động chức năng quan trọng nhất của con người, và sự thiếu thốn hỗ trợ này cũng thường vì họ là phụ nữ. Nhưng phụ nữ không giống như đá và cỏ cây, thậm chí là ngựa, phụ nữ có khả năng có thể thực hiện những chức năng con người này nếu được nuôi dưỡng, giáo dục và được trợ giúp đầy đủ. Đó là lý do tại sao những thất bại bất bình đẳng về khả năng là một vấn đề về sự công bằng. Giải quyết vấn đề này phụ thuộc vào tất cả loài người. Tôi khẳng định rằng quan điểm về việc thực hiện chức năng của con người sẽ là một hỗ trợ đáng giá khi chúng ta gánh vác nhiệm vụ ấy.

11. Lý Quang Diệu

Tiểu dẫn:

Lý Quang Diệu là một nhà kỹ trị nổi tiếng thế giới, người đã đưa đảo quốc Singapore từ một vùng đất bé nhỏ, nghèo nàn, hầu như không có tài nguyên gì, được tách ra từ Malaysia kể từ 1965 trở thành một "con hổ" kinh tế ở châu Á và hiện là một trong

những quốc gia phát triển có thu nhập đầu người cũng như chỉ số phát triển con người cao bậc nhất trên thế giới. Ông cũng thành công trong việc xây dựng một chính phủ hoạt động rất hiệu quả và liêm chính, luôn được xếp vào nhóm 10 quốc gia đầu tiên trong bảng xếp hạng hàng năm về tính trong sạch (không tham nhũng) của Tổ chức Minh bạch Quốc tế.

Tuy nhiên, ông cũng nổi tiếng là một nhà chính trị thẳng thắn, không ngại phát biểu và đưa ra những nhận định trái ngược với nhiều chính phủ và nhà tư tưởng, cả ở phương Tây lẫn phương Đông. Trên phương diện nhân quyền, ông được nhắc đến rất nhiều với tư cách là một trong những người đưa ra và cổ vũ cho luận điểm về “những giá trị châu Á” (the Asian Values) vào thập kỷ 1990 mà vẫn còn tiếp tục gây ra những tranh cãi đặc biệt sôi nổi trong giới học thuật. Cốt lõi của luận điểm này là: do những đặc thù về văn hóa, truyền thống... các nước châu Á (đặc biệt là những nước Đông Á) không nhất thiết, thậm chí không thể áp dụng một số giá trị dân chủ, nhân quyền mà các nước phương Tây từ lâu đã đề cao.

Mặc dù về cơ bản Lý Quang Diệu là một nhà kỹ trị chứ không phải là một nhà nghiên cứu hay nhà tư tưởng, song do những luận điểm đặc biệt gây tranh cãi của ông về dân chủ, nhân quyền, dưới đây chúng tôi vẫn trích giới thiệu một số tuyên bố nổi tiếng như vậy của ông (Nguồn: <http://leewatch.info/quotes/>):

- “Trừ một vài trường hợp ngoại lệ, dân chủ không giúp các quốc gia đang phát triển có một nền quản trị tốt. Dân chủ đã không thể tạo ra sự phát triển ở những nước đang phát triển bởi lẽ chính phủ của những nước này không thể thiết lập được kỷ luật và sự ổn định cần thiết cho sự phát triển”.

Trích trong bài phát biểu với tiêu đề “Democracy, Human Rights and the Realities” ở Tokyo, ngày 10/11/1992

- “...Những giá trị châu Á không nhất thiết phải giống như những giá trị của Mỹ hay của châu Âu. Nền tảng của những giá trị phương Tây là tự do cá nhân. Với nền tảng chung là văn hóa Trung Quốc, châu Á có những giá trị áp dụng cho một chính phủ như sự trung thực, hiệu quả và hiệu lực”.

Trích trong bài phát biểu với tiêu đề “Democracy, Human Rights and the Realities” ở Tokyo, ngày 10/11/1992

- “Hãy nhìn vào những nước như Rwanda, Bangladesh, Cambodia, hay Philippine. Họ không có dân chủ theo như nhận định của tổ chức Freedom House. Tuy nhiên họ có hướng tới một xã hội văn minh hay không? Điều đầu tiên và trước hết mà người dân ở những nước đó mong muốn là phát triển kinh tế. Những nhà lãnh đạo ở đó có thể đề cập tới một số điều khác nữa. Bạn có thể

phòng vẫn bất kỳ người dân nào ở đó xem họ mong muốn điều gì? Phải chăng họ sẽ nói là họ muốn có quyền được viết một bài báo giống như bạn muốn? Không phải, họ sẽ nói họ muốn có nhà ở, thuốc chữa bệnh, việc làm và được học tập”.

Trích trong “Lee Kuan Yew, The Man and His Ideas”, 1997

- “Cải cách chính trị cần đi liền với tự do hóa kinh tế...Tôi luôn khẳng định quan điểm đó...Tôi không tin là với chủ nghĩa tự do, nơi mà có quá nhiều ý kiến khác nhau, quá nhiều ý tưởng xung đột, quá nhiều lời lẽ và sự giận dữ mà chúng ta có thể đạt được thành công”

Trích trong “Lee Kuan Yew”, 2005

“Họ nói, ô, bạn cần có đa nguyên chính trị. Cần có nhiều đảng phái tham gia vào Chính phủ. Liệu đó có phải là đơn giản? Bạn tán thành một Chính phủ với ba phe chứ không phải chỉ có một phe, và nền kinh tế quốc gia sẽ suy thoái chỉ trong ba, bốn năm. Hãy quên ý tưởng đó đi”.

Lee Kuan Yew, Today, 15 tháng 8 năm 2008

“Không thể chấp nhận những tư tưởng về tự do cá nhân và tự do ngôn luận một cách cực đoan. Chính những tư tưởng đó đã khiến cho xã hội Mỹ khó tạo được sự cố kết. Ở nước Mỹ, tình trạng tội phạm và bạo lực mang tính phổ biến, người già bị bỏ rơi, gia đình thì tan ra từng mảnh. Còn giới truyền thông thì thoải mái bôi bác đời tư của các nhà chính trị và công kích bất cứ ai họ ghét mà không sợ bị trừng phạt. Châu Á không nên đi vào vết xe đổ ấy...”

Lee Kuan Yew, tháng 9 năm 1995

12. UNESCO

Tiêu dẫn:

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (tiếng Anh, *The United Nations Educational Scientific and Cultural Organization*, viết tắt UNESCO) là một trong những tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc, hoạt động với mục đích nhằm "thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng công lý, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo" (trích Công ước thành lập UNESCO). UNESCO hiện có 191 quốc gia thành viên. Trụ sở chính đặt tại Paris với hơn 50 văn phòng, viện và trung tâm trực thuộc ở nhiều nước khác trên thế giới.

UNESCO đã xuất bản nhiều tư liệu giáo dục về nhân quyền và dân chủ, trong số đó có cuốn *“Introducing Democracy 80 Questions and Answers”* được biên soạn bởi David

Beetham và Kevin Boyle, với các hình vẽ minh họa rất sống động của Plantu. Ở đây, chúng tôi trích dịch 4 câu hỏi, đáp đầu tiên trong cuốn sách này.

Giới thiệu về Dân chủ: 80 câu hỏi đáp¹⁰³

Câu hỏi 1

Dân chủ là gì?

Trong cuộc đời mỗi người, chúng ta là thành viên của một nhóm hoặc các tổ chức khác nhau, từ gia đình, khu phố, câu lạc bộ, cơ quan làm việc đến quốc gia. Trong mỗi tổ chức như vậy, dù lớn hay nhỏ, các quyết định đôi khi được đưa ra cho cả nhóm như một chỉnh thể: về mục tiêu theo đuổi, về các nguyên tắc phải tuân thủ, về việc phân bổ trách nhiệm và lợi ích giữa các thành viên. Đây có thể coi là các quyết định tập thể (*collective decision*), ngược lại với quyết định cá nhân (*individual decision*) chỉ do các cá nhân tự đưa ra. Dân chủ liên quan đến lĩnh vực quyết định chung như vậy. Dân chủ bao hàm ý tưởng rằng các quyết định như vậy, ảnh hưởng tất cả tổ chức như một chỉnh thể, sẽ được quyết định bởi tất cả mọi người và mỗi thành viên sẽ có quyền ngang nhau trong việc đưa ra quyết định. Nói cách khác, dân chủ dẫn đến hai nguyên tắc kiểm soát phổ thông (*popular control*) việc ra quyết định tập thể và bình đẳng về quyền (*equal right*) trong việc thực hiện sự kiểm soát đó. Khi mà các nguyên tắc đó được thực hiện trong việc ra quyết định của bất kỳ tổ chức nào, đó là dân chủ.

Dân chủ trong xã hội và Nhà nước

Dân chủ theo cách này dẫn đến hai điều rõ ràng. Thứ nhất, dân chủ không chỉ liên quan đến nhà nước hay chính quyền như mọi người thường nghĩ. Các nguyên tắc dân chủ liên quan đến việc ra quyết định của bất kỳ tổ chức nào. Thực ra, có một mối quan hệ quan trọng giữa dân chủ ở cấp nhà nước và dân chủ ở các thể chế khác trong xã hội. Tuy vậy, nhà nước là tổ chức rộng rãi nhất với quyền lực quy định các công việc của toàn thể xã hội, có quyền áp thuế và trừng phạt đối với các thành viên, dân chủ ở cấp nhà nước là rất quan trọng. Chính bởi vậy vấn đề chính quyền dân chủ được quan tâm nhiều nhất ở đây.

¹⁰³ Nguồn: trích dịch từ “*Introducing Democracy 80 Questions and Answers*”, UNESCO, Second Edition, 2009

Dân chủ ở các mức độ

Vấn đề thứ hai khi định nghĩa về dân chủ theo cách này là dân chủ không phải là chuyện hoàn toàn hoặc không có gì cả, như một tổ chức hoàn toàn dân chủ hoặc không dân chủ chút nào. Dân chủ là vấn đề mức độ: đó là mức mà nguyên tắc kiểm soát của nhân dân và bình đẳng về chính trị được hiện thực hóa, sự gần hơn với lý tưởng tham gia bình đẳng trong các quyết định tập thể. Về cơ bản, chúng ta thường gọi các nhà nước là “dân chủ” khi chính quyền chịu trách nhiệm trước người dân thông qua cuộc bầu cử cạnh tranh vào các vị trí công quyền, khi mọi người trưởng thành đều có quyền bỏ phiếu bình đẳng và khi các quyền con người cơ bản được luật pháp bảo đảm. Tuy nhiên, trong thực tế không ở nhà nước nào mà cả hai nguyên tắc kiểm soát công chúng và bình đẳng chính trị được hiện thực hóa đầy đủ như có thể. Bởi lẽ đó, công việc dân chủ hóa không bao giờ kết thúc, những người hoạt động dân chủ khắp nơi đang tham gia vào các cuộc đấu tranh để củng cố và mở rộng việc hiện thực hóa các nguyên tắc dân chủ bất kể họ đang sống dưới chế độ hoặc hệ thống chính trị nào.

Câu hỏi 2

Tư tưởng dân chủ có nguồn gốc từ đâu?

Tư tưởng rằng người dân thường cần được trao quyền có tiếng nói trong các quyết định mà ảnh hưởng đến cuộc sống của họ đã nổi lên như một nguồn cảm hứng từ nhiều xã hội. Nó được hiện thực hóa trong các cuộc tập hợp bộ lạc ở châu Phi, trong các cuộc họp nhân dân ở Trung Đông hoặc các nơi khác. Nó trở thành hình thức định chế cổ điển ở Athens thế kỷ IV hay V trước Công nguyên, từ đó nó được gọi là “dân chủ” (sự cai trị của nhân dân). Từ đầu thế kỷ V về sau, khi mà các tiêu chuẩn về tài sản bị loại bỏ, mỗi công dân Athens đều có quyền ngang nhau trong việc trực tiếp tham gia vào các cuộc thảo luận và bầu cử hội đồng về luật pháp và các chính sách của cộng đồng, có quyền tham gia quản lý thông qua hoạt động hội thẩm và thành viên của hội đồng hành chính được tuyển lựa quay vòng... Ví dụ về nền dân chủ như vậy đã trở thành mẫu tham khảo và nguồn cảm hứng cho các nhà hoạt động dân chủ từ đó đến nay. Thực tế đó trùng hợp với thời kỳ hùng mạnh của kinh tế và hải quân Athens, cùng với sự nở rộ của nghệ thuật sáng tạo và tư tưởng triết học đã loại bỏ ý kiến cho rằng cho người dân thường tham gia vào quản lý sẽ dẫn đến một xã hội khô cứng hoặc một chính quyền vô trách nhiệm, như những phê phán dân chủ thường nêu ra.

Dân chủ trực tiếp

Nền dân chủ Athens vừa hơn lại vừa kém dân chủ so với các nền dân chủ của chúng ta ngày nay. Nó dân chủ hơn ở chỗ các công dân tự mình tham gia vào các quyết định lớn của xã hội (dân chủ trực tiếp – *direct democracy*), trong khi các nền dân chủ đại diện ngày nay là gián tiếp và công dân không trực tiếp tham gia vào tiến trình quyết định của chính phủ và nghị viện. Để dân chủ trực tiếp có thể thực hiện đòi hỏi số dân tương đối nhỏ để có thể tập hợp lại ở một nơi, họ cũng phải có đủ thời gian để thu thập các thông tin và lý lẽ cần thiết để có thể có những quyết định chính trị có thông tin. Cả hai yêu cầu đó của nền dân chủ trực tiếp đều không thể đáp ứng trong bối cảnh dân số ngày nay, cho dù họ vẫn có cơ hội trực tiếp tham gia quyết định trong các cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý, hoặc tham gia liên tục hơn ở cấp địa phương hoặc thông qua hoạt động của các tổ chức dân sự.

Tư cách công dân hạn chế

Nền dân chủ Athens kém dân chủ hơn chúng ta ngày nay ở chỗ tư cách công dân chỉ giới hạn đối với người nam giới sinh ra tự do, không bao gồm phụ nữ, nô lệ, người nước ngoài cư trú. Các nhóm này sẽ đảm bảo cho các công việc nhà và việc sản xuất được liên tục, nhờ vậy người công dân nam giới có thể tham gia vào các hoạt động chính trị. Như vậy không thể có sự tham gia tích cực trong nền dân chủ trực tiếp vì tư cách công dân bị giới hạn. Như vậy dù “nhân dân” đã cai trị, nhưng họ làm được như vậy nhờ vị trí tương đối đặc quyền.

Sự hạn chế thời hiện đại

Cũng cần nhớ lại sự hạn chế tương tự về tư cách công dân tồn tại ở hầu hết các hệ thống đại nghị ở Tây phương đến tận thế kỷ XX. Nguyên tắc này trở nên nổi tiếng nhờ Cách mạng Pháp với tuyên bố “mọi quyền lực chính trị đều bắt nguồn từ nhân dân” không có nghĩa bao gồm tất cả nhân dân. Vì vậy chỉ đến thế kỷ XX, phụ nữ và những người nam giới nghèo mới được trao quyền phổ thông đầu phiếu. Ngay cả đến hôm nay, không phải mọi người dân của một quốc gia cũng được trao quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử, cho dù họ có thể đóng góp cho nền kinh tế đến đâu.

Câu hỏi 3

Một hệ thống đại diện có thể thực sự dân chủ không?

Triết gia Pháp thế kỷ XVIII Jean Jacques Rousseau thì cho rằng không. Trong một hệ thống dân chủ đại diện, theo ông, nhân dân chỉ được tự do một lần trong vài năm vào các cuộc bầu cử, khi họ lựa chọn những người đại diện sẽ cai trị; sau đó họ trở lại vị trí phải phục tùng người cai trị chẳng khác gì các nô lệ. Đây là một thái cực phiên bản của cánh tả hay những người cực đoan cho rằng hệ thống đại diện không hoàn toàn dân chủ vì chúng tạo ra đẳng cấp những nhà lập pháp với lối sống đặc quyền, lại có quan điểm và lợi ích khác với đa số dân chúng.

Kiểm soát qua bầu cử

Trả lời đơn giản cho điều đó là nền hệ thống đại diện là hệ thống tốt nhất để đảm bảo cho việc kiểm soát của công chúng đối với chính quyền trong hoàn cảnh mà dân số hàng triệu người, người dân lại không có thời gian để tham gia liên tục vào các công việc chính trị. Lý thuyết này cho rằng nhân dân kiểm soát chính quyền bằng việc bầu ra người đứng đầu (tổng thống hoặc thủ tướng) và bằng cách lựa chọn thành viên một cơ quan lập pháp/nghị viện có thể thực hiện việc giám sát chính phủ liên tục thay mặt nhân dân, thông qua quyền chấp thuận hay từ chối lập pháp hay thuế. Kiểm soát công chúng này, tuy vậy, chỉ hiệu quả khi mà bầu cử là tự do và công bằng, khi chính phủ công khai và khi nghị viện có đủ thẩm quyền để giám sát và kiểm soát các hành vi của chính phủ.

Dư luận công chúng

Mặc dù bầu cử là phương tiện chính yếu để nhân dân thực hiện việc bày tỏ quan điểm về chính sách của chính quyền trong một hệ thống đại diện, đó không phải là phương thức duy nhất. Nhân dân có thể tham gia các hiệp hội để vận động ủng hộ hoặc chống lại các thay đổi trong lập pháp, có thể tham gia các chính đảng, họ có thể tự mình gặp các dân biểu để vận động hành lang. Các chính phủ có thể bị đòi hỏi có tham vấn những người chịu tác động của chính sách, hoặc... một khu vực bỏ phiếu. Ít có chính phủ đại diện nào lại không chịu ảnh hưởng dư luận công chúng như được bày tỏ trong các cuộc trưng cầu dân ý hay qua báo chí, đài phát thanh và truyền hình. Tuy vậy, tất cả các kênh truyền ảnh hưởng của quần chúng lại hoàn toàn phụ thuộc vào tính hiệu quả của tiến trình bầu cử. Các chính quyền lắng nghe nhân dân một cách thận trọng chỉ khi có khả năng thực tế là họ sẽ mất chức nếu họ không làm vậy.

Kiểm soát trực tiếp và gián tiếp

Kiểm soát công chúng trong một nền dân chủ đại diện được bảo đảm bằng ảnh hưởng trực tiếp của nhân dân đối với định hướng chính sách của chính phủ và với nhân sự; qua việc giám sát liên tục đối với chính phủ bởi quốc hội hay nghị viện; bằng việc bày tỏ ý kiến của công chúng một cách có tổ chức thông qua các kênh khác nhau mà chính phủ phải ghi nhận.

Bình đẳng về chính trị

Vậy còn về nguyên tắc dân chủ thứ hai về bình đẳng về chính trị? Hệ thống đại diện là bất bình đẳng ít nhất là ở điểm này: nó chỉ cho phép một số nhỏ dân số ra quyết định chính trị đại diện cho những người khác. Trong những giới hạn đó, tuy vậy, bình đẳng chính trị có thể đạt được đến mức có quyền bình đẳng cho mọi công dân để ứng cử vào chức vụ công, để vận động cho các vấn đề chung và để được bồi thường khi có sự điều hành kém, và hệ thống bầu cử cho phép giá trị của mọi phiếu bầu ngang nhau. Hầu hết các nền dân chủ đại diện không hoàn toàn đáp ứng tất cả các tiêu chí này trong thực tế, vì bình đẳng chính trị trong thực tế lại bị ảnh hưởng bởi các khác biệt hệ thống về mức giàu có, thời gian, sự tiếp cận và các nguồn lực khác của các nhóm dân cư khác nhau. Một trong những nhiệm vụ của những nhà dân chủ trong hệ thống đại diện là tìm ra các phương thức giảm ảnh hưởng lên chính trị của các khác biệt này, cũng như làm cho các cơ chế kiểm soát của công chúng đối với chính quyền được hiệu quả hơn.

Câu hỏi 4

Tại sao dân chủ cần được coi trọng? (Tại sao dân chủ lại quan trọng?)

Có nhiều lý do để dân chủ cần phải được coi trọng, bởi những lợi thế so với các hệ thống chính trị khác như quân chủ, quả đầu (cai trị của thiểu số), tinh hoa (cai trị của những người giỏi nhất – thường là những người giàu có nhất) hay những chế độ tương tự. Mặc dù các chế độ này có thể cai trị ổn định trong quá khứ, chúng không đáp ứng các tiêu chuẩn của người dân trong một xã hội hiện đại mong đợi từ chính quyền – đối xử mọi công dân bình đẳng, đáp ứng các yêu cầu của quần chúng, giải quyết các khác biệt thông qua thảo luận và đồng thuận, bảo vệ nhân quyền. Chỉ một nền dân chủ đáp ứng các yêu cầu này.

Bình đẳng về tư cách công dân

Dân chủ hướng đến bảo vệ mọi công dân một cách bình đẳng. Jeremy Bentham, triết gia chính trị người Anh đã viết “Mọi người đều được tính là một và không ai được tính là hơn một”. Nguyên tắc bình đẳng đòi hỏi không chỉ các

lợi ích của nhân dân được quan tâm ngang nhau bởi chính quyền mà còn là việc quan điểm của họ được coi trọng ngang nhau. “chúng ta không trao đặc quyền cho những kẻ giàu có”, một người Athens trong vở kịch của Euripides nói, “tiếng nói của người nghèo có cùng trọng lượng”. Những phê phán đối với dân chủ thường phản đối cho rằng đa số thường quá thiếu hiểu biết, quá thiếu giáo dục và quá thiên cận để tham gia vào việc quyết định các chính sách. Về điều này, những người dân chủ cho rằng trả lời về việc nhân dân đương nhiên là cần thông tin và thời gian để hiểu, nhưng họ hoàn toàn có thể hành động có trách nhiệm khi cần thiết. Chỉ khi nào chúng ta mong đợi mọi người trưởng thành lãnh trách nhiệm khi quyết định số phận của chính họ, thì họ cũng có thể tham gia vào các quyết định ảnh hưởng đến số phận của xã hội của mình.

Đáp ứng nhu cầu của công chúng

Chính quyền dân chủ thì có nhiều khả năng đáp ứng nhu cầu của những người dân thường hơn các loại chính quyền khác. Nhân dân càng có tiếng nói trong định hướng chính sách, chính sách đó càng dễ phản ánh mối quan tâm và mong muốn của họ. Tục ngữ Athens có câu: “Ông thợ thì đóng giày, nhưng chỉ người đi mới biết vừa hay không”. Chỉ có người dân thường trải qua tính hiệu quả của chính sách trong thực tế, mặt khác chỉ khi có các kênh tạo ảnh hưởng và gây áp lực từ phía dưới lên chính quyền mới phản ánh kinh nghiệm đó. Dù những viên chức công quyền có thể có thiện chí thế nào đi nữa, nếu họ không chịu sự tác động và kiểm soát của công chúng, thì các chính sách của họ nếu may mắn thì sẽ không phù hợp với nhu cầu của nhân dân, còn tệ hơn thì sẽ dẫn đến chi phục vụ tư lợi và tham nhũng.

Đa dạng và đồng thuận

Dân chủ phụ thuộc vào đối thoại cởi mở, sự thuyết phục và đồng thuận. Sự coi trọng của dân chủ đối với các cuộc tranh luận do nhận thấy không chỉ ở chỗ có những khác biệt về ý kiến và lợi ích liên quan đến mọi vấn đề chính sách, mà còn ở chỗ các khác biệt đó có quyền biểu đạt và được lắng nghe. Bởi vậy, dân chủ cho phép sự đa dạng và nhiều chiều trong xã hội cũng như bình đẳng giữa các công dân. Khi sự đa dạng được biểu lộ, phương pháp giải quyết dân chủ là thông qua thảo luận, thông qua thuyết phục và đồng thuận hơn là việc áp đặt cưỡng bức hay sử dụng quyền lực thuần túy. Các nền dân chủ đã bị châm biếm như là “những quán nói”. Tuy vậy, khả năng tạo ra tranh luận của công chúng nên được coi là điều tích cực hơn là điều tiêu cực, vì đó là cách tốt nhất đảm bảo

đồng thuận về chính sách, điều này không mâu thuẫn với việc có hành động quyết đoán. Một số lý thuyết gia về dân chủ đưa ra khái niệm “dân chủ tự do” (*deliberative democracy*) như là một dạng dân chủ đặc biệt, trong thực tế tự do hình thành hạt nhân của mọi hoạt động dân chủ.

Bảo đảm các quyền con người và tự do

Dân chủ bảo đảm các quyền con người và tự do cơ bản. Phương pháp thảo luận công khai để bày tỏ và giải quyết các khác biệt xã hội không thể có nếu không có tự do như đã được khắc ghi trong các công ước: quyền tự do ngôn luận và biểu đạt, quyền lập hội, quyền đi lại và an ninh thân thể. Mọi người có thể dựa vào các nền dân chủ để bảo vệ các quyền đó, bởi vì chúng là tối quan trọng cho bản thân việc tồn tại của các nền dân chủ. Một cách lý tưởng, các quyền đó cho phép sự phát triển cá nhân và đưa đến các quyết định tập thể mà sẽ tốt hơn cho việc được kiểm chứng với nhiều loại lập luận và chứng cứ. Đồng thời, các quyền này khiến cho các chính sách sai hoặc nhầm lẫn của chính quyền được bộc lộ ra cho công chúng và các chỉ trích trước khi chúng bị giấu đi.

Đổi mới xã hội

Dân chủ cũng cho phép những biến đổi xã hội. Bằng việc cung cấp lộ trình thường xuyên và thay đổi hòa bình các chính sách và chính trị gia đã thất bại hoặc kéo dài những gì hiệu quả, các hệ thống dân chủ có thể đảm bảo những thay đổi xã hội mà không cần đến sự nổi dậy của quần chúng hoặc sự sụp đổ của chính quyền như thường xảy ra khi thay đổi nhân sự chủ chốt trong các chế độ phi dân chủ.

13. Navanethem Pillay

Tiểu dẫn:

Navanethem “Navi” Pillay (sinh năm 1941) là Cao Ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc, người gốc Nam Phi. Bà vốn là thẩm phán nữ da màu đầu tiên trong Tòa án tối cao của Nam Phi. Bà cũng từng là thẩm phán Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC) và Chủ tịch Tòa án Hình sự Rwanda. Bà được bầu chọn giữ chức Cao Ủy Nhân quyền với nhiệm kỳ bốn năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2008.

Từ cuối năm 2010 và đầu năm 2011, tại nhiều quốc gia bắc Phi (Tunisia, Ai Cập...) và Trung Đông (Yemen, Baran...), người dân đã đồng loạt đứng lên đấu tranh đòi các quyền tự do căn bản, phản đối các chính quyền tham nhũng, độc đoán. Nhiều nhà bình luận đã coi đây là một “làn sóng dân chủ” mang lại nhiều chuyển biến tích cực tại thế giới Ả-rập. Ngày 15 tháng 1 năm 2011, Tổng thống Tunisia, Ben Ali, trước áp

lực của công chúng đã buộc phải từ chức và trốn ra nước ngoài. Mấy ngày sau, vào 19 tháng 1 năm 2011, tại Geneva, bà Navi Pillay đã có bài trình bày về tình hình nhân quyền ở Tunisia.

Về tình hình nhân quyền ở Tunisia, 2011¹⁰⁴

Chào quý vị,

Tất cả chúng ta đều theo dõi một cách lo lắng khi những sự kiện lịch sử được khởi động bởi những người dân Tunisia can đảm đã được giải tỏa, với tốc độ đáng kinh ngạc, trong vài tuần qua. Điều cần thiết là chúng ta, cộng đồng quốc tế, hỗ trợ đầy đủ cho lời kêu gọi tự do của họ và vì sự tôn trọng đầy đủ các quyền con người của mọi người tại Tunisia.

Quyền con người nằm ngay trung tâm của những diễn biến phi thường mà đỉnh cao là sự ra đi của cựu Tổng thống Ben Ali. Chúng ta đều hy vọng đây sẽ là khởi đầu của một đất nước Tunisia mới, nơi mà mọi người được tự do trong cuộc sống của mình mà không sợ bị bắt bớ, giam cầm, tra tấn hoặc gánh chịu các hình thức lạm dụng.

Một Tunisia nơi mà báo chí được tự do và nơi mọi người có thể bày tỏ ý kiến của mình mà không sợ hãi. Một Tunisia nơi mà chính quyền điều hành vì lợi ích kinh tế và xã hội của nhân dân, thay vì chỉ đơn giản là để duy trì quyền lực và làm giàu cho một số thành viên chính quyền và gia đình họ.

Một Tunisia mà các cá nhân có thể ứng cử mà không sợ bị trả thù, nơi mọi người có thể tự do chọn đại diện của họ và nơi mà tất cả người Tunisia có thể tự tin rằng lá phiếu của họ được an toàn.

Tôi tin rằng, với cơ sở vững chắc là những người Tunisia được giáo dục tốt, giàu tiềm năng đang sống trong nước, cũng như nhiều người sống lưu vong ở nước ngoài, những điều được mong mỏi từ lâu đối với Tunisia có thể trở thành hiện thực. Tuy nhiên, đó không phải là một điều chắc chắn. Tình hình vẫn đang tiến triển và vẫn còn rất mong manh, cuộc biểu tình và việc quan chức cấp bộ từ chức mới ngày hôm qua minh họa rất rõ ràng điều đó.

Vi phạm quyền con người chính là trung tâm của các vấn đề ở Tunisia. Do đó quyền con người cần đi đầu trong các giải pháp cho những vấn đề đó. Người dân

¹⁰⁴ Nguồn: dịch từ trang tin điện tử của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc: <http://www.ohchr.org/en/NewsEvents/Pages/DisplayNews.aspx?NewsID=10645&LangID=E>

Tunisia có ngày hôm nay là một cơ hội rất lớn để tạo lập một tương lai tốt đẹp hơn, dựa trên một hệ thống luật pháp hoàn toàn phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và được tôn trọng bởi các cơ quan công quyền. Trong tương lai, những kẻ lạm dụng quyền lực ở Tunisia - từ Tổng thống đến Thẩm phán Tòa án và nhân viên an ninh trên đường phố - đều phải gánh chịu trách nhiệm giải trình.

Tất cả điều này bây giờ là có thể, nhưng nó sẽ không dễ dàng. Có một điều đáng buồn lớn là đã quá nhiều người mất đi cuộc sống để mang lại cơ hội hôm nay. Văn phòng của tôi đã nhận được thông tin liên quan đến hơn 100 ca tử vong trong vòng năm tuần qua, nguyên nhân do lửa thiêu, cũng như các vụ tự tử phản đối và bạo loạn gây chết người tại nhà tù vào cuối tuần rồi. Tôi bày tỏ sự đồng cảm sâu sắc nhất đến tất cả những người đã mất đi thành viên gia đình và bạn bè trong thời gian gần đây bởi bạo lực và sự đàn áp tàn bạo, cũng như những người đã bị vi phạm quyền trong những năm tháng và thập kỷ trước đó.

Là Cao ủy Nhân quyền, tôi đã tự hỏi là văn phòng của mình và cộng đồng quốc tế nói chung có thể làm những gì để giúp đỡ nhân dân Tunisia tận dụng cơ hội hiện tại. Trong khi vẫn còn sớm, điều quan trọng là những hạt giống của sự chuyển đổi được gieo trồng một cách khôn ngoan và gieo trồng ngay bây giờ, trước khi những lợi ích thủ cựu bắt đầu tái lập, hoặc mối đe dọa mới nổi lên. Chúng ta phải hành động nhanh chóng, để khi một cuộc bầu cử tự do và công bằng diễn ra trong tương lai gần, chính phủ tiếp theo sẽ ở một vị trí để tiến về phía trước ngay từ ngày đầu tiên.

Vào Thứ hai, tôi đã gặp một nhóm bảy tổ chức phi chính phủ làm việc tại Tunisia và lắng nghe mỗi quan tâm và kiến nghị của họ. Tôi thực sự kính trọng công việc quan trọng của cả các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế tại Tunisia trong những năm qua. Các đồng nghiệp của tôi cũng lắng nghe các ý kiến và được tư vấn từ một số chủ thể về quyền con người khác từ trong Tunisia. Đóng góp của họ sẽ là thiết yếu trong những tháng tới.

Sáng nay, tôi đã nói chuyện qua điện thoại với Thứ trưởng Bộ Ngoại giao mới, ông Radhouane Nouicer. Tôi bày tỏ sự ủng hộ của mình đối với người dân Tunisia và thảo luận về ý định gửi một đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm đến Tunisia để tiến hành đánh giá các ưu tiên trong lĩnh vực nhân quyền. Ông Nouicer đã rất hoan nghênh chuyến công tác này về nguyên tắc, và chúng tôi sẽ làm việc chi tiết về chuyến công tác với chính phủ lâm thời và các bên liên quan khác trong vài ngày tới.

Nhóm này sẽ đến thực địa vào tuần tới. Họ sẽ gặp gỡ với chính quyền lâm thời, các tổ chức nhân quyền và các chủ thể quan trọng khác. Họ sẽ đến với một tinh thần cởi mở, không phải với một chương trình định trước, nhưng tôi mong đợi ở họ - ngoài việc thu thập thông tin về tình hình nhân quyền trong hiện tại và quá khứ - trở lại với một tập hợp các đề xuất hành động cụ thể.

Tôi hoan nghênh thực tế là chính phủ lâm thời đã công bố một số biện pháp quan trọng, bao gồm việc trả tự do cho tất cả các tù nhân chính trị, cho phép cho tất cả các đảng chính trị hoạt động tự do và thiết lập tự do cho báo chí. Tôi cũng hoan nghênh thông báo của chính phủ rằng họ sẽ giải quyết các nguyên nhân của tình trạng bất ổn bằng cách ban hành các chính sách để cải thiện những khó khăn kinh tế. Trong số các nhiệm vụ của mình, nhóm nghiên cứu của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền (OHCHR) sẽ xem xét các cam kết này có đang được theo đuổi hay không và chúng tôi chuẩn bị để đưa ra khuyến cáo để giúp họ đạt được thành quả.

Tôi cũng hoan nghênh thực tế là chính phủ lâm thời đã công bố việc thành lập ba ủy ban: hai ủy ban liên quan đến các vi phạm nhân quyền và tham nhũng, cũng như một ủy ban về cải cách chính trị. Cả ba ủy ban này đều được lãnh đạo bởi những người nổi tiếng về sự tham gia của họ vào lĩnh vực quyền con người. Đây là một bước quan trọng, chính phủ giờ đây phải đảm bảo rằng các ủy ban này được độc lập hoàn toàn, có một ngân sách thích hợp, có thể tiếp cận tất cả các nguồn liên quan và có thể công bố kết quả điều tra của mình. Quá trình cải cách này và về sau được minh bạch và toàn diện cũng là điều quan trọng. Liên quan đến trách nhiệm không thể có ngoại lệ.

Có một loạt các vấn đề khác mà sẽ cần phải được xem xét trong những tuần và những tháng tới đây, bao gồm các cơ chế trách nhiệm đối với các vi phạm nhân quyền trong những thập niên vừa qua, cũng như đối với những gì đã xảy ra trong những tuần qua. Có một số cách có thể để tiếp cận vấn đề công lý chuyển tiếp này. Điều quan trọng là cộng đồng quốc tế làm những gì mà mình có thể để hỗ trợ ước vọng rõ ràng của nhân dân Tunisia thấy công lý được thực thi.

Cũng không kém phần quan trọng là, trong khi chờ đợi, mọi người không tự mình nắm pháp luật trong tay. Các vấn đề liên quan đến công lý và xét xử công bằng cần được tăng cường, không phá hoại thêm bởi những hành vi bạo lực.

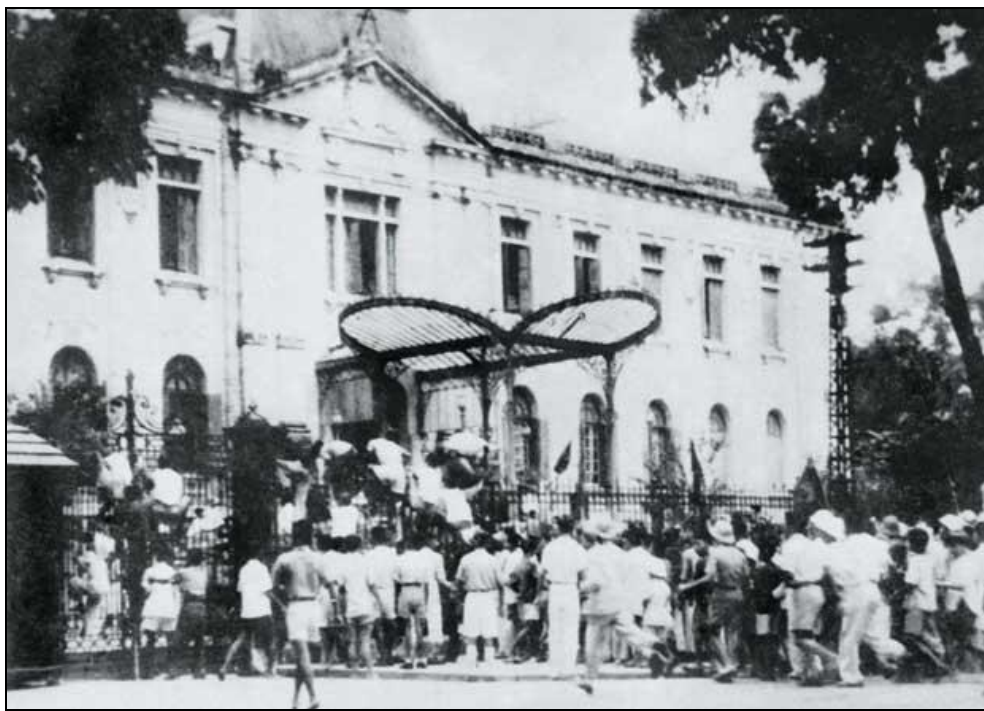
Hiện cũng sẽ cần xem xét kỹ lưỡng pháp luật của Tunisia, cũng như hệ thống và các cơ quan an ninh. Tôi cũng tin rằng cải cách tư pháp cần được ưu tiên để nó có thể thực hiện vai trò quan trọng với sự độc lập thực sự.

Trong cùng thời gian đó, điều quan trọng là chính quyền lâm thời hành động thận trọng liên quan đến các tiêu chuẩn quốc tế về việc áp đặt tình trạng khẩn cấp. Quan trọng hơn, các nhà chức trách không thể đình chỉ các quyền cơ bản - đặc biệt là quyền sống, việc cấm tra tấn và đối xử tồi tệ khác - hoặc nguyên tắc cơ bản của xét xử công bằng và không bị giam giữ tùy tiện.

Tôi sẽ tiếp tục theo dõi sát tình hình tại Tunisia và làm tất cả những gì có thể để đảm bảo rằng những khát vọng nhân quyền của nhân dân Tunisia cuối cùng sẽ đạt được và sự hy sinh của họ là không vô ích.

PHẦN II

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM



Ảnh tư liệu: Biểu tình giành chính quyền ngày 19 tháng 8 năm 1945 tại Phủ Khâm sai Bắc Kỳ. Sau Cách mạng tháng 8, tòa nhà này là Bắc Bộ Phủ - trụ sở chính của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là Nhà khách Chính phủ.

I.

CON NGƯỜI TRONG TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA VIỆT NAM

GIỚI THIỆU

Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng, những giá trị dân chủ, nhân quyền được thừa nhận trên toàn cầu chính là sự kết tinh từ những giá trị văn hóa truyền thống cao đẹp của mọi dân tộc, trong đó có dân tộc Việt Nam.

Ở Việt Nam, tư tưởng về quyền con người trước hết thể hiện qua những ý niệm và hành động khoan dung, nhân đạo. Với ý nghĩa là nền tảng của sự tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, lòng khoan dung, nhân đạo là những giá trị văn hóa tốt đẹp chung của toàn nhân loại, tồn tại và phổ biến ở tất cả các dân tộc trên thế giới trong đó có Việt Nam. Nhưng với dân tộc Việt Nam, xét ở một số khía cạnh, lòng khoan dung, nhân đạo được thể hiện một cách nổi bật. Điều này xuất phát từ lịch sử hàng ngàn năm nhân dân Việt Nam đoàn kết kiên cường chống chọi với thiên tai và các thế lực ngoại xâm. Chính lịch sử lâu đời và điều kiện sống khắc nghiệt đã hun đúc nên những giá trị văn hóa, tinh thần tiêu biểu của dân tộc Việt Nam, đó là sự cần cù, nhẫn nại và kiên trì trong lao động; tinh thần đoàn kết chịu đựng, hy sinh vì cộng đồng; ý chí đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm; tinh thần nhân ái, độ lượng, vị tha trong đối xử với những người lầm lỗi và đối với cả những kẻ xâm lược.

Tư tưởng khoan dung, nhân đạo kể trên trước hết thể hiện trong các truyền thuyết và kho tàng thơ ca dân gian của Việt Nam, sau đó là thông qua các văn bản pháp luật và cách thức cầm quyền qua các thời đại. Từ thời các vua Hùng

dựng nước, các triều đại phong kiến Việt Nam đã chú ý kết hợp giữa “nhân trị” với “pháp trị”, giữa “trị quốc” và “an dân”. Tư tưởng “lấy dân làm gốc” đã được Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đề cập một cách trực tiếp và gián tiếp từ những thế kỷ XIV, XV... Có lẽ bởi vậy, lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam không có nhiều trang tàn bạo, khốc liệt như ở các nước khác trên thế giới mà ngược lại, hầu như ở thời kỳ nào cũng có những ví dụ về tinh thần khoan dung, nhân đạo đối với những kẻ lầm lạc và kẻ cả những tên giặc ngoại xâm.

Chương này trích dẫn những tài liệu phản ánh truyền thống nhân ái, nhân nghĩa, khoan dung của dân tộc Việt Nam giai đoạn trước thế kỷ XIX, được sắp xếp theo ba nội dung lớn: Thứ nhất, trong kho tàng văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, thành ngữ); Thứ hai, trong các tác phẩm chính luận và văn học Việt Nam thời kỳ trung đại; và Thứ ba, trong pháp luật và tục lệ dưới các triều đại phong kiến.

TƯ TƯỞNG TÔN TRỌNG CON NGƯỜI VÀ ĐỀ CAO CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TỐT ĐẸP TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

1. Ca dao

Tình nghĩa, nhân đức:

Ở hiền thì lại gặp lành,
Ở dữ gặp ác tan tành như tro.

Nghèo nhân nghèo nghĩa thì lo
Nghèo tiền nghèo bạc chả cho là nghèo.

Nhân nghĩa là chúa muôn đời
Bạc tiền là khách qua chơi bấy giờ.

Sông sâu nước chảy đá mòn
Của kia ăn hết, nghĩa còn ghi xương.

Có tiền thì hậu mới hay
Có trồng cây đức mới dày nền nhân.

Thức khuya mới biết đêm dài,

Ở lâu mới biết lòng người có nhân.

Cây xanh thì lá cũng xanh
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Đừng nài lương giáo khác dòng,
Vốn đều con Lạc cháu Hồng khi xưa.

Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Nhà quê có họ có hàng
Có làng có xóm, nhỡ nhàng có nhau.

Chồng em áo rách em thương,
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

Đã rằng là nghĩa vợ chồng,
Dầu cho nghiêng núi, cạn sông chẳng rời.

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.

Tay bưng đĩa muối chấm gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau.

Thân phận người phụ nữ, người cao tuổi:

Thân em như hạt mưa rào,
Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa.

Thân em như hạt mưa sa,

Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.

Thân em như hạt mưa sa,
Hạt xuống giếng ngọc, hạt ra ruộng cày.

Mẹ em tham gạo tham gà
Đem em gả bán cho nhà cao sang,

Chồng em thì thấp một gang
Vất mũi chưa sạch, ra đàng đánh nhau
Nghĩ mình càng tức càng đau
Trách cha trách mẹ tham giàu tham sang.

Lấy chồng làm lẽ khổ thay
Đi cấy đi cày chị chẳng kể công
Đến tối chị giữ lấy chồng
Chị cho manh chiếu nằm không nhà ngoài!
Đêm đêm gọi những: “Bớ Hai!
Trở dậy nấu cơm, thái khoai, đâm bèo!”

Mẹ già hết gạo treo niêu,
Mà anh khăn đỏ khăn điều vắt vai.

Sống thì con chẳng cho ăn
Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi.

Thế gian còn đại chưa khôn
Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành.

Đi đâu mà bỏ mẹ già,
Gối nghiêng ai sửa, tách trà ai dâng.

Đói lòng ăn hột chà là,
Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.

Mẹ già như chuối Bà Hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lao.

Mẹ già như chuối chín cây,

Gió lay mẹ rụng, con thành mồ côi.

Bình đẳng, chống bất công, áp bức:

Hơn nhau tấm áo manh quần,
Thả ra bóc trần ai cũng như ai.

Đã giàu thì lại giàu thêm
Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày.

Giàu từ trong trứng giàu ra,
Khó từ ngã bảy ngã ba khó về.

Con vua thì lại làm vua,
Con nhà kẻ khó bắt cua cả ngày.

Con quan thì lại làm quan,
Con nhà kẻ khó đốt than cả ngày.

Thừa quan rồi mới đến dân,
Thừa nha môn mới đến phần đồ đưa!

Tậu voi chung với đức ông
Vừa phải đánh công vừa phải hót phân.

Trông lên cửu bệ trùng trùng
Những là gấm vóc tía hồng nguy nga,
Nhìn về đồng ruộng bao la
Cùng đình đóng khó phơi da mình trần.

Cầu đổ thì lại bắc cầu
Một trăm nén bạc đổ đầu thẳng dân.

Lên chùa cầu Phật, cầu Trời,
Xét cho một việc ở đời bất công.

Ban ngày quan lớn như thần,
Ban đêm quan lớn tần mần như ma.

Làm quan phải xét cho dân,
Không tin ngài xuống ngài mần (làm) ngài coi.

Con ơi nhớ lấy câu này
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

Càng ngày sưu thuế càng cao
Mất mùa càng phải lao đao nhục nhằn,
Xóm làng nhần chịu cắn răng
Bán địa nộp thuế cho được lòng quan trên,
Quan trên ơi hỡi quan trên
Hiếp dân ăn chặn, chỉ biết tiền mà thôi.

Chém cha cái lũ áo dài
Ăn no cho đến mang tai vẫn lần,
Vẫn lần cả bẹn khó dân
Trong ngoài bòn sạch không phân thứ gì,
Ăn no rồi lại nằm khi
Mặc dân rên xiết, khôn nguy nhọc nhằn.

Con vua thì lại làm vua
Con sãi ở chùa thì quét lá đa,
Bao giờ dân nổi can qua
Con vua thất thế, lại ra quét chùa.

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Chém cha những đứa sang giàu,
Cậy thần cậy thế cúi đầu nịnh Tây.

Phấn son tô điểm sơn hà,
Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam.

(Trích trong “Ca dao Việt Nam”, Chủ biên: Giáo sư Đinh Gia Khánh,
Biên soạn: Nguyễn Xuân Kính, Phan Hồng Sơn, NXB Văn học, Hà Nội, 1983:
các trang 121, 123, 124, 127, 132, 146 và 157; Một số nguồn khác)

2. Tục ngữ

Tình nghĩa, lòng nhân ái:

Người là vàng, của là ngãi.
Thương người như thể thương thân.
Lá lành đùm lá rách.
Cảnh dưới đờ cảnh trên.
Ở hiền gặp lành.
Thịt da ai cũng là người.
Rậm người hơn rậm của.
Anh em như chân với tay.
Anh em hạt máu xẻ đôi.
Chị ngã em nâng.
Chị đại đã có em khôn.
Cắt dây bầu dây bí, ai nỡ cắt dây chị dây em.
Vợ chồng như dưa có đôi.
Trẻ cậy cha, già cậy con.
Bán anh em xa, mua láng giềng gần.
Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ.
Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn.
Thí một chén nước, phước chất bằng non.
Làm việc phi pháp, sự ác đến ngay.
Có phúc, có phận.

(Nguồn: “Ca dao Tục ngữ Việt Nam”, Phương Thu (sưu tầm và biên soạn), NXB Thanh Niên, 2004; “Từ điển Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam”, Giáo sư Nguyễn Lâm, NXB Văn Học, Hà Nội, 2003.)

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG TÁC PHẨM CỦA MỘT SỐ DANH NHÂN VĂN HÓA THỜI KỲ TRUNG ĐẠI Ở VIỆT NAM

1. Nguyễn Trãi

Tiểu dẫn:

Nguyễn Trãi (hiệu là Úc Trai, 1380–1442) là đại thần nhà Hậu Lê, một nhà văn chữ Nôm. Ông được xem là một anh hùng dân tộc của Việt Nam, một danh nhân văn hóa của thế giới.

Quê gốc Nguyễn Trãi ở làng Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nhưng ông sinh ra ở kinh thành Thăng Long trong dinh ông ngoại là quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, về sau dời về sống ở làng Ngọc Ổi, xã Nhị Khê, tỉnh Hà Đông. Ông là con trai của Nguyễn Phi Khanh (trước đây có tên là Nguyễn Ứng Long), vốn là học trò nghèo thi đỗ Thái học sinh và bà Trần Thị Thái - con quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, dòng dõi quý tộc nhà Trần.

Nguyễn Trãi sống trong thời đại đầy biến động dữ dội. Nhà Trần suy vi, Hồ Quý Ly lên thay, lập ra nhà Hồ, đổi tên nước là Đại Ngu. Năm 1400, Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh. Cả Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi làm quan cho nhà Hồ, nhưng chẳng bao lâu sau (1407) quân Minh sang đánh nước Đại Ngu. Nhà Hồ thua trận, cha con Hồ Quý Ly cùng các triều thần bị bắt sang Trung Quốc, trong đó có Nguyễn Phi Khanh. Tương truyền lúc ấy, Nguyễn Trãi muốn giữ tròn đạo hiếu, đã cùng em trai là Nguyễn Phi Hùng theo cha sang Trung Quốc. Nhưng đến ải Nam Quan, nghe lời cha dặn phải tìm cách rửa nhục cho đất nước, ông đã trở về và bị giặc Minh bắt giữ ở Đông Quan. Nguyễn Trãi bỏ trốn tìm theo Lê Lợi, tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, trở thành quân sư đắc lực của Lê Lợi (vua Lê Thái Tổ sau này).

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, phong ông tước Quan Phục hầu và ban cho họ Lê của vua. Bị các quyền thần đứng đầu là Lê Sát chèn ép, Nguyễn Trãi cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn, Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay. Tháng 7 năm 1442, vua Lê Thái Tông về qua nhà Nguyễn Trãi tại Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương ngày nay), vợ Nguyễn Trãi là bà Nguyễn Thị Lộ theo hầu vua. Trên đường về kinh Vua đột ngột qua đời tại Lệ Chi Viên nay thuộc Gia Bình, Bắc Ninh. Nguyễn Trãi bị triều đình do hoàng hậu Nguyễn Thị Anh cầm đầu khép tội giết vua và bị giết cả 3 họ (tru di tam tộc) ngày 16 tháng 8 năm 1442. Năm 1464, Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho Nguyễn Trãi. Con cháu ông được tìm lại và bổ dụng.

Năm 1980 nhân kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, UNESCO đã công nhận ông là danh nhân văn hóa thế giới. Nguyễn Trãi để lại rất nhiều trước tác, cả bằng Hán văn và bằng chữ Nôm, song đã bị thất lạc sau Vụ án Lệ Chi Viên. Ông là một trong những tác giả thơ Nôm lớn của Việt Nam thời phong kiến, điển hình là tác phẩm *Quốc âm thi tập*. Tuy nhiên, tác phẩm được biết đến nhiều nhất của ông là *Bình Ngô đại cáo* được viết sau khi nghĩa quân Lam Sơn giành thắng lợi trong cuộc chiến chống quân Minh kéo dài 10 năm (1418–1427). Tác phẩm này đã thể hiện rõ ý chí độc lập, tự cường của dân tộc Việt cũng như việc lấy dân làm gốc. Nó được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của Việt Nam (sau bài thơ *Nam quốc sơn hà*) và được người đương thời rất thần phục, coi là "thiên cổ hùng văn". Ngoài ra ông còn để lại nhiều tác phẩm khác như *Quốc âm thi tập*, *Ức Trai thi tập*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Dư địa chí*, *Lam Sơn thực lục*, *Phủ núi Chí Linh*, *Lam Sơn Vĩnh lăng thần đạo bi*, *Ngọc Đường di cáo*....

Dưới đây chúng tôi giới thiệu toàn văn tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (bản dịch của Ngô Tất Tố).

Bình Ngô đại cáo, 1428

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
 Quân điếu phạt trước lo trừ bạo;
 Như nước Đại Việt ta từ trước,
 Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
 Núi sông bờ cõi đã chia,
 Phong tục Bắc Nam cũng khác;
 Trãi từ Triệu, Đinh, Lý, Trần
 Bao đời xây nền độc lập;
 Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên
 Mỗi bên hùng cứ một phương;
 Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
 Song hào kiệt thời nào cũng có.

Cho nên:

Lưu Cung tham công nên thất bại;
 Triệu Tiết chí lớn phải vong thân;
 Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô

Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã

Việc xưa xem xét.

Chứng cứ còn ghi.

Vừa rồi:

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà

Để trong nước lòng dân oán hận

Quân cuồng Minh thừa cơ gây loạn

Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ

Dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế

Gây thù kết oán trải mấy mươi năm

Bại nhân nghĩa nát cả đất trời.

Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,

Ngán thay cá mập thuồng luồng.

Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng,

Khốn nỗi rừng sâu nước độc.

Vết sản vật, bắt dò chim trả,

Chồn chồn lưới chăng.

Nhiều nhân dân, bắt bẫy hươu đen,

Nơi nơi cạm đặt.

Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,

Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.

Thằng há miệng, đứa nhe răng,

Máu mỡ bấy no nê chưa chán,

Nay xây nhà, mai đắp đất,

Chân tay nào phục dịch cho vừa?

Nặng nề những nỗi phu phen

Tan tác cả nghề canh cửi.

Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi!
Lòng người đều căm giận,
Trời đất chẳng dung tha;
Ta đây:
Núi Lam sơn dấy nghĩa
Chôn hoang dã nương mình
Ngầm thù lớn há đội trời chung
Căm giặc nước thề không cùng sống
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời
Ném mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngầm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ.
Những trần trọc trong cơn mộng mị,
Chi bắn khoãn một nỗi đồ hồi
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.
Lại ngặt vì:
Tuần kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu,
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác hiểm người bàn bạc,
Tâm lòng cứu nước,
Vẫn dăm dăm muốn tiến về Đông,
Cỗ xe cầu hiền,
thường chăm chăm còn dành phía tả.
Thế mà:
Trông người, người càng vắng bóng,
Mịt mù như nhìn chốn bể khơi.
Tự ta, ta phải dốc lòng,

Vội vã hơn cứu người chết đuối.
 Phần vì giận quân thù ngang ngược,
 Phần vì lo vận nước khó khăn,
 Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
 Lúc Khôi Huyện quân không một đội.
 Trời thử lòng trao cho mệnh lớn
 Ta gắng trí khắc phục gian nan.
 Nhân dân bốn cõi một nhà,
 Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
 Tướng sĩ một lòng phụ tử,
 Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.
 Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
 Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.
 Trọn hay:
 Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
 Lấy chí nhân để thay cường bạo.
 Trận Bò Đàng sấm vang chớp giật,
 Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay.
 Sĩ khí đã hăng
 Quân thanh càng mạnh.
 Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
 Lý An, Phương Chính, nín thở cầu thoát thân.
 Thừa thắng đuổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại,
 Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
 Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh hôi vạn dặm
 Tốt Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
 Phúc tâm quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu
 Một gian kẻ thù: Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
 Vương Thông gỡ thế nguy,

Mà đám lửa cháy lại càng cháy
Mã Anh cứu trận đánh
Mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bỏ tay để đợi bại vong,
Giặc đã trí cùng lực kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất,
Ta đây mưu phạt tâm công.
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn
Nên đã thay lòng đổi dạ
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính
Lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiên một người,
Gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc,
Để cười cho tất cả thế gian.
Bởi thế:
Thằng nhãi con Tuyên Đức động binh không ngừng
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy
Đinh Mùi tháng chín,
Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại
Năm ấy tháng mười,
Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm,
Chặt mũi tiên phong
Sau lại sai tướng chặn đường
Tuyệt nguồn lương thực
Ngày mười tháng tám, trận Chi Lăng
Liễu Thăng thất thế
Ngày hai mươi, trận Mã Yên

Liễu Thăng cụt đầu.

Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong

Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kẻ tự vẫn.

Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá

Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau

Lại thêm quân bốn mặt vây thành

Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc

Sĩ tốt kén người hùng hổ

Bê tôi chọn kẻ vuốt nanh

Gươm mài đá, đá núi cũng mòn

Voi uống nước, nước sông phải cạn.

Đánh một trận, sạch không kình ngạc

Đánh hai trận, tan tác chim muông.

Cơn gió to trút sạch lá khô,

Tổ kiến hồng sứt toang đê vỡ.

Đô đốc Thôi Tụ lê gối dăng tờ tạ tội,

Thượng thư Hoàng Phúc trối tay để tự xin hàng.

Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đường

Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước

Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,

Thảm đạm thay! Áng nhật nguyệt phải mờ.

Bị ta chặn ở Lê Hoa

Quân Vân Nam nghi ngờ

Khiếp vía mà vỡ mặt!

Nghe Thăng thua ở Cần Trạm,

Quân Mộc Thạnh xéo lên nhau

Chạy để thoát thân.

Suối Lãnh Câu, máu chảy thành sông,

Nước sông ghen ngào tiếng khóc

Thành Đan Xá, thây chết thành núi,
 Cỏ nội đầm đìa máu đen.
 Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
 Quân giặc các thành khốn đốn, cỡi giáp ra hàng.
 Tướng giặc bị cầm tù,
 Như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng
 Thần Vũ chẳng giết hại,
 Thề lòng trời ta mở đường hiếu sinh
 Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
 Ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
 Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
 Về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
 Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng
 Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
 Chẳng những mưu kế kỳ diệu
 Cũng là chưa thấy xưa nay.
 Xã tắc từ đây vững bền
 Giang sơn từ đây đổi mới
 Càn khôn bĩ rồi lại thái
 Nhật nguyệt hối rồi lại minh
 Ngàn năm vết nhục nhũ sạch lau
 Muôn thuở nền thái bình vững chắc
 Âu cũng nhờ trời đất tổ tông
 Linh thiêng đã lặng thầm phù trợ;
 Than ôi!
 Một cỗ nhung y chiến thắng,
 Nên công oanh liệt ngàn năm
 Bốn phương biển cả thanh bình,
 Ban chiếu duy tân khắp chốn.

Xa gần bá cáo,
Ai nấy đều hay.

2. Nguyễn Du

Tiểu dẫn:

Nguyễn Du (1765-1820), tác giả *Truyện Kiều*, là đại thi hào của dân tộc Việt Nam. Nhận xét về các sáng tác của ông, nhiều người cho rằng nét nổi bật chính là sự đề cao xúc cảm, tức đề cao cái “tình”. Đọc tác phẩm của ông, dễ dàng nhận thấy sự cảm thông sâu sắc của tác giả đối với cuộc sống và con người, đặc biệt là những con người yếu thế, bất hạnh (*Văn tế thập loại chúng sinh*, *Sở kiến hành*, *Thái Bình mai ca* giả...). Cái nhìn nhân đạo đó khiến ông được đánh giá là “tác giả tiêu biểu của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX”.

Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Văn tế thập loại chúng sinh* (hay còn gọi là *Văn chiêu hồn*), hiện chưa rõ thời điểm sáng tác. Có tác giả cho rằng Nguyễn Du viết bài văn tế này sau một mùa dịch khủng khiếp làm hàng triệu người chết và ở các chùa đều lập đàn giải thoát để cầu siêu cho các linh hồn. Tác phẩm được làm theo thể song thất lục bát, gồm 184 câu thơ chữ Nôm. Bài thơ chiêu hồn cho nhiều hạng người khác nhau, nhưng tấm lòng nhân ái của nhà thơ vẫn hướng về những thân phận nhỏ bé dưới đáy xã hội... Khóc người côi âm mà như để bàn chuyện côi dương, bàn về đời sống và khổ đau của nhân sinh là chủ đề xuyên suốt của bài văn tế này.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu toàn văn tác phẩm *Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du (Nguồn: **Văn tế cổ và kim**, Nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1960):

Văn tế thập loại chúng sinh

Tiết tháng Bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi may lạnh buốt xương khô,
Nào người thay buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuốm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường bạch dương bóng chiều man mác,
Ngọn đường lê lác đác sương sa,
Lòng nào là chẳng thiết tha,
Côi dương còn thế nữa là côi âm.
Trong trường dạ tối tăm trời đất,

Có khôn thiêng phảng phất u minh,
 Thương thay thập loại chúng sinh,
 Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.
 Hương khói đã không nơi nương tựa,
 Hồn mồ côi lần lửa đêm đen,
 Còn chi ai quý ai hèn,
 Còn chi mà nói ai hiền ai ngu?
 Tiết đầu thu lập đàn giải thoát
 Nước tịnh bình rưới hạt dương chi
 Muôn nhờ đức Phật từ bi,
 Giải oan, cứu khổ, hồn về Tây phương.
 Cũng có kẻ tính đường kiêu hãnh,
 Chí những lăm cướp gánh non sông,
 Nói chi những buổi tranh hùng
 Tưởng khi thể khuất vận cùng mà đau.
 Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở
 Khôn đem mình làm đĩa sắt phu,
 Lớn sang giàu nặng oán thù,
 Máu tươi lai láng, xương khô rã rời.
 Đoàn vô tự lực loài nheo nhóc,
 Quỷ không đầu than khóc đêm mưa
 Cho hay thành bại là cơ
 Mà cô hồn biết bao giờ cho tan!
 Cũng có kẻ màn lan trướng huệ,
 Những cậy mình cung quế Hạng Nga,
 Một phen thay đổi sơn hà,
 Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?
 Trên lầu cao dưới cầu nước chảy
 Phận đã đành trâm gãy bình rơi,
 Khi sao đông đúc vui cười,

Mà khi nhắm mắt không người nhật xương.

Đau đón nhẽ không hương không khói,

Luống ngẩn ngơ dòng suối rừng sim.

Thương thay chân yếu tay mềm

Càng nằm càng héo, một đêm một rầu.

Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,

Ngọn bút son thác sống ở tay,

Kinh luân găm một túi đầy,

Đã đem Quân Cát lại ngày Y Chu.

Thịnh mãi lắm oán thù càng lắm,

Trăm loài ma mờ nắm chung quanh,

Nghìn vàng khôn đổi được mình

Lầu ca, viện hát, tan tành còn đâu?

Kẻ thân thích vắng sau vắng trước

Biết lấy ai bát nước nén nhang?

Cô hồn thất thiếu dọc ngang,

Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.

Kìa những kẻ bài binh bố trận

Đem mình vào cướp ấn nguyên nhung.

Gió mưa sấm sét ùng ùng,

Dãi thầy trăm họ nên công một người.

Khi thất thế tên rơi đạn lạc,

Bãi sa trường thịt nát máu rơi,

Bơ vơ góc bể chân trời,

Nắm xương vô chủ biết vùi nơi nao?

Trời thăm thăm mưa gào gió thét,

Khí âm huyền mờ mịt trước sau,

Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,

Nào đâu điều tẻ, nào đâu chung thường?

Cũng có kẻ tính đường trí phú,

Mình làm mình nhịn ngủ kém ăn,
 Ruột rà không kẻ chí thân
 Dầu làm nên để dành phần cho ai?
 Khi nằm xuống không người nhấc nhủ,
 Cửa phù du dầu có như không,
 Sống thời tiền chảy bạc ròng,
 Thác không đem được một đồng nào đi.
 Khóc ma mướn, thương gì hàng xóm
 Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm
 Ngắn ngơ trong quăng đồng chiêm,
 Nén hương giọt nước, biết tìm vào đâu?
 Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý
 Dẫn mình vào thành thị lân la,
 Mấy thu lia cửa lia nhà,
 Vãn chương đã chắc đâu mà trí thân?
 Dọc hàng quán phải tuần mưa nắng,
 Vợ con nào nuôi nắng khem kiêng,
 Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng,
 Anh em thiên hạ lảng giềng người dung.
 Bóng phần tử xa chừng hương khúc
 Bãi tha ma kẻ dọc người ngang,
 Cô hồn nhờ gửi tha phương,
 Gió trắng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng.
 Cũng có kẻ vào sông ra bể,
 Cánh buồm mây chạy xé gió đông
 Gặp cơn giông tố giữa dòng,
 Dem thân vùi rập vào lòng kinh nghê.
 Cũng có kẻ đi về buôn bán,
 Đòn gánh tre chín dạn hai vai,
 Gặp cơn mưa nắng giữa trời,

Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao?
 Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,
 Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan,
 Nước khe cơm ống gian nan,
 Dãi dầu nghìn dặm lầm than một đời.
 Buổi chiến trận mạng người như rác,
 Phận đã đành đạn lạc tên rơi.
 Lập lòe ngọn lửa ma trời,
 Tiếng oan văng vẳng tới trời càng thương.
 Cũng có kẻ nhờ nhàn một kiếp,
 Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa,
 Ngân ngơ khi trở về già,
 Đâu chồng con tá biết là cậy ai?
 Sống đã chịu một đời phiền não
 Thác lại nhờ hớp cháo lá đa,
 Đau đớn thay phận đàn bà,
 Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?
 Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,
 Dối thàng ngày hành khát ngược xuôi,
 Thương thay cũng một kiếp người,
 Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan!
 Cũng có kẻ mắc oan tù rạc
 Gửi mình vào chiếu rách một manh.
 Nắm xương chôn rắp góc thành,
 Kiếp nào cời được oan tình ấy đi?
 Kìa những đứa tiểu nhi tám bé,
 Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha.
 Lấy ai bồng bế vào ra,
 U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.
 Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,

Cũng có người sảy cối sa cây,
 Có người leo giếng đứt dây,
 Người trôi nước lũ kẻ lây lửa thành.
 Người thì mắc sơn tinh thủy quái
 Người thì sa nanh sói ngà voi,
 Có người hay đẻ không nuôi,
 Có người sa sảy, có người khốn thương.
 Gặp phải lúc đi đường lỡ bước
 Cầu Nại Hà kẻ trước người sau
 Mỗi người một nghiệp khác nhau
 Hồn xiêu phách tán biết đâu bây giờ?
 Hoặc là ần ngang bờ dọc bụi,
 Hoặc là nương ngọn suối chân mây,
 Hoặc là bụi cỏ bóng cây,
 Hoặc nơi quán nợ cầu này bờ vợ.
 Hoặc là nương thần từ, Phật tự
 Hoặc là nơi đầu chợ cuối sông
 Hoặc là trong quảng đồng không,
 Hoặc nơi gò đồng, hoặc vùng lau tre.
 Sống đã chịu nhiều bề thảm thiết,
 Gan héo khô dạ rét căm căm,
 Dãi dầu trong mấy mươi năm,
 Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.
 Nghe gà gáy tìm đường lánh ần,
 Lặn mặt trời lẩn thần tìm ra,
 Lôi thôi bông trẻ đất già,
 Có khôn thiêng nhẽ lại mà nghe kinh.
 Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
 Phóng hào quang cứu khổ độ u,
 Rắp hòa tứ hải quần chu,

Nào phiền rũ sạch, oán thù rửa không.
 Nhờ đức Phật thân thông quảng đại,
 Chuyển pháp luân tam giới thập phương,
 Nhơn nhơn Tiêu Diện đại vương,
 Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.
 Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh,
 Trong giấc mê khuya tỉnh chiêm bao,
 Mười loài là những loài nào?
 Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.
 Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,
 Có chữ rằng: "Vạn cảnh giai không"
 Ai ơi lấy Phật làm lòng,
 Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.
 Đàn chẩn tế vâng lời Phật giáo,
 Cửa có chi bát cháo nén nhang,
 Gọi là manh áo thoi vàng,
 Giúp cho làm của ăn đường thẳng thiên.
 Ai đến đây dưới trên ngồi lại,
 Cửa làm duyên chớ ngại bao nhiêu.
 Phép thiêng biến ít thành nhiều,
 Trên nhờ Tôn Giả chia đều chúng sinh.
 Phật hữu tình từ bi phổ độ
 Chớ ngại rằng có có không không.
 Nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng
 Độ cho nhất thiết siêu thăng thượng đài.

3. Hồ Xuân Hương

Tiểu dẫn:

Hồ Xuân Hương (1772-1822) là nhà thơ Nôm nổi tiếng, nữ sỹ tiêu biểu trên văn đàn Việt Nam thời kỳ trung đại. Bà để lại nhiều bài thơ độc đáo với phong cách thơ vừa thanh vừa tục và được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm”. Bà sống vào cuối thời Hậu

Lê, đầu thời Nguyễn nên chứng kiến sự đổ nát của nhà nước phong kiến và nhiều phong trào đấu tranh quần chúng. Là một phụ nữ tài hoa, xuất thân trong một gia đình phong kiến suy vi, bà có cá tính mạnh mẽ nhưng đời tư lại nhiều bất hạnh. Nữ sĩ sống gần gũi với quần chúng lao động nghèo, tiếp xúc nhiều với những người phụ nữ bị áp bức trong xã hội. Thơ bà mang tiếng nói phản kháng trật tự Nho giáo phong kiến bất công, đồng thời mang tính nhân văn khá sâu sắc.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu một số bài thơ đặc sắc của bà:

Lấy chồng chung

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa chẳng hay chớ
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cổ đám ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết đường này nhi
Thà trước thôi đành ở vậy xong.

Bánh trôi nước

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

Không chồng mà chữa

Cả nể cho nên sự dở dang
Nỗi niềm chàng có biết chăng chàng
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc
Phận liễu sao đà nẩy nét ngang
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chữa?
Mảnh tình một khối thiếp xin mang
Quản bao miệng thế lời chành lệch
Không có, nhưng mà có, mới ngoan.

Thân phận đàn bà

Hỡi chị em ơi có biết không?
 Một bên con khóc một bên chồng.
 Bó cu lôm ngôm bò trên bụng,
 Thằng bé hu hơ khóc dưới hông.
 Tất cả những là thu với vén,
 Vội vàng nào những bóng cùng bông.
 Chồng con cái nợ là như thế,
 Hỡi chị em ơi có biết không?

4. Cao Bá Quát

Tiểu dẫn:

Cao Bá Quát (1809 – 1854), tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, người huyện Gia Lâm, Hà Nội, đỗ cử nhân năm 1831, được giữ chức Hành Tẩu ở Bộ Lễ. Đời ông nhiều sóng gió, từng bị bắt, tống ngục, tra tấn và lưu đày. Năm 1853, ông tổ chức khởi nghĩa và bị giết trong chiến trận (1854). Ông cũng là nhà thơ lớn, tác giả của hơn 1.000 bài thơ các loại.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu một số bài thơ thấm đậm tính nhân văn và tinh thần bất khuất của ông (do Thái Bá Tân dịch, nguồn: <http://thaibatan.com>).

Người ăn mày

Ngập ngừng, dù đói rét,
 Không dám xin người đời.
 Chỉ một xu là sống.
 Áo quần rách tả toi.
 Quan quát: “Đang vụ thuế,
 Mày còn bỏ đi chơi?”
 Các cháu đừng trêu chọc:
 Ăn mày cũng là người!

Vịnh chiếc gong

Tự hỏi vì sao đời bất công,
 Sao mình phải chịu cảnh đeo gong?
 Ăn ngủ, đứng đi cùng với nó.

Đau đớn, nhưng không thẹn với lòng.

Trăm năm lưu lạc như mây gió,

Suốt đời toàn thấy bấy cùng chung.

Muốn chẻ nó ra làm bút viết

Bài “Ngẫm sự đời” như Thiệu Ung!

Ghi chú: Thiệu Ung, tự Nghiêu Phu, một đại nho đời Tống, có làm bài “Thiên sự ngẫm”.

Câu thơ này đại ý nói: Người ta làm việc thiện là vì việc thiện cần làm.

TƯ TƯỞNG NHÂN QUYỀN TRONG TẬP QUÁN VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1. Quốc Triều Hình Luật (thế kỷ XV)

Tiểu dẫn:

Quốc triều Hình luật (còn được gọi là *Bộ luật Hồng Đức*), được ban hành thời Hậu Lê (thế kỷ XV) là một trong số ít bộ luật cổ của Việt Nam hiện còn được lưu giữ đầy đủ. Bộ luật gồm 13 chương, ghi chép trong 6 quyển, gồm 722 điều.

Mặc dù không tránh khỏi quy luật chung của luật lệ thời phong kiến đó là hệ thống hình phạt hà khắc, nhưng so với luật của nhiều nhà nước phong kiến khác cùng thời kỳ, *Quốc triều Hình luật* chứa đựng nhiều quy định rất nhân văn.

Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu một số quy định trong các chương: Danh lệ (Quyển I), Hộ hôn, Điền sản, Đấu tụng, Đoán ngục (Quyển II) thể hiện rõ nét các khía cạnh nhân đạo, nhân quyền của *Bộ luật Hồng Đức*.

Quyển I:

1. Chương Danh lệ

Điều 15. Những người bị tội đồ, lưu, còn đương đi giữa đường mà gặp dịp ân xá, thì cũng được ân xá theo luật, kẻ nào trốn thì không được ân xá.

Điều 16. Những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống cùng những người bị phế tật, phạm tội lưu trở xuống đều cho chuộc bằng tiền, phạm tội thập ác thì không theo luật này. Từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống cùng những người bị ác tật, phạm tội phản nghịch, giết người đáng phải tội chết thì cũng phải tâu để vua xét định; ăn trộm và đánh người bị thương thì cho chuộc, còn ngoài ra thì không bắt tội. Từ 90 tuổi trở lên, 7 tuổi trở xuống dầu có bị tội chết cũng không hành hình, nếu có kẻ nào xui xiểm thì bắt kẻ xui xiểm, nếu ăn trộm có tang vật

thì kẻ nào chứa chấp tang vật ấy phải bồi thường. Nếu ai xét ra tình trạng đáng thương hay tài năng đáng tiếc thì đặc cách cho được khỏi phải thích mãi.

Điều 17. Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật việc mới phát giác, thì xử tội theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị đồ mà già cả tàn tật thì cũng thế. Khi còn bé nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới phát giác, thì xử tội theo luật khi còn nhỏ.

Điều 18. Phạm phạm tội chưa bị phát giác mà tự thú trước thì được tha tội. Phạm tội thập ác và giết người thì không theo luật này. Phạm tội nhẹ đã bị phát giác mà lại thú cả tội nặng nữa, nhân hỏi về tội đương xét mà thú thêm các tội khác nữa, thì được tha cả mọi tội. Phạm tội thập ác và giết người thì không theo luật này. Còn nhờ người thú thay thì không được tha tội. Tự thú mà không thú thật hay thú không hết thì chỉ cho giảm tội một bậc. Về tang vật mà không thú hết thì theo chỗ thú không hết mà xử tội. Biết người sắp tố giác mình mà mình mới tự thú thì cũng cho giảm tội một bậc. Phạm tội cùng đi trốn mà biết bắt nhau đem nộp quan thì cũng được tha tội.

Điều 19. Phạm ăn trộm tài vật của người mà sau lại tự thú với người mất của thì cũng coi như là thú ở cửa quan.

Điều 20. Phạm làm công việc có sai sót mà biết tự thú thì được miễn tội. Những người bị liên quan mà một người biết tự thú cáo giác thì cả mọi người đều được giảm tội một bậc. Xử án sai sót mà án đã thi hành rồi thì không được theo luật này.

Điều 21. Tiền chuộc bị xử đánh trượng. Mỗi trượng, quan tam phẩm thì phải chuộc 5 tiền; tứ phẩm 4 tiền; ngũ phẩm, lục phẩm 3 tiền; thất phẩm, bát phẩm 2 tiền; cửu phẩm, thứ dân 1 tiền.

Điều 22. Tiền chuộc tội biếm mỗi hạng, quan nhất phẩm phải chuộc 100 quan, nhị phẩm 75 quan, tam phẩm 50 quan, tứ phẩm 30 quan, ngũ phẩm 25 quan, lục thất phẩm 20 quan, bát cửu phẩm 15 quan, dân đinh, nô tì 10 quan. Còn các quan viên được tập ấm mà chưa có tước phẩm gì thì cũng được âm lệ mà giảm một bậc. Những kẻ hiện bị tội bắt làm khao đinh, tang thất phụ mà trước đã đồ làm nô tì thì phạt tiền 30 quan, tiền chuộc cũng thế. Bị tội bắt làm tượng phường binh chuộc 60 quan, chủng điền binh 100 quan, bị đầy đi châu gần 130 quan, châu ngoài 200 quan, châu xa 230 quan, tử tội 330 quan (đàn bà phạm tội thì tiền chuộc cũng vậy).

Điều 23. Tiền công thuê mỗi ngày 30 đồng (nô tì trốn tránh không ứng dịch thì phải nộp). Tiền phú dịch mỗi năm 3 quan (quân dân trốn tránh không ứng dịch thì phải nộp). Tiền thiếu các phiên phu dịch, khi bình thời mỗi phiên 7 tiền hoặc 5 tiền (vệ quân 7 tiền, trấn quân 5 tiền). Nếu khi nào có kỳ tập hợp quân đội lớn mà vắng mặt thì theo việc nặng nhẹ mà tính thêm.

Điều 24. Tiền chuộc bị thích chữ vào mặt (vào cổ cũng vậy) mỗi chữ, tam phẩm chuộc 2 quan, tứ phẩm 1 quan 5 tiền, ngũ phẩm 1 quan, lục phẩm 7 tiền, thất phẩm 6 tiền, bát cửu phẩm 5 tiền (thứ dân cũng thế).

Điều 25. Những người tố cáo việc mưu phản, mưu đại nghịch cùng tiết lộ những việc lớn của nhà nước thì được thưởng tước 3 tư trở lên (người bắt được những kẻ phạm tội trên cũng vậy). Tố cáo việc phạm cấm lớn (như việc đúc lậu tiền đồng) thì thưởng tước 2 tư (hoặc có ban cho tiền của ruộng đất thì theo chiếu chỉ lúc bấy giờ, người bắt được kẻ phạm tội cũng vậy). Tố cáo việc phạm cấm hoặc mưu giết người, trộm cắp thì thưởng tiền từ 100 quan trở xuống; tiền ấy lấy ở kẻ phạm tội (tiền thưởng khác cũng vậy). Tố cáo việc giấu giếm ruộng đất, bãi bồi thì được thưởng một phần mười những ruộng đất bãi, bồi ấy, được cày cấy mà ăn một đời (nếu không có con thì cho vợ, cải giá thì không cho). Bắt được kẻ cướp, trộm cắp thì được thưởng tước một tư và tiền chừng 1 phần 10 tang vật, lấy ở số tiền tang vật ra. Nếu có chiếu chỉ định thưởng thế nào thì theo chiếu chỉ.

.....

Điều 35. Nhiều người cùng phạm một tội thì lấy người khởi xướng làm đầu, người a tòng được giảm một bậc. Nếu tất cả người trong một nhà cùng phạm tội thì chỉ bắt tội người tôn trưởng.

Điều 36. Nhiều người cùng phạm một tội mà có người trốn tránh, hiện còn người bắt được xưng ra người đang trốn đứng đầu mà không đủ người làm chứng thì định tội người bị bắt là a tòng. Khi bắt được người trốn xưng ra người bị bắt trước là đứng đầu mà tra hỏi đúng thực thì định tội người bị bắt trước là đứng đầu.

Điều 37. Người nào phạm hai tội trở lên cùng phát hiện ra một lúc thì theo tội nặng mà định tội, còn tội nhẹ hơn giảm một bậc. Nếu tội phát hiện trước chưa định mà tội sau lại phát hiện ra thì cứ theo hai tội cùng phát hiện mà xử án, kể tang vật mà định tội. Nếu phạm tội nhiều lần thì tính gộp tang vật lại mà định tội.

Điều 38. Con cháu thay thế cha mẹ hay ông bà chịu tội đánh roi hoặc tội đánh trượng đều được giảm một bậc.

Điều 39. Người thân phải để tang đại công (chịu tang 9 tháng) trở lên, ông bà ngoại, cháu ngoại, vợ cháu nội, anh em chồng, vợ anh em, cùng giấu tội cho nhau, đầy tớ trai gái giấu tội cho chủ nhà đều không phải tội. Nếu phạm tội mưu phản trở lên thì không theo luật này.

Điều 40. Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu (2) thì theo luật mà định tội.

Điều 41. Khi định tội mà không có điều luật chính đáng như đáng giảm tội thì dù tội nặng cũng có thể cho là tội nhẹ (như cho phạm lỗi là lầm lỡ), nếu đáng thêm tội thì dù tội nhẹ cũng có thể cho là tội nặng (như cố ý).

Điều 42. Chịu tang ông bà với cụ kị giống nhau, chịu tang chất chút giống nhau, cháu đích tôn thay cha mẹ mà để tang ông bà cũng như chịu tang cha mẹ, con chịu tang đích mẫu, kế mẫu, từ mẫu nuôi mình, cũng như chịu tang người thân sinh ra mình. Gọi là con thì trai gái giống nhau.

.....

Điều 47. Những người phạm tội tuy tên gọi tội giống nhau nhưng phải phân biệt sự phạm tội vì lầm lỡ hay cố ý, phải xét tội nặng nhẹ mà thêm bớt, không nên câu nệ để hợp với ý nghĩa việc xét xử hình án: "Tha người lầm lỡ không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ".

.....

Quyển II:

5. Chương Hộ hôn

Điều 1. Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt thì xử tội bãi chức hay tội đồ; nếu không bắt trộm cướp và không tau trình thì phải xử tội tăng một bậc; nếu có phản nghịch ẩn nấp trong hạt mà không mật tau và truy bắt thì bị tội nhẹ hơn tội phản nghịch một bậc.

.....

Điều 8. Những nô tì được thả về làm lương dân đã có giấy cấp cho rồi mà vẫn

bắt ở lại làm tôi tớ thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Người nô tì vẫn được trở về theo giấy cấp.

.....

Điều 11. Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường sá, cầu, điểm, chùa, quán, thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ khổn khổ.

Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan trên và tùy tiện chôn cất, không được để phơi lộ thi hài, nếu trái lệnh này thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức. Nếu người ốm đau đến ở những chùa quán mà người trụ trì chùa quán không trình lên quan biết và tùy tiện nuôi nấng thì cũng phải phạt.

Điều 12. Những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được mà quan sở tại bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu họ được cấp cơm áo, mà quan lại ăn bớt đi thì phải khép vào tội như người giữ kho ăn trộm của công.

Điều 13. Đày tớ nhà quyền thế làm hại dân mà xã quan bỏ qua không trình báo, thì bị xử tội biếm một tư. Đã có trình báo mà quan lộ, huyện không tâu lên để trị tội, thì xử tội biếm.

Điều 14. Có những người hiếu hữu cùng đàn bà trình liệt mà không tâu lên để ban thưởng, hay có kẻ loạn luân trái đạo mà không tâu lên để trị tội, thì quan lộ, quan huyện bị xử tội biếm hay phạt.

.....

Điều 17. Những quan ở trấn ngoài cùng các tướng hiệu mà tự tiện thu tiền của quân dân để làm lễ vật cung phụng lên vua, thì xử biếm một tư nặng thì thêm một bậc và bắt trả lại lễ vật cho quân dân.

.....

Điều 19. Những thuộc quan của các vương công hay công chúa mà tự tiện bắt dân đinh làm đầy tớ hầu hạ từ một người đến 10 người phải phạt tiền 100 quan; 10 người trở lên phạt 300 quan và mất chức cai quản; lại truy thu tiền công thuê nộp vào kho (tiền công thuê mỗi ngày 30 đồng tiền kẽm). Người tố cáo được thưởng như luật; người thuộc lại trong nhà phải biếm một tư.

.....

Điều 21. Những người cai quản dân đình mà làm bấy những nhiều thì xử tội bãi chức hay đồ. Tôn thất từ nhị phẩm trở lên thì phải phạt tiền 100 quan; trị tội các thuộc lại trong nhà; truất quyền quản giám.

.....

Điều 23. Giấu giếm và đem bán những nô tỳ của nhà nước (kẻ có tội phải bắt vào làm nô tỳ cũng thế) hai người thì xử tội đồ; ba người trở lên thì xử tội lưu và bắt nộp gấp đôi tiền bán nộp vào kho. Người biết rõ mà mua giấu thì mất tiền mua. Bán nô tì nhà tư thì tội giảm hai bậc, truy tiền công thuê trả lại cho chủ; người biết rõ mà mua cũng mất tiền mua.

.....

Điều 25. Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng), thì mất vợ. Nếu vợ đã có con, thì cho hạn một năm. Vì việc quan phải đi xa thì không phải theo luật này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ, thì phải tội biếm.

Điều 26. Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội phạt; vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội biếm (phải có vợ thừa thì mới bắt tội).

Điều 27. Vợ cả, vợ lẽ phạm phải điều nghĩa tuyệt (như thất xuất)(2) mà người chồng giấu không bỏ thì xử tội biếm, tùy theo việc nặng nhẹ.

.....

Điều 29. Những kẻ đem người cầm bán nhiều tăng thì phải biếm một tư, đòi lại nguyên tiền mua và tiền công thuê trả lại cho chủ trước.

Điều 30. Con gái và những trẻ nhỏ mồ côi tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua cùng người viết văn khế, người làm chứng thấy đều xử tội xây trượng như luật (đàn bà đánh 50 roi, đàn ông đánh 80 trượng), đòi lại tiền trả cho người mua mà hủy bỏ văn khế. Nếu những người cô độc cùng khốn từ 15 tuổi trở lên, tình nguyện bán mình thì cho phép.

.....

Điều 34. Người nào đang có tang cha mẹ hoặc tang chồng mà lại lấy chồng hoặc cưới vợ thì xử tội đồ; người khác biết mà vẫn cứ kết hôn thì xử biếm ba tư và đôi vợ chồng mới cưới phải chia lìa.

Điều 35. Trong khi ông bà cha mẹ bị giam cầm tù tội mà lấy vợ lấy chồng thì đều xử biếm ba tư và đôi vợ chồng phải li dị. Nếu ông bà cha mẹ có cho phép thì chỉ được làm lễ thành hôn mà không được bày ra cỗ bàn ăn uống, trái luật thì xử biếm một tư.

Điều 36. Người vô loại lấy cô, dì, chị em gái, kẻ nữ [con gái riêng của vợ], người thân thích, đều phỏng theo luật gian dâm mà trị tội.

Điều 37. Tang chồng đã hết mà người vợ muốn thủ tiết, nếu ai không phải là ông bà cha mẹ mà ép gả cho người khác thì xử biếm ba tư và bắt phải li dị, người đàn bà phải trả về nhà chồng cũ, người đàn ông lấy [người đàn bà ấy], thì không phải tội.

.....

Điều 39. Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội, thì không phải trả đồ lễ; trái luật thì xử phạt 80 trượng.

....

Điều 42. Nếu đánh thuế hay bắt sai dịch trái phép (nghĩa là trước phải chia bỏ những người giàu, người khác, sau mới đến những người nghèo, người yếu; trước chia bỏ những nhà nhiều người, sau mới đến những nhà ít người) hay không công bằng (nghĩa là theo đúng điều kiện giàu, nghèo, khỏe, yếu, trước sau), thì xử tội biếm hay phạt. Nếu trái phép mà tự tiện bắt dân đóng thuế, hay dựa vào phép để đánh thuế mà tự ý đánh nhiều thêm, nếu nộp kho thì cũng xử tội như trên, bắt trả số thu lạm cho dân; nếu thu lấy cho mình thì phải ghép vào tội làm trái pháp luật và phải bồi thường gấp đôi cho dân.

Điều 43. Quan coi việc thu thuế nếu để quá hạn rồi cho không nộp vào kho, thì xử tội biếm hay phạt. Nếu quan coi kho ngoài các lương thuế đã định mà yêu sách lấy của dân thì phải.....

Điều 48. Các quan đại thân, bách quan có những người thiếp tì vua ban cho mà người thiếp tì ấy lại cậy thế lấn át chồng hay là ghen tuông, thì xử tội đồ làm tang thất phụ. Nếu lại can dự những việc quân dân chính sự, thì xử tăng thêm một bậc; người chồng xử biếm hay bãi chức.

.....

Điều 50. Đã gả con gái rồi, sau vì thấy người chồng nghèo khó, lại bắt con gái về, thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư; con gái phải bắt trở về nhà chồng. Nếu con rể lấy chuyện phi lý mà mắng nhiếc cha mẹ vợ, đem việc thừa quan sẽ cho li dị.

.....

Điều 53. Những tội tở của nhà công hầu (hoặc của công chúa) cậy quyền thế chiếm những ruộng đất của người ta, hay là bắt ép lấy con gái nhà dân, cùng mắng chửi người ta, đều xử tội đồ; lộng quyền chủ mà làm những việc trái phép, ăn của hối lộ, cũng xử tội đồ. Chủ nhà dung túng, thì xử tội biếm tùy theo việc nặng nhẹ.

Điều 54. Những nhà quyền thế mà dung nạp những hạng vô lại, không có trong hộ tịch (như những người xem số mệnh, thầy phù thủy, đồng cốt cùng là bọn du thủ du thực, giang hồ phóng đảng) một người thì bị xử biếm, hai người thì bị xử biếm hay bãi chức, nhiều thì càng phải tăng thêm tội và phải nộp những tiền khóa dịch vào kho. Còn những hạng vô lại nói trên đều xử tội đồ hay lưu.

Điều 55. Những nhà quyền thế mà ức hiếp để lấy con gái kẻ lương dân thì xử tội phạt, biếm hay đồ.

Điều 56. Những người mỗi lái đem đàn bà con gái có tội đương trốn tránh, làm mối cho người ta làm vợ cả, vợ lẽ thì xử tội nhẹ hơn tội của chính người đàn bà ấy một bậc; người không biết thì không phải tội.

.....

6. Chương Điền sản

....

Điều 14. Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua.

Điều 15. Những tá điền cấy nhờ ruộng ở nhà của người khác mà trở mặt tranh làm của mình thì phải phạt 60 trượng, biếm hai tư; nếu người chủ ruộng đất có văn tự xuất trình thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, không có văn tự thì trả nguyên tiền thôi.

Điều 16. Nếu xâm chiếm bờ cõi ruộng đất, nhổ bỏ mốc giới của người khác, hay tự mình lại lập ra mốc giới, thì xử biếm hai tư.

Điều 17. Nếu chặt tre gỗ trong vườn mộ địa của người khác, thì xử biếm một tư và nộp liền tạ lỗi 10 quan; lấn chiếm giới hạn phần mộ người khác cũng phải

tội như thế và phải bồi thường những chỗ lấn chiếm; nếu là mộ nhà quyền quý thì tăng thêm tội.

Điều 18. Cấy trộm vào đất mộ của người ta, thì phải biếm một tư; lấn phạm vào mộ thì biếm ba tư; kẻ phạm lỗi trên không có quan chức, thì xử tội đồ làm khao đình và phải nộp tiền tạ lỗi 30 quan. Táng trộm vào ruộng đất của người khác, thì xử phạt 80 trượng; vào chỗ mộ địa của người, thì phải biếm một tư, và bắt phải dời mộ đi nơi khác. Nếu không biết kẻ nào táng trộm thì cho xã quan dời mộ đi chỗ khác. Không trình xã quan mà dời mà táng trộm đi thì phải phạt 60 trượng.

Điều 19. Đương tranh kiện nhau về ruộng đất mà lại đánh người để gặt cướp lúa, thì phải phạt 60 trượng, biếm hai tư, bắt trả gấp đôi phần lúa cho người kia. Đánh người đến bị thương hay chết thì phải tội theo luật đánh giết người.

...

Điều 22. Mua nô tì, nếu không đem văn tự trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ thì phạt tiền 10 quan.

.....

Điều 24. Người thích chữ vào vợ, con trai, con gái và nô tì của người khác để bắt làm nô tì của mình thì xử tội đồ; kẻ phạm lỗi trên không có quan chức thì xử tội lưu và đều phải trả tiền 50 quan cho cha mẹ hay người chồng và trả người bị ép ấy lại cho nhà người ta. Người biết mà viết thay văn tự và người làm chứng kiến đều phải biếm hai tư. Thích chữ vào người ở đợ làm nô tì mình, thì cũng xử tội như trên và phải trả tiền tây chữ theo như luật định. Nếu đem bán đứt dân đình làm nô tì cho người, thì phải biếm năm tư và phải đền gấp đôi số tiền bán, nộp vào kho một nửa.

Còn nguyên tiền bán thì phải trả cho người mua, dân đình lại trả về làm dân thường. Nếu biết mà cứ mua thì phải biếm ba tư, tiền mua phải tịch thu sung công. Người viết thay văn tự hay chứng kiến, mà biết sự việc thì phải biếm hai tư.

.....

Điều 29. Các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất, ao đầm của lương dân từ một mẫu trở lên, thì xử tội phạt; từ 5 mẫu trở lên, thì xử tội biếm. Quan tam phẩm trở xuống thì xử tội tăng thêm hai bậc và phải bồi thường như luật định. Đã tâu lên rồi thì xử khác.

Điều 30. Trong hạt cai quản có hồ, chó sói, lợn rừng cắn hại nhân dân, phá hoại lúa má mà không dụng tâm tìm cách săn bắt, thì xử tội biếm; ai bắt được thì được thưởng tùy theo việc nặng nhẹ.

Điều 31. Quan dân không theo chế độ ruộng đất mà lạm chiếm phần mình thì xử tội biếm hay đồ. Người tố cáo ra đúng sự thực thì được 2/10 số ruộng đất tố cáo. Ruộng đất khẩu phần không được bán cho người khác hay chuyển riêng cho ai; trái luật thì phải ghép vào tội chiếm bán ruộng đất công. Nuôi nô tì quá hạn, thì cũng xử tội biếm hay đồ, nô tì được đặc ân cấp cho, thì không theo lệ này.

Điều 32. Những người cày ruộng đất công mà khai dôi là cày cấy cho quan tì, để mong tránh đóng thuế, thì xử tội theo luật chiếm ruộng đất công. Quan tì dung lúng thì cũng đồng tội, không biết thì không xử tội. Xã quan biết mà không tố giác, thì xử tội giấu giếm; không biết thì được giảm hai bậc; quan lộ huyện vô tình không biết thì xử tội biếm.

Điền sản mới tăng thêm

Điều 1. Chồng cùng vợ trước có con, vợ sau không có con, hay vợ cùng chồng trước có con, chồng sau không có con mà chồng chết trước không có chúc thư thì điền sản thuộc về con vợ trước hay con chồng trước; nếu vợ sau, chồng sau không chia đúng phép thì bị xử phạt 50 roi, biếm một tư. Cha mẹ còn thì lại xử khác (đúng phép, nghĩa là vợ trước có một con, vợ sau không con, thì điền sản chia làm ba, cho con vợ trước 2 phần, vợ sau một phần; nếu vợ trước có hai con trở lên, thì phần vợ sau chỉ bằng phần của các con thôi. Phần của vợ sau thì chỉ để nuôi dưỡng một đời mình, không được nhận làm của riêng; nếu vợ sau chết hay cải giá lấy chồng khác, thì phần ấy lại về con chồng. Vợ chết trước thì người chồng cũng theo lệ ấy, nhưng không câu nệ khi lấy vợ khác. Nếu điền sản là của chồng và vợ trước làm ra, thì chia làm hai phần, vợ trước và chồng mỗi người một phần, phần của vợ trước thì để riêng cho con, còn phần chồng thì lại chia như trước. Nếu điền sản là của chồng và vợ sau làm ra, thì cũng chia làm hai phần, chồng và vợ sau mỗi người một phần, phần của chồng thì chia như trước; còn phần của vợ sau thì được nhận làm của riêng, vợ chết trước thì chồng cũng như thế).

Điều 2. Vợ chồng không có con, hoặc ai chết trước, không có chúc thư, mà điền sản chia về chồng hay vợ, cùng là để về việc tế tự không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Người trong họ không được giữ phần điền sản về việc tế tự ấy nữa (đúng phép, nghĩa là chồng chết, thì điền sản chia làm hai phần, về

người họ ăn thừa tự một phần để giữ việc tế tự; về vợ một phần, phần của người vợ thì chỉ để nuôi đời mình không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự. Nếu cha mẹ hãy còn sống thì thuộc về cha mẹ cả; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không bắt buộc lấy vợ khác thì mất phần ấy. Trên đây là nói về điền sản của cha mẹ để cho con, còn điền sản của vợ chồng làm ra, thì chia làm hai, vợ chồng mỗi người được một phần; phần của vợ được nhận làm của riêng, phần của chồng lại chia làm ba, cho vợ hai phần, để về việc tế tự và phần mộ một phần, hai phần cho vợ cũng chỉ để nuôi một đời mình, không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì hai phần ấy lại để về việc tế tự và phần mộ của chồng.

Phần về tế tự và phần mộ, nếu cha mẹ còn sống thì cha mẹ giữ; nếu cha mẹ không còn thì người thừa tự giữ; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không câu nệ khi lấy vợ khác.

Điều 3. Vợ chồng đã có con, nếu một người chết trước, sau đó con cũng lại chết thì điền sản thuộc về chồng hay vợ. Nếu người trưởng họ chia không đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm một tư và mất phần chia (đúng phép, nghĩa là điền sản của vợ chia làm 3, để cho chồng 2 phần, cho người họ (người thừa tự) một phần. Cha mẹ còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ một phần, phần của chồng chỉ được để nuôi một đời, không được nhận làm của riêng; chồng chết thì phần ấy thuộc về cha mẹ hay người thừa tự. Chồng chết trước thì vợ cũng thế, cải giá thì phải trả lại.

Điều 4. Khi chồng chết, con còn nhỏ, mẹ đi cải giá mà lại đem bán điền sản của con thì xử phạt 50 roi, trả tiền lại người mua, trả công cho con. Nếu có lý do đã trình bày với họ hàng bằng lòng cho bán cũng phải trình quan để xét xem cần tiêu hết bao nhiêu thì chỉ cần bán bấy nhiêu thôi. Nếu người chồng sau mạo tên con người chồng trước mà bán thì người chồng sau, người viết thay văn tự và người chứng kiến đều bị xử phạt 60 trượng, biếm hai tư. Người biết sự việc mà cứ mua thì xử phạt 80 trượng và mất số tiền mua, ruộng phải trả lại cho con. Vợ sau mà bán điền sản của con vợ trước, thì cũng xử tội như thế.

Điều 5. Cha mẹ còn sống mà bán trộm điền sản, nếu là con trai thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư; nếu là con gái thì xử phạt 50 roi, biếm một tư, phải trả nguyên tiền cho người mua, điền sản trả cha mẹ (những kẻ hàng dưới ít tuổi cùng ở với bậc trên mà ăn trộm điền sản của gia trưởng thì cũng phải tội như thế). Người biết sự việc mà mua thì mất số tiền mua; người viết văn tự thay hay làm

chứng mà biết sự thật thì đều bị xử phạt 50 roi, biếm một tư; không biết thì không xử tội.

Điều 6. Ông bà, cha mẹ chết cả mà người trưởng họ bán điền sản của con cháu không có lý do chính đáng thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, trả lại tiền cho người mua và lại trả thêm một lần tiền mua nữa để chia cho người mua và con cháu mỗi bên một nửa; điền sản thì phải trả cho con cháu. Người biết mà cứ mua, thì mất tiền mua; nếu có nợ cũ thì cho người trưởng họ đứng ra đảm bảo đến bán mà trả nợ.

Điều 7. Con nuôi mà có văn tự là con nuôi và ghi trong giấy rằng sau sẽ chia điền sản cho, khi cha mẹ nuôi chết không có chúc thư, điền sản đem chia cho con đẻ và con nuôi. Nếu người trưởng họ chia điền sản ấy không đúng phép thì phạt 50 roi, biếm một tư. Nếu trong giấy của con nuôi không ghi là sẽ cho điền sản thì không dùng luật này (đúng phép, nghĩa là điền sản chia làm ba, con đẻ được hai phần, con nuôi được một phần; nếu không có con đẻ mà con nuôi cùng ở với cha mẹ từ thuở bé, thì được cả; thuở bé không cùng ở thì con nuôi được hai phần, người thừa tự được một phần).

Điều 8. Những người đã làm con nuôi người họ khác rồi mà lại về tranh điền sản của người tuyệt tự trong họ thì được chia bằng một nửa phần của người thừa tự. Trái luật thì xử phạt 80 trượng. Nếu không được cha mẹ nuôi chia điền sản cho thì không dùng luật này.

.....

9. Chương Đấu tụng

....

Điều 38. Kẻ vu cáo cho người khác thì bị xử như tội đã vu cáo nhưng giảm đi một bậc; đến như các quan giữ việc hạch tội lại vì tư tâm, tổ giác không đúng sự thực, thì không được giảm tội. Nếu tố cáo người khác hai tội trở lên, việc nặng đúng sự thực hay là tố cáo mấy việc, chỉ một việc đúng sự thực, thì lấy việc này mà giảm tội cho việc khác là vu cáo. Thí dụ: tổ giác hai việc, việc đáng phạt biếm một tư là có thật, việc đáng biếm ba tư lại vu cáo, thì trừ cho một tư vào tội ba tư, còn bị biếm hai tư. (Trường hợp nặng cũng theo lệ này). Nếu như tổ giác tội hai người, lại có một người không đúng sự thực, thì nguyên cáo vẫn bị tội vu cáo, chứ không được đem tội có sự thực ở người kia, mà tính trừ để giảm tội cho. Dâng thư lên vua cáo tội người mà không có sự thực, thì cũng bị khép vào tội vu

cáo; nếu việc nhẹ, thì bị khép vào tội dâng thư dối trá không thực.

Điều 39. Kẻ vu cáo cho người khác từ tội lưu trở xuống, nếu người bị vu chưa bị tra khảo, mà nguyên cáo tự ra nhận là sai thì được giảm tội hai bậc; nếu người bị vu cáo đã bị tra khảo rồi, thì kẻ vu cáo không được giảm tội; nếu người làm chứng bị tra khảo cũng thế (vu cáo cho bậc tôn trưởng vào hàng cơ thân, ông bà ngoại, chồng và ông bà nhà chồng, hay là nô tì vu cáo cho hàng cơ thân, ông bà ngoại của chủ, dẫn ra nhận lỗi là việc tố cáo không có cũng không được giảm tội).

Điều 40. Con cháu tố cáo ông bà, cha mẹ; nô tì tố cáo chủ có tội lỗi gì đều xử tội lưu đi châu xa; vợ tố cáo tội chồng cũng bị tội trên. Tố cáo ông bà ngoại, cha mẹ và ông bà, cha mẹ về bậc tôn trưởng vào hàng cơ thân của chồng, cùng là nô tì tố cáo người vào bậc cơ thân của chủ, dẫn việc có thật, cũng phải tội biếm hay tội đồ; nếu là tội mưu phản, đại nghịch hay là mẹ dích, mẹ kế, mà giết cha, cha mẹ nuôi giết con đẻ thì cho phép tố cáo. Nếu xâm phạm đến mình mà đi kiện cáo để được minh oan thì được; nếu vu cáo thì xử theo tội đã vu, mà lại tăng thêm một bậc.

Điều 41. Kẻ vu cáo các quan trên tại chức bản phủ thì xử tội như tội mình vu cáo. Nếu là tội đại nghịch thì cho tố cáo mà không theo luật này.

Điều 42. Con cháu trái lời dạy bảo và không phụng dưỡng bề trên, mà bị ông bà, cha mẹ trình lên quan thì xử tội đồ làm khao đình; con nuôi, con kế tự mà thất hiếu với cha nuôi, cha kế thì xử phạm tội trên một bậc và mất những tài sản đã được chia.

Điều 43. Kẻ bị giam cầm không được tố cáo việc gì khác (chỉ việc phản nghịch được tố cáo). Nếu vị quan coi ngục hành hạ khổ sở thì được tố cáo. Đương bị người kiện mình thì không được đem việc khác kiện lại để làm kẻ trì hoãn việc bị kiện, trái luật này thì người kiện, người nhận đơn, người cung kết đều bị xử tội biếm; quan phê đơn, quan xét việc đều xử phạt.

Điều 44. Tố cáo tội người thì phải ghi năm tháng và trình bày sự thực không được nói là việc còn ngờ (nói việc đó không đáng tin cũng vậy); trái luật này thì phải phạt 80 trượng; quan nhận những đơn trái lệ này mà đem ra xét xử thì bị phạt tiền 30 quan.

Điều 45. Kẻ làm đơn từ kiện cáo mà phi báng quan ty thì xử biếm một tư; phi báng quan tể tướng đến mức gây nguy hại thì xử tội đồ làm chủng điền binh;

không thậm tệ thì xử biếm ba tư; phỉ báng đến chính sự đương thời thì xử tội như là tội "gửi thư giấu tên chê bai chính sự đương thời".

Điều 46. Kẻ nào làm đơn tâu kiện người mà trước sau không hợp nhau thì xử tội trượng hay biếm.

Điều 47. Con cháu kiện nhau với ông bà, cha mẹ, ông bà ngoại, cùng là vợ kiện ông bà, cha mẹ chồng đều phải biếm một tư; nếu lý lẽ trái, thì xử thêm tội một bậc.

Điều 48. Anh em không hòa thuận, đến nỗi phải tranh giành kiện cáo nhau thì người trái lẽ phải xử tội nặng hơn người thường một bậc.

Điều 49. Kẻ xúi giục người kiện tụng, cùng là làm hộ đơn vu cáo cho người, thì xử tội nhẹ hơn người phạm tội một bậc. Viên ngục lại mà xúi giục người đi kiện hay làm đơn thay, thì xử tội nặng hơn một bậc.

Điều 50. Việc kiện đã được quan xét xử xong, mà còn cứ cố cường tranh chấp nữa thì xử tội biếm ba tư; chưa được quan xử, mà đã cố tranh lấy bằng cách võ đoán thì xử biếm một tư. Nếu xử hòa mà còn tranh, thì bị xử nhẹ hơn tội trên một bậc.

13. Chương Đoán Ngục

Điều 1. Những tù bị giam, kẻ nào đáng giam mà không giam, đáng gông cùm mà không gông cùm; hay cho bỏ cùm, nếu là tù phạm tội biếm thì người coi tù bị phạt 60 trượng; nếu là kẻ phạm tội đồ trở lên thì sẽ xử tăng dần một bậc, nếu thay đổi chỗ giam thì xử giảm một bậc. Những tù phạm không đáng giam mà giam, không đáng gông cùm mà gông cùm, thì người coi tù bị phạt 70 trượng.

....

Điều 6. Nếu tù nhân phạm tội nặng, bị thương cần xét nghiệm, bị bệnh cần cấp thuốc men, thức ăn mà không trình lên để xin cấp; những tù nhân phạm tội nhẹ, đáng cho người thân thuộc bảo lãnh mà không cho, thì (người coi tù) đều bị phạt 80 trượng; nếu vì cố ý mà bị chết thì xử biếm hai tư.

Điều 7. Viên coi ngục nhận tài vật của tù nhân mà xui bảo thay đổi lời cung hay ngậm bảo lời lẽ để thêm bớt tội thì khép vào tội làm trái pháp luật.

Điều 8. Những người đáng được nghị xét giảm tội như 70 tuổi trở lên 15 tuổi trở xuống, hay bị phế tật, nếu phạm tội thì không được tra tấn, chỉ căn cứ vào lời

khai của những người làm chứng mà định tội; nếu quan hình ngục làm trái điều này, thì coi như phạm tội cố ý buộc tội người. Trong luật có điều được phép ăn giấu cho nhau như người 80 tuổi trở lên 10 tuổi trở xuống và người bệnh nặng thì không được gọi ra làm chứng, nếu trái luật này thì bị biếm một tư.

Điều 9. Khi lấy khẩu cung phải xét kỹ theo lời cung xưng đầu tiên của người tù khai về kẻ đồng bọn, nếu cần bắt những người bị xưng ra thì phải làm tờ tâu lên xin bắt mới được bắt. Nếu dùng lời phản cung của tù nhân khai thêm người khác mà quan tra án cũng nghe theo thì sẽ bị phạt. Nếu chưa cho phép mà quan tra án đã sai bắt những kẻ bị cung xưng thì xử tội như luật đã định. Nếu người tù xưng bậy cho người vô tội thì bị xử thêm tội là vu cáo.

Điều 10. Khi lấy khẩu cung người phạm tội, quan tra án phải xem xét kỹ tìm ra sự thực để cho kẻ phạm phải nhận tội; không được hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy; nếu trái điều này thì xử tội phạt. Nhưng nếu xét hỏi việc đánh nhau cần phải nhiều người làm chứng thì được phép tâu lên xin đòi ra để hỏi, nếu tự tiện sai bắt thì cũng bị phạt.

Điều 11. Các hình quan tra hỏi tù phạm, trước hết theo sự tình mà thẩm xét lời lẽ của tù khai; nếu xét đi xét lại còn chưa quyết định được tội cần phải tra hỏi nữa thì phải lập hội đồng các quan án rồi mới tra khảo, trái luật này thì xử phạt 60 trượng. Nếu tang chứng đã rõ ràng, tình lý không còn đáng ngờ nữa, thì dù kẻ phạm không nhận tội, cũng cứ chiếu tình trạng mà định án.

Điều 12. Tra khảo tù phạm không được quá ba lần (như tra khảo một lần chưa xong; giao sang ti hình khác lại phải tra khảo nữa thì cứ lệnh ra, tù nhân chỉ phải tra khảo ba lần là cùng); đánh bằng trượng không được quá số 100; trái luật này thì quan tra án bị phạt tiền 100 quan; nếu vì thế mà tù nhân bị chết thì phải khép vào tội cố sát. Nếu tù nhân bị bệnh ung nhọt không đợi cho y khỏi mà tra khảo thì xử tội biếm; nếu trong lúc ấy mà cho thi hành tội trượng, thì xử phạt tiền 30 quan; kẻ bị tội mà chết thì bị biếm hai tư. Nếu theo đúng phép đánh bằng roi hay trượng, không may xảy ra để kẻ phạm tội bị chết thì không phải lỗi.

Điều 13. Các quan xét án phải theo tờ cáo trạng mà xét hỏi, nếu ra ngoài tờ cáo trạng tìm việc khác để buộc tội người thì xử là cố ý bắt tội người. Xét hỏi việc phản nghịch thì không theo điều luật này.

Điều 14. Những quan xét án dùng dằng để việc quá kì hạn không xét xử thì bị tội theo luật đã định (kì hạn là việc trộm cướp thì xét trong ba tháng, việc hủy báng trong bốn tháng, việc điền thổ trong ba tháng, việc hộ hôn, việc trái luật lật

vật, việc đánh chửi nhau, cùng việc tạp tụng thì hai tháng; các việc này đều lấy ngày bắt bị cáo đến hầu kiện làm ngày đầu. Luật định là để việc quá kì hạn đến một tháng thì xử tội biếm; quá ba tháng thì xử tội bãi chức; quá năm tháng thì xử tội đồ). Nếu nguyên cáo không đến hầu kiện quá một tháng thì tâu lên xin bỏ việc ấy không xét nữa. Nếu người bị cáo đã có trát đòi mà quá một tháng trốn tránh không đến hầu kiện để trả lời việc bị kiện thì quan án cứ khép vào tội theo như đơn nguyên cáo. Nếu người bị cáo đã đến hầu kiện mà phân trần nhưng nguyên cáo lại trốn tránh quá hai mươi ngày không đến hầu kiện thì quan án ghép y vào tội vu cáo và cho nã bắt để trị tội (nếu có việc đi xa, trở về không kịp thì cho phép trần tấu lên, xin xử lại).

Điều 15. Nhân dân trong lộ, trong huyện có việc tranh kiện nhau, việc rất nhỏ, đến kiện ở xã quan; việc nhỏ đến kiện ở lộ quan, việc trung bình đến kiện ở quan phủ; các quan kể trên phải xét xử cho công bằng, đúng pháp luật; còn việc lớn thì phải đến Kinh. Nếu xã quan xử đoán không hợp lẽ thì kêu đến quan huyện; quan huyện xử đoán không hợp lẽ thì mới đến Kinh tâu bày. Nếu trái luật này thì xử tội trọng hoặc tội biếm. Tổ cáo những việc mưu phản nghịch thì không theo luật này.

Điều 16. Các quan ti trong Kinh và ngoài trấn khi khám việc, ngục tụng phải thân hành khám xét, không được sai thuộc lại khám xét. Nếu đòi bắt người bị kiện phải sai áp ngục giám, công sai giám, không được đặt ra ngạch phụ mà sai khiến. Nếu trái luật này thì quan kiểm sát được phép tâu lên, quan ti sở tại sẽ bị tội biếm hay tội phạt; ngục lại bị xử biếm hai tư. Nếu giám ngục hay ngục lại sách nhiễu tiền tài, hành hạ kẻ bị kiện, lại bảo là tục lệ xưa nay vẫn thế, thì đều bị tội hơn luật thường một bậc. Quan ti sở tại không biết răn đe, đem việc những nhiễu ấy tâu lên, thì đều xử tội phạt. Nếu ở trấn ngoài có ai trình cáo trạng, quan ti sở tại phải xét kỹ sự tình, cùng là nhân danh quan chức mà đòi hỏi những thuộc lại không được để chậm trễ hay dìm cáo trạng ấy đi, tự tiện xúi bảo kẻ trình cáo trạng, hay là trả lại cáo trạng không đem trình quan trên, cùng là tự mình định đoạt; nếu trái luật này thì quan sở tại phải tâu lên để khép kẻ trái phép vào tội xúi giục người đi kiện. Nếu quan ti sở tại vô tình không biết thì xử tội biếm hay tội phạt.

Điều 17. Các ngục quan xét án thấy việc có liên can đến quan chức hay nhà quyền thế nhưng chiếu luật đáng xử tội mà che chở, không khép vào tội thì sẽ xử tội như kẻ phạm tội kia mà cho giảm hai bậc. Nếu ngục quan đã theo tội trạng mà kết án bắt tội, hình quan lại tư vị che chở để cho kẻ phạm pháp khỏi phải chịu tội

thì việc này không bắt lỗi ngục quan mà bắt tội hình quan. Nếu các quan chức quyền quý đều đã bị ghi rõ vào trong tờ cáo trạng mà lại được che chở thiên vị cho khỏi tội thì tội lại tăng thêm một bậc.

Điều 18. Các quan sảnh, quan viện xét xử việc hình ngục, cứ những tội biếm, tội trọng, tội đồ không thích chữ được phép tâu lên để định đoạt. Còn từ tội đồ (thích chữ) trở lên thì phải do Viện Thẩm hình chuẩn định theo như luật; nếu trái luật thì xử phạt. Nếu việc đã tâu lên trên xét định rồi mà vô cớ còn để chậm, không thi hành án ấy cũng xử phạt.

Điều 19. Những ngày đầu mùa xuân, ngày quốc kị, ngày trai giới làm lễ lớn mà hình quan tâu lên xin thi hành án tử hình thì bị biếm một tư.

Điều 20. Các quan xét việc hình ngục, việc nào phải để đổi chất kì sau mà lại trì trệ lâu ngày, không bắt hai bên đổi chất thì bị xử phạt, ngục lại bị xử phạt 80 trọng.

Điều 21. Truy thu số tiền bồi thường, trước nhận phần về quan ti hay thuộc lại mà không trả cho người được bồi thường thì xử biếm một tư. Nếu người đi đòi để quá sáu tháng mà không truy thu hay giao trả cho người được bồi thường, hoặc thu rồi mà bớt xén, tiêu pha thì biếm hai tư. Việc nặng thì tăng tội. Quan ti sở tại không biết thì xử phạt.

Điều 22. Nếu xử tội không đúng phép thì xử tội xây đánh 30 roi (luật định đánh vào mông tội nhân, cứ 10 roi thì phải ngừng một lần).

Nếu vì quá số này, để lỡ ra tội nhân bị chết thì xử biếm một tư. Nếu dùng trọng hay roi mà to nhỏ, dài ngắn không đúng phép, thì quan giám đương bị xử tội trọng hay tội phạt; nếu việc sai quá thì xử biếm.

Điều 23. Đàn bà phải tội tử hình trở xuống, nếu đang có thai thì phải đẻ sinh đẻ sau một trăm ngày rồi mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư; ngục lại bị tội đồ làm bản cục đình. Dù đã sinh rồi nhưng chưa đủ hạn 100 ngày mà hành hình thì ngục quan và ngục lại đều bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc. Nếu đã đủ 100 ngày mà không đem hành hình thì ngục quan và ngục lại bị tội biếm hay tội phạt. Nếu khi chưa sinh mà thi hành tội xây thì ngục quan bị phạt tiền 20 quan, ngục lại bị tội 80 trọng. Nếu vì đánh roi để xảy ra trọng thương hay bị chết thì khép vào tội làm lỡ giết người hay làm bị thương. Sau khi sinh đẻ chưa đủ 100 ngày mà đem thi hành xây hình thì chiếu theo tội lúc chưa sinh mà giảm cho một bậc.

Điều 24. Những việc do triều vua trước đã định đoạt (nghĩa là, về thời các vua trước bản triều) mà lại đem thay đổi khác đi thì xử biếm hai tư. Các quan tị nhận việc đó rồi mà xử lại thì xử phạt; nếu việc nặng thì xử biếm.

Điều 25. Những quan giám lâm, nhân việc công cầm gậy đánh chết người hay dọa nạt, bức tử người ta thì khép vào tội làm lỡ giết người. Nếu lấy gậy lớn hay dùng chân đánh người bị thương đến què gãy thì bị tội nhẹ hơn tội đánh nhau bị thương hai bậc. Nếu cầm mũi nhọn sắc thì xử theo tội đánh nhau giết người hay làm bị thương.

Điều 26. Các quan xử án, trong các bản án, chỗ luận tội phải dẫn đủ chính văn và cách thức của luật lệnh; làm trái thì xử phạt. Tự ý mình xét xử thì bị biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người.

Điều 27. Các quan xử án, việc phải tâu lên mà không tâu, việc phải đợi trả lời mà không đợi, lại tự tiện phân xử ngay thì xử biếm.

Điều 28. Những chế sắc của vua luận tội gì, chỉ là xét xử nhất thời, chứ không phải là sắc lệnh vĩnh viễn thì không được viện dẫn sắc lệnh ấy mà xử đoán việc sau. Nếu ai viện ra xét xử không đúng thì khép vào tội cố ý làm sai luật.

Điều 29. Các ngục quan, ngục lại khi xét án mà cố ý thêm bớt tội cho người, nếu là việc tha hãn kẻ có tội, hay phạt kẻ vô tội thì sẽ bị khép vào tội đã thả hay đã buộc (Nghĩa là: vốn là kẻ vô tội mà cố buộc vào tội, vốn là kẻ có tội, mà cố gỡ, tha bổng). Nếu cố tăng tội nhẹ thành nặng, gỡ tội nặng ra nhẹ thì lấy sự thêm bớt nặng nhẹ ấy mà khép tội quan xét xử. Nếu khép bậy vào tội chết thì quan xét xử phải đầy đi châu xa (Nghĩa là: tội đáng phải biếm một tư lại xử tăng là biếm hai tư, thế là nhẹ làm ra nặng, thì bị luận tội theo một tư đã tăng; nếu là tội đáng biếm ba tư mà lại xử giảm xuống biếm một tư, thế là xử giảm tội nặng xuống tội nhẹ, thì bị luận tội theo giảm nhẹ hai tư; ngoài ra xử tội nặng nhẹ không đúng, đều theo trên mà khép tội quan xử án. Nếu đem tội nhẹ buộc vào tội nặng mà tăng đến tội đồ thì lần lượt theo các bậc tội đồ mà khép tội quan xử án, mỗi một bậc tội đồ phải chịu tội biếm một tư. Nếu tội nhẹ lại xử nặng vào tội lưu thì quan án sẽ bị khép vào tội đồ. Nếu tội nhẹ hơn, xử vào tội chết mà kẻ bị tội oan bị hành hình rồi thì quan án sẽ bị tội lưu đi châu xa. Nếu xét tội nặng thành tội nhẹ thì cũng bị luận tội như thế). Nếu xét tội kẻ phạm vì lầm lẫn mà thêm bớt tội người thì bị tội trên nhưng được giảm hai bậc (ý nói quan án chỉ ngu tối hay lầm lẫn, không vì ăn hối lộ hay có điều ân oán mà xử bất công. Nếu đổi nhẹ thành nặng, đổi nặng thành nhẹ thì vẫn chiếu như trên

mà luận tội). Ngục lại làm lỗi về kiểm xét thì bắt tội ngục lại. Ngục quan làm lỗi trong sự tra hỏi thì bắt tội ngục quan. Hình quan xử án không đúng luật thì bắt tội hình quan. Quan tri từ tụng xét hỏi, lại không cẩn thận thì quan ấy chịu tội; dù là trường hợp vô tình không biết cũng phải khép vào tội vô ý làm sai việc nhưng đều được giảm tội một bậc. Nếu tội nhân chưa hành hình, chưa được tha hay tha rồi mà bắt lại được, hay là tội nhân tự sát, thì các quan nói trên được giảm tội một bậc (Nghĩa là: cố ý hoặc lầm lẫn khép tội người mà án chưa thi hành, hay cố ý hoặc lầm lẫn tha tội người mà chưa tha hay đã tha lại bắt về, hoặc tù nhân tự tử, thì xử theo tội cố ý hay lầm lẫn thêm bớt tội cho người mà giảm một bậc). Nếu ngục quan hay hình quan xử án, không sai lầm mà có người tâu lên, sau lại đem việc ấy tâu lên lần nữa thì người tâu bị xử biếm một tư; nếu là việc nặng thì tăng thêm tội một bậc; bắt nộp tiền tạ 30 quan (ngục quan 20 quan, ngục lại 10 quan). Nếu tâu lần thứ hai, có nói đến hình quan thì tiền tạ 30 quan, nói đến quan tri từ tụng thì tiền tạ 50 quan.

Điều 30. Những người có tờ trạng kêu oan được bày tỏ khi hỏi kiện. Nếu việc đã xét xử, được tâu lên mà còn đệ lên tờ kêu oan, thì xử 30 roi; nhưng được đổi chất.

Điều 31. Án đã tâu lên xin xét lại thì cho sang ti khác xét xử. Nếu trễ quá hạn, không trình để xét xử (thời hạn cho phép việc kiện lớn là hai tháng, việc kiện nhỏ là một tháng), thì ngục quan bị phạt tiền 30 quan, ngục lại bị biếm một tư. Nếu người tâu xin xét lại không đến hầu kiện thì sẽ tâu lên xin bỏ việc đó.

Điều 32. Những người đi kiện hay bị kiện xin tránh ngục quan thì giao cho các quan Viện Thẩm hình hội đồng xét hỏi; nếu xét sự lý đáng cho tránh ngục quan ấy mới được phép giao sang ti khác xét xử. Nếu bản ti vì tình ý riêng mà cố giữ việc để xét thì xử phạt hay biếm; ngục lại cũng bị tội như thế.

Điều 33. Gặp ân xá mà tội nhân không phạm tội ác nghịch thì đều được xá theo chiếu chỉ lúc ấy. Quan giám đương coi nơi tù đầy nghe có chiếu chỉ ân xá không đợi giấy báo đã tự tiện thả thì khép vào tội thả tù, giảm một bậc. Nếu đã nhận giấy báo mà còn giam giữ đến quá hạn thì xử biếm một tư và bãi chức.

Điều 34. Những án xét vào tội nhẹ nhưng tình lý đáng ngờ thì giao cho quan Viện Thẩm hình hội đồng bàn xét, hỏi tội nhân cho đến lúc nhận tội; nếu tội nhân không chịu nhận tội thì cho phép được bào chữa rồi phải xét lại kỹ càng. Nếu trái luật, ngục quan phải phạt tiền 20 quan. Nếu án đã giao Viện Thẩm hình mà không xét kỹ thì cũng xử tội như thế.

Điều 35. Những quan chức cao (nghĩa là những người được nghị thân và quan tại chức từ ngũ phẩm trở lên, tãn quan từ tứ phẩm trở lên, người có tước hàm từ tam phẩm trở lên) phạm tội gì đã thành án mà ngục quan không tâu lên xin bắt để trên xử đoán thì xử phạt tiền 20 quan, ngục lại bị xử 80 trượng. Nếu người phạm pháp bị đau ốm đã xin tâu khám nghiệm thì không theo luật này. Nếu phải tâu xin bắt mà không tâu xin, tự tiện bắt giam thì cũng xử như trên.

Điều 36. Những người đáng bắt làm nô tì của nhà nước mà lại tha; hoặc những người không đáng bắt mà lại bắt thì đều xử theo tội thêm bớt tội cho người.

Điều 37. Các hình, ngục quan xử án có những việc phải bắt bồi thường sung công và tịch thu điền sản mà không bắt bồi thường hay không tịch thu thì khép vào tội giấu giếm, được giảm hai bậc. Việc không đáng bắt bồi thường, không đáng sung công mà lại xử bắt bồi thường, sung công, bắt tịch thu, cùng là những việc nên bắt bồi thường cho người này lại xử cho người kia được, người kia nên được, lại xử cho người này, thì đều xử phạt hay biếm. Nếu hình, ngục quan vì tình ý trong mà xử điền đảo như thế thì xử tội nặng trên một bậc. Nếu đã bắt bồi thường, sung công, đã tịch thu điền sản mà không làm đủ giấy tờ, để giao các thứ ấy cho Ti Tàng khó thì hình, ngục quan phải phạt tiền 30 quan, ngục lại phải biếm một tư. Nếu đem số điền sản ấy làm của riêng thì bị khép vào tội ăn trộm. Nếu ngục lại cố giữ ấn dấu công không trình quan sảnh để cất vào hòm công hay đánh mất thì đều xử theo tội cố giữ sổ sách có chữ phê.

....

Điều 41. Quan lộ nhận đơn kêu oan bậy, thì xử biếm một tư và phạt tiền 5 quan để thưởng người tố cáo; lỗi nặng thì bãi chức. Các quan Viện Thẩm hình nhân việc đến nha quan huyện, quan lộ mà nhận đơn thân oan bậy thì cũng xử tội như thế.

Điều 42. Quan coi các thuộc lại ở sảnh hay ở viện nhận đơn kiện mà không chuyển giao ngục quan, lại thông đồng với ngục lại nhận đơn thì đều bị xử biếm ba tư. Những đơn kiện ở lộ, huyện ngoài, không có chữ kí quan bản ti mà ngục lại bắt bậy, thì cũng xử tội như thế.

Điều 43. Ngục lại thêm bớt vào đơn kiện hay tờ khai thì xử đồ làm tượng phùng binh. Nếu tự tiện tâu hộ việc thì xử biếm hai tư.

....

Điều 46. Ngục giám đi bắt người Man, Lào bị kiện, mà không trình quan quản ngục người Man, Lào, thì xử biếm một tư; trong trường hợp ấy kẻ phạm tội có đánh chửi ngục giám cũng không được xét. Nếu viên quan giám nói dối là dân Man, Lào chống cự, không sai bắt kẻ bị kiện, thì cách chức quan giám.

Điều 47. Ngục giám, ngục lại đi bắt phạm nhân mà lấy tiền của người ta, việc nhẹ thì biếm ba tư; việc nặng thì đồ làm khao đình; nếu đòi lấy tiền nhiều quá đến nỗi người ta phải khánh kiệt tài sản, thì đồ làm chùng điền binh; để đến nỗi cả xã ấy bị phá sản thì xử tội lưu hay tội chết và bắt bồi thường gấp đôi số những nhiều. Nếu không có trát nã đóng dấu của bản ti mà tự tiện bắt người thì xử biếm hai tư; nếu bắt người vô tội thì xử biếm ba tư; lại lấy tiền của hay đồ vật để đến nỗi người ta bị phá sản thì tội nặng hơn tội có trát đi bắt mà sách nhiễu hai bậc nữa. Nếu trong trát truy nã đã kê rõ tên họ người bị bắt, ngoài ra lại bắt bừa người khác cùng là sách nhiễu tài vật để đến nỗi người ta bị phá sản thì cũng bị xử tội như thế. Ngục lại viết trát truy nã kê tên không đúng phép thì bị đồ làm khao đình; ngục quan vô tình không xem xét đến thì bị phạt; cố ý dung túng thì bị tội trượng hay tội biếm. Quan giám ngục cố ý dung túng hay cũng chia tiền sách nhiễu thì cũng bị biếm và bồi thường một phần ba số sách nhiễu. Nếu cả xã bị phá hoại mà xã quan không trình cáo thì bị xử theo tội biết mà không cáo.

Điều 48. Ngục lại thu riêng tiền tang vật thì ngục quan cũng liên can bị lỗi xử tùy theo việc nặng nhẹ. Việc nặng thì quan kiểm sát cũng bị xử phạt.

Điều 49. Khi ngục quan xét án, ngục lại vì kẻ đương sự mà sửa đổi đơn từ hoặc viết hộ tờ cung khai thêm bớt tình tiết để định tội không đúng lẽ thì ngục lại cũng bị tội như phạm nhân. Nếu phạm nhân quả thật không biết chữ thì cho phép được nhờ người thân thích không liên can gì viết thay; nếu không có ai là thân thích thì mới cho phép nhờ thuộc lại khác ở bản ti viết hộ.

Điều 50. Ngục giám vô cớ hành hạ, đánh đập tù nhân bị thương thì xử tội theo luật đánh người bị thương. Nếu bớt xén quần áo và cơm, đồ ăn thì chiếu số ăn bớt mà khép vào tội ăn trộm. Nếu vì sự đánh đập và ăn bớt đến nỗi tù phạm bị chết thì bị khép vào tội đồ hay tội lưu. Ngục quan và giám ngục quan biết mà không phát giác thì cũng bị tội trên, nhưng được giảm một bậc.

Điều 51. Nếu xét những tội có điều nghi ngờ, thì cứ chiếu theo tội đó mà cho giam.

Điều 52. Khi xử án, ngục quan tra hỏi không phải chỗ xử kiện, người đợi tra

hỏi ngồi đứng không đúng phép, đều xử phạt (Đúng phép là: đàn bà con gái trong họ vua, các bậc vương công từ tam phẩm trở lên, được cho người đi hầu kiện thay; từ tứ phẩm đến lục phẩm thì đến hầu kiện đứng ở chỗ xử án; dưới nữa đều phải ngồi xuống đất; mệnh phụ và nữ quan cũng theo như thế. Nếu là cung nhân thì cho phép người nhà đến hầu kiện thay; cha mẹ các cung tần thì được đứng ở nơi xử kiện. Đàn ông trong họ vua từ nhất phẩm đến nhị phẩm thì ngồi ở nơi xử kiện, nhất phẩm thì ngồi trên cái giường đen cao ba tấc hay hai tấc, quan nhị phẩm, thì ngồi trên cái giường tre; tam phẩm thì phải đứng; dưới nữa phải ngồi xuống đất). Nếu các quan chức vì việc công trong sở mình mà đến hầu kiện, tuy rằng phẩm trật còn thấp chưa đúng lệ, cũng cho đứng.

.....

Điều 54. Ngục quan và ngục lại dung túng cho những người kiện tụng đi lại nhà riêng mình để xúi bảo, lời lẽ làm đảo điên trái phải thì đều bị tội theo như tội trong việc kiện mà xử giảm một bậc (nếu người kiện có việc thì chỉ cho đến sảnh đường hay gặp ở đường mà kêu), nếu nhân vì việc ấy mà ăn hối lộ thì phải khép vào tội làm trái luật tùy theo việc nặng nhẹ mà định tội.

Điều 55. Những ngục quan và ngục lại xét hỏi qu án, chức tước của người bị kiện, có chỗ không được minh bạch và hình quan khi xử án, trong án có chỗ viết sai lầm, sau khi làm án năm ngày, nếu tự mình biết mà cải chính thì không phải lỗi; ngoài hạn 5 ngày mới cải chính thì không được.

Điều 56. Những quan chức giữ về hình ngục khi xét việc đã xác định tội danh rồi, đến khi kết án, hoặc vì sự mừng, giận xử không đúng, nếu cứ thuận theo không chịu biện luận thì đều xử biếm hay phạt. Nếu kết tội đã đúng mà lại vì tình ý riêng cố ý thêm bớt thì xử đồ hay lưu.

Điều 57. Những người làm chứng trong việc kiện tụng, nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm ra làm chứng thì bị khép vào tội không nói đúng sự thực. Hình quan ngục quan biết mà dung túng việc đó đều bị tội.

Điều 58. Người đi bắt kẻ tội phạm, viên giám ngục coi giữ tội phạm, các hình quan, ngục quan và ngục lại, vì oán thù riêng mà xúi giục tội nhân vu tội cho người lương thiện thì đều bị khép tội vu cáo. Nếu tội nhân nghe theo lời xúi giục, mà khai man để lương dân tội oan, thì sẽ chiếu theo tội cũ mà tăng một bậc nữa.

Nếu tội nhân bị tra tấn, bị uy hiếp mà cung khai bậy, thì không phải tội.

Điều 59. Ngục lại bỏ sót lời cung của người đi kiện hay người bị tội thì xử tội đồ; nếu cố ý thay đổi lời cung xưng thì xử tội lưu.

Điều 60. Ngục giám và ngục lại đòi tiền dầu đèn và tiền bút giấy quá số quy định (việc kiện lớn một quan, việc kiện nhỏ năm tiền), nếu lấy quá năm tiền trở lên xử 50 roi, biếm một tư; từ một quan trở lên thì xử biếm hai tư; nếu quá nữa thì xử tăng tội và phải trả lại tiền lạm thu cho người nộp tiền.

Điều 61. Người cáo giác việc công không được hòa hưng với người bị cáo. Nếu hình quan và ngục quan nghe theo thì xử 50 roi, biếm một tư. Nếu vì tình riêng hay nhận hối lộ, thì khép vào tội làm trái pháp luật.

Điều 62. Các quan tra xét việc hình ngục, án tù đã xong mà cố ý để chậm trễ không tâu lên xin định án; nếu để chậm mười ngày bị xử biếm một tư, thêm mười ngày lại xử tăng thêm một bậc. Nếu việc tâu lên định án rồi mà để chậm không tổng đạt bản án cũng bị khép tội như trên; nếu vì sự chậm trễ mà để đến nỗi phạm nhân phải chết thì xử tăng thêm một bậc nữa. Nếu vì truy thu tang vật chưa hết thì không dùng luật này.

Điều 63. Ngày quyết tụng, quan đại thần và các quan xét án đều phải hội đồng lại, xét hỏi kỹ càng cho rõ sự phải trái, cốt để mọi người đều yên lòng. Nếu có điều chưa rõ phải thẩm xét lại, không được cố chấp ý riêng mình, bắt mọi người phải theo, bày ra lý này lý khác để có người mắc oan. Luật này cũng không cho phép những quan phụ thẩm lúc đông đủ mọi người không hết bốn phần tranh biện về sau lại có câu nghị luận khác. Ai trái luật này đều tùy theo nặng nhẹ, mà xử tội thêm bớt tội người.

Điều 64. Sau khi quan đại thần định rõ tội danh, quan hình ngục phải đem lễ đúng, sai cùng tội danh đã định báo cho kẻ bị tội biết để người ấy phục tội; nếu chưa phục tội thì xét hỏi nữa. Nếu sự thực chưa xét ra và lý lẽ chưa rõ hẵn mà cố khép vào tội thì quan hình ngục bị xử theo luật cố ý khép tội người, tùy việc nặng nhẹ. Nếu tình đã đạt, lý đã rõ, mà kẻ bị tội còn chưa phục tội thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa.

Điều 65. Hình quan định tội danh, chiếu trong luật đã có chính điều lại tự ý thêm bớt bậy, hay viện dẫn điều khác để tùy xử nặng nhẹ thì bị xử nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc.

(Trích “Cổ luật Việt Nam - Quốc Triều hình luật và Hoàng Việt Luật Lệ”, NXB Giáo

dục Việt Nam, 2009)

2. Từ tụng Điều lệ, 1468

Tiểu dẫn:

Từ tụng Điều lệ tập hợp một số văn bản liên quan đến các điều lệ về từ tụng vào năm Quang Thuận thứ 9 (1468) đời vua Lê Thánh Tông. Ngoài ra sách còn chép các quy định về việc sắp xếp, bài trí trong công đường, về thể thức quan lại đến nhậm chức và làm việc tại công đường, các cách thức viết văn án, đơn từ bằng chữ Hán, chữ Nôm...

Dù không phải là văn kiện pháp lý, đây là một trong nhiều điển chế, điều lệ có giá trị tham khảo về nhiều mặt. Trong số những nội dung đa dạng của văn bản, có một số quy định về bảo đảm xét xử công bằng và đối xử nhân đạo đối với một số đối tượng (người già, trẻ em, người khuyết tật...)

...

Lệ khi tra xét của quan nha môn

Phàm chính quan phải trầm tĩnh, nói ít, hành xử cẩn thận. Còn nhị quan thì mỗi khi việc xảy ra đều do chính quan phán quyết, nhị quan chỉ là người phụ giúp chính quan. Khi làm việc không được uống rượu, làm ầm ĩ gây ồn ào với nhau để nha lại khinh nhờn.

Lệnh về kỳ hạn tra xét

Năm Hồng Đức thứ 9 (1478) lệnh cho các nha môn ở ngoài kinh điều tra xét xử các vụ kiện tụng, hễ có nhân chứng liên quan thì đều phải đòi đến tra hỏi, quan phụ trách điều tra phải xét hỏi cẩn thận rõ ràng, cốt cho đúng sự thực. Kỳ hạn để xử, cho các vụ án nhỏ là 5 tháng, các vụ án lớn là 10 tháng. Lấy lời cung xong, nếu kẻ nào không tuân theo lệnh, ngâm án để quá kỳ hạn sẽ bị trị tội theo pháp luật.

Cho phép nhận đơn kiện tụng

Không phải lời nói của thánh nhân, đâu có thể trốn tránh không nghe các đơn kiện tụng. Không Tử cũng nói: "Xử kiện thì ta cũng như mọi người, có khác chăng đó là làm cho không có việc kiện tụng". Nếu vô tình thì không thể nói hết được sự tình. Người làm quan nếu có kiện tụng tất phải xử, xử tất phải thẩm xét, thẩm xét tất phải giải quyết, giải quyết tất phải đúng sai phân minh, phải trái biện rõ thì người oan uổng được giải oan, mọi người tất sợ phục. Phàm nhận đơn từ phải có sự trạng kiện tụng, trước hết phải kê vào sổ từng mục của đơn từ, xem

đơn trình bày tố cáo phải xem đi xem lại. Lúc mới thụ lý không thể không tra xét, theo lý mà thẩm vấn nguyên cáo nguyên do tình tiết, đơn trạng phải chú thích rõ ràng năm tháng, sự việc. Nếu có chỗ nào không thể viết ra cũng bắt phải trình rõ duyên do sau tờ đơn. Có việc gì không có thật thì không được vào quan trình báo là thực thì kẻ vu cáo sẽ bị trị tội. Người làm quan khi xét xử phải xem hình xét tướng, tình ý rõ ràng, người xưa nói chỉ sợ chúng khẩu đồng từ, nếu quả có chịu nổi oan khuất, tình lý khẩn thiết, về lý có thể thụ lý thì phải nhận cáo trạng, theo đúng lệ thường.

Phạm đặt ra nha môn có quan có lại là để nhận đơn của dân, có những kẻ tiểu nhân thích kiện tụng thường thường bịa đặt sinh chuyện, kiện cáo lung tung, có kẻ xúi bẩy kiện tụng để hại người, có kẻ quỷ quyết mượn danh kiện cáo người khác, có người tranh tụng với người khác, quan xử án không thể không tra xét kỹ càng. Có người kiện cáo không có họ tên trong đơn mà hãm hại người; có người hãm hại người khác để kiếm lợi, thì tất phải tra xét thị phi chân thực sau đó mới phán quyết, hoặc nghiêm cấm hoặc bảo vệ, hoặc tùy sự việc đối chất minh bạch, xử quyết thấu tình đạt lý, không thể diên đảo thị phi phải trái. Nếu hai bên không thuận theo, quan lại phải giúp cho họ hiểu sinh sự thì sự sinh, giảm việc thì việc đơn giản. Ngạn ngữ nói rằng nhận đơn trạng dễ mà khó. Nếu kiện tụng về sản nghiệp thì trong cáo trạng phải căn cứ vào chứng cứ như thế nào; kiện tụng về hôn nhân thì phải trình rõ kết hôn với ai, tài sản như thế nào; kiện cáo về ấu dâm thì phải trình rõ thương tích, đánh nhau như thế nào; kiện cáo về trộm cướp thì phải trình rõ việc ra vào, tang vật như thế nào; kiện cáo về cờ bạc thì phải trình rõ nơi đánh bạc, tiền bạc như thế nào; kiện cáo về gian dâm phải trình rõ bắt được chứng tích như thế nào; kiện cáo về việc đúc tiền lậu thì phải trình rõ nơi đặt lò đúc như thế nào; kiện cáo về nguy trá thì phải trình rõ nhiều hay ít, nơi nguy tạo ở đâu; kiện cáo về nhân mạng thì phải trình rõ căn do dẫn đến cái chết như thế nào; kiện cáo về việc hàm oan thì phải trình rõ tình tiết như thế nào; kiện cáo về không để tang thì phải trình rõ quan hệ xa gần như thế nào. Các vụ kiện tụng rất phức tạp không thể nêu cử hết, nếu có thể thì lấy lý mà suy, phân tích cứu xét tình lý, phân rõ phải trái, giải quyết phân minh, nhất thiết không thể đảo lộn pháp lý, làm người khác bị oan uổng. Bậc chính nhân quân tử phải hết sức thận trọng.

Thời hạn tra xét các vụ kiện lớn nhỏ và lệ nhận đơn kiện

Các vụ kiện lớn là các vụ kiện về án mạng, ruộng đất, cướp của, giết người; các vụ kiện nhỏ là các vụ kiện về hôn nhân, tiền nợ, ấu dâm, đánh chửi. Nếu vụ án đã đến kỳ xét xử, có thể xử thì xử không thể xử thì phải tra cứu xét hỏi. Có thể thụ lý

thì thụ lý, không thể thụ lý thì bác trả. Trường hợp bác trả thì phê chữ *bác* vào bị đơn để tránh xúi bẩy vu cáo lên quan trên. Nếu không nhận đơn thì trong đơn của dân thuộc hạt, phải theo ngày tháng, sai viết rõ người thôn xã mỗ. Nếu kiện tụng về ruộng đất, hoặc không trả tiền nợ, hoặc dụ dỗ đánh bạc, hoặc lừa chiếm trâu ngựa, trước hết phải ghi ngày tháng, trong cáo trạng phải ghi rõ ruộng đó bao nhiêu sào thước tấc ở xứ nào, họ tên bị cáo chiếm đoạt thế nào. Nếu không như vậy mà họ tên không rõ ràng, không rõ xứ sở thì không được nhận đơn. Trường hợp có thể thụ lý thì nhận đơn nhưng phải biết rõ để tránh mọi phiền phức.

Răn về phép tắc đối với các vụ án tra xử nên thụ lý và không nên thụ lý

Nếu là các vụ án ẩu đả lăng mạ thì sau khi tiếp nhận phải điều tra không được thoái thác, vào ngày điều tra phải dẫn các luật lệnh có thể dựa vào mà xem xét. Đến ngày xét xử phải suy nghĩ nghiên cứu trước 4 - 5 ngày, chính quan và nhị quan phải cùng ra công đường để xử, phải tham khảo các lệ xem có thích đáng hay không, cho được thấu tình đạt lý.

Các việc tra hỏi, lời cung khai phải viết vào giấy điệp, cung khai xong phải viết chữ “Thủ” và chữ “Vĩ” vào tờ cung và ký họ tên. Trước chữ ngày và sau chữ giờ phải viết chữ “Vĩ”. Tri huyện Nguyễn... tra hỏi, Huyện thừa Nguyễn... lấy lời cung, Đề lại Nguyễn... ký .

.....

Luật lệnh về người già, trẻ nhỏ, người tàn phế phạm tội

Những người tuổi từ 70 trở lên hoặc phế tật (lung gù hoặc gãy một chân) phạm tội lưu đầy trở xuống thì cho nạp tiền chuộc tội, nếu phạm tội nằm trong thập ác thì không áp dụng luật này. Còn nếu 80 tuổi trở lên và 10 tuổi trở xuống hoặc đốc tật (ác tật như điên cuồng, liệt 2 chân, mù 2 mắt) mà giết người bị xử tội thì cho nộp tiền chuộc tội, đánh người bị thương cũng cho chuộc, ngoài những tội đó ra thì không xử tội. 90 tuổi trở lên và 7 tuổi trở xuống tuy bị tội chết cũng không thi hành án.

.....

(*Nguồn: Một số văn bản về điển chế và pháp luật Việt Nam (Tập II):*

Từ thế kỷ XV đến XVIII (*Nguyễn Ngọc Nhuận chủ biên*), NXB KHXH, 2009:

Từ tụng Điều lệ, tr. 219 – 261)

3. Hoàng Việt Luật lệ, 1813

Tiểu dẫn:

Hoàng Việt Luật lệ (hay còn được biết đến với tên *Hoàng triều Luật lệ* hay *Quốc triều Điều luật*, *Nguyễn triều Hình luật*, *Bộ luật Gia Long*) là bộ luật chính thức của Việt Nam thời đầu nhà Nguyễn do Bắc thành Tổng trấn Nguyễn Văn Thành soạn thảo và vua Gia Long cho ban hành năm 1813. Bộ luật gồm 22 quyển và 398 điều.

Mặc dù bị một số tác giả phê phán là bản sao chép của Hình luật nhà Thanh ở Trung Quốc (đạo luật nổi tiếng về những hình phạt khắc nghiệt), *Hoàng Việt Luật lệ* vẫn chứa đựng nhiều phần và quy định mang đậm tính nhân bản. Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu một số phần và quy định như vậy:

Lời tựa

(Của đương kim Hoàng đế Gia Long)

Trẫm nghe: Thánh nhân cai trị thiên hạ đều dùng luật pháp để xử tội, dùng đạo đức để giáo hóa họ. Hai điều ấy không thiên bên nào bỏ bên nào. Thật vậy, sống trong xã hội, con người với những ham muốn vô bờ, nếu không có luật pháp để ngăn ngừa thì không có cách gì để dẫn dắt người ta vào đường giáo hóa mà biết được đạo đức. Cho nên lời xưa có nói: “Pháp luật là công cụ giúp cho việc cai trị thêm tốt đẹp”. Lời đó há chẳng phải là chuyện không thực đâu?

Luật lệ và pháp lệnh là những phán quyết cho sự trừng phạt tội ác. Người xưa khi phán quyết sự việc còn căn cứ vào định chế xã hội, chứ không phải chỉ là luật pháp. Há đâu pháp luật không có giá trị của nó? Nhưng nhờ dân chúng biết tôn trọng luật lệ nên mọi việc trở nên giản dị mà có thể khoan dung nhẹ nhàng.

Gặp lúc phong hóa suy đồi, kẻ gian xảo ngày một sinh sôi nảy nở, pháp luật trừng phạt không đủ để chế ngự điều ác, các điều luật xử tội kẻ gian manh không đủ để ứng dụng. Cho nên luật lệ, pháp định, quy thức nay còn phải gia tăng nhanh chóng. Đó không thể là sự làm lẫn, vì pháp luật xưa và nay không khác nhau gì cả.

Các triều đại nước ta từ xưa đến nay đều có những pháp lệnh khuôn mẫu. Nhưng trải qua các biện toán từ thời Tây Sơn, giềng mối tan chìm, luật pháp hư nát, xảo trá hoành hành, xử án qua loa. Mọi việc đâm ra thiếu sót, xử án theo từ đơn giản... khiến người ngu coi thường luật pháp, không biết theo đâu tránh đâu, kẻ ngoan cố thì dễ vô ý chơi đùa, việc xử án thì tự ý thêm bớt, không căn cứ vào nền tảng nào cả, oan ức lan tràn, kiện thưa không căn cứ. Ai có lòng nhân mà không trách ắn sao?

Ta nhờ oai linh liệt thánh, trấn áp hỗn loạn, đem lại thanh bình, chỉnh lý trật tự cõi bờ theo luật pháp, lấy giáo hóa làm việc hàng đầu; tuy vậy cũng quan tâm đặc biệt đến việc xử phạt. Dở xem hình luật của các triều đại trước của nước Việt ta, mỗi triều đại thành lập từ Lý, Trần, Lê đều có pháp chế riêng cho mỗi triều đại, mà đầy đủ hơn cả là *Bộ Luật Hồng Đức*.

Các triều đình phương Bắc, các vua dựng lên những là Hán, Đường, Tống, Minh... Mỗi triều đại, sách về luật lệ đều có sửa đổi mà đầy đủ nhất là triều đại Thanh. Thế nên, ta ra lệnh cho triều thần lấy luật lệ của các triều đại nước ta làm căn bản, tham chiếu Luật Hồng Đức và Luật Thanh triều; rút lấy, thêm bớt, cân nhắc, biên tập thành bộ luật tiện dụng. Đích thân Trẫm tu chỉnh lại sau cùng rồi ban hành ra để ai nấy biết mà đề phòng lỗi lầm, khiến bộ luật chiếu sáng như mặt trời, mặt trăng không còn chỗ nào bị che khuất nữa và những điều nghiêm trị sáng như ánh chớp, vang động như sấm sét không thể sai phạm được. Các quan viên giữ chức vụ phải vâng chiếu theo luật này, coi nó như khuôn mẫu đầy ánh sáng về luật pháp. Và kẻ ngoan cố dễ tránh được những hành vi sai phạm để họ tự cải hóa mà xa rời sự trừng phạt hầu tránh khỏi pháp luật xử lý. Từ đó, có thể đi vào con đường tự giáo hóa, tránh bớt sai phạm để quan chức hữu ti khỏi can thiệp vào. Có như vậy thì mọi việc sẽ an thịnh mà không cần đến luật pháp xử trị. Việc đó há chẳng phải là chỗ dựa tốt sao?

Thế nên Trẫm ra lệnh chép những lời này làm tựa.

Ngày 12 tháng 6 năm Gia Long thứ 11.

Quyển 5: Luật về quan lại công chức

***Điều lệ 1* - Về việc phải báo cáo mà không báo cáo**

Phàm quan châu, huyện không báo rõ cho thượng ti biết về tình hình thường dân bị bệnh tật khổ sở khiến dân không biết kêu ca vào đâu thì [quan lại sở tại ấy] bị cách chức vĩnh viễn (không dùng lại). Nếu đã báo lên mà thượng ti không tiếp chuẩn đề đạt thì [thượng ti] bị cách chức.

Quyển 2: Phần Danh lệ

***Điều 17* - Người phạm tội còn phải ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ.**

Phàm người phạm tử tội không được ân xá theo bình thường mà ông bà nội, cha mẹ già trên 70 tuổi hay tàn tật (bại liệt nặng) cần được săn sóc mà trong gia đình y (tội nhân) không còn ai trưởng thành (từ 16 tuổi trở lên nghĩa là không khác gì con trai duy nhất thì pháp quan phải điều tra kỹ lưỡng, kê khai rõ tội danh

người ấy phạm (cũng như nguyên do) để căn cứ vào tâu lên vua, chờ quyết định. Nếu phạm đồ, lưu thì xử 100 trượng, tội còn thừa thì cho nhận giá chuộc, cho ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ (quân nhân phạm tội cũng vậy).

Điều lệ 1:

Phạm cả anh em trai đều phạm tội và đều bị kết án tội chính thì một trong hai người được ở lại nuôi cha mẹ. Theo lệ phải tâu lên vua, chờ vua định đoạt.

Quyển 3: Mục Giải thích

Điều 23 - Về tiền chuộc, tiền nợ

Nếu các loại trâu ngựa, chiếu luật, lúc phạm tiền công thuê là bao nhiêu và bao nhiêu ngày gọi là kế toán. Thẳng như ngày tháng dài lâu, tiền nợ tích lũy nhiều vượt hơn giá trị đồ vật gốc thì phải lấy giá gốc làm chuẩn, không được đòi hơn đưa đến tình trạng con hơn mẹ.

Quyển 15: Hình luật

Điều 11

Quan lại dùng uy thế, chức vụ vô cớ bắt trói người và tra khảo họ nơi tư gia (không kể có thương tích hay không thương tích) thì tăng hơn người thường 2 bậc tội, nếu nạn nhân chết thì kẻ ấy bị xử treo cổ.

Quyển 19: Hình luật

Điều 10 - Về việc không được tra tấn người già trẻ em

Phạm người Bát nghị (được ưu tiên vì lễ) tạc trên 70 tuổi (xót thương người già), 15 tuổi trở xuống (vì lòng yêu mến trẻ), nếu tàn phế (thương kẻ tàn phế) như có phạm tội thì quan tì không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ căn cứ vào các bằng cứ mà định tội. Trái lệnh thì bị xử theo điều sai sót, thêm tội cho người (có ý thì xử đủ tội, sai sót mà thêm thì giảm 3 bậc). Còn người được che chở theo luật vì để chỗ tinh thân và 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống đều không được bắt họ làm chứng. Trái luật này thì phạt 50 roi.

Quyển 20: Hình luật

Điều 12 - Về đàn bà phạm tội

Phạm đàn bà phạm tội, trừ tội gian dâm và tội chết mới bị giam cầm, còn những tội khác thì trách phạt rồi giao cho chồng y quản cố. Người không có

chồng thì trách phạt và cũng giao cho thân thuộc có chế độ tang phục, lân lý bảo quản. Tùy nha môn cho phép chớ không được đồng loạt giam cầm. Ai trái, bị phạt 40 roi.

Nếu phụ nữ mang thai phạm tội phải bị tra khảo thì y sự bảo quản nói trên chờ sau khi sinh nở một trăm ngày mới tra xét. Nếu chưa sinh trở mà tra xét làm cho sẩy thai thì quan lại giảm tội thường nhân đánh lộn 3 bậc. Làm cho họ chết thì phạt 200 trượng, đồ 3 năm. Hạn sinh chưa mãn mà tra xét đưa đến chết thì giảm một bậc tội.

Nếu phụ nữ đang mang thai phạm tử tội thì cho phép mẹ bà vào nơi cấm chăm sóc, cũng cho phép sau khi sinh trở 100 ngày mới hành hình. Chưa sinh mà hành hình thì kẻ thi hành bị phạt 80 trượng. Sinh trở hạn chưa mãn mà hành hình bị phạt 70 trượng, quá hạn mà không hành hình thì phạt 60 trượng.

Làm lẫn thì phạt giảm 3 bậc. Đàn bà mang thai không nên tra khảo, tra khảo làm sẩy thai thì bị phạt 70 trượng, làm chết phạt 70 trượng, đồ 1,5 năm. Hạn sinh trở chưa hết mà bị tra khảo đến chết thì phạt 60 trượng, đồ 1 năm, và phạm tử tội án xử không nên phạt mà phạt, chưa sinh mà đem hành quyết thì phạt 50 roi, chưa mãn hạn mà hành quyết thì phạt 40 roi, quá hạn mà không hành quyết, phạt 30 roi.

(Nguồn: Hoàng Việt Luật Lệ (Luật Gia Long), *Tập 1*,
Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Văn Tài dịch, NXB Văn hóa Thông tin)

4. Lệ làng Việt Nam

Tiểu dẫn:

Người Việt có câu “phép vua thua lệ làng”, lệ làng tồn tại song song với luật của nhà nước, điều chỉnh quan hệ giữa những người dân trong phạm vi làng xã cổ truyền Việt Nam. Lệ làng, tuy nội dung ở mỗi nơi có những sự khác nhau nhất định, song nhìn chung đều phản ánh nếp nghĩ, thói quen, cách xử truyền thống của người Việt, dân tộc Việt.

Lệ làng có thể thể hiện dưới nhiều tên gọi (ví dụ như hương ước, khoán ước, tục lệ, khoán lệ...) Dưới đây chúng tôi trích dẫn một số bản hương ước, khoán ước ở Hà Tây, Ninh Bình mà nội dung đề cập đến tư tưởng về các quyền cơ bản của con người trong xã hội phương Đông cổ.

Khoán ước tổng Đại Phùng (Hà Tây), 1684

Khoán ước tổng Đại Phùng huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai, nay thuộc

huyện Hoài Đức, Hà Nội được chép trong sách Đại Phùng tổng khoán ước (tên sách được đặt về sau), bằng chữ Hán, ký hiệu A.2875, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khoán ước lập năm Chính Hòa 5 (1684), có nhắc lại khoán ước cũ của làng lập năm Hồng Đức 6 (1475).

...

- Các xã thôn tổng ta, có người nào chứa chất bọn gian, sau lại dung túng cướp bóc, nhiễu hại dân lành, nếu tra được bằng chứng, trình lên cấp trên trừng trị, tổng ta căn cứ vào khoán ước, tùy theo xử tội, các quan bắt kẻ ai cũng phạt như vậy.

- Các xã thôn tổng ta, nếu có ai đem thường cướp trâu bò, gà lợn, hoa mẫu, hoa quả, gia tài của cải, nếu có người nào khỏe bắt được làm bằng chứng thì tổng ta sẽ thưởng cho người xã thôn đó một quan tiền. Phạt kẻ gian thì tùy theo nặng nhẹ. Còn có người xã thôn nào nể tình nhận hối lộ, đã bắt lại tha riêng sẽ phạt người đó như kẻ gian để làm nghiêm trong tổng. Số tiền thưởng phạt là bốn quan, xã đó được nhận.

- Trong các xã thôn tổng ta có người nào khỏe mạnh đánh được kẻ gian, nếu quá tay thì hô hoán gọi hàng xóm, cùng biết để đi báo. Tổng ta xem xét thực chứng, nếu đúng là kẻ gian, tổng ta cùng nhận, để trọng sức người và nghiêm điều ước.

- Tổng ta nhiều năm đã bị các nạn lũ lụt, hỏa hoạn, trộm cắp đêm khuya nghe thấy tiếng kêu phải đánh trống liên hồi, rúc tù và và gõ mõ, mọi người ai nấy phải đốt đuốc, truy đuổi đến nơi đó. Người nào vắng mặt phạt một quan tiền để nghiêm theo khoán ước.

- Các xã thôn trong tổng, hễ có bờ vùng bờ thửa, khi xuân sang phải bồi đắp cẩn thận để tiện cho việc đi lại. Hè đến phải be bờ giữ nước để phòng hạn hán. Nếu xã thôn nào không theo khoán ước và người nào tự tiện khai đào, đến kỳ tổng ta sẽ kiểm tra, nếu đúng sẽ phạt một con lợn, một vò rượu, cộng chuẩn tiền cổ là một quan năm mạch.

- Các xã thôn trong tổng hễ có người nào mở rộng canh tác lấn vào bờ vùng bờ thửa, tự tiện đào đất trên đê, hoặc hạ thấp làm thấm nước ruộng, phạt một quan tiền.

- Xã thôn nào trong tổng ta, hễ lúa chín vào tháng mười như đã cam kết cùng nhau thu hoạch. Người nào không tuân theo khoán ước tự tình gặt trước, tự thả

trâu bò, gây rối đồng điền, tổng ta phạt một quan tiền cổ. Nếu ngoài địa phận thì không cấm.

- Xã thôn nào trong tổng ta hàng năm đều có người tri thôn là người đứng đầu hương đảng. Nếu xã thôn nào có bầu cử, nên chọn người tốt, có tuổi mới có thể ghi bầu. Nếu xã nào tự tiện cất cử người thường làm, không đặt trùm khám thì tróc một quan tiền cổ.

- Các xã thôn trong tổng hễ là các vật như hoa quả, cá ốc, cỏ rả trên các ruộng quan, ruộng tư do chủ ruộng quản lý, khi làm phải có bằng cứ và xin người làm chứng. Nếu người nào tự tiện lấy làm của riêng, nếu có người tố cáo, tróc một quan tiền cổ.

(Nguồn: Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), Tục lệ Cổ truyền Làng xã Việt Nam, NXBKHXH, 2006: trang 178, 181, 182)

Khoán ước tổng Phú Cốc (Hà Tây), 1679

Khoán ước xã Phú Cốc tổng Hà Hồi huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín, nay thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Nội, soạn năm Chính Hòa 18 (1697), sao lại năm Đồng Khánh 2 (1887). Nguyên văn chữ Hán, chép trong sách Phú Cốc xã khoán ước bạ ký, ký hiệu A.740.

Điều 4: Lệ về việc hiếu

Lệ rằng: việc hiếu là một điều tỏ rõ đức hạnh của dân. Trong đó, có người nào báo hiếu mà trọng ân nghĩa theo lệ, sắm cỗ mời từ kỳ lão đến thứ nhị, tất cả trên dưới cùng ăn uống. Còn như cỗ giữa đường đưa tang (trung đồ) thì chỉ có quan viên, hương sắc, thôn trưởng thụ lộc để tỏ rõ thứ bậc. Sỗ cỗ này tùy khả năng gia chủ mà sắm sửa to nhỏ, không được yêu sách để cho tục lệ được nghiêm.

Điều 5: Lệ về ruộng cấy, ruộng chiêm

Lệ rằng: hễ là ruộng công (quan điền) thì chia đều trồng cấy, nộp thuế cả năm cho đầy đủ. Nếu trong xã có việc công (quan dịch) cần kíp mà phải cầm đỡ ruộng thì từ thượng lão, quan viên, hương sắc thôn trưởng đến thứ nhị, tất cả trên dưới thống nhất giao cho người mua giữ gìn cấy cấy. Nếu có người nào lạm dụng nhận nhiều ruộng công cấy cấy, từ 1 sào trở lên mà điều tra đúng sự thật thì bị phạt thịt rượu tương đương 3 quan tiền cổ. Còn như cầm cố ruộng công, lại trộm làm văn tự mua bán thì cũng bị phạt rượu thịt giá 5 quan tiền cổ. Những ai ở dưới hạng bàn nhất biết chuyện mà tố cáo lên thì được thưởng 1 quan tiền cổ để biểu

ương; còn người biết chuyện mà không tố cáo thì bị phạt 1 quan tiền cổ để răn trùng kẻ gian. Làm như vậy để nghiêm khoán lệ.

Điều 6: Lệ về việc người nào không tuân theo lời bàn luận của làng thì bị phạt

Lệ rằng: hễ là người sinh sống trong làng xóm, quý là sống cho được hòa thuận để xây dựng nên một nếp sống nhân hậu. Nếu bản xã có việc đã được bàn định chung đủ lý lẽ và được mọi người trong xã thuận tình thống nhất tán thành sự việc đó, lại có ai cậy mình tuổi cao, nhà giàu có và anh em đông đủ mà không tuân theo luận bàn chung thì bị phạt 1 quan tiền cổ, 1 miếng trầu để cảnh cáo việc sai trái. Còn như việc sấm cổ bàn thì tùy thứ hạng mà sấm cổ cho có trên dưới. Cần thận trọng lời nói việc làm để tỏ sự tôn trọng mọi người trong làng xã. Nếu vì rượu thịt mà khinh nhờn lăng nhục, xúc phạm người khác thì tùy theo tội mà xử phạt không tha. Làm như vậy để nghiêm khoán lệ.

...

Điều 11: Về kẻ nào có hành vi trộm cắp thì bị phạt

Lệ rằng: Những loại trộm cắp vô đạo, nếu có hành vi trộm cắp mà bị bắt được có tang vật thì bắt phạt rượu thịt tương đương 3 quan 5 mạch tiền cổ, truất vị trí ngôi xuống dưới bàn 2 để trừng trị bọn gian phi. Không được theo tục lệ cũ bắt cả người trong họ chịu tội. Làm như vậy để khoán ước được nghiêm.

...

(Nguồn: *Đinh Khắc Thuần (Chủ biên), Tục lệ Cổ truyền Làng xã Việt Nam, NXBKHXH, 2006: trang 212, 215 - 217*)

Khoán lệ xã Hòa Tranh (Hà Tây), 1699

Khoán lệ xã Hòa Tranh, tổng Huống Lộng, huyện Sơn Lãng, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Nội), soạn năm Chính Hòa 20 (1699). Nguyên bản chữ Hán, ký hiệu sách AF.a2/54, 50 trang, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

...

- Sở cai cho người nào giữ các chức quyền cai thủ dịch thì người đó không được nhận mà bị phạt, hết bao nhiêu tiền bản xã cùng chịu. Nếu người nào chạy vạy để cầu các chức đó, bản xã điều tra ra sẽ phạt 30 quan cổ tiền và phế bỏ vị trí người đó. Hoặc người nào cùng sở cai tố cáo các việc của bản xã dẫn đến hà khắc

nhieu dân, bản xã điều tra được sẽ phạt 30 quan cổ tiền, phế bỏ vị trí người đó, đồng thời phạt họ tộc đó 30 quan cổ tiền để giữ nghiêm quy ước trong gia tộc.

- Toàn thể bản xã nếu có việc bầu xã trưởng thì cốt sao chọn được người thực sự là con em nhà tử tế, biết chữ đôi chút, ăn nói không được ngoa ngoắt, trịch thượng, không được có các hành vi dâm bôn, loạn luân. Xã thôn trưởng đem trình các lão trùm, quan viên và hóa phi cùng nghị bàn chọn ngày bầu xã trưởng. Vào ngày đó chuẩn bị rượu mời các lão trùm, quan viên, hóa phi theo như thứ tự. Cổ bản thì làm đơn giản. Đồng thời nộp 3 mạch cổ tiền giấy mực, không được yêu sách nhiều. Về thịt lợn thì 1 chân giò, rượu 1 vò, nên biếu toàn thể mọi người cùng hưởng. Bầu xong, xã trưởng nộp hành lý 6 mạch cổ tiền, cho 5 người bản xã đến sở cai để tiện lo việc. Nếu người nào cầu cạnh sở cai, bản xã điều tra được phạt 6 quan cổ tiền và không được bầu nữa để giữ nghiêm hương ước.

...

- Tôn bầu trùm lão 3 bản lần lượt nắm giữ việc quan trọng. Bản xã có việc gì, hễ thôn trưởng gõ trống thì trùm lão 3 bản cùng tới công sở để bàn việc với hóa phi. Việc gì được thì bảo là được, việc gì không được thì bảo là không, thấy đều căn cứ theo lý lẽ để tỏ lòng tôn trọng tuổi tác và làm đẹp hương ấp.

- Người nào phạm pháp, dâm bôn bản xã sẽ phạt hoặc bằng tiền hoặc bằng lợn. Số đồ phạt này chia ra làm hai phần: một phần toàn thể bản xã cùng hưởng, một phần dành cho các chức hóa phi. Phần thứ hai này lại chia ra làm ba: thôn trưởng một phần, văn hội một phần, các quan một phần. Thời nào không có các quan thì phần chia các quan nên phân chia đều. Còn phần thủ thì biếu lão trùm.

...

- Người nào to tiếng ầu ẩu, tranh giành nhau vật gì, hoặc có hành vi gian dâm nên để bản xã điều tra xét hỏi. Người nào kiện cáo gây phiền nhiễu cuộc sống nhân dân, bản xã sẽ phạt 10 quan cổ tiền. Tiền phí tổn người kiện cáo phải chịu.

- Khi có việc sở cai viên về thu tiền quý lễ đã có xã thôn trưởng lo liệu. Nếu có quan viên nào tới mừng thì chỉ cho 1 phong trà. Nếu người nào vì tình riêng đến mừng và mời đến nhà chơi, bản xã phát hiện được phạt 1 quan cổ tiền. Thằng hoặc viên quan sai nào đi đốc thúc thu tiền tận nhà thì chỉ mời trà mà thôi, không được sinh sự. Các khoản trà rượu nên thôi.

- Trong xã đàn ông hay phụ nữ khi gặp viên quan sai hỏi việc gì thì cũng bảo là không biết. Nếu trả lời không cẩn thận, bản xã phát hiện ra, sẽ đánh 10 trượng

và phạt 6 mạch cổ tiền để giữ nghiêm hương lệ.

...

(Nguồn: Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), Tục lệ Cổ truyền Làng xã Việt Nam, NXBKHXH, 2006: trang 272, 278, 279, 282)

Khoán ước thôn Thượng, xã Quảng Nạp (Ninh Bình), 1795

Khoán ước thôn Thượng xã Quảng Nạp huyện Yên Mô phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) soạn năm Cảnh Thịnh 3 (1795), chép trong sách Ninh Bình tỉnh Yên Mô huyện Đàm Khánh tổng các xã tục lệ, ký hiệu: AF a.4/41, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Các quan viên văn, võ, hương trưởng các chức sắc thôn Thượng xã Quảng Nạp huyện Yên Mô phủ Trường An cùng lập khoán ước.

Thường nghe: nước có hiến pháp, dân có phong tục. Xưa nay, tục lệ bản thôn sơ sai, khiến cho có người sinh ý lấn lướt, coi thường; khoán ước còn lơ lửng nên mọi người chưa có nếp giúp nhau hòa thuận. Nhân dịp này, mọi người cùng nhau bàn bạc điều gì đáng theo thì theo, điều gì đáng bỏ nên bỏ để lập ra khoán ước mới lưu giữ lâu dài. Nay bổ sung thêm ngõ hầu làm yên dân sinh và thuần phong tục. Từ nay lập khoán ước để răn kẻ tung hoành nơi ngoài đường ngõ xóm, đe thói xấu khinh mạn bậc trưởng lão hoặc cậy quyền thế ức hiếp kẻ cô quả hoặc cậy sức mạnh không chút thiện tâm. Còn như ruộng vườn các nơi, tiền nhân đã sắp đặt, ai nấy đều theo đó mà canh tác. Phàm cây cối các miếu các gò đều phải tuân theo sự ngăn cấm của tiên tổ trước đây, không được bần sung, không được vỡ đoán chuyện hương thôn, không được mưu toan kết bè kết đảng, cốt sao cho anh yêu mến em, em kính trọng anh; nói năng giữ chừng mực, tâm tính giữ ôn hòa; có thứ bậc trên dưới, bỏ thói tà vạy mà quay về thuần phong, khiến cho mọi người biết tôn ty, để dân chúng đi vào quy củ. Lập khoán ước chặt chẽ, vững tựa bàn thạch. Đó chính là để vạn đời chiêm ngưỡng, như vậy điển lệ sẽ không bao giờ bị mất. Cụ thể các điều, liệt kê dưới đây:

- Về văn thân: sinh đồ, cựu xã trưởng đồng khoa trường vị trí thế thứ trước sau, vẫn tuân theo đời trước.

- Về võ thân: lãnh binh tuyển hay thay, vị trí thế thứ vẫn tuân theo đời trước.

- Những nhà có việc báo hiếu và lan giai mừng hỷ, mua lợn từ 2 quan trở

xuống đều nên biếu thủ lợn và lộc thần cho bản giáp. Từ 1 quan 9 mạch trở lên, nên biếu rượu và lộc Thần. Còn như binh, dân những người trong họ hàng thân thiết thì biếu theo lệ trước đây. Ngày giỗ thường, từ 3 quan 5 mạch trở xuống, nên biếu thủ lợn và lộc cho bản giáp. Từ 3 quan 4 mạch trở lên được miễn lộc, chỉ biếu thủ lợn.

- Nhà nào có trâu bò gầy yếu hoặc ngã bệnh do trời lạnh thì phải làm đơn, đem trâu cau trình xã trưởng để giết thịt cùng ăn uống. Phần biếu cứ theo đó.

- Người trong hương thôn nếu có việc bất bình, cố ý đưa ra kiện tụng, trường hợp nhẹ thì trình lên bản thôn để răn đe, giữ yên dân phong, sẽ được miễn tổn phí. Trường hợp nặng đưa lên quan trên, nếu quan trên vẫn giải quyết giống như bản thôn thì sẽ tước phạt 1 con trâu đáng giá 5 quan cổ tiền. Nếu chưa trình bản thôn đã kêu lên trên sẽ bị đuổi ra khỏi làng coi như người ngoài theo như lệ trước đây.

- Đi trên đường mà xưng hô mày tao trống không sẽ tước phạt 3 mạch cổ tiền.

- Khinh mạn bậc trưởng lão tước phạt 3 mạch tiền gà rượu.

- Ai ý cậy quyền thế, khinh thường hương thôn sẽ tước phạt 1 con lợn trị giá tiền 3 quan, 6 mạch tiền rượu. Nếu không chịu sẽ truất người đó xuống chỗ ngồi phía dưới.

- Ruộng đất, vườn tược theo y như đời trước. Nếu người nào cậy quyền ý thế lầy để chia đều sẽ bị đuổi thành người ngoài.

- Cắm đốn chặt cây cối trên các đỉnh núi, lăng miếu và cây non, tre trúc ở các hào lũy. Nếu đốn chặt sẽ phạt 1 con lợn đáng giá tiền 1 quan 5 mạch, 3 mạch tiền rượu. Nếu là kẻ nghèo túng thì đánh phạt 30 roi.

- Ai khinh mạn, ức hiếp những người cô nhi quả phụ phạt 1 quan 8 mạch.

- Những bậc huynh trưởng bản thôn khi ngồi yến ẩm, không được coi thường người ngồi dưới. Nếu coi thường sẽ tước phạt 3 mạch tiền gà rượu. Nếu kẻ dưới coi thường người trên, tước phạt 6 mạch cổ tiền; cưỡng lại sẽ đuổi ra ngoài.

- Chồng không biết dạy vợ, khiến cho vợ chồng to tiếng, xưng hô mày tao thì anh em và hàng xóm bắt phạt 1 con lợn đáng giá tiền 1 quan 5 mạch, 3 mạch tiền rượu.

- Cấm nuôi dưỡng, chứa chấp kẻ gian phi. Nếu thấy trộm cướp hoành hành

trong hương thôn thì phải diệt trừ cho hết, của cải đem nộp quan trên để đời sống dân cư được yên ổn.

- Cấm trộm cắp thóc lúa và các loại hoa quả. Nếu vi phạm, phạt 1 con lợn đáng giá 1 quan 8 mạch cổ tiền. Nếu là người giàu, cũng bắt phạt; nếu là kẻ nghèo thì phạt 3 mạch cổ tiền và đánh thêm 30 roi.

- Về những người cô nhi quả phụ nếu không biết thận trọng giữ phép, hô hoán không đúng lúc sẽ bị đánh 30 roi làm răn kẻ khác.

- Người nào thông dâm trước khi cưới hỏi sẽ bị phạt 3 quan 5 mạch. Nếu là kẻ bản hàn thì bắt phạt sang anh em kẻ đó, theo như lệ đời trước.

- Nếu có kẻ thông dâm, hiếp dâm, dâm loạn bắt phạt 1 con bò trị giá tiền 5 quan, theo như lệ đời trước.

- Con trai đến tuổi 20, năm sau phải nộp hai mạch tiền.

- Các nhà trong thôn có chuyện dựng vợ gả chồng, nộp tiền lan giai 8 mạch, 3 mạch tiền rượu, 100 khẩu trâu, tuân theo y như đời trước.

- Các bậc Nho học đến độ tuổi giúp ích được cho dân nên châm chước cho họ những việc công bằng cách nộp mỗi năm 2 mạch cổ tiền để hoành dương đạo lớn, cổ vũ Nho phong. Nhưng nay việc công nhiều nên định mức nộp tiền là 1 quan 5 mạch, đợi sau việc công thư thả lại tuân theo lệ đời trước. Nếu người nào viện cớ bận rộn mà chối từ thì con cháu họ suốt đời không thành tài.

- Chính sự cải cách nên công việc bận rộn. Bản thôn lựa chọn các viên huynh trưởng để cùng bàn bạc việc công với xã khản, chăm lo chuyện hương thôn. Nếu như có việc hội họp, ai vắng sẽ phạt tiền 1 mạch. Nếu đã được bầu chọn mà lại chối, chỉ tham việc nhà, coi thường việc công nên tróc phạt 1 quan 2 mạch, truất viên đó xuống vị thứ dưới.

- Khi có việc công thì báo gọi khắp người già người trẻ, không được lấy cha thay cho con, em thay hộ anh. Người không tham dự hội họp sẽ phải nộp phạt 1 mạch để giữ nghiêm trong thôn.

- Tứ thời bản thôn có việc cấm gì nếu ai miệt thị không theo, nếu là bậc huynh trưởng sẽ phạt 6 mạch cổ tiền, dân thường phạt 3 mạch gà rượu.

- Bản thôn người nào uống rượu nên dùng lời nói nhẹ nhàng, nhã nhặn, có chừng mực chứ không được huyền não, hò hét, khua môi múa mép. Kẻ có của thì muốn huỳnh hoang hơn người, người bản hàn thì muốn ngoi lên dẫn đến thói xấu nảy sinh, tróc phạt 1 quan 2 mạch cổ tiền để giữ nghiêm trong thôn.

- Việc đánh bạc đều bị nghiêm cấm. Người nào vì mưu lợi cho bản thân mà lôi léo, rủ rê người khác tụ tập chơi bài sẽ phạt 1 quan 8 mạch tiền thịt rượu. Nếu cưỡng lại, sẽ đưa quan trên xử lý.

- Đường xá bản thôn đều đã có giới hạn, không được xâm lấn làm của riêng khiến cho đường đi lối lại chật hẹp. Ai vi phạm, bản thôn phạt tiền 6 mạch để ngăn thói tham lam.

- Lúa gạo là thứ lương thực nuôi sống người dân. Các nương, ngòi nơi nào đáng lấp thì lấp, nơi nào đáng khơi thông thì phải khơi thông, thấy hại thì nên bỏ, thấy lợi thì nên phát huy. Những chỗ đã lấp mà lại khơi ra để kiếm bắt cá sẽ phạt 1 quan 8 mạch để trừ hậu họa, chấn hưng nông nghiệp.

Trên đây tất cả 29 điều, đã được lập thành khoán ước, nhất thiết không được thay đổi để mãi mãi khuyến thiện răn ác cho già trẻ, trai gái muôn đời cùng trở về tục đẹp.

(Nguồn: Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), Tục lệ Cổ truyền Làng xã Việt Nam, NXBKHXH, 2006: trang 593 - 597)

II.

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX

GIỚI THIỆU

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là giai đoạn đầy biến động đau thương của dân tộc Việt Nam. Năm 1858, tiếng đại bác từ tàu chiến Pháp nã vào cảng Đà Nẵng mở đầu cho quá trình xâm lược của thực dân Pháp vào nước ta. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Nam Kỳ rơi vào tay quân cướp nước, rồi đến Bắc Kỳ và Trung Kỳ lần lượt nằm dưới sự đô hộ của thực dân Pháp. Nhân dân ta chịu cảnh “một cổ hai tròng”, vừa bị áp bức bởi thực dân, vừa phải cung phụng triều đình phong kiến thối nát.

Ngay từ đầu, khi quân Pháp xâm lược, nhân dân Việt Nam đã nổi lên chống lại. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp các miền, với những tấm gương anh hùng bất khuất “thà chết làm ma nước Nam chứ không chịu bị thực dân đô hộ”, “bao giờ nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây”. Khi những cuộc khởi nghĩa đó bị đàn áp trong biển máu, lòng yêu nước và ý chí chống quân xâm lược vẫn âm ỉ cháy, hun đúc trong một loạt phong trào vận động như Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa thực... và sau này là phong trào giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Trong bối cảnh đau thương, khốc liệt nhưng anh hùng đó, tư tưởng dân chủ, nhân quyền được rất nhiều nhà cách mạng và chí sĩ yêu nước kế thừa từ truyền thống, tiếp thu từ phương Tây và phổ biến như là một vũ khí đấu tranh, một

phương tiện vận động nhân dân đứng lên giành và giữ độc lập dân tộc, bảo vệ phẩm giá con người Việt Nam.

Trong Chương này, chúng tôi giới thiệu một số tác phẩm của một số nhà cách mạng và chí sĩ yêu nước tiêu biểu phản ánh rõ tư tưởng về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam trong giai đoạn này.

1. Đông Kinh Nghĩa Thục

Tiểu dẫn:

Được thành lập vào năm 1907, Đông Kinh Nghĩa Thục là một phong trào vận động thực hiện cải cách xã hội ở Việt Nam vào đầu Thế kỷ XX. Chiến lược hành động của phong trào này là thúc đẩy dân trí thông qua phương thức mở các lớp dạy học miễn phí và tổ chức những cuộc diễn thuyết để trao đổi tư tưởng, cổ động dân chúng.

Ra đời trong bối cảnh có nhiều thay đổi về đời sống kinh tế và xã hội cũng như những tư tưởng tiên bộ bắt đầu được du nhập vào Việt Nam, những nhà nho tiến bộ sáng lập ra Đông Kinh Nghĩa Thục nhận thức rõ những hạn chế, lạc hậu của Khổng giáo cũng như nhu cầu cần có sự thay đổi tư tưởng và hành động nhằm mục đích tự lực tự cường, chấn hưng đất nước. Tháng 3 năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được mở ở phố Hàng Đào, Hà Nội, với những nhân vật trụ cột là Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Dương Bá Trạc, Lê Đại... Ngôi trường này rất nhanh chóng trở nên nổi tiếng ở Việt Nam, kéo theo sự thành lập của hàng loạt cơ sở tương tự ở nhiều địa phương. Điều này khiến cho chính quyền thực dân Pháp, ban đầu cho phép Đông Kinh Nghĩa Thục hoạt động, về sau nhận thấy đây có thể là một mối nguy đối với chế độ thuộc địa, nên đã giải tán trường vào tháng 11 năm 1907, đồng thời cấm lưu hành các tác phẩm của nhà trường.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu “Văn minh tân học sách” - một trong những tác phẩm tiêu biểu phản ánh tư tưởng dân chủ, nhân quyền do trường Đông Kinh Nghĩa Thục phát hành, được Giáo sư Đặng Thai Mai dịch từ bản gốc chữ Hán.

Văn minh tân học sách, 1907

Thiết nghĩ: *Văn minh* là một danh từ đẹp đẽ không phải do sự hào nhoáng màu mỡ mà làm nên; các môn học văn minh là những phúc tốt lành, không phải chuyện một sớm, một chiều có thể lấy được. Muốn làm nên và lấy được là nhờ có một chủ nghĩa lớn. Chủ nghĩa gì thế? Ấy là chủ nghĩa mở trí khôn cho nhân dân.

Kể các nước trên mặt địa cầu này, nước này còn là dã man, nước kia đã bán khai, nước nọ thì văn minh. Ấy là tùy theo chỗ dân trí từng nước thông hay tắc, nhiều hay ít, chóng hay chậm mà khác nhau.

Câu nói của nhà học giả phương Tây: “Văn minh không phải là có thể mua bằng giá trị mà thôi, mà còn phải mua bằng đau khổ nữa”. Giá trị là gì? Tức là tư tưởng. Đau khổ là gì? Là cạnh tranh. Càng tư tưởng thì càng cạnh tranh, càng cạnh tranh thì càng tư tưởng. Rồi do đấy, hết thảy các khoa thanh - học, quang - học, trọng - học, điện - học, khoáng - học, thủy - học, khí - học, hóa - học, địa - dư, thiên - văn, toán - pháp và cơ - khí, không môn học nào là không phùng phục nảy ra. Lý do để đi tới chỗ cực điểm của văn minh là bởi thế đó.

Văn minh với dân trí, hai đàng cùng làm nhân quả lẫn nhau. Nhưng muốn mở dân trí trước hết phải tìm cho thấy bế tắc là ở chỗ nào và sự phải đạt bắt đầu từ đâu, bấy giờ mới có chỗ hạ thủ được. Bằng không thì chỉ có thể nhìn biển cả mênh mông rồi than thở mà thôi.

Từng xét thánh nhân đời thượng cổ đã chế được đủ đồ vật để dùng, lập thành khí cụ để cho thiên hạ tiện lợi. Khoa học cách trí đã thấy tận mắt ở bộ *Chu quan*¹⁰⁵, các sách *Quản tử*,¹⁰⁶ *Mặc tử*¹⁰⁷; Á châu vẫn là ngọn nguồn văn minh đấy. Nước Đại Nam ta vốn là một nước lớn văn minh. Nói về vị trí thì ở vào giữa khoảng nhiệt đới và ôn đới. Đất tốt, khí hậu điều hòa, thóc lúa, tầm nhiều, các nguồn lợi miền núi, miền biển hơn cả thiên hạ. Dân trong nước làm ăn dễ dàng. Trải các triều đại, vua sáng, tôi hiền, cùng nhau làm cho thịnh vượng lên, rục rờ thêm, to tát ra. Trong *Lao sử tinh tự, phong nhã thống biên* có nói ta được các nước trong ngoài đều khen là nước thanh danh, văn vật. Cái đó đã đành rồi.

Nhưng nay thì sao? Cửa báu núi rừng, nguồn lợi đó ta không được hưởng. Trăm thứ hàng hóa, quyền lợi đó ta không được nắm. Cho đến các hàng vóc nhiều, nhung, len, vải, lúa, giày, dép, khăn tay, mực kính, dù che, dầu hỏa, đồ sứ, đồ pha-lê, đồng hồ, phong vũ biểu, hàn thử châm, ống nói, kính hiển vi kính ảnh, bút giấy, son tàu, mực tàu, kim, chỉ, khuy, cúc, phẩm nhuộm, xà-phòng, nước hoa, diêm, bánh sữa, kẹo mứt, dược phẩm, thuốc lá, chè, rượu... không mua của Tàu thì mua của Tây cả. Thử lấy cái bảng kê số xuất khẩu, nhập khẩu trong một năm mà tính, thì sẽ thấy rằng một khi gánh vàng đi đồ ra ngoài rồi, thì không sao mong châu về Hợp-phố nữa! Của nước như thế thật đáng tiếc!

¹⁰⁵ *Chu quan*: Tên một tập sách Trung-quốc nói về quan chế nhà Chu (1134 (?) - 771 TCN) cũng gọi là *Chu lễ*.

¹⁰⁶ *Quản Tử*: tên một tập sách Trung-quốc, tương truyền là của Quản Trọng, một nhà chính trị nổi tiếng đời Xuân Thu viết.

¹⁰⁷ *Mặc Tử*: một bộ sách triết lý của Mặc Dịch, học giả nước Lỗ, đời Chiến Quốc.

Nông học có hội: người ta đương tranh cạnh về nghề nông đấy! Còn ta thì vẫn như cũ! Hỏi ta có cây máy để giúp việc cấy điện khí để làm cho lúa tốt, các phương pháp mới để cứu hạn hán, trị sâu keo không?

Thương chính có sở: người ta đương tranh cạnh về nghề buôn đấy! Còn ta thì vẫn như cũ! Hỏi có hạm đội để hộ thương, thị trường để thông thương, công ty lớn do Chính phủ và nhân dân góp cổ phần lại để lập nên không?

Công nghiệp có xưởng: người ta đương tranh về công nghệ đấy! Còn ta thì vẫn như cũ! Hỏi trong công nghệ có ai trở khéo, phô tài, ngày một mới, tháng một lạ, như Oát (Watt), như E-di-sơn (Edison) không? Tài của nhân dân như thế, thật đáng hải hùng!

Kìa những kẻ ham mê đàn sáo, đầu hồ, bài lá, cờ tướng, đồ thư, đánh chữ, số, tướng, địa lý, phù thủy, ngày ngày dốc cả trí khôn vào những thứ vô dụng, sống say chết mộng, thì chả kể làm gì. Nhưng hạng cao hơn, đồ đạt lên một tý, được cái tiếng quèn, đã vội khùng khinh ta đây là kẻ cả, tự xưng là bậc giữ gìn thể đạo, ngày ngày khoe câu văn hay, khur khur ngồi giữ những thuyết hủ lậu, khinh bi hết thầy học mới văn minh! Hạng kém thua nữa thì chỉ nghe có vấn đề thăng quan lên bậc mấy, cất nhắc mấy người, chứ không hề biết đến vấn đề nào khác! Có một ông nào đã nói với các bạn hậu tiến: “Các thầy muốn ra làm quan thì phải cẩn thận; chớ có đọc sách mới, xem báo mới”. Ôi, nếu không biết đến sách báo mới thì thôi; chứ đã biết đến mà lại bung bít che lấp đi, làm cho không nghe, không thấy chuyện gì, để tự mình lại củng cố một căn tính nô lệ, nhân cách như thế thật nên lấy làm đau đớn!

Nghĩ lại văn minh nước ta là có cái đặc tính luôn luôn *tĩnh* như vậy; văn minh Âu châu thì có tính luôn luôn *động* mãi như kia. Cái đó ai cũng biết. Nhưng vì sao lại như thế? Ấy là bởi có ảnh hưởng tương phản và nguyên nhân khởi điểm đấy. Nay xin lần lượt kể ra.

Thế nào là ảnh hưởng tương phản? Xét ra các nước châu Âu: trên có nghị viện duy trì quốc thị,¹⁰⁸ dưới có báo quán để đạo đạt hạ tình.¹⁰⁹ Đại trước tác thì có *Dân ước luận* của Lư-thoa,¹¹⁰ *Tiến hóa luận* của Tư-tân-tắc.¹¹¹ *Dân quyền thiên*

¹⁰⁸ *Quốc thị*: Kỳ cương mà cả nước thừa nhận là phải.

¹⁰⁹ *Hạ tình*: Những điều mong muốn của nhân dân.

¹¹⁰ *Lư-thoa*: J. J. Rousseau (1712 - 1778) - Nhà đại văn hào và đồng thời cũng là một nhà triết học Pháp. J. J. Rousseau là nhà lý luận của chủ nghĩa dân chủ thế kỷ XVIII nước Pháp.

của Mạnh-đức-tư-cư.¹¹² Suy rộng ra, nào diễn thuyết, nào thi ca đều cốt để phát huy cái chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống. Nước ta có thể không? Làm văn sách thì chỉ sợ phạm húy, dâng thơ cho người trên thì chỉ e phạm tội vượt phận nói leo, chỉ chừng đó là đã khác hẳn với (các nước) không cấm (nhân dân) bàn bạc. Huống chi nào chuyện trích quái, nào chuyện truyền kỳ, thơ bao nhiêu quyển, văn bao nhiêu tập, văn hoa lòe loẹt thì có, còn nói về mở mang trí khôn cho dân thì không hề có gì! Đó là điều ta trái với người về giới tư tưởng.

Người châu Âu đặt giáo dục chia làm ba bậc: tiểu học, trung học và đại học, cứ bốn năm là một kỳ.¹¹³ Khi vào học, lấy những món văn tự nước nhà ngày nay, cổ văn La Mã, văn tự, tiếng nói ngoại quốc, toán học, địa dư làm những môn học đầu tiên. Khi học đã mãn khóa, lần bậc tiến lên thì cứ tùy theo năng khiếu của học sinh, hợp với môn học nào thì dạy cho môn học ấy: chia ra luật học, thiên văn học, võ bị học, y học, cách trí học... Học thành tài rồi sau mới dùng, dùng làm có được việc thì sau mới thăng chức. Nước ta có thể không? Những món ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu, những bài ta chú thích ấy chỉ là lời của cổ nhân; những thứ ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn, biền ngẫu tứ lục! Đó là điều ta trái với người về giới giáo dục.

Người châu Âu họ tổ chức chính quyền trong nước có chính thể lập hiến, có chính thể nhân dân cộng hòa. Cứ số bao nhiêu người đầy thì cử một người làm nghị viên. Hễ bàn đến một việc gì thì được phải khai hội: kẻ bàn, người nói, sớm sửa đi, chiều sửa lại, cốt làm cho đúng chân lý, hợp với tình hình. Nước ta có thể không? Hành chính thì cấm thay đổi, sửa sang; dùng người thì quý im lìm lạng lẽ; chiếu theo lệ cũ, nhưng lệ không nhất định; luật cũng có ban bố đầy, nhưng dân gian không được đọc luật! Đó là điều trái nhau về giới kinh tế.¹¹⁴

Người Âu cho nước và dân là có quan hệ mật thiết với nhau. Cho nên có

¹¹¹ *Tư-tân-tắc*: Herbert Spencer (1820 - 1903) - Nhà xã hội học và đồng thời cũng là một nhà triết học duy tâm nước Anh, theo xu hướng thực chứng chủ nghĩa (positivisme). H. Spencer không viết "Tiến hóa luận" nhưng cũng là một nhà tiến hóa luận đã chủ trương rằng xã hội tự bản là tất nhiên, hài hòa (*harmonie*) và cân xứng; với học thuyết đó, Spencer là một tiền bối của xã hội học phản động bên Mỹ gần đây.

¹¹² *Mạnh-đức-tư-cư*: Montesquieu (1689 - 1755) - Nhà văn thế kỷ XVIII của nước Pháp. Đại biểu cho ý thức hệ dân chủ tư sản Pháp hồi đó. *Dân quyền thiên* đúng tên là: *L'Esprit des lois*, cũng dịch là *Vận pháp tinh ý* hay *Hiển pháp tinh lý*.

¹¹³ Ngày nay ta nói là một cấp.

¹¹⁴ Kinh tế đây tức là chính trị của một nước, khác với nghĩa danh từ ta dùng ngày nay.

chính thể cộng hòa, mà quốc thể tức là gia thể¹¹⁵ có tục thượng võ, mà quốc hồn tức là gia hồn; có lệ hệ trái,¹¹⁶ mà quốc mệnh tức là gia mệnh; có lối kiêm biện,¹¹⁷ mà quốc sự tức là gia sự; có phái tự do, mà quốc quyền tức là gia quyền. Nước ta có thể không? Ngoài văn chương, không có gì là quý; ngoài áp chế, không có gì là tôn chỉ; ngoài phục tòng, không có gì là nghi xa! Đó là sự trái nhau về giới tính tình.

Người Âu trọng du lịch, xem thường hiểm trở gian nan.

Ma-tây¹¹⁸ dời đi Già-nam¹¹⁹ có 40 năm: Khả Luân Bồ¹²⁰ bàng hoàng ở Đại Tây Dương cũng có đến vài mươi năm; Lợi Mã Đậu¹²¹ lặn lội ở Tàu cũng đến 19 năm. Ngoài ra như đi thám hiểm Băng dương, đi vòng quanh địa cầu, đều là những việc thường thấy. Nước ta có thể không? Môn học thực dân ta chưa hề nghĩ đến; thị trường tiêu thụ hàng hóa ta chưa hề đi tìm. Lìa nhà mười dặm đã bụi ngùi những mưa gió hoa vàng? Ở lữ thứ vài năm đã than thở quan hà đầu bạc! Nói gì đến đất Tiêm-la, Miến-diện, Nam-chương, Cao-man là đất nước hẻo lánh quê kệch, không ai chịu đặt chân tới; nhưng đến ngay Trung-hoa đối với ta vẫn là chỗ cùng tộc loài, cùng đạo giáo, cùng lễ giáo, văn học, cho đến phương diện giao tế cái gì cũng giống nhau, thế mà người Tàu thì ở nhan nhản khắp nơi kinh kỳ, đô hội bên ta, còn người nước ta thì chưa từng một ai đến thành Ngũ-dương¹²² cả! Đó là sự trái nhau về giới phong tục.

Thế nào gọi là nguyên nhân khởi điểm?

Một là khởi ở các điểm nội hạ ngoại di,¹²³ không thêm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác. Hai là khởi ở cái điểm quý đạo vương, khinh đạo bá¹²⁴

¹¹⁵ Ý nói: nước cũng là của chung của mọi người.

¹¹⁶ Cho vay.

¹¹⁷ Phụ trách một số công việc nhà nước trong một lúc.

¹¹⁸ *Ma tây*: Moïse, một nhân vật vĩ đại trong *Kinh thánh (Cựu ước)* đã hướng dẫn nhân dân Do-thái (hồi đó bị vua Ai-cập chinh phục bắt về làm nô lệ) trong cuộc di chuyển bốn mươi năm để thoát khỏi ách kẻ thống trị về tới xứ Ca-na-ăng.

¹¹⁹ Già-nam! Chanaan, tức Palestine - đất thánh địa của dân Do-thái.

¹²⁰ *Kha-luân-bồ*: Christophe Colomb (1451 - 1506), nhà thám hiểm người Gênes đã tìm ra châu Mỹ.

¹²¹ *Lợi-mã-đậu*: Matteo Ricci (1552 - 1610), một nhà truyền giáo Ý đã ở Trung-quốc đến mấy chục năm.

¹²² Tức là tỉnh thành Quảng-đông.

¹²³ *Nội hạ ngoại di*: gần gũi với người trong nước, khinh bỉ người ngoài mà mình chê là mọi rợ.

¹²⁴ Các nhà nho vẫn cho đạo Nghiêu, Thuấn, Khổng, Mạnh là đạo nhà vua. *Vương đạo*: là giáo chỉ của các thánh vương, sẽ vĩnh viễn ngự trị trong thiên hạ; còn lối làm cho nước nhà giàu

không thềm giảng đến cái học phú cường cơ xảo của nước ngoài. Ba là khởi ở cái điểm cho xưa là phải, nay là quấy, không chịu xem xét kiến thức và những sự suy nghĩ bàn luận của người sau. Bốn là khởi ở cái điểm trọng quan và khinh dân nên không thềm kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn.

Bốn điểm này chính là mở đầu cho năm giới,¹²⁵ và năm giới ấy cũng tức là kết quả của bốn điểm. Thành thử mấy nghìn năm nay văn minh tiến hóa của ta mới có cái tính *tĩnh mãi* mà không có cái tính *động mãi*. Thật cũng là đáng ngậm ngùi buồn bã vậy!

Vậy thì sống ở đời này mà muốn cầu văn minh không thể không lo mở mang dân trí. Nay dân có trí là cái công lệ thiên diễm. Người da vàng chúng ta có kém gì người da trắng đâu. Có điều là tai mắt chưa thấy qua thì chưa thể phát triển; hình thức có cái còn thiếu thì không biết bắt chước vào đâu; vốn liếng chưa dồi dào thì không thể làm nên được. Vậy không nhờ người đại biểu để mở mang cho thì quyết là không thể được.

Nay đã từng ngừng đầu trông lên, cúi đầu nhìn xuống, trầm ngâm suy nghĩ cho cùng để tìm kế mở mang dân trí giữa muôn khó khăn thì thấy chỉ có sáu đường:

Một là dùng văn tự nước nhà: Văn tự trong thiên hạ bắt đầu từ ba nhà *Khu Lu*, *Thư Tụng* và *Thương Hiệt*.¹²⁶ Những văn tự mà các nước đồng văn với ta vẫn dùng là lối viết từ trên xuống dưới. Văn tự được đặt ra là cốt để ghi tiếng nói. Cho nên trong *Ấn bản*¹²⁷ *Chu cáo*¹²⁸ đều là Văn bạch thoại, mười lăm thiên Quốc phong đều là những tiếng địa phương, người Trung-quốc cũng đã nói rồi. Các nước trên địa cầu nước nào chẳng vậy. Như nước Xiêm,

mạnh của Âu - Mỹ chỉ là thủ đoạn khéo léo như cách các Bá chủ đời Xuân Thu ngày trước (*Bá đạo*) và chóng hay chảy nó nhất định sẽ thất bại.

¹²⁵ Tức là lý tưởng, giáo dục, kinh tế, tình hình và phong tục nói trên kia.

¹²⁶ Về vấn đề nguồn gốc chữ viết, tác giả bài này đã lầm lẫn. Trong *Tam Tạng ký* nói: "Ngày xưa, có ba người đã tìm ra cách viết chữ đầu tiên. Người thứ nhất là *Phạn* đặt ra lối chữ viết từ trái sang phải; người thứ hai là *Khu Lu*, hay *Khu Lô* đặt ra lối chữ viết từ phải qua trái; người nhỏ tuổi hơn hết là *Thương Hiệt*, đặt ra lối viết từ trên xuống dưới. Phạn và Khu Lu người ở Thiên-trúc (Ấn-độ). Thương Hiệt làm quan đời Hoàng đế người Trung-hoa... Còn *Thư Tụng* không phải là một trong ba người đặt ra chữ mà chỉ là một sử quan đời Hoàng đế cũng như Thương Hiệt, và đã cùng với Thương Hiệt đặt ra lối chữ viết của Trung-quốc.

¹²⁷ *Thiên Bàn canh* trong *Kinh Thư*. Văn đời nhà Ân.

¹²⁸ Các thiên *Cáo* như *Tiểu cáo*, *Đại cáo*, *Thiệu cáo*... trong *Kinh Thư*, sách đời nhà Chu. *Bàn* cũng như *Cáo* đều là viết theo lối bạch thoại ngày xưa.

nước Lào họ còn có thứ văn tự của họ là lối "hài thanh, hữu hành".¹²⁹ Nước Nhật gần đây cũng đặt ra thứ chữ riêng của họ. Còn nước ta thì vẫn chưa có. Ấy là một điều rất kỳ! Thiết nghĩ nước ta đời xưa hẳn là cũng có văn tự, chẳng qua lâu ngày thất truyền đi đó thôi.

Gần đây mục sư người Bồ-đào-nha chế ra chữ quốc ngữ, lấy 26 chữ cái châu Âu phối hợp với 6 âm, 11 vận, đánh vần theo lối hài thanh mà đọc ra tiếng ta, rất là giản dị nhanh chóng. Tưởng nên một loạt học theo. Phàm người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên để cho trong thời gian vài tháng đàn bà trẻ con cũng đều biết chữ; và người ta có thể dùng quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay, và thư từ thì có thể chuốt lờn và đạt ý. Đó thực là bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy.

Hai là hiểu đính sách vở: Nước ta từ xưa tới giờ các nhà viết văn kể cũng khá nhiều, như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, như *Thực lục*, *Liệt truyện*, *Nhất thống chí*, *Lịch triều chí*, *Vân đài loại ngữ*, *Công hạ kiến vang*, *Dư địa chí*, *Gia-định chí*, *Nghệ-an phong thổ thoại*, *Đồ-bàn thành ký*, *Hưng-hóa thập lục châu ký*, *Phủ man tạp lục*... đều đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương và để cho người sau mượn đó làm gương nữa. Vậy mà người mình một khi đi học là đọc ngay sách Tàu, bỏ sách nước ta không nhìn đến! "Tịch Đàm¹³⁰ vong tổ", thật đáng thương thay!

Nghĩ lại, sách Tàu chép chuyện Tàu, đã không quan hệ gì với ta cho lắm, rồi đến những thứ mà các tiên nho đời Tống, đời Minh vẫn gọi là vây cánh cho kinh điển thánh hiền, đại loại như các tập *Thiên thuyết*, *Tồn nghi*, *Bính nghi*, *Sảng tâm*, *Mông dẫn*, *Dinh án*, cho đến *Thí thiếp* và *Sách lược*, đầy rẫy những lời bàn luận của các nhà đại gia, thì cũng chẳng khác gì bọn múa giáo trong buồng, lục đục bác bẻ lẫn nhau, bịa ra câu hỏi, rồi lại bịa đặt lời đáp, chỉ tổ làm rối tai mắt người ta và nhọc nhằn cho kẻ học phải ghi nhớ mà thôi.

Xin thử nghĩ: "Xuân vương chính nguyệt" chỉ là một lời chép trong kinh *Xuân Thu*, thế mà người thì bảo là theo tháng giêng lịch nhà Hạ, kẻ thì cho là theo tháng giêng lịch nhà Chu, chẫu mỗ vào mà cãi vã, rút cục hàng trăm, hàng nghìn năm nay, bàn luận vẫn không ngã ngũ ra sao cả! Cột đồng Mã Viện chỉ là một

¹²⁹ Chữ đọc theo lối đánh vần, và viết theo lối từ trái sang phải.

¹³⁰ *Tịch Đàm vong tổ* - Sách Tả truyện chép: Tịch Đàm làm tôi nhà Tấn, khi vào yết kiến vua nhà Chu, vua hỏi về điển cố nhà Tấn, Tịch Đàm không trả lời được, vua bảo rằng Tịch Đàm kể điển cố mà quên cả tổ tiên.

vết tích của người xưa, thế mà hoặc cho là ở Châu-khâm, hoặc cho là ở Châu-liêm, hoặc cho là ở phía Nam nước Lâm-áp; phung phí có đến hàng mấy vạn chữ mà chung quy vẫn không tìm ra mối manh gì, rồi phải đặt ra lời đoán phỏng chừng: có lẽ lâu năm đã sụp đổ xuống bể. Ôi! Giá thử có gọi thánh hiền từ âm phủ về được để chỉ rõ cho ta cũng chẳng bỏ ích gì huống hồ chỉ uống công tìm tòi mà chẳng được nào! Kinh, sử còn thế, đủ biết sách khác thì thế nào!

Người đời mấy khi sống được trăm năm, thế mà dốc hết tinh thần hữu dụng đem giam vào đồng sách đầy xe, ngất nóc!

Đời người còn có những nghĩa vụ phải làm, thế mà nửa phần cái tài trí vô cùng lại bị hao mòn vào chồng giấy loại mọt đục, nhậy ăn! Vậy thì sách vở há lẽ không nên đem ra hiệu chỉnh lại sao? Tưởng nên đặt ra một tòa soạn sách: pho nào nên đọc, pho nào không nên, đặt thành cái chương trình học để học theo từng cấp mà học cho hết. Tự trung như *Hiếu kinh*, *Trung kinh*, *Tiểu học toàn chú*, *Tạc phi am* và những lời hay nét tốt của các hiền triết Đông, Tây xưa, phạm những điều có bổ ích cho nhân tâm thế đạo, đều nên trích lấy đại yếu, viết thành một tập, rồi lại dịch ra quốc ngữ để làm đọc bản cho lớp sơ học. Kinh truyện thì chỉ chọn lấy chính văn.¹³¹ Sử thì chỉ chép lấy thể thứ hư vong, những lý do các việc lớn thành hay bại và khuôn phép chế tác, sáng lập. Đại khái lấy Nam sử làm phần chính, rồi dịch nghĩa ra. Lại thêm vào đây những bản đồ vẽ làng nước, đường sá, đình điền để bổ sung vào. Sử Tàu thì chỉ đọc qua cho biết đại lược. Sử Tây thì có các tập *Ngũ đại châu địa đồ*, *Vạn quốc cương giám*, *Cận chính sử yếu*, *Tây học khảo...* cần phải bỏ bớt những chỗ rườm rà để cho người học dễ hiểu là được rồi.

Ba là sửa đổi phép thi: Nghĩa lý kinh điển rất là tinh thâm, thế mà muốn mượn văn chương nông cạn để dò xem thực học thì có đúng lý không? Bách gia rộng rãi mông mênh, không biết đâu là cùng, thế mà muốn do sự ghi nhớ của một người để xét nghiệm chân tài, phỏng có hợp tình không? Vậy nên sách vở đâu có hiệu chỉnh rồi mà phép thi còn chưa sửa đổi thì cũng chưa phải là tận thiện đâu.

Này nhé, nào là kinh nghĩa, là phú, là thơ, là chiếu, là biểu, là luận, là văn sách, đều là phép thi của ta cả đấy. Nhưng không biết những lối phá, thừa, khởi, thúc, thanh, luật, biền ngẫu... có gì ích cho thực dụng không? Lại không biết

¹³¹ *Chính văn*: những lời chính thánh hiền nói ra, chép theo nguyên văn. Ngày xưa gọi là *bài cái*. Các bài bản của các nhà nho sau đó gọi là *bài hai*, *bài ba*.

trong bọn các cụ đồ già, các thầy thạo văn cử nghiệp, có ai là người biết được đến năm châu là những châu gì, thế kỷ ngày nay là thế kỷ thứ mấy? Thế rồi trong lối văn thi, cấm liên thượng phạm hạ, cấm lạc vận, thất niêm, cấm viết sai, viết sót chữ trong đầu đề, cấm thiệp tích ở trên dưới hay bốn bề xung quanh dấu *giáp phùng* hoặc dấu *nhật trung*¹³² đã đóng, cấm những chỗ đồ,¹³³ đi¹³⁴ câu¹³⁵ cái¹³⁶ không được sai suyễn. Mục thước đến thế kẻ cũng đã hết chỗ nói. Nhưng chẳng qua chỉ làm cho người ta bó buộc cái tính tự do, suy sút tinh thần hăng hái, để chăm vào cái học vấn rất vô dụng mà thôi! Chúng tôi đọc lời *Thế giới nhất cuộc*¹³⁷ có bài "Khoa cử quái"¹³⁸ nói "Khoa cử nọc độc, khoa cử thối nát", tưởng không phải là lời quá khích.

Than ôi! Cái trường "Thứ tự"¹³⁹ cái vi "mại tính"¹⁴⁰ nếu có vĩ nhân từ đó mà ra nữa kẻ cũng là một cái may thôi. Giờ đây, dẫu chưa thể theo lối Thái tây mà đặt ra khoa chuyên môn thì trong khi căn cứ vào văn chương để kén người, có thể tạm dùng *luận* và *sách* cũng còn có lý đôi chút. Ngay như nước Tàu, từ khoa Canh Tý đến nay cũng đã bỏ lối *bát cổ* mà thi *sách*, *luận* rồi. Có lẽ ta cũng nên chỉ dùng hai lối văn ấy để mà khảo sát học sinh. Lấy *Kinh*, *Truyện* và ba sử (sử Nam, sử Tàu, sử Thái Tây) đặt đề mà hỏi, cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do, không phải nề hà, không cần thể cách gì hết. Rồi thêm vào đó, mấy bài

¹³² Theo phép thi ngày xưa, muốn ngăn ngừa việc gian lận, quyển thi của thí sinh, nơi hai tờ giấy giáp nhau, bao giờ cũng có dấu son của quan trường: dấu này là dấu *giáp phùng*. Lúc đúng ngọ, thí sinh lại phải xin đóng một dấu vào giữa đoạn văn bài mình đang viết gọi là *dấu nhật trung* rồi mới về lều viết tiếp.

¹³³ Đồ: xóa.

¹³⁴ Đi: viết sót.

¹³⁵ Câu: chữ dưới móc lên trên.

¹³⁶ Cái: đổi, viết lại chữ khác.

¹³⁷ Chuối cười thế giới.

¹³⁸ Giống tà ma khoa cử.

¹³⁹ *Trường thất tự* - Nguyên văn là *thất tự chi trường* (người vào trường thi có giống bảy thứ): Lúc mới ra đi, tay xách cái giỏ như *người ăn mày*; lúc được xướng tên vào trường bị quan và lính la mắng như một *tên tù*; lúc vào trong lều thi, xo ro như *con ong bị lạnh*; lúc ra khỏi trường, choáng váng như *con chim mới ra khỏi lồng*; lúc đang chờ án, đứng ngồi không yên, như *con khỉ bị buộc lại*; lúc nghe tin không đậu, tinh thần sờ sững như người chết, giống *con ruồi bị chắt độc*; sau ít lâu dần dần nguôi giận, lại ngửa ngề muốn sinh tài như *con chim bị vỡ tổ*, lo tha nhánh cây để làm lại. (Xuất xứ ở truyện *Vương Tử Yên*, sách *Liêu trai chí dị*, Bồ Tùng Linh đời Thanh).

¹⁴⁰ *Vi mại tính* - Nguyên văn là *mại tính chi vi*. Trường thi ngày xưa chia làm nhiều vi. Mỗi vi tập hợp một số học sinh vào ngồi cả ngày để làm bài. Mấy chữ này chế giễu cái "vi" là nơi để bán tên họ mình, nghĩa là cách thi cử gian lận.

về toán pháp, về chữ quốc ngữ, để cho cái mà học sinh học và thi không trái ngược với công việc thực tế họ phải làm, như thế thì cũng đã là tạm tạm đúng vậy.

Bốn là cổ võ nhân tài: Trong bài tựa *Cường học hội*¹⁴¹ có nói: “Dục khai dân trí, tiên khai thân trí”, nghĩa là muốn mở trí dân, trước phải mở trí phái thân sĩ. Đó là một lời nói rất phải, khám phá được tận gốc. Vì rằng dân chúng thì bất chước bọn nhà nho, hậu sinh thì trông gương bậc tiền bối, tai mắt vẫn có quan hệ với nhau. Bây giờ sách vở đã hiệu chính, phép thi đã sửa đổi, thì chỉ có thể chờ đợi ở số vài trăm nghìn vạn người, tức là các viên thừa biện, hành tẩu, hậu bổ, huấn đạo, giáo thụ, các ông tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài và các cựu tôn sinh, ẩm sinh, học sinh; nếu các người đó còn chưa phát huy được những điều mới nghe, mở rộng được trí thức mới, để cho cả một loạt đều mới, thì chẳng hóa ra cựu giới và tân gia hai đẳng sẽ xung đột cùng nhau sao? Nhà Giám tiếng là cái chỗ bồi dưỡng nhân tài, nhưng những điều dạy dỗ và học tập đều là văn chương của thời đại có quan hệ gì với thực tế đâu. Trường Quốc học lập nên đã 8, 9 năm nay không phải không đào tạo ra được những tay giao thiệp giỏi, nhưng cũng chưa hề nghe thấy có ai hỏi han đến họ. Có học mà không dùng được thì ai theo đuổi làm gì? Vậy tưởng nên sức cho các viên học quan xét xem người nào đã tốt nghiệp rồi thì bỏ vào làm việc trong bộ, trong viện, hễ có tờ thông tư thì bảo họ dịch ra, hễ có cuộc thương nghị thì đem họ đi theo, để người đi học không lo rằng một người Tề dạy bảo, mà bao nhiêu người Sở lại la ó;¹⁴² và người đã thành tài thì không ngại rằng tài nước Sở dùng sang nước Tấn. Còn những ai không học được chữ Tây thì lập một Sĩ học viện để thu nạp lấy họ, rồi đem các sách *Công pháp*, *Tây sử*, *Luật lệ*, *Hội điển*, *Địa đồ*, *Toán học*... chứa đầy vào trong viện ấy, đặt rõ chương trình, kỳ hạn, bắt họ phải giảng giải, bồi bổ lẫn cho nhau. Hằng năm sát hạch, ai trúng thì được bổ dụng vào chỗ khuyết. Như vậy thì chẳng đến vài năm người trong cựu giới sẽ quay sang tân giới cả.

Năm là chấn hưng công nghệ: Thường đọc *Lễ nghi chí*¹⁴³ về triều Lê, thấy có một mục chép rằng: "Phàm những đồ sứ Tàu, chỉ hạng ấn quan¹⁴⁴ trở lên mới

¹⁴¹ *Cường học hội*: một hội học do nhóm Khang Hữu Vi tổ chức ở Bắc-kinh dưới thời Quang Tự, cuối thế kỷ trước, để tuyên truyền cho tư tưởng duy tân hồi đó.

¹⁴² Nhắc lại một câu của Mạnh tử, đại ý nói rằng: khi học tiếng nước ngoài mà chung quanh mình người ta chỉ nói tiếng nước mình thì học cũng vô ích.

¹⁴³ Một loại *chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú.

¹⁴⁴ Hàng quan có ấn để đóng dấu trên các văn kiện.

được dùng" mà không thể không than thở cho những kẻ mưu tính việc nước bấy giờ sao mà hủ lậu đến thế! Ngày xưa, (bên Trung-quốc) chỉ một mình Tạ An mặc chiếc áo lụa mịn (hoàn y), mà rồi các quan trong triều mọi người đều thích, thế là của dùng trong nước được dồi dào. Phong hóa lướt mau là thế. Bên Thái Tây, hề có một thứ đồ mới thì kẻ này sáng chế, người kia làm theo, dầu phải nhọc nhằn, tốn kém bao nhiêu trong khi học hỏi cũng không hề tiếc! Học thầy ích lợi là thế. Nghĩ lại ta ở địa vị người trên, lại tự chọn lấy tốt mà dùng, thì làm sao mà mệnh lệnh cho người dưới được? Biết rằng có kẻ hơn mình mà không gắng sức cho hơn họ, làm thế nào ích lợi cho nước nhà được? Thế thì dè dặt sự tiêu phí, chi bằng mở rộng nguồn lợi cho nó lưu thông?

Công nghệ nước ta, ngoài một thứ đồ khảm xà cừ là có tiếng với thiên hạ ra, còn như nón lông, nón dứa, ghế mây, chiếu hoa, đồ sơn, đồ vàng, đồ gỗ, đồ đá, đồ gốm, đồ sứ, đoạn, nhiễu, vải, lụa... phàm thứ gì người Tàu làm được thì mình cũng làm được. Nhưng hàng ta sánh với hàng Tàu: đẳng tinh, đẳng thô, khác nhau rõ rệt. Ấy là bởi không biết chấn hưng công nghệ vậy. Nghe nói ở Bắc-kỳ gần đây đã biết được cách trồng dâu, nuôi tằm theo phương pháp mới. Việc ấy đã đăng cả lên mặt báo. Ở kinh đô vừa rồi có đặt ra sở Canh nông, trường Bách công. Phương pháp đó rất hay, ý thì rất tốt. Phàm người nước ta đều nên cố lệ thế nào, bắt chước thế nào để mong cho có công hiệu. Nhưng triều đình đã lãng đi mà không hỏi đến, sĩ phu cũng khinh rẻ mà không chịu làm. Thành thử những người vào học trường Công nghệ chỉ là hạng cu ly; mà học sinh nông trường cũng chỉ là bọn người trồng cây mà thôi. Thế là không biết gì về cách chấn hưng công nghệ.

Công nghệ rất quan hệ với quốc gia. Ta không hơn người thì người sẽ bỏ rơi ta. Tiền của phung phí ra ngoài nước không còn gì tệ hại hơn thế nữa! Tưởng nên đón thầy giỏi, mua đồ mẫu, chọn người khéo tay, nhanh trí khôn để cho vào học, rồi triều đình thường thường săn sóc mà dạy dỗ họ. Lại hạ lệnh khắp nước hễ ai học được kiểu mới, chế được đồ mới, thì theo lối Âu châu cấp cho bằng khen làm lưu chiếu, thưởng cho phẩm hàm để ngợi khen họ, cấp cho lương bổng để khen thưởng họ, cho giữ quyền sáng tạo để bảo vệ quyền lợi của họ. Những ai giỏi về các khoa cách trí, khí học, hóa học, thì làm cho họ được vẻ vang sang trọng hơn cả những người đỗ đại khoa. Như thế mà không có người chịu trở tài, đua khéo để cho hơn người, thì có lẽ nào!

Sáo là mở tòa báo: Các nước đặt ra báo chí có những danh mục như nhật báo, nguyệt báo, tuần báo, bán nguyệt báo. Thế tài thì chia ra: chính trị, tin tức, thời sự, quảng cáo. Phàm việc trong, việc ngoài, sáng chế mới, tình hình thương

mại, cho đến nhà pháp luật, nhà y học, nhà nông, thợ thuyền, thương gia, chẳng giới nào là không có báo. Pháp có hơn 1.230 báo quán, Đức có hơn 2.350 báo quán, Anh có hơn 2.180 báo quán, Nga có hơn 430 báo quán, Mỹ có hơn 14.150 báo quán, Nhật-bản không quận nào không có báo quán, Trung-quốc gần đây cũng mở báo rất nhiều. Dân trí sở dĩ được mở mang là chính nhờ đó. Còn nước ta thì chỉ ở Sài-gòn và Hải-phòng có báo viết bằng chữ Tây, người đọc được không mấy! Báo viết bằng chữ Hán chỉ có một tờ *Đồng-văn*¹⁴⁵ thôi.

Xét thấy viên chủ bút tờ báo Thêm-xơ¹⁴⁶ là một vị tể tướng về hưu, nên những lời bình luận của tờ báo ấy rất là công bằng và xác đáng. Thiết tưởng ở kinh đô ta cũng nên đặt một tòa báo, lựa lấy một vị đại thần làm chủ, lựa một số thân sĩ sung vào; nửa viết bằng chữ nước ta (tức chữ quốc ngữ), nửa viết bằng chữ Hán. Bao nhiêu phép tốt, ý hay, nghề lạ, ngón khéo của Âu - Mỹ, cùng là những việc xưa nay ở nước ta, hoặc những lời và việc tìm được trong sách và đáng nêu làm kiểu mẫu, hoặc những bài thiết thực về thời sự góp nhặt được trong sách luận bài thi, hoặc có người đặc biệt trong đám nhân tài, hoặc có kỹ thuật mới có ích lợi cho nước nhà và do giới công nghệ mới tìm ra, thì đều đăng hết lên báo để cho đồng nhân cùng biết. Giá báo thì tính rẻ và cứ theo ngày đã định, gửi cho các quan lại lớn nhỏ trong, ngoài; và các thôn, các xã mỗi nơi một tờ. Trong dân gian nếu có ai bỏ tiền ra mua riêng thì có thưởng. Những kẻ thừa hành phát báo nếu để chậm không đúng kỳ, đúng lệ thì có phạt. Cái lợi thu được đã đủ chi tiêu về việc nhà báo, mà nhờ báo chương rồi sẽ phá tan được cái giới câu nệ, tối tăm.

Một đăng thì mất mấy năm trời để đi học một thứ chữ khác hẳn tiếng mình mà vẫn không có công hiệu; một đăng thì mất không tới sáu tháng là học được ngay văn tự của tiếng mình. Vậy thì không thể không theo chữ nước ta, điều ấy rõ ràng hết sức rồi. Một đăng thì theo đuổi lối học đầu ngọn, ghi nhớ từ chương, rồi chung quy chỉ được có cái hư văn. Một đăng thì để tâm vào những điều giản dị, rõ ràng và thiết yếu, mà lại thấu được thực học. Thế thì sách vở không thể không hiệu chỉnh, phép thi không thể không sửa đổi, nhân tài không thể không cổ vũ, cũng là một việc hết sức dễ hiểu vậy.

Cái thuyết khinh rẻ công nghệ đã nổi lên, thì vàng, bạc, gỗ đá chỉ là nguyên liệu để cho người nước ngoài dùng; cái đạo khuyến khích công nghệ được thịnh hành, thì nước, lửa, gió, điện đều giúp ích cho sự cần dùng hàng ngày của dân ta cả. Vậy thì không thể không chấn hưng công nghệ, là điều tất nhiên khu khu ngời giữ lấy

¹⁴⁵ Tức tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo*.

¹⁴⁶ *Thêm-xơ*: Tức tờ *Times* ở Luân Đôn, thù đô nước Anh

xóm cùng làng hẻm, sao bằng thả lỏng cho tinh thần bay nhảy ra cõi ngoài để cho tất cả vũ trụ đều có thể là nơi mình nằm chơi; dùi mài mấy tập giấy cũ sao bằng xem báo mới mà trên giấy mực đều là thần trí. Thế thì không thể không mở báo quán là rõ ràng lắm.

Có người nói rằng: Non sông nước Nam đã vạch sẵn trong tập Thiên thư, văn hiến có từ lâu rồi; phép lục thư¹⁴⁷ đã thông hành rồi, cần gì phải dùng đến chữ mới? Muôn quyền đã giàu rồi, cần gì phải dùng đến tân thư? Khoa cử đã đủ để kén chọn người rồi, cần gì phải theo lối mới? Điển lệ hiến chương đủ để trị nước rồi, cần gì phải dùng đến phép mới? Nếu làm như vậy thì chẳng hóa ra biến đổi hết nề nếp văn hiến ngàn xưa để bắt chước cái mới, mới được ư?

Than ôi! nếu quả như lời ấy thì dân trí nước ta đến chìm lìm tít mù, không có bao giờ nảy nở ra được. Giả sử thời cục "tòa quốc"¹⁴⁸ không biến thành thời cục "dây điện, cơ khí" thì những cái gọi là "bốn điểm, năm giới" như trên đã nói sẽ còn lảng vảng mãi trong đầu óc nhà triết lý, nhà chính trị, gặp việc hư hỏng thì vá cho lành, chữa cho thẳng, tô điểm, phô trương, không phải không đủ gọi là văn minh; nhưng ngặt vì không thể thế được, ví như dây đàn cầm không hòa hài thì phải tháo ra mà sửa lại; nhà ở đã cũ hàng nghìn năm thì phải dỡ đi mà làm lại, rồi mới có thể lại ở được (lời Lương Khải Siêu). Thời cục cũng vậy, tất phải đến thế. Không nghe câu chuyện nước Nhật-bản ư? Trong thời gian hơn 30 năm gần đây, nước Nhật thái văn minh Âu châu, nay đã đạt được mục đích rồi. Không nghe câu chuyện nước Tiêm-la ư? Trước đây vài mươi năm, nước Tiêm đã giao thông với Âu châu, phái con em đi du học, nay chính sự đã có phần mới mẻ, khả quan rồi! Lại không nghe nói chuyện nước Tàu ư? Tàu vẫn là cổ quốc, thế mà từ khi bị ngoại giới và nội giới kích thích, người Tàu đã tỉnh dậy, người trên dần dần hiểu rằng phương pháp Âu tây là đáng theo; dưới cũng biết rằng học thuật Âu tây là đáng chuộng. Nay nước Tàu đã có sở phỏng tạo¹⁴⁹ có hội quảng học rồi. Họ đang thay cái cốt cũ kỹ câu nệ để nhét vào đó cái đầu óc duy tân: sự tiến hóa của họ thật chưa thể lường biết được.

Than ôi! Người ta đã tỉnh giấc rồi, ta còn mê ngủ! Người đã qua đò, ta còn

¹⁴⁷ Lục thư: sáu lối đặt chữ trong hệ thống chữ Hán: tượng hình, chỉ sự, hài thanh, hội ý, chuyển chú và giả tá.

¹⁴⁸ *Tòa quốc*: khóa kín cửa của nước nhà, không giao thiệp, học hỏi với người ngoài.

¹⁴⁹ *Phỏng tạo*: bắt chước người ta mà chế tạo.

cắm sào! Thì làm sao đứng nổi trên đài múa văn minh tiến bộ lớn này? Huống chi phong trào vô cùng, cuộc tiến hóa do đó mà cũng vô cùng. (Cái xã hội) mà trước đây gọi là *văn minh*, ngày nay xem ra chỉ là *bán khai* thôi. (Cái xã hội) mà trước đây gọi là *bán khai* ngày nay xem ra chỉ là *dã man* thôi. Cho nên nói rằng: "Cùng thì biến, biến thì thông, thông thì lâu dài". Lại nói: "*Hóa* mà sửa sang, gọi là *biến*, *suy* ra mà làm, gọi là *thông*". Chỉ lý thay lời nói của ông Thánh!

Thời buổi ngày nay không phải là thời buổi nên biến thông ư? Người Âu súc tích tâm tư, tài lực có mấy nghìn, mấy trăm năm nay, làm nấy ra được cuộc văn minh, bành trướng không ngừng, lần lượt tràn lan vào các nước châu Á. Ấy thực là một ánh sáng rực rỡ giữa đám tối tăm. Thật là trời mở cho ta mà mình lấp lại sao? Ngày ngày giữ cái thú ca múa hồ sơn¹⁵⁰ mà không lo, rồi nhìn núi sông đổi dời mà không thương tiếc! Chả biết hai mươi lăm triệu đồng bào ta rồi sẽ kết cục ra sao đây? Chả biết rồi đây, người đời sau xem người đời nay, người đời nay xem người đời xưa sẽ đặt ta vào địa vị nào đây!

Nay không muốn mở trí dân thì thôi, ví bằng muốn mở trí dân thì không thể không tìm ra ảnh hưởng để xem cho biết cái có bởi đâu mà cuộc văn minh thành ra tĩnh mãi, ảnh hưởng thế nào? Tức là năm giới như đã nói trên đây. Không thể không xét đến nguyên nhân để biết cái sức ngăn trở văn minh bởi đâu mà ra. Nguyên nhân đó là gì? Tức là bốn điểm như trước đã kể. Không thể không giữ vững chủ nghĩa để đi đến bước văn minh tấn tới. Chủ nghĩa gì thế? Tức là sáu đường như vừa nói trên đây vậy.

Ôi, đã tìm rồi, đã xét rồi, đã nắm vững rồi, (thì phải đem) búa to đao lớn để phá lũy xưa, xí đồ, cờ hồng, đề lên đài mới, phải ném thân vào chỗ thế giới nước xoáy để mài sát nhiệt thành của mình, rồi đưa ra thời đại bay nhảy để cổ lệ cái nguyên động lực, làm sao cho người một nước nhân tư tưởng mà sinh cạnh tranh, nhân cạnh tranh mà sinh tư tưởng. Bấy giờ các môn học văn minh ngõ hầu mới có được. Công hiệu được thành, sẽ như cái đồng hồ báo thức, chỉ vịn dây cót mà cả bộ máy đều chạy. Hiệu quả thu được sẽ như ống hàn thử biểu lên xuống theo không khí mà không sai suyển mấy may. Là vì trình độ dân trí được đề cao dần thì sức bành trướng của văn minh cũng sẽ lớn lên, và nền tảng văn hiến sẽ bền vững lâu dài vậy.

(Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*,
Nhà xuất bản Văn Hóa – Hà Nội, 1961)

¹⁵⁰ *Hồ sơn*: hồ và núi. Cảnh ca hát vua quan ngày trước.

2. Phan Bội Châu

Tiểu dẫn:

Phan Bội Châu (1867 – 1940), tên thật là Phan Văn San, bút hiệu là Sào Nam, là một chí sỹ yêu nước nổi tiếng. Năm 1904, ông cùng với các đồng chí thành lập Duy Tân hội ở Quảng Nam để đánh đuổi Pháp, chọn Kỳ Ngoại hầu Cường Để làm hội chủ. Từ năm 1905, ông phát động phong trào Đông Du và đã đưa được hàng trăm thanh niên đi học ở Nhật. Tuy nhiên, Pháp và Nhật ký với nhau hiệp ước năm 1908, theo đó chính phủ Nhật trục xuất các du học sinh người Việt ra khỏi đất Nhật, vì vậy mà phong trào Đông Du tan rã. Năm 1912, Duy Tân hội giải tán và Việt Nam Quang phục Hội được thành lập, tôn chỉ hoạt động được thay đổi từ chủ nghĩa quân chủ sang chủ nghĩa dân chủ để đánh đuổi quân Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc kiến lập Việt Nam. Năm 1922, phỏng theo Quốc dân Đảng của Tôn Trung Sơn, ông cải tổ Việt Nam Quang phục Hội thành Đảng Việt Nam Quốc dân. Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt tại Thượng Hải, giải về nước xử án tù chung thân, mặc dù trước đó (1912) ông đã từng bị kết án vắng mặt. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước đòi thả Phan Bội Châu và nhờ sự can thiệp của Toàn quyền Varenne, ông được về an trí tại Bến Ngự (Huế). Trong 15 năm cuối đời, ông vẫn giữ trọn phẩm cách cao khiết, không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ.

Trong suốt cuộc đời hoạt động đầy sóng gió, ông để lại nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại, đều có giá trị cao về nhiều mặt như: *Việt Nam Quốc sử khảo*, *Việt Nam vong quốc sử*, *Chúng diệt dự ngôn*, *Hải ngoại huyết thư*, *Nam quốc dân tu tri*, *Nữ quốc dân tu tri*, *Khổng Học Đảng*, *Phan Bội Châu niên biểu*...

Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu một số tác phẩm tiêu biểu của ông mà trong đó chứa đựng nhiều tư tưởng về dân chủ, dân sinh, nhân quyền.

Nam quốc dân tu tri (Quốc dân nam giới cần biết), 1926¹⁵¹

.....

17. Quyền lợi

Đạo trời rất phải,
Luật người rất công.
Nghĩa vụ đã xong,
Há không quyền lợi?
Miệng có quyền nói,

¹⁵¹ Nguồn: trích trong “Phan Bội Châu Toàn tập, Tập 8: Văn vần 1925 – 1949”, NXB Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Đông Tây, 2001

Óc có quyền suy.
 Chân có quyền đi,
 Tay có quyền đẩy.
 Mắt có quyền thấy,
 Tai có quyền nghe.
 Đất nọ xứ kia,
 Có quyền dời ở.
 Viết sách làm vở,
 Quyền bút mặc lòng.
 Hội hè việc chung,
 Có quyền nhóm họp.
 Thợ thuyền giúp đỡ,
 Quyền được chung nhau
 Buôn bộ bán tào,
 Thông thương tùy tiện.
 Trái xem pháp hiển,
 Các nước văn minh.
 Quyền lợi rành rành,
 Của dân dân được.
 Quyền dân giữ trước,
 Thời lợi càng nhiều.
 Nghĩa vụ bao nhiêu,
 Bấy nhiêu quyền lợi.
 Vốn tất có lãi,
 Ấy đạo công bình.
 Quyền lợi rành rành,
 Đồng bào phải biết!

.....

19. Nghĩa hai chữ Tự Do

Cá trong biển rộng,
 Mặc sức vẫy vùng.
 Chim trên trời cao,
 Tha hồ bay liệng.
 Đạo trời đặt định,
 Minh được tự do.
 Song lẽ tự do,
 Có hai đường lối.
 Có thực có dối,
 Có thị có phi.
 Nếu sai một li,
 Thì đi một dặm.
 Thánh hiền mô phạm,
 Cốt chính dân mình.
 Vứt cả lợi danh,
 Ngoài vòng cương tỏa.
 Quyền thấy ai cả,
 Ngồi kệ ai cao.
 Ngắt ngưỡng mặc dầu,
 Trong vòng đạo đức.
 Xét suy tiếp vật,
 Mực thẳng đường ngay.
 Nhắm lối ta đi,
 Đố ai ngăn cản.
 Trăm đường hoạn nạn,
 Một mực khoan thai.
 Tự do đường này,
 Ấy là chân chính.
 Xưa nay thần thánh,

Quý trọng tự do.

Há như ai đâu,

Ăn cần nói loạn.

Chân hươu tay vượn,

Miệng khiêu mặt đòi.

Lêu lổng đông dài,

Toàn không đạo đức.

Đó là đạo tặc,

Há phải tự do?

Hai đường khác nhau,

Ai ơi xin xét!

Vấn đề phụ nữ

I - Địa vị lịch sử của phụ nữ

Chúng ta muốn nghiên cứu vấn đề về loài người tất có một câu hỏi rằng: "Đàn bà con gái có phải cũng loài người hay không?" Chắc không ai trả lời rằng: "Không phải" được. Chúng ta muốn nghiên cứu vấn đề về quốc dân, tất cũng có một câu hỏi rằng: "Đàn bà con gái có phải cũng là quốc dân hay không?" Chắc không ai trả lời rằng: "Không phải" được.

Gốc vì phụ nữ là một hạng người ở trong loài người, cũng là một suất dân ở trong dân nước. Bây giờ chúng ta muốn nghiên cứu vấn đề về loài người và vấn đề về quốc dân mà lại bỏ vấn đề phụ nữ, thiệt là khuyết điểm cho nhà luân lý, và đến khi cải lương xã hội, thiệt là một chôn tẽ hại rất to. Vậy nên phải lần lượt nghiên cứu như sau này. Nay trước bàn địa vị với lịch sử của đàn bà con gái.

Theo học thuyết ở Đông phương, từ đời nhà Chu, nhà Tần trở xuống thì có mấy câu cữ học lưu truyền. Như nói rằng: "Nam tôn nữ ti", nghĩa là: "Con trai cao, con gái thấp", "Nam quý, nữ tiện", nghĩa là: "Con trai sang, con gái hèn". Tuy thánh như ông Không Tử mà cũng có khi so đo nữ tử, kể bằng ngang với đũa tiểu nhân, tuy hiền như thầy Mạnh Kha mà cũng có khi bàn bạc trượng phu, thời khinh bỉ những phường thiếp phụ. Thậm chí thói què tặc tẽ truyền lối trao lăm, nhận tập quán mà xem làm đạo thường, dựa nhân tình mà trái cả thiên lý, nên nỗi đàn bà con gái ngày nay, xử vào một địa vị rất ti tiện mà những món phải thấp le te, xin bạn đàn bà con gái ta nghĩ mà ngậm ngùi, lo mà nhức nhối!

II – Nữ quyền

Xưa nay đàn bà con gái ta, buồng the bép núc, ngoài ra có biết đâu là trời đất; áo quần, cơm rượu, ngoài ra không biết gì là nước non. Kia vợ dân cày, kia con kẻ khó, lủi thủi ở chốn bùn lầy, lao xao ở nơi chợ búa, thì giờ họ quá ít, mà trí thức họ quá nghèo, vẫn không đáng gì trách đến họ, chỉ trách ở những hạng dựa lưng vào cha mẹ mà sẵn lốt phong lưu, nương bóng ở ông chồng mà chia nền phú quý, mà thì giờ họ chỉ hao tổn về tứ sắc, tài bàn, cuộc chơi nhà hát, trí thức họ chỉ chăm vào dòi mài son phấn, trau chuốt vòng kiềng. Hỏi địa vị họ ra thế nào không bao giờ họ nhắc tới. To tấm, rộng tiếng, chẳng qua là nạt dọa mấy đứa bần cùng; búng má, trề môi, chẳng qua là kiêu ngạo mấy người cực khổ. Cách đàn bà con gái nước ta như thế, có gì là nhân cách nữa đâu? Nhưng có một việc rất quái gở lạ lùng, gần đây mới xuất hiện! Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, làn sóng văn minh ở Âu, Mỹ đẩy ít nhiều bột bèo vào Đông Á, thỉnh linh mà hai chữ "Nữ Quyền" mới nẩy ra ở trên mấy tờ báo, nhân thấp thoáng ở bên tai các cô, các chị cũng có hai chữ "Nữ Quyền". Hỏi nghĩa hai chữ "Nữ Quyền" là làm sao, thời cũng biết trả lời rằng: "Nghĩa là quyền của đàn bà con gái mình". Hỏi quyền người đàn bà con gái là làm sao, chắc không ai trả lời cho đúng được!

Theo ở trên mặt chữ mà nói, "Nữ Quyền" "nghĩa là quyền người đàn bà con gái, cũng như "Nam Quyền" nghĩa là quyền người con trai, nhưng xét cho đến gốc chân lý, thăm cho đến nguồn triết học, thời "Nữ Quyền" với "Nam Quyền" tất cả thu nạp vào trong hai chữ "Nhân Quyền". "Nhân Quyền" nghĩa là quyền của con người mà cũng là quyền làm người. Rằng quyền của người tức là cái quyền đó, hễ người thời đáng được. Rằng quyền làm người tức là đã một con người, tất có quyền được làm con người mà không phải là làm trâu làm ngựa. Con trai là người, con gái cũng là người, ở trong chữ quyền người đã bao bọc cả trai với gái, không cần phải phân biệt Nam Quyền, Nữ Quyền. Nếu phân biệt Nam Quyền, Nữ Quyền cũng là dư. Nhưng chỉ vì từ tệ hại quân chủ chuyên chế phát sinh ra, mà cái học thuyết "Tam cương" làm tai hại cho một số người rất nhiều, mất trót hết quyền người, xem như hình không khác gì trâu ngựa. Xưa nay ở trong chữ Nho thường có hai chữ liền nhau là hai chữ "Quyền cương". Bây giờ theo như nghĩa tam cương thời được có quyền người, thứ nhất là vua, thứ nhì là cha, thứ ba là chồng, còn ngoài nữa tất cả là vô quyền. Nhưng ở trong những món vô quyền đó, thời con trai còn được làm cha làm chồng, mà đối với đàn bà con gái, họ được có quyền đặc biệt; quyền vua, quyền cha đã nặng, mà quyền trai cũng chẳng kém gì, vì đó mà tội tình nhất ở trong loài người, tức là đàn bà con gái. Kể như câu nói: "Nữ nhân tam tông", tức là "Tại gia tông phụ, xuất giá tông

"phu, phu tử tòng tử" thích nghĩa cho kĩ, thời tòng là theo, tòng là phục tòng, tòng là tùy tòng. *Trót một đời con gái khi ở trong nhà thời phải cấm đầu mà theo cha mẹ, khi đã có chồng thời phải co cổ mà theo chồng, tới khi chồng chết phải bưng tai gài mắt theo con, thế thời suốt một đời người từ khi lọt lòng cho đến khi chết chôn, chỉ có một cái "theo", không khác gì con trâu cày cứ theo chủ ruộng, không khác gì con chó săn cứ theo chủ nuôi.* Thế thiết trái đạo, vô lý quá chừng, mà quái gở cho những món hủ lậu, những món gian tà, họ lại tô vẽ ra những câu sách vở làm thắm, họ muốn cho con gái đàn bà trót một đời ở trong vòng áp chế? Kì thiết, chân chính thánh hiền có bảo dạy như thế đâu? Chữ "Tam cương" không bao giờ ông Không Tử nói ra. Ngài chỉ nói rằng: "Phu phu, phụ phụ", nghĩa là: vợ với chồng nghĩa vụ in như nhau, chồng có nghĩa vụ làm chồng, vợ có nghĩa vụ làm vợ. Ngài lại có câu nói rằng: "Phu bất phu, phụ bất phụ", nghĩa là chồng không làm nên chồng, thì vợ cũng không làm nên vợ. Ngài lại có câu nói rằng: "Thê giả tề dã", thê nghĩa là vợ, tề nghĩa là tày, vợ vốn cân tày với chồng. Lại có câu nói rằng: "Phu thê tương kính như tân", nghĩa là hai vợ chồng kính trọng nhau như hai người khách. Than ôi! Những câu nói tự miệng người trai phun ra mà không bênh riêng về phe trai? Chỉ có bấy nhiêu lời mà thôi, nên nổi quyền trai càng ngày càng nặng, mà gái thời không một tí gì quyền. Đạo người đến thế đã cực điểm bất bình! Các nhà triết học ở Âu châu, Mỹ châu đau đớn cái nổi bất bình này, mà hai chữ nữ quyền mới gần vài trăm năm nay, kêu rên hò hét, cũng chỉ cốt cho những người đàn bà được khôi phục cái quyền làm người của họ lại mà thôi. Khôi phục quyền người thời như thế nào? *Việc gì đáng nghe, tai con trai nghe được thời tai con gái cũng có quyền nghe; việc gì đáng thấy, mắt con trai thấy được thời mắt con gái cũng có quyền thấy; việc gì đáng chống cự, tay chân con trai chống cự được thì tay chân con gái cũng có quyền chống cự, việc gì đáng nói phô, miệng con trai nói phô được thì miệng con gái cũng có quyền nói phô; việc gì đáng ngẫm nghĩ, óc con trai ngẫm nghĩ được, thời óc con gái cũng có quyền ngẫm nghĩ.* Nói cho đúng lẽ, đã là người tất phải có quyền, mà quyền tất phải có chính đáng. Quyền vẫn không hạn chế, nhưng tất phải cần cho chính đáng, tức là hạn chế, *nghĩa như gánh việc quốc gia, trả thù đánh giặc, con trai làm được lẽ đâu lại cấm con gái không được làm!* Đó chẳng qua là trọn vẹn cái quyền làm người, mà chính là trọn vẹn cái nghĩa vụ làm người, vì trọn vẹn cái nghĩa vụ làm người, nên quyền người càng phát đạt. Quyền người con gái cũng chỉ ngần ấy mà thôi. Nói tắt lại, những việc gì đáng làm, không có thể ngăn cấm mình không được làm; những việc không đáng làm, không có thể ép nài mình bắt phải làm, ấy tức là quyền người con gái. Chị em ta thử nghĩ, ở trong câu "việc gì đáng làm" đó có việc gì đáng làm hơn việc xã hội nữa đâu? Vì xã hội có người

cày thì ta mới có cơm ăn, vì xã hội có người dệt ta mới có áo mặc, vì xã hội có công tác, có giao thông mà ta mới có chỗ yên ở, chỗ vui chơi. Dầu chung quanh ta, những cha mẹ, những bà con, anh em, cũng là nhờ ơn xã hội che chở đùm bọc mà còn đó. *Ta hết lòng gánh việc xã hội tức là hết nghĩa vụ làm người mà quyền người mới có thể khôi phục được. Quyền người ta khôi phục thời quyền gái chẳng cần nói nữa.*

III – Phụ nữ vận động

Phụ nữ vận động là một việc cần thiết trong xã hội đời bây giờ, nhưng nếu ta muốn bắt tay vào làm việc vận động, thời trước phải nhận cho mình bạch những điều này:

1. Phải biết phụ nữ là một hạng người không thiếu được ở trong loài người.
2. Phải biết phụ nữ là một suất dân không thiếu được ở trong dân nước.
3. Phải biết phụ nữ là một bộ phận rất lớn trong xã hội.

Ba điều đó đã biết được rành rồi rồi có thể định được cái phương châm vận động.

Phương châm vận động có bốn điều:

1. Mở mang về đường trí thức của phụ nữ.
2. Liên kết đoàn thể của phụ nữ.
3. Chân hưng chức nghiệp của phụ nữ.
4. Nâng cao địa vị của phụ nữ.

Bốn điều trên kia đã nói đó, rất cần cấp là điều thứ nhất, tức là mở mang về đường trí thức của phụ nữ.

Đi con đường muôn dặm, trí thức là con mắt nhìn đường, nếu mắt mù thời mệnh mông dậm quanh, chỉ những nghe mà kinh hồn; lên ngòi tháp chín tầng, trí thức là cái chân bước bậc, nếu chân què thời chót vót đỉnh cao, chỉ những trông mà khiếp vía, trí thức phụ nữ còn thấp hẹp như bây giờ, mà đã nói "Nữ Quyền" thiệt là quá vội. Vậy nên muốn nói nữ quyền tất trước phải mở mang về đường trí thức.

Các chị em ơi! Đã biết mình là một hạng người mà không phải trâu ngựa hay chưa? Đã biết mình là một phần quốc dân mà không phải con hầu đứa ở hay

chưa? Đã biết đàn bà con gái là một bộ phận lớn ở trong xã hội mà không phải "kí sinh trùng" hay chưa?

Than ôi? Mấy nghìn năm lịch sử, bung tai che mắt, trói chân, buộc tay, dạy dỗ ở trong gia đình chỉ là dạy dỗ cho làm trâu ngựa. Đòn ách của cha mẹ, dây cương của ông chồng có "tắc tắc" thời mới dám đi, có "tới tới" thời mới dám bước. Trót một đời người chỉ là một bộ máy bị động mà không được tự động một tí nào. Vì bụng quá kín mà mắt phải thêm mù, vì bút quá dày mà tai phải thêm điếc; trí thức bọn phụ nữ ta còn mong gì được cao xa nữa! Gần mấy năm nay, đàn bà con gái cũng đã có ít nhiều người biết ham học, nhưng thử hỏi trong khi học đó có một thì giờ nào bàn bạc đến cách làm người không? Có một chương trình nào giảng đến cách làm quốc dân không? Có một người thầy và bạn học nào giảng đến nghĩa vụ ở xã hội không? Xét cho kĩ đến nội dung, thăm cho thấu đến tâm lý, chẳng qua một vài chai nước bông, một vài hộp phấn sáp thêm lợi ích cho tuồng oanh về yến, năm ba chữ a, b, c, một vài tiếng "bông sua", "mét xi" thêm trang điểm cho bầy trắng bạn gió.

Học hành như thế, dạy bảo như thế còn trí thức gì hay đâu? Huống chi hoàn cảnh chung quanh thì tối đen như mực, mây mù xã hội thì dày ngịt như màng! Các chị em ta hãy còn trách móc vào cha anh nữa ru, hãy còn trông ngóng vào quan thầy nữa ru? Gương trí thức ta, nếu ta không mài cho trong, còn ai là người mài hộ? Đèn trí thức ta, nếu ta không khêu cho rạng, còn ai là kẻ khêu giùm? Trông tiền đồ của các chị em, thời trí thức các chị em cũng chỉ duy các chị em mình tính lấy cách mở mang, tìm lấy đường mở mang mà không cầu hỏi đến người ở ngoài. Đó thật là một cái đạo lý rất phải, mà cũng là một cái kế hoạch rất hay. Người Tây nói rằng: "Dây trói buộc ở tay mình, thì tất phải lấy tay mình mà tháo mở ra". Nghĩa là muốn mở cái dây trói buộc ở tay mình, không có thể cậy sức người khác được. Hiện đời bây giờ người ta đương ra công bung bít trí thức chị em, các chị em lọ phải không tay chân, không đầu óc mà đành lòng chịu mãi thế ru? Lưới trùm trước mặt ta, ta không cời thì ai cời? Đinh đóng bên tay ta, ta không rút thì ai rút? Bà Rô Lăng (Mme Roland), bà Ran Đa (Jeanne d'Arc) há phải một non sông nước Pháp mới đúc nên, cô Trịnh Dục Tú, bà Hà Hương Ngưng, há phải một trời đất Trung Hoa mới sản xuất! Xin các chị em dùng sức tay chân mình thề chống chọi với ma hắc ám, dùng sức đầu óc mình thề đua đuổi với bạn văn minh, dùng cái sức tự động của mình mà mở mang lấy trí thức mình; gương mình, mình mài cho sáng, sẽ soi khắp các bạn quần thoa; đèn mình, mình treo cho cao, sẽ dội khắp cả phường cân quắc, có khi nhả lưỡi "Phật bà thuyết

pháp" mà mở tai cho những món kẻ chợ, nhà quê; có khi múa tay "Thiên nữ tán hoa" sẽ mở mắt cho món buồng sâu, hang tối; thổi lò văn hóa sẽ đúc nên nàng Thu Cẩn vô danh, luyện đá anh hùng, để mài nên chị Mộc Lan bất tử. Trí thức phường phụ nữ ta, họa có một ngày nở như hoa, ra như giống, mống như măng, thiết chỉ trông vào sức tự động của các chị em mà không cần nhờ gì ai cả.

.....

Cao đẳng quốc dân

Dẫn Ngôn

Người ta bây giờ đương cần có sách học.

Học sách Tàu ư?

Thời Hán văn đã không thích dụng ở đời nay.

Học sách Tây ư?

Thời Pháp văn còn chưa mấy người được thông hiểu. Lấy người mình đọc tiếng mình, thì sách nước mình ở lúc bây giờ không gì hơn làm bằng văn quốc ngữ. Tuy nhiên việc làm sách đó có dễ dàng đâu? Tất phải: xa thì dò xét lịch sử của nước mình ở đời xưa; gần thì thăm dò tệ bệnh của nước mình ở đời nay; ngoài thì trông gương các liệt cường ở hiện tại; trong thì đo tính vận mệnh dân tộc ở tương lai; nghĩ thế nào; viết một chữ, mở một lời mà hữu ích cho nhân tâm thế đạo, có thể mới là quyển sách có giá trị. Tôi viết quyển sách này chẳng qua tôi dâng một phần nghĩa vụ với quốc dân, hay không hay, đúng không đúng, có công hiệu gì hay không, thì quyền ở tại người đọc sách đó. Ông Không Tử có câu nói rằng: "Tri ngã kì duy *Xuân Thu* hồ, tội ngã kì duy *Xuân Thu* hồ", nghĩa là: ai có biết lòng ta tất ở sách *Xuân Thu*, ai bắt tội ta tất cũng ở sách *Xuân Thu*.

Quyển sách tôi viết đây cũng nói như vậy.

Chương thứ nhất: Nghĩa hai chữ QUỐC DÂN

Xưa nay người ta thường nói đến nước, thì trước hết kể vua, thứ nữa là quan, mà dân thì không bao giờ kể đến. Nhưng đến đời bây giờ thì khác thế. Bên Âu, bên Mỹ cho đến nước Nhật Bản, nước Trung Hoa ở Á Đông, họ không nói đến nước thì thôi, hoặc nói đến nước thì tất khắc nói đến dân; có tai, tai nghe chữ quốc dân, có miệng, miệng đọc chữ quốc dân, có mắt, mắt thấy chữ quốc dân. Quốc dân! Quốc dân! Hai chữ đó ngó như hình cha cha mẹ mẹ, không bao giờ quên ở trong lòng.

Gần mấy năm đây, làn sóng Âu - Mỹ tràn vào nước ta, mà người bảo hộ ta lại là nước dân chủ, người ta trông có dân chủ, mà hai chữ quốc dân mới phảng phất ở trong óc mình, nhưng miệng đọc hai chữ quốc dân mà hỏi nghĩa chữ quốc dân là làm sao; chắc không ai trả lời được.

Chữ Quốc vì sao mà liền với chữ Dân, chữ Dân vì sao mà dính với chữ Quốc? Muốn trả lời câu hỏi đó tất phải theo lịch sử mà nói ra mới được.

Sử nước ta đến đời Đường Nghiêu mới có hai chữ Việt Thường, đến đời nhà Hán mới có hai chữ Giao Chỉ, đến đời nhà Đường mới có hai chữ An Nam; vậy thì từ đời Đường Nghiêu về trước đã có gì nên nước đâu. Núi rậm, rừng hoang, đồng không mông quạnh, bốn mặt chim kêu vượn hót, một vùng nước bạc đất vàng; xó này năm ba chú Mọi, góc kia sáu bảy anh Lào, kẻ bộ lạc cũng chưa nên gì, huống gì là nước. Vì ai gây dựng, vì ai mở mang, ai dọn đường, ai trở lối, ai xẻ núi, ai đốt rừng; bỗng chốc mà đồng hoang gây nên thành thị, đó chẳng phải là nghìn vạn ức những người tổ tiên cao tăng ta làm nên đó ru? Huống hồ Quảng Bình dĩ nam, Cao Man dĩ bắc, xưa vẫn có đất, mà đất gì của ta đâu; xưa vẫn có người, mà người gì nòi giống ta đâu. Nào Lâm Ấp, nào Chiêm Thành, nào Min, nào Lạp, nếu không dân ta xưa dắt đoàn kéo đội, từ Bắc vào Nam, trải gió dầm mưa, trèo non vượt bể, khua nòi Chiêm đuổi bầy Lạp, hốt mấy nghìn dặm non sông mà bỏ vào trong túi mình thì cơ đồ gấm vóc như sau này, thế nào chúng ta trông thấy được a?

Suy cho thấu lẽ ấy, mới biết rằng quốc là của dân ta, dân là ông chủ tiên chiếm của quốc ta, xưa tôi làm quyền *Hải ngoại huyết thư* mà ông Lê Đại dịch đã có mấy câu rằng:

Nghìn muôn ức triệu người chung hiệp,

Gây dựng nên cơ nghiệp nước nhà;

Người dân ta, nước dân ta,

Dân là dân nước, nước là nước dân.

Đọc mấy câu ấy thì nghĩa hai chữ quốc dân cũng đã rõ lắm.

Anh em ta thử nghĩ: trên dưới bốn ngàn năm, trong ngoài ba mươi vạn dặm, biết bao dây máu hột mồ, tuôn đổ ra cung cấp cho nước đó, có một giọt nào là không phải của dân ta đâu? Biết bao lũ trước đoàn sau, dắt díu nhau mà kinh dinh cho nước đó, có một người nào là không phải dân ta đâu! Vì vậy nếu không dân thì ai làm nên nước, nếu không nước thì quý gì dân .

Linh hồn nước là đâu? Chắc là dân đó!

Khu xác dân ở đâu? Chắc là nước đó!

Quốc tức dân, dân tức quốc, hai chữ quốc dân không thể rời nhau được. Nghĩa hai chữ quốc dân là thế.

Chương thứ hai : Quốc dân với gia nô

Đau đớn thay! Thảm hại thay! Địa vị mình quốc dân mà chưa từng một ngày nào được chịu cái ơn giáo dục cho làm quốc dân, thân phận mình quốc dân mà chưa từng một ngày nào được hưởng cái quyền lợi quốc dân. Tục ngữ có câu rằng: "dân như giun như dế", lại có câu thường nói: "dân như gỗ tròn", điều đó suốt xưa nay, khắp Đông Tây không một dân nước nào mà như dân nước ta cả. Y có làm sao? Hay là trời cách chức quốc dân của mình rồi chăng? Hay là người nước mình không đang nổi cái chức quốc dân chăng? Trong hai cái đó tất có một lẽ.

Đạo Trời rất công, lòng Trời rất nhân ái, người nước nào cũng là con Trời cả, Trời vẫn xem làm bình đẳng. Trời có thương riêng gì dân nước Pháp, nước Anh, nước Mỹ, nước Nhật Bản, Trời có ghét riêng gì dân nước ta. Cái chức quốc dân này có lẽ nào Trời cho ở họ mà lại cướp ở ta. Vậy thời cái chức làm quốc dân vẫn là Trời thưởng ban cho ta đó, nhưng tội tình thay! Trời vẫn ban cho ta mà không biết vâng chịu.

Xem lịch sử nước ta từ xưa đến nay hơn ba nghìn năm chỉ có gia nô mà không quốc dân thật. Quyền vua quá nặng, nặng không biết chừng nào, gia dĩ quyền quan lại hắt dờ quyền vua mà tầng tầng áp chế, từ cửu phẩm kể lên cho đến nhất phẩm, chồng càng cao, ép càng nặng, đến dân là vô phẩm, thân giá lại còn gì. Thăng này là con ngựa, thăng nọ là con trâu, buộc cương vào thì cấm cổ cứ đi, gác ách vào thì cúi đầu cứ lùi, gặp Đinh thì làm nô với Đinh; gặp Trần thì làm nô với Trần; gặp Lê Lý thì làm nô với Lê Lý, phận con hầu thăng ở, được đôi miếng cơm thừa canh thái thì đã lấy làm hơn hử vinh vang; tối tắm đứng đầu ruộng mới được bát cơm ăn, suốt đêm ngồi trên bàn khung cửi mới được tấm áo mặc, mà thoát mở miệng ra thì chỉ nói rằng "cơm vua áo chúa", đồng điền này, sông núi nọ, mồ hôi lẫn nước mắt mà cày cấy, mở mang; nhưng mà "chân đạp đất vua" lại giữ chặt một hoạt kê vô lý. Than ôi! Cái tư tưởng gia nô, cái trí thức gia nô! Bệnh gia truyền làm nô đó không biết tự bao giờ để lại cho chúng ta, bắt ta phải gông đầu khóa miệng, xiềng tay xiềng chân, mà chịu gánh gia nô cho già đời mãi kiếp! Đau đớn thật! Thảm hại thật! Chẳng dân nước nào mà như dân nước ta nữa! Anh em ôi! "Dân vi quý" là

câu nói ông Mạnh đại hiền, "dân duy bàng bản" là câu nói ông thánh Hạ Vũ, hai người đó có phải nói lừa ta đâu? Ta ngu, ta ngẩn, ta hèn hạ quá chừng!

Mình ta sang trọng nhất là cái chức quốc dân mà ta bỏ xó đi không nhắc tới, khăng khăng chỉ ôm lấy cái phẩm hàm gia nô làm vinh quý. Ôi! Phẩm hàm gì, anh em ôi! Nhà giàu phình thẳng ở thì vất cho một hai đồng tiền, nhà vua phình đũa dân thì vất cho một hai trang giấy. Nhưng nghĩ ra cho kĩ thì một đồng tiền của nhà giàu phình ta đó mà thân giá ta vẫn còn, đến như một trang giấy của nhà vua phình ta đó, thì thân giá ta đã ô hô, ai tai rồi hử.

Lại còn khi rủi, gặp con dâu bề dối dòi, tờ giấy của nhà Đinh trải qua nhà Lý, hoặc nhà Lê thì cũng không ai ngó đến; huống gì một trương giấy đó mà quỳ mòn đầu gối, lạy lăm cầm râu; lại phải vất vô số máu me, ép vô số dầu mỡ cung cấp cho nhà ai mới hủ hỉ được một trương giấy đó thì còn gì vinh quý nữa đâu?

Gia nô? Gia nô? Cái oan kiếp đó, từ đây nên sám hối là phải.

Chương thứ ba: Quốc dân nên tự lập

Ô hô gia nô? Ô hô gia nô! "Tủi thân vai ngựa lưng lừa, kiếp gia nô biết bao giờ là thôi?". Câu hỏi đó là một câu hỏi rất thiết ở đời bây giờ, tôi xin trả lời rằng:

*Gia nô nay đã biết thân,
Thì lo gánh chức quốc dân mới là.*

Gia nô là thẳng ở của một nhà, quốc dân là ông chủ của một nước, một bên thì ti tiện rất mực, một bên thì cao quý rất mực; người ta nếu mất mù tai điếc, miệng câm thì chớ; ví dụ tai còn chưa điếc, mắt còn chưa mù, miệng còn nói được thì chắc cũng muốn lấy phần cao quý mà bỏ phần ti tiện. Ham cao quý mà chê ti tiện là gốc tự tấm lòng lương tri của chúng ta. Người xưa có câu rằng: "Vương dã di dân vi thiên", nghĩa là dầu ông vua cũng phải xem dân bằng trời vậy; thì không gì cao quý hơn dân hử, nhưng mà cái chức dân đó, chúng ta đã ngu hèn đại dột mà bị ai cướp bóc những tự bao giờ, thì muốn khôi phục lại cái chức quốc dân, chúng ta phải lo gấp thế nào mới được.

Cái chức quốc dân đó mà ta muốn khôi phục lại, có lẽ xin xỏ với ai mà được ru? Xin với trời, thì trời vẫn cho ta tự bao giờ, không cần gì xin nữa. Sách Tây có câu rằng: mình hãy tự giúp lấy mình, thì trời giúp cho (*Ai de toi, le ciel ti aidera*). Sách Đông phương có câu rằng: "Dân ta muốn điều gì, trời vẫn nghe theo điều ấy". Nếu đạo lý ấy mà thật, thì không cần gì xin ở trời.

Hay là xin ở người mà được ru? Lòng beo dạ thú, mắt ó miệng hùm, người thế

giới đời bây giờ không ai thương ta hẵn. Nếu một mai mà ta lấy chức quốc dân ta lại, thì ách cổ trâu, cương đầu ngựa, tất khắc phải giải phóng cho ta ngay. Lòng tham dục họ lấy gì đây? Tay hung tàn họ lấy gì sướng? Nào xe, nào ngựa, nào lầu, nào đài, nào vợ đẹp, hầu non, nào là của ngon vật lạ: những giống ép nặn máu mủ mà ta được đó, lấy gì như ý sở cầu? Ta một ngày thoát nghiệp gia nô thì nó một ngày đổ nền phú quý, nếu ta rầy xin mai xỏ, lưỡi rết, cổ khan, chúng nó có ân thưởng cho ta cũng chẳng qua "ngon roi" và "ngồi bút", có đời nào mà chúng nó đem chức quốc dân ban cho ta đâu.

Huống hồ chức quốc dân là chức sẵn Trời ban cho ta; ta lấy lại thì còn, ta bỏ đi thì mất, không cần gì cho ai, mà ta cũng không cần gì xin ai cả.

Ôi quốc dân! Ôi quốc dân! Cái chức đó là chức rất cao quý của chúng ta, vẫn không ai cách được, mà cũng không ai cho được, chỉ cốt ở lòng ta cầu, vai ta gánh, tay ta đỡ, sức ta đưa, trí khôn ta tìm tòi, quyết lấy được mà thôi.

Của ta ta cậy gì ai!

Gánh ta ai có nghiêng vai đỡ cùng?

Vậy nên tôi nói rằng: QUỐC DÂN NÊN TỰ LẬP

Chương thứ tư : Bài thuốc tự lập có vị gì?

Muốn cho quốc dân hay tự lập, thì trước hết phải biết tẻ bệnh quốc dân ta là những điều gì, có biết tẻ bệnh quốc dân ta vậy sau chúng nào thuốc ấy, mới bày ra phương tự lập được. Bây giờ tôi xin kể những tẻ bệnh của quốc dân:

1. Tính ý lại,
2. Lòng giả dối,
3. Thói nhút nhát,
4. Tham lợi riêng...

Văn tế Phan Chu Trinh, 1926

Tiểu dẫn:

Năm 1925, Phan Chu Trinh (Phan Tây Hồ) ở Pháp về Sài Gòn định ra Huế hội kiến với Phan Bội Châu, nhưng chưa kịp ra thì đã mất. Trong buổi lễ truy điệu Phan Chu Trinh của nhân dân Huế, Phan Bội Châu làm bài văn tế này. Đường thời, bài văn có tác dụng kích thích lòng yêu nước của nhân dân ta rất lớn.

Than ôi!

Tuồng thiên diễn mưa Âu gió Mỹ, cuộc nợ kém thua hơn được ngó non sông
nên nhớ bậc tiên tri;

Dấu địa linh con Lạc cháu Hồng, người sao trước có sau không, kinh sấm sét
dễ đau lòng hậu bối.

Vẫn biết tinh thần di tạo hóa, sống là còn mà thác cũng như còn;

Chi vì thời thế khuất anh hùng, xưa đã rui mà nay càng thêm rui.

Lấy ai đây nói gót nghìn thu;

Vậy ta phải kêu người chín suối.

Nhớ tiên sinh xưa:

Tú dục Nam châu;

Linh chung Đà hải¹⁵²

Nghiệp thừa gia cung kiếm cũng pha đường;

Nền tác thánh thi thư từng thuộc lối.

Gan to tày bể, sức xông pha nào kể ức muôn người;

Mất sáng hơn đèn, tài linh lợi từ khi năm bảy tuổi.

Vận nước gặp cơn dâu bể, đeo vai thân sĩ, còn lòng đâu áo mũ xênh xang;

Thối nhà chăm nghiệp bút nghiên, giấu mặt hào hùng, thì tạm cũng khoa
trường theo đuổi.

Song le:

Khi vẫn tranh vanh,

Chí càng viễn đại.

Tài Mã ni đang chứa sức hô hào;

Tuồng Lỗ-dịch quyết ra tay đào thải.¹⁵³

¹⁵² Tú dục Nam châu; linh chung Đà hải: Về tốt đẹp cõi Nam (Quảng-nam); khí thiêng liêng bể Đà (Đà-nẵng) hun đúc lại.

¹⁵³ Mã-ni: Mã-chi-ni (Mazzini) cùng với Gia-lý-ba-đi (Garibaldi) là hai nhà ái quốc có công lớn

Đội tiên phong đầu tá, gió duy tân từ Đông-hải thổi vào;

Gương ngoại quốc kia là, sóng cách mạng bởi Âu châu dồn tới.

Dọc ngang trời đất, rực vẽ văn minh.

Tức tối nước nhà, cam đường hủ bại.

Cá chậu chim lồng vợ vắn thế, ánh công danh thôi vắt lối tầm thường;

Rồng mây cộp gió lạ lòng chi, miền thanh khí thử hô người trung ngoại.

Cây tân học dẫn dò đường tự chủ, Lu-thoa, Mạnh-đức so sánh người xưa;¹⁵⁴

Mượn Đông du thăm hỏi bạn đồng tâm, Hương-cảng, Hoành-tân, lối len đường mới.

Ba tác lưới mà gươm mà súng, nhà cường quyền trông gió cũng gai ghê;

Một ngòi lông vừa trông vừa chiêm, cửa dân chủ khêu đèn thêm rạng chói.

Phỏng khiến:

Trình độ dân ta cao;

Trí thức dân ta giỏi.

Khí dân ta ngày một dồi dào;

Sức dân ta ngày càng cứng cỏi.

Một tiếng xướng có muôn tiếng họa, thần tự do nên đứng đỉnh về đây;

Bạn người Việt với thầy người Tây, ma chuyên chế dám dùng dừng ở mãi.

Nào hay:

Trời đã éo le,

trong việc thống nhất nước Ý hồi thế kỷ XIX. Lỗ- dịch (Louis XVI), vua cuối cùng của nền quân chủ chuyên chế Pháp bị cách mạng tư sản Pháp xử tử năm 1793.

¹⁵⁴ *Lu-thoa*: Rút-xô (Rousseau) - nhà văn và nhà tư tưởng tiến bộ Pháp thế kỷ XVIII. *Mạnh-đức* (Mạnh-đức-tư-cư), tức Montesquieu: nhà văn và nhà tư tưởng Pháp thế kỷ XVIII đại biểu cho ý thức hệ dân chủ tư sản, tác giả quyển *Vạn pháp tinh lý*.

Người càng qui quái

Chứa chan máu quốc, nước vẫn vợ hôn;

Xao xác tiếng gà, trời mờ mịt tối.

Trường nô lệ chung quanh là rấn rết, vẫn cứu thời khen khéo gây oan;

Ồ dã man ngao ngát những hùm beo, miệng ái quốc hóa nên buộc tội.

Thành Hà-nội ùn ùn mây ác độc, nào kẻ lánh mình, nào người chống thuế,
chữ âm mưu tô vẽ đủ trăm đường;

Đảo Côn-lôn rực lửa oan cừu, thấy người yêu nước, thấy kẻ thương dân, to
xướng loạn dệt thêu ra một mối.

Sương đơn gió kếp, giữa hội mịt mù;

Mưa đập sóng dồn, xót ông chìm nổi.

Thân Dậu Tuất bấy nhiêu năm tân khổ, khi đào cây, khi lượm đá, giữa bề trần
gió bụi vẫn thung dung;

Đặng Hoàng Ngô ba bốn bác hàn huyền, khi uống rượu, khi ngâm thơ, ngoài
cửa ngục làm than mà không khái.¹⁵⁵

Hồi đen may cũng lần lừa;

Lòng đỏ vẫn còn hăng hái.

Quay đầu lại giả ơn tù đảo, tấm thân già còn nặng gánh giang sơn;

Bước chân đi tìm bạn Âu châu, đôi tay trắng quyết phất cờ xã hội.

Án tái phạm vì lời thông đức, dạ sắt vàng thêm thử lại thêm bền;

Thư thất điều đón giá như Tây, uy sấm sét chứng kinh cùng chẳng hãi.

Gương vĩ nhân treo những bao giờ;

Hồn cố quốc mới về năm ngoái.

Trước mặt nào ai hơn hở, thấy ngựa xe luống ngán ngơ chiều;

Bên tai những tiếng kêu vang, nghe suu thuế càng ngao ngán nổi.

Dưới miệng cộp gửi đàn con đỏ, phúc trùng lai thêm hận dạ tha hương;

Trên quyền người đeo giống da vàng, lòng cảm tử quyết lửa quân hậu đội.

Uớc những chuông đều trống nhịp, khắp ba kỳ cho vang tiếng reo hò;

Cảm tưởng của cụ Sào Nam đối với cụ Tây Hồ

Trong đời này, không có ông Mạnh Tử thì cái nghĩa “Dân quý” không sáng
tỏ ra. Nếu không có ông Lư Thoa thì cây cờ “Dân quyền” ai dựng lên được?

Nước ta mấy nghìn năm nay, quyền vua ngang dọc, quyền quan cũng theo đó mà
tăng lên, tôn nhất không ai bằng một người, hèn nhất không ai bằng trăm họ. Cái giá
trị người mình chỉ xem nơi tờ giấy vàng, giấy trắng mà định cao hạ. Việc đáng buồn,
đáng thương cho thể đạo còn gì hơn cái ấy nữa!

Ông Phan Hy Mã ta ra đời, nghiên cứu học thuật ông Lư Thoa, phát minh ra
lời ông Mạnh Tử, đem hai chữ dân quyền hò hét trong nước như một tiếng sấm

¹⁵⁵ *Thân, Dậu, Tuất*: 1908, 1909, 1910 - *Đặng, Hoàng, Ngô*: Đặng Nguyên Căn, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế.

vang làm cho bao nhiêu giấc mơ phải tỉnh dậy, mà dân ta từ nay dần dần mới biết mình có quyền. Quyền dân cao hơn thì quyền vua sụt xuống, đảng này lép thì đảng kia mới chầy đi, chỗ này ngừng thì chỗ kia mới đi tới. Sự thực vẫn như thế không thể nào giấu được. Chạm phải vẫy rồng, với lấy móng cọp, thế nào mà khỏi bị? Ông Hy Mã còn bị tiểu nhân vu hãm cho đến tù tội cũng phải lắm chứ!

Tuy thế mặc lòng, sức đè xuống càng mạnh bao nhiêu thì sức chổng lên càng mạnh bấy nhiêu: nào giam, nào đày, nào chết đều là những sự giùm giúp cho cái chủ nghĩa mà ông thổi cho bùng cái ngọn lửa ấy đó thôi.

Nay ông qua đời rồi, mà cái chủ nghĩa của ông ngày càng sáng chói. Hết cả đồng bào trong nước từ đứa trẻ con cũng cúng lạy ông, khấn vái ông. Vậy là cái nghĩa “Dân quyền” dạy bảo con người đã in sâu vào trong óc rồi đó!

Tôi cùng ông ngày xưa vốn là bạn đồng tâm. Từ khi chia tay nhau ở Hương Cảng, tuy trời bể xa khơi mà hồn mơ quanh quẩn, hơi tiếng thông nhau hơn hai chục năm lúc nào cũng thế. Tôi còn nhớ khi ông sang Nhật tìm tôi, gặp nhau ở nhà Bính ngọc hiền ở Hoàn Tân, ông bảo tôi rằng: “Cả nước ngủ mê, tiếng thờ như sấm, mà bác đứng ngoài muôn dặm, kêu gào hò hét, có được công hiệu là bao nhiêu, tất phải có người ở trong gổ trán xách tai người ta mà đánh thức dậy, thì họa chẳng lòng người mới không đến nỗi chết hết. Nay tôi về trong nước đóng vai Mã Chí Nê. Còn bác ở ngoài làm Gia Lý Ba Dích, chia ra làm hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thề cùng nhau cho có thủy có chung”. Ông nói xong, tôi kính cẩn vâng lời.

Than ôi! Ông có thứ cho tôi chăng? Lúc ông về nước tôi tiễn chân ông đến Hương Cảng, ông cầm tay tôi dặn mấy lời sau hết: “Từ đầu thế kỷ XIX về sau, các nước tranh nhau ngày càng dữ dội, cái tính mạng một nước gởi trong tay một số người đông, chứ không thấy nước nào không có dân quyền mà khỏi mất nước bao giờ. Thế mà nay bác lại dựng cờ quân chủ hay sao?” Ông nói thế, lúc bấy giờ tôi chưa có câu gì đáp lại, nay đã suy nghĩ, cùng cái mắt xem xét của tôi thiệt không bằng ông! Phòng ngày nay ông còn sống thì người hướng đạo cho chúng ta, hẳn phải nhờ tay ông mới được.

Than ôi! Ngày nay những kẻ cúng vái ông, kính mến ông, có phải chỉ ngắm tượng ông, đọc văn ông, góp nhặt năm ba câu làm bộ ái quốc ái quần đầu miệng mà thôi ư? Phải biết rằng ông Hy Mã phải có thiệt chủ nghĩa, thiệt tinh thần mới gọi là biết bắt chước ông Hy Mã vậy.

Năm Bính Dần, tháng ba (1927)

(Nguồn: Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm, Nguyễn Q. Thắng, NXB Văn Học, 2001, tr.238-240)

3. Phan Châu Trinh

Tiểu dẫn:

Phan Châu Trinh (1872–1926), còn được gọi Phan Chu Trinh, hiệu là Tây Hồ, là nhà thơ, nhà văn và là chí sĩ yêu nước quê gốc Quảng Nam. Năm 1906, ông bí mật sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu, trao đổi ý kiến rồi cùng sang Nhật Bản, để tiếp xúc với nhiều nhà chính trị và tìm hiểu về công cuộc Duy Tân tại đây. Về nước, với phương châm “tự lực khai hóa” và tư tưởng dân quyền, Phan Châu Trinh cùng Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đi khắp tỉnh Quảng Nam và các tỉnh lân cận để vận động cuộc Duy Tân. Khẩu hiệu của phong trào lúc bấy giờ là: *Chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh*. Phương thức của phong trào là hoạt động ôn hòa thúc đẩy dân trí, cải cách trên nhiều lĩnh vực, khuyến khích giáo dục bỏ lối học từ chương, phát động phong trào học Quốc ngữ, mở mang công thương nghiệp, chấn hưng công nghệ, bỏ mê tín dị đoan, kêu gọi cắt tóc ngắn... Năm 1908, phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ nổ ra và bị nhà cầm quyền Pháp đàn áp dữ dội. Phan Châu Trinh cùng nhiều thành viên trong phong trào Duy Tân bị buộc tội là đã khởi xướng phong trào này nên bị bắt, bị kết án, đày đi Côn Đảo. Nhờ dư luận trong nước và nhờ có sự vận động của Hội Nhân quyền ngay trên đất Pháp, đến năm 1910, ông được đưa về đất liền, sau đó được đưa sang Pháp.

Sang Pháp, ông gửi đến Hội Nhân quyền Pháp bản điều trần về vụ trấn áp những người dân chống sưu thuế tại Trung Kỳ năm 1908 (thường gọi là *Trung Kỳ dân biến thi (thủy) mạt ký*). Bài viết này mở xé nhiều khía cạnh của nạn “bắt sâu” (lao dịch cưỡng bức) và việc “xin sâu” (chống lao dịch) của người dân. Trong đoạn trích giới thiệu dưới đây, tác giả nêu cả án văn của tòa án ở tỉnh Quảng Nam kết tội các thân sỹ đã “lấy dân quyền làm chủ nghĩa”, do kêu gọi dân quyền mà tạo ra “lộn xộn”... Phan Châu Trinh gọi đây là “một bản án quái lạ” chưa từng có ở nước Nam, lên án nền tư pháp mà “việc quan hệ đến mạng người mà coi như trò chơi trẻ con”. Qua đó cụ Phan gián tiếp lên án sự dung túng, đồng lõa của chính quyền thực dân đối với bộ máy quan lại phong kiến thối nát.

Sau một thời gian hoạt động ở Pháp thấy không thu được kết quả, Phan Châu Trinh nhiều lần xin về nước, nhưng chỉ đến năm 1925, khi sức khỏe ông đã suy yếu, nhà cầm quyền mới chấp thuận. Năm 1925, Phan Châu Trinh cùng Nguyễn An Ninh xuống tàu rời nước Pháp về Sài Gòn. Tuy bị bệnh, Phan Châu Trinh gắng diễn thuyết thêm hai đề tài là “Đạo đức và luân lý Đông Tây” và “Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa”. Hai bài diễn thuyết này có nội dung sâu sắc, đã có tác động lớn đến thế hệ trẻ tại Sài Gòn lúc bấy giờ. Khi Phan Châu Trinh qua đời, năm 1926, hàng chục ngàn

người đã tham dự tang lễ, đưa linh cữu ông đến nơi an nghỉ cuối cùng ở Gò Vấp, Sài Gòn. Bất chấp sự ngăn cản của thực dân, phong trào làm lễ truy điệu Phan Châu Trinh đồng thời diễn ra ở khắp ba kỳ và là một sự kiện chính trị nổi bật, có tác động rất lớn đến tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc của người dân Việt Nam.

Phan Châu Trinh để lại nhiều tác phẩm, trong đó nổi bật là: *Đầu Pháp chính phủ thư* (1906), *Tây Hồ thi tập* (tập hợp thơ làm trong nhiều năm), *Trung Kỳ dân biến thi mật ký* (1912), *Santé thi tập* (gồm hơn 200 bài thơ, soạn trong tù tại Pháp, 1915), *Thư thất điều* (thư vạch 7 tội của vua Khải Định, 1922), *Tinh quốc hồn ca I, II* (phần I làm khi ở Việt Nam và phần II làm khi đang ở Pháp), *Đông Dương chính trị luận* (1925)...

Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu những tác phẩm tiêu biểu nhất của ông về đề tài dân chủ, nhân quyền.

Trung Kỳ dân biến thi mật ký, 1912

(Những bài ghi về đầu đuôi cuộc dân biến ở Trung Kỳ)

Năm 1908, dân tỉnh Quảng Nam, nhân việc làm sâu gây biến, lan ra khắp các tỉnh Trung Kỳ. Khi việc đương xảy ra thì chết và bị thương không ít, sau việc đã yên rồi thì bị tù bị chém cũng rất nhiều.

Tuy xảy ra thành linh nhưng việc biến cố có nguyên nhân các quan Pháp và Nam lo tránh lỗi, nên đều trút tội cho thân sĩ, đem tội chống thuế mà buộc nặng, tội mưu làm giặc mà vu hãm, không cho biện bạch, kết án nặng bỏ tù mà không tra hỏi, hoặc bắt được thì chém ngay. Bất bớ thảm thiết hơn bắt trộm cướp, ngược đãi tàn nhẫn như đối với cầm thú, tiếng oan đầy trời, việc yên đã bốn năm rồi, nhà cầm quyền đã hai lần thay đổi. Ai ai cũng lau mắt ngóng cổ trông được cứu xét cho mình.

Việc đã lâu ngày, ám muội nhiều lắm. Tôi cũng là một người liên lụy trong đó, sự chết chỉ còn cách tôi một sợi tóc, may được nhờ ơn lớn còn thấy được mặt trời. Từ khi qua Pháp thường được chiếu cố, tôi khôn xiết cảm kích. Nhưng một mình cái thân tôi không thẹn gì, mà ngó lại nhớ đến sĩ dân nước Nam cũng là con dân nước Đại Pháp, thì những sự đau khổ cũng phải đem ra tỏ bày để cầu được thương xót. Huống chi thân sĩ với tôi đồng bệnh cùng thương, không tội bị án, oan sâu như biển, hoặc bị trói mình ngoài hoang đảo, ngày ngày chịu roi vọt, đến nay sống chết chưa biết, hoặc vùi xương ở xứ khác, vợ con không thể lãnh chôn, có ai nhắc đến thì đau lòng nát ruột. Bởi vậy nên tôi ngày đêm than thở, tật bệnh dồn tới; nằm không yên, ăn không ngon, mỗi khi nhớ đến thì nước mắt tự nhiên chảy ra, bụi ngùi buồn bã vậy.

Nay tôi xin đem đầu đuôi sự biến lúc ấy, và sự xử tội thảm khốc, và sự ám muội trong khi kết án, vì quan lớn mà tỏ bày sơ lược từng khoản một.

I. Chứng thực nguyên nhân cuộc khởi biến là bởi việc xin xâu mà ra

1. Năm 1908 dân biến bắt đầu phải ra ở huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, mà dân Đại Lộc lại thiệt vì việc làm xâu gây ra biến.

Năm ấy, vào hạ tuần tháng giêng âm lịch, viên tri huyện Đại Lộc nhân việc xâu mà sách nhiễu tiền, lại tăng khổng số dân lên quá số thiệt trong xã, dân các xã không chịu nổi (nguyên tháng trước đó, viên huyện vì nhiều dân, bị dân các xã kiện tại tòa công sứ, tòa xử viên ấy không lỗi, nên nay viên huyện nhân đó ý thế, lấy việc bắt xâu mà báo thù. Vì sự khiêu khích đó nên sinh ra biến. Đó là cái nguyên nhân đầu đã sinh ra cái nguyên nhân này vậy) dân các xã rủ nhau họp tính việc đi kiện lần nữa, viên huyện ấy biết, lại đi báo vạ trước với tòa sứ rằng: xã dân nổi loạn (cái lỗi ấy là cái chước hay thuở nay của các quan Nam bắt dân lo lót, không phải chỉ một viên huyện ấy mà thôi đâu, vì vậy nên dân bị hại nhiều, sẽ nói nơi khác).

Quan công sứ¹⁵⁶ ủy cho quan binh đi khám, chưa kịp đi thì xã dân nghe tin như vậy, lo sợ, rủ nhau chừng một trăm người dân của bốn năm xã, lại tòa sứ biện bạch và chỉ trích cái tệ quan huyện sách nhiễu. Ban đầu quan sứ còn bênh vực quan huyện, đến khi thấy nhân dân tới đông dần, đồng thanh kêu oan, thì biết không xong, nên lập tức cách đuổi viên huyện nọ. Nhưng lúc đó thì nhân dân nhóm hai bên tòa sứ hơn 300 người hầu cứu đã ba, bốn ngày rồi. Bởi thế, nên dân các làng lân cận, làng nào bị khổ về việc làm xâu [cho quan] cũng tranh nhau đến tòa sứ mà kêu.

Người nhóm đã nhiều, thì sự huyền truyền cũng lắm, hoặc nói công sứ bỏ việc bắt xâu, hoặc nói quan sứ đã giảm thuế. Dân dốt không biết, nghe bậy truyền bạ, rủ nhau đến càng ngày càng nhiều. Khi đó công sứ đem lý trưởng bốn, năm xã của Đại Lộc kết án trước, giải đi Lao Bảo, mà từ tháng 2 về sau tỉnh thành Quảng Nam và hai bên tòa sứ, số người đến đã có trên vài ngàn, mà việc biến càng không thể tiêu xẹp được vậy. Đó là xác chứng thứ nhất

2. Nhưng mà việc xảy ra trên đó, đầu thì xin xâu, sau thì người đến càng đông

¹⁵⁶ *Công sứ*: chức quan thực dân Pháp đặt đứng đầu ở mỗi tỉnh (trên quan Nam) trực tiếp trông coi việc hành chánh, quân sự... ở các tỉnh Trung Kỳ do người Pháp làm.

nên cũng dính đến việc xin thuế. Còn như việc xảy ra ở phủ Tam Kỳ thì trước sau đều nhân việc xâu khích biến, không can cập đến việc thuế.

Vụ ấy như sau:

Huyện Hà Đông¹⁵⁷ (là huyện tôi ở) thuộc phủ Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam, xưa nay dân bị khổ về việc bắt xâu không thể kể xiết (trong huyện ấy có đồn quan binh Pháp tại chợ Trà Mi mỗi tháng một lần dân phải khiêng chõ hàng hóa công hay tư theo lệnh quan. Cho nên nhân dân, ngoài việc đắp đường và đưa rước phải làm, tháng nào cũng phải làm xâu). Vả lại, từ Tam Kỳ đến chợ Trà Mi (chỗ đồn binh) có một con đường cái quan dài không đến 4-5 km, mà sáu, bảy năm nay đắp đó thay đó, sửa cũ đổi mới mãi, không năm nào là không bắt làm xâu (việc này lý do rất ám muội, nếu không rõ tình tiết trong đó thì không biết được. Nguyên do: Một là vì quan Pháp trong địa hạt đề ra một số “xâu công ích”, hễ càng có việc làm đường thì ăn lạm càng nhiều, nếu làm đường mới thì tốn công nhiều, không ăn thâm được mấy, chi bằng nhân đường cũ sửa đổi một đoạn, thì có thể mượn đó mà che lấp sự gian dối. Việc đó rất dễ hiểu. Sở dĩ quan thanh tra không phát giác ra được là vì chỉ cứ theo sổ sách ghi chép mà thôi, nếu so sánh sự tiêu dùng với đoạn đường đã làm bao nhiêu thì khám phá được cái tệ hại ấy ngay (ở Đông Dương chỗ nào cũng vậy cả). Hai là vì quan Pháp hay Nam coi làm xâu thường nhân đó mà thâm lạm của công, ép giả thuê thợ, hoặc bán bớt dân công, nên cầu cống đường xá làm chẳng ra trò gì. Công sứ không phải là không biết, nhưng tự mình không thẳng thắn được trước nên cùng che lấp cho nhau (sẽ thấy rõ trong mục kiến trúc, nơi khác). Thời gian làm xâu dài đến nửa năm hoặc bốn năm tháng, dân khổ lâu ngày.

Năm 1906, 1907, quan đề đốc tỉnh là X¹⁵⁸ coi làm đường. Ông ấy là người tham bạo trái lẽ, ai ai cũng biết, từ khi được gia chức đi khám đường thì đi đến đâu bắt ép dân lấy tiền đến đấy, ai không chịu lo lót thì bị đánh từ 100 roi trở lên. Xã dân kêu kiện đều không được xét xử (ví dụ như ông Lê Cơ lý trưởng làng Phú Lâm, huyện Lễ Dương, kiện ông ấy đến tỉnh mà không được xử; đó là một chứng, còn nhiều không thể nhớ). Khi ông ấy coi làm xâu, thì đánh dân phu đến bị thương, bị bệnh, hay bị chết rất nhiều. Dân kiện không được chi. Lại gần đường ông ấy coi đắp, ông bức người ta bán đất cho, ép phu làm đường, trồng

¹⁵⁷ Nay là các huyện Tiên Phước, thị xã Tam Kỳ, huyện Núi Thành, huyện Trà Mi thuộc tỉnh Quảng Nam.

¹⁵⁸ Tức đề đốc Trần Tuệ, một viên đề đốc tàn ác bị dân chúng vây hãm. Y quá sợ, hộc máu chết trên xe trong đêm 1/4/1908 tại Phủ đường Tam Kỳ.

quế tư cho ông, dân càng không chịu nổi.

Lúc bấy giờ dân công đang tại sở làm, nghe tin dân huyện Đại Lộc xin xâu, sẵn sàng tức giận, họ hiệp nhau 5-600 người xông vào vườn quế ông ấy hủy phá hết. Ông ấy tức lính đánh. Dân công vây được ông ấy, toan bắt đem đến tỉnh biện bạch, ông ấy thấy thế không xong, chạy trốn qua nhà đại lý Pháp, dân đuổi theo rất gấp ông sợ khiếp mà chết. (Nguyên sau khi dân công vây một đêm, sáng ra, quan đại lý ra hiểu dụ, dân sắp hàng hoan nghênh và tố cáo việc ông ấy tàn bạo, đại lý khuyên dân yên lặng, đừng làm ồn ào, để quan lớn bẩm thể cho. Dân mừng sắp hàng ngoài cửa nha để quan đại lý¹⁵⁹ vào trong. Khi đại lý trở ra, thì ông ấy giả mặc đồ phu xe, chạy qua nha đại lý, dân đuổi theo, sợ quá, chết). Quan đại lý đưa xác ông ấy cho dân xem và hiểu dụ dân công về làm ăn. Dân công về làm ăn. Dân công vui vẻ kêu lên, rồi giải tán, không người nào đến đó việc xin thuế gì cả.

Xem vậy thì cái tình trạng “bắt xâu” làm khổ dân nước Nam không nói cũng biết, mà cái chứng cứ chắc chắn là nhân việc làm xâu mà sinh ra biến, không nói cũng biết vậy. Đó là thiệt chứng thứ hai.

Trở lên là nói tình hình khởi biến của dân Quảng Nam.

Nhận xét: Huyện Hà Đông thường bị quan Nam bắt xắt, sau mới bèn đặt đại lý Pháp để trông nom, những chức nhỏ lại không biết tiếng Nam, nên tề tuy có bớt mà 10 phần chỉ được một thôi. Và lại, việc làm đường, làm xâu đều do quyền công sứ chủ chốt, quan đại lý tuy biết việc khổ, cũng không làm thế nào được. Lại nghe đầu quan đại lý lúc ấy cũng khá, công sứ và quan Nam đương thời muốn giết nhiều người dân huyện ấy mà nhờ có đại lý biện bạch thể, nên tuy bị tù nhiều, mà bị giết chỉ có một người thôi.

Về sau dân các tỉnh, nhân quan lại trên đường nghe bày truyền bá, nói dân Quảng Nam họp xin bớt thuế đã được quan Pháp cho rồi nên dân nghèo các tỉnh rủ nhau đứng dậy: dân Quảng Ngãi nổi dậy tháng 4, tháng 5, Thừa Thiên tháng 3, Bình Định tháng 6, Phú Yên tháng 7, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa tháng 7, tháng 8, song hoặc một hai xã đến huyện kêu xin, hoặc nhóm dân vài ba xã lại chưa kịp đến xin bị quan Nam bắt giết nên giải tán ngay, không ai đi đến tỉnh.

Đó là tình hình thật của các tỉnh buổi ấy.

¹⁵⁹ Quan đại lý: Dịch chữ Pháp *délégué*. Một chức quan do người Pháp nắm giữ đứng đầu mỗi phủ ở Trung Kỳ, có quyền sai khiến tri phủ (chức quan đứng đầu một phủ do người Việt giữ).

Việc ấy tưởng không cần phải dẫn chứng có nhiều, xem những điều đã nói trên, thì cái vụ ấy có dính đến thân sĩ hay không, không nói ông rõ vậy. Lúc bấy giờ thì quan của hai nước đều kêu to lên rằng: Thân sĩ các tỉnh ngậm thông tin tức, đồng thời dấy loạn, ý muốn làm giặc. Nay xem các tỉnh nổi dậy, không đồng ngày tháng; Thừa Thiên rất gần Quang Nam lại có xe lửa nên nổi dậy tháng 3, Quảng Ngãi tuy gần Quang Nam mà không có xe lửa, nên đến tháng 4 tháng 5 mới nổi dậy, Bình Định, Phú Yên rất xa nên đến tháng 6, tháng 7, chỗ khác cũng vậy. Xem thế đủ biết là vì sự huyền truyền với nhau mà ra, không phải đã ngậm ngậm ước hẹn với nhau. Và lại, dân đều đi đến tay không chẳng cầm khí giới, thì sự không có lòng làm loạn cũng rõ rệt vậy.

II. Tình hình chính phủ hai nước và các quan tỉnh xử trí cùng lời kết án ám muội

1. Công sứ sảng sốt mà báo bậy

Buổi ấy công sứ Quảng Nam,¹⁶⁰ một mặt lập tức kết án những lý trưởng bốn, năm xã huyện Đại Lộc đã kiện kêu xâu đầu tiên, đày ra Lao Bảo ở Quảng Trị, một mặt giao cho quan Nam hiểu dụ, lại sức bắt thân sĩ, đi hiểu tráp trong dân, lại một mặt đánh điện ra khâm sứ Huế nói rằng: “*Thân sĩ dụ dân trong tỉnh chống thuế, dấy loạn*” mà hấn cái nguyên nhân vì việc xâu mà khích biến đi. Đó là tình thiệt công sứ mưu dẫn lỗi mình mà gieo vạ cho thân sĩ vậy.

2. Hiểu dụ không hiệu

Các quan phủ, huyện các tỉnh nước Nam thường cậy thế hiếp dân quá, dân oán giận đã sâu, hấn trả thù mới hả dạ, chỉ ngại có còn có nhà nước bảo hộ nữa thôi. Đó là sự thiệt. Năm xưa tôi đưa thơ cho quan toàn quyền, tôi cũng đã nói đến. Nay bảo họ ra hiểu dụ, thì người thù lờm mắt ngó, chỉ còn sợ phép mà chưa dám báo thôi.

(Lúc bấy giờ tri phủ Điện Bàn tên X¹⁶¹ bị dân ghét quá họp nhau đem đến bờ sông gần nhận nước cho biết, may có một hai người, hiểu việc ngăn lại, nên khỏi. Nay viên ấy đã lên đến chức bố chánh rồi). Lời họ hiểu dụ không những dân

¹⁶⁰ Công sứ Quảng Nam vào thời điểm này là Charles.

¹⁶¹ Túc tri phủ Trần Văn Thống bị dân chúng bao vây chặt, rồi khiêng lên xe xuống tòa tỉnh xin xâu. Nhưng sau đó lính tập từ Hội An lên giải vây. Trong vụ này một số người trong đám biểu tình bị chết vì ngập nước ở bên đò Phú Chiêm và do súng đạn nữa. Trong số nạn nhân có một nông dân tên là Huỳnh Tâm được một người vô danh ghi lại trong một bài văn tế rất lâm li.

không thèm nghe, mà lại bơi móc những điều xấu xa ra, họ không chịu nổi.

Vả lúc ấy dân nghèo tựa tới thành tỉnh và tòa sứ đã đến hơn sáu ngàn, làm ồn ào dữ, tuy đối với quan Pháp họ hơi giữ trật tự, mà đối với quan Nam và thân sĩ thì giận dữ là lối như điên, không dám lại gần, thì còn hiểu dụ làm sao?

3. *Khâm sứ¹⁶² nổi giận*

Ông Lê Viêt¹⁶³ khâm sứ Huế, bình nhật không ác lắm, nhưng mê muội không biết việc, phạm việc đều nghe theo lời những thư kí, nói nên thì rằng nên, nói không thì rằng không. Bởi vậy, việc gì cũng để cho người lợi dụng mà mình thì bị người ta lừa dối mà mang tiếng ác. Đó là cái dở của ông. Một khi được tin điện nói trên, thì nghe lầm làm lỗi đánh điện đi các tỉnh bảo *“không cần xét hỏi, thẳng tay trọng trừng”* (việc điện sức này tuy thuộc truyền văn, nhưng nghiêm việc thiết yếu ở các tỉnh lúc ấy, thì không chỗ nào không làm như vậy. Cái điện tín ấy ở tỉnh Bình Thuận ai ai cũng biết vì công sứ tỉnh ấy không tuân theo, nên có người để lộ ra ngoài).

Vì cơ đó nên thân sĩ, người thì bị chém, kẻ thì bị tù gần như heo lợn, còn nhân dân thì lâm thời bị bắn chết sau việc bị gươm giết, oan thảm đầy trời, tối cả nhật nguyệt, vô số sinh mạng người Nam phải chịu vứt bỏ dưới con thịnh nộ của khâm sứ vậy! Thương thay!

Buổi ấy, phạm thân sĩ Quảng Nam người nào có danh tiếng đều bị bắt giam trong ngục, phạm sĩ dân có dính dấp đến hội thương, hội học, hội nông hay hội diễn thuyết đều bủa lưới bắt sạch. Còn các trường học các xã lập ra thì sức quan binh, hủy phá hết. Quan binh cũng thừa kế đuổi bắt không khác nào như đánh với giặc lớn vậy.

4. *Ám muội trong việc kết án*

Thuở ấy thân sĩ Quảng Nam bị bắt giam tại tỉnh từ tháng 2 đến tháng 8 chỉ có công sứ và quan tỉnh người Nam qua lại bàn nhau rồi tự kết án. Trước khi làm án hoàn toàn không xét hỏi, sau khi làm án xong cũng không cho đương sự biết. Từ đó về sau cũng không tuyên án cho nhân dân biết. Giấy tờ tư đi các nơi, chỉ nói rằng: *“Tên X mưu loạn, đầy đi chỗ Y chung thân, hoặc tên X mưu loạn đầy đi chỗ Y mấy năm mà thôi”*. Cho nên đến nay người ngoài không biết bản án buộc

¹⁶²Khâm sứ: Một chức quan do người Pháp nắm giữ ở Trung Kỳ, có quyền trên vua Nam triều.

¹⁶³ Lê Viêt: là phiên âm ra từ Hán Việt, nguyên tên tiếng Pháp là Léveque, đương chức Khâm sứ Pháp ở Huế.

thế nào, mà chính đương sự cũng có người không biết mình mắc tội gì.

Chỉ có người bạn của tôi là tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng khi ở ngục tỉnh có thuê được người sao một bản án do tỉnh kết, nay tôi xin sao y như sau:

A. Án văn:

Huỳnh Thúc Kháng, Phan Điện, Lê Bá Trình, Nguyễn Thành, đều là người có danh sắc không lẽ không biết người trở lòng với nhà nước (tức Phan Bội Châu) là người không nên theo. Nguyễn Thành thấy nó tới nhà, liền đi mời Phan Điện, Huỳnh Thúc Kháng cùng nhau bàn luận. Sau nghe tên ấy đi khỏi nước thì Nguyễn Thành, Phan Điện, Lê Bá Trình lại lập ra hội buôn, hội diễn thuyết, hội mặc đồ tây, đồng thời dựng ra cứ như tên làm ngụy là Hạ¹⁶⁴ nó khai, mấy người đó thì trước rủ nhau mưu thầm, sau thì lên giúp của. Tuy là trong mấy việc đó thư từ qua lại bí mật, biết không được, nhưng dò việc họ làm như vậy, nói rằng không có chí khác thì ai mà tin họ được.

Hội buôn thì Phan Điện, Nguyễn Thành làm chủ. Hội diễn thuyết thì Huỳnh Thúc Kháng và Lê Bá Trình làm chủ.

Coi như trong thi của chúng nó làm có câu: “mắng nhiếc, chuồng lồng”, gởi thơ thì có câu: “nói trước mặt người quyền mạnh”. Lê Bá Trình sai học trò xuống dưới dân kết đoàn cũng có câu: “Lấy thương đồng bào làm chuyện đầu tiên”. Trong mấy trường học, diễn thuyết, đều dựng nhiều lời trái quấy. Tuy ở trong có nói: “mở trí, lo làm ăn, siêng học, bớt xa xỉ” các việc, nhưng cả thầy đều lấy dân quyền làm chủ nghĩa, xúi người ta sinh lòng khinh rẻ. Xét tình thiệt thì do Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng xướng ra, còn mấy tên đó phụ họa mà thôi. Bây giờ đây, dân trong tỉnh lộn xộn, chưa chắc không phải là lời nói “dân quyền” lẩn lẩn gây nên.

Nếu không chiếu luật mà trị tội cho nặng thì dân sẽ bắt chước nhau làm chuyện quấy, không khỏi có điều trở ngại cho chính quyền mà việc cai trị sinh ra khó làm. Và lại làm mấy việc đó, bày đầu ra chẳng qua một hai người, còn người khác biết mà không thủ thiệt cũng có, không biết mà nghe bầy theo cũng có. Nếu một lần bắt tội hết cả thầy thì nhà nước không nở lòng; nên xét theo ngày thường những người đó, và so sánh với lời bàn của số đông hỏi xét rõ ràng đặt bắt tội cho xứng đáng.

¹⁶⁴ Tên làm ngụy là Hạ: dịch từ các chữ “Ngụy tác Hạ” tức là người làm việc “ngụy” (xấu, bậy...) tên là Hạ, chứ không phải tên người là Ngụy Tác Hạ như nhiều sách từ trước ghi.

Bây giờ, chiếu theo luật “muru làm giặc mà chưa làm” định tội: Huỳnh Thúc Kháng, Phan Diện cùng bắt tội như Phan Châu Trinh: xử tử, đầy ra Côn Lôn, còn Nguyễn Thành và Lê Bá Trinh thì đánh 100 gậy, đầy đi 3.000 dặm.

B. Phê bình

Cái bản án trên đây là nguyên văn bản án tỉnh Quảng Nam đã làm. Chưa biết sau tư về bộ có sửa chữa nào không. Nhưng khi tôi ở Côn Lôn thì những người can án đã bị giải đến cứ theo lời quan tham biện ở đó nói, thì Huỳnh Thúc Kháng, Phan Diện muru việc làm giặc bị xử tử cùng với tôi đồng tội, đầy chung thân ở Côn Lôn, Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh tội 100 gậy, đầy 3.000 dặm, đổi làm khổ sai 7 năm. Cứ theo lời ấy, ở bộ cũng y cái án ấy.

Xét bản án ấy, nghĩa câu văn không thông, thù dật một cách vô lý, mờ ám quá đỗi, làm cho người đọc không thể nào hiểu được, thật là một bản án quái lạ, từ khi nước Nam có chỗ đến nay chưa từng có vậy! Nước Nam ngày xưa có nhiều án oan, nhưng tình tuy oan, song cũng ép người lấy cung để có chứng cứ đích xác. Và lại, văn cũng xuôi, lẽ cũng thuận làm cho cấp trên không biết là oan, bởi vì quan Nam ngày xưa tuy độc ác, song học luật nhiều và có học làm án. Vài mươi năm lại đây, cách dùng người không đúng, người Nam muốn ra làm quan thì chỉ lo cho có tiền nhiều, không cần phải học luật, làm lếu láo cho qua chuyện, thì được quan Pháp bằng lòng cho thì làm án, mà quan Pháp lại không biết Hán văn và cũng không cần hiểu lắm, hễ xảy ra việc gì thì cứ ủy cho quan Nam làm, đến nay việc ấy đã thành thói quen. Việc quan hệ đến mạng người mà coi như trò chơi trẻ con, một cái án như cái này, là cực kì vô lý, cực kì bất thông, nước Nam xưa nay chưa từng có! Tôi xin sao nập một bản, để sau khi quan lớn qua tới Đông Dương, lựa quan Nam có học thức đưa cho xem, và kêu ông quan đã kết án đến, lấy lời tôi nói đây mà hỏi, thì sẽ biết là lời tôi nói không sai. Nhưng mà, bấy lâu nay người Nam chết với thứ án như vậy không biết là bao nhiêu! Thảm thay!

Nay tôi đem từng đoạn chưa rõ và giải thích để quan lớn xem cho tiện thì sẽ biết ngày nay nhân phẩm và học thức của quan Nam ở Trung Kỳ ra sao, mà sự coi rẻ nhân mạng trong 20 năm nay không nói cũng biết được vậy.

1. “Huỳnh Thúc Kháng, Phan Diện, Lê Bá Trinh, Nguyễn Thành đều là những danh sắc, có lẽ nào không biết người trở lòng với nhà nước (tức Phan Bội Châu) là người không nên theo”.

Phan Bội Châu là người tỉnh Nghệ An, đỗ cử nhân, trước năm 1903, thi ở

trường Quốc Tử Giám,¹⁶⁵ ăn lương đi học. Năm ấy thi hội không đậu, không biết ai cáo giác việc gì quan khâm sứ Huế có đòi hỏi rồi cho về. Sau bốn, năm tháng lại có giấy sức các tỉnh mật bắt, ông biết được, trốn xa chẳng biết đi đâu (khi ấy tôi làm ở bộ nên có biết rõ). Một năm sau mới biết ông trốn sang Nhật Bản. Nay còn mà bắt chưa được.

Còn bốn người nói trên, vốn nhân vụ lính Quảng Nam xin xâu mà bắt kết án. Nay đầu bản án thì dựng lên việc Phan Bội Châu trở lòng với nước. Thử hỏi Phan Bội Châu dính dáng thế nào vào vụ ấy. Và tại sao biết chắc bốn người ấy ắt theo Phan Bội Châu? Chưa hề thấy nói rõ, án tình đã vô u, vẫn nghĩa lại bất thông; đó là một điều không thể hiểu.

2. *“Nguyễn Thành thấy nó tới nhà, liền mời Phan Diện, Huỳnh Thúc Kháng đến cùng bàn bạc”*

a. Nói “tới nhà” là nói tới khi nào? Trước khi ông ấy đi Nhật Bản, hay sau khi đã đi Nhật rồi trốn về mà tới nhà? Tới ngày nào? Tháng nào? Sao không nói rõ?

Song cứ theo lời đoán dưới nói “nghe nó bỏ nước mà đi”, thì biết “tới nhà” trước khi ông ta đi Nhật. Nhưng mà trước khi ông ấy chưa đi Nhật thì là một ông cử nhân, chưa mắc tội danh gì. Nếu vì ông ta tới nhà mà phải tội thì không chỉ mình Nguyễn Thành và ba người nữa phải tội, vì sao? Vì trước khi bỏ nước mà đi ông ấy không phải chỉ tới nhà mấy người nọ mà thôi, trường Quốc Tử Giám đã thấy ông đến (nhà nước có cấp bổng), trường thi hội đã thấy ông đến, tòa khâm sứ Huế cũng đã thấy ông đến nữa. Và chẳng, việc tại nhà Nguyễn Thành với việc xin xâu liên hệ thế nào? Chưa thấy nói rõ. Đó là hai điểm không thể hiểu.

b. Nói *“cùng nhau bàn bạc”* thì bàn bạc làm việc gì. Tất phải có người biết rõ; nay không nói ra, chỉ nói hỏ lớn mà thôi. Và chẳng, việc bàn bạc ấy cùng việc xin xâu liên quan thế nào? Chưa thấy nói. Đó là ba điều không thể hiểu.

3. *“Sau khi nghe tên ấy đi khỏi nước, thì Phan Diện, Nguyễn Thành, Lê Bá Trình lập ra hội buôn, hội diễn thuyết, hội mặc đồ tây, đồng thời dựng ra, có như lời tên làm ngục là Hạ có khai”.*

a. *Hội buôn* ở Quảng Nam thì thân sĩ lập năm 1905, mở tại phố Hội An, gần bên tòa sứ. Phần hùn có công sứ và quan Nam, tính cho chữ kí làm bằng. Lại hội

¹⁶⁵ *Quốc Tử Giám*: Một trường học lớn tại kinh đô Huế, để dạy cho con cháu vua chúa. Ngoài ra các học trò giỏi ở kinh đô và (thường là học trò đậu tú tài, cử nhân giỏi ở các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ) các tỉnh khác cũng được theo học để chuẩn bị thi hội (tiên sĩ).

buôn thì các tỉnh Bắc Kỳ đều có, phi chi ở Quảng Nam mà thôi. Nếu vì lập hội buôn mà làm tội, thì hội buôn Bắc Kỳ và hội buôn tỉnh Bình Thuận đến nay hãy còn thì nói làm sao? Và chẳng, hội buôn cùng với Phan Bội Châu, cùng với việc xin xâu can thiệp thế nào? Không thấy nói. Đó là bốn điều không thể hiểu.

b. *Diễn thuyết*. Hội diễn thuyết thì chính tôi xướng ra. Nguyên buổi ấy, quan toàn quyền Beau có sức báo các quan tỉnh chuyên sức xã dân lập trường tiểu học.

.....

6. *“Trong mấy trường học, diễn thuyết, đều dùng nhiều lời trái quấy; tuy ở trong có nói mở trí, lo làm ăn, siêng học, bớt xa xỉ các việc; nhưng cả thấy đều lấy dân quyền làm chủ nghĩa, xui người ta sinh lòng khinh rẻ”*.

Lời trái quấy là lời gì? Đã nói nhiều sao không dẫn một, hai lời làm chứng. Đã không dẫn lời trái quấy mà dưới lại nói *“mở trí; lo làm ăn, siêng học, bớt xa xỉ các việc”* mà dưới nữa lại nói tiếp rằng *“cả thấy đều lấy dân quyền làm chủ nghĩa”* thì nói các việc đó là trái quấy hay sao? Hoặc nói các việc ấy là chủ nghĩa dân quyền hay sao? Và lại, các việc ấy sao lại xui người ta sinh lòng khinh rẻ được? Văn nghĩa trên dưới không theo nhau, phi chi án từ không nên có điều đen tối như vậy, mà giấy tờ trong dân cũng chưa từng thấy có rời rạc như thế! Và lại, các việc ấy can thiệp đến việc xin xâu thế nào, ba đoạn này án tình vô lý, văn nghĩa thì rất không thông. Đó là mười hai điều không thể hiểu?

7. *“Xét tình thiệt thì do Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng xướng ra, còn mấy tên đó phụ họa mà thôi.”*

Từ đầu bản án đến đây chưa hề dẫn đến tên họ tôi (Phan Châu Trinh) và việc làm của tôi, nay thỉnh linh nhét vào một câu Phan Châu Trinh xướng ra. Nếu nói rằng các việc kể trên đều do tôi xướng, thì cũng phải kể ra cho rõ ràng, hà tất phải nói lờ dờ, nửa nuốt nửa nhả như thế? Và, tôi đã xướng ra thì tôi nhận, những việc xướng ra đó có dính dáng với việc xin xâu hay không? Sao không nói rõ? Đoạn này án tình vô lý, văn nghĩa bất thông. Đó là mười ba điều không thể hiểu.

8. *“Bây giờ đây, dân trong tỉnh lộn xộn, chưa chắc không phải là lời nói “dân quyền” lẫn lộn gây nên.”*

Cái án này là do việc dân xin xâu mà sinh ra. Đáng lẽ phải lấy việc dân trong tỉnh xin xâu làm chủ nào mà kể rõ thiệt chứng là thân sĩ dụ dân làm loạn, rồi mới xét đoán định tội, đó là thường lẽ kết án vậy. Nay trong án từ đầu đến đuôi không nói gì về việc xin xâu, mà nay thỉnh linh nhét vào một câu *“dân tình lộn xộn”*, lại

đổ tội cho cái thuyết dân quyền, còn lời nói trung gian để chuyển xuống là chỗ rất quan hệ, lại dùng lời nói “*lừa khứa*” mà rằng “*chưa chắc không phải*”. Vậy thì phải hay không phải? Sao lại đen tối đến thế? Đoạn này là chỗ quan yếu của toàn bản án, sống hay chết là do đó, mà nói cách lơ dờ không nhất định. Án tình đã vô lý văn nghĩa thì bất thông. Đó là mười bốn điều không thể hiểu được.

9. “*Nếu không chiếu luật mà trị tội cho nặng thì dân sẽ bắt chước nhau mà làm chuyện quấy, không khỏi có điều trở ngại cho chính quyền, mà việc cai trị sinh ra khó làm.*”

Trị tội thì nặng lắm đó! Mà thử xem họ chiếu theo luật nào kia. Buông ý giết người như làm cỏ rác thì việc cai trị không khó gì mà làm không được. Đoạn này là lời đoán, song thử đọc lại từ đầu đến đây thì có việc gì là can thiệp đến việc cai trị không? Đó là mười lăm điều không thể hiểu được.

10. “*... Nên xét theo ngày thường những người đó và so sánh với lời bàn của số đông, hỏi xét rõ ràng đáng bắt tội cho xứng đáng.*”

Đoạn này không quan hệ gì, nhưng lời nói mơ hồ, không thể không biện bạch.

Nếu xét bình nhứt thì những người đó có phạm gian, phạm pháp gì không? Quả là kẻ hiếp người lấy của, ai ai cũng biết tiếng không? Quả là bọn không biết xấu hổ, không kẻ chỉ lời chê cười của thiên hạ không? Lại nói xét thì xét bằng cách nào? Hay là xét bằng cách sai quan binh khố xanh đem vài mươi lính như lang như hổ xông vào nhà người ta, phá rương trút tráp, thấy vật gì cũng lấy, cướp đến gà heo, như vậy là xét đó phải không?

Còn nói lời bàn của số đông, là nói số đông nào? Quan hay dân? Nếu nói dân, thì số đông bị bắt đương rên la dưới ngọn roi lưỡi kiếm, cứu chết không xong, còn có lời bàn gì! Còn số đông chưa bị bắt thì nuốt giận căm mồm, chưa biết bị bắt ngày nào, lại đâu có lời bàn được. Nếu nói quan thì chẳng qua một hai quan tỉnh cùng với một công sứ, ở trong màn đen tối, hoặc có bàn hay không, người ngoài không ai biết, thì gọi số đông sao được?

Lại nói “*minh bạch*” thì quả là minh bạch sao? Nói “*hỏi*”, thì quả có hỏi sao? Nói “*xứng đáng*” thì quả là xứng đáng sao? Tự cho là minh bạch mà ám muội như thế, nếu không minh bạch, thì còn thể nào nữa? Tự cho là xứng đáng mà bất bình như thế, nếu không xứng đáng thì đem đến chỗ nào nữa kia?

11. “*Chiếu theo luật*” mưu làm giặc mà chưa làm” định tội Huỳnh Thúc Kháng, Phan Diện cùng bắt tội như Phan Châu Trinh, xử tử đày Côn Lôn, còn

Nguyễn Thành và Lê Bá Trình thì đánh 100 gậy đầy đi xa 3.000 dặm.”

Thử đọc án văn từ đầu đến cuối, quả có việc gì dính dáng đến việc mưu làm giặc không? Không những là không dính dáng đến việc ấy mà những việc đã nhắc ra lại đều là những việc lợi ích, những việc tất yếu cho cuộc sinh tồn của loài người. Nếu cấm cả những việc đó đi thì người nước Nam trừ phi ăn trộm, ăn cướp, đi ăn mày và cầu làm quan thì tuyệt nhiên không còn một con đường nào khác để sống còn! Trong thiên hạ chẳng lẽ lại có cái luật cực ác, cực vô lý như thế sao? Nhưng mà quan Nam ngày có chỗ dựa nên dám công nhiên viết ra rằng: “*chiếu luật xử tử*” thì sự không sợ gì đã đến tột bậc vậy! Quan Nam học thức như thế, tâm trường như thế, thì không lạ gì quan đại thần nước Pháp ở Đông Dương một mực đặc biệt bảo hộ họ, đương lo thêm quyền cho họ, để khiến họ làm việc xẻ thịt người Nam! Đến nay dân bị oan sâu như biển, tiếng oan xông lên tận trời, mà hễ có một hai người nhân ái công bình muốn lập tòa thẩm phán riêng biệt thì lại tìm trăm kẻ để làm trở ngại! Thảm hại thay!

Trở lên tôi đã chú thích từng đoạn và lược thêm lời biện bạch, không phải dám sinh viết thêm chuyện, còn nhiều chữ, nhiều câu bất thông và vô lý khác chưa kịp trích ra; nếu trích hết sợ xem cũng chán mắt. Bởi vì quan Nam thuở nay vô luận án gì, chỉ tuân theo lời công sứ dặn miệng, rồi về gom góp làm ra, toàn không đoái hoài đến tính mạng nhân dân, cũng không nghĩ chi đến nghị luận bên ngoài, việc dẫu oan khuất mà bằng theo lời nói miệng thì còn có thể thầm kín mà làm, còn viết ra văn tự thì thường thường phải chống chọi. Nhưng mà từ hai mươi năm lại đây, tính mạng người Nam đã trao đứt vào trong cái màn tối tăm ấy không biết là bao nhiêu, mà quan Nam cũng toàn nhờ đó mà được yên, được sang. Đến nay thì việc hình án đã thành thói quen như vậy rồi!

...

(Nguồn: Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm, *Nguyễn Q. Thắng, NXB Văn Học, 2001, tr.433 - 463*)

Thư gửi Nguyễn Ái Quốc, 1922

Marseille, ngày 18 tháng 2 năm 1922

Tôi với anh mấy năm ròng cùng sống nơi đất khách quê người nhưng mà lòng bọn mình chẳng khi nào quên cái cảnh tượng bên nhà. Chánh phủ bảo hộ thường nói: cái việc dẹp loạn là để an dân, làm mấy con đường hỏa xa, mấy cái học đường, mấy cái nhà thương là để khai hóa xứ An Nam mình. Cái công lao ấy thì báo chương Ba Lê nhan nhản đăng lên, còn cái sưu cao thuế nặng, cái tham quan

lại những, cái sĩ khí dân tình bị chém giết, bị bỏ tù, bị dày ải kia thì họ im phăng phắc. Bởi cái cảnh thất quốc vong gia, lòng dân đồ thán, nên cánh giang hồ chúng mình làm sao mà nguôi dạ được, hồn Tổ quốc nặng trĩu trên vai, xót vì quốc dân đồng bào đương rên xiết bởi cường quyền áp chế.

Thực trạng dân tình thế thái bên nhà, bọn mình biết rõ, bấy lâu nay, bọn mình ở bên này có đăng báo chương, hô hào các hạng người Pháp có lương tâm ngõ hầu giúp người An Nam đánh đổ cường quyền áp chế, nhưng mà kết quả chẳng được là bao. Cái khát vọng tự do, bình đẳng, bác ái mà ông Mạnh Đức Tư Cưu, ông Lư Thoa khởi xướng chẳng nhỏ được giọt nào trên cái đất An Nam mình.

Xem thế thì ngẫm ngay được rằng: một chủng tộc muốn như chủng tộc văn minh chỉ có tự lập tự cường. Nhưng khôn nổi ở nước An Nam ta từ ngày quan quân nước Pháp đem binh thuyền đến mà chinh phục mãi tới ngày nay, sĩ khí dân tình khởi sự chống lại chính phủ bảo hộ tiếp diễn liên miên hết cuộc này đến cuộc khác, rốt cuộc đâu hoàn đó, chẳng nhúc nhích được chút nào. Ngày nay, việc khởi sự lần hồi giảm đi bởi cái dã tâm của hạng người dạ thú, của kẻ đầu trâu mặt ngựa, bởi thiếu người hướng đạo.

Bấy lâu nay tôi cùng anh và anh Phan (Phan Văn Trường) đàm đạo nhiều việc mãi tới bây giờ, anh cũng không ưa cái phương pháp *khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh* của tôi; còn tôi thì lại không thích cái phương pháp *ngoạ ngoại chiêu hiền đãi thời đột nội* (ngồi ở nước ngoài kêu gọi người tài giỏi, đợi thời để xông vào trong nước) của anh và cả cái phương pháp *bất hòa* mà anh đã nói với anh Phan là tôi là hạng người hủ nho thủ cựu.

...

Anh cứ xem ông Phan Bội Châu hồi trước chẳng nghe lời tôi, mang người mang của trên đất Phù Tang, cầu cứu nghĩa cử đồng văn đồng chủng, chạy đông chạy tây, dĩ ngoại đột nội, rốt cuộc chỉ làm được mấy lần khởi sự. Và lại cái chủ trương của ông Phan mới xem qua thì hay lắm, song ngẫm cho kỹ lưỡng thì chẳng khác gì cái phương pháp của họ Lê cầu Thanh diệt Trịnh, họ Nguyễn cầu viện Pháp đình đánh Tây Sơn. Cổ lai thêm sự còn rành rành ra đó, ấy thêm mà ông Phan cứ tôn thờ cái bài vị đồng văn đồng chủng. Thằng như phương pháp của ông Phan mà thành công thì quốc dân đồng bào chung quy vẫn nguyên cái lưng con ngựa, chỉ thay người cỡi mà thôi. Hồi ông mới mưu đồ quốc sự tôi có nói với ông là ông hãy ở nhà cùng với nhân nhân chí sĩ ba kỳ mà thức tỉnh nhân tâm, hợp quần, hợp xã, khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh, ai nấy thấu rõ ngọn nguồn, đồng tâm hiệp lực đập đổ cường quyền, đông tây sao mà chẳng vỡ

nên bộp? Ấy thế mà ông Phan chẳng thèm nghe, mà mãi cho tới nay, ông vẫn còn cứ cho cái phương pháp của ông là hay. Tôi biết anh cũng chẳng tán đồng cái phương pháp của ông Phan, và lại tôi cũng còn tin rằng không sớm thì chầy anh cũng lấy cái phương pháp khẩu xướng đôi nhân, dụng nội triệt ngoại cùng với sĩ phu dân chúng ba kỳ mà mưu đồ đại sự. Từ xưa tới nay tôi cứ cho cái phương pháp của tôi có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở, vì rằng nước mình trên có chánh phủ bảo hộ trông, dưới là một bầy tham quan lại những, học thức trong đám dân chúng kém cỏi, thì còn gì tốt lành bằng cái tôi dựa vào cái lý thuyết nhân quyền để mà cổ động sĩ khí dân tình, tôi thực hành cái phương pháp ấy thì tôi làm cái lỗi khẩu thuyết vô bằng mà hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực, kết đoàn hợp xã, dân tình thức tỉnh, kháng thuế cự sưu, tổ giác tham quan lại những, lại bất hợp tác từ cái này đến cái nọ, đến chừng đông tay vỗ nên gộp mà đoạt lại lợi quyền.

Cái lỗi khẩu thuyết vô bằng, mình có thể phơi bày hết điều hơn lẽ thiệt, ngộ mà có ai phản nghịch tổ giác cũng chẳng có chứng cứ minh bạch mà làm tù làm tội nặng mình được. Đương nhiên cái lỗi đó cũng khó bề kéo dài, họ ắt vin cơ này, cơ nọ để mà làm tội làm tình; thêm nhưng cái lúc đó vị tất không có người tiếp tục cái lợi của mình hay sao? Cứ như cái hồi cự sưu, có anh Châu Thơ Đồng há chẳng dùng lỗi ấy mà hô hào dân chúng cho đến khi không còn nói ra tiếng rồi chết, ấy là sự thật đã qua.

Còn ngày nay, cũng cứ làm cái lỗi ấy, chẳng may bị sa cơ, thế tất chẳng có người nối tiếp mình thức tỉnh nhân quần; bằng cái lỗi đó chắc là cuộn cuộn dâng lên, rồi một ngày kia khác nào như ngọn thủy triều lôi cuốn mất cường quyền áp chế...

(Theo Huỳnh Lý: Phan Châu Trinh con người và sự nghiệp,
Nxb Đà Nẵng - 1993)

Đạo đức và luân lý Đông Tây, 1925

(Bài diễn thuyết tại Hội "Việt Nam", Sài Gòn đêm 19 tháng 11 năm 1925)

Thưa anh em đồng bào,

Thấy tôi là người tuổi tác, ở lâu năm bên Pháp mới về, anh em đồng bào có lòng yêu quá, nhường cho tôi bước đầu lên diễn đàn nhà hội "Việt Nam" ta đây, để tỏ ý kiến và hy vọng của tôi đối với xã hội Việt Nam ta từ ấy đến giờ thì tôi rất lấy làm cảm tạ vô cùng.

Không nói tướng anh em đồng bào cũng đã biết tôi vì quyền lợi dân tộc Việt Nam mà phải lăn lóc đến mười tám năm nay, trong khoảng mười tám năm đó (hơn 14 năm ở Pháp) thường mong mỗi được gặp mặt anh em đồng bào nơi cổ hương, đặng tỏ chút ý kiến và những sự đã được nghe thấy trong khi trôi nổi nơi đất khách quê người. Không ngờ giấc mộng được thành, trở về nơi miếng đất chôn rau cắt rốn, gặp mặt anh em đồng bào đông đủ thế này. Tôi vui mừng quá.

Thưa anh em đồng bào, nay tôi đã được gặp mặt anh em đông đủ ở đây, tôi xin anh em cho phép tôi giải bày đôi chút ý kiến về "đạo đức luân lý Đông Tây" và mong rằng anh em để ý hiểu cho.

Đáng lẽ theo thời này không thiếu chi vấn đề rất quan trọng làm rung động cả các dân tộc trên hoàn cầu, tôi có thể nói chuyện cùng anh em được, thế mà tôi lại không lựa mấy vấn đề mới mẻ ấy chỉ chọn lấy cái vấn đề "đạo đức và luân lý" rất tầm thường và rất cũ kỹ thế này!

Tôi chọn lấy cái vấn đề này, là vì tôi tưởng rằng từ xưa đến nay bất cứ dân tộc nào, bất luận là quốc gia nào, dầu vàng, dầu trắng, dầu yếu, dầu mạnh, đã đứng cạnh tranh hơn thua với các dân tộc trên thế giới, thì chẳng những thuần nhờ cái sức mạnh mà thôi, mà phải nhờ có đạo đức làm gốc nữa; nhất là dân tộc nào đã bị té nhào xuống, nay muốn đứng lên khỏi người đè lên trên, thì lại cần phải có một cái nền đạo đức vững chắc hơn các dân tộc hiện đương giàu mạnh hơn mình.

Câu chuyện đạo đức tôi sẽ giải ra sau này không cao xa gì mà cũng không như câu chuyện đạo đức các ông thuộc về phái thủ cựu thường đã nói. Đạo đức đây chỉ rằng: "Phàm đã là dân tộc sinh toàn trên hoàn vũ, đã có một cái lịch sử của dân tộc mình" nghĩa là gìn giữ lấy những đức hay tính tốt mấy trăm ngàn năm ông cha để lại, khiến cho nước nào, dân tộc nào đối với mình cũng đem lòng kính trọng. Nói tóm lại là cái tính chất của dân tộc đã trải lâu năm kết tinh lại như hoàn chiếu mài không mòn, như sắt nguội đánh không bể thì mới gọi là đạo đức được.

Thưa anh em đồng bào, tôi lâu nay lưu lạc, bây giờ trở về mới liếc mắt trông qua cái hiện trạng của nước ta, tôi rất lấy làm buồn lắm. Than ôi cái đạo đức cũ đã mất từ bao giờ không khác gì trái cây khô, mà đạo đức mới cũng chưa thành hình gì cả. Thử xem các ông cựu học thì bo bo nói rằng phải buộc bọn thiếu niên tân tiến theo đạo đức cũ. Nhưng chán thay! các ông ấy chỉ nói thế thôi, xét ra thì chẳng những lẽ, nghĩa, liêm sỉ các ông đã bỏ mãi không biết gì đến rồi, mà đạo đức luân lý cũ của ông cha ngày xưa để lại cũng theo dòng nước mà

chảy xuôi. Đó là nói các ông không biết giữ gìn đó thôi, chứ như đem ngay cái luân lý đạo đức cũ kỹ mấy nghìn năm trước mà so sánh với cái luân lý đạo đức của thế giới ngày nay thì cũng đã trái ngược lắm rồi. Còn các bạn thiếu niên thấy các ông già lù khù như thế, lại càng giàu thêm cái tính kiêu căng; học được chút ít đã vội tưởng mình già hơn các cụ rồi, không giữ gìn tính nết, thành ra cách ăn ở, Tây không ra Tây, mà Nam cũng chẳng ra Nam. Điều này không phải chỉ tôi nói đây mà thôi, chính người Pháp ở thuộc địa cầu ngày viết sách chê đến đã nhiều.

.....

Nói về luân lý Âu châu: Luân lý Âu châu phát đạt từ hồi Trung cổ, nghĩa là thế kỷ XVI, nền quân chủ đang thịnh. Vua họ hồi ấy cũng như vua của ta, nghĩa là tự thánh tự thần làm ra chuyên chế quá cho nên mới nảy ra nhiều nhà đại triết học thuyết minh vua là gì, nước là gì nói ra có giới hạn phân minh; khiến cho ai nấy đều hiểu quốc gia có quan hệ mà nhẹ bớt gia đình, quân chủ không chánh đáng mà trọng dân chủ. Thứ hai là từ đời đó các dân tộc ở Âu châu đều có tính háo chiến cho nên thường lấy sự thắng trận làm vinh, thua trận làm nhục mà đánh nhau lung tung. Vì tính háo chiến đó, vì tính tự trọng cho nên dân các nước bên Âu châu về thời đó đều có một nền quốc gia luân lý rất bền chặt vững vàng.

Ấy quốc gia luân lý của họ thành là vì hai cơ đó.

Đến bây giờ thì thời cục thành như đã suy, từ khi bốn năm đại chiến vừa rồi, nước thua dân bị lầm than đã đành, mà nước được dân cũng phải lắm nỗi khổ, thành ra trăm việc đều hư nát mà nào có ích cho ai! Vì vậy nên mấy nhà đại chính trị, đại triết học, đại giáo dục đều biết rằng cái thời đại quốc gia đã qua không thể duy trì lại được nữa đành phải bỏ mà tiến lên thời đại xã hội vậy. Tuy nước này cũng có một đảng thủ cựu phản đối rất kịch liệt, nhưng phong trào xã hội bây giờ cuộn cuộn như nước nguồn đương đổ, thì làm sao ngăn lại được nữa. Cuộc đại thắng của xã hội luân lý sau này cũng là một việc dĩ nhiên.

Ấy là một bước tiến lên, bỏ quốc gia luân lý mà bước lên xã hội luân lý, cũng như khi trước bỏ gia đình luân lý mà tiến lên quốc gia luân lý vậy.

Xã hội không phải là cái luân lý cường quyền của chánh phủ đối với dân, cũng không phải là sức mạnh của nước nọ đối đãi với nước kia, mà chính là trong nước thì lấy người này đối với người kia, suy rộng ra thế giới thì lấy loài người đối với loài người.

Trong buổi quốc gia luân lý bên Âu châu đang thành có câu nói rằng "Một người đối với một người thì có công lý còn một dân tộc đối với một dân tộc thì không có công lý". Ngày nay lòng xu hướng về xã hội luân lý thì lại có câu nói trái lại rằng: "Một người đối với một người đã có công lý thì mấy trăm người, mấy ức triệu người nhập lại thành một nước tài nào lại không có công lý" .

Đó là tôi chỉ rõ ra rằng chủ nghĩa xã hội luân lý hiện bên Âu châu đã mở mang như thế. Muốn cho dễ hiểu cả "trong nước người này đối với người kia" nghĩa là: người có giúp cho người không, người mạnh giúp cho người yếu như là bên nước họ, mấy nhà giàu bỏ tiền lập nhà thương, trường học cho con nhà nghèo, những kẻ đi đường thấy người yếu bị đè nén thì hết sức bênh vực..., nói tóm lại xã hội luân lý là suy tự lòng công đức mà ra. Vì sinh kế, vì lợi quyền, người bên Âu châu họ cũng tranh giành nhau dữ dội lắm, song công đức, là giúp đỡ lẫn nhau, kính trọng quyền lợi cho nhau thì họ vẫn không bỏ. Tôi nói, chắc anh em nghĩ cho tôi ở bên Tây lâu rồi, nên tán tụng xằng như thế chẳng. Xin thưa rằng dân bên Âu châu họ cũng xấu chán, dân đức của họ cũng chưa đến cõi hoàn toàn, song dân nào họ đã có 30 đến 50 phần trăm biết giữ luân lý thì tưởng cũng đã gọi họ là có rồi. Phong tục họ cũng có chỗ xấu mặc lòng, nhưng trong nước họ còn có một đảng thượng lưu, trung lưu biết lo đời, như mấy nhà đại chính trị, đại triết học, đại văn hào, đại giáo dục, đứng lên hô hào, nào làm sách, nào soạn kịch, nào làm báo, nào diễn thuyết cốt phá bỏ những tính hư tật xấu của người đời, rồi bọn thiếu niên xã hội, bọn thiếu niên dân chủ cũng tán thành theo để lo cứu chữa những đời phong ác tục trong nước. Chẳng những họ lo ở trong nước họ mà thôi, lo đến cả thế giới nữa.

Lấy một việc đó mà so với người mình quanh năm trọn tháng chỉ lo cho cái xác thịt, cái tuổi già mà vẫn không xong thì cũng đủ xấu hổ rồi; huống là nói đến việc xã hội nhân quần! Họ hơn ta xa như thế, thì làm sao ta không kính trọng họ cho được? Bây giờ tôi xin đem cái luân lý của ta mà so sánh với luân lý của Âu tây. Trên tôi đã nói luân lý của ta có năm, mà thuộc về gia đình hết ba, nghĩa là cha con, anh em, vợ chồng. Nếu nói theo tư tưởng luân lý từ xưa để lại mà làm cho đúng, thì tưởng cũng không có chỗ nào chỉ trích được. Như ông Khổng nói: "Cha con có thân, vợ chồng có biệt, anh em có thứ lớp" nếu ta theo vậy mà diễn dịch ra, dẫu gia đình luân lý của ta hẹp hòi không được rộng rãi chẳng nữa, thì đáng lẽ phải tốt lắm mới là phải chứ có đâu tồi bại đến thế này! Cái nền luân lý ở Á đông, như nước ta ngày nay đổ nát như thế, là bởi các nhà vua chuyên chế, làm sai hết cả đạo Khổng Mạnh mà ra.

Chẳng những vua quan chuyên chế mà thôi, lại lập mưu kéo cả kẻ làm cha làm chồng vào cái cạm độc ấy nữa, để cho tiện việc chuyên chế bọn họ. Một bọn hủ nho mắc cạm, còn vẽ rắn thêm chân vào, đem những tư tưởng rất nông nổi truyền bá ra để trói buộc dân gian. Như là: "quân thần chi nghĩa bất khả đảo ư thiên địa chi gian", nghĩa là mình sinh ra xứ này phải đội ông vua lên đầu. Tư cách ông vua như thế nào, tài năng ông vua thế nào, chính sách ông vua thế nào, các ông không cần biết đến, hễ đã có cái huy hiệu là ông vua thì các ông đội lên thôi! Các ông đã tôn vua lên tất nhiên các ông phải tôn cha lên, mà nói "thiên hạ vô bất thị đệ phụ mẫu", nghĩa là trong trời đất không có cha mẹ nào quý. Ôi hủ nho! cũng vì mấy câu tà thuyết của các người, mà gia đình luân lý của nước nhà ta ngày nay trụy lạc đến thế này! Tôi xin kể ra đây một chuyện rất tầm thường, mắt ta thường thấy, nhưng tưởng ít ai chú ý đến. Chuyện ấy là chuyện bài ca *Nhị thập tứ hiếu* ta thường đọc trong lúc ta còn mười một mười hai tuổi hoặc những bức tranh *Nhị thập tứ hiếu* lờ lẹt trên vách nhà người An Nam ta ngày nay. Những bức tranh gai mắt ấy, những câu ca rớm tai ấy tả ra câu chuyện rất vô lý dị đoan, bày rõ ra một cái án của kẻ tội nhân của đạo đức Không Mạnh. Kẻ tốt quá người xấu quá, đã không nhằm vào đâu, những việc tả ra đó y như là quỷ thuật, không phải sự ăn ở thực của loài người. Các anh em nghĩ thử một bụi tre mùa đông lá đã rụng khô hết, khóc thế nào cho mọc được măng; nằm trên giá làm thế nào mà cá nhảy lên được? Những chuyện hoang đường ấy là tự Quách Thủ Chánh đời nhà Minh làm ra, chứ không phải đã lâu. Nhiều người mắc mưu của Thủ Chánh đem các bức tranh ấy treo vào vách thay mặt cho đạo Nho, thế mà không thấy ai dám chê bai đến. Luân lý gia đình như vậy thì làm sao mà không càng ngày càng lụn bại cho được. Ta thử xem gia đình của ta bây giờ thì cha mẹ coi con như của, nói rằng của mình đã sinh ra, mình muốn thế nào thì phải thế. Đại khái cha mẹ không muốn lo việc đời thì cũng không muốn cho con lo việc đời, cha mẹ không muốn đi xa cũng không muốn cho con đi xa, cha mẹ muốn luôn cúi các cửa ông lớn này ông lớn nọ để làm các sở cho vẽ vang thì cũng bắt con như thế, thật không còn gì là còn một chút tự do. Ấy là tôi nói mấy nhà giàu, còn như các nhà nghèo dạy con thì tát thì chửi thì đánh, rồi nói rằng thương con cho roi cho vọt, mà không biết rằng làm như thế là người cho con một cái tính phục tùng nô lệ vậy. Khi còn ở trong gia đình thì thờ cái không khí chuyên chế của gia đình, khi đến trường học (tính người mình hay thích giao con cho một ông thầy dữ đòn) thì làm sao khi bước chân ra ngoài xã hội khỏi quen tính nô lệ, chịu luôn cúi người. Cái tính nô lệ của người mình ngày nay chính là mang từ lúc trong gia đình chuyên chế mà ra vậy.

Trong luật ta cho cha mẹ và chồng có quyền nhiều. Đạo cha con xem ra thì chỉ thấy những kẻ tay lấm chân bùn, còn biết cầm cúi lo làm để nuôi cha mẹ, chứ như bọn thượng lưu trung lưu thì ta không còn thấy đến chữ hiếu nữa. Nói như thế tất cũng có người bảo rằng họ nuôi cha mẹ họ sung sướng hơn, mà sao lại nói rằng bất hiếu? Vậy tôi xin thưa rằng họ cũng cung phụng đấy, họ cho ăn ngon mặc sướng đấy, nhưng họ cung phụng mà không thật lòng, họ cho ăn ngon mặc sướng mà không khác gì họ đeo nhục cho cha mẹ họ, vì những của họ đã đem ra mà cung phụng đó toàn là của họ đã cướp giết của người bằng một cách quá ư bất nghĩa. Về đạo vợ chồng thì ta vẫn nói là "phu xướng phụ tùy", là "thiếp dĩ thuận vi chính", là "xuất giá tòng phu" song ta coi thì rút cục lại nhà nào thuận hòa tức là vợ chồng nhà ấy có đạo đức có tính cách ngang nhau mới được thế. Nếu nhà nào vợ khôn hơn chồng thì vợ làm chủ. Xem đó thì cũng đủ biết rằng sự gì gây dựng ra không theo tính tự nhiên của loài người thì đâu có quyền chuyên chế mạnh đến đâu không buộc người ta theo được.

Bàn đến quốc gia luân lý thì tôi xin thưa rằng nước ta tuyệt nhiên không có. Tôi xin nói tạm rằng quốc gia luân lý của ta từ xưa đến nay chỉ ở trong vòng chật hẹp hai chữ vua và tôi. Không nói đến "dân và nước" vì dân không được bàn đến việc nước. Vua là gì? Vua là người cầm quyền chính trong nước, là người đầu sỏ trong một bộ lạc nào, hoặc là con cháu người đầu sỏ trong bộ lạc ấy hoặc là người anh hùng lấy đất nước của ông cha để lại rồi tự đặt lên làm chúa tể của muôn người, hoặc gian hùng nhân thời ly loạn dùng mưu quỷ chước thần đánh đổ con cháu một dòng vua nào rồi tự đặt mình lên cái địa vị ấy, hoặc người một nước đánh nhau đặng cầm quyền chuyên chế, hoặc người nước ngoài, lấy sức mạnh đến đánh đặng cầm quyền công làm quyền tư, lấy đất người làm đất mình, lấy đất công làm đất tư vậy.

Tôi là gì? Tôi là người tòng phục vua (vua chư hầu) hoặc là người làm nô lệ cho vua; hoặc là người làm công cho vua, đem mình ra nơi đầu tên mũi đạn đổi lấy một mảnh giấy vàng, một dấu ấn đỏ, giang đầu ra giữa trận mưa đầu nắng lửa để đổi lấy chung rượu lạt, tiếng ban khen. Nói tóm lại tôi là người tôi mọi, đã bán rẻ hồn lẫn xác cho vua vậy.

Quốc gia luân lý của ta từ xưa đến nay chỉ gồm có thế, cho nên dân trong nước không biết dân quyền là gì, ái quốc là gì, nghĩa vụ là gì. Vua của ta ngày xưa là thế, tôi của ta ngày xưa là thế, sử sách của ta gọi nước là thế, cho nên dân không biết vua và nước có cái giới hạn gì khác nhau không. Vì thế cho nên dân chỉ biết nghĩa tôi quân mà không biết nghĩa ái quốc, gặp vua tử tế, làm nhiều sự

công bình thì dân thương, dám liều chết ra đánh giặc giúp vua, gặp vua tàn bạo làm nhiều điều độc ác, thì dân ghét, muốn rửa hờn, mở cửa thành cho giặc vào. Thí dụ như hồi nước Pháp đánh Bắc Kỳ, chỉ có 90 tên lính trong 24 giờ hạ được bốn thành, mà lính An Nam không ai ra bắn trả một phát súng; hồi ông Nguyễn Huệ kéo quân ở Huế ra Thăng Long, Nguyễn Chính có quân đóng ở đó; chưa đánh đã thua, khiến vua Chiêu Thống phải chạy đi đường, bị dân bóc lột. Ông Mạnh có nói rằng: "Vua coi dân như cỏ rác thì dân coi vua như người đi đường". Đã coi như người đi đường thì còn luân lý gì, việc gì mà chẳng bóc lột. Xem như vậy thì xưa nay nước ta không có quốc gia luân lý, chỉ có một vua tôi bắt buộc dân phải theo. Vua với dân không có luân lý dính đắp vào nhau, chẳng qua vua và người tôi tớ của vua hiệp nhau lấy sức mạnh để đè nén dân mà thôi vậy.

Trừ ra đời nhà Trần thì vua với dân gần nhau lắm. Con vua cũng đi chơi với con dân, những kẻ phụ lão đều được dự bàn việc nước; và những khi vua đã chuyển ngôi cho Hoàng thái tử thì thường đi khắp dân gian xem xét phong tục, chánh trị, để sửa sang lại cho hiệp với lòng ước vọng của dân; cho nên dân mến đức mà cảm phục, mấy lần tử chiến với giặc Mông Cổ, mấy phen hiệp sức để giúp nhà vua mới được thắng trận một cách vẻ vang như thế. Ngày nay ta đọc bài vinh-dự-sử của nhà Trần, đều lấy làm vui; ta đọc đến khúc bi-thâm-sử của nhà Lê, nhà Nguyễn đều lấy làm buồn, nhưng có mấy khi ta chịu xét đến cái gốc rễ thắng bại đâu.

Người nào có học chữ Pháp một chút thì cũng biết rằng trong sách ấu học hoặc sách tiểu học, bắt đầu đều dạy, phải thương nhà, thương quê hương, thương người đồng loại; vậy mà ngày nay không có một ai dám mở miệng ra nói một tiếng "thương nước" thì nghĩ có đáng chán không. Hơn sáu mươi năm nay ở dưới quyền một nước bảo hộ rất văn minh, rất tự do như thế, mà những cái mầm tự do không nảy ra được là bởi tự đâu.

Không phải là cái độc chuyên chế từ xưa đã thâm căn cố đế trong óc người nước ta rồi đấy ư? Tiếng thương nước đã có luật Gia Long cấm. Những kẻ học trò và dân gian không được nói đến việc nước, lo đến việc nước!

Thương nước thì phải tội tình, cho nên những nhà thế phiệt giữ mình cho đến nỗi uốn nắn con từ trong nhà; lấy sự lo việc đời sự thương nước làm sợ. Sợ quá? Hình như nói đến sự đó thì phải bị khinh bị nhục như kẻ cắp kẻ trộm vậy. Rất đổi bây giờ người Nam đã ở dưới chánh trị người Pháp là giống người cho sự thương nước làm tính tự nhiên của loài người, mà cũng không ai dám nói tới, xem chừng

như còn lo sợ hơn khi còn ở dưới quyền chuyên chế nữa, có người cho lời tôi nói là chuyện chiêm bao, cãi lại rằng: ở bên Tây (Pháp) người ta muốn dạy thương nước như vậy, chớ bên này thì người ta lại không dạy như thế đâu. Hễ ai nói đến thương nước thì trong sổ kín của sở Mật thám đã ghi tên vào rồi. Họ cho là phản Tây, là loạn, như vậy người An Nam không sợ sao được? Việc đó tôi cũng đã biết chán, tôi xin thưa rằng cái lỗi ấy bởi tự ông cha ta để lại, cái "dây xiềng sắt" ấy chính ông cha ta đã làm ra để buộc ta. Người ta nhân lấy đó mà cột mình, chớ nào có phải người ta bày đặt ra hay là mang ở bên Pháp qua mà cột mình đâu? Họ làm như thế là vì họ thấy mình không biết trả lời. Nay ta cứ trả lời thế này thì họ cảm sao được: "Một nòi dân cùng một giọt máu sê ra, cùng một thứ tiếng nói, ở trong miếng đất mà ông cha nó đã đổ mồ hôi, đổ nước mắt, để vỡ vạc ra, thành một nước lưu truyền từ bốn ngàn năm đến giờ thì được phép hưởng quyền lợi trong miếng đất ấy, được sống ở đó, chết chôn đó, giàu nhờ đó, nghèo nương đó, làm gì thì làm, không ai cấm đoán được. Loài dân ấy không đến nỗi như dân Do Thái ở bên Âu châu, đi đâu cũng bị ngược đãi, không đến nỗi như bọn Hắc Nô ở Mỹ, tới đâu cũng bị khinh bỉ, thì cũng không khi nào chịu quên ơn miếng đất mà chúng nó vẫn thường gọi là "Tổ quốc" của chúng nó bao giờ. Một loài dân như vậy, nay bảo nó đừng thương Tổ quốc nó thì bảo nó thương ai?" Nếu ta trả lời hằn hoi như thế thì dẫu gặp kẻ tàn bạo thế nào, cũng không thể bẻ ta được. Vậy sao ta không nói thương nước?"

Cái "thương nước" tôi nói đây không phải là xui dân "tay không" nổi lên, hoặc đi lay nước này cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu! Tôi xin thưa: Nước ta đã hư hèn bị mắc trong tay người ta rồi, thì bây giờ ta phải đem lòng thương nước, bênh vực lẫn nhau, vừa giúp cho nhau để cứu chuộc lại cái danh giá cùng lợi quyền của mình về sau. Hễ người ta làm việc gì bất công, thì mình phải hiệp sức nhau lại mà chống, còn làm việc gì phải chăng, thì mình cũng phải nhìn nhận, chớ có thấy chánh quyền mình mất rồi, mà đem lòng căm tức không kể đến việc hay của người ta. Vậy thì lòng thương nước của dân Việt Nam có làm gì hại đến quyền lợi người Pháp không? Tôi xin thưa rằng: không. Dân Việt Nam thấy người nào tới làm lợi cho nó thì nó thương, người nào làm hại cho nó thì nó ghét, ấy là lẽ tự nhiên.

Theo ý tôi tưởng, chẳng qua dân Việt Nam mình hèn hạ nên người ta mới đè nén, nếu dân Việt Nam biết thương nước Việt Nam, biết học khôn cho nước Việt Nam nhờ thì người ta tất cũng phải kiếm đường xui giục cho người mình càng biết thương nước hơn. Vì có biết thương nước mới biết chọn nước nào làm lợi, nước nào làm hại cho nó. Thương nước cho phải mới là thương nước, nếu

thương không phải đường thì đã không ích gì cho ai, mà lại còn làm hại sinh linh nữa. Nay ta nói rằng thương nước, nhưng chỉ thương bằng lỗ miệng, nằm ý ra đó kêu người đến, thì có khác gì đem đầu đi ở đây tở với anh này, xong lại ở đây tở với anh khác. Tôi dám tưởng nếu người Pháp họ không cho ta thương nước, để ta nằm ý mãi ra đó thì đã không lợi gì cho họ mà lại khiến cho ta chán nản, không tội gì trung thành một cách vô ích với họ nữa.

Thế thì sự thương nước cũng có lợi cho người Pháp.

Tôi nói đây thiệt chưa hết, nhưng đã dài lắm rồi, vậy xin anh em cho phép tôi tóm lại đoạn đã nói ở trên.

Từ nay dân Việt Nam phải biết thương nước là tính tự nhiên trời đã phú cho, không thù nghịch gì với người Pháp, phải có quốc gia luân lý in sâu vào óc, thì sự ước ao tự do độc lập của dân tộc ta sau này mới thành tựu được. Tôi ở Pháp về mà nói như thế chắc anh em lấy làm lạ, vì nay người bên Âu châu đã đào sâu chôn chặt cái ái quốc chủ nghĩa rồi, nay tôi lại đem về tuyên bố trong dân gian, chẳng hóa ra trái ngược với phong trào bên ấy lắm ru? Xin thưa rằng không phải.

Chúng ta phải biết rằng: "Một loài dân trong một nước cũng như bọn học trò trong trường học, phải có thứ lớp, phải tuần tự mà tấn tới, phải qua lớp dưới mới lên lớp trên, không bao giờ nhảy lớp được nghĩa là phải lo gia đình luân lý tấn lên quốc gia luân lý, rồi do quốc gia mà tấn lên xã hội vậy". Thế thì chúng ta cũng phải bước qua nền quốc gia luân lý trong đôi ba mươi năm đã, rồi mới có thể mong tiến lên xã hội luân lý được. Xã hội luân lý thật trong nước ta tuyệt nhiên không có ai biết đến, so với quốc gia luân lý thì người mình còn dốt nát hơn nhiều. Một tiếng bè bạn không thể thay mặt xã hội luân lý được cho nên không cần cất nghĩa làm gì. Tuy trong sách Nho có câu: "Sửa nhà nước rồi mới yên thiên hạ". Hai chữ "thiên hạ" đó tức là xã hội. Ngày nay những kẻ học ra làm quan cũng võ vể nhắc đến chữ đó nhưng chỉ làm trò cười cho kẻ thức giả đầy thôi, cái chủ ý bình thiên hạ mất đi đã từ lâu rồi. Cái nghĩa xã hội bên Âu châu rất là thịnh hành như thế, đã phóng đại ra như thế, vậy mà người bên ta thì điềm nhiên như kẻ ngủ không biết gì là gì. Thương hại thay? Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người đã đành, đến cái nghĩa vụ mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế, hoặc Chính phủ, lấy sức mạnh mà đè quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận động kỳ cho đến công bình mới nghe.

ruộng, dẫu bán trâu cũng vui lòng, chỉ cầu lấy một chức xã trưởng hoặc cai tổng, đứng ngồi trên, đứng ăn trước, đứng hồng hách thì mới thôi. Những kẻ như thế mà vẫn không ai khen chê, không ai khinh bi, thật cũng lạ thay! Thương ôi! Làng có một năm dân, mà người này đối với kẻ kia đều ngó theo sức mạnh không có một chút gì gọi là đạo đức là luân lý cả. Đó là nói người trong một làng đối với nhau chí như đối với dân kiều cư ký ngụ thì lại càng hà khắc hơn nữa. Ôi! một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được! Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt Nam ta không có là cũng vì thế.

Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã, mà muốn có đoàn thể thì còn chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này.

"Nói về đạo đức Âu châu và đạo đức Á Đông"

Mới xem ngoài mặt thì ta đều cho dân Âu châu là một dân tộc háo thắng, độc ác, dữ tợn, nhưng không, ta lầm đấy, ta ở lâu mới biết họ có một nền đạo đức cao hơn nhiều. Nền đạo đức luân lý của họ cao hơn ta là nhờ họ đã thấm nhiễm những tư tưởng tự do truyền bá từ đời Hy Lạp, La Mã trở xuống. Họ cũng đã qua một hồi chuyên chế nhưng dân khí họ không như dân khí của ta. Dân khí của họ rất phấn phát, người của họ rất anh hùng. Càng chuyên chế bao nhiêu lại càng nảy ra những nhà hiền triết oanh liệt ra làm sách làm ca để truyền bá tư tưởng tự do trong dân gian bấy nhiêu. Dẫu hành hình khổ sở cũng không đủ cho họ khiếp sợ, cho nên tên tuổi họ còn sống nơi tượng đồng bia đá ngày nay. Anh em đây ai đã đi qua Paris một lần tất cũng đã xem thấy những cái hình đồng mấy nhà triết học đã chống với đạo Gia Tô vậy.

Nói đại khái thì về thế kỷ XVII như ông Jean Jacques Rousseau, làm ra "Dân ước", ông La Fontaine làm ra "Ngụ ngôn", ông Montesquieu làm ra "Pháp lý", ông Pascal, ông Voltaire... đều là những tay kiếm hết cách mở cái khóa chuyên chế để giúp đồng bào ra chỗ tự do. Tôi kể bấy nhiêu ông đó là chỉ tỏ ra rằng trong đời chuyên chế mà vẫn có người ra lo việc đời như thế, chí như đời bây giờ được tự do ngôn luận, được tự do xuất bản, được tự do diễn thuyết, thì những người ra lo việc nước việc đời bên họ biết bao.

Dem so với Á Đông đời xưa thì duy có mấy ông trong đời Xuân Thu Chiến Quốc bên nước Tàu như là ông Khổng, ông Mạnh, ông Mặc, ông Lão, ông Trang có thể ngang được với mấy ông kia, còn từ đời Trần trở về sau thì cả Á Đông cũng không có người như thế nữa, chớ đừng nói đến nước Việt Nam ta.

Trong nước ta bây giờ có ông nào là nhà đạo đức được không? Mà nói rộng ra, trong triều nhà Nguyễn từ trước đến giờ đã có ông nào gọi là đạo đức không? Nói xa hơn nữa thì trong triều nhà Lê đã có ông nào là nhà đạo đức như mấy ông tôi đã kể trên kia không? Vậy mà đời nào cũng có người được triều đình khen, được làm miếu thờ.

Rút lại, những tội tở của nhà vua đã tôn lên thì không ai dám dè xuống, mà nhà vua đã dè xuống thì không ai dám tôn lên nữa, như thế trách nào những bậc đạo đức của mình không chóng mặt sao được. Vì người có tư tưởng tự do thì chẳng những ai cũng lấy làm lạ, mà nhà vua thấy thế sợ hãi đến quyền chuyên chế của mình cũng lo mà đập chết đi. Ở trong một dân tộc như vậy thì những đấng nịnh hót không càng ngày càng nhiều sao được? Ông Montesquieu có nói "Dân sống ở dưới quyền chuyên chế của nhà vua thì chẳng biết gì là đạo đức, chỉ lấy thế vị lớn nhỏ làm danh dự thôi, duy dân chủ mới thật còn có đạo đức vậy". Ấy, chúng ta muốn nước ta có nhà đạo đức thiệt, thì nên nhân dịp này phá tan cái dây xích, chuyên chế đã ràng buộc ta mấy ngàn năm nay, và thâm nhập những tư tưởng tự do của Âu châu để làm cái phương thuốc cho người nước ta vậy. Nếu có thể thì sau người có đạo đức mới sống ở đất này được.

Anh em thử xem tôi thí dụ cái gương ông Trần Quý Cáp, năm 1908, thì đủ biết cái chế độ quân chủ không lợi gì cho đạo đức luân lý ở nước ta. Ông Trần là người có hiếu, học hành rộng, tính nết tốt, làm giáo thọ, chỉ khuyên dân mở trường học mà bị tên Phạm Ngọc Quát, bổ chánh ở Nha Trang, nhân có loạn mà bắt ông rồi trong 24 giờ đồng hồ là chặt đầu. Cái thảm trạng ấy họ không phải gốc tự quyền chuyên chế mà ra hay sao?

Cái đạo đức lớn ta không có đã đành, nay xin hỏi cái đạo đức nhỏ là cái tư đức của mỗi người mình có hay không? Thừa rằng: không, một xứ đã bị chuyên chế thì tánh chất gì thuộc về đạo đức cũng không có thể sánh ra được. Tôi thấy người mình kẻ nào khôn hơn chút đỉnh giao thiệp với người kém chỉ thường nói dối. Đứa "ăn cắp có giấy" nó làm không mình bạch đã đành, đến đứa khác cũng thế. Tôi xem thấy lắm người, học thức không hơn ai, danh dự không bằng ai, ngấm lại mình cũng chưa khỏi hai tiếng "đầy tớ người", mà khi ra đối với đồng bào coi bộ mặt đã có ý kiêu căng rồi, bảo ta là thầy đây! ta là ông đây! Tôi cũng đã từng thấy nhiều người viết nhật trình than thở cho đạo đức luân lý nước nhà trụy lạc, nhưng nói thì nói như nước đổ lá môn chẳng có hiệu quả gì. Vì sao vậy? Là vì các ông nói mà các ông không chịu thực hành thì người ta đã không chịu theo rồi, huống chi cái luân lý các ông giảng đó tự lệ tục của chánh thể chuyên

chế tán thành ra, không phải đạo đức thật vậy thì người ta không theo cũng là phải chứ có lạ gì.

Bây giờ ta xem đạo đức Âu châu có cái gì chống với đạo Khổng Mạnh không?

Từ nãy đến giờ tôi nói đó chỉ là do đạo đức luân lý của Âu châu mà cái luân lý cũ của ta, anh em nghĩ là tôi bội đạo Khổng Mạnh chăng? Xin thưa từ khi tôi hiểu được chút ít đạo Khổng Mạnh thì tôi lấy làm sùng bái lắm. Đạo Khổng Mạnh hay thật, nhưng bây giờ ta biết kiếm nơi đâu. Tôi dám chắc rằng tìm đạo Khổng Mạnh trong sử sách Việt Nam này hoặc qua tận bên Tàu là nơi sinh ra đạo đức ấy, tìm cũng không thấy nữa.

Vì nước Việt Nam, nước Tàu bỏ lãng đạo ấy đã lâu rồi. Đạo Khổng Mạnh không phải là cách chuyên chế của các nhà vua ta đâu. Đạo Khổng dạy "quân dân tịnh trọng" rất bình đẳng, nghĩa là dạy dân phải kính vua như cha mẹ, mà vua cũng phải suy lòng đó ra mà coi dân như con đờ; vua dân đều phải cần có đạo đức luân lý cả. Trong sách *Đại học*, thầy Tăng dẫn lời đức Khổng rằng: "Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân nhất thị giai dĩ tu thân vi bản", tức từ vua cho đến dân đều phải lấy việc sửa mình làm gốc. Sửa mình làm việc lớn mà đức Khổng Tử buộc dân và vua đều phải như thế thì chẳng là bình đẳng lắm ru? Cái chánh thể ấy bên Âu châu thực hành đã lâu rồi, nghĩa là cái chánh thể "quân dân cộng trị" mà dịch ra là "quân chủ lập hiến" tức như chánh thể nước Anh (Angleterre) nước Bỉ (Belgique) hiện nay đương thực hành vậy. Tuy dân trí hai nước ấy ngày nay đã tấn tới, quyền vua đã nhẹ lãn, nhưng dân cũng vẫn còn kính trọng vua như cha mẹ. Nước Nhật tuy chưa vào phe ấy nhưng trước sau rồi cũng phải đến nơi. Đến thời ông Mạnh, các vua chư hầu chuyên chế quá, thì ông lại xướng ngay lên cái chủ nghĩa dân chủ; như ông nói rằng: "Dân vệ quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh", nghĩa là dân quý hơn hết, đất cát thứ nhì, vua là khinh. Ngày nay bên Đức bên Pháp bên Nga tuy chánh thể của họ có khác nhau chút đỉnh, nhưng đều là dân chủ cả.

Thế thì cái văn minh Âu châu bây giờ có trái gì với đạo Khổng Mạnh đâu?

Đức Khổng đã nói rằng: "Vua phải thương dân, dân phải thương vua", song nếu vua không thương dân thì dân phải làm sao? Tiếc thay ngài không nói đến.

Ông Mạnh nói: "Dân quý mà vua khinh", nhưng nay dân hỏi vua, vua nói rằng: vua quý mà dân khinh thì làm sao? Vậy cho nên từ khi Khổng, Mạnh đã qua rồi thì dân Tàu cũng vậy, dân ta cũng vậy, hễ họ vua nào hơn thì lấy được

nước, họ vua nào thua thì mất nước, vua công minh thì dân theo, vua tàn bạo thì dân giết, thành ra đời nào bèn lăm là mấy trăm năm, đời nào ngắn lăm là mấy chục năm, thay đổi tranh giành gây ra lăm cuộc trị loạn làm cho hại lẫn nhau, cha giết con, con giết cha, anh giết em, em giết anh, vua giết tôi, tôi giết vua, không còn gì là phụ tử, là quân thần, là luân thường, là đạo lý nữa.

Đạo Khổng Mạnh đã mất đi rồi, nay ta muốn có một nền đạo đức luân lý vững vàng thì không chi bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa dân chủ ở Âu châu về. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất hay, dùng để chữa cái độc chuyên chế của mình. Đem văn minh Âu châu về tức là đem đạo Khổng Mạnh về. Đạo Khổng Mạnh là đạo trung dung thường dùng như cơm nước hàng ngày, như kính trọng cha mẹ; như thương người đồng loại, chớ không phải mê tín như các đạo khác. Thế thì đem văn minh Âu châu về đã không hại gì mà lại còn làm cho rõ ràng thêm đạo Khổng Mạnh ra. Tôi xin nhắc lại anh em một lần nữa rằng đem văn minh thật của Âu châu mà hòa hiệp với Nho giáo thật của Á đông, chớ không phải như mấy anh hủ nho thủ cựu gọi là quốc túy quốc hồn, mấy anh tây học lem nhem gọi tự do độc lập ở đầu lưỡi đâu.

Cứ theo lời tôi đã nói thì các anh em đồng bào cũng đã hiểu rằng: vì học đạo Khổng Mạnh một cách lăm lặc như thế nên hơn ngàn năm nay hết thấy những nước theo đạo tà nho đều yếu hèn mà mất nước một cách rất thảm thê. Như nước Cao Ly, hễ Mãn Châu tới thì theo Mãn Châu, Mông Cổ tới thì theo Mông Cổ, đến khi Nhật Bản tới thì Nhật Bản lấy. Như nước Tàu thì nhà Tống mất bởi nhà Nguyên, nhà Minh mất bởi nhà Thanh. Than ôi! nước Tàu bị Mãn Châu, Mông Cổ lấy, nước Cao Ly bị Nhật Bản lấy, há không phải là tại ở nơi những kẻ vua quan chuyên chế, nhưng kẻ tà nho hủ bại nước Tàu nước Cao Ly đó sao? Một nước bao nhiêu triệu dân mà chỉ giao phó quyền chính cho một ông vua thời chẳng là ngu xuẩn lăm sao? Gặp phải ông vua thông minh còn e lo chưa hết bốn phận thay, huống chi là gặp phải ông vua u mê làm rỗng những sự độc ác, cấm bỏ ăn học, không được lo việc nước thì dân khôn khổ biết bao và việc nước còn có ai dám ra mà gánh vác. Một nhà không ai lo chủ trương, một nước không ai lo chủ trương, thì nhà ấy nước ấy làm sao mà không tan, không mất được. Nước Tàu mà mất đó, nước Cao Ly mà mất đó cũng là lẽ tự nhiên. Nói đến nước ta lại càng thêm đau đớn lăm nữa, vua Lê Thánh Tôn đem luật nhà Minh về chưa đầy 50 năm thì bị nhà Mạc đánh đổ, nhà Trịnh lên khôi phục cũng chỉ có tiếng khôi phục đấy thôi. Vua nhà Lê vẫn bị giết lên giết xuống, còn quân thần gì đâu còn luân lý gì đâu. Đến nhà Nguyễn vua Gia Long thỉnh luật Càn Long về lại còn chuyên chế hơn nữa. Truyền 80 năm đã bị mất nước một cách hèn hạ. Mất nước

như thế không phải là bởi vua tôi nhà Lê, nhà Nguyễn đó sao?

Mới đây Cao Ly đã thôn nạp được văn minh Âu châu nên năm 1919 mới có cuộc độc lập vận động. Nước Tàu cũng vậy, mới đây xướng ra việc bài ngoại vận động. Xem thế thì đủ biết rằng cái tư tưởng quốc gia đã nảy ra trong đầu họ rồi, duy một mình nước ta là còn say sưa trong giấc ngủ ngàn năm mà thôi.

Bọn già ở Trung Bắc Kỳ thì lo làm quan để nuôi vợ con, bọn thiếu niên thì lo một sở làm việc để kiếm gạo, ngoài ra nào có tư tưởng gì đâu. Lại thêm một bọn ra vênh mặt, múa tay, tự xưng là ái quốc ái chủng, nhưng hỏi đến họ cách hưng lợi trừ hại, tự cường tự lập thì họ không biết gì đâu, họ chỉ nói như người mơ ngủ ngông ngóng ước ao nước nào ở ngoài trần vào mà thôi.

Dân tộc Nhật Bản được giàu mạnh như bây giờ chỉ theo cái văn minh hình thức của Âu châu hay có sửa đổi gì đến luân lý không?

Người nước ta thường tự xưng là đồng loại, đồng đạo, đồng văn với Nhật Bản, thấy họ tấn tới thì nức nở khen, chớ không khi nào chịu xét vì sao mà họ được tấn tới như thế? Họ chỉ đóng tàu đúc súng mà được giàu mạnh hay là họ còn trau dồi đạo đức, sửa đổi luân lý mới có như ngày nay?

Ai có đọc đến lịch sử Nhật Bản mới biết Nhật Bản họ cũng lo bồi đắp nền đạo đức luân lý của họ lắm.

Từ lúc Minh Trị duy tân cho đến 24 năm sau hạ chiếu lập hiến, trong nước Nhật biết bao người lo khuynh Mạc phủ, lo lập hiến pháp, biết bao nhiêu kẻ đổ máu, rất hòng mới gây dựng ra được một nước rất giàu, rất mạnh như bây giờ. Tôi rất lấy làm lạ cho những người mình đã qua Nhật Bản về. Không biết họ qua bên làm gì!

Người ta có câu: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng", sao những kẻ có ở bên Nhật về không đem cái hay cái tốt về cho dân Việt Nam nhờ mà chỉ làm giàu thêm cái căn tánh nô lệ như thế. Rất đổi những việc hèn hạ ấy cũng làm được hết thảy. Hay là đạo đức luân lý đã chết mất ở trong lương tâm của người mình rồi, cho nên không thể hấp thụ được đạo đức luân lý của người chẳng? Hay là người mình như kẻ đã hư phôi rồi, cho nên đến một nơi có thanh khí như nước Nhật mà cũng không thở nổi chẳng? Lấy lịch sử mà nói thì dân Việt Nam không phải là một dân tộc hèn hạ mà cũng không phải là không thông minh, thế thì vì lẽ nào ở dưới quyền bảo hộ đã hơn 60 năm nay mà lại bị mất, vênh tai không chịu học những cái hay của người? Có người nói rằng tại người ta đè nén mình, không cho

làm súng làm ống, làm máy bay, đóng tàu ngầm nên dân mình mới ngô nghê đến thế. Những người đó là người không học lịch sử Tây hoặc có tính yêu mình quá nên chỉ biết trách người mà không tự trách mình. Sao không nhớ khi người Pháp mới sang, sợ mình theo Tàu cho người mình qua Tây học mà người mình vẫn khư khư không chịu sang đây? Người Pháp cho mình 2.000 khẩu súng, năm chiếc chiến thuyền mà người mình không dám thuê lấy một người Tây trông nom để lính mình làm xăng làm bẫy mà hư hỏng hết đây? Tôi nói thế không phải là khen người Pháp có lòng tốt nhưng chỉ nói cái lỗi ngoại giao của người ta mà thôi. Phải chi lúc đó ta biết nhân dịp qua nước người học tập lấy cái khôn khéo thì bây giờ ta so sánh với Nhật Bản tuy chưa kịp, nhưng so với Phi Luật Tân với Xiêm La thì cũng không đến nỗi xa lắc như thế này.

Ngày xưa ta nhắm mắt lại, một là theo văn minh Tàu, hai là bị độc khoa cử làm mờ ám trí khôn đã đành, đến ngày nay mở mắt ra thấy người Tàu vận động nhiều việc to tát, như gởi học trò du học khắp hoàn cầu, như bỏ quân chủ lập dân chủ mà ta cũng vẫn trơ trơ như cũ. Mấy anh qua Tàu về đã không bắt chước được cái hay của người lại còn nói láo, nói linh, dám chê cả người đại biểu của nước văn minh Tàu ngày nay là Tôn Văn. Thế mới biết hồn đạo đức luân lý của dân tộc mình đã bị cái khoa cử của Tàu giết chết rồi để nguyên lại cái lạnh nô lệ mà thôi. Đạo đức mất trước, nước mất sau thật không phải là lời nói ngoa vậy.

Có một vài người anh hùng không chịu để mắt xem xét, chỉ mê tín cái lịch sử đời xưa, trọng chủ nghĩa trung quân, chủ nghĩa phục thù, tìm mưu kiếm kế phỉnh phờ dân cho nó dậy lên, nhưng than ôi một con dao, một đoạn tre thì có làm gì. Cái nổi thảm hại, đem thịt ra cho người băm, đưa đầu ra cho người bắn nghĩ cũng đáng thương, nhưng công việc làm nào có ích gì. Chẳng qua làm cho dân đức của ta thêm trụy lạc, khiến những bọn nô lệ kia lấy đó mà dọa nạt mà hà hiếp dân thôi.

Có người hỏi: Đạo đức ta đã mất thì ta đem đạo đức của Âu châu về ta dùng, hẳn có được không?

Tôi xin trả lời rằng: Không! Một nước, đạo đức cũ đã mất là nước không có cơ sở, nay bảo đem đạo đức mới về thì biết đặt vào nơi nào? Vẫn biết phép chấp cây của người Tây là tài tình thật, nhưng nay đem một cây rất tươi tốt như cây đạo đức của Âu châu kia chấp với một cây đã còi cọc như cây đạo đức của nước nhà ta, tưởng cũng không tài nào mà sinh hoa tươi quả tốt được. Muốn cho sự kết quả sau này được đẹp đẽ, tưởng trước khi chấp cũng nên bồi bổ cho hai cây bằng

nhau đã. Tôi diễn thuyết hôm nay là cốt ý mong anh em cứu chữa lấy nền đạo đức mới của Âu châu vậy.

Luân lý của Âu châu có tốt trọn không và ta muốn theo thì phải làm thế nào?

Nói rằng luân lý Âu châu tốt hơn ta thì tốt nhiều, nói rằng luân lý Âu châu tốt trọn vẹn thì không dám nói rằng trọn vẹn được. Là vì dân tộc nào cũng vậy; cắt nghĩa luân lý đạo đức ra thì hay thì dễ, nhưng làm theo luân lý đạo đức thì dở thì khó, không sao trọn được. Vậy cho nên dân Âu châu họ cũng không có thể nào tốt trọn. Bên Âu châu họ cũng có nhiều cái dở, như nam nữ tự do thái quá, ly ly hiệp hiệp rất thường, thành ra đường sinh sản kém dần mà dân số không thêm; như giàu nghèo cách biệt quá người nghèo ăn không, kẻ cầm đầu làm, thành ra kẻ lao động với người tư sản xung đột nhau, và trong nước không được yên. Mê tín quốc gia chủ nghĩa về đời Trung cổ quá, chỉ biết yêu nước mình ghét nước người cho nên phải mang cái họa chinh chiến mãi mãi. Trọng về trí dục cho nên những người Âu châu thường chuộng về sự ngoại giao nhiều mà lãng sự thành thực. Ấy là tôi kể lược qua, nếu kể hết thì tưởng cũng còn nhiều lắm.

Bệnh họ tuy nhiều nhưng họ có thuốc chữa ngay, nghĩa là có những nhà có triết học, những nhà giáo dục lo trừ lệt, lo sửa sang, lo canh cải cho nền đạo đức mỗi ngày mỗi cao lớn thêm lên. Chớ không phải như ở nước ta qua thái lấy luân lý của họ để về truyền bá ở nước ta tốt khoe xấu che làm cho một ngày một thêm xấu. Vậy nay ta qua thái lấy luân lý của họ để về truyền bá ở nước ta thì ta cũng phải nên để ý lựa lọc những điều gì ta đáng đem về ta hãy đem về.

Thưa các anh em đồng bào, tôi nói từ nãy đến giờ đã nhiều rồi, vậy xin anh em cho tôi nói tóm lại rằng: "Ta đã biết nước ta mất cũng vì mất đạo đức luân lý, dân ta hèn cũng vì mất đạo đức luân lý, bị người khinh bỉ giày xéo cũng vì mất đạo đức luân lý, vậy thì ta phải sửa đổi bồi đắp nền đạo đức luân lý của ta lên. Vậy thì anh em ta phải bồi đắp lên.

Thưa anh em, tôi cũng đã biết rằng muốn khôi phục lại nền đạo đức của một nước mà trăm việc đều đổ nát như thế này là việc khó, nhưng bảo rằng khó mà không khôi phục lại nền đạo đức cũ thì biết bao giờ mới mở mắt với người. Tôi nói đạo đức cũ không phải là con phải làm tôi mọi cho cha, vợ phải làm tôi mọi cho chồng, dân phải làm tôi mọi cho vua đâu, mà chính là cái đạo đức trung dung của Khổng Mạnh đem dùng vào đời nào cũng được, không cổ không kim, không đông không tây, như tôi đã nói ở trên vậy. Đạo ấy ở trong những lời nói của

thánh hiền, như câu "sĩ khả sát bất khả nhục", nghĩa là người học trò giết được mà làm nhục không được, như câu: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, oai võ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu", nghĩa là giàu sang không mê được lòng mình, nghèo hèn không đổi được chí mình, sức mạnh không buộc mình cúi đầu được, thế mới là đại trượng phu...

Nếu ta được một ít đạo đức của ta, thái độ đạo đức của Âu châu đem điều hòa, lại khoáng trương luân lý ta ra cho có quốc gia luân lý, nghĩa là khiến dân Việt Nam ai ai cũng đều biết nghĩa vụ đối với nước Việt Nam, thì chẳng những nước Việt Nam được giàu mạnh mà trong thế giới này bất kỳ dân nào muốn đến ăn chung ở đậu với dân Việt Nam cũng không dám đem lòng khinh dễ nữa.

(Theo Tập diễn thuyết của ông Phan Châu Trinh,
Nhà in Thực Nghiệp - Hà Nội - 1926)

Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa, 1925

(Bài diễn thuyết tại nhà số 13-15 Đường Albert I, Sài Gòn, đêm 27/11/1925)

Thưa các anh em, cô bác đồng bào,

Từ khi tôi mới biết cái học mới đến bây giờ thì trong trí tôi bực tức, ngấm nghĩ lấy làm lạ quá. Lạ là trong cái xứ đông này có bốn nước đồng văn, mà đồng sùng cái quân chủ chánh thể (còn nước Lưu Cầu thì nhỏ quá không kể), mà đồng tự xưng là sùng thượng Nho giáo, vậy mà làm sao từ hồi cái văn minh bên Âu châu tràn sang cõi Á đông đến nay thì chỉ có người Nhật Bản bỏ ngay cái học cũ (nay đã khôi phục lại những cái học cũ cũng là tự nhiên) mà theo lối mới, thì sự giàu mạnh ngó thấy liền trước mắt, chừng trong bốn mươi năm thì đã sánh vai với liệt cường. Còn anh Xiêm ở gần bên ta, thì anh chẳng có đạo Nho gì hết, chỉ có đạo Phật mà thôi, mà nay anh cũng đứng vào hạng vạn quốc bình đẳng, mà hỏi ra bởi tại làm sao mà anh ta được như thế. Chẳng có sự gì lạ nghĩa là anh không có kiêu ngạo láo, hề người Anh lại anh cũng cho vào, người Pháp lại anh cũng cho vào, người Mỹ, người Đức lại anh cũng đối đãi tử tế, để anh theo học lấy cái hay của các nước. Còn chỉ chừa ra có ba nước là nước Tàu, nước Cao Ly và An Nam ta, dân thì nghèo, nước thì yếu, cái phần người dốt nát trong nước thì chiếm 80 phần trong một trăm. Còn gọi là người thượng lưu trung lưu, chẳng qua là trong bọn bát cổ đồ đã chiếm hai phần ba trong nước, thiệt chẳng biết cái Nho học là gì mà cũng nhắm mắt lại chê cần cái văn minh mới là mọi rợ! Đây là tôi nói Cao Ly với Tàu, còn An Nam ta để tôi sẽ nói sau.

Nhưng mà nay cái phong trào trong thế giới nó mãnh liệt lắm: Ai thuận theo nó mà đi thì thuận buồm xuôi gió, ai không thuận theo nó thì cũng bị xô đẩy mà đổ lút đi như rác cỏ. Vận động trong năm 1919 làm cho Nhật Bản phải bỏ lòng hồ lang đi mà trả cái tự do lại cho họ. Nước Tàu thì cái vận động bọn thanh niên năm 1925 (tức là năm nay) làm cho liệt cường thế nào cũng phải lấy sự công bình mà đối đãi lại với họ.

Khôn nạn thay cho các dân tộc nước An Nam ta, đến bây giờ trong dân tộc mà gọi là các ông Nho học, nghĩa là các ông có học được ít chữ Tàu, mà nhất là những ông đã đỗ được cử nhơn, tấn sĩ, nhưng các ông đó tôi dám nói chắc là không hiểu Nho giáo là gì, vậy mà mở miệng ra thì cứ đem Nho giáo ra để làm chỗ dựa, để bài bác cái văn minh kim thời, là cái văn minh các ông không hiểu gì cả. Còn nói về các anh thiếu niên học Tây, chưa ra có một hai ông tự cái sức thông minh của mình tìm kiếm ra thấy được nhiều ít, còn kỳ dư thì chỉ theo các cách học cũ, mong kiếm lấy được chức phẩm gì, hay là coi cho rộng để viết lách khoe khoang mà thôi, chưa có thấy ông nào chịu đem cái học Âu tây để so sánh lại với cái học cũ của ta, để xem điều gì hay, điều gì dở, cho người ta xét đoán mà tìm lấy đường tấn tới về sau.

Tôi xin lỗi các anh em, cô bác đồng bào, cái đề mà tôi lựa để diễn thuyết bữa nay: *quân trị chủ nghĩa* (tức là nhân tố chủ nghĩa), *dân trị chủ nghĩa* (tức là pháp trị chủ nghĩa), cái đề mục đó thật là lớn lao quá, không phải là sức tôi có thể giải thuyết ra cho mình bạch được. Muốn giải thuyết ra cho mình bạch thì phải tính về Âu Á lịch sử chánh trị học và chánh trị triết học mới có thể nói ra cho tinh tường được.

Các anh em, cô bác có lạ gì tôi, cái học về đường lịch sử chánh trị Tàu thì tôi cũng hiểu được chút đỉnh, còn về đường Tây học thì thực là kém lắm. Nhưng mà tôi cũng rần hết sức, đem cái việc mà tôi đã biết xin nói ra để anh em nghe, còn cái việc gì cao xa không thấu, để phần ông nào hiểu hơn tôi diễn giải ra để cho anh chị em hiểu.

Cuộc quân chủ đến ngày nay thì cũng như một cái hoa tàn lá héo phất phơ trong đời bây giờ.

Xem như trong cái xứ Á Đông này, đừng có kể những mấy ông vua đã mất nước đi rồi, những nước mạnh người ta để làm con nộm, con bù nhìn để đe dân bốn xứ, vậy thì chỉ có còn vua Xiêm và vua Nhật đủ quyền phép đáng xưng là ông vua mà thôi. Còn Âu châu bây giờ, quân chủ chỉ 12 nước mà dân chủ đến 14

nước rồi? Còn bên Mỹ thì chẳng có nước nào quân chủ. Vậy thì ta có thể nói quyết rằng trong trái đất này chỉ có 8.000 triệu loài người, mà bây giờ còn có 14 nước có vua, mà số dân có vua đó thì không được một phần trong số mười.

Về vang thay cái oai quyền quân chủ, gớm ghiếc thay cái dục vọng của quân chủ. Đương hồi thượng cổ, trung cổ, dân chúng còn hèn yếu ngu dốt, cho nên bắt kẻ loài dân nào cũng cần phải có cái quân chủ để bao bọc cho dân, dạy dỗ cho dân, che chở cho dân, đương cái thời đó, thì cái quân chủ thiệt là một vị thuốc rất hay cho loài người.

Khốn nạn thay cái bệnh của loài người: người ta càng kính trọng mình thì mình lại càng thêm kiêu ngạo, người ta càng kính nể mình thì mình lại càng tự thần tự thánh, người ta càng chiều chuộng nhường nhịn mình thì mình lại càng muốn ngồi lên đầu người ta. Lại còn muốn truyền cho đời đời con cháu coi như là cái gia tài riêng của mình, đất muốn cho ai thì cho như là bán ruộng, còn dân như bán mọi vậy.

Ta thử xem từ xưa đến nay, các vua mới, khi cướp được nước lên làm vua, tìm đủ cách để truyền cho con cháu lâu dài, mà rốt cuộc lại họ nào lâu lắm thì ba trăm năm, họ nào vẫn lắm năm mươi năm; mười năm thôi. Cái cuộc đó ở Âu Á gì cũng thế cả. Cái lạ là Âu châu thì đến thập thất thập bát thế kỷ các bậc hiền triết xướng lên cái dân quyền chủ nghĩa, thì các ông vua nào hung dữ chuyên chế phản đối lại với cái phong trào dân chủ thì bị nhào cả, còn anh nào điều hòa với dân thì đứng ngắc ngoải đến bây giờ. Về cái vấn đề này thì tôi cốt chỉ rõ cái quân trị chủ nghĩa phía bên Á đông này thiệt không phải là gốc tự Nho giáo. Tôi xin chỉ vẽ rõ ràng cái tư tưởng lầm từ xưa đến nay cho bà con cô bác hiểu. Cứ theo các ông triết học Âu châu bàn về lịch sử nhân loại, kể từ loài người mới sánh, làm sao có gia trưởng, làm sao mà có tù trưởng, làm sao rồi thành vua thành chúa; cứ nói như thế thì mất hết thì giờ, mà các ngài ngồi nghe cũng vô ích. Vậy cho nên tôi cứ theo sử Tàu tôi cắt nghĩa, cho các ngài có thể dễ hiểu được.

Tàu thì tôi cử từ vua Hoàng Đế. Vua Hoàng Đế là một ông vua mạnh nhất của xứ Tàu. Từ ở núi Côn Lôn tràn xuống phía bắc Tàu, rồi đánh với dân bốn xứ Tàu là dân Hữu Miêu ở Dương Tử Giang giết được tướng nó là Xi Vụn. Ông ta thiệt là một ông hoàng đế lớn của nòi dân Tàu. Nhưng vậy mà đến khi ông Không Tử làm sách, ngài không muốn để tên ông Hoàng Đế đứng đầu vì ông ấy thượng binh thượng võ, mà ông chép từ vua Nghiêu vua Thuấn trở xuống mà thôi. Nghĩa là hai vua ấy không có lòng gì muốn làm vua hết, chỉ bị các nước chư hầu nó bắt buộc, nó bầu cử mà thôi, cũng nổi nghiệp ông Hoàng Đế đi đánh Hữu Miêu trong

một tháng không được, thì rút binh để lo sửa việc học hành, dạy dỗ dân mà thôi. Đời đó thì bày ra những là dạy dân cho có ngữ luân, làm ra lịch có ngày tháng, thì giờ cho tiện người làm ruộng, đặt ra cân ra thước ra lưỡng để cho tiện dân buôn bán, bày ra có áo xiêm, có lễ phục,... còn nhiều nữa, tôi không có thể kể ra đây hết được. Đây các ngài nghe cho rõ: cái dân tộc Á đông mà có cái Nho giáo ra là từ hai ông ấy, mà đức Không Tử xưng là "tổ thuật Nghiêu, Thuấn", thầy Mạnh nói thì cách khen Nghiêu Thuấn, mà bây giờ ở nước ta những ông có biết được một hai chữ Tàu, hể mở miệng ra là nói đạo Nho cũng vì một cái lịch sử mờ mờ đó mà thôi.

Lúc đó, cứ theo cái dấu tích lịch sử mà suy thì chư hầu nước Tàu lúc ấy có ít cũng là đến 15 ngàn nước; về sau trong hai trăm năm, rồi vua Võ hội chư hầu ở Đồ Sơn còn lại một vạn nước, tính số đó thời đó thì không sai sót mấy. Vậy thì cái nghi vệ và cái quyền lợi thiên tử hồi đó ra thế nào? Ông thiên tử cũng là ở một nước nhỏ như các nước chư hầu khác vậy mà thôi. Chỉ có lập ra được cái triều nghi để cho các nước chư hầu triều cống. Cái quyền to nhất là quyền được phép tế Trời Đất, còn chư hầu thì chỉ được tế những núi, những sông ở xứ mình mà thôi. Thiên tử có đi xem xét ở các nước chư hầu thì chư hầu phải đón rước. Thiên tử được cử các tui quý tộc lên làm quan, có tội thì phạt, có công thì cũng được phong làm chư hầu.

Vậy thì nói lược lược qua đó, các anh em cô bác coi đó thì ông thiên tử cũng như ông Tổng lý hội Vạn quốc đời bây giờ, chỉ có được nhận lễ triều cống, được cầm quyền chinh phạt, có quyền được theo cái số nhiều chư hầu mà phạt nước này, thưởng nước kia.

Thương hại thay, các ông học chữ Tàu nghe nói cái tên Nghiêu Thuấn thì các ông tưởng có lẽ là ở nhà ngũ phụng lâu, cỡi xe lục long xa, tưởng cũng ra vô hò hét như các vua ta bây giờ. Nhưng mà ai có đọc địa dư hay là có đi du lịch xem đến tích Bình Dương, Bồ Bản thì mới biết rằng cái đế đô của hai ngài không bằng hai cái thành con con bây giờ, nghĩa là không đầy hai ba dặm vuông mà thôi.

Từ đó vua Võ nối vua Thuấn, truyền ngôi cho con trị những nước chư hầu lớn mà cứng đầu nhìn, nghĩa là nó muốn tranh ngôi thiên tử như các ông ấy: như là đời ông Võ thì giết ông Phòng Phong, đời vua Khai thì giết Hữu Hộ, đời vua Thiệu Khang thì giết Hậu Nghệ ở nước Hữu Cù. Ấy tôi tạm đặt đó là thời kỳ thứ hai của thiên tử.

Từ đó về sau đến bốn trăm năm, đến đời ông Kiệt. Vua Kiệt, tôi không cần gì nói những cái lỗi của ông ra, các ngài cũng đã hiểu rồi, đến khi đó thì các nước chư hầu không phục vua Kiệt, mới tôn ông Thang là vua nước chư hầu nhỏ nhất làm đầu, mà đánh đuổi ông Kiệt đi và thay ngôi thiên tử. Cái việc đã mấy nghìn năm có thật hay là không, nhưng mà tôi cũng cứ thuật lại cho mà nghe. Khi ông Thang đã được người ta cử lên ngôi thiên tử rồi, thì ông cáo lại với dân và các nước chư hầu: ông lấy cái sự đuổi vua Kiệt làm thẹn, nhưng mà ông muốn cứu dân nên phải ra mà làm. Tuy nói thế, nhưng mà các nước chư hầu cũng cứ tôn ông lên ngôi thiên tử. Ấy là cái oai quyền thiên tử tấn tới về bước thứ ba.

.....

Cách chuyên chế ở bên Á đông khéo hơn bên Âu châu thế nào?

Vua Âu châu ở cái xứ thượng võ cho nên làm cái gì cũng hung dữ mà ngay thực, cho đến sự độc ác cũng vậy. Lúc trước những ông vua Âu châu muốn đè nén dân thì phải thông đồng với Giáo hội, bày đặt ra nói ông vua là ông Thần trời, thay mặt các Thần trời, hay là Thần trời hóa thành ra, nghĩa là ông vua không phải một loài với dân, thì dân phải tôn kính vua. Nhưng mà những cái lễ đó là cặn cùng, giả dối chỉ có phỉnh dân ngu được một lúc mà thôi, cho nên sau rồi các dân Âu châu cái dân quyền càng mạnh chừng nào thì cái quân quyền càng xếp lại chừng ấy.

Còn vua Á đông thì họ không làm như thế. Họ lựa ở trong các lời nói của ông Khổng, ông Mạnh, hoặc ở trong sách cổ, những câu nói có nhiều nghĩa để học, dựa vào đó họ lập ra pháp luật để bó buộc cái trí dân. Cái ngôi vua thì họ gọi là con Trời, nhưng thiệt họ cũng xưng họ là người, mà chẳng những họ không đứng ra ngoài cái hàng bà con của dân, mà họ lại đứng vô cái hàng thân thiết của dân, như là ta thường nói "quân, sư, phụ", lại thường nói "vua, cha, chồng". Dẫu ở trong nhà quê dốt nát không biết ông vua thế nào, nhưng mà nó thấy đứng với cha, với chồng thì nó cũng cho vô một đám thân thiết. Nó có hay đâu đến chừng giận thì lấy cái oai quyền chuyên chế giết được ba họ người ta, mà còn như ông thầy, ông cha ta chỉ có làm ích cho ta chớ có cái gì mà làm hại, làm ác như thế. Còn khi cha mẹ để ta ra, thì đối no sống chết thế nào cũng ở trong tay cha mẹ, nào vua có biết đâu. Thế mà đến hồi tuổi ta tổng tổng lớn lên thì đánh một tiếng là "tôi trời con vua", muốn cho sống thì sống, muốn cho chết thì chết, ta không chối cãi gì được hết.

.....

Đây tôi nói lược qua một hai điều cho các ngài nghe, chớ tôi kể hết sử Tàu và sử An Nam thì mấy ngày cũng không hết.

Nay khắp cả thế giới, những nước nào đã theo kịp được một ít văn minh Âu châu hay là hiểu được một tí tư tưởng tự do ngôn luận tự do thì ai ai cũng hiểu được cái tiếng dân chủ là thế nào, hay là dân trị là thế nào.

Như các nước bên Âu châu sùng thượng quân chủ mặc lòng, nhưng nước nào cũng có đảng dân chủ ở trong thượng, hạ nghị viện cả. Duy có nước ta, thì như trong lục tỉnh này mất với Tây cũng đã hơn 60 năm, cái chữ "*république*" thì nói luôn luôn trên miệng, nhưng mà chẳng tìm kiếm nghĩa lý ra thế nào, so sánh với các quân trị chánh thể cũ của ta ra thế nào? Ấy là nói những người có ăn học, mà ý tôi xem hình như các người đoán trước rằng có quân chủ là hơn. Còn nhất là dân trong nhà quê, chẳng những không biết cái dân chủ là gì, mà đối với vua thì thờ trên đầu như thần như thánh, chẳng những không dám nghĩ đến cái sự "phải có hay là không", mà hình như có ai nghĩ đến cái việc đó thì phải bị sét đánh, đá dằn, voi chà, ngựa xé; khi nào nghe nói bất câu là ông đó chắc là mình trông cậy được; rất đổi mới rồi đây sự thăng Phan Xích Long còn xảy ra trong cái xứ này.

Vậy mới biết rằng cái độc quân chủ vào trong óc dân ta sâu quá mà cái trình độ của dân ta cũng thấp quá. Chỉ một người mà nói: mày phải trung với người này, phải kính người này", thì mới hiểu. Nếu ngồi cử ra cái tên nước An Nam nói rằng: "Ấy là cái nước của ông cha mày, mày phải thương", thì tay nó không sờ được, mắt nó không trông thấy được thì nó không có thể làm thế nào mà nó thương được. Vậy thì nó cứ nó, trừ ra một cái nhà, một cái vườn, vài mẫu đất, nội chỗ con mắt nó thấy đó, thì nó thương. Đã mấy năm nay, tôi thường thấy nhà nhậ trình hay nhà diễn thuyết hễ mở miệng ra thì nói nước ta có hai mươi triệu quốc dân, trong cái giọng nói thì như hình có danh giá, có cái sự khoe khoang, có sự tin cậy. Nhưng mà tôi nghĩ trong hai mươi triệu, ai cũng chỉ biết có nhà mà không biết có nước. Như thấy trong cái nhà nào, trong lúc rui ro có năm, ba thằng con trai bị chết tự tuyệt, hay nhà nào nhiều ruộng, nhiều đất mà bị kiện bị thưa hay là bị con ham cờ bạc thì xúm lại nói ồn ào khắp dân gian, cho là cái việc quan hệ nhứt trong xứ này. Còn nói đến việc mất nước thì cũng chẳng ai mơ màng vào đâu.

Lấy một cái dân mà nó đối với nước nó lơ láo lạt lẽo như thế, dân như vậy mà muốn bỏ vua đi mà lập ra dân quốc; các ngài có lẽ có ông lấy làm lạ. Nhưng mà theo ý tôi nghĩ rằng vì cái độc quân chủ mà nó giết hẳn cái lòng ái quốc của

dân Việt Nam ta. Chả muốn cho cái dân An Nam cho nó biết cái nước là nước của chúng nó, thì đem cái tội bù nhìn ở Huế đó vứt hết cả đi, thì nó mới có thể tìm kiếm cái nước đó là nước của ai; mà nòi ta thông minh, có lẽ một ngày kia nó sẽ gặp ở trong cái miếng đất mấy ngàn năm lưu truyền lại đây, cái quyền lợi của nó cũng còn nhiều, quyền phép của nó cũng có nhiều, mà rồi nó sẽ hiểu rằng xưa nay người mà gọi rằng vua rằng quan chẳng qua là người thay mặt làm việc cho nó, nếu làm không xong thì nó đuổi đi cũng không có cái lỗi gì. Khi nào mà dân nó hiểu như thế, thì nó mới biết thương nước, mà nó có biết thương nước thì một ngày kia mới trông mong tự do độc lập được, chứ không có thì đòi đòi làm tôi mọi mãi. Sao gọi là dân chủ? Câu này ở bên Âu châu không cần cắt nghĩa nhiều nhưng mà ở trong xứ mình thì tôi cắt nghĩa mau để người ta hiểu qua cái đại lược. Bắt đầu là nước nào cũng sợ người học thức kém đông hơn cả, thường thường nhờ có cái đảng trung lưu, thượng lưu điều dắt nó đi là lẽ thường. Nhưng mà duy có dân Âu châu khác với dân ta một việc: là từ khi bắt đầu mới khởi ra thì họ cũng sùng trọng cái quân chủ vậy. Nhưng không biết làm thế nào đến cái hội Grècel họ đã có cái hội gọi là Trường giả hội nghị, thì do ông vua nhóm họp những cái tội quý tộc mà lập phép lập ban cho dân, lại có một cái hội gọi là Quốc dân hội nghị, phạm những luật vua với quý tộc đã đặt ra thì phải giao cho hội ấy xem xét, có bằng lòng thì mới được làm. Sau đến La Mã thì cái hội gọi là Một trăm người thì lấy nội quân lính mà sắp đặt ra hội đó, phạm xứ đó có việc gì thì hội đó bàn. Còn sau La Mã, đến chúng tôi vua La Mã đã mất rồi thì chỉ có một cái hội La Mã chuyên lão viện, lại một cái hội La Mã bình dân viện, cho nên sau tuy La Mã đổi lại làm đế chế chuyên chế, mà các phép La Mã cũng phát đạt luôn luôn, bây giờ các nước ai cũng bắt chước La Mã hết cả. Trong một lối từ khi mọi German tràn xuống phá cái La Mã đế quốc các nước Âu châu độc lập lên hết cả thì cái chánh thể hội nghị ấy đã mất đi đến mấy trăm năm rồi ở trong cái lục địa Âu châu. Lại lòng thay, người Angleterre còn giữ lại được những cái hội kêu rằng Nhân dân hội nghị, Hiền giả hội nghị - hai cái hội ấy đều là vua nhóm những người tài trí trong dân để giao cho cái quyền lập pháp, đến bây giờ thành ra cái Hạ nghị viện của Angleterre, mà đến thế kỷ XVII-XVIII lại truyền bá ra được cả lục địa Âu châu. Ấy là tôi nói lược qua cái lịch sử của dân quyền châu Âu.

Bây giờ tôi nói qua cái chánh thể dân chủ là thế nào.

Bây giờ Âu châu trừ nước nào dân còn ngu dại như là nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha thì cái cách chánh trị trong nước nó không giống như các nước Âu châu

khác được. Còn các nước dân nào đã khôn, trình độ bằng nhau, dầu là một nước có vua, một nước không vua, khác nhau có cái ông Giám quốc thì 7 năm cử lại ông Giám quốc một lần, còn vua thì cứ cha truyền con nối mãi, khác nhau có cái đấy mà thôi.

Đây tôi nói về cái cách chánh thể bên Tây. Ở trong nước có một cái Hạ nghị viện quan hệ thứ nhất, số nghị viện thì độ trên dưới sáu trăm, dân đúng 21 tuổi sắp lên thì được ra bầu cử, dân mà được 25 tuổi sắp lên thì được ra ứng cử. Được cử rồi thì gọi là Hạ nghị viên. Cái số phận của nước Tây cầm ở trong tay cái viện ấy. Hội đó thì chủ quyền để mà lập phép luật. Thứ nữa là có một cái Nguyên lão viện, thì cái đó không phải dân cử. Cái hội đồng ở trong các tỉnh, các hội gì mà nhà nước đã nhận là đã có cái nhân cách và những người làm việc cho nhà nước ứng cử, hội đó thì để coi về việc tiền bạc.

Khi nào bắt đầu đặt Giám quốc hay là thiếu Giám quốc mà đặt lại thì họp số người trong hai viện ấy mà bỏ thăm, mà người ra ứng cử cũng là ở trong hai viện ấy. Ai được số nhiều thì lên làm Tổng thống. Khi Tổng thống đã được bầu cử rồi thì phải thề trước hai viện ấy: "Cứ giữ theo hiến pháp dân chủ, không phản bạn, không theo đảng này chống đảng kia, cứ giữ công bình, nếu có làm bậy, thì dân nó truất ngay". Trước thì có Mức Mahon, sau thì có Milllerand bị cách chức cũng là vì phạm hiến pháp.

Còn chánh phủ thì cũng bởi do hai viện ấy mà ra. Nhưng mà phải giao quyền cho cái đảng nào chiếm số nhiều trong hai viện ấy thì mới được tổ chức Quốc vụ viện. Theo Quốc vụ viện bây giờ, đâu cũng đến 20 [bộ trưởng], nhưng mà không có phải ăn rồi ngồi không như các ông thượng thư ở ta, ông nào cũng có trách nhiệm ông ấy cả. Nếu cái gì mà làm không bằng lòng dân, thế nào cũng có người chỉ trích. Bởi vì ở trong Hạ nghị viện thể nào cũng có hai đảng, một đảng tả, một đảng hữu, nếu cái đảng tả chiếm số nhiều mà cầm quyền trong nước, thì đảng hữu nó xem xét, chỉ trích, cho nên có muốn làm bậy cũng khó lắm.

Nhưng mà thế nào mặc lòng, trong nước đã có pháp luật kỷ cương, cái quyền Chánh phủ có hạn định, khi nào vượt ra khỏi cái quyền hạn của mình thì không được, nên dầu muốn áp chế cũng không biết thò ra chỗ nào. Vả lại, khi có điều gì phạm đến pháp luật thì người nào cũng như người ấy, từ ông Tổng thống cho đến một người dân nhà quê cũng đều chịu theo pháp luật như nhau.

Quyền xử đoán thì giao cho các quan án là các người đã học giỏi luật lệ có thể xét ra việc này trái với pháp luật, việc kia không trái với pháp luật. Chức quan án

đó không phải là các quan cai trị kiêm lấy như ở xứ ta, nhất là ở Trung Kỳ ta bây giờ đâu. Các quan án thì chỉ coi về việc xử đoán, xử chánh phủ cũng như xử một người dân, có quyền độc lập, cứ theo lương tâm mình, lấy pháp luật mà xử. Các quan án thống thuộc về một viện riêng, gọi là Viện tư pháp. Viện tư pháp cũng như hai viện kia, là Quốc vụ viện và Thượng, Hạ nghị viện, có quyền độc lập như nhau. Đó là theo cái lẽ ba quyền là quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp đều riêng ra, không hiệp lại trong tay một người nào.

Nói tóm lại, dân trị tức là pháp trị. Quyền hạn và bổn phận của mỗi người trong nước, bất kỳ người làm việc nhà nước hay là người thường, đều có pháp luật chỉ định rõ ràng, không khác gì là đã có đường gạch sẵn, cứ trong đường ấy mà đi, tự do muốn bước tới bao nhiêu cũng được, không ai ngăn trở cả. Chỉ trừ khi nào xâm lấn đến quyền hạn của người khác thì không được mà thôi. So sánh hai cái chủ nghĩa quân trị và dân trị thì thấy cái chủ nghĩa dân trị hơn cái chủ nghĩa quân trị nhiều. Lấy theo ý riêng của một người hay của một triều đình mà trị một nước thì cái nước ấy không khác gì một đàn chiên, được no ấm vui vẻ hay là phải đói lạnh khổ sở là tùy theo lòng rộng hay hẹp của người chăn chiên. Còn như theo cái chủ nghĩa dân trị thì tự quốc dân lập ra pháp luật, đặt ra các cơ quan để lo việc chung cho mọi người. Lòng quốc dân muốn thế nào thì được thế ấy, dẫu không hay lắm, cũng không đến nỗi phải đè ép khổ nạn như tôi mọi người ta.

Xét lịch sử xưa nay, dân nào khôn ngoan thì lo tự cường tự lập, mưu lấy sự ích lợi chung của mình, chứ không có dân nào cứ ngồi yên nhờ trời cậy vua, giao cái quyền hành động tất cả vào trong tay một người hay là một chánh phủ, không luận bàn, không xem xét gì cả, mà tự nhiên được thái bình, được tấn tới.

Anh chị em đồng bào ta đã hiểu thấu mọi lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong cất đầu lên nổi.

(Theo Nguyễn Văn Dương: Tuyển tập Phan Châu Trinh, Nxb Đà Nẵng, 1995).

Phải có bản lĩnh đấu tranh

Sau ngày cụ Tây Hồ về nước (1925), có nhiều người, nhiều giới chức đến thăm viếng và nghe Cụ nói chuyện. Trong số đó, cũng có người non gan, sợ tai vạ, nói với Cụ rằng: "Đối với Cụ thì người ta không làm gì được, nhưng mà chúng tôi, ở dưới tay bọn thống trị thì một tiếng nói cứng, một việc nhỏ mọn, cũng có thể bị họ thù dệt thêm ra mà bắt bớ hình phạt...".

Cụ trả lời:

"- Miễn là các anh hiểu rõ và có lòng cương quyết để nói, để làm là được. Còn làm chính trị, ở đâu cũng vậy, mà ở thời nào cũng vậy, nếu sợ khó nhọc, sợ hao tổn, sợ bắt, sợ tù, thì làm sao được? Dân ta bây giờ là dân mất nước, nếu muốn được nước lại, mà sợ tù tội, thì làm sao nổi!"

Chưa ở tù khi nào, thì còn sợ tù, chớ đã ở rồi thì không sợ nữa. Chúng ta bây giờ nên ở tù cho đông, cho quen, để có đủ can đảm mà làm việc. Không phải là nói liều mạng để cho họ bắt bớ mà làm ngăn trở công việc mình làm đâu. Phải biết chắc chắn cái quyền tự do là quyền của mình, không phải xin ai mà có, không phải xin của người ta cho. Lại phải hiểu rõ đường lối chính trị, phải có trí khôn sáng suốt, phải luyện tập tình hình và biết cách tùy cơ hành động, tùy cơ tranh đấu, thì mới bảo vệ được quyền tự do của mình mà công việc mình mới khỏi bị ngăn trở. Ngoài ra khi nào sức mình không chống nổi; khi nào có sự bất ngờ không liệu trước được, rủi bị bắt bị tù, thì cũng phải cam chịu..."

(Theo Phan Thị Châu Liên, trong mục Phụ biên in kèm sau cuốn Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử của Huỳnh Thúc Kháng, xuất bản cùng với Giai nhân kỳ ngộ (do Lê Văn Siêu bình giải và chú thích) - NXB Hướng Dương, Sài Gòn, 1958).

4. Huỳnh Thúc Kháng

Tiểu dẫn:

Huỳnh Thúc Kháng (1876–1947), hiệu là Minh Viên, là một chí sĩ yêu nước nổi tiếng quê gốc Quảng Nam. Ông đỗ thủ khoa của kỳ thi hương năm 1900 (Canh Tý), đỗ Tiến sĩ năm Giáp Thìn (1904). Ông cùng với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp là những nhà lãnh đạo phong trào Duy Tân. Vì lý do đó, ông bị bắt trong năm Mậu Thân (1908), rồi bị đày ở Côn Đảo suốt 13 năm (1908-1921) mới được trả tự do. Năm 1926, ông đắc cử dân biểu rồi được cử làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Trong ba năm hoạt động ở Viện, ông cương quyết tranh đấu trong nghị trường, rồi nhân việc chống lại Khâm sứ Pháp Jabouille, ông từ chức. Năm 1927, ông sáng lập tờ báo *Tiếng Dân*, làm chủ nhiệm kiêm chủ bút báo này tại Huế cho đến khi tờ báo này bị đình bản (1943). Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông ra tham gia nội các Chính phủ Liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với chức vụ Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu một số tác phẩm phản ánh đậm nét tư tưởng về dân chủ, nhân quyền của ông: Bài tựa sách *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử* ca ngợi nỗ lực tranh đấu của Phan Châu Trinh (năm 1926); bài diễn văn đọc trước Viện Dân biểu Trung Kỳ (năm 1928) nêu lên những nỗi khổ của người dân, vai trò của cơ quan đại diện và kêu gọi một bản hiến pháp cho Việt Nam; và một bài viết về tự do ngôn luận

đăng trên báo *Tiếng Dân* (năm 1929).

Bài tựa sách *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*¹⁶⁶

Làm một người chí sỹ đã khó, mà làm chí sỹ một nước đã mất rồi lại càng khó hơn. Chí sỹ nước mất rồi đã khó, mà chí sỹ nước đã mất rồi như nước Việt Nam ta trong khoảng đầu thế kỷ XX này, lại càng khó hơn: Trên thì một nước văn minh cường thịnh nhất trên thế giới, thực thi cái chính sách bảo hộ khôn khéo chặt chẽ, ra thần vào quỷ, đè đầu chận cổ; trong khi đám quan đảng chiếm cả thế lực trong nước, gốc chắc rễ bền, thành cao ao sâu, ôm chặt cái chánh thể chuyên chế mấy mươi đời, cây cái pháp luật độc ác đó để ngậm độc hại người, giữa thì bọn Hán học mục xương, bọn Âu học đầu lười, cũ không thành cũ, mới chẳng ra mới, giờ gác vênh sừng, chia nhà cắt ngõ, chống chọi nhau mà không sao hiệp lại làm một được. Dưới thì mười mấy triệu dân ngu, đã đui điếc câm què mà lại ốm đau đói rách, sống say chết ngủ, ngơ ngáo lao nhao, chỉ cúi tai gài trót, nhắm mắt theo càn.

Một người chí sỹ có lòng yêu nước mà ở trong hoàn cảnh như thế, khác nào bị vây giữa trận giặc, đầy đất chông gai, tứ bề tên đạn, sức mình đã không chống nổi, mà cũng không trông nom vào đâu là người tới cứu mình. Trừ một cách thoát thân ra vòng ngoài làm sách, làm báo để kêu van tỉnh thức người trong nước như ông Sào Nam đã làm, hầu như không còn mớ tay vào chỗ nào được!

Thế mà cui cui một mình, xông pha trăm ngã, gây thù chuốc oán, ngậm đắng nuốt cay, càng ngã xuống, càng đứng lên, càng bị thua, càng hăng hái, trước sau ôm một chủ nghĩa, lăn mình vào cái cảnh khổ đã nói trên mà tìm một con đường rộng cùng ông Sào Nam chia đường đưa tới, để cấm nêu chỉ lối cho người sau.

Ấy, dầu như đêm thức không đủ, nhiệt thành không tới nơi làm sao lui mà địch với xã hội, lại tới mà dẫn đường cho xã hội, mà làm một đảng tiên thời nhân vật ít ỏi như thế.

Tuy là công vẫn chưa thành, chí vẫn chưa thỏa, còn đợi có người sau tiếp theo, vả lại cả nước xem như kẻ cừu, trọn đời chìm trong bể khổ, mà nhờ cái chân lý là trận thắng cuối cùng, đến lúc cái quan¹⁶⁷ mà công luận lại càng rõ rệt,

¹⁶⁶ Nguồn: *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm*, Nguyễn Q.Thắng, NXB Văn Học, 2001, tr. 233 - 235.

¹⁶⁷ Cái quan: Đầy nắp quan tài lại, chết rồi. Danh thần đời Minh có câu “Cái quan định luận” nói người chết rồi mới chắc là người thế nào (chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

tin buồn truyền khắp nơi, đồng bào sa nước mắt; dầu cho những kẻ bình nhật muốn đâm muốn giết, muốn làm cho đầy đoạn đẽ hả lòng giận riêng của mình, trông thấy cảm tình quốc dân đối với một người chí sĩ, sùng bái hình hương không thể nào ngăn được, cũng phải động vía mà rung mình. Không biết tại có gì vậy!

Than ôi! Không phải hào kiệt mà được thế ru! Thì Phan Tây Hồ tiên sinh ta chính một người như thế.

Vậy tóm cả sự tích một đời tiên sinh, chia mấy thời kỳ làm một quyển sử, sau cũng để làm gương cho người sau; ấy cũng là nghĩa vụ một người học giả đối với quốc dân mà phải gắng vậy.

Thanh Bình, ngày 20/6/1926

Diễn văn đọc trước Viện Dân biểu Trung Kỳ, 1928

Thưa quan Khâm sứ,

Thưa các quan Tây, Nam,

Thưa các Ngài,

Kỳ hội năm nay là kỳ hội thứ ba Viện Nhân dân đại biểu Trung kỳ mà về phần bầu cử chúng tôi lại là kỳ hội chót (sang năm sẽ có lớp bầu cử mới) do quan Khâm sứ Jabouille là người thay mặt cho nước Pháp sang cai trị xứ này làm chủ tọa, có các cụ Cơ mật cùng các quan Tây, quan Nam tới dự hội và người Nam vào dự thính, xem quang cảnh có vẻ trang nghiêm thận trọng (ngày hội năm nay có ba lần nghị định đầu tiên vào ngày 15 tháng 9, sau cùng mới định vào ngày 1 tháng 10 là ngày hôm nay). Chúng tôi vâng lệnh quan Khâm sứ triệu tập chiếu lệ mà ra dự hội ngày nay, trước có mấy lời cảm ơn chính phủ sẵn lòng hợp tác cùng viện chúng tôi, sau xin lòng thành thực bày tỏ tình hình nhân dân trong xứ đôi chút.

Chúng tôi thể theo chính sách khai hóa của Nhà nước và chịu nhân dân ủy thác mà ra đương cái chức trách đại biểu đã hai năm nay, những điều chúng tôi bày giải trong hai kỳ trước, vẫn biết là hẹp hòi đơn giản, chưa hợp với chính sách to tát của nhà nước định thi hành trong xứ này, cùng nguyện vọng nhân dân đang khao khát, song dầu thế nào mặc lòng cũng đủ tỏ cho chính phủ rõ rằng chúng tôi thật tin cái chính sách quảng đại của nhà nước đem cái ý nguyện của nhân dân mà bày tỏ cùng chính phủ, mong cho cái Viện của nhà nước mới đặt ra khỏi

mang cái tên trống, mà chúng tôi khôi phục cái tấm lòng tin cậy của nhân dân, chứ tuyệt nhiên không có ý gì khác. Thế mà đã hai năm nay hình như nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều để chứng cho nhân dân trong xứ hiểu rằng, một cái cơ quan mới của nhà nước, khác với chính thể chuyên chế ngày xưa. Bởi thế nhân dân đã ngã lòng tin cậy nơi chúng tôi mà nhân dân cũng không dám tin đến cái chính thể của Nhà nước. Chính chúng tôi đã từng nghe những câu trong dân gian phê bình Viện chúng tôi: *"Tên là nhân dân đại biểu mà thật là một quan trường mới"*.

Chúng tôi ở vào địa vị dở dang bờ ngõ này, đối với chính phủ đã không làm được việc gì và đối với nhân dân cũng không thể cầm hai chữ đại biểu suông mà đáp lại cái lòng mong mỏi của họ, đêm nằm tự nghĩ đã thẹn lại buồn, cái hy vọng cuối cùng của chúng tôi, nên làm cho *cái hạn ba năm dài hơn nửa thế kỷ*. Ấy là sự thực của chúng tôi như thế.

Bỗng đâu lại đến kỳ hội thứ ba này, chúng tôi nghĩ rằng, cái quyền thi hành là tự chính phủ, còn về phần chúng tôi, nhà nước đã cho nhân dân cử ra mà tham chất đôi chút ý kiến về công việc trong xứ, thì thấy những lợi tệ trong nhân dân điều gì, đem bày tỏ cùng chính phủ điều ấy, ấy là chức trách của chúng tôi, mà thủy chung vẫn đứng trong vòng trật tự cả. Vậy nhân ngày khai hội này, chúng tôi xin đem lòng thành thực bày tỏ mấy điều như sau này:

Khổ trạng nhân dân Trung Kỳ vẫn nói không hết, song tóm lại có ba điều cần yếu:

1. *Một là học giới bó buộc*: Mất có thấy thì đi mới khỏi lạc, tai có tỏ thì nghe mới khỏi lầm, người có học mà sau mới biết điều phải trái. Biết cách làm ăn mới mong sống còn trên cõi đời được. Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa đã mấy trăm đời, ai cũng công nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như tính mệnh, tài sản, không có không sống được. Huống trong thời đại tranh khôn cạnh khéo như ngày nay mà không có sự học thì còn nói đến chuyện gì nữa! Xứ Trung Kỳ bây giờ học cũ đã bỏ hẳn, mà học mới trăm phần chưa được một, trường công không đủ dùng mà trường tư thì không có, gia dĩ chương trình hạn chế, quy luật ngăn ngừa, dân thì lấy sự học làm sinh mệnh, mà quan xem sự học như một sự thù nghịch (trường công thì nghị định thay đổi, trường tư thì xin phép lĩnh bằng, khai báo lỗi thôi, gần đây vì sự lập trường học mà bị lụy cũng thường thấy luôn). Hiện nay những lớp học trò lơ dờ, không vào trường được mà thành ra một lớp thất nghiệp, còn những con em chức học cũng đành úp mặt vào tường, ngày xanh

ngơ ngáo, cha thấy con mà đau lòng, tuổi trẻ bơ vơ, anh em trông mà nóng ruột, tình cảnh rất là thê thảm. Nhà nước một nói rằng khai hóa, hai nói rằng hợp tác, mà về đường học giới không chịu chấp thuận thể nào cho thỏa hiệp, thì ước vọng thiếu niên An Nam sẽ thành ra một bọn thất nghiệp. Nhóm bao nhiêu người vô nghiệp mà lại mong diu dắt lên đường tấn hóa, thật là một điều dân gian không sao tin được, đem đứa đui đi đường thì người dân cũng nhọc sức, bảo người điếc nghe hát thì hát hay cũng thành uống công. Cái dốt là cái họa của người An Nam mà cũng có thể phương hại đến chính sách hợp tác của nước Pháp.

Vậy thì về đường học giới có nên thi hành cách cưỡng bách giáo dục và nhân dân tự do tự lập trường không?

2. *Hai là tài nguyên kiệt quệ*: Nước có nguồn thì mức mới khỏi cạn, cây có gốc thì trái mới được thường. Tài nguyên trong một xứ sinh sản có ít mà tiêu phí nhiều thì tự nhiên ngày thấy khốn đốn. Xứ Trung Kỳ đất hẹp dân nghèo, khai thông chậm trễ, công nghệ không có gì là nội hóa, thương mại thì quyền ở ngoại thương như tơ, đường, chè, quế... người Khách (người Trung Quốc) chờ đi xứ nọ xứ kia cái giá cao thấp tự người Khách định, người Nam vì không đi đâu được nên người Khách ép uống thể nào cũng phải chịu. Phần nhiều nhân dân trong xứ chết sống chỉ nhờ nghề nông, lại bị thủy hạn không năm nào không có, ruộng đất, vật sản chỉ có ngần ấy mà ngạch thuế mỗi năm mỗi gia, tuy tự nhà nước đã lấy sự gia thuế làm cái phương pháp lý tài, quan lại nhân đó mà lập công, hào cường nhân đó mà nhiệm chi. Mỗi năm đến kỳ thuế, trong nhân gian chạy sấp chạy ngửa, trống mỗ om sòm gông cùm hò hét, tình cảnh rất là rắc rối. Đó là chưa kể cái lệ phụ thu, lạm bổ của bọn quan lại gian hào, mồ hôi nước mắt cứ cao trong dân gian đã đến đấy, tiền chưa lên đến kho nhà nước mà rút đường rút sá đã lọt vào túi tham đâu đâu, rút cục lại thì chỉ quy oan cho nhà nước. Tát ao bắt cá, được cá vẫn dễ mà ngày sau thành ra ao khô, đốn cây hái trái, được trái vẫn nhiều mà mùa sau thành ra cái vườn bỏ. Nhà nước một nói rằng nhân từ, hai nói rằng khoan đại mà về đường tài chính không trừ cách gì cho ra sự giảm thuế được, thì cái nạn nghèo khổ của người An Nam cũng không phải là cái lợi lâu dài của nước Pháp.

Thế thì về tài chính có nên đánh thuế những vật xa xỉ, cùng thuế sưu có nên sắp đặt một cách cho nhất định không?

3. *Ba là hình luật phiền lụy*: Thuốc trị bệnh điên mà dùng trị người thường thì thần kinh phải đến rung chuyển, hầm lừa thú dữ mà đào giữa đường cái thì hành

khách không khỏi sây chân, hình luật nước nhà đặt ra là cốt để trị người có tội (như đạo kiếp, loạn tặc) để giữ gìn trật tự duy trì cuộc trị an trong xứ. Như người không tội mà bị hình, hoặc bị vu oan chưa tra xét cho đích thực mà đã bị bắt giam thì sao cho khỏi điều oan khuất? Mà những người trọn đời lương thiện cũng không biết đường mà tránh. Hiện xứ Trung Kỳ mấy năm gần đây bị cái phong triều bề ngoài kích thích mà cái không khí bề trong có hơi lộn xộn, nhà nước vì cuộc trị an phải thi hành cái hình luật nghiêm nhặt (báo sách bị cấm, bị bắt, dân gian thì bị xét nhà xét cửa, cho đến diễn thuyết làm trường học cũng bị lụy). Những người làm quấy mà bị tội đã đành mà những kẻ oan lụy cũng không ít, gia dĩ tội danh không được rõ ràng, chứng tỏ không có xác thực (ở Trung Kỳ) bắt tội đã không tuyên án cho người bị tội biết, lại không được cái lẽ nữa (thật là một điều rất lạ) những bọn sinh sự đảng công hiệp hiềm vu oan, nhân đó mà thi hành cái thủ đoạn ám muội. Một tờ đầu cáo, tra xét đến năm bảy nhà, hai chữ "tình nghi" hăm hại biết bao nhiêu kẻ, tự nhà nước tin theo những lời thêu dệt, cho là phản kháng, cho là phiến loạn, không trị không được. Mà biết đâu ở trong lòng chuyện ít mà xít ra nhiều, sự nhỏ mà gây ra lớn làm cho dân ngu cùng bọn thiếu niên sía vào lưới tội mà không biết và cũng không tránh được, thậm hại biết là chừng nào. Trẻ con té giéng khách qua đường cũng phải đau lòng, kẻ bệnh đau rên, thầy thuốc cũng không nằm yên gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý, mà dân An Nam có cái cảnh tượng khủng hoảng như vậy tương cũng phương hại đến danh dự nước Pháp.

Vậy thì về phần hình luật, không nên thi hành những điều chúng tôi đã yêu cầu trong hai kỳ hội trước sao? (xin thi hành luật Nam Bắc Kỳ).

Cái tình hình kể trên thì khổ trạng nhân dân xứ Trung Kỳ, ba điều đó (việc học, việc thuế, việc hình) là cần thiết cốt yếu, đã lâu nay vì cái có che đậy ngăn lấp, hiếp dưới, đua trên không ai đem cái nhân tình khổ thống nhân dân mà đạo đạt cùng chính phủ, nên chính phủ chưa hiểu thấu mà thi hành nhiều điều bất tiện, nay ra nghị định này, mai ra nghị định khác, sớm thay chiều đổi, nhân dân không biết nương tựa vào cái gì làm chừng mực, nên tai mất hóa loạn. Quan lại ép dân mà mua oán cho nhà nước tại đó, nhân dân ghen ghét quan lại, không tin đến chính sách của nhà nước cũng tại đó. Cho đến bọn gian tham, nương gió bề mạnh, phải phản đối thừa cơ mà gây loạn cũng tại đó. Thật là một điều rất trở ngại về chính sách khai hóa của nhà nước.

Chúng tôi xem hết tình tệ, nghe thấy rõ ràng, nay xin đứng trước chính phủ

cùng người Pháp, người Nam lấy lòng ngay thẳng mà thưa một câu rằng:

Phòng nhà nước Bảo hộ cứ một mực lấy quyền lực đối đãi dân An Nam, để cho dân càng ngày càng nghèo, càng dốt mà dần dần tiêu diệt, cho là cái lợi của người Pháp, thì chúng tôi không dám nói, bằng nhà nước có nghĩ tới lợi hại chung của hai dân tộc sau này mà sẵn lòng dịu dặt dân An Nam lên con đường tiến hóa, được hợp tác với nhà nước thì ba điều kể trên đó, cần trước phải sửa đổi một cách cho rất đơn giản, rất minh bạch, có chừng mực và ít thay đổi, cho hợp với nguyện vọng của dân, thì từ đó trở đi, những vấn đề khác tiếp tục thi hành thì không chút gì là trở ngại cả.

Nếu không như vậy thì chính sách hay đến thế nào, quan lại ra công mà hiểu thị, các nhà báo hết sức tán dương, mà bọn đại biểu chúng tôi cũng theo ý nhà nước tới từng nhà, đi từng người mà nhân gian cũng cho là lời nói hão, không dám tin y nguyên như trước.

Tục ngữ An Nam có câu: *"Nước xa không cứu được lửa gần"*.

Mấy điều chúng tôi nói trên đây là lửa gần, mà những điều nhà nước định thi hành, như vấn đề kiểm lâm... thì nhân dân xem như nước xa, cái nào đơn giản của nhân dân xứ này bị cái lẽ đó in sâu đã mấy lớp, nhà nước không tìm cho đến cội gốc mà thi hành một đôi điều thực sự cho nhân dân tai nghe mắt thấy hiểu qua rõ ràng, thì cái lòng oán trách không sao tiêu được.

Trên là nói tóm tình hình nhân dân trong xứ. Sau này xin bày tỏ một điều cốt yếu về đường chính trị: Ngày hội năm ngoái tôi có đề khởi hai chữ *"Hiến pháp"*, quan Toàn quyền có trả lời trong bài diễn văn đại khái ngài sẵn lòng đề cử điều ấy cho Nam triều nên chú ý... Sau quan Khâm sứ Friès có hỏi ý kiến Viện chúng tôi (thư số 990A ngày 15 tháng 11).

Chúng tôi sở dĩ nói đến vấn đề Hiến pháp là vì có thấy rõ xứ Trung Kỳ này phụ thuộc dưới quyền bảo hộ gần nửa thế kỷ nay, mà chính thể trong xứ, quyền hạn không được rõ ràng, trách nhiệm không đi đảm thụt, trăm điều rắc rối bởi đó mà ra, nhà nước trở làm một nơi quy oán, dầu có vua quan mặc lòng, bất kỳ động một việc gì, dân gian kêu rên chỉ chung một tiếng *"Đời Tây! Việc ông Tây"*. Quốc thị đã mơ màng thì nhân dân không biết đường nào xu hướng, đó là cái lẽ tự nhiên. Bởi vậy cho nên muốn cho cuộc trị an trong xứ được lâu dài cùng các dây liên lạc giữa người Pháp cùng người Nam được bền chặt, thì cần nhất phải có một cái cơ thể chính trị, chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có quy thức, để chỉnh đốn việc lợi ích chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là

Hiến pháp vậy.

Vấn đề quan yếu như thế mà chúng tôi không thể trả lời khinh suất được là bởi ba cố này:

1. Chiếu theo tờ giao ước 1884 về khoản 1, 5, 7 và 11, Trung Kỳ vẫn thuộc quyền bảo hộ nước Pháp, mà nội chính còn do Nam triều chủ trương, chính quan Toàn quyền trong bài diễn văn đọc tại ngày hội năm ngoái ngài cũng nói rằng:

Đại Pháp đã ký giao ước minh bạch với Nam triều nếu như bỏ ngay điều giao ước thì nước Pháp cho là một sự mất danh dự. . .

Xem đó thì mấy điều giao ước ngày trước là cái nguồn gốc chính trị xứ này, mà xem trên sự thực thì trên ba mươi năm nay thay đổi đã nhiều mà tình thế ngày nay đã khác hẳn với giao ước đó.

2. Chiếu theo tờ Hiệp ước năm 1925, khoản thứ nhất rằng: *"Nay đã tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước"*, mà trong bài diễn văn quan Toàn quyền Pasquier đọc tại kỳ hội đại biểu chúng tôi năm thứ nhất, ngài chỉ rõ chức trách dân biểu, mà nói rằng: *"Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái củi, người làm thợ, ông bảo mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên môn mỹ thuật, ai nấy cũng đều công nhận rằng hậu vận của nước là ở trong tay họ mà ra.. "*

Xem đó thì một cái chính thể của nhà nước định thi hành trong lúc hiện thời rất hợp với thời thế cùng nguyện vọng của nhân dân trong xứ đều tỏ lòng hoan nghênh, chính bắt đầu từ tờ hiệp ước đó. Thế là xét trong sự thực, chưa kể điều khác, chỉ một cái điều lệ của Viện *"Nhân dân đại biểu"*, chúng tôi xin sửa đổi một đôi điều mà nay vẫn y như hồi trước, thì đối với tờ hiệp ước nhân dân cũng chưa có lòng tin.

Nói về tờ giao ước ngày trước như thế, đối với tờ hiệp ước hiện thời lại là thế. Ba cái nguyên tố của hiến pháp là thổ địa, nhân dân, chính sự ở trong xứ này, giới hạn đã không phân minh thì cái hiến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan hiến pháp thì quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng khó phân bộ rõ ràng, dầu có theo một bản giấy không chắc rồi cũng có hiệu lực.

Vì truy có đó nên chúng tôi chưa trả lời vội được, mà trước hết xin một điều:

Nhà nước mà cho hiến pháp là một cái nền nếp chính trị, bền vững lâu dài trong xứ này, hợp với toàn thể ý nguyện trong nhân dân, thì xin:

1. Quan Toàn quyền đề đạt vấn đề đó sang Pháp đình, trước hết có một đạo sắc lệnh đức Giám quốc, một đạo chỉ dụ đức Bảo Đại chuẩn hứa và tuyên bố cho nhân dân biết rằng xứ An Nam bây giờ phải lập một cái hiến pháp.

2. Lập một hội gọi là Dự thảo Hiến pháp cho toàn thể quốc dân sung vào để điều tra và thảo bàn Hiến pháp.

3. Trong thời kỳ dự bị hiến pháp thì Viện dân biểu điều lệ chương trình mở rộng quyền hạn thêm ra và cách bảo cử nên cẩn thận chú ý để cho nhân dân được tự do đầu phiếu, không bãi bị... (mấy năm trước, về khoản bảo cử đại biểu cũng xem như cử lý trưởng, chánh tổng rất là khinh xuất).

Chúng tôi nói thế, chắc nhà nước bảo rằng: *nhân dân chưa có trình độ lập hiến?* Chúng tôi vẫn công nhận nhân dân xứ này chưa được toàn thể hiểu cái chính thể mới có, song xin thưa rằng:

Đường có đi mà sau tới nơi, người có học mà sau mới biết chữ.

Nay chưa cho đi mà bảo đường đi này không đi tới được, chưa học mà bảo rằng: *"Mày không phải là đứa biết chữ"* thì dầu trăm ngàn năm cũng không sao tới nơi và biết chữ được.

Thưa quan Khâm sứ cùng các quan,

Đoạn trước là tình hình nhân dân, đoạn sau là tình hình chính trị, một tấm lòng thành, mấy câu vắn tắt, gọi là một bài kết luận về phiên họp của chúng tôi, xin chính phủ để lòng suy xét mà thi hành cho thì dân Trung Kỳ chúng tôi lấy làm cảm động vô cùng.

Nhân dịp khai hội này, Viện chúng tôi xin thay mặt cho nhân dân xứ này, nhờ quan Khâm sứ chuyển đặt lời chúng tôi hầu thăm quan Toàn quyền, quan Toàn quyền mới Pasquier, quan Thượng thư thuộc địa và kính chúc đức Giám đốc, đức Bảo Đại, chúng tôi cảm ơn.

(Tiếng Dân, 9/1928)

(Nguồn: Huỳnh Thúc Kháng, Con người và thơ văn (1876 – 1947),
Nguyễn Q. Thắng, NXB Văn Học, 2001, tr.583 - 592)

Tự do ngôn luận, 1929

Đây nói tự do ngôn luận là mệnh ý phần nhiều, người mà theo cái nghĩa thông thường, tự do ngôn luận tức là tự do xuất bản (*liberté de la presse*), như viết báo, làm sách là thuộc về loại ấy. Ở nước ta có quyền tự do ngôn luận hay không? Xét về phương diện pháp luật thì ở nước ta, vô luận là hạng ngôn luận nào, đều là chẳng có một chút tự do gì cả. Về báo giới thì những thứ bằng chữ quốc ngữ muốn xuất bản phải xin phép và phải chịu kiểm duyệt trước, tư tưởng không được tự do phát biểu, điều đó hiển nhiên, không cần bàn đến. Chỉ nói những thứ không phải xin phép và không chịu kiểm duyệt là những báo chữ Pháp và những xuất bản không hạn kỳ (như sách vở truyền đơn...) ở Nam Kỳ thì phải theo Đạo luật Ngôn luận ngày 29 tháng 7 năm 1881 của Pháp thi hành ở Nam Kỳ, vẫn hạn chế cũng nhiều điều, nhưng còn rộng hơn đạo sắc lệnh tháng 10 năm 1927 thi hành ở bốn xứ bảo hộ trong Đông Dương. Cứ theo đạo sắc lệnh này thì tòa án muốn bắt tội ai thì cũng có thể buộc vào phạm điều nhiễu loạn trị an hay là phạm đến danh dự quan Toàn quyền, các vua chúa và các quan lại. Theo cái ý nghĩa của đạo sắc lệnh ấy là những nhà ngôn luận cấm chỉ không được phê bình đến nhân cách và hành động của các nhà chính trị "thần thánh bất khả xâm phạm". Đối với Trung Kỳ thì lại có đạo Nghị định Khâm sứ ngày 13 tháng 2 đem Luật Gia Long mà thi hành đối với các tội phạm về ngôn luận. Nào yêu thơ, yêu luật ấy đều sẽ thi hành để hạn chế quyền ngôn luận của nhân dân. Vậy ta có thể nói rằng vô luận về tính cách gì ở nước ta vẫn không có quyền tự do ngôn luận.

Xét về phương diện thực tại thì phải hạn chế quyền ngôn luận là chỉ những thứ ngôn luận có tính cách phản đối. Đến như những nhà chức thuật, những nhà viết báo Pháp thì họ nói gì, họ viết gì mà không được! Chánh phủ (những người cầm quyền chính trị) mà làm điều gì không thể tất lợi ích của họ thì họ công kích ngay - cuộc bút chiến Varenne - họ bắt bẻ với ai thì tha hồ họ lăng nhục xóa mạt, chẳng có gì mà ngăn trở được, thậm chí chuyện không mà nói có, chuyện ít mà xit nhiều, thêu dệt đặt bày, không kể gì đến sự thực, mà chỉ cốt cho thỏa ý mình và mưu lợi riêng mình. Các nhà ngôn luận ấy, theo danh nghĩa thì vẫn phải nằm dưới pháp luật, mà theo sự thực thì họ được hoàn toàn tự do.

Nhưng ta xét lên một từng nữa thì sẽ thấy rằng cái tiếng tự do ngôn luận ở xã hội hiện thời chỉ là một tiếng trống không, vô luận là hạng người nào cũng đều là không được tự do ngôn luận. Ngôn luận của người bản xứ, trừ một số "xu thời mưu lợi", bị con ma kim tiền và thế lực nó ám ảnh mà phải bỏ cái nhân cách mình mà mạo cái nhân cách khác, viết mà không phải ý của mình, nói mà không

phải lời của mình, thực không có chút gì gọi là tự do. Còn những nhà không vì danh, không vì lợi, lòng son máu nóng, chan chứa vì nòi giống non sông, nhưng lại bị cái lưới pháp luật bủa vây, muốn nói mà không được nói, tư tưởng không thể bày tỏ tự do, điều ấy cũng không phải nói nữa. Đến những hạng ngôn luận mà bề ngoài phần nhiều người vẫn cho là tự do, nếu xét nội dung và ẩn tình thì thực chẳng có chút gì tự do cả. Một nhà báo nước Mỹ nói rằng: *Tài năng của chúng ta, sinh hoạt của chúng ta là vật sở hữu của người khác. Chúng ta là hạng mãi dâm trí thức mà thôi?* Nhà ngôn luận là vật sở hữu của người khác, có khác gì người nô lệ là vật sở hữu của kẻ công dân, có khác gì người nông nô là vật sở hữu của nhà quý tộc. Đã vậy thì lời mình nói, bài mình viết không thể là ý của mình mà phải theo ý người làm chủ. Chân lý mà chống chọi với lợi ích của chủ thì mình cũng phải dấu đi và xóa mạ, những điều trí trá ác hại mà có lợi cho chủ thì dù mình biết là trái với lương tâm mà cũng phải xưng tụng tán dương. Nhưng người chủ ông đó là những hạng nào? Chính là những thế lực kim tiền (*les puissances d'argent*), họ đứng trong buồng mà rút dây cho mấy con trò rối múa may. Những nhà ngôn luận là những con trò rối máy của họ sai khiến. Họ đổ tiền ra mà chinh phục hết cả các cái "tài năng" để làm lợi khí cho họ khuếch trương cái thế lực tư bản. Những nhà báo lớn ở nước ta ngày nay, phần nhiều cũng phụ thuộc dưới một công ty lớn, hoặc công ty rượu, hoặc công ty đồn điền, hoặc công ty ngân hàng. Các nhà tư bản họ không những bỏ tiền để mua ngôn luận của các nhà báo, họ lại mua cả ngôn luận của các nhà trước thuật nữa. Ai xem quyển sách *Lepopopee du Caoutchoue* của ông Lefèvre thì đủ thấy rằng những lời ông tán dương cái sự nghiệp cao su ở Nam Kỳ là những lời vì ai mà viết.

Nếu đem hai cái không tự do mà so sánh với nhau thì cái ngôn luận kiểm duyệt của ta còn có cái vẻ tự do hơn của họ, vì rằng ta không có quyền được tự do nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói. Chứ họ thì không những không được nói những điều ích cho công chúng mà lại nhiều khi phải nói những điều trái với lương tâm. Ôi! Ngôn luận tự do! Đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện.

(*Tiếng Dân*, 175 - 1/5/1929)

(Nguồn: *Huỳnh Thúc Kháng, Con người và thơ văn (1876 – 1947)*, Nguyễn Q. Thắng, NXB Văn Học, 2001, tr.523 - 525)

5. Nguyễn Thượng Hiền

Tiểu dẫn:

Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) là một chí sĩ yêu nước quê gốc Hà Đông. Năm 1892, ông ra thi Đình và đỗ Hoàng Giáp, được bổ làm Đốc học ở Ninh Bình, rồi chuyển sang Nam Định. Trong thời gian ở Huế, ông cảm nhận tư tưởng tiến bộ của Đại Thế Thiên Hạ Luận của Nguyễn Lộ Trạch và đọc nhiều tân thư của Trung Quốc. Ông kết giao với nhiều sĩ phu yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Sau năm 1907, ông tìm đường sang Trung Quốc hoạt động và cùng với Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang Phục Hội. Năm 1914, sau khi Phan Bội Châu bị bắt, ông là người lãnh đạo của hội. Sau khi các hoạt động của Việt Nam Quang Phục Hội thất bại, Nguyễn Thượng Hiền xuống tóc đi tu ở chùa Thường Tích Quang (Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang) và mất tại đây. Ông để lại một số tác phẩm thơ, văn bằng chữ Hán, Nôm. Tác phẩm của ông lên án chính sách của thực dân Pháp, khơi dậy lòng yêu nước, kêu gọi nhân dân đứng lên chống Pháp...

Dưới đây chúng tôi giới thiệu một tác phẩm tiêu biểu của ông.

Tang hải lệ đài (Giọt lệ bể dâu)

Tôi người Giao-châu,¹⁶⁸ bỏ nước ra đi đã sáu năm, việc làm trăm phần không xong được một, thân hao mòn, lòng đau xót trông lên trời hỏi, trời không đáp, cúi xuống đất kêu, đất không thưa. Trong khoảng mệnh mông bát ngát, một mình bơ vơ, khôn xiết lo buồn, mới dạo khắp các nơi, tìm xem có ai thân thể như tôi để cùng họ kể nỗi bực tức. Mãi sau mới gặp một bạn ở đất Tam-hàn¹⁶⁹, họ Mẫn. Một ngày trong năm nọ, họp chuyện cùng nhau trên hòn núi ở bến tàu kia, lấy cành cây thay chiếu ngồi, lấy máu thay rượu, lấy mật (đờm) thay đồ nhắm, chống gươm, cùng nhau kể hết mọi điều chứa chất trong dạ.

Bạn Mẫn bảo tôi: “Hai nước chúng ta, tiếng nói, đồ mặc, đều khác nhau, nhưng danh hiệu thì không khác, vì cùng gọi là bọn “vong quốc” cả. Bác Nguyễn ơi! Cái nhục mất nước tôi cũng như bác, nhưng nước Tam-hàn chúng tôi với bọn “Lùn” kia:¹⁷⁰ đất gần, thế bức, chẳng khác một ông già ốm ở gần bên bọn cường đạo, bất cứ lúc nào chúng cũng có thể đến bóp nặn mình mà lấy của, đâm chém mình để giết chết. Còn như nước bác, nghe nói bị khổ với người Pháp, song tôi tưởng: người Pháp ở xa, nước họ lại giàu, thì sự độc hại tất còn đỡ hơn”.

Tôi đáp: “Bác cho nước tôi còn được là may à. Tiếc rằng bác chưa đặt chân

¹⁶⁸ Tên cũ nước ta.

¹⁶⁹ Tức là nước Triều Tiên, khi ấy thuộc nước Nhật Bản.

¹⁷⁰ Chỉ người Nhật Bản.

đến cỗi nên chưa biết rõ. Trong khoảng trời đất có bao giờ con hùm dã lại không ăn thịt người? Có bao giờ chim non bị con cắt bắt mà lông và da còn nguyên vẹn được? Nước tôi, xương của dân đã chất cao như đá núi Hương- sơn,¹⁷¹ máu của dân đã chảy đầy như nước sông Nhị-hà, bác chữa nghe nói sao?

Bạn Mẫn nói: “Bọn Pháp hung ngược, trước đây chữa ai nói cho tôi biết. Nay bác có thể kể rõ từng việc, tôi sẽ xin lắng tai nghe hết”.

Bấy giờ lòng tôi sôi sục, đem hết mọi chuyện, nói cực dài và sau đó chép luôn để ghi nỗi lòng căm giận, dù sau này ai đọc sẽ thương tôi, khinh tôi hay cười tôi thì tôi cũng đều không nghĩ tới.

“Nước tôi diện tích 27 vạn dặm vuông, dân số hơn 20 triệu, đất cát màu mỡ, nguồn lợi về núi, bể đều đủ, có thể làm một nước đứng vững trên địa cầu. Mấy trăm năm trước thường có nạn ngoại xâm, song vì trên dưới đồng lòng liều chết chống đánh nên giữ vững được nước. Cách đây 50 năm, làn sóng châu Âu tràn sang, cuộc đời biến đổi, bọn cầm quyền chính nước tôi bấy giờ ngu và bướng, chuyên giữ chủ nghĩa “đóng cửa”, không biết ngoại giao là việc kíp, khai trí là việc cần, cho nên người Pháp mới có thể lọt vào chỗ hổng đó, trước lấy cớ truyền đạo Thiên-chúa để xét thực hư, sau thì mượn cớ thông thương để tiến vào tận ngõ, tận sân; sau cùng gây chiến rồi bắt lập hòa ước, thành ra đất đai 36 tỉnh nước tôi đều thuộc vào tay bọn Pháp cả. Chúng đã đắc chí, ai còn chống lại thì bị chúng trừ diệt; rồi chúng biến quan lại thành tôi tớ, đãi nhân dân như súc vật, thi hành mọi chính sách hung ác, ghê thảm để buộc chân tay dân, hút máu dân, tới nay là 26 năm rồi...”

"Chính sách tàn ngược của chúng có thể rút lại bốn điều:

1. *Đặt hình phạt rất độc ác.*
2. *Thu thuế má rất nặng nề.*
3. *Làm tuyệt đường sinh nhai của dân.*
4. *Kìm hãm trí thức.*

Ngoài ra còn hàng nghìn vạn việc kể không sao xiết, tóm lại một câu rằng: chúng định diệt hết nòi giống nước tôi!

¹⁷¹ Tên một dãy núi đá ở đông nam tỉnh Hà Đông, có nhiều ngọn cao chập chồng liên tiếp, ở trong có động Hương Tích.

....

"Cách đây vài năm, chúng mở đường xe hòa ở biên giới xứ Bắc-kỳ nước tôi để thông sang Vân-nam, những người thổ dân không thể làm nổi, chúng phải mộ dân nghèo ở khắp các tỉnh lên làm. Miền ấy lam chương rất độc nên chúng hứa sẽ trả tiền công cao để dân chịu lên, nhưng rồi chúng không giữ lời hứa, mọi người lên làm suốt ngày khó nhọc mà không được ăn lấy một bữa no, đâm ra ốm chết, xác người chồng chất trong các hang núi khiến cho ai có lương tâm qua đây cảm thấy cái cảnh ghê thảm so với nơi chiến trường khi xưa còn gấp đến mấy lần. Việc làm đường này trong số ức vạn người cũng có rất ít người làm xong trở về, nhưng vì đã chịu đói rét, lại chịu khí độc, sức vóc và tinh thần đều suy kém, về nhà được vài tháng hoặc chết, hoặc trở thành người tê liệt vô dụng. Thế cho nên một con đường dài ngoắt ngoéo từ Tam Tuyên¹⁷² cuối đến Lục Chiếu¹⁷³ bọn người da trắng gọi là đường sắt mà người, nước tôi thì gọi là đường máu.

Chúng cướp nước tôi chưa đầy 30 năm mà thay đổi ngai vua đến 4 lần, trước sau hai vua bị truất bỏ, đem đầy đi xa, một vua bị đầu độc chết. Vì những ông vua này hoặc có tư chất anh minh, bị chúng ghét, hoặc không chịu nổi dè nén, phản đối lại chúng, nên chúng giận, trừ đi. Vua nối ngôi bây giờ mới có 7, 8 tuổi,¹⁷⁴ chúng lập lên làm vì để sai khiến người trong nước, khi chúng giết người trung lương thì nói là "tuân theo ý vua" khi chúng tăng thuế má thì nói là "vâng lời của vua". Vua giữ ngôi bù nhìn để cho chúng vin lấy làm trò chơi, như thế vua còn vui gì. Cứ ý tôi nghĩ: chỉ 10 năm nữa, ông vua này mở trí dần lên, thì cũng đến bị tai nạn mất.

Đối với bọn quan lại nước tôi, chẳng những chúng coi như đầy tớ, còn sai khiến như chó, đánh đập như trâu, làm cho cái lòng biết thương xót, biết liêm sỉ không thể nảy nở ra được. Tuy nhiên, bọn quan lại này cũng không đáng trách, vì ngày nay những kẻ được ngồi xe ngựa, được đeo huân chương đều là bọn tôi tớ hèn mạt ngày trước. Còn những người đã có nhân tính phi chịu hèn thì bị nghèo

¹⁷² *Tam Tuyên*: tức là ba tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái. Đường xe hòa đi Vân Nam chạy qua ba tỉnh ấy có rất nhiều núi cao vực thẳm, rừng rậm khe sâu, công việc kiến thiết rất là khó khăn gian hiểm.

¹⁷³ *Lục Chiếu*: Sáu nước *Chiếu* thuộc phần đất tỉnh Vân Nam và khu tây nam tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay. Tiếng địa phương gọi vua là *chiếu* hay *chạu*. Trong sáu nước *Chiếu* thì nước *Chiếu* ở về phía nam là mạnh nhất, sau gồm cả năm *Chiếu* kia gọi là nước Năm-*chiếu*. Đường xe lửa Vân Nam ở Trung Quốc thuộc về phần đất ấy, nay là tỉnh Vân Nam.

¹⁷⁴ Vua trẻ tuổi ấy tức là Duy Tân năm 1916, bị Pháp truất ngôi đầy ra đảo Rê-uy-đi-ông giữa Ấn Độ Dương.

khô, những người có nghĩa khí phi sợ chết thì bị đi đày, vì chúng không thể đem lợi quyền dụ dỗ, đem uy thế đe dọa được người ta.

Nước tôi trước đây, các tỉnh ở hai miền Nam, Bắc đi lại thông đồng, nhân dân có thể buôn bán trao đổi, giúp nhau trong sự thiếu thốn. Gần đây vài năm, chúng bỗng ra lệnh nghiêm cấm dân Nam Kỳ không được ra Trung Kỳ, dân Trung Kỳ không được ra Bắc Kỳ. Vì thế hàng hóa đình trệ, làm ăn khó khăn. Nếu gặp năm mất mùa, thóc gạo ở phương xa không đem đến được thì dân tất phải bó tay, ngồi đợi chết. Một nước cũng như thân thể một người, nếu bóp chặt cổ họng không cho thông với ruột dạ, đóng đánh bàn tay không cho mó được đến ống chân, trên dưới tả hữu, chia cách hẳn ra thì còn thở, còn sống sao được. Chúng thật cố làm ngang ngược để tuyệt đường của dân tôi.

Gần đây phong trào Âu, Mỹ lan rộng sang khắp châu Á, ai cũng nhận biết rằng: nếu cứ giữ lối cũ thì không cứu được suy kém và không mong sống còn. Do thế người nước tôi đi du học nước ngoài ngày càng nhiều. Trong nước thì dân tôi cũng mở mang dần, khắp nơi lập trường học, hội buôn, học thức mới, chuộng đường thực nghiệp, xem ra có cơ mỗi ngày một tiến. Bọn Pháp thấy vậy trợn mắt nghiêng răng, tìm cách dẹp hẳn đi, đè bẹp đi, trước hết chúng giao hòa với nước mạnh bên láng giềng, sau chúng truất bỏ vị anh quân trong nước. Gần đây vị anh quân này thường tự rèn luyện một đạo quân lại cố chí theo cách học mới, chúng ép phải thay đổi mọi điều ước, vua cự không theo, vì thế chúng truất bỏ. Rồi chúng hạ lệnh bắt những người đảng mới, hoặc chém hoặc đem đày, hoặc tịch thu tài sản tùy theo ý muốn của chúng. Những người xuất dương chúng hẹn cho sáu tháng phải về, nếu không thì bắt tội đến cha mẹ, vợ con, họ hàng, không tha. Chúng lại đặt ra lệnh cấm: ai đọc sách mới có tội, nói chuyện đến việc nước ngoài cũng có tội, lập hội buôn có tội. Rồi chúng dùng bọn trinh thám có tới trăm nghìn tên như lũ ma quỷ ẩn hình, đổi dạng mỗi lúc một khác. Có người đang ngồi trên xe bỗng bị kẻ xông đến xịch tay, có người đang đi đường bỗng bị kẻ bắt bỏ ngục, kêu khóc đau khổ mà chẳng rõ mình bị tội tình gì. Nhân sự trong nước thật chẳng khác ngồi trên gai góc và trong đồng lửa, ngâm sầu nuốt giận, nhưng bọn Pháp vẫn còn chưa hả dạ: thuế má càng tăng, công việc nặng càng dồn, nhà tù càng mở thêm. Than ôi! Nghĩ cái địa vị nước tôi ngày nay, đau xót cũng chẳng khác gì nước bác đâu. Chính sách bạo ngược của Pháp càng ngày càng nhiều, chúng muốn làm cho dân tôi sau này cũng đến giống như người da đỏ ở châu Mỹ chẳng?

Thế nhưng phàm vật đến cùng cực thì phải trở lại; oán giận càng lắm thì cái chí phục thù càng bền, nguy nan càng bức thì cái lòng tự vệ càng mạnh. Nước Mỹ kia độc lập, nước Đức kia trỗi dậy cũng là vì ở trong vòng đè nén, quần nhục mà nên. Xưa nay, há lại có những nước cứ mạnh được mãi mà không có lúc lụn bại và có những nước cứ chịu suy mãi mà không có ngày tái tạo sao? Thân tôi chưa chết, chí tôi hãy còn, tôi thế cùng chú bác, anh em: ghi sâu cái nghĩa báo thù rửa nhục vào trong óc; quyết lòng hăng hái làm cho trọn thiên chức, người trước quy xuống đã có người sau tiến lên, người già qua đi đã có bọn trẻ nối tiếp, quyết đem gan sức để đối chọi, mưu lược để giúp thêm, học thức để bồi thêm, trong cơn gian nan, nguy hiểm nuôi lấy cái chí khí "bị giầy vò mà không sờn" rồi một ngày kia hùm thiêng gặp sư tử, rắn độc gặp bìm bịp, nhân chỗ hồng đó, cơ hội đó, đem làn máu nóng của hàng vạn dân tôi ra rửa sạch non sông, có khó gì mà chẳng đuổi hết giống giặc ra ngoài phương xa và thu phục nước Hồng Bàng cũ của chúng tôi đã xây dựng từ hơn bốn nghìn năm trước."

6. Hoàng Trọng Mậu

Tiểu dẫn:

Hoàng Trọng Mậu (1874 - 1916), quê gốc Nghệ An, là một nhà yêu nước hoạt động trong phong trào Đông Du và Việt Nam Quang phục hội. Năm 1902, ông sang Nhật học trường Đồng Văn Thư viện. Năm 1906, bị Nhật trục xuất, ông sang Trung Quốc tiếp tục hoạt động. Tốt nghiệp trường võ bị Bắc Kinh, ông đặc biệt quan tâm đến chiến lược cách mạng. Năm 1912, ông tham gia Việt Nam Quang phục hội, cùng với Phan Bội Châu thảo "Việt Nam Quang phục quân phương lược" (Chiến lược cách mạng trong Tuyên ngôn của Hội). Tháng 3 năm 1915, trong Thế chiến I, ông cùng Đinh Hồng Việt chỉ huy quân đột nhập về Lạng Sơn tiến công chiếm đồn Tà Lùng của Pháp nhưng không thành. Năm 1915, ông bị bắt tại Hương Cảng, bị giam tại Hỏa Lò, rồi bị xử bắn tại trường bắn Bạch Mai, Hà Nội. Ông còn để lại một số thơ văn, trong đó nổi tiếng nhất là đôi câu đối tuyệt mệnh, đọc trước khi bị xử bắn: "*Ái quốc hà cô, duy hữu tinh thần bất tử; Xuất quân vị tiếp, nhĩn tương tâm sự phó lai sinh*" (Dịch: Yêu nước có tội gì, chỉ có tinh thần còn sống mãi; Ra quân không thắng trận, nỗi niềm tâm sự gửi đời sau).

Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu hai tác phẩm tiêu biểu của ông.

Lời phê cuốn *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu, 1908

Bốn nghìn năm tổ quốc như sư tử say ngủ mơ màng, năm mươi triệu đồng bào tựa lợn già đợi chết buồn thiu. Gọi quốc hồn, quốc hồn chưa tỉnh; nhìn thời cực,

thời cực rồi ren. Ai gây ra tai họa này đây, nghĩ việc cũ thêm đau lòng xót ruột. Than ôi! Nước có nhị thánh, triều đủ tứ hùng,¹⁷⁵ xem núi sông như bùn nhợ, xem nhân dân như cỏ rác. Chim sẻ kia làm tổ trên mái nhà, có biết đâu nhà sắp cháy. Người bệnh ốm yếu lâu ngày, hồi hộp hơi tàn đợi chết, có ngờ đâu Hoàng-hà đã mất thì đất Kỳ-tư¹⁷⁶ cũng không còn. Hãy xem gương Ấn-độ bụi mù, Ba-lan xe ngã,¹⁷⁷ gió Tây quét đất, nghe quốc kêu Ấn-đảo¹⁷⁸ thêm sầu mù kín ngang trời, nhìn chim nhận ở Côn-lôn mà khiếp!

Ôi! Các bạn người nước ta hãy nhìn xem! Trong cõi nước ta ngày nay, người đã cam tâm làm trâu làm ngựa người ta, cam tâm gọi người ta là cha là anh. Vậy có nên cùng nhau một phen khua tỉnh dậy, muôn miệng cùng hô vang. Hãy coi nhẹ tính mệnh mà giữ vòng cương thường, làm tròn trách nhiệm con người, hãy tôi luyện can trường để đẩy lùi súng đạn, thề chết không đổi dời, khôi phục sơn hà, bảo tồn chủng tộc, tẩy sạch nhục nô lệ trước đây, hoàn toàn là chủ nhân ông đất nước. Đó chính là điều tác giả mong mỏi nhất ở quốc dân. Và quốc dân ta nhất định có thể làm về vang cho quốc sử.

Chương Thâu dịch

(Theo Phan Bội Châu: *Việt nam quốc sử khảo*,
Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội, 1961)

Lời tuyên cáo của Việt Nam Quang Phục Hội

Năm mươi triệu dân ta đông đủ,

Nước Việt-nam là của gia tài.

¹⁷⁵ *Nhị thánh*: chỉ mẹ con Tự Đức. *Tứ hùng*: thời Tự Đức có câu hát lưu hành trong nhân dân (theo quan niệm bấy giờ thì không đúng lắm): Nước Nam có bốn anh hùng: Tường gian (Nguyễn Văn Tường) Viêm lảo (Hoàng Tá Viêm) Khiêm khùng (Ông Ích Khiêm) Thuyết ngu (Tôn Thất Thuyết).

¹⁷⁶ Trần Hậu Chủ đòi Ngũ Quý nói: Hoàng Hà vẫn còn nước, nhỏ như nước Kỳ-tư vẫn còn vua. Về sau vẫn mất hết.

¹⁷⁷ Đầu thế kỷ XX, Ấn-độ, Ba-lan còn bị mất nước.

¹⁷⁸ Ấn-đảo: mũi Sang Jacques, tức Vũng Tàu.

Cả quyền lợi với đất đai,
Của dân nào phải riêng ai một nhà?
Dầu có mất cũng là chung chịu,
Muốn giữ gìn phải liệu mà toan.
Thịt xương máu mủ một đoàn,
Vì dân mới có giang san nước nhà.
Nghĩa lớn ấy bày ra lẽ thẳng,
Trông anh em ai chẳng đồng lòng.
Giang sơn nhỏ giọt máu hồng,
Phải lo mà thoát khỏi vòng trầm luân.
Từ thuở trước quốc quân chuyên chế,
Ăn của dân còn hại cho dân.
Một mình xưng thánh xưng thần,
Mà coi trăm họ ra phần ngựa trâu.
Để đến nỗi dân lâu phải đại,
Nước của mình, mình lại không lo!
Thái bình sưu thuế đủ trò.
Đến khi giặc đến phó cho triều đình.
Đem tính mệnh tử sinh cả nước,
Để một người cậy phước cậy uy.
Hại dân nào có ích gì,
Rồi ra mất nước cũng vì có vua!
Nay bản Hội xét sau xem trước,
Gẫm cuộc đời thế nước bấy lâu.
Gàn thì bắt chước theo Tàu,
Xa thì người Mỹ, người Âu làm thầy.
Biết thế nước, dân may khôi phục,
Ắt nhờ dân chung sức làm ra.
Muốn cho ích nước lợi nhà,

Ất là Dân chủ cộng hòa mới xong.
 Nên hội họp người trong cả nước.
 Các phương châm định trước cả rồi.
 Đồng bào nghe lấy ai ơi!
 Phơi gan trải dạ mấy lời như sau:
 Một là phải báo thù như trước,
 Một là toan dựng nước cộng hòa.
 Anh em ta, nòi giống ta,
 Người chung của lại, kẻ ra sức làm.
 Hợp đoàn thể cả Nam lẫn Bắc,
 Lấy máu hồng vẽ mặt non sông.
 Nghìn năm con cháu Lạc Hồng,
 Lòng chung nhau hợp, việc cùng nhau lo.
 Giác mê mộng, kêu to một tiếng,
 Anh em ơi, thức tỉnh với đời!
 Bể trần mấy trận gió khơi,
 Sấm ran mặt đất, sóng nhồi lòng dân.
 Ai ai cũng một phần nghĩa vụ,
 Việc nước non cậy có đông người;
 Chen vai gánh vác với đời,
 Bồi danh vị cũ, mở trời đất chung.
 May gặp hội làm xong công việc,
 Cờ năm sao mở tiệc hoan nghênh.
 Ấy là hiển, ấy là vinh,
 Có ngày chén rượu Tân đình gặp nhau!
 Xin kính chúc đồng bào cả nước.
 Kề cùng nhau, kẻ trước người sau.
 Vỗ tay đứng dậy mau mau,
 Anh hùng mấy kẻ, phải âu kịp thời.

(Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1961)

7. Phan Khôi

Tiểu dẫn:

Phan Khôi (1887-1959) là một học giả, nhà thơ, nhà văn và một nhà báo tài năng. Ông là người tích cực áp dụng tư tưởng duy lý phương Tây, phê phán một cách hài hước thói hư tật xấu của quan lại phong kiến và thực dân Pháp. Ông học giỏi Nho văn, đỗ tú tài năm 19 tuổi. Ông từng gặp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng của hai vị. Ông cũng nổi tiếng vì sự trực ngôn, nên trước 1945, được gọi là “Ngự sử văn đàn”. Ông phê phán chính sách cai trị của thực dân Pháp một cách sát sườn, đối thoại với học giả, giới báo chí từ Bắc đến Nam không e dè kiêng nể. Từ năm 1907, Phan Khôi làm việc cho nhiều tờ báo, tạp chí như *Đăng Cổ Tùng Báo*, *Nam phong*, *Thực Nghiệp Dân Báo*, *Phụ nữ thời đàm...* ở Hà Nội, *Lục Tỉnh Tân Văn*, *Thần Chung*, *Phụ nữ tân văn...* ở Sài Gòn. Năm 1936, ông vào Huế viết cho tờ *Tràng An* và xin được phép xuất bản báo *Sóng Hương*. Năm 1939, *Sóng Hương* đóng cửa, Phan Khôi lại trở vào Sài Gòn dạy học chữ Nho và viết tiểu thuyết cho đến năm 1945.

Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu một số bài viết tiêu biểu của ông.

Dù được ngôn luận tự do, chúng ta cũng chưa chắc sử dụng được cái quyền ấy

(*Đăng trên tờ Sông Hương, năm 1936*)

Một tờ báo hô hào một cách nóng nảy, giục các bạn đồng nghiệp viết bài kêu "xin" ngôn luận tự do. Lại còn hứa rằng, nếu có cần phải qua tận Paris để vận động sự thỉnh cầu ấy thì chính mình sẽ chịu phần đóng góp trước hết một trăm đồng bạc.

Một tờ báo khác biểu đồng tình. Nhưng, biết tính lợi tính hại hơn, tờ báo này hiển kể rằng nhân nay sẵn có ông Dương Bạch Mai đi lo việc cho Đông Dương đại hội nghị ở bên ấy, ta nên ủy thác ông Dương luôn cả việc thỉnh cầu, làm thế sẽ đỡ tốn tiền và khỏi mất công một người nữa ở đây sang tận bên Tây. Những cái kế hoạch thật là hay! Tờ báo trên tỏ ra mình sốt sắng với tư tưởng ngôn luận của quốc dân, cũng như tờ báo dưới biết dè dặt đồng tiền cho đồng bào trong lúc còn có kinh tế khủng hoảng!

Nhưng muốn được ngôn luận tự do mà đi xin e là một sự không thể được. Trong một bài trước chúng tôi đã nói rồi, "tự do gì lại có thứ tự do xin"! Hôm

nay, tới một bước, chúng tôi lại bàn thử xem.

Đừng nói xin tự do ngôn luận mà chính phủ không cho. Cho đi rằng chính phủ cho tự do ngôn luận, nhưng sau khi đó chúng ta là hết thấy các nhà viết báo An Nam, đối với cái quyền tự do ấy, có sẽ hoàn toàn sử dụng được chăng: ấy là điều chúng tôi muốn bàn đến trong bài này.

Xin trả lời trước rằng chưa chắc. Rồi dưới đây sẽ giải thích vì sao.

Tự do ngôn luận là *một cái quyền* trong các thứ dân quyền. Đã là cái quyền thì phải do dân dùng sức mạnh của mình giành lấy mà được, chứ không phải do người bề trên ban cho mà được.

Dân Pháp được ngôn luận tự do gần một trăm năm nay. Ấy là bởi họ đã dùng cái giá bằng máu mà mua được cái quyền ấy. Quyền tự do ngôn luận của dân Pháp cũng như các quyền khác của họ đã được công nhận trên bản *Nhân quyền tuyên ngôn* và trên *Hiến pháp*, là thứ giấy má vững như tờ hợp đồng hợp pháp có ký kết cả đôi bên.

Theo tiếng Pháp, chữ "quyền" có nghĩa mạnh lắm: quyền tức là phép. Cho nên cái quyền tự do ngôn luận của dân Pháp cũng tức là cái phép của họ; đã là phép thì *bất khả xâm phạm*. Cá nhân nào hay chính phủ nào xâm phạm cái quyền ấy của dân Pháp sẽ bị họ đánh đổ đi; quá lắm, đến bị họ tru lạc đi. Nói thế mà thực thế. Vì giữa Hạ nghị viện những lá phiếu bầu có thể lực trên hết cả: hễ nó không kịp số quá bán là ụp cả một nội các.

Như thế mà có cái quyền ấy trong tay rồi, người Pháp còn có đủ tài, đủ trí thức mà sử dụng nữa. Nghĩa là họ biết tự do bằng cách nào, tự do trong giới hạn.

Muốn được ngôn luận tự do, phải có cái lịch trình như dân Pháp đó thì cái tự do mới có giá trị, mới là vẻ vang.

Người An Nam chưa có cái lịch trình ấy. Bây giờ muốn "xin" để được tự do, cái chuyện chúng tôi cho là hầu như không có nghĩa.

Xin mà chính phủ cho, chúng tôi e cho báo giới ta cũng không ngôn luận, tự do được, vì theo thực sự nó vốn không phải cái quyền của chúng ta mà chỉ là cái ơn của chính phủ ban cho chúng ta.

Một cái ơn, một cái mệnh lệnh của Bộ Thuộc địa hay một cái nghị định của quan Toàn quyền, không được công nhận trên tờ tuyên ngôn nào, trên bản hiến pháp nào thì cái tự do ấy mong manh lắm hoặc nó vốn không phải tự do mà ta chỉ

kêu đại nó!

Chưa nói đến người An Nam đã có đủ tài đủ trí thức để sử dụng cái quyền tự do ngôn luận hay không. Sự ấy chúng tôi cho là chưa cần bàn đến làm gì. Vì hiện nay chúng ta chưa lấy được cái quyền ấy vào tay chúng ta.

Cái ơn của người bề trên ban cho, chúng tôi dám nói cũng có cái là không có ích. Như những cái này:

Xã hội ta về đường sinh kế còn kém, đồng tiền không được dư đủ cho nên cho nhau vay phải lấy lãi cao. Chính phủ ban cho một cái ơn: lãi vay không quá 12 phân theo luật. Nhưng mà vô hiệu, ngay ở giữa các thành phố, người vay vẫn phải chịu cho mười đồng bạc vốn mỗi tháng là năm hào hoặc một đồng bạc lời, hoặc nhiều hơn.

Người làm công mỗi ngày 15 giờ hoặc không kể giờ. Chính phủ vừa rồi ban cho một cái ơn nữa: làm việc mỗi ngày 8 giờ. Nhưng mà có nơi cũng vô hiệu, vì tình thế bắt buộc, thợ phải tương thuận riêng với chủ mà cứ làm nhiều giờ như xưa.

Thế thì cái lẽ này dễ lắm mà biết: Bao giờ có dồi dào tiền mới cho vay nhẹ lãi được; bao giờ dễ kiếm cái sống mới làm ít giờ được, cũng như bao giờ lấy được quyền ngôn luận tự do thì mới tự do ngôn luận được.

Cái ơn đã là vô ích thì việc quái gì mà phải xin?

Chúng tôi từng nói: Mặc dù ở trong tối tăm mà miễn là làm việc sáng láng. Mục đích của sự làm việc sáng láng là để tương lai lấy được quyền ngôn luận tự do. Chưa biết ngày nào mới lấy được, nhưng mà *lấy*, chứ không phải *xin*.

Người An Nam cuối cùng lại, nếu không lấy được cái quyền tự do thì họ phải tiêu diệt.

Quyền ngôn luận tự do với báo giới nghiệp đoàn

(Đăng trên tờ Sông Hương, năm 1936)

Cái thuyết "chánh danh" của Khổng Tử mà tôi đã nhiều lần biểu dương nó ra, thì lần này lại thấy phải cần đến nó nữa. Việc thiên hạ, có làm việc, hai bên không khác ý kiến nhau là mấy, mà chỉ vì những danh từ dùng trong đó mỗi bên cắt nghĩa một khác, hiểu một khác, thành ra hai bên phản đối nhau cả đến cái

việc định làm.

Như bài xã thuyết của tờ báo này số trước hiện nay có một vài bạn đồng nghiệp ở từng Kỳ đương lo việc xin lập báo giới nghiệp đoàn, mà tôi lại phản đối: sự ấy tôi nghĩ ra, cũng tại hai bên hiểu cái chữ "nghiệp đoàn" không giống nhau. Hình như các bạn ấy hiểu rằng báo giới nghiệp đoàn là để bình vực cho quyền ngôn luận tự do, cho nên muốn được ngôn luận tự do thì trước phải thành lập báo giới nghiệp đoàn. Nhưng tôi thì hiểu khác. Cũng bởi sự hiểu khác ấy mà tôi không đồng ý với các bạn. Báo *Đông Dương hoạt động*, một tờ tuần báo mới ra ở Vinh, trong số 3, có bài hào làng báo nên "thành lập liên đoàn", toàn là phát biểu cái ý đúng như trên đó.

Nội một sự dùng chữ "liên đoàn" đã phải cho tôi lấy làm lạ. Hiệp nhiều cái nghiệp đoàn lại mới gọi là "liên đoàn", có sao đây mới mong thành lập chỉ một cái nghiệp đoàn mà đã kêu là "liên đoàn"? Vậy có phải các ông định nói về sự lập "*Syndicat de la Presse*" không? Nếu định nói thế, thì ta phải rập nhau kêu cái ấy là "báo giới nghiệp đoàn", rồi nói gì hãy nói.

Báo *Đông Dương hoạt động* còn nói sai một điều quan hệ nữa. Muốn cho độc giả khỏi bị lầm, tôi cần phải đính chánh. Báo ấy nói: "Các đồng nghiệp ở Nam Kỳ, cái xứ mà chế độ báo giới có lẽ còn dễ chịu gấp trăm chế độ báo giới ở hai xứ Trung, Bắc ta, mà anh em đồng nghiệp trong ấy đã lo xong việc liên đoàn(?) từ đời nào rồi...".

Một câu ấy, thật nó lù mù quá. Đọc nó ai cũng phải nghĩ rằng báo giới ta trong Nam Kỳ đã có nghiệp đoàn rồi nhưng sự thực, nào đã có đâu? Ở Sài Gòn, bên báo giới người Pháp thì đã có nghiệp đoàn. Nhưng câu trên đây hẳn không chỉ vào làng báo Pháp mà chỉ vào làng báo An Nam.

Báo An Nam thì chưa hề có nghiệp đoàn nào hết. Trước đây ba năm, anh em báo giới trong ấy có lập ra một hội gọi là "Báo giới liên hữu". Liên hữu thì có phải là nghiệp đoàn đâu, vì *amicale* không phải là *sindicat*!

Nam Kỳ tuy là thuộc địa, chứ về báo chí cũng vẫn ở dưới một chế độ như Trung, Bắc. Nào có ai hề thấy báo giới trong ấy được hưởng cái đặc quyền gì hơn ngoài này đâu? (Trừ ra các báo Trung Kỳ ở dưới pháp luật Nam triều là một trường hợp riêng không kể). Thế mà *Đông Dương hoạt động* dám nói chế độ trong Nam dễ chịu hơn Trung, Bắc gấp trăm, cho nên mới buột miệng nói luôn rằng có nghiệp đoàn rồi, cũng phải. Cả bài của báo *Đông Dương hoạt động*, cái ý gốc ở câu này: "Cứ lo lập liên đoàn (?) đi đã, rồi tự nhiên một cái tự do ngôn

luận, tự do báo chí... sẽ đến sau... ." Rõ thật như trên đã nói, các bạn ở báo *Đông Dương hoạt động* cũng như ít nhiều người khác, họ hiểu rằng báo giới nghiệp đoàn là để bình vực cho quyền ngôn luận tự do, muốn được ngôn luận tự do thì trước phải thành lập báo giới nghiệp đoàn.

Tôi không hiểu như thế. Tôi hiểu rằng tự do ngôn luận là một việc khác, còn báo giới nghiệp đoàn là một việc khác. Quyền tự do ngôn luận, theo tôi hiểu, là một quyền trong các thứ dân quyền. Muốn cướp được quyền ấy thường phải trải qua một cuộc chánh trị cách mạng; *việc ấy là việc thuộc về vấn đề chánh trị*. Còn báo giới nghiệp đoàn cũng như nghiệp đoàn của những nghề khác, nó chỉ là cái cơ quan để bình vực quyền lợi của một đoàn thể cùng làm một nghề nghiệp giống nhau; *việc ấy là việc thuộc về vấn đề kinh tế*. Tôi không tin rằng cứ lập nghiệp đoàn đi rồi sự tự do ngôn luận sẽ đến sau. Tôi chỉ tin rằng hễ có nghiệp đoàn thì những người làm báo sẽ không bị các chủ báo bực đãi hay áp chế.

Tôi không tin rằng quyền tự do ngôn luận sẽ nhờ báo giới nghiệp đoàn mà có. Tôi chỉ tin rằng cái quyền ấy có bởi hiến pháp, và hiến pháp cho bởi sức mạnh, và dân ta hiện chưa có cái sức ấy thì hãy khoan nói chuyện ngôn luận tự do. Tôi cho sự đi xin quyền ngôn luận tự do là một sự vô lý, cho nên tôi không tán thành. Nhưng nếu, như có nói ở bài xã thuyết số trước đi xin với một cách vừa phải, để có hy vọng người ta cho mình được thì tôi cũng đồng ý mà đi xin với. Đến chuyện lập báo giới nghiệp đoàn, nếu cái thực cho đúng với cái tên nó thì chỉ có những người làm trong các nhà báo lập với nhau và ngoài các chủ báo ra; tôi hiện nay đã nhờ làm chủ báo, quyền lợi trái nhau, có lẽ nào tôi vào với họ được? Trừ ra khi nào chỉ có cái danh nghiệp đoàn mà cái thực là liên hữu hay tương tế, cũng như báo giới nghiệp đoàn của người Pháp ở Sài Gòn, tiếng là *syndicat* mà thực thì không khác *amicale* hay *mutuelle*, thì khi ấy, các chủ báo và các người làm báo mới có thể chung nhau.

Đó về quyền ngôn luận tự do với báo giới nghiệp đoàn, các bạn hiểu là thế, mà tôi hiểu là thế, nên mới có sự tương phản. Tôi tưởng nếu người ta cũng hiểu như tôi thì người ta cũng sẽ lấy đồng một thái độ như tôi vậy.

Tự do gì lại có tự do xin?

(Đăng trên báo Sông Hương, 1937)

Đầu đã bốn năm năm nay, lần này người ta mới thấy "cánh *Phong hóa*, Ngày

nay" - nhóm Nguyễn Tường Tam - bắt đầu làm một việc đáng gọi là "lố bịch" - việc đưa "tối hậu thư, khai chiến với hết thảy các báo ở Đông Pháp". Cái gì lại "tối hậu thư"? Cái gì lại "khai chiến"?

Thường thường mỗi khi nước này đưa tối hậu thư cho nước kia, hễ không đáp phúc vừa ý thì sự bang giao của hai nước phải trở nên quyết liệt. Nhưng đây là làng báo, nếu các báo không đáp phúc vừa ý thì *Ngày nay* sẽ làm gì? Sẽ quyết liệt bằng cách nào? Hay lại cũng làm thỉnh?

Khai chiến thế nào? Một bài trong số 31 *Ngày nay* là đã khai chiến rồi đó phải không? Nếu mở thế công mà chỉ có vậy thì cũng buồn thay cho cuộc chiến tranh! Nguội lắm! Chúng tôi dám chắc rằng hôm nay các ông ấy đương lo lắng lắm. Không lẽ đã phóng đại ra một việc như thế rồi ngồi mà xem nó thúc kết chẳng có gì.

Trong bức thư ấy, có chỗ khoe rằng chỉ có một mình các ông là nhìn thấy rõ sự bất ty kiểm duyệt không phải ngôn luận tự do. Lại có chỗ làm như ra đề bảo các báo làm bài. Những chỗ ấy thật làm cho chúng tôi buồn cười quá, buồn cười như khi nghe một đứa trẻ nói những câu ngộ nghĩnh. Một vài bạn đồng nghiệp như *Bắc Hà* ở Hà Nội, *Nghe thấy* ở Sài Gòn, đều có công kích họ về sự vô lễ ấy, nên chúng tôi không nói đến nữa.

Viết bài này, chúng tôi chỉ lấy ra từ trong bức thư tối hậu ấy một cái ý chính mà bàn luận. Tức là điều các ông ấy *tha thiết bảo hết thảy các báo nên há miệng xin ngôn luận tự do*.

Trên chữ *tự do* mà dám đề chữ *xin*, chúng tôi ít nữa phải lấy làm lạ cho cái óc hành văn của các ông ấy! *Tự do, chúng tôi biết là vật xưa nay chỉ có người ta tự tạo lấy cho mình, khi chưa được thì hẵng nhịn nhục và chờ đợi chứ chẳng phải là vật có thể xin mà được*.

Nếu xin mà được thì cái ấy, chúng tôi quyết nó không phải là cái tự do.

Các báo xứ ta hiện nay ngôn luận không được tự do, điều ấy Chánh phủ vẫn biết, há còn phải đợi kêu ca? Biết mà không để ngôn luận tự do, là vì Chánh phủ thấy chưa có gì buộc mình phải làm như thế. Khi nào Chánh phủ thấy cần thì sẽ để ngôn luận tự do ngay chớ không đợi chúng ta xin. Nghiệm điều này thì biết: Mấy ngàn chính trị phạm đương bị giam, bị đày, chưa hề mỗi người đều kêu xin ân xá, nhưng Chánh phủ thấy là cần thì vừa rồi đã ban bố luật đại xá.

Thật ra thì cũng có cái tự do xin mà được. Nhưng trong "ca" ấy, không phải là

"xin" mà là "yêu cầu".

Cái gì yêu cầu mà chắc được là nhờ có hậu thuẫn. Nhưng chúng ta lại không có hậu thuẫn.

Người ta hay nói quần chúng là hậu thuẫn của một người hay một đoàn thể nào đã được lòng họ, đã biết lợi dụng họ. Nhưng đó là nói quần chúng ở đâu kia. Chứ quần chúng xứ ta chưa có thể làm hậu thuẫn cho ai.

Phải là cái *sức mạnh* thì mới làm hậu thuẫn được. Mà sức mạnh là gì và quần chúng ta có cái sức mạnh ấy không, điều đó chúng ta biết cả rồi. Thế thì muốn hiểu chữ "xin" ấy bằng một nghĩa khác nữa, ngày nay cũng còn chưa phải cái ngày xin.

Theo lời các ông ấy thì những báo nào không kêu xin tự do là thích sống trong sự tối tăm. Không, chúng tôi cũng như các ông, không khi nào thích như thế, nhưng cực chẳng đã chúng tôi phải sống. Một điều tự phụ là sống tối tăm mà chúng tôi làm việc sáng láng. Tiến bộ trong sự ôn hòa và ổn kiện thì hơn là làm ồn, đôi khi lại lộ bịch.

Xin quan toàn quyền cho báo chí An Nam một đạo luật mới

(Đăng trên báo Sông Hương, 1937)

Sau khi thất vọng về sự xin cho báo chí xứ ta được hoàn toàn tự do như báo chí bên Pháp, bạn đồng nghiệp *Ngày nay* chúng tôi ở Hà Nội vừa rồi đã đổi hẳn luận điệu.

Trong bài xã thuyết ở *Ngày nay* số 7 ra ngày 21 tháng 2, ông Hoàng Đạo không còn yêu sách những điều viễn vông như trước nữa, mà sụt xuống một mực vừa phải hơn.

Đại ý bài ấy muốn chính phủ lập riêng cho báo chí An Nam một đạo luật. Nhờ đạo luật ấy báo chí An Nam được chút "bảo đảm cho sinh mạng của mình". Bạn đồng nghiệp chúng tôi không chối cái nguyên tắc hiện hành: các báo có thể bị đóng cửa nhưng chỉ xin một điều, "quyền đóng cửa ấy không ở Chính phủ mà ở tòa án". Thật là một sự thỉnh cầu chánh đáng, lần này chúng tôi xin hưởng ứng với bạn đồng nghiệp.

Cũng đồng là xin mà xin một cách thái quá, nhà cầm quyền chẳng những không cho mà còn có thể đổ lỗi cho kẻ xin: vì nghĩ vậy mà lần trước chúng tôi không tán thành. Còn xin một cách chánh đáng, xin một cách có thể cho được

mà nếu không cho, ấy là tại sự hẹp lượng của người đương đạo, kẻ đi xin không có lỗi gì hết: vì vậy mà lần này chúng tôi hưởng ứng.

Nói lời bạn đồng nghiệp, chúng tôi xin phô bày những lời thỉnh cầu đầy đủ hơn và giải thích nó rõ ràng hơn. Báo chí An Nam trong cõi Đông Pháp từ trước đến giờ chịu cai trị dưới những nghị định hà khắc lại phiền phức. Điều đó không thích hợp với sự tiến hóa của báo chí ngày nay nữa. Nếu cứ để vậy mãi thì không lợi cho nhân dân về đường ngôn luận, cũng không lợi cho chính phủ về mặt đồng tất dân tình. Vì những lẽ ấy, chúng tôi xin quan Toàn quyền một phiên cải cách, ban cho báo chí An Nam một đạo luật mới.

Lấy ý kiến một cá nhân, chúng tôi chưa dám nói đạo luật ấy sản sanh ra cách nào và trong nó sẽ chứa những điều chi; chúng tôi chỉ bày tỏ một vài chỗ quan trọng, nhất là về chỗ sống chết của tờ báo.

Một tờ báo được xuất bản, lâu nay vẫn buộc phải xin phép, thì bây giờ chúng tôi cũng tạm giữ cái nguyên tắc ấy, chỉ xin đạo luật ấy sẽ định rõ cho người xin phép có những điều kiện thế nào thì được cho phép.

Theo như trước, sự cho phép ra báo, Hội đồng ở phủ Toàn quyền nghe theo các quan địa phương, và các quan địa phương nghe theo tòa Liêm phóng của địa hạt mình. Như vậy chỉ là một việc làm theo thói quen, không có nghĩa lý gì hết.

Không có nghĩa lý như cái trường hợp này mà chúng tôi chỉ cử ra lấy một thôi. Trong khi ông Nguyễn Tường Tam làm báo *Phong hóa*, đứng xin một cái báo khác, tên là *Vui*, chính phủ không cho. Không cho, chẳng biết vì cơ gì. Nói về học thức, ông Tam đậu cử nhân khoa cách trí; nói về tiền, ông Tam đã có tiền mà làm báo *Phong hóa*; nói về nghề, ông Tam đã ở trong nghề ba bốn năm: như vậy sao lại không cho?

Không cho ông Nguyễn Tường Tam mở báo *Vui*, trong khi ấy Chánh phủ lại cho ông Lê Cường mở *Hà Nội báo*. Mà ông Lê Cường là một người thợ nhà in mới ra khỏi xưởng và mở cửa hàng cao đan hoàn tán, nếu dựa theo ba điều kiện vừa kể trên đó thì ông này chẳng có cái gì cho chính phủ đáng cho phép mở một tờ báo hơn ông Tam.

Như thế sự cho phép hay không cho phép chẳng phải bằng vào điều kiện gì hết mà có lẽ chỉ cứ lời tòa Liêm phóng. Ý chừng lúc bấy giờ tòa Liêm phóng Hà Nội trình cho chính phủ biết rằng ông Nguyễn Tường Tam làm báo *Phong hóa* hay công kích các nhà tai mắt cho nên không cho; còn ông Lê Cường chỉ là

người buôn bán tầm thường cho nên cho. Thôi, chúng tôi cũng chịu sự xét đoán như vậy là phải đi nữa thì sự cho phép hay không cho phép cũng vẫn coi là vô nghĩa lý. Vì trong khi không cho phép ông Tam mở tờ báo mới là *Vui* ấy, chính phủ cũng còn vấn đề ông làm tờ *Phong hóa*, như thế có tổn được chút nào sự công kích của ông? Còn ông Lê Cường, sau đó một năm, tờ *Hà Nội báo* bị đóng cửa, thì té ra ông cũng không phải chỉ một người buôn bán tầm thường! Thế thì chính phủ đã thấy cái sự cho hay không cho của mình là vô nghĩa lý chưa? Đã thấy cái sự xét đoán của tòa Liêm phóng là chẳng đâu vào đâu cả chưa?

Cái chế độ ấy nếu cứ còn hoài thì các nhà báo chúng tôi khổ không gì bằng, vì sống trong một sự vô nghĩa lý! Cái chế độ ấy nhất định là phải xóa bỏ. Trong đạo luật mới, xin định rõ cho chúng tôi những điều kiện thế nào thì xin báo được. Trong chúng tôi, ai có đủ điều kiện ấy mà xin mở báo thì chính phủ phải cho. Nếu không cho, chúng tôi có quyền kêu nại ở tòa án.

Được vậy thì sự sản sinh của một tờ báo mới có giá trị; và những người chỉ có tiền mà kém học thức không khi nào mong có được một tờ báo trong tay mình để muốn nói gì thì nói, muốn làm gì thì làm, như cái hiện trạng xấu ngày nay.

.....

Theo pháp luật, báo chí quốc ngữ ở Nam Kỳ được tự do xuất bản

(Đăng trên báo Sông Hương, 1937)

Huân lệnh ngày 30 tháng 12 năm 1898 nói: ở Đông Dương, muốn xuất bản báo chí bằng tiếng bản xứ phải xin phép tại phủ Toàn quyền. Cho phép rồi, nếu chính phủ rút giấy phép, ấy là không được xuất bản nữa.

Nhưng việc dưới đây vừa xảy ra tại Sài Gòn, mà chúng tôi theo báo *Điện tín* thuật lại, đã như đánh đổ đạo huân lệnh trên kia trong địa phận xứ Nam Kỳ, nghĩa là báo chí quốc ngữ ở đó được tự do xuất bản, nhưng chỉ đứng riêng về mặt pháp luật.

Trước đây, ông Cendrieux có được chính phủ cho phép xuất bản tại Sài Gòn tờ *Dân quyền*. *Dân quyền* ra được ít lâu thì vì một lẽ gì đó bị rút giấy phép. Ông Cendrieux, không kể đến huân lệnh nói trên, cứ cho báo mình ra như thường. Nhưng những số báo ấy đều liền bị tịch thu và ông bị nhà đương cục đưa ra tòa Tiểu hình. Trước mặt quan Tòa, trạng sư của ông Cendrieux vịn vào khoản thứ năm của đạo luật ngày 29 tháng 7 năm 1881 nói "báo chí được xuất bản tự do". Đạo luật ấy được ban hành ở thuộc địa; Nam Kỳ là thuộc địa, vậy có quyền

hưởng đạo luật ấy. Và, trong một vụ xử báo cách đây không lâu, tòa Phúc án đã nhìn nhận câu này của trạng sư Trịnh Đình Thảo là phải: *Một đạo huân lệnh không được sửa đổi một đạo luật.*

Vậy huân lệnh ngày 30 tháng 12 năm 1898 giới hạn quyền xuất bản báo chí tại Nam Kỳ, đứng trước đạo luật ngày 29 tháng 7 năm 1881 phải là vô giá trị. Bác lời biện hộ của trạng sư, quan tòa nhìn nhận rằng đạo luật cho báo chí tự do vẫn ban hành ở thuộc địa, nhưng chỉ báo chí chữ Pháp được hưởng thôi; rồi phạt bị cáo 50 quan án treo. Ông Cendrieux chống án lên tòa Phúc án. Trạng sư cãi cho ông bác lời bác của tòa Tiểu hình, lại viện lẽ bên Madagátca, ông Renaitour xuất bản tờ *Lopinnion* bằng chữ bản xứ, sao tòa Phá án ở Paris đã công nhận vô tội? Vậy kết luận: ở thuộc địa, báo chí bản xứ cũng như báo chí Pháp đều được tự do xuất bản, theo đạo luật ngày 29 tháng 7 năm 1881.

Tòa Phúc án họp hôm 2 tháng 3 đã tha bổng ông Cendrieux.

Nghĩa là ông Cendrieux không bị huân lệnh ngày 30 tháng 12 năm 1898 trói buộc.

Như thế, đứng về mặt pháp luật, báo chí quốc ngữ ở Nam Kỳ đã thoát khỏi huân lệnh ngày 30 tháng 12 năm 1898, và từ nay được tự do xuất bản. Người xuất bản báo chí phải làm tờ khai, chứ khỏi phải xin phép.

Nhưng... , sự ấy sẽ chỉ thực hiện khi nào đạo huân lệnh trên kia bị thủ tiêu.

Cấm một tờ báo sẽ là quyền của tòa án

(Đăng trên báo Sông Hương, 1937)

Trong bài trước chúng tôi đã nói về sự khai sanh của một tờ báo, phải lập sẵn những điều kiện nhất định, ai xin mở báo mà có đủ những điều kiện ấy thì sẽ được cho phép, chứ không tùy ý riêng của chính phủ muốn cho ai thì cho muốn không cho ai thì không cho. Đến bài này, chúng tôi nói về khi một tờ báo bị cấm thì phải thế nào. Theo lẽ lối hiện hành lâu nay, một tờ báo khi bị cấm xuất bản cũng hầu như bởi sự vô nghĩa lý trong khi nó được thấy mặt trời. Nghĩa là cái tờ báo bị cấm ấy nó không biết vì mình có tội gì cả. Mỗi khi cấm xuất bản một tờ báo, chính phủ chỉ đưa giấy cho tờ báo ấy biết là bị cấm mà thôi, chứ không nói rõ vì duyên cớ gì, "thế thì nó còn biết gì được nữa? Thật là ngang quá, không còn có lẽ công bình chút nào hết!"

Phải chi những tờ báo bị cấm ấy đều là báo có ý phản đối chính phủ, tuyên

truyền cách mạng thì người ta cũng còn hiểu được. Ngặt vì có những tờ báo rất ôn hòa, không một vẻ gì có thể bảo là "làm nhiễu loạn cuộc trị an" được, mà cũng bị cấm.

Cũng vì vậy mà đối với chính phủ, làng báo chúng tôi có sự hồ nghi này không thể gọi được là sự hồ nghi phi lý: hễ tờ báo nào chạy nhiều, cũng là một cơ cho chính phủ cấm. Tức như trong khoảng hai năm 1929 và 1930, tờ *Thần chung* và tờ *Phụ nữ tân văn* ở Sài Gòn, mỗi tờ phát hành đều ngoài mười ngàn số, thì đều nói nhau bị cấm cả, mà chẳng một tờ nào được biết mình có tội chi.

Nghề làm báo, ai cũng trông báo chạy cho nhiều. Mà ở xứ này, báo chạy nhiều lại là một cái tội để cho phải chết, như thế còn ai làm gì được nữa!

Hiện nay, các báo An Nam ở Đông Pháp vì sự bấp bênh ấy mà tờ nào cũng chịu thiệt hại đủ các phương diện: Độc giả không chịu mua dài hạn, và có mua cũng không chịu trả tiền trước; các nhà công thương không vững lòng mà đăng quảng cáo; còn các đại lý bán lẻ thì cứ dùng dằng về sự trả tiền... Ai nấy đối với một tờ báo nào bất luận đều không tin sự sống lâu bền của nó thì nó còn sống với ai được chứ?

Ở trong cái tình cảnh như thế mà mỗi khi các quan thủ hiến địa phương tiếp chuyện một nhà báo nào, hoặc diễn thuyết mà có nói đến báo chí, cũng đều ca tụng sự đối đãi khoan hồng của chính phủ và chúc cho các báo những là khuếch trương, tiến bộ, thì thật chẳng khác nào chửi làng báo chúng tôi! Vì các lẽ ấy, chúng tôi xin quan Toàn quyền Brévié một đạo luật mới, trong đạo luật ấy, định cái "số tử" của một tờ báo cho có nghĩa lý cũng như định cái "số sanh" của nó cho có nghĩa lý mà chúng tôi đã nói trong bài xã thuyết số vừa rồi.

Trong đạo luật mới ấy xin chỉ rõ cho các nhà báo biết những cái gì là cái mình không có phép nói đến. Và mỗi khi một nhà báo nào phạm phép, chính phủ muốn đóng cửa thì phải đưa ra tòa án để thanh minh cái tội nó ra. Tòa án có chiếu luật mà buộc tội một tờ báo phải chết thì khi ấy chính phủ mới ra lệnh cấm nó được.

"Các báo có thể bị đóng cửa"; chỉ cái quyền đóng cửa ấy không ở chính phủ mà ở tòa án. Đó là một điều thỉnh cầu rất hợp lý của bạn đồng nghiệp *Ngày nay* chúng tôi ở Hà Nội mà, tưởng chẳng có lẽ nào, quan Toàn quyền Brévié, người thay mặt cho chiến tuyến Bình dân, người thay mặt cho Nhân đạo và Công lý, lại chẳng đủ nghe.

Hiện nay có những tin về báo chí mà trong đó làng báo Đông Pháp chúng tôi

đề rất nhiều hy vọng: Các báo đăng rằng ở bên Pháp, tại Hạ nghị viện, có nhiều ông nghị viên xin cho báo chí thuộc địa được tự do; và theo như tòa Phúc án xử vụ báo *Dân quyền* vừa rồi, thì các báo ở Nam Kỳ là xứ thuộc địa cũng có lẽ được tự do xuất bản.

Những tin ấy tuy đáng mừng nhưng chỉ sợ nó không thực hiện. Hễ một khi nó là những tin hão thì báo giới chúng ta lại sống trong chế độ eo hẹp như xưa. Bởi vậy, muốn cho chắc, chúng tôi tưởng không gì bằng xin quan Toàn quyền một đạo luật mới, như chúng tôi nói đây, nó tuy không làm cho chúng ta được hoàn toàn tự do, chứ cũng còn dễ chịu hơn trước. Các bạn đồng nghiệp từ Nam chí Bắc hẳn cũng đồng một ý với chúng tôi vậy.

Riêng về các báo Trung Kỳ, theo lẽ lối hiện hành, phải chịu trị dưới pháp luật Nam triều, là một sự thiệt hại rất lớn mà tờ báo này đã có giải bày ở mấy số trước. Vậy trong đạo luật mới ấy, chúng tôi cũng xin quan Toàn quyền xóa bỏ điều đó mà mình định cho các báo ấy được ở dưới quyền pháp luật Lang sa. Một lần nữa, chúng tôi xin nhắc các bạn *Tiếng dân, Tràng An, Vĩ Chúa, Nhàn lúa, Kinh tế tân văn, Sao Mai, Đông Dương hoạt động*, các báo ở Trung Kỳ, đồng thanh với chúng tôi để giải cứu cho mình ra khỏi sự trói buộc phi lý ấy.

Độc cuốn Hoàng Việt Hộ luật

(Đăng trên báo Sông Hương, 1937)

I. MẤY ĐIỀU LUẬT ĐỊNH TRÁI VỚI TRÀO LƯU CỦA THẾ GIỚI VÀ VỚI SỰ TIẾN BỘ CỦA NHÂN DÂN

Bộ *Hoàng Việt Hộ luật* do Bộ Tư pháp và quan cố vấn Bộ ấy biên tập mấy năm nay đã in xong quyển thứ nhất và có Dự chỉ đem thi hành ở Trung Kỳ bắt đầu từ ngày mồng một tháng giêng Tây năm 1937, tức là ngày hôm qua.

Việt Nam chỉ là một nước; Trung, Bắc Kỳ chỉ có một phong tục, ở dưới một chế độ, một trị quyền, mà hình luật hộ luật cũng đều chia làm hai, mỗi nơi mỗi khác: ấy là sự lạ lắm, khó hiểu lắm. Nhưng ở đây chúng tôi không bàn đến sự ấy mà chỉ muốn xét qua một vài cái nội dung của bộ *Trung Kỳ Hộ luật* ra thế nào.

Theo thể lệ các nước văn minh, như nước Pháp, việc làm luật, tức là quyền lập pháp, phải do ở Nghị viện, tức là do ở dân. Nhưng nước ta đã không làm như thế, quyền lập pháp vẫn do Bề trên nắm giữ, thì khi quyền luật đã ban hành rồi, tưởng nhân dân cũng nên để ý mà xem sóc đến, coi thử nó có hợp với ý muốn của mình hay không.

Vì vậy, chúng tôi có lời nhắc nhở hết thảy dân chúng Trung Kỳ, xin ai nấy bỏ ra một ít thì giờ mà đọc qua quyền *Hộ luật* mới ban hành đó. Chúng tôi hết lòng khuyên bảo anh em chị em chớ nên hững hờ đối với nó, vì bộ luật ấy rày về sau sẽ định đoạt các quyền lợi quan hệ với sự sống của chúng ta. Theo "Lời trình" của quan cố vấn có in ở đầu sách thì quyền luật này đã được Viện Dân biểu duyệt y; và trong khi biên tập có nhiều điều cũng đã hỏi ý kiến của nhân dân rồi mới quyết định. Dù vậy chẳng nữa theo chúng tôi thấy còn có chỗ chưa được hoàn toàn.

Có mấy điều trong đó thấy ra là trái với trào lưu thế giới và với sự tiến bộ của nhân dân, tiện đây chúng tôi xin bày tỏ.

Trào lưu thế giới hiện nay đương khuynh hướng về chủ nghĩa xã hội, có khi là cực đoan, nhưng dè dặt một ít, chúng tôi nói là khuynh hướng về chủ nghĩa dân chủ. Dù cho đến cái nước lạc hậu như nước Nam này mà hiện tình phân đông dân trong nước cũng đã như vậy rồi. Đó là sự thực.

Cho được chiều theo cái khuynh hướng ấy, tưởng nhà lập luật nên *tôn trọng cái quyền của cá nhân* mới phải. Nhưng theo trong quyền *Hộ luật* này, chúng tôi thấy cái quyền ấy bị khinh miệt một cách rõ ràng lắm.

Chúng tôi muốn nói về Thiên thứ VIII của quyền *Hộ luật*, định về *quyền của người gia trưởng*, quyền ấy lớn vô cùng.

"*Điều thứ 204* - Quyền chủ tể đối với tất cả mọi người đồng cư trong nhà, là quyền của người gia trưởng.

Quyền ấy là đối với tất cả những người thân thuộc, phối ngẫu của những người thân thuộc cùng ở chung một gia đình, bất cứ là thế thứ dưới mình hay ngang hàng với mình, lại đối với tất cả những người có quan hệ bởi khoán ước, như là người hầu hạ, người học nghề, người thợ thuyền".

"*Điều thứ 205* - Dù con hay cháu chính nó đã làm gia trưởng của gia đình nó, cha hay là ông nội cũng được lấy ý kiến và lời khuyên bảo mà cầm quyền về phương diện luân lý trong gia đình của con hay là cháu".

"*Điều thứ 206* - Con cháu ở cùng nhà với cha mẹ ông bà nội, thời thuộc hẳn quyền người gia trưởng".

"*Điều thứ 207* - Cha mẹ còn sống thời con phải thuộc quyền cha, và theo lẽ thông thường thời không được có tài sản riêng, trừ khi đã thành niên mà cha mẹ

cho phép ở riêng thời không kể".

Coi đó thì luật còn muốn giữ chặt cái chế độ đại gia đình, là cái chế độ mà nhân dân Trung Kỳ hiện nay đương lấy làm khổ, toan cách nào thoát ly nó cho rảnh thân.

Quyền gia trưởng được thi hành đến những người hầu hạ, người học nghề, người thợ thuyền, là kẻ không có can liên bởi huyết thống, thì cái quyền ấy thật rộng rãi quá. Đến cả thợ thuyền cũng bắt phải ở dưới quyền ấy thì khi họ bị bóc lột, họ chớ còn hòng nói chuyện làm reo để phản kháng! Theo những điều luật đó, một người dân Trung Kỳ nếu thành niên rồi mà vì hoàn cảnh bắt buộc phải ở chung với ông bà cha mẹ, hay là ở riêng rồi mà còn có ông bà cha mẹ, thì người ấy chẳng còn có một chút quyền gì cả, thật chẳng phải là "người" nữa vậy! Bởi vậy ở Thiên thứ IX luật cũng đã nói rõ cái trường hợp ấy.

"Điều thứ 272 - Người nào đủ 21 tuổi tròn, tức là thành niên và đủ tư cách đối với các việc hộ; trừ ra khi nào tư cách ấy do luật giảm bớt đi, nhất là chiếu theo thể lệ những điều 204, 205, 206, 207 luật này"

Tức là bốn điều đã dẫn trên kia. Xem đó, chúng ta thử hỏi: Một người dân vì có nào bị luật giảm bớt quyền tự lập? Câu trả lời sẽ nực cười lắm: không phải vì người ấy điên cuồng hay phạm tội, nhưng chỉ vì người ấy còn có ông bà cha mẹ mà thôi!

Theo thường tình, ai cũng muốn cho mình có quyền tự chủ cả, khi không được quyền ấy thì tức giận. Như thế, có phải luật đã vô tâm xúi giục cho người dân tức giận ông bà cha mẹ họ không?

Luật có chỗ cũng đã dạy cho người dân lấy đạo hiếu mà không ngờ lại có những điều có thể đưa họ đến con đường bất hiếu!

Trình độ nhân dân Trung Kỳ đã tiến lên đến trên mực thủy bình mà luật lập ra lại có ý kéo họ ở lại dưới mực thủy bình, như thế, e cho luật ấy khó mong được thi hành có hiệu lực viên mãn. Còn những ý chưa hết, chúng tôi sẽ nói trong bài sau.

Đến Hoàng Việt Hình luật...

(Đăng trên báo Sông Hương, 1937)

Vừa rồi trên tờ báo này chúng tôi có viết luôn bốn bài chỉ trích mấy điều trong cuốn *Hoàng Việt Hộ luật* mới ban hành, được bạn đọc gửi thơ đến khen ngợi

khích lệ nhiều lắm, hầu hết đều khuyên chúng tôi nên phê bình luôn *Hoàng Việt Hình luật* nữa. Chúng tôi không phải nhà luật học chuyên môn, đâu dám đương lấy công việc khó khăn ấy. Phê bình thì không dám, nhưng chúng tôi cũng có tự hứa đề ra giêng rộng ngày rộng tháng, đọc qua bộ *Hoàng Việt Hình luật* một bận, có thấy điều gì đáng nói cũng sẽ nói cho các bạn nghe.

Không ngờ ngay hôm cuối trung tuần tháng chạp, chính ở Huế là chỗ bắt đầu từ đó ban hành bộ *Hoàng Việt Hình luật* đã bốn năm nay, bỗng xảy ra một việc làm rung rinh hai điều trong bộ luật ấy. Đó, chúng tôi muốn nói về vụ đình công của thợ đóng giày và thợ may ở đây vừa rồi, mà trong *Sóng Hương* số trước đã có thuật rõ.

Có lẽ hết thấy anh em thợ thuyền cả xứ Trung Kỳ này không biết và cũng không ngờ cho đình công là một cái tội. Phải, theo *Hoàng Việt Hình luật*, luật đề trị nhân dân Trung Kỳ chúng ta, đình công là một cái tội, và tội nặng nữa, có đều anh em không ngờ đến đó thôi. Bởi không ngờ là có tội nên anh em mới đình công!

Nhưng, may làm sao, theo luật, đình công là có tội, mà mấy vụ đình công vừa rồi, quan trên không buộc tội, bởi vậy chúng tôi mới dám nói mấy điều luật ấy bị xóa bỏ.

Đây này là *Hoàng Việt Hình luật*:

Điều thứ 128 - Những người xui người ta bãi khóa, *đình công* hay là không chịu ứng thí, bất cứ là phạm cách nào, thời sẽ bị giam từ ba tháng đến hai năm hay là phạt bạc từ 30\$00 đến 240\$00; nếu sự xui giục ấy có thành hiện thời sẽ bị giam từ hai năm đến năm năm. Những tù phạm sẽ bị nghị xử một nửa tội danh của chánh phạm...

Điều thứ 147 - Người nào dùng sự hành hung, dọa nạt, cổ động mà xui người ta hay là toan xui người ta rủ nhau *đình công* hay là giữ việc đình công cốt để bắt buộc phải tăng lên hay là hạ tiền công xuống hoặc là ngăn trở sự tự do của công nghệ và việc làm ăn, thời sẽ bị các tội danh trên hay (phạt giam từ một tháng đến một năm hay phạt bạc từ 10\$00 đến 120\$00 không cứ chánh phạm và tù phạm; lại có thể chiếu theo điều 23 mà phải giao quân); nếu tình cờ có xảy ra những tội nặng hơn thời sẽ tùy theo tình trạng sự hành hung và địa vị người bị hại và nghị xử nặng hơn.

Xem hai điều đó, thấy luật vẫn chăm bắt tội người nào xui giục, nhưng cả hai

đều nói sẽ khoa nghi luôn cả *chánh phạm* và *tùng phạm*, thì đủ biết người bị xui giục mà đình công cũng có tội. Tổng chi, theo luật nói đó, hễ là đình công thì phải có tội, thế nào cũng không khỏi. Nhưng, trong vụ đình công của thợ giày và thợ may vừa rồi, quan trên đã bỏ qua đi mà không truy cứu ai là người xui giục. Chẳng những thế, đứng trước mặt chủ và thợ, quan Phủ Doãn, người thay mặt cho pháp luật, còn điều đình cho cả đôi bên. Mà kết quả của sự điều đình là bên thợ được phần thắng. Có nhiều điều kiện yêu cầu của họ được thuận nhận, nhất là điều này: *Sau khi đình công, thợ trở vào làm sẽ không bị đuổi và bị bắt.*

Quan Phủ Doãn đã hứa với họ rằng họ sẽ *không bị bắt*, thế là đã chắc như đinh đóng cột rằng những người đình công khỏi bị truy tố, khỏi bị buộc tội. Như thế, hai điều luật dẫn trên kia thành ra như đã bị xóa bỏ, mà xóa bỏ một cách ngấm ngấm, vì chưa có lời Dụ khác để thay cho lời Dụ ngày 3 tháng 7 năm 1933, tức là lời Dụ ban hành luật này.

Bạn đọc nghĩ xem, nhà nước lập luật là cốt để thi hành trong lúc có việc xảy ra. Nay có việc xảy ra mà luật không thi hành được, thì đủ biết cái giá trị của luật ấy là thế nào!

Luật không thi hành được là tại nó không hợp với lẽ phải. Theo lẽ phải, người ta có bị thiệt hại người ta mới đình công... Nay luật không kể sự đình công có đáng cùng chẳng đáng mà cứ nhất thiết buộc tội như hai điều 128 và 147 đó, nên chi nó không thi hành được là phải lắm.

Dân Trung Kỳ nên ước ao làm sao cho bộ Hình luật này cũng được sửa đổi đi. Chúng tôi lại tưởng triều đình cũng nên sửa đổi nó, vì một bộ luật mà đã có một vài điều vô hiệu thì dân không còn tôn kính nó nữa.

8. Nguyễn An Ninh

Tiểu dẫn:

Nguyễn An Ninh (1900 - 1943) là nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu tôn giáo và là nhà cách mạng. Trong thời gian ở Pháp, Nguyễn An Ninh liên hệ chặt chẽ với Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc. Nguyễn An Ninh dành thời gian nghiên cứu các học thuyết cách mạng trên thế giới. Năm 1922, ông về nước hoạt động, đến nhiều nơi diễn thuyết nhưng bị thực dân Pháp cản trở. Năm 1923, ông cho ra tờ báo Pháp ngữ *La Cloche Fêlée* (Tiếng chuông rề) ở Sài Gòn để công kích chính sách thực dân Pháp, đề cao các nhà cách mạng, làm cho người đọc tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc và truyền bá những tư tưởng tự do. Không những ông làm chủ bút, viết bài, xếp chữ, tự tay chăm sóc tờ báo về mọi mặt mà ông còn tự ôm đi rao bán. Do những

hoạt động cách mạng của mình mà ông bị Pháp bắt giam, bỏ tù năm lần. Lần cuối cùng, năm 1939, ông nhận án 5 năm tù lưu đày Côn Đảo. Trên đảo, ông bị hành hạ, bị đói khát triền miên khiến ông kiệt sức và mất vào năm 1943.

Nhiều bài viết của ông bàn về tự do và sự cần thiết phải đấu tranh chống áp bức, bất công. Điểm lý thú là từ năm 1922, khi viết báo, Nguyễn An Ninh đã vận dụng bản *Tuyên ngôn dân quyền* của Pháp để đòi hỏi các quyền cơ bản cho người Việt. Trong cuộc đấu tranh đó, ông có quan điểm rất rõ ràng là “Tự do phải tự giành lấy, chứ tự do không ai ban cho”.

Dưới đây chúng tôi trích lại một số đoạn trong các bài báo của Nguyễn An Ninh, đa số là từ báo *La Cloche Fêlée*.

Ta đòi tự do nào? Tự do để làm gì?

Đứa trẻ còn đang tập tễnh có phải cần đến cả trái đất này để tập đi hay không? Tự do không phải là một vật gì mà ta có thể chuyển tay, có thể cho hay bán. Ai cũng có thể có tự do được. Người nào sanh ra đã tự do thì dù có bị buộc làm nô lệ họ cũng sống tự do. Ngược lại, một người sanh ra đã nô lệ, thì dù ngồi trên ngai vàng họ cũng là tên nô lệ.

Lý tưởng của thanh niên Việt Nam, 15/10/1923

Một dân tộc muốn dựa vào chủ của mình để mong thoát ra vòng nô lệ thì họ đã vội quên đi quá nhanh chóng lý do vì sao mà người ta đã biến họ thành nô lệ.

La Cloche Fêlée, 21/4/1924

Vận mạng nòi giống chúng ta đang trong thời mà không ai trong chúng ta có quyền thờ ơ trước những đau khổ của giống nòi. Bất cứ ai muốn xứng danh là người An Nam đều phải phấn đấu đến hơi thở cuối cùng, mang hết sức lực của mình đóng góp cho công cuộc cải thiện số phận của dân tộc An Nam. Có thể làm một cuộc cách mạng hay không? Mỗi người trong chúng ta hãy đặt câu hỏi đó trước quần chúng và chúng ta sẽ có câu trả lời. Bởi vì chỉ có quần chúng mới đủ sức trả lời một câu hỏi như vậy. Khi mà quần chúng ý thức được cái sức mạnh bất diệt của mình thì cho dù phải lâm vào một tình thế bất lực, quần chúng cũng sẽ trả lời chúng ta là phải làm cách mạng.

La Cloche Fêlée 14/7/1924

Chống lại cái sức mạnh vật chất của kẻ thắng thì người thua trong cái hoàn

cảnh bất lực phải biết dùng sức mạnh tinh thần của mình. Một người đang ngồi trên ngai chưa hẳn đã là một người tự do. Chỉ có người ăn mày mới đi cầu xin của bố thí. Con người sinh ra vốn đã tự do thì dù sống trong vòng nô lệ họ cũng là người tự do...

Gặp những hoàn cảnh khó khăn, con người mạnh phải biết chấp nhận những thực trạng không thể nào tránh được và ngẩng cao đầu giữa muôn điều sỉ nhục thô bạo, để bình tĩnh nghĩ đến tương lai và chuẩn bị cho một ngày mà những hành vi xác lác thô bạo của những kẻ xấu không thể nào tồn tại được.

La Cloche Fêlée, 14/ 7/1924

Tự do phải tự giành lấy, chứ tự do không ai ban cho. Để giành lấy tự do từ một thể lực có tổ chức, phải đương đầu với nó bằng sức mạnh có tổ chức. Khi chúng ta yêu cầu những sự cải tổ, chúng ta thừa nhận quyền lực của chế độ đã được thiết lập.

Nhưng nếu người ta từ chối, chúng ta phải biết tổ chức nhau lại... Ở đây chúng ta có quyền tuyên bố lớn tiếng những nguyên tắc chính của Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền, từ điều khoản 1 nói rằng con người sinh ra, sống tự do và bình đẳng về quyền lợi, cho tới điều khoản cuối cùng, buộc các công dân bị vi phạm quyền lợi có bốn phận chống lại bằng vũ khí sự đàn áp mà họ là nạn nhân.

La Cloche Fêlée, 30/11/1922

Nếu nhân dân có căm lạng hay nổi dậy, là vì họ đã chấp nhận luật chiến tranh, cái vinh quang thô bạo của người chiến thắng và sự nhục nhã của người chiến bại trên chiến trận, họ đã bị tước đoạt quyền sống, thì giờ đây, họ chỉ nghĩ đến việc giành lại quyền sống đó trên chiến trường mà thôi.

Chống trả lại một tổ chức hiện đại ta phải có một tổ chức kháng cự hiện đại.

Khi một giống nòi đã bị dồn đến tình thế chỉ còn có thể lựa chọn giữa cái chết hay là nô lệ thì xông vào cái chết là thể hiện tính kiên cường. Người ta chỉ lên án bạo lực khi nó chưa thiết yếu. Có những trường hợp bạo lực là con đường duy nhất thì ai cũng phải chấp nhận nó. Nếu quần chúng tha chịu chết còn hơn là chấp nhận sự bất công, nếu bọn thực dân không chịu từ bỏ chính sách áp bức và bóc lột dã man thì nhiệm vụ của những người An Nam can

đảm nhất, trung thành nhất, là phải nghĩ đến những phương pháp đấu tranh thích hợp với thời cuộc hiện nay. Phải biết tổ chức một cuộc đề kháng có khả năng đánh bại sự áp bức.

Le Cloche Fêlée, 10/12/1923

Chủ nghĩa Gandhi dạy chúng ta phải đương đầu bằng một cách chống đối thụ động, tiêu cực, nhưng kiên nhẫn... Tuy nhiên, ông thánh Gandhi cũng đã tuyên bố rộng: "Ở đâu mà có sự lựa chọn giữa sự hèn nhát và bạo lực, tôi khuyên nên chọn bạo lực". Ông Gandhi còn viết: "Tôi thích thấy nước Ấn Độ được tự do bằng bạo lực, còn hơn làm tên nô lệ mang xiềng xích trói buộc bởi bạo lực của kẻ thống trị". Hãy suy nghĩ kỹ càng những lời lẽ kiên hùng đó.

La Cloche Fêlée, 10/12/1923

Đừng có đặt niềm tin ở chính sách liên hiệp mà người ta đang nói đến rất nhiều. Muốn liên hiệp với nhau, ít nhất cũng phải có hai người, và chỉ có liên hiệp giữa các bên bình đẳng với nhau. Chúng ta nói với chính phủ hãy chờ cho tới khi chúng ta có được quyền tự do và các quyền khác cũng giống như bên phía mà chính phủ muốn chúng ta liên hiệp.

La Cloche Fêlée, 30/1/1924

Nói qua vấn đề võ trang dân chúng để chống Nhật và giữ an ninh trong xứ thì người cách mạng sao dám cho việc ấy là không trọng hệ? Trên thế giới ngày nay không có ít dân tộc nào muốn giữ được tự do của mình mà không thông thạo về chính trị. Một dân tộc không biết cầm súng là một dân tộc không thể lánh nỗi ách nô lệ.

Dân chúng, 4/1939

9. Nguyễn Ái Quốc

Tiểu dẫn:

Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) (1890 – 1969) là nhà cách mạng, một trong những người đặt nền móng và lãnh đạo công cuộc đấu tranh giành độc lập, toàn vẹn lãnh thổ cho Việt Nam, là Chủ tịch nước trong giai đoạn 1945 - 1969.

Trong hành trình 30 năm đi tìm đường cứu nước (từ năm 1911 cho đến năm 1941), Nguyễn Ái Quốc đã tới nhiều quốc gia khác nhau để trực tiếp quan sát những chuyển biến tại các nước châu Phi, châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ và Trung Đông. Nguyễn Ái Quốc không chỉ lãnh đạo Đảng Cộng sản mang lại độc lập cho đất nước, mà đồng thời là một nhà văn, nhà thơ và nhà báo với nhiều tác phẩm viết bằng nhiều ngôn ngữ, đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị về nhiều phương diện, trong đó có rất nhiều tác phẩm trực tiếp đề cập đến vấn đề tự do, nhân quyền và dân chủ.

Dưới đây chúng tôi trích giới thiệu một số tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Ái Quốc trong giai đoạn từ năm 1945 về trước.

Yêu sách của nhân dân An Nam, 1919

(Gửi tới Hội nghị Véc-xây năm 1919 và đăng trên báo Nhân đạo, cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội Pháp hồi đó, với đầu đề là Quyền của các dân tộc).

Từ ngày Đồng minh chiến thắng, tin tưởng vào những lời cam kết dứt khoát và long trọng trước toàn thể giới của các cường quốc trong phe Đồng minh đấu tranh cho Văn minh chống lại Bạo tàn man rợ, tất cả các dân tộc bị đô hộ náo nức hy vọng một kỷ nguyên nhân quyền và công lý sẽ mở ra cho họ.

Trong khi chờ đợi nguyên lý chủ quyền dân tộc chuyển từ lĩnh vực lý tưởng sang lĩnh vực thực tế bằng sự thừa nhận thật sự quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc, nhân dân nước Việt Nam cũ, tức là xứ Đông Dương thuộc Pháp ngày nay, xin đề trình với các Chính phủ của phe Đồng minh nói chung và Chính phủ Pháp nói riêng, những yêu sách nhỏ mọn sau đây:

1. Đại xá cho tất cả chính trị phạm bản xứ;
2. Cải cách nền tư pháp Đông Dương bằng sự ban bố cho người bản xứ những báo đảm về pháp lý giống như đối với người Âu và xóa bỏ hoàn toàn và vĩnh viễn những tòa án đặc biệt là những công cụ khủng bố và áp bức chống lại bộ phận lương thiện nhất của nhân dân Việt Nam;
3. Tự do báo chí và ngôn luận;
4. Tự do lập hội và hội họp;
5. Tự do di cư và đi ra nước ngoài;
6. Tự do mở trường và thành lập ở tất cả các tỉnh những trường dạy kỹ thuật và nghề nghiệp cho người bản xứ theo học;
7. Thay thế chế độ sắc lệnh bằng chế độ pháp luật;

8. Phải có một phái đoàn dân cử thường trực của người bản xứ bên cạnh Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện Pháp luôn nắm được những nguyện vọng của người bản xứ.

Trong khi đệ trình những yêu sách trên đây, nhân dân Việt Nam tin tưởng ở nền công lý toàn cầu của tất cả các cường quốc và đặc biệt là ở độ lượng của nhân dân Pháp đang nắm vận mệnh của nhân dân Việt Nam trong tay và vì nước Pháp là một nước cộng hòa, nhân dân Pháp đương nhiên xem như đã nhận bảo hộ nhân dân Việt Nam.

Trong khi yêu cầu được nhân dân Pháp bảo hộ, nhân dân Việt Nam chẳng những không lấy làm tủi nhục mà ngược lại còn lấy làm tự hào, bởi vì nhân dân Việt Nam biết rằng nước Pháp là đại diện cho tự do và công lý, và không khi nào từ bỏ lý tưởng cao cả của mình là xem người bốn bể như anh em một nhà. Do đó, bằng cách nghe theo tiếng nói của những người bị áp bức, nhân dân Pháp sẽ làm tròn nghĩa vụ của mình đối với nước Pháp và đối với nhân loại.

Thay mặt Nhóm những người Việt Nam yêu ước - Nguyễn Ái Quốc, 1919

(Tập chí *Học tập*, số 4 - 1975. tr. 28, bản dịch của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương)

Bản án chế độ thực dân Pháp

.....

Đông Dương là một cô gái cung, xứng đáng với "nước mẹ" Pháp. Mẹ có cái gì, con có ấy. Đông Dương có "Chính phủ", có nợ, có tòa án, có cả âm mưu phiến loạn nữa. Dưới đây chúng tôi chỉ nói về hai cái loại sau:

Công lý thường được tượng trưng bằng một người đàn bà uy nghi, một tay cầm cái cân, một tay cầm thanh kiếm. Vì đường đi từ Pháp qua Đông Dương quá xa, xa đến nỗi sang được tới Đông Dương thì cán cân đã mất thăng bằng, đĩa cân đã chảy ra và biến thành những hộp thuốc phiện hoặc thành những chai rượu ty, cho nên bà công lý tội nghiệp kia chỉ còn độc chiếc guơm trong tay để chém giết. Bà chém giết đến cả người vô tội, mà nhất là người vô tội.

Còn như âm mưu phiến loạn thì lại là một chuyện khác nữa.

Chúng tôi sẽ không nhắc lại những vụ biến động lừng danh năm 1908 và năm

1916¹⁷⁹, là những vụ đã khiến vô số dân bảo hộ của Pháp được ném ơn mưa móc của công cuộc khai hóa trên đoạn đầu đài trong nhà tù hay nơi đầy ải. Những vụ phiến loạn ấy đã quá cũ rồi, chỉ còn in lại dấu vết trong trí nhớ của người bản xứ thôi. Chỉ nói đến vụ vừa xảy ra gần đây nhất. Vì ở nước mẹ xảy ra vụ phiến loạn bôn-sê-vích làm chấn động dư luận, nên các ngài thực dân ở Đông Dương - y như con nhái trong truyện ngụ ngôn - cũng muốn mình có một vụ phiến loạn, các ngài bèn cố phình bụng lên¹⁸⁰ và cuối cùng cũng nặn ra được một vụ.

Các ngài đã làm như thế này.

Một quan lớn Pháp (Công sứ nước Đại Pháp đấy, thưa ngài), một viên tri huyện và một lý trưởng đã được giao nhiệm vụ chế ra cái vụ đó.

Bộ ba hành chính này phao tin là có một bọn phiến loạn đã chôn giấu hai trăm năm mươi quả bom để làm nổ tung toàn cõi Bắc Kỳ.

Nhưng ngày 16 tháng 2, Hội đồng đề hình Hà Nội lại công nhận rằng tuyệt đối không có bằng chứng nào để kết luận là có một tổ chức cách mạng có khí giới phá hoại, không những thế mà còn tuyên bố rằng vụ mưu loạn đó chẳng qua cũng chỉ là một vụ giả tạo ra có tính chất gây chuyện của một số nhân viên Chính phủ muốn được thăng thưởng mà thôi.

Chắc các bạn tưởng rằng sau khi tòa đã tuyên bố như thế rồi thì những người Việt Nam bị giam giữ sẽ được thả ra. Dù sao cũng phải bảo vệ uy tín cho nhà đi chinh phục chứ! Muốn thế, không phải người ta chỉ gán huân chương cho những kẻ đã khéo chế tạo ra vụ án mà thôi, người ta lại còn kết án 12 người Việt Nam từ 2 đến 5 năm tù, những người này phần lớn là nhà nho, và trên cửa nhà lao giam giữ họ, người ta đọc thấy mấy chữ này: Tự do, Bình đẳng, Bác ái - dĩ nhiên là bằng tiếng Pháp.

Thế rồi những tờ báo gọi là người thân với người bản xứ vội vã ca tụng cái sự quang minh chính đại, cái trò hài hước về công lý ấy.

Xin hãy đọc tờ *Tin điện thuộc địa* (Dépêche Coloniale), tờ báo giữ thái độ vô định về chủ nghĩa bài Việt:

¹⁷⁹ Những vụ phiến loạn nổi tiếng năm 1908 bao gồm Phong trào chống thuế ở các tỉnh Trung Kỳ; vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội; cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân; các cuộc bạo động, biểu tình chống bắt lính ở Trà Vinh và Biên Hòa...

¹⁸⁰ Truyện ngụ ngôn của La Fonten, một nhà thơ Pháp thế kỷ XVII, kể rằng: có một con nhái thấy con bò to hơn mình, nó cố phồng bụng lên để to bằng con bò, do đó vỡ bụng mà chết.

"Tòa án Pháp đã tuyên án. Một nửa số can phạm được tha bổng, còn một nửa được kết án *nhẹ*. Những người bị án là những thầy đồ nho can tội làm thơ cảm hứng lãng nhãng đề *ca tụng tự do*". Các bạn thấy không, đối với người Việt Nam mà ca tụng tự do là một tội ác, nên người ta tổng cho họ 5 năm tù cũng chỉ vì ca ngợi tự do mà thôi! Cũng vẫn tờ báo ấy viết tiếp: "Chúng ta nên lấy làm vui mừng khi thấy bản án tội bậc vô tư ấy của các quan tòa, các hội thẩm của chúng ta,...".

Tờ *Tin điện thuộc địa* ấy lại còn vui mừng nêu lên bản án tội bậc vô tư của tòa án Pháp về vụ mưu loạn Vĩnh Yên nữa. Tờ báo ấy viết: "*Những người Việt Nam ở Pari* cũng như đồng bào của họ ở bên Việt Nam đều tỏ lòng tin tưởng ở các quan tòa của chúng ta và tuyên bố rằng tòa án đã xử đúng. Vụ án kết thúc như thế làm cho họ *hoàn toàn thỏa mãn*". Không đâu! Ông Puvuốcvin ạ, ông nói có hơi quá đấy!

(Theo bản dịch của Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1960)

Chế độ báo chí

Nói xong vấn đề giáo dục thì tự nhiên chúng tôi nghĩ ngay đến câu hỏi: Thế còn chế độ báo chí? Những điều tôi sẽ kể về báo chí Việt Nam nó kỳ dị quá đến nỗi khó mà tin được. Giữa thế kỷ XX này, ở một nước có đến 20 triệu dân mà không có lấy một tờ báo! Các bạn có thể tưởng tượng được như thế không? Không có một tờ báo bằng tiếng mẹ đẻ của chúng tôi. Lý do như thế này. Chính quyền Pháp quyết định rằng không một tờ báo bằng tiếng Việt nào được xuất bản nếu không được viên Toàn quyền cho phép, rằng họ chỉ cho phép với điều kiện là bản thảo đưa đăng phải trình viên Toàn quyền duyệt trước đã, và giấy phép ấy họ thu hồi lúc nào cũng được. Tinh thần bản sắc lệnh về báo chí là như thế đấy (Chúng tôi bị cai trị bằng chế độ sắc lệnh do viên Toàn quyền ban bố, chứ không phải bằng những đạo luật đã được thảo luận và biểu quyết ở Nghị viện). Trên thực tế còn tệ hơn nữa. Mãi đến bây giờ, chưa có một người Việt Nam nào được phép xuất bản một tờ báo nào cả. Tôi gọi báo là một tờ báo về chính trị, về kinh tế hay văn học như ta thấy ở châu Âu và ở các nước châu Á khác; chứ không phải một tờ do chính quyền thành lập và giao cho bọn tay chân điều khiển, chỉ nói đến chuyện nắng mưa, tán dương những kẻ quyền thế đương thời, kể chuyện vớ vẩn, ca tụng công ơn của nền khai hóa và ru ngủ dân chúng. Báo đầu độc người ta như thế, thì ở Đông Dương cũng có ba hay bốn tờ đấy.

Ngay cho đến cả những tờ thông tin thuần túy về kinh tế và thương mại, người ký giả bản xứ cũng chỉ được xin phép bằng những biện pháp quanh co. Anh ta phải thuê tiền một người Pháp có địa vị và được kính nể. Ông này đi gặp quan cai trị và xin phép *cho ông ta*, là người Pháp. Vì ông ta vẫn sẽ là *sáng lập viên* của tờ báo, mặc dầu ông chẳng biết một tiếng Việt Nam nào gọi là có, ông chẳng phải bỏ tiền túi ra lấy một xu nhỏ, chẳng phải đụng tí gì đến công việc của tờ báo cả, trừ việc đi gặp viên quan cai trị. Chỉ việc cho mượn tên mình, người Pháp kia nhận được hàng tháng số tiền rất hậu, mà người ký giả bản xứ phải trả cho ông lâu dài, báo còn ra là còn phải trả.

Trước khi đưa đi nhà in, tất cả các bài báo phải dịch ra tiếng Pháp và đưa kiểm duyệt đã. Cấm ngặt những tờ thông tin ấy không được đả động gì đến những vấn đề chính trị hay tôn giáo, mà chỉ được đăng những tin tức thông thường, những vấn đề xét ra có lợi cho Nhà nước. Khi đất nước bị một thiên tai nào, lụt lội bão táp, đói kém... phòng kiểm duyệt cấm báo không được cho nhân dân biết những tin "không vui" ấy, cấm báo không được mở lạc quyền giúp những người bị nạn. Báo không có quyền nói gì, dù chỉ bóng gió, đến việc bầu cử Hội đồng Thuộc địa hay Hội đồng hàng tỉnh. Có một tờ dịch ra tiếng Việt Nam đạo luật cấm những hành vi hối lộ trong việc tuyển cử đã bị kiểm duyệt trắng mắt nửa tờ báo và còn bị khiển trách thêm nữa. Nhiều khi người ta cấm cả dịch đăng những bài đã đăng ở các báo tiếng Pháp xuất bản ở Đông Dương.

Các bạn chớ tưởng rằng mấy tờ báo thông tin khốn khổ ấy được tự do phân tích tất cả những cái thuộc về kinh tế. Chẳng hạn, họ không được nói đến đời sống đất đỏ, đến việc mất mùa, đến việc buôn gian bán lận của bọn con buôn người Âu, đến việc xoay xở tiền nong bất lương của bọn quan cai trị, đến những vụ đầu cơ buôn lậu của bọn chủ đồn điền và chủ nhà máy người da trắng. Vừa rồi người ta cấm báo chí không được đả động đến việc Chính phủ nhượng quyền kinh doanh hải cảng Sài gòn nếu không phải để tán dương công đức của công ty độc quyền và lòng vô tư của Chính phủ. Có một tờ cũng đã "tán dương" nhưng kém nhiệt tình nên phòng kiểm duyệt trước hết đã theo dõi bí mật rồi đóng cửa hẳn tờ báo ấy.

Những người vào làng Tây, được hưởng quyền công dân Pháp, có thể xuất bản báo *nhưng chỉ bằng tiếng Pháp mà thôi*. Ở Nam Kỳ có 5, 6 tờ báo vào loại ấy. Các vùng khác không có tờ nào vì không có hay có ít người vào làng Tây. Trong số các cơ quan ngôn luận ấy - thường là tạp chí ra một tháng hai kỳ - có

hai hay ba tờ có khuynh hướng *quốc gia hợp pháp*¹⁸¹. Ghép hai tính từ trái ngược ấy với nhau, có thể kỳ dị đấy và cần phải giải thích đôi chút. Những tờ báo này là của bọn tư sản bản xứ mới lên, có địa vị là nhờ ở nền đô hộ Pháp. Nền đô hộ ấy đã sinh ra bọn này, nhưng lại không để cho họ phát triển. Vì vậy, tầng lớp tư sản nhỏ bé đó đã bị ngạt thở trong phạm vi chật hẹp và phụ thuộc mà quan thầy ngoại quốc - cha đỡ đầu của họ - đã dành cho họ. Và vì thế họ hèn mạt, nhưng cũng nhè nhẹ thôi. Bởi thân phận nửa dơi nửa chuột của họ, chẳng thuộc hoàn toàn trong xã hội Việt Nam - vì họ là những người vào làng Tây, mà cũng chẳng thuộc trong tầng lớp quý tộc Tây vì họ xuất thân ra là người An Nam, nên họ cảm thấy lúng túng trong mọi việc, đồng thời trong mọi hành động và tư tưởng của họ, đều thấy cái mâu thuẫn xã hội và tâm lý ấy. Báo của họ chỉ trích những vụ hà lạm nhưng lại phỉnh nịnh những kẻ hà lạm. Họ than phiền về những đạo luật dè dặt áp bức nhưng vẫn cậy thế vào "nước mẹ". Họ mũi lòng cho số phận khốn khổ của người Việt Nam nhưng vẫn ca tụng công đức mơ hồ của một nền khai hóa tốt đẹp hơn. Họ muốn chữa bệnh nhưng lại không dám tìm và tấn công vào nguồn gốc của bệnh.

Ảnh hưởng của họ bị cản trở mọi đường:

a) Vì chính sách ngu dân như các bạn đã biết, nên độc giả chỉ có một dăm người rất hạn chế. Mỗi số phát hành không bao giờ quá một hay hai nghìn bản, ấy thế mà bán không hết.

b) Vì thái độ lừng chừng, vì không có chương trình cụ thể, không có kế hoạch rõ ràng, không có khuynh hướng mạnh dạn, nên mấy tờ báo ấy không thu hút được cảm tình của dân chúng. Họ ngả nghiêng, hay đúng hơn, lơ lửng giữa dân chúng mà họ không gần gũi được và những kẻ thống trị không ưa họ.

c) Nhà nước thuộc địa cố tâm phá phách họ. Họ bị phá bằng nhiều cách. Sau đây là những cách thông thường nhất:

1. Nhà nước báo cho công chức và nhân viên người bản xứ biết rằng cấp trên đã coi những tờ báo ấy như làm cách mạng, rằng những người nào đọc báo đó sẽ bị ghi danh sách riêng, và dĩ nhiên bản danh sách ấy sẽ dính theo báo cáo sẽ bị đuổi thẳng hay giáng chức. Có nhiều công chức đã bị bắt buộc phải đổi đi chỗ khác hay bị bắt về

¹⁸¹ Tiếng Pháp là "*nationaliste loyaliste*". Theo chúng tôi thì dịch là có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa và trung thành dân chủ. Dân tộc chủ nghĩa ở đây là bảo vệ quyền lợi dân tộc Việt Nam; trung thành ở đây là trung thành với Nhà nước Đại Pháp. Bằng đoạn văn này, tác giả đã kích bọn theo xu hướng cải lương vừa võ ngực là yêu nước vừa thể thốt là trung thành với Pháp.

hưu chỉ vì đã vi phạm những điều răn đe ấy.

2. Đối với những độc giả không phải là công chức (tôi nói không phải là công chức chứ không nói tự do, vì ở đất nước chúng tôi không ai được tự do cả, trừ bọn xỏ lá ba que ra) thì viên quan cai trị cho gọi họ đến bàn giấy, ân cần khuyên bảo họ điều hơn lẽ thiệt. Nếu họ không biết nghe những điều khuyên tử tế ấy thì họ bị cảnh sát theo dõi. Và cứ mười lần thì có đến chín lần báo chí và thư từ của họ bị thất lạc như bị phép thần. Chính phủ hãy tạm vui lòng như thế trong lúc chờ cơ hội để tóm cổ họ vì lẽ này hay lẽ khác.

3. Chính phủ cho bọn chủ nhà in lựa chọn nên làm việc cho một tờ báo "tin vịt không biết điều" được ít tiền, hay nên nhận in cho Nhà nước được lợi lộc và bảo đảm hơn nhiều. Vì thế, một tờ báo ở Sài Gòn đã phải đổi nhà in nhiều lần trong một tháng.

4. Chính phủ vi phạm quyền tự do thư tín, ngay cả thư từ riêng của các ký giả. Những người này bị "ghi" vào sổ đen, bị theo dõi, dò la, do thám và vu cáo. Chính phủ dùng cả áp lực đối với gia đình, bà con thân thuộc và bè bạn họ nữa. Chỉ nhờ địa vị có làng Tây và nhờ mảnh khoé khôn khéo kết thúc mọi bình luận bằng cách nịnh hót tăng bốc hết mức nước mẹ, bảo hộ, nhân từ, thiêng liêng... mà họ thoát khỏi đi tù.

Báo chí bản xứ bằng tiếng Pháp bị phá phách như vậy đấy. Những hành vi bất hợp pháp của lối trị an đề hèn ấy còn được tăng cường và bổ sung thêm bằng những điều lệ pháp lý như thế này: "Mọi việc trưng bày hay gửi đi nơi khác những bài hát, bức họa hay tranh ảnh trái đạo tôn kính đối với các vị đại diện của Nhà nước sẽ bị trừng phạt bao nhiêu tháng tù và phạt tiền bao nhiêu phrăng đó,...".

Chưa hết đâu. Nền "văn minh" của thực dân đã dùng ngọn đuốc cổ truyền thủ tiêu đến chút tự do cuối cùng của người bản xứ. Đã làm cho người bản xứ dằn dộng và căm, chúng cũng chưa vừa lòng; chúng còn muốn họ phải điếc nữa kia. Chúng bịt tai họ, không cho họ nghe tiếng vang của những biến cố bên ngoài. Chỉ đơn giản bằng một nét bút, chúng đình chỉ hẳn đời sống tinh thần của cả một dân tộc. Cũng sắc lệnh vừa kể trên định rằng: "Sự lưu hành báo chí và tạp chí *bất cứ bằng tiếng gì có thể bị cấm do một Nghị định của quan Toàn quyền*". Các bạn có thể tin chắc rằng quan Toàn quyền nhân từ chẳng sơ suất gì mà không dùng và lạm dụng quyền hành ấy. Báo chí bằng tiếng Pháp, xuất bản ở Paris, gửi sang đều bị tịch thu ở Đông Dương. Sở bưu chính, Sở mật thám, và

các cơ quan hành chính cùng nhau làm cái nhiệm vụ đè hèn ấy. Và người ta dọa trừng phạt những người có tên nhận những tờ báo ấy. Người ta cấm ngặt không cho đọc báo Nhật và Trung Quốc. Giữ một tờ tạp chí, một quyển sách Trung Quốc nào đó có thể là trọng tội đối với người Việt Nam. Tôi biết nhiều văn thân bị kết án khổ sai chung thân vì đã đọc tạp chí *Trung Quốc hồn, Ấm băng* và những bài cùng loại ấy của các nhà duy tân Trung Quốc. Năm 1920, có nhiều người Việt Nam ở Bắc Kỳ bị kết án từ hai đến năm năm tù, chỉ vì một người đã làm thơ ca tụng tự do và các người khác đã nghe ngâm bài thơ ấy.

(Nguyễn Ái Quốc, *Đây "công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương*, Nhà xuất bản Sự Thật, 1962. tr 78. Bản dịch của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương)

Mười chính sách của Việt Minh

Tiểu dẫn:

Ngày 19/5/1941, Mặt trận Việt Minh chính thức ra đời, kêu gọi toàn dân đánh Pháp, đuổi Nhật, giải phóng đất nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941 đã giới thiệu những nội dung chủ yếu của *Chương trình Việt Minh*. Sau đó, ngày 25/10/1941, Tổng bộ Việt Minh lại cụ thể hóa chương trình đó để phổ biến trong nhân dân. Dựa theo *Chương trình Việt Minh*, Nguyễn Ái Quốc đã sáng tác một bài thơ dài, gồm 212 câu, được Bộ tuyên truyền Việt Minh xuất bản thành sách và giới thiệu rộng rãi (Theo *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Tập 1, NXB Sự Thật; H.; 1976; tr. 516).

Đoạn trích dưới đây là một phần đã tìm thấy được của bài thơ dài 212 câu kể trên.

Việt Nam độc lập đồng minh,
 Có bản chương trình đánh Nhật, đánh Tây.
 Quyết làm cho nước non này,
 Cờ treo độc lập, nền xây bình quyền.
 Làm cho con cháu Rồng Tiên,
 Dân ta giữ lấy lợi quyền của ta.
 Có mười chính sách bày ra,
 Một là ích nước, hai là lợi dân.
 Bao nhiêu thuế ruộng, thuế thân,

Đều đem bỏ hết cho dân khỏi phiền.
 Hội hè, tín ngưỡng, báo chương,
 Hợp hành, đi lại có quyền tự do.
 Nông dân có ruộng, có bò,
 Đủ ăn, đủ mặc, khỏi lo cơ hàn.
 Công nhân làm lụng gian nan,
 Tiền lương phải đủ, mỗi ban tám giờ.
 Gặp khi tai nạn bất ngờ,
 Thuộc thang Chính phủ bấy giờ giúp cho.
 Thương nhân buôn nhỏ bán to,
 Môn bài thuế ấy bỏ cho phi nguyên.
 Nào là những kẻ chức viên,
 Cải lương đãi ngộ cho yên tấm lòng.
 Binh lính giữ nước có công,
 Được dân trọng đãi, hết lòng kính yêu.
 Thanh niên có trường học nhiều,
 Chính phủ trợ cấp trò nghèo, bần nho.
 Đàn bà cũng được tự do,
 Bất phân nam nữ, đều cho bình quyền.
 Người tàn tật, kẻ lão niên
 Đều do Chính phủ cấp tiền ăn cho.
 Trẻ em, bố mẹ khỏi lo,
 Dạy nuôi, Chính phủ giúp cho đủ đầy.
 Muốn làm đạt mục đích này,
 Chúng ta trước phải ra tay kết đoàn.
 Sao cho từ Bắc chí Nam,
 Việt Minh hội có muôn vàn hội viên.

Người có sức, đem sức quyền,
Ta có tiền của, quyền tiền của ta.
Trên vì nước, dưới vì nhà,
Ấy là sự nghiệp, ấy là công danh.
Chúng ta có Hội Việt Minh
Đủ tài lãnh đạo chúng mình đấu tranh.
Rồi ra sự nghiệp hoan hành,
Rõ tên nước Việt, rạng danh Lạc Hồng.
Khuyên ai, xin nhớ chữ đồng,
Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh.

(Năm 1941, Thơ Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1970)

Tuyên ngôn Độc lập, 1945

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn tám mươi năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa. Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. Chúng thi hành những luật pháp dã man.

Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết. Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu. Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân. Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu. Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng. Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát-xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy hoặc đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày mùng 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng. Tuy vậy, đối với nước Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày mùng 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật, và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ

cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam. Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng, kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp. Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu-kim-sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát-xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

(Nguồn: Trang tin của Đảng Cộng sản Việt Nam: <http://www.cpv.org.vn/cpv>)

III.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUAN TRỌNG CỦA VIỆT NAM

HIẾN PHÁP 1992 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2001) (TRÍCH)

Chương I. Chế độ chính trị

Điều 3

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

...

Điều 6

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8

Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng.

...

Điều 11

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Chương V. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Điều 49

Công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

Điều 50

Ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Điều 51

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53

Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.

Điều 56

Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn

lượng; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Điều 57

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 58

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Điều 59

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hóa và học nghề phù hợp.

Điều 60

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

Điều 72

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

Điều 73

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan Nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 75

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gần bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 76

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 77

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng.

Điều 79

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 80

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 82

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình, hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005 (Trích)**Điều 1. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận**

Quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Trong quan hệ dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng.

Điều 2. Nguyên tắc bình đẳng

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau.

Điều 3. Nguyên tắc thiện chí, trung thực

Trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không bên nào được lừa dối bên nào.

Điều 4. Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự

Các bên phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người

và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Đồng bào các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ dân sự để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình.

Việc giúp đỡ người già, trẻ em, người tàn tật trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự được khuyến khích.

Điều 6. Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự

1. Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- a) Công nhận quyền dân sự của mình;
- b) Buộc chấm dứt hành vi vi phạm;
- c) Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- d) Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- đ) Buộc bồi thường thiệt hại.

Điều 7. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 8. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải tuân theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Nguyên tắc hòa giải

Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.

Điều 10. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 11. Bảo vệ quyền nhân thân

Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền:

1. Tự mình cải chính;
2. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;
3. Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

Điều 12. Quyền đối với họ, tên

1. Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.
2. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.
3. Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 13. Quyền thay đổi họ, tên

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo yêu cầu của người có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;
 - b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;
 - c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại;

đ) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) Thay đổi họ, tên của người được xác định lại giới tính;

g) Các trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

Điều 14. Quyền xác định dân tộc

1. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha đẻ và mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của người con được xác định là dân tộc của cha đẻ hoặc dân tộc của mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ.

2. Người đã thành niên, cha đẻ và mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ, nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác mà được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi do không biết cha đẻ, mẹ đẻ là ai.

3. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải được sự đồng ý của người chưa thành niên đó.

Điều 15. Quyền được khai sinh

Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh.

Điều 16. Quyền được khai tử

1. Khi có người chết thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức nơi có người chết phải khai tử cho người đó.

2. Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.

Điều 17. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.
2. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp vì lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác.
3. Nghiêm cấm việc sử dụng hình ảnh của người khác mà xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

Điều 18. Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

1. Cá nhân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể.
2. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không được từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.
3. Việc thực hiện phương pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một người, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của cơ thể phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người trên thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở y tế.
4. Việc mổ tử thi được thực hiện trong các trường hợp sau đây:
 - a. Có sự đồng ý của người quá cố trước khi người đó chết;
 - b. Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ khi không có ý kiến của người quá cố trước khi người đó chết;

- c. Theo quyết định của tổ chức y tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết.

Điều 19. Quyền hiến bộ phận cơ thể

Cá nhân có quyền được hiến bộ phận cơ thể của mình vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu khoa học.

Việc hiến và sử dụng bộ phận cơ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền hiến xác, bộ phận cơ thể sau khi chết

Cá nhân có quyền hiến xác, bộ phận cơ thể của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu khoa học.

Việc hiến và sử dụng xác, bộ phận cơ thể của người chết được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền nhận bộ phận cơ thể người

Cá nhân có quyền nhận bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình.

Nghiêm cấm việc nhận, sử dụng bộ phận cơ thể của người khác vì mục đích thương mại.

Điều 22. Quyền xác định lại giới tính

Cá nhân có quyền được xác định lại giới tính.

Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính.

Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 24. Quyền bí mật đời tư

1. Quyền bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp thu thập, công bố thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
3. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 25. Quyền kết hôn

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn.

Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 26. Quyền bình đẳng của vợ chồng

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Điều 27. Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình

Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con, cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.

Điều 28. Quyền ly hôn

Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly

hôn.

Điều 29. Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con

1. Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó.

2. Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó.

Điều 30. Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi

Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của cá nhân được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Quyền đối với quốc tịch

Cá nhân có quyền có quốc tịch.

Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Điều 32. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.

Chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành khám xét chỗ ở của một người; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 33. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

2. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 34. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú

1. Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú.
2. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 35. Quyền lao động

Cá nhân có quyền lao động.

Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 36. Quyền tự do kinh doanh

Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 37. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo

1. Cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác.
2. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai được cản trở, hạn chế quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo của cá nhân.

.....

BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ 2004 (Trích)

.....

Điều 4. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

Cá nhân, cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

Điều 5. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự

1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.
2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Điều 6. Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

1. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

2. Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.

Điều 7. Trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho đương sự, Tòa án chứng cứ trong vụ án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án; trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ.

Điều 8. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác.

Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 9. Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự

Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật này bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ.

Điều 10. Hòa giải trong tố tụng dân sự

Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Điều 11. Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự

Việc xét xử các vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của Bộ luật này. Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 12. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Khi xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự

1. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.
2. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
3. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

4. Người tiến hành tố tụng dân sự có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thì Tòa án phải bồi thường cho người bị thiệt hại và người tiến hành tố tụng có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tòa án xét xử tập thể

Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số.

Điều 15. Xét xử công khai

1. Việc xét xử vụ án dân sự của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định.
2. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai.

Điều 16. Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự

Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 17. Thực hiện chế độ hai cấp xét xử

1. Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật; đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

Điều 18. Giám đốc việc xét xử

Tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp dưới, Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án các cấp để bảo đảm việc áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Điều 19. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được mọi công dân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 20. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có người phiên dịch.

Điều 21. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự

1. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.
2. Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa đối với những vụ án do Tòa án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại, các việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, các vụ việc dân sự mà Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 22. Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án

1. Tòa án có trách nhiệm chuyển giao trực tiếp hoặc qua bưu điện bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án liên quan đến người tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp Tòa án chuyển giao trực tiếp không được hoặc qua bưu điện không có kết quả thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp xã) nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án liên quan đến người tham gia tố tụng dân sự khi có yêu cầu của Tòa án và phải thông báo kết quả việc chuyển giao đó cho Tòa án biết.

Điều 23. Việc tham gia tố tụng dân sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này, góp phần vào việc giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án kịp thời, đúng pháp luật.

Điều 24. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật của người tiến hành tố tụng dân sự hoặc của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào trong hoạt động tố tụng dân sự.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết cho người đã khiếu nại, tố cáo biết.

Điều 56. Đương sự trong vụ án dân sự

1. Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
2. Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.

Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.

3. Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa

án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 57. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
2. Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.
3. Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.
4. Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.
5. Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.
6. Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài

sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

7. Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng.

Điều 58. Quyền, nghĩa vụ của đương sự

1. Các đương sự có các quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng.
2. Khi tham gia tố tụng, đương sự có các quyền, nghĩa vụ sau đây:
 - a. Cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
 - b. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án;
 - c. Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá; khiếu nại với Viện kiểm sát về những chứng cứ mà Tòa án đã xác minh, thu thập do đương sự khác yêu cầu;
 - d. Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập;
 - đ. Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
 - e. Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành;
 - g. Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình;
 - h. Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;
 - i. Tham gia phiên toà;

- k. Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này;
- l. Đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với nhân chứng;
- m. Tranh luận tại phiên toà;
- n. Được cấp trích lục bản án, quyết định của Tòa án;
- o. Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;
- p. Phát hiện và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- q. Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án;
- r. Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên toà;
- s. Nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
- t. Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- u. Các quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

Điều 59. Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn

- 1. Nguyên đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:
 - a. Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 58 của Bộ luật này;
 - b. Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện;
 - c. Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng;
 - d. Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.
- 2. Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng

mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện.

Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

1. Bị đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:
 - a. Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 58 của Bộ luật này;
 - b. Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn;
 - c. Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ mà nguyên đơn yêu cầu;
 - d. Được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện.
2. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án giải quyết vắng mặt bị đơn.

Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền, nghĩa vụ sau đây:
 - a. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 58 của Bộ luật này;
 - b. Có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn.
2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.
4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có các quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 60 của Bộ luật này.

Điều 62. Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

1. Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền,

nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng.

2. Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự đó được xác định như sau:

- a. Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng;
- b. Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức được giao tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng;
- c. Trường hợp tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì cá nhân, tổ chức nào tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của tổ chức đó tham gia tố tụng.

3. Trường hợp đương sự là tổ chức không phải là pháp nhân mà người đại diện hoặc người quản lý đang tham gia tố tụng chết thì tổ chức đó phải cử người khác làm đại diện để tham gia tố tụng; nếu tổ chức đó phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể thì cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng.

.....

BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (Trích)

.....

Chương XII. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người

Điều 93. Tội giết người

1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:
 - a. Giết nhiều người;
 - b. Giết phụ nữ mà biết là có thai;
 - c. Giết trẻ em;
 - d. Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
 - đ. Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;
 - e. Giết người mà liên trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng;
 - g. Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;
 - h. Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
 - i. Thực hiện tội phạm một cách man rợ;
 - k. Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;
 - l. Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;
 - m. Thuê giết người hoặc giết người thuê;
 - n. Có tính chất côn đồ;
 - o. Có tổ chức;
 - p. Tái phạm nguy hiểm;
 - q. Vì động cơ đê hèn.
2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 94. Tội giết con mới đẻ

Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu

quả đưa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 95. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

1. Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.
2. Giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

1. Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.
2. Giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

Điều 97. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ

1. Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.
2. Phạm tội làm chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 98. Tội vô ý làm chết người

1. Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.
2. Phạm tội làm chết nhiều người thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 99. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

1. Người nào vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.
2. Phạm tội làm chết nhiều người thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 100. Tội bức tử

1. Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.
2. Phạm tội làm nhiều người tự sát thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

Điều 101. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát

1. Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.
2. Phạm tội làm nhiều người tự sát thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:
 - a. Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;
 - b. Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 103. Tội đe dọa giết người

1. Người nào đe dọa giết người, nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:
 - a. Đối với nhiều người;
 - b. Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
 - c. Đối với trẻ em;
 - d. Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác.

....

Điều 121. Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:
 - a. Phạm tội nhiều lần;
 - b. Đối với nhiều người;
 - c. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
 - d. Đối với người thi hành công vụ;
 - đ. Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 122. Tội vu khống

1. Người nào bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm

hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm:
 - a. Có tổ chức;
 - b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
 - c. Đối với nhiều người;
 - d. Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;
 - đ. Đối với người thi hành công vụ;
 - e. Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Chương XIII. Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân

Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:
 - a. Có tổ chức;
 - b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
 - c. Đối với người thi hành công vụ;
 - d. Phạm tội nhiều lần;
 - đ. Đối với nhiều người.
3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.
4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một

năm đến năm năm.

Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân

1. Người nào khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:
 - a. Có tổ chức;
 - b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
 - c. Gây hậu quả nghiêm trọng.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác

1. Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ một năm đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:
 - a. Có tổ chức;
 - b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
 - c. Phạm tội nhiều lần;
 - d. Gây hậu quả nghiêm trọng;
 - đ. Tái phạm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:
 - a. Có tổ chức;
 - b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
 - c. Gây hậu quả nghiêm trọng.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử

1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:
 - a. Có tổ chức;
 - b. Gây hậu quả nghiêm trọng.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 128. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật

Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Điều 129. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân

1. Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.
2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ

Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:
 - a. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;
 - b. Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;
 - c. Sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;
 - d. Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:
 - a. Có tổ chức;
 - b. Phạm tội nhiều lần;
 - c. Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 132. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:
 - a. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;
 - b. Có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.
2. Người nào trả thù người khiếu nại, tố cáo thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.
3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

.....

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ, 2009**

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Bộ luật hình sự:

1. Bỏ hình phạt tử hình ở các điều 111, 139, 153, 180, 197, 221, 289 và 334.

Sửa đổi cụm từ “hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình” thành cụm từ “hai

mười năm hoặc tù chung thân” tại khoản 3 Điều 111, khoản 4 Điều 139, khoản 4 Điều 153, khoản 3 Điều 180, khoản 4 Điều 197, khoản 3 Điều 221, khoản 4 Điều 289 và khoản 4 Điều 334.

2. Sửa đổi mức định lượng tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 của một số điều như sau:

- a. Sửa đổi cụm từ “năm trăm nghìn đồng” thành cụm từ “hai triệu đồng” tại khoản 1 các điều 137, 138, 139, 143, 278, 279, 280, 283, 289, 290 và 291;
- b. Sửa đổi cụm từ “một triệu đồng” thành cụm từ “bốn triệu đồng” tại khoản 1 và bỏ từ “trên” tại điểm d khoản 2 Điều 140;
- c. Sửa đổi cụm từ “năm triệu đồng” thành cụm từ “mười triệu đồng” tại khoản 1 Điều 141.

BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ, 2003 (Trích)

....

Điều 4. Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân

Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa.

Điều 5. Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật

Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 6. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Việc bắt và giam giữ người phải theo quy định của Bộ luật này.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

Điều 7. Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân

Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản.

Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật.

Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

Không ai được xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng phải theo đúng quy định của Bộ luật này.

Điều 9. Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 10. Xác định sự thật của vụ án

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội.

Điều 11. Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo

Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình.

Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 13. Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự

Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội.

Không được khởi tố vụ án ngoài những căn cứ và trình tự do Bộ luật này quy định.

Điều 14. Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không được tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 15. Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia

Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của Bộ luật này. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 16. Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 17. Tòa án xét xử tập thể

Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 18. Xét xử công khai

Việc xét xử của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định.

Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai.

Điều 19. Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án

Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Điều 20. Thực hiện chế độ hai cấp xét xử

1. Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Điều 21. Giám đốc việc xét xử

Tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp dưới, Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp để bảo đảm việc áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Điều 22. Bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Tòa án

1. Bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được các cơ quan, tổ chức và mọi công dân tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan trong phạm vi trách nhiệm của mình phải chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành đó.
2. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, các cơ quan nhà nước, chính quyền xã, phường, thị trấn, tổ chức và công dân phải phối hợp với cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án trong việc thi hành án.

Các cơ quan nhà nước, chính quyền xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tạo điều kiện và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án trong việc thi hành án.

Điều 23. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự

1. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước Tòa án.
2. Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự có trách nhiệm phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của những cơ quan hoặc cá nhân này.
3. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý kịp thời; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

Điều 24. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tổ tụng hình sự là tiếng Việt. Người tham gia tổ tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có phiên dịch.

Điều 25. Trách nhiệm của các tổ chức và công dân trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm

1. Các tổ chức, công dân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố giác hành vi phạm tội; tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.
2. Cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức và công dân tham gia tố tụng hình sự; phải trả lời kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm cho tổ chức đã báo tin, người đã tố giác tội phạm biết.
3. Các tổ chức, công dân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu và tạo điều kiện để cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ.

.....

Điều 29. Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan

Người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi.

Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra

Người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại.

Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự phải bồi thường cho người bị thiệt hại; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự

Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, công dân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó.

Cơ quan có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo biết và có biện pháp khắc phục.

Trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo do Bộ luật này quy định.

Điều 32. Giám sát của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Cơ quan nhà nước, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu dân cử có quyền giám sát hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Nếu phát hiện những hành vi trái pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thì cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử có quyền yêu cầu, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền kiến nghị với cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Bộ luật này. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và trả lời kiến nghị, yêu cầu đó theo quy định của pháp luật.

.....

Điều 48. Người bị tạm giữ

1. Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.
2. Người bị tạm giữ có quyền:
 - a. Được biết lý do mình bị tạm giữ;
 - b. Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;
 - c. Trình bày lời khai;

- d. Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;
 - đ. Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
 - e. Khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.
3. Người bị tạm giữ có nghĩa vụ thực hiện các quy định về tạm giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Bị can

- 1. Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự.
- 2. Bị can có quyền:
 - a. Được biết mình bị khởi tố về tội gì;
 - b. Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;
 - c. Trình bày lời khai;
 - d. Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
 - đ. Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;
 - e. Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;
 - g. Được nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;
 - h. Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.
- 3. Bị can phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát; trong trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã.

Điều 50. Bị cáo

- 1. Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.
- 2. Bị cáo có quyền:

- a. Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;
 - b. Tham gia phiên tòa;
 - c. Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;
 - d. Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;
 - đ. Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
 - e. Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;
 - g. Trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa;
 - h. Nói lời sau cùng trước khi nghị án;
 - i. Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;
 - k. Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.
3. Bị cáo phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; trong trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã.

.....

Điều 56. Người bào chữa

1. Người bào chữa có thể là:
 - a. Luật sư;
 - b. Người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;
 - c. Bào chữa viên nhân dân.
2. Những người sau đây không được bào chữa:
 - a. Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó; người thân thích của người đã hoặc đang tiến hành tố tụng trong vụ án đó;
 - b. Người tham gia trong vụ án đó với tư cách là người làm chứng, người

giám định hoặc người phiên dịch.

3. Một người bào chữa có thể bào chữa cho nhiều người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích của họ không đối lập nhau. Nhiều người bào chữa có thể bào chữa cho một người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.
4. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp tạm giữ người thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, Cơ quan điều tra phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 57. Lựa chọn và thay đổi người bào chữa

1. Người bào chữa do người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ lựa chọn.
2. Trong những trường hợp sau đây, nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình:
 - a. Bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự;
 - b. Bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.

Trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của tổ chức mình.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa

1. Người bào chữa tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trong trường hợp bắt người theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật này thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ. Trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia, thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra.
2. Người bào chữa có quyền:
 - a. Có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nếu Điều tra viên đồng ý thì được hỏi người bị tạm giữ, bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác; xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa;
 - b. Đề nghị Cơ quan điều tra báo trước về thời gian và địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can;
 - c. Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;
 - d. Thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa từ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người thân thích của những người này hoặc từ cơ quan, tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nếu không thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác;
 - đ. Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
 - e. Gặp người bị tạm giữ; gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam;
 - g. Đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa sau khi kết thúc điều tra theo quy định của pháp luật;
 - h. Tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa;
 - i. Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

- k. Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án nếu bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 của Bộ luật này.

3. Người bào chữa có nghĩa vụ:

- a. Sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để làm sáng tỏ những tình tiết xác định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Tùy theo mỗi giai đoạn tố tụng, khi thu thập được tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án, thì người bào chữa có trách nhiệm giao cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Việc giao nhận các tài liệu, đồ vật đó giữa người bào chữa và cơ quan tiến hành tố tụng phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật này;

- b. Giúp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ;
- c. Không được từ chối bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mà mình đã đảm nhận bào chữa, nếu không có lý do chính đáng;
- d. Tôn trọng sự thật và pháp luật; không được mua chuộc, cưỡng ép hoặc xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật;
- đ. Có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;
- e. Không được tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết được khi thực hiện việc bào chữa; không được sử dụng tài liệu đã ghi chép, sao chụp trong hồ sơ vụ án vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

- 4. Người bào chữa làm trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa, xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự

- 1. Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự có quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án chấp nhận bảo vệ quyền lợi cho mình.

2. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự được tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can.

3. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự có quyền:

a. Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

b. Đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của đương sự sau khi kết thúc điều tra theo quy định của pháp luật;

c. Tham gia hỏi, tranh luận tại phiên toà; xem biên bản phiên tòa;

d. Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này.

Đối với đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì người bảo vệ quyền lợi của họ có quyền có mặt khi cơ quan tiến hành tố tụng lấy lời khai của người mà mình bảo vệ; kháng cáo phần bản án, quyết định của Tòa án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà mình bảo vệ.

4. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự có nghĩa vụ:

a. Sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để góp phần làm rõ sự thật của vụ án;

b. Giúp đương sự về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

.....

NGUỒN TÀI LIỆU CHÍNH

Phần I

1. *Kinh Thánh - Cự Ước và Tân Ước*, NXB Thuận Hóa, 1995.
2. Hòa thượng Thích Thiện Siêu dịch, *Lời Phật dạy (Kinh Pháp cú – Dhammapada)*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2000.
3. Hòa thượng Thích Nhật Từ biên soạn, *Kinh tụng hàng ngày - Tổng hợp 49 kinh căn bản của hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2006.
4. Micheline R. Ishay (biên tập), *Human Rights Reader: Major Political Essays, Speeches, and Documents from Ancient Times to the Present* (Second Edition), Routledge, 2007
5. www.marxists.org/vietnamese/marx-engels
6. Aung San Suu Kyi, *Aung San Suu Kyi - Đấu tranh cho tự do*, Huỳnh Văn Thanh dịch, NXB Văn hóa Thông tin, 2008
7. Benazi Bhutto, *Hòa giải Hồi giáo, Dân chủ và phương Tây*, Nguyễn Văn Quang dịch, NXB Văn hóa Thông tin, 2008
8. Amartya Sen, *Phát triển là quyền tự do*, (người dịch: Lưu Đoàn Huynh và Diệu Bình), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Nhà xuất bản Thống kê, 2002
9. David Beetham và Kevin Boyle, *Introducing Democracy 80 Question and Answers*, UNESCO, Second Edition, 2009

Phần II:

1. *Cổ luật Việt Nam - Quốc Triều hình luật và Hoàng Việt Luật Lệ*, NXB Giáo Dục Việt Nam, 2009
2. Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên), *Một số văn bản về điển chế và pháp luật Việt Nam (Tập II): từ thế kỷ XV đến XVIII*, NXB KHXH, 2009
3. Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Tục lệ Cổ truyền Làng xã Việt Nam*, NXB KHXH, 2006
4. *Phan Bội Châu Toàn tập*, NXB Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Đông Tây, 2001
5. Nguyễn Q. Thắng, *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm*, NXB Văn học, 2001
6. Nguyễn Văn Dương, *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, NXB Đà Nẵng, 1995
7. Đặng Thai Mai, *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, NXB Văn Hóa, 1961
8. *Sông Hương*, năm 1936, 1937

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Ngõ Hòa Bình 4 - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3 624 6921 - Fax: (84-4) 3 624 6915

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

(TUYÊN TẬP TƯ LIỆU THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
HÀ TẮT THẮNG

Biên tập: ĐINH THANH HÒA
Trình bày: VŨ LỆ THU
Bìa: LÊ HUY TRỌNG
Sửa bản in: TIÊU KHÊ

In 1.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In TM&DV Nguyễn Lâm
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 371-2011/CXB/09-74/LĐXH.
Quyết định xuất bản số 197/QĐ-NXBLĐXH. In xong và nộp lưu chiểu quý III-2011.